

**THIỆN PHÚC**

**TỪ ĐIỂN THIỀN  
& THUẬT NGỮ PHẬT GIÁO**



**DICTIONARY OF ZEN  
& BUDDHIST TERMS**

**VIỆT-ANH  
VIETNAMESE-ENGLISH**

**TẬP BỐN (H-H)  
VOLUME FOUR (H-H)**

Copyright © 2016 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

## *LỜI GIỚI THIỆU*

Đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện Phúc không chỉ là một học giả nghiên cứu khá sâu sắc về Phật pháp, mà còn là một Phật tử thuần thành luôn gắng công tu tập để đạt đến con đường giác ngộ và giải thoát. Thiện Phúc đã biên soạn bộ tự điển Phật Học Việt-Ngữ và Anh Ngữ rất kỹ lưỡng. Đồng thời, đạo-hữu cũng đã biên soạn bộ Phật Pháp Căn Bản và mười tập sách giáo lý phổ thông bằng tiếng Việt để giúp các bạn trẻ muốn tìm hiểu Phật pháp. Sau khi đọc xong những bộ sách trên, tôi thành thật tán thán công đức của đạo hữu, đã dành ra hai mươi mấy năm trời để nghiên cứu và sáng tác, trong lúc đời sống ở Mỹ rất bận rộn. Hôm nay đạo hữu Thiện-Phúc lại đem bản thảo bộ Từ Điển Thiên và Thuật Ngữ Phật Giáo nhờ tôi viết lời giới thiệu. Tác phẩm "Từ Điển Thiên và Thuật Ngữ Phật Giáo" được viết bằng hai ngôn ngữ Việt-Anh rất dễ hiểu. Sau khi đọc xong, tôi nhận thấy bộ sách với gần 7.000 trang giấy khổ lớn toàn bộ viết về những thuật ngữ Thiên, những lời dạy của Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni và chư Tổ về phương pháp Thiên định, cũng như hành trạng của các Thiên Sư Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam.

Mặc dầu các Thiên sư dạy rằng hành giả tu Thiên không nên lệ thuộc vào văn tự để dạy hay để nắm bắt giáo pháp nhà Thiên bởi vì đọc và giải thích kinh điển không dẫn đến giác ngộ, nhưng hành giả tu Thiên đừng bao giờ quên rằng kinh điển luôn đóng một vai trò quan trọng nhất trong việc tu hành: kinh điển giống như bản đồ chỉ đường - trong khi bản đồ có thể chỉ cho bạn chỗ nào bạn nên đi và đưa ra một lộ trình ngắn nhất, bạn vẫn phải tự mình đi trên con đường ấy. Và không lệ thuộc vào văn tự đòi hỏi hành giả học hỏi qua thực tập và kinh nghiệm. Nói tóm lại, mặc dầu Thiên Phật giáo nhấn mạnh vào thực tập, hành giả tu Thiên phải tu tập mới mong đạt được cái thấy đúng đắn về giáo pháp nhà Thiên, nhưng những hướng dẫn bằng văn tự vẫn luôn cần thiết cho người mới bắt đầu tu tập Thiên định.

Tưởng cũng nên nhắc lại là Thiên được Tổ Bồ Đề Đạt Ma chính thức đưa vào Trung Hoa vào khoảng năm 520 sau Tây lịch, mặc dầu nó đã đến đó trước đây và đã phát triển trong tông Thiên Thai. Nhưng vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại miền Bắc Việt Nam đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Người ta tin rằng trong ba trung tâm Phật giáo cổ đại ở Đông Á là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ là trung tâm Phật giáo đầu tiên được thành lập dưới triều Hán vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Thời đó Luy Lâu là thủ phủ của Giao Chỉ, lúc bấy giờ là thuộc địa của Trung Hoa. Vì Luy Lâu nằm giữa con đường giao thương Ấn Hoa, nên thời đó các nhà sư tiền phong Ấn Độ trước khi đến Trung Hoa họ đều ghé lại Luy Lâu. Vì thế mà Luy Lâu đã trở thành một điểm thuận tiện và hưng thịnh cho các đoàn truyền giáo tiền phong từ Ấn Độ đến lưu trú, truyền bá giáo lý nhà Phật trước khi các vị tiếp tục cuộc hành trình đi về phương Bắc. Cũng chính vì thế mà Tăng Đoàn Luy Lâu được thành lập trước cả Lạc Dương và Bành Thành. Vào thời đó trung tâm Luy Lâu có trên 20 ngôi chùa và 500 Tăng sĩ. Chính ra Khương Tăng Hội là vị Thiên sư Việt Nam đầu tiên; tuy nhiên, thiên phái Việt Nam chỉ bắt đầu được thành lập từ thời Thiên sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào thế kỷ thứ VI mà thôi. Kỳ thật, Phật giáo Thiên tông Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiên sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiên Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiên Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiên đầu tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiên thứ hai tại Việt Nam được phát khởi vào cuối thế kỷ thứ VIII bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông (?-826), một đệ tử của Thiên sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiên này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiên này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiên này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiên này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Năm 1069, vua Lý Thánh Tôn phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về

kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng vào thế kỷ thứ XI. Sau đó dòng Thiền Trúc Lâm được sơ Tổ Trần Nhân Tông (1258-1308) khai sáng vào cuối thế kỷ thứ XIII. Trong khi Lâm Tế tông được Thiền sư Vinh Tây Minh truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XII và Tào Động được truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII bởi thiền sư Đạo Nguyên thì ở Việt Nam mãi đến thế kỷ thứ 17, một số nhà sư Trung Hoa mới sang Việt Nam và sáng lập những dòng Thiền Lâm Tế và Tào Động. Họ được các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài cũng như các chúa Nguyễn ở Đàng Trong tiếp đãi nồng hậu. Cùng thời đó, Thiền phái Trúc Lâm của Việt Nam cũng được phục hồi. Tất cả những điều này cho chúng ta thấy rằng Thiền đã trở thành một phần của đời sống và của nền văn hóa Việt Nam chúng ta trong gần hai ngàn năm nay. Điều này có nghĩa là khi nói về một đời sống an lạc trong Phật giáo người ta nghĩ ngay đến Thiền.

Tôi rất đồng ý với đạo hữu Thiện Phúc về việc biên soạn bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” vì mục đích của người tu Phật là “Giác Ngộ và Giải Thoát” và mục đích của Thiền cũng là như vậy, cũng là giác ngộ để đi đến chỗ vô ưu, không buồn phiền, không lo âu. Nói cách khác, thiền là không có phiền não làm náo loạn thân tâm. Hành giả hành thiền để đạt được trạng thái hạnh phúc và an lạc nhất trong đời sống hằng ngày. Đạo hữu Thiện Phúc đã nhiệt tình xem xét về tất cả những gì bao gồm trong bộ sách này, vì thật dễ dàng lạc lối trong một phạm trù nói và làm hầu như không có giới hạn của các Thiền Sư và các Thầy Thiền Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam. Để làm được điều này, đạo hữu Thiện Phúc đã cố gắng làm sao cho mỗi từ trong bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này là một bước tiến đi gần tới giác ngộ và giải thoát mà Đức Phật đã nói đến hơn 2.600 năm trước. Tôi nghĩ rằng vị nào có duyên lành tham khảo những thuật ngữ trong bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này và tinh chuyên tu tập thì chắc chắn sẽ từng bước gạt hái được sự giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau phiền não để đi đến niềm an lạc nhất đời. Với tinh thần quảng bá pháp thí, đạo hữu Thiện Phúc hy vọng rằng ông đã trình bày một cách rõ ràng những ý nghĩa của Thiền và đây đủ lịch sử cũng như tiểu sử nhằm đưa ra một bức tranh khá rõ ràng về sự phát triển của Thiền tại các xứ Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam.

Sau khi tham khảo xong tác phẩm, tôi thành thật cảm ơn đạo hữu Thiện Phúc đã bỏ ra rất nhiều thì giờ và công sức trong đời sống bộn bề ở Hoa Kỳ để soạn thảo và viết bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” để cống hiến cho các đọc giả hữu duyên với Phật Pháp sẽ được niềm hạnh phúc và an lạc vô biên. Đây là một công đức pháp thí khó nghĩ bàn. Tôi rất hoan hỷ tán thán công đức pháp thí trong việc hoàn tất một tác phẩm tôn giáo và văn hóa hiếm hoi này. Những tập sách này còn là sự đóng góp quý báu trong việc truyền bá Chánh Pháp. Tôi cũng muốn nhân đây chân thành ca ngợi tinh thần vị tha của đạo hữu Thiện Phúc, đã vì sự an lạc và hạnh phúc vô biên của chúng sanh mà bỏ ra nhiều thì giờ và cố gắng không mệt mỏi để hoàn thành tác phẩm “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này.

Hôm nay nhân mùa Phật Đản Phật lịch 2559 tây lịch 2015, tôi rất hoan hỷ giới thiệu tác phẩm “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” do đạo hữu Thiện Phúc biên soạn đến với tất cả chư Tăng Ni và Phật tử cùng đọc giả bốn phương. Đây chẳng những là một món ăn tinh thần rất quý báu và thật cần thiết chẳng những cho chư Tăng Ni trong các tự viện mà còn cho tất cả mọi người. Hy vọng mọi người đều có trong tay bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” và sử dụng nó như Kim Chỉ Nam trợ giúp mình tiến sâu hơn trong việc tu tập hầu có được cuộc sống an lạc và hạnh phúc ngay trong lúc này. Thật vậy, một khi chúng ta hiểu được cốt lõi của Phật Pháp, đặc biệt là ý nghĩa và phương pháp hành Thiền, chúng ta có thể áp dụng chúng trong đời sống nhằm cải thiện thân tâm và cuối cùng đạt đến Đạo Quả.

Cẩn Bút  
Sa-môn Thích Chơn Thành

## ***INTRODUCTION***

Mr. Ngoc Tran, his Buddha Name Thien Phuc, is not only a Buddhist scholar, but he is also a devout practitioner who always tries his best to cultivate to achieve enlightenment and emancipation. He has an extensive knowledge of Buddhism. Thien Phuc is also the author of Vietnamese-English Buddhist Dictionary, English-Vietnamese Buddhist Dictionary, the Basic Buddhist Doctrines, and ten volumes of Buddhism in Daily Life. These books help Buddhists understand the application of Buddhist theory in their daily activities. After reading these volumes, I sincerely commend Thien Phuc, who has spent more than two decades studying and composing these books, regardless of his busy and hurried life in the United States. Today, Mr. Thien Phuc Ngoc Tran brought me a draft of his work called "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" which comprises of nine volumes, and asked me to write an introduction for this work. The work is written in Vietnamese and English and is very easy to understand. After reading the draft of "Dictionary of Zen & Buddhist Terms", I found that this work with almost 7,000 large-sized pages were written about all Zen terms, the Buddha's and Patriarches' teachings on methods of resettlement of mind, as well as actions from Ancient Zen Masters from China, Korea, Japan, and Vietnam.

Even though Zen Masters say that Zen practitioners do not depend on written words to teach or grasp the Zen teachings because reading and interpreting the Buddhist scriptures will not lead to enlightenment, but Zen practitioners should never forget the fact that scriptures always play one of the most important roles in cultivation: the scriptures are like a road map - while the map can show you where you would like to go and even set out the quickest route, you still must travel the road for yourself. And not depending on written words requires that practitioners learn through practice and experience. In short, even though Zen Buddhism places great emphasis on practices, a practitioner must perform to gain proper insight into Zen teachings, but written guidelines are still necessary for any Zen beginners.

It should be noted that official introduction of Zen to China in around 520 is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai. But by the second century, Tongkin (North Vietnam) already had several famous monks, especially Sanghapala. It is believed that among the three ancient Buddhist centers in East Asia, Lo-Yang, Peng-Ch'eng, and Luy-Lau, Luy Lau center in Giao Chi (Tongkin) was then the first to be founded under the Han Dynasty, around the early first century A.D. Luy Lau at that time was the capital of Giao Chi, which was then a Chinese colony, was on the main trade route between India and China, so before landing in China, most pioneer Indian monks landed in Tongkin. Therefore, Luy Lau became a favorable and prosperous resort for Indian pioneer missionaries to stay and preach the Buddha's Teachings before continuing their journey to the North. And therefore, the Order Buddhism of Luy Lau was founded even before the ones in Lo-Yang and Peng-Ch'eng. According to the document recorded in an Anthology of the Most Talented Figures in Ch'an Park, our most ancient Buddhist literary collection, Master K'ang Seng Hui, a monk of Sogdian origin, was the first Buddhist Master at Luy Lau Center. He was born in Tongkin, where he was received into the Order of monks afterwards. He became the most famous monk who translated a large number of Buddhist Canonical books into Chinese and later he visited Nan-King, where he built the first temple and preached the Dharma. At that time, Luy Lau had more than 20 temples and 500 monks. Hjiang-Jing-Hui was the first Vietnamese Zen master; however, Vietnamese Zen sects only developed at the time of Zen master Vinitaruci in the sixth century. As a matter of fact, Vietnamese Zen Buddhism had not developed until 580 when Vinitaruci, an Indian monk, a disciple of the Third Patriarch Seng-Ts'an, long before its split into northern and southern schools. The first lineage of Vietnamese Zen Masters ended with the death of its twenty-eighth patriarch in 1216, however, its influence continued to be prominent in the north (see Tỳ Ni Đa Lưu Chi). The second Zen lineage in

Vietnam was initiated in the end of the eighth century by the Chinese monk named Wu-Yun-T'ung, a disciple of Pai-Zhang. This lineage of Zen Masters also died out in the thirteenth century, though the school itself survives. Although the first two lineages of Zen did not survive as lineages, they did lay the solid foundations for future Vietnamese Buddhism. In 1069, the Ly dynasty's campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thang Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tông (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage in the eleventh century. Later, Trúc Lâm Zen sect was founded by the first patriarch Trần Nhân Tông in the end of the thirteenth century. While in the twelfth century, the tradition of Lin-Chi school was brought from China by Zen master Eisai Zenji (1141-1215); and in the first half of the 13th century, the tradition of Soto school was brought to Japan from China by the Japanese master Dogen Zenji (1200-1253). In Vietnam, until the 17<sup>th</sup> century, a number of Chinese monks came to Vietnam and founded such Ch'an Sects as the Lin-Chi Sect and the T'ao Tung Sect. They were warmly received by both Trinh Lords in the North and Nguyen Lords in the South. The Ch'an Sect of Truc Lam was also restored. All these show us that Zen has become a part of our life and our Vietnamese culture for almost two thousand years. It is to say, when talking about a peaceful life in Buddhism, people think right away of meditation.

I totally agree with Thien Phuc about the subject of "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" for the purpose of any Buddhist practitioner is "Enlightenment and Emancipation" and the purpose of Zen is also the same, also reaching the state of mind that is without sorrow or without worry. In other words, Zen means something that does not disturb the body and mind. Zen practitioners practice zen in order to obtain the most peaceful state of mind in daily life. Thien Phuc has given the most earnest consideration as to what to include in this series, as it would be easy to stray into the almost unlimited field of sayings and doings of the many Chinese, Japanese and Vietnamese Zen Masters and Teachers. In order to be able to do this, Thien Phuc has tried to make each term in the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" a step that helps us to approach the enlightenment and emancipation that the Buddha mentioned twenty six hundred years ago. I think whoever has the opportunity to make a reference to the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" and diligently practice will achieve the most peaceful states of mind. With the spirit of broad Dharma offering, Mr. Thien Phuc Ngoc Tran hopes that he has presented the Zen ideas clearly and sufficient history and biography to give a pretty clear picture of the growth of Zen in China, Japan and Vietnam.

After reading these volumes, I sincerely thank Mr. Thien Phuc Ngoc Tran, who has sacrificed so much time and efforts in his busy life in the United States in order to be able to complete this work and contribute to our unlimited happiness and peace for all of us. This work is the unthinkable merit of giving of the Buddhadharma. I am very please to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. These books are also a genuine contribution to the propagation of the Dharma. I also want to take this opportunity to send my appreciation to Mr. Thien Phuc Ngoc Tran for his altruism. For the sake of all beings' unlimited happiness and peace, he has spent so much time and untiring efforts to complete this work.

By the commemoration festival of the Vesak (Buddha's Birth Day) in the year of 2559 (2015), I am glad to introduce this great work to all Monks, Nuns, lay-people and all other readers. This is precious spiritual nourishment not only for Monks and Nuns in temples but also for everybody. With the hope that each and everyone of you will possess and to utilize the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" as a guide to aid in your deeper study of Buddha-Dharma so that we can all have peaceful and happy lives at the present moment. In fact, when we understand the core meanings of the Buddhadharma, especially the exact meanings and methods of Zen practices, we can put them into practice in our life to improve our body and mind and, eventually to attain the Way.

Respectfully  
Most Ven. Thich Chon Thanh

## LỜI TỰA

Đây không phải là bộ Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Thuật Ngữ Thiền. Đây chỉ là một bộ sách nhỏ gồm những từ ngữ Thiền và Phật giáo căn bản, hay những từ thường hay gặp trong những bài thuyết giảng về Thiền, với hy vọng giúp những Phật tử và hành giả tu Thiền nào mong muốn tìm hiểu thêm về những bài giảng về Thiền bằng Anh ngữ. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Trong bộ sách này tôi đã mạo muội bỏ tất cả những dấu của chữ Hoa và Sanskrit cũng như Pali được viết theo mẫu tự La Tinh vì tôi thiết nghĩ chúng chỉ làm cho những độc giả thông thường bối rối thêm mà thôi. Riêng đối với các bậc học giả uyên thâm chữ Hoa và chữ Bắc Phạn cũng như Nam Phạn, thì những dấu này thật sự không cần thiết, vì họ sẽ nhận ra được ngay nguyên ngữ chữ Hoa và chữ Phạn.

Theo truyền thống Thiền, người ta nói giáo thuyết Thiền đã có từ thời đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni, người đã truyền lại không bằng ngôn ngữ cho một trong những người đệ tử tài giỏi của Ngài là Ma Ha Ca Diếp. Truyền thống này đề cập đến tên của hai mươi tám vị Tổ Ấn Độ, những người đã truyền lại giáo pháp Thiền bắt đầu từ thời đức Phật và Đại Ca Diếp, rồi kết thúc tại Ấn Độ với tổ Bồ Đề Đạt Ma. Vào thế kỷ thứ năm, Bồ Đề Đạt Ma du hành sang Trung Hoa, nơi ông đã có những đệ tử người Hoa. Trong số những người này, người ta nói ngài đã chọn Huệ Khả là người kế thừa chính thức của mình. Sau đó truyền thống này theo đó mà phát triển qua sáu dòng truyền thừa của các Tổ sư Trung Hoa, kết thúc với Lục Tổ Huệ Năng. Chính vì vậy chúng ta có thể cả quyết rằng tất cả những hình thức của Thiền Phật giáo còn tồn tại đến ngày nay đều có nguồn gốc từ Lục Tổ, Bồ Đề Đạt Ma, và đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Riêng đối với người Việt Nam, như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Thiền Phật giáo. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình.

Những ai nhiệt thành nghiên cứu Thiền thường thấy rằng sau khi cái quyển rũ ban đầu của nó mòn mỏi, những bước kế tiếp đòi hỏi phải theo đuổi nó một cách đúng đắn đã trở thành chán nản và không có kết quả. Cái kinh nghiệm ngộ Thiền quả thật là tuyệt vời, nhưng vấn đề thiết yếu ở đây là làm sao người ta có thể thể nhập vào kinh nghiệm này? Phải thành thật mà nói rằng vấn đề nắm bắt được cái ngộ Thiền tuyệt diệu này mãi cho đến ngày nay vẫn còn là một ẩn số chưa giải đáp được cho nhiều người hâm mộ Thiền trên thế giới. Có phải vì lý do đa số họ chưa đạt đến mức chín chắn trong việc nghiên cứu để có thể thực sự tu tập Thiền hay không? Rất có thể là như vậy, vì đa số hành giả muốn tu thiền thường nghe đâu đó cái câu 'giáo pháp này bất lập văn tự'. Đây quả là một lối suy nghĩ sai lầm về Thiền. Đồng ý tu tập Thiền không phải là một vấn đề mà các học giả không được truyền thụ có thể đương đầu chỉ bằng trí thức hoặc bác học thuần túy. Và cũng đồng ý chỉ có những người đã có kinh nghiệm tự thân mới có thể bàn luận về chủ đề này một cách mật thiết và đáng tin cậy được. Bởi vì Thiền, tự bản tính của nó không phải là một triết học, mà là một kinh nghiệm trực tiếp mà người ta phải thâm nhập bằng cả con người mình, nghĩa là bằng tất cả thân và tâm mình. Trong Phật giáo một người phải trải qua việc tu tập có nghĩa là một người 'hữu học'. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng phàm phu, nếu không học thì không biết đâu là đúng đâu là sai để tu tập. Vì thế, nếu không học theo lời chỉ dẫn của các Thiền sư đã đạt đạo, không suy nghiệm về những kinh nghiệm về cuộc đời tu hành của họ với đầy những tường thuật về kinh nghiệm mà họ thực sự đạt được trong suốt những cuộc tranh đấu trong Thiền của họ, quả thật là không thể nào tu tập Thiền đúng cách được. Các pháp ngữ và tự

truyện của những thiền sư đã chứng tỏ, trong suốt những thế kỷ đã qua, là những tài liệu vô giá cho người học Thiền, và những tài liệu đó đã được chấp nhận và quý trọng bởi tất cả những người tìm kiếm Thiền khắp nơi trên thế giới như là các hướng đạo và bạn lữ vô song trên cuộc hành trình tiến đến giác ngộ.

Với hy vọng giúp tăng tiến kiến thức về Thiền và giúp cho những ai vẫn hằng tìm kiếm những lời chỉ dẫn về Thiền để cho việc công phu tu tập Thiền được dễ dàng hơn, tôi mạo muội biên soạn bộ Từ Điển Thiền và Thuật Ngữ Phật Giáo nhỏ nhoi này. Những tập sách này không những chỉ bao gồm những thuật ngữ, mà còn có một số câu chuyện về cuộc đời của các thiền sư và pháp ngữ của họ. Hy vọng rằng từ nội dung của những tài liệu này chúng ta có thể có được một hình ảnh về đời sống và hành trạng của các thiền sư, nhờ vậy mà chúng ta có thể hiểu rõ hơn Thiền đã được thực sự tu tập như thế nào. Vì không ai có đủ tư cách hơn chính những bậc thiền sư đã đặc pháp này để đối trị với vấn đề tu tập Thiền. Do vậy, theo thiện ý, tu tập theo gương hạnh và những lời chỉ dạy của những thiền sư đã đặc pháp trong quá khứ là phương cách đúng đắn và an toàn nhất để tu tập Thiền.

Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Thuật Ngữ Thiền hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng của Thiền Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Thiền Phật giáo trong suốt hơn hai mươi lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong những tập sách nhỏ này và còn lâu lắm những quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá những quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bồ Thái, bồ thái Pháp hay bồ thái món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.”

Một lần nữa, Hy vọng những quyển sách nhỏ này sẽ thật sự giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Tôi cũng xin được thâm tạ thầy bốn sư là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, chư Tăng Ni đã từng giúp đỡ tôi trong tiến trình biên soạn tập sách này, cũng như những người trong gia đình đã trợ giúp tôi rất nhiều. Và trên hết, tác giả xin trước cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, sau thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng sanh về cõi Niết Bàn miên viễn.

Anaheim, California

Thiện Phúc



## ***PREFACE***

This work is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a Total Zen and Buddhist Terminology. This is only a small work that compiles of some basic Zen and Buddhist terms, and related terms that are often seen in Zen and Buddhist texts in English with the hope to help Vietnamese Buddhists and Zen practitioners understand more Zen teachings and Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanskrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. In this work, all the diacritical marks in Romanized Chinese, Sanskrit and Pali words have been left out, since, in my poor opinion, they would only be causing more confusing to the general readers. For Chinese, Sanskrit, and Pali scholars, these marks may not be necessary for they will at once recognize the original characters.

According to Zen tradition, the teachings of Zen are said to date back to the historical Buddha, Sakyamuni, who wordlessly transmitted them to Mahakasyapa, one of his most talented disciples. The tradition names a series of twenty-eight Indian Patriarchs who passed the teachings on, beginning with the historical Buddha and Mahakasyapa, then culminating in India with Patriarch Bodhidharma. In the fifth century, Bodhidharma traveled to China, where he took on Chinese disciples. From among them, Bodhidharma is said to have selected Hui-k'o to be his official successor. The tradition then traces its lineage through six generations of Chinese Patriarchs, concluding with Sixth Patriarch Hui-neng. Therefore, we can be determined that all forms of Zen Buddhism existing today trace their origins back to the Sixth Patriarch, Bodhidharma, and the historical Buddha, Sakyamuni. Especially for Vietnamese people, as you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life.

Those who take up the study of Zen Buddhism enthusiastically often discover, after initial fascination has worn off, that the consecutive steps required for its serious pursuit turn out to be disappointing and fruitless. The experience of enlightenment is indeed wonderful, but the crucial question here is, how can one get into it? Truly speaking, to this very day the problem of catching this wonderful enlightenment remains an unknown matter for most of the Zen enthusiasts in the world. Is this because most of them have not yet come to a point of maturity in their studies at which they can actually practice Zen? May be very so, because most of people who want to practice Zen often hear this phrase 'this teaching does not establish words and letters'. This is really a mistaken way of thinking about Zen. It is agreeable that the practice of religion through the mystic trance. Zen practice is not a subject that uninitiated scholars can deal with competently through intellection or formal pedantry. And it is also agreeable that only those who have had the self-experience can discuss this topic with authoritative intimacy. Since Zen is not, in its essence, a philosophy but a direct experience that one must enter into with one's whole being, it is to say with both one's body and mind. In Buddhism those who still undergo religious exercises means those are still learning. Zen practitioners should always remember that for ordinary men, if they do not learn, will never know what is right and wrong for their cultivation. Therefore, it would be impossible to practice correct methods of Zen if one would not learn to follow the advice of the accomplished Zen Masters, not to reflect on their life-stories; stories that abound with accounts of the actual experience gained during their struggles in Zen. The discourses and autobiographies of these Masters have proved, in past centuries, to be invaluable documents for Zen

students, and they are accepted and cherished by all Zen seekers from all over the world as infallible guides and companions on the journey towards Enlightenment.

In the hope of helping beginning Zen practitioners further an understanding of Zen and making things easier for them to search for practical instructions from the past Zen Masters, I venture to compose this little Dictionary of Zen and Buddhist Terms. These volumes not only include Zen and Buddhist terms, but they also include a number of short stories of lives of the past Zen Masters and their teachings. In the hope that from these documents we may obtain a picture of the lives and works of the Zen Masters, thus getting a clearer idea of how Zen work is actually done. For none is better qualified than these accomplished Masters to deal with the subject of Zen practice. Therefore, in my poor opinion, to follow the past Zen masters' examples and instructions is the best and safest way to practice Zen.

For these reasons, until an adequate and complete Dictionary of Zen and Buddhist Terms is in existence, I have temerarily tried to compile some most useful Zen and Buddhist terms, and related terms which I have collected from reading Zen and Buddhist texts in English during the last twenty-five years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in these booklets and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread these booklets to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that these booklets are really helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

I wish to express my deep gratitude to my original teacher, Most Venerable Thich Giac Nhiên, President of the International Sangha Bhikshu Buddhist Association. I also wish to appreciate all monks and nuns, as well as everybody in my family who have been helping me a lot in the process of composing this work. And above all, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing these books to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Eternal Nirvana.

Anaheim, California  
Thiền Phúc

## CẢM TẠ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Thiền sư Thích Thanh Từ, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Giác Ngô, Hòa Thượng Thích Tâm Vân, Hòa Thượng Thích Chân Tôn, Hòa Thượng Thích Giác Sĩ, Hòa Thượng Thích Pháp Tánh, Hòa Thượng Thích Thích Quảng Thanh, Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Minh Đạt, Thích Vô Đạt, Thích Tâm Thành, Thích Hải Tín, chư Đại Đức Thích Minh Ấn, Thích Minh Định, Thích Minh Thông, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, các Sư Cô Thích Nữ Dung Liên, Thích Nữ Mẫn Liên, Thích Nữ Phụng Liên, Thích Nữ Tánh Liên, Thích Nữ Hiển Liên, Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Chân Thiền, Thích Nữ Việt Liên và Thích Nữ Như Hạnh đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Giáo Sư Đào Khánh Thọ, Giáo Sư Võ thị Ngọc Dung, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Mật Nghiêm, Minh Hạnh, Thiện Vinh, Minh Tài Tăng Nhiều, Từ Bi Phú Phương Lan, Từ Bi Quý Phương Dung, Thiện Tài, Thiện Minh, Nhiều Phan, Hồng Vân Lê, Lý Ngọc Hiền, Tăng Nhơn Trí, Huệ Đức, Minh Chánh và Diệu Hảo. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ đặc biệt đến quý đạo hữu Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Hạnh, Khánh Ly, Yến Tuyết Ngô, Hoa, Lành, và Quân đã giúp đỡ tác giả thật nhiều trong những lúc khó khăn.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ Tân Ngọc Phiêu và nhạc mẫu Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú đã hết mình yểm trợ cho tác giả hoàn tất tác phẩm này. Tôi cũng vô cùng biết ơn và cầu an lạc luôn đến với tất cả anh chị em của tôi, nhất là chị Nguyễn Hồng Lệ, những người đã hết lòng hỗ trợ tôi hoàn tất tác phẩm này.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Ưu Bà Di Tịnh Mỹ Nguyễn Thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được sanh về cõi Niết Bàn miên viễn. Tác giả cũng xin tưởng niệm đặc biệt đến Thầy Bổn Sư, Cố Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Trước khi bộ sách này được xuất bản thì vị Bổn Sư đáng kính của tôi là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã viên tịch vào ngày 3 tháng 8 năm 2015. Cầu mong mười phương chư Phật hộ trì cho Ngài cao đăng Phật quốc.

Anaheim, California  
Thiện Phúc

## ***ACKNOWLEDGEMENTS***

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thich Giac Nhien for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Venerable Dr. Thich Quang Lien, Zen Master Thich Thanh Tu, Most Venerable Thich Tam Chau, Most Venerable Thich Chon Thanh, Most Venerable Thich Giac Luong, Most Venerable Thich Nguyên Đạt, Most Thich Giac Toan, Most Ven. Thich Giac Tue, Most Ven. Thich Giac Ngo, Most Venerable Thich Tam Van, Most Venerable Thich Chan Ton, Most Ven. Thich Giac Si, Most Ven. Thich Phap Tanh, Most Ven. Thich Quang Thanh, Ven. Prof. Thich Chơn Minh, Ven. Thich Minh Man, Ven. Thich Nguyen Tri, Ven. Thich Minh Đạt, Ven. Thich Vo Đạt, Thich Tam Thanh, Thich Hai Tin, Ven. Thich Minh An, Ven. Thich Minh Đình, Ven. Thich Minh Thong, Ven. Thich Minh Nhan, Ven. Thich Minh Nghi, Bhikhunis Thich Nu Dung Lien, Thich Nu Man Lien, Thich Nu Phung Lien, Thich Nu Tanh Lien, Thich Nu Hien Lien, Thich Nu Dieu Lac, Thich Nu Dieu Nguyet, Thich Nu Dieu Hoa, and Thich Nu Tinh Hien, Thich Nu Dieu Đạo, Thich Nu Dieu Minh, Thich Nu Chan Thien, Thich Nu Viet Lien, Thich Nu Nhu Hanh, Prof. Nghiem Phu Phat, Prof. Lưu Khon, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Prof. Đào Khanh Tho, Prof. Vo thi Ngoc Dung, Ms. Sheila Truong, Ms. Nguyen Thi Kim Ngan, Mr. Nguyen Minh Lan, Nguyen thi Ngoc Van, Mat Nghiem, Minh Hanh, Thien Vinh, Minh Tai Tang Nhiêu, Tu Bi Phu Phuong Lan, Tu Bi Qui Phuong Dung, Thien Tai, Thien Minh, Nhiêu Phan, Hong Van Le, Ly Ngoc Hien, Tang Nhon Tri, Hue Duc, Minh Chanh and Dieu Hao. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Quang Tam and Minh Chinh, Minh Hanh, Khanh Ly, Yen Tuyet Ngo, Hoa, Lanh and Quan, who have provided me with lots of supports in difficult times.

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, and to my in-laws Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần Thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tướng Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, who have been supporting me with extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment. I am enormously grateful to my brothers and sisters, especially my elder sister Le Hong Nguyen, who have greatly supported me in completion of this work. May they always live in peace and joy!

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Tinh My Nguyen Thi Ngoc Van for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Eternal Nirvana. This work is especially in commemoration of my Late Original Master, Most Venerables Thich Giac Nhien. Before the printing of this work, my Original Master, Most Venerable Thich Giac Nhien passed away on August 3, 2015. May the Buddhas in the ten directions support him to advance into the Buddha-land to attain the Buddhahood there.

Anaheim, California  
Thiện Phúc

## Note on Language and Abbreviations

### (A) Languages:

Chi : Chinese  
 Jap : Japanese  
 Kor : Korean  
 P : Pali  
 Skt : Sanskrit  
 Tib : Tibetan  
 Viet: Vietnamese

### (B) Abbreviations

A.D. : Anno Domini  
 (sau Tây Lịch)  
 B.C. : Before Christ  
 (trước Tây Lịch)  
 i.e. : For example  
 e.g. : For example  
 a : Adjective  
 n : Noun  
 n.pl : Noun Plural  
 v : Verb

## Words or Phrases that are used interchangeably

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)

Nhất = Nhứt (nghĩa là một)

Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)

Yết = Kiết

Xảy = Xẩy

Nầy= Này

Dharma (skt)=Dhamma (p)

Karma (skt)=Kamma (p)

Sutra (skt)=Sutta (p)

## Note To Our Readers

### Lời ghi chú đến chư độc giả

This booklet is a collection of Zen and Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist Zen texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Dictionary of Zen and Buddhist Terms; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Zen Buddhism—Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Thiền và các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách báo về Thiền được viết bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Thiền trong Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

## ***REFERENCES FOR BUDDHIST TERMS***

- 1) Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
- 2) Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
- 3) Bách Dụ Kinh, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
- 4) Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 5) Bát Quan Trai Thập Giảng, Diển Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
- 6) The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
- 7) Bodh Gaya, Shanti Swaroop Baudhd, New Delhi, 2005.
- 8) Bodhinyana, Ajahn Chah, 1999.
- 9) Bodhisattva Avadanakalpalata: A Critical Study, Jayanti Chattopadhyay, Calcutta, India, 1994.
- 10) The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
- 11) Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
- 12) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 13) The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
- 14) Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
- 15) The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
- 16) The Buddha and His Teachings, Ernest K.S. Hunt, 1962.
- 17) The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
- 18) Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 19) Buddhism, Clive Erricker, 1995.
- 20) Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
- 21) Buddhism, William R. LaFleur, New Jersey, U.S.A., 1988.
- 22) Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
- 23) Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
- 24) Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
- 25) Buddhism In The Eyes Of Intellectuals, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Malaysia, 1994.
- 26) Buddhism And Present Life, Ven. Dr. K. Sri Dhammananda, Malaysia, 1995.
- 27) Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.
- 28) Buddhism: A Very Short Introduction, Damien Keown, NY, U.S.A., 1996.
- 29) The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
- 30) The Dhammapada, Narada, 1963.
- 31) Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
- 32) Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
- 33) The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
- 34) Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
- 35) Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
- 36) The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
- 37) Buddhist Parables, Eugene Watson Burlingame, New Delhi, India, 1991.
- 38) A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
- 39) Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
- 40) Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
- 41) Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
- 42) Các Bộ Phái Phật Giáo Tiểu Thừa, André Bateau, dịch giả Pháp Hiền, NXB Tôn Giáo Hà Nội, 2003.
- 43) Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn, Phật Học Viện Quốc Tế, North Hills, CA, U.S.A., 1987.
- 44) The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
- 45) Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
- 46) Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
- 47) Chữ Nho Và Đời Sống Mới: Thành Ngữ Việt Hán Thông Dụng, Nguyễn Ngọc Phách, Melbourne, Australia, 2004.
- 48) A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 49) A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka, 1993.
- 50) Con Đường Cổ Xưa, Piyadassi Thera, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, NXB Tôn Giáo, 2006.
- 51) Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
- 52) The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
- 53) A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
- 54) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 55) The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
- 56) Danh Từ Phật Học Thực Dụng, Tâm Tuệ Hỷ, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 57) A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.

- 58) Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
- 59) Dictionary Of World Religions, Keith Crim, NY, U.S.A., 1981.
- 60) Du Tăng Cầu Pháp, Thích Hằng Đạt, San Jose, U.S.A., 1998.
- 61) Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 62) Dược Sư Kinh, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 63) Dược Sư Bản Nguyện Công Đức Kinh, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 64) Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.
- 65) Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.
- 66) Đạo Phật An Lạc và Tĩnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
- 67) Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
- 68) Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
- 69) Địa Tạng Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 70) Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
- 71) Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
- 72) The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994.
- 73) English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 74) The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
- 75) Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
- 76) Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
- 77) The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
- 78) The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
- 79) Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
- 80) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 81) The Four Noble Truths, Dalai Lama XIV, translated into English Geshe Thupten Jina, Dhramsala, India, 2008.
- 82) Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
- 83) Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
- 84) Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
- 85) Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
- 86) A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
- 87) Good Question Good Answer, Ven. Shravasti Dhammika, Singapore, 1991.
- 88) The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
- 89) The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
- 90) The Great Religions by which Men Live, Floyd H. Ross & Tynette Hills, 2000.
- 91) Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
- 92) Hai Ngàn Năm Việt Nam & Phật Giáo, Lý Khôi Việt, CA, U.S.A., 1981.
- 93) Hán Học Từ Tự Thành Ngữ, Hồ Đắc Hàm, NXB Văn Hữu Á Châu, 1961.
- 94) The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 95) Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
- 96) History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
- 97) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 98) How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
- 99) Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
- 100) Human Life and Problems, Dr. K. Sri Dhammananda, 1960.
- 101) Huyền Thoại Duy Ma Cật, Tuệ Sỹ, VN, 2007.
- 102) In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
- 103) Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
- 104) Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
- 105) Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
- 106) Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
- 107) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 108) Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
- 109) Lâm Thế Nào Tôi Thực Hành Phật Giáo Tại Nhân Gian?, Đại Sư Tinh Vân, dịch giả Thích Nguyên Hải, Los Angeles, CA, U.S.A., 2010.
- 110) The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
- 111) Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
- 112) Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
- 113) Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
- 114) The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
- 115) Life & Teachings Of Tsong Khapa, Prof. R. Thurman, New Delhi, India, 1982.
- 116) The Light Of Asia, Sir Edwin Arnold, New Delhi, 1996.

- 117) Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
- 118) The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
- 119) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
- 120) Loving and Dying, Bhiksu Visuddhacara, 1960.
- 121) Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
- 122) Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
- 123) Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
- 124) Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
- 125) Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.
- 126) Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
- 127) Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
- 128) Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
- 129) Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
- 130) A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
- 131) A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
- 132) Mí Tiên Vấn Đáp Kinh, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
- 133) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
- 134) Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
- 135) Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
- 136) Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994
- 137) Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.
- 138) Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
- 139) Nền Tảng Phật Học Thiên Thai Tông, Paul L. Swanson, dịch giả Từ Hoa Nhất Tuệ Tâm, NXB Phương Đông, 2010.
- 140) Nhật Liên Tông Nhật Bản, Watanabe Hooyoo & Ootani Gyokoo, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
- 141) Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
- 142) Những Tôn Giáo Lớn Trong Đời Sống Nhân Loại, Floyd H. Ross & Tynette Hills, dịch giả Thích Tâm Quang, Fresno, U.S.A., 2004.
- 143) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1950.
- 144) Numerical Discourses Of The Buddha, translated by Nyanaponika Thera & Bhikkhu Bodhi, New York, U.S.A., 1999.
- 145) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.
- 146) The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
- 147) Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
- 148) Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
- 149) Phát Bồ Đề Tâm Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2008.
- 150) Phật Bản Hạnh Tập Kinh, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
- 151) Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm: 1950.
- 152) Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, Mahathera Piyadassi, Phạm Kim Khánh Dịch, Seattle, WA, U.S.A., 1995.
- 153) Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
- 154) Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929
- 155) Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.
- 156) Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
- 157) Phật Giáo Thế Giới, Thích Nguyên Tạng, Australia, 2001.
- 158) Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.
- 159) Phật Giáo Việt Nam, Mai Thọ Truyền, Sài Gòn, VN, 1964.
- 160) Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
- 161) Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.
- 162) Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1965.
- 162) Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
- 164) Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
- 165) Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiện Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
- 166) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 167) Phật Và Thánh Chứng, Cao Hữu Đính, 1936.
- 168) Phật Thuyết A Di Đà Kinh, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
- 169) Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
- 170) Phổ Hiền Hạnh Nguyện Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2009.
- 171) Phổ Hiền Hạnh Nguyện Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
- 172) The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.



- 173) A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
- 174) Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
- 175) The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
- 176) Qui Nguyên Trực Chí, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.
- 177) Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
- 178) Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thích Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
- 179) A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
- 180) Religions In Asian America: Building Faith Communities, Pyong Gap Min & Ha Kim, NY, U.S.A., 2002.
- 181) Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
- 182) Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
- 183) The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
- 184) Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
- 185) Sarnath, Shanti Swaroop Baudhd, New Delhi, 2003.
- 186) The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
- 187) A Sense Of Asia, Sol Sanders, U.S.A. and Canada, 1969.
- 188) Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
- 189) The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
- 190) Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
- 191) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
- 192) The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
- 193) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
- 194) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 195) Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
- 196) Symbols Of Tibetan Buddhism, Claude B. Levenson & Laziz Hamani, NY, U.S.A., 2000.
- 197) Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
- 198) Talks on Dharma, Volumes I to IX, Venerable Master Hsuan Hua, from 1958 to 1980.
- 199) Tam Bảo Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
- 200) Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 201) Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
- 202) Tập A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 203) Tăng Chi Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
- 204) Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
- 205) Tâm Địa Quán Kinh, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
- 206) Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
- 207) Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
- 208) Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 209) Three Teachings, Tenzin Palmo, Singapore, 2005.
- 210) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 211) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
- 212) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
- 213) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
- 214) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 215) Thuyết Luân Hồi & Phật Giáo Tây Phương, Martin Willson, dịch giả Thích Nguyên Tạng, Melbourne, Australia, 2006.
- 216) Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
- 217) The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
- 218) The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
- 219) Tinh Hoa Bí Yếu, Ni Sư Huỳnh Liên, VN, 1995.
- 220) Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1962.
- 221) Tịnh Độ Tông Nhật Bản, Kakchashi Jitsuen, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2007.
- 222) Tranh Tượng Phật Giáo Tây Tạng, NXB Tôn Giáo, 2009.
- 223) Trao Cho Thời Đại Một Nội Dung Phật Chất, Phật Học Viện Quốc Tế, U.S.A., 1990.
- 224) Tri Thức Tôn Giáo Qua Các Vấn Nạn Và Giải Đáp, John Renard, dịch giả Lưu Văn Hy, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 225) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 226) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 227) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 228) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 229) Trường Lão Ni Kệ, Việt dịch Tỳ Kheo Siêu Minh, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2008.
- 230) Tu Là Chuyển Nghiệp, H.T. Thích Thanh Từ, Việt Nam, 1993.
- 231) Tư Tưởng Phật Giáo Ấn Độ, Edward Conze, dịch giả Hạnh Viên, NXB Phương Đông, VN, 2007.

- 232) Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.
- 233) Từ Điển Pháp Số Tam Tạng, Thích Nhất Như, dịch giả Lê Hồng Sơn, NXB Phương Đông, 2011.
- 234) Từ Điển Phật Học Hán Việt, GHPGVN, Phân Viện Nghiên Cứu, NXB Khoa Học Xã Hội, 1992,
- 235) Từ Điển Phật Học, Nguyễn Tường Bách & Thích Nhuận Châu, NXB Thời Đại, 2011.
- 236) Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
- 237) Từ Vựng Phật Học Thường Dùng, Trần Nghĩa Hiếu, Việt dịch Giải Minh, NXB Phương Đông, 2007.
- 238) Tương Ứng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 239) Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959
- 240) Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
- 241) Ưu Bà Tắc Giới Kinh, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
- 242) Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
- 243) Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
- 244) Viên Giác Kinh, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 245) Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
- 246) Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
- 247) Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 248) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 249) What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
- 250) What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
- 251) World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
- 252) You & Your Problems, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 2004.

## ***REFERENCES FOR ZEN TERMS***

- 1) An Annotated Bibliography Of Selected Chinese Reference Works, Ssu-yu Teng & Knight Biggerstaff, London, UK, 1950.
- 2) An Trú Trong Hiện Tại, Thích Nhất Hạnh, Tu Viện Kim Sơn, U.S.A., 1987.
- 3) The Art Of Chinese Poetry, James J. Y. Liu, London, 1962.
- 4) The Art of Zen, Stephen Addiss, NY, U.S.A., 1989.
- 5) At The Zen Gate: Vào Cổng Nhà Thiền, Thích Thanh Từ, translated into English by Toàn Kiên Phạm Ngọc Thạch & Lê Thủy Lan, San Diego, CA, USA, 2000.
- 6) Ba Mười Ngày Thiền Quán, Joseph Goldstein, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, 1992.
- 7) Ba Trụ Thiền, Roshi Philip Kapleau, Việt dịch Đỗ Đình Đồng, U.S.A., 1962.
- 8) Bá Trượng Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2012.
- 9) Beat Stress With Meditation, Naomi Ozaniec, London, UK, 1997.
- 10) Being Peace, Thích Nhất Hạnh, Berkeley, CA, U.S.A., 1987.
- 11) The Benefits Of Walking Meditation, Sayadaw U. Silananda, Sri Lanka, 1995.
- 12) Bích Nham Lục, Thiền Sư Viên Ngộ, dịch giả, Thích Thanh Từ, 1995.
- 13) Biển Trí Huệ, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, dịch giả Đào Chính & Đoàn Nghiêm, NXB Phụ Nữ, 2007.
- 14) Biện Chứng Giải Thoát Trong Giáo Lý Trung Hoa, Nghiêm Xuân Hồng, NXB Xuân Thu, 1967.
- 15) The Blooming Of A Lotus, Thích Nhất Hạnh, Boston, U.S.A., 1993.
- 16) The Blue Cliff Record, translated into English by Thomas Cleary & J.C. Cleary, Boston Massachusetts, U.S.A., 1977.
- 17) Book Of Serenity, Thomas Cleary, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1988.
- 18) The Book of Tea, Kakuzo Okakura, NY, U.S.A., 1964.
- 19) Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.
- 20) The Brightened Mind, Ajahn Sumano Bhikkhu, India, 2011.
- 21) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 22) The Buddha And His Teaching, Ernest K.S. Hunt, 1992.
- 23) In the Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 24) Buddhism In China, Kenneth K. S. Ch'en, Princeton, New Jersey, U.S.A., 1964.
- 25) Buddhism Is Not What You Think, Steve Hagen, New York, U.S.A., 1999.
- 26) A Buddhist Bible, Rebert Aitken, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1938.
- 27) Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
- 28) The Buddhist Teaching Of Totality, Garma C.C. Chang, New Delhi, 1992.
- 29) Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
- 30) Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
- 31) Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
- 32) Cao Tăng Triều Tiên, Giác Huấn, Việt dịch Thích Nguyên Lộc, NXB Phương Đông, VN, 2012.
- 33) The Central Philosophy of Buddhism, T.R.V. Murti, London, England, 1960.

- 34) The Chan Handbook, Ven. Master Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2004.
- 35) Chân Ngôn Tông Nhật Bản, Satoo Ryoosei & Komine Ichin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2010.
- 36) Chuyển Hóa Tâm, Shamar Rinpoche, dịch giả Lục Thạch, NXB Tôn Giáo, 2004.
- 37) Chứng Đạo Ca, thiền sư Huyền Giác, dịch giả Trúc Thiên, 1970.
- 38) A Concise Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
- 39) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 40) Công Ấn Cửa Phật Thích Ca Và Tổ Đạt Ma, Thích Duy Lực, Santa Ana, CA, U.S.A., 1986.
- 41) Cuộc Đời Là Một Hành trình Tâm Linh, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, NXB Tôn Giáo, 2006.
- 42) Daily Wisdom, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, edited by Josh Bartok, Boston, U.S.A., 2003.
- 43) Danh Từ Thiền Học Chú Giải, Thích Duy Lực, Thành Hội PG TPHCM, 1995.
- 44) Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
- 45) Duy Thức Học, Thích Thắng Hoan, San Jose, CA, U.S.A., 1998.
- 46) Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
- 47) Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
- 48) The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
- 49) The Diary Of A Meditation Practitioner, Dr. Jane Hamilton Merrit, U.S.A., 1960.
- 50) The Dictionary of Zen , Ernest Wood, NY, U.S.A., 1962.
- 51) Directing To Self Penetration, Tan Acharn Kor Khao-suan-luang, Bangkok, 1984.
- 52) Đoạn Trừ Lậu Hoặc, Acharya Buddharakkhita, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, 2002.
- 53) Dropping Ashes on the Buddha, Seung Sahn, translated by Stephen Mitchell, NY, U.S.A., 1976.
- 54) Đường Về Bến Giác, Thích Thanh Cát, Palo Alto, CA, 1987.
- 55) Đường Về Thực Tại, Chu Tư Phu-Cát Tư Đĩnh, dịch giả Từ Nhân, NXB Phương Đông, 2007.
- 56) The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
- 57) The English-Chinese Dictionary, Lu Gusun, Shanghai, China, 1994.
- 58) Essays In Zen Buddhism, First Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1927.
- 59) Essays In Zen Buddhism, Second Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1933.
- 60) Essays In Zen Buddhism, Third Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1934.
- 61) The Essence of Zen Practice, Taizan Maezumi Roshi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2001.
- 62) Essentials Of Insight Meditation, Ven. Sujiva, Malaysia, 2000.
- 63) Everyday Zen, Charlotte Joko Beck, edited by Steve Smith, NY, U.S.A., 1998.
- 64) The Experience of Insight, Joseph Goldstein, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1976.
- 65) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 66) Food For The Thinking Mind, Ven. K. Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 1999.
- 67) Foundations of T'ien-T'ai Philosophy, Paul L. Swanson, U.S.A., 1951.
- 68) The Gateless Barrier, Robert Aitken, San Francisco, CA, U.S.A., 1990.
- 69) Generating The Mind Of Enlightenment, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 70) The Gift Of Well-Being, Ajahn Munido, UK, 1997.
- 71) Gõ Cửa Thiền, Zen Master Muju, dịch giả Nguyễn Minh, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- 72) A Guide To Walking Meditation, Thich Nhat Hanh, 1985.
- 73) A Heart As Wide As The World, Sharon Salzberg, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1997.
- 74) Hiểu Về Trái Tim, Thích Minh Niệm, NXB Trẻ, V.N., 2010.
- 75) The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
- 76) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 77) Hua-Yen Buddhism: The Jewel Net of Indra, Francis H. Cook, NY, U.S.A., 1977.
- 78) Hương Thiền, Thích Nhật Quang, NXB TPHCM, 2001.
- 79) The Illustrated Encyclopedia Of Zen Buddhism, Helen J. Baroni, Ph.D., NY, U.S.A., 2002.
- 80) Im Lặng Là Tiếng Động Không Ngừng, Thích Giác Nhiệm, VN, 2004.
- 81) An Index To The Lankavatara Sutra, D.T. Suzuki, New Delhi, India, 2000.
- 82) In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
- 83) In This Very Moment, James Ishmael Ford, Boston, U.S.A., 1996.
- 84) An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
- 85) Insights, Ven. Master Hsuan Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2007.
- 86) Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
- 87) The Intention Of Patriarch Bodhidharma Coming From The West, Ven. Master Hsuan Hua, Burlingame, CA, U.S.A., 1983.
- 88) An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
- 89) In the Light of Meditation, Mike George, NY, U.S.A., 2004.
- 90) It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
- 91) Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
- 92) Just Add Buddha!, Franz Metcalf, Berkeley, CA, U.S.A., 2004.

- 93) Khai Mở Đạo Tâm, Đạo Sư Duy Tuệ, U.S.A., 2008.
- 94) Khi Nào Chim Sắt Bay, Ayya Khema, Việt dịch Diệu Liên Lý Thu Linh, 2004.
- 95) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 96) Kinh Nghiệm Thiền Quán, Joseph Goldstein, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NXB Đà Nẵng, 2007.
- 97) Kinh Pháp Bảo Đàn, Dương Thanh Khái, Vinhlong, VN, 2007.
- 98) Lịch Sử Thiền Học, Ibuki Atsushi, dịch giả Tàn Mộng Tử, NXB Phương Đông, VN, 2001.
- 99) The Lion Roar, David Maurice, NY, U.S.A., 1962.
- 100) Living Buddhist Masters, Jack Kornfield, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1977.
- 101) Living In The State Of Stuck, Marcia J. Scherer, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1996.
- 102) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
- 103) Luminous Mind, Joel and Michelle Levey, CA, U.S.A., 1999.
- 104) Mã Tổ Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khái, Vinhlong, VN, 2012.
- 105) Meditating With Mandalas, David Fontana, London, UK, 2005.
- 106) Meditation, Eknath Easwaran, Petaluma, CA, U.S.A., 1978.
- 107) Meditation Now: Inner Peace Through Inner Wisdom, S.N. Goenka, Seattle, WA, U.S.A., 2002.
- 108) The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
- 109) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
- 110) The Mind In Early Buddhism, Ven. Thích Minh Thanh, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2001.
- 111) Mindfulness, Bliss, And Beyond, Ajahn Brahm, U.S.A., 1951.
- 112) Minh Sát Thực Tiễn, Mahasi Sayadaw, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, NXB Tôn Giáo, VN, 2007.
- 113) Minh Triết Thiền, Đạo Sư Duy Tuệ, NXB Văn Hóa-Thông Tin, Hà Nội, VN, 2008.
- 114) More Daily Wisdom, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, edited by Josh Bartok, Boston, U.S.A., 2006.
- 115) Mở Rộng Tâm, Đạo Sư Duy Tuệ, U.S.A., 2003.
- 116) Nẻo Vào Thiền Học, Thích Nhất Hạnh, NXB Lá Bối, 1970.
- 117) Nếp Thiền, Thích Nhật Quang, NXB TPHCM, 2002.
- 118) Ngay Trong Kiếp Sống Này, U Pandita, dịch giả Tỳ Kheo Khánh Hỷ, San Jose, CA, U.S.A., 1996.
- 119) Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, D.T. Suzuki, Việt dịch Thích Chơn Thiện & Trần Tuấn Mẫn, GHPGVN Ban Giáo Dục Tăng Ni, 1992.
- 120) Nguồn Sống An Lạc, Thích Từ Giang & Thích Phong Hội, NXB Tôn Giáo Hà Nội, VN, 2001.
- 121) Những Vị Thiền Sư Đường Thời, Jack Kornfield, dịch giả Tỳ Kheo Minh Thiện, NXB TPHCM, 1999.
- 122) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
- 123) The Nine Essential Factors Which Strengthen The Indriya Of A Vipassana Meditating Yogi, Ven. Sayadaw U Kundaalabhivamsa, Singapore, 1994.
- 124) Nirvana In A Nutshell, Scott Shaw, New York, 2002.
- 125) Nơi Ấy Cũng Là Bây Giờ Và Ở Đây, Jon Kabat-Zinn, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NY, U.S.A., 1996.
- 126) An Open Heart, The Dalai Lama XIV, 2012.
- 127) Open Heart, Clear Mind, Thubten Chodron, 1990.
- 128) Opening The Hand Of Thought, Kosho Uchiyama, U.S.A., 2004.
- 129) Original Teachings Of Ch'an Buddhism: Selected from Transmission Of The Lamp, Chang Chung Yuan, 1969.
- 130) Ốc Đảo Tự Thân, Ayya Khema, dịch giả Diệu Đạo, U.S.A., 2002.
- 131) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger & Walter Unger, NY, U.S.A., 1997.
- 132) Pháp Bảo Đàn Kinh, Cư Sĩ Tô Quốc, 1946.
- 133) Pháp Bảo Đàn Kinh, Mai Hạnh Đức, 1956.
- 134) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
- 135) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
- 136) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 137) Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
- 138) Pháp Hành Thiền Tuệ, Tỳ Kheo Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo, 2000.
- 139) Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
- 140) Phật Dạy Luyện Tâm Như Chân Trâu, Tâm Minh Ngô Tằng Giao, NXB Phương Đông, VN, 2010.
- 141) Phật Giáo Thiền Tông, Muso, dịch giả Huỳnh Kim Quang, 1996.
- 142) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 143) Phép Lạ Của Sự Tĩnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
- 144) Phương Pháp Tọa Thiền, Thích Thanh Từ, NXB TPHCM, 2004.
- 145) Poems of the T'ang Dynasty Robert Payne, NY, U.S.A., 1947.
- 146) Pointing The Way, Bhagwan shree Rajneesh, India, 2006.
- 147) The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.
- 148) The Practice of Zen, Chang Chen Chi, London, UK, 1959.
- 149) Practicing The Dhamma With A View To Nibbana, Radhika Abeysekera, Sri Lanka, 2008.

- 150) Present Moment Wonderful Moment, Thích Nhất Hạnh, 1990.
- 151) Pure Land Zen-Zen Pure Land, Letters From Patriarch Yin Kuang, translated by Master Thich Thien Tam, 1993.
- 152) The Pursuit Of Happiness, David Pond, Woodbury, MN, 2008.
- 153) Quy Sơn Cảnh Sách, Quy Sơn Linh Hựu, dịch giả Nguyễn Minh Tiến, NXB Tôn Giáo, 2008.
- 154) Quy Sơn Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlóng, VN, 2012.
- 155) The Requisites Of Enlightenment, Ven. Ledi Sayadaw, Sri Lanka, 1971.
- 156) Roar of the Tigress, Western Woman Zen Master Jiyu Kenneth, Mt. Shasta, CA, U.S.A., 2000.
- 157) Sayings Of Buddha, The Peter Pauper Press, New York, U.S.A., 1957.
- 158) The Shambhala Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
- 159) Shobogenzo: book 1, book 2, book 3, and book 4, Zen Master Dogen, translated into English by Gudo Nishijima & Chodo Cross, London, UK, 1994.
- 160) A Short History Of Buddhism, Edward Conze, London, UK, 1980.
- 161) Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
- 162) Soi Gương Ngữ Hạnh Thiền Môn, Thích Quảng Hiển, NXB Tôn Giáo Hà Nội, VN, 2006.
- 163) Sống Thiền, Eugen Herrigel, Việt dịch Thích Nữ Trí Hải, VN, 1989.
- 164) A Still Forest Pool, Achaan Chah, compiled and edited by Jack Kornfield & Paul Breiter, Wheaton, Illinois, U.S.A., 1985.
- 165) Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
- 166) Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
- 167) The Supreme Science Of The Buddha, Egerton C. Baptist, San Diego, CA, U.S.A., 1955.
- 168) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 169) Sử 33 Vị Tổ Thiền Tông Ấn-Hoa, Thích Thanh Từ, NXB Tôn Giáo, VN, 2010.
- 170) Sự Thực Hành Về Thiền Chỉ Và Thiền Quán, Khenchen Thrangu, dịch giả Nguyễn Hường, 2004.
- 171) Tác Dụng Của Thiền Đối Với Đời Sống Con Người, Thông Triệt, U.S.A., 2000.
- 172) Tam Giáo Việt Nam Tiền Đề Tư Tưởng Mở Đạo Cao Đài, Huệ Khải, NXB Tam Giáo Đồng Nguyên, CA, USA, 2010.
- 173) Taming The Monkey Mind, Thubten Chodron, Singapore, 1990.
- 174) Tao Te Ching, Lao-tsu, Random House, NY, U.S.A., 1972.
- 175) Tâm Bất Sinh, Zen master Bankei, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, Hoa Dam Publisher 2005.
- 176) Tâm Và Ta, Thích Trí Siêu, NXB Đông Phương 2010.
- 177) Teachings From The Silent Mind, Ajahn Sumedho, Hertfordshire, UK, 1984.
- 178) Temple Dusk, Mitsu Suzuki, translated into English by Kazuaki Tanahashi & Gregory A. Wood, Berkeley, CA, U.S.A., 1992.
- 179) That Which You Are Seeking Is Causing You To Seek, Cheri Huber, 1990.
- 180) Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 181) Thiền Căn Bản, Trí Giả Đại Sư, Trí Giả Đại Sư, Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch, Dalat, VN, 1981.
- 182) Thiền Dưới Ánh Sáng Khoa Học, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
- 183) Thiền Đạo Tu Tập, Chang Chen Chi, Việt dịch Như Hạnh, North Hills, CA, U.S.A., 1998.
- 184) Thiền Định Thực Hành, Thuần Tâm, Nhà Sách Lê Lai, Saigon, VN, 1970.
- 185) Thiền Đốn Ngộ, Thích Thanh Từ, Tu Viện Chơn Không, VN, 1974.
- 186) Thiền & Giải Thoát, H.T. Tinh Vân, dịch giả Thuận Hùng, NXB Thời Đại, 2010.
- 187) Thiền Là Gì?, Thích Thông Huệ, U.S.A., 2001.
- 188) Thiền Lâm Bảo Huấn, Diệu Hỷ & Trúc Am, dịch giả Thích Thanh Kiểm, NXB Tôn Giáo, 2001.
- 189) Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
- 190) Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh, Thích Như Tịnh, Illinois, U.S.A., 2006.
- 191) Thiền Quán: Tiếng Chuông Vượt Thời Gian, Sayagyi U Ba Khin, dịch giả Tỳ Kheo Thiện Minh, NXB TPHCM, 2002.
- 192) Thiền Sư, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 193) Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
- 194) Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
- 195) Thiền Tào Động Nhật Bản, Amazu Ryuushin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
- 196) Thiền Tâm Từ, Sharon Salzberg, dịch giả Tỳ Kheo Thiện Minh Trần Văn Huân, NXB Tôn Giáo, 2002.
- 197) Thiền Thư Tây Tạng, Lama Christie McNally, Việt dịch Đại Khả Huệ, NXB Phương Đông, 2010.
- 198) Thiền Tông Trực Chỉ, Thiền sư Thiên Cơ, dịch giả Thích Thanh Từ, 2002.
- 199) Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
- 200) Thiền Từ Niệm Xứ Minh Sát Tuệ, H.T. Giới Nghiêm, NXB Tôn Giáo 2009.
- 201) Thiền Uyển Tập Anh, Lê Mạnh Thát, NXB TPHCM, 1999.
- 202) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 203) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
- 204) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 205) Thuần Hóa Tâm Hồn, Ven. Thubten Chodron, dịch giả Thích Minh Thành, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2003.
- 206) The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.

- 207) Thuật Ngữ Duy Thức Học, Giải Minh, NXB Phương Đông, 2011.
- 208) To Be Seen Here And Now, Ayya Khema, Sri Lanka, 1987.
- 209) Three Hundred Sixty-Five Zen Daily Readings, Jean Smith, NY, U.S.A., 1999.
- 210) Three Pillars Of Zen, Roshi Philip Kapleau, U.S.A., 1962.
- 211) Three Principal Aspects Of The Path, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 212) Three Zen Masters, John Steven, Kodansha America, Inc., NY, U.S.A., 1993.
- 213) The Tibetan Book Of Meditation, Lama Christie McNally, NY, U.S.A., 2009.
- 214) Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma, H.T. Tuyên Hóa, Burlingame, CA, U.S.A., 1983.
- 215) Trái Tim Thiền Tập, Sharon Salzberg, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- 216) The Training of the Zen Buddhist Monk, Daisetz Teitaro Suzuki, Tokyo, Japan, 1934.
- 217) Transforming The Mind, His Holiness The Dalai Lama, London, 2000.
- 218) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 219) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 220) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 221) Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
- 222) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 223) Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu, Thiền Thai trí Giả Đại Sư, Việt dịch Thích Giải Năng, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 224) Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục, Thích Thanh Từ, Thiền Viện Thường Chiếu, VN, 1996.
- 225) Tuyết Giữa Mùa Hè, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, Riverside, CA, U.S.A., 2012.
- 226) Tương Ứng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 227) Từ Điển Phật Học Anh-Việt—English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 228) Từ Điển Phật Học Việt-Anh—Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 229) Từ Điển Thiền Tông Hán Ngữ, Hồ Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã, Trung Quốc, 1994.
- 230) Từ Điển Thiền Tông Hán Việt, Hân Mẫn & Thông Thiền, NXB TPHCM, 2002.
- 231) Từ Điển Thuật Ngữ Thiền Tông, Thông Thiền, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2008.
- 232) The Unborn, Bankai Yotaku, translated by Norman Waddell, NY, U.S.A., 1984.
- 233) Understanding The Heart, Thích Minh Niem, U.S.A., Authorhouse published in 2012.
- 234) Vài Chú Giải Về Thiền Đốn Ngộ, Nguyễn Giác Phan Tấn Hải, CA, U.S.A., 1990.
- 235) Vào Cổng Nhà Thiền, Thích Thanh Từ, Đà Lạt, VN, 1980.
- 236) Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 237) The Vimalakirti Nirdeśa Sutra, Charles Luk, 1972.
- 238) Vipassana Meditation, Sayadaw U Janakabhivamsa, Yangon, Myanmar, 1985.
- 239) Vô Môn Quan, Thiền Sư Vô Môn Huệ Khai, dịch giả Trần Tuấn Mẫn, VN, 1995.
- 240) Vô Ngã Vô Ưu, Ayya Khema, translated by Diệu Đạo, U.S.A., 2000.
- 241) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 242) What Is Buddhism?, Frank Tullius, 2001.
- 243) What Is Zen?, Alan Watts, Novato, CA, U.S.A., 1973.
- 244) When the Iron Eagle Flies, Ayya Khema, NY, U.S.A., 1991.
- 245) Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, NY, U.S.A., 1994.
- 246) Zen Antics, Thomas Cleary, Boston, MA, U.S.A., 1949.
- 247) Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
- 248) Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
- 249) Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
- 250) Zen Dictionary, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
- 251) The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
- 252) Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
- 253) Zen And The Art Of Making A Living, Laurence G. Boldt, Auckland, New Zealand, 1992.
- 254) The Zen Art Book: The Art of Enlightenment, Stephen Addiss & John Daido Looi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2007.
- 255) Zen Buddhism, The Peter Pauper Press, NY, U.S.A., 1959.
- 256) Zen Dictionary, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
- 257) Zen and Japanese Culture, Daisetz Teitaro Suzuki, Bollingen Foundation Inc., NY, U.S.A., 1959.
- 258) Zen In The Light Of Science, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
- 259) Zen Mind, Beginner's Mind, Shunryu Suzuki, Tokyo, Japan, 1970.
- 260) Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
- 261) Zen In Plain English, Stephan Schuhmacher, New York, NY, U.S.A., 1988.
- 262) The Zen & Pure Land Meditation, Thich Huyen Dung, Chatsworth, CA, U.S.A., 2006.
- 263) The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
- 264) Zen: Tradition and Transition, Kenneth Kraft, Gorve Press, NY, U.S.A., 1988.

## **TABLE OF CONTENTS**

*Volume One: Việt-Anh từ A đến B—Vietnamese-English from A to B*

*Volume Two: Việt-Anh Mẫu Tự C—Vietnamese-English Letter C*

*Volume Three: Việt-Anh từ D đến G—Vietnamese-English from D to G*

*Volume Four: Việt-Anh từ H đến K—Vietnamese-English from H to K*

*Volume Five: Việt-Anh từ L đến M—Vietnamese-English from L to M*

*Volume Six: Việt-Anh từ N đến P—Vietnamese-English from N to P*

*Volume Seven: Việt-Anh từ Q đến T—Vietnamese-English from Q to T*

*Volume Eight: Việt-Anh từ TH đến TO—Vietnamese-English from TH to TO*

*Volume Nine: Việt-Anh từ TR đến Y—Vietnamese-English from TR to Y*

*Volume Ten: Anh-Việt từ A đến I—English-Vietnamese from A to I*

*Volume Eleven: Anh-Việt từ J đến R—English-Vietnamese from J to R*

*Volume Twelve: Anh-Việt từ S đến Z—English-Vietnamese from S to Z*

## About The Author

Thiền Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Zen and Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Terms, which later turned out to be a set of dictionary of six volumes. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he continued to composed a Dictionary of Zen and Buddhist Terms in 1986 and completed the first draft in 2014. He is also the author of a series of books written in Vietnamese and English, titled "English-Vietnamese Buddhist Dictionary," 10 volumes, "Basic Buddhist Doctrines," 8 volumes, "The Sorrowless Flowers," 3 volumes, "Zen in Life," one volume, "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children." Books will be published in a near future: 1) Zen in Buddhism, 2) Famous Zen Virtues in Vietnamese and English.



## H

**Ha Bà Bà:** Hahava or Ababa (skt)—Địa ngục thứ tư trong tám địa ngục lạnh, nơi tội nhân chỉ có thể rên khẽ những âm thanh này (ha bà bà)—The fourth of the eight cold hells, in which the sufferers can only utter these sounds—See Bát Hàn Địa Ngục.

**Ha La La:** Atata (skt)—Địa ngục thứ ba trong tám địa ngục lạnh, nơi tội nhân chỉ có thể rên khẽ những âm thanh “ha la la.”—The third of the eight cold hells, in which the sufferers can only utter these sounds—See Bát Hàn Địa Ngục.

**Ha Lê Bạt Ma:** Harivarman (skt)—Bạt Ma—Sư Tử Trụ hay Sư Tử Khải—See Ha Ly Bạt Ma.

**Ha Lê Đế:** Hariti (skt)—Ariti (skt)—Harita, or Haridra (skt)—See Quỷ Tử Mẫu.

**Ha Lê Lặc Thụ:** Haritaki (skt)—The yellow Myrobalan tree and fruit—See Từ Lê Lặc.

**Ha Lợi Kê La Quốc:** Harikela (skt)—Tên của một vương quốc nhỏ nằm về phía đông Ấn Độ, ngày nay thuộc Miến Điện—Name of an ancient kingdom, in East India, now belongs to Burma.

**Ha Ly Bạt Ma:** Harivarman (skt)—Bạt Ma—Sư Tử Trụ hay Sư Tử Khải—Tên của Luận Chủ tông Thành Thực Luận, cha đẻ của thuyết Thành Thực Luận. Còn được gọi là Từ Lê Bạt Ma, hay Ha ly bạt ma, một Phật tử uyên bác miền trung Ấn vào thế kỷ thứ 4 sau Tây lịch, người đã soạn ra bộ Satyasiddhi (Thành Thật Luận), trong đó ông đã phát triển ý niệm hư không, mà về sau này đã biến thành văn bản chỉ nam cho trường phái Thành Thật Tông ở Trung Quốc. Thành Thật Luận được dịch sang Hoa ngữ đầu tiên bởi ngài Cưu Ma La Thập (407-418)—Name of the founder of the Satyasiddhi Sect to whom the Satyasiddhi sastra is ascribed. A Buddhist scholar in central India in the 4<sup>th</sup> century (about 900 years after the Buddha's Nirvana), author of Satyasiddhi-sastra in which he developed the notion of emptiness, which later became the guide doctrine or basis for the Chinese Satyasiddhi. The Satyasiddhi-sastra was first translated into Chinese by Kumarajiva (407-418).

**Hà Lý Na:** Harina (skt)—Hạt Lợi Nã—Những loại hươu và nai—Deer of several kinds.

**Ha Ly Đế:** See Ha Lê Đế.

**Ha Mật:** Hami (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ha Mật là một vương quốc và thành phố cổ ở Trung Á, nằm về phía đông bắc hồ Lop. Từ thời Hán đến Đường được biết đến qua tên Y-Vũ, bây giờ được dân Turki-Mohammadans gọi là Kumul. Vì là địa điểm chính yếu cung cấp nước trong vùng trong hơn 1.500 năm, nên Ha Mật là một đầu cầu cho công cuộc bành trướng về phía Trung Á của các vương triều Trung Quốc—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hami is an ancient kingdom and city in central Asia, northeast of lake Lop. From Han to T'ang times known as I-Wu, now called Kumul by Turki Mohammadans. For more than 1,500 years, owing to its location and supply of water, Hami was a bridge-head for the expansion and control of the outposts of the Chinese empire in Central Asia.

**Ha Phật Mạ Tổ:** Quả Phật mắng tổ. Trong thiền, từ này được dùng để giúp hành giả cởi bỏ kiến chấp ngay cả chấp vào Phật hay tổ—To scold Buddhas and dress down patriarchs. In Zen, the term is used to help practitioners take off attachments including attachments to Buddhas or patriarchs.

**Ha Trách Kiện Độ:** Phép khiển trách thứ bảy trong hai mươi phép khiển trách chư Tăng Ni sai trái—The eleventh of the twenty rules for monks, dealing with rebuke and punishment of a wrongdoer.

**Hà:** 1) Bông lục bình lá nhỏ: A small-leaved water-lily; 2) Hà Mô (con cóc): A frog; 3) Sông: River; 4) Thế nào: How (what); 5) Tôm: Shrimp.

**Hà Cát Sâm** (1800-1894): Hodgson, Brian Houghton—Tên của một vị học giả người Anh vào thế kỷ thứ XIX. Ông học về khoa Sử học Tôn giáo Đông Phương. Năm 18 tuổi ông đến Ấn Độ. Từ năm 1833 đến năm 1848, ông làm việc cho công ty Đông Ấn tại Nepal. Ông về hưu vào năm 1848 và viết nhiều sách về con người của hai dân tộc Ấn Độ và Tây Tạng. Ông cũng sưu tập khoảng 381 bộ kinh Đại Thừa—Name of a British scholar in the nineteenth century. He studied on the History of Oriental Religions. He came to India when he was 18 years of age. From 1833 to 1848, he worked for the East India Company in Nepal. In 1848, he retired and wrote a lot of books on Indian

and Tibetan peoples. He also collected about 381 Mahayana sutras.

**Hà Da:** Haya (skt)—Tên tiếng Phạn của Mã Đầu Quan Âm—Sanskrit name for the horse-head form of Kuan-Yin.

**Hà Da Yết Lợi Bà:** Hayagriva (skt)—Hạ Dã Hột Lợi Phạt—Tên của một vị Mã Đầu Minh Vương hay Minh Vương Cổ Ngựa—Horse-neck, a form of Visnu, name of a Ming-Wang.

**Hà Da Yết Lợi Bà Quan Thế Âm Bồ Tát Thụ Pháp Đàn:** Kinh giải thích về đàn pháp của Đức Mã Đầu Quan Âm, một quyển, không rõ ai đã dịch ra Hoa ngữ—Hayagriva-Dharma-Platform Sutra, explaining about the dharma which Horse-head Kuan-Yin expounded, one book and the translator was unknown.

**Hà Da Yết Lợi Bà Tượng Pháp:** Kinh nói về tượng pháp và đàn pháp của Mã Đầu Quan Âm—The sutra explaining about the dharma forming and dharma platform of Horse-head Kuan-Yin.

**Hà Diệp Đoàn Đoàn:** Tròn như lá sen—Chia-shan's "a lotus leaf is roundish"—As round as a lotus leaf—Công án nói về sự hoàn thành viên mãn. Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển V và Truyền Đăng Lục, quyển XV, một hôm, Thiền sư Giáp Sơn Thiện Hội thượng đường thị chúng, nói: "Lá sen tròn, tròn như gương; sừng ấu nhọn, nhọn như dùi."—The koan about a perfect accomplishment. In Zen, the term indicates a perfection or a completion. According to Wudeng Huiyuan, volume V, and the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XV, one day, Zen master Chia-shan Shan-hui (805-881) entered the hall and addressed the monks, saying, "A lotus leaf is as round as a mirror; a horn of water caltrop is as sharp as a cudgel."

**Hà Đảm:** Gánh vác trên vai—To carry, bear on the back or shoulder.

**Hà Đạo Lý Chi Hữu:** Không có đạo lý—No morality.

**Hà Đồ:** Hotu (jap)—Diagram from the river.

**Hà Đông Đại Sĩ (797-870):** Haikyu (jap)—Pei-hsiu—See Bùi Hữu.

**Hà Đương:** Làm sao?—For what reason?—In such a way that.

**Hà Hiệp:** Giúp đỡ—To help—To support.

**Hà Hữu:** Nơi tịch diệt vô vi—A place of unconditioned joy of tranquility and extinction.

**Hà Khẩu Huệ Hải (1866-1945):** Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông cũng là một nhà thám hiểm những vùng đất của Tây Tạng—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He was also an explorer of the Tibetan regions.

**Hà La Hổ La:** Rahula (skt)—La Hầu La—1) Tên của con trai Phật Thích Ca Mâu Ni: Rahula, name of Sakyamuni's son; 2) Tên của một loài A-Tu-La: Name of a kind of asura.

**Hà Lực Bi Đà:** Rigveda (skt)—Một trong bốn phần của kinh Vệ Đà—One of the four divisions of Vedas.

**Hà Mô Khẩu:** Nhiều chuyện—To be talkative.

**Hà Mô Thiên:** Loại thiền cóc nhái (cứng nhắc), không linh hoạt, nhảy múa vui đùa khi chỉ biết nửa vời chân lý—Frog samadhi, which causes one to leap with joy at half-truths.

**Hà Mô Tọa Tĩnh Để:** Éch ngồi đáy giếng, trong bóng tối, ý nói một người có cái nhìn thiển cận và hạn hẹp—The frog in the shallow well (the frog at the bottom of a well); be in the dark, i.e., a person with a very limited outlook.

**Hà Sa:** Hằng Hà Sa—Nhiều như cát sông Hằng—The sands of Ganges (vast in number).

**Hà Sở La Sát Nữ:** Kunti (skt)—See Cao Đế La Sát Nữ.

**Hà Sung (292-346):** Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa vào thời nhà Tây Tấn bên Trung Hoa (265-316)—Name of a Chinese Buddhist layperson in the Western Chin Dynasty in China.

**Hà Tất:** Kahitsu (jap)—Tại sao lại cần phải như vậy?—Why should it necessarily be?

**Hà Thanh Hải Án:** Sông trong biển lặng, chỉ thời khắc bình an—Limpid river and quite still sea, i.e., a peaceful time.

**Hà Thiên:** Gamgadevi (skt)—Hằng Già Đề Bà—Name of an Indian nun, a disciple of the Buddha.

**Hà Tính:** Tính gì?—Họ gì?—What nature?—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Tứ Tổ Đạo Tín và Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển III, Hoằng Nhẫn cùng quê với Tổ Đạo Tín, ở Kỳ Châu. Hoằng Nhẫn đến với Tứ Tổ khi ngài còn là một đứa trẻ; tuy nhiên, điều mà ngài đã làm hài lòng sư phụ là với cung cách trả lời của ngài qua cuộc nói chuyện đầu

tiên. Khi tứ tổ hỏi ngài về họ mà tiếng Trung Hoa gọi là 'Tánh' thì ngài đáp: "Con có tánh, nhưng chẳng phải là tánh thường." Tổ bèn hỏi: "Vậy là tánh gì?" Hoằng Nhãn đáp: "Là Phật tánh." Tổ lại hỏi: "Con không có tánh sao?" Hoằng Nhãn đáp: "Nhưng tánh vốn là không." Tổ thâm nhận biết đây là người sẽ được truyền thừa về sau này—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between the Fourth Patriarch Tao-Hsin and the Fifth Patriarch Hung-Jên. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume III, Hung-Jen came from the same province as his predecessor, Tao-Hsin in Ch'i-Chou. Hung-Jen came to the fourth patriarch when he was still a little boy; however, what he pleased his master at their first interview was the way he answered. When Tao-Hsin asked what was his family name, which pronounced 'hsing' in Chinese, he said: "I have a nature (hsing), and it is not an ordinary one." The patriarch asked: "What is that?" Hung-Jen said: "It is the Buddha-nature (fo-hsing)." The patriarch asked: "Then you have no name?" Hung-Jun replied: "No, master, for it is empty in its nature." Tao-Hsin knew this boy would be an excellent candidate for the next patriarch.

**Hà Trạch Thần Hội Thiền Sư:** Katakū-Jin'e (jap)—Katakū-Jinne (jap)—Ho-tsê Shên-hui—See Thần Hội Hà Trạch Thiền Sư.

**Hà Trạch Tông:** Katakū-shu (jap)—Hezezhong (chi)—He-tse tsung (chi)—Tên của một tông phái do Thiền sư Hà Trạch sáng lập. Thần Hội là môn đồ của Lục Tổ Huệ Năng. Trái với thuyết giảng của Phật giáo truyền thống Ấn Độ, trong đó Bồ Đề Đạt Ma, sơ tổ của dòng Thiền Trung Hoa, có ảnh hưởng sau đó với các vị trưởng lão trước Huệ Năng và dòng thiền Bắc Tông. Hà Trạch giải thích rằng không thể đạt được đại giác bằng những kỹ thuật suy tưởng của môn đồ, vì làm như vậy sẽ làm chậm thêm sự tiến bộ. Theo ông, sự luyện tập thiền thật sự trái lại, phải là thực hiện 'sự tách khỏi tinh thần' để có thể đi tới nhìn thấy ngay lập tức bản tính riêng của mình, tức là tới một đại giác đột ngột hay đốn ngộ. Tuy Hà Trạch đã góp phần cống hiến quyết định vào việc thừa nhận Huệ Năng và Thiền Nam Tông là chính thức, phái Hà Trạch do ông lập ra không bao giờ là một bộ phận của "Ngũ Gia Thất Tông" (năm nhà bảy phái) và

nó biến mất chỉ sau vài thế hệ. Thiền sư nổi tiếng duy nhất của phái này là Khuê Phong Tông Mật, nhưng ít được biết tới như là một thiền sư hơn là vị trưởng lão thứ năm của trường phái Hoa Nghiêm—Name of a school founded by Zen master He-Ze-Shen-Hui. Ho-tse Shen-hui, a student of the sixth patriarch (Hui-neng). In contrast to the traditional Indian "Meditation Buddhism" (Dhyana Buddhism), in which Bodhidharma, the first patriarch of Ch'an stood and in contrast to the Zen of Hui-neng's predecessors of Northern school of Ch'an (Southern school), Ho-tse emphasized that enlightenment could not be realized gradually with the help of meditative techniques. According to him the true practice of Zen consisted rather in "mental nonattachment", also translated as "no mind" or "non-thought," which leads to direct insight into one's own nature and thus to sudden enlightenment. Although Ho-tse made an essential contribution toward the official recognition of Hui-neng and his Southern school, the Ho-tse school founded by him did not belong to the "Five Houses and Seven Schools" and died out after a few generations. The only well-known master produced by this lineage was Kuei-feng Tsung-mi, who is actually less known as a Zen master than as the fifth patriarch of the Hua-Yen school of Chinese Buddhism.

**Hà Trung:** Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc tại xã Vinh Hà, quận Phú Vang—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is located in Vinh Hà village, Phú Vang district.

**Hà Tự Sanh:** Thế thì việc ấy xảy đến như thế nào?—How does it thus happened?

**Hà Ty Chỉ:** Avici—Địa ngục A Tỳ.

**Hà Xứ Lai? Hà Xứ Đáo?:** Where do you come from? Where will you go?—Tôn giả Trần Tôn Túc thường hỏi Tăng chúng của mình: "Ông ở đâu tới?" hay "Hạ vừa qua, ông an cư ở đâu?" Một lần có một vị Tăng nói: "Chứng nào Sư có chỗ thường trú, tôi sẽ nói từ đâu đến." Tôn giả nói đùa: "Chỗ nào không thuộc giòng họ sư tử; một ngọn đèn không soi sáng như mặt trời hay mặt trăng." Lần thứ nhì khi Tôn giả hỏi một vị Tăng mới đến như vậy, vị Tăng này trốn mắt nhìn ông không nói một tiếng. Ông bảo: "Hỡi ôi, cái gã chạy theo ngựa!"

Lần thứ ba, Sư được vị Tăng đáp lại: "Bẩm Hòa Thượng, từ Giang Tây đến." Sư nói: "Ông làm rách hết bao nhiêu đôi giày cỏ mà lại trả lời ngu ngốc như vậy?" Lần thứ tư, Sư bảo: "Ông nói láo khi vị Tăng đáp là từ Ngưỡng Sơn tới." Có thể nhờ ở lời giải đáp của những câu hỏi thuộc thể loại này mà các thiền sư tìm thấy Tăng chúng của mình tìm ra nơi trú ẩn tâm linh của họ nằm ở đâu. Toàn bộ sự đào luyện của Thiền tông, có thể nói, cốt ở sự đặt để này. Như vậy, giác ngộ chẳng gì khác hơn là dụng tới là dụng tới cái đáy sâu thẳm của 'tự tánh', nếu quả có cái 'tự tánh' đó. Người bình thường thì cho rằng đây chỉ là những câu hỏi xã giao hằng ngày, nhưng với những ai biết, người đó biết câu hỏi ấy đáng sợ đến mức nào. Câu hỏi đó có thể là "Bạn đi đến đâu?" và "Từ đâu đến?", tuy nhiên, những ai có thể trả lời đích đáng, những vị đó quả là đã tỏ ngộ—The venerable Ch'en (T'ao-Ming) often asked his monks, "Where do you come from?" or "Where did you spend your last summer season?" Once a monk said, "When you have your own regular residence, I will tell you where I come from." The venerable master sarcastically remarked, "The fox does not belong to the lion-family; a lamp does not shine like the sun or the moon." When this question was put to a monk who had newly arrived at his monastery, the latter opened his eyes widely and gazed at the master without saying a word. The master remarked, "O you who run after the horse!" A third time one answered, "O master, I come from the west of the river." T'ao-Ming said, "How many sandals did you wear out to make such a stupid answer?" A fourth was told by the master, "You tell lie," when the monk said that he came from Yang-shan. Maybe by the answers of these kinds of questions, Zen masters wish to see where his monks find their spiritual refuge located. The whole training of Zen Buddhism, it may be said, consists in this location. Therefore, enlightenment is no more than coming in touch with the deep bottom of one's own being, if there is really such. Ordinary people believe that this kind of question is quite a conventional question, but those who know knew what a tremendous question this is. The question may also be "Where will you go?" or "Where are you from?", however, those who can

adequately answer these are really the enlightened.

**Hà Xứ Lai? Hà Xứ Khứ?:** Where do you come from? Where will you go?—See Hà Xứ Lai? Hà Xứ Đáo?

**Hạ:** 1) Dưới thấp: Hina (p & skt)—Low, below, inferior; 2) Mùa hè: Summer; 3) Hạ giải, vui mừng khi chấm dứt ngày an cư kiết hạ, chư Tăng Ni được các thí chủ cúng dường mừng tuổi hạ: To make offerings in congratulation of the end of the summer retreat.

**Hạ An Cư:** Varsa (skt)—Retreat season—See Hạ Tọa.

**Hạ Bát:** Đặt bát xuống—To place the bowl down.

**Hạ Bối:** Inferior class—Lower level—The lowest quality—See Hạ Phẩm.

**Hạ Bối Quán:** Observation of inferiors—Thiền quán theo lối Tịnh Độ—A meditation of the Amitabha sect—Meditation for those who should have fallen into the lowest gati—Quán tưởng Hạ Bối Sanh, bao gồm hạ phẩm thượng sanh, hạ phẩm trung sanh, và hạ phẩm hạ sanh, một trong 16 phép quán trong Tịnh Độ tông. Theo Kinh Vô Lượng Thọ, những ai phạm phải tội ngũ nghịch và thập ác sẽ rơi vào các đường dữ của địa ngục; tuy nhiên, nếu khéo biết trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, họ vẫn được cứu độ. Họ vẫn thoát khỏi vô lượng kiếp luân hồi khổ sở và trong lúc lâm chung sẽ nhìn thấy Liên Hoa và bằng cách tưởng nghĩ đến một niệm Di Đà sẽ được vãng sanh vào cõi nước Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—Visualization of the rebirth of the lowest grades, including the highest, the middle, and the lowest in the three lowest classes in the Pure Land, one of the sixteen contemplations (sixteen meditations). According to the Infinite Life Sutra, those who have committed the five rebellious sins (ngũ nghịch) and the ten evils (thập ác) should have fallen into the lowest gati (be rebirth in the uninterrupted hells); however, if they invoke the name of Amitabha, they can still obtain salvation. They can still escape countless of reincarnation and suffering and on dying they will behold a lotus flower and by response of a single thought on the name of Amitabha, will enter the Pure Land of Amitabha—See Thập Lục Quán.

**Hạ Bổng:** Xuống gậy, ý nói vị thiền sư đánh đệ tử bằng gậy—To strike a disciple with a stick.

**Hạ Căn:** Lamakindriya (p)—Độn Căn—Lesser capacity—Low (dull) capacities—Low spiritual faculty—Sanh ra với căn tánh kém cõi hay khả năng hiểu được Phật pháp rất thấp—Those born with base characters or of low capacity to understand dharma.

**Hạ Chúng:** 1) Bảy chúng đệ tử đứng sau hàng Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni: The seven lower orders of disciples who are ranked below the monks and the nuns; 2) Chúng Tỳ Kheo vào ngày an cư kiết hạ: The assembly of monks at the summer retreat.

**Hạ Chủng:** Gieo giống—To sow the seed—To preach—To teach. According to the Chinese Buddhism, there are three periods:

- 1) Gieo: To sow the Buddha's seed—When the seed of Buddha's teaching is sown in the heart.
- 2) Quả thực: Chín—When it ripens.
- 3) Thoát: When it is stripped or harvested (when one abandons all things).

**Hạ Chuyển:** Luân hồi đi xuống. Những hành động đi ngược lại Phật tánh gây nên luân hồi đi xuống—The downward turn in transmigration—Acts which are against the primal true, or Buddha-nature cause transmigration.

**Hạ Diện Liễu Tri:** Amen-Ryochi (jap)—Witness everything from the wings—See Quán Thủy Lai, Điểm Trà Lai.

**Hạ Đẳng:** Inferior rank.

**Hạ Địa:** Phần dưới của 52 cấp phát triển Bồ Tát. Vùng dưới thấp của cửu địa và phân nửa địa bên dưới của Thập địa Bồ Tát—The lower region or the lower half of the fifty-two grades of bodhisattva development. The lower regions of the nine lands and the lower half of the ten bhūmis of Bodhisattvas.

**Hạ Điền Tiết:** Ploughing Festival—Lễ Hạ Điền—Vào ngày này, Vua và ấu Hoàng thái tử, mẹ nuôi và triều thần xuống cày ruộng—On a Festival Day, the King with the Baby Prince and his nurses and many other members of the Royal family went to the field to plough.

**Hạ Giọng:** To lower one's voice.

**Hạ Giới:** The lower world—Thế giới loài người—The human world.

**Hạ Hóa:** To save those below.

**Hạ Hóa Chúng Sanh:** Một trong những hạnh của một vị Bồ Tát: Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh—Below, to transform all beings, one

of the great vows of a Bodhisattva: Above, to seek Bodhi; below, to transform all beings.

**Hạ Khẩu Thực:** Một vị sư kiếm sống bằng cách cày cấy hay những phương pháp tà vạy khác như trồng trọt, làm vườn, chế thuốc hay làm việc bằng tay chân để kiếm sống, một trong bốn thứ tà mệnh của người xuất gia—A monk earns his living (livelihood) by bending down to cultivate the land or to earn a livelihood by doing work with his hands, one of the four heterodox means of living of a monk.

1) Tăng Ni làm việc kiếm sống: A monk or nun earns his or her living by bending down to cultivate the land.

2) Bốc thuốc kiếm sống; tuy nhiên nếu bốc thuốc vì nhân đạo cứu người là đúng với lòng bi mẫn Phật dạy thì cũng chấp nhận được: Collect herbs for a living; however, it is acceptable to collect herbs to save human lives is in compliance with the Compassion which the Buddha had taught.

3) Xem thiên văn: Một lối sống tà mạng khác là xem thiên văn—Another wrong way of earning a living is to look up and telling or guessing as in astrology.

4) Nghênh Khẩu Thực (bói quẻ): Fortune-telling.

**Hạ Kiên:** Vai thấp hay thứ bậc thấp—Of lower rank.

**Hạ La Đà:** Hrada (skt)—Hồ: A lake, a pool—Tia sáng: A ray of light.

**Hạ Lạp:** Kết thúc mùa an cư kiết hạ. Số năm tu hành của chư Tăng Ni hay tuổi của Tăng Ni được tính bằng số an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua. Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyền đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ Lạp—End of the summer retreat. Age in terms of years spent as a monk or nun or the age of a monk as monk, the years of his ordination, or the years a person has been a monk are counted by the number of summer retreats passed.

**Hạ Liệt:** Lamako (p)—Thấp kém—Tệ—Bad—Inferior—Low—Vile.

**Hạ Liệt Nhẫn:** Inferior patience—Sự nhẫn nhục kém cõi.

**Hạ Liệt Tâm:** Inferior mind—Tâm thấp kém.

**Hạ Liệt Thiện:** Sự tốt đẹp ở bậc thấp—Inferior goodness.

**Hạ Liệt Thừa:** Inferior vehicle—The inferior and mean yana—Cỗ xe kém cỏi—Từ ngữ khinh miệt mà những người không hiểu gì về Phật giáo dùng để ám chỉ Tiểu Thừa hay Phật giáo Nguyên Thủy—A scornful term for Hinayana or Theravada used by those who understand nothing about Buddhism.

**Hạ Lô Đông Phiến:** Đốt lò sưởi mùa hè, quạt gió mùa đông, chỉ công việc vô ích uống phí—Stoves in summer and fans in winter, i.e., a wasteless and useless task (out of season, or of no use at that time).

**Hạ Lưu:** 1) Giai cấp thấp: Low class; 2) Mạn dưới dòng chảy: Downstream.

**Hạ Mãn:** End of summer meditation retreat—Kết thúc thời gian tịnh chỉ mùa hè.

**Hạ Mạt:** Sự kết thúc của kỳ an cư kiết hạ, nhằm ngày rằm tháng bảy âm lịch—The end of the summer retreat, the 15<sup>th</sup> of the 7<sup>th</sup> month, lunar calendar.

**Hạ Miễn Tôn** (1885-1946): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông từng du học sang Nhật và về nước làm việc trong bộ văn hóa giáo dục—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century. He traveled to study in Japan and returned to China to serve in the Chinese Department of Culture and Education.

**Hạ Minh:** To demean –To humble oneself—To condescend.

**Hạ Nại Sa:** Hamsa (skt)—Loài ngan hay ngỗng, cùng họ với loài vịt—A goose.

**Hạ Ngục:** To imprison—To put in prison.

**Hạ Nguyên:** The fifteen of the tenth moon.

**Hạ Ngữ:** Trình bày kiến giải: To present one's comprehension—Lời phê bình ngắn đối với kinh luận: A short commentary on sutras and sastras—Chỉ thị (của vị thầy): To give instructions.

**Hạ Phẩm:** Lower level—The lowest quality—Ba phẩm thấp nhất trong Cửu Phẩm Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà: Hạ phẩm thượng sanh, Hạ phẩm trung sanh, và Hạ phẩm hạ sanh—The three lowest of the nine classes born in the Amitabha Pure Land: The highest of the three lowest classes, the middle of the three lowest classes, and the lowest of the three lowest classes—See Cửu Phẩm Liên Hoa.

**Hạ Phẩm Giới:** Self-vow discipline—See Tự nguyện Thọ Giới.

**Hạ Phẩm Hạ Sanh:** Cấp thấp nhất trong Tịnh Độ—The lowest grade in the Pure Land—See Cửu Phẩm Liên Hoa.

**Hạ Phẩm Thành Tự:** Sự thành tựu ở bậc thấp—Inferior maturation.

**Hạ Phẩm Thính Pháp:** Hearing Dharma with the ear—Nghe Pháp bằng lỗ tai.

**Hạ Phần Kết:** Ties in the lower realm—See Ngũ Hạ Phần Kết.

**Hạ Phương Thế Giới:** This world.

**Hạ Sĩ:** 1) Người còn ở bậc thấp: Inferior disciple; 2) Gọi như vậy trong Phật giáo, vì người này chưa tự độ và độ tha được: A so-call disciple of Buddhism, but profits neither to self nor others.

**Hạ Tam Đô:** Three lower destinies—Three evil realms—Ba đường địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Những đường này có thể được xem như trạng thái tâm thức, tỷ như ai đó nghĩ đến chuyện làm tổn hại hay giết hại chúng sanh khác, thì ngay lúc đó bị đọa vào địa ngục—The paths of hells, hungry ghosts and animals. These paths can be taken as states of mind, i.e., when someone has a vicious thought of harming or killing another, he is effectively reborn, for that moment, in the hells.

**Hạ Thời Tọa Thế:** Geza (skt)—Summer sitting position—"Tư thế ngồi mùa hè" là thuật ngữ thiền chỉ thời kỳ tu tập trong mùa hè ở các tu viện thiền—The term "Summer sitting position" means the period of "summer retreat" (ango), the summer training period in a Zen monastery.

**Hạ Thủ:** Ngày đầu của kỳ an cư kiết hạ—The first day, or beginning, of the retreat.

**Hạ Thừa:** Lesser vehicle—The lower yana—Hinayana.

**Hạ Thừa Niết Bàn Chương:** The lower ideals in Hinayana of nirvana.

**Hạ Tiềm Thức:** See Hạ Ý Thức.

**Hạ Tọa:** 1) Kỳ thiền định trong mùa an cư kiết hạ hay mùa mưa: The period of the summer retreat for meditation, known as varsas, the rains; 2) Vị Tăng có ít hơn 10 năm hạ lạc: A monk or nun who has less than ten years of renunciation.

**Hạ Trần:** The lower gati, the hells, hungry ghosts, animals.

**Hạ Trí:** Low level of knowledge—People with inferior insight.

**Hạ Trung:** Giữa mùa hè, giữa kỳ an cư kiết hạ, hay kỳ hạn 90 ngày an cư kiết hạ—During the summer, the middle of the summer; the rainy season spent by the monks of India in retirement.

**Hạ Tuần:** The last ten days (decade) of a month.

**Hạ Ý Thức:** Subconscious (a)—Thuộc về tiềm thức (hạ tiềm thức)—Bên dưới ý thức.

**Hạc:** Con hạc—A crane—An egret.

**Hạc Lạc Na:** See Hạc Lạc Na Dạ Xa.

**Hạc Lạc Na Dạ Xa:** Haklenayasas or Padmaratna (skt)—Vị tổ thứ 23 của Thiền Tông Ấn Độ. Ông sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn, trong xứ của vua Tokhara. Ông đã truyền bá đạo Phật vào vùng Trung Ấn—The 23<sup>rd</sup> Indian patriarch. He was born into a Brahmin family in a place said to be of king Tokhara. He spreaded the Buddha's Teachings in Central India.

**Hạc Lâm:** Crane-Grove—Crane-Garden.

- 1) Khu rừng Hạc Lâm, nơi Đức Phật nhập diệt, ở giữa hai hàng cây Ta La, những cây này bỗng nở hoa trắng giống như những con hạc trắng nên có tên là “Hạc Lâm” (theo Kinh Niết Bàn thì khi Phật nhập Niết Bàn, rừng cây Sa La ở thành Câu Thi Na đều biến thành trắng giống như hạc trắng vậy)—Crane grove, a name for the place where Sakyamuni died, when the trees burst into white blossom resembling a flock of white cranes.
- 2) Hạc Lâm Tự: Tên của một tự viện nằm về phía bắc Ấn Độ—Crane-Garden Monastery, name of a monastery in northern India.

**Hạc Lâm Huyền Tố Thiền Sư (668-752):** Zen master Hao-Lin Hsuan-Su—Thiền sư Huyền Tố, thuộc tông Ngưu Đầu, vào khoảng đầu thế kỷ thứ VIII—Zen master Hao-Lin Hsuan-Su, of the Niu-T'ou Sect, very early in the eighth century.

- Tiểu sử của Hạc Lâm Huyền Tố được biết đến chủ yếu là nhờ một văn bia bởi một nhà sư tên Lý Hoa, một nhân vật có tầm quan trọng không nhỏ trong sự phát triển của Thiền sơ kỳ ở Trung Hoa. Huyền Tố được cho là xuất thân từ gia đình họ Mã ở Nhuận Châu, Duyên Lăng, huyện Đan Dương, tỉnh Giang Tô. Giống như luật sư Ấn Tông và Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất, Huyền Tố thường được đề cập đến như là Mã Tổ, hoặc thậm chí chí bằng

tên hỗn hợp của gia đình và tôn giáo của ông, Mã Tố. Như chúng ta có thể nghĩ rằng, cách sử dụng tên như vậy đã đưa đến sự lẫn lộn giữa Huyền Tố và Mã Tổ Đạo Nhất, người được đề cập đến thường xuyên hơn trong các nguồn tài liệu đương thời bởi tước hiệu Đại Tịch. Dấu sao đi nữa thì vào năm 692, Huyền Tố thọ giới và đăng ký tại chùa Trường Thọ ở Giang Ninh, cũng thuộc huyện Giang Ninh, tỉnh Giang Tô. Một thời gian sau đó ông đến chùa U Tê trên núi Ngưu Đầu và thọ nhận giáo pháp từ Thiền sư Trí Oai. Có một giả thuyết cho rằng Trí Oai và Huyền Tố đã rời khỏi núi Ngưu Đầu vào năm 713 hoặc một thời gian ngắn sau đó. Theo giả thuyết này thì trung tâm được thiết lập và tương đối ổn định ở Ngưu Đầu Sơn được để lại cho người có thiên tài nhưng tương đối vẫn còn thiếu kinh nghiệm là Huệ Trung, trong khi đó Huyền Tố, người lớn tuổi hơn Huệ Trung nhiều nhưng vẫn chưa hoàn tất sự tu tập của mình, nên cùng thầy mình là Trí Oai đi tiếp đến chùa Duyên Tộ ở Kim Lăng, chính ở chùa này mà Huyền Tố mới nhận được sự truyền pháp sau cùng từ Trí Oai. Trong những năm 713-714 Huyền Tố được thỉnh tới Kinh Khẩu, thuộc huyện Đan Đô, cũng trong tỉnh Giang Tô, và nhậm chức trụ trì chùa Hạc Lâm ở đó. Về sau này, trong những năm sau 742, ông tạm dời đến Quảng Lăng hay Dương Châu, huyện Giang Đô, cũng thuộc tỉnh Giang Tô, nhưng dân chúng Kinh Khẩu kiến nghị mạnh mẽ thỉnh ông trở về, việc này đưa đến sự đấu tranh cay cú giữa hai cộng đồng dân chúng. Trên thực tế, văn bia mô tả lễ tiếp đón Huyền Tố từ nơi dân chúng trong những vùng khác nhau tất cả đều xoay quanh Dương Châu đạt dào tình cảm đến độ chúng ta có thể nghĩ rằng tầm cỡ của Huyền Tố thật là vĩ đại. Cuối cùng, ông trở về Hạc Lâm và ở đó cho tới khi thị tịch vào năm 752—The biography of Holin Hsuan-su is known primarily through an epitaph by Ly-hua, a figure who is himself of no little importance in the development of early Ch'an in China. Hsuan-Su is said to have been in Jun-chou, from a family of the surname "Ma" from Yen-ling, Tan-yang district, Kiangsu province. Like the Vinaya

Master Yin-tsung (627-713) and the famous Ma-tsu Tao-i (709-788), Hsuan-su was often referred to as Ma-tsu (Patriarch Ma), or even by the amalgam of his family and religious names, Ma-su. As one might expect, the former usage has led to some confusion between him and Ma-tsu Tao-i, who is more often referred to in contemporary sources by the title Ta-chi. At any rate, in 692, Hsuan-su was ordained and registered at Ch'ang-shou Temple in Chiang-ning district, Kiangsu province. Sometime thereafter he went to Yu-hsi Temple on Mount Niu-t'ou and received the teachings from Chih-wei. One hypothetical interpretation is that Chih-wei and Hsuan-su left Mount Niu-t'ou at the same time, in 713 or shortly thereafter. According to this interpretation, the established and relatively stable center at Mount Niu-t'ou was left to the gifted but still comparatively inexperienced Hui-chung, whereas Hsuan-su, who was much older than Hui-chung but still had not finished his training, moved on to Yen-tso Temple with Chih-wei in Chin-ling. And only at this temple that Hsuan-su received the final transmission of the Dharma from Chih-wei. During the years 713-714, Hsuan-su was invited to Ching-k'ou, Tan-t'u district, also in Kiangsu province and installed in ho-lin Temple there. Later, during the years after 742, he moved temporarily to Kuang-ling or Yang-chou, Chiang-tu district, also in Kiangsu province, but the people of Ching-k'ou petitioned strongly for his return, which led to a bitter struggle between the two communities. In fact, the epitaph describes the reception received by Hsuan-su from people in various areas all around Yang-chou as having been so effusive that one is inclined to think that the stature of Hsuan-su was very great indeed. Eventually, he returned to Ho-lin and stayed there until he passed away in 752.

- Một hôm, Đại sư Trí Oai xoa đầu Huyền Tố và nói: "Chân pháp của Đông Nam trông chờ vào sự truyền bá của con. Ta muốn con dạy dỗ các đệ tử tìm đến con trong một tình huống riêng biệt." Điều này được ghi lại trong văn

bia của ông. Đây là sự tiên đoán hay thọ ký của Trí Oai vào dịp hội ngộ lần đầu tiên với Huyền Tố. Trí Oai nói đến "Chân Pháp Đông Nam" như là một sự đề cập đến địa vị độc lập của Ngũ Đầu tông đối với Thiền phái Bắc tông của Thần Tú và Thiền phái Nam tông của Huệ Năng—One day, Great Master Chih-wei rubbed Hsuan-su's head and said: "The true teaching of the Southeast awaits your propagation. I will have you teach the students who come to you in a separate situation." This was recorded in Hsuan-su's epitaph. This is Chih-wei's prediction upon first meeting with Hsuan-su. Chih-wei talked about the "True teaching of the Southeast" as a reference to the Niu-t'ou School's independence status apart from the Northern and Southern Schools.

- Một hôm, có một vị Tăng đến hỏi Sư về ý chỉ của Đạt Ma Đông du, Sư đáp: "Hiểu tức chẳng hiểu. Nghi tức chẳng nghi." Lúc khác câu trả lời của ngài lại là: "Chẳng hiểu chẳng nghi, chẳng nghi chẳng hiểu." Câu trả lời của thiền sư Huyền Tố chẳng những không hợp lý với phàm phu mà còn không có can hệ gì với việc Tổ Sư sang Trung Hoa. Điều này cho thấy các thiền sư không phải là triết gia mà là những bậc thực tu, nên họ viện dẫn kinh nghiệm thay vì viện dẫn bằng lời; một kinh nghiệm vốn là căn bản hóa giải những nghi hoặc thành một nhất thể hòa điệu. Tất cả các lẽ đương nhiên cũng như lẽ bất khả nơi những phát biểu của các thiền sư phải được coi là xuất phát trực tiếp từ kinh nghiệm bất nhị sâu thẳm của họ. Và chúng ta chỉ có thể hiểu chừng nào chúng ta nhảy vào một cảnh giới vượt lên kinh nghiệm đối đãi của mình. Hành giả chúng ta cũng nên nhớ rằng đôi khi các câu nói của các thiền sư quá ư lộn xộn và vô nghĩa; đồng thời những câu trả lời của họ luôn có cái lối độc điệu của chủ trương siêu nghiệm—One day, a monk came and asked Hao-lin about the meaning of Bodhidharma's coming to China. Hao-lin said, "When you understand, it is not understood; when you doubt, it is not doubted." Another time his answer was, "It is that which is neither understood nor doubted, again neither



doubted nor understood." Zen master Hsuan-su's answer is not only unreasonable to ordinary people, but it also has no connection with the patriarchal visit. This proves that Zen masters are not philosophers but pragmatists, they appeal to an experience and not to verbalism; an experience which is so fundamental as to dissolve all doubts into harmonious unification. All the matter-of-factness as well as the impossibility of the master's statements must thus be regarded as issuing directly from their inmost unified experience. And the above impossible condition so long as space-time relations remain what they are to our final consciousness; they will only be intelligible when we are ushered into a realm beyond our relative experience. We, Zen practitioners, should remember that sometimes Zen masters' propositions sound outrageously incoherent and nonsensical; at the same time, their answers too, harp on the same string of transcendentalism.

**Hạc Lâm Phái:** Hao-Lin Zen Sublineage—Hạc Lâm là tên của một Thiền phái phụ do Thiền sư Huyền Tố sáng lập vào khoảng đầu thế kỷ thứ VIII. Trong khi Ngũ Đầu Sơn Phái và Phật Quật Phái hầu như không để cho có cái nhìn sáng tỏ vào trong những thực tế lịch sử của họ mà chỉ cho chúng ta một cái nhìn thoáng qua nhất vào thời giáo pháp của họ, thì hai dòng phụ khác của Ngũ Đầu tông được biết đến rất nhiều chi tiết hơn. Hai đặc điểm nổi bật của Hạc Lâm phái, thứ nhất là số lớn tài liệu thông tin về tiểu sử tầm cỡ quan trọng của các thành viên của phái này vẫn còn có sẵn và tỷ lệ phần trăm cao mà những người từ đó có sự giao thiệp nào đó với Mã Tổ Đạo Nhất và Thạch Đầu Hy Thiên. Các tiểu sử của thành viên phái này gợi ý chính sự chuyển tiếp từ Thiền sơ kỳ cho đến thời đại kinh điển hay thời đại hoàng kim. Thật vậy, cuộc đời của Hạc Lâm Huyền Tố lẫn Kính Sơn Pháp Khâm đều được biết đến nhờ những văn bia dài được bảo tồn trong Quán Đường Văn (toàn bộ tác phẩm đời nhà Đường). Tác phẩm đầu tiên trong các tác phẩm này nói riêng là một tài liệu cực kỳ quan trọng cho nội dung giáo pháp và chi tiết tiểu sử, Hơn nữa, nhiều đệ tử của mỗi vị được biết đến qua những bia văn và những tài liệu

đương thời khác. Mặc dầu có những mâu thuẫn bên trong và những vấn đề khác làm cho những nguồn tài liệu này không thể sử dụng được cho các mục đích hiện tại, nhưng chính sự hiện hữu tồn tại của các mâu thuẫn và những vấn đề khác trong tự thân chúng đã là một đầu mối quan trọng cho vai trò có thể có của Ngũ Đầu Tông. Bia văn của Huyền Tố liệt kê năm người đệ tử: Pháp Kính Ngô Trung, Pháp Khâm Kính Sơn, Pháp Lệ, Pháp Hải, và Huệ Đoan. Thêm vào đó, nó cũng liệt kê tên và danh hiệu của 11 vị cư sĩ hộ trì nổi tiếng, vài vị trong số đó, có lẽ là tất cả, đều có giữ chức vị ở Nhuận Châu vào thời điểm đó hay thời điểm khác. Cuối cùng, có hai vị Tăng khác và một vị cư sĩ đã được đề cập trước đây trong văn bia, cùng với tác giả văn bia Lý Hoa, người đã liệt kê chính mình như là một đệ tử thân tín của Huyền Tố. Tất cả những chi tiết này chứng minh cho chúng ta thấy Thiền phái Hạc Lâm rất thịnh hành kể từ đầu thế kỷ VIII—Name of a Zen Sublineage, which was founded by Zen master Hao-Lin Hsuan-Su in very early in the eighth century. Whereas the "Mount Niu-t'ou" and the "Fo-k'u" sublineages allow virtually no insight into their historical realities and only the slightest glimpse at their teachings, the other two sublineages of the Niu-t'ou School are known in much greater detail. Two characteristics of the Ho-lin Sublineage stand out. These are the great number of its members for whom significant biographical information is still available and the high percentage thereof who had some contact with Ma-tsu Tao-i and Shih-t'ou Hsi-chuan. The biographies of the members of this sublineage suggest the very transition from early Ch'an to the classical or golden age. Indeed, the lives of both Ho-lin Hsuan-su and Ching-shan Fa-ch'in are known through lengthy epitaphs preserved in the Ch'uan T'ang Wen (Complete Writings of the T'ang Dynasty). The first of these in particular is an extremely important document for its doctrinal contents and biographical detail. In addition, several of the students of each man are known through epitaphs and other contemporary material. Although there are internal contradictions and other problems that make some of these sources unusable for the present purposes, the very existence of these contradictions and other problems is in itself an

important clue to the eventual role of the Niu-t'ou School. Hsuan-su's epitaph lists five students: Fa-ching or Wu-chung, Fa-ch'in of Ching-shan, Fa-li, Fa-hai, and Hui-tuan. In addition, it lists the names and titles of eleven prominent lay supporters, several of whom, perhaps all, held office at one time or another in Jun-chou. Finally, there are two other monks and one layman mentioned previously in the epitaph, as well as the author Li Hua, who lists himself as a personal disciple of Hsuan-su. All these details prove to us that the Hao-Lin Zen Sublineage flourished from the beginning of the eighth century.

**Hạc Mạt:** Homa (skt)—See Hộ Ma.

**Hạc Tát La:** Hasara (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hạc Tát La là tên của thủ phủ thứ nhì của Tsaukuta, có lẽ bây giờ là Assaia Hazareh, nằm giữa Ghuznee và Kandahar thuộc A Phú Hãn—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hasara is the second capital of Tsaukuta, perhaps modern Assaia Hazareh, between Ghuznee and Kandahar in Afghanistan.

**Hạc Tát Na:** Hosna or Ghazna (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Hạc Tát Na là thủ phủ của Tsaukuta, bây giờ là Ghuznee, thuộc A Phú Hãn—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Ghazna is the capital of Tsaukuta, the present Ghuznee, or Ghazni in Afghanistan.

**Hạc Thụ:** See Hạc Lâm.

**Hạc Uyển:** See Hạc Lâm.

**Hách Xích:** Sáng chói—Brilliant—Dazzlingly bright.

**Hách Xích Cùng:** Nghèo xơ nghèo xác. Trong thiền, từ này có nghĩa là tất cả đều không hay quét sạch mọi vọng niệm trần tục—To be extremely poor. In Zen, the term means everything is empty, or wiping out all worldly deluded thoughts.

**Hai Cách Diệt Trừ Vô Minh:** Theo Phật giáo, có hai cách diệt trừ vô minh. Thứ nhất là diệt trừ vô minh gốc rễ. Bồ Tát và những vị sắp thành Phật dùng phương pháp này để diệt trừ vô minh. Những vị này vì thấu hiểu bản chất thật của vô thường nên không chấp vào bất cứ thứ gì mà không cần phải cố gắng thực tập. Thứ nhì là diệt trừ vô minh ngành ngọn. Phật tử tại gia có căn cơ thấp hẹp nên

không thể áp dụng phương cách thứ nhất, diệt trừ vô minh tận gốc rễ như các vị Bồ Tát Đại thừa. Tuy nhiên, Phật tử tại gia có thể áp dụng phương cách thứ nhì bằng cách cố gắng thực hiện tâm không ham muốn, chấp trước và tìm cầu hay muốn có—According to Buddhism, there are two methods of eradication of ignorance. The first method is the eradication of ignorance at the root. Bodhisattvas and Becoming-Buddhas utilize this method to eradicate ignorance. They understand the true nature of impermanence so they don't attach to anything without practicing. The second method is the eradication of ignorance at the branches and top. This method is especially for lay Buddhists whose levels of understanding and practicing Buddhist dharmas is still low, and cannot apply the first method of eradicating ignorance at the root like Bodhisattvas and Becoming-Buddhas; however, lay Buddhists can utilize the second method by severing desire, clinging and becoming.

**Hai Chương Ngại:** Two hindrances—See Nhị Chương.

**Hai Điều Kiện Nhận Biết Tiền Kiếp:** Theo chương 13, Tứ Thập Nhị Chương Kinh, có hai điều kiện cần thiết giúp cho người tu biết được tiền kiếp: đoạn tận ái dục và không tiếp tục tìm cầu ái dục sau khi đã đoạn tận chúng—According to the Sutra in Forty-two Sections—Chapter 13, there are Two conditions that are necessary for one to know past lives: cut off desire and not continue to seek desire again.

**Hai Điều Kiện Tạo Nghiệp Nói Nhảm Nhí:** Ý muốn nói chuyện nhảm nhí và thốt ra lời nói nhảm nhí. Hậu quả của nó là thân thể khiếm khuyết và lời nói không rõ ràng minh bạch (Đức Phật và Phật Pháp)—Two conditions that are necessary to complete the evil of frivolous talk: the inclination towards frivolous talk and its narration. The consequences of which are defective bodily organs and incredible speech (The Buddha and His Teachings).

**Hai Điều Kiện Tạo Nghiệp Sân Hận:** Hai điều kiện cần thiết để tạo nghiệp sân hận: nạn nhân và tư tưởng muốn làm tổn hại người đó. Hậu quả của nó là hình hài xấu xa bệnh hoạn và bản tánh khó thương (Đức Phật và Phật Pháp)—Two conditions that are necessary to complete the evil of ill-will:

another person and the thought of doing harm. The consequences of which are ugliness, manifold diseases, and detestable nature (according to The Buddha and His Teachings).

**Hai Điều Kiện Tạo Nghiệp Tà Kiến:** Hai điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà kiến: nhìn sự vật một cách sai lầm và khư khư cố chấp quan niệm sai lầm ấy. Hậu quả của nó là sanh ra những ham muốn thấp hèn, trí tuệ kém cỏi, đần độn, bệnh hoạn kinh niên, và những tư tưởng đáng chê trách—Two conditions that are necessary to complete the evil of perverted (wrong) views: perverted manner in which the object is viewed and the understanding of it according to that misconception. The consequences of which are base desires, lack of wisdom, dull wit, chronic diseases and blameworthy ideas (according to The Buddha and His Teachings).

**Hai Điều Kiện Tạo Nghiệp Tham Lam:** Hai điều kiện cần thiết để tạo ra nghiệp tham lam, mà hậu quả của nó là không được mãn nguyện (Đức Phật và Phật Pháp): vật sở hữu của người khác và tâm thèm muốn ước mong được làm chủ vật ấy—Two conditions that are necessary to complete the evil of covetousness: The consequence of which is non-fulfillment of one's wishes (The Buddha and His Teachings): another's possession and adverting to it, thinking, "would this be mine!"

**Hai Điều Kiện Tu Đạo Chí Thượng:** Theo chương 13, Tứ Thập Nhị Chương Kinh, có hai điều kiện cần thiết cho người tu nhập đạo chí thượng: thanh tịnh tâm và giữ chí nguyện vững bền—According to the Sutra in Forty-Two Sections, Chapter 13, there are two conditions that are necessary for one to enter the Way: purifying the mind and guarding the will.

**Hai Khía Cạnh Trong Đời Sống:** Hai khía cạnh trong đời sống của một chúng sanh. Thứ nhất là khía cạnh bên trong liên hệ đến thân thể. Thứ nhì là khía cạnh bên ngoài liên hệ đến thực phẩm và của cải, là những thứ cần thiết cho thân thể—Two aspects of the life of a sentient being. First, internal aspect, which is related to the physical body. Second, external aspect, which is related to food, possessions, etc, necessary for the physical body.

**Hai Loại Bệnh:** Two illnesses—See Nhị Chứng Bệnh.

**Hai Loại Bố Thí:** Có hai loại bố thí: thế gian và xuất thế gian—Two kinds of donation or almsgiving: ordinary alms and spiritual gifts.

**Hai Loại Hầm Hồ:** Two pits—Có hai loại hầm hồ cho người tu đi vào địa ngục: lạm dụng và phá huỷ chánh pháp; nhận cúng dường mặc dầu tự mình phá giới—There are two paths for practitioners to go to hells: abusing and destroying the Right Dharma; receiving offerings even though one has broken the precepts.

**Hai Loại Nhân Quả:** See Nhị Chứng Nhân Quả.

**Hai Loại Thỏa Thích:** Two kinds of pleasure—Theo Kinh Niệm Xứ, có hai loại thỏa thích: Thỏa Thích Thế Gian và Thỏa Thích Siêu Thế Gian (thỏa thích siêu thế gian cao quý hơn thỏa thích thế gian)—According to the Satipatthana Sutta, there are two kinds of pleasure: pleasant worldly feeling (samisa sukha (p) and pleasant unworldly feeling, which is far superior to samisa sukha (niramisa sukha (p)).

**Hai Loại Vận Hành Của Tâm:** Two kinds of functioning of the mind—Trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, Thiền Sư D.T. Suzuki đã phân biệt hai loại vận hành của tâm. Thứ nhất là Vận Hành Tùy Thuộc vào Tâm Phân Biệt, còn gọi là sự phân biệt trí, được hàng nhị thừa nhận biết. Nó được gọi là Ứng Thân hay cái thân đáp ứng. Vì họ không biết rằng đây là do cái tâm sinh khởi hay chuyển thức phóng chiếu ra, nên họ tưởng nó là cái gì ở bên ngoài họ, và khiến cho nó mang một hình tướng có thân thể mà không thể có một cái biết thông suốt về bản chất của nó. Thứ nhì là Vận Hành Tùy Thuộc Vào Nghiệp Thức. Đây là loại vận hành xuất hiện với tâm Bồ Tát nào đã nhập vào con đường Bồ Tát tính cũng như đối với tâm của những vị đã đạt đến địa cao nhất. Loại này được gọi là Báo Thân. Cái thân có thể nhìn thấy được trong vô số hình tướng, mỗi hình tướng có vô số nét, và mỗi nét cao vời với vô số cách, và cái thế giới trong đó thân trú ngụ cũng được trang nghiêm theo vô số thể cách. Vì thân thể hiện khắp mọi nơi nên nó không có giới hạn nào cả, nó có thể không bao giờ suy diệt, nó vượt khỏi mọi hoàn cảnh. Tùy theo yêu cầu của chúng sanh tín thủ. Nó không bị đoạn diệt cũng không biến mất. Những đặc điểm ấy của thân là những kết quả huân tập của những hành động thuần khiết như các đức hạnh toàn hảo hay Ba La Mật, và cũng là sự huân tập vi diệu vốn sẵn

có trong Như Lai Tạng. Vì có được các tính chất vô lượng an lạc như thế nên nó được gọi là Báo Thân—In The Studies of The Lankavatara Sutra, Zen Master D.T. Suzuki distinguished two kinds of functioning of the mind. The first kind of functioning of the mind is the dependence on the Individualizing Mind. This functioning is dependent on the Individualizing Mind and is perceived by the minds of the two-vehicle followers. It is known as Responding Body. As they do not know that this is projected by their Evolving Mind, they take it for something external to themselves, and making it assume a corporeal form, fail to have a thorough knowledge of its nature. The second kind of functioning of the mind is the dependence on the Karma-consciousness. This functioning is dependent on the Karma-consciousness, that is, it appears to the minds of those Bodhisattvas who have just entered upon the path of Bodhisattvahood as well as of those who have reached the highest stage. This is known as the Recompense Body. The body is visible in infinite forms, each form has infinite marks, and each mark is excellent in infinite ways, and the world in which the Body has its abode is also embellished in manners infinite varying. As the Body is manifested everywhere, it has no limitations whatever, it can never be exhausted, it goes beyond all the conditions of determination. According to the needs of all beings it becomes visible and is always held by them, it is neither destroyed nor lost sight of. All such characteristics of the Body are the perfuming effect of the immaculate deeds such as the virtues of perfection and also the work of the mysterious perfuming innate in the Tathagata-garbha. As it is thus possession of immeasurably blissful qualities, it is called Recompense Body.

**Hai Lòng:** Double-faced—Two-faced

**Hai Lối Tu Hành:** Two paths of cultivation—Theo Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, có hai lối tu hành. Thứ nhất là con đường Nan Hành. Nan hành đạo nói về chúng sanh ở cõi đời ngũ trược ác thế này đã trải qua vô lượng đời chư Phật, cầu ngôi A Bệ Bạt Trí, thật là rất khó được. Nỗ lực này nhiều vô số như cát bụi, nói không thể xiết; tuy nhiên, đại loại có năm điều: ngoại đạo dấy dấy làm loạn Bồ Tát pháp; bị người ác hay kẻ vô lại phá hư thắng

đức của mình; dễ bị phước báo thế gian làm điên đảo, có thể khiến hoại mất phạm hạnh; dễ bị lạc vào lối tự lợi của Thanh Văn, làm chướng ngại lòng đại từ đại bi; và cuối cùng là do bởi duy có tự lực, không tha lực hộ trì, nên sự tu hành rất khó khăn; ví như người què yếu đi bộ một mình rất ư là khó nhọc, một ngày chẳng qua được vài dặm đường. Thứ nhì là con đường Dị Hành. Dị hành đạo là chúng sanh ở cõi này nếu tin lời Phật, tu môn niệm Phật nguyện về Tịnh Độ, tất sẽ nhờ nguyện lực của Phật nhiếp trì, quyết định được vãng sanh không còn nghi. Ví như người nường nhờ sức thuyền xuôi theo dòng nước, tuy đường xa ngàn dặm cũng đến nơi không mấy chốc. Lại ví như người tầm thường nường theo luân bảo của Thánh Vương có thể trong một ngày một đêm du hành khắp năm châu thiên hạ; đây không phải do sức mình, mà chính nhờ thế lực của Chuyển Luân Vương. Có kẻ suy theo lý mà cho rằng hạng phàm phu hữu lậu không thể sanh về Tịnh Độ và không thể thấy thân Phật. Nhưng công đức niệm Phật thuộc về vô lậu thiện căn, hạng phàm phu hữu lậu do phát tâm Bồ Đề cầu sanh Tịnh Độ và thường niệm Phật, nên có thể phục diệt phiền não, được vãng sanh, và tùy phần thấy được thô tướng của Phật. Còn bậc Bồ Tát thì cố nhiên được vãng sanh, lại thấy tướng vi diệu của Phật, điều ấy không còn nghi ngờ chi nữa. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm nói: “Tất cả các cõi Phật đều bình đẳng nghiêm tịnh, vì chúng sanh hạnh nghiệp khác nhau nên chỗ thấy chẳng đồng nhau.”—According to The Commentary on the Ten Stages of Bodhisattvahood, there are two paths of cultivation. The first path of cultivation is the Difficult Path. The difficult path refers to the practices of sentient beings in the world of the five turbidities, who, through countless Buddha eras, aspire to reach the stage of Non-Retrogression. The difficulties are truly countless, as numerous as specks of dust or grains of sand, too numerous to imagine; however, there are basically five major kinds of difficulties: externalists are legion, creating confusion with respect to the Bodhisattva Dharma; evil beings destroy the practitioner’s good and wholesome virtues; worldly merits and blessings can easily lead the practitioner astray, so that he ceases to engage in virtuous practices; it is easy to stray onto the Arhat’s path of self-benefit,

which obstructs the Mind of great loving kindness and great compassion; and finally relying exclusively on self-power, without the aid of the Buddha's power, make cultivation very difficult and arduous; it is like the case of a feeble, handicapped person, walking alone, who can only go so far each day regardless of how much effort he expends. The second path of cultivation is the Easy Path. The easy path of cultivation means that, if sentient beings in this world believe in the Buddha's words, practice Buddha Recitation and vow to be reborn in the Pure Land, they are assisted by the Buddha's vow-power and assured of rebirth. This is similar to a person who floats downstream in a boat; although the distance may be thousands of miles far away, his destination will be reached sooner or later. Similarly, a common being, relying on the power of a 'universal monarch' or a deity, can traverse the five continents in a day and a night, this is not due to his own power, but, rather, to the power of the monarch. Some people, reasoning according to 'noumenon,' or principle may say that common beings, being conditioned, cannot be reborn in the Pure Land or see the Buddha's body. The answer is that the virtues of Buddha Recitation are 'unconditioned' good roots. Ordinary, impure persons who develop the Bodhi Mind, seek rebirth and constantly practice Buddha Recitation can subdue and destroy afflictions, achieve rebirth and, depending on their level of cultivation, obtain vision of the rudimentary aspects of the Buddha (the thirty-two marks of greatness, for example). Bodhisattvas, naturally, can achieve rebirth and see the subtle, loftier aspects of the Buddha, i.e., the Dharma body. There can be no doubt about this. Thus the Avatamsaka Sutra states: "All the various Buddha lands are equally purely adorned. Because the karmic practices of sentient beings differ, their perceptions of these lands are different."

**Hai Lỗi:** Two faults—See Nhị Quá.

**Hai Mặt:** Double-faced—Two-faced.

**Hai Món Ăn Tinh Thần:** See Nhị Thực.

**Hai Mục Đích Của Bố Thí:** Two objectives of giving—Hai mục đích của việc bố thí: để được giàu sang, để hoàn thành bố thí Ba La Mật—There are two purposes of practicing dana: to

acquire great wealth and to accomplish the dana paramita.

**Hai Mươi Bốn Duyên Hệ:** Twenty four conditions—Theo Tỳ khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có hai mươi bốn duyên hệ: nhân duyên, cảnh duyên (ngoại cảnh), tăng thượng duyên (duyên làm tăng trội lên), vô gián duyên (duyên không gián đoạn), đẳng vô gián duyên (duyên tức khắc tiếp theo), đồng sanh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên (duyên tùy thuộc nương vào), thân y duyên (duyên nương nhờ trọn vẹn), tiền sanh duyên (duyên trước khi sanh), hậu sanh duyên (duyên sau khi sanh), tập hành duyên (duyên theo thói quen lập đi lập lại), nghiệp duyên, quả duyên, thực duyên, căn duyên (khả năng kiểm soát), thiền duyên hệ, đạo duyên hệ, tương ứng duyên hệ (duyên liên hợp), Bất tương ứng duyên hệ (duyên phân tán), hiện hữu duyên hệ, vô hiện hữu duyên hệ (vắng mặt), ly duyên hệ (duyên chia lìa), bất ly duyên—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twenty-four conditions: root condition (hetupaccayo-p), object condition (arammanapaccayo-p), predominance condition (adhipatipaccayo-p), proximity condition (anantarapaccayo-p), contiguity condition (samanantarapaccayo-p), consciousness condition (sahajatapaccayo-p), mutuality condition (annamannapaccayo-p), support condition (nissayapaccayo-p), decisive support condition (upanissayapaccayo-p), presnascence condition (purejatapaccayo-p), postnascence condition (pacchajatapaccayo-p), repetition condition (asevana paccayo-p), kamma condition (kammappaccayo-p), result condition (vipakapaccayo-p), nutriment condition (aharapaccayo-p), faculty condition (indriyapaccayo-p), jhana condition (jhanapaccayo-p), path condition (maggapaccayo-p), association condition (sampayuttapaccayo-p), dissociation condition (vippayuttapaccayo-p), presence condition (atthipaccayo-p), absence condition (natthipaccayo-p), disappearance condition (vigatapaccayo-p), non-disappearance condition (avigatapaccayo ti ayamettha patthanayanayo-p).

**Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học:** Hai mươi bốn hiện tượng không gắn liền với tâm—Hai mươi bốn yếu tố không đi liền

với tâm bao gồm đắc, mạng căn, chúng đồng phận, dị sanh tánh, vô tướng định, diệt tận định, vô tướng báo, danh thân, cú thân, văn thân, sanh, trụ, lão, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ứng, thể tức, thứ đệ, thời, phương, số, hòa hiệp tánh, và bất hòa hiệp tánh—The twenty-four Non-interactive Activity Dharmas—Twenty-four phenomena not associated with mind: attainment (prapti (skt), life faculty (jivitendriya (skt), generic Similarity (nikaya-Sabhaga (skt), dissimilarity (visabhaga (skt), no-thought samadhi (asamjniasamapatti (skt), samadhi of extinction (nirodha-samapatti (skt), reward of no-thought (asamjnika (skt), bodies of nouns (namakaya (skt), bodies of sentences (padakaya (skt), bodies of phonemes (vyanjanakaya (skt), birth (jati (skt), dwelling (sthiti (skt), aging (jara (skt), impermanence (anityata (skt), revolution (pravritti (skt), distinction (pratiniyama (skt), interaction (yoga (skt), speed (java (skt), sequence (anukrama (skt), time (kala (skt), direction (desha (skt), numeration (samkhyā (skt), combination (samagri (skt), and discontinuity (anyathatva (skt).

**Hai Mươi Bốn Phiền Nã Phụ:** Theo Tam Thập Tụng của Ngài Thế Thân, có hai mươi bốn tùy phiền não: phẫn (bất nhẫn hay sự nóng giận), sân (sự sân hận), phú (sự che dấu), não (lời nói gây ra phiền não cho người), tật (sự đố kỵ hay ganh ghét), xan (sự keo kiệt bõn xén), cuống (lời nói lừa dối), siểm (sự nịnh nọt), kiêu mạn (sự kiêu mạn), hại (gây tổn hại cho người khác), vô tâm (sự không hổ thẹn với chính mình), vô quý (sự khinh suất hay không biết hổ thẹn với người), hôn trầm (sự trì trệ), trạo cử (sự chao đảo), bất tín (sự không tin), giải đãi (sự biếng nhác), phóng dật (sự buông lung), thất niệm (sự mất chánh niệm), tán loạn (trạng thái tán loạn không ổn định), bất chánh (sự hiểu biết không đúng), ác tác (sự làm ác), thuy miên (sự buồn ngủ hay mê trầm), tầm (sự truy tầm nghiên cứu), và tứ (sự suy nghĩ hay dò xét)—According to Vasubandhu's Trimsika, there are twenty-four secondary afflictions: impatience or anger (krodha (skt), hatred or resentment (upanada (skt), hypocrisy or concealment (mraksha (skt), stinging talk or worry (pradasa (skt), envy or jealousy (irshya (skt), stinginess (matsarya (skt), deceit or manipulation (maya (skt), duplicity or unduly flattering (sathya (skt),

arrogance or conceitedness (mada and mana (skt), hurting others or destructive (vihimsa (skt), shamelessness, self-shameless, or have no shame of self (ahri (skt), recklessness, or have no shame around other people (atrapa (skt), torpidity or drowsiness (styanam (skt), fluctuations, or instability of mind and body (uddhava (skt), unbelief or faithlessness (asraddha (skt), indolence or laziness (kausidya (skt), thoughtlessness, uninhibitedness, or lack of self-mastery (pramada (skt), senselessness (mushitasmritita (skt), uncollected state or unsteadiness (vikshepa (skt), inaccuracy of knowledge, or do not understand in a proper manner (asamprajanya (skt), evil doing (kaukritya (skt), drowsiness (middha (skt), investigation (vitarka (skt), and reflection (vicara (skt).

**Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới:** Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có hai mươi bốn tâm đẹp—According to the Abhidharma, there are twenty-four Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses:

(A) Tám Loại Tâm Thiện: Thứ nhất là tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến. Thứ nhì là tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến. Thứ ba là tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến. Thứ tư là tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến. Thứ năm là tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến. Thứ sáu là tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến. Thứ bảy là tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến. Thứ tám là tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến—Eight Sense-Sphere Consciousness: First, consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted. Second, consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, prompted. Third, consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted. Fourth, consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted. Fifth, consciousness that accompanied by

equanimity, associated with knowledge, unprompted. Sixth, consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted. Seventh, consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted. Eighth, consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted.

(B) Tám loại Tâm Quả Dục Giới: Thứ chín là tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến. Thứ mười là tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến. Thứ mười một là tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến. Thứ mười hai là tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến. Thứ mười ba là tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến. Thứ mười bốn là tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến. Thứ mười lăm là tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến. Thứ mười sáu là tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến—Eight kinds of Sense-Sphere Resultant Consciousness: Ninth, consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted. Tenth, consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, prompted. Eleventh, consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted. Twelfth, consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted. Thirteenth, consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted. Fourteenth, consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted. Fifteenth, consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted. Sixteenth, consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted.

(C) Tám Loại Tâm Hành: Thứ mười bảy là tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến. Thứ mười tám là tâm bị

xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến. Thứ mười chín là tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến. Thứ hai mươi là tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến. Thứ hai mươi một là tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến. Thứ hai mươi hai là tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến. Thứ hai mươi ba là tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến. Thứ hai mươi bốn là tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến—Eight kinds of Sense-Sphere Functional Consciousness: Seventeenth, consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted. Eighteenth, consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, prompted. Nineteenth, consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted. Twentieth, consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted. Twenty-first, consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted. Twenty-second, consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted. Twenty-third, consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted. Twenty-fourth, consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted.

#### **Hai Mươi Cha Mẹ Và Quyển Thuộc Của Một Vị Bồ Tát:**

Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có hai mươi cha mẹ và quyển thuộc. Quyển thuộc thứ nhất, Bát Nhã là mẹ. Quyển thuộc thứ nhì, Phương tiện là cha. Quyển thuộc thứ ba, Bồ thí là người nuôi nấng. Quyển thuộc thứ tư, Trì giới là người trông nom. Quyển thuộc thứ năm, Nhẫn nhục là đồ trang sức. Quyển thuộc thứ sáu, Tinh tấn là người thủ hộ. Quyển thuộc thứ bảy, Thiền định là người tắm rửa. Quyển thuộc thứ tám, Thiện hữu tri thức là người dạy dỗ. Quyển thuộc thứ chín, các Bồ Đề phần là bạn đồng hành. Quyển thuộc thứ mười,

các Bồ tát là anh em. Quyển thuộc thứ mười một, Bồ Đề tâm là nhà cửa. Quyển thuộc thứ mười hai, đi đúng theo chánh đạo là cách hành xử tại nhà. Quyển thuộc thứ mười ba, các trụ địa là chỗ ở. Quyển thuộc thứ mười bốn, các pháp nhẫn là gia tộc. Quyển thuộc thứ mười lăm, các nguyện là gia giáo. Quyển thuộc thứ mười sáu, thực hành công hạnh là gia nghiệp. Quyển thuộc thứ mười bảy, khiến kẻ khác chấp nhận Đại Thừa là gia vụ. Quyển thuộc thứ mười tám, được thọ ký trong một đời nữa là số phận của ngài như vị thái tử nối nghiệp trong vương quốc chánh pháp. Quyển thuộc thứ mười chín, các Ba La Mật là con thuyền Bát Nhã đưa ngài đáo bỉ ngạn Giác Ngộ. Quyển thuộc thứ hai mươi, thành tựu trí tuệ viên mãn của Như Lai là nền tảng của gia quyến thanh tịnh của ngài—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Book III*, Bodhisattvas have twenty parents and relatives. The first relative is the paramita (skt); prajna is a Bodhisattva's mother. The second relative is the upaya (skt); skilful means is a Bodhisattva's father. The third relative is the dana (skt); charity is a Bodhisattva's wet nurse. The fourth relative is the sila (skt); morality is a Bodhisattva's supporter. The fifth relative is the ksanti (skt); patience is a Bodhisattva's decoration. The sixth relative is the virya (skt); strenuousness or energy is a Bodhisattva's nurse. The seventh relative is the dhyana (skt); meditation is a Bodhisattva's cleaner. The eighth relatives are good friends, who are a Bodhisattva's instructors. The ninth relatives are all factors of enlightenment, which are a Bodhisattva's companions. The tenth relatives are all Bodhisattvas, who are a Bodhisattva's brothers. The eleventh relative is the bodhicitta (skt); the Bodhicitta is a Bodhisattva's home. The twelfth relative is the conduct in accordance with the truth, which is a Bodhisattva's family manners. The thirteenth relative is the bhumi (skt); the Bhumis are a Bodhisattva's residence. The fourteenth relatives are the Kshantis, which are a Bodhisattva's family members. The fifteenth relatives are the vows, which are a Bodhisattva's family motto. The sixteenth relative is the promotion of deeds of devotion, which is a Bodhisattva's family legacy. The seventeenth relative is making others to accept Mahayana,

which is a Bodhisattva's family business. The eighteenth relative is being anointed after being bound for one more birth, which is a Bodhisattva's destiny as crown prince in the kingdom of Dharma. The nineteenth relatives are the paramitas, which are the Prajna Boat which conveys a Bodhisattva to another shore of Enlightenment. The twentieth relative is the arrive at the full knowledge of Tathagatahood, which forms the foundation of a Bodhisattva's pure family relationship.

**Hai Mươi Điều Khó:** Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Đức Phật dạy: “Có hai mươi điều khó mà chúng sanh thường gặp phải”: nghèo mà phát tâm bố thí là khó; giàu sang và có quyền thế mà phát tâm tu hành là khó; từ bỏ thế tục để đương đầu với tử thần là điều khó (xả thân cầu đạo là khó); Từ bỏ thế tục để đương đầu với tử thần là điều khó (xả thân cầu đạo là khó); gặp được kinh Phật là điều khó; được sanh ra vào thời có Phật là điều khó; chống lại được với tham dục là điều khó; thấy được việc mà không phải bỏ công tìm cầu là điều khó; bị sỉ nhục mà không sanh tâm tức giận là điều khó; có quyền thế mà không lạm dụng là điều khó; tiếp xúc với sự việc mà không bị vướng mắc là điều khó; quảng học Phật pháp là điều khó; bỏ được tự mãn và cống cao ngã mạn là điều khó; không khinh thường người sơ cơ (chưa học Phật pháp) là điều khó; tu tập cho tâm được thanh tịnh là điều khó; không nhân đàm hý luận là chuyện khó; gặp được thiện hữu tri thức là điều khó; thấy được tự tánh mà tu tập là điều khó; cứu độ chúng sanh theo đúng hoàn cảnh của họ là điều khó; thấy sự việc mà không bị cảm xúc là điều khó; hiểu và thực hành đúng theo chánh pháp là điều khó—In the Sutra of Forty-Two Sections, the Buddha taught: “There are twenty difficulties people always encounter”: it is difficult to give when one is poor (it is hard for a poor man to be generous); It is difficult to study the Way when one has power and wealth (it is hard for a rich and powerful man to learn the way); it is difficult to abandon life and face the certainty of death (it is hard to seek Enlightenment at the cost of self-sacrifice); it is difficult to abandon life and face the certainty of death (it is hard to seek Enlightenment at the cost of self-sacrifice); it is difficult to encounter the Buddha sutras (it is hard



to hear the teaching of Buddha); it is difficult to be born at the time of a Buddha (while the Buddha is in the world); it is difficult to resist lust and desire; it is difficult to see good things and not seek them; it is difficult to be insulted and not become angry (it is hard not to get angry when one is insulted); it is difficult to have power and not abuse it; it is difficult to come in contact with things and have no attachment to them or no thoughts of them (it is hard not to be disturbed by external conditions and circumstances); it is difficult to be greatly learned in the Dharma (It is hard to apply oneself to study widely and thoroughly); it is difficult to get rid of self-satisfaction and pride (it is hard to keep oneself humble); it is difficult not to slight those who have not yet studied the Dharma; it is difficult to practice equanimity of mind (it is hard to keep the mind pure against instincts of the body); it is difficult not to gossip; It is difficult to meet good knowing advisor (It is hard to find good friends); it is difficult to see one's own Nature and study the Way; it is difficult to save sentient beings with means appropriate to their situations; it is difficult to see a state and not be moved by it (it is hard not to argue about right and wrong); it is difficult to have a good understanding of skill-in-means and apply to it well (it is hard to find and learn a good method).

**Hai Mươi Hai Căn:** See Nhị Thập Nhị Căn.

**Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không:**

Twenty-five modes of sunyata (Sunnyata) in Pali Nikaya—Hai mươi lăm cách giải thích về tánh không trong kinh tạng Pali—Trong kinh điển Pali, khái niệm ‘Không’ không mang ý nghĩa triết học như là ‘không bản thể’. Thật ra, ý nghĩa khái niệm ‘không’ mà chúng ta quan sát chính xác theo thực tại hiện hữu của nó ‘như chúng đang là’ mà thành phủ định hay khẳng định, nghĩa là có mặt hay vắng mặt của không. ‘Không’ được định nghĩa như vô ngã, bởi vì không có ngã và ngã sở, nhưng vạn pháp tồn tại do 12 nhân duyên. Cuối cùng, ‘không’ còn được định nghĩa là Niết Bàn, là trạng thái cuối cùng của giải thoát. Theo kinh tạng Pali, có hai mươi lăm cách giải thích về tánh không trong kinh tạng Pali: không, hữu vi không, hoại không, thượng không, tướng không, triệt không, loại không, diệt không, khinh an không, xả không, nội không, ngoại không, giả không, đồng phần

không, phân biệt đồng phần không, dục không, trì không, lạc không, ngộ không, duy không, tuệ không, nhãn không, nguyện không, nhập không, thắng nghĩa đế không—In Pali Nikaya, first, the Sunyata, in non-philosophic meaning, is as non-substantiality and the ideal of Sunyata that we should contemplate exactly what is negative or affirmative followings its reality. Sunyata is also defined as ‘anatta’ because of void of a self and nothing belonging to a self, and it comes to exist by the cause of 12 nidanas. Finally, Sunyata is considered as Nibbana because Nibbana is the state of final release. There are twenty-five modes of Sunyata in Pali Nikaya: Emptiness (Sunnasunnam), Emptiness of things created (Samkharasunnam), Dissolution or disintegration of void (Viparinamasunnam), Superior emptiness (Aggasunnam), Emptiness of Appearance (Lakkhhasunnam), Suppression of emptiness (Vikkhambhasunnam), Emptiness of Resemblance (Tadangasunnam), Emptiness of Extinction (Samucchadasunnam), Emptiness of calmness (Patippasadhissunnam), Emptiness of equanimity (Nissaranasunnam), Emptiness of the inner things (Ajjhattasunnam), Emptiness of the outer things or external space (Bahiddhasunnam), Emptiness of no reality (Dubhatosunnam), Emptiness of the same division (Sabhagasunnam), Emptiness of distinguishing of the same division (Visabhagasunnam), Emptiness of sense-pleasures (Esanasunnam), Emptiness of Observance (Pariggahasunnam), Pleasures of Emptiness (Patilabhasunnam), Enlightenment of Emptiness (Pativedhasunnam), Emptiness of Cardinal points (Ekattasunnam), Emptiness of Wisdom (Nanattasunnam), Emptiness of Patience (Khantisunnam), Emptiness of Vow (Adhitthanasunnam), Penetrative Emptiness (Pariyogahanasunnam), Emptiness of the ultimate truth (Paramatthasunnam).

**Hai Mươi Sáu Đặc Tính Của Chư Bồ Tát Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm:**

Có hai mươi sáu đặc tính của chư Bồ Tát trong chúng hội Hoa Nghiêm. Thứ nhất là họ biết rằng chư pháp như huyễn. Thứ nhì là họ biết chư Phật như ảnh. Thứ ba là họ biết hết thấy loài thọ sinh như mộng. Thứ tư là họ biết hết thấy nghiệp báo như bóng trong gương. Thứ năm là họ biết hết thấy các pháp khởi lên như

quáng năng. Thứ sáu là họ biết hết thấy thế gian đều như hóa. Thứ bảy là họ đã thành tựu mười năng lực. Thứ tám là họ đã thành tựu trí huệ. Thứ chín là họ đã thành tựu tối thắng. Thứ mười là họ đã thành tựu quyết tín của Như Lai, khiến họ có thể cất tiếng rống của sư tử. Thứ mười một là họ đã vào sâu trong biển cả của biện tài vô tận. Thứ mười hai là họ đã chứng đắc tri kiến giảng thuyết chánh pháp cho hết thấy chúng sanh. Thứ mười ba là họ đã hoàn toàn tự tại đối với hành vi của mình nên có thể du hành khắp thế giới không trở ngại như đi giữa hư không. Thứ mười bốn là họ đã chứng đắc các năng lực kỳ diệu của một vị Bồ Tát. Thứ mười lăm là sự dũng mãnh và tinh tấn của họ có thể phá vỡ đội quân Ma vương. Thứ mười sáu là trí lực của họ quán triệt từ quá khứ, hiện tại đến vị lai. Thứ mười bảy là họ biết rằng tất cả các pháp đều như hư không, họ thực hành hạnh không chống đối, không chấp trước các pháp. Thứ mười tám là dù họ siêng năng không mệt mỏi vì lợi ích của mọi người, nhưng biết rằng khi dùng nhất thiết trí để quán sát, các pháp vốn không từ đâu đến. Thứ mười chín là dù họ nhận thấy có một thế giới khách quan, họ biết rằng hiện hữu của thế giới vốn là bất khả đắc. Thứ hai mươi là bằng trí tuệ tối thắng, họ tự hiện thân vô cùng tự tại. Thứ hai mươi mốt là họ thác sanh vào tất cả các thế giới, hóa hiện đủ loại hình tướng. Thứ hai mươi hai là trong tất cả thế giới, họ tự hiện thân vô cùng tự tại. Thứ hai mươi ba là họ biến đổi cảnh vi tế thành cảnh quảng đại, biến đổi cảnh rộng lớn thành cảnh vi tế. Thứ hai mươi bốn là ngay trong một niệm diện kiến hết thấy chư Phật. Thứ hai mươi lăm là họ được thần lực của chư Phật gia hộ. Thứ hai mươi sáu là trong chớp mắt họ thấy hết cả vũ trụ mà không chút lẫn lộn, và ngay trong một sát na; và họ có thể du hành khắp tất cả mọi thế giới—

Twenty-six characteristics of Bodhisattvas in the Gandavyuha Assembly. First, they know that all dharmas are like Maya. Second, they know that all Buddhas are like shadows. Third, they know that all existence with its rise and fall is like a dream. Fourth, they know that all forms of karma are like images in a mirror. Fifth, they know that the rising of all things is like fata-morgana. Sixth, they know that the worlds are mere transformations. Seventh, they are all endowed with the ten powers. Eighth, they are all endowed

with knowledge. Ninth, they are all endowed with dignity. Tenth, they are all endowed with faith of the Tathagata, which enable them to roar like lions. Eleventh, they have deeply delved into the ocean of inexhaustible eloquence. Twelfth, they all have acquired the knowledge of how to explain the truths for all beings. Thirteenth, they are complete masters of their conduct so that they move about in the world as freely as in space. Fourteenth, they are in possession of all the miraculous powers belonging to a Bodhisattva. Fifteenth, their strength and energy will crush the army of Mara. Sixteenth, their knowledge power penetrates into the past, present, and future. Seventeenth, they know that all things are like space, they practice non-resistance, and are not attached to them. Eighteenth, though they work indefatigably for others, they know that when things are observed from the point of view of all-knowledge, nobody knows whence they come. Nineteenth, though they recognize an objective world, they know that its existence is something unobtainable. Twentieth, they enter into all the worlds by means of incorruptible knowledge. Twenty-first, they are born in all the worlds, take all forms. Twenty-second, in all the worlds they reveal themselves with the utmost freedom. Twenty-third, they transform a small area into an extended tract of land, and the latter again into a small area. Twenty-fourth, all the Buddhas are revealed in one single moment of their thought. Twenty-fifth, the powers of all the Buddhas are added on to them. Twenty-sixth, they survey the entire universe in one glance and are not all confused; and they are able to visit all the worlds in one moment.

**Hai Mươi Sự Khác Biệt Giữa Thanh Văn Và Bồ Tát:** Theo Thiền Luận của Thiền Sư D.T. Suzuki, tập III, có hai mươi sự khác biệt giữa Thanh Văn và Bồ Tát. Thứ nhất là vì phước giữa Thanh Văn và Bồ Tát không đồng. Thứ nhì là vì Thanh Văn đã không thấy, đã không tự mình tu tập các công đức của Phật. Thứ ba là vì Thanh Văn không chứng thực quan niệm rằng vũ trụ đầy đủ các quốc độ của Phật trong mười phương thế giới, mỗi quốc độ đều có một hoạt cảnh vi diệu của hết thấy chư Phật. Thứ tư là vì Thanh Văn không ca ngợi những thị hiện kỳ diệu được diễn xuất bởi chư

Phật. Thứ năm là vì Thanh Văn không khởi tâm mong cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác có thể chứng đắc ngay giữa luân hồi. Thứ sáu là vì Thanh Văn không khuyến dẫn kẻ khác ôm ấp lòng mong cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thứ bảy là vì Thanh Văn không thể kế tục gia nghiệp Như Lai. Thứ tám là vì Thanh Văn không bảo hộ hết thảy chúng sanh. Thứ chín là vì Thanh Văn không khuyến kẻ khác thực thi các Ba La Mật của Bồ Tát. Thứ mười là vì khi còn lăn lộn trong vòng sống chết Thanh Văn đã không khuyến dụ kẻ khác tìm cầu con mắt trí tuệ tối thắng. Thứ mười một là vì Thanh Văn đã không tu tập tất cả phước nghiệp để làm nảy sinh nhất thiết trí. Thứ mười hai là vì Thanh Văn không hoàn thành tất cả phước nghiệp để thành tựu Phật Quả. Thứ mười ba là vì Thanh Văn không làm tăng trưởng quốc độ của Phật bằng cách tìm cầu trí tuệ biến hóa. Thứ mười bốn là vì Thanh Văn không thâm nhập cảnh giới được quán sát với con mắt Phật. Thứ mười lăm là vì Thanh Văn đã không tìm cầu phước nghiệp để làm nảy sinh sở kiến vô tỷ vượt ngoài thế giới này. Thứ mười sáu là vì Thanh Văn không phát nguyện thiết lập Bồ Tát Đạo. Thứ mười bảy là vì Thanh Văn không tùy thuận với tất cả những gì phát xuất từ năng lực gia trì của Phật. Thứ mười tám là vì Thanh Văn không nhận biết rằng tất cả các pháp là như huyễn và Bồ Tát như mộng. Thứ mười chín là vì Thanh Văn không đạt được những hoan hỷ phần khởi của Bồ Tát. Thứ hai mươi là vì Thanh Văn không chứng được tất cả trạng thái tâm linh kể trên, trong con mắt trí tuệ của Phổ Hiền mà hàng Thanh Văn Duyên Giác coi như xa lạ—According to *The Essays in Zen Buddhism*, book III, there are twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas. First, they are different because the stock of merit is not the same. Second, they are different because the Sravakas have not seen, and disciplined themselves in the virtues of the Buddha. Third, they are different because Sravakas have not approved the notion that the universe is filled with Buddha-lands in all the ten directions where there is a fine array of all Buddhas. Fourth, they are different because Sravakas have not given praise to the various wonderful manifestations put forward by the Buddhas. Fifth, they are different because Sravakas have not awakened the desire

after Supreme Enlightenment attainable in the midst of transmigration. Sixth, they are different because Sravakas have not induced others to cherish the desire after Supreme Enlightenment. Seventh, they are different because Sravakas have not been able to continue the Tathagata-family. Eighth, they are different because Sravakas have not taken all beings under their protection. Ninth, they are different because Sravakas have not advised others to practice the Paramitas of the Bodhisattva. Tenth, they are different because while yet in the transmigration of birth and death, Sravakas have not persuaded others to seek for the most exalted wisdom-eye. Eleventh, they are different because Sravakas have not disciplined themselves in all the stock of merit from which issues all-knowledge. Twelfth, they are different because Sravakas have not perfected all the stock of merit which makes the appearance of the Buddha possible. Thirteenth, they are different because Sravakas have not added the enhancement of the Buddha-land by seeking for the knowledge of transformation. Fourteenth, they are different because Sravakas have not entered into the realm which is surveyed by the Bodhisattva-eye. Fifteenth, they are different because Sravakas have not sought the stock of merit which produces an incomparable insight going beyond this world. Sixteenth, they are different because Sravakas have not made any of the vows constituting Bodhisattvahood. Seventeenth, they are different because Sravakas have not conformed themselves to all that is the product of the Tathagata's sustaining power. Eighteenth, they are different because Sravakas have not realized that all things are like Maya and the Bodhisattvas are like a dream. Nineteenth, they are different because Sravakas have not attained the most exhilarating excitements (prativega-vivardhana) of the Bodhisattva. Twentieth, they are different because Sravakas have not realized all these spiritual states belonging to the wisdom-eye of Samantabhadra to which Sravakas and Pratyekabuddhas are strangers.

**Hai Mươi Tám Tầng Trời:** twenty-eight divine realms—Sáu trong cõi dục giới, mười tám trong cõi sắc giới, và bốn trong cõi vô sắc giới—

Twenty eight heavens or devalokas (six of the desire world, eighteen of the form world and four of the arupa or formless world.

**Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ:** Theo trường phái Thiền, thì nhà Thiền không truyền bằng giáo pháp mà bằng Tâm truyền Tâm. Có 28 vị Tổ tại Ấn Độ. Thứ nhất là Tổ Ma Ha Ca Diếp. Ông sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn, ngoại ô của thành Vương Xá, một trong mười đại đệ tử của Phật, người ta nói ông là một trong những đệ tử vượt trội các đệ tử khác về mặt buông xả và hạnh đầu đà. Sau khi Phật nhập diệt, Đại Ca Diếp đã nối tiếp Phật hướng dẫn Tăng đoàn. Ông cũng là người chủ tọa hội đồng kết tập kinh điển đầu tiên. Thứ nhì là Tổ A Nan. Ông là anh em cùng cha khác mẹ với Phật, là một trong mười đại đệ tử của Phật. Ông còn là thị giả của Phật. Ông có một trí nhớ tuyệt hảo đến độ trong lần đầu kết tập kinh điển, ông đã nhớ lại và trùng tụng tam tạng kinh điển. Thứ ba là Tổ Thượng Na Hòa Tu. Thứ tư là Tổ Ưu Ba Cúc Đa. Người sanh ra trong giai cấp Thủ Đà La (giai cấp hạ tiện nhất trong xã hội Ấn Độ), gia nhập Tăng đoàn lúc 17 tuổi. Ngài nổi tiếng như một vị Phật, dưới triều vua A Dục, và là thầy của vua A Dục, ngài đã trở thành vị tổ thứ tư của Ấn Độ, 100 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn. Thứ năm là Tổ Đề Đa Ca. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đề Đa Ca, tổ thứ năm tại Ấn Độ, không được Phật Giáo Nam Truyền biết đến, sanh trưởng tại xứ Ma Kiệt Đà, đệ tử của Ưu Ba Cúc Đa. Ông đến xứ Madhyadesa nơi đây ông làm lễ quy y thọ giới cho Micchaka và 8.000 đệ tử. Thứ sáu là Tổ Di Già Ca. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Di Già Ca là một cư dân thuộc trung bộ Ấn Độ, hoàng hóa vùng Bắc Ấn, rồi đến Ferghana nơi mà ông đã chọn Bà Tu Mật làm tổ thứ bảy. Ông thị tịch bằng lửa tam muội của chính mình. Thứ bảy là Tổ Bà Tu Mật, một cư dân vùng Bắc Ấn, sanh ra vào cuối thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Ông là người đã tổ chức Đại hội Kết tập Kinh điển lần thứ tư tại vương quốc Kaniska. Thứ tám là Tổ Phật Đà Nan Đề. Thứ chín là Tổ Phật Đà Mật Đa. Thứ mười là Tổ Hiếp Tôn Giả, là một cư dân vùng Trung Ấn. Ông là người chủ tọa Đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư. Thứ mười một là Tổ Phú Na Dạ Xa, một cư dân của vương quốc cổ Kosala, dòng dõi nhà họ Cô Đàm, sanh ra tại Pataliputra, hoàng hóa vùng Varanasi. Ông chính là người đã

quy y cho Mã Minh Bồ Tát. Thứ mười hai là Tổ Mã Minh, cư dân của thành Xá Vệ. Ông là tác giả của quyển Buddha carita (Tiểu Sử Đức Phật). Thứ mười ba là Tổ Ca Tỳ Ma La, là một cư dân của xứ Ma Kiệt Đà, vùng trung Ấn. Thoạt đầu ông là thủ lĩnh của trên 3000 ngoại đạo, nhưng sau khi gặp Ngài Mã Minh, ông đã chứng được chân lý, và sau này đem Phật pháp truyền bá khắp miền Tây Ấn. Thứ mười bốn là Tổ Long Thọ. Tên Việt Nam là Long Thọ hay Long Thắng. Long Thọ sống vào khoảng thế kỷ thứ nhì hay thứ ba trước Tây lịch. Ông sanh ra trong một gia đình Bà la môn ở miền Nam Ấn. Ông xuất gia và trở thành một Tỳ kheo của trường phái Tiểu Thừa, nhưng sau đó ông đã du hành đến Tuyết Sơn và tu học theo trường phái Đại Thừa. Thứ mười lăm là Tổ Ca Na Đề Bà. Sở dĩ gọi là Kanadeva vì ông chỉ có một mắt. Kana theo Phạn ngữ là một mắt. Ông còn được gọi là Aryadeva. Ông sống tại miền Nam Ấn vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Tây lịch. Người ta kể rằng ông bị một người ngoại đạo ám hại. Thứ mười sáu là Tổ La Hầu La Da, vốn là một cư dân của thành Ca Tỳ La Vệ, mà bây giờ là Nepal. Thứ mười bảy là Tổ Tăng Già Nan Đề, vốn là cư dân của thành Vương Xá, kinh đô của vương quốc cổ Kosala. Thứ mười tám là Tổ Tăng Già Da Xá: Đà Da Xá Đa. Thứ mười chín là Tổ Cưu Ma La Đa. Thứ hai mươi là Tổ Xà Dạ Đa, vốn là cư dân vùng Bắc Ấn, thầy dạy của ngài Thế Thân Bồ Tát. Thứ hai mươi mốt là Tổ Bà Tu Bàn Đầu hay Thế Thân Bồ Tát, sanh tại Purusapura (gần Peshawar bây giờ), kinh đô của Gandhara (bây giờ là một phần của A Phú Hãn). Thứ hai mươi hai là Ma Nô La, con Vua xứ Nadai, trở thành Tăng sĩ năm 30 tuổi. Thứ hai mươi ba là Tổ Hạc Lạc Na, sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn, trong xứ của vua Tokhara. Ông đã truyền bá đạo Phật vào vùng Trung Ấn. Thứ hai mươi bốn là Tổ Sư Tử Tỳ Kheo, sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn ở Trung Ấn. Ông là người đã truyền bá Phật giáo về phía Bắc Ấn Độ. Người ta kể rằng ông đã bị vua xứ Kashmira hành quyết. Thứ hai mươi lăm là Tổ Bà Xá Tư Đa, là một cư dân của vùng Tây Ấn, hoàng hóa vùng Trung Ấn. Người ta nói ông mất khoảng năm 325 sau Tây Lịch. Thứ hai mươi sáu là Tổ Bất Như Mật Đa, một cư dân của vùng Bắc Ấn. Thứ hai mươi bảy là Tổ Bất Nhã Đa La, sanh ra trong một gia đình Bà La môn ở vùng Đông Ấn. Thứ hai mươi tám là Tổ

Bồ Đề Đạt Ma. Ông là con trai thứ ba của một vị vua miền Nam Ấn. Sau khi kế tục Tổ Bát Nhã Đa La, ông đã du hành bằng đường biển sang Tàu (502) và trở thành vị Tổ đầu tiên ở đây—According to the Zen sect, men who inherited and passed on teaching of Sakyamuni which was not expounded in words but transmitted from mind to mind. There are twenty eight Indian Patriarchs. First, Mahakashyapa, who was born into a Brahmin family, on the outskirts of Rajagrha, one of the Buddha's great disciples. He was said to be foremost among the ten great disciples in non-attachment, and foremost at the practice of austerity. After the Buddha's death, Mahakasyapa succeeded the Buddha as a leader of Buddhist Order. He also presided the First Council at Rajagrha. Second, Ananda, who was the Buddha's half brother, one the the Buddha's ten great disciples. He served as the Buddha's attendant. He had excellent memory that he was able to remember and reciting the Buddha's discourses (Tripiṭaka) at the first Council. The third patriarch was S(h)hanavasa or Shanakavasa. Fourth, Upagupta, a Sudra by birth, who entered upon monastic life when 17 years of age. He was renowned as almost a Buddha, lived under king Asoka, and teacher of Asoka, and is reputed as the fourth patriarch, 100 years after the nirvana. The fifth Patriarch was Dhritaka or Dhritaka. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Dhrtaka, the fifth patriarch "Unknown to Southern Buddhists, born in Magadha, a disciple of Upagupta, went to Madhyadesa where he converted the heretic Micchaka and his 8,000 followers. The sixth Patriarch was Mikkaka (Micchaka or Michchhaka). According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Mikkaka, a native of Central India, who laboured in Northern India transported himself to Ferghana where he chose Vasumitra as his successor. He died by the fire of samadhi of his own. The seventh Patriarch was Vasumitra, a native of Northern Indian state of Gandhara, born at the end of the first century AD. He is said to have organized the Fourth Council in the Kingdom of Kaniska. The eighth Patriarch was Buddhanandi. The ninth Patriarch was Buddhamitra. The tenth Patriarch was

Bhikshu Pars(h)va or Parshwa, a native of Central India. He is also said to have presided over the Fourth Council. The eleventh Patriarch was Punyayas(h)as, a native of the ancient Indian state of Kosala, descendant of Gautama family, born in Pataliputra, laboured in Varanasi and converted Asvaghosa. The twelfth Patriarch was Bhikshu Asvaghosha, a native of Sravasti. He was the author of the Buddha Carita, a biography of the Buddha. The thirteenth Patriarch was Bhikshu Kapimala, a native of central Indian state of Magadha. It is said that at first he led a group of three thousand non-Buddhists, but later he met Asvaghosha, realized the truth, and spread the Dharma through the West of India. The fourteenth Patriarch was Nagarjuna, whose Vietnamese name is Long Thọ or Long Thắng. Nagarjuna lived in the second or third century AD. He was born into a Brahmin family in Southern India. When he became a monk he first studied Hinayana canon, but later he travelled to the Himalaya and learned the teachings of Mahayana. The fifteenth Patriarch was Aryadeva or Kanadeva. He was called Kanadeva because he had only one eye. The Sanskrit "Kana" means one-eyed. He was also called Aryadeva. He lived in Southern India in the third century and is said to have been killed by a non-Buddhist. The sixteenth Patriarch was Arya Rahulata, a native of Kapilavastu, in present day Nepal. Twentieth, Jayata, a native of Northern India, teacher of Vasubandhu. The seventeenth Patriarch was Samghanandi, a native of the city of Sravasti, the capital of the ancient state of Kosala. The eighteenth Patriarch was Samgayashas or Gayasata. The nineteenth Patriarch was Kumarata. Twenty-first, Vasubandhu, who was born in the fifth century in Purusapura (close to present-day Peshawar), the capital of Gandhara (now is part of Afghanistan). Twenty-two, Manorhita or Manura, the son of the King of Nadai, became a monk at the age of 30. Twenty-third, Haklena or Haklenayasas or Padmaratna, who was born into a Brahmin family in a place said to be of king Tokhara. He spreaded the Buddha's Teachings in Central India. Twenty-fourth, Aryasimha or Bhikshu Simha, who was born into a Brahmin family in Central India. He

spreaded the Buddha's Teachings in the Northern India. It is said that he was executed by the king of Kashmira. Twenty-fifth, Vasiasita or Baysyasita, a native of Western India, who laboured in Central India. The date of his death is given as 325 A.D. Twenty-sixth, Punyamitra, a native of Northern India. Twenty-seventh, Prajnatarā, who was born into a Brahmin family in Eastern India. Twenty-eighth, Bodhidharma, who was the third son of a Southern Indian king. After having succeeded Master Prajnatarā, he sailed to China ((502) and became the Buddhist Patriarch there.

**Hai Mươi Tánh Không:** Hai mươi tánh không trong Luận Trang Nghiêm Chứng Đạo Ca. Thứ nhất là bản chất không thật của nội không. Tánh không đầu tiên ứng dụng trong những sự kiện vật lý hoặc các trạng thái như thọ, tưởng, vân vân. Bản chất này không thể mô tả hoặc thay đổi, hoặc phá hủy; cũng không phải thật, hoặc không phải không thật. Điều này tạo thành tánh không tương đối. Thứ nhì là bản chất không thật của ngoại không. Điều này liên quan đến những hình tướng bên ngoài bởi vì các hình tướng này hiện ra các tướng nơi thân như mắt, mũi, vân vân. Chúng không có bản chất thật. Thứ ba là bản chất không thật của nội không và ngoại không. Khi các pháp không thật thì căn bản của các pháp cũng không thật, nhận thức các pháp cũng không thật. Thứ tư là bản chất không thật của nhận thức về tánh không hoặc phủ định cả tánh không. Đây là phương cách nhận định quan trọng về tánh không. Sự phán xét các pháp là tương đối, không thật có thể như một quan điểm; khi các pháp bị phủ nhận, bản thân sự phủ nhận không thể bị phủ nhận. Phủ nhận chính tự thân nó là một tương đối, không thật như sự phủ nhận. Thứ năm là bản chất không thật của Đại Không. Chúng ta có thể nói rằng không chỉ là sự mô phỏng, khái niệm của chúng ta về không là tương đối đối với sự phân biệt các hướng đông, tây, vân vân, và tất cả các pháp trong các hướng đó. Tánh không là trống không như đại không bởi vì nó trống rỗng vô tận. Thứ sáu là bản chất không thật của Chân không hoặc Tánh không của Chân đế. Bởi bản chất không thật của Chân không nghĩa là bản chất không thật của Niết Bàn, vì không có thực thể của một thực tại riêng biệt nào. Thứ bảy là bản chất không thật của các pháp hữu vi hoặc tánh không của tục đế. Các pháp hữu

vi là không thật và không có gì bên trong, không phải thường hằng, cũng không phải ngắn ngủi. Thứ tám là bản chất không thật của các pháp vô vi. Các pháp vô vi chỉ có thể nhận được trong sự ngược lại với các pháp hữu vi; nó không được sanh ra cũng không bị hủy diệt bởi bất cứ hoạt động nào của chúng ta. Thứ chín là bản chất không thật của sự Vô Hạn. Loại tánh không này liên quan đến nhận thức của chúng ta về sự giới hạn và vô hạn. T.R.V Murti nói rằng thấy rõ hai cực đoan này hoặc chấm dứt thuyết sinh tồn và hủy diệt là chúng ta đang đi trên con đường Trung Đạo và do đó Trung đạo hoặc Vô hạn có thể chứng minh bản chất của chính nó. Sự Vô hạn nghĩa là không có gì trong chính nó. Trung đạo cũng không có vị trí mà chỉ là sự giả danh. Thứ mười là bản chất không thật của Vô thủy và Vô chung. Loại tánh không này giống nhau trong tánh cách. Nó ứng dụng sự phân biệt của thời gian chẳng hạn, khởi thủy, chính giữa, và chung cuộc. Những tánh cách này là khách thể. Chúng ta có thể nói rằng không có gì cố định vào lúc khởi thủy, chính giữa và chung cuộc cả. Thời gian như trôi chảy lẫn vào nhau. Vì vậy, phủ nhận khởi thủy thì chung cuộc cũng thành vọng tưởng và chúng được nhận biết như là tương đối hoặc không thật. Thứ mười một là bản chất không thật của sự Không Phủ Nhận. Khi chúng ta phủ nhận bất cứ pháp nào như không biện hộ được, pháp khác được giữ lại tiếp theo như không thể phủ nhận, không thể từ chối, đó là tư tưởng. Thứ mười hai là bản chất không thật của Tự Tánh. Tất cả các pháp tồn tại trong chính nó. Không ai tạo chúng hoặc tình cờ hoặc làm hại chúng. Tất cả các pháp bản thân chúng là trống rỗng, không có tự tính. Thứ mười ba là bản chất không thật của tất cả các Pháp. Loại tánh không này diễn tả lại bản chất của các pháp là không có thực tại, vì không có thực tại nên hiện tượng các pháp không thật. Thứ mười bốn là bản chất không thật của các Tướng. Phật giáo nguyên thủy đã nỗ lực đưa ra một định nghĩa chính xác về thực thể như là Tánh không thể lãnh hội được của sắc pháp và thức. Như vậy sắc và các thực thể khác không có thuộc tánh tất yếu của chúng. Tất cả những định nghĩa có tính chất của một danh hiệu trong sự phân loại nói chung và vì vậy chỉ là khái niệm trong chữ nghĩa. Thứ mười lăm là bản chất không thật của Quá khứ, Hiện tại và Vị lai. Bản chất

không thật hoặc tánh cách thuần danh tự của quá khứ, hiện tại và vị lai có thể chứng minh được bằng cách quan sát tự thân quá khứ không có hiện tại cũng như tương lai và ngược lại; và không có những liên quan đến những nhận thức của quá khứ... không có khởi lên. Thứ mười sáu là bản chất không thật của Vô Pháp Hữu Pháp. Tất cả những yếu tố của hiện hữu hiện tượng là tùy thuộc duyên khởi lẫn nhau và chúng không có bản chất của chính chúng. Thứ mười bảy là bản chất không thật của Hữu Không. Năm chấp thủ: khổ, nhân, giới, niệm, và sanh không tương trưng cho bất cứ thực tại khách thể nào, sự kết hợp của chúng là không có thực thể, chúng chỉ như một nhóm tạm sanh khởi do nhân duyên. Điều này cho thấy sự tương ứng với những từ và khái niệm mà không có thực thể. Thứ mười tám là bản chất không thật của Phi Vô Hữu. Nhận biết tuyệt đối như sự vắng mặt của năm chấp thủ cũng không thật. Không là một trong các pháp vô vi được định nghĩa như không chướng ngại. Điều này được xác định chắc chắn do sự vắng mặt của các tính cách tích cực. Cũng giống như vậy, Niết Bàn là một pháp vô vi. Thứ mười chín là bản chất không thật của Hữu Pháp Không. Loại tánh không này không nhấn mạnh bản chất thực tại như cái gì đó hiện diện trong pháp là không. “Svabhava” là biện chứng của Hữu Pháp Không. Thứ hai mươi là bản chất không thật của Đệ Nhất Hữu Không. Loại tánh không này có những yếu tố bên ngoài như nhân tố hoặc điều kiện để đóng bất cứ vai trò nào trong việc tạo thành thực thể—Twenty natures (types of Sunyata) of the void in the Commentary of Abhisamayalamakara-loka. The unreality of internal elements of existence. The first mode applies to physical facts, states such as feeling, volition, etc. Their nature is not described either as changing (akutastha) or totally undestroyable (avinasi); that is neither real nor unreal. This constitutes their Sunyata relatively or unrelatively. The second mode is the unreality of external objects. This relates to external forms because all forms can be external only. The external form is taken in shape of sense organs such as eye, nose, etc. This is known as the Unreality of External Objects. The third mode is the Unreality of both together as in the sense organs or the body. Since all the dharmas are unreal and the basis of all the

dharmas is also unreal, their knowledge of dharmas and bases is also unreal. The fourth mode is the Unreality of the knowledge of Unreality. This is an important mode of Sunyata. The criticism that everything is relative, unreal may be thought to stand out as a view; when all things are rejected, the rejection itself could not be rejected. This rejection itself is as relative, unreal as the rejected. The fifth mode is the Unreality of the Great Space. Hence we can say that space is notional, our conception of it is relative to this distinction of directions east, west, etc, and also to the things resident in them. The Sunyata of space is termed as Great Space because it has infinite expanse. The sixth mode is the Unreality of the Ultimate Reality. By the Unreality of the Ultimate Reality is meant the unreality of Nirvana as a separate reality. The seventh mode is the Unreality of the Conditioned. This unreal and it is nothing in itself, it is neither permanent nor nonemergent. The eighth mode is the Unreality of the Unconditioned. The Unconditioned can only be conceived in contradiction to the conditioned; it is neither brought out into being nor destroyed by any activity of ours. The ninth mode is the Unreality of Limitless. This mode of Sunyata is with reference to our consciousness of the Limit and the Limitless. With regard to this unreality, T.R.V Murti says that it might be thought that steering clear of the two extremes or ends of Existentialism and Nihilism, we are relying on a middle line of demarcation and that thereby the Middle or the Limitless is nothing in itself; the Middle position is no position at all, but a review of positions. The tenth mode is the Unreality of that which is Beginningless and Endless. This mode of Sunyata is similar in character. It applies to distinctions in time such as beginning, the middle and the end. These distinctions are subjective. We can say that nothing stands out rigidly on the beginning, the middle and the end, the times flow into each other. Consequent on the rejection of the beginning, etc, the beginningless too turns out to be notional; and it should be recognized as relative or unreal on the account. The eleventh mode is the Unreality of Undeniable. When we reject anything as untenable, something else is kept aside as

unrejectable, the undeniable, it might be thought. The twelfth mode is the Unreality of the Ultimate Essence. All the things exist in themselves. Nobody causes them either to happen or to destroy them. The things are in themselves void, lack essential character of their own. There is no change in our notions not in real. The thirteenth mode is the Unreality of All Elements. This mode of Sunyata only reiterates that all modes of being, phenomenal and noumenal lack essential reality and so are unreal. The fourteenth mode is the Unreality of All Definitions. In early Buddhism an attempt had been made to give a precise definition of entities, e.g., the impenetrability of matter, and apprehension of object of consciousness. This brings home to us that matter and other entities lack the essence attributed to them. All definition is of the nature of a distinction within general class and is therefore nominal in character. The fifteenth mode is the Unreality of the Past, the Present and the Future. The unreality or the purely nominal character of the past, the present and the future is demonstrable by the consideration that in the past itself there is no present and the future and the vice versa; and yet without such relating the consciousness of the past, etc, does not arise. The sixteenth mode is the Unreality of Relation or Combination conceived as non-ens (non-empirical). All the elements of the phenomenal existence are dependent on each other and they are dependent, and they have no nature of their own. The seventeenth mode is the Unreality of the Positive Constituents of Empirical Existence. The five upadana skandhas, i.e., dukkha, samudaya, loka, drsti and bhava do not stand for any objective reality, their collection is a non-entity, as it is a grouping subjectively imposed upon them. This shows that corresponding to words and concepts there is no entity. The eighteenth mode is the Unreality of the Non-empirical. The Unconditioned conceived as the absence of the five groups is also unreal. Space, one of the unconditioned is defined as non-obstruction. This is determined solely by the absence of the positive characters. The same is the case with Nirvana, another unconditioned. The nineteenth mode is the Unreality of the Self-being. This mode of Sunyata

emphasizes the nature of reality as something existing in itself. It may be stated that “svabhava” is here dialectically juxtaposed to Sunyata. The twentieth mode is the Unreality of Dependent Being. In this case also no external factor like the agent or his instruments play any part in making up its reality.

**Hai Nghĩa:** Double meaning.

**Hai Pháp Cơ Bản Về Các Thiện Pháp:** Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Ambapali, có hai pháp cơ bản về các thiện pháp. Thứ nhất là giới khéo thanh tịnh, bao gồm y cứ trên giới và an trú trên giới. Thứ nhì là tri kiến chánh trực—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Ambapali, there are two starting points of wholesome states. The first starting point of wholesome states is the virtue that is well purified, which includes basing upon virtue and establishing upon virtue. The second starting point of wholesome states is the view that is straight.

**Hai Sắc Thái Của Đời Sống Phật Tử:** Two aspects of the Buddhist life—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có hai sắc thái của đời sống Phật tử. Thứ nhất là phát Bồ Đề tâm hay làm trở dậy khát vọng mong cầu giác ngộ tối thượng. Phát Bồ Đề tâm trong Phạn ngữ là “Bodhicittapada,” nói cho đủ là “Anuttarayam-Samyaksambodhi-cittam-utpadam,” tức là phát khởi “Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác Tâm.” Trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật dạy: “Trong thế gian này ít ai có thể nhận biết một cách sáng tỏ Phật Pháp Tăng là gì; ít ai thành tín bước theo Phật Pháp Tăng; ít ai có thể phát tâm vô thượng bồ đề; tu hành Bát Nhã lại càng ít nữa. Tinh tấn tu hành Bát Nhã cho đến địa vị Bất Thối Chuyển và an trú trong Bồ Tát Địa lại càng ít hơn gấp bội.” Thứ nhì là thực hành đạo Bồ Tát, tức là hạnh của Bồ Tát Phổ Hiền. Thiện Tài Đồng Tử (Sudhana) sau khi đã phát tâm dưới sự chỉ dẫn của Ngài Văn Thù, từ đó về sau cuộc hành hương của ông hoàn toàn nhắm vào việc hỏi thăm cách thức thực hành hạnh Bồ Đề (bodhicarya). Cho nên ngài Văn Thù nói với đệ tử của mình, khi ngài chỉ thị Thiện Tài Đồng Tử ra đi cho một cuộc lữ hành trường kỳ và gian khổ: “Lành thay! Lành thay! Thiện nam tử! Sau khi đã phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng, bây giờ lại muốn tìm học hạnh của Bồ Tát. Thiện nam tử, ít thấy có ai phát tâm mong cầu giác ngộ tối



thượng, mà những ai sau khi đã phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng lại còn tìm học hạnh của Bồ Tát, càng ít thấy hơn. Vì vậy, thiện nam tử, nếu muốn thành tựu Nhất Thiết Chứng Trí, hãy tinh tấn thân cận các bậc thiện hữu tri thức (kalyanamitra).” Theo Kinh Bát Nhã, sau khi phát tâm Bồ Đề là thực hành Bát Nhã Ba La Mật. Trong khi theo Hoa Nghiêm thì sự thực hành đó được thắt chặt với công hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát và sinh hoạt của sự giác ngộ được đồng hóa với Phổ Hiền Hạnh—According to the Avatamsaka Sutra, there are two aspects of the Buddhist life. First, raising the desire for supreme enlightenment. The Sanskrit phrase for ‘the desire for enlightenment’ is ‘bodhicittopada,’ which is the abbreviation of ‘Anuttarayam-samyaksambodhi-cittam-utpadam,’ that is, ‘to have a mind raised to supreme enlightenment.’ In the Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: “There are only a few people in this world who can clearly perceive what the Buddha, Dharma, and Sangha are and faithfully follow them; fewer are those who can raise their minds to supreme enlightenment; fewer still are those who practice prajnaparamita; fewer and fewer still are those who, most steadfastly practicing prajnaparamita and finally reaching the stage of no-turning back, abide in the state of Bodhisattvahood. Second, practicing the life of the Bodhisattva, that is, the Bodhisattva Samantabhadra. Sudhana, the young pilgrim had his first awakening of the desire (cittopada) under the direction of Manjusri, and his later pilgrimage consisted wholly in inquiries into living the life of enlightenment (bodhicarya). So says Manjusri to his disciple when he sends Sudhana off on his long, arduous ‘Pilgrim’s Progress’: “Well done, well done, indeed, son of a good family! Having awakened the desire for supreme enlightenment, you now wish to seek for the life of the Bodhisattva. Oh! Son of a good family, it is a rare thing to see beings whose desire is raised to supreme enlightenment; but it is a still rarer thing to see beings who, having awakened the desire for supreme enlightenment, proceed to seek for the life of the Bodhisattva. Therefore, oh, son of a good family, if you wish to attain the knowledge which is possessed by the All-knowing one, be ever assiduous to get associated with good

friends (kalyanamitra). In the Prajnaparamita Sutra, after the awakening of the desire for supreme enlightenment is the practice of Prajnaparamitas. In the Avatamsaka Sutra, this practice is deeply associated with the life of the Bodhisattva known as Samantabhadra, and the Bodhicarya, the life of enlightenment, is identified with the Bhadracarya, the life of Bhadra, that is Samantabhadra.

**Hai Thứ Đốt Cháy:** Two burnings—Có hai thứ đốt cháy đối với chư Tăng Ni: mặc áo cà sa mà tâm không thanh tịnh, với tâm không thanh tịnh mà lại nhận cúng dường nơi người giữ giới thanh tịnh—There are two burnings for monks and nuns: wearing the Buddhist robe with impure mind, and those with impure mind but receiving offerings from those who observe the pure precepts.

**Hai Trăm Năm Mười Giới Tỳ Kheo:** Two hundred fifty precepts—Hai trăm năm chục giới Tỳ Kheo: (4) Bốn giới Ba La Di Pháp: sát, đạo, dâm, vọng. (13) Mười ba giới Tăng Tàn: mười ba giới cấm (lậu, thối, ma xúc, thô ngữ, thán thân, môi nhờn, vô chủ phòng, hữu chủ phòng, vô căn báng, giả căn báng, trợ phá tăng, ô gia tấn, cự tăng gián). (02) Nhị Bất Định giới (Bình xứ bất định và lộ xứ bất định). (30) Ba mươi giới Ni Tát Kỳ Bà Dật Đề: ba mươi giới xả đọa hay ứng xả đối trị về y bát vật dụng. (90) Chín mươi giới Ba Dật Đề: giới ứng đối trị phải phát lồ trước tứ chúng. (04) Bốn giới Tứ Đề Xá Ni: giới khinh ứng phát lồ khi có người biết (phi thân nhi thủ thực, thực nhi chỉ thọ thực, học gia thọ thực, lan nhĩ thọ thực). (100) Bá chúng học pháp: một trăm giới nhỏ cần phải học cho biết. (07) Thất diệt tránh: bảy điều lệ dùng để giải hòa trong Giáo Hội—Rules or disciplines to be observed by fully ordained monks: Four unpardonable offences (Parajika) of killing, theft, sexual intercourse and lying. Thirteen major prohibitions (Samgha-Avashesha). Monks who violate these are divested of membership in the Order of a certain period. Two indeterminate groups (Aniyata), prohibitions related to offences which are committed either in a place where one can be seen or in a place where one cannot be seen (being alone with a woman). The punishment for this type of sin varies according to the circumstances. Thirty standards (Naihisargika-prayashchittika), whose violation is

said to cause one to fall into the evil paths. Ninety standards (Shuddha-prayashchittka), violation of which requires public confession. Four lesser standards (Pratideshaniya), the breaking of which requires confession when one becomes aware of his error. One hundred very minor standards (Shaiksha-dharma), which are easily broken but which should be borne in mind for one's self-development. Seven rules (Adhikarana-shamatha) for settling disputes within the Order.

**Hái Quả:** To pick the fruit.

**Hài Cốt Thiên:** Samkara (skt)—Sankara (p)—Thương Yết La—Còn gọi là Cốt Tỏa Thiên hay Bát Bộ Lực Sĩ, hóa thân của Tự Tại Thiên—The bone-chain deva—See Cốt Tỏa Thiên.

**Hài Cú:** Haiku (jap)—Thể thơ ba câu, 5-7-5 của Nhật Bản. Thiền sư thường dùng hài cú để diễn đạt lý Thiền, đặc biệt là phục vụ cho mục đích truyền bá Thiền cho đại chúng—A form of Japanese poems with three sentences; the first sentence has 5 words, the second has seven, and the last one has five. Zen masters usually use the "haiku" when they wish to describe the meaning of Zen, especially to speak to the general public.

**Hài Đàm:** Humorous talk.

**Hài Phủ:** An ủi, vỗ về trẻ con, ý xem thường—To comfort or console children. In Zen, the term means to slight or to think little of someone.

**Hài Tử Thức:** Chao Chou's Newborn Baby, example 80 of the Pi-Yen-Lu—Thí dụ thứ 80 của Bích Nham Lục. Trong thí dụ 80 của Bích Nham Lục, chúng ta tìm thấy cuộc vấn đáp của Đầu Tử với một vị hành cước Tăng: "Một nhà sư hỏi Triệu Châu: 'Trẻ sơ sinh có dùng sáu giác quan của nó hay không?' Triệu Châu nói: 'Nó chơi bóng trên dòng thác.' Sau đó, nhà sư ấy lại hỏi Đầu Tử: 'Chơi bóng trên dòng thác là thế nào?' Đầu Tử đáp: 'Ý thức, ý thức không bao giờ ngừng chảy.'" Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, sáu thức này các nhà kinh điển lập làm gốc chánh, núi sông, đại địa, mặt trời, mặt trăng, sao đều như đó mà sanh, đến là tiên phong đi là điện hậu. Cổ nhân nói: "Ba cõi duy tâm, muôn pháp duy thức." Nếu chứng Phật địa chuyển tám thức thành bốn trí, nhà kinh điển gọi là chuyển tên mà chẳng đổi thể. Căn trần thức là ba, tiền trần vốn chẳng biết phân biệt, thẳng nghĩa căn hay phát sanh thức, thức hay hiển sắc phân biệt, tức là ý thức thứ sáu. Thức thứ

bảy tên Mạt Na thức hay gìn giữ tất cả ảnh sự thế gian, khiến người phiền não không được tự do tự tại đều do thức thứ bảy. Thức thứ tám gọi là A Lại Da thức, cũng gọi là Hàm tàng thức, hàm tàng tất cả chủng tử thiện ác. Vị Tăng này biết giáo ý nên đem lại hỏi Triệu Châu: "Hài tử mới sanh có đủ sáu thức hay không?" Hài tử mới sanh tuy đủ sáu thức, mắt hay thấy tai hay nghe, song chưa từng phân biệt sáu trần, tốt xấu dài ngắn phải quấy được mắt, khi ấy nó thấy chẳng biết. Người học đạo cần như anh hài, vinh nhục công danh nghịch tình thuận cảnh trọn động nó không được. Mắt thấy sắc cũng giống như mù, tai nghe tiếng cũng không khác điếc, như ngu như ngốc, tâm nó chẳng động như núi Tu Di. Cái này là chỗ thiền khách chơn thật đắc lực. Cổ nhân nói: "Trùm chân phủ đầu muôn sự thôi, khi này sơn Tăng trọn chẳng hiểu." Nếu hay như thế mới có ít phần tương ứng. Tuy thế, dù cho một điểm cũng chẳng lừa y được, núi như xưa là núi, nước như xưa là nước, không tạo tác không duyên lự. Như mặt trời mặt trăng vận hành trong hư không chẳng tạm dừng nghỉ, cũng chẳng nói ta có bao nhiêu danh tướng. Như trời che khắp, như đất chở khắp, vì không tâm nên trường dưỡng vạn vật, cũng chẳng nói ta có bao nhiêu công hạnh. Trời đất vì không tâm nên trường cửu, nếu có tâm ắt có chừng hạn. Người đắc đạo lại cũng như vậy, ở trong cái không công dụng mà bày công dụng, tất cả đều trái tình thuận cảnh đều dùng từ tâm nhiếp thọ. Đến trong đây cổ nhân còn quở trách nói: "Liễu liễu khi liễu không sở liễu, huyền huyền chỗ huyền còn phải rầy." Lại nói: "Việc việc thông chừ vật vật sáng, người đạt đạo nghe đó trong tối sợ." Lại nói: "Vào Thánh siêu phàm chẳng tạo thanh, rỗng nằm hằng sợ suối trong xanh, người đời nếu được hằng như thế, đại địa đầu hay để một tên." Tuy thế ấy, lại phải nhả ra khỏi sào huyết mới được. Há chẳng thấy trong kinh nói: "Bồ Tát Bất Động Địa thứ tám lấy trí vô công dụng ở hạt bụi chuyển đại pháp luân, ở trong tất cả thời, đi đứng nằm ngồi chẳng nệ được mất, hỗn nhiên trôi vào biển Tát Bà Nhã." Hàng thiền Tăng đến trong đây cũng không thể chấp trước, chỉ tùy thời tự tại, gặp trà uống trà, gặp cơm ăn cơm, việc hưởng thụ này chấp chữ "định" cũng chẳng được, chấp chữ "bất định" cũng chẳng được. Hòa Thượng Thiện Đạo ở Thạch Thất dạy chúng: "Ông chẳng thấy tiểu nhi khi ra khỏi thai, đầu từng

nói tiếng ta biết xem kinh, chính khi ấy cũng chẳng biết có nghĩa Phật tánh, không nghĩa Phật tánh, đến khi lớn lên học các thứ tri giải, liền nói ta hay ta hiểu, chẳng biết đó là khách trần phiến não." Trong mười sáu quán hạnh, hạnh anh nhi là hơn hết, khi đa đa hòa hòa là dụ người học đạo lia tâm thủ xả, nên khen ngợi hạnh anh nhi, lấy đó làm thí dụ. Nếu bảo anh nhi là đạo, là người thời nay hiểu lầm. Nam Tuyên nói: "Ta trên mười tám tuổi mới biết tạo kế sống." Triệu Châu nói: "Ta trên mười tám tuổi mới biết phá nhà tan cửa." Lại nói: "Ta ở phương Nam hai mươi năm trừ hai thời cơm cháo là chỗ tạp dụng tâm." Tào Sơn hỏi một vị Tăng: "Bồ Tát trong định nghe voi lớn qua sông rõ ràng, là xuất phát ở kinh nào?" Vị Tăng thưa: "Kinh Niết Bàn." Tào Sơn hỏi: "Trước định nghe hay sau định nghe?" Vị Tăng thưa: "Dòng Hòa Thượng vậy." Tào Sơn nói: "Dưới bãi tiếp lấy." Kinh Lăng Nghiêm nói: "Lặng vào hiệp lặng là vào bên mé thức." Kinh Lăng Già nói: "Tướng sanh chấp ngại, tướng sanh vọng tưởng, lưu chú sanh theo vọng lưu chuyển. Nếu đến địa vô công dụng vẫn còn ở trong lưu chú, phải ra khỏi cái sanh tướng lưu chú thứ ba mới sống vui thích tự tại." Vì thế Qui Sơn hỏi Ngưỡng Sơn: "Huệ Tịch con thế nào?" Ngưỡng Sơn thưa: "Hòa Thượng hỏi kiến giải của con hay hỏi hạnh giải của con? Nếu hỏi hạnh giải của con thì con chẳng biết, nếu hỏi kiến giải như nước trong bình rót trong một bình." Nếu đến như thế mới đáng làm thầy một phương. Triệu Châu nói: "Trên nước chảy nhanh đá cầu", sớm đã lăn trùng trục. Lại khi nhằm trên nước chảy nhanh đánh, con mắt vừa liếc là đã qua. Như kinh Lăng Nghiêm nói: "Như dòng nước chảy nhanh, trông dường như lặng lẽ." Cổ nhân nói: "Thí như nước chảy nhanh, dòng nước không dừng đứng, mỗi mỗi chẳng biết nhau, các pháp cũng như thế." Chỗ đáp của Triệu Châu, ý hàm chứa loại này. Vị Tăng kia lại hỏi Đầu Tử: "Trên nước chảy nhanh đá cầu là thế nào?" Đầu Tử đáp: "Niệm niệm chẳng dừng chảy." Tự nhiên chỗ hỏi kia hợp nhau. Cổ nhân công hạnh miên mật, đáp được chỉ giống một cái, chẳng cần suy tính. Ông vừa hỏi, các Ngài đã sớm biết chỗ rơi của ông rồi. Sáu thức của hài nhi tuy nhiên không công dụng, vẫn là niệm niệm chẳng dừng, như dòng nước chảy ngầm. Đầu Tử đáp thế ấy, đáng gọi là biện thấu gió đến—In the example 80 of the Pi-Yen-Lu

we find him in a mondo (questions and answers) with a wandering Zen monk: "A monk asked Chao-chou, 'Does an infant use his sixth sense or not?' Chao-chou said, 'He plays ball on the rushing water.' Later the monk asked T'ou-tzu, 'What does it mean to play ball on the rushing water?' T'ou-tzu said, 'Consciousness, consciousness doesn't stop flowing.'" According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, in the school of the Teachings, this eighth consciousness is set up as the true basis. Mountains, rivers, and the great earth, sun, moon, and stars come into being because of it. It comes as the advance guard and leaves as the rearguard. The Ancients say that "The triple world is only mind, the myriad things are only consciousness." If one experiences the stage of Buddhahood, the eight consciousnesses are transformed into four wisdoms. In the school of the Teachings they call this "Changing names, not changing essence." Sense-faculties, sense-objects, and consciousness of sensation are three. Originally we are unable to discriminate among the sense-objects before us. But the subtle inner faculties can produce consciousness, and consciousness can reveal discrimination of forms. This is the sixth consciousness, conceptual thinking. The seventh consciousness is Manas. It can go take hold of the imaginary things of the world and cause a person to be vexed and troubled so that he doesn't attain freedom and independence. As for the eighth consciousness, it is called Alayavijnana and it's also called the Storehouse Consciousness. It contains all the seed of good and evil. This monk knew the ideas of the verbal teachings, so he used them to question Chao Chou by saying, "Does a newborn baby also have the sixth consciousness or not?" Although a newborn baby is equipped with the six consciousnesses, though his eyes can see and his ears can hear, he doesn't yet discriminate among the six sense-objects. At this time he knows nothing of good and evil, long and short, right and wrong, or gain and loss. A person who studies the Path must become again like an infant. Then praise and blame, success and fame, unfavorable circumstances and favorable environments, non of these can move him. "Though his eyes see form, he is the same as a blind man; though his ears hear sound, he is the

same as a deaf man." He is like a fool, like an idiot, his mind is motionless as Mount Sumeru. This is the place where patchrobed monks really and truly acquire power. An Ancient said, "My patched garment covering my head, myriads concerns cease: at this time I don't understand anything at all." Only if you can be like this will you have a small share of attainment. Though an adept is like this, nevertheless he can't be fooled at all; as before, mountains are mountains and rivers are rivers. He is without artifice and without clinging thoughts. He is like the sun and moon moving through the sky without ever stopping and without saying, "I have so many names and forms." He is like the sky everywhere covering, like the earth everywhere supporting: since they have no mind they bring up and nurture myriad beings without saying, "I have so many accomplishments." Since sky and earth are mindless, they last forever; what has mind has limits. A person who has attained the Path is like this too. In the midst of no activity, he carries out his activities, accepting all unfavorable and favorable circumstances with a compassionate heart. When they got to this point the Ancient still upbraided themselves and said, "When you've completely perfectly comprehended, there's nothing to comprehend; in the dark, abstruse, hidden place, you still must be rebuked." They also said, "All things are thoroughly comprehended and all beings are clearly understood; when one who has arrived senses this, he startled in the darkness." Again it was said, "Without making a sound he goes beyond the ordinary and enters sagehood. The reclining dragon deeply fears the blue pool's clarity." If human beings can be like this always, how can a single name remain in the world? Though it's this way, they must go on to leap out of their nest before they attain. Haven't you seen where it says in the Hua Yen sutra, "A Bodhisattva of the eighth stage, Immovability, turns the great Dharma Wheel in an atom of dust, using the wisdom of non-activity. At all times, whether walking, standing, sitting, or lying down, he doesn't cling to gain and loss, but lets himself move and flow into the sea of All-Knowledge." When patchrobed monks get here they still must not become attached: they follow the occasion freely. When they have tea, they drink tea; when they have food, they eat food. Neither the words "concentration" nor "not concentration" can be applied to this transcendental matter. Master Shan Tao of the Stone Grotto taught his congregation saying, "Haven't you seen a little one when it's just emerged from the womb? Has a baby ever said, 'I know how to read the scriptures'? At that time it does not know the meaning of having the Buddha nature or not having the Buddha nature. As he grows up he learns all arts of knowledge; then he comes forth saying, 'I am able' and 'I understand,' without knowing that this is troubling over illusory dusts. Among the sixteen contemplation practices, the baby's practice is the best. When he's babbling he symbolizes the person studying the Path, with his detachment from the discriminating mind that grasps and rejects. That's why I'm praising infants. I can make a comparison by taking the case of a baby, but if I say that the baby is the Path, people of these times would misunderstand." Nan Ch'uan said, "After eighteen, I was able to make a living." Chao Chou said, "After eighteen, I was able to break up the family and scatter the household." He also said, "I was in the South for twenty years: only the two mealtimes of gruel and rice were points of mixed application of mind." Ts'ao Shan asked a monk, "In his concentration the Bodhisattva smells the fragrant elephant crossing the river very clearly.' What scripture does this come from?" The monk said, "From the Nirvana scripture." Ts'ao Shan said, "Does he smell it before or after his concentration?" The monk said, "You've flowed, Teacher." Ts'ao Shan said, "Receive it on the river bank." Again: Surangama Scripture says, "The fullness of the six consciousnesses enters to merge in the fullness of the Storehouse Consciousness, going into the realm of consciousness." Again: the Lankavatara scripture says, "Birth of signs, being obstructed by grasping. Birth of conception, false thinking. Birth of flow, pursuing falsehood, revolving and flowing. You must get out of the third aspect, 'birth of flow'; only then will you be joyfully alive and independent." Thus Kuei Shan asked Yang Shan, "How is it with you Disciple Chi?" Yang Shan said, "Are you asking about his

perceptive understanding or his active understanding? If you ask about his active understanding, it's like a pitcher of water being poured into a pitcher of water." If you can be like this you can be the teacher of a region. When Chao Chou said, "Tossing a ball on swift-flowing water," he was already turning smoothly. When you toss it onto swift-flowing water, in a blink of an eye it's gone. As the Surangama scripture says, "Looked upon from afar, swift-flowing water is tranquil and still." An Ancient said, "In a fast-flowing river the currents of water never stop and they are unaware of each other; all things are like this too." The meaning of Chao Chou's answer is completely similar to these quotations. The monk asked T'ou Tzu, "What is the meaning of 'Tossing a ball on swift-flowing water'?" T'ou Tzu said, "Moment to moment, nonstop flow," spontaneously matching the monk's question perfectly. The practice of these Ancients, Chao Chou and T'ou Tzu, was so thoroughgoing that they answered as one. They no longer make use of calculations; as soon as you question them they already know where you come down. Although a baby's sixth consciousness is inactive, nevertheless from moment to moment it doesn't stop, but flows on like a hidden river. Of T'ou Tzu's answering this way we can say that he profoundly discerns coming winds.

**Hải:** Sagara (skt)—Ta Già La—Biển—Sea—Ocean.

**Hải Âm Điều Phục Thần:** Oceanic Sound Conquering Deity (Spirit).

**Hải Ấn:**

- 1) Còn gọi là Hải Ấn Định, tên của tam muội mà Phật đã sở đắc. Biển thiền định bao la của Phật mà tất cả các pháp đều hiện ra trong biển trí đó—The ocean symbol, indicating the vastness of the meditation of the Buddha, the vision of all things—See Hải Ấn Tam Ma Địa.
- 2) (1840-1924): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Chinese famous monk in the nineteenth century.

**Hải Ấn Tam Ma Địa:** Hai Yin San Mei (chi)—Highest state of concentration—Ocean seal samadhi—Trạng thái tập trung ở mức độ cao, được nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm, trạng thái tâm

như đại dương, một khi tĩnh lặng và không gợn sóng sẽ phản chiếu mọi vật trong vũ trụ, quá khứ, hiện tại và vị lai. Lấy mặt nước biển cả in hiện muôn hình vạn trạng để so với Tam muội của Bồ Tát bao hàm hết thủy vạn pháp. Còn gọi là Hải Ấn Định, tên của tam muội mà Phật đã sở đắc. Biển thiền định bao la của Phật mà tất cả các pháp đều hiện ra trong biển trí đó (biểu tượng tiêu biểu cho sự bao la trong thiền định của Đức Phật, có sức nhìn thấy hết vạn hữu). Hải ấn tam ma địa còn là tam ma địa của Phật quả. Vì biển là nơi qui túc của tất cả sông ngòi và cũng là một tấm gương có thể phản ánh tất cả các thế gian tướng, nó được dùng một cách ẩn dụ để mô tả đại viên cảnh trí của Phật quả khi được diễn tả bằng từ ngữ Tam ma địa. Thuật ngữ này thường được các học giả Thiền và Hoa Nghiêm sử dụng—A state of concentration of the highest level, mentioned in the Avatamsaka Sutra. The mind is likened to the ocean, which when calm and without a single wave, can reflect everything throughout the cosmos, past, present and future. The ocean symbol, as the face of the sea reflects all forms, so the samadhi of a bodhisattva reflects to him all truths. Ocean symbol indicates the vastness of the meditation of the Buddha, the vision of all things. Ocean seal samadhi is also the Samadhi of Buddhahood. Since the ocean is the destination of all rivers and is also a great mirror that is capable of reflecting all manifestations in the world, it is figuratively used to describe the all-reflecting Wisdom of Buddhahood now expressed in the term Samadhi. This expression is frequently used by Zen and Hua-Yen scholars.

**Hải Ấn Tam Muội:** Sagara-mudra-samadhi (skt)—Kai-in Zanmai (jap)—Ocean seal samadhi—Samadhi as the state like the sea—See Hải Ấn Tam Ma Địa.

**Hải Bình Bảo Tạng:** Zen Master Hải Bình Bảo Tạng (1818-1862)—Thiền sư Hải Bình Bảo Tạng, một thiền sư nổi tiếng của Việt Nam vào tiền bán thế kỷ thứ 19, quê ở Phú Yên. Ngài xuất gia và thọ giới cụ túc với Thiền sư Tánh Thông Sơn Nhân tại chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn, tỉnh Phú Yên. Khi Hòa Thượng Sơn Nhân thị tịch, ngài trở thành Pháp tử đời thứ 40 dòng Lâm Tế. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa tại miền Nam Trung Việt. Ngài thị tịch năm 1862—A Vietnamese famous monk from

Phú Yên, South Vietnam. He left home and received complete precepts with Zen Master Tánh Thông Sơn Nhân at Bát Nhã Temple on Mount Long Sơn in Phú Yên province. When his master passed away, he became the Dharma heir of the fortieth generation of the Linn-Chih Zen Sect and spent most of his life to expand the Buddha Dharma in the southern parts of Central Vietnam. He passed away in 1862.

**Hải Chấn Âm:** Voice of the Ocean.

**Hải Châu:** Châu ngọc của biển cả, thường nằm sâu trong lòng biển, khó mà lấy được—Ocean pearls, things hard to obtain.

**Hải Chúng:** Kaishu (jap)—Giáo hội của chư Tăng Ni được ví như Hải Chúng hay Hải hội, vì đây cũng là sự hội họp lớn của những người đồng lý tưởng giải thoát như chỉ một vị mặn của muối—Ocean assembly, i.e. a great assembly of monks, the whole body of monks.

**Hải Đảo Sơn:** See Quang Minh Sơn.

**Hải Đăng:** Giáo pháp Phật xuyên qua thế giới khổ đau tăm tối như ngọn hải đăng chiếu toàn nhân loại—Beacon light (Lighthouse)—The Dharma of the Buddha goes through a world of suffering and darkness like a beacon light to guide and illuminate mankind.

**Hải Đông:** Theo Tống Cao Tăng Truyện, cao tăng Nguyên Hiểu, người Hải Đông, nước Tân La, có phong thái siêu thoát. Do đó, từ "Hải Đông" được dùng để ám chỉ cảnh giới thanh tịnh giải thoát—According to the Sung Stories of Eminent monks, Yuan Hsiao, an eminent monk of Hai Tung, Hsin Loa, who had a supermundane manner. Therefore, the term "Hai Tung" is used to imply a realm of tranquility and liberation.

**Hải Đức:** Tám đức tánh (tánh chất) hay khả năng của biển: Bao la; hải triều đúng quy định; không dung chứa xác chết (tất cả xác chết của chúng hữu tình đều bị tấp vào bờ); chứa thất bảo; thâm nhiếp đại hà mà không hề tăng hải triều; thâm nhiếp đại vũ mà không hề tăng hải triều; chứa kinh ngư; và có đồng một vị mặn—The eight virtues, or powers of the ocean: Vastness; tidal regularity; throwing out of the dead; containing the seven kinds of pearls; absorption of all rivers without increase; absorption of all rain without increase; holding the most mighty fish; and possession of universal unvarying saltness.

**Hải Đức Quang Minh Thần:** Light of Oceanic Virtues Deity (Spirit).

**Hải Hà:** Sea and river.

**Hải Hội:** Chỗ ngồi hội họp của Thánh chúng, những vị có đức độ sâu rộng lớn như biển cả: The assembly of the saints, who have great virtues—Nghĩa trang: A cemetery.

**Hải Hội Chính Niệm Thiền Sư** (1834-1905): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Liễu Quán, tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Vietnamese Zen master of the Lieu-Quan branch, Lin-chi Sect, in the nineteenth century.

**Hải Hội Liên Hoa:** Ocean-Wide Lotus Assembly—See Liên Trì Hải Hội.

**Hải Huệ Thiền Sư** (?-1145): Sagarajana (skt)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ XII—Name of a Chinese Zen master in the twelfth century.

**Hải Long Vương:** Vua của loài rồng biển (theo Kinh Phật Thuyết Hải Long Vương, ngày ấy Đức Phật đang ở núi Linh Thứu, khi đại chúng đang quay quần, chợt thấy Hải Long Vương dẫn vô số quyến thuộc đến. Đức Phật bèn giảng thuyết thâm pháp. Hải Long Vương hoan hỷ thỉnh Phật xuống Long cung để được cúng dường và được nghe thuyết pháp. Đức Phật nhận lời, Long vương làm một tòa điện lớn, trang trí bằng thất bảo như lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não, vân vân, chung quanh nạm vàng ròng. Lại cho làm con đường lót bằng toàn vàng bạc và lưu ly từ bờ biển đến Long cung để đón Đức Thế Tôn và đại chúng. Đức Thế Tôn dẫn vô lượng đại chúng đến Long cung, ngồi lên tòa sư tử trên đại điện rồi thuyết pháp để giáo hóa quyến thuộc của Long Vương)—The Ocean-Naga, or Dragon King of the Ocean.

**Hải Long Vương Kinh:** Kinh mà Đức Phật đã thuyết nơi thủy cung để cứu độ quyến thuộc của Long Vương—The sutra which the Buddha preached in the Ocean-naga's palace to save beings in the ocean.

**Hải Lộ Thần:** Asvin (skt)—Sea-route spirit—A Tu Vân.

**Hải Lương Chánh Tâm Thiền Sư** (1836-1906): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Vietnamese Zen master of the Lin-chi Sect, in the nineteenth century.

**Hải Lượng** (1746-1803): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Vietnamese Buddhist layperson in the eighteenth century.

**Hải Minh Thiền Sư** (1597-1660): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Chinese Zen master of the Lin-Chi Sect in the end of the Ming dynasty in China.

**Hải Môn Quốc:** Trụ xứ của Tỳ Kheo Hải Vân—Bhiksu Sagara-megha's dwelling place—See Hải Vân Tỳ Kheo.

**Hải Ngạn Quốc:** Trụ xứ của Tỳ Kheo Thiện Trụ—Bhiksu Supratisthita's dwelling place (good abode).

**Hải Nguyệt Quang Đại Minh:** Great Brilliance of the Light of the Moon Reflected in the Ocean.

**Hải Ninh:** Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc tại làng Vĩnh Niệm, huyện An Hải, tỉnh Hải Phòng—Name of an ancient temple, located in Vĩnh Niệm village, An Hải district, Haiphong Province, north Vietnam.

**Hải Quỳnh Từ Phong Thiền Sư:** Zen Master Hải Quỳnh Từ Phong (1728-1811)—Vị sư Việt Nam, quê ở Bắc Ninh. Vào lúc 16 tuổi, ngài đến chùa Liên Tông, đảnh lễ Thiền Sư Bảo Sơn Dực Tính. Ngài trở thành đệ tử của Bảo Sơn và Pháp tử đời thứ 40 dòng Lâm Tế. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng pháp ở miền Bắc Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1811, thọ 84 tuổi. Ngài thường nhắc nhở đệ tử: “Chư pháp không hình tướng, chẳng sanh, chẳng diệt. Không có chỗ nào để chứng đắc. Đây chính là lời dạy đích thực của đức Phật.’ Dầu thế nào đi nữa, hành giả tu Thiền nên xem chư pháp như là một vị Thầy tuyệt vời. Tất cả vật cấu thành đều vô thường; là pháp sanh diệt. Sanh diệt không còn, tịch diệt là vui.” Tuy nhiên, nếu người tu thiền xem vạn hữu là một vị thầy tuyệt vời phải luôn nhớ mỗi sát na mà các ông hít thở không khí, nhưng các ông lại không ý thức. Chỉ khi nào các ông không có nó thì các ông mới ý thức rằng các ông không có không khí. Tương tự, các ông luôn nghe âm thanh của thác nước, mưa rơi. Tất cả những thứ này là những bài thuyết giảng sống động từ thiên nhiên; chúng chính là pháp âm của Phật đang thuyết giảng cho các ông. Nếu các ông đang sống trong sự tỉnh thức, bất cứ lúc nào chúng ta nghe, thấy, ngửi, nếm, xúc chạm, các ông sẽ

nhận biết rằng đây là một bài thuyết giảng tuyệt vời. Kỳ thật, không có kinh sách nào dạy thật tuyệt vời bằng thiên nhiên mà các ông đang sống. Nên nhớ, khi hành thiền chân chính, các ông sẽ quay về hòa cùng thiên nhiên vũ trụ trong cảnh giới nhất thể. Các ông sẽ thấy thiên nhiên là các ông và các ông là thiên nhiên. Như vậy cảnh giới thiên nhiên, cảnh giới đại tự nhiên là Phật đang thuyết pháp cho các ông ở mọi lúc mọi nơi. Hành giả tu thiền nên đi ra ngoài và hỏi nơi vạn hữu thế nào là chánh đạo, rồi chúng sẽ dạy cho mình. Muốn tiến tu hành giả phải có khả năng nghe được thiên nhiên đang nói gì với các ông. Khi các ông tiếp tục hành thiền, các ông phải quan sát cẩn thận mọi kinh nghiệm, mọi giác quan của mình. Chẳng hạn khi quan sát đối tượng giác quan như, tiếng động, nghe.” Hành giả tu Thiền nên nhớ hễ ‘pháp’ không tướng, không sanh không diệt, thì ‘tâm’ cũng lại như vậy, cũng không tướng, không sanh không diệt. Nhưng ‘tâm’ lại quan trọng hơn vì nó là gốc của muôn pháp. ‘Tâm’ hay ‘Ý’ tức là ‘Tâm Phân Biệt’ của mình, tức là thức thứ sáu. “Tâm” không những phân biệt mà còn đầy đầy vọng tưởng. Trong sáu thức đầu có thể nói là loại có tánh tri giác, do nơi lục căn mà phát ra sáu thứ tri giác này. Lục căn tức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý; chúng phát xuất ra thấy (thị giác), nghe (thính giác), ngửi (khứu giác), nếm (vị giác), xúc chạm (xúc giác nơi thân), và hiểu biết (tri giác nơi ý). Con người ta gây tội tạo nghiệp nơi sáu căn này, mà tu hành giác ngộ cũng ở nơi sáu căn này. Nếu không bị ngoại cảnh chi phối thì đó chính là đang có tu tập. Ngược lại, nếu bị cảnh giới bên ngoài làm cho xoay chuyển tức là đọa lạc. Trong Tâm Địa Quán Kinh, Đức Phật dạy: “Trong Phật pháp, lấy tâm làm chủ. Tất cả các pháp đều do tâm sanh.” Tâm tạo ra chư Phật, tâm tạo thiên đàng, tâm tạo địa ngục. Tâm là động lực chính làm cho ta sung sướng hay đau khổ, vui hay buồn, trầm luân hay giải thoát. Tâm kết hợp chặt chẽ với thân đến độ các trạng thái tinh thần ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và sự an vui của thân. Một số bác sĩ khẳng quyết rằng không có một chứng bệnh nào được xem thuần túy là thân bệnh cả. Do đó, trừ khi trạng thái tinh thần xấu này là do ác nghiệp do kiếp trước gây ra quá nặng, khó có thể thay đổi được trong một sớm một chiều, còn thì người ta có thể chuyển đổi những trạng thái xấu

để tạo ra sự lành mạnh về tinh thần, và từ đó thân sẽ được an lạc. Tâm con người ảnh hưởng đến thân một cách sâu xa, nếu cứ để cho tâm hoạt động một cách bừa bãi và nuôi dưỡng những tư duy bất thiện, tâm có thể gây ra những tai hại khó lường được, thậm chí có thể gây ra sát nhân. Tuy nhiên, tâm cũng có thể chữa lành một cái thân bệnh hoạn. Khi tâm được tập trung vào những tư duy chân chánh với tinh tấn và sự hiểu biết chân chánh thì hiệu quả mà nó tạo ra cũng vô cùng tốt đẹp. Một cái tâm với những tư duy trong sáng và thiện lành thật sự sẽ dẫn đến một cuộc sống lành mạnh và thư thái. Hiểu biết chính mình là sáng suốt hiểu biết tướng tận sự vật đúng như thật sự sự vật là như vậy, là thấu triệt thực tướng của sự vật, tức là thấy rõ bản chất vô thường, khổ, vô ngã của ngũ uẩn ngay trong chính mình. Không phải tự mình hiểu biết mình một cách dễ dàng vì những khái niệm sai lầm, những ảo tưởng vô căn cứ, những thành kiến và ảo giác. Thật là khó mà thấy được con người thật của chúng ta. Đức Phật dạy rằng muốn có thể hiểu được chính mình, chúng ta phải trước hết thấy và hiểu sự vô thường nơi ngũ uẩn. Ngài ví sắc như một khối bọt, thọ như bong bóng nước, tưởng như ảo cảnh, hành lẽu bều như lục bình trôi, và thức như ảo tưởng. Đức Phật dạy: “Bất luận hình thể vật chất nào trong quá khứ, vị lai và hiện tại, ở trong hay ở ngoài, thô thiển hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần... đều trống rỗng, không có thực chất, không có bản thể. Cùng thể ấy, các uẩn còn lại: thọ, tưởng, hành, thức... lại cũng như vậy. Như vậy ngũ uẩn là vô thường, mà hễ cái gì vô thường thì cái đó là khổ, bất toại và vô ngã. Ai hiểu được như vậy là hiểu được chính mình.” Tâm của người tu phải thanh tịnh. Người tu không nên cầu khả năng dự tri hay sự biết trước. Sự biết trước chẳng mang lại điều gì hay ho, mà ngược lại chỉ gây thêm phiền phức cho chúng ta mà thôi. Nó khiến cho chúng ta phân tâm, không tập trung tinh thần được, do đó vọng tưởng sẽ rồi bởi và phiền não sẽ chồng chất thêm. Nếu không cầu sự biết trước, chúng ta sẽ không có phiền não, tâm không bị chướng ngại. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật dạy: “Bởi không chướng ngại, nên không sợ hãi, viễn ly hết mọi mộng tưởng điên đảo, đó là Niết Bàn cứu cánh.” Đây mới chính là tâm của hành giả trên bước đường tu Đạo. Vì chư pháp ‘vô tướng và chẳng sanh chẳng diệt’, nên

hành giả phải giữ lấy cái tâm ‘vô sở trụ’ mà tu hành. Tâm vô sở trụ là tâm chẳng chấp vào không gian hay thời gian. Cái tâm quá khứ tự nó sẽ dứt, tức gọi là vô quá khứ sự, với hiện tại và vị lai lại cũng như vậy (tâm hiện tại rồi sẽ tự dứt, tức gọi là vô hiện tại sự; tâm vị lai rồi cũng sẽ tự dứt, tức gọi là vô vị lai sự), nhận biết chư pháp không thật nên không chấp trước. Tâm đó gọi là tâm vô sở trụ hay tâm giải thoát, tâm Phật, tâm Bồ Đề; tâm không vướng mắc vào ý tưởng sanh diệt (vô sinh tâm), đầu đuôi. Tâm như vượn chuyền cây, hãy để cho nó đi nơi nào nó muốn; tuy nhiên, Kinh Kim Cang đề nghị: “Hãy tu tập tâm và sự tỉnh thức sao cho nó không trụ lại nơi nào cả.” Theo Kinh Kim Cang, một vị Bồ Tát nên có các tư tưởng được thức tỉnh mà không trụ vào bất cứ thứ gì cả. Toàn câu Đức Phật dạy trong Kinh Kim Cang như sau: “Bất ứng trụ sắc sanh tâm, bất ứng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm (không nên sinh tâm trụ vào sắc, không nên sinh tâm trụ vào thanh, hương, vị, xúc, Pháp. Nên sinh tâm Vô Sở Trụ, tức là không trụ vào chỗ nào). Dưới đây là một trong những bài kệ thiền nổi tiếng của Thiền sư Hải Quýnh:

“Chư pháp không tướng,  
Bất sanh, bất diệt.  
Dĩ vô sở đắc,  
Thị chân Phật thuyết.”  
(Các pháp không tướng,  
Chẳng sanh chẳng diệt.  
Bởi không chỗ được,  
Là thật Phật nói).

A Vietnamese monk from Bắc Ninh. At the age of 16, he came to Liên Tông Temple to pay homage to Zen Master Bảo Sơn Dược Tính and became the latter's disciple. He was the 40<sup>th</sup> generation of the Linn Chih Zen Sect. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. He passed away in 1811, at the age of 84. He always reminded his disciples: “‘All things are formless, unborn and undying. Thus, there is nothing attainable. These are truly what the Buddha spoke.’ Even so, Zen practitioners should consider Everything as our excellent teacher. All formations are impermanent; this is law of appearing and disappearing. When appearing and disappearing disappear, then this stillness is bliss.” However, if Zen practitioners



consider everything their excellent teacher, should remember every moment you breathe in air, but you do it unconsciously. You would be conscious of air only if you were without it. In the same way, you are always hearing the sounds of waterfalls and rain. All these sounds are sermons from the nature; they are the voice of the Buddha himself preaching to you. If you are living in mindfulness, whenever you heard, saw, smelled, tasted, touched, you would know that this is a wonderful preaching from nature. As a matter of fact, there is no scripture that teaches so well as this experience with nature. Remember, while practicing real Zen, you will return to an intuitive oneness with nature. You will see that nature is you and you are nature. Thus, that nature realm is the Buddha, who is preaching to you at every moment. Zen practitioners should go outside and ask the nature what the true way is, then it will teach you. In order to advance in our path of cultivation, practitioners should have the ability to hear what nature is saying to you. As you proceed with our practice, you must be willing to carefully examine every experience, every sense door. For example, practice with a sense object such as sound." Zen practitioners should remember if 'all things' are formless, unborn and undying; 'mind' is the same, formless, unborn and undying. But 'mind' is even more important because it is the root of all dharmas. The 'intent' is the 'discriminating mind,' the sixth consciousness. Not only does the 'mind' make discriminations, it is filled with idle thoughts. The six consciousnesses can also be said to be a perceptive nature. That is, from the six sense organs: eyes, ears, nose, tongue, body, and mind, the functions of seeing, hearing, smelling, tasting, feeling, and knowing arise. When people commit offenses, they do it with the six sense organs. When they cultivate, they also do it with the six sense organs. If you can remain unperturbed by external states, then you are cultivating. If you are turned by external states, then you will fall. In Contemplation of the Mind Sutra, the Buddha taught: "All my tenets are based on the mind that is the source of all dharmas." The mind has brought about the Buddhas, the Heaven, or the Hell. It is the main driving force that makes us happy or sorrowful, cheerful or sad, liberated or doomed. The mind is so closely linked with the body that mental states affect the body's health and well-being. Some doctors even confirm that there is no such thing as a purely physical disease. Unless these bad mental states are caused by previous evil acts, and they are unalterable, it is possible so to change them as to cause mental health and physical well-being to follow thereafter. Man's mind influences his body profoundly. If allowed to function viciously and entertain unwholesome thoughts, mind can cause disaster, can even kill a being; but it can also cure a sick body. When mind is concentrated on right thoughts with right effort and understanding, the effect it can produce is immense. A mind with pure and wholesome thoughts really does lead to a healthy and relaxed life. Mind Understanding ourselves means understanding things as they really are, that is seeing the impermanent, unsatisfactory, and non-substantial or non-self nature of the five aggregates of clinging in ourselves. It is not easy to understand ourselves because of our wrong concepts, baseless illusions, perversions and delusions. It is so difficult to see the real person. The Buddha taught that in order to be able to understand ourselves, we must first see and understand the impermanence of the five aggregates. He compares material form or body to a lump of foam, feeling to a bubble, perception to a mirage, mental formations or volitional activities to water-lily plant which is without heartwood, and consciousness to an illusion. The Buddha says: "Whatever material form there be whether past, future or present, internal, external, gross or subtle, low or lofty, far or near that material form is empty, unsubstantial and without essence. In the same manner, the remaining aggregates: feeling, perception, mental formation, and consciousness are also empty, unsubstantial and without essence. Thus, the five aggregates are impermanent, whatever is impermanent, that is suffering, unsatisfactory and without self. Whenever you understand this, you understand yourselves." The mind of a cultivator must be pure. Do not long for foreknowledge of events. To have this kind of foreknowledge is, in fact, nothing but a lot of trouble, because it leads to discrimination in our

thinking and prevents us from being able to concentrate. Being unable to concentrate or focus our energy on cultivation, our idle thoughts run wild, then afflictions come in droves (herds). If we do not crave this foreknowledge in the first place, then we also will not have afflictions, and we are free of impediments. According to the Heart Sutra, the Buddha taught: “Because there is no impediment, he leaves distorted dream-thinking far behind; ultimately Nirvana!” This, then, should be the mind of a cultivator. Because all things are formless, unborn and undying, Zen practitioners should keep the mind without a resting place to tread on the path. The mind without resting place, detached from time and space, the past being past may be considered as a non-past or non-existent, so with present and future, thus realizing their unreality. The result is detachment, or the liberated mind, which is the Buddha-mind, the bodhi-mind, the mind free from ideas or creation and extinction, of beginning and end, recognizing that all forms and natures are of the Void, or Absolute. The mind is like a monkey, let it moves wherever it will; however, the Diamond Sutra suggests: “Cultivate the mind and the awareness so that your mind abides nowhere.” According to the Diamond Sutra, a Bodhisattva should produce a thought which is nowhere supported, or a thought awakened without abiding in anything whatever. The complete sentence which the Buddha taught Subhuti as follows: “Do not act on sight. Do not act on sound, smell, taste, touch or Dharma. One should act without attachments.”

Below is one of his famous Zen poems:

“All things are formless,  
Unborn and undying.  
Thus, there is nothing to attain.  
These are truly what the Buddha  
spoke.”

**Hải Tạng:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Tang Dynasty in China.

**Hải Tham:** Đến từ khắp nơi đến tham bái thỉnh ích—To come from everywhere to visit and to pay respect to someone (to visit and to prostrate).

**Hải Thiệu Chương Kỹ Thiền Sư** (1810-1898): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc phái

Liễu Quán, đời thứ 40 tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Vietnamese Zen master of the Lieu-Quan branch, the fortieth lineage of Lin-chi Sect, in the nineteenth century.

**Hải Thuận Lương Duyên Thiền Sư** (1805-1896): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Liễu Quán, đời thứ 40 tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Vietnamese Zen master of the Lieu-Quan branch, the fortieth lineage of Lin-chi Sect, in the nineteenth century.

**Hải Thử Ngạn Chiên Đàn:** Urugasara (skt)—Một thử chiên đàn quý hiếm.

**Hải Tràng Tỳ Kheo:** Sagara-dhvaja (skt)— Tên của vị thứ sáu trong 53 vị thiện tri thức mà Thiện Tài đã tham bái trong Kinh Hoa Nghiêm—Name of the sixth of the fifty-three good-knowing advisors that Sudhana visited, paid homage to, and listened to their teachings in the Avatamsaka Sutra.

**Hải Triều Âm:** Âm thanh của hải triều được ví như tiếng thuyết pháp của Phật, oai mãnh và vang dội khắp như tiếng sóng biển (Hải Triều Âm còn dùng để chỉ thanh danh của chư Phật và chư Bồ Tát tỏa rộng khắp muôn phương, ai nghe tới cũng nể sợ như sự hùng vĩ của sóng biển. Sóng biển tuy vô niệm nhưng không trái thời, cũng giống như âm thanh thuyết pháp tụng kinh của chư Tăng Ni luôn luôn thích hợp với thời cơ)—The ocean tide voice, i.e. of the Buddha.

**Hải Triều Lô Âm Thần:** Thunder of the Ocean Tide Deity (Spirit).

**Hải Triều Vân Âm Thần:** Cloudlike Sound of the Ocean Tide Deity (Spirit).

**Hải Vân Tỳ Kheo:** Sagara-megha (skt)—Tên của vị thứ nhì trong 53 vị thiện tri thức mà Thiện Tài đã tham bái trong Kinh Hoa Nghiêm—Name of the second of the fifty-three good-knowing advisors that Sudhana visited, paid homage to, and listened to their teachings in the Avatamsaka Sutra.

**Hải Vương:** God of the seas.

**Hải Yến Hà Thanh:** Sông trong biển lặng—Limpid river and calm sea.

**Hại:** Himsa (skt)—Vihimsa (skt)—Detrimental—Harmful—Hurtful—Gây tổn hại cho người khác—Hurting others or destructive.

**Hại Bất Thiện Tư Duy:** Unwholesome motivation through cruelty.

**Hại Bất Thiện Tưởng:** Unwholesome perception of cruelty.

**Hại Giác:** Vexation with others.

**Hại Giới:** Cruelty.

**Hại Tâm:** Vihimsa-vitakko (p)—Unwholesome thought of cruelty.

**Hại Tưởng:** Tư tưởng muốn hại người khác—The wish or thought to injure others—Trong Kinh Pháp Cú, câu 125, Đức Phật dạy: “Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh và vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ làm ác như ngược gió tung bụi—According to the Dharmapada Sutra, verse 125, the Buddha taught: "Whoever harms a harmless person who is pure and guiltless, the evil falls back upon that fool, like dust thrown against the wind."

**Hám Sơn Đại Sư:** Great Master Han Shan—Thiền sư Hám Sơn sanh ở Toàn Tiêu, quận Nam Kinh vào năm 1545 trong một gia đình ái mộ Phật giáo. Năm 1546, ông lâm trọng bệnh khi mới 12 tháng tuổi. Mẹ ông cầu nguyện nếu ông khỏi bệnh sẽ cho ông vào chùa làm Tăng. Khi ông phục hồi, bà ghi tên ông vào chùa Trường Thọ—Zen Master Han Shan was born at Chuan Chiao, in the county of Nanking in 1545 in a pious Buddhist family. In 1546, he was seriously ill when he was only twelve months old. His mother vowed if he recovered, she would offer him to the monastery to become a monk. When he recovered, she duly entered his name in the Monastery of Long Life.

- Tháng mười năm 1557, lúc lên mười hai tuổi, Hám Sơn được đưa đến chùa. Ngay khi vị Đại Sư thấy Hám Sơn, ông hài lòng nói: "Thằng bé này không phải thường. Nếu mà nó chỉ trở thành một ông Tăng bình thường thì thật là uổng phí." Vào lúc đó Sư Vô Cực đang giảng về một bộ kinh trong tự viện. Đại Sư đưa Hám Sơn tới giảng đường. Khi thấy Hám Sơn, một thầy tên Triệu Văn Túc thấy Hám Sơn, bèn nói: "Thằng nhỏ sau này sẽ trở nên bậc Thiên Nhân Sư." Đoạn ông quay qua những người khác và nói: "Chúng ta không nên xem thường thằng bé này. Phải dạy dỗ nó cẩn thận."—In October 1557, when he was twelve years old, he was sent to the monastery. As soon as the Grand Master saw him, he was pleased, remarking, "This boy is not a usual person. It would be a pitiable waste if he

became an ordinary monk." At that time Master Wu Chi was preaching on a sutra in the monastery. The Grand Master brought him to the lecturing hall. When Master Chao Wen Tzu saw Han Shan, he was delighted and exclaimed, "This child will become the master of men and Heaven." Then Master Chao Wen Tzu patted Han Shan and asked, "Would you rather be a high officer in the government or a Buddha?" Han Shan answered, "A Buddha, of course." Then Master Chao Wen Tzu turned to the others, saying, "We must not underrate this child. He should be well educated."

Năm 1564, Hám Sơn được thí phát; và từ đó, Sư gạt bỏ thế sự và việc học, để hiến thân cho việc nghiên cứu Thiền, nhưng chẳng đi được đến đâu. Sau đó Hám Sơn chuyên tâm ngày đêm trì niệm hồng danh đức Phật A Di Đà không gián đoạn, nhưng cũng không đi đến đâu. Đến mùa đông năm 1564, Sư Vô Cực được thỉnh đến tự viện giảng về triết học Hoa Nghiêm. Khi ông giảng đến Thập Huyền Môn, Hải Ấn sám la thường trụ xứ, thì Hám Sơn hốt nhiên ngộ được cái yếu chỉ của pháp giới viên dung vô tận. Vì quá hâm mộ ngài Thanh Lương, người sáng lập ra tông Hoa Nghiêm, nên Hám Sơn nhận một danh hiệu của ngài và lấy tên là Trường Ấn. Khi Hám Sơn trình bày chỗ hiểu biết của ông lên thầy Vô Cực. Sư liền bảo: "À! Con muốn theo con đường Hoa Nghiêm! Hay lắm! Nhưng con có biết tại sao tông chủ lại lấy hiệu là Thanh Lương hay không? Bởi vì ngài thường ở trên núi Thanh Lương, mùa hè thì mát, mà mùa đông thì băng giá." Từ đó về sau dầu đi hay đứng, Hám Sơn đều thấy trước mặt một thế giới kỳ diệu của băng tuyết. Ông cương quyết sẽ đến trụ trên ngọn núi ấy—In 1564, he was ordained; and since then he discarded all worldly affairs and learning, and devoted himself to the study of Zen, but he could not get anywhere. He then concentrated on reciting the name of Buddha Amida, day and night, without interruption, but he still could not get anywhere. In the winter of 1564, Master Wu Chi was invited to the monastery to lecture on the philosophy of Hua-Yen.

When the lecture came to the point of the Ten Mysterious Gates, the eternal realm of the Ocean Seal, he suddenly realized the infinite and all-inclusive totality of the Universe. So deeply impressed with the profound admiration for Ching-Liang, the founder of the Hua-Yen sect, Han Shan adopted one of Ching-Liang's names called "Ching Yin". When Han Shan presented his understanding before Master Wu-Chi, Wu Chi said, "Oh! So you wish to follow the path of Hua-Yen! Good! But do you know why he called himself Ching-Liang (Pure and Cool)? It was because he used to dwell on the Ching-Liang Mountain, cool in summer and icy and frozen in winter." From that moment, whether walking or standing, Han Shan always saw before him a fantasy world of ice and snow. He then made up his mind to go and dwell on that mountain.

- Vào ngày 16 tháng giêng năm 1565, khi Hám Sơn được hai mươi tuổi thì Đại Sư của tự viện thị tịch. Vài hôm trước khi Đại Sư thị tịch ngài gọi tất cả Tăng chúng và dạy: "Ta đã tám mươi ba tuổi. Chẳng bao lâu ta sẽ lìa bỏ cõi này. Ta có khoảng tám mươi đệ tử, nhưng kế tiếp nối Đạo Pháp của ta chính là Hám Sơn. Sau khi ta đi, các con phải nghe lệnh chú ấy, chứ đừng để người mệnh lệnh của chú ấy chỉ vì vấn đề tuổi tác." Tháng mười năm 1565, Hám Sơn gia nhập "Thiền Hội" của Thiền sư Vân Cốc. Ngài chiêu tập năm mươi ba trưởng lão khắp nơi trong nước để hiển thị và truyền bá giáo lý thiền định qua pháp môn tu tập thực tiễn. Khi Thiền Hội chấm dứt, lúc nào Hám Sơn cũng cảm thấy vẫn còn nghiễm nhiên tọa Thiền, ngay cả khi đi lại trong phố chợ. Năm 1566, Hám Sơn gặp một du Tăng tên Diệu Phong, có vẻ là một người lạ lùng và thành thật. Nhưng chỉ vài hôm sau đó thì Diệu Phong bỏ đi. Vào năm 1574, Hám Sơn gặp lại Diệu Phong ở kinh đô lần nữa—On the sixteen of January, 1565, when Han Shan was just twenty years old, his Grand Master passed away. A few days before his death he summoned all the monks in the monastery and said, "I am now eighty-three years old. Very soon I will be leaving this world. I have

some eighty disciples, but the one who will carry on my work is Han Shan. After my death, you should all obey his orders and not neglect his injunctions just because of his age." In October, 1565, Han Shan joined a "Meditation Assembly" opened by Zen master Yun-Ku. In 1566, Han Shan met a travelling monk named Miao Feng, who seemed to be an unusual and genuine person. But a few days later Miao Feng left the monastery.

Vào năm 1574, Hám Sơn gặp lại Diệu Phong ở kinh đô. Sau đó, Hám Sơn cùng Diệu Phong đi đến Hà Đông. Vị Trưởng Quan ở đó là Trần tiên sinh trở thành thí chủ chân thành của họ. Trần công đã cúng một số tiền để làm khuôn ấn loát cho tập sách "Triệu Luận". Hám Sơn trông coi việc kiểm soát và ấn loát cho Trần công. Ban đầu Hám Sơn gặp nhiều khó khăn vì không hiểu nổi luận "Vật Bất Thiên" của Triệu, nhất là về phần Toàn Lam và Yến Nhạc là Hám Sơn đã thắc mắc từ bấy lâu nay. Nhưng lần này khi xem đến chỗ vị Phạm Chí già trở về nhà sau khi làm Tăng sĩ cả đời và nghe hàng xóm kêu lên: "Ồ, xem kia cái người ngày xưa vẫn còn!" và vị Phạm Chí trả lời: "Không đâu, trông tôi có thể giống người ngày xưa ấy, nhưng thật ra tôi không phải là hấn." Đọc qua những lời này, Hám Sơn hoá nhiên ngộ. Sau đó, ông tự nhủ: "Thật ra, vạn pháp nào có lai khứ! Ôi, chân lý này đúng biết dường nào!" Hám Sơn bèn rời chỗ ngồi ra lạy Phật. Đang khi đánh lễ Sư cảm thấy, "Chẳng có động khởi." Sau đó, Hám Sơn bèn vén màn cửa bước ra đứng ở bậc bên ngoài. Một cơn gió bỗng thổi qua cây cối trong sân, cuốn lá bay lên trời. Tuy nhiên, trong khi nhìn lá bay, Sư chẳng thấy có gì động cả. Về sau Sư viết trong tự truyện của mình: "Đây chính là ý chỉ của Toàn Lam và Yến Nhạc. À giờ đây ta đã hiểu rồi!" Từ đó trở đi, vấn đề sinh tử, mối nghi "sinh từng hà lai, tử từng hà khứ" hoàn toàn thấu suốt. Sư liền làm một bài kệ:

"Sinh tử trú dạ,  
Thủy lưu hoa tạ.  
Kim nhật phương tri,  
Tử khống hưởng hạ."

In 1574, Han Shan had come across Miao Feng again in the capital. Later, Han Shan and Miao Feng travelled together to Ho Tung. The local magistrate, Mr. Chen, became their sincere patron. He contributed a sum for making a block printing of the Book of Shao Lun. Han Shan edited and checked the work for him. First, Han Shan had had difficult understanding the thesis, "On Immutability", by Shao, especially the part about the Whirlwind and the Resting Mountain, on which Han Shan had had doubts for some years. But this time when he reached the point where the aged Brahmin returned home after his lifetime of priesthood and heard his neighbors exclaim, "Oh, look, the man of old days still exists!" to which he replied, "Oh no, I may look that old man, but actually I am not he," Han Shan suddenly was awakened. Then he said to himself, "In reality, all dharmas have no coming and no going! Oh, how true, how true this is!" Han Shan left his seat immediately and prostrated himself before the Buddha. As he made his obeisance he felt, "Nothing moves or arises." Han Shan then lifted up the curtain on the door and stood on the platform outside. A sudden gust of wind swept the trees in the courtyard, whirling leaves against the sky. Nevertheless, while he watched the flying leaves, he did not feel that anything was moving. He thought to himself: "This is the meaning of the Whirlwind and the Resting Mountain. Oh, now I understand!" Later, he wrote in his autobiography, Zen master Han Shan said, "Even while passing urine, I did not feel that there was anything flowing. Oh, this is what is meant by the saying that rivers flow all day, but nothing flows." From then on, the problem of life and death, the doubts on "wherefrom" before birth and "where to" after death, was completely broken. Thereupon he composed the following stanza:

"Life comes and death goes,

Water flows and flowers fade.

Today I know my nostrils downwards face."

- Sáng hôm sau, sau kinh nghiệm này, Diệu Phong thấy Sư hoan hỷ bèn thốt lên: "Ông đắc

được gì vậy?" Sư đáp: "Đêm qua thấy hai con trâu sắt húc nhau trên bờ sông cho đến khi cả hai đều nhào xuống sông. Đến nay chẳng còn nghe gì về chúng." Diệu Phong nói: "Mừng cho ông có đủ vốn để trụ trên núi rồi."—The next morning after this experience, Miao Feng came in. As soon as he saw Han Shan, he exclaimed delightedly, "What have you found?" Han Shan said, "I saw two iron oxen fighting with each other along the river bank until they both fell into the water. Since then, I have not heard anything of them." Miao Feng smiled and said, "Congratulations! You have seized the means by which you can afford to dwell on the mountain from now on." Không lâu sau đó, Thiền sư Pháp Quang, người mà bấy lâu nay Hám Sơn rất ngưỡng mộ, đến thăm tự viện. Hám Sơn rất hoan hỷ có dịp này để gặp và học hỏi với ngài. Sau vài câu trao đổi, Hám Sơn rất cảm kích và xin ngài Pháp Quang chỉ giáo. Thiền sư Pháp Quang bảo: "Ông nên tham thiền bằng cách ly tâm, thức, cảm thọ, và ông cũng nên xa rời hai con đường học của cả Thánh lẫn phàm." Về sau này, Hám Sơn viết trong tự truyện của mình: "Tôi được lợi lạc rất nhiều nhờ những lời dạy dỗ của ngài Pháp Quang. Khi ngài nói, tiếng sang sảng như trống trời. Lúc ấy tôi nhận ra rằng lời nói và cách cư xử của bậc đã thực sự ngộ Chân Tâm hoàn toàn khác với lời nói và cách cư xử của người bình thường."—Soon after that, Zen master Fa Kuang, whom Han Shan had long greatly admired, came to visit the monastery. Han Shan was pleased to have this opportunity to meet and study under him. After they had exchanged a few words, Han Shan was very impressed and begged him for instruction. Fa Kuang told Han Shan, "You should work at Zen by dissociating from mind, consciousness, and perceptions, and also you should keep away from both the holy and the mundane paths of learning." Later, he wrote in his autobiography, Zen master Han Shan said, "I benefitted greatly by Fa Kuang's instructions. When he talked, his voice was like the throbbing of a heavenly drum. I then realized that the speech and behavior of those who actually understood the Truth of Mind

are quite different from the speech and behavior of ordinary people."

- Một hôm, sau khi đọc một vài bài thơ của Hám Sơn, Thiền sư Pháp Quang thở dài, "Đây thật là thơ hay. Biết tìm đâu ra những áng thơ tuyệt diệu như vậy? Vâng, những bài thơ này hay, nhưng vẫn còn một lỗ hổng chưa được khai mở." Hám Sơn hỏi: "Thầy có khai mở cái lỗ hổng ấy chưa?" Pháp Quang đáp: "Ba mươi năm nay tôi bầy cọp và bắt rồng, nhưng hôm nay một con thỏ ra khỏi bụi cỏ lại làm tôi sợ muốn chết!" Hám Sơn nói: "Thầy đâu có phải là người bầy được cọp bắt được rồng!" Pháp Quang giơ phất trần lên định đánh Hám Sơn, Hám Sơn liền giựt lấy phất trần và nắm râu dài của Thầy, và nói: "Thầy bảo là một con thỏ, nhưng thật ra, đó là một con ếch!" Pháp Quang cười và để cho Hám Sơn đi—One day, after reading some of Han Shan's poems, Master Fa Kuang sighed, "This is really beautiful poetry. Where else can one find such wonderful lines? Yes, these poems are good, but one hole still remains unopened," and he laughed. Han Shan asked, "Master, have you opened that hole yet?" Fa Kuang replied, "For the past thirty years I have trapped tigers and caught dragons, but today a rabbit came out of the grass and frightened me to death!" Han Shan said, "Master you are not the one who can trap tigers and catch dragons!" Fa Kuang raised his staff and was about to strike Han Shan when Han Shan snatched it and grabbed his long beard, saying, "You said it was a rabbit, but actually it was a frog!" Master Fa Kuang then laughed and let Han Shan go.

**Hàm:** 1) Ngậm trong miệng: To hold in the mouth; 2) Mặn: Salty, salted.

**Hàm Chu Thiền Sư:** Ganshu (jap)—Zen master Han-chu—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa đời nhà Tống. Một hôm, Sư hỏi một vị Tăng: "Vương, Hoàng, Lý và Triệu, đây không phải là họ nguyên thủy của ông, họ của ông là gì?" Vị Tăng nói: "Giống như của thầy." Hàm Chu nói: "Đừng nói đến việc cùng tên họ, ta muốn biết họ nguyên thủy của ông." Vị Tăng nói: "Khi nào sông Hán chảy ngược dòng, con sẽ nói cho thầy nghe." Hàm Chu nói: "Tại sao không là bây giờ?" Vị Tăng hỏi:

"Sông đã chảy ngược chưa?" Hàm Chu hài lòng với vị Tăng—Name of a Zen master in the Sung dynasty. One day, Han-chu asked a monk, "Wang and Huang, Li and Chao, these are not your original family names; what is your original one?" The monk said, "Same as yours." Han-chu said, "Let alone being of the same family; I want to know your original family name." The monk said, "When the River Han reverses its downward course, I will tell you." Han-chu said, "Why not now?" The monk said, "Has the River reverses its course, or not?" Han-chu was satisfied with the monk.

**Hàm Đa Nghĩa:** Terms with several meanings—Vì nhiều nghĩa nên không dịch được mà chỉ phiên âm. Một trong năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—One of the five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated—See Ngũ Chủng Bất Phiên.

**Hàm Hải:** Sagara (skt)—Ocean—Biển—Sa Kiệt La—Ocean—Ocean of nagas—Theo Kinh Pháp Hoa, đây là biển nơi có cung điện của vua rồng, ở về phương bắc núi Tu Di, nơi có nhiều ngọc quý, có long vương vũ; nơi đây nàng Long Nữ (con của Long Vương) mới tám tuổi đã thành Phật—According to the Lotus sutra, the Naga king of the ocean palace, north of Mount Meru, possessed of priceless pearls; the dragon-king of rain; his eight-year-old daughter instantly attained Buddhahood.

**Hàm Hoa:** Trong sen búp, ví như những người đang chờ sen nở để vãng sanh Cực Lạc—In the closed lotus flower, i.e. those who await the opening of the flower for rebirth in Paradise.

**Hàm Khả Thiền Sư** (1611-1659): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

**Hàm Kiệt Thiền Sư** (1118-1186): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Hồ Khâu, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Hu-kuo branch, Lin-chi Sect, in the Sung dynasty.

**Hàm Linh:** See Hàm Sanh.

**Hàm Loại:** All sentient beings—Hàm Thức—See Hàm Sanh.

**Hàm Nhuận:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa thuộc phái Sơn Ngoại, tông Thiên Thai vào thời Tống bên Trung Hoa (960-1279)—Name of a Chinese famous monk, of the Shan-Wai branch, T'ien T'ai Sect in the Sung Dynasty in China.

**Hàm Nộ:** Nén giận—Restrain one's anger.

**Hàm Quang:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Sư Tam Tạng Bất Không—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China. He was one of the most outstanding disciples of master Amoghavajra.

**Hàm Sanh:** Hàm tình—Hàm Thức—Tất cả hàm linh hay chúng sanh đều có mạng sống—All beings possessing feeling—All beings possessing life—All sentient beings—See Tất Đóa.

**Hàm Tàng Thức:** See A Lại Da Thức.

**Hàm Thủy:** Salt water.

**Hàm Thức:** Sattva (skt)—Satta (p)—Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Conscious beings—Living beings—Living creatures—Sentient beings—Hữu linh—Sinh vật có thần thức và sống trong lục đạo (trời, người, a-tu-la, súc sanh, ngạ quỷ, và địa ngục). Có thể nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh giác hay Phật Tánh—Any living being who has a consciousness, including those of the six realms (heaven, human, asura, animal, hungry ghost, and hell). All sentient beings can be said to have inherent enlightenment or Buddha-nature—See Chúng Sanh.

**Hàm Tình:** Chúng sanh hữu tình, có cảm thọ—All beings, possessing feeling, sentience.

**Hàm Toan:** Đau buồn—Desolate—Distressed.

**Hàm Trung Giáo:** Giáo lý thông giáo của Tông Thiên Thai, nói về Trung Đạo (tức là Thông giáo trong Tứ Giáo Thiên Thai) giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa—A T'ien-T'ai term for the interrelated teaching which was midway between or interrelated with Hinayana and Mahayana.

**Hàm Xỉ Đối Phát:** Răng trong miệng, tóc trên đầu. Từ này ngụ ý ứng thân Phật cũng giống như thân bình thường của chúng sanh khác—Teeth in mouth, hair on head. The term implies that manifested body, or any incarnation of Buddha (accommodated body or transformation body) is the same as other human being's body.

**Hán:** 1) Người Hán: Chinese; 2) Sông Hán Giang: The River Han; 3) Triều đại nhà Hán: The Han dynasty (206 B.C.-220 A.D.).

**Hán Hưng Tổ Phương Thiên Sư (1722-1806):** Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Japanese Zen master, of the Lin Chi Sect in the eighteenth century.

**Hán Nguyệt Pháp Tạng Thiền Sư (1573-1635):** Han-Yueh Fa-Tsang—Tên của một Thiền sư Trung Hoa thuộc Lâm Tế tông, người sáng lập ra phái Thiền Tam Phong, hưng thịnh vào hai thời Minh và Thanh—Name of a Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming and beginning of the Ch'ing dynasty. He founded the San-Feng Zen branch, a branch of the Lin-Chi Sect, prosperous during the two dynasties of Ming and Ch'ing.

**Hán Triều:** Triều đại nhà Hán bên Trung Hoa (206 B.C.-220 A.D.)—The Han Dynasty in China.

**Hán Trúc Pháp Lan:** Gobharana (skt)—See Pháp Lan.

**Hàn:** 1) Lạnh: Sita (skt)—Cold; 2) Nghèo: Poor.

**Hàn Châu Thiên Long:** Kosshu-Tenryu (jap)—See Hàng Châu Thiên Long.

**Hàn Địa Ngục:** Ahaha (skt)—Hahava (skt)—A Ha Ha—Cold hell—Hàn ngục—Hell of the only sound to frozen throats—Hổ hổ bà—Ấu Hử Hử Địa Ngục—Tiếng kêu rên hừ hừ từ trong cổ họng—See Bát Hàn Địa Ngục.

**Hàn Lâm:**

1) Citavana (skt)—Thi Đa Bà Na—Khu rừng lạnh nơi mai táng những người chết (đây là khu rừng ở cạnh thành Vương Xá, nơi mà xác người chết được đem vào đây cho kền kền rĩa thịt)—The cold forest where the dead were exposed (to be devoured by vultures).

2) Nghĩa địa: A cemetery.

3) Trường dạy chuyên môn: Academy.

**Hàn Lô Trục Khối, Sư Tử Giáo Nhân:** Nghĩa đen của từ này là chó mực đuổi theo cục xương, còn sư tử thì cắn người. Trong thiền, từ này có nghĩa là kẻ dại thì chạy đông chạy tây tìm Phật; còn người khôn thì quay về nơi tâm mình mà tìm Phật tánh đúng với lời dạy: "Thiền trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật"—The term literally means the black dog chases after a piece of bone, while the lion bites men. In Zen, the term means

some ignorant practitioners run east and west to look the Buddha-nature; while wise ones turn into their own mind to search for their own Buddha-nature in accordance with the teaching: "Zen directly points to the human mind; through it one sees one's own nature and becomes a Buddha."

**Hàn Ngục:** Địa ngục lạnh—The cold hells—See Hàn Địa Ngục.

**Hàn Nham Nghĩa Doãn Thiền Sư:** Kangan Giin Zenji (jap)—Name of a Japanese Zen monk—Tên của một vị Thiền Tăng Nhật Bản.

**Hàn Nhân:** A poor man.

**Hàn Nho:** A poor, needy scholar.

**Hàn Phong:** Cold wind.

**Hàn Quốc Phật Giáo:** Korean Buddhism.

**Hàn San:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường bên Trung Hoa (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Hàn Sơn:** Han-Shan (chi)—Kanzan (jap)—Một vị cư sĩ người Trung Hoa, sống vào thời đại nhà Đường, trên đỉnh Hàn Sơn. Tên thật của ông là gì không ai biết, nhưng sau này ông trở thành một dấu hiệu tiêu biểu cho thiền sư tại gia chứng ngộ, sống tu hoàn toàn bằng phương thức của chính mình chứ không lệ thuộc vào ai cả. Có lẽ ông sống vào giữa thế kỷ thứ 7. Ông sống ẩn dật trên núi Hàn (còn gọi là Núi Lạnh hay Đỉnh Lạnh) trong vùng núi Thiên Thai. Ông sống theo lối thoát tục, nhưng cũng không theo giới luật cứng nhắc của tôn giáo. Ông cũng là một nhà thơ nổi tiếng. Về sau này những bài thơ của ông được người ta sưu tập thành một thi tuyển nhan đề "Hàn Sơn Thi Tập."—Chinese Buddhist layman who lived during the T'ang dynasty on Han-Shan, a peak in the T'ien-T'ai mountain range. His real name is unknown, but later became a symbol of the enlightened lay Ch'an master, living entirely on his own devices, owing no allegiance to any particular school or tradition. He probably lived in the middle of the seventh century A.D. He lived as a hermit on Mount Han-Shan (Cold Mountain or Cold Peak) in the T'ien T'ai Mountains. He lived his unfettered lifestyle, bound to neither worldly nor rigid orthodox religious rules. He was a famous poet. His poems were later collected in an anthology called "Poems from Cold Mountain

**Hàn Sơn Huệ Huyền:** Kanzan-Egen (jap)—See Quan Sơn Huệ Huyền Thiền Sư.

**Hàn Sơn Thi Tập:** Kanzan-shi (jap)—Han-Shan Shih—Sưu tập những bài thơ của Hàn Sơn. Qua những bài thơ này chúng ta thấy Hàn Sơn là một Phật tử nhà Thiên. Qua những bài thơ này người ta thấy rõ Hàn Sơn hoàn toàn tùy thuộc vào giáo lý của Đức Phật và chính tự lực của mình, chứ không dính mắc vào một tông phái nào, hay tuân theo kỷ luật nghiêm khắc của một vị sư nào—A collection of Han-Shan's poems. From these poems, it is clear that Han-Shan that he was a practicing Zen Buddhist. It's also clear that he completely depended on the Buddha's teachings and his own resources, without attachment to any particular school, nor attachment to any strict discipline of a monk.

**Hàn Thanh Tịnh** (1873-?): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Chinese Buddhist layperson in the nineteenth century.

**Hãn Lật Đà:** Hrd or Hrdaya (skt)—Cần Lật Đà—The heart, core, mind, soul.

**Hạn:** 1) Cố định: To fix; 2) Giới hạn: Limit.

**Hạn Phần:** Hạn chế ý nghiệp, hay tu tập để hạn chế những lỗi lầm không cố ý—Limited, e.g. limited culpability by reason of accident, unintentional error.

**Hang Thất Diệp:** Sapta-paraguha (skt)—"Seven-leaf-tree" cave—See Thất Diệp Quật.

**Hàng Châu Long Tĩnh Thông Thiền Sư:** Hang-chou Lung-Hsing T'ung (Wade-Giles Chinese)—See Long Tĩnh Thông Hàng Châu Thiền Sư.

**Hàng Châu Thiên Long Thiền Sư:** Koshu-Tenryu (jap)—Hang-chou-T'ien-lung (Wade-Giles Chinese)—Hangzhou Tianlong (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Hàng Châu Thiên Long; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển X: Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 9, đệ tử và pháp tử của Thiền sư Đại Mai Pháp Thường, và là thầy của Thiền sư Câu Chi—Hang-chou-T'ien-lung, name of a Chinese Zen master in the ninth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Records of



the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume X: Zen master Hang-chou-T'ien-lung was a student and dharma successor of Zen master T'a-Mei-Fa-Chang and a master of Zen master Chu-chih (one-finger Zen).

- Một hôm, Thiền sư Thiên Long thượng đường dạy chúng: "Này đại chúng! Đừng đợi đến khi lão Tăng lên pháp đường thì lên theo; khi ta xuống pháp đường là xuống theo. Mỗi người đều có tánh hải hoa tạng, đầy đủ công đức, sáng rõ chẳng ngăn ngại. Mọi người nên tham thủ lấy. Cần trọng!"—One day, Zen master Hang-chou-T'ien-lung entered the hall and addressed the monks, saying, "All of you! Don't be waiting for me to come here so that you can come here, or for me to go back so that you can go back. Each of you already possesses the ocean of glorious treasure-nature and is fully endowed with virtuous merit and the pervasive illumination. Each of you partakes of it! Take care!"
- Một vị Tăng hỏi thiền sư Hàng Châu Thiên Long: "Làm sao thoát ly ba cõi?" Thiên Long hỏi lại: "Hiện giờ ông đang ở đâu?" Trong Thiền có một phương pháp gọi là "Phản Vấn" hay trả lời theo kiểu thay vì trả lời, người bị hỏi lại hỏi ngược lại người hỏi. Nói chung, trong Thiền câu hỏi nào cũng thoát ngoài thói thường, nghĩa là phải hỏi để được chỉ bảo; nên tự nhiên lời đáp cũng chẳng đáp lại gì hết. Theo thiền sư Phần Dương, có mười tám cách hỏi, đối lại, có mười tám cách đáp khác hẳn nhau (see Phần Dương Thập Bát Vấn). Như vậy, một câu phản vấn vẫn là một lời đáp chiếu sáng vậy—A monk asked Zen master T'ien-lung, "How are we released from the triple world?" He retorted, "Where are you this very moment?" In Zen, there is a method of counter-questioning, wherein questions are not answered by plain statements but by counter-questionings. Generally speaking, in Zen a question is not a question in its ordinary sense; that is, it is not simply asked for information, and therefore it is natural that what ordinarily corresponds to an answer is not an answer at all. According to Zen master Fen-Yang, there are eighteen different kinds of questions, against which we may

distinguish eighteen corresponding answers. Thus a counter-question itself is in its way an illuminating answer.

- Chúng ta bắt gặp thiền sư Hàng Châu Thiên Long trong thí dụ thứ 3 trong Vô Môn Quan—We encounter Hang-Chou T'ien-Lung in example 3 of the Wu-Men-Kuan—See Câu Chi Thụ Chỉ.

**Hàng Châu Văn Hỷ Thiền Sư:** Hang-Chou-Wen-Hsi (chi)—Koshu-Bunki (jap)—Tên của một thiền sư Trung Hoa, pháp tử của thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch vào thế kỷ thứ mười. Một hôm, vị Tăng đến hỏi Sư: "Thế nào là cái tự kỷ?" Nhưng thiền sư Hàng Châu vẫn giữ im lặng. Vị Tăng không hiểu cái im lặng ấy có ngụ ý gì, bèn hỏi lại. Hàng Châu bèn đáp: "Trời mây vẫn vũ trắng không ló dạng." Cái "im lặng" của Hàng Châu là một trong những phương tiện thiện xảo khá thông dụng mà các thiền sư thường dùng để giúp đỡ đệ tử của mình. Chắc hẳn chúng ta còn nhớ ngày trước khi Bồ Tát Văn Thù hỏi cư sĩ Duy Ma Cật về "pháp bất nhị", Duy Ma Cật im lặng không nói. Người đời sau ca tụng thái độ ấy của Duy Ma Cật là sự "im lặng sấm sét" (mặc như lôi). Về sau này có một vị Tăng hỏi Tào Sơn: "Cái im lặng có thể tiết lộ cho biết được chăng?" Tào Sơn nói: "Không thể tiết lộ ở đây." Vị Tăng hỏi: "Vậy thì tiết lộ ở đâu?" Tào Sơn đáp: "Canh ba đêm trước ta mất ba đồng tiền ở đâu giường." Lắm lúc các vị thiền sư ngồi im lặng một lúc lâu, gọi là "Lương cửu", hoặc để đáp lại một câu hỏi, hoặc khi thượng đường thuyết pháp. Cái "lương cửu" này không cốt chỉ về thời gian trôi qua, mà còn để thử xem đệ tử của mình còn dùng cái nghe thấy của tình thức hay không—Name of a Chinese Zen master, a disciple of Zen master Yang-Shan-Hui-Ji in the tenth century. A monk came to ask Hang-chou, "What is the self?" Bút Hang-chou remained silent. As the monk did not know what to make of it, he asked again, to which the master replied, "When the sky is clouded, the moon cannot shine out." The "silence" of Hang-chou is one of the popularly skilful means that Zen masters use to help their disciples. Surely, we still remember Vimalakirti's silence in the story of Manjusri and Vimalakirti. Vimalakirti was silent when Manjusri asked him as to the doctrine of non-duality, and his silence was later commented upon by a master as

"deafening like thunder." Later, a monk asked Ts'ao-shan, "How is the silence inexpressible to be revealed?" Ts'ao-shan said, "I do not reveal it here." The monk asked, "Where would you reveal it?" Ts'ao-shan said, "At midnight, I lost three pennies by my bed." Sometimes the masters sit quiet, "for some little while", either in response to a question or when in the pulpit (preaching). This sitting quiet, "for some little while" does not always merely indicate the passage of time, but it also serves as a test to see if the disciple is still consciously using the ordinary seeing and hearing.

**Hàng Diêm Ma Tôn:** Yamataka (skt)—Diêm Ma Đức Ca Tôn—Diêm Mạn Uy Nộ Vương—Đại Uy Đức Minh Vương—Lục Túc Tôn—See Diêm Mạn Đức Ca.

**Hàng Dục Giới Minh Vương:** The Maharaja who subdues the worlds of desire—Vị Minh Vương kiểm soát và hàng phục tam thế tham sân si, như Hàng Tam Thế Minh Vương. Còn gọi là Nguyệt Yên Tôn Thắng Tam Thế Vương. Vị Minh Vương chinh phục ba món độc hại tham, sân, si, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Vị Minh Vương này ngự trị nơi đông phương—To subdue the three worlds of desire, resentment, and stupidity, as conqueror of them. Also called Trailokya-vijaya-rajā. The Maharaja who subdues all resisters (of desire, resentment, and stupidity) in the three realms, past, present, and future, represented with black face, three eyes, four protruding teeth, and fierce laugh. This raja controls and subdues the demons in the east.

**Hàng Long:** Hàng phục rồng dữ, như bắt nó phải chui vào bình bát như Đức Phật đã làm—To subdue nagas, e.g. to compel a naga to enter an almsbowl as did the Buddha.

**Hàng Long Phục Hổ:** To subdue nagas and subjugate tigers.

**Hàng Long Vương Kinh:** Long Vương Huỳnh Đệ Kinh—Kinh giảng về câu chuyện Đức Phật hàng phục rồng dữ—A sutra preached about the story of subduing nagas of the Buddha.

**Hàng Ma:** Mara-tajjaniya (p)—Mara-tarjana (skt)—Mara-darsana (skt)—Hàng phục ma quân như Đức Phật đã làm khi Ngài vừa thành Chánh Giác (Khi Đức Phật sắp sửa thành chánh giác, Ngài ngồi ở Bồ Đề Đạo Tràng, thì có vị trời thứ sáu ở cõi dục giới hiện tướng ác ma đến thử thách

Ngài bằng đủ thứ nguy hại, hoặc dùng lời ngon ngọt dụ dỗ, hoặc dùng uy lực bức hại. Tuy nhiên, đức Phật đều hàng phục được tất cả)—To overcome demons, e.g. as the Buddha did at his enlightenment.

**Hàng Ma Âm:** Sound of Crushing All Armies of Demons.

**Hàng Ma Bồ Tát:** Mara-pramardaka (skt)—Mara-destroyer Bodhisattva.

**Hàng Ma Lực:** Power of subduing demons—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—See Thập Đại Lực Bồ Tát.

**Hàng Phục:** Abhicaraka (skt)—To subdue—Subduing enemies—To tame—Điều Phục Pháp hay phép cầu đảo cho mình và người để điều phục oán địch hay ác nhân. Tiếng Phạn là A Tỳ Giá Lỗ Ca, một trong tứ đàn pháp của tông Chân Ngôn, nghĩa là hàng phục ma quân sức trí tuệ và lòng từ bi của mình—One of the four kinds of altar-worship of the Shingon sect, exorciser; magic; subjugator of demons—See Tứ Chủng Đàn Pháp.

**Hàng Phục Chấn Động Giả:** Vighnantaka (skt)—Tên của một trong mười vị Phẫn Nộ Minh Vương—Name of one of the ten Fierce Maharajas.

**Hàng Phục Pháp:** Gofuku (jap)—To subdue (to tame, or subjugation of) dharma.

**Hàng Phục Phiền Não:** Subduing afflictions—Có năm bảy cách căn bản cho người Phật tử hàng phục phiền não: Thứ nhất là hàng phục phiền não bằng tâm bằng cách đi sâu vào thiền quán hay niệm Phật. Thứ nhì là hàng phục phiền não bằng quán chiếu sự bất tịnh, vô thường và vô ngã của vạn vật. Thứ ba là hàng phục phiền não bằng cách rời bỏ hiện trường. Thứ tư là hàng phục phiền não bằng cách sám hối nghiệp chướng qua tụng kinh niệm chú. Thứ năm là hàng phục phiền não bằng quán chiếu nguyên lý của vạn hữu. Khi vọng tâm khởi lên mà tâm không thể điều phục được bằng thiền quán hay niệm Phật thì chúng ta nên tiến tới bước kế tiếp bằng cách quán sát nguyên lý của vạn hữu. Khi nào phiền não của những ham muốn phát triển thì chúng ta nên quán pháp bất tịnh, khổ, không và vô ngã. Khi nào sân hận khởi lên thì chúng ta nên quán từ bi, vị tha và tánh không của vạn pháp. Thứ sáu là hàng phục phiền não bằng cách quán sát hiện tượng. Khi thiền quán,

niệm Phật và quán sát không có hiệu quả cho một số người nặng nghiệp, hành giả có thể dùng phương cách rời bỏ hiện tượng, nghĩa là rời bỏ hiện trường. Khi chúng ta biết rằng cơn giận hay cơn gây gỗ sắp sửa bùng nổ thì chúng ta nên rời hiện trường và từ từ nhấp nước lạnh vào miệng (uống thật chậm) để làm dịu chính mình—There are several basic ways for a Buddhist to subdue afflictions: First, subduing afflictions with the mind by going deep into meditation or Buddha recitation. Second, subduing afflictions by visualizing the principles of impurity, suffering, impermanence and no-self. Third, subduing afflictions by leaving the scene and slowly sip a glass of water to cool ourselves down. Fourth, subduing afflictions with repentance and recitation sutras, mantras, or reciting the noble name of Amitabha Buddha. Fifth, subduing afflictions with noumenon. When deluded thoughts arise which cannot be subdued with mind through meditation or Buddha recitation, we should move to the next step by visualizing principles. Whenever afflictions of greed develops, we should visualize the principles of impurity, suffering, impermanence and no-self. When anger arises, we should visualize the principles of compassion, forgiveness and emptiness of all dharmas. Sixth, subduing afflictions with phenomena. When meditation, Buddha recitation and Noumenon don't work for someone with heavy karma, leaving phenomena (external form/leaving the scene) can be used. That is to say to leave the scene. When we know that anger or quarrel is about to burst out, we can leave the scene and slowly sip a glass of water to cool ourselves down.

**Hàng Phục Tâm:** To subdue one's mind.

**Hàng Phục Vọng Tâm:** To subdue one's false mind.

**Hàng Tam Thế:** Vị Minh Vương kiểm soát và hàng phục tam thế tham sân si, như Hàng Tam Thế Minh Vương—To subdue the three worlds of desire, resentment, and stupidity, as conqueror of them, e.g. Trailokya-vijaya-rajā—See Hàng Tam Thế Minh Vương.

**Hàng Tam Thế Kim Cang Bồ Tát:** Trailokya-vijaya-rajā (skt)—Trelōkavijaya (skt)—See Hàng Tam Thế Minh Vương.

**Hàng Tam Thế Minh Vương:** Trailokya-vijaya-rajā (skt)—Trelōkavijaya (skt)—Tối Thắng Kim Cang Bồ Tát—Còn gọi là Nguyệt Yêm Tôn Thắng Tam Thế Vương. Vị Minh Vương chinh phục ba món độc hại tham, sân, si, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Vị Minh Vương này ngự trị nơi đông phương—The Maharaja who subdues all resisters (of desire, resentment, and stupidity) in the three realms, past, present, and future, represented with black face, three eyes, four protruding teeth, and fierce laugh. This raja controls and subdues the demons in the east.

**Hàng Thụ:** Avenues of trees—Trees in rows—A forest with avenues of trees—Rừng cây thành hàng thành lối.

**Hạng Nhì:** Second.

**Hành Lợi Khắc Lỗ Đức Tư (1869-1943):** Heinrich Luders—Tên của một vị học giả Phật giáo người Đức vào thế kỷ thứ XX. Ông còn là một nhà nghiên cứu về Ấn Độ và Ấn Độ giáo—Name of a German Buddhist scholar in the twentieth century. He also studied in India and Hinduism.

**Hành Thông:** Flowing—Easy.

**Hành:** Thực hành hay tu tập theo tôn giáo, còn gọi là Hạnh, tức là phần thực hành, hay sự hành trì. Theo Tịnh Độ Tông, hành là thiết thực xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà cho đến nhứt tâm và cảm ứng đạo giao để được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn. Có hai loại hành: Pháp hành và Tín hành—To perform, also means practice of religious life. According to the Pureland Buddhism, practice means one must recite the Amitabha Buddha with the utmost sincerely to the point of achieving one-mind or single-minded recitation in order to establish the unimaginable connections and having the Buddha rescue and deliver the cultivator to the Western Pureland after death. There are two kinds of practice: Practice based on the teaching of Dharma and Practice based on belief.

**Hành Bệnh Quỷ Vương:** The Sickness-Spreading Ghost King—See Quỷ Vương Truyền Bệnh.

**Hành Bồ Tát Đạo:** Tu tập con đường của bậc Bồ Tát—Follow the path of the Bodhisattva—Practice the path of the Bodhisattva.

**Hành Bổng Hành Hát:** Đánh bằng gậy và sử dụng tiếng hét—To strike with a staff and to yell (loud sharp cry).

**Hành Cấu:** Defilement-of-doing—See Tịnh Môn.

**Hành Chánh:** Administration.

**Hành Chỉ:** Phẩm hạnh—Quality.

**Hành Chứng:** Practice and its realization—Tu hành và chứng ngộ. Dựa vào hành đạo mà chứng lý. Hành là nhân và chứng lý là quả. Hành chứng còn có nghĩa là chứng ngộ từ thực hành, hay sự tu tập tôn giáo và kết quả giác ngộ—Action and proof; knowledge or assurance derived from doing; practice of religious discipline and the resulting enlightenment. Practice and its realization also mean knowledge derived from doing, or practice of religious discipline and the resulting enlightenment.

**Hành Cơ:** Gyogi (668-749)—Sư Hành Cơ—Một vị sư nổi tiếng Nhật Bản dưới thời Nại Lương, thuộc dòng truyền thừa “Hijiri” (dòng này thường tránh những tông phái chính và thường sinh hoạt với nông dân Nhật Bản), Gyogi nổi tiếng vì những sinh hoạt của ông với nông dân trong vùng nông thôn. Ông là một kỹ sư cầu đường, và đã xây nhiều cầu cùng với một số chương trình dẫn thủy nhập điền cho nông dân. Thoạt đầu ông thọ giới với dòng Pháp Tướng (Hosso), sau đó ông trở thành một nhà truyền đạo, và ông là người đầu tiên cố gắng phổ biến Phật giáo lan ra khỏi vòng quý tộc. Ông và những vị khác trong dòng “Hijiri” có ảnh hưởng trong việc biến Phật giáo thành một tôn giáo của quần chúng, trong khi trong thời Nại Lương thì Phật giáo chịu ảnh hưởng mạnh nhất của 6 tông phái phần lớn chỉ dành riêng cho những tinh hoa của nhóm quý tộc—Japanese monk of the Nara period who belonged to the “Hijiri” tradition (monks who generally avoided the mainstream orders and often worked among the peasants), best known for his work among the peasants of the rural countryside. A civil engineer by training, he is credited with building bridges and with a number of irrigation projects. Originally ordained in the scholastic Hosso tradition, he later became a missionary preacher and was one of the first monks to attempt to spread Buddhism beyond the aristocracy. He and other “Hijiri” were influential in making Japanese Buddhism a religion of the masses, whereas the Nara period was mostly dominated by six scholastic traditions that appealed almost exclusively to the aristocratic elite.

**Hành Cú:** Carya-pada (skt)—An Indian book in Buddhism—Một tác phẩm của Ấn Độ nói về Phật giáo

**Hành Cúng Đường:** 1) Đi đến chùa để cúng dường: To go to a temple to make offerings; 2) Thực hành thiện pháp để cúng dường chư Phật: The making of offerings by performing wholesome deeds.

**Hành Cước:** Angya (jap)—Anupubbena-carikam-caramano (p)—Sự du hành hay hành hương hay đi từ nơi này đến nơi khác, được gọi bằng danh từ chuyên môn là “hành cước,” có một ý nghĩa đặc biệt đối với một Thiền Tăng, và mặc dầu tất cả những phương tiện di chuyển hiện đại đã có sẵn, vị hành cước Tăng vẫn phải ăn mặc hoàn toàn theo y phục như ngày xưa và tự trình diện mình trước cổng Đạo Tràng của Thiền viện. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển “Sư Huấn Luyện của một Thiền Tăng Phật Giáo,” ngày nay người ta du hành bằng xe hơi và máy bay với mọi thứ tiện nghi. Tất cả những kinh nghiệm và sự giáo dục mà người ta đạt được nhờ lối hành cước ngày trước đã bị mất hết, một trong những mất mát lớn nhất về mặt luân lý mà con người hiện đại chúng ta đang gánh chịu trong thời buổi máy móc này. Khi việc leo núi trở thành quá dễ dàng, cái hiệu quả tâm linh về việc leo núi biến mất trong không khí. Do đó, thật là đáng tiếc biết dường nào, khi một Tăng sĩ hiện đại đã mất đi sự lợi lạc luân lý cùng với cảnh quang thơ mộng trong cuộc sống. Bằng cách nào đó chúng ta phải tìm cách, càng sớm càng tốt, để bù đắp lại những mất mát như thế này, những mất mát mà khoa học, máy móc và sự phát triển của tư bản đã gây ra. Đối tượng hành hương của Thiền Tăng cũng như cuộc sống hành cước của chúng ta là để thấu hiểu tất cả những câu hỏi mà Đại Huệ đã đề ra; bởi vì đây chính là kiến tính hay nhìn vào bản tính của chính mình. Chỉ viếng thăm thuần túy từ thánh cảnh này đến thánh cảnh khác không nằm trong chương trình của hành cước trong nhà Thiền. Như cuộc sống cứu mang gánh nặng của nó dưới hình thức thân xác, thì vị Du Tăng Thiền cũng đeo lên vai một mớ hành trang du hành. Chúng ta sẽ hạnh phúc làm sao, chúng ta luôn tưởng tượng như thế, nếu như chúng ta thoát khỏi cái “gánh nặng” được gọi là thân xác này! Bởi vì điều này không thể thực hiện được, cùng lắm có lẽ chúng ta chỉ có thể giảm bớt số lượng và

trọng lượng của gánh nặng này đến mức tối thiểu. Cái gánh nặng này càng ít, chúng ta càng tự do vận động. Vì thế mà vị du Tăng giới hạn hành lý của mình chỉ vừa vận trong một thùng giấy có kích cỡ khoảng 13x10x3 phân Anh, gọi là "kesa bunko". Trong đó chỉ có một bộ cà sa, một lưỡi dao cạo, địa chỉ, một ít tiền dùng để làm đám táng nếu như vị ấy chết đột ngột, một hai cuốn sách, một bộ chén bát cột bên ngoài thùng, và một số đồ linh tinh khác. Cái đam mê tệ hại nhất mà phàm nhân chúng ta ấp ủ là sự ham muốn sở hữu. Mặc dầu chúng ta biết rằng điểm đến cuối cùng của mình chỉ là một lỗ huyệt mộ nhỏ, nhưng chúng ta lại có sự tham muốn thu gom mạnh nhất, những thứ mà chính chúng ta chẳng hề sử dụng được sau khi chết. Một vị Tăng phải mạnh mẽ chống lại lòng ham muốn này của con người bằng cách giới hạn tối đa những vật sở hữu cá nhân. Thời xưa khi chưa có đường rầy xe lửa, vị Tăng phải mất nhiều ngày đêm trên đường đi đến một thiền viện, nơi mà ông ta quyết định học thiền. Vì không có tiền nên ông phải ngủ lại bất cứ nơi nào trên đường đi, thường là ở một ngôi chùa, nơi mà ai ai cũng được đón tiếp một cách niềm nở. Tuy nhiên, nếu không có một nơi như thế, thì vị Tăng có thể ngủ giữa cánh đồng hay ở một ngôi miếu lẻ loi bên vệ đường. Đây quả là một cách giáo dục thực tiễn cho một vị Tăng trẻ đã quyết định tìm ra giải pháp tối hậu cho những câu hỏi như Đại Huệ đã đề ra. Tuy nhiên đó là những câu hỏi đã thực sự khuấy động tâm sâu trong lòng ông ta, bởi vì những câu hỏi này chỉ có thể được giải đáp bằng sự tiếp xúc mật thiết với đời sống. Khi sự tiếp xúc này bị mất đi, những câu hỏi trở thành chủ đề của trí thức. Do đó, vị Tăng trẻ phải thể nghiệm đời sống ở những phương diện khó khăn và gay go nhất. Nếu không đau khổ thì ông ta không thể nào thăm dò được những vùng sâu thẳm trong chính bản thân mình được. Hành cước dạy ông điều này, và tốt nhất là ông phải chuẩn bị đón nhận tất cả những gì có thể xảy ra với ông trong cuộc hành trình này—The travelling or pilgrimage or to wander from place to place, which is technically known as "going on foot" (hsing-chiao) has a special significance for a Zen monk, and even when every form of modern transportation is available, he has to dress himself in the complete travelling attire as in ancient days and thus to present himself before the porch of the

Dojo (Bodhi-mandala). According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "The Training of the Zen Buddhist Monk," travelling nowadays is done by cars or by air with all kinds of convenience. All the experience and all the education one gets from travelling on foot as in ancient days are entirely lost, which is one of the great moral losses we moderns sustain in this mechanical age. When mountain-climbing is made too easy, the spiritual effect the mountain exercises vanishes into the air. The moral benefit the modern monk thus forgoes together with the picturesqueness of his life is to be greatly regretted. We must somehow find ways, the sooner the better, to compensate all such losses inevitably arising from science, machine, and the development of capitalism. The object of the Zen monk's pilgrimage as well as that of our life-angya, is to come to the understanding of all these questions set up by Ta-hui; for this is "seeing into one's own nature." Mere visiting one holy sight after another is not in the programme of the Zen travelling (angya). As life carries its own bundle in the form of the body, so does the monk carry a travelling bundle over his shoulders. How happy we might be, so we imagine quite frequently indeed, if we were freed from this inevitable "bundle" known as the body or the flesh! As this is impossible, all we could do is perhaps to reduce the amount and weight of the bundle to a minimum. The less the bundle the freer will be our movement. For this reason, the monk limits his luggage to the contents of paper box about 13x10x3 inches called "kesa bunko". In it we find a priestly robe (kashaya), a razor, the home address, some money which is to be used for burial in case of his unexpected death, a book or two, a set of bowls which are tied outside to the box, and other little miscellaneous things. The worst passion we mortals cherish is the desire to possess. Even when we know that our final destination is a small hole of grave, we have the strongest craving for accumulation, which we cannot ourselves make any use of after death. The monk mutely protests against this human passion by limiting his possessions to the last degree. In ancient days when there was yet no railway travelling, the monk had to pass many nights on his way to the monastery where he decided to

study Zen. Since he had no money, those nights were to be spent under any shelter he would come across, generally in a Buddhist temple where hospitality was most generously extended, but, if such was not available, in the open field or in a lonely roadside shrine. This was indeed a good practical education for the young monk who has now decided to give final solution to the questions, as were formulated by Ta-hui, but which, really, have been stirred deep in his own heart. For the questions are to be solved, if they are at all solved, by keeping a close contact with life. When this contact is lost, the questions become subjects of intellection. The young monk must, therefore, experience life in its hardest and toughest aspects; unless he suffers he cannot probe into the depths of his own being. Travelling teaches this, and it was well for him to be prepared for all that might be coming to him in his monkish pilgrimage.

**Hành Cước Ca:** Song of Angya—Song of "Going on Foot"—Hành Cước Ca được biên soạn bởi Thiền sư Phần Dương, một trong những thiền sư lừng danh đầu đời nhà Tống (thuộc phái Lâm Tế, đệ tử và kế thừa Pháp của Thiền sư Thủ Sơn Tĩnh Niệm, và là thầy của Thạch Sương Sở Viện). Sau đây là nội dung của bài ca:

"Khi quyết định lìa cha xa mẹ,  
 Người muốn thành tựu cái gì?  
 Giờ đây người là một Phật tử,  
 Một du Tăng khát sĩ không nhà,  
 Và không còn là người của thế gian này;  
 Tâm của người luôn tập trung vào  
 Sự lãnh hội Phật pháp.  
 Hành vi của người phải trong như băng tuyết  
 hay pha lê,  
 Người không cầu danh cầu lợi,  
 Người phải tự mình từ bỏ mọi thứ tạp nhiễm.  
 Không có con đường nào mở ra cho người  
 Khác hơn là hành cước du phương  
 và tham vấn;  
 Người phải rèn luyện thân tâm  
 Bằng cách trèo núi băng sông;  
 Người phải kết bạn với trí nhân  
 trong đạo pháp  
 Và phải tỏ lòng kính trọng họ  
 bất cứ khi nào có cơ gần gũi;  
 Người phải lợi tuyết và đắm lên những con  
 đường đầy sương,

Không được phiền hà về sự khắc nghiệt của  
 thời tiết;  
 Người phải vượt sóng xuyên mây,  
 Xua đuổi rồng và quỷ dữ.  
 Chiếc gậy sắt luôn ở bên mình người  
 bất cứ lúc nào trong lối hành,  
 Và bình nước lúc nào cũng phải đầy,  
 Người không được khó chịu trước thăng trầm  
 thế sự,  
 Bằng hữu trong tự viện là người mà người  
 có thể bàn luận Pháp,  
 Cắt tía một lần cho xong bốn mệnh đề và  
 bách pháp phủ nhận.  
 Coi chừng đừng để người khác dẫn mình lạc  
 hướng vô định;  
 Bây giờ người đã ở trong tự viện,  
 Công việc của người là bước đi trên đại đạo,  
 Người không được bám víu vào thế gian,  
 Mà phải xả bỏ mọi thứ vật vãnh;  
 Hãy giữ vững vào chân lý cứu cánh,  
 Không được từ chối bất cứ hình thức  
 nặng nhọc nào;  
 Hãy tự tách người khỏi náo nhiệt và những  
 đám đông,  
 Hãy ngưng tất cả những cực nhọc  
 và ham muốn.  
 Hãy nghĩ đến người đang lao mình xuống  
 vách núi,  
 Và người đứng cả đêm trong tuyết lạnh,  
 Hãy thu hết tất cả sức mạnh của mình,  
 Để người có thể giữ được Pháp vương  
 huy hoàng luôn hiển hiện;  
 Lúc nào cũng phải chăm chỉ  
 truy cầu chân lý,  
 Luôn luôn kính trọng các bậc trưởng thượng;  
 Người bị đòi hỏi phải chịu đựng nóng,  
 lạnh và thiếu thốn,  
 Bởi vì người chưa đạt đến chỗ an trụ;  
 Đừng ôm ấp ý nghĩ giàu có ở thế gian,  
 Cũng đừng buồn vì bị người khinh rẽ;  
 Mà phải nỗ lực thấy thẳng vào bản tánh của  
 mình,  
 Chứ không dựa vào ai khác.  
 Trên ngũ hồ tứ hải hãy hành hương  
 từ tự viện này đến tự viện khác;  
 Đi qua ngàn dặm trên cả trăm ngọn núi  
 không phải là chuyện dễ;  
 Mong người cuối cùng tham vấn được bậc

đạo sư,  
 Và được dẫn dắt để nhìn thấy được  
 bản tánh của chính mình,  
 Lúc ấy người sẽ không còn nhậm lẫn  
 cỏ dại là được thảo nữa."

Song of "Going on Foot" was composed by Zen master Fen-Yang-Shan-Chou, one of the noted Chinese Ch'an masters of the early Sung (of the Lin-Chi school; a disciple and dharma successor of Shou-Shan-Sheng-Nien, and the master of Shih-Chuang-Ch'u-Yuan). Here is the content of the song:

"Determined to leave his parents,  
 what does he want to accomplish?  
 He is a Buddhist, a homeless monk now,  
 and no more a man of the world.  
 His mind is ever intent on  
 the mastery of the Dharma.  
 His conduct is to be as transparent as  
 ice or a crystal,  
 He is not to seek fame and wealth,  
 He is to rid himself of defilements of all sorts.  
 He has no other way open to him  
 but go about and inquire;  
 Let him be trained in mind and body by  
 walking  
 Over the mountains and fording the rivers;  
 Let him befriend wise men in the Dharma  
 and pay them respect  
 Wherever he may accost them;  
 Let him brave the snow, tread on the frosty  
 roads,  
 Not minding the severity of the weather;  
 Let him cross the waves and penetrate the  
 clouds,  
 Chasing away dragons and evil spirits.  
 His iron staff accompanies him wherever he  
 travels  
 And his copper pitcher is well filled,  
 Let him not then annoyed  
 with the longs and shorts of the worldly  
 affairs,  
 His friends are those in the monastery  
 with whom he may weigh the Dharma,  
 Trimming off once for all the four  
 propositions  
 and one hundred negations.  
 Beware of being led astray by others

to no purpose whatever;  
 Now that you are in the monastery  
 your business is to walk the great path,  
 And not to get attached to the world,  
 But to be empty of all trivialities;  
 Holding fast on to the ultimate truth  
 Do not refuse hard working in any form;  
 Cutting yourself away from noise and crowds,  
 Stop all your toiling and craving.  
 Thinking of the one  
 who threw himself down the precipice,  
 And the one who stood all night in the snow,  
 Gather up all your fortitude,  
 So that you may keep the glory  
 of your Dharma-king manifested all the time;  
 Be ever studious in the pursuit of the Truth,  
 Be ever reverential towards the Elders;  
 You are asked to stand  
 the cold and the heat and privations,  
 Because you have not yet come to  
 the abode of peace;  
 Cherish no envious thoughts  
 for worldly prosperity,  
 Be not depressed just because you are slighted;  
 But endeavour to see directly  
 into your own nature, not depending on others.  
 Over the five lakes and the four seas you  
 pilgrim  
 From monastery to monastery;  
 To walk thousands of miles over hundreds of  
 mountains  
 Is indeed no easy task;  
 May you finally intimately interview the  
 master in the Dharma  
 And be led to see into your own nature,  
 When you will no more take weeds for the  
 medicinal plants."

**Hành Cước Nhãn:** Con mắt trí tuệ thấy vạn hữu giai không. Với con mắt này, hành giả ném cái nhìn vào tất cả những cái kỳ diệu và bất khả tư nghì của cảnh giới tâm linh, thấy tận hố thẳm sâu xa nhất của nó—The wisdom eye that sees all things as unreal. With the wisdom-eye, practitioners take in at a glance all the wonders and inconceivabilities of the spiritual realm to its deepest abyss.

**Hành Cước Tăng:** Vrajaka (skt)—A wandering religious monk—Du Tăng tu hành theo lối du

phương hoằng hóa: A wandering monk who wanders to convert people—Hành cước có nghĩa là “du hành bằng cách đi bộ” (hành hương bằng chân). Đây là một chuyến hành hương của một tân thiền sinh, người mới vừa hoàn tất giai đoạn tập luyện sơ khởi ở một ngôi chùa trong tỉnh, đi đến một Thiền viện với hy vọng được thu nhận theo học với vị Thiền sư tại đó. Những chuyến đi bộ dài qua các vùng hẻo lánh để đi đến những tu viện xa xôi ngày xưa không phải là không nguy hiểm. Những chuyến đi này được coi như một dịp để cho vị Tăng hành cước tỏ ra có cơ trí trước những nguy hiểm không lường trước và để trưởng thành nội tâm khi tiếp xúc với những người khác trong những tình huống có vui cũng như có đối địch. Vị Tăng khi đi hành cước phải đội nón rơm có vành tròn để hạn chế bớt tầm nhìn đối với con đường trước mặt mình và tránh nhìn ngó hai bên, có hại cho sự tập trung mà người tu phải giữ đúng trong cả chuyến hành hương của mình. Một chiếc áo choàng đen, một quần vải trắng và đôi giày rơm là trang phục của người du hành. Trước ngực mang một cái túi đựng quần áo mùa đông và mùa hè, cái bát ăn để xin bố thí, một con dao cạo tóc và vài bản kinh. Trên lưng mang một cái áo mưa bằng rơm. Khi đã vượt qua mọi chướng ngại trên đường hành hương và đến được tự viện mình chọn, nói chung, vị Tăng hành cước bị từ chối không cho vào cổng để thử coi anh ta khao khát tập luyện tâm linh đến mức nào. Một trong những Tăng quan trong tự viện ra ngoài để gặp người mới đến xin nhập môn. Người này kính cẩn trình thư giới thiệu và chứng thư của vị thầy đã thọ giới cho mình. Nhưng anh ta lại bị từ chối một cách lịch sự mà rất cương quyết là anh ta không được nhận vào huynh đệ trong chúng. Ngày nay lý do từ chối thường là: thiền viện quá đầy, hay chùa quá nghèo, hay không thể nào nhận thêm ai vào được nữa. Nếu như vị Tăng mới tu kia lặng lẽ chấp nhận sự khước từ này và tìm đến một thiền viện khác, thì anh ta sẽ không tìm được một thiền viện nào ở bất cứ nơi đâu, vì ở bất cứ đâu anh ta cũng sẽ gặp phải hình thức khước từ này. Thường thường, vị Tăng trong chùa chỉ đưa ra lời từ chối một lần rồi rút lui vào bên trong thiền viện. Bị bỏ một mình bên ngoài, vị Tăng không có gì để làm khác hơn là tiếp tục khẩn cầu cũng với thái độ mà anh ta có lúc ban đầu: anh ta ngồi dựa vào hành

lý, đầu cúi gục xuống. Anh ta may mắn nếu được để yên một mình và không bị quấy rầy. Bởi vì đôi khi anh ta có thể bị buộc phải ra đi vì bị coi như là một vị Tăng ngoan cố không chịu chấp nhận quyết định của thiền viện. Khi các Thiền Tăng trong thiền viện muốn thô lỗ, họ có thể làm như vậy. Vị hành cước Tăng kiên trì này hiện giờ bị tống khứ ra khỏi cổng bằng sức mạnh, cánh cổng đóng lại sau lưng anh ta. Tuy nhiên, anh ta không hề nản chí; anh ta trải tọa cụ ra, để đồng hành lý xuống và bắt đầu tẻo chân ngồi thiền; không lâu sau đó người ta có thể thấy anh ta dường như đã chìm sâu trong thiền định. Đêm đến mặt trăng ló dạng giữa những cành cây. Hình như không còn chỗ nào mềm mỏng trong lòng của một vị Thiền sư. Cái mà ông thường đưa ra cho các môn sinh của ông đều là “những lời chửi bới nóng nảy và những cái nắm tay vung lên trong cơn giận dữ.” Vì chân lý thiền là cái gì mà người ta phải giật lấy từ trong tay của Thiền sư, ông ta sẽ không bao giờ dễ dàng ban cho những ai xin xỏ một cách dụi dàng. Phải bắt ép ông ta giao cho họ. Đây là chỗ mà phương cách đào tạo Thiền khác với sự huấn luyện của các tôn giáo khác. Người ta làm mọi cách làm cho anh ta nản chí. Tuy nhiên, sau nhiều ngày liền chờ đợi trước cổng tu viện, dù có mưa hay có tuyết, sau đó mới cho anh ta vào. Đa phần người mới đến sẽ được mời vào bên trong thiền viện khi đêm đến. Anh ta chắc chắn sẽ được cho trú lại ít nhất là một đêm, nhưng nếu anh ta mong đợi được ngủ trên nệm ấm thì anh ta sẽ vô cùng thất vọng. Không hề có những thứ tiện nghi ấy chờ đợi anh ta, mặc dầu anh ta đã phải chịu đựng đủ thứ mọi thử thách. Anh ta đã được thông báo về những điều bất tiện này trước khi lên đường hành cước. Các Thiền Tăng không được nằm qua đêm trên giường một cách thoải mái khi mà những câu hỏi chờ giải đáp đang làm lúng túng những cố gắng tri thức vẫn còn chờ đợi họ, làm sao họ có thể hy vọng về bất cứ sự nghỉ ngơi nào? Tại tiền sảnh anh ta phải cho thấy một bằng chứng nữa về lòng kiên định của mình, bằng cách tọa thiền cả một tuần lễ trong một phòng kín riêng biệt, với những điều kiện khắc nghiệt. Chỉ sau đó, anh ta mới được nhận hẳn vào cộng đồng tu viện. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển “Sự Huấn Luyện của một Thiền Tăng Phật Giáo,” có rất nhiều thí dụ trong các ngữ lục thiền mà họ có thể noi theo nếu



như họ muốn giác ngộ. Thiền sư Từ Minh đời nhà Tống lấy dùi chọc thủng đùi mình khi ông sắp rơi vào hôn trầm đang lúc tọa thiền. Người mới đến ngồi quay mặt vào tường trong tư thế thiền định suốt đêm. Sáng ra, anh ta mang dép vào, ra ngoài và tựa đầu vào đồng hành lý của mình như đã làm hôm trước. Giai đoạn thử thách được gọi là "chiếm đóng trước sân," có thể kéo dài ít nhất là từ hai đến ba ngày, ngày trước có khi kéo dài đến cả tuần lễ. Cái việc ngồi cúi đầu cả ngày trên đồng hành lý của mình, có thể nói là một việc làm mệt mỏi và gay go nhất. Dầu lý tưởng và nguyện vọng có cao cả thế nào đi nữa, một vị Thiền Tăng nếu không có tinh thần khiêm cung và xả kỷ thì không thể nào đạt được sự thanh tịnh cao độ nhất. Giai đoạn "chiếm đóng trước sân" là bài học thực tiễn nhất mà vị hành cước Tăng học được ngay khi anh ta vừa mới tới thiền đường. Sau giai đoạn "chiếm đóng trước sân" là cái được gọi là "ra đi buổi sáng" và đây cũng là tên để gọi căn phòng nơi các vị hành cước Tăng được cho phép nghỉ lại một đêm. Họ không được phép nghỉ lại trong căn phòng này thêm một đêm nữa, cho nên mới có cái tên này. Bây giờ vị hành cước Tăng được cho phép vào bên trong và trải qua ba ngày thử thách nữa trong phòng của anh ta. Cũng giống như anh ta bị giam cầm trong cô đơn, anh ta tọa thiền suốt ngày. Khoảng năm ngày trôi qua kể từ khi đến thiền viện, vị hành cước Tăng mới nhận được một thông báo từ văn phòng Tri Khách Tăng, đây chính là trung tâm điều hành toàn thể thiền viện. Theo thông báo, cuối cùng vị hành cước Tăng được chấp nhận vào thiền viện. Anh ta được vị Tri khách Tăng cho biết về những thanh qui trong thiền viện cũng như những lời khuyên thiết thực. Sáng hôm sau, sau bữa ăn điểm tâm, anh ta được chuyển từ phòng trọ đến thiền đường. Anh ta mặc áo cà sa vào, đó là y phục nghi lễ chính thức cho tất cả các Tăng sĩ Phật giáo. Anh ta được một trong các Tăng chức ở thiền đường dẫn đến đánh lễ Bồ Tát Văn Thù, được thờ gần cửa ra vào. Trải tấm tọa cụ, một tấm lụa vuông có thêu hình, vị Tăng lay ba lần trước ảnh tượng của ngài Văn Thù. Sau khi đánh lễ xong, anh ta được dẫn đến chỗ ngồi của mình, tại đó anh ta thấy đồng hành lý khiêm nhường của mình đặt gần cửa sổ. Khi anh ta thu dọn hành lý, vị Tăng hướng dẫn trong thiền đường lớn tiếng tuyên bố về việc thu nhận một

thành viên mới vào thiền viện. Sau đó là lễ ẩm trà, và vị hành cước Tăng bắt đầu đời sống mới trong thiền viện—"Wandering on foot" means the pilgrimage of a young Zen novice who has completed the first phrase of his training in a provincial temple to a Zen monastery, where he hopes to be accepted and receive training under a Zen master. Pilgrimage to a distant monastery, often through trackless terrain, was in ancient time not without danger. It was regarded as an opportunity for a wandering monk to put his physical strength and strength of character to the test, to develop presence of mind by overcoming unforeseen dangers, and by meeting many different kinds of people in joyful as well as adverse circumstances, to ripen inwardly. In the prescribed equipage of a wandering monk is a round straw hat with a very low brim. This directs the gaze of the pilgrim onto the path before him; it prevents him from looking around, which would not be conducive to the mental concentration he is supposed to maintain during the entire pilgrimage. A black cloak, white woolen socks, and straw sandals are also part of his outfit. On his chest, the monk carries a bundle with his summer and winter robes, his eating and begging bowls, a razor for shaving his head, and some sutra texts. On his back he carries a rolled-up straw raincoat. When the pilgrim has come through all the difficulties of the pilgrimage and arrived at the monastery, he is often refused entrance in order to test the earnestness of his desire for spiritual training. One of the monk-officials has come out to see the new applicant. The latter respectfully presents his letter of introduction and a certificate from his master by whom he was ordained. But he is politely but firmly refused acceptance to the Brotherhood. The plea is conventional these days: the Zendo is too full, or the temple is too poor, and no more acceptance is possible. If the monk-novice accepts this quietly and tries another monastery, there will be no Zendo where he can find entrance; for he will everywhere meet this form of refusal. Usually, the refusal is given once and the official withdraws. Being left alone, the monk has now nothing else to do but to continue his supplication in the same attitude as was assumed in the beginning: he leans over his

baggage with his head down. He is fortunate if he is left to himself thus undisturbed. For he is sometimes forcibly ejected as an obstinate monk who refuses to accept the decision given out to him by the Brotherhood. When the Zen monks want to be rude, they can be so. The new persistent applicant is now rejected by force from the entrance and pushed outside the gate which is closed behind him. He will not, however, be dismayed; he spreads his seat, lets down his bundle, and begins to sit cross-legged; before long he may be found apparently deeply absorbed in meditation. The night advances, and the moon is seen going down between the branches of a tree. It seems as if no soft spot were left in the heart of the Zen master. What he generally doles out to his monks is "hot invective and angry fist-shaking." For the Zen truth is something which must be snatched away from the hands of the master; he will never be too ready to bestow it midly on those who beg. He is to be made willy-nilly to hand it to them. This is where the Zen discipline differs from other religious trainings. Monks in the Zen monastery try their best to discourage the novice-monk. However, after days of persistence outside the monastery, not rarely in rain and snow, or in the entrance hall of the monastery, he is finally let in. As is mostly the case, the "new arrival" will be invited in when the evening comes. He is then at least for one night assured of being sheltered from exposure; but if he expects to sleep under a warm bedding, he will be terribly disappointed. No such accommodations are waiting him, and he is ready to stand all trials. He has been informed of all these inconveniences before he started on this pilgrimage. Zen monks are not supposed to pass their nights lying comfortably in bed; when the questions baffling all intellectual attempts at solution are still harassing them, how can they hope to have any kind of rest? At the front hall, he then must provide a further proof of his seriousness through a week of sitting in a solitary cell under the most austere conditions before he is finally accepted into the monastic community. According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "The Training of the Zen Buddhist Monk," there were many examples in the annals of Zen, which they may follow if they really want to be enlightened. Tzu-ming of the Sung pierced his thigh with a drill when he felt sleepy while meditating. The new arrival passes his nights facing the wall in the posture of meditation. When the morning comes, he puts on his straw-sandals, goes out, and nods his head over his own baggage as he did on the previous day. This period of probation, otherwise called "occupying the entrance court" (niwa-dzume), may last at least two or three days, which formerly extended even to a week. This spending all day with the head down on the bundle is, to say the least, a most tiresome and trying procedure. How high his ideal and how exalted his aspirations, the Zen monk without the sense of humility and self-abnegation is not expected to attain the highest degree of purification. This "occupying the entrance court" is the first practical lesson given to him as soon as he arrives at the Zendo. After the "occupying the entrance court" comes what is known as "to leave in the morning" (Tangwa-dzume) and this is also the name given to the room where travelling monks are given a night's lodging; they are not allowed to stay for a second night, hence the name. The monk-novice is now allowed to come inside and pass another three days probation period in this room. Thus left in solitary confinement, as it were, he passes all day in meditation. When about five days are passed since the arrival at the monastery, the novice monk gets a notice from the office known as "Shika-ryo," which is the directing centre of the whole Brotherhood. According to the notice, he is to be at last permitted into the Zendo. He is told about the regulations, and good sound advice is given to him by the headmonk. In the following morning after breakfast he is transferred from the lodging room to the Zendo. He puts on his "kasaya" (kesa), which is the formal ceremonial robe for all the Buddhist monks. He is ushered by one of the monks in charge of the Zendo, first to pay respect to Manjusri the Bodhisattva, who is enshrined near the front entrance. Spreading his nisidana (zagu) which is a square piece of silk with a design, he prostrates himself three times before him. When this is done, he is led to his own seat where he finds his humble baggage leaning against the window. As he takes it, the usher-monk in a loud

voice announces the admission of a new member into the Brotherhood. As tea ceremony follows, and the novice monk begins his Zendo life.

**Hành Duy Thức:** Nói rõ quán pháp của Duy Thức, một trong năm loại Duy Thức—Wisdom or insight in meditation and practice, one of the five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective)—See Ngũ Chung Duy Thức.

**Hành Do:** Action and Intention—Phẩm thứ nhất trong Kinh Pháp Bảo Đàn—The First Chapter (Action & Intention) in the Jewel Platform Sutra.

**Hành Duyên Thức:** Thôi thúc là điều kiện cho sự hiểu biết—Impulse is the condition for consciousness.

**Hành Đạo:** Gyodo (jap)—Follow the path.

- 1) Đi theo chân lý của Phật: Đi theo con đường của đạo Phật—Walk the path of Buddhism—To walk in the way, follow the Buddha-truth.
- 2) Trịch vai phải, đi nhiều vòng quanh hình tượng, đặc biệt là hình tượng Đức Phật: to make procession round an image, especially of the Buddha, with the right shoulder toward it.

**Hành Đạo Tâm:** Mind to practice the way—Tâm Hành Đạo—Phật dạy những vị mới tiến tu rằng: “Một tu sĩ, như là vị mới tiến tu, đừng hành đạo như kiểu trâu kéo cối xay, tuy thân hành đạo mà tâm chẳng hành. Nếu tâm đã hành thì cần nói chi đến thân?”—“A monk, especially a novice, who practices the way should not like a buffalo pulling a rotating grain mill; he should practice with all his mind. If the way of the mind is cultivated, where is the need to cultivate the body?”

**Hành Đạo Tích Trụ:** Từ Bồ Tát địa thứ nhì đến địa thứ bảy, hành giả đạt được sự tiến bộ trong việc loại bỏ tà tư duy—The attainment of progress in riddance of incorrect thinking from the second to the seventh stages of Bodhisattva.

**Hành Địa:** Giai đoạn tu hành—Stage of practice.

**Hành Điều Đạo Huyền Lộ:** Zen practitioners should be able to walk on the "Path-of-the Birds" and the "Road-of-the-Beyond"—Hành giả phải đi vào cảnh giới bất dứt dấu vết y như đường đi của chim. Như vậy, theo Thiền sư Nguyên Tĩnh, "Điều Đạo," "Siêu Việt Đạo," hay "Huyền Lộ" được đề nghị với những hành giả tu Thiền, đặc biệt là

những vị mới bắt đầu, nên sống biệt lập một thời gian để thuần thực sự ngộ Thiền của mình—Zen practitioners must enter the realm of no traces just like the path of the birds. Thus, according to Zen master Yuan Tsin, the "Path of the Birds" and the "Road of Beyond," or "Road of Wonder," are recommended for Zen practitioners, especially for Zen beginners, that they should live in solitude for a time in order to mature their Zen realization—See Nguyên Tĩnh Thập Môn.

**Hành Động:** Karma—Ki (jap)—Action—Deed—Act—Trong thiền thì đây là cách dạy riêng của mỗi thiền sư; nó bắt nguồn từ nhân cách riêng và chiều sâu của sự chứng ngộ của mỗi vị thiền sư—In Zen the unique fashion that each master has of training his students, which arises from his particular personality and the depth of his realization of Zen.

**Hành Động Có Chủ Tâm:** Willful action.

**Hành Động Có Chủ Ý:** To commit intentionally.

**Hành Động Do Tác Lý:** Volitional activities.

**Hành Động Giác Ngộ:** Enlightening action—Hành động của bậc Bồ Tát.

**Hành Động Không Phân Biệt:** Avikalpapracara (skt)—Deeds of non-discrimination.

**Hành Động Thuận Tiện:** Thiện nghiệp—Nghiệp lành—Favorable action.

**Hành Động Với Tâm Rộng Lượng và Lòng Từ Bi:** To act with kindness and love.

**Hành Đức:** Tu tập đức hạnh—Practice of virtue—The virtue of performance—Discipline to perform virtuous deeds.

**Hành Đường Tăng:** Vị Tăng "hành đường" trông coi việc phục vụ cơm nước cho Tăng chúng trong Thiền viện—A monk who serves as a waiter to serve food and water for all the monks during the meal-time in a monastery—See Thực Thời.

**Hành Giả:** Acarin (skt)—Người hành thiền—Zen Practitioner—Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng thiền từ khước tất cả ý định mô tả hoặc định nghĩa Thiền. Vậy để hiểu Thiền, phương pháp hay nhất là phải học và hành Thiền ít nhất vài năm. Bản chất thật của Thiền thoát ra ngoài tất cả định nghĩa và giải thích; nghĩa là không ai có thể chuyển hóa Thiền thành khái niệm hoặc diễn tả bằng thuật ngữ hợp lý được. Bên cạnh đó, trong Thiền tông yếu tố tình cảm hẳn là không nổi bật như trong Tịnh Độ tông, pháp môn chủ trương lòng

tin là tất cả; trái lại, Thiền nhấn mạnh ở cái thấy hoặc cái biết không qua luận giải, mà qua trực giác. Vì tập quán cổ truyền nên chúng ta tin tưởng nhị nguyên đối lập. Và theo Thiền lý, chúng ta bị nô lệ quá nhiều bởi nếp nghĩ thông thường trong thế nhị nguyên. Đen chẳng phải là trắng, trắng chẳng phải là đen. Thiền lật đổ hệ thống tư tưởng này, và thay vào đó bằng một cái mới, trong đó không có cái hợp lý, mà cũng không có cái thị phi tư tưởng hai chiều—Zen practitioners should always remember that Zen refuses even tentatively to be defined or described in any manner. So, the best way to understand it will be, of course, to study and practice it at least some years. The very nature of Zen evades all definition and explanation; that is to say, no one can convert Zen into ideas, it can never be described in logical terms. Besides, the feeling element in Zen is not so prominently visible as in the Pure Land sects where faith is all in all; on the other hand, Zen emphasizes the faculty of seeing or knowing through not in the sense of reasoning out, but in that of intuitively grasping. We believe in dualism chiefly because of our traditional teaching. And according to the philosophy of Zen, we are too much of a slave to the conventional way of thinking, which is dualistic through and through. Black is not not white, and white is not black. Zen upsets this system of thought and subjugates a new one in which there exists no logic, no dualistic arrangement of ideas.

**Hành Giả Cầu Pháp:** Practitioner who searches for the Dharma—Theo kinh Duy Ma Cát, chương sáu, lúc đến ngài Xá Lợi Phất thấy trong nhà ông Duy Ma Cát không có giường ngồi chi hết, mới nghĩ rằng: “Các Bồ Tát và hàng đệ tử đây sẽ ngồi nơi đâu?” Trưởng giả Duy Ma Cát biết được ý đó, liền nói với ngài Xá Lợi Phất rằng: “Thế nào, nhân giả vì pháp mà đến hay vì giường ngồi mà đến?” Xá Lợi Phất đáp: “Tôi vì Pháp mà đến, chớ không phải vì giường ngồi.” Ông Duy Ma Cát nói: “Ngài Xá Lợi Phất! Vả chẳng người cầu Pháp, thân mạng còn không tham tiếc, huống chi là giường ngồi. Vả người cầu Pháp không phải có sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà cầu; không phải có giới (18 giới), nhập (12 nhập) mà cầu; không phải có dục giới, sắc giới, vô sắc giới (tam giới) mà cầu. Ngài Xá Lợi Phất! Vả chẳng người cầu Pháp

không đắm trước nơi Phật mà cầu, không đắm trước nơi Pháp mà cầu, không đắm trước nơi chúng Tăng mà cầu. Vả người cầu Pháp không thấy khổ mà cầu, không đoạn tập mà cầu, không đến chứng diệt, tu đạo mà cầu. Vì sao? Vì pháp không hý luận. Nếu nói ‘ta phải thấy khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo, đó là hý luận chứ không phải cầu pháp.’ Ngài Xá Lợi Phất! Pháp là tịch diệt, nếu thực hành pháp sanh diệt là cầu pháp sanh diệt, chứ không phải cầu pháp. Pháp là không nhiễm, nếu nhiễm nơi pháp cho đến Niết Bàn, đó là đắm nhiễm, chứ không phải cầu pháp. Pháp không chỗ làm, nếu làm nơi pháp, đó là chỗ làm chứ không phải cầu pháp. Pháp không thủ xả, nếu thủ xả pháp, đó là thủ xả, chứ không phải cầu pháp. Pháp không xứ sở, nếu chấp trước xứ sở, đó là chấp trước nơi xứ sở chứ không phải cầu pháp. Pháp không có tướng, nếu nhân tướng mà biết, đó là cầu tướng chứ không phải cầu pháp. Pháp không thể trụ, nếu trụ nơi pháp, đó là trụ nơi pháp chứ không phải cầu pháp. Pháp không thể thấy, nghe, hay, biết, nếu làm theo thấy, nghe, hay, biết, đó là thấy nghe hay biết chứ không phải cầu pháp. Pháp là vô vi, nếu làm hữu vi là cầu hữu vi chứ không phải cầu pháp. Vì thế, ngài Xá Lợi Phất! Nếu người cầu pháp, đối với tất cả pháp, không có cầu đến—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Six, when arriving at Vimalakirti’s home, Sariputra saw no seats in the room and thought: “Where do the Bodhisattvas and chief disciples sit?” Vimalakirti knew of Sariputra’s thought and asked him: “Virtuous One, do you come here for a seat or for the Dharma?” Sariputra replied: “I come here for the Dharma and not for a seat.” Vimalakirti said: “Hey Sariputra, he who searches for the Dharma does not even cling to his body and life, still less to a seat, for the quest of Dharma is not related to (the five aggregates): form (rupa), sensation (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijnana); to the eighteen fields of sense (dhatu: the six organs, their objects and their perceptions); to the twelve entrances (ayatana: the six organs and six sense data that enter for or lead to discrimination); and to the worlds of desire, form and beyond form. Sariputra, a seeker of the Dharma, does not cling to the Buddha, the Dharma and the Sangha. A seeker of the Dharma does not

hold the view of suffering, of cutting off all the accumulated causes, thereof, to put an end to it by treading the path to nirvana (i.e. the four noble truths). Why is it so? Because the Dharma is beyond all sophistry. For if one says: 'Because I see suffering, I cut off its accumulated causes to wipe it out by treading the path thereto', this is mere sophistry and is not the quest of the Dharma. "Sariputra, the Dharma is called nirvana (the condition of complete serenity and ultimate extinction of reincarnation); if you give rise to (the concept of) birth and death, this is a search for birth and death and is not the quest of Dharma. The Dharma is (absolute and) immaculate, but if you are defiled by the (thought of) Dharma and even that of nirvana, this is pollution which runs counter to the quest of Dharma. Dharma cannot be practiced and if it is put into practice, this implies something (i.e. an object) to be practiced and is not the quest of Dharma. Dharma is beyond grasping and rejecting, and if you grasp or reject it, this is grasping or rejecting (something else) but not the quest of Dharma. Dharma is beyond position but if you give it a place, this is clinging to space but not the quest of Dharma. Dharma is formless but if you rely on form to conceive the Dharma, this is search for form but not the quest of Dharma. Dharma is not an abode but if you want to stay in it this is dwelling in (an objective) Dharma, but not the quest of (absolute) Dharma. Dharma can be neither seen, nor heard nor felt nor known but if you want to see, hear, feel and know it, this is the functioning of your (discriminatory) seeing, hearing, feeling and knowing but not the quest of Dharma. Dharma is (transcendentally) inactive (wu wei) but if you are set on worldly activities, this is a search for the worldly way of life but not the quest of Dharma. Therefore, Sariputra, the quest of Dharma does not imply seeking anything whatsoever."

**Hành Giả Có Bi Tâm:** Compassionate cultivators (practitioners).

**Hành Giả Du Già:** Yogin (skt)—Yogi (skt)—Tu Hành giả—Devotee—Người tu hành Du Già với từ Bắc Phạn "Yogin" chỉ người tu tập du già. Trong Mật giáo Tây Tạng, từ này thường để chỉ người tu tập thiền định thâm sâu, thường ở nơi vắng vẻ hay trong những cộng đồng nhỏ, bên

ngoài cơ sở tự viện, nhưng vẫn quan hệ mật thiết với tự viện—"Yogin" is a Sanskrit term for someone who engages in yogic practice. In Tibetan Tantric Buddhism it commonly refers to practitioners who are engaged in intensive meditative practice, generally conducted in solitary retreat or in small communities that tend to exist outside the monastic establishment, but are often closely associated with monastery.

**Hành Giả Du Già Tối Thượng:** Supreme Yogi—Vô Thượng Du Già Giả—An epithet for the Buddha.

**Hành Giả Và Nghiệp:** Practitioners and Karmas—Thiền sư Thích Nhất Hạnh viết trong quyển 'Kim Cang Đoạn Phiền Não': "Đúng là một khi chúng ta đã đoạn trừ được các nguyên nhân của đau khổ, và biến đổi chúng, chúng ta không còn chuốc thêm những hậu quả của khổ đau trong tương lai. Nhưng những gì đã kéo dài dai dẳng, ngay cả khi đã bị chấm dứt, vẫn còn xung lượng để kéo dài thêm nữa, và vẫn tiếp tục trước khi ngừng hẳn. Khi bạn tắt một chiếc quạt máy, đầu dòng điện đã bị cắt, cánh quạt vẫn còn quay một lát. Khi nguyên nhân đã bị loại bỏ, hậu quả của nguyên nhân đã qua rồi ấy vẫn còn kéo dài thêm một thời gian nữa. Cái còn lại của phiền não cũng vậy. Chúng ta chỉ có thể ngừng tạo ra những nguyên nhân đau khổ mới, nhưng cái thân ngũ uẩn vẫn còn. Một hôm, Đê Bà Đạt Đa nhắm vào đức Phật mà ném một viên đá và làm cho Phật bị thương ở chân. Đức Phật không còn tạo nên nghiệp nữa, nhưng người vẫn phải nếm trải hậu quả của cái nghiệp đó: đó là kết quả của một hành động trong quá khứ phát tiết năng lượng cuối cùng trước khi có thể ngừng hẳn. Điều đó không có nghĩa là sau khi viên tịch, đức Phật không chứng được tịch diệt."—Zen Master Thich Nhat Hanh wrote in 'The Diamond That Cuts Through Illusion': "It is true that once we put an end to the causes of suffering and transform them, we will not bring about new consequences of suffering in the future. But what has existed for a long time, even after it is cut off, still has momentum and will continue for a while before stopping completely. When an electric fan is switched off, although the current has been cut, the blades keep moving for a while longer. Even after the cause has been cut off, the consequence of this past

cause continues for a while. The residue of afflictions is the same. What comes to a stop is the creation of new causes of suffering, not the body of the five aggregates. One day, Devadatta threw a rock at the Buddha, and his foot was wounded. The Buddha was no longer creating new karma, but he experienced this karmic consequence as the result of past action that had some energy left over before it could stop. This does not mean that the Buddha had not realized complete extinction after he passed away."

**Hành Giả Tại Gia:** Lay practitioner—Nhằm giúp cho người tại gia vượt qua những tâm thái nhiễu loạn và chấm dứt phạm phải những hành vi tổn hại, Đức Phật đã ban hành năm giới. Trong một nghi thức ngắn, một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể cử hành nghi thức truyền giới, người tại gia có thể quy-y Tam Bảo và trở thành cận sự nam hay cận sự nữ. Trong khi cử hành nghi lễ, vài vị thầy chỉ nói đến giới thứ nhất là không sát sanh, và để cho Phật tử tại gia tự quyết định thọ hay không thọ bất cứ giới nào trong bốn giới còn lại. Vài vị thầy khác có thể cho thọ cùng một lúc năm giới trong buổi lễ quy-y. Phật tử tại gia có thể thọ bát quan trai giới trong vòng 24 giờ mỗi tháng. Nhiều người thích thọ bát quan trai trong ngày đầu tháng, ngày trăng tròn (rằm), ngày 30, hay trong những ngày lễ hội Phật giáo, dù rằng họ có thể thọ bát quan trai trong bất cứ ngày nào. Năm giới đầu tiên của tám giới giống như ngũ giới, trừ giới không tà dâm biến thành giới không dâm dục, vì tám giới này được giữ chỉ trong một ngày mà thôi. Tại Thái Lan và Cam Bốt có tục lệ là hầu hết những thanh niên đều trở thành những nhà sư thọ giới Sa Di trong vòng ba tháng, ít nhất là một lần trong đời. Thường thì họ làm như vậy khi họ sắp sửa bước vào đời. Việc này tạo cho họ một nền tảng đạo đức nghiêm trang và cũng là điều kiện tương (điều tốt) cho gia đình. Vào ngày cuối của ba tháng xuất gia, những vị này sẽ hoàn trả lại giới điều và trở về đời sống thế tục của gia đình—To help laypeople overcome their disturbing attitudes and stop committing harmful actions, the Buddha set out five precepts. During a brief ceremony performed by a monk or nun, laypeople can take refuge in the Triple Gem: Buddha, Dharma, and Sangha. At the same time, they can take any of the five lay precepts and become either an

upasaka or upasika. When performing the ceremony, some masters include only the first precept of not killing, and let laypeople decide themselves to take any or all of the other four. Other masters give all five precepts at the time of giving refuge. Laypeople may also take eight precepts for a period of 24 hours every month. Many laypeople like to take the eight precepts on new and full moon days, or the end of the lunar month, or on Buddhist festivals, although they may be taken on any day. The first five of these eight are similar to the five lay precepts, with the exception that the precept against unwise sexual behavior become abstinent from sex, because the precepts are kept for only one day (see Eight precepts). In Thailand's and Cambodia's traditions, there is a custom whereby most young men become monks and hold the Sramanera precepts for three months, at least once during their lives. They usually do this when they are young adults as it gives them a foundation in strict ethics and is very auspicious for their families. At the end of the three month period, they give back their precepts and return to worldly family life.

**Hành Giả Tu Thiền Trong Đạo Phật:** Zen Practitioner in Buddhism—Người tu thiền là ai? Con người ấy cố gắng tu tập nhằm đạt được giác ngộ từng phần hay giác ngộ hoàn toàn. Người tu thiền phải nên biết thân này là hư giả, vọng tưởng là hư giả không thật. Một khi nhận chân ra được cái ngã hư giả là biết được lý vô ngã mà Đức Phật đã dạy trong kinh điển. Đức Phật giác ngộ từ tu tập thiền định; chư tổ cũng theo bước chân Phật mà đạt thánh giác ngộ. Như vậy, chúng ta có con đường nào khác để đi nếu chúng ta muốn thành đạt giác ngộ hay sao? Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tinh thần chân chính của thiền định là dùng trí tuệ để thấy được lẽ thật là thân và tâm không thật. Khi mà chúng ta thấy được cái lẽ thật ấy rồi thì chúng ta mới có thể buông bỏ lòng tham chấp và sân hận để tâm chúng ta được thanh tịnh và tỉnh thức, từ đó chúng ta mới thấy được cái chân thật của chính mình, đó là giải thoát bằng trí tuệ. Đức Phật chỉ là người cung cấp cho chúng ta những chỉ dẫn mà thôi, còn thì hoàn toàn tùy thuộc vào chúng ta áp dụng hay không áp dụng những kỹ thuật này trong cuộc sống hằng ngày của chính mình. Như vậy người tu thiền là người đang tu tập

thiền quán trong từng phút giây của cuộc đời mình. Có lẽ người ấy đã đạt được từng phần hay toàn phần giác ngộ. Khi tu tập Thiền, hành giả nhận biết rằng thân này không thật, rằng cái gọi là tâm đó vô thường, rằng ao ước vọng tưởng không thật, rằng chư pháp không có cái gọi là ‘ngã’. Chư tổ trong Phật giáo thường nói, “Kinh điển là miệng Phật, còn Thiền là tâm Phật. Miệng Phật và tâm Phật không phải là hai thứ khác nhau.” Những gì đức Phật nói ra là từ tâm của Ngài; vì vậy mà Thiền và kinh điển không phải là hai thứ khác nhau. Nhiều người vẫn còn hiểu lầm rằng Thiền là một tông phái ngoại giáo chứ không phải Phật giáo vì tông phái này không truyền bằng những lời dạy trong kinh điển, mà là tâm truyền tâm. Tông phái này không dựa vào kinh điển. Tuy nhiên, sau khi hiểu thấu đáo, chúng ta sẽ thấy rằng Thiền và kinh điển không có gì khác cả. Đức Phật đã đạt đến giác ngộ để thành Phật từ tu tập thiền quán; các vị thầy sau này cũng theo chân Ngài mà đạt được giác ngộ. Như vậy chúng ta tu thiền là tu tập con đường giác ngộ của đức Phật, chứ không là con đường nào khác. Tinh thần chân chính của Thiền Phật giáo là dùng trí tuệ để thấy được chân lý; để thấy thân này và tâm này không thật. Khi chúng ta thấy được chân lý ấy rồi thì chúng ta buông bỏ tham sân để tâm chúng ta trở nên tĩnh lặng. Ngoài ra, khi tu tập thiền quán, chúng ta còn thấy được cái chân thật trong chính chúng ta, đó chính là giải thoát bằng trí tuệ. Đức Phật chỉ có thể là cung cấp cho chúng ta những hướng dẫn về tu tập thiền quán. Còn thì hoàn toàn tùy thuộc vào chúng ta có áp dụng những kỹ thuật thiền định này vào cuộc sống hằng ngày của mình hay không mà thôi—Who is a Zen practitioner? He is the one who tries to practice to attain partial or complete enlightenment. When learning Zen, the practitioner can realize that this body is not real, that wishful thinking is also not real. Once realizing this falsity is understanding the Buddha’s teaching of no self. The Buddha became enlightened from practicing Zen; other masters also followed his step and attained their enlightenment as well. Then, do we have any other paths to follow if we want to become enlightenment? Devout Buddhists should always remember that the true spirit of Zen Buddhism is to use wisdom to see the truth; the body and mind

are not real. When we are able to see the truth, we can then forsake greed and anger; our mind then will be calm and mindful, and we shall see the truth within ourselves; that is emancipation through wisdom. The Buddha can only provide us with guidelines of Zen. It is up to us to apply these techniques in our daily life. Therefore, a Zen practitioner is the one who is practicing Buddhist meditation in each moment of his life. Perhaps he has attained partial or complete enlightenment. When cultivating Zen, the practitioner can realize that this body is not real, that the so-called mind is impermanent, that wishful thinking is also not real, that all things are without a so-called ‘self’. Buddhist Zen Patriarchs always say, “The Sutra is the Buddha’s mouth, and Zen is the Buddha’s heart. The Buddha’s mouth and heart are not two, not different.” The Buddha’s words come from his mind; thus how can Zen and sutra be two different things? Many people still misinterpret the special concepts of Zen, saying that Zen is an outside sect, not Buddhism because its instruction or teaching from outsiders, its special transmission outside of the teaching, its transmission is from mind to mind. This intuitive school which does not rely on texts or writings. However, after thorough understanding, we will see that Zen and sutra are not different at all. The Buddha became enlightened from practicing Zen; other masters also followed his step and attained their enlightenment as well. Then, we practice meditation means we only follow the Buddha’s path to enlightenment, not any other paths. The true spirit of Zen Buddhism is to use wisdom to see the truth; the body and mind are not real. When we are able to see the truth, we can then forsake greed and anger; our mind then will be calm, and we shall see the truth within ourselves; that is emancipation through wisdom. Besides, when practicing Zen, we also see the truth within ourselves; that is emancipation through wisdom. The Buddha can only provide us with guidelines of Zen. It is completely up to us to apply these techniques in our daily life.

**Hành Giả Tu Thiền Và Yếu Tố Phi Nhân Loại:** Zen practitioners and non-human elements—Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong quyển 'Kim Cang Đoạn Huyền', chúng ta sử dụng rất nhiều năng lực

của mình để thúc đẩy công nghệ tiến bộ để phục vụ cuộc sống chúng ta tốt đẹp hơn, và chúng ta khai thác những yếu tố không thuộc về con người (phi nhân loại) như rừng rú, sông ngòi, đại dương. Nhưng trong khi chúng ta làm ô nhiễm và hủy hoại thiên nhiên, chúng ta cũng tự làm ô nhiễm và hủy hoại chính mình nữa. Kết quả của việc phân biệt giữa nhân loại và phi nhân loại là việc trái đất nóng lên, ô nhiễm và sự khởi lên của nhiều căn bệnh lạ. Để tự bảo vệ lấy chính mình, nhân loại cần phải bảo vệ những yếu tố phi nhân loại. Đây là sự hiểu biết căn bản cần thiết khi chúng ta muốn bảo vệ chúng ta và quả địa cầu này—According to Zen Master Thich Nhat Hanh in *The Diamond That Cuts Through Illusion*, we put a lot of energy into advancing technology in order to serve our lives better, and we exploit the non-human elements, such as the forests, rivers, and oceans, in order to do so. But as we pollute and destroy nature, we pollute and destroy ourselves as well. The results of discriminating between human and non-human are global warming, pollution, and the emergence of many strange diseases. In order to protect ourselves, we must protect the non-human elements. This fundamental understanding is needed if we want to protect our planet and ourselves.

**Hành Giáo:** Tu tập hay thực hành y theo luật tạng mà Phật đã chế ra—To carry out the vinaya disciple (Vinaya)—To preach.

**Hành Giới:** Tu tập giới luật—Practice precepts.

**Hành Hạ Thân Xác Quá Đáng:** Extreme of tormenting the body.

**Hành Hải Thiên Sư:**

- 1) (1604-1670): Thiên sư Trung Hoa vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.
- 2) (1609-1683): Thiên sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Lin-Chi Sect, in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

**Hành Hoa:** Dâng hoa cúng dường—To offer flowers.

**Hành Hóa:** Du hành hoằng pháp để hóa độ chúng sanh—To go and convert—Go and teach.

**Hành Học:** Tu hành và học giải, dùng chánh trí để chứng thực hiểu biết chân lý (sự chứng ngộ không do trao truyền mà hành giả phải tự chứng lấy)—Cultivation and conviction by thinking, realization, to prove and ponder.

**Hành Hương:** Đi hành hương: To go on pilgrimage—Dâng hương cúng Phật: To offer incense in front of the altar of the Buddha.

**Hành Hương Hằng Hà:** Gangayatra (skt)—Pilgrimage to the Ganges.

**Hành Hữu:** The reality of karma—See Thất Chứng Hữu.

**Hành Khất:** Đi xin ăn: To go begging, or asking for alms—Các Tỳ Kheo đi khất thực (tay bưng bát mà xin ăn): Monks and nuns go for alms—Thác Bát (La Trai): Going for almsfood.

**Hành Khổ:** Sankharadhukkata (p)—Samskaradhukkata (skt)—Suffering as inherent in formations—Unsatisfactoriness of conditioned states—Đau khổ là hậu quả tất yếu của hành động. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” tính chất bất toại nguyện của các pháp hữu vi (pháp do điều kiện tạo thành), đây là loại khổ có ý nghĩa triết lý. Dù từ Hành Khổ hàm ý tất cả các pháp hữu vi, hay các pháp phải chịu tác động của nhân quả, hành khổ nhấn mạnh đến cái khổ của ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, và thức uẩn. Gọi ngắn gọn là Danh và Sắc (Nama-Rupa), thực thể Tâm-Vật Lý. Sự kết hợp của năm uẩn này tạo thành một hữu tình chúng sanh. Chúng sanh và thế gian, cả hai đều biến đổi không ngừng. Chúng sanh sanh rồi diệt, tất cả đều xoay vần, không có gì thoát khỏi sự biến đổi không ngừng và không thể ngăn cản này được, và vì tính chất vô thường này mà không có gì có thể gọi là lạc thực sự. Có hạnh phúc, nhưng rất tạm bợ, nó tan biến nhanh như lớp tuyết mỏng trên sông, và gây nên bao nỗi khổ sâu. Đó là lý do tại sao Đức Phật trong phần thuyết giảng về Tứ Thánh Đế đã kết luận: “Năm uẩn là khổ.” Đây là cái mà chúng ta gọi là Hành Khổ—Suffering inherent in the formation. The suffering inevitably consequent on action. According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” unsatisfactoriness of conditioned states, is not of philosophical significance. Though the word “samkhara” implies all things subject to cause and effect, here in the context of “dukkha” the five



groups or aggregates (pancakkhandha) are meant. They are the aggregates of matter, in this case the visible, tangible body of form, of sensation, of perception, of mental formations and of consciousness. They are known briefly as the psycho-physical entity (nama-rupa). “Rupa” includes the physical aggregate and “nama” the remaining four aggregates. The combination of the five constitutes a sentient being. A being and the empirical world are both constantly changing. They come into being and pass away. All is in a whirl, nothing escapes this inexorable, unceasing change, and because of this transitory nature nothing is really pleasant. There is happiness, but very momentary, it vanishes like a flake of snow, and brings about unsatisfactoriness. This is why the Buddha in his formulation of the Noble Truth of Dukkha concluded with the words: “In brief, the five aggregates of grasping are suffering and unsatisfactory (dukkkha). This is what is called the unsatisfactoriness of conditioned states (samkhara-dukkha).

**Hành Khổ Tánh:** Samkhara-dukkha (skt): Suffering due to formations—Một trong ba loại khổ, hai loại kia là hoại khổ và khổ khổ. Hành khổ là khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm nầy vô thường—Dukkha as conditioned states—One of the three kinds of suffering, the other two are suffering due to change and due to pain. Suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent—See Tam Khổ.

**Hành Không:** Pracarita (skt)—Emptiness of action—Cái Không về Hành—Cái không về hành nghĩa là gì? Tất cả các uẩn thoát khỏi cái ngã tính và tất cả những gì thuộc về ngã tính, và rằng mọi hoạt động mà chúng biểu hiện đều do bởi sự tập hợp của các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên, nghĩa là tự chúng không phải là những nhân tố sáng tạo độc lập, chúng không có cái gì để có thể tuyên bố là thuộc cái “ngã” của chúng, và hoạt động tạo nghiệp của chúng được sinh ra bởi sự nối kết của nhiều nguyên nhân hay sự kiện. Vì lý do ấy nên có cái mà ta nêu định là Không về Hành—What is meant by the Emptiness of Action? It means that the Skandhas are free of selfhood and all that belongs to selfhood, and that whatever activities are manifested by them are due to the combination of causes and conditions.

That is, they are not by themselves independent creating agencies, they have nothing which they can claim as belonging to their “self,” and their karmic activities are generated by the conjunction of many causes or accidents. For which reason there is what we designate the Emptiness of Action.

**Hành Kiện Độ:** Aggregate of volition—Hành Uẩn, uẩn thứ tư trong ngũ uẩn. Hành động dẫn đến hậu quả một cách tất yếu—The samskara skandha, the fourth of the five skandhas. Action which inevitably passes on its effects—See Ngũ Uẩn.

**Hành Lực:** Carya-bala (skt)—Năng lực vận hành cho đến khi tận cùng thời gian—The power of working till the end of time.

**Hành Lực Vô Ngại Dụng:** Hành lực vô ngại dụng, vì nhiếp thủ tất cả Bồ Tát hạnh—Power of action including all practices of enlightening beings—See Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.

**Hành Lý:** Những hành động thường nhật, đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống, ngủ, nghỉ, suy nghĩ, vân vân—The common acts of daily life, going, standing, lying, sitting, eating, drinking, sleeping, resting, thinking, etc.

**Hành Mãn:** Sư Hành Mãn ở chùa Phật Lũng, thân thế của sư ít được ai biết đến, nhưng người ta tin rằng sư là người đã cung cấp cho Thiền sư Kinh Khê kinh điển giáo bản của tông Thiên Thai vào cuối thế kỷ thứ tám—Hsing-Man, a monk of the Fo-Lung monastery, about whom little is known, but who is accredited with supplying Dengyo of Japan with T'ien-T'ai scriptures in the latter part of the eighth century.

**Hành Mẫu:** Matrka (skt)—Ma Đức Lý Ca—“Mẹ của nghiệp,” thí dụ trong Vi Diệu Pháp, chỉ rõ nghiệp sanh nghiệp, hay là một hành động đưa đến (sản sanh) một hành động khác—The “mother of karma,” i.e. the Abhidharma-pitaka, which shows that karma produces karma, one act producing another.

**Hành Mẫu Tạng:** Matrka (skt)—See Hành Mẫu.

**Hành Miên Mật:** Asevita (skt)—To practice assiduously—Assiduous practice (asevana).

**Hành Nghi:** Rules of action—Quy tắc hành động—Tu hành đúng theo luật nghi, đặc biệt cho chư Tăng Ni—To perform the proper duties, especially of monks and nuns.

**Hành Nghiệp:** Abhisankhara (p)—Việc làm của thân, khẩu, ý (việc làm thiện ác sẽ gánh chịu quả báo khổ vui)—The activities of thought, word, deed, moral action; karma—Wholesome and unwholesome volitional activity.

**Hành Nghiệp Ma Vương:** Abhisankhara-mara (skt)—Abhisankhara-mara (skt)—One of the five types of mara—Accumulation of karma, merit and demerit—Karma formations, identical with the second link of the paticcasamuppada—Một trong năm loại ma, giống như mắc xích thứ nhì trong 12 nhân duyên—See Ngũ Uẩn.

**Hành Ngón Báo Từ Thiên Sư:** Pao-ts'u Hsing-yen—See Báo Từ Hành Ngón Thiên Sư.

**Hành Nguyện:** Act out one's vow—Action and vow—Action of the body and vow of the mind—Practice and vow—Hành động của thân và ý nguyện của tâm (nướng tựa hành nguyện mà tu hành)—Acts mean the activities of thought, word, deed, moral action; karma. Act and vow mean resolve or intention; or to act out one's vows; to vow.

**Hành Nguyện Bồ Đề:** Tu hành những gì mình phát nguyện (nguyện là tất cả chúng sanh đều hàm chứa Như Lai tạng tính, đều có thể an trụ ở vô thượng Bồ Đề, nên nguyện đem pháp Đại Thừa Vi Diệu mà độ tận)—To start out for bodhi-mind to act out one's vows to save all living beings (all beings possess Tathagata-garbha nature and can become a Buddha; therefore, vow to save them all).

**Hành Nguyện Bồ Đề Tâm:** Bodhi-mind that acts out one's vows to save all living beings—Tu hành những gì mình phát nguyện (nguyện là tất cả chúng sanh đều hàm chứa Như Lai tạng tính, đều có thể an trụ ở vô thượng Bồ Đề, nên nguyện đem pháp Đại Thừa Vi Diệu mà độ tận)—To start out for bodhi-mind to act out one's vows to save all living beings (all beings possess Tathagata-garbha nature and can become a Buddha; therefore, vow to save them all).

**Hành Nguyện Phẩm:** Gandhavyuha (skt)—Phẩm Hành Nguyện trong kinh Hoa Nghiêm—Chapter of Practice and vow in the Adornment Sutra.

**Hành Nhân:** Tu Hành Nhân—Người du hành hay hành giả tu theo Phật; đệ tử Phật—A traveller, wayfarer; a follower of Buddha; a disciple.

**Hành Nhân Sự:** Đưa lễ vật tặng người—To offer gifts to someone.

**Hành Nhập:** Nhờ vào hạnh tu mà thấu nhập vào Phật tánh của chính mình—Enter the Buddha-nature in practice (entering by proving it in practice).

**Hành Nhất:** Theo tông Thiên Thai giải thích qua Kinh Pháp Hoa, có bốn thứ duy nhất. Chỉ chuyên nhất thực hành theo Bồ Tát đạo—According to the T'ien-T'ai sect in the Lotus sutra, there are four "ones" or four kinds of unity. Its sole bodhistva procedures.

**Hành Nhi Bất Hành:** Doing without doing—Làm như không làm.

**Hành Nhiễm:** Đời sống trong sự nhiễm ô, chỉ cho cư sĩ tại gia, chứ không phải tu sĩ xuất gia—Deluded and contaminated world, implies the life of laypeople, who are not leaving home as a monk or a nun.

**Hành Oai Nghi:** Oai nghi đi—Respect-inspiring of Walking.

**Hành Pháp:** Phép tu hành—Method of practice.

**Hành Pháp Khổ:** Conditioned states are miserable—Đây là một trong bốn loại âm thanh quảng đại của Đức Như Lai, “Đại chúng nên biết tất cả hành pháp đều là khổ. Những là địa ngục khổ, súc sanh khổ, ngạ quỷ khổ, không phước đức là khổ, chấp ngã và ngã sở là khổ (chấp cái tôi và cái của tôi), tạo những ác hạnh là khổ. Muốn sanh lên cõi trời hay nhơn gian phải gieo căn lành, sanh trong nhơn thiên rời khỏi các chỗ nạn.” Chúng sanh nghe xong bỏ lìa điên đảo tu những hạnh lành, rời khỏi những chỗ nạn mà sanh lên cõi nhơn thiên—This is one of the four great voices of the Buddha, “You all should know that all conditioned states are miserable. There is the misery of hells, the misery of animality, the misery of hungry ghosthood, the misery of lack of virtue, the misery of clinging to self and possessions, the misery of evil-doing. If you want to be born human or divine, you should plant roots of goodness. Born in the human world or in a heaven, you will leave all situations in which enlightenment is difficult.” Sentient beings, having heard this, give up error and perversity, practice good actions, leave all difficulties behind, and are born in the human world or in heaven—See Tứ Chung Âm Thanh Quảng Đại Của Đức Như Lai.

**Hành Pháp Vô Thường:** Conditioned states are impermanent and passing away—Hành pháp vô thường, là pháp diệt mất—Đây là một trong bốn âm thanh quảng đại của Đức Như Lai, “Đại chúng nên biết tất cả hành pháp tràn đầy những khổ như hòn sắt nóng, hành pháp vô thường, là pháp diệt mất. Niết Bàn tịch tịnh vô vi an lạc lia xa khổ khổ, tiêu sạch nhiệt não.” Chúng sanh nghe xong siêng tu pháp lành, nơi Thanh Văn thừa được tùy thuận âm thanh nhẫn—This is one of the four great voices of the Buddha, “You should know that the myriad pains of all conditioned states are as searing as balls hot iron. Conditioned states are impermanent and pass away. Nirvana is tranquil, unfabricated well-being, beyond all burning, extinguishing all inflaming afflictions.” Having heard this, sentient beings diligently practice good principles, and in the vehicle of listeners to Buddha’s voice attain the tolerance of conformity to the message—See Tứ Chủng Âm Thanh Quảng Đại Cửa Đức Như Lai.

**Hành Phật:** Gyo-Butsu (jap)—Functioning Buddha, practicing Buddha, or acting Buddha.

**Hành Phật Tánh:** Functioning Buddha-nature—Hành nghiệp có thể triển khai phát huy Phật tính. Hành Phật tánh có trong vài chúng sanh tu tập nhưng không có trong những chúng sanh khác—The Buddha-nature in action or development. The functioning Buddha-nature active and effective in some who cultivate, but not in others.

**Hành Phi Đạo Thị Thông Đạt Phật Đạo:** To tread the wrong ways means to access to the Buddha path—Theo kinh Duy Ma Cật, chương tám, ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật rằng: “Bồ Tát thế nào là thông đạt Phật đạo?” Duy Ma Cật đáp: “Bồ Tát thực hành phi đạo (trái đạo) là thông đạt Phật đạo.” Văn Thù Sư Lợi hỏi: “Thế nào là Bồ Tát thực hành phi đạo?” Duy Ma Cật đáp: “Nếu Bồ Tát gây năm tội vô gián mà không buồn giận, đến ở trong địa ngục mà không có tội cấu; đến trong loài súc sanh mà không có những lỗi vô minh kiêu mạn; đến trong ngạ quỷ mà vẫn đầy đủ công đức; đến cảnh sắc và vô sắc giới mà không cho là thù thắng; hiện làm tham dục mà không nhiễm đắm; hiện làm giận dữ mà đối với chúng sanh không có ngại gì; hiện cách ngu si mà dùng trí tuệ điều phục tâm mình; hiện làm hạnh tham lam bôn xển mà bỏ tất cả của cải, không tiếc

thân mạng; hiện pháp giới cấm mà ở trong tịnh giới, đến như tội bé nhỏ cũng hết lòng sợ sệt; hiện làm thù hận mà thường từ bi nhẫn nhục; hiện làm lưỡi biếng mà siêng tu các công đức; hiện làm loạn ý mà thường niệm định; hiện làm ngu si mà thông đạt trí tuệ thế gian và xuất thế gian; hiện làm dua dối mà phương tiện thuận theo nghĩa các kinh; hiện làm kiêu mạn mà đối với chúng sanh mình cũng như cầu đó; hiện làm tất cả phiền não mà lòng thường thanh tịnh; hiện vào trong chúng ma mà thuận theo trí tuệ của Phật, không theo đạo giáo khác; hiện làm hàng Thanh Văn mà nói các pháp chưa từng nghe cho chúng sanh; hiện vào hàng Bích Chi Phật mà thành tựu lòng đại bi, giáo hóa chúng sanh; hiện vào hạng nghèo nàn mà có tay đầy đủ công đức; hiện vào hạng tàn tật mà đủ tướng tốt để trang nghiêm thân mình; hiện vào hạng hèn hạ mà sanh trong dòng giống Phật, đầy đủ các công đức; hiện vào hạng người ốm yếu xấu xa mà được thân Na la diên (kim cang), tất cả chúng sanh đều muốn xem; hiện vào hạng già bệnh mà đoạn hẳn gốc bệnh, không còn sợ chết; hiện làm hạng giàu có mà xem là vô thường, không có tham đắm; hiện có thể thiếp, thế nữ mà tránh xa bùn lầy ngũ dục; hiện nơi hạng điên động mà thành tựu biện tài, vẫn giữ tổng trì; hiện vào tà tế mà dùng chánh tế độ chúng sanh; hiện vào khắp các đạo, để đoạn dứt nhơn duyên; hiện vào Niết Bàn mà không bỏ sanh tử. Thừa ngài Văn Thù Sư Lợi! Nếu Bồ Tát làm được những việc trái đạo như thế, đấy là thông suốt Phật đạo.”—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Eight, Manjusri asked Vimalakirti: “How does a Bodhisattva enter the Buddha path?” Vimalakirti replied: “If a Bodhisattva treads the wrong ways (without discrimination), he enters the Buddha path.” Manjusri asked: “What do you mean by a Bodhisattva treading the wrong ways?” Vimalakirti replied: “(In his work of salvation) if a Bodhisattva is free from irritation and anger while appearing in the fivefold uninterrupted hell; is free from the stain of sins while appearing in (other) hells; is free from ignorance, arrogance and pride while appearing in the world of animals; is adorned with full merits while appearing in the world of hungry ghosts; does not show his superiority while appearing in the (heavenly) worlds of form and beyond form; is immune from

defilements while appearing in the world of desire; is free from anger while appearing as if he were resentful; uses wisdom to control his mind while appearing to be stupid; appears as if he were greedy but gives away all his outer (i.e. money and worldly) and inner (i.e. bodily) possessions without the least regret for his own life; appears as if he broke the prohibitions while delighting in pure living and being apprehensive of committing even a minor fault; appears as if he were filled with hatred while always abiding in compassionate patience; appears as if he were remiss while diligently practicing all meritorious virtues; appears as if he were disturbed while always remaining in the state of serenity; appears as if he were ignorant while possessing both mundane and supramundane wisdoms; appears as if he delighted in flattering and falsehood while he excels in expedient methods in conformity with straightforwardness as taught in the sutras; shows arrogance and pride while he is as humble as a bridge; appears as if he were tormented by troubles while his mind remains pure and clean; appears in the realm of demons while defeating heterodox doctrines to conform with the Buddha wisdom; appears in the realm of sravakas where he expounds the unheard of supreme Dharma; appears in the realm of pratyeka-buddhas where he converts living beings in fulfillment of great compassion; appears amongst the poor but extends to them his precious hand whose merits are inexhaustible; appears amongst the crippled and disabled with his own body adorned with the excellent physical marks (of the Buddha); appears amongst the lower classes but grows the seed of the Buddha nature with all relevant merits; appears amongst the emaciated and ugly showing his strong body to the admiration of them all; appears as an old and ill man but is actually free from all ailments with no fear of death; appears as having all the necessities of life but always sees into impermanence and is free from greed; appears to have wives, concubines and maids but always keeps away from the morass of the five desires; appears amongst the dull-witted and stammerers to help them win the power of speech derived from the perfect control of mind; appears amongst heretics to teach orthodoxy and deliver

all living beings; enters all worlds of existence to help them uproot the causes leading thereto; and appears as if entering nirvana but without cutting off birth and death; Manjusri, this Bodhisattva can tread heterodox ways because he has access to the Buddha path.”

**Hành Quả:** Activity and effect—Hành nghiệp và quả báo. Quả báo tất yếu dựa vào nhân của hành nghiệp—Deed and result—The inevitable sequence of act and its effect.

**Hành Sách Đại Sư:** Hsing-She—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa dưới triều đại nhà Thanh bên Trung Hoa (1644-1912). Hành Sách đại sư, tự là Triệt Lưu, ngài là con của ông Tướng Toàn Xương, một bậc lão nho ở vùng Nghi Hưng. Thân phụ của ngài là bạn ngoài đời của Hòa Thượng Thanh Đức, tức là Ngài Hám Sơn Đại Sư. Niên hiệu Thiên Khải thứ 6, sau khi Hám Sơn Đại Sư thị tịch được ba năm, một đêm nọ ông Tướng Toàn Xương mộng thấy Hám Sơn đi vào nhà của mình. Cũng trong đêm ấy. Hành Sách Đại sư được sanh ra đời. Nhân đó, ngài được thân phụ đặt cho ngoại hiệu là Hám Mộng (Mộng thấy Hám Sơn). Đến khi khôn lớn, thân phụ thân mẫu kế tiếp qua đời. Ngài thương cảm sự thế vô thường, nên có ý niệm thoát tục. Năm hai mươi ba tuổi, ngài thế phát xuất gia với Hòa Thượng Nhưặc Am ở chùa Lý An. Suốt năm năm dài, ngài tu hành tinh tấn, không hề đặt lưng xuống nằm, do đó ngài được tổ suốt nguồn chơn, ngộ vào pháp tánh. Sau khi Nhưặc Am Hòa Thượng thị tịch. Ngài qua trụ trì chùa Báo Ân. Thời gian này ngài được bạn đồng tham (bạn cùng tu) là Tức An Thiên Sư khuyến tu Tịnh Độ. Kế đó ngài lại được gặp Tiều Thạch Pháp Sư hướng dẫn về Thiên Thai Giáo Quán, và sau đó ngài lại cùng với Tiều Thạch Pháp Sư đồng nhập thất tu môn Pháp Hoa Tam Muội. Nhờ đó mà trí huệ huân tu từ kiếp trước của ngài khai phát, ngộ suốt đến cốt tủy của Thai Giáo. Niên hiệu Khang Hy thứ 2, ngài cất am ở núi Pháp Hoa, bên bờ sông Tây Khê tại Hàng Châu, chuyên tu Tịnh Độ. Nhân đó đặt tên chỗ ở của mình là Liên Phụ Am. Đến năm Khang Hy thứ 9, ngài về trụ trì chùa Phổ Nhân ở Ngự Sơn, đề xướng thành lập Liên Xả. Học giả các nơi hưởng quy tụ về rất đông. Ngài trụ trì tại chùa Phổ Nhân được 13 năm. Niên hiệu Khang Hy thứ 21, ngày mồng 9 tháng 7, ngài thị tịch, thọ được 55 tuổi—Name of a Chinese

famous monk during the Ch'ing Dynasty in China. Great Venerable Master Hsing-She's self-given name is Che-Liu. He was the son of Mr. Tuong-Toan-Xuong, an elderly Confucianist in the Nghi Hưng region. The Great Master lived during the Ch'ing Dynasty. His father was the worldly friend of Great Master Đức Thanh, also known as Greta Master Hám Sơn. In the sixth year of the T'ien-Ksi reign period, three years after Great Master Hám Sơn had passed away, one night while dreaming Mr. Toan Xương saw Great Master Hám Sơn come into his home. It was also during that night the Great Master Hsing-She was born. Given this circumstance, he was given the nickname Hám Dreaming. When he had grown up, both his parents passed away. He had a deep sadness for the impermanence of life; thus, he had the thought of abandoning the worldly life to take a religious path. In his twenty-third year, the Great Master shaved his head to join the order with Great Master Nhược Am at Lý An Temple. After year long, he cultivated diligently, never once lying down on his back; thus, he gained a deep understanding of the truths, penetrated the teachings and became awakened to the Dharma Nature. After Great Master Nhược Am passed away, he went to the Báo Ân Temple to assume the Headmaster position. During this period, he befriended a fellow cultivator, Zen Master Tuc An, who encouraged him to practice Pureland Buddhism as the two studied and examined Buddhism. Thereafter, he met Dharma Master Tiểu Thạch who guided him to examine "T'ien-Tai Zen Meditation" and eventually, both of them retreated to practice the Dharma Door of Dharma Flower Samadhi (Lotus Samadhi). For this reason, his wisdom of former lives began to blossom and he was able to penetrate into the root and core of the T'ien-T'ai' Doctrine. The second year of the Khánh-Hỷ reign period, he built a small temple at the Dharma Flower Mountain, on the bank of Tây Khê River at the Heng-Chou region to focus his practice on Pureland Buddhism. Then in the ninth year of the Khánh Hỷ reign period, he came down the mountain to assume the headmaster position at Phổ Nhân Temple at Wu-Tai-Shan region and initiated the building of the Lotus Mandala. Scholars and intellectuals from everywhere began

to gather to cultivate in a great number. He held the headmaster position at Phổ Nhân Temple for thirteen years. On July 9<sup>th</sup> of the twenty-first year of the Khang-Hy reign period, he gained rebirth. He was 55 years old.

**Hành Sâm Thiên Sư** (1614-1677): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Lin-Chi Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

**Hành Sinh:** Sankharuppati (p)—Sự sinh ra của nghiệp—Production of karmic formations.

**Hành Sự:** Devout practicing—Tuân theo và thực hành chỉ giáo của Đức Phật—To obey and practise the Buddha's teaching.

**Hành Tà Giới:** Ties of wrong discipline—Giới Thủ Kết.

**Hành Tán:** Anja (jap)—Người giúp việc trong chùa, không cần thiết phải có ý định xuất gia làm Tăng—Temple servants, worked as helpers in the temple, not necessarily intending to become monks.

**Hành Tắt:** See Hành Triền.

**Hành Tha Lợi, Bất Hành Tự Lợi:** Working for the good of others, but not for one's own good—Loại người hành tha lợi, không hành tự lợi—Đây là loại người chỉ khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm và phục vụ họ, nhưng không tự đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành)—Here a man's life benefits others, but not himself. It is he who encourages others to abolish human weaknesses and do some services to them, but

does not strive for the abolition of his own.

**Hành Thanh Tịnh:** Sự thanh tịnh trong hành động—Purity in actions.

**Hành Thao Tào Khê Thiên Sư** (666-760): Zen Master Ling-T'ao—See Linh Thao Tào Khê Thiên Sư.

**Hành Thao Thiên Sư** (?-1652): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, in the Ch'ing dynasty.

**Hành Thiền:** Meditation Methods—See Hành Thiền Pháp.

**Hành Thiền Và Lục Ba La Mật:** The practicing the Six Paramitas and practicing meditation—See Lục Ba La Mật Và Hành Thiền.

**Hành Thiền Pháp:** Meditation Methods in Buddhism—Pháp hành thiền không phải là một pháp môn mới có từ hôm nay hay hôm qua. Từ lâu lắm rồi đã có người hành thiền bằng nhiều cách khác nhau. Các vị Du già, các vị Thánh và các bậc giác ngộ trong các thời đại đều phải trải qua con đường hành thiền, và các ngài đã chứng đắc và thành tựu đạo quả nhờ tu tập thiền định. Chưa hề có và sẽ không bao giờ có sự phát triển và thanh tịnh tâm trí mà không qua thiền định. Chính nhờ thiền định mà ngài Tất Đạt Đa Cổ Đàm, tức Đức Phật, đã đạt được đạo quả vô thượng chánh đẳng chánh giác. Pháp hành thiền không chỉ dành riêng cho người Ấn Độ hay cho những người trong thời Đức Phật còn tại thế, mà là cho cả nhân loại vào tất cả mọi thời đại và ở khắp mọi nơi. Thiền định không hạn hẹp ở chủng tộc, tôn giáo, biên giới, không gian và thời gian. Thật vậy, gần 26 thế kỷ về trước, sau khi kinh qua nhiều pháp môn tu tập nhưng không thành công, Đức Phật đã quyết định thử nghiệm chân lý bằng cách tự thanh tịnh lấy tâm mình. Ngài đã ngồi kiết già suốt 49 ngày đêm dưới cội Bồ Đề và cuối cùng đạt được thiền định cao nhất mà thời bấy giờ người ta gọi là giác ngộ và giải thoát. Ngài đã tuần tự chứng sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền... Như vậy Thiền bắt nguồn ngay từ thời Đức Phật và Thiền Phật Giáo thành hình từ cốt lõi của giáo lý nhà Phật. Thiền tại Trung Hoa và những xứ Đông Á khác được thành hình sau khi Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa và ngày nay Thiền trở thành phổ cập chẳng những trong tu tập Phật giáo, mà những xứ theo Cơ Đốc giáo và Hồi giáo người ta cũng cố gắng tu tập thiền quán trong những sinh hoạt hằng ngày của họ nhằm cải thiện cuộc sống của mình. Tuy nhiên, thiền Phật giáo không dừng lại ở chỗ chỉ nhằm cải thiện đời sống, mà còn giúp con người đạt tới giác ngộ qua việc thấy được thực tánh của chân như mà người ta tin rằng không thể nào truyền đạt được qua tư tưởng, mà chỉ tìm được sự chứng ngộ thật dù đó là một cái đánh hay một tiếng cười. Ngày nay Thiền được phổ biến khắp thế giới Tây Phương và được nhiều người biết đến đến nỗi hầu như người nào cũng biết về Thiền. Thiền đưa tâm ra khỏi tâm cho đến khi một tia tuệ giác trực tiếp xuất hiện chỉ trong một khoảnh khắc nào đó. Thiền trong Phật giáo không phải là trạng thái thôi miên, hay mê man không ý thức. Thiền là

một trạng thái tâm thanh sạch, nơi mà mọi dục vọng và thôi thúc đều được điều phục để tâm trở nên tập trung và thể nhập vào trạng thái minh mẫn và tỉnh thức. Hơn nữa, pháp hành thiền trong Phật giáo không nhằm được hội nhập với bất cứ đấng tối thượng nào, cũng không nhằm đạt được chứng nghiệm huyền bí, cũng không là thôi miên. Thiền nhằm giúp tâm đạt được trạng thái vắng lặng và minh sát tuệ để tiến đến mục tiêu duy nhất là đạt được sự giải thoát không lay chuyển, đây là sự an toàn tối thượng, vượt ra ngoài mọi trói buộc, bằng cách tận diệt hoàn toàn những bợn nhơ tinh thần. Và điều quan trọng trên hết là hành thiền theo Phật giáo không phải là tự nguyện lưu đây ra khỏi đời sống cũng không phải là thực hành cho kiếp sau. Thiền tập phải được áp dụng vào cuộc sống hằng ngày, và kết quả của công phu này phải được hưởng tại đây, ngay trong kiếp này. hành thiền không phải là tự mình tách rời hay xa lìa công việc mà thường ngày mình vẫn làm, mà thiền là một phần của đời sống, là cái dính liền với cuộc sống này. Trong Thiền, chúng ta sống thiền bất cứ khi nào chúng ta hoàn toàn sống với hiện tại mà không chút sợ hãi, hy vọng hay những lo ra tâm thương. Với sự tỉnh thức chúng ta có thể tìm thấy thiền trong những sinh hoạt hằng ngày. Thiền không thể tìm được bằng cách khám phá chân lý tuyệt đối bị che dấu từ ngoại cảnh, mà chỉ tìm được bằng cách chấp nhận một thái độ đến với cuộc sống giới hạn. Người ta tìm cầu giác ngộ bằng cách nỗ lực, tuy nhiên, đa số chúng ta quên rằng để đạt đến giác ngộ chúng ta phải buông bỏ. Điều này cực kỳ khó khăn cho tất cả chúng ta vì trong cuộc sống hằng ngày chúng ta thường cố gắng thành đạt sự việc. Không giống như những người tu Tịnh Độ, người tu Thiền không lệ thuộc vào ngôn ngữ văn tự. Đó chính là giáo ngoại biệt truyền, chỉ thẳng vào tâm để thấy được tự tánh bên trong của tất cả chúng ta để thành Phật. Trong khi những tông phái khác nhấn mạnh đến niềm tin nơi tha lực để đạt đến giác ngộ, Thiền lại dạy Phật tánh bên trong chúng ta chỉ có thể đạt được bằng tự lực mà thôi. Thiền dạy cho chúng ta biết cách làm sao để sống với hiện tại quý báu và quên đi ngày hôm qua và ngày mai, vì hôm qua đã qua rồi và ngày mai thì chưa tới. Trong Thiền, chúng ta nên hằng giác ngộ chứ không có cái gì đặc biệt cả. Mọi việc đều bình thường như thường lệ, nhưng

làm việc trong tỉnh thức. Bắt đầu một ngày của bạn, đánh răng, rửa mặt, đi tiêu tiểu, tắm rửa, mặc quần áo, ăn uống, làm việc... Khi nào mệt thì nằm xuống nghỉ, khi nào đói thì tìm cái gì đó mà ăn, khi không muốn nói chuyện thì không nói chuyện, khi muốn nói thì nói. Hãy để những hoàn cảnh tự đến rồi tự đi, chứ đừng cố thay đổi, vì bạn chẳng thể nào thay đổi được hoàn cảnh đâu! Thiền dạy chúng ta đoạn trừ mọi vọng tưởng phân biệt và khiến cho chúng ta hiểu rằng chân lý của vũ trụ là căn bản thật tánh của chính chúng ta. Mọi người chúng ta nên thiền định thâm sâu về vấn đề này, vì nó là cái mà chúng ta gọi là 'Ngã'. Khi hiểu nó là gì, chúng ta sẽ tự động quay về hòa cùng thiên nhiên vũ trụ trong cảnh giới nhất thể, và chúng ta sẽ thấy thiên nhiên chính là chúng ta và chúng ta cũng chính là thiên nhiên, và cảnh giới thiên nhiên ấy chính là cảnh Phật, người đang thuyết pháp cho chúng ta ở mọi nơi mọi lúc. Hy vọng rằng tất cả chúng ta đều có thể nghe được thiên nhiên đang nói gì với chúng ta, để ai cũng có thể tìm về cảnh giới an lạc mà chúng ta đã một lần xa rời. Thế giới ngày nay bị tàn hại bởi chiến tranh, tai ương... chúng ta cần hiểu và tôn trọng văn minh của người khác sâu sắc hơn. Điều này chỉ có thể thực hiện được bằng sự tỉnh thức qua Thiền. Quyển sách nhỏ này chỉ nhằm mục đích trình bày những phương cách đơn giản nhất và dễ thực hành nhất của Thiền mà bất cứ ai cũng có thể thực hành được. Quyển sách nhỏ này chỉ nhằm giúp cho chúng ta thấy được những ý tưởng cốt lõi của Thiền mà bất cứ người Phật tử nào cũng đều muốn tiến đến trong đời sống hằng ngày. Nếu chúng ta thực sự muốn tu tập theo con đường mà Đức Phật đã tu tập gần 26 thế kỷ về trước thì hy vọng rằng quyển sách nhỏ này có thể giúp chúng ta nghe được những tiếng thì thầm của Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni rằng từ bỏ cuộc sống thế tục có nghĩa là từ bỏ những hành động vô tâm và cầu thả có thể đưa đến trực trặc trong cuộc sống. Từ bỏ cuộc sống thế tục là từ bỏ sự loạn động và sự căng thẳng làm tổn hại đến hệ thần kinh của chúng ta và có thể dẫn tới trăm ngàn thứ bệnh hoạn cho thân tâm chúng ta. Từ bỏ cuộc sống thế tục không có nghĩa là từ bỏ cuộc sống của chính mình, mà nó có nghĩa là chúng ta làm một cuộc hành trình hướng về nội tâm trong cuộc sống thế tục này. Chỉ có như vậy chúng ta mới có thể thấy được chính mình như là

mình, và từ đó mới có thể biết cách làm sao vượt qua những khuyết điểm và giới hạn để được mạnh mẽ hơn trong cuộc sống. Rất nhiều người trong chúng ta đã và đang đi tìm phương cách. Chúng ta nghĩ rằng mọi vấn đề đều có thể được giải quyết từ bên ngoài, chúng ta đã làm... Hầu hết mọi vấn đề đều phát nguồn từ bên trong mà ra và chỉ có thể giải quyết được khi chúng ta cố gắng đi trở vào bên trong để thấy chính mình. Đối với người Phật tử tu thiền, nếu hành thiền có nghĩa là kỷ luật tinh thần hoặc là phương pháp trau dồi tâm trí, thì khỏi phải nói, tất cả mọi người không phân biệt giới tánh, chủng tộc, hay bất luận sự phân chia nào, đều nên hành thiền. Xã hội hiện đại đang lâm nguy trước thảm họa tự trầm mình trong những tình trạng vọng động và quyến rũ, chỉ có thể kiềm chế được nếu chúng ta chịu khó rèn luyện tâm tánh của chính mình. Có khá nhiều phương cách như vậy được đưa ra cho người tu tập, và người ấy có thể lựa chọn tùy theo năng lực tinh thần và khuynh hướng của mình. Có quá nhiều khả năng lựa chọn đến nỗi không sao có thể kể hết ra đây. Trong số này có thể kể đến những cách luyện hơi thở đơn giản theo kiểu Du Già, sự quán sát 32 phần trong cơ thể, sự suy gẫm về xác chết qua các giai đoạn thối rữa khác nhau, sự tỉnh thức quán sát nội tâm để nhận biết các tiến trình tâm linh đang diễn ra, cho dù đó là thọ cảm, tư tưởng, những trở ngại đối với sự chú tâm, hay những yếu tố giúp đạt đến giác ngộ. Tiếp đến còn có việc bồi đắp những tình cảm xã hội như tình thân hữu và lòng từ bi, niệm tưởng đến sự cao quý của Tam Bảo, sự quán tưởng về cái chết và niềm khao khát đạt đến Niết Bàn. Một đề tài rất được ưa chuộng của việc thiền quán là mười hai mắc xích với tương quan sinh khởi lẫn nhau, cho thấy vô minh dẫn đến các yếu tố khác của sự tồn tại trong thế giới trần tục được kết thúc bằng già và chết như thế nào, và ngược lại sự trừ diệt vô minh sẽ dẫn đến các yếu tố này diệt đi như thế nào. Nhưng phương pháp thiền quán khác lại cố tạo ấn tượng trong tâm trí của chúng ta về bản chất vô thường của vạn hữu, làm bộc lộ hoàn toàn sự đau khổ, chứng minh sự vô nghĩa của khái niệm sai lầm về tự ngã, nuôi dưỡng sự quán chiếu trong nội tâm về tánh không, và phát lộ những nét đặc thù của con đường dẫn đến giải thoát. Thật ra, dường như có vô số những phương thức thiền quán đã được xác

định là thuộc về thời kỳ đầu tiên của Phật giáo, mặc dù điều rõ ràng là phải sang thời kỳ thứ hai mới có sự sắp xếp hệ thống nào đó được áp dụng cho những phương thức này. Nói chung, người ta thấy có năm loại thiền định khác nhau: Ngoại đạo thiền, Phạm phu thiền, Tiểu thừa thiền, Đại thừa thiền, và Tối thượng thừa thiền. Ngoại đạo thiền gồm có nhiều loại khác nhau. Chẳng hạn như sự tĩnh tâm của đạo Cơ Đốc, Thiên thiên, Thiền hướng đến sự siêu việt, vân vân. Phạm phu thiền là sự tập trung tinh thần hướng về chỗ sâu xa, trà lễ, hay những nghi thức lễ lạc khác, vân vân. Tiểu thừa thiền là loại thiền quán về tâm vô thường, quán thân bất tịnh, và quán pháp vô ngã. Đại thừa thiền gồm sáu loại quán tưởng tương đương với những lời dạy sau đây trong kinh Hoa Nghiêm: “Nếu người muốn biết rõ, ba đời các đức Phật, nên quán tánh pháp giới, tất cả do tâm tạo.” Những loại quán tưởng này là: a) quán pháp sanh diệt là tự tánh của chư pháp; b) quán sự thật về những thứ có hình tướng đều hư dối không thật; c) quán sự hiện hữu, trống không, và trung đạo; d) quán thực tướng của mọi hiện tượng; e) quán sự hỗ tương giao nhau của mọi hiện tượng; f) quán hiện tượng tự chúng là tuyệt đối. Tối thượng thừa thiền được chia làm ba loại: Nghĩa lý thiền, Như Lai thiền, và Tổ sư thiền. Ngày nay có nhiều tông phái Thiền với nhiều sự khác biệt đáng kể về phương cách thực tập. Thí dụ như đặc điểm của tông Tào Động là sự yên lặng và thiền sư Hoàng Trí Chánh Giác đã gọi phương pháp thiền của tông Tào Động là ‘Tịch Chiếu Thiền’, nghĩa là lặng lẽ mà soi sáng. Điều này cho thấy họ chú trọng nhiều đến việc tĩnh tọa thiền quán, để nhờ vào đó, hay chính trong trạng thái đó mà đạt đến sự giác ngộ, hay sự tĩnh giác nội tâm về tánh không tuyệt đối. Có bốn giáo thuyết đặc thù của tông Tào Động: a) Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh khi sanh ra, và do đó tất nhiên đều sẽ giác ngộ, b) Tất cả chúng sanh có thể tận hưởng sự an lạc của Phật tánh khi ở trong trạng thái thiền quán tĩnh lặng, c) Công phu hành trì và sự trau dồi trí thức phải luôn luôn bổ khuyết cho nhau, d) Các nghi thức công phu lễ sám hằng ngày cần phải được tuân thủ một cách nghiêm ngặt. Ngược lại với sự yên tĩnh mà tông Tào Động áp dụng, tông Lâm Tế chủ trương không ngừng hoạt động với một công án được lựa chọn cho đến khi đạt đến giác ngộ. Theo như cách nói của thiền

sư Đại Huệ Tông Cảo: “Chỉ một công án, trọn một đời không lúc nào buông bỏ. Đi đứng nằm ngồi, chú tâm không dứt. Khi thấy đã hết sức nhàm chán, là lúc giờ phút cuối cùng sắp đến, đừng để lỡ mất. Khi tâm thức đột nhiên bừng sáng, ánh sáng ấy sẽ soi sáng toàn vũ trụ, và cảnh giới giác ngộ của chư hiền thánh hiện ra tường tận như từng sợi tóc, bánh xe chánh pháp được chuyển ngay trong một hạt bụi.” Nói tóm lại, dù có tài ba thế mấy, không ai có thể thực sự diễn tả được cốt lõi của Thiền. Quyển sách này chỉ nhằm giúp cho độc giả hiểu được những phương thức đơn giản và dễ thực hành nhất cho bất cứ ai muốn tu tập, nhất là những người tại gia. Hy vọng nó sẽ phơi bày cho chúng ta cốt lõi của giáo lý nhà Phật về Thiền. Chúng ta nên bắt đầu cuộc hành trình bằng phương cách đơn giản, tìm một vị thầy với tất cả niềm tin và sự tín nhiệm; rồi kiên nhẫn phủ phục dưới trí tuệ của vị thầy ấy để tu tập. Rồi từ đó chúng ta có thể rút ra những kinh nghiệm sống Thiền cho riêng mình trong đời sống hằng ngày. Dù thích hay không thích, những phút giây hiện tại này là tất cả những gì mà chúng ta phải làm việc; tuy nhiên, điều không may là đa phần chúng ta thường hay quên chúng ta đang ở đâu. Hy vọng chúng ta có thể áp dụng thiền quán vào những sinh hoạt hằng ngày để có thể sống được những giây phút hiện tại của chính mình để không mất đi sự tiếp xúc với chính mình, từ đó chúng ta có thể chấp nhận chân lý của giây phút “này” trong cuộc sống của chính chúng ta, từ đó chúng ta có thể học hỏi để tiếp tục đi tới trong cuộc sống thật của chính chúng ta—Meditation is not a practice of today or yesterday. From time immemorial people have been practicing meditation in diverse ways. Yogis, saints and enlightened ones of all ages have gone on the path of meditation and have attributed all their achievements to meditation. There never was, and never will be, any mental development or mental purity without meditation. Meditation was the means by which Siddhartha Gotama, the Buddha, gained supreme enlightenment. Meditation is not only for India or for the Buddha’s time, but for all mankind, for all times and climes. The boundaries of race and religion, the frontiers of time and space, are irrelevant to the practice of meditation. In fact, almost 26 centuries ago, after experiencing a



variety of methods of cultivation without success, the Buddha decided to test the truth by self purification of his own mind. He sat cross-legged for 49 days and nights under the bodhi-tree and reached the highest meditative attainments which are now known as enlightenment and deliverance. He gradually entered the first, second, and third Jhanas. So Zen originated from the very day of the Buddha and Buddhist meditation forms the very heart and core of the Buddha's teaching. Zen in China and other Eastern Asian countries formed after Bodhidharma went to China and nowadays Zen becomes so popular that not only Buddhists practise it, but people from all countries including Christians and Muslims have been trying to practise Zen in their daily activities to improve their life. However, meditation in Buddhism does not stop at seeking to improve life, but it also help mankind attain enlightenment through the spontaneous understanding of the nature of reality, which it believes cannot be communicated through rational thought, but rather found in a simple brush stroke or a hearty laugh. Nowadays, Zen has spread to the Western World and has been becoming so widely known that almost everyone knows about Zen. Zen leads the mind away from the mind until the spark of direct insight appears in a simple brush stroke. The Buddhist meditation is not a state of auto-hypnosis, coma or unconsciousness. It is a state of mental purity where disturbing passions and impulses are subdued and calmed down so that the mind becomes concentrated and collected and enters into a state of clear consciousness and mindfulness. Furthermore, the meditation taught in Buddhism is neither for gaining union with any supreme being, nor for bringing about mystical experiences, nor for any self-hypnosis. It is for gaining tranquility of mind (Samadhi) and insight (vipassana), for the sole purpose of attaining unshakable deliverance of the mind, that supreme security from bondage attainable through the total extirpation of all mental defilements. And the most important thing is that in Buddhism, meditation is not a voluntary exile from life or something practiced for the hereafter. Meditation should be applied to the daily affairs of life, and its results obtained here and now, in this very life.

It is not separated from the daily activities. It is part and parcel of our life. In Zen, we are living a Zen life whenever we are wholly in the present without our usual fears, hopes and distractions. With mindfulness we can find Zen in all activities of our daily life. Zen cannot be found by uncovering an absolute truth hidden to outsiders, but by adopting an attitude to life that is disciplined. People seek enlightenment by striving; however, most of us forget that to become enlightened we must give up all striving. This is extremely difficult for all of us because in our daily life we always strive to achieve things. Unlike the Pure Land practitioners, Zen practitioners depend on no words nor letters. It's a special transmission outside the scriptures, direct pointing to the mind of man in order to see into one's nature and to attain the Buddhahood. While other schools emphasized the need to believe in a power outside oneself to attain enlightenment, Zen teaches that Buddha-nature is within us all and can be awakened by our own efforts. Zen teaches us to know how to live with our precious presence and forget about yesterdays and tomorrows for yesterdays have gone and tomorrows do not arrive yet. In Zen, we should have everyday enlightenment with nothing special. Everything is just ordinary. Business as usual, but handling business with mindfulness. To start your day, brush your teeth, wash your face, relieve your bowels, take a shower, put on your clothes, eat your food and go to work, etc. Whenever you're tired, go and lie down; whenever you feel hungry, go and find something to eat; whenever you do not feel like to talk, don't talk; whenever you feel like to talk, then talk. Let circumstances come and go by themselves, do not try to change them for you can't anyway. Zen teaches us to cut off all discriminating thoughts and to understand that the truth of the universe is ultimately our own true self. All of us should meditate very deeply on this, for this thing is what we call the 'self'? When we understand what it is, we will have automatically returned to an intuitive oneness with nature and will see that nature is us and we are nature, and that nature is the Buddha, who is preaching to us at every moment. We all hope that all of us will be able to hear what nature

is saying to us, so that we can return to the peaceful realm that we once separated. Modern world has been through a lot of devastations due to wars, calamities, etc. We need a deeper understanding and appreciation of other peoples and their civilizations. This can be achieved only with mindfulness via meditation. This little book is only to show the simplest and practiceable methods of meditation that anyone of us is able to practice. This little book is only to help us see the core ideas of meditation that any Zen Buddhist would like to approach to life. If we really would like to cultivate exactly the way that the Buddha cultivated almost 26 centuries ago, hoping that this little book can help us all to be able to hear the whispers of Sakyamuni Buddha that tell us renouncing the worldly life does not mean to run away from life, but to face it with mindfulness. Renouncing the worldly life means renouncing mindless and careless actions which lead to problems. Renouncing the worldly life means renouncing its noisiness, its stress and strain which damage our nervous system and lead to hundreds of thousands of physical and mental illnesses. Renouncing the worldly life does not mean that we renounce our life. It means that we are making an inward journey in the worldly life. Only that we are able to see ourselves as we really are, and then we can learn to overcome the weaknesses and limitations to become stronger in life. A lot of us have been searching for solutions to our various problems in vain because of wrong approach and method. We think all problems can be solved externally, we're wrong. Most problems are internal and can only be solved when we try to make an inward trip to see ourselves first. To Buddhist Zen practitioners, if by meditation is meant mental discipline or mind culture, it goes without saying that all should cultivate meditation irrespective of sex, color, creed or any other division. Modern society is in danger of being swamped by distractions and temptation which can only be controlled if we undertake the difficult task of training our minds. A considerable number of methods were offered to the Zen practitioner, and his choice among them depends on his mental endowments and proclivities. So vast the range of the possibilities offered that they cannot possibly be even enumerated here. There we have relatively simple breathing exercises of the Yogic type, a survey of the 'thirty-two parts of the body', the contemplation of corpses in various degrees of decomposition, and introspective awareness of our mental processes as they go along, be they feelings, thoughts, or hindrances to concentration, or the factors which make for enlightenment. Then there is the cultivation of the social emotions, such as friendliness and compassion, the recollection of the virtues of the three Jewels, the meditation on death and the aspiration for Nirvana. A favorite subject of meditation are the twelve links of the chain of conditioned co-production which shows how ignorance leads to the other factors or worldly existence ending in old age and death and how, conversely, the extinction of ignorance must lead to the extinction of all these factors. Other meditations again try to impress on our minds the facts of the impermanence of all conditioned things, to show up the full extent of suffering, demonstrate the wrong concept of the term "self", to foster insight into emptiness and to reveal the characteristic features of the path which leads to salvation. In fact, there seems to be almost no limit to the number of meditation devices which are attested for the first period of Buddhism, although it was apparently only in the second period that some systematic order was imposed upon them. Generally speaking, there are five different kinds of Zen: Outer Path Zen, Common People's Zen, Hinayana Zen, Mahayana Zen, and Utmost Vehicle Zen. Outer Path Zen: Outer Path Zen includes many different types of meditation. For example, Christian meditation, Divine Light, Transcendental Meditation, and so on. Common People's Zen: Common People's Zen is concentration meditation, Dharma Play meditation, the tea ceremony, or other ritual ceremonies, etc. Hinayana Zen: Hinayana Zen is insight into impermanence of the mind, the impurity of the body, and the non-self of all things. Mahayana Zen: Mahayana Zen includes six kinds of contemplation which are equal to the following statement from the Avatamsaka Sutra: "If you wish thoroughly understand all the Buddhas of the past, present, and future, then you should view the

nature of the whole universe as being created by the mind alone.” These contemplations are: a) insight into the existence and nonexistence of the nature of the dharmas; b) insight into the fact that there are no external, tangible characteristics, and that all is empty; c) insight into existence, emptiness, and the Middle Way; d) insight into the true aspect of all phenomena; e) insight into the mutual interpenetration of all phenomena; f) insight that sees that phenomena themselves are the Absolute. Utmost Vehicle Zen: Utmost Vehicle Zen, which is divided into three types: Theoretical Zen, Tathagata Zen, and Patriarchal Zen. Nowadays there are so many Zen sects with considerable differences in methods of practices. For example, the Ts’ao-Tung was always characterized by quietism and Zen master Hung-Chih Cheng Chueh (died in 1157) gave it the special name of “Mo-Chao Ch’an” or “Silent-Illumination Ch’an”. This indicated that the school stressed the quiet sitting still in silent meditation, by or in which enlightenment, or spiritual insight into absolute emptiness, is attained. Four doctrines are mentioned as characteristic of the Ts’ao-Tung: a) All beings have the Buddha-nature at birth and consequently are essentially enlightened, b) All beings can enjoy fully the Bliss of the Buddha-nature while in a state of quiet meditation, c) Practice and knowledge must always complement one another, d) The strict observance of religious ritual must be carried over into our daily lives. In opposition to the quietism advocated by the Ts’ao-Tung, the Lin-Chi advocated ceaseless activity on the closed kung-an which must be carried on until sudden enlightenment supervenes. As Ta Hui Tsung Kao put it: “Just steadily go on with your kung-an every moment of your life! Whether walking or sitting, let your attention be fixed upon it without interruption. When you begin to find it entirely devoid of flavor, the final moment is approaching: do not let it slip out of your grasp! When all of a sudden something flashes out in your mind, its light will illuminate the entire universe, and you will see the spiritual land of the Enlightened Ones fully revealed at the point of a single hair and the wheel of the Dharma revolving in a single grain of dust.” In short, no matter how talented, no one can really describe

the essential nature of Zen. This book is only designed to give readers the simplest and practiceable methods for any Buddhists who want to cultivate, especially lay people. Hoping it will be able to show us the essentials and cores of the Buddha’s teaching on Zen. We should embark upon our own spiritual journeys by simply choosing a teacher with all our faith and trust; then we should also patiently surrender to his wisdom for our cultivation. Then find for ourselves our own way of Zen in daily life. Like it or not, this very moment is all we really have to work with; however, unfortunately, most of us always forget what we are in. Hoping that we are able to apply meditation and contemplation in our daily activities so that we are able to live our very moment so that we don’t lose touch with ourselves, so that we are able to accept the truth of this moment of our life, learn from it and move on in our real life.

**Hành Thiện:** Perform good deeds—Thực hành thiện nghiệp—Làm việc thiện. Những lời Phật dạy về Hành Thiện” trong Kinh Pháp Cú: “Những người tạo các thiện nghiệp, làm xong chẳng chút ăn năn, còn vui mừng hơn hờ, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai” (Dharmapada 68)—To offer up deeds of goodness: To do good deeds or wholesome deeds. The Buddha’s teachings on “To do good” in the Dharmapada Sutra: “The deed is well done when, after having done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof.”

**Hành Thụ:** Hàng Thụ—Rừng cây thành hàng thành lối—Tree in rows—A avenue of trees.

**Hành Thức Trú:** Reaction—Khi duyên hành, thức khởi lên và an trú, thức lấy hành làm cảnh, lấy hành làm sở y, lấy hành làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—Consciousness gains a footing in relation to mental formations, with mental formations as object and basis, as a place of enjoyment.

**Hành Tín:** Tu tập và tin tưởng—Act and faith—Doing and believing—Acting out one’s belief.

**Hành Tính:** Hành động và bản chất—Activity and nature.

**Hành Trạng:** Action—Conduct behavior—Deed.

**Hành Trì:** Ayatane (p)—Sevitabha (p)—Gyoji (jap)—Conduct and keeping—Practice and continuance.

**Hành Triền:** Lấy vải quấn chân trước một cuộc hành cước dài—To twine (wind) legs with cloths before a long trip for wandering monks.

**Hành Trình:** Itinerary.

**Hành Trình Về Niết Bàn:** Journey to Nirvana—Cuộc hành trình đi về Niết Bàn—Khi mà bạn còn tái sinh vào cõi Ta Bà thì bạn phải còn chuẩn bị cho cuộc hành trình dài từ đây về nơi vĩnh hằng. Việc quan trọng nhất là bạn phải thường xuyên tu tập từ đó có thể bạn sẽ được trí tuệ cần thiết cho cuộc hành trình này. Đừng tìm kiếm những gì siêu việt hay thần thông trong đời này mà phải luôn nhìn thẳng về cứu cánh cuối cùng của bạn là Niết Bàn—When you are still reborn in the Samsara, you still have to prepare for a long journey from here (samsara) to Nirvana. It is important to cultivate on a regular basis so you can obtain wisdom that is necessary for your journey. Do not seek the transcendental events or supernatural powers of just one existence. Look to the end of the journey: Nirvana.

**Hành Trụ Thiền Sư (1903-1984):** Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Thánh Chúc, đời thứ 42 tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XX—Name of a Vietnamese Zen master of the Thanh Chuc branch, the forty-second lineage of Lin-chi Sect, in the twentieth century.

**Hành Trụ Tọa Ngoại:** Gyo-O-Zaga (jap)—Đi Đứng Nằm Ngồi (bốn uy nghi bao gồm hết mọi động tác của người tu hành dù xuất gia hay tại gia, lúc thiền định cũng như lúc bình thường)—Walking, Standing, Sitting and Lying.

**Hành Túc:** Ví trí tuệ là mắt và sự tu hành là chân—As works are the feet, so wisdom is the eye.

**Hành Tư Thanh Nguyên Thiền Sư (660-740):** Seigen-Gyoshi (jap)—Ch'ing-yuan Hsing-ssu (Wade-Giles Chinese)—Qingyuan Xingsi (Pinyin Chinese)—Seventh Generation of Chinese Zen (First Generation after the Sixth Patriarch Hui-Neng)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, sống vào triều đại nhà Đường bên Trung Hoa (618-907). Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Hành Tư tại núi Thanh Nguyên như trong Truyền Đăng Lục và Kinh Pháp Bảo Đàn;

tuy nhiên, có vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển V. Thiền Sư Hành Tư tại núi Thanh Nguyên, sanh năm 660 sau Tây Lịch, là một đệ tử xuất sắc của Lục Tổ Huệ Năng. Ông xuất gia từ thuở nhỏ—Zen Master Xing-Si Qing-Yuan, name of a Chinese Zen master, who lived during the T'ang Dynasty in China. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e., Ch'uan-Teng-Lu and the Platform Sutra; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V. Xing-Si Qing-Yuan was born in 660 A.D., an eminent student of the Sixth Patriarch Hui-Neng. He left home when he was young.

- Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, Thiền sư Hành Tư, sanh tại An Thành, Kiết Châu, họ Lưu, nghe pháp tịch Tào Khê giáo hóa thanh hành, bèn thẳng đến tham lễ Tổ: “Phải làm việc gì mà không rơi vào giai cấp? (phải làm việc gì để khỏi rơi vào những trạng thái phát triển tâm linh?)”—According to the Platform Sutra, Chapter Seven, Dhyana Master Hsing Szu was born into the Liu Family, which lived in An-Cha'ng district in Chih-Chou. Hearing of the flourishing influence of the Ts'ao-His Dharma Assembly, Hsing-Szu went directly there to pay homage and asked, “What is required to avoid falling into successive stages? (in all that I do, how can I avoid falling into stages of spiritual development?)”
- Tổ gạn hỏi lại, “Ông từng làm việc gì?” Hành Tư trả lời, “Tôi không thực hành tứ diệu đế.” Tổ nói lại, “Vậy rơi vào cái gì?” Hành tư đáp lại, “Tứ Thánh Đế cũng chẳng làm, thì làm gì có rơi vào giai đoạn phát triển tâm linh nào?” Tổ thâm thán phục và hứa nhận Hành Tư. Dầu tại Tào Khê tăng chúng khá đông, Hành Tư được Tổ cho đứng đầu trong chúng—The Sixth Patriarch said, “How do you practice?” Xing-Si said, “I don't even practice the four noble truths.” The Sixth Patriarch said, “What stage have you fallen into?” Xing-Si said, “Without even studying the four noble truths, what stages could I have fallen into?” The Sixth Patriarch esteemed Xing-Si's ability. Although there were many in the congregation, Xing-Si was selected as head monk.

- Một hôm Tổ gọi Hành Tư lại bảo, “Từ trước y pháp cả hai đều được thầy truyền cho trò, y để tiêu biểu làm tin, pháp để ấn tâm, nay không còn sợ người chẳng tin. Ta từ ngày nhận y đến nay đã gặp nhiều tai nạn khó khăn. Hơn nữa, đời sau lắm cạnh tranh. Y để lại Sơn Môn, người đến một phương truyền bá pháp ta không cho đứt đoạn—One day the Sixth Patriarch said to Xing-Si, “In the past, the robe and teaching have been passed down together, each generation of teacher and student passing them on in turn. The robe has been evidence of the transmission. The authentic teaching is passed from mind to mind. Now I have suitable heirs. Why worry about not having evidence of transmission? Since I received the robe I have encountered innumerable difficulties. Moreover, in future times, the competition for preeminence between Zen schools will be even greater. The robe remains at the Zen Mountain Gate. You must establish a separate assembly and expound the teaching. Don’t allow my Dharma to be cut off.”
- Sau khi đắc pháp, sư trở về sống trên núi Thanh Nguyên. Ngày nọ, sư hỏi đệ tử Thạch Đầu: “Ông đến từ phương nào?” Thạch Đầu thưa: “Từ Tào Khê đến.” Thanh Nguyên đưa cây phất tử lên hỏi: “Nhưng ở Tào Khê có cái này không?” Thạch Đầu thưa: “Thiên Trúc cũng chẳng có thì nói gì đến Tào Khê.” Thanh Nguyên liền nói: “Ông chưa từng đến Thiên Trúc, có phải vậy không?” Thạch Đầu nói: “Nếu đến tức có.” Thanh Nguyên nói: “Chưa tốt! Hãy nói lại đi.” Thạch Đầu nói: “Hòa Thượng cũng cần nói giúp phân nửa. Đừng trông cậy vào học nhưn.” Thanh Nguyên nói: “Ta nói giúp ông không thành vấn đề, chỉ ngại về sau này không có người nối Pháp của ta mà thôi.”—After receiving transmission, he returned to live at Mount Qing-Yuan. One day, Qing-yuan asked his disciple Shih-t’ou, “Where have you come from?” Shih-t’ou said, “From Cao-Xi.” Qing-Yuan then held up his whisk and said, “But does Cao Xi have this?” Shih-t’ou said, “Not just Cao Xi, but even India doesn’t have it.” Qing-Yuan said, “You haven’t been to India, have you?” Shih-t’ou said, “If I’d been there, then it would have it.” Qing-Yuan said, “No good! Try again.” Shih-t’ou said, “Master, you must say half. Don’t rely on your disciple for all of it.” Qing-yuan said, “Me speaking to you isn’t what matters. What I fear is that there will be no one to carry on my Dharma.”
- Một hôm Thiền sư Thần Hội đến tham vấn, sư hỏi: “Ở đâu đến?” Thần Hội đáp: “Tào Khê đến.” Sư hỏi: “Ý chỉ Tào Khê thế nào?” Thần Hội chỉnh thân rồi thôi. Sư bảo: “Vẫn còn đeo ngói gạch.” Thần Hội hỏi: “Ở đây Hòa Thượng có vàng ròng cho người chẳng?” Sư hỏi: Giả sử có cho, ông để vào chỗ nào?”—One day, He-Ze-Shen-Hui came to visit the master. Xing-Si said: “Where have you come from?” Shen-Hui said: “From Cao-Xi.” Xing-Si said: “What is the essential doctrine of Cao-Xi?” Shen-Hui suddenly stood up straight. Xing-Si said: “So, you’re still just carrying common tiles.” Shen-Hui said: “Does the Master not have gold here to give people?” Xing-Si said: “I don’t have any. Where would you go to find some?”
- Có vị Tăng đến hỏi sư: “Thế nào là đại ý Phật pháp?” Sư đáp: “Gạo ở Lô Lăng giá bao nhiêu?”—A monk asked Xing-Si: “What is the great meaning of the Buddhadharma?” Xing-Si said: “What is the price of rice in Lu-Ling?”
- Sau khi truyền pháp lại cho Thạch Đầu Hy Thiên, vào ngày 13 tháng chạp âm lịch năm 740, ngài đi đến pháp đường từ biệt Tăng chúng, rồi ngồi kiết già thị tịch. Về sau, ngài được vua (Hi Tông) ban hiệu là “Quảng Tế Thiền Sư”, tháp hiệu là “Qui Chân”—After the master had passed Dharma transmission to Shih-t’ou, on the thirteenth day of the twelfth lunar month in 740 A.D., he went into the hall and said goodbye to the congregation. Then, sitting in cross-legged posture, he passed away. Later, the emperor (Xi Zong) gave him the posthumous name “Zen Master Vast Benefit,” and his burial stupa was named “Return to Truth.”

**Hành Tứ Y:** The four reliances of ascetic practitioners—See Tứ Y Pháp.

**Hành Tự Lợi Bất Hành Tha Lợi:** Working for his own good, but not for the good of others—Loại người hành tự lợi, không hành tha lợi—Đây là loại người chỉ phấn đấu loại bỏ tham, sân si cho chính mình, mà không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si, cũng không làm gì phúc lợi cho người khác—Here a man who benefits oneself, but not others. It is he who strives for the abolition of greed, hatred and delusion in himself, but does not encourage others to abolish greed, hatred and delusion, nor does he do anything for the welfare of others.

**Hành Tự Lợi Cập Hành Tha Lợi:** Working for one's own good as well as for the good of others—Loại người hành tự lợi và hành tha lợi—Đây là loại người phấn đấu loại bỏ những tư tưởng xấu trong tâm mình, đồng thời giúp người khác làm điều thiện—Here a man's life benefits both himself and others. It is he who strives for the abolition of evil thoughts from mind and at the same time help others to be good.

**Hành Tướng:** Hoạt động—Mental activity—Activity—Performance—Tác dụng nhận thức của tâm thức (hành là hành giải hiểu biết; tướng là tướng mạo, nếu hiểu được tướng mạo của sự vật thì gọi là hành tướng)—See Hữu Sở Duyên.

**Hành Tướng Quán Tướng:** Carya-tantra (skt)—Performance Tantra—Theo sự bình luận của Phật giáo Tây Tạng thì đây là một trong bốn bộ Mật chú. Văn kinh của loại mật chú này nhấn mạnh đến những sinh hoạt thiền nội tâm. Trong những pháp thực tập này thì sự nhận biết về chính mình như là người bạn đồng hành với Đức Phật, và người ta quán tưởng về một vị Phật có những phẩm chất cao quý mà tự thân mình phải hướng tới thực hiện cho bằng được qua tu tập thiền định—One of the four sets of Tantras, according to Tibetan Buddhist exegetes (sự bình luận). Texts of this class equally emphasize external ritual activities and internal yogas. In these practices one conceives (hiểu) of oneself as a friend or companion of a buddha, and one visualizes the buddha as possessing the aryan qualities that one strives to actualize through meditative practice.

**Hành Tượng:** Phong tục ở Tây Vực mỗi năm vào ngày Phật đản sanh, người ta tô điểm trang hoàng tượng Phật cho buổi lễ diễn hành trong kinh thành—To take an image of Buddha in

procession; it was a custom observed on Buddha's birthday according to the Records of the Western Lands (records of the Land of the Buddha).

**Hành Uẩn:** Samskara (skt)—Aggregate of compositional factors—Karmic volition—Mental formation—Intention—Mental functioning—Volition—Hành động dẫn đến hậu quả một cách tất yếu hay yếu tố cấu tạo hành động. Nhiệm vụ của “Hành” là chuyển tâm về một đối tượng nào đó, nhận biết và thực chứng đối tượng. Như vậy “Hành” là căn bản cho tất cả những mong ước của chúng ta (mong ước nơi thân, khẩu và ý qua hành động, lời nói và tư tưởng). Hành uẩn bao gồm tất cả các tâm sở, ngoại trừ Thọ và Tưởng. Vi Diệu Pháp đề cập đến 52 tâm sở. Thọ và Tưởng là hai trong số đó, nhưng không phải là hoạt động thuộc ý chí. Năm mươi tâm sở còn lại gọi chung là Hành. Tư Tâm Sở (Cetana) đóng một vai trò rất quan trọng trong lãnh vực tinh thần. Theo Phật giáo, không có hành động nào được xem là Nghiệp (kamma), nếu hành động đó không có chủ ý, hay tác động của Tư. Cũng như Thọ và Tưởng, Hành có sáu loại: sắc tư, tinh tư, hương tư, vị tư, xúc tư, và pháp tư. Đây là uẩn thứ tư trong ngũ uẩn, và là mắc xích thứ nhì trong 12 nhân duyên. Từ này dùng để chỉ những hoạt động tự ý: tốt, xấu, trung tính (không tốt, không xấu) tạo ra những duyên ảnh hưởng đến tương lai của một người. Nói chung, “Hành” là sức đẩy của duyên đi trước một hành động tự ý, và có khuynh hướng làm thành thói quen, mà theo nhà Phật sẽ được mang từ kiếp này sang kiếp khác. "Samskara" là thuật ngữ Bắc Phạn, có nghĩa là sự cấu tạo, là ý muốn hành động, là khuynh hướng của tâm, là lực cấu tạo tâm, và là pháp duyên hợp hay pháp hữu vi. Nó bao gồm tất cả những thúc bách của ý chí hay những ý định có trước hành động. Hành động nhào nặn, cũng như trạng thái thụ động của những gì đã được nhào nặn—Aggregate of volition, the fourth of the five skandhas. Action which inevitably passes on its effects. Mental formation forces or volitional impulses, or intentions that precede an action). Whatever is done by mind, mouth, or body in thought, word, or deed. The function of mental factor intention is to move our mind toward an object, to perceive and realize it. Thus mental factors intention is the basis for all our wishes (wishing in body, speech and mind). Aggregate of

volitional formations includes all mental factors except feeling and perception. The Abhidhamma speaks of fifty-two mental concomitants or factors (cetasika). Feeling and perception are two of them, but they are not volitional activities. The remaining fifty are collectively known as mental or volitional formations. Volition (cetana) plays a very important role in the mental realm. In Buddhism, no action is considered as “kamma” if that action is void of volition. And like feeling and perception, it is of six kinds: volition directed to forms, sounds, smells, tastes, bodily contacts and mental objects. This is the fourth of the five aggregates (skandha) and second link (nidana) in the process of dependent arising (pratitya-samutpada). The term refers to volitional activities: good, bad, and neutral that produce conditions influencing one’s future. In general, samskara are the conditioning impulses that precede a volitional action, and they tend toward the formation of habits, which according to Buddhism, are said to carry over from one lifetime to the next. Samskara is a Sanskrit term which means formations, volitional actions, tendencies of mind, and mental formation forces. Formations include all volitional impulses or intentions that precede an action. Mental formation forces or impulses, referring to both the activity of the forming and the passive state of being formed—See Ngũ Uẩn.

**Hành Vi:** Act—Action—Behavior—Deed—State of conduct.

**Hành Vi Phi Đạo Đức:** Non-ethical behaviors—Hành vi phi đạo đức có thể gây tổn hại cho chính mình và cho người khác. Chúng ta chỉ có thể ngăn ngừa những hành vi này một khi chúng ta biết được hậu quả của chúng mà thôi—Nonvirtuous actions that can cause harm to ourselves or to others. There are three kinds of nonvirtuous actions. We can only restrain such nonvirtuous acts once we have recognized the consequences of these actions.

**Hành Vi Thủ Thắng:** Superior conduct.

**Hành Viên (?-1020):** Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ XI—Name of a Japanese famous monk in the eleventh century.

**Hành Vô Thượng:** Pari-cariyanuttariyam (p)—The unsurpassable practice—See Lục Vô Thượng.

**Hành Vô Trước Hạnh:** Practice without attachment.

**Hành Vũ:** Rain-producer—1) Làm mưa: To rain, or produce rain; 2) Hành Vũ, tên của một vị đại thần của vua Bình Sa Vương: Varsakara, name of a minister of king Bimbisara.

**Hành Xả:** Upeksha-sambodhi (skt)—Complete abandonment—Hoàn toàn buông bỏ. Dửng dưng trước mọi phiền toái—Indifference to all disturbances of subconscious or ecstatic mind.

**Hành Xác:** Self-mortification

**Hành Xí:** Đi cầu (nhà xí); nhà cầu nơi mà chúng ta đi, ẩn dụ thân người ứ trước—To go to the privy; the privy to which one goes, metaphor of the human body as filthy.

**Hành Xúc:** Khía cạnh thôi thúc—Aspect of impulse.

**Hành Xương Thiên Sư:** Bhikshu Hsing-Ch’ang—See Chí Triệt Giang Tây Thiên Sư.

**Hành Yếu:** The requirements for action; to do that which is most important.

**Hạnh:** Acara (p)—Carya (skt)—Manner of action—Behavior—Conduct.

**Hạnh A La Hán:** Practices of an Arhat.

**Hạnh A Lan Nhã:** Hạnh tu khổ hạnh trong rừng—Ascetic practices of dwelling in the forest.

**Hạnh Bát Nhã:** Prajna conduct—Bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, từng hành động của chúng ta phải luôn khế hợp với “trí tuệ Bát Nhã”. Phàm phu luôn khoe khoang nơi miệng, nhưng tâm trí lại mê mờ. Đây là một trong ba loại Bát Nhã, lấy trí tuệ quán chiếu cái lý thực tướng hay nhờ thiền quán mà giác ngộ được chân lý—Everywhere and at all time, our actions must be in accordance with “Prajna” at all time. Worldly people always brag with their mouths, but their minds are always deluded. This is one of the three kinds of Prajna, the prajna or wisdom of meditative enlightenment on reality—See Tam Bát Nhã.

**Hạnh Bất Khả Đắc:** Action is ungraspable.

**Hạnh Bất Không:** Hạnh bất không nghĩa là làm cho vô biên thế giới đều thanh tịnh—Fruitful action means causing boundless worlds to be purified.

**Hạnh Bất Thoái:** Không thoái chuyển từ những hành động thiện lành đang theo đuổi—Non-retreat from practice—Never receding from a right

course of action—Non-retreat from line of good action pursued—See Hạnh Bất Thối Chuyển.

**Hạnh Bất Thối Chuyển:** Never-receding stage—Bất thối có nghĩa là không chịu thua hay không mỗi một với vị trí hiện tại, hay không tháo lui, đặc biệt khi nói về sự tu tập Phật đạo. Khi một bậc đã tiến tới chỗ không còn rơi ngược trở lại (luân hồi sanh tử) hay bất thối chuyển là cách nói khác của “nhất sinh thành Phật” hay thành Phật trong kiếp này. Bậc đã đạt được tánh không hay vô sanh pháp nhẫn sẽ không bao giờ bị thối chuyển ra khỏi Bồ Tát hay Phật đạo. Không lùi (không quay ngược lại) mà đi thẳng vào Niết bàn, người đã đạt tới thực chứng tánh không, sẽ không bao giờ đi lùi trên đường đi đến Bồ Tát hay Phật quả. Đôi khi người ta định nghĩa “Bất Thối Chuyển” đơn thuần là các bậc tu hành đã tiến đến giai đoạn cao không bao giờ còn thối chuyển trở lại nữa. Theo kinh Duy Ma Cát, chương bốn, Đức Phật bảo Bồ Tát Di Lặc: “Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cát dùm ta.” Di Lặc bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Nhớ lại lúc trước con nói hạnh ‘bất thối chuyển,’ cho vị Thiên Vương ở cõi trời Đâu Suất và quyến thuộc của người, lúc ấy ông Duy Ma Cát đến nói với con rằng: ‘Ngài Di Lặc! Thế Tôn thọ ký cho ngài một đời sẽ được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đó là đời nào mà ngài được thọ ký? Đời quá khứ chăng? Đời vị lai chăng? Đời hiện tại chăng? Nếu là đời quá khứ thời quá khứ đã qua. Nếu là đời vị lai thời vị lai chưa đến. Nếu là đời hiện tại thời hiện tại không dừng trụ. Như Phật nói: “Này Tỳ Kheo! Như ông ngay bây giờ cũng sanh, cũng già, cũng chết!” Nếu dùng vô sanh mà được thọ ký, thì vô sanh tức là chánh vị, ở trong chánh vị cũng không thọ ký, cũng không được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thế nào Di Lặc được thọ ký một đời ư? Là từ “Như” sanh mà được thọ ký, mà Như không có sanh. Nếu từ Như diệt được thọ ký, mà Như không có diệt. Tất cả chúng sanh đều Như, các Thánh Hiền cũng Như, cho đến Di Lặc cũng Như. Nếu Di Lặc được thọ ký, tất cả chúng sanh cũng phải được thọ ký. Vì sao? Vì Như không hai không khác. Nếu Di Lặc được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tất cả chúng sanh cũng đều được. Vì sao? Tất cả chúng sanh chính là tướng Bồ Đề. Nếu Di Lặc được diệt độ, tất cả chúng sanh cũng phải diệt độ. Vì sao? Chư Phật

biết tất cả chúng sanh rốt ráo vắng lặng, chính là tướng Niết Bàn, chẳng còn diệt nữa. Cho nên Di Lặc, chớ dùng pháp đó dạy bảo các Thiên tử, thật không có chi phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mà cũng không có chi thối chuyển. Ngài Di Lặc! Phải làm cho các vị Thiên tử này bỏ chỗ kiến chấp phân biệt Bồ Đề. Vì sao? Bồ Đề không thể dùng thân được, không thể dùng tâm được. Tịch diệt là Bồ Đề, vì diệt các tướng; chẳng nhận xét là Bồ Đề, vì ly các duyên; chẳng hiện hạnh là Bồ Đề, vì không ghi nhớ; đoạn là Bồ Đề, vì bỏ các kiến chấp; ly là Bồ Đề, vì lìa các vọng tưởng; chướng là Bồ Đề, vì ngăn các nguyện; bất nhập là Bồ Đề, vì không tham đắm; thuận là Bồ Đề, vì thuận chơn như; trụ là Bồ Đề, vì trụ pháp tánh; đến là Bồ Đề, vì đến thực tế; bất nhị là Bồ Đề, vì ly ý pháp; bình đẳng là Bồ Đề, vì đồng hư không; vô vi là Bồ Đề, vì không sanh trụ dị diệt; tri là Bồ Đề, vì rõ tâm hạnh chúng sanh; không hội là Bồ Đề, vì nhập không nhóm; không hiệp là Bồ Đề, vì rời tập khí phiền não; không xứ sở là Bồ Đề, vì không hình sắc; giả danh là Bồ Đề, vì danh tự vốn không như; huyền hóa là Bồ Đề, vì không thủ xả; không loạn là Bồ Đề, vì thường tự vắng lặng; thiện tịch là Bồ Đề, vì tánh thanh tịnh; không thủ là Bồ Đề, vì rời phan duyên; không khác là Bồ Đề, vì các Pháp đồng đẳng; không sánh là Bồ Đề, vì không thể thí dụ; vi diệu là Bồ Đề, vì các Pháp khó biết.’ Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy Ma Cát nói Pháp ấy, hai trăm vị Thiên tử chứng được Vô sanh pháp nhẫn. Vì thế, nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta.”—Non-backsliding means not to give up on or not to grow weary with current position, or not retreating, especially in terms of the Buddhist path of cultivation. When one has reached the level where one does not fall back or non-retrogression is another way of saying one will achieve Buddhahood in one lifetime. One who has reached the realization of emptiness (Tolerance and Non-birth) will never regress from the Buddha or Bodhisattva Paths. Never receding or turning back, always progressing and certainly reaching Nirvana. One who has reached the realization of emptiness (tolerance and non-birth) will never regress from the Buddha or Bodhisattva Paths. Non-regression sometimes simply denotes an advanced stage of aspiration and practice from which one will never retreat. According to the



Vimalakirti Sutra, Chapter Four, the Buddha said to Maitreya Bodhisattva: "You go to Vimalakirti to inquire after his health on my behalf." Maitreya replied: "World Honoured One, I am not qualified to call on him and inquire after his health. The reason is that once when I was expounding to the deva-king and his retinue in the Tusita heaven the never-receding stage (of Bodhisattva development into Buddhahood) Vimalakirti came and said to me: 'Maitreya, when the World Honoured One predicted your future attainment of supreme enlightenment (anuttara-sayak-sambodhi) in one lifetime, tell me in which life, whether in the past, future or present, did or will you receive His prophecy? If it was in your past life, that has gone; if it will be in your future life, that has not yet come; and if it is in your present life, that does not stay. As the Buddha once said: 'O bhiksus, you are born, are aging and are dying simultaneously at this very moment'; if you received His prophecy in a lifeless (state), the latter is prediction (of your future Buddhahood) nor realization of supreme enlightenment. How then did you receive the prediction of your attainment of Buddhahood in one lifetime? Or did you receive it in the absolute state (thatness or tathata) of either birth or death? If you receive it in the absolute state of birth, this absolute state is uncreated. If you receive it in the absolute state of death, this absolute state does not die. For (the underlying nature of) all living beings and of all things is absolute; all saints and sages are in this absolute state, and so, also are you, Maitreya. So, if you, Maitreya, received the Buddhahood, all living beings (who are absolute by nature) should also receive it. Why? Because that which is absolute is non-dual and is beyond differentiation. If you, Maitreya, realize supreme enlightenment, so should all living beings. Why? Because they are the manifestation of bodhi (enlightenment). If you, Maitreya, win nirvana, they should also realize it. Why? Because all Buddhas know that every living being is basically in the condition of extinction of existence and suffering which is nirvana, in which there can be no further extinction of existence. Therefore, Maitreya, do not mislead the devas because there is neither development of supreme bodhi-mind nor its backsliding. Maitreya, you should instead urge them to keep from discriminating views about bodhi (enlightenment). Why? Because bodhi can be won by neither body nor mind. For bodhi is the state of calmness and extinction of passion (i.e. nirvana) because it wipes out all forms. Bodhi is unseeing, for it keeps from all causes. Bodhi is non-discrimination, for it stops memorizing and thinking. Bodhi cuts off ideation, for it is free from all views. Bodhi forsakes inversion, for it prevents perverse thoughts. Bodhi puts an end to desire, for it keeps from longing. Bodhi is unresponsive, for it wipes out all clinging. Bodhi complies (with self-nature), for it is in line with the state of suchness. Bodhi dwells (in this suchness), for it abides in (changeless) Dharmature (or Dharmata, the underlying nature of all things.) Bodhi reaches this suchness, for it attains the region of reality. Bodhi is non-dual, for it keeps from (both) intellect and its objects. Bodhi is impartial, for it is equal to boundless space. Bodhi is the non-active (wu wei) state, for it is above the conditions of birth, existence and death. Bodhi is true knowledge, for it discerns the mental activities of all living beings. Bodhi does not unite, for it is free from all confrontation. Bodhi disentangles, for it breaks contact with habitual troubles (klesa). Bodhi is that of which the position cannot be determined, for it is beyond form and shape, and is that which cannot be called by name for all names (have no independent nature and so) are void. Bodhi is like the mindlessness of an illusory man, for it neither accepts nor rejects anything. Bodhi is beyond disturbance, for it is always serene by itself. Bodhi is real stillness, because of its pure and clean nature. Bodhi is non-acceptance, for it keeps from causal attachments. Bodhi is non-differentiating, because of its impartiality towards all. Bodhi is without compare, for it is indescribable. Bodhi is profound and subtle, for although unknowing, it knows all.' World Honoured One, when Vimalakirti so expounded the Dharma, two hundred sons of devas realized the patient endurance of the uncreate (anutpattika-dharma-ksanti). This is why I am not qualified to call on him and inquire after his health."

**Hạnh Cúng Dường:** Hành trì tốt hay hạnh cúng dường bao gồm việc hành trì tốt—Offerings of good or right conduct or offerings of praise and reverence—See Tam Cúng Dường.

**Hạnh Đầu Đà:** Đời sống khổ hạnh—Ascetic practice.

**Hạnh Đoàn Thiền Sư** (1254-1341): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Đại Huệ, tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên bên Trung Hoa (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the Ta-Hui branch, Lin-chi Sect, in the Yuan dynasty.

**Hạnh Ép Xác:** Dukkhatta (p)—Penance.

**Hạnh Giải Tương Ứng:** Living a life harmonious with the understanding—See Trưởng Dưỡng Thánh Thai.

**Hạnh Huệ:** Caritramati (p)—Hạnh tu huệ—The practices of wisdom.

**Hạnh Huệ Bồ Tát:** Caritramati bodhisatta (p)—Name of a Bodhisattva.

**Hạnh Khó Làm:** Difficult practices.

**Hạnh Lành:** Good or right conduct—Good or right behavior—Good or right manners.

**Hạnh Lực:** Power of action—Hạnh lực Bồ Tát chẳng dứt đến cùng tột thuở vị lai. Đây là một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—Bodhisattvas' power of practice, continuing forever. This is one of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—See Thập Lực Bồ Tát.

**Hạnh Lực Trì:** Support by the power of practices.

**Hạnh Mãn:**

- 1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Tang Dynasty in China.
- 2) Tên của một vị danh Tăng khác của Trung Hoa vào thời nhà Tống bên Trung Hoa (960-1279)—Name of another Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

**Hạnh Nghiệp Ma Vương:** See Hành Nghiệp Ma Vương.

**Hạnh Nguyện:** Vow—To act out one's vow.

**Hạnh Nguyện Nhất Xiển Đề:** Vì đại nguyện mà các vị Bồ tát quyết định chưa thành Phật để tiếp tục cứu độ chúng sanh—Owing to the good vow, bodhisattvas refuse to enter upon their

Buddhahood in order to continue to save all beings.

**Hạnh Phật Tánh:** Hành nghiệp có thể triển khai phát huy Phật tính—The Buddha-nature in action or development.

**Hạnh Phúc:** Siva (p)—Mangala (skt)—Happiness—Welfare.

**Hạnh Phúc Bất Diệt:** Eternal happiness.

**Hạnh Phúc Có Được Tài Sản:** Bhogasukha (skt & p)—Happiness of possession of property—Một trong bốn loại hạnh phúc cho người tại gia được Đức Phật dạy trong kinh Tăng Nhứt A Hàm. Người kia tạo nên tài sản do nơi cố gắng nỗ lực. Bây giờ chính mình thọ hưởng tài sản ấy, hoặc dùng nó để gieo duyên tạo phước. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được tài sản—One of the four kinds of bliss of lay Buddhists, according to the Anguttara Nikaya Sutra. Herein a clansman by means of wealth acquired by energetic striving, both enjoys his wealth and does meritorious deeds. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of wealth—See Tứ Chung Hạnh Phúc.

**Hạnh Phúc Có Được Vật Sở Hữu:** Atthisukha (p)—Bliss of ownership—Hạnh phúc của người có vật sở hữu nhờ sự nỗ lực cố gắng, nhờ sức lực của chân tay và mồ hôi, sở hữu một cách hợp pháp. Khi nghĩ như vậy, người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được vật sở hữu—Herein a clansman has wealth acquired by energetic striving, amassed by strength of arm, won by sweat, and lawfully gotten. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is call the bliss of ownership—See Tứ Chung Hạnh Phúc.

**Hạnh Phúc Giải Thoát:** Vimutti-sukha (skt)—The bliss of freedom.

**Hạnh Phúc Không Bị Khiển Trách:** Anavajjasukha (p)—Bliss of blamelessness—Bậc Thánh nhân không bị khiển trách về thân khẩu ý. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không bị khiển trách—Herein the Aryan disciple is blessed with blameless action of body, blameless action of speech, blameless action of mind. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of blamelessness—See Tứ Chung Hạnh Phúc.

**Hạnh Phúc Không Nợ Nần:** Ananasukha (skt)—Happiness of owing no debts—Người kia không thiếu ai món nợ lớn nhỏ nào. Khi nghĩ như vậy người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không mang nợ—Herein a clansman owes no debt, great or small, to anyone. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of debtlessness—See Tứ Chung Hạnh Phúc.

**Hạnh Phúc Tối Thượng:** Parama-sukha (skt)—Nirvana—Supreme happiness—Ultimate happiness—Cực lạc hay hạnh phúc tối thượng—Trong Phật giáo, Niết Bàn được gọi là hạnh phúc tối thượng (Paranam sukham) và hạnh phúc này phát sanh do sự lắng dịu hoàn toàn, sự diệt hoàn toàn của mọi cảm thọ. Đây chính là lời tuyên bố làm cho chúng ta hoàn toàn khó hiểu, vì chúng ta đã quen cảm thọ những lạc thọ này bằng các căn của chúng ta. Theo Kinh Tăng Chi Bộ, tôn giả Udayi, một vị đệ tử của Đức Phật cũng đã đối diện với vấn đề này. Một lần nọ, Tôn giả Xá Lợi Phất gọi các Tỷ Kheo và nói: “Niết Bàn, này chư hiền đức, là lạc, Niết Bàn chính là hạnh phúc.” Khi ấy Tôn giả Udayi bèn hỏi: “Nhưng hiền giả Xá Lợi Phất! Lạc thú ấy là thế nào, vì ở đây không có thọ?” Xá Lợi Phất trả lời: “Ngay đó chính là lạc, này hiền giả, vì ở đây không còn thọ.” Lời giải thích này của tôn giả Xá Lợi Phất đã được xác chứng bởi lời Phật dạy trong kinh Tương Ưng Bộ: “Bất cứ thứ gì được cảm thọ, được nhận thức, được cảm giác, tất cả những thứ đó đều là khổ.” Như vậy, hạnh phúc tối thượng là một trạng thái có thể chứng đắc ngay trong kiếp sống này. Người có suy tư, có đầu óc quan sát, hẳn sẽ không thấy khó hiểu trạng thái này—In Buddhism, Nirvana is called the Supreme happiness and this happiness is brought about by the complete calming, the utter ceasing of all sensations. Now, this saying, indeed, confuses us completely, we who have experienced so many pleasant feelings with our sense faculties. In the Anguttara Nikaya, the Venerable Udayi, a disciple of the Buddha, was confronted with this very problem. The Venerable Sariputta addressing the monks said: “It is Nibbana, friends, that is happiness; it is Nibbana, friends, that is happiness.” Then the Venerable Udayi asked: “But what, friend Sariputta, is happiness, since herein there is no feeling?”

Sariputta responded: “Just this, friend, is happiness, that herein there is no feeling.” This saying of Venerable Sariputta is fully supported by the following one of the Buddha in the Samyutta Nikaya: “Whatever is experienced, sensed, felt, all that is suffering.” Thus, Nibbana or Supreme happiness is a state realizable in this very life. The thinker, the inquiring mind, will not find it difficult to understand this state.

**Hạnh Phúc Trong Tĩnh Lặng:** The bliss of solitude.

**Hạnh Phúc Trường Cửu:** Everlasting happiness.

**Hạnh Phúc Tự Làm Chủ Lấy Mình:** The Happiness of Mastering of Ourselves—Hành giả đừng bao giờ vội vã thực tập “Tứ Không Định Thiền.” Đừng bao giờ ép buộc thân tâm của chính mình, mà phải tử tế với chính mình. Phải sống thật bình thường và tỉnh thức. Nếu bạn có chánh niệm là bạn có tất cả! Một phút thiền quán phải là một phút an bình và hạnh phúc. Nếu thiền quán không đem lại an lạc cho bạn, là bạn đã thực tập sai đường rồi. Thiền quán mang lại hạnh phúc. Hạnh phúc này, trước tiên đến từ yếu tố bạn tự làm chủ lấy bạn, chứ không còn bị lôi kéo vào thất niệm. Nếu bạn theo dõi hơi thở và cho phép nụ cười nở trên môi mình, tỉnh thức cảm thọ và tư tưởng của bạn, thì nhất cử nhất động của thân thể bạn sẽ tự nhiên trở nên mềm mại và buông xả, sự hòa hợp sẽ có mặt tại đó, và chân hạnh phúc sẽ khởi lên. Giữ cho tâm mình có mặt trong mỗi giây phút hiện tại, đó là căn bản của thiền tập. Khi thực hiện được điều này, tức là chúng ta đang sống trọn vẹn và thâm sâu đời sống của chúng ta, mà những người sống trong thất niệm không thể nào có được—Practitioner should never rush to practice the Four Formless Meditations. Never force your body or your mind. Be kind to yourself. Live your daily life simply with awareness. If you are mindful, you have everything; you are everything! A minute of meditation is a minute of peace and happiness. If meditation is not pleasant for you, you are not practicing correctly. Meditation brings happiness. This happiness comes, first of all, from the fact that you are master of yourself, no longer caught up in forgetfulness. If you follow your breathing and allow a half-smile to blossom, mindful of your feelings and thoughts, the movements of your body will naturally become

more gentle and relaxed, harmony will be there, and true happiness will arise. Keeping our mind present in each moment is the foundation of meditation practice. When we achieve this, we live our lives fully and deeply, seeing things that others, in forgetfulness, do not.

**Hạnh Phúc Tương Đối:** Relative happiness.

**Hạnh Phúc Vật Chất:** Material well-being.

**Hạnh Quả Mãn Vị:** Buddhaphala (skt)—Quả vị Phật—Buddhahood—The Buddha fruit—The state of Buddhahood.

**Hạnh Quân:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Liêu bên Trung Hoa (907-1124)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liao Dynasty in China.

**Hạnh Tây** (1163-1247): Tên của một vị danh Tăng Tịnh Độ Nhật Bản, sống từ hậu bán thế kỷ thứ XII đến tiền bán thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese famous Pure Land monk who lived from the second half of the twelfth century till the first half of the thirteenth century.

**Hạnh Thanh Tịnh:** Purity in conduct.

**Hạnh Trang Nghiêm:** Hạnh trang nghiêm, vì tu hạnh Phổ Hiền mà xuất ly—The adornment of deeds, cultivating the deeds of Universal Good and gaining emancipation.

**Hạnh Tức Phật Quán:** The advance beyond terminology to meditation—Contemplate and act as a Buddha—Quán hạnh Tức Phật, nghĩa là chẳng những lý giải mà còn thiền quán và y giáo phụng hành. Đây là giai đoạn thứ ba trong sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—The advance beyond terminology to meditation, or study and accordant action. This is the third of the six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School—See Lục Tức Phật.

**Hạnh Vận:** Good luck—Good fortune.

**Hạnh Viên:** Hạnh tu hành tròn đầy—Complete practicing or cultivating—Perfect practicing or cultivating.

**Hạnh Yếm Ly:** Hạnh chánh ngũ dục—The practice of disgust at the five desires.

**Hao Giảm:** To diminish—To decrease—To lessen.

**Hào Lỗ Ca Minh Vương:** Heruka (skt)—Trakthung (tib)—Name of a wrathful male deity—See See Phần Nộ Minh Vương (3).

**Hào Ly Mỹ Thác:** Không một chút sai lầm—Not a tiny mistake.

**Hào Mi:** Lông trắng giữa hai chân mày của Phật—The white hair between Buddha's eyebrows—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

**Hào Ngoa:** Phương pháp sai lầm—A wrong method.

**Hào Quang:** Prakasha (skt)—Halo—Nimbus—Vầng hào quang (thường tỏa sáng quanh ngực và đỉnh đầu của các bậc giác ngộ). Quang minh luân hay vòng hào quang phía sau bức tượng—Ánh sáng chiếu từ biểu tượng trên ngực của Phật hay Bồ Tát—Illumination from the symbol on a Buddha's or Bodhisattva's breast. The halo behind the throne of an image—See Đầu Quang, Đỉnh Quang, and Thân Quang.

**Hào Quang Hạn Lượng:** Parinimmitavasavatti-deva (skt)—Limited Halo.

**Hào Quang Phật:** Buddharansi (skt)—Buddha Halo.

**Hào Thê:** Domineering spirit—Tinh thần hống hách và độc đoán.

**Hào Tư Bối Nhĩ** (1821-1908): Michael Viggo—Tên của một vị học giả Phật giáo người Đan Mạch vào thế kỷ thứ XIX. Ông là một trong những giáo sư nổi tiếng của trường đại học Copenhagen từ năm 1878 đến năm 1902 về khoa Sử học Ấn Độ Cổ Đại và Phạn ngữ—Name of a Denmark Buddhist scholar in the nineteenth century. From 1878 till 1902, he was one of the most outstanding professors of Copenhagen University on the History of Ancient India and Pali language.

**Hào Tướng:** Tước lông trắng giữa hai chân mày của Phật, một trong 32 tướng hảo—The white hair between Buddha's eyebrows, one of the thirty-two signs of a Buddha—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

**Hảo:** Good—Well—To be fond of.

**Hảo Bản Đa Đồng:** Chữ viết có khác, nhưng nét đẹp bút pháp thì giống nhau. Thiền tông dùng từ này để chỉ trình độ tuy có khác, nhưng phong cách và cảnh giới chứng ngộ của thầy trò phần lớn giống nhau—Writing characters are different, but

the beauty of writing style is the same. In Zen, the term means between masters and disciples, levels can be different, but manner and realms of realization are more or less the same

**Hảo Bất Tức Lưu:** Độn căn và không lanh lợi—Dull-headed and slow-minded.

**Hảo Chiếu:** Good at shining—A mirror.

**Hảo Khán:** 1) Chú ý: To pay attention to; 2) Đề phòng: To prevent (to take precaution).

**Hảo Khứ:** Bảo trọng!—To take good care!

**Hảo Ngữ Tâm:** Lòng nói sự tốt: A heart of delight in telling the dharma—Tâm giảng pháp: The mind of Good Discourse.

**Hảo Nhục Oan Sanh:** Tự gây thương tích cho da thịt đang lành lặn. Trong thiền, từ này có nghĩa là không việc mà bày vẽ ra những việc không cần thiết, kết quả sẽ hoàn toàn ngược lại với ý muốn—To cause damage to one's healthy skin. In Zen, the term means there is nothing need be done, but one adds unnecessary things and eventually one can get contrary results.

**Hảo Sinh:** Love of the living—Love of life.

**Hảo Sự:** A good business—A good deed.

**Hảo Sự Bất Như Vô Sự:** A good thing is not better than nothing—Theo Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển IV, một hôm, trong lúc một vị Tăng đang lễ Phật một cách cung kính. Khi Triệu Châu vừa thấy liền đánh cho một gậy, vị Tăng hỏi: "Lễ bái đức Phật chẳng phải là chuyện đáng khen lắm sao?" Triệu Châu nói: "Việc tốt không bằng không việc." Có phải thái độ này mang ý nghĩa hư vô và bài trừ hình tượng hay không? Ngoài mặt mà nói thì đúng như vậy; nhưng nếu chúng ta đi sâu vào tinh thần của Triệu Châu thì sẽ tìm thấy cái thâm thúy của những lời này, và chúng ta sẽ gặp ngay một sự khẳng định tuyệt đối vượt ra ngoài khuôn mẫu theo kiểu lãnh hội luận bàn của chúng ta—According to the Wudeng Huiyuan, Volume IV, one day, a monk was bowing reverently before Buddha. When Chao-chou slapped the monk, the latter said, "Is it not a laudable thing to pay respect to Buddha?" Chao-chou said, "Yes, but it is better to go without even a laudable thing." Does this attitude savour of anything nihilistic and iconolastic? Superficially, yes; but let us dive deep into the spirit of Chao-chou out of the depths of which this utterance comes, and we will find ourselves confronting an

absolute affirmation quite beyond the ken of our discursive understanding.

**Hảo Tâm:** Kindness—Kindheart.

**Hảo Thái:** May thay—Fortunately—Luckily.

**Hảo Thanh:** Good voice (sound).

**Hảo Thanh Điểu:** Chim có âm tốt, có thể là Ca Lăng Tần Già—A bird with a beautiful note, maybe a Kalavinka.

**Hảo Thị:** Cần phải—It is necessary (to)—Must be—Need be.

**Hảo Thủ:** Koshu (jap)—Người có khả năng thực tiễn—A good hand, a nice hand, a person who has practical ability.

**Hảo Trụ:** Bảo trọng!—To take good care!

**Hảo Tướng:** Auspicious mark—A good appearance (omen or sign)—Tướng tốt đẹp.

**Hảo Ý:** Good idea—Good intention.

**Hảo Ý Quốc:** See Cực Lạc.

**Hãn Lật Đà:** Nhục Đoàn Tâm—Hữu hình tâm (trái tim thịt)—Heart of flesh.

**Hảo Huyền:** Unreal—Vain.

**Hạo:** Rộng lớn—Vast—Great.

**Hạo Diệu:** Vĩ đại và huyền diệu—Vast and mysterious.

**Hạo Giám Ba Lăng Nhạc Châu Thiền Sư:** Haryo Kokan (jap)—Pa-ling Hao-chien—See Ba Lăng Hạo Giám Nhạc Châu Thiền Sư.

**Hạo Nguyệt Thiền Sư:** Zen master Hsao-ywe—Tên của một Thiền sư Trung Hoa vào cuối thế thứ IX, đệ tử của Thiền sư Trường Sa Cảnh Sầm—Name of a Chinese Zen master in the end of the Ninth century, a disciple of Zen master Chang Sha Ching Chen (Chosha Keijin (jap)—See Ngôn Ngữ Bản Lai Không.

**Hạo Xiêm Thiền Sư:** Zen master Hsao-shian—Thiền sư Hạo Xiêm, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Hạo Xiêm; tuy nhiên, có một chi tiết lý thú về lời dạy của ông trong Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển X: Một hôm, trong khi Thiền sư Hạo Xiêm thượng đường thị chúng, có một vị Tăng bước ra hỏi: "Khi chúng ta thấy quanh mình là núi cao và biển lấp đầy chỗ thấp, tại sao đọc trong kinh sách thiêng liêng thì chúng ta lại thấy nói về pháp bình đẳng, và không có chỗ cao chỗ thấp là thế nào?" Sư đáp: "Nghieu Phong cao, Bảo Hoa thấp." Nói xong, Sư xuống ghế và

rời khỏi sảnh đường. Kỳ thật, có nhiều tuyên bố mang tính phi lý trong Thiền. Vài người còn cho rằng Thiền vô lý cứng nhắc và điên rồ. Qua những câu hỏi rõ ràng là vô vắn và không hợp lý, Thiền muốn chúng ta có được một quan điểm hoàn toàn mới, để dễ dàng nhìn thấu vào những huyền diệu của đời sống và bí mật của thiên nhiên. Việc này là vì Thiền đã đi đến kết luận rằng tiến trình lý luận thông thường rốt cuộc không có sức mạnh cho chúng ta cái thỏa mãn sau cùng về những nhu cầu sâu thẳm của tâm linh—Zen master Hsao-shian, name of a Chinese Zen master. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is an interesting detail on his teaching on Zen in The Wudeng Huiyuan, Volume X: One day, when Zen master Hsao-shian entered the hall and addressed the monks, a monk stepped out and asked, "When we see about us mountains towering high and seas filling hollow places, why do we read in the sacred sutras that the Dharma is sameness, and there is nothing high, nothing low?" The master said, "Yiu-fêng is high, P'ao-hua is low." He then got off the seat and left the hall. In fact, there are many irrational statements in Zen. Some may declare Zen irrevocably insane or silly. Through these apparent trivialities and irrationalities, Zen wants us to acquire an entirely new point of view whereby to look into the mysteries of life and the secrets of nature. This is because Zen has come to the definite conclusion that the ordinary logical process of reasoning is powerless to give final satisfaction to our deepest spiritual needs.

**Hạp:** To suit—To agree.

**Hạp Thiên:** Tầng trời nơi mà ánh sáng không rực rỡ cho lắm—Heaven of little light.

**Hát:** Ca hát: Singing (Gita (skt)—Ăn: To eat—Hét: To give a loud sharp cry.

**Hát Hỏa:** Coi chừng hỏa hoạn!—Watch out for fire!

**Hát Phật Mạ Tổ:** Chửi Phật mắng tổ—See Ha Phật Mạ Tổ.

**Hát Tham:** Một vị Tăng ít tuổi hạ và có địa vị thấp trong tự viện phải ra đứng trước các bậc tôn trưởng mà báo cáo là mình đang có mặt trong buổi họp—In a gathering, a lower-ranked monk steps in front of other elderly monks to report that he is present.

**Hát Thực:** Trong thiền viện, đến giờ chư Tăng dùng cơm, vị Tăng phụ trách "Hát Thực" xướng báo cho đại chúng biết để đi đến trú phòng—In a Zen monastery, when it is time for a meal, a monk who is responsible for distributing foods will inform everybody to go to the dining rooms.

**Hạt:** Dui Mù—Blind.

**Hạt Bộ Đa:** Adbhuta (skt)—Thần thông huyền diệu—Remarkable—Miraculous—Supernatural.

**Hạt Giống:** See Chủng Tử.

**Hạt La Hầu:** Rohu (skt)—Một thành phố cổ và tỉnh Tukhara, nằm về phía nam sông Oxus—An ancient city and province of Tukhara, south of the Oxus.

**Hạt Lạt Li:** Harali (skt)—Vải dệt bằng một loại lông mịn—Cloth woven of fine hair.

**Hạt Lệ Phiệt Đa:** Revata (skt)—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk.

**Hạt Lợi Nã:** Harina (skt)—Những loại nai—Deer of several kinds.

**Hạt Lợi Sa Phạt Đan Na:** Harsavardhana (skt)—Vua xứ Kanyakubja, vị hộ pháp Phật giáo vào khoảng những năm 625 sau Tây Lịch—King of Kanyakubja, protector of Buddhism about 625 A.D.

**Hạt Lũ Sinh:** Kẻ mù quáng—A blind, stupid man.

**Hạt Lư:** 1) Con lừa mù: A blind or folded donkey; 2) Ngu si: Stupid.

**Hạt Ngốc Tử:** Gã mù trọc đầu. Từ này được dùng để chỉ trích những thiền tăng không có được pháp nhãn để có thể thấu suốt vạn hữu, có thể thấy rõ sự thật (mắt thấy được các pháp một cách thông suốt)—A shaven-headed blind chap. In Zen, the term is used to criticize Zen monks who don't have the eye of truth (the eye of wisdom) which is able to penetrate all things.

**Hãy Lại Đây, Tỳ Kheo!:** Ehi-bhikkhu (p)—Come! Monk!—Từ mà đức Phật dùng để gọi một vị tỳ kheo đến gần ngài.

**Hãy Tự Biết Minh:** Know yourself.

**Hắc:** 1) Màu đen: Kala or Krsna (skt)—Black, dark; 2) Mực: Ink.

**Hắc Ám:** Black, dark, secluded, shut off; in darkness, ignorant.

**Hắc Ám Nữ:** Ám Thiên khiến người hao tài tổn của và phung phí châu báu—The deva "dark" who causes people to spend and waste.

**Hắc Bạch:** Xấu và tốt, màu trắng và màu đen. Hai phần trong tháng, phần trăng khuyết, và phần trăng đầy—Evil and good, black and white. The two halves of the month, the waning and the waxing.

**Hắc Bạch Câu Nghiệp:** Cả nghiệp xấu lẫn nghiệp tốt—Concurrent negative and positive karma.

**Hắc Bạch Phân Minh:** Đen trắng rõ ràng, chỉ cho sự phân biệt rõ ràng giữa thị phi tốt xấu—Clear distinction between black and white, i.e., a clear distinction between right and wrong, good and bad.

**Hắc Chủng:** Black race.

**Hắc Chướng:** Black hindrances—According to the Sutra of Contemplation of Infinite Life, this is the darkest spiritual obscurity which hinders visualization of the setting sun—Theo kinh Quán Vô Lượng Thọ, đây là loại chướng ngại tâm thần tối ám nhất làm trở ngại việc quán tưởng mặt trời.

**Hắc Dạ Thần:** Kalaratri (skt)—Ám Dạ Thần—Còn gọi là Ám Hạ Thiên, Hắc Ám Thiên, hay Hắc Dạ Thiên, tiếng Phạn là Ca La Ca Để Mặc, một trong ba bà hoàng hậu của vua Diêm Ma, đây là vị Thần trông coi thế gian nửa đêm, lúc tối trời—One of the three queens of Yama, who controls midnight.

**Hắc Dạ Thiên:** Kalaratri (skt)—See Hắc Dạ Thần.

**Hắc Diện Bà La Môn:** A black-faced Brahman—See Bồ Đề Đạt Ma.

**Hắc Đạo:** Black path—Ác đạo—Negative path.

**Hắc Đậu Pháp Môn:** Pháp môn đậu đen. Trong thiền, từ này được dùng để chỉ trích thái độ chấp chặt vào ngôn ngữ văn tự—Black bean dharma door. In Zen, the term is used to criticize an attitude of strong attachment to words and speeches.

**Hắc Đậu Vị Sinh Nha Thời:** Cái thuở mà hạt đậu đen chưa nảy mầm. Trong thiền, từ này được dùng để chỉ bản lai diện mục không hình không tướng—Time a black bean has not yet sprouted. In Zen, the term indicates the formless original face.

**Hắc Lĩnh:** Tên một ngọn núi trong huyền thoại Phật giáo, nằm về phía đông A Phú Hãn ngày nay—Name of a mountain in Buddhist legendary, in the east of nowadays Afghanistan.

**Hắc Luân Thuần:** Chiếc gậy đen bóng loáng có hình vẩy cá—A glittering black fin-shaped staff.

**Hắc Mạn Mạn:** Dòng sông mênh mang đen tối. Trong thiền, từ này chỉ trạng thái thiếu vắng tri giác (vô tri) không phân biệt thị phi, thiện ác. Đó là chân trí tối thượng tịch tĩnh, dứt bỏ mọi phân biệt—A black immense river. In Zen, the term indicates a state without perception, absence of perception of right or wrong, good or bad. It is an ultimate wisdom which is considered as static, and independent of differentiation.

**Hắc Mạo Giáo:** Karma Kagyu—Karma Kagyupa—Một trong bốn trường phái chính của Phật giáo Tây Tạng, được sáng lập bởi ngài Tusum Khyenpa, người mà về sau này người ta công nhận là vị rGyal Ba Karmapa đời thứ nhất. Trường phái này thường được biết tới như là “trường phái mũ đen” vì trong các buổi lễ vị rGyal Ba Karmapa đội nón đen—One of the four major sub-orders of the Kagyupa order of Tibetan Buddhism, founded by Tusum Khyenpa (1110-1193), who was later recognized as the first rGyal Ba Karmapa. They are commonly known as “Black Hats” because of the ceremonial hat worn by the rGyal Ba Karmapa.

**Hắc Nghiệp:** Một trong bốn loại nghiệp, ác nghiệp sinh khổ quả đen tối—One of the four kinds of karma, black karma, or evil deeds which produce like karmic results—See Tứ Nghiệp.

**Hắc Nghiệp Hắc Báo:** Kanha-vipakam (p)—Evil deeds with black results—Black karma with black results.

**Hắc Nguyệt:** Krsnapaksa (skt)—Darkening of the month—Nửa tháng trời tối hay nửa tháng sau tính theo âm lịch (theo Tây Vực Ký, từ ngày trăng bắt đầu khuyết đến ngày 30 trong tháng, gọi là “Hắc Phần.” Hắc phần có thể là 14 hay 15 ngày tùy theo tháng thiếu hay đủ)—The darkening or latter half of the month or the second fortnight of a lunar month, the period of the waning moon.

**Hắc Nhật:** Darsa (skt)—The first day of the month in Indian calendar—Ngày mồng một của tháng trong lịch Ấn Độ.

**Hắc Nhĩ:** Krsnakarna (skt)—Name of a goddess.

**Hắc Pháp:** Unwholesome dharma.

**Hắc Phần:** Krsnapaksa (skt)—See Hắc Nguyệt.

**Hắc Phong:** Gió bão đen tối—Black wind, i.e. a dark storm.

**Hắc Sắc Hộ Pháp:** Kalarupa (skt)—Vị hộ pháp hóa thân từ ngài Bồ Tát Văn Thù—Black-

appearance dharma protector, an emanation of Manjusri.

**Hắc Sơn:** Kalaparvata (skt)—Tên một ngọn núi trong huyền thoại Phật giáo—Name of a mountain in Buddhist legendary—See Kokusan.

**Hắc Tất Côn Lôn Dạ Lý Bôn:** Người mọi chân trần đi trong đêm tối. Trong thiền, từ này chỉ cảnh giới không thể diễn đạt được hay là cảnh giới chứng ngộ của thiền—A bare footed barbarian who walks in a dark night. In Zen, the term indicates an inconceivable realm or the realm of realization in Zen.

**Hắc Tất Dũng:** See Tất Dũng.

**Hắc Thằng:** Kalasutra (skt)—Hắc Thằng Địa Ngục—The black-rope, or black-bonds hell—Hắc Thằng Địa Ngục (kẻ phạm tội bị căng dây thừng đen trước khi hành hình)—The hell of black cords or chains. This is one of the eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục)—See Bát Đại Nhiệt Địa Ngục.

**Hắc Thằng Địa Ngục:** See Hắc Thằng.

**Hắc Thị Phạm Chí:** Kala (p)—Tên của một trong một trăm vị độc giác Phật sống thật lâu trên núi Isigili—Name of one of one hundred pratyeka-buddhas who lived a long period of time on Mount Isigili.

**Hắc Thiên:** Mahakala (skt)—Krisna-karna (skt)—Còn gọi là Đại Hắc Thiên Thần, quyền thuộc của Đại Tự Tại Thiên, vốn tên Lô Nại La (Rudra), dịch là bạo ác, vị có tám tay ba mắt—The black-deva, a title of Siva, the fierce Rudra, a black or dark-blue deity with eight arms and three eyes.

**Hắc Thiên Phái:** Caitanya (skt)—Tên của một chi phái Ấn Giáo được sáng lập vào thế kỷ thứ XVI—Name of a Hinduist Sect, founded in the sixteenth century.

**Hắc Thủy Thừa Cảnh Thiền Sư:** Zen master Hei-shui Cheng-ching—Một hôm, có một vị Tăng lại gần hỏi Sư về ý nghĩa Đông du của Tổ, và Sư đáp:

"Quách Nhiên thân đáng châu xa giới

Trước vụ tiêm dung Phật nhật huy."

(Rỗng rang vô hạn trùm trời đất

Ấn hiện sương mù nắng Phật lên).

Khi được yêu cầu nói thêm để làm sáng tỏ ý nghĩa, Sư chỉ nói: "Đất lớn che không hết, mặt trời ấy lộ lộ ngay trong giờ khắc này." Ý tưởng về "Nắng Phật" của thiền sư Hắc Thủy Thừa Cảnh

cho chúng ta thấy cái vẻ lớn lao, đồng thời nó vừa trong sáng và vừa xa xôi làm sao ấy. Đây là trường hợp trong đó câu trả lời được nêu lên mà không giải quyết minh bạch vấn đề được nêu lên trong câu hỏi. Kỳ thật, nếu xét về ý nghĩa luận lý của chữ nghĩa, thì cái gọi là trả lời chẳng trả lời gì cả. Đây chỉ là những mô tả thi vị những sự vật chung quanh, hay những khuyên bảo thực hiện một hành vi nào đó, chúng không hoàn toàn thỏa mãn những ai được giáo dục để tìm tòi những giải thích bằng khái niệm đối với những điều mà họ gặp gỡ. Những trường hợp này, nhà Thiền gọi chúng là "Khẩu quyết Thiền"—Zen master Hei-shui Cheng-ching. One day, a monk approached Zen master Hei-shui with the question about the meaning of the Patriarchal visit, and the master answered,

"How vastly, broadly, infinitely

It expands all over the universe!

Look at the illuminating Buddha-sun

As the murky fog rises and dissipates itself!"

When the master was asked to say something further about the functioning of the Buddha-sun, he said, "Even the great earth could not hide it, and it is manifesting itself this very moment!" Zen master Hei-shui Cheng-ching's idea of the Buddha-sun has something grander and more energetic; at the same time, it excels in serenity and aloofness. This is the case in which answers are merely indicated with no definite settling of the point raised in the question. In reality, the so-called answers are no answers at all in the logical sense of the word. These are mere poetical descriptions of objects one sees about, or suggestions to perform a certain act, are not at all satisfactory to those who have been educated to look for conceptual interpretations in everything they encounter. In Zen, we call these cases "Oral transmission Zen."

**Hắc Vận:** Ill-luck.

**Hắc Xà:** Dục vọng và phiền não được ví với con rắn độc—The black adder, or venomous snake, i.e. klesa, passion, or illusion.

**Hắc Xỉ La Sát Nữ:** Matutacandi (skt)—Loại quỷ La sát răng đen—Black teeth—Tên của một trong mười loài la sát nữ được nói đến trong kinh Pháp Hoa, vị có liên hệ tới Đại Nhật Như Lai—



Name of one of ten Raksasi mentioned in the Lotus sutra, who is associated with Vairocana.

**Hắc Y:** Y áo màu đen, một thời là y áo của chư Tăng Ni, để phân biệt với y áo của phàm nhân màu trắng—Black garments, or dark monastic clothes, at one time said to have been the garb of the monk to distinguish him from the ordinary people who wore white.

**Hằng:** Luôn luôn, thường thường—Constant—Perseverance—Persistence.

**Hằng Cảnh** (634-712): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Hằng Cháp Trì Trí Bửu Thủ:** Tay hằng chấp trì trí bửu, vì khai pháp quang minh phá tối phiền não—Hands always holding jewels of knowledge, unfolding the light of truth to obliterate the darkness of afflictions.

**Hằng Cửu:** Everlasting—Eternal.

**Hằng Già:** Sông Hằng Hà—The river Ganges—See Hằng Hà.

**Hằng Già Đạt:** Gangadatta (skt)—Con trai của một trưởng giả giàu có và là một đệ tử của Đức Phật—Son of a wealthy landowner and disciple of the Buddha.

**Hằng Già Đề Bà:** Gangadevi (skt)—Hà Thiên, tên một vị nữ đệ tử của Đức Phật (truyền thuyết cha mẹ bái lễ Thần sông Hằng mà sanh ra nàng nên có tên này)—Name of a female disciple of the Buddha.

**Hằng Già Hà:** Ganges (skt)—Sông Hằng Hà—The Ganges River—See Hằng Hà.

**Hằng Già Sa:** Hằng Sa—Ganga-nadi-valuka (skt)—Hằng hà sa số—As the sands of Ganges, numberless.

**Hằng Hà:** Ganga (skt)—Ganges River—Sông Hằng Hà, theo truyền thuyết chảy ra từ trung tâm lỗ tai của Thần Ma Hê Thủ La, chảy vào hồ A Nậu Đạt (mà ngài Huyền Trang ghi trong Tây Du Ký là Căng Già), chảy qua Ngưu Khẩu (có nơi nói là Sư Tử Khẩu, hay Kim Tượng Khẩu), đoạn chảy quanh hồ rồi đổ ra biển theo hướng đông nam. Hằng Hà là một con sông rất lớn và rất dài ở Ấn Độ. Dưới đáy và dọc theo hai bên bờ của con sông này có rất nhiều cát—Ganges, said to drop from the centre of Siva's ear into the Anavatapta lake, passing through an orifice called (variously) ox's

mouth, lion's mouth, golden elephant's mouth, then round the lake and out to the ocean on the south-east. Ganges River (Gangha) is a very large and long river in India. The bed and banks of this river are covered with innumerable grains of sands.

**Hằng Hà Môn:** Theo Đại Đường Tây Vực Ký, cùng cửa sông Hằng vào thế kỷ thứ VII, vùng mà bây giờ là vùng Hardwar—According to the Great T'ang Chronicles of the Western World, the mouth of Ganga River in the seventh century or the Ganga-dvara, is now Hardwar region.

**Hằng Hà Sa:** See Hằng Hà Sa Số.

**Hằng Hà Sa Số:** Nhiều như số cát ở sông Hằng: Number of grains of sand in the Gange River—Số nhiều vô kể: Numberless, incalculable, countless.

**Hằng Ngày:** Everyday—Daily.

**Hằng Sa:** Ganga-nadi-valuka (skt)—Nhiều như cát sông Hằng—As the sands of Ganges.

**Hằng Sản:** Real estate.

**Hằng Tâm:** Kindhearted—Generous.

**Hằng Thuận Chúng Sanh:** To accommodate and benefit all living beings—Đây là hạnh nguyện thứ chín trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Hằng thuận chúng sanh là tùy thuận chúng sanh mọi loài mà thật hành cúng dường và cung kính như cha mẹ, hoặc như các bậc Bồ Tát hay Phật. Nếu chúng sanh bệnh thì chúng ta làm lương y; nếu chúng sanh lạc đường thì chúng ta vì họ mà chỉ cho con đường chánh; nơi đêm tối chúng ta vì họ mà làm đuốc sáng, người cần ăn chúng ta cho ăn; người cần uống chúng ta cho uống, vân vân. Tùy thuận chúng sanh là tùy thuận chư Phật, cúng dường chúng sanh là cúng dường chư Phật, làm cho chúng sanh hạnh phúc là làm cho chư Phật hoan hỷ—This is the ninth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. To accommodate and benefit all living beings means we will accord with and take care of all living beings, making offerings to all living beings as if we made offerings to all Buddhas, honors and serves them as if we honored and served all Buddhas and Bodhisattvas. We should be a good doctor for the sick and suffering, lead those who have lost their way to the right road, be a bright light for those in the dark night, give food to the hungry, give drink to the thirsty, and so on. If we accord with living beings, then we accord with and make offerings to

all Buddhas. If honor and serve living beings, we then honor and serve the Thus Come Ones. If we make living beings happy, we are making all Thus Come Ones happy—See Thập Hạnh Nguyên Phổ Hiền.

**Hàng Thủy:** Sông Hằng—The river Ganges—See Hàng Hà.

**Hàng Thường:** Thường hằng—Constant—Regular.

**Hất Hơ Hất Hối:** Panic-stricken.

**Hất Hối:** To neglect.

**Hâm Mộ:** To be fond of—To have admiration for.

**Hảm Hiu:** Unfortunate—Unlucky.

**Hậm Hực:** Displeased.

**Hân:** Vui thích (tên của một tâm sở đối lại với yếm hay chán ghét)—Delight—Joy—Elated—Elevated.

**Hân Cầu:** Tìm cầu vui thích—To seek gladly.

**Hân Cầu Tịnh Độ:** Cầu mong được vãng sanh Tịnh Độ—To seek rebirth in the Pure Land—See Yếm Ly Ưế Độ.

**Hân Giới:** Cõi vui thích của chư Hiền Thánh—The joyful realm of saints and sages.

**Hận Thù:** Hận—Hatred.

**Hầu:** Con khỉ—Monkey.

**Hầu Hầu Địa Ngục:** Hahava (skt)—Ababa (skt)—Ahaa (skt)—Ấu Hầu Hầu Địa Ngục—Ha Bà Bà—Hổ Bà Bà—Hổ hổ bà—Kha Thi Bi Dữ—Địa ngục của những tiếng kêu rên hừ hừ từ trong cổ họng. Địa ngục thứ tư trong tám địa ngục lạnh, nơi tội nhân chỉ có thể rên khẽ những âm thanh này (ha bà bà)—Hell of the only sound to frozen throats. The fourth of the eight cold hells, in which the sufferers can only utter these sounds.

**Hầu Thời:** Giờ Thân từ 3 đến 5 giờ chiều—The hours of the monkey, the time from 3:00PM to 5:00PM.

**Hầu Trì:** Markata-hrada (skt)—Di Hầu Giang—Một nơi trong thành Tỳ Xá Lê nơi Đức Phật giảng kinh (một khúc sông do bầy khỉ tụ lại làm thành)—A place in Vaisali where Buddha preached.

**Hậu:** Hậu hỷ (rộng rãi: Generous—Sau: After (behind, posterior)—Về sau: Later.

**Hậu Báo:** Future retribution—Recompenses in subsequent life—Subsequent retribution—Quả báo cho hậu kiếp—Quả báo về sau này—Quả báo

của một hay nhiều đời sau tạo nên bởi cái nghiệp thiện ác của đời này. Đời nay làm lành ác, mà qua đến đời thứ hai, thứ ba, hay lâu hơn nữa mới được hưởng phước lành, hay thọ lãnh quả báo ác. Hậu báo sớm muộn không nhất định, nhưng chắc chắn là không thể nào tránh khỏi. Hễ tạo nghiệp, dù thiện hay dù ác, chắc chắn sớm muộn gì sẽ phải thọ lãnh quả báo. Chính vì thế mà cổ đức dạy: “Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu,” và “Giả sử bá thiên kiếp, sở tác nghiệp bất vong; nhân duyên hội ngộ thời, quả báo hoàn tự thọ,” có nghĩa là lưới trời tuy thưa lủng lọng, nhưng một mảy lông cũng không lọt khỏi, và giả sử như trăm ngàn kiếp đi nữa thì nghiệp gây tạo vẫn còn, khi nhơn duyên đầy đủ thì báo ứng sẽ đến không sai. Có những trường hợp đáng chú ý mà người Phật tử phải hiểu rõ để tránh không bị hiểu lầm về luật nhân quả: làm dữ ở kiếp này mà vẫn được giàu sang, là vì kiếp trước đã từng làm phước, cúng dường, bố thí. Cái nhân dữ ở kiếp này vì mới gieo nên chưa thành ra quả ác; trong khi cái nhơn lành trong kiếp trước hay nhiều kiếp trước, vì đã gieo lâu, nên đã chín mùi, nên quả giàu sang phải trở. Cũng như vậy, ăn ở hiền lành mà vẫn cứ nghèo cùng, hoặc luôn bị các điều khổ sở, hoạn nạn, vân vân, ấy là vì nhơn lành mới gieo trong kiếp này mà thôi, nên quả lành chưa trở; còn bao nhiêu nhân ác kiếp trước, đã gieo lâu rồi nên quả dữ đã đến thời điểm chín mùi. Đây là một trong ba quả báo và bốn nhân khiến cho đọa trở sanh vào một gia đình nào đó. Hậu báo là những tạo tác thiện ác đời này sẽ có quả báo lành dữ, không phải ngay đời sau, mà có thể là hai, ba, hoặc bốn, hoặc trăm ngàn hay vô lượng kiếp đời sau—The retribution received in the next or further incarnation for the deeds done in this life. Wholesome and unwholesome karma are created in this life, but sometimes the karma will pass through the second, third life, or even longer before one is able to reap the meritorious retributions or endure the evil consequences. Whether these future retributions are earlier or later is not absolute, but it is absolutely unavoidable. If there is action, whether it is good or evil, there will be consequences sooner or later. Ancient sages taught: “The heaven’s net may be thin, but even a hair will not fall through,” and “supposing hundreds of thousands of lives have passed, but the karma created still remains; when

destinies, circumstances come to fruition, the appropriate retributions will not be denied.” There are some noticeable situations which Buddhists should clearly understand to prevent any misunderstanding about the law of cause and effect: Those who commit evil in this life, yet continue to prosper; it is because they have only began to commit transgressions in this life. However, in the former lives, they have already formed wholesome merits, make offerings and charitable donations. The evil deeds of this life which have just been planted, have not had the proper time to form unwholesome consequences; while the wholesome deeds in the former lives planted long ago, have had the time to come to fruition in the present life. There are also other circumstances, where people practice good deeds, yet they continue to suffer, experience setbacks, misfortunes, etc. that is because they have just learned to practice wholesome conducts in the present life. Otherwise, in the former lives, they have created many unwholesome deeds. The wholesome deeds in this life have just been planted, have not had the proper time to grow into wholesome fruition. However, the wholesome and wicked deeds in the former lives which had been planted long ago, have had the proper time to come to fruition in the present life.

**Hậu Báo Nghiệp:** *Apara-paryaya-vedaniya-karma* (skt)—Future retribution karma—Subsequent retribution karma—Nghiệp đời này gây ra mà quả báo lâu đời về sau mới có.

**Hậu Bối:** Future generations.

**Hậu Chu Thế Tông** (921-959): Tên của một vị vua Trung Hoa, tại vị từ năm 955 đến năm 959. Ông ta căm ghét Phật giáo và tin rằng chư Tăng Ni là gánh nặng lớn cho đất nước—Name of a Chinese King who ruled China from 955 to 959. He hated Buddhism and believed that monks and nuns were a big burden for the country.

**Hậu Cơ:** Từ mà các thiền gia dùng để xưng hô với đệ tử hay kẻ hậu học—A term senior Zen practitioners use to address themselves when talking to their disciples or younger people (younger generations).

**Hậu Dạ:** Thời thứ ba và cũng là thời chót trong đêm (đêm chia làm ba thời sơ, trung, và hậu)—The third division of the night.

**Hậu Duệ:** Descendants.

**Hậu Đãi:** To treat well.

**Hậu Đắc:** Sự chứng đắc sau khi tỉnh giấc—Attained after awakening.

**Hậu Đắc Trí:** *Viveka* (skt)—Detailed knowledge—Experiential wisdom—Tục trí—Như Lượng Trí—Còn gọi là Phân Biệt Trí, tức là cái trí chân chánh, sâu kín, ngầm hợp chân như, trí sở đắc theo sau căn bản trí. Trí có khả năng phân biệt hiện tượng hay sự tướng hữu vi, đối lại với vô phân biệt hay căn bản thực trí của Đức Phật—Specific knowledge or wisdom succeeding upon or arising from fundamental knowledge (Căn bản trí). Differentiating knowledge, or knowledge that is able to differentiate, or discrimination of phenomena, as contrast with knowledge of the fundamental identity of all things (vô phân biệt trí).

**Hậu Đắc Vô Phân Biệt Trí:** Nhận thức không phân biệt đạt được về sau—Subsequently attained non-discriminating cognition.

**Hậu Điện:** Inner sanctuary—Điện thờ phía sau trong chùa—Hậu điện ở phía sau chánh điện nơi thờ các Tổ và những người quá vãng. Thường thì các chùa Việt Nam cũng thờ những vị Thiền sư nổi bật như Bồ Đề Đạt Ma, và các vị Tổ khác trong quá khứ và hiện tại—The hall in the back for worshipping the Patriarchs and the deceased. Usually, Vietnamese temples also worship most outstanding Zen masters, Bodhidharma, and other Patriarchs in the past and present Vietnamese Buddhism.

**Hậu Động Sơn Sư Kiền Thiền Sư:** Zen master Qing-Lin Shi-qian—See Sư Kiền Hậu Động Sơn Thiền Sư.

**Hậu Đức:** Công đức thâm sâu (nhiều công đức)—Abundantly virtuous.

**Hậu Đường Thủ Tọa:** Vị tăng đứng đầu trong hậu đường trong tự viện (trong các tự viện lớn thường có tiền đường và hậu đường)—Head monk of the rear hall in a monastery.

**Hậu Giá:** Cái giá để rửa mặt ở phía sau tự viện—A stand for washing (to wash the face) in the back of a monastery.

**Hậu Giáo Ngũ Vị:** See Ngũ Vị (B).

**Hậu Hữu:** *Punarbhava* (skt)—Renewed existence—Quả báo thời vị lai: Future karma—Thân đời sau: The person in the subsequent

incarnation—Thân tái sinh cuối cùng của bậc A La Hán hay Bồ Tát: The final incarnation of the arhat, or bodhisattva.

**Hậu Hữu Chứng Khổ:** Vô số những thứ khổ sở hiện hữu về sau này—Subsequently existent myriad sufferings.

**Hậu Hữu Ý:** Ý thức hiện hữu về sau này—Subsequently existent thinking consciousness.

**Hậu Khởi:** Khởi sanh về sau—Subsequently arisen.

**Hậu Lai:** The time to come—Future.

**Hậu Lê Triều:** Triều đại nhà Hậu Lê ở Việt Nam (1428-1527)—The Post-Le Dynasty in Vietnam.

**Hậu Nghiêm Kinh:** Kogonkyo (jap)—Ghanavyuha sutra (skt)—Mahayana Esoteric Adornment Sutra—Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh.

**Hậu Nghiệp:** Upapajjedaniya (p)—Subsequently effective karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), hậu nghiệp là loại nghiệp mà quả của nó, nếu có, sẽ phải trở trong kiếp kế liền kiếp hiện tại; nếu không trở sanh được trong kiếp liền kế tiếp ấy thì hậu nghiệp sẽ trở nên vô hiệu lực. Một thí dụ về quả trở sanh trong kiếp kế liền sau kiếp hiện tại được kể như sau. Có người làm công cho nhà triệu phú nọ, một ngày rằm, sau khi làm việc cực nhọc ngoài đồng, chiều về thấy cả nhà đề thọ bát quan trai giới trong ngày ấy. Mặc dầu chỉ còn có nửa ngày, anh liền xin thọ giới và nhịn đói buổi chiều hôm đó. Bất hạnh thay, sáng hôm sau anh qua đời. Nhờ tâm trong sạch nghiêm trì bát quan trai giới, anh sanh lên cõi trời. Một thí dụ khác là vua A Xà Thế, con vua Bình Sa Vương, liền sau khi chết, tái sanh vào cảnh khổ vì đã mang trọng tội giết cha—According to the Abhidharma, subsequently effective karma is a karma which, if it is to ripen, must yield its results in the existence immediately following that in which it is performed; otherwise, it becomes defunct. An example of Upapajjedaniya, a millionaire's servant returned home in the evening after his laborious work in the field, to see that all were observing the eight precepts as it was the full-moon day. Learning that he also could observe them even for half a day, he took the precepts and fasted at night. Unfortunately he died on the following morning and as a result of his good action was born as a Deva. Another good example of

subsequently effective karma, Ajatasatru, son of King Bimbisara, was born, immediately after his death, in a state of misery as the result of killing his father.

**Hậu Ngũ Bách Niên:** Pratirupaka (skt)—Thời Tượng Pháp, 500 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn—The last of the period of 500 years when strife would prevail. Symbol, formal, or image period, 500 years after the nirvana—See Tượng Pháp.

**Hậu Nhất Nhất Thừa:** Ekayana-magga (p)—The path of one vehicle—The way of vehicle of oneness—See Nhất Thừa Đạo.

**Hậu Nhật Phần:** The end of the day.

**Hậu Niệm:** Suy nghĩ về sau này—Subsequent instant of thought.

**Hậu Pháp:** Tượng Pháp—Pháp về sau này—The latter, or symbol, age of Buddhism—Subsequent dharma.

**Hậu Nhật Phần:** The end of the day.

**Hậu Phiền Đề Hồ Vị:** See Ngũ Vị (B).

**Hậu Phương:** In the rear.

**Hậu Quả:** Consequence.

**Hậu Quang:** Ánh hào quang sau bức tượng—The background halo—The halo behind the image.

**Hậu Sanh:** Điều kiện tái sanh của đời sau: The after condition of rebirth—Sanh sau: Later born—Thế hệ đời sau: The later, or younger generations—Tuổi trẻ: Youth.

**Hậu Sanh Duyên:** Pacchajata-paccayo (p)—Postnatal condition—Duyên sau khi sanh.

**Hậu Sở Đắc:** Sở đắc hay chứng đắc về sau—Subsequently attained.

**Hậu Sở Đắc Thế Gian Tịnh Trí:** Trí thế gian thanh tịnh đạt được về sau—Subsequently attained purified conventional wisdom.

**Hậu Sở Đắc Thế Gian Trí:** Trí thế gian đạt được về sau—Subsequently attained conventional wisdom—Subsequently attained worldly wisdom.

**Hậu Sở Đắc Trí:** Trí chứng đắc về sau—Subsequently attained wisdom.

**Hậu Tạ:** To reward liberally.

**Hậu Tâm:** Post-mental state.

**Hậu Tế:** Aparanta (skt)—Anagata (skt)—Đời sau: Next life—Vị lai: The future, that which has not come or will come.

**Hậu Thân:** Thân của kiếp sau—The body or person in the next stage of transmigration.

**Hậu Thế:** Đời sau: The life after this (subsequent age)—Những thế hệ về sau này: Later generations or ages.

**Hậu Thiện:** Tốt về sau này—Good in the end.

**Hậu Thuyết:** Học thuyết của đời sau, hay được nói về sau này. Thuật ngữ của Nhân Minh (một trong ba chi “tôn, nhân, và dụ”)—Spoken later, or after (a doctrine). The predicate of the major premiss of a syllogism.

**Hậu Tiến:** Underdeveloped—Backward.

**Hậu Trần:** See Hậu Thuyết.

**Hậu Trí:** Trí chứng đắc về sau—Subsequently attained knowledge.

**Hậu Tử:** Bảng chỉ đường thời xưa—An ancient road sign.

**Hậu Vương Sơn Trụ Bộ:** Apararajagirika (skt)—Posterior Royal Mountain sect—Tên của một tông phái Phật giáo cổ, thuộc Ấn Đạt La Phái (phái này cũng bao gồm cả Đông Sơn và Tây Sơn Trụ Bộ)—Name of an ancient Buddhist sect which belonged to the Andhaka sect (Andhaka also included the Purvasailah and Avarasailah).

**Hậu Ý:** Good intent.

**Hẹn Lần Hẹn Lựa:** Empty promise—Hãy tu tập những gì ta có thể tu tập hôm nay, chớ đừng hẹn lần hẹn lựa đến ngày mai vì biết đâu mình sẽ chẳng bao giờ có ngày mai—Practice whatever you can practice today. Do not put off until tomorrow what you can practice today because you may never have tomorrow.

**Hét:** Katsu (jap)—See Tiếng Hét.

**Hề Trọng Tạo Xa:** Hsi-Chung Builds Carts—Thiền sư Nguyệt Am thuộc dòng Dương Kỳ phái Lâm Tế, là môn đồ và người kế vị Pháp với Đạo Ninh Thiền Sư. Tên của Nguyệt Am được biết đến qua thí dụ thứ tám trong Vô Môn Quan. Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XX, một hôm Nguyệt Am hỏi một ông Tăng: "Hề Trọng làm bánh xe trăm gọng. Năm hai đầu, bỏ trục đi, thế nghĩa là sao?" Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, hành giả tu thiền, nếu các bạn nghiệm rõ liền được, mất tự sao băng, cơ như ánh chớp—Yueh An, a Chinese Zen master of the Yogi lineage of Linn-Chih Zen, a student and Dharma successor of T'ao-Ning. Master Yueh-An was known in example 8 of the Wu-Men-Kuan.

According to Wudeng Huiyuan, volume XX, one day, master Yueh-An said to a monk: "Hsi-Chung made a hundred carts. If you take off both wheels and the axle, what would be vividly apparent?" According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, Zen practitioners, if you realize this directly, your eye is like a shooting star and your act is like snatching a bolt of lightning.

**Hệ:** Gantha (skt)—Cột trói: To fasten (to attach to)—Cột trói tư tưởng: To fix the thought on—Ràng buộc: Connect (bind, involve, to be attached to).

**Hệ Châu:** Pearl in the garment—Chẳng biết trong áo của mình có buộc hạt châu, lại tưởng mình nghèo khổ mà đi xin ăn—A pearl fastened in a man's garment, yet he, in ignorance of it, is a beggar—See Y Châu.

**Hệ Duyên:** See Duyên.

**Hệ Lư Quyết:** Trụ gỗ bên đường để cột lừa. Trong thiền, từ này chỉ sự trói buộc trong đó hành giả chấp trước vào một thứ kiến giải nào đó, kể cả cái kiến giải cao siêu—A pole on the road side for roping donkeys. In Zen, the term indicates a bondage in which practitioners attach to a kind of comprehension, including a sublime one.

**Hệ Nam Thiền Sư** (1052-1097): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Hoàng Long, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống bên Trung Hoa (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Huang-lung branch, Lin-chi Sect, in the Sung Dynasty in China.

**Hệ Nghiệp:** Hệ phược hay sự trói buộc của nghiệp khiến chúng sanh lăn trôi trong tam giới—Karma-bonds or karma-fetters that bind sentient beings and cause them to continue to float in the three realms.

**Hệ Niệm:** To fix the mind, attention, or thought on—To think of—To be drawn to—See Chuyên Niệm.

**Hệ Niệm Tư Duy:** Fix the thoughts on one thing.

**Hệ Phược:** Samyojana (p)—Bandhana (skt)—Thăng Thúc—Fetter—Tie to things, or the passions—Fasten to things, or the passions (n).

1) Trói buộc (phiền não trói buộc thân tâm làm mất tự do): To fasten to—To tie—Tied to, e.g. things, or the passions.

2) Phiền não: Affliction.

3) Kiết sử—Sự ràng buộc hay phiền trước. Kiết và sử, hai tên gọi khác nhau của phiền não, kiết là trói buộc thân tâm kết thành quả khổ, sử là theo đuổi và sai sử chúng sanh—Bondages or Illusions which chain men to the cycle of birth and death. The bondage and instigators of the passions, two other names for afflictions.

**Hệ Quả Du Già:** Anuyoga (skt)—Từ Bắc Phạn “Anuyoga” có nghĩa là “Hệ quả của Du Già.” Một loại kinh điển Mật giáo trong trường phái Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng, chứa đựng những lời dạy về “ba vị thầy, Đại Toàn, và Đại Bi.” Những giáo thuyết này do Liên Hoa Sanh (một nhà sư truyền giáo tại Tây Tạng gốc người Ấn Độ), một bậc Đại Toàn, và là hiện thân Đại Bi của Ngài Quán Thế Âm—A Sanskrit term “Anuyoga” means “Subsequent yoga.” A class of tantric texts in the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, which contains teachings referred to as “the trio Guru, great perfection, and the Great Compassionate One.” These are teachings attributed to the guru Padmasambhava, the great perfection, and Avalokitesvara, the embodiment of compassion.

**Hệ Quả Trung Đạo Phái:** Prasanghika-madhyamaka (skt)—Trường phái Hệ Quả Trung Đạo, một trong hai nhánh của trường phái Madhyamika, nhánh kia là Svatantrika. Trường phái này do một đại đệ tử của ngài Long Thọ, nhà hiền triết Phật giáo tên Buddhajita sáng lập. Người ta nói rằng Buddhajita là đối thủ triết lý của Bhavya, vị sáng lập ra trường phái Y TỰ Khởi (chi phái Phật giáo tại Ấn Độ do ngài Thanh Biện sáng lập vào thế kỷ thứ V). Tuy nhiên, cuối cùng thì Thanh Biện (Buddhapalita) vô địch trong việc tranh luận về “cách sử dụng hệ quả.” Về sau này đến thế kỷ thứ 7 thì luận cứ của ông được Nguyệt Xứng (Candrakirti) trau chuốt tỉ mỉ và bảo vệ, và nhờ những nỗ lực này của ông mà trường phái này đã trở thành nổi bật của trường phái Trung Quán ở Ấn Độ, và về sau này được A ĐỂ Sa và những người khác truyền sang Tây Tạng—Middle Way Consequence School, one of the two divisions of Madhyamaka, the other is Svatantrika (a Buddhist branch in India, founded by Bhavaviveka in the fifth century). This school was founded by a great disciples of Nagarjuna, named Buddhajita (470-

540). It is said that Buddhajita was the philosophical rival of Bhavya, the founder of Svatantrika-madhyamaka. However, at the end, Buddhajita championed the “use of consequence” argumentation. His position was later elaborated and defended by Candrakirti (seventh century), and through his efforts this tradition became the dominant school of Madhyamaka in India, and it was later brought to Tibet by Atisa and others.

**Hệ Thống:** System.

**Hệ Thống Thế Gian:** World system—World origin—Billion-World Universe—Tam thiên đại thiên thế giới.

**Hệ Thống Tư Tưởng Thích Hợp:** A rational system of thoughts

**Hệ Trọng:** Important—Vital.

**Hệ Trước:** Tâm đánh mất ngoại cảnh—See Duyên.

**Hi:** Sáng rực—Light—Bright—Splendid—Prosperous.

**Hi Biện Thiền Sư:**

1) (921-997): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Pháp Nhãn vào thời nhà Tống bên Trung Hoa (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Fa-Yen Sect in the Sung Dynasty in China.

2) (1081-1149): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Tào Động vào thời nhà Tống bên Trung Hoa (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Tsao-Tung Sect, in the Sung Dynasty in China.

**Hi Địch:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống bên Trung Hoa (960-1279)—Name of a Chinese famous monk in the Sung Dynasty in China.

**Hi Hữu:** Ascarya (skt)—Hết sức hiếm hoi—Exceedingly rare—Extremely rare.

**Hi Lăng Thiền Sư (1247-1322):** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc chi Pháp Am Tổ Tiên, phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên bên Trung Hoa (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the P'o-an Ts'u-tien sub-branch, Yang-chi branch, Lin-chi Sect, in the Yuan Dynasty in China.

**Hi Lâm:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Liêu bên Trung Hoa (907-1124)—Name

of a Chinese famous monk in the Liao Dynasty in China.

**Hỉ Pháp:** Adbhuta-dharma (skt)—A phù đà đạt ma—Pháp vị tăng hữu—Collection of the description of marvelous phenomena—Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên. Những việc siêu nhiên hiếm có, không thể nghĩ bàn—Rare, marvel (wonder) and unprecedented occurrences. A system or series of marvels or prodigies. Supernatural things, prodigies, or miracles, which are beyond thought or discussion.

**Hỉ Tấu Thiệu Đàm Thiên Sư:** Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào thời nhà Tống bên Trung Hoa (960-1279)—Name of a Chinese Zen master in the Sung Dynasty in China.

**Hỉ Thế Linh Ngạn Thiên Sư (1404-1489):** Tên của một vị Thiên sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XV—Name of a Japanese Zen master of the Lin-chi Sect in the fifteenth century.

**Hỉ Vận:** See Hy Vận (2).

**Hí Độ:** Sindhu-desa (skt)—Ấn Độ.

**Hí Hải Ninh Long, Ma Thiên Tuấn Cốt:** Rồng dữ đùa biển, diều hâu bay chạm trời cao. Trong thiền, từ này có nghĩa là một người tu hành đã đạt đến cảnh giới thanh thang như biển rộng trời cao—Fierce dragon plays with the ocean, hawk flies touching the lofty sky. In Zen, the term means a practitioner who has reached an immense realm which is as spacious and boundless as large ocean and lofty sky.

**Hí Luận:** See Hỷ Luận.

**Hỉ Giác Chi:** Priti-bodhyanga (skt)—Enjoyment of the state of truth—See Hỷ Giác Phần.

**Hỉ Giác Phần:** Priti-bodhyanga (skt)—See Hỷ Giác Phần.

**Hỷ Giác Phần Tam Muội:** Priti-sapta-bodhyanga-samadhi (skt)—Concentration on the enjoyment of the state of truth.

**Hỉ Hoan:** See Hỷ Lạc.

**Hỉ Kiến:** Hoan hỷ nhìn thấy—Joyful to see.

**Hỉ Kiến Bồ Tát:** Priyadarsana-bodhisattva (skt)—See Hỷ Kiến Bồ Tát.

**Hỉ Kiến Kiếp:** Priyadarsana (skt)—See Hỷ Kiến Kiếp.

**Hỉ Kiến Thành:** Sudarsana (skt)—Indrapriti (skt)—A Joy-To-Behold City—See Thiên Đố Thích Thành.

**Hỉ Kiến Thiên:** Sakra-devanam-indra (skt)—God of Indra's heaven—See Hỷ Kiến Thiên.

**Hỉ Lạc:** Sukha (p)—Delighted—See Hỷ Lạc.

**Hỉ Lạc Hải Kế Thiên Vương:** Ocean Bliss Topknot—See Đầu Suất Thiên Vương.

**Hỉ Lạc Thiên:** Sadamatta (skt)—Thường Túy Thiên—Delighted deva.

**Hỉ Lâm:** The park of all delights.

**Hỉ Lâm Uyển:** Nandanavana (skt)—Park of all delight—See Hỷ Lâm Uyển.

**Hỉ Lực:** Power of joy.

**Hỉ Mã Lạp Nhã:** Malaya (skt)—See Hỷ Mã Lạp Nhã.

**Hỉ Mãn:** Ratiprapurna (skt)—Full-of-joy.

**Hỉ Mãn Phật:** Ratiprapurna-buddha (skt)—Full-of-Joy Buddha—See Hỷ Mãn Phật.

**Hỉ Nhãn:** Joy Eye.

**Hỉ Nhãn Quán Thế Thần:** Observing the World with Joyful Eyes Deity (Spirit).

**Hỉ Nhẫn:** The patience of joy, achieved on beholding by faith Amitabha and his Pure Land, one of the three kinds of patience.

**Hỉ Nộ:** Joy and anger

**Hỉ Nộ Ai Cự Ái Ố Dục:** Thất Tình—Seven sentiments—Bảy cảm xúc: mừng, giận, buồn, sợ, yêu, ghét và ham muốn—The seven emotions: joy (happiness, pleasure), anger, sorrow (grief), fear, love, hate, and desire.

**Hỉ Sự:** Happy occasion.

**Hỉ Tâm:** Mudita (skt&p)—Boundless joy—Limitless joy—The mind of joy—See Hỷ Tâm.

**Hỉ Thiên Thí:** See Hỷ Thí Thiên.

**Hỉ Thọ:** Somanassa-vendana (skt)—Saumanasya-vendana (skt)—Joy.

**Hỉ Thụ:** Joy.

**Hỉ Thực Pháp:** Pháp Hỷ Thực—Lấy pháp hỷ làm thức ăn—Food of joy in the Law.

**Hỉ Tiểu Giải Đãi Thiên:**

**Hỉ Tiểu Thiên:** Krida-pradosika (skt)—See Hỷ Tiểu Thiên.

**Hỉ Tuệ:** Hasupanna (p)—Joyful wisdom.

**Hỉ Vô Lượng Tâm:** Mudita (skt&p)—Boundless joy—See Hỷ Vô Lượng Tâm.

**Hỉ Vương Bồ Tát:** Pramodya-rajā (skt)—The Bodhisattva Prince of Joy—King of Joy Bodhisattva.

**Hỉ Xả:** See Hỷ Xả.

**Hỉ Xả Tâm:** See Hỷ Xả Tâm.

**Hiềm Nghi:** To suspect.

**Hiềm Oán:** To bear a grudge.

**Hiền Giáo:** Parsis (skt)—Zarathustrian—Zoroastrianism—Bái Hỏa Giáo, tôn giáo có tục lệ lay thần lửa ở Ấn Độ theo truyền thống Kinh Vệ Đà—A religion that has the custom of bowing to gods of fire in India, according to the tradition of the Verdic pantheon.

**Hiền Pháp Vật:** Các vật phẩm cúng dường Tam Bảo như thức ăn, hương, hoa, nhang, đèn, kinh sách, giáo thuyết, vân vân—Offerings to the Triratna, i.e., food, goods, scriptures, the doctrine, etc.

**Hiền:** Bhadra (skt)—Kindness—Hiền Đức: Wise and Virtuous (virtuous, good and excellent in character)—Hiền Nhân: Sage, a wise and virtuous man—Hàng thứ hai sau bậc Thánh: Second rank to a saint.

**Hiền Ái:** Bhadraruci (skt)—Bạt La Lô Chi—Vị Tăng vùng tây Thiên Trúc, người có tài lý luận tinh tế, người đã đánh bại người Bà La Môn ngạo mạn (vì quá ngạo mạn mà vị Bà La Môn này lúc còn sống mà khổ não như đã bị rơi vào địa ngục vậy)—A monk of west India, of great subtlety and reasoning power; he opposed an arrogant Brahman, who, defeated, sank alive into hell.

**Hiền Bình:** Bhadra-kumbha (skt)—Thiện Bình—Bình Như Ý—Hữu Đức Bình—Bình Kiết Tường, từ đó chúng ta có thể cầu mọi chuyện thiện lành—Auspicious jar—Magic bottle, from which all good things may be wished.

**Hiền Đâu:** Ấn Độ—Thiên Trúc—Hindu—India.

**Hiền Giả:** Bất cứ ai giữ địa vị cao hay có bản tánh tốt. Bậc hiền nhân, nhưng chưa vượt thoát được phiền não, cũng như chưa thấu đạt hết chân lý—Anyone occupying a superior position, or a good man in general. A good and wise man, not yet free from illusion or fully comprehending reality.

**Hiền Hạnh:** Meek and virtuous.

**Hiền Hộ:** Bhadrápala (skt)—Gracious protector.

1) Vị Bồ Tát tại gia, là một trong những đại đệ tử tại gia của Phật trong thời Phật còn tại thế: One of the great lay disciples of the Buddha, who kept the faith at home at the time of the Buddha.

2) Vị Bồ Tát đã cùng với 500 vị khác khinh hủy Phật trong một tiền kiếp, về sau quy-y Phật và

trở thành Phật—A Bodhisattva who with 500 others slighted Sakyamuni in a previous existence, was converted and became a Buddha.

3) See Hiền Hộ Bồ Tát.

**Hiền Hộ Bồ Tát:** Bhadrápala Bodhisattva—Hình tượng của Hiền Hộ thường được đặt trong phòng tắm của tự viện. Trong Phật giáo Đại Thừa, có nhiều hình tượng của các bậc Thánh được thờ phượng. Trong hầu hết các Thiền viện, trong phòng tắm đều có một bàn thờ một vị Bồ Tát tên là Hiền Hộ, người mà Tăng chúng đánh lễ trước khi họ tắm. Theo truyền thuyết, người ta nói rằng vị Bồ Tát này đạt được giác ngộ khi ngài chuẩn bị tắm, và được đức Phật chuẩn hứa như sau: "Cảm thọ huyền bí xúc chạm nay đã được ông chứng thực một cách rõ ràng khiến cho ông đáng được ở cương vị Bồ Tát." Đây cũng là một trong một trăm "thí dụ" mà Tuyết Đậu đã bình giải trong Bích Nham Tập. Bài bình bằng kệ được dịch thoát như sau:

"Cuối cùng đây là một người đã đạt được

Tánh Không;

Bây giờ có thể đuổi thẳng chân ra

nằm ngủ yên lành trên giường;

Nhưng nếu ông nói là gã đã hiểu được cái gì  
Được phân biệt như là 'hoàn toàn rốt ráo,'

Thì lão Tăng bảo rằng ông đang mơ;

Dầu cho ông có rửa bằng nước thơm đi nữa,

Mặt ông vẫn lem luốc,

Chừng nào tâm ông vẫn chưa thoát khỏi  
phân biệt."

Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Sự Huấn Luyện của một Thiền Tăng Phật Giáo," những Thiền Tăng được dạy phải rửa sạch tất cả những bụi bặm của sự khái niệm hóa khi họ làm công việc hằng ngày. Nhưng người ta có thể hỏi: "Bụi bặm này từ đâu đến, khi mà các nhà Đại Thừa không ngớt nói với chúng ta rằng chúng ta vốn thanh tịnh nơi tự tánh và trong chúng ta không hề có ô nhiễm? Vậy thì tại sao phải luôn luôn tẩy rửa?" Một Thiền sư trả lời như sau: "Ngay cả cái ý niệm thanh tịnh cũng cần phải dứt bỏ." Một vị Thiền sư khác nói: "Xuống nước, không có tại sao gì cả."—An image of Bhadrápala is kept in the monastic bathroom. In Mahayana Buddhism various saints are worshipped. In most of Zen monasteries, the bathroom has a shrine dedicated



dedicated to a Bodhisattva called Bhadrápala, to whom the monks pay their respect before they take a bath. Anciently, it is said that this Bodhisattva had his enlightenment when he was about to bathe, and that Buddha gave him this certificate: "The mysterious feeling of touch which you have now illuminatingly testified entitles you to the stage of Bodhisattvahood." This is one of the one hundred "cases" commented by Hsueh-t'ou in his Pi-yen Chi. His comment in verse reads when freely translated:

"At last here is one who has successfully  
attained to the stage of Emptiness;  
Stretching his legs in full length,  
He can now peacefully sleep  
on his long couch;  
But if you say that he has understood  
something  
To be discriminated as  
'perfectly thoroughgoing,'  
I'll declare you to be still dreaming;  
However much you are washed in  
perfumed water  
Your face remains forever bespotted,  
So long as your mind is not free from  
discrimination."

According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "The Training of the Zen Buddhist Monk (p.56)," Zen monks are thus requested to wash off all the dirt of conceptualism as they are engaged in their daily work. But one may ask, "Where does the dirt come from, when we are told all the time by Mahayanists that we are from the first thoroughly clean and there are no defilements anywhere in us? Why then this constant bathing?" A master gives this answer: "Even the idea of cleanliness is to be done away with." Another master has: "Just a dip, and no why."

**Hiền Hỷ Long Vương:** Upananda (skt)—Bạt Nan Đà Long Vương—Sundarananda dragon king—Sunanda dragon king—Hiền hỷ—Long vương Bạt nan đà—Thiền Hỷ Tỳ Kheo, còn gọi là Ác Tỳ Kheo, người đã reo vui khi Đức Phật nhập diệt vì từ đó ông ta không còn bị giới luật Phật trói buộc nữa—A disciple who rejoiced over the Buddha's death because it freed the disciples from restraint.

**Hiền Khoan Thiên Sư (?-1326):** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời

nhà Nguyên bên Trung Hoa (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Yuan Dynasty in China.

**Hiền Kiếp:** Bhadra-kalpa (skt)—Kengo (jap)—Bạt Đà Kiếp—Thiền Kiếp—The age in which we are living now—Auspicious kalpa—The present aeon—The present kalpa—Thời đại mà chúng ta đang sống (kiếp đã qua là Trang nghiêm Kiếp, kiếp sắp tới là Tinh Tú Kiếp). Hiền kiếp kéo dài 236 triệu năm, nhưng chúng ta đã trải qua 151 triệu năm. Trong một ngàn vị Phật Hiền Kiếp thì Phật Thích Ca là vị thứ tư và Phật Di Lặc là vị thứ 995 nối tiếp—The present period. It is to last 236 million years, but over 151 million have already elapsed. There are one thousands Buddhas, Sakyamuni was the fourth and Maitreya will be the 995<sup>th</sup> to succeed him.

**Hiền Kiếp Kinh:** Bhadra-kalpika-sutra (skt)—Sutra of the Lucky Kalpa—Kinh Hiền Kiếp (Kỷ nguyên hạnh phúc)—Nói về truyền thuyết một nghìn đức Phật vào kỷ nguyên hạnh phúc, trong đó Phật Thích Ca đứng hàng thứ năm. Mục đích kinh muốn nhắc lại cuộc đời tuyệt vời của chư Phật, Bồ Tát và Thánh chúng—A Mahayana sutra that contains the legends of the thousand buddhas of the fortunate age, of which Sakyamuni is the fifth. It is the prototype of those sutras that focus on the legendary lives of the buddhas, bodhisattvas, saints and deities.

**Hiền Kiếp Định Ý Kinh:** See Hiền Kiếp Kinh.

**Hiền Kiếp Tam Muội Kinh:** Bhadra-kalpika-samadhisutra (skt)—Sutra of the samadhi of Lucky Kalpa.

**Hiền Kiếp Thí Dụ Kinh:** Bhadrakalpa-vadana (skt)—Kinh mà trong đó đức Phật lấy pháp mình đã biết để làm sáng tỏ cái pháp chưa biết—Sutra of the lucky kalpa in which the Buddha used metaphors or similes to teach sentient.

**Hiền Kiếp Thiên Phật:** Một ngàn vị Phật ra đời trong thời hiền kiếp—A thousand buddhas of the fortunate age (Bhadrakalpa)—See Hiền Kiếp Kinh.

**Hiền Kiếp Thiên Phật Danh Kinh:** Kinh nói về một ngàn vị Phật ra đời trong thời hiền kiếp—The sutra on a thousand buddhas of the fortunate age (Bhadrakalpa)—See Hiền Kiếp Kinh.

**Hiền Lành Phúc Hậu:** Good-natured and benevolent.

- Hiền Ngu:** Balapandita (p)—The fool and the wise—Kẻ ngu người khôn.
- Hiền Ngu Kinh:** Balapandita-suttam (p)—See Kinh Hiền Ngu.
- Hiền Ngu Nhân Duyên Kinh:** See Kinh Hiền Ngu.
- Hiền Nhân:** Virtuous man—A wise and virtuous man—Wise man—Theo định nghĩa nhà Phật, người trí là người luôn an trú trong giới luật, luôn phát triển tâm thức và trí huệ, luôn nhiệt tâm và thận trọng. Con người ấy luôn vượt thoát mọi phiền trước. Người có trí cũng còn là một người khéo biết tu tập giáo pháp của các bậc hiền trí chân nhân nên chỉ chú tâm vào những gì đáng được chú tâm mà thôi—According to the definition in Buddhism, a wise man means a person who is always dwelling in virtues, developing consciousness and understanding, ardent and sagacious. He always succeeds in disentangling this tangle. Also a wiseman is one who is well-trained in true sages' teaching and pays proper attention to things deserving attention.
- Hiền Thánh:** Hiền và Thánh là những bậc thiện lành trí tuệ—Both Hsien (hiền) and Shêng (Thánh) are those who are noted for goodness, and those who are also noted for wisdom, or insight—Hiền là bậc còn trong hàng phàm phu, chưa đoạn hoặc, chưa chứng lý, cũng như chưa kiến đạo. Thánh là các bậc không còn ở địa vị phàm phu nữa, mà các ngài đã vượt qua mọi phiền não (đoạn hoặc), phát vô lậu trí, và chứng toàn lý. Các ngài đã đạt được trên địa vị thấy đạo—The “Hsien” are still of the ordinary human standard. They are still in the moral plane and have not eliminated illusion, have not attained the upward attainments, have not yet have insight into absolute reality. The “Shêng” are no longer of ordinary human standard because they transcend in wisdom character and cut off illusion and have insight into absolute reality. They have attained the upward attainments
- Hiền Thủ:** 1) Hiền Nhân hay người dẫn đầu: Sage head or leader; 2) Tôn hiệu dùng gọi một vị tỷ kheo: A term of address to a monk; 3) Tên một vị Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm: Name of a Bodhisattva in the Hua-Yen Sutra.
- Hiền Thủ Bồ Tát:** See Hiền Thủ (3).
- Hiền Thủ Đại Sư:** Genju (jap)—See Hiền Thủ (5).
- Hiền Thủ Kinh:** Kinh nói về các vị hiền thủ—A sutra mentioned about the sages—See Hiền Thủ.
- Hiền Thủ Pháp Tạng:** Hsien-Shou-Fa-Tsang (chi)—Fa-Zang (634-712—Tổ Hiền Thủ hiệu Pháp Tạng, vị tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm. Dưới thời ngài người ta gọi tông Hoa Nghiêm là Hiền Thủ Tông—The third patriarch Fa-Tsang, of the Hua-Yen sect, which is also known by his title Hsien-Shou-Tsung.
- Hiền Thủ Phu Nhân:** Tên một vị Hoàng Hậu nước Tịch Sa được nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm—Name of a queen mentioned in the Hua-Yen Sutra.
- Hiền Thủ Tông:** Hsien-Shou Tsung—See Hiền Thủ (5).
- Hiền Tịch:** Devaksema or Devasarman (skt)—Tên theo chữ Hán còn đọc là Thiên Tịch—See Đề Bà Thiết Ma.
- Hiền Trụ Bộ Bhadraniya (skt)—Bhadraniya (skt)—Tên của một tông phái Phật giáo thời nguyên thủy tại miền bắc Ấn Độ—Name of an early Buddhist sect in northern India.**
- Hiển:** Hiện ra rõ ràng—To manifest—To reveal—To open.
- Hiển Bản:** Hiển Lộ Bản Địa—Chỉ việc hiển lộ bản địa xa xưa của Đức Thích Ca Như Lai trong Phẩm Thọ Lượng trong Kinh Pháp Hoa—The revelation of Buddha's fundamental or eternal life in the Lotus Sutra.
- Hiển Bản Pháp Hoa Tông:** Kempon-Hokkeshu (jap)—Tên của một tông phái Phật giáo Nhật Bản—Name of a Japanese Buddhist sect.
- Hiển Chánh:** Chỉ ra chân lý hay nói rõ ý nghĩa trung thực để phá tà chấp—Show the truth or to reveal (show) the truth, reveal that which is correct—See Phá Tà Hiển Chánh.
- Hiển Chứng:** Abhisamaya (skt)—Pratyaksa (skt)—Immediate perception, evidence of the eye or other organ—Immediate realization of enlightenment—Inner realization—Intuitive comprehension—Từ Phạn ngữ "Abhisamaya" có nghĩa là “Hiển Chứng” trực tiếp về những giáo pháp chính yếu của Phật giáo. Trong truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, nó là sự hiểu biết bằng trực giác về tứ diệu đế—Sanskrit term "Abhisamaya" implies “Clear realization” direct

of key Buddhist doctrines. In the Theravada tradition, it refers to intuitive understanding of the four noble truths (arya-satya).

**Hiển Chương Ẩn Mật:** See **Hiển Thuyết**.

**Hiển Dương Thánh Giáo Luận:** Prackaranaryacava-sastra (skt)—Được viết bởi ngài Vô Trước—Written by Asanga.

**Hiển Điển:** Exoteric scriptures.

**Hiển Gia Hộ:** Manifest or external aid—Hiển hiện hay gia hộ bề ngoài cho phước báo của đời này một cách công khai—Aid in the blessing and powers of this life.

**Hiển Giáo:** Zarathustra (skt)—Hiển Giáo dạy cho thính chúng hữu hình. Giáo thuyết mà Đức Thích Ca thuyết giảng; trong khi hai bộ Kim Tạng Giới và Thai Tạng Giới của Đức Đại Nhật Như Lai là Mật giáo—Exoteric or public teaching to the visible audience. Open and general teaching or the exoteric teachings or schools taught by Sakyamuni Buddha; while Vajradhatu and Garbhadhatu of Vairocana belong to esoteric teaching.

**Hiển Hiện Bồ Tát Lực:** Manifest the power of enlightening beings—Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—Enlightening beings show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước.

**Hiển Hiện Bồ Tát Oai Lực Tự Tại Thần Thông:** Manifesting the autonomous spiritual capacities of all Enlightening Beings—Thị hiện tất cả Bồ Tát oai lực tự tại thần thông là viên lâm của Bồ Tát, vì dùng đại thần lực chuyển pháp luân điều phục chúng sanh không thôi nghỉ. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lia ưu não vô thượng của Như Lai—Manifesting the autonomous spiritual capacities of all Enlightening Beings is a grove for enlightening beings because they use great spiritual powers to turn the wheel of teaching unceasingly and civilize sentient beings. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy

action, free from sorrow and affliction—See Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát.

**Hiển Hiện Bồ Tát Tối Thắng Bộ:** Manifest the supreme walk of the enlightening beings—Hiển hiện bước tối thắng của Bồ Tát—Vì hiện bước tối thắng của Bồ Tát hơn hẳn bước đi của tượng vương, ngưu vương, sư tử vương mà thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—To manifest the supreme walk of the enlightening being, beyond the walk of the elephant, the bull, or the lion, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước.

**Hiển Hiện Phật Thần Thông:** Manifest the various powers of Buddhas—Dùng đại trí huệ, dùng đại tinh tấn thị hiện những Phật thần thông vô ngại vô tận—By means of great knowledge and energy they manifest the various powers of Buddhas, unhindered, inexhaustible.

**Hiển Hiện Tâm Tướng:** Manifestation of mind in action—Manifestations of consciousness—Theo quan điểm Phật giáo, tất cả những hoàn cảnh chúng ta gặp trong đời đều là những biểu hiện của tâm ta. Đây là sự hiểu biết căn bản của đạo Phật. Từ cảnh ngộ khổ đau phiền não, rắc rối, đến hạnh phúc an lạc... đều có gốc rễ nơi tâm. Vấn đề của chúng ta là chúng ta luôn chạy theo sự dẫn đạo của cái tâm lăng xăng ấy, cái tâm luôn nảy sanh ra những ý tưởng mới. Kết quả là chúng ta cứ bị cám dỗ từ cảnh này đến cảnh khác với hy vọng tìm được hạnh phúc, nhưng chỉ gặp toàn là mệt mỏi và thất vọng, và cuối cùng chúng ta bị xoay vòng mãi trong vòng luân hồi sanh tử. Giải pháp không phải là ức chế những tư tưởng hay những ham muốn, vì điều này không thể nào được, cũng giống như lấy đá mà đè lên cỏ, cỏ rồi cũng tìm đường ngoi lên để sinh tồn. Chúng ta phải tìm một giải pháp tốt hơn giải pháp này. Chúng ta hãy thử quan sát những ý nghĩ của mình, nhưng không làm theo chúng. Điều này có thể khiến chúng không còn năng lực áp chế chúng ta, từ đó tự chúng đảo

thải lầy chúng—From the Buddhist point of view, all the circumstances of our life are manifestations of our own consciousness. This is the fundamental understanding of Buddhism. From painful, afflictive and confused situations to happy and peaceful circumstances... all are rooted in our own mind. Our problems are we tend to follow the lead of that restless mind, a mind that continuously gives birth to new thoughts and ideas. As a result, we are lured from one situation to another hoping to find happiness, yet we only experience nothing but fatigue and disappointment, and in the end we keep moving in the cycle of Birth and Death. The solution is not to suppress our thoughts and desires, for this would be impossible; it would be like trying to cover a stone over grass, grass will find its way to survive. We must find a better solution than that. Why do we not train ourselves to observe our thoughts without following them. This will deprive them their suppressing energy and is therefore, they will die out by themselves.

**Hiển Hiện Thông Đạt Nghệ Thuật Khoa Học Thế Gian:** Manifest the learning of all worldly arts and sciences—Vì hiện để thông đạt tất cả nghệ thuật khoa học thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—To manifest the learning of all worldly arts and sciences. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—See Mười Lý Do Khiến Chư Bồ Tát Thị Hiện Thân Đồng Tử.

**Hiển Hiện Thông Đạt Văn Bút, Đàm Luận, Cờ Nhạc Thế Gian:** Hiển hiện thông đạt tất cả những văn bút, đàm luận, cờ nhạc thế gian. Vì hiện thông đạt tất cả những văn bút, đàm luận, cờ nhạc thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—To manifest the learning of all kinds of worldly things such as literature, conversation, games, and amusements. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—See Mười Lý Do Khiến Chư Bồ Tát Thị Hiện Thân Đồng Tử.

**Hiển Hiện Thông Đạt Vũ Thuật Binh Trận Thế Gian:** Manifest the learning of riding military arts and various worldly occupations—Vì hiện thông đạt những nghề nghiệp vũ thuật binh trận thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—To manifest the learning of riding military arts and various worldly occupations. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—See Mười Lý Do Khiến Chư Bồ Tát Thị Hiện Thân Đồng Tử.

**Hiển Hiện Tối Thắng Vô Tỷ:** Manifest supreme peerless in the world—Vì hiện là tối thắng vô tỷ ở thế gian nên thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—To manifest supreme peerless in the world, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước.

**Hiển Hiện Tu Hành Thất Giác Bửu:** Manifest the practice of the seven jewels of awakening—Vì hiện tu hành thất giác bửu mà thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—To manifest the practice of the seven jewels of awakening, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước.

**Hiển Hiện Vô Lượng Thế Giới:** Manifest untold variety of Buddha-bodies in infinite worlds—Tất cả chư Phật trong một niệm, đều hay thị hiện vô lượng thế giới, bất khả thuyết nhiều loại thân Phật—All Buddhas, in a single instant, manifest untold variety of Buddha-bodies in infinite worlds.

**Hiển Hiện Xa Lìa Tam Nghiệp Thân Khẩu Ý:**

Manifest the shedding of errors and faults of word, thought, and deed—Hiển hiện xa lìa những lỗi lầm của ba nghiệp thân, khẩu ý—Vì hiện xa lìa những lỗi lầm của ba nghiệp thân, khẩu ý mà thị hiện ở thân đồng tử. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—To manifest the shedding of errors and faults of word, thought, and deed. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—See Mười Lý Do Khiến Chư Bồ Tát Thị Hiện Thân Đồng Tử.

**Hiển Hiện Xả Thí Thất Thánh Tài:** Vì hiện xả thí bảy thánh tài mà thị hiện đi bảy bước. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—To manifest the giving of the seven kinds of wealth, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước.

**Hiển Kinh:** Exoteric texts—Kinh điển của Hiển Giáo (tất cả các tông phái Đại Thừa và Tiểu Thừa đều dùng, ngoại trừ Chân Ngôn Tông)—Exoteric or general scriptures, as distinguished from the esoteric, occult, or tantric scriptures.

**Hiển Liễu:** Exoteric meaning—Hiển nghĩa—Hiển liễu nghĩa đối lại với mật nghĩa (lời nói văn tự có nghĩa phân minh rõ ràng)—Plain meaning, in contrast with esoteric meaning.

**Hiển Liễu Nhân:** Vyanjana-hetu (skt)—Condition in which things are manifested as if illuminated by a light—Điều kiện trong đó các sự vật được biểu hiện như là được ánh sáng chiếu rọi. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—The condition in which things are manifested as if illuminated by a light. This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—See Lục Nhân.

**Hiển Liễu Thuyết:** Clear explanation—Giải thích rõ ràng.

**Hiển Linh:** To appear (supernaturally).

**Hiển Lộ:** Vyanjita (skt)—To reveal—To disclose—Clearly manifested—Hiển lộ tất cả bản tính của chúng sanh (các pháp lý sự nhân quả mà Đức Phật đã hiển thị).

**Hiển Lộ Bản Địa:** See Hiển Bản.

**Hiển Mật:** Hiển giáo và Mật giáo—Exoteric and Esoteric.

1) **Hiển Giáo:** Tất cả các tông phái, ngoại trừ tông Chân Ngôn—All sects except the Shingon Sect.

2) **Chân Ngôn tông:** Chân Ngôn tông tu tập những nghi thức Du Già—The Shingon, or True-word sect is the esoteric sect, which exercises occult rites of Yoga character.

**Hiển Mật Nhị Giáo:** See Hiển Mật.

**Hiển Minh:** Sáng tỏ: Brilliant (clear, open, manifest, reveal)—Hiển thuyết và minh thuyết: Open and hidden, external and internal.

**Hiển Nghĩa:** Exoteric meaning—See Hiển Liễu.

**Hiển Nhiên:** Obviously—Evidently.

**Hiển Sắc:** Varnarupa (skt)—Những màu sắc thấy được như đỏ, xanh, hồng, vân vân—The visible or light colors—The colours red, blue, pink, etc.

**Hiển Thánh:** To sanctify.

**Hiển Thị:** Hiển lộ tất cả bản tính của chúng sanh (các pháp lý sự nhân quả mà Đức Phật đã hiển thị)—To reveal—To indicate.

**Hiển Thị Nhân:** Vyanjana-hetu (skt)—See Hiển Liễu Nhân.

**Hiển Thuyết:** Ấn Chương, một trong những cách mà Tịnh Độ Chân Ngôn dùng để thuyết giảng Phật pháp—Preaching of Exoteric texts, one of the ways that the True Pure Land Sect (Jodo Shinshu (jap) used to preach the Buddhadharma.

**Hiển Thuyết Ấn Chương:** See Hiển Thuyết.

**Hiển Thức:** Alaya-vijnana (skt)—Open knowledge—Manifest—A Lại da thức, chứa đựng mọi chủng tử thiện ác, hiển hiện được hết thấy mọi cảnh giới—The store of knowledge where all is revealed, either good or bad.

**Hiển Thức Luận:** Vidya-niradesa-sastra (skt)—Minh Kiến Luận—A treatise on clear knowledge.

**Hiển Thực Tông:** Higher Mahayana—All comes from the bhutatathata—Revelation of reality.

**Hiển Tính Giáo:** Teachings that reveal the nature—Lời pháp chỉ rõ bản chất.

**Hiển Tông:** Tông chỉ của Hiển giáo, đối lại với Mật giáo (trừ Chân Ngôn Tông, tất cả các tông phái khác đều là Hiển Tông)—The exoteric sects or the open sects, in contrast with the esoteric.

**Hiển Tông Luận:** Abhidharma-prakarana-sasana-sastra (skt)—Do Ngài Chúng Hiền biên soạn—See A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận.

**Hiển Từ** (1888-1955): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Sư đến từ tỉnh Quảng Đông, xuất gia năm 32 tuổi. Năm 1935, Sư sang Hồng Kông hoằng pháp cho đến cuối đời—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century. He came from Kuang-tung Province, left home at the age of 32. In 1935, he came to Hongkong to spread the Buddha-dharma until the end of his life.

**Hiển Văn** (1856-1909): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIX. Sư đến từ tỉnh Chiết Giang, xuất gia năm 11 tuổi, luôn luôn đọc tụng kinh Hoa Nghiêm. Từ năm 1902 cho đến cuối đời, Sư đến Lô Sơn dựng am tranh để tu Thiền—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century. He came from Chie-Jiang Province, left home at the age of 11 and always recited the Hua-Yen sutra. From 1902 until the end of his life, he came to Lu-Shan to build a thatched hut to practice meditation.

**Hiện:** Xuất hiện: To appear (visible, present, to manifest)—Hiện tại: Present, now—Hiện hiện: Apparent, visible.

**Hiện Báo:** Current requital—Immediate retribution—Present retribution—Recompense in the present life for deeds done now—Quả báo hiện đời cho những hành động tốt xấu trong hiện tại. Thí dụ như đời này làm lành thì ngay ở đời này có thể được hưởng phước; còn đời này làm ác, thì ngay ở đời này liền bị mang tai họa. Một trong ba quả báo và những nhân khiến cho đấng trở sanh vào một gia đình nào đó. Hiện báo là những tạo tác thiện ác sẽ có quả báo lành dữ ngay trong đời này—Present-life recompense for good or evil done in the present life. For example, if wholesome karma are created in this life, it is possible to reap those meritorious retributions in this present life; if evil karma are committed in this life, then the evil consequences will occur in this life. One of the three consequences associated

with the causes for a child to be born into a certain family. Transgressions and wholesome deeds we perform, we will receive misfortunes or blessings in this very life—See Tam Quả.

**Hiện Báo Nghiệp:** See Hiện Báo.

**Hiện Bát Niết Bàn:** Buddha's entering nirvana (Parinirvana)—See Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật Bát Tướng Thành Đạo.

**Hiện Bất Động Nghiệp:** Karma of an imperturbable nature.

**Hiện Cảnh:** Manifest objects.

**Hiện Chứng:** Pratyaksha (skt)—Immediate perception—Inner realization—Nhận thức ngay liền diệu quả. Khi một sự vật xuất hiện trước một cơ quan cảm giác hay căn thì cơ quan này nhận thức nó và nhận biết nó là một cái gì ở bên ngoài. Đây là cái biết ngay liền, tạo thành nền tảng cho tất cả các hình thức biết khác—The immediate realization of enlightenment or nirvana. When an object appears before a sense-organ, the latter perceives it and recognizes it as something external. This is immediate knowledge, forming the basis of all other forms of knowledge.

**Hiện Chứng Lượng:** Học hay tìm hiểu qua thấy biết—Guideline of Actual Seeing and Understanding—Learning by seeing and understanding—Hiện chứng lượng là một trong tam lượng được dùng để củng cố lòng tin của hành giả. Hiện chứng lượng là lối tìm hiểu do sự thấy biết hoặc chứng nghiệm hiện thực để khởi lòng tin—“Guideline of Actual Seeing and Understanding” is one of the three guidelines to consolidate one's faith. This is a method of reasoning based on actual occurrences, verifiable through our eyes and understanding.

**Hiện Dụ:** Một cách so sánh bao gồm dữ kiện hay hoàn cảnh hiện tại—A comparison consisting of immediate facts, or circumstances.

**Hiện Đa Thân:** Manifesting many bodies or forms.

**Hiện Đẳng Giác:** Abhisambuddha or Abhisambodha (skt)—Sự giác ngộ hoàn toàn—Complete enlightenment—Fully awake—Complete realization—Realizing or manifesting universal enlightenment.

1) Toàn giác: Clear apprehension—Liễu ngộ—Theo Kinh Viên Giác, viên giác tiềm ẩn trong mỗi chúng sanh, nó là bản giác hay chân

tâm của tất cả các loài hữu tình, từ vô thủy đến nay thường trụ, thanh tịnh và sáng ngời—According to the Complete Enlightenment Sutra, complete enlightenment potentially present in each being, for all have primal awareness or the true heart, i.e. conscience, which has always remained pure and shining.

- a) Về mặt thể gọi là Nhất Tâm: Considered as essence in it is the One Mind.
  - b) Về mặt nhân gọi là Như Lai Tạng: Considered causally it is the Tathagatagarbha.
  - c) Về mặt quả gọi là Viên Giác: Considered in its result it is Perfect Enlightenment.
- 2) Quán thông (minh liễu): Understand thoroughly—Complete enlightenment.

**Hiện Đăng Phật:** Abhisambuddha or Abhisambodha (skt)—See Hiện Đăng Giác.

**Hiện Đồ Mạn Đà La:** Mạn Đà La của hai bộ Thai Tạng và Kim Cang Giới (hiện ra từ trên không trung nên gọi là hiện đồ. Mạn Đà La Kim Cang do các pháp sư Kim Cang Trí, Bất Không truyền lại. Cũng có thuyết nói cả hai đều do pháp sư Thiện Vô Úy truyền lại)—The two revealed or revealing mandalas, the Garbhadhatu and Vajradhatu

**Hiện Đương:** Hiện tại và tương lai—Present and future.

**Hiện Hành:** Abhisamskara (skt)—Abhisamskaroti (skt)—Abhisamskarta (skt)—Hiện hành là những hành động đang diễn tiến. A Lại Da có khả năng sinh ra nhất thiết pháp hay chủng tử. Từ chủng tử này mà sinh ra pháp tâm sắc hay hiện hành—Present or manifest activities or proceeding activities.

**Hiện Hành Đại Bi:** Những thể hiện trước mặt về lòng đại bi—Visible manifestations of great compassion.

**Hiện Hành Pháp:** Manifest phenomena—Từ hạt giống A Lại Da hiển hiện thành mọi pháp hành động—Things in present or manifested action, phenomena in general.

**Hiện Hành Quá Thất:** Lộ ra những lỗi lầm—Manifest faults.

**Hiện Hình:** To manifest—To appear.

**Hiện Hóa Thân:** Manifesting a body of transformation.

**Hiện Hữu:** Tiến trình sinh—Existence—Existing—Process of becoming—Hiện hữu (sinh tồn) hay sự có mặt, sự sinh tồn của các hiện tượng thuộc cả vật chất lẫn tinh thần. Hiện hữu còn được gọi là Pháp—Process of existence. It is also called, “the process of being” or the “process of becoming”.

**Hiện Hữu Duyên Hệ:** Atthipaccayo (p)—Presence condition.

**Hiện Hữu Sắc Giới:** See Sắc Hữu.

**Hiện Ích:** Present benefits—Ích lợi hiện đời—Lợi ích hiện tại trong đời này—Benefit in the present life (profitable to the life which now is).

**Hiện Khởi Quang:** Arisen light—Hào quang bên ngoài của Phật (tùy theo hoàn cảnh bên ngoài), đối lại với thường quang của Phật—The light in temporary manifestations. The phenomenal radiance of Buddha which shines out when circumstances require it, as contrasted to his noumenal radiance which is constant.

**Hiện Kiến Bồ Tát:** Pratyaksa-darsana (skt)—Presently-Seeing Bodhisattva.

**Hiện Kiếp:** Auspicious kalpa—Giai đoạn hiện tại của vũ trụ, trong đó người ta tin có một ngàn vị Phật xuất hiện—The present cosmic period, in which a thousand Buddhas are believed to appear.

**Hiện Kiếp Đắc Niết Bàn:** Intention to attain nirvana in this very life—Chủ định đạt được niết bàn ngay trong kiếp này.

**Hiện Lên:** See Hiện Hình.

**Hiện Lượng:** Pratyakshapramana (skt)—Năng lượng nhận thức có tính chất cảm tính và trực tiếp thông qua các giác quan. Dùng nhãn thức để thấy sắc, dùng nhĩ thức để nghe tiếng, vân vân. Lý luận hay lượng tri hiện thực của các pháp để biết tự tượng chứ không nhằm phân biệt—Reasoning from the manifest. Measuring by appearance or sound, etc, i.e. smoke. Whereby the eye apprehends and distinguishes colour and form, the ear sound, etc.

**Hiện Lượng Môn:** Manifest or evidential—Lượng hiện thật—Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

**Hiện Lượng Trí:** Direct insight—Cái trí hiểu thấu suốt trực tiếp.

**Hiện Lượng Tương Vi:** Mâu thuẫn với kinh nghiệm—Contradiction with experience.

**Hiện Nghiệp:** Ditthadhamavedaniya (p)—Immediately effective karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), hiện nghiệp là nghiệp mà quả của nó phải trở sanh trong kiếp hiện tại (nghiệp trở quả tức khắc); nếu không thì nó sẽ trở thành vô hiệu lực—According to the Abhidharma, immediately effective karma is a karma which, if it is to ripen, must yield its results in the same existence in which it is performed; otherwise, if it does not meet the opportunity to ripen in the same existence, it becomes defunct.

**Hiện Nhất Thiết Thế Gian:** Sarva-buddha-samdarsana (skt)—Appearance in all worlds—Cõi thế giới quá khứ, Phật quốc của đức Vân Lô Âm Vương Như Lai—The realm of the past world, the Buddha land of Megha-Dundubhi-Svara-Raja.

**Hiện Niết Bàn:** Manifesting nirvana.

**Hiện Niết Bàn Giới Nơi Sanh Tử:** Nơi sanh tử hiện Niết bàn giới, nơi Niết bàn giới hiện sanh tử giới—Manifesting the realm of nirvana in the realm of birth and death, manifesting the realm of birth and death in the realm of nirvana.

**Hiện Pháp:** Manifest world.

**Hiện Pháp Lạc Hạnh:** See Hiện Pháp Lạc Trú.

**Hiện Pháp Lạc Trú:** Drsta-dharma-sukha-vihara (skt)—Pleasant abiding in the jhanas in the the present world (manifest world).

**Hiện Pháp Trung:** Trong thế giới hiện tại—Within the present world.

**Hiện Pháp Tư Lương:** Sự tích chứa từ những việc xảy ra trong hiện tại—Accumulation from present events.

**Hiện Phi Phước Nghiệp:** Present life unhappy karma.

**Hiện Phục:** Hiện ra trở lại—Hoàn Khởi—Sinh trở lại—Reappear—Rearise.

**Hiện Phước Nghiệp:** Present life happy karma.

**Hiện Quá Vị:** Hiện tại, quá khứ, vị lai—Present, past, and future.

**Hiện Quán:** Abhisamaya (skt)—Tuệ hiện quán chân lý—Intuitive comprehension—To meditate on or insight into—Present insight into the deep truth of Buddhism—Immediate presentations.

**Hiện Quán Trang Nghiêm Luận:** Abhisamaya-lankara-sastra (skt)—Name of a work of commentary—Tên của một bộ luận.

**Hiện Quang Thiền Sư:** Zen Master Hiện Quang (?-1221)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Lúc 11 tuổi ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Thường Chiếu. Sau khi thầy thị tịch, ngài gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Trí Thông. Ngài là pháp tử đời thứ 14 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thị tịch năm 1221. Ngài thường nhắc nhở chúng đệ tử về sự huyễn hoặc của vạn pháp: “Sự nghe của các ông là một chuyện, và âm thanh là một chuyện khác. Tương tự, sự thấy của các ông là một chuyện, và sắc tướng mà các ông thấy lại là một chuyện khác. Các ông chỉ cần tỉnh thức là đủ. Ngoài ra, chẳng có ai hay vật gì cả. Vạn pháp đều như huyễn, như mơ, như quán năng, như tiếng vang, vân vân. Hãy học cách chú ý một cách thận trọng. Quan sát để tìm ra chân lý một cách tự nhiên như vậy, các ông sẽ thấy rõ cách thức sự vật phân ly. Khi tâm các ông không bám víu hay nắm giữ sự vật một cách bất di bất dịch theo ý riêng của các ông, không nhiễm một cái gì thì sự vật sẽ trở nên trong sáng rõ ràng. Khi tai nghe, hãy quan sát tâm xem thử tâm đã bắt theo, đã nhận ra câu chuyện liên quan đến âm thanh mà tai nghe chưa? Các ông có thể ghi nhận, sống với nó, và tỉnh thức với nó. Có lúc các ông muốn thoát khỏi sự chi phối của âm thanh, nhưng đó không phải là phương thức để giải thoát. Các ông phải dùng sự tỉnh thức để thoát khỏi sự chi phối của âm thanh. Mỗi khi nghe một âm thanh, âm thanh sẽ ghi vào tâm các ông đặc tính chung ấy. Khi ý thức được hình sắc, âm thanh, mùi vị đúng theo chân lý, các ông sẽ thấy tất cả đều có một đặc tính chung: vô thường, khổ và vô ngã. Chánh niệm luôn luôn ở với các ông, bảo vệ cho sự nghe. Nếu lúc nào tâm các ông cũng đạt được trình độ này thì sự hiểu biết sẽ nảy nở trong các ông. Hành giả nên luôn nhớ rằng ngay cả pháp môn Thiền Định cũng chỉ là chiếc bè giúp các ông vượt qua sông. Nếu các ông nghĩ rằng thiền là cái gì có thật thì các ông vẫn còn tiếp tục lăn trôi trong vòng trầm luân khổ hải này.” Dưới đây là một trong những bài kệ thiền nổi tiếng của ngài:

“Huyễn pháp giai thị huyễn,

Huyễn tu giai thị huyễn.

Nhị huyễn giai bất tức,



Tức thị trừ chư huyễn.”  
 (Pháp huyễn đều là huyễn,  
 Tu huyễn đều là huyễn.  
 Hai huyễn đều chẳng nhận,  
 Tức là trừ các huyễn).

A Vietnamese Zen master from Thăng Long, North Vietnam. At the age of 11, he left home and became a disciple of Zen master Thường Chiếu. After his master passed away, he met and became a disciple of Zen master Trí Thông. He was the dharma heir of the fourteenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He passed away in 1221. He always reminded his disciples about the illusion of all things: “Listen, your hearing is one thing, the sound is another. Similarly, your seeing is one thing, and the form that we see is another. You are aware, and that is all there is to it. There is no one, nothing else. Everything is like an illusion, a dream, a mirage, or an echo, etc. Learn to pay careful attention. Rely on nature in this way, and contemplate to find the truth. You will see how things separate themselves. When the mind does not grasp or take a vested interest, does not get caught up, things become clear. When the ear hears, observe the mind. Does it get caught up and make a story out of the sound? Is it disturbed? You can know this, stay with it, be aware. At times you may want to escape from the sound, but that is not the way out. You must escape through awareness. Whenever you hear a sound, it registers in your mind as this common nature. As you learn about sights, sounds, smells, and tastes according to the truth, you will see that they all have common nature: impermanent, unsatisfactory, and empty of self. Mindfulness constantly with you, protecting the mind. If your mind can reach this state wherever we go, there will be a growing understanding within you. Zen practitioners should remember that even the dharma door of ‘Zen’ is only a raft that helps you cross the river. If you think ‘Zen’ is something real or your ultimate destination, then you still keep going up and down of this stream of ‘birth and death’.” Below is one of his famous Zen poems:

“All things in this world are all illusions,  
 Even cultivation in this world is all illusion.  
 Cling to neither kinds of illusions,  
 Thus, you destroy all illusions.”

**Hiện Sanh Pháp Giới Vô Nhiễm Trước:** Manifesting birth in the phenomenal realm but having no attachment to anything—Hiện sanh pháp giới mà không nhiễm trước—Đủ Phật công đức hiện sanh pháp giới, thân tướng viên mãn, quyến thuộc thanh tịnh, mà đối với tất cả không nhiễm trước—Imbued with the qualities of Buddhahood, they manifest birth in the phenomenal realm, their physical features perfect, their associates pure, yet they have no attachment to anything.

**Hiện Sắc:** Thể hiện hình tướng—Manifest form—Visible objects (body, face)—Sắc Cảnh—Vật nhìn thấy được—Cảnh sắc, cảnh giới có hình sắc (các pháp xanh, vàng, đỏ, trắng đều là cảnh giới đối với nhãn căn)—The realm of vision or form.

**Hiện Sắc Bất Tương Ứng Nhiễm Tâm:** Giai đoạn tâm vô minh được giải thoát khỏi mọi sắc tướng. Đây là một trong sáu thứ nhiễm tâm trong Khởi Tín Luận—The non-interrelated or primary taint or the stage of emancipation from the material (ignorant mind as yet hardly discerning subject from object, of accepting an external world). This is one of the six mental taints of the Awakening of Faith—See Lục Nhiễm Tâm.

**Hiện Sắc Thân:** Thị hiện sắc thân—Manifesting physical bodies.

**Hiện Sinh:** Cuộc sống hiện tại—The present life.

**Hiện Sinh Lợi Ích:** Những lợi ích hiện đời trong việc cúng dường chư Phật—Benefits in the present life from serving Buddha.

**Hiện Sự:** Cái biết trực tiếp—Direct awareness.

**Hiện Tại:** Pratyutpanna (skt)—Paccuppanno addha (p)—Bây giờ—Now—At present—At this moment—Ngay lúc này. Phật giáo tin vào hiện tại. Với cái hiện tại làm căn bản để lý luận về quá khứ và tương lai. Hiện tại chính là con, là kết quả của quá khứ; hiện tại rồi sẽ trở thành cha mẹ của tương lai. Cái thực của hiện tại không cần phải chứng minh vì nó hiển nhiên—Buddhism believes in the present. With the present as the basis it argues the past and future. The present is the offspring of the past, and becomes in turn the parent of the future. The actuality of the present needs no proof as it is self-evident.

**Hiện Tại Bất Khả Đắc:** The present is ungraspable.

**Hiện Tại Duyên:** Duyên hay điều kiện hiện tại—Present conditions.

**Hiện Tại Hiền Kiếp:** The present bhadrakalpa.

**Hiện Tại Hiền Kiếp Tam Thiên Phật Danh Kinh:** Sutra of names of three thousand Buddhas in the present bhadrakalpa.

**Hiện Tại Hữu Thể, Quá Vị Vô Thể:** Theo Kinh Lượng Bộ, tất cả các pháp hữu vi ở đời hiện tại đều có thật, còn trong quá khứ và vị lai đều không thật—According to the Santrantivadin, all functioning dharmas are substantial (real) at the present time, but were non-substantial (not real) in the past and are not real in the future.

**Hiện Tại Và Hy Vọng:** Present moment and Hope—Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong quyển 'An Lạc Từng Bước Chân', hy vọng là một điều quan trọng vì nó có thể làm cho khoảnh khắc hiện tại của chúng ta dễ dàng hơn. Nếu chúng ta tin rằng ngày mai sẽ tốt hơn, chúng ta có thể chịu đựng được sự khó khăn của ngày hôm nay. Nhưng đó là điều tốt nhất mà hy vọng có thể làm cho chúng ta: làm nhẹ bớt sự khó khăn. Khi suy nghĩ kỹ về bản chất của hy vọng, tôi thấy ra một vài việc bi thảm. Vì chúng ta bám víu vào hy vọng của chúng ta trong tương lai, chúng ta không tập trung nghị lực và khả năng của mình vào khoảnh khắc hiện tại. Chúng ta dùng hy vọng để tin tưởng một vài điều tốt đẹp sẽ xảy ra trong tương lai, rằng chúng ta sẽ đến chỗ bình an, hay Thiên Quốc. Hy vọng trở thành một loại trở ngại. Nếu bạn ngừng không hy vọng nữa, bạn có thể đưa toàn bộ bản thân mình đến khoảnh khắc hiện tại và phát hiện ra niềm vui đã có sẵn ở đó. Giác ngộ, bình an, và niềm vui không phải do người khác ban cho. Cái giếng ở ngay trong mỗi chúng ta, và nếu chúng ta đào sâu vào khoảnh khắc hiện tại, nước sẽ phun lên. Chúng ta phải quay lại với khoảnh khắc hiện tại để sống thật. Khi chúng ta thực tập hít thở có ý thức, là chúng ta tập quay lại với khoảnh khắc hiện tại, nơi mà mọi thứ đang xảy ra—According to Zen Master Thich Nhat Hanh in 'Peace Is Every Step', hope is important, because it can make the present moment less difficult to bear. If we believe that tomorrow will be better, we can bear a hardship today. But that is the most that hope can do for us: to make some hardship lighter. When I think deeply about the nature of hope, I see something tragic. Since we

cling to our hope in the future, we do not focus our energies and capabilities on the present moment. We use hope to believe something better will happen in the future, that we will arrive at peace, or the Kingdom of God. Hope becomes a kind of obstacle. If you can refrain from hoping, you can bring yourself entirely into the present moment and discover the joy that is already here. Enlightenment, peace, and joy will not be granted by someone else. The well is within us, and if we dig deeply in the present moment, the water will spring forth. We must go back to the present moment in order to be really alive. When we practice conscious breathing, we practice going back to the present moment where everything is happening.

**Hiện Tại Ngũ Quả:** Pancaphala (skt)—See Ngũ Quả.

**Hiện Tại, Quá Khứ, Vị Lai:** Hiện quá vị—Present, past and future.

**Hiện Tại Tam Muội:** Pratyutpanna Samadhi (skt)—Bát chu Tam Muội—Một trong bốn loại tam muội. Những tam muội kia là Tùy Tự Ý Tam Muội, Nhất Hạnh Tam Muội, và Pháp Hoa Tam Muội. Bát Chu có nghĩa là “Phật lập.” Hành trì môn tam muội này có ba oai lực phù trợ: Oai lực của Phật, oai lực của pháp tam muội, và oai lực công đức của người tu—One of the four kinds of samadhi. The other three samadhis are Following One’s Inclinations Samadhi, Single-Practice Samadhi, and Lotus-Blossom Samadhi. When practicing this samadhi, the cultivator has three powers to assist him: the power of Amitabha Buddha, the power of the samadhi and the power of his own virtues—See Tứ Chung Tam Muội.

**Hiện Tại Tạng:** Pratyutpanna-kosa (skt)—Present treasury.

**Hiện Tại Thế:** Thế giới hiện tại—The present world.

**Hiện Tại Thế Vô Ngại Trí:** Trí tuệ hiện thế vô ngại, một trong thập bát bất cộng—Perfect knowledge of the present, one of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas.

**Hiện Thành:** 1) Sự thành tựu trước mắt: An immediate accomplishment; 2) Chân lý tuyệt đối là loại tự hiển bày, chứ không nhờ con người sắp

bày hoặc làm ra: Absolute truth is a kind of self-evidence of existing.

**Hiện Thành Công Án:** Genjo koan (jap)—Koan of the realized universe—The realized law of the universe—The dharma or the real universe itself—Manifesting Absolute Reality—"Hiện thành công án" là thấy được Phật pháp và đời sống là hợp nhất thì đó chính là khai ngộ. Thiền sư Đạo Nguyên nói: "Học chính mình là quên đi chính mình." Khi mà Phật pháp và đời sống của chúng ta còn tách biệt, khi mà tôi vẫn chưa thấy được đời sống là Nhất thể thì vẫn còn trong mê muội. Hễ khi nào tôi thấy được Phật pháp và đời sống là hợp nhất thì đó chính là khai ngộ, là "Hiện Thành Công Án". Nói cách khác, đời sống là sự hiển bày thật tướng tuyệt đối. Chúng ta phải tham công án này như thế nào? Bằng cách phải hiểu rằng đời sống tức là Phật pháp, sống tức là trải qua đời sống khai ngộ như thế. Bằng cách không thể nói khai ngộ nằm ngoài đời sống. Thậm chí còn nói ngộ nói mê thì bản thân nó chính là một kiểu lầm mê. Tham công án và chỉ quán đả tọa cũng giống như thế. Khi chúng ta xem nó là khách thể, là sự vật nằm ngoài tự thân thì lập tức sẽ bị ràng buộc vào nó. Khách thể dầu xấu hay dầu tốt đều không quan trọng vì kết quả đều giống nhau; đều là cái thấy mê lầm, bên trong vẫn nhìn thấy dấu vết của tự ngã, thấy tự ngã bắt đầu sa vào bẫy rập. Vậy thì làm sao có thể quên đi chính mình? Thiền sư Đạo Nguyên nói: "Quên đi tự ngã là thấu hiểu vạn pháp." Hay là ở trong vạn pháp mà khai ngộ, ý nói rằng mỗi sự vật đều có thể làm cho chúng ta khai ngộ, hay nói một cách thẳng thắn là bản thân đời sống có thể khiến cho chúng ta khai ngộ. Tự đời sống thấu hiểu đời sống. Chắc chắn là như vậy! Khi chúng ta quên đi tự ngã, thì chúng ta sẽ trở thành vạn pháp, sẽ trở thành chính đời sống. Chúng ta nhất định phải sống như thế này, lặp đi lặp lại mãi như thế này! Khổ nghị trong "Hiện Thành Công Án" được phá vỡ một khi hành giả giác ngộ rằng sanh tử, mê ngộ, Phật và chúng sanh đều là nhất như. Trong "Chánh Pháp Nhãn Tạng", thiền "Hiện Thành Công Án", từ đầu đến cuối Thiền sư Đạo Nguyên dạy về tu chứng nhất như. Phần khó hiểu nhất đối với hành giả chúng ta là cái gọi là "Vô ngã". Vô ngã là ý gì? Đây là việc hết sức quan trọng đối với hành giả vì nó liên quan đến sanh tử. Thiền sư Đạo Nguyên cũng dạy: "Khi

vạn pháp vô ngã thì sẽ không có sanh tử." Đã vô ngã rồi thì cái chết là cái chết của ai? Đã vô ngã rồi thì cái sinh là cái sinh của ai? Chính ngay lúc này, ngay đây còn ai vô ngã nữa? Chính ngay lúc này, ngay đây, đây là tôi không có cái ngã. Chúng ta, những hành giả tu Thiền, phải đương đầu với điều này như thế nào, sâu sắc, không sâu sắc, thoải mái, không thoải mái, hay là chỉ tuyệt vọng thôi? Chỗ chuyển hướng cuối cùng là chỗ nào? Dĩ nhiên chúng ta chính là chỗ chuyển hướng, nhưng chuyển thành cái gì? Trong Thiền, thuật ngữ "chuyển" này có rất nhiều nghĩa, trong đó bao gồm một nghĩa là "quay trở lại." Quay trở lại cái gì? Đối với hành giả tu Thiền, đó là quay trở lại cái "Ngã" vốn có. Cái Ngã vốn có này có nghĩa là ở đây. Quay trở lại ngay đây. Thực ra từ khởi thủy chúng ta đã luôn đều ở trong đây, chưa từng rời xa giây phút nào. Khi chúng ta thực sự quay trở lại trong đây thì đều là vạn pháp vô ngã. Vạn pháp đều là Phật pháp, sinh mệnh của mỗi cá nhân chúng ta chính là vạn pháp. Đó là điều mà chúng ta cần phải hiểu rõ—Genjo Koan or "Manifesting Absolute Reality" or the absolute reality manifests as one's own life. Zen master Dogen says, "To study the self is to forget the self." When the Buddha dharma and my life are separate, when I do not see that my life is the One Body, that is a delusion. When I see that they are together, that is the so-called enlightened life, or the "genjo" koan. Genjo koan is the name of one of the writings of Zen master Dogen. We translate it as Manifesting Absolute Reality. In other words, absolute reality manifests as one's own life. How do we work with this koan? By realizing and living our life as the Buddha dharma, as the enlightened life. By not talking about enlightenment as if it is something outside our own life. Even talking about delusion or enlightenment is already a kind of delusion. The same can be said for studying koans or for doing sitting meditation (shikantaza). When we set anything up as the object, as something outside ourselves, right there we are conditioned by it. It does not matter how fine the object is, the result is the same. It is a deluded view, a kind of ego trip because in one way or another the ego is involved. It is very easy to be trapped there. How can you forget the self? Zen master Dogen says, "To forget the self is to be enlightened by the ten

thousand dharmas." To be enlightened, to be confirmed, or to be verified by the ten thousand dharmas simply means to be verified by anything and everything, or more straightforwardly, by all of life itself. Life is verified by itself. It has to be! When we forget the self, all we are is the ten thousand dharmas, all we are is life itself. This is how we must live, over and over again! The "doubt-mass" in Genjo koan or "Manifesting Absolute Reality" is broken through once Zen practitioners are awakened that there are no differences between birth and death, delusion and awakening, Buddha and sentient beings. In the "Shobogenzo", Chapter "Genjo Koan" Zen master Dogen teaches about practice as realization from beginning to end. The most difficult part for us to see is the so-called no-self. What does no-self mean? It is one of the crucial point relating to life and death. Zen master Dogen also teaches, "When the ten thousand dharmas are without self, then there is no life and no death." In fact, without self, whose death is it? Without self, whose life are we talking about? Right now, here, who is without self? Always right now, here, this is me without self. How do we, Zen practitioners, deal with it, adequately or inadequately, comfortably or incomfortably, desperately, or however. What is the turning point? We are the turning point ourselves, but turning to what? This word "turn" has many implications in Zen, including "come back to." Come back to what? To Zen practitioners, that is to come back to the original self. The original self literally means here. Come back to here. From the very beginning, we have never gone anywhere. We have always been here. When we really turn back to here, all the ten thousand dharmas are without self. All ten thousand dharmas are Buddha dharmas, the life of each of us. This is what we are appreciating.

**Hiện Thân:** 1) Thân hiện tại: Embodiment, the present body; 2) Ứng hóa pháp thân, phương tiện pháp thân, hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát dưới nhiều hình thức để cứu độ chúng sanh: Manifestation of dharma-body, the various bodies or manifestations in which Buddhas and Bodhisattvas reveal themselves; 3) Đương Thể, bản thể: The present body or person; in body or person.

**Hiện Thân Thuyết Pháp:** Genshin-Seppo (jap)—To manifest body and to preach Dharma.

**Hiện Thân Vô Năng Thắng Đạo:** Mujodo-notaigen (jap)—Thuật ngữ Thiền 'hiện thân của con đường Vô Năng Thắng (không gì có thể thắng được)' chỉ sự cụ thể hóa kinh nghiệm hằng ngày đã trải qua đại giác, sự thực hiện bản tính Phật, mà không còn một dấu vết gì của ý chí, cũng không còn có một ý định nào về 'đại giác' hay về sự 'thực chứng'. Trạng thái này tương ứng với một tam ma địa về trò chơi 'vô tội vạ.'—A Zen term of 'the embodiment of the unsurpassable way' is an expression for the embodiment of enlightenment as lived in everyday life; realization of Buddha-nature to which no trace of intention, no thought of enlightenment and its realization still clings. This means continuing uninterruptedly in the samadhi of innocent playfulness.

**Hiện Thân Lực:** Showing deva powers.

**Hiện Thân Thông:** Manifesting occult powers.

**Hiện Thật:** Real—Actual.

**Hiện Thế:** Đời hiện tại hay quãng đời con người ta đang sống—The present world.

**Hiện Thế Lạc:** Vui trong cuộc sống hiện tại—Enjoyment in the present life.

**Hiện Thế Lợi Ích:** Lợi ích trong cuộc sống hiện tại—Benefits in the present life.

**Hiện Thông Giả Thật Tông:** Tông phái tin rằng trong thực tại tính của hiện tại, chỉ có năm uẩn, sắc, thọ, tưởng, hành, thức là thực, còn mười hai xứ (sáu căn và sáu trần) và 18 giới (sáu căn, sáu trần, sáu thức) đều giả hữu và bất thực, Giả Bộ thừa nhận giáo thuyết này—The present possessed of both unreality and reality. In the reality of present, the five aggregates (skandhas), form, perception, conception, volition, and consciousness are real, but the twelve ayatanas including six senses and six sense-organs, and the eighteen dhatus including six sense-organs, six sense-objects and six senses are temporary or unreal, as admitted by the Prajnaptivada School.

**Hiện Thụy:** Hiện ra dấu kết tường (dấu kết tường trên ngực của đức Phật), một trong 32 hảo tướng—The manifestation of the svastika on Buddha's breast, one of the thirty-two marks—See Cát Tường.

**Hiện Thức:** Khyati-vijnana (skt)—Discrimination or consciousness—Manifested mind—1) Chư pháp

đều hiển hiện trên bản thức: Manifested mind, because all things are revealed in or by it; 2) Tạng Thức hay chân tâm cùng với vô minh hòa hợp mà sinh ra pháp nhiễm, tịnh, xấu tốt (theo kinh Lăng Già): Manifested mind or consciousness diversified in contact with or producing phenomena, good or evil (according to the Lankavatara Sutra); 3) Một trong ba thức được nói trong Kinh Lăng Già: Direct knowledge or manifesting wisdom, one of the three states mentioned in the Lankavatara Sutra; 4) Tên khác của A Lại Da thức. Mọi pháp đều dựa vào A Lại Da thức mà hiển hiện (các pháp đều hiển hiện trên bản thức nên gọi là hiện thức): Another name of Alayavijnana, on which all things depend for realization, for it completes the knowledge of the other vijñanas; 5) Một trong năm thức được nói đến trong Khởi Tín Luận: Representation consciousness or or perception of an external world, one of the five parijñanas mentioned in the Awakening of Faith; 6) Sự biểu thị của thức hay dựa vào tác dụng của năng kiến mà khởi lên sở kiến: Manifestation of consciousness, manifesting consciousness or observation of the object as it appears.

**Hiện Thực:** Carvakas (p)—Người sống theo chủ nghĩa vật chất (thời đức Phật).

**Hiện Thực Luận:** Realism—Duy Cảnh Vô Thức—Duy vật thuận thế ngoại đạo cho rằng tứ đại là cực vi tế, thường chân thực và lập ra nghĩa “Duy Cảnh Vô Thức”, để đối lại với cái nghĩa “duy thức vô cảnh”—Realism, as opposed to Idealism (Duy thức vô cảnh—Implying that the four elements are real and permanent).

**Hiện Tiền:** Pratyutpanna (skt)—Abhimukham (p)—Abhimukhi (skt)—1) Hiện tại, ngay lúc này: Now, at this moment, at the present time; 2) Hiện hiện ngay trước mặt: Face-to-face, manifest before one.

**Hiện Tiền Đẳng Giác:** Sự biểu thị của giác ngộ—Manifestation of enlightenment.

**Hiện Tiền Địa:** Abhimukhi-bhumi (skt)—Face-to-face stage—Land in view of wisdom, or the ground of manifestation—Stage of manifestation—Giai đoạn trí huệ tối thượng hiện tiền. Giai đoạn thứ sáu trong thập địa Bồ Tát, địa vị tối thắng trong đó chân như đã hiện lên. Giai đoạn Bồ Tát đạt được sự viên mãn của trí huệ,

hiểu ra các pháp đều không có dấu phân biệt, không có nguồn gốc, không có tồn tại với không tồn tại. Bồ Tát hiểu được quá trình thập nhị nhân duyên. Nhờ hiểu được tính hư không và hoàn thiện trí năng. Trong giai đoạn này, Bồ Tát trực diện với thực tại, và ý thức được sự đồng nhất của tất cả các hiện tượng. Nhờ đó mà trí huệ tối thượng lộ dạng và vị Bồ Tát có thể tịch diệt mãi mãi, Bồ Tát giữ mãi bình đẳng tính đối với tịnh và bất tịnh, nhưng vì cảm thông với chúng sanh, Bồ Tát vẫn trở lại thế gian—The stage of the sign of supreme wisdom in which supreme wisdom appears. The sixth of the ten stages of the bodhisattva, in which the bhutatathata (chân như) is manifested to him. In this stage, the bodhisattva attains the perfection of wisdom or insight (prajna), recognizes that all dharmas are free from characteristics origins, and without distinction between existence and nonexistence. In this stage, the Bodhisattva stands face to face with Reality. He realizes the sameness of all phenomena. Thus, the sign of supreme wisdom begins to appear; owing to the perfection of the virtue of wisdom and comprehension of nothingness, Bodhisattva can enter nirvana; however, also retains equanimity as to purity and impurity, so he still vow to come back to the world to save beings. This is the stage of the open way of wisdom above definitions of impurity and purity.

**Hiện Tiền Nhập Bích Chi Phật Đạo Trí:** Trí huệ hiện tiền nhập Bích Chi Phật đạo, mà phát khởi đại bi chẳng thôi dứt—Knowledge appears to enter the path of individual illumination. Yet Bodhisattvas do not cease to generate great compassion.

**Hiện Tiền Nhập Thanh Văn Đạo Trí:** Trí huệ hiện tiền nhập Thanh Văn đạo, nhưng chẳng do đạo này mà chứng lấy quả xuất ly—Knowledge appears to enter the path of personally liberated saints. Yet Bodhisattvas do not take emancipation by this route.

**Hiện Tiền Tam Bảo:** See Tam Bảo.

**Hiện Tiền Tâm:** The mind of the open way.

**Hiện Tiền Thọ:** Sammukhibhava-vedaniyata (skt)—Visible enjoyment.

**Hiện Tiền Thực Chứng:** A practical and direct realization—Sự thực chứng trong Thiền là sự thực chứng thực tiễn và trực tiếp. Nói cách khác, Thiền

thực tiễn và đi thẳng vào trọng điểm, chứ Thiền chẳng bao giờ lãng phí thời giờ hay ngôn ngữ để giải thích. Câu trả lời của Thiền rất đơn giản và súc tích; trong Thiền không có cái gì quanh co; lời của một vị Thiền sư tuôn ra một cách tự nhiên, đồng thời và không chậm trễ. Một cái chuông được đánh lên thì âm thanh của nó liền vang ra. Nếu chúng ta không cảnh giác để nắm bắt nó, thì trong nháy mắt chúng ta sẽ mãi mãi mất cơ hội. Người ta so sánh Thiền cũng như ánh chớp, rất chính đáng, thế nhưng sự nhanh chóng không phải là Thiền; tính chất tự nhiên của Thiền, sự tự do không bị ràng buộc bởi tính nhân tạo của Thiền, tự nó chỉ thẳng sinh mệnh và tính nguyên thủy của nó; tất cả những thứ này chính là đặc tính cốt lõi của Thiền. Vì vậy, nếu chúng ta muốn nắm bắt được cốt tủy của Thiền thì phải luôn cẩn thận, không nên say đắm những biểu tượng bên ngoài. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Thiền Học Nhập Môn," thật là khó khăn và sai lầm làm sao nếu chúng ta chỉ nương vào văn tự và lý luận để hiểu và giải đáp cho câu hỏi "Thế nào là Phật?" trong Thiền. Dĩ nhiên khi những câu trả lời được đưa ra, chúng chỉ là những ngón tay chỉ trăng để cho chúng ta có thể tìm Phật đang ở đâu; nhưng chúng ta phải nhớ rằng ngón tay chỉ trăng mãi mãi là ngón tay, và dưới bất cứ những tình huống nào đi nữa nó cũng sẽ không thể biến thành chính mặt trăng được. Nguy hiểm luôn ẩn núp nơi trí khôn ranh mãnh bò vào và xem ngón tay là chính mặt trăng—A realization in Zen is a practical and direct realization. In other words, Zen is practical and directly to the point, Zen never wastes time or words in explanation. Its answers are always curt and pithy; there is nothing circumlocutory in Zen; the master's words come out naturally, spontaneously and without a moment's delay. A gong is struck and its vibrations instantly follow. If we are not on the alert we fail to catch them; a mere winking and we miss the mark forever. People justly compare Zen to lightning. The rapidity, however, does not constitute Zen; its naturalness, its freedom from artificialities, its being expressive of life itself, its originality, etc., these are the essential characteristics of Zen. Therefore, we have always to be on the guard not to be carried away by outward signs when we really desire to get into the core of Zen. According

to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "An Introduction to Zen Buddhism (p.48)," how difficult and how misleading it would be to try and understand Zen literally and logically, depending on those statements which have been given above as answers to the question "What is the Buddha?" Of course, so far as answers are given they are merely pointers by which we may know where to look for the presence of the Buddha; but we must remember that the finger pointing at the moon remains a finger and under no circumstances can it be changed into the moon itself. Danger always lurks where the intellect slyly creeps in and takes the index for the moon itself.

**Hiện Tiền Tri:** Bằng chứng hiển hiện—Visible evidence.

**Hiện Tiền Tỳ Ni Luật:** Sammukha-vinaya (skt)—Tự Thuận—Cho hai tu sĩ tranh chấp đối diện nhau để thanh minh và giải quyết vấn đề—Face to face evidence, or appeal to the law—To place the two quarrelling monks face to face in order to clarify and solve the problem, one of the seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns—See Thất Diệt Tranh Pháp.

**Hiện Tình:** Present situation.

**Hiện Trạng:** Present condition.

**Hiện Triền:** Sự cột trói hiện tiền—Active bondage.

**Hiện Tử Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Tào Động vào thời nhà Đường bên Trung Hoa (618-907)—Name of a Chinese Zen master of the Tsao-Tung Sect, in the T'ang Dynasty in China.

**Hiện Tướng:** Manifest characteristic—Theo Khởi Tín Luận, hiện tướng có nghĩa là cảnh giới tướng hay cảnh giới bên ngoài—According to The Awakening of Faith, manifest forms mean the external or phenomenal world.

**Hiện Tướng Của Nghiệp Si:** The manifestation of the karma of delusion (ignorance).

**Hiện Tướng Kim Cang Địa:** Manifest the characteristics of adamant ground—Vì hiện tướng kim cang địa mà thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—One of the ten reasons Great

Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước.

**Hiện Tướng Siêu Tam Giới:** Manifest the appearance of transcending the three worlds—Vì hiện tướng siêu tam giới mà thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—To manifest the appearance of transcending the three worlds, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước.

**Hiện Tướng thô Thiển:** Gross manifestation.

**Hiện Tướng Vi Tế:** Subtle manifestation.

**Hiện Tượng:** Phenomenon—Adornment—All manifestation—Adornment of space—The features of the world—Theo Ngài Long Thọ trong triết học Trung Quán, hiện tượng vốn có đặc tính như là biểu hiện của thực tại hay thế đế, bởi vì chúng phủ một bức màn lên thực tại. Nhưng đồng thời, chúng cũng có nhiệm vụ chỉ đường dẫn đến thực tại như là cơ sở của hiện tượng—According to Nagarjuna in the Madhyamaka philosophy, phenomena are characterized as samvrti because they cover the real nature of all things, or they throw a veil over Reality. At the same time they serve as a pointer to Reality as their ground.

**Hiện Tượng và Cảm Giác Hư Ảo:** Makyo (jap)—Phenomena and illusory sensations—Mara-realm—Ma cảnh—Từ ngữ Nhật Bản cho “những hiện tượng và cảm giác hư ảo” là "Makyo". Thuật ngữ này luôn được dùng để chỉ những hiện tượng siêu nhiên do kết quả của thiền tập, như thần thông, và những năng lực ảo thuật khác, cũng như những ảo giác. Chúng là những thứ làm cho hành giả mất tập trung, nên hành giả được dạy là nên càng phớt lờ chúng nhiều chừng nào càng tốt chừng ấy để chỉ lo tập trung vào thiền tập mà thôi—"Makyo" is a Japanese term for “evil

phenomena.” This Japanese term always refers to supernatural phenomena which are said to be side effects of Zazen, such as clairvoyance and other magical abilities, as well as hallucinations. They are considered to be distractions, and so meditators are taught to ignore them as much as possible and to concentrate on meditative practice only.

**Hiện Tượng Hư Ảo:** Shadow phenomena—Ảnh Sự.

**Hiện Tượng Kỳ Lạ:** Strange phenomena.

**Hiện Tượng Luận:** Pramaha-vartika (skt)—Phenomenalism—See Thật Tướng Luận.

**Hiện Tượng Tự Nhiên:** A natural phenomenon.

**Hiện Tượng Và Thực Thể:** Phenomenon and noumenon—Theo tông Thiên Thai, thực tướng hay thực thể chỉ được thể nhận qua các hiện tượng. Chương hai của Kinh Pháp Hoa nói: “Những gì Đức Phật đã thành tựu là pháp tối thượng, hy hữu, và khó hiểu. Chỉ có chư Phật mới thấu suốt được thực tướng của tất cả các Pháp, tức là tất cả các pháp đều như thị tướng, như thị thể, như thị nhân, như thị lực, như thị tác, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mặt cứu cánh.” Qua những biểu hiện này của những hiện tượng hay của chân như, chúng ta thấy được thực tướng. Đúng hơn, những biểu hiện này tức là thực tướng. Không có thực thể bên ngoài hiện tượng, chính nơi hiện tượng là thực thể—The true state or noumenon can be realized only through phenomena. In the second chapter of the Lotus Sutra, it is said: "What the Buddha has accomplished is the dharma foremost, rare and inconceivable. Only the Buddhas can realize the true state of all dharmas; that is to say, all dharmas are thus formed, thus-natured, thus-substantiated, thus-caused, thus-forced, thus-activated, thus-circumstanced, thus-effected, thus-remunerated and thus-beginning-ending-completing." Through these manifestations of Thusness or phenomena we can see the true state. Nay, these manifestations are the true state. There is no noumenon besides phenomenon; phenomenon itself is noumenon.

**Hiện Tượng Tướng:** Artha or Vastu (skt)—Phenomena—1) “Thực hành” đối lại với “Lý thuyết”: “Practice” or the thing, affair, matter, in contrast with “Theory” or the underlying principle; 2) Sự là thực tập, sự việc, công việc, vấn đề, hay

giáo pháp căn bản. Có ba tướng hữu vi. “Sự” hay các pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra, đối lại với “Lý” hay các pháp vô vi xa lìa khỏi mọi nhân duyên sanh ra: It is also practice or thing, affair, matter in contrast with theory, or the underlying principle. There are three forms of all phenomena. Phenomena in contrast with Noumena.

**Hiện Tượng Vận Hành:** Phenomenal function—See Sự Vận Hành Của Hiện Tượng.

**Hiện Tượng Vô Ngã:** Các hiện tượng đều không có thực ngã—Selflessness of phenomena.

**Hiện Tượng Vũ Trụ:** Universal phenomena.

**Hiện Vô Lượng Thân:** To manifest boundless bodies—Thường ở một cõi năng hiện vô lượng loại. Đây là một trong tám cái ngã tự tại lớn—Manifesting countless forms permanently in one and the same place. This is one of the eight great powers of personality or sovereign independence.

**Hiện Vô Lượng Thế Giới Vô Số Trang Nghiêm:** Manifest (all kinds of) adornments in infinite worlds—Hiện vô lượng thế giới, nhiều thứ trang nghiêm—Tất cả chư Phật, trong một niệm, thị hiện vô lượng thế giới, nhiều thứ trang nghiêm, vô số trang nghiêm, tất cả trí tạng tự tại của Như Lai—All Buddhas can, in a single instant, manifest all kinds of adornments in infinite worlds, innumerable adornments, the freedom of the enlightened, and the treasury of omniscience.

**Hiếp:** Bề sườn: The ribs—Hiếp đáp: To oppress (forceful).

**Hiếp Sĩ:** Bodhisattva (skt)—Còn gọi là Hiếp Thị hay Hiệp Thị, hai vị Bồ Tát đứng hai bên một vị Phật, bên phải và bên trái (như hai Ngài Quán Âm và Thế Chí là hai vị hiếp sĩ của Đức Phật A Di Đà; hai ngài Nhật Quang và Nguyệt Quang là hai vị hiếp sĩ của Đức Phật Dược Sư; hai ngài Văn Thù và Phổ Hiền là hai vị hiếp sĩ của Đức Phật Thích Ca)—The two assistants of a Buddha, etc., right and left—See Tam Thánh.

**Hiếp Tôn Giả:** Parsva (skt)—Worship of the Ribs—Ba Lạt Thấp Phục—Tổ thứ 10 trong hai mươi tám vị tổ của dòng thiền Ấn Độ. Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hiếp Tôn Giả (thời Đường bên Trung Quốc gọi Ngài Parsva là Hiếp Tôn Giả) là vị Tổ thứ mười của Ấn Độ, là thầy của Tổ Mã Minh, người đã thệ nguyện không nằm cho đến khi nào thấu triệt chơn lý trong Tam Tạng Kinh Điển. Trong ba năm,

Ngài đã cắt đứt mọi dục vọng trong Dục giới, sắc giới, và Vô sắc giới, đạt được lục thông và Bát Ba La Mật. Ngài thị tịch khoảng năm 36 trước Tây Lịch—The tenth of the twenty-eight Indian patriarchs in India Zen sect. According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Parsva was the tenth patriarch, the master of Avaghosa, previously a Brahman of Gandhara, who took a vow to not lie down until he had mastered the meaning of the Tripitaka, cut off all desire in the realms of sense, form, and non-form, and obtained the six supernatural powers and the eight paramitas. This he accomplished after three years. He died around 36 B.C.

**Hiệp:** 1) Kẹp nách: To clasp under the arm; 2) Ôm ấp, ấp ủ: To cherish.

**Hiệp Chưởng:** Andjali (skt)—Hapchang (kor)—Ấn Mẫu—Salutation with joined palms—Hợp Chưởng—Cách chào với hai bàn tay chắp lại ngay trước ngực. Chắp hay tay chào (hai bàn tay chắp vào nhau). Chắp mười ngón tay hay hai bàn tay vào nhau, đây là “mẹ” của tất cả các dấu ấn. Hai bàn tay để bên nhau trong tư thế khất thực, nâng từ từ lên trán như một dấu hiệu khẩn khoản và tôn kính—To salute with two inner palms joining together right in front of the chest. To bring the ten fingers or two palms together, the “mother” of all manual signs. Salutation with joined hands, or joining the palms together when saluting. The open hands placed side by side and slightly holowed (as if by a beggar to receive food; hence when raised to the forehead, a mark of supplication) reverence, salutation.

**Hiệp Chưởng Mão:** Mão của vị chủ lễ—Cap of a Cermonial Master.

**Hiệp Hội Phật Giáo Trung Hoa:** Chinese Buddhist Association.

**Hiệp Liệt Tâm:** Tâm hẹp hòi và hèn kém—Narrow and inferior mind.

**Hiệp Phối:** Yoga (skt & p)—Du già—Thiền Du Già—Tương ứng—Hiệp phối có nghĩa là bất cứ hình thức kỷ luật thân hay tâm. Một hình thức thiền định được phát triển ở Ấn Độ thời cổ mục đích giải thoát những hạn chế thể chất hay những khổ đau phiền não bằng cách định tâm sao cho nó hòa nhập vào chân lý của vũ trụ—Yoga refers to any physical and or mental discipline. A form of



meditation developed in ancient India aimed at liberating one from the physical limitations of the body or sufferings and afflictions by achieving concentration of mind and fusing with universal truth.

**Hiệp Trì:** See Hiệp Sĩ.

**Hiệp Vị Tọa:** To sit in union—See Ba Thế Ngồi.

**Hiết:** Thôi dứt—A full stop—To stop completely.

**Hiệt:** Khôn lanh mà xảo trá—Clever, intelligent, but cunning.

**Hiệt Huệ:** Chỉ trí huệ thế gian (thông minh, khôn lanh mà xảo trá)—Worldly wisdom, clever, intelligent, but cunning.

**Hiệt Tuệ:** See Hiệt Huệ.

**Hiếu Phục:** Tang phục—Mourning dress—Mourning clothes for parents.

**Hiếu Sinh:** Ham muốn bám víu vào cuộc sống—To be attached to life.

**Hiếu Thảo:** Pious—Đầu xuân, thi sĩ Ba Tiêu quyết định du ngoạn ngắm hoa tại một vùng phong cảnh nổi tiếng. Trên đường đi, ông được nghe câu chuyện về một cô thôn nữ nổi tiếng hiếu thảo với cha mẹ. Tò mò, thi sĩ đến nơi tìm cô gái. Sau khi gặp cô gái, ông đã biếu toàn bộ số tiền ông dự định sẽ chi phí cho chuyến du ngoạn. Sau đó ông quay trở về nhà, không đi xem hoa nữa. Ông nói: "Năm nay, tôi đã nhìn thấy một thứ đẹp hơn cả hoa xuân."—One spring the Haiku poet Basho decided to take a trip to see the flowers in a certain place famed for its scenery. Along the way he heard of a poor peasant girl noted for devotion to her parents. Intrigued, Basho went looking for the girl. When he found her, he gave her all the money he had brought for his travel expenses. Then he returned home, without having seen the flowers. He said, "This year I have seen something better than spring flowers."

**Hiếu:** Rõ ràng: Trong sáng—Shining—Clear—Bình Minh—Dawn.

**Hiếu Biết Chính Mình:** Understanding ourselves—Hiếu biết chính mình là sáng suốt hiểu biết tường tận sự vật đúng như thật sự sự vật là như vậy, là thấu triệt thực tướng của sự vật, tức là thấy rõ bản chất vô thường, khổ, vô ngã của ngũ uẩn ngay trong chính mình. Không phải tự mình hiểu biết mình một cách dễ dàng vì những khái niệm sai lầm, những ảo tưởng vô căn cứ, những thành kiến và ảo giác. Thật là khó mà thấy được

con người thật của chúng ta. Đức Phật dạy rằng muốn có thể hiểu được chính mình, chúng ta phải trước hết thấy và hiểu sự vô thường nơi ngũ uẩn. Ngài ví sắc như một khối bọt, thọ như bong bóng nước, tưởng như ảo cảnh, hành lễu bều như lục bình trôi, và thức như ảo tưởng. Đức Phật dạy: "Bất luận hình thể vật chất nào trong quá khứ, vị lai và hiện tại, ở trong hay ở ngoài, thô thiển hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần... đều trống rỗng, không có thực chất, không có bản thể. Cùng thế ấy, các uẩn còn lại: thọ, tưởng, hành, thức... lại cũng như vậy. Như vậy ngũ uẩn là vô thường, mà hễ cái gì vô thường thì cái đó là khổ, bất toại và vô ngã. Ai hiểu được như vậy là hiểu được chính mình."—Understanding ourselves means understanding things as they really are, that is seeing the impermanent, unsatisfactory, and non-substantial or non-self nature of the five aggregates of clinging in ourselves. It is not easy to understand ourselves because of our wrong concepts, baseless illusions, perversions and delusions. It is so difficult to see the real person. The Buddha taught that in order to be able to understand ourselves, we must first see and understand the impermanence of the five aggregates. He compares material form or body to a lump of foam, feeling to a bubble, perception to a mirage, mental formations or volitional activities to water-lily plant which is without heartwood, and consciousness to an illusion. The Buddha says: "Whatever material form there be whether past, future or present, internal, external, gross or subtle, low or lofty, far or near that material form is empty, unsubstantial and without essence. In the same manner, the remaining aggregates: feeling, perception, mental formation, and consciousness are also empty, unsubstantial and without essence. Thus, the five aggregates are impermanent, whatever is impermanent, that is suffering, unsatisfactory and without self. Whenever you understand this, you understand yourselves."

**Hiếu Biết Hạn Hẹp:** Understanding is not comprehensive.

**Hiếu Biết Sâu Xa:** Penetrative understanding.

**Hiếu Cổ:** Trống tỉnh thức vào buổi bình minh—The reveillé drum at dawn.

**Hiếu Công:** See Nguyên Hiếu.

**Hiếu Công Tử Giáo:** Tứ giáo do Nguyên Hiếu ở chùa Hải Đông lập ra. Thứ nhất là Tam Thừa Biệt Giáo, tiêu biểu bởi Tứ Đế Duyên Khởi Kinh. Thứ nhì là Tam Thừa Thông Giáo, tiêu biểu bởi Kinh Bát Nhã (cả ba Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát cùng học). Thứ ba là Nhất Thừa Phần Giáo, tiêu biểu bởi Kinh Phạm Võng (Bồ Tát chẳng học cùng với Nhị Thừa). Thứ tư là Nhất Thừa Mãn Giáo, tiêu biểu bởi Kinh Hoa Nghiêm—Four teachings or doctrines founded by Yuan-Hsiao of the Hai-Tung monastery. First, the Differentiated doctrine of Three Vehicles, represented by the Sutra of Arising Causes in the Four Noble truths. Second, the Intermediate doctrine of the Three Vehicles, represented by the Prajna Sutra. Third, the Partial doctrine of the One Vehicle, represented by the Brahma Net Sutra. Fourth, the complete doctrine of the One Vehicle, represented by the Flower-Adornment Sutra (Hua-Yen).

**Hiếu Và Di Chuyển Hòa Hợp Với Dòng Đời:** To understand and move in harmony with the river of life—Jisho Warner viết trong quyển 'Thiền Đường Thạch Tuyên' (ở vùng Sebastopol, California): "Tôi thường chơi môn ca nô, và đặc biệt thích khuá mái chèo trên những dòng thác hẹp ở vùng Tân Anh Cát Lợi. Người ta gọi những dòng thác ấy là những vườn đá, vì nước chảy siết chung quanh và tràn lên những mỏm đá vốn là vết tích để lại từ các băng hà. Trên những dòng nước bạc chảy siết này, nếu bạn để mặc cho dòng nước cuốn đi, thuyền của bạn sẽ bị va vào một mỏm đá, hoặc xoay ngang và chìm lỉm. Dòng nước đủ mạnh để phá vỡ tan tành chiếc thuyền của bạn, thậm chí chìm bạn chết đuối. Nhưng nếu bạn hiểu được dòng nước, bạn có thể di chuyển hòa hợp với nó. Bạn có thể khiêu vũ với dòng nước, lướt đi một cách nhẹ nhàng quanh các mỏm đá và quay tròn theo các xoáy nước. Bạn có thể làm hết những thứ này mà không cần phải cố gắng hết sức mình, nhưng không có chuyện 'buông xuôi theo dòng nước.' Chính là sự kết hợp sinh động với những thế lực thiên nhiên dựa trên sự hiểu biết sâu sắc về các thế lực ấy giúp cho bạn có thể hòa hợp được với chúng. Buông xuôi theo dòng chảy một cách thụ động không phải là thái độ chấp nhận mà đức Phật đã nói đến. Đức Phật dạy rằng cái mà chúng ta cần làm là chấp nhận thực tại, tiếp nhận sự vật như chúng là, với một tâm thức và trái tim rộng

mở, trong giao tiếp sinh động với cuộc sống. Và nếu bạn đang đi qua một vùng nước êm ả, bạn có thể ung dung tận hưởng điều đó, vì bạn biết chắc rằng dòng nước lại sắp sửa thay đổi nữa."—Jisho Warner wrote in Stone Creek Zendo (in Sebastopol, California): "I used to do a lot of canoeing, and I particularly liked to paddle on New England's narrow, fast-moving streams. They are called rock gardens, since they twist and turn among rocks left by glaciers. On these quick-silver streams if you go with the flow you will smash your canoe on a rock or find yourself sideway to the current and be swamped. The current has the power to chew up your canoe, and even to drown you, but if you understand it you can move in harmony with it. You can dance with the current, sliding smoothly around rocks and whipping around into eddies. You can do all this without working terribly hard, but it is nothing at all like 'going with the flow.' It is an active engagement with natural forces, based on knowing the forces intimately so you can accord with them. Passively going with the flow is not the kind of acceptance that the Buddha way speaks of. The Buddha way says that what we need to do is to accept what is at this moment, to receive things as they are, with our minds and hearts wide open, in an active engagement with life. And if you should meet a patch of calm water, you can enjoy its gentleness while it lasts, secure in the knowledge that it will soon change."

**Hiếu Liễu:** Làm cho sáng tỏ—To make clear.

**Hiếu Liễu Biễn Đàm Thiền Sư:** Zen Master Shiao-Liao Pien-Tan—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ bảy. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Hiếu Liễu Biễn Đàm; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển V: Ông là một trong những học trò của Đại Sư Huệ Năng. Thiền sư Hiếu Liễu đã chứng được trạng thái Vô Tâm. Ông tin rằng hành giả tu Thiền phải dứt bỏ thị phi và mọi hình thức của ngôn ngữ—Zen Master Shiao-Liao Pien-Tan, name of a Chinese Zen monk in the end of the seventh century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'u'an-Teng-Lu),

Volume V: Zen master Shiao-Liao Pien-Tan was one of the disciples of Great Master Hui Neng. Zen Master Shiao-Liao realized the state of no-thought. He believed that a practitioner should be able to get rid of the mind distinguishing of right and wrong and all forms of language.

**Hiếu Ngâm:** To understand through hints.

**Hiếu Như Thật:** Yathabhutam (skt)—See Thấy Như Thực.

**Hiếu Nông Cạn Hẹp Hòi:** Superficial and narrow understanding of the issue.

**Hiếu Oánh Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Nam Tống bên Trung Hoa (1127-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the South Sung Dynasty in China.

**Hiếu Tự Ngã Tức Hiếu Đạo:** To understand the Self is to understand the Way—Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền, tổ sư khai sáng phái Tào Động vào thế kỷ thứ XIII ở Nhật Bản, nói:

"Tìm hiểu Đạo, ấy là tìm hiểu tự ngã.

Tìm hiểu tự ngã, ấy là quên đi tự ngã.

Quên đi tự ngã, ấy là giác ngộ từ vạn pháp."

Một giáo huấn chính yếu của Phật giáo Thiền là khi chúng ta bắt đầu nhập đạo, chúng ta từng bước tiến vào nội tâm của chúng ta. Chúng ta bước vào con đường tìm hiểu cách tìm hiểu tự ngã. Khi thấp sáng lên được những truy vấn về chính mình, khi chúng ta bắt đầu quán tưởng và trải nghiệm tập trung và chánh niệm, chúng ta phát hiện rằng Đạo không nằm ngoài chúng ta và tìm hiểu Đạo bắt đầu từ chỗ chúng ta đang có mặt, với từng hơi thở của chúng ta. "Tìm hiểu Đạo, ấy là tìm hiểu tự ngã."—Zen Master Dogen, the thirteenth-century founder of the Soto Zen tradition, remarked:

"To study the Way is to study the self.

To study the self is to forget the self.

To forget the self is to be enlightened by the ten thousand things."

An essential teaching of Zen Buddhism is that when we start out the path, we're stepping into ourselves. We're stepping into studying the ways to study the self. As we begin to shine the light of questioning upon ourselves, as we begin to meditate and experience concentration and mindfulness, we discover that the Way is not outside of us, that to study is to begin where we

are, with each breath: "To study the Way is to study the self."

**Hiếu Vân** (1913-?): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese Buddhist layperson in the twentieth century.

**Hiệu:** 1) Dấu hiệu: A sign, a mark; 2) Hiệu triệu: To call.

**Hiệu Đính:** To revise.

**Hiệu Khiếu Địa Ngục:** Raurava (skt)—Địa ngục nơi nạn nhân luôn than khóc (phạm nhân bị hành hình kêu la thảm thiết). Đây là một trong tám địa ngục nóng—The hell of crying and wailing. This is one of the eight great naraka or hot hells—See Bát Đại Nhiệt Địa Ngục.

**Hình:** Form—Figure—Appearance—The body.

**Hình Ảnh Phản Chiếu Trong Tâm:** Patibhaganimita (skt)—Hình ảnh phản chiếu trong tâm hay những hình ảnh toàn thiện hơn trong tâm, đạt được qua thiền định—Counterpart image or more perfected mental image of a meditation subject, acquired in a tranquil meditation.

**Hình Ảnh Thoáng Qua:** A faint gylmse.

**Hình Mạo Dục:** Attraction to looks—Sexual attraction to form—Dục về sắc đẹp hình tướng, một trong lục dục—The desire awakened on seeing a beautiful form, one of the six desires (lục dục)—See Lục Dục.

**Hình Ngay Bóng Thẳng:** Nếu bạn muốn gặt quả vị Phật, bạn phải gieo chủng tử Phật—Hình đẹp xấu thế nào, bóng hiện trong gương cũng như thế ấy, lời Phật dạy muôn đời vẫn thế, biết được quả báo ba đời, làm lành được phước, làm dữ mang họa là chuyện đương nhiên. Người trí biết sửa đổi hình, kẻ dại luôn hờn với bóng. Trước cảnh nghịch cảnh thuận cảnh, người con Phật chơn thuần đều an nhiên tự tại, chứ không oán trời trách đất—A straight mirror image requires a straight object. If you want to reap the "Buddhahood," you must sow the Buddha-seed. A mirror reflects beauty and ugliness as they are, the Buddha's Teachings prevail forever, knowing that requital spans three generations, obviously good deeds cause good results, evil deeds causes evil results. The wise know that it is the object before the mirror that should be changed, while the dull and ignorant waste time and effort hating and resenting the image in the mirror. Encountering good or adverse

circumstances, devoted Buddhists should always be peaceful, not resent the heaven nor hate the earth—See Tam Báo.

**Hình Phạt:** Punishments—Ác Báo—Quả báo xấu (Kể làm việc ác phải nhận lấy ác báo). Hễ gieo gió thì phải gặt bão—Bad consequence or recompense for ill. As a man sows, so shall he reap.

**Hình Phạt Khổ Sai:** penal servitude.

**Hình Phục:** Y áo của nhà sư theo đúng truyền thống, mảnh vải vuông gồm những mảnh nhỏ vá lại với nhau. Người ta khoác nó quanh cổ bằng một dây dây. Thứ vải này tượng trưng cho áo cà sa vá của Phật Thích Ca ngày trước—The monk's robe or cassock, made in the right tradition, a rectangular piece of fabric composed of 'patches' which is worn on a cord around the neck. It symbolizes the patchwork robe of Sakyamuni Buddha.

**Hình Sắc:** Samsthanarupa (skt)—Hiển sắc có hình hay tính chất đặc thù của hình thức như dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, thẳng, cong, vắn vắn—The characteristics of form (long, short, square, round, high, low, straight, crooked, etc).

**Hình Sắc Cụ Túc:** Perfect in appearance—Hình sắc bề ngoài toàn mỹ.

**Hình Sơn:** Thân hình, so sánh với một ngọn núi—The body, comparable to a mountain.

**Hình Thái Dục:** Attraction to Carriage.

**Hình Thức:** Form.

**Hình Thức Bề Ngoài:** External practice—Formality—External form.

**Hình Thức Tinh Tế:** Subtle form.

**Hình Tướng:**

- 1) Sắc: Rupa (skt)—Outward appearance—Formal or spatial, as length and breadth, etc.
- 2) Hình tướng của vật chất: Pasada-rupa (skt)—Hình tướng của vật chất có thể nhận biết được qua trần cảnh như vật thể, âm thanh, hay mùi vị, vắn vắn—Rupas which are capable of receiving sense-objects such as visible object, sound, taste, etc.

**Hình Tượng:** Pratima (skt)—Hình tượng Phật—An image or likeness of Buddha.

**Hình Tượng Phật:** An image of Buddha—Hành giả tu Thiền phải nên luôn nhớ rằng hình tượng, kể cả hình tượng Phật, chỉ những hình ảnh hiện lên trong tâm thức do sự phân biệt. Paul Repts viết

trong quyển 'Cốt Nhục Thiền': "Một vị Ni đang tìm cầu giác ngộ, chế tác một pho tượng Phật và lát toàn thân pho tượng bằng vàng lá. Đi đâu vị Ni cũng mang pho tượng Phật lát vàng theo. Năm tháng trôi qua, vị Ni vẫn khư khư ôm pho tượng Phật vàng theo, vị Ni đến sống tại một ngôi chùa nhỏ ở một vùng có nhiều tượng Phật, mỗi tượng đều có bàn thờ riêng. Vị Ni muốn thấp nhang trước vị Phật vàng của mình, nhưng không muốn hương thơm bay tỏa qua các pho tượng khác. nên bà làm ra một cái phễu để gom khói nhang về phía pho tượng của mình. Kết quả là cái mũi của pho tượng vàng trở màu đen thui và trở nên xấu xí."—An image or likeness of Buddha. Zen practitioners should always remember that "image", including an image of a Buddha, only refers to the various images manifested in the mind due to discrimination. Paul Repts wrote in 'Zen Flesh, Zen Bones': "A nun who was searching for enlightenment made a statue of Buddha and covered it with gold leaf. Wherever she went she carried this golden Buddha with her. Years passed and, still carrying her Buddha, the nun came to live in a small temple in a country where there were many Buddhas, each one with its own particular shrine. The nun wished to burn incense before her golden Buddha. Not liking the idea of the perfume straying to the others, she devised a funnel through the smoke would ascend only to her statue. This blackened the nose of the golden Buddha, making it especially ugly."

**Hình Tượng Vẽ Của Bồ Tát Địa Tạng:** Earth Store Bodhisattva's image.

**Hình Tượng Vẽ Của Phật:** Buddha's image.

**Hình Vô Gián:** Endless punishment—Địa ngục này luôn đầy tội nhân không ngừng nghỉ. Đây là một trong năm thứ vô gián của địa ngục—It is ceaselessly full in the uninterrupted hells. This is one of the five ceaselessness of uninterrupted hells.

**Hình Vô Gián Địa Ngục:** Hells with Endless punishment—See Hình Vô Gián.

**Hình Càn:** Hộ Bạc Y—See Cước Bán.

**Hình Y:** Hộ Bạc Y—See Cước Bán.

**Hỷ Vô Lượng Tâm:** Tâm hết sức vui thích khi thấy chúng sanh được cứu vớt khỏi khổ đau phiền não—Boundless joy on seeing others rescued from suffering—See Tứ Vô Lượng Tâm.

**Hít Vào:** Thở vào—Inhalation—See Sổ Tứ Quán.

**Hoa:** Kusuma, Puspa, or Padma (skt).

- 1) Hoa, đặc biệt là hoa sen, một trong sáu loại vật để cúng dường Phật: Flower—Blossom—Flowery, especially the lotus, one of the six objects for offerings—For more information, please see Liên Hoa.
- 2) Khoan Hòa: Vì hoa nhu nhuyến khiến lòng người khoan hòa—Pleasure.
- 3) Hoa Nghiêm: Hoa tượng trưng cho vạn hạnh phô bày trang nghiêm—To ornate—To decorate—Glory—Splendour.

**Hoa Anh Quang Kế Thân:** Garland Light Topknot Deity (Spirit).

**Hoa Báo:** Flower-recompense—Quả báo tương ứng với nhân gieo, nhân lành quả lành nhân ác quả ác—The fruit corresponds to the seed, good for good and evil for evil.

**Hoa Cung:** See Hoa Lung.

**Hoa Đà:** Hua-T'o (chi)—Tên của một vị lương y nổi tiếng của Trung Hoa vào khoảng thế kỷ thứ hai hay thứ ba. Ông là người đã khai sáng ra bài tập khí công đầu tiên ở Trung Hoa—Name of a famous Chinese physician around the second or third century. He was the one who invented the first Ch'i-Kung exercise in China.

**Hoa Đài:** Đài hoa sen—The lotus seat or throne.

**Hoa Đàm:** Udambara (skt)—Hoa Ưu Đàm.

**Hoa Đạo:** Kado (jap)—Hoa đạo hay thuật cắm hoa của Nhật Bản. Nghệ thuật phát triển tâm bất nhị bằng cách dùng hoa để biểu thị bản tánh. Đây không phải là trang trí hoa với sự can thiệp của một chủ thể mà chủ yếu là thực hiện một trạng thái phi nhị nguyên, trong đó chỉ có hoa biểu hiện cho sự tồn tại của nó—Japanese ways of arranging or sticking flowers in a vase. A way of developing the nondualistic state of mind in which the flower itself reveals its nature. This is not to "arrange flowers," which would presuppose a subject operating on flowers as an object. Rather one is concerned to actualize a nondualistic state of mind in which the flower itself reveals its nature.

**Hoa Đăng Diệm Nhãn Thân:** Flower Lamp Flame Eyes Deity (Spirit).

**Hoa Đầu:** Wato (jap)—Head phrase—See Thoại Đầu.

**Hoa Đóm:** Khapuspa (skt)—Muscoe volitantes—Hoa đóm trước mắt hay trong hư không. Hiện tượng giống như những con đóm đóm, theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tương giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Tượng này sinh khởi khi khí lực tương ứng với hỏa đại tan vào trong tâm—Spots before the eyes, compared with flowers in the sky. Fireflies appearance, according to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. This appearance arises when the energy wind which is related to our fire element dissolves inwardly—See Không Hoa.

**Hoa Đức Bồ Tát:** Padmasri (skt)—Vị Bồ Tát của Hoa Sen sáng chói, tên của Diệu Trang Nghiêm khi còn là một thành viên trong thân quyến của Phật Thích Ca Mâu Ni—Lotus-Brilliance Bodhisattva, translated as Lotu-Virtue, name of Subhavyuha when incarnated as a member of Sakyamuni's retinue.

**Hoa Ế:** Khapuspa (skt)—See Hoa Đóm.

**Hoa Kế Trang Nghiêm Thân:** Flower Topknot Adornment Deity (Spirit).

**Hoa Khai:** Sự xuất hiện của mọi hiện tượng—The appearance of phenomena.

**Hoa Khai Kiến Phật:** Hoa sen nở thấy Phật. To see the Buddha when the lotus blooms—Theo thuyết Tịnh Độ, những ai chuyên tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, sau khi chết sẽ vãng sanh Cực Lạc—According to the Pure Land Doctrine, those who decisively recite the name of Amitabha Buddha will be reborn in the Western Pure Land after passing away.

**Hoa Khai Thế Giới Khởi:** Flowers opening are the occurrence of the world—Vị tổ thứ 27 tại Ấn Độ là Bát Nhã Đa La đã dạy: "Hoa khai thế giới khởi," nghĩa là hiện tượng và sự hiện hữu cụ thể chỉ là một—The twenty-seventh patriarch, Master Prajnatarā, said, "Flowers opening are the occurrence of the world," in other words, phenomena and concrete existence are just one.

**Hoa Lâm Diệu Kế Thân:** Flower Forest Beautiful Topknot Deity (Spirit).

**Hoa Lâm Giác Thiền Sư:** Zen master Hua Lin Chueh—Thiền sư Hoa Lâm Giác, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ IX. Hiện nay

chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Hoa Lâm Giác; tuy nhiên, có một cuộc đối thoại giữa Sư và thầy của mình là Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải trong Truyền Đăng Lục, quyển IX: Một hôm, Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải muốn quyết định chọn người kế nhiệm trụ trì tự viện núi Đại Quy, ngài cho gọi hai người đại đệ tử của mình là Hoa Lâm Giác và Qui Sơn Linh Hựu đến. Ngài chỉ vào tịnh bình, cái bình mà một vị Tăng thường mang bên mình, và hỏi Hoa Lâm Giác: "Không được gọi là tịnh bình, ông gọi là gì?" Hoa Lâm Giác đáp: "Không thể gọi nó là một miếng gỗ được." Thiền sư Bách Trượng không xem câu trả lời là trúng điểm; vì thế, Qui Sơn bước tới và đá đổ tịnh bình rồi bỏ đi. Thiền sư Bách Trượng đã chọn Qui Sơn làm trụ trì mới. Hành động đá đổ tịnh bình có phải là một sự khẳng định hay không? Hành giả tu Thiền phải nên rất thận trọng! Bạn có thể lặp lại hành động đá đổ tịnh bình này, nhưng không nhất thiết là bạn được xem là hiểu Thiền. Đối với những ai quen với cách suy nghĩ trừu tượng và nói chuyện cao vời có lẽ sẽ cảm thấy đây chỉ là chuyện nhỏ, vì đối với những triết gia học sâu hiểu rộng thì cái bình kia có liên quan gì đến họ? Làm cách nào nó liên quan được đến những học giả đang chìm đắm trong nghĩ ngợi sâu xa, dẫu nó được gọi là cái bình hay không, dẫu nó có bị Qui Sơn đá đổ hay bị ném xuống sàn nhà? Nhưng đối những người tu tập Thiền thì hành động của Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu mang đầy ý nghĩa. Nếu chúng ta thật sự thực chứng được trạng thái tâm của Qui Sơn Linh Hựu lúc ngài đá đổ tịnh bình, là chúng đã bước được vào cánh cửa đầu tiên trong cảnh giới Thiền. Nói theo phương thức trừu tượng, mà có lẽ sẽ được nhiều người chấp nhận hơn, ý nghĩ này cần phải đạt đến sự khẳng định cao hơn, chứ không phải là mệnh đề lý luận đối lập giữa khẳng định và phủ định. Thông thường mà nói, chúng ta và ngay cả Thiền sư Hoa Lâm Giác, đều không dám vượt ra ngoài một phản đề (đối lập lại với sự khẳng định và phủ định) chỉ vì chúng ta tưởng tượng mình không thể. Lý luận đã đe dọa chúng ta, mỗi khi tên của nó được nhắc tới là chúng ta co rút lại và run lên bầy bầy. Từ khi trí tuệ tỉnh thức đến bây giờ, tâm chúng ta luôn hoạt động dưới sự kỷ luật nghiêm khắc của lý luận nhị nguyên, và nó từ chối thoát ra khỏi gông cùm của trí tưởng tượng của nó.

Từ trước đến nay chúng ta chưa từng nghĩ rằng mình có thể thoát ra khỏi sự giới hạn của trí tuệ do tự mình áp đặt cho mình. Thật vậy, trừ khi chúng ta phá vỡ sự đối lập "đúng" và "sai", nếu không chúng ta sẽ không hy vọng gì sống được cuộc sống tự do thật sự. Và tâm hồn chúng ta như cứ đang gào thét đến điều này, quên đi rằng rốt rồi cũng không khó khăn lắm để đạt đến sự khẳng định cao hơn, mà không có sự mâu thuẫn phân biệt giữa phủ định và khẳng định. Nhờ Thiền mà sự khẳng định cao hơn này cuối cùng được đạt đến qua phương tiện là tịnh bình bị đá bẻ dưới chân của một vị Thiền sư—Zen master Hua Lin Chueh, name of a Chinese Zen master in the ninth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a dialogue between him his master, Zen master Pai-chang-Huai-hai in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IX: One day, Zen master Pai-chang wished to decide who would be the next chief of Tai-kuei-shan monastery, he called in Hua Lin Chueh and Kuei-shan, two of his chief disciples, and producing a pitcher, which a Buddhist monk generally carries about him, said to them, "Do not call it a pitcher but tell me what it is." Hua Lin Chueh replied, "It cannot be called a piece of wood." Zen master Pai-chang did not consider the reply quite to the mark; thereupon another disciple of his, Kuei-shan, came forward, lightly pushed the pitcher down, and without making any remark quietly left the room. Zen master Pai-chang chose Kuei-shan to be the new abbot. Was this upsetting a pitcher an absolute affirmation? Zen practitioners should be very careful! You may repeat this act, but you will not necessarily be regarded as understanding Zen. To those who are used to dealing with abstractions and high subjects this may appear to be quite a trivial matter, for what have they, deep learned philosophers, to do with an insignificant pitcher? How does it concern those scholars who are absorbed in deep meditation, whether it is called a pitcher or not, whether it is kicked broken, or thrown on the floor? But to Zen practitioners this act by Zen master Kuei-shan is meaningful. Let us really realize the state of his mind in which he did this act, and we have attained our first entrance into the realm of Zen. To speak in the

abstract, which perhaps will be more acceptable to most people, the idea is to reach a higher affirmation than the logical antithesis of assertion and denial. Ordinarily speaking, we, including Zen master Hua-lin-chueh, dare not go beyond an antithesis just because we imagine we cannot. Logic has so intimidated us that we shrink and shiver whenever its name is mentioned. The mind made to work, ever since the awakening of the intellect, under the strictest discipline of logical dualism, refuses to shake off its imaginary cage. It has never occurred to us that it is possible for us to escape this self-imposed intellectual limitation. Indeed, unless we break through the antithesis of "yes" and "no" we can never hope to live a real life of freedom. And the soul has always been crying for it, forgetting that it is not after all so very difficult to reach a higher form of affirmation, where no contradicting distinctions obtain between negation and assertion. It is due to Zen that this higher form of affirmation has finally been reached by means of a pitcher kicked broken under the leg of a Zen master.

**Hoa Lâm Thiện Giác Thiền Sư:** Zen master Hua Lin Chueh—See Hoa Lâm Giác Thiền Sư.

**Hoa Lung:** Rổ đựng hoa sen: Flower baskets for scattering lotus flowers—Rổ đựng hoa lá nói chung: Baskets for leaves and flowers in general.

**Hoa Mạn:** Kusuma-mala (skt)—Vòng hoa trang sức của phụ nữ Ấn Độ—Chaplet of flowers used as adornments for Indian women.

**Hoa Mạn Đà La:** Maha-mandala (skt)—Đại Mạn Đà La—Một trong bốn loại mạn đà la của tông Chân Ngôn. Là vòng tròn của Đức Phật và các tùy tùng được trình bày bằng hình ảnh hay tranh vẽ, tức trình bày trong mặt phẳng—One of the four kinds of mandala, according to the Shingon Sect. The Great Circle is the circle of the Buddha and his companions represented by pictures or painted figures, i.e., a plane representation—See Tứ Chúng Mạn Đà La.

**Hoa Mạo Tử:** Phiếu mạo tử—Chiếc mũ của vị Tăng đội khi trời lạnh—A monk's winter hat.

**Hoa Mắt:** To be dazzled.

**Hoa Mẩn:** See Hoa Lung.

**Hoa Mục:** Mắt đẹp như hoa sen xanh—Eyes like the blue lotus (pure).

**Hoa Nghiêm:** Avatamsa (skt).

1) Vòng hoa trang sức—A ring-shaped ornament—The flower-adorned, or a garland—Avatamsaka có nghĩa là “một tràng hoa” trong khi nơi chữ Gandavyuha, thì ganda là “tạo hoa” hay một loại hoa thường và “vyuha” là “phân phối trật tự” hay “trang sức”—Avatamsaka means a ‘garland,’ while in Gandavyuha, ganda means ‘a flower of ordinary kind,’ and vyuha ‘an orderly arrangement’ or ‘array.’ Gandavyuha means ‘flower-decoration.’

2) Tên của Kinh Hoa Nghiêm: The name of the Hua-Yen Sutra.

3) Tên của Tông Hoa Nghiêm (một tông phái dùng tên kinh này làm chỗ sở y và pháp môn cho tông phái mình): The name of the Hua-Yen school.

**Hoa Nghiêm Bồ Tát:** Padmavyuha (skt)—Avatamsaka-bodhisattva (skt)—Flower Adornment Bodhisattva (the Bodhisattva Garland).

**Hoa Nghiêm Kinh:** Avatamsaka-sutra (skt)—Đại Phúng Quảng Phật Hoa nghiêm Kinh—Flower Adornment Sutra.

**Hoa Nghiêm Kinh Tam Dịch:** Three translations of the Avatamsaka-sutra in China—See Kinh Hoa Nghiêm Tam Dịch.

**Hoa Nghiêm Kinh Thảm Huyền Ký:** Kengonkyotangenki (jap)—Kinh Thảm Huyền Ký Hoa Nghiêm của Nhật Bản.

**Hoa Nghiêm Kinh Thập Địa Số:** See Hoa Nghiêm Thập Địa Số.

**Hoa Nghiêm Kỳ:** Avatamsaka period—See Hoa Nghiêm Thời.

**Hoa Nghiêm Minh Chứng Luận:** Abhisamayakara (skt)—Từ Phạn ngữ “Abhisamayakara” chỉ “Luận Hoa Nghiêm Minh Chứng” người ta nói của ngài Di Lặc, tập trung vào giáo thuyết văn chương Bát Nhã. Bộ luận gồm tám chương, mỗi chương, theo lời bình của Haribhadra, nói về trạng thái ‘vô khái niệm’ về thuyết trực quang hay thần bí học—A Sanskrit term for “Ornament for Clear Realizations.” A scholastic treatise attributed to Maitreya, which focuses on key doctrines in the “Perfection of Wisdom” (Prajna-paramita) literature. It consists of eight chapters, each of which is referred to as an “Abhisamaya,” which according to

Haribhadra's commentary indicates a non-conceptual (nirvikalpa) state of intuitive gnosis.

**Hoa Nghiêm Ngũ Giáo:** See Ngũ Thời Giáo, and Ngũ Giáo.

**Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương:** Kengongokyosho (jap)—See Ngũ Thời Giáo.

**Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương Chỉ Sự Ký:** Kengongokyoshoshijiki (jap)—6 quyển (Phật giáo Nhật Bản)—Six volumes on Japanese Buddhism.

**Hoa Nghiêm Nhất Thừa:** Avatamsaka-yana (skt)—Tất cả chúng sanh nhờ một đạo duy nhất mà thành Phật, hay tất cả đều y nương theo Hoa Nghiêm Nhất Thừa mà thành Phật đạo—The One Vehicle of Hua-Yen for bringing all to Buddhahood.

**Hoa Nghiêm Phái:** See Hoa Nghiêm Tông.

**Hoa Nghiêm Pháp Giới:** Realm of Dharma—The plan of Avatamsaka.

**Hoa Nghiêm Tam Dịch:** Ba bản dịch của Kinh Hoa Nghiêm bên Trung Quốc—Three translations of the Avatamsaka-sutra in China—See Kinh Hoa Nghiêm Tam Dịch.

**Hoa Nghiêm Tam Muội:** Phật Hoa Nghiêm Tam Muội hay tam muội Phật, coi duyên khởi vô tận của nhất chân pháp giới là một pháp giới tinh thần trường cửu mà tất cả các hoạt động của Phật đều mở ra từ đó—The Buddha-samadhi of an eternal spiritual realm from which all Buddha activities are evolved.

**Hoa Nghiêm Tam Thánh:** Ba vị Vua trong Hoa Nghiêm, Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa, Phổ Hiền bên trái và Văn Thù bên phải—The three kings in Avatamsaka, Vairocana in the center, Samantabhadra in the left, and Manjusri in the right.

**Hoa Nghiêm Tam Vương:** See Hoa Nghiêm Tam Thánh.

**Hoa Nghiêm Thân Chú:** Avatamsaka-mantra (skt)—Mantra in the Flower Adornment Sutra—Thần chú Hoa Nghiêm (phẩm Nhập Pháp Giới có 24 âm Phạm ngữ).

**Hoa Nghiêm Thập Địa Số:** Commentary on the chapter of 'ten stages of the Garland sutra—Bộ luận được viết bởi ngài Long Thọ, chương thứ chín của bộ luận này có nhan đề 'Dị Hành Đạo' là giáo lý quan trọng của truyền thống Tịnh Độ—A work written by Nagarjuna, the ninth chapter of this

commentary, entitled 'Path of Easy Practice,' is an important text in the Pure Land tradition.

**Hoa Nghiêm Thời:** Avatamsaka period—Thời kỳ thứ nhất trong năm thời giảng pháp của Đức Phật. Thời Hoa Nghiêm không phải là thuần viên vì nó gồm cả biệt giáo. Thời kỳ này kéo dài ba tuần lễ và Phật đã thuyết giảng ngay sau khi Ngài đạt được đại giác. Với giáo thuyết này, Đức Phật muốn đánh thức các đệ tử của Ngài, nhưng vì giáo pháp quá thâm thâm nên đa phần các đệ tử của Ngài đã không hiểu được những lời thuyết giảng này, tức là ý tưởng cho rằng vũ trụ là biểu hiện của cái tuyệt đối. Nói chung, giáo lý được giảng dạy trong thời kỳ này là pháp tự chứng của Phật trong sự đại giác của Ngài, nghĩa là khai thị về sự giác ngộ của Ngài. Thính chúng không thể thấu triệt nổi nên họ như câm như điếc—The first of the "five periods" during which the Avatamsaka-Sutra was delivered by Sakyamuni Buddha. The Time of the Wreath is not yet pure 'round' because it includes the Distinct Doctrine. The period of the Buddhavatamsaka-Sutra, which lasted for three weeks and the Buddha taught immediately after his enlightenment. With this teaching, the Buddha awoke his disciples to the greatness of Buddhism; however, it was too profound for them to grasp and most of his disciples did not understand the principal idea of the sutra, that the universe is the expression of the absolute. Generally speaking, the first period was the Time of Wreath. The doctrine taught in this period was what the Buddha had conceived in his Great Enlightenment, i.e., the elucidation of his Enlightenment itself. His disciples could not understand him at all and they stood as if they were "deaf and dumb."—See Ngũ Thời Giáo.

**Hoa Nghiêm Tông:** Kegon-shu (jap)—Hua Yen School—Hua Yen tsung—Kegon sect—Kegon school—Tại Ấn Độ, tông Hoa Nghiêm không được coi như là một tông phái độc lập. Tuy nhiên sự tích chiêm bái của Thiện Tài được kể tỉ mỉ trong Divya-avadana, và cuộc hành trình này được miêu tả tỉ mỉ trong những điêu khắc ở Java. Trong kinh nói rằng Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi ngự trên núi Thanh Lương ở Trung Hoa, và thuyết pháp trong mọi thời. Núi Thanh Lương này giống với Ngũ Đài Sơn ở Trung Hoa. Trước Hoa Nghiêm tông, ở Trung Hoa đã có một phái mang tên là Địa Luận



Tông và Pháp Tính Tông (see Địa Luận Tông and Pháp Tính Tông), y cứ trên bản luận giải của Thế Thân về Thập Địa Kinh. Tác phẩm này được phiên dịch sang Hán văn trong năm 508-512 do công trình của Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ và Phật Đà Phiến Đa. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Hoa Nghiêm nghĩa là “Trang nghiêm bằng hoa” và được coi như một dịch ngữ từ tiếng Phạn Avatamsaka chỉ cho tràng hoa hay vòng hoa. Đây là danh hiệu của quyển kinh trong đó giáo nghĩa bí mật của Đức Phật Đại Nhật được mô tả rất tỉ mỉ. Kinh Hoa Nghiêm được coi như là do Đức Phật thuyết ngay sau khi Ngài thành đạo, nhưng thính chúng như câm như điếc không ai hiểu được một lời. Do đó Ngài lại bắt đầu thuyết pháp dễ hơn, là bốn kinh A Hàm và các giáo lý khác. Tóm lại, trường phái Hoa Nghiêm là một trường phái Phật giáo Đại Thừa được thành lập ở Trung Hoa, căn cứ theo lời Đức Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Hoa Nghiêm là chữ Hoa dịch ra theo chữ Phạn “Avatamsaka.” Trường phái này cũng được biết đến như là trường phái Hiền Thủ, đặt theo tên của Tam Tổ Hiền Thủ. Theo truyền thống thì Hòa Thượng Đỗ Thuận được xem như là sơ tổ của trường phái. Nhị tổ là Hòa Thượng Trí Nghiễm (Ziyan), tam tổ Pháp Nhãn, tứ tổ Thanh Lương Trưng Quán (Qingliang Chengguan), ngũ tổ Tông Mật, cũng là một thiền sư của dòng thiền Thần Hội. Bên cạnh việc xiển dương giáo pháp Hoa Nghiêm, trường phái còn nổi tiếng về: 1) hệ thống phân tích Phật pháp (sắp thứ tự theo giáo pháp) do Tam tổ Pháp Nhãn khai triển và 2) hệ thống thuyết giáo Kinh Phật, được gọi là Hiền Thủ Thập Môn—In India, the Avatamsaka School is not known as an independent school. However, the story of Sudhana’s pilgrimage is minutely told in the Divya-avadana, and his journey is depicted in detailed sculptures in Java. In the sutra it is stated that the Bodhisattva Manjusri is living on the Ch’ingliang Mountain in China, and is proclaiming the laws at all times. This Ch’ing-liang Mountain is identified with the Wu-T’ai Mountain of China. Prior to the Avatamsaka School, there were in China schools named Ti-Lun and Fa-Tsing which were founded on Vasubandhu’s commentary on the Dasa-Bhumi-Sutra. The text was translated into Chinese in 508-512 A.D. by

Bodhiruci, Ratnamati and Buddhasanta, all from India. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, “Wreath” means “flower-ornament” and is considered a translation of the Sanskrit term “Avatamsaka” denoting a wreath or garland. It is the name of a Sutra in which the mystic doctrine of the Buddha Mahavairocana is minutely described. The scripture is said to have been preached by the Buddha soon after his Enlightenment, but none of those listening to him could understand a word of it as if they were deaf and dumb. Therefore he began anew to preach the easy four Agamas (discourses) and other doctrines. In short, Hua-Yen is a school of Mahayana Buddhism founded in China, based on the teachings of the Flower Adornment Sutra. Hua-Yen means “Flower Adornment” and is the standard Chinese translation of the Sanskrit “Avatamsaka”. The school is also referred to as the “Xianshou School” after its influential third patriarch. The Venerable Master Tu-Shun is traditionally regarded as the first patriarch of the school. The second patriarch was the Venerable Ziyan (602-668), the third Fazang (643-712), the fourth Qingliang Chengguan (738-840), and the fifth, Zongmi (740-841), who was also a Zen Master in the lineage of Zen Master Shen-Hui. In addition to its propagation of the fundamental teachings of the Flower Adornment Sutra, the school is best known for: 1) its system of analysis of the Buddha’s teachings (ranking the teaching) which was developed by the school’s third patriarch, the Venerable Fazang, and 2) its system for lecturing on Buddhist sutras, called the Ten Doors of the Xianshou School.

**Hoa Nghiêm Tông Nhật Bản:** Hua-Yen (chi)—Kegon (jap)—Dòng truyền của Nhật Bản thuộc tông Hoa Nghiêm của Trung Hoa, giáo thuyết dựa vào kinh Hoa Nghiêm. Tông phái này được đưa vào Nhật Bản bởi một nhà sư Trung Hoa tên Shen-Hsiang vào khoảng năm 740 và được vua Shomu bảo trợ. Nó trở thành một trong sáu tông phái Phật giáo chính dưới triều đại Nara; những tông phái khác là Câu Xá, Pháp Tướng, Hoa Nghiêm, Thành Thật, Luật tông, và Tam Luận—Japanese lineage of the Chinese Hua-Yen school, which bases its teachings on the Avatamsaka

Sutra. It was introduced to Japan by the Chinese monk Shen-Hsiang around 740 and was patronized by the emperor Shomu (724-748). It became one of the six main Buddhist schools of the Nara period (710-784); the others were Kosa School (Kusha), the Dharmalaksana school (Hosso), the Avatamsaka school, the Satyasiddhishastra school, the Vinaya school, and the Three Treatise School of the Madhyamika (Sanron). Its main monastery is the Todai-ji in Nara.

**Hoa Nghiêm Tông Triều Tiên:** Hwaom (kor)—Tông Hoa nghiêm của Phật giáo Triều Tiên, được phổ cập trong thời Liên Hiệp Silla. Tông phái này được Uisang (625-702) sáng lập. Ông từng du hành sang Trung Hoa và tu học với nhị tổ Hoa Nghiêm là ngài Trí Nghiễm. Tác phẩm chính của ông là bộ “Hoa Nghiêm Nhất Thừa Pháp Giới An Lập Đồ,” được viết vào năm 661. Năm 670, ông trở về Triều Tiên và năm 676 khai sơn tự viện Pusok-sa, về sau này trở thành tổ đình của tông Hoa Nghiêm Triều Tiên—The Korean branch of the Hua-Yen tradition, which rose to popularity during the Unified Silla period (668-918). It was founded by Uisang (625-702), who traveled to China and studied with the second Chinese patriarch of the tradition, Chih-Yen (602-669). His major work was entitled “Chart of the Avatamsaka One-Vehicle Dharmadhatu,” which was written in 661. In 670 he returned to Korea and in 676 founded Pusok-sa, which became the main temple of the Hwaom order.

**Hoa Ngôn:** Flowery words—Lời nói hoa mỹ.

**Hoa Ngôn Xảo Ngữ:** Lời hay tiếng khéo, chỉ sự không thành thật—Flowery words (sweet words) and clever expressions, i.e., insincerity.

**Hoa Nhị Huệ Tự Tại Thiên Vương:** Flower Grove Independent Intellect—Một trong mười Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương—See Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương.

**Hoa Niên:** Heyday of youth.

**Hoa Niết Bàn:** Blossom of Nirvana—Trong Phật giáo, có nhiều loại hoa được xem như là biểu tượng của sự thanh tịnh. Cũng có loại hoa mang tên Ưu Đàm, cứ mỗi ba ngàn năm mới nở một lần. Từ thời đức Phật Thích Ca Mâu Ni xuất hiện đến nay chỉ mới hơn hai ngàn năm trăm năm, vậy thì Ưu Đàm là loại hoa gì? Hoa sen cũng là một loại hoa quan trọng như trong Kinh Pháp Hoa. Những

loại hoa này là hoa gì? Kỳ thật, hoa mai, hoa ưu đàm, hoa sen tất cả đều giống như cuộc sống của mỗi người chúng ta. Chúng ta hiểu rõ chính cuộc sống này tự nó như là một loại hoa Tam Bảo khi chúng ta quan sát ngày đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập Niết Bàn. Niết Bàn là gì? Có nhiều định nghĩa khác nhau cho Niết Bàn, y như có nhiều loại hoa khác nhau vậy. Chẳng hạn, chúng ta có thể nhìn Niết Bàn như sự dập tắt vọng tình, cho dầu các bạn có thỏa mãn hay không với định nghĩa này. Tình cảm hay vọng tình không nhất thiết là cái gì đó tiêu cực. Tình cảm là một thứ năng lượng tích cực và quan trọng. Nếu mất đi thứ năng lượng này thì chúng ta sẽ chết. Vì thế, theo quan niệm này, Niết Bàn cũng giống như cây nến cháy và cuối cùng tắt lịm. Còn những loại Niết Bàn khác hay không? Chúng ta nói đức Phật Thích Ca Mâu Ni đạt ngộ, Ngài đi vào Niết Bàn. Dầu đang ở Niết Bàn nhưng Ngài vẫn còn phải đối đầu với những vấn đề của thân và tâm như bệnh hoạn, khó khăn, và bị quấy rầy bởi phiền não bằng cách này hay cách khác, cũng giống như bất cứ ai trong chúng ta. Nhưng sau khi nhập Niết Bàn, cũng tức là sau khi nhục thân đã chết, thì tất cả phiền não của thân thể và tâm lý liền tắt lịm theo. Ngoài ra, còn có những ám chỉ khác nữa về Niết Bàn. Niết Bàn cũng chỉ cho bản tính chân thật của chúng ta. Nói cách khác, tự tính của chúng ta là thanh tịnh và chân thật—In Buddhism, there are many flowers which are considered as symbols of purity. There is also the udumbara flower, which blooms once every three thousand years. Only some twenty-five hundred years have passed since Sakyamuni Buddha appeared in the world, so what kind of flower is this? The lotus is also a primary blossom, as in the Lotus Sutra. What are these blossoms? In fact, the plum, the udumbara, and the lotus blossoms are all analogous to the life of each of us. We appreciate this very life itself as the blossom of the Three Treasures when we observe Sakyamuni Buddha's Nirvana Day. What is nirvana? There are different definitions of nirvana, just as there are different kinds of blossoms. For example, we can look at nirvana as the extinction of deluded passion, although you may not be satisfied with that definition. Passion or deluded passion is not necessarily something negative. Passion is a very important, positive

energy. If we extinguish this energy, we are dead. So this view of nirvana is like a candle that burns and is finally extinguished. What are some other kinds of nirvana? We say that when Sakyamuni Buddha attained realization, he entered nirvana. Being in nirvana, he still had to deal with the problems of the body and mind, such as illness, difficulties, and being disturbed in one way or another, just like anyone of us. Upon parinirvana, or his physical death, all these physical and mental difficulties were extinguished. Besides, there are different implications to Nirvana. Nirvana also refers to the genuineness of our own nature. In other words, our self-nature is pure and genuine—See Phật Giáo Bát Tán.

**Hoa Phách:** Phân chia—To divide.

**Hoa Phạm:** See Hoa Phạn.

**Hoa Phạn:** Trung Hoa và Ấn Độ—China and India.

**Hoa Phất:** Kusuma-mala (skt)—A wreath of flowers—Hoa Mạn—A wreath of flowers—Chaplet of flowers used as adornments for Indian women—Vòng hoa trang sức của phụ nữ Ấn Độ.

**Hoa Phương:** The flowery region—Phương Nam có nhiều hoa—The South, the flowery region.

**Hoa Quả:** Flower and fruit.

**Hoa Quả Đồng Lạc:** Khi gương sen (trái) khô thì cũng là lúc bông rụng, ý nói khi chân giáo đã được thiết lập thì pháp phương tiện không còn cần thiết nữa—When the fruit is ripened, at the same time the flower also falls. In the same manner, when the true teaching is established, the expedient teachings are no longer necessary.

**Hoa Quả Đồng Thời:** Lotus flower opens, the fruit is seen therein—Khi hoa sen nở, thì gương sen cũng hiện ra ngay bên trong, như chân giáo ẩn tàng trong giáo pháp phương tiện—When the lotus flower opens, the fruit is seen therein, in the same manner we find the true teaching latent in the expedient teachings.

**Hoa Quả Quang Vị Thần:** Flowers and Fruits Savoring of Light Deity (Spirit).

**Hoa Quang:** Padmaprabha (skt)—Trong Kinh Pháp Hoa, Phật thọ ký cho tôn giả Xá Lợi Phất sau này sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang—Lotus-radiance—The name by which Sariputra is to be known as a Buddha.

**Hoa Quang Đại Đế:** Asvakarna (skt)—Theo Eitel

trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hoa Quang Đại Đế, thần lửa của Trung Quốc, tiền thân đầu tiên của Đức Phật Thích Ca được nói đến trong 1.000 vị Phật—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Asvakarna, the Chinese god of fire, mentioned in a list of 1,000 Buddhas and “who is reported to have lived here in his first incarnation.”

**Hoa Quang Kế Thiên Vương:** Flower Light Topknot—Một trong mười Hóa Lạc Thiên Vương—See Hóa Lạc Thiên Vương.

**Hoa Quang Như Lai:** Padmaprabha-Buddha (skt)—See Hoa Quang, and Xá Lợi Phất.

**Hoa Quang Phật:** Padmaprabha-Buddha (skt)—See Hoa Quang, and Xá Lợi Phất.

**Hoa Sen:** Lotus blossoms—Một biểu tượng của Phật giáo. Hoa sen tiêu biểu cho cuộc sống chúng ta vươn lên từ nơi nhiễm trước để trở nên thanh tịnh. Đừng bao giờ tự tách mình ra khỏi những phiền trước của trần thế. Hãy như hoa sen giữa hạ, lấy những nhiễm ô trong cuộc sống làm cơ hội tiến tu—Lotus flower, a symbol of Buddhism. Lotus blossoms symbolize how we rise above the mire of life to become pure through our practice. Yet just as the lotus blossoms grow out of, but we are not independent of the mire, we should never remove ourselves from the suffering or ignore the world in the name of practice. Just as lotus blossoms grow in the heart of the summer, we need to turn the bothersome troubles and defilement of our lives into opportunities to further our practice and cultivation.

**Hoa Sen Đỏ:** Kamala (skt)—Red Lotus flower.

**Hoa Sen Xanh:** Puskara (skt)—Blue Lotus flower.

**Hoa Sĩ La Sát Nữ:** Puspadanti (skt)—Hoa Xỉ La Sát Nữ—See Hoa Xỉ.

**Hoa Sơn:** Kwazan (jap)—Một trong bốn ngọn núi thiêng liêng của Trung quốc—One of the Four Sacred Mountains of China—See Cửu Hoa Sơn and Tứ Đại Danh Sơn.

**Hoa Sơn Đại Sư (1870-1918):** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIX. Sư đến từ tỉnh Chiết Giang, xuất gia năm 12 tuổi, ẩn tu trên núi Thiên Thai. Năm 1908, Sư gặp Thái Hư Đại Sư, người đã ảnh hưởng đến phần đời còn lại của Sư. Cũng giống như Thái Hư Đại Sư, Hoa Sơn chủ trương hòa hợp được các triết học của các trường phái Pháp Tướng, Hoa Nghiêm và Thiên

Thai—Name of a Chinese famous monk in the nineteenth century. He came from Chic-Jiang Province, left home at the age of 12 and lived in seclusion on Mount T'ien-T'ai. In 1908, he met Great Master T'ai-Hsu, who influenced him for the rest of his life. Just as Great Master T'ai-Hsu, Hua-Shan supported a harmonious blending of philosophies from Fa-Hsiang, Hua-Yen and T'ien-T'ai schools.

**Hoa Tạng:** Lotus treasury.

**Hoa Tạng Bát Diệp:** Mạn Đà La của Thai Tạng Giới—The mandala of Garbhadhatu.

**Hoa Tạng (Dữ) Cực Lạc:** Thế giới Hoa Tạng có nguồn vui kỳ diệu không gì hơn—The Lotus world and that of Perfect Joy of Amitabha and other Buddhas.

**Hoa Tạng Giới:** See Liên Hoa Tạng Thế Giới.

**Hoa Tạng Giới Hội:** See Hoa Tạng Thế Giới.

**Hoa Tạng Pháp Giới:** Flower Store World—Cõi Hoa Tạng Thế Giới—Toàn thể pháp giới, bao gồm những thế giới đã được diễn tả trong kinh Hoa Nghiêm. Đó là Pháp giới của Phật Tỳ Lô Giá Na, một biểu tượng siêu việt của Phật Tổ Thích Ca và chư Phật. Thế giới Ta Bà, Tây phương Tịnh Độ, tất cả đều nằm trong Hoa tạng Pháp Giới—The entire cosmos, consisting of worlds as described in the Avatamsaka Sutra. It is the realm of Vairocana Buddha, the transcendental aspect of Buddha Sakyamuni and all of Buddhas. The saha World, the Western Pure Land and, for that matter, all lands and realms are within the Flower Store World.

**Hoa Tạng Thế Giới:** World of Lotus Store—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là pháp hội của thế tạng hay cõi nước Tịnh Độ của Phật Tỳ Lô Giá Na, mà cũng là cõi Tịnh Độ của chư Phật. Tầng dưới cùng là phong luân, trên phong luân có biển “Hương Thủy” trôi ra đóa Đại Liên Hoa ngàn cánh, trong đóa sen này chứa vô số những thế giới khác nhau, gọi tắt là “Hoa Tạng Thế Giới (còn gọi là Báo Độ hay Phật Độ. Các Đức Phật chứng đặng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, dùng tịnh thức chuyển biến ra các thế giới, vì thế cho nên gọi là thế giới chư Phật. Tiếng Phạn là ksetra, nghĩa là cõi hay cõi nước. Vì là chỗ ở của báo thân nên gọi là “báo độ.” Kinh Hoa Nghiêm nói: “trong biển hương thủy sanh hoa sen lớn, trong hoa sen hàm chứa thế giới như số vi trần, cho nên gọi là hoa

tạng thế giới hải.” Hoa sen lớn là thí dụ chơn như pháp giới. Hoa sen mọc từ trong bùn nhơ mà không nhiễm mùi bùn, ví như chơn như tuy ở khắp thế gian nhưng không bị thế gian làm ô nhiễm. Mỗi thế giới đều là chỗ cư trú cho loài hữu tình—According to the Flower Adornment Sutra, the lotus store, or the lotus world, the Pure Land of Vairocana, also the Pure Land of all Buddhas in their sambogakaya (enjoyment bodies). Above the wind or air circle is a sea of fragrant water, in which is the thousand-petal lotus with its infinite variety of worlds, hence the meaning is the Lotus which contains a store of myriads of worlds.

**Hoa Tấu Tông Đàm:** Keso-Sodon (jap)—Sư Hoa Tấu Tông Đàm (Phật giáo Nhật Bản)—Name of a monk.

**Hoa Thai:** Thai Liên Hoa trong đó những kẻ nghi hoặc và mỏng đức sẽ bị giữ lại trong 500 năm, không thấy được Tam Bảo, giống như đứa trẻ bị bọc trong thai mẹ, chỉ được thấy Phật nghe pháp và vãng sanh khi nào Hoa Thai mở ra—The lotus womb in which doubters and those of little virute are detained in semi-bliss for 500 years before they can be born into the Pure Land by the opening of the lotus.

**Hoa Thành:** Kusumapura (skt)—Pataliputra (skt)—Pusapura (skt)—See Hoa Thị Thành.

**Hoa Thị:** Pataliputra—See Hoa Thị Thành.

**Hoa Thị Thành:** Pataliputta (p)—Pataliputra (skt)—Kusumapura or Puspapura (skt)—The city of flowers, or the palace of flowers—Ba Liên Phát—Một thành phố cổ của Ấn Độ, tương ứng với bây giờ là Patna, nguyên thủy là thành Kusumapura. Kinh đô của triều đại Mauryan, nằm về phía Nam của xứ Ma Kiệt Đà. Nơi trị vì của Vua A Dục, nơi mà vị vua này đã triệu tập đại hội kết tập kinh điển lần thứ ba—An ancient Indian city corresponding to modern-day Patna, originally Kusumapura. It was the capital of Magadha kingdom of the Mauryan dynasty, it located in the southern part of Magadha. The residence of King Asoka, known as Pataliputra, the modern Patna. It was the residence of King Asoka, he there convoked the third synod.

**Hoa Thiên:** Trường phái Hoa Nghiêm và Thiên Thai—The Avatamsaka (Hua-Yen) and T'ien T'ai schools.

**Hoa Thơm:** Gandhapita (skt)—Fragrant blossom.

**Hoa Thủ:** Tay chấp theo kiểu hoa sen—The hands folded in lotus fashion.

**Hoa Thủ Kinh:** Kusala-mula-samgraha (skt)—Kinh nói về lối chào chấp tay theo kiểu hoa sen—The sutra on saluting with hands folded in lotus fashion.

**Hoa Tọa:** Buddha-throne—Đài sen (liên tòa)—Tòa sen mà chư Phật và chư Bồ Tát ngồi—The lotus throne on which Buddhas and Bodhisattvas sit. The lotus throne on which are seated the statue of the Buddha.

**Hoa Tọa Quán:** Quán tưởng thấy tòa hoa của Đức Phật A Di Đà, một trong 16 phép quán trong Tịnh Độ tông—Visualization of the lotus throne of Amitabha Buddha, one of the sixteen contemplations (sixteen meditations)—See Thập Lục Quán.

**Hoa Tràng:** Đuốc hoa: Flower Torch—Phú cho tri thức thành thực: Endowed with Blossoming Knowledge—Vòng hoa: Garland (wreath).

**Hoa Trì:** Ikebana (jap)—Pond of flowers—Ao hoa.

**Hoa Túc An Hành Phật:** Padmavrishabhavikramin (skt)—See Kiên Mãn Bồ Tát.

**Hoa Tuệ Giác Và Bi Mẫn:** Những đóa hoa tuệ giác và bi mẫn—Flowers of Insight Compassion—Khi thực tập liên tục, thiền quán sẽ làm nảy nở tuệ giác nơi bạn cùng lúc với những đóa hoa của lòng bi mẫn, tha thứ, hoan hỷ và buông xả. Bạn biết buông xả vì bạn không có nhu cầu nắm giữ cho riêng mình. Bạn không còn là cái “ta” nhỏ bé và dễ tan vỡ cần phải bảo trọng bằng đủ mọi cách nữa. Bạn trở thành hoan hỷ bởi vì cái vui của tha nhân cũng là cái vui của bạn, người bạn đong đầy hỷ lạc và không còn ganh ghét ích kỷ nữa. Thoát được sự luyến chấp vào tà kiến và thành kiến, con người của bạn sẽ đong đầy sự khoan dung rộng lượng. Cánh cửa bi mẫn của bạn được mở rộng ra, và bạn cũng biết đau nỗi đau của chúng sanh muôn loài. Kết quả là bạn làm bất cứ thứ gì có thể làm được hầu làm vơi đi những nỗi đau khổ ấy. Hành thiền là tự tập loại trừ những ganh ghét, sân hận, và vị kỷ, đồng thời phát triển tình thương đến với mọi người. Chúng ta ai cũng có thân xác và đời sống của riêng mình, nhưng chúng ta vẫn có thể sống hài hòa với mọi người và giúp đỡ lẫn nhau trong khả năng của chính mình—As you

continue practicing, the flower of insight will blossom in you, along with the flowers of compassion, tolerance, happiness, and letting go. You can let go, because you do not need to keep anything for yourself. You are no longer a fragile and small “self” that needs to be preserved by all possible means. Since the happiness of others is also your happiness, you are now filled with joy, and you have no jealousy or selfishness. Free from attachment to wrong views and prejudices, you are filled with tolerance. The door of your compassion is wide open, and you also suffer the sufferings of all living beings. As a result, you do whatever you can to relieve these sufferings. To practice meditation is to train ourselves to eliminate hatred, anger, and selfishness and to develop loving-kindness towards all. We have our physical bodies and our own lives, but still we can live in harmony with each other and help each other to the best of our ability.

**Hoa Ưu Bát:** Udambara (skt)—See Ưu Đàm Ba La Hoa.

**Hoa Ưu Đàm:** Udambara (skt)—See Ưu Đàm Ba La Hoa.

**Hoa Viện Đại Học:** Tên của một trường đại học của Lâm Tế tông, do phái Diệu Tâm Tự sáng lập tại Kyoto vào năm 1871—Name of a Lin-Chi University in Kyoto, Founded by the Miao-Ssu (Myoshinji) branch in 1871.

**Hoa Vũ:** Mưa hoa—Rain of flowers.

**Hoa Vương Thế Giới:** Liên Hoa Tạng thế giới, nơi ở của Phật Tỳ Lô Giá Na—The world of the lotus-king (that of Vairocana—Tỳ Lô giá Na Phật)—See Hoa Tạng Thế Giới.

**Hoa Xi:** Puspadanti (skt)—Tên của một trong mười loài la sát nữ được nói đến trong kinh Pháp Hoa, vị có liên hệ tới Đa Bảo Phật—Name of one of ten Raksasi mentioned in the Lotus sutra, who is associated with Prabhutaratna.

**Hoa Xi La Sát Nữ:** Puspadanti (skt)—Thị Hoa La Sát Nữ—See Hoa Xi.

**Hóa:**

- 1) Hàng hóa: Goods—Wares.
- 2) Giáo hóa: Sadhya (skt)—Nairmanika (skt)—Biến đổi và hướng dẫn vào đạo Phật—To transform—Metamorphose—Conversion by instruction into Buddhism—Magic power of transformation.

3) Đi khát thực: Going for alms.

**Hóa Bồ Tát:** Một vị Phật hay Bồ Tát hóa thân thành một vị phàm Bồ Tát—A Buddha or bodhisattva transformed into a human bodhisattva—A Bodhisattva in various metamorphoses.

**Hóa Cảnh:** Hua chin (chi)—Transformation realm—Môi trường, điều kiện hay hoàn cảnh nơi Phật hóa độ chúng sanh. Cảnh giới mà chư Phật biến hóa ra hay là Tây phương quốc độ. Trong Thiền, thuật ngữ "Hóa Cảnh" có nghĩa là một trạng thái kỳ diệu, là một từ ngữ khó phiên dịch sang Anh ngữ mà các Đạo gia và Thiền gia dùng một cách rộng rãi. Chữ "Hóa" có nghĩa là chuyển, thay đổi, tan, biến, hay kỳ diệu; và chữ "Cảnh" có nghĩa là cảnh giới, trạng thái, hay kinh nghiệm, vân vân. Khi hai chữ này kết hợp lại thì thuật ngữ này được dùng theo một ý nghĩa đặc biệt, biểu thị một trạng thái tiêu tán tất cả những trở ngại, một trạng thái giải thoát và kỳ diệu—The region, condition, or environment of Buddha instruction or conversion. The domain that the Buddhas are transforming or the Pure Land. In Zen, "Transformation realm" means the state of wonder, which is an untranslatable phrase widely used by Taoists and Zenists. "Hua" means transformation, changing, melting, vanishing, or wonder; and "Chin" means realm, state, experience, etc. "Hua" and "chin" are combined, the term is used in a special sense denoting a state of melting down of all obstruction, a state of liberation and wonder.

**Hóa Chế Nhị Giáo:** Luật Tông chia một đời giáo hóa của Đức Phật ra làm hai phần: Hóa Giáo và Chế Giáo—The twofold division of the Buddha's teaching into converting or enlightening and discipline, as made by Vinaya School.

1) Hóa Giáo: Giảng chung cho Tăng tục về lý nhưn quả—The Buddha's teaching on enlightening, explaining on the cause and effect.

2) Chế Giáo: Giảng về giới pháp cho hàng xuất gia—The Buddha's teaching on discipline, especially for monks and nuns.

**Hóa Chế Nhị Môn:** See Chế Hóa Nhị Giáo.

**Hóa Chủ:** Keshu (jap)—1) Người chủ trì việc giáo hóa: The lord of transformation or conversion; 2) Đức Phật: The Buddha; 3) Người bố thí cúng

dường: An Almsgiver; 4) Người khuyến hóa tín đồ để họ cúng dường Tam Bảo: One who exhorts believers to give alms for worship.

**Hóa Chuyển:** To transform, convert from evil to good, from delusion to deliverance.

**Hóa Công:** Ngoại đạo tin rằng có một đấng tạo hóa hay thượng đế đã tạo dựng lên vạn vật—Externalists believe that there exists a so-called "Creator" or "God."

**Hóa Công Qui Ký:** Công đức hóa độ người khác sẽ trở thành công đức của chính mình vì sự tăng trưởng nơi trí tuệ và giải thoát; đây là giai đoạn thứ ba trong Quán Hạnh Ngũ Phẩm Vị của tông Thiên Thai—The merit of converting others becomes one's own (in increased insight and liberation); it is the third stage of merit of the T'ien-T'ai five stages of meditation and action.

**Hóa Cung Điện:** Cung điện hoan hỷ được giữ trên tay thứ 40 của Thiên Thủ Quan Âm—The magical palace, or, palace of joy, held in the fortieth left hand of Kuan-Yin of the thousand hands.

**Hóa Cung Điện Thủ:** Cánh tay thứ 40 của Thiên Thủ Quán Âm—The fortieth hand of the Kuan-Yin of the thousand hands—See Hóa Cung Điện.

**Hóa Đại:** To go (become) mad.

**Hóa Dự:** Nirmita-upama (skt)—Ẩn dụ về thân thông biến hóa—Simile on transformations by supernatural powers.

**Hóa Duyên:** Transformation of referents—Sự biến đổi của các đối tượng. Nguyên nhân Phật và Bồ Tát giáng trần hóa độ chúng sanh—The cause of a Buddha's or bodhisattva's coming to the world, i.e. the transformation of the living.

**Hóa Đàn:** Chỗ để thiêu hóa thi hài của vong nhân—The altar of transformation, i.e. crematorium.

**Hóa Đạo:** Way of conversion—Đạo hay con đường hướng dẫn và giáo hóa. Có ba lực được dùng để hóa độ người khác (Tam Luân Hóa Đạo)—The way of transformation or development. To instruct and guide. There are three sovereign powers for converting others:

1) Thần biến: Supernatural transformation—Do thân nghiệp của Đức Phật hiện đủ loại thần biến, khiến chúng sanh khởi chánh tín (thân: physical).

2) Ký tâm: Dùng ý nghiệp của Đức Phật phân

biệt được tâm hành sai biệt của kẻ khác (thức biệt tha tâm)—(ý: mental)—Memory or knowledge of all the thoughts of all beings.

3) Giáo giới: Dùng khẩu nghiệp của Đức Phật để răn dạy chúng sanh khiến họ tu hành—Teaching and warning.

**Hóa Đạo Lực:** Power to instruct and guide—Năng lực giáo hóa và dẫn dắt. Có ba lực được dùng để hóa độ chúng sanh—There are three powers used to instruct and guide other sentient beings.

- 1) Ngã công đức lực: Personal power—Năng lực tu hành của tự thân hay tự duyên.
- 2) Như lai gia trì lực: Tathagata power—Sự gia trì của Đức Như Lai hay tha duyên.
- 3) Pháp giới lực: Phật tính sẵn có trong tự tâm hay nội nhân—Power of Buddha-nature within.

**Hóa Địa Bộ:** Mahisasakah (skt)—Mahisasaka (skt)—Mahishasaka (p)—Di Sa Tắc—Ma Ê Xa Sa Ca—Lưu Phái hay Hóa Địa Bộ—Theo tài liệu Pali thì Chánh Địa Bộ là một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa, từ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ mà tách ra riêng sau khi Phật nhập diệt được 300 năm. Phái này thuyết giảng về tính hiện thực của hiện tại, mà phủ nhận tính hiện thực của quá khứ và tương lai. Dựa theo giáo thuyết về A Tỳ Đàm (Vi Diệu Pháp) của nó, người ta xem trường phái này là trường phái cha đẻ có liên hệ với trường phái Nguyên Thủy (Theravada) ở Tích Lan. Bộ chủ của bộ phái này vốn là quốc vương, người đã giáo hóa nhân dân trong bờ cõi đất nước mình cai quản, nên gọi là hóa địa. Giáo pháp của phái bộ này cũng giống như Đại Chúng Bộ, cho rằng hiện tại là hữu thể, còn quá khứ và vị lai là vô thể. Giáo pháp bộ này cũng chủ trương không và vô ngã mà hiện quán nhất thời; thừa nhận tạp nhiễm sanh ra bởi năm thức. Tông phái còn đặt ra ra chín thứ vô vi. Vì phủ nhận hữu thể nơi quá khứ và vị lai nên tông phái này còn được gọi là Pháp Vô Pháp Lai Tông. Hóa Địa Bộ tin rằng A Lan Hán không còn bị thối chuyển, không có thân trung ấm giữa kiếp này với kiếp kế tiếp. Họ cũng cho rằng trong Tăng già có Phật, nên cúng dường cho chư Tăng sẽ có nhiều công đức hơn là chỉ cúng dường cho Đức Phật. Điều đáng chú ý là Hóa Địa Bộ về sau lại có quan điểm trái ngược với những người theo Hóa Địa Bộ lúc ban đầu. Những người Hóa Địa Bộ về sau này tin rằng có quá khứ,

có vị lai và thân trung ấm—According to Pali sources, Mahisasakah was one of the twenty Hinayana sects, an offshoot from Sarvastivada school, supposed to have been founded 300 years after the nirvana. The central point of the school's teaching was the reality of the present, but not of the past or future. Based on present knowledge of its Abhidharma doctrines, it is considered to be a mainland Indian parent school linked to Sri Lanka Theravada. The name Mahisasakah is said to be that of a ruler who converted his land or people, or rectified his land. The doctrines of the school are said to be similar to those of the Mahasanghika, and to have maintain the reality of the present, but not of the past and future; also the doctrine of the void and non-ego; the production of taint by five perceptions; the theory of nine kinds of activity. It was called the school which denied reality to past and future. The Mahisasakas first believed that the Arhats were not subject to retrogression, and there was no antara-bhava, of interim existence between this life and the next. The Sangha included the Buddha and therefore charities given to the former were more meritorious than those given to the buddha only. It is interesting to note that the later Mahisasakas held views contrary to those held by the earlier followers of the sect. They believed in the existence of the past, the future and anantara-bhava.

**Hóa Độ:** Nirmana-ksetra (skt).

- 1) Giáo hóa và cứu độ—To save—To rescue—To convert and transport—To transform other beings—See Hóa Cảnh.
- 2) Một trong ba loại quốc độ; đây là cõi nước của những người còn phải luân chuyển trong luân hồi sanh tử: One of the three kinds of lands or realms; it is any land or realm whose inhabitants are subject to reincarnation.
- 3) Quốc độ nơi chúng sanh được chuyển hóa (chốn trụ xứ của hóa thân Phật). Cõi nước an trụ của biến hóa thân Phật, gồm hai loại: Thứ nhất là thanh tịnh như cõi trời Đâu Suất và Thứ nhì là ô trược như cõi Sa Bà—The land in which all beings are transformed. Any land which a Buddha is converting, or one in which the transformed body of a Buddha. These lands are of two kinds: First, pure like Tusita heaven. Second, vile, unclean like this world.

- 4) Tông Thiên Thai thì cho rằng đó là cõi Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà: T'ien-T'ai defines the transformation realm of Amitabha as the Pure Land of the West.
- 5) Các tông phái khác thì cho rằng đó vừa là hóa độ mà cũng là báo độ: Other schools speak of the transformation realm as the realm on which depends the nirmanakaya.

**Hóa Độ Chúng Sanh:** Saving of all creatures.

**Hóa Độ Chúng Sanh Tâm:** Mind of saving of all creatures—Tâm hóa độ chúng sanh—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—This is one of the ten characteristics of the “diamond heart” as developed by a Bodhisattva—See Thập Kim Cang Tâm.

**Hóa Giải Chướng Duyên:** To clear up (dissolve) obstructing conditions.

**Hóa Giải Nghi Chấp:** To dissolve (annihilate) the suspicion.

**Hóa Giải Trở Ngại:** To annihilate the barriers or hindrances.

**Hóa Giải Vô Minh:** To eliminate ignorance.

**Hóa Giáo:** Giảng chung cho Tăng tục về lý như quả—The Buddha's teaching on enlightening, explaining on the cause and effect.

**Hóa Hành:** Giáo hóa bằng thuyết pháp và hành trì giới luật Phật—Conversion through preaching and observing Buddhist precepts.

**Hóa Hạnh Nhị Giáo:** The two lines of teaching, i.e. in the elements for conversion and admission.

**Hóa Hiện:** Appearance of the Buddha—Sự xuất hiện hay hình tướng của một vị Phật hay Bồ Tát nhằm cứu độ chúng sanh, có thể dưới bất cứ hình thức nào (đủ các loại hình tướng) tùy theo cứu cánh—The appearance or forms of a Buddha or bodhisattva for saving creatures may take any form required for that end.

**Hóa Kiếp:** Incarnate (v).

**Hóa Lạc Thiên:** Nirmanarati (skt)—Joy-born Heaven—Cõi trời hay thích biến hóa, còn gọi là Hóa Lạc Thiên. Hóa Lạc là cõi trời của chư Thiên tìm lạc thú ở công trình sáng tạo của chính mình Cõi trời Dục giới nơi mà chư Thiên có khả năng tạo ra những thú vui bằng tư tưởng, tùy theo sở thích của họ. Lạc Biến Hóa Thiên, tầng trời thứ năm trong lục dục thiên, khoảng 640.000 do tuần bên trên núi Tu Di, ở trên Đâu Suất Thiên, nhưng

dưới Tha Hóa Tự Tại Thiên. Cõi trời này lấy 800 năm trên cõi người làm một ngày một đêm. Thọ mệnh của chư thiên ở đây là 8000 năm tuổi. Chư thiên trên cõi trời này có thân cao tám do tuần, thân thường tỏa hào quang, hướng vào nhau mà cười khi giao hoan, con được hóa sinh từ nơi đầu gối của nam nữ, mới sinh ra là bằng trẻ 12 tuổi nơi cõi người—The transformation of Bliss Heaven. The realm of the devas who delight in creation of their own. The realm of Heaven of Desire where the gods have the power to create objects of sensual enjoyment by thought, in accordance with their desires. The fifth of the six desire-heaven, 640,000 yojanas above Meru; it is next above the Tusita (fourth devaloka). A day there is equal 800 human years; life lasts 8,000 years; its inhabitants are eight yojanas in height, and light-emitting; mutual smiling produces impregnation and children are born on the knees by metamorphosis, at birth equal in development to human children of twelve.

**Hóa Lạc Thiên Cõi:** See Hóa Lạc Thiên Giới.

**Hóa Lạc Thiên Giới:** Nimmanarati-devaloka (p)—Realm of joy-born heaven—See Hóa Lạc Thiên.

**Hóa Lạc Thiên Vương:** King of Heavens of Enjoyment of Emanations—Chư Thiên Vương này đều siêng điều phục tất cả chúng sanh khiến cho họ được giải thoát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them worked diligently to tame living beings and enable them to attain liberation.

**Hóa Lão:** See Hóa Già.

**Hóa Lợi Tập Di Ca:** Kharismiga (skt)—Một vương quốc cổ nằm trên thượng nguồn sông Oxus, một phần của Tukhara—An ancient kingdom on the upper Oxus, which formed part of Tukhara, the Kharizm of Arabic geographers.

**Hóa Lý:** Lý biến hóa của sự vật, biến chuyển liên tục, không ngừng nghỉ—The law of phenomenal change, which never rests.

**Hóa Mẫu:** Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là kẻ tạo ra vạn vật—Externalists believe that there exists a so-called creator.

**Hóa Mễ:** Gạo của đàn na tín thí—Rice obtained by monastic begging and the earing of exhortation or instruction.

**Hóa Nghi:** Provisional teaching—Những nguyên tắc hay phương thức do Phật đặt ra nhằm cứu độ



thích hợp với từng căn cơ của chúng sanh—The rules or methods, which have been simplified or modified to the capabilities of the audience, laid down by the Buddha for salvation.

**Hóa Nghi Tam Bảo:** See Hóa Tướng Tam Bảo.

**Hóa Nghi Tứ Giáo:** Tông Thiên Thai chia giáo pháp Phật ra làm bốn loại: Đốn, Tiệm, Bí mật, và Bất định—T'ien-T'ai divided the Buddha's teaching into four modes of conversion or enlightenment: Direct or sudden, Gradual, Esoteric, and Variable.

**Hóa Nguyên:** Bắt đầu giáo pháp của Phật—The beginning of the Buddha's teaching.

**Hóa Nhân:** Chư Thiên hay Phật hiện thành hình người—A deva or Buddha transformed into human shape.

**Hóa Nhân Nữ:** Một chúng sanh cõi trời trong lối người nữ—A deva in female form.

**Hóa Nhân Thuyết:** Những người có thể thuyết Phật pháp—Those who testified to Buddhism (were able to preach Buddhist doctrine)—See Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

**Hóa Nhân Thuyết Kinh:** See Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

**Hóa Ni:** Thần lực của Phật hay Bồ Tát, có thể hóa thân thành một ni sư—The power of a Buddha or bodhisattva, to be transformed into a nun.

**Hóa Pháp:** Instruction in the teachings—Pháp môn hóa đạo hay phương pháp giáo hóa. Theo Tông Thiên Thai, để hóa độ chúng sanh, Phật Thích Ca dùng bốn phương pháp: Thứ nhất là Tụng pháp với nội dung giảng dạy căn cứ theo Tam Tạng Kinh Điển. Thứ nhì là Thông pháp với nội dung giảng dạy thông suốt với các trình độ, mọi người đều hiểu được. Thứ ba là Biệt pháp với nội dung giảng chỉ thích hợp với trình độ của một số người. Thứ tư là Viên pháp với giáo lý tròn đầy hoàn thiện, chỉ trực tiếp vào thực tại—Instruction in the Buddhist principles. According to the T'ien Tai Sect, the Buddha utilized four methods to save sentient beings: First, Preaching in accordance with the Tripitaka Basket. Second, Interrelated preaching for all levels. Third, Differentiated preaching for some specific people. Fourth, a complete, all-embracing preaching, pointing directly to the reality.

**Hóa Pháp Tứ Giáo:** Bốn giai đoạn hóa pháp của đức Phật—Four periods of the Buddha's teaching

during his life time—See Hóa Pháp.

**Hóa Phật:** Nirmana-buddha or Nairmanika-buddha (skt)—Ke-Butsu (jap)—Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ thì hóa thân Phật hay thân Phật được hóa hiện tùy ý. Phật hay Bồ Tát có khả năng vô hạn về sự hiện biến—According to the Contemplation on the Infinite Life Sutra, an incarnate or metamorphosed Buddha. Buddhas and Bodhisattvas have universal and unlimited powers of appearance—See Ứng Hóa Thân.

**Hóa Sanh:** Aupapadaka—Aupapaduka (skt)—Upapaduka (skt)—Born by metamorphosis—Ethereal birth—Transformational birth—Một trong bốn hình thức sanh—Hóa sinh trực tiếp hay không dựa vào đầu bồng nhiên mà sinh ra, không có cha mẹ. Bằng cách hóa sanh này, chư Bồ Tát từ cung trời Đâu Suất có thể xuất hiện trên trần thế bất cứ lúc nào tùy ý để cứu độ chúng sanh (chư Phật và chư Bồ Tát đều bắt nguồn từ sự hóa sanh kỳ diệu như vậy). Những hình thức hóa sanh như mối, A Tu La, Ngạ quỷ, chúng sanh địa ngục, cả chúng sanh trên Tịnh Độ, hay là thế giới mới khởi đầu (con người kiếp sơ). Đây là một trong bốn hình thức sanh sản của chúng sanh, không có cha mẹ, mà lớn lên tức thì—One of the four forms of birth, which is by transforming, without parentage, attained in an instant in full maturity. Direct metamorphosis or birth by transformation, without parentage. Any form of existence by which required form is attained in an instant in full maturity. By this birth bodhisattvas residing in Tusita can appear on earth any time at will to save beings (the dhyani-buddhas and bodhisattvas are also of such miraculous origin). Form of metamorphic birth, as with moths, asuras, hungry ghosts, and inhabitants of hells, and the Pure Lands, or first newly evolved world—See Tứ Sanh.

**Hóa Sanh A Tu La:** Transformation-born asuras—Một trong bốn loại A Tu La. Những loại A Tu La khác là thai sanh, noãn sanh và thủy sanh. Hóa sanh A Tu La là thứ A Tu La vương gìn giữ thế giới, sức mạnh không kinh sợ, hay tranh quyền với Phạm Vương, Trời Đế Thích và Tứ Thiên Vương. A Tu La đó do biến hóa sinh ra, thuộc về cõi Trời—One of the four kinds of Asura. The others are womb-born, egg-born, and water-born asuras. There are Asura kings who uphold

the world with a penetrating power and fearlessness. They fight for position with the Brahma Lord, the god Sakra, and the four heavenly kings. These Asuras come into being by transformation and belong to the destiny of gods—See Tứ Chủng A Tu La.

**Hóa Sanh Bồ Tát:** Transformation of a Buddha or Bodhisattva—Phật Bồ Tát Hóa Sanh—Phật và Bồ tát có thể hóa sanh tùy ý, không ngăn ngại, không điều kiện—The transformation of a Buddha or Bodhisattva, in any form at will, without gestation, or intermediary conditions.

**Hóa Sanh Phật:** Transformation of a Buddha or Bodhisattva—See Hóa Sanh Bồ Tát.

**Hóa Sanh Từ Liên Hoa:** To spring to life from a lotus.

**Hóa Sắc Thân:** A Buddha's or bodhisattva's metamorphoses of body, or incarnation at will.

**Hóa Tác:** To transform into—To create—To make.

**Hóa Tâm:** Tâm trong hóa thân của Phật hay Bồ Tát, tâm có cái nhìn như thực—The mind in the transformation body of the Buddha or bodhisattva, which apprehends things in their reality.

**Hóa Tha:** Giáo hóa người khác—To save others.

**Hóa Tha Thọ:** Thân Phật trường thọ và vĩnh hằng để cứu độ chúng sanh (chúng sanh có thể tế độ thì nhiều vô hạn, nên đức đại bi của chư Phật cũng mãi mãi không dứt)—Buddha's long or eternal life spent in saving others, implying Buddha's powers of unlimited salvation.

**Hóa Thành:** Rddhi-nagara (skt).

1) Thành phố ảo tưởng trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; là Niết bàn tạm thời và không hoàn toàn trong trường phái Tiểu thừa—The magic or illusion city in the Wonder Lotus Sutra; it typifies temporary or incomplete nirvana (the imperfect nirvana of Hinayana).

2) To transform into—To change into.

**Hóa Thành Dự:** Ẩn dụ về thành phố huyền ảo trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; là Niết bàn tạm thời và không hoàn toàn trong trường phái Tiểu thừa—A simile of the magic or illusion city in the Wonder Lotus Sutra; it typifies temporary or incomplete nirvana (the imperfect nirvana of Hinayana).

**Hóa Thân:** Nirmanakaya (skt)—Sprulsku (tib)—Tulku (tib)—O-jin (jap)—Accommodated body—

To embody—Transformation body—Apparitional body—Buddha Nirmanakaya which may take any form at will—Ứng thân—Phật là hóa thân sanh làm người (làm thái tử nơi cung vua). Hóa Thân, nghĩa là “thân biến hóa” hay đơn giản là cái thân được mang lấy. Hóa Thân được Phật dùng để hiện lên với con người, nhằm thực hiện ý muốn đưa tất cả chúng sanh lên Phật. Đây cũng chính là hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát trần thế—Buddha incarnates as a man in the royal palace. Body of Transformation,” or simply “Assumed Body.” Body of transformation, the earthly body in which Buddhas appear to men in order to fulfill the buddhas' resolve to guide all beings to advance to Buddhahood (liberation). The nirmanakaya is embodied in the earthly Buddhas and Bodhisattvas projected into the world through the meditation of the sambhogakaya as a result of their compassion.

**Hóa Thân Lực:** Power of inconceivable manifestation.

**Hóa Thổ:** 1) Cõi nước nơi Phật hóa độ chúng sanh: The realm where the Buddha save sentient beings; 2) Cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà: The Pure Land of Amitabha Buddha; 3) Cõi Ta Bà của Phật Thích Ca: The Saha World of Sakyamuni Buddha.

**Hóa Thuộc:** Phật và Bồ tát có những quyến thuộc từ xưa đã định giáo hóa—The converted followers of a Buddha or Bodhisattva.

**Hóa Tích:** Traces of the teachings—Di tích (dấu vết) giáo hóa chúng sanh của Đức Phật—The trace or evidences of the Buddha's transforming teaching.

**Hóa Tiên:** Trong Tịnh Độ, từ này có nghĩa là trước thời có kinh Quán Vô Lượng Thọ. Theo Thiên Thai thì từ này có nghĩa là trước thời có Kinh Pháp Hoa—In the Amitabha cult, this term means before the time of the Contemplation on the Infinite Life Sutra (the term means before its first sutra). With T'ien-T'ai cult or the Lotus School, this term means “before the Lotus.”

**Hóa Tiên Phương Tiện:** Tất cả hay từng phần phương tiện được giảng dạy cho thích hợp với điều kiện hoàn cảnh trước thời có Kinh Quán Vô Lượng Thọ—All the expedient, or partial, teaching suited to the conditions before the time of the Infinite Life Sutra (Wu-Liang-Shou-Ching).

**Hóa Tiên Tự:** Lời mở đầu trong Quán Kinh Hóa Tiên của ngài Thiện Đạo—The preface to the “Quán Kinh Hóa Tiên” by Shan-Tao of the T’ang dynasty.

**Hóa Tục Kết Duyên:** Vì cơ duyên hóa độ chúng sanh—For the sake of converting the people.

**Hóa Tự Lạc Thiên:** Nirmanarati (skt)—Sunirmita (skt)—Hóa Lạc Thiên—Joy-born Heaven—Lạc Biến Hóa Thiên.

**Hóa Tướng:** Transformation aspect—Khía cạnh biến đổi—Tướng hóa hiện của Phật và Bồ Tát được các Ngài dùng để hóa độ chúng sanh—The transformation form or body in which the Buddha or Bodhisattva converts the living.

**Hóa Tướng Tam Bảo:** Hóa tướng Tam Bảo theo Tiểu Thừa là thân Phật 16 bộ, pháp Phật, thập nhị nhân duyên, Tăng già, và các đệ tử của Ngài như A La Hán và Duyên Giác—Nirmanakaya Buddha in the Triratna forms. In Hinayana, these are the human 16-foot Buddha, his dharma as revealed in the four axioms and twelve nidanas, and his sangha, or disciples, such as arhats and pratyeka-buddhas.

**Hóa Ứng Thân:** Transformation body and manifested body—Transformation body.

**Hòa:** Ai (jap)—An hòa: Peace—Hài hòa: Harmony—Hòa điểm: To tie (equality of scores)—Hòa hiệp: To unite with—Hòa tan: To mingle (to mix).

**Hòa Âm Thiên:** Aghanistha (skt)—Sound-accordance realm—Name of a heaven in the Brahman heavens—Tên của một cõi trời trên trời Phạm Thiên.

**Hòa Ca La Na:** Vyakarana-sutra (skt)—Vyakarana-sutta (p)—Thọ Ký Kinh—Sutra on the prophecy of Bodhisattva’s future Buddhahood.

**Hòa Duyệt:** Prasenajit (skt)—Pasenadi (p)—Thắng Niên—Thắng Quang—Thắng Quân—Sec Ba Tư Nặc.

**Hòa Già La:** Vyakarana (skt).

- 1) Pháp cú hay văn phạm—Grammar—Analysis.
- 2) Thọ Ký: Sự thọ ký của Đức Phật về sự hạnh phúc trong tương lai của đệ tử—Prediction of change of form, i.e. by the Buddha of the future felicity and realm of a disciple, hence Kaundinya is known as Vyakarana Kaundinya.

**Hòa Giải:** To reconcile—To mediate.

**Hòa Hảo:** Agreement—Concord.

**Hòa Hiệp Tánh:** Samagri (skt)—Combination—See Hòa Hợp Tánh.

**Hòa Hòa:** Tiếng oa oa (của trẻ con)—To mewl—To wail.

**Hòa Hợp:** Samavaya (skt)—Yutti (p)—Yukti (skt)—Fitness—To unite—To blend—To be in congruence with—United and harmonious—Tương ứng (tương hợp, phù hợp) hay thuận lợi, như ý. Phật dạy rằng trước khi làm bất cứ thứ gì, Tăng Ni và chúng tại gia phải đoàn kết và hòa hợp—To be favorable as one’s liking. The Buddha taught that before doing anything else, all the monks, the nuns and layfollowers must be united and harmonious.

**Hòa Hợp Chúng:** An assembly of four monks or more live in the same place and observe pure precepts together—Một chúng hội gồm bốn vị Tăng trở lên, cùng ở một nơi, cùng giữ giới thanh tịnh thì gọi là một Hòa Hợp Tăng—See Lục Hòa.

**Hòa Hợp Cú:** Samaraya (skt)—See Hòa Hợp Cú Nghĩa.

**Hòa Hợp Cú Nghĩa:** Samaraya (skt)—United and harmonious meanings—Kết hợp tất cả những nguyên lý của thật, đức, nghiệp, đồng và dị cú nghĩa—A combination of all theories of meanings of truth, virtue, actions, sameness and difference.

**Hòa Hợp Hải:** Tăng chúng trong tự viện hòa hợp thành một thể, giống như nước biển chỉ thuần một vị—A monastery where all are of one mind as the sea is of one taste.

**Hòa Hợp Nhân:** Intermingling cause—Thiện tâm hòa hợp với thiện pháp; bất thiện tâm hòa hợp với bất thiện pháp; vô ký tâm hòa hợp với vô ký pháp. Một trong năm nguyên nhân (tứ đại đất, nước, lửa, gió vừa là nhân, vừa là kết quả hay những thứ duy trì những sắc thái vô biên tế của thiên nhiên)—Intermingling cause (good with good, bad with bad, neutral with neutral). Nourishing cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—See Ngũ Nhân.

**Hòa Hợp Tánh:** Samagriya (skt)—Totality—Hòa hợp tính—One of the twenty-four non-interactive activity dharmas—See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

**Hòa Hợp Tăng:** Hòa hợp chúng—A samgha—

See Lục Hòa.

**Hòa Hợp Tâm:** Mind is in union with the thought—Tâm Hòa Hợp—Ý phải hòa hợp với điều suy nghĩ, một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—One of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses—See Lục Hòa Hợp.

**Hòa Hương Hoàn:** Một loại viên được làm bằng cách hòa trộn nhiều loại bột hương thơm, để ví với Phật pháp bao trùm vô số pháp—A pill compounded of many kinds of incense typifying that in the one Buddha-truth lies all truth.

**Hòa La Phạn:** Cơm ăn tùy ý (đói thì ăn)—Rice that one can eat at will (eat at one's discretion).

**Hòa Lỗ Ca Minh Vương:** Heruka (skt)—Trakthung (tib)—Phần Nộ Vương—Name of a wrathful male deity—See Phần Nộ Minh Vương (3).

**Hòa Lỗ Ca Thành Tựu Pháp:** Heruka-sadhana (skt)—Accomplishment of dharma of Heruka—Heruka's fulfilment of dharma—Heruka's completion of dharma.

**Hòa Mục:** Concord—Harmony.

**Hòa Nam:** Vandana (skt)—Prostration—Bowling the head—Cúi đầu đánh lễ hay lễ bái, trong đó đầu hạ thấp tới mặt đất, hai bàn tay ngửa lên trời như thể nhận lấy đôi chân của người đang được lễ lạy—A kind of prostration in which the forehead is lowered to the ground and the palms are turned upwards and raised as if to receive the feet of the person being bowed to.

**Hòa Nam Thánh Chúng:** Reverence to the multitude of sages (usually announced at the end of any ceremony).

**Hòa Nê Hợp Thủy:** See Đà Nê Đới Thủy.

**Hòa Nghị:** To negotiate for peace.

**Hòa Nhã:** Affable.

**Hòa Phong:** Cơ gió êm dịu dễ chịu, ý nói cái tâm yên tĩnh—A pleasant breeze, i.e., a calm mind.

**Hòa Phu Thiếu Miên:** Đem cám trộn vào bột để bán có giá hơn, ý nói đem giả tráo thật để lừa người—To mix bran in powder to get a better sale. The term means to exchange fraudulently the unreal for the real to cheat people.

**Hòa Quang Hồn Tục:** Ẩn giấu tài năng và hòa mình cùng người trần tục—To hide one's talent and to mix oneself with worldly people.

**Hòa Sơn:** Tên của một vị Tăng trụ trì tại Hòa Sơn Tự ở Cát Châu, sự tịch năm 960 sau Tây Lịch—

Ho-Shan, name of an abbot at Ho-Shan monastery in Chi-Chou, who died in 960 A.D.—See Hòa Sơn Ngũ Âm.

**Hòa Sơn Giải Đả Cổ:** Ho-Shan's Knowing How to Beat the Drum, example 44 of the Pi-Yen-Lu—See Hòa Sơn Ngũ Âm.

**Hòa Sơn Ngũ Âm:** Ho-Shan's Knowing How to Beat the Drum, example 44 of the Pi-Yen-Lu—Thí dụ thứ 44 của Bích Nham Lục. Hòa Sơn dạy chúng: "Tập học gọi là nghe, tuyệt học gọi là gần, qua được hai cái này là thật qua." Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là thật qua?" Hòa Sơn đáp: "Biết đánh trống." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là chơn đế?" Hòa Sơn đáp: "Biết đánh trống." Tăng lại hỏi: "Tức tâm tức Phật thì chẳng hỏi, thế là phi tâm phi Phật?" Hòa Sơn đáp: "Biết đánh trống." Vị Tăng lại hỏi: "Khi người hưởng thượng đến làm sao tiếp?" Hòa Sơn đáp: "Biết đánh trống." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, Hòa Sơn dạy chúng: "Tập học gọi là nghe, tuyệt học gọi là gần, qua được hai cái này là thật qua." Đoạn này xuất xứ từ bộ Luận Bảo Tạng. Học đến vô học gọi là tuyệt học. Vì thế nói, nghe cạn ngộ sâu, nghe sâu chẳng ngộ gọi là tuyệt học. Vĩnh Gia nói: "Bao năm về trước tôi học vấn, cũng từng thảo số tầm kinh luận." Tập học đã hết gọi là "Tuyệt học vô vi nhân đạo nhân." Đến chỗ tuyệt học mới cùng đạo gần nhau, qua được hai cái học này gọi là thật qua. Vị Tăng này quả là minh mẫn, liền đưa lời này ra hỏi Hòa Sơn. Hòa Sơn đáp: "Biết đánh trống." Nên nói lời vô vị nói vô vị. Muốn rõ công án này phải là người hưởng thượng mới hay thấy, chẳng dính lý tánh, cũng không chỗ nghị luận. Thẳng đó liền hội, giống như thùng lủng đáy, mới là chỗ an ổn của Thiền Tăng, khế hợp với ý Tổ Sư từ Tây sang. Vì thế Vân Môn nói: "Tuyệt Phong đá cầu, Hòa Sơn đánh trống, Quốc Sư chén nước, Triệu Châu uống trà, trọn nêu lên việc hưởng thượng." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là chơn đế?" Hòa Sơn lại cũng đáp: "Biết đánh trống." Chơn đế là chẳng lập một pháp. Nếu là tục đế thì muôn vật đầy đủ. Chơn tục không hai là Thánh đế nghĩa thứ nhất. Vị Tăng lại hỏi: "Tức tâm tức Phật thì chẳng hỏi, thế là phi tâm phi Phật?" Hòa Sơn lại cũng đáp: "Biết đánh trống." Tức tâm tức Phật thì dễ tìm, đến phi tâm phi Phật thì rất khó, ít có người đến. Vị Tăng lại hỏi: "Khi người hưởng thượng đến làm sao tiếp?" Hòa Sơn lại cũng đáp: "Biết đánh trống."

Người hưởng thượng tức là người thấu thoát tự tại. Bốn câu đáp này các nơi lấy làm tông chỉ, gọi là Hòa Sơn Bốn Lần Đánh Trống. Đến như vị Tăng hỏi Cảnh Thanh: "Đầu năm mới lại có Phật pháp hay không?" Cảnh Thanh đáp: "Có." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là đầu năm Phật pháp?" Cảnh Thanh nói: "Đầu năm mở phúc, muôn vật đều mới." Vị Tăng thưa: "Tạ thầy đáp thoại." Cảnh Thanh nói: "Lão Tăng ngày nay mất lợi." Giống loại đáp thoại này có 18 thứ mất lợi. Lại có vị Tăng hỏi Đại sư Tịnh Quả: "Khi hạt đậu tưng côi thì thế nào?" Tịnh Quả đáp: "Dưới gót chân một trường hổ thẹn." Vị Tăng lại hỏi: "Khi Tuyết Đậu phủ ngàn núi thì thế nào?" Tịnh Quả đáp: "Sau khi mặt trời lên, một trường hổ thẹn." Vị Tăng lại hỏi: "Khi Hội Xương sa thải Hộ pháp thần đi về đâu?" Tịnh Quả đáp: "Ngoài ba cửa hai kẻ, một trường hổ thẹn." Các nơi gọi đó là Ba Hổ Thẹn. Bảo Phước hỏi một vị Tăng: "Trong điện là Phật gì?" Vị Tăng đáp: "Hòa Thượng định đúng xem?" Bảo Phước nói: "Ông già Thích Ca." Vị Tăng thưa: "Chớ lừa người." Bảo Phước nói: "Lại là người lừa ta." Bảo Phước lại hỏi vị Tăng: "Ông tên gì?" Vị Tăng thưa: "Hàm Trạch." Bảo Phước nói: "Nếu gặp khi khô cạn thì thế nào?" Vị Tăng thưa: "Ai là người khô cạn?" Bảo Phước nói: "Ta." Vị Tăng lại thưa: "Hòa Thượng chớ lừa người." Bảo Phước nói: "Lại là người lừa ta." Bảo Phước lại hỏi vị Tăng: "Ông làm nghề gì mà ăn to như thế?" Vị Tăng thưa: "Hòa Thượng cũng chẳng nhỏ." Bảo Phước làm thế ngồi xồm. Vị Tăng thưa: "Hòa Thượng chớ lừa người." Bảo Phước nói: "Lại là người lừa ta." Bảo Phước lại hỏi vị Tăng coi phòng tắm: "Nồi nước tắm rộng bao nhiêu?" Vị Tăng thưa: "Thỉnh Hòa Thượng lường xem?" Bảo Phước ra dấu làm thế lường. Vị Tăng thưa: "Hòa Thượng chớ lừa người." Bảo Phước nói: "Lại là người lừa ta." Các nơi gọi là Bảo Phước Bốn Lừa Người. Đến như Tuyết Phong bốn thùng sơn, đều là bậc tông sư từ trước, mỗi vị xuất phát ý chỉ thâm diệu làm cơ tiếp người—Ho Shan imparted some words saying, "Cultivating study is called 'learning.' Cutting off study is called 'nearness.' Going beyond these two is to be considered real going beyond." A monk came forward and asked, "What is 'real going beyond'?" Ho Shan said, "Knowing how to beat the drum." Again the monk asked, "What is the real truth?" Ho Shan said, "Knowing

how to beat the drum." Again the monk asked, "Mind is Buddha; I am not asking about this. What is not mind and not Buddha?" Ho Shan said, "Knowing how to beat the drum." Again the monk asked, "When a transcendent man comes, how do you receive him?" Ho Shan said, "Knowing how to beat the drum." According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, the words of this case come from the Jewel Treasure Treatise. To study till there is nothing to study is called "cutting off study." Thus it is said, "Shallow learning, deep enlightenment; deep learning, no enlightenment." This is called "cutting off study." Yung Chia, who was enlightened in one night at Ts'ao Ch'i, said, "Years ago I accumulated learning, consulted the commentaries, and searched scriptures and treatises. Once one's cultivation of studies is completed and exhausted, he is called a non-doing, free man of the Path, beyond study. When he reaches the point of cutting off study, only then for the first time is he near to the Path. When he manages to go beyond these two aspects of study, this is called 'real going beyond.'" The monk too was undeniably bright and quick, so he picked up on these words to question Ho Shan. Shan said, "Knowing how to beat the drum." This is what is called flavorless words, flavorless speech. If you want to understand this case, you must be a transcendent man. Only then will you see that these words have nothing to do with inherent nature, nor is there anything about them to discuss. Understand directly like the bottom falling out of a bucket: only this is where a patchrobed monk rests and begins to be able to accord with the meaning of the Patriarch coming from the West. Thus Yun Men said, "Hsueh Feng's rolling a ball, Ho Shan's beating the drum, the National Teacher's bowl of water, Chao Chou's 'Drink some tea,' all these are indications of the absolute." Again the monk asked, "What is the real truth?" Ho Shan said, "Knowing how to beat the drum." In the real truth not one other thing is set up. As for the worldly truth, the myriad things are all present. As for the worldly truth, the myriad things are all present. That there is no duality to real and conventional is the highest meaning of the holy truths. Again the monk asked, "Mind is Buddha; I am not asking about this. What is not mind and not Buddha?" Ho

Shan said, "Knowing how to beat the drum." "What's mind is Buddha" is easy to seek. But when you get to that which is not mind and not Buddha, it's hard and there are few people who arrive. Again the monk asked, "When a transcendent man comes, how do you receive him?" Ho Shan said, "Knowing how to beat the drum." A transcendent man is a man who has passed through, who is free, purified, and at ease. All over they consider these four phrases as a message from the source: they are called Ho Shan's four beating the drums. This is just like the following: A monk asked Ching Ch'ing, "At the beginning of a new year, is there any Buddha Dharma or not?" Ching Ch'ing said, "There is." The monk said, "What is the Buddha Dharma at the beginning of a new year?" Ching Ch'ing said, "Initiate good fortune on new year's day and the myriad things are all renewed." The monk said, "I thank the Master for the answer." Ching Ch'ing said, "Today I lost the advantage." He had six kinds of losses like this answer. Again: a monk asked the great teacher Ching Kuo, "How is it when a crane preaches upon a lone pine?" Ching Kuo said, "Beneath its' feet, an embarrassing situation." The monk also asked, "How is it when snow covers the thousand mountains?" Ching Kuo said, "After the sun comes out, an embarrassing situation." Again the monk asked, "Where did the spirits who protect the Teaching go during the purge of 845?" Ching Kuo said, "For the two guardians outside the triple gate, an embarrassing situation." All over, these are called Ching Kuo's three embarrassments. Again: Pao Fu asked a monk, "What Buddha is the one in the temple?" The monk said, "Try to decide for sure, Teacher." Pao Fu said, "It's old Sakyamuni." The monk said, "Better not deceive people." Pao Fu said, "On the contrary, it's you who are deceiving me." Pao Fu also asked the monk, "What's your name?" The monk said, "Hsien Tse" (which means 'all wet'). Pao Fu said, "How is it when you encounter withering dryness?" The monk said, "Who is the withering dry one?" Pao Fu said, "I am." The monk said, "Better not deceive people, Teacher." Pao Fu said, "On the contrary, it's you who are deceiving me." Again Pao Fu asked the monk, "What work do you do that you eat till you're so

big?" The monk said, "You're not so small yourself, Teacher." Pao Fu made a crouching gesture. The monk said, "Better not deceive people, Teacher." Pao Fu said, "On the contrary, it's you who are deceiving me." Pao Fu also asked the bath keeper, "How wide is that cauldron?" (the one you heat the water in). The bath keeper said, "Please, Teacher, measure and see." Pao Fu went through the motions of measuring. The bath keeper said, "Better not deceive people, Teacher." Pao Fu said, "On the contrary, it's you who are deceiving me." All over they called this Pao Fu's four deceptions of people. This main case is also like Hsueh Feng's four tubs of lacquer: all were master of our ancient sect. Each produces profound and marvelous teachings and devices to receive people.

**Hòa Sơn Ngũ Âm Thiền Sư:** Ho-Shan-Wu-Yin (chi)—Kasan Muin (jap)—Hòa Sơn—Tên của một vị Tăng trụ trì tại Hòa Sơn Tự ở Cát Châu. Ông là môn đồ và người nối pháp của thiền sư Cửu Phong Đạo Kiến mà bản thân Đạo Kiến lại là người nối pháp của Thạch Sư Ông Khánh Chư. Chúng ta gặp ông trong thí dụ thứ 44 của Bích Nham Lục. Hòa Sơn vào chùa của thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn lúc 7 tuổi. Sau khi Tuyết Phong mất, lúc đó Hòa Sơn mới hai mươi tuổi, đã trở thành học trò của Cửu Phong. Trong thí dụ thứ 44 của Bích Nham Lục, người ta thấy Hòa Sơn đang chơi trống (mô phỏng theo tiếng trống như Tùng! tùng! tùng!). Trong cuộc chuyện trò, Hòa Sơn nói: "Ai đến học trường dưới, người ta gọi là dự thính; ai đến học trường trên thì người ta gọi là 'gần gũi'. Ai học được cả hai trường, chúng ta gọi đó là kể đã sang được phía chân lý." Một vị Tăng bước tới và hỏi: "Kẻ đã sang được chân lý là gì ạ?" Hòa Sơn đáp: "Tùng tùng, tùng!" Nhà sư lại hỏi: "Ta không hỏi người bản thân hay bản thân Phật có nghĩa là gì, mà hỏi bản thân Phật có nghĩa là gì." Sư tịch năm 960 sau Tây Lịch —Name of an abbot at Ho-Shan monastery in Chi-Chou, a student and dharma successor of Master Chiu-feng Tao-ch'ien, who was in turn a dharma successor of Shih-shuang Ch'ing-chu. We encounter him in example 44 of the Pi-Yen-Lu. Ho-shan entered the monastery of Hsueh-feng I-ts'un at the age of seven. After Hsueh-feng's death, when Ho-shan was twenty years old, he became a student of

Chiu-feng. In example 44 of the Pi-Yen-Lu, we see him as he "beats the drum." Ho-shan said during instruction, "Those in the basic school we call hearers; those in the higher school we call neighbors. He who has gone through both we call he who has gone beyond into the truth." A monk came forward and asked, "So what is one who has gone beyond into the truth?" Ho-shan said, "Baroom-boom-boom!" The monk again asked, "I'm not asking about the idea consciousness in itself is Buddha in itself, but what does not consciousness, not Buddha mean?" Ho-shan said, "Baroom-boom-boom!" Once again the monk again asked, "If a venerable one were to come here, how should we relate with him?" Ho-shan said, "Baroom-boom-boom!" He died in 960 A.D.

**Hòa Sơn Phổ Thiền Sư:** Zen master Ho-shan P'u (P'u of Ho-shan)—Thiền sư Hòa Sơn Phổ, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Hòa Sơn Phổ; tuy nhiên, có một cuộc đối thoại giữa Sư và người đệ tử của mình trong quyển Ngũ Đăng Hội Nguyên. Hòa Sơn Phổ nói với các thị giả: "Khi một thiền sư thị tịch, thông thường các đồ đệ trong thiền đường sẽ làm một bữa ăn đặc biệt cho ông; nhưng theo ý của lão Tăng thì điều ấy hoàn toàn không cần thiết. Khi lão Tăng phải thị tịch, lão Tăng muốn các ông cúng dường trước chứ không phải sau khi thị tịch." Tăng chúng nghĩ là thiền sư không bỏ thói nói bông đùa ngay cả khi tuổi già. Họ hỏi: "Khi nào thì Hòa Thượng thị tịch?" Hòa Sơn Phổ nói: "Lão Tăng sẽ thị tịch khi nào đấy ông đã cúng dường cho lão Tăng rồi." Một cái màn được đặt trong phòng ngủ của Sư, Sư ngồi phía sau màn; tất cả các dụng cụ làm lễ đều được đặt trước Sư, những bài tán được đọc và thức ăn được cúng dường lên Sư với đầy đủ tôn kính. Thiền sư Hòa Sơn Phổ ăn rất được và dùng trọn thức ăn cúng dường, chẳng có dấu hiệu gì của một người sắp qua đời. Nghi lễ tiếp tục trong mấy ngày cho đến khi tất cả mọi người trong tự viện, kể cả các đệ tử thân cận cho đến những người phục dịch trong chùa, đều đánh lễ lên thiền sư được xem như là đã mất thật sự. Vào ngày Tết, tất cả các nghi lễ liên quan đến sự chết chấm dứt. Thiền sư Hòa Sơn Phổ nói với chúng Tăng: "Giờ đã đến, ngày mai khi tuyết ngừng rơi ta sẽ đi." Hôm sau, thời tiết rất tốt, nhưng trời bỗng đổ tuyết, và khi tuyết ngừng

rơi thì Thiền sư ngồi lặng yên với nén hương vẫn còn cháy mà thị tịch—Zen master Ho-shan P'u, name of a Chinese Zen master. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a dialogue between him and his disciple in the Wudeng Hui-yuan. P'u of Ho-shan said to his attendants: "When a master dies it is customary for his Zendo followers to put up a special meal for him; but in my opinion this is altogether unnecessary. When I am to die, let me have your offerings before and not after my departure." The monks thought he did not quit his joking even in his old days. They asked, "When will you pass away?" The master said, "I pass away when you all have had your offerings made to me." A curtain was set up in his bed-room, behind which he sat; all the ceremonial vessels were placed before him, the eulogies were read, and food was offered him in due reverence. P'u the master had a good appetite and consumed all the food offerings, showing no symptoms of an early departure. The ceremony continued for some days until everybody in the monastery, including his immediate disciples down all the workers in the monastery, duly paid his respect to the master who was thus treated as one really passed away. On New Year's day all the ceremony in connection with a death came to an end. The master said to the monks, "The time is come; tomorrow when it ceases to snow I will go." On the following day the weather was fair, but it began to snow, and when this stopped he passed away, quietly sitting and with incense burning.

**Hòa Tán:** Wasan (jap)—Kệ tụng—Gatha of harmony—Bài hát ca ngợi—Hòa tán thông thường là một bài tụng ca Phật giáo nhằm tôn vinh một vị Phật, Bồ Tát hay Tổ, hay mọi chủ đề khác của Phật giáo. Trong lãnh vực thiền, người ta biết tới nhiều nhất 'Tụng Ca Thiền Tĩnh Tọa' của đại sư Bạch Ẩn Huệ Hạc, người ca ngợi tầm quan trọng căn bản của phương pháp thiền tĩnh tọa để khám phá bản tính thật luôn luôn có mặt—Gatha of harmony or song of praise; generally a Buddhist song of praise in which a Buddha, Bodhisattva, patriarch or other Buddhist theme is celebrated. In the area of Zen, the best-known work of this genre is 'Song in Praise of Zazen' by the great Japanese Zen master Hakuin Zenji, in which the

fundamental importance of the practice of zazen for the discovery of the ever-present Buddha-nature is expressed.

**Hòa Tang Tróc Bại:** Bất được tại trận cùng với tang vật. Trong thiền, từ này có nghĩa là người nói ngôn ngữ thiền chưa ngộ thiền—To catch redhanded (in the act). In Zen, the term means an unenlightened practitioner who speaks the language of Zen.

**Hòa Thích Âm:** Harmonious voice.

**Hòa Thịnh Tiệp Đả:** Lời nói chưa dứt liền bị đánh—To get beaten while one's speaking has not yet finished (while speaking).

**Hòa Thượng:** Most Venerable.

- 1) Hòa Thượng: Từ dùng để chỉ một vị Tăng cao tuổi hạ—A general term for a senior monk.
- 2) Lực Sinh: Một vị Tăng cao hạ trong tự viện, nhờ vị này mà đạo lực của các đệ tử được sinh ra—A senior monk who is strong in producing or begetting strength in his disciples.
- 3) Ô Xã: Vandya (skt)—See Hòa Thượng (6).
- 4) Pháp Sư: Vị Tăng cao tuổi hạ và cũng là vị Pháp Sư—A senior monk and teacher of doctrine.
- 5) Tri Hữu Tội Tri Vô Tội: Một vị Tăng cao hạ, người có khả năng biện biệt tội không tội—A senior monk, a discerner of sin from not sin, or the sinful from the not-sinful.
- 6) Upadhyaya (skt): See Ưu Bà Đà Da.

**Hòa Thượng Dĩ Tịnh Khước:** Hòa Thượng Cũng Phải Dẹp Hết—You too, Most Venerable, should shut up—Theo thí dụ thứ 71 của Bích Nham Lục. Bách Trượng lại hỏi Ngũ Phong: "Dẹp hết cổ họng môi mép làm sao nói?" Ngũ Phong thưa: "Hòa Thượng cũng phải dẹp hết." Bách Trượng nói: "Chỗ không người vạch trán xem người." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, Qui Sơn nắm vững phong cương, Ngũ Phong cắt đứt các dòng. Cái này cần yếu ngay mặt nêu lên rút lại, như hai con ngựa đá nhau, chẳng cho nghĩ ngợi, ngay đó liền dùng cấp bách gấp rút. Chẳng giống như Qui Sơn bàn bạc thao thao. Kẻ thiền hòa thời nay chỉ nhằm dưới gió mà đi, không thể thoát khỏi một đầu kia. Vì thế muốn nói được thân thiết chớ đem hỏi đến hỏi. Chỗ đáp của Ngũ Phong ngay đầu gối dứt, quả thật thích thú. Bách Trượng bảo: "Chỗ không người vạch trán xem người." Hãy nói thừa nhận Sư hay không thừa nhận Sư? Là chết

hay sống? Thấy kia lẫn trùng trục, chỉ cùng kia một điểm. Thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiên làm rõ vấn đề với bài kệ:

"Hòa Thượng dĩ tịnh khước

Long xà trận thượng khán mưu lược

Linh nhơn thường ức Lý tướng quân

Vạn lý thiên biên phi nhất ngạc."

(Hòa Thượng cũng dẹp hết

Trên trận long xà xem mưu lược

Khiến người thường nhớ Lý tướng quân

Muôn dặm bên trời bay một ngạc).

Dầu chính Ngũ Phong đã bày ra hai trận chột ra chột vào, Sư có tài năng của người chỉ huy chiến đấu. Người có đại mưu đại lược, tự do tự tại một người một ngựa hiện biến trong trận long xà. Mấy ông làm sao bao vây được ông ta. Nếu mấy ông không phải là con người loại này, làm sao mấy ông biết mưu lược như thế? Trong bài kệ của Tuyết Đậu, chỗ hỏi của ngài Bách Trượng như một con chim ngạc, còn chỗ đáp của Ngũ Phong như một mũi tên. Nếu chúng ta, những hành giả tu Thiền, chỉ lo tán thán Ngũ Phong, chúng ta sẽ sớm nhận ra rằng toàn thân mình đã bị chìm trong bùn và nước—According to example 71 of the Pi-Yen-Lu, Pai Chang also asked Wu Feng, "With your throat, mouth, and lips shut, how will you speak?" Wu Feng said, "Teacher, you too should shut up." Pai Chang said, "Where there's no one, I shade my eyes with my hand and gaze out towards you." According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, Kuei Shan held fast to his territory; Wu Feng cut off the myriad streams. For this bit one must be a fellow who takes it up directly, like a head-on clash in the front lines. There's no room for hesitation. Wu Feng functions directly and immediately: his reply is urgent and swift, perilous and steep. He's not like Kuei Shan who is so relaxed and easy-going and exuberant. Followers of Ch'an these days just move under the shelf, unable to go beyond him. Thus it is said, "If you want to attain Intimacy, don't ask with questions." Wu Feng's answer cut him off immediately; undeniably it was fast and brilliant. Pai Chang said, "Where there's no one. I shade my eyes with my hand and gaze out towards you." But say, is this approving of Wu Feng or not? Is it killing or bringing to life? Seeing him turn so smoothly, Pai Chang just was giving him a check. Zen master Hsueh Tou makes it clearer



with his verse:

"Teacher, you too should shut up.  
Observe Wu-feng's strategy on the dragon  
and snake battle lines.  
He makes people think of General Li Kuang.  
Over the ten-thousand-mile horizon a single  
kingfisher hawk soars."

It is as though Wu Feng set out two battle lines to burst out and to burst in. He has the ability of a battle commander, unrestrained in all directions. A man with grand strategy is free to appear and disappear with his horse and spear up on the dragon and snake battle lines. How would you be able to surround him? If you are not this kind of person, how will you know that there is this kind of strategy? In Hsueh Tou verse, Pai-Chang's question is like a kingfisher hawk, and Wu Feng's answer is like an arrow. If we, Zen practitioners, have been so occupied with praising Wu feng, we'll soon realize that our whole body has been immersed in mud and water.

**Hòa Thượng Mễ Kinh Triệu:** Most Venerable Jingzhao MiHu—See Kinh Triệu Thiền Sư.

**Hòa Thượng Tử:** Từ mà hầu hết các bậc thầy dùng để gọi chư Tăng đệ tử của mình—Sons of Most Venerable, a term most masters use to call their disciple monks.

**Hòa Tu Cát:** Vasuki (skt)—Vua của loài rồng hay cửu thủ long (rồng chín đầu)—Lord of nagas, name of a dragon king, with nine heads.

**Hòa Tu Cát Long Vương:** See Hòa Tu Cát.

**Hòa Tu Kiệt Long Vương:** See Hòa Tu Cát.

**Hòa Tu Mật Đa:** Vasumitra (skt)—Bà Tu Mật Đa—Sư Thế Hữu, chủ trì Đại Hội Kiệt Tập Kinh Điển lần thứ hai tại Kashmia vào khoảng đầu Tây Lịch—The head monk who presided the Second Council in Kashmia in about the first century AD.

**Hòa Tu Thí:** Bố thí hòa tu (nụ cười hiền hòa)—Ban cho một nụ cười hiền hòa êm dịu—The offering of countenance. To offer a soft countenance with smile to others.

**Hỏa:** Fire.

- 1) Sao Hỏa (planet): Angaraka (skt)—Mars.
- 2) Thi Khí: Lửa ngọn—Tên của vị Phật thứ 999—Fire in the sense of flame—The name of the 999<sup>th</sup> Buddha of the kalpa preceding this.
- 3) Lửa: Agni or Sikhin (skt)—Tejas (skt)—Tejo

(skt)—Fire—Flame—Theo Phật giáo, có ba loại lửa: tham, sân và si. Lửa được coi như là một trong bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người)—Flames of undesirable forces in the mind. According to Buddhism, there are three kinds of fire: greed, hatred, and ignorance. Fire is considered as one of the four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed).

**Hỏa Ấn:** Ấn tam giác (ba góc) đỉnh quay lên. Ấn tam giác bằng cách bện những ngón tay phải và trái vào nhau. Dấu ấn hình thành bằng cách chụm hai nắm tay với hai ngón trở chụm vào nhau làm thành một dấu tam giác lửa—The fire sign, for which a triangle pointing upwards is used; a triangular arrangement of fingers of the right hand with the left. A sign made by putting the double fists together and opening the index fingers to form the fire-sign, a triangle.

**Hỏa Bản:** Tấm gỗ treo trong nhà bếp, đánh lên để báo hiệu cơm tăng Ni là cơm nước đã sẵn sàng. Khi cơm chín, vị hỏa đầu đánh ba tiếng, đại chúng ngừng tu tập thiền để chuẩn bị ăn cơm—The “fire-board” or wooden plaque, hung in the kitchen, the striking of which warns the monks that the meal is ready. When the rice is already cooked, the monastery cook will strike on the board three times, everybody will stop practicing meditation to prepare to take the meal.

**Hỏa Bàn:** Hỏa đầu quân (người trông coi bếp núc) trong tự viện—The fire-tender in a monastic kitchen.

**Hỏa Bảng:** Tấm bảng gỗ treo trên bếp lò trong thiền viện—A wooden board in the kitchen of a Zen monastery—See Hỏa Bản.

**Hỏa Biến Xứ:** Fire-Kasina—Đề mục hành thiền về lửa—An object of meditation on Fire.

**Hỏa Biện:** Citrabhanu (skt)—Chất Đát La Bà Nô—Một trong mười nhà văn lớn của Ấn Độ đồng thời với Ngài Thế Thân; tuy nhiên, sự kiện này không đáng được tin cậy lắm—One of the ten great writers of the Indian Dharmalaksana, a contemporary and colleague of Vasubandhu; however, this is still doubtful.

**Hỏa Cầu:** Chó phun lửa vào tội nhân trong địa ngục—A Fire-vomiting dog in the hell (dogs that

vomit fire on sinner in hell).

**Hỏa Châu:** Fire-pearls—Fire balls—Fire balloons—The ball on top of a pagoda.

**Hỏa Chung Cư Sĩ:** Tên chỉ chung những người theo đạo Bà La Môn, thờ Thần Lửa—Brahmans, servers of the sacred fire.

**Hỏa Dạ:** Hava (skt)—To call—To invoke.

**Hỏa Diệm Lý:** Ka-en-ri (jap)—Ngọn lửa bên trong, một nơi cụ thể trong trạng thái sống động của hiện thực—The inside flame, a concrete place in the vivid state of reality.

**Hỏa Diệm Sơn:** Volcano.

**Hỏa Diệm Tam Muội:** Hỏa Quang Tam Muội—Hỏa Sinh Tam Muội—Theo kinh Trường A Hàm, đây là Tam Ma Địa mà Phật vào, trong đó Ngài phóng hỏa để lướt qua độc long—According to the Long Agama, this is the samadhi entered into by the Buddha, in which he emitted flames to overcome a poisonous dragon.

**Hỏa Diệu:** Hỏa tinh, một trong cửu tinh, được đặt bày về phía nam của Kim Cang Viện trong Thai Tạng Giới—Mars, one of the nine luminaries, shown south of the Diamond Hall in the Garbhadhatu—See Cửu Diệu.

**Hỏa Dụ:** Aggi (p)—Simile on Fire.

**Hỏa Dục:** See Hỏa Táng.

**Hỏa Đại:** Tejojhatu (skt)—Fire element—Heat element—Lửa (những món gây ra sức nóng để làm ấm thân và làm tiêu hóa những thứ ta ăn uống vào). Hỏa đại bao gồm cả hơi nóng lạnh, và chúng có sức mạnh làm xác thân tăng trưởng, chúng là năng lượng sinh khí. Sự bảo tồn và phân hủy là do thành phần này. Sau khi ta chết, chất lửa trong người tắt mất, vì thế nên thân xác dần dần lạnh—Fire or heat. Fire element includes both heat and cold, and fire element possesses the power of maturing bodies, they are vitalizing energy. Preservation and decay are due to this element. After death, the element of fire is lost and the body gradually becomes cold—See Tứ Đại.

**Hỏa Đàn:** 1) Giàn lửa để thiêu xác: Fire altar; 2) Bái Hỏa Giáo: Homa or fire worship; 3) Quang Minh Đàn hay Hỏa đàn (hỏa lò), liên hệ tới việc thờ lửa: Connected with homa or fire worship.

**Hỏa Đạo:** Hỏa đồ hay địa ngục, một trong tam đồ ác đạo—The fiery way (the destiny of the hot hells, one of the three evil destinies)—See Tam Đồ Ác Đạo.

**Hỏa Đầu:** Bhattuddsaka (skt)—Vị sư trông coi nhà trù trong tự viện—A monastery cook—A monastery official who is in charge of meal distribution.

**Hỏa Đầu Kim Cang:** Một trong những vị Minh Vương—One of the Ming-Wang.

**Hỏa Điền:** See Hỏa Bạ.

**Hỏa Đỉnh Sơn:** Đỉnh gần núi Thiên Thai, nơi Tổ Sư Thiên Thai đã hàng phục được ma quân—A peak near T'ien-T'ai, where the founder of that school overcame Mara.

**Hỏa Định:** Một phép Thiền định khiến thân người phát ra lửa—The fire dhyana.

**Hỏa Đố:** The hells of fire—See Hỏa Đạo.

**Hỏa Đức Tinh Quân:** Hỏa Tinh, được coi như vị thống trị ngũ tinh (năm vì sao), bài vị được đặt ở phía nam các chùa và ngày thờ cúng vào các ngày mồng 4 hay 18; vị này cũng được coi như là Viêm Đế—The ruler over the five stars, Mars, whose tablet hangs in the southside of a temple and whose days of worship, to prevent conflagrations, are the fourth and eighteenth of each moon; he is identified with the ancient emperor Yen-Ti (Viêm Đế).

**Hỏa Giáo:** Parsis (skt)—Zarathustrian—Zoroastrianism—Tôn giáo có tục lệ lạy thần lửa ở Ấn Độ theo truyền thống Kinh Vệ Đà—A religion that has the custom of bowing to gods of fire in India, according to the tradition of the Verdic pantheon.

**Hỏa Giới:** Fire element—The realm of fire—Hỏa Đại—Hỏa Viện—Kim Cang Viêm—Hỏa Viện hay là một trong bốn giới hay tứ đại (đất, nước, lửa, gió). Đây là một loại quán tưởng trong đó hành giả tự thấy mình đang bị lửa bao bọc (kết hỏa ấn thân xoay ba vòng về phía phải, lấy thân làm trung tâm để quán tưởng một đại hỏa viện vây quanh)—Realm of fire or Fire-court, one of the realms of the four elements (earth, water, fire, and wind). This is a kind of contemplation, in which the devotee sees himself encircled by fire. A kind of contemplation, in which devotee sees himself encircled by fire after circumambulating three times to the right while making the fire sign.

**Hỏa Giới Chân Ngôn:** See Hỏa Giới Chú.

**Hỏa Giới Chú:** Hỏa Giới Chân Ngôn hay là tên Đà La Ni của Đấng Bất Động Tôn—A dharani of Aryacalanatha.

**Hỏa Giới Định:** Agni-dhatu-samadhi (skt)—Thiền quán vào giai đoạn cuối của thế giới bị tiêu hủy bằng lửa—The meditation on the final destruction of the world by fire.

**Hỏa Giới Tam Muội:** Agni-dhatu-samadhi (skt)—See Hỏa Giới Định.

**Hỏa Hà:** River of Fire—Một trong hai dòng sông trong bài Dụ về Hai Sông và Bạch Đạo mà ngài Thiện Đạo đã dùng để chỉ ra làm thế nào hành giả khởi tín giữa những dục vọng xấu xa; lửa biểu hiệu cho sự giận dữ—One of the two rivers in the Parable of Two Rivers and the White Path employed by Shan-Tao to show how one awakens Faith in the midst of evil passions; fire symbolizes anger.

**Hỏa Hiên Giáo:** See Hỏa Giáo.

**Hỏa Hóa:** See Hỏa Táng.

**Hỏa Hoãn Bố Cà Sa:** Loại áo cà sa dùng lông của loài hỏa thử (chuột lửa) mà dệt, lửa chẳng thể đốt cháy được, khi áo dơ chỉ cần ném vào lửa mà giặt là sạch—An asbestos cassock; also a non-inflammable robe said to be made of the hair of the fire rat.

**Hỏa Huyết Đạo:** Tam Ác Đạo: Hỏa Đô (đường lửa) hay địa ngục, Huyết Đô (đường máu) hay súc sanh, và Dao Đô (đường đao) hay ngựa quỷ—The three devil destinies: The fiery path or destiny or the hells, the bloody path or destiny or the animals, and the knife-sharp path or destiny or the hungry ghosts.

**Hỏa Khách:** Hỏa Điền—The monk who attends to the fire—See Hỏa Bạ.

**Hỏa Khang:** Hầm lửa—The fiery pit—See Hỏa Khanh.

**Hỏa Khanh:** 1) Hầm lửa: The fiery pit; 2) Hầm lửa ngũ dục: The fiery pit of the five desires; 3) Hầm lửa lục đạo hạ hay ba đường dưới trong lục đạo: Địa Ngục, Súc Sanh, và Ngạ Quỷ: The fiery pit of the three destinies of hells, animals, and hungry ghosts.

**Hỏa La:** Hora (skt)—1) Thời giờ: Time; 2) Giờ: Hour, hours; 3) Nói về chiêm tinh tử vi: Astrologically a horoscope; 4) Người ta nói đây là xứ mà Nhất Hành đã nghiên cứu về chiêm tinh: Said to be the country where I-Shing studied astronomy.

**Hỏa Linh:** Chuông lửa hay chuông cảnh báo cẩn thận với lửa—Fire-bell, in warning to be careful

with fire.

**Hỏa Lò:** The homa—The fire altar.

**Hỏa Lô:** The fire altar of the esoterics.

**Hỏa Luân:** Alatacakra (skt)—Karin (jap)—A fire-wheel—Tuyên Hỏa Luân—Vòng lửa xoay tròn, ám chỉ sự không thật của vạn hữu. Lửa cuộn tròn hay quay tít thành hình vòng tròn như bánh xe lửa, biểu tượng của ảo tưởng. Kinh Lăng Già dùng hỏa luân để diễn tả bản chất ảo hóa của hiện hữu—A circle yet not a circle, a simile of the seeming but unreal, i.e. the unreality of phenomena. Whirling fire (fire whirled in a circle), the whole circle seeming to be on fire, the emblem of illusion. A wheel of fire, produced by rapidly whirling a fire-brand, a symbol of the unreality of the visible, since such a wheel does not exist. The Lankavatara Sutra uses the fire circle to illustrate the illusive nature of existence.

**Hỏa Luân Ấn:** Dấu ấn hình thành bằng cách chụm hai nắm tay với hai ngón trỏ chụm vào nhau làm thành một dấu tam giác lửa—A sign made by putting the double fists together and opening the index fingers to form the fire-sign, a triangle.

**Hỏa Lý Tức Liêu Thôn Khước Hồ:** Trong lửa con thiêu thân nuốt con cạp. Trong thiền, từ này có nghĩa là nghĩa lý thiền hay chân như thực tướng không thể nghĩ bàn, nên người ta không thể dùng ngôn ngữ văn tự để kiến lập thiền—A mayfly swallows a tiger in a fire. In Zen, the term means the meaning of Zen or the essential characteristic or mark (laksana) of the Bhutatathata is inconceivable, so one cannot use words and speeches to establish Zen.

**Hỏa Mẫu:** Agnaya (skt)—Mother of fire, name of a deity—Tên của một vị trời.

**Hỏa Ngục:** Fire hells.

**Hỏa Nhứt Thiết Xứ:** Một trong những pháp thiền quán (mười nhứt thiết xứ) trong giai đoạn cuối cùng khi thế giới bị lửa tàn phá—One of the meditations on the final destruction of all things by fire. This is also one of the ten universals of Bodhisattvas.

**Hỏa Pháp:** Hỏa lò dùng trong những mục tiêu hay nghi thức cúng tế huyền bí về lửa của Mật Tông—The homa or fire service of the esoterics for magical purposes.

**Hỏa Phần Địa Ngục:** Tên khác của Tiêu Nhiệt Địa Ngục, nơi tội nhân bị lửa thiêu đốt—The

scorching hell, where sinners are burnt up.

**Hỏa Phong Vị Tán:** Phong Hỏa Vị Tán—Wind and fire that have not yet dispersed—Gió lửa chưa phân tán, ý nói sinh mạng vẫn còn tồn tại. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển X, trong chương Trường Sa Cảnh Sấm Thiên Sư, một hôm, có một vị Tăng đến hỏi Thiên sư Trường Sa Cảnh Sấm: "Con giun bị chém làm hai, cả hai đầu đều cử động, chẳng hay Phật tánh ở đầu nào?" Trường Sa đáp: "Tại sao ông cố giữ cái kiêu vọng tưởng này để làm gì?" Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là động?" Trường Sa đáp: "Người há không biết phong hỏa vị tán hay sao?" Vị Tăng lại hỏi: "Căn bản mà nói, con người có thể thành Phật hay không?" Trường Sa nói: "Ông có nghĩ rằng vua Đại Đường tự làm ruộng rồi tự gặt hái lúa gạo hay không?" Vị Tăng nói: "Con vẫn chưa lãnh hội ai trở thành Phật?" Trường Sa nói: "Là ông thành Phật." Vị Tăng im lặng. Trường Sa nói: "Ông có lãnh hội không vậy?" Vị Tăng đáp: "Con không lãnh hội." Trường Sa nói: "Như một người té xuống đất, và rồi nhờ đất mà đứng dậy; đất có nói gì không?"—According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume X, one day, a monk came and asked Zen master Changsha, "The earthworm is cut into two, both ends are moving; so which one possesses the Buddha-nature?" Changsha said, "Why do you try to keep this kind of deluded conceptualization?" The monk asked, "What do you mean by distraction?" Changsha said, "Do you not know about wind and fire that have not yet dispersed?" The monk asked again, "Fundamentally, can people become Buddhas or not?" Changsha said, "Do you think that the emperor of the Great Tang still plows a field and harvests the rice?" The monk said, "I still don't understand who it is who becomes a Buddha." Changsha said, "It's you that becomes a Buddha." The monk was silent. Changsha said, "Do you understand?" The monk said, "No." Changsha said, "If someone trips on the ground and falls down, and then they use the ground to get up again; does the ground say anything?"

**Hỏa Quang:** A fire flame—A fire light.

**Hỏa Quang Định:** Thiên định phát ra lửa để tự đốt thân khi nhập diệt—The flame dhyana by which the body is self-immolated.

**Hỏa Quang Phật Đảnh:** Uśnisa-tejorasi (skt)—Quang Tụ Phật Đảnh—Một trong năm vị Phật Đảnh—One of the five dhyani-Buddhas, one of the five kinds of Universal Wise Sovereign (Sakyamuni in the third court of the Garbhadhatu)—See Ngũ Phật (E).

**Hỏa Quang Tam Muội:** Lửa Tam Muội—Một phép Thiên định khiến thân người phát ra lửa, cũng là đệ tứ thiên định—The flame samadhi, also styled the fourth dhyana.

**Hỏa Quang Tôn:** See Hỏa Thiên.

**Hỏa Sinh:** Hỏa Sanh—The fire-dhyana—See Hỏa Định.

**Hỏa Sinh Tam Muội:** A flame-emitting samadhi—Lửa phát ra từ Tam Ma địa, dùng để tự thiêu hay các công dụng khác. Đặc biệt liên hệ với Bất Động Tôn và Chân Ngôn Du Già, kết hợp người tu với Ngài và năng lực của Ngài. Theo kinh Trường A Hàm, đây là Tam Ma Địa mà Phật vào, trong đó Ngài phóng hỏa để lướt qua độc long—The power to emit flames from the body for auto holocaust or other purposes. It is especially associated with Aryacalanatha and Shingon practice of the yoga which unites the devotee to him and his powers. According to the Long Agama, this is the samadhi entered into by the Buddha, in which he emitted flames to overcome a poisonous dragon.

**Hỏa Tai:** The calamity of fire—Great fire—Một trong ba tai nạn lớn, hỏa tai thường xảy ra trong thời kỳ hoại diệt của một thế giới—One of the three major catastrophe, the conflagration catastrophe, for world destruction.

**Hỏa Tam Muội:** Tummo (tib)—Nội hỏa tam muội—Inner heat concentration—Inner heat samadhi—Subtle heat.

**Hỏa Táng:** Agni-dagdha (skt)—Dhyapayati (skt)—Jhapita (skt)—Người chết đem thiêu, còn lại tro cốt đem chôn, một trong bốn loại ma chay—Cremation, the relics being buried, one of the four methods of bury (Hỏa táng: Fire, Thủy táng: Water, Thổ táng: Ground, Lâm táng: Buried in the forest)—See Tứ Táng.

**Hỏa Tế:** Agni-hotra (p)—An ancient Indian custom of repentance—Một tập tục sám hối thời xưa của Ấn Độ.

**Hỏa Thang:** The hell of liquid fire.

**Hỏa Thang Địa Ngục:** Hell of liquid fire.

**Hỏa Thần:** Agni (skt)—The god of fire—A Nhĩ

Ni—Thần Lửa—Vị Thần kiểm soát hỏa đại hay thần lửa ở Ấn Độ, được nói đến như vị thần thứ bốn mươi bốn trong đền thờ Bách Thần của Kinh Vệ Đà, trong đó Đại Phạm Thiên được xem như là đệ nhất—The Fire Spirit who controls the fire or the gods of fire in India, stated as numbering forty-four in the Verdic pantheon, with Mahabrahma as the first.

**Hỏa Thiên:** Homa or Fire heaven.

- 1) Hỏa Thiên hay Hỏa Thần được trình bày trong nhóm thứ mười hai trong Kim Cang viện thuộc Thai Tạng Pháp Giới—The fire devas shown as the 12<sup>th</sup> group in the diamond court of the Garbhathatu—See Hỏa Thần.
- 2) Hỏa Thiên về hướng Đông Nam với Trời Hộ Ma: Homa or Fire heaven in the Southeast—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass—See Hộ Ma.

**Hỏa Thử:** Fire rat.

**Hỏa Thực:** Homa (skt)—Phép Hộ Ma hay phép cúng dường chư Tăng bằng cách đem các vật cúng ném vào lò lửa—Burnt offerings, as in the homa worship.

**Hỏa Thượng Thiêm Du:** Đổ thêm dầu vào lửa, dụ làm cho vấn đề thêm rắc rối—Pouring oil on the fire, i.e., making matters worse.

**Hỏa Tinh:** Angaraka (skt)—Sao Hỏa—The planet Mars.

**Hỏa Tịnh:** Purified—Thức ăn được làm sạch nhờ nấu chín bằng lửa—Food made clean by fire or cooking.

**Hỏa Tịnh Thực:** See Hỏa Tịnh.

**Hỏa Tôn:** See Hỏa Thần.

**Hỏa Trạch:** A burning house—Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy: “Ba cõi không an, dường như nhà cháy, sự khổ đầy đây, rất đáng sợ hãi.” Thật vậy, chúng ta thấy cuộc sống trên cõi đời này nào có được bình an lâu dài. Thảm cảnh xảy ra khắp nơi, binh đao, khói lửa, thiên tai, bão lụt, đói kém, thất mùa, xã hội thì đầy đầy trộm cướp, giết người, hiếp dâm, lường gạt, vân vân không bao giờ thôi dứt. Còn về nội tâm của mình thì đầy đầy các sự lo âu, buồn phiền, áo não, và bất an. Trong kinh Pháp Cú, câu 146, Đức Phật dạy: “Làm sao vui cười, có gì thích thú, khi ở trong cõi đời luôn luôn bị thiêu đốt? Ở trong chỗ tối tăm bừng bừng, sao

không tìm tới ánh quang minh?”—According to the Lotus Sutra, the Buddha taught: “The three worlds are unsafe, similar to a house on fire, sufferings are rampant, deserving to be fearful.” In fact, we can never experience peacetime on earth very long. Everywhere there are weapons, fires, natural disasters, floods, famine, loss of harvest, etc. Societies are filled with robberies, murders, rapes, frauds, deceptions, etc. All these continue without any foreseeable end. To speak of our individual mind, everyone is burdened with worries, sadness, depression, and anxieties, etc. In the Dharmapada Sutra, verse 146, the Buddha taught: “How can there be laughter, how can there be joy, when the whole world is burnt by the flames of passions and ignorance? When you are living in darkness, why wouldn’t you seek the light?”

**Hỏa Trạch Dụ:** Thí dụ về nhà lửa đang cháy, một trong bảy ngụ ngôn trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, trong đó ông Trưởng giả dùng để dẫn dụ những đứa con vô tâm bằng những phương tiện xe dê, xe nai, xe trâu, đặc biệt là Bạch Ngưu Xa—The burning house, one of the seven parables in the Wonder Lotus sutra, from which the owner tempts his heedless children by the device of the three kinds of carts (goat, deer and bullock), especially the white bullock cart.

**Hỏa Trạch Tăng:** Vị Tăng trong nhà lửa hay vị Tăng mà vẫn còn có vợ con—Monks in the burning house (married monks).

**Hỏa Trạch Tăng Ni:** Married monks and nuns—Thời Minh Trị Phục Hưng của Nhật vào khoảng giữa thế kỷ thứ 19, giới luật của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni đã bị thay đổi, vì chính phủ muốn các vị tu sĩ lập gia đình. Vì thế mà cho đến ngày nay vẫn còn hai dạng tu sĩ (Tăng Ni) tại các các hệ thống chùa lập gia đình và các chùa không lập gia đình, và giới luật của họ cũng khác biệt lớn giữa các dòng truyền thừa với nhau. Chỉ trừ Bát Quan Trai giới là lãnh thọ trong một ngày, còn tất cả những giới khác phải lãnh thọ suốt đời. Có những trường hợp không đoán trước được, chư Tăng Ni không thể giữ giới được nữa, hoặc giả không còn muốn thọ lãnh giới luật nữa. Trong trường hợp đó, chư Tăng Ni có thể thưa với một vị thầy, hay chỉ cần nói với một người có thể nghe và hiểu để xin hoàn trả lại những giới luật mà mình đã thọ lãnh là

được—In Japan, the monks' and nuns' precepts were altered during Meiji Restoration in the mid-19<sup>th</sup> century, because the government wanted the ordained ones to marry. Thus in Japan, there are now both married and unmarried temple monks and nuns, and the precepts they keep enumerated differently from those of other Buddhist traditions. Except for the eight precepts that are taken for one day, all other precepts are taken for the duration of the life. It may happen that due to unforeseen circumstances, a monk or a nun may not be able to keep the ordination any longer or may not wish to have it. In that case, he or she can go before a spiritual master, or even tell another person who can hear and understand, and return the precepts.

**Hỏa Trợ:** See Hỏa Trước.

**Hỏa Trước:** Cây đũa để cời than—A stick, used for poking the coal fire.

**Hỏa Trường:** Sổ sách ghi số gạo nấu và số người được phục vụ trong chùa—The kitchen account of the rice cooked and person served in a monastery.

**Hỏa Tụ:** 1) Đống lửa: Accumulated fires; 2) Sự kết tụ hỏa địa ngục: Accumulated one's own hell-fires; 3) Thân như một cụm lửa đáng sợ, lửa giận hờn và dục vọng: The body as a heap of fire to be feared, the fire of angry-passions.

**Hỏa Tụ Phật Đảnh:** Tejorasi (skt)—Usnisatejorasi (skt)—Hỏa Quang Phật Đảnh—Phóng Quang Phật Đảnh—Quang Tụ Phật Đảnh.

- 1) Lấy ánh sáng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho sự thu nhiếp chúng sanh—Collected brilliance with insignia authority or a flame.
- 2) Một trong những tiền kiếp tái sanh của Phật Thích Ca, tên Ấn Độ âm Hán là Đế Tụ La, Chước Yết La, Phạ Lý Đế (mật hiệu là Thần thông Kim Cang): One of the incarnations of Sakyamuni, whose Indian name is given as Tejorasi-Cakravarti.
- 3) Một trong năm vị Phật Đảnh: One of the five kinds of Universal Wise Sovereign (Sakyamuni in the third court of the Garbhadhatu).

**Hỏa Tụ Tiên:** Vị Thần bốn mệnh và vợ của ông ta bên trên Thai Tạng Pháp Giới—This genius and his wife are shown above Vaisramana in the Garbhadhatu.

**Hỏa Từ Pháp:** Hỏa Pháp—The directions for the

fire sacrifices in the Atharva-veda, the fourth veda.

**Hỏa Viện:** The realm of fire—Kim Cang Viêm—See Hỏa Giới.

**Hỏa Xa:** The fiery chariot of the hells—See Hỏa Xa Địa Ngục.

**Hỏa Xa Địa Ngục:** Hell of fire chariot—Chúng sanh trong hỏa xa địa ngục thường bị đóng băng, rồi sau đó được đưa vào những chiếc xe bốc lửa làm thiêu rụi thân, cứ như thế mà trong một ngày phải chết đi sống lại đến 90 ức lần—Hells of the fire-chariot, and the fire-pit with its fiery wheels, the sufferer first freezes, then is tempted into the chariot which bursts into flames and he perishes in the fire pit, a process each sufferer repeats daily 90 kotis of times.

**Hỏa Xá:** Một loại lư hương (lư nhang, đặc biệt, với hai vòng tròn nổi có nắp)—A kind of censer, made in two super-imposed circles with a cover.

**Hỏa Xà:** Kundalini (skt)—Rắn phun lửa trong địa ngục—The fire-vomiting serpent in the hell.

**Hỏa Xà Khí:** Kundalini (skt)—Một trong những phép du già tạo nhiệt nóng như nhiệt từ rắn phun lửa—One of the yoga methods that creates the inner energy as hot as the heat from a fire-vomiting serpent.

**Họa:** 1) Vẽ: To draw, to paint, to sketch; 2) Tai họa: Calamity, misfortune, woe.

**Họa Bình Sung Cơ:** See Họa Bình Sung Cơ.

**Họa Bình Sung Cơ:** Bánh vẽ không no được bụng đói, dụ cho giải pháp sai lầm. Trong thiền, từ này chỉ sự vô dụng của ngôn ngữ văn tự. Nếu hành giả muốn vượt thoát khỏi vòng sanh tử, hành giả không nên câu chấp vào chúng—To draw cakes in order to satisfy one's hunger (a cake picture cannot satisfy an empty stomach), i.e., to come up with a false solution. In Zen, the term indicates the uselessness (worthlessness) of words and speeches. If one wishes to transcend the cycle of birth and death, one must not be attached to them.

**Họa Chung:** Seeds of misfortunes.

**Họa Dạng Khởi Mô:** Lời nói và việc làm giả dối, chúng chỉ là bản sao chép của các bậc cổ đức mà thôi—False words and acts, they are only an exact copy (imitation) from ancient virtues.

**Họa Hại:** Misfortunes.

**Họa Hồ Thành Ly:** Vẽ cọp ra mèo. trong thiền, từ này có nghĩa là hành giả muốn có phương pháp tu

tập tốt, nhưng thay vì quay trở về bên trong tâm mình thì họ lại chạy đông chạy tây tìm một ông Phật bên ngoài. Cuối cùng họ chỉ được một cái tâm vụng về và chán nản—To draw a tiger but to achieve only a cat (to intend to draw a tiger, but the finished work is a picture of a cat). In Zen, the term means practitioners who wish to have a good method of cultivation, but instead of turning into their mind to practice, they run east and west to search for an outside Buddha. Eventually, they only get a clumsy and disappointed mind.

**Họa Long Điểm Nhãn:** See Họa Long Điểm Tinh.

**Họa Long Điểm Tinh:** Khi vẽ hình rồng, việc điểm hai con mắt đúng chỗ là cực kỳ quan trọng. Từ này có nghĩa là trong việc tu thiền, hành giả nên đi thẳng vào trọng tâm, chứ không quanh co, không đùa giỡn với ngôn ngữ văn tự—To add eyeballs to the picture of a dragon. In drawing a dragon, dotting eyes in the right spots is extremely important. The term means in practicing Zen, practitioners should go directly to the central point, not to beat about the bush, not to play with words and speeches.

**Họa Phúc Vô Bất Tự Kỳ Cầu Chi Giả:** Họa phúc đều do nơi chính nơi mình—There is no calamity and happiness that is not of one's own seeking.

**Họa Phước:** Misfortune and happiness.

**Họa Thạch:** Nét vẽ trên đá, văn hoa thường còn (giống như lòng sần hận hay ác nghiệp)—Sculpture in stone—A painting of a rock: though the water of the water-colour rapidly disappears, the painting remains. It is likened with the hatred or evil deeds.

**Họa Thai:** See Họa chủng.

**Họa Thủy:** Vẽ một đường qua nước (sẽ không để lại dấu vết gì, cũng giống như thân này niệm niệm không trụ)—Like drawing a line across water. It is likened our body which never lasts long.

**Họa Tượng:** Paintings of images.

**Họa Vô Đơn Chí:** Misfortunes never come singly

**Họa Xà Thiêm Túc:** See Dữ Xà Họa Túc.

**Hoạch:** Pratilambha (skt)—1) Bắt được: To seize, to catch, to obtain, to recover; 2) Hoạch định: To sketch, to plan, to devise; 3) Vẽ: To draw, to paint a picture; 4) See Vạc.

**Hoạch Bánh:** Vẽ bánh mà ăn, một từ Thiền Tông dùng để chỉ kinh điển như bánh vẽ chỉ là thức ăn

vô bổ—Pictured biscuits, a term of the Intuitive school for the scriptures, i.e. useless as food.

**Hoạch Đắc:** See Hoạch (2).

**Hoạch Sa:** Osh or Ush (skt)—Một vương quốc cổ nằm về phía bắc của Sita, có lẽ bây giờ là Ingachar; rất có thể là Uch-Turfan hay Yangishahr—An ancient kingdom, north of Sita, probably the present Ingachar, possibly Uch-Turfan or Yangishahr.

**Hoạch Thạch:** Khắc trên đá, nghĩa là để lại dấu vết cụ thể—Sculpture in stone, which remains.

**Hoạch Thang Địa Ngục:** Địa ngục với những vạc nấu sắt nóng chảy—The purgatory of caldrons of molten iron.

**Hoạch Thang Lô Thán:** See Hoạch Thang Địa Ngục.

**Hoạch Thủy:** Giống như vẽ một đường trong nước, không để lại một dấu vết gì, là điều không thể được—Like drawing a line across water, which leaves no trace, this is impossible, unlike.

**Hoạch Tượng:** Hình tượng vẽ—Portraits, paintings of images, mandalas.

**Hoài:** Mang trong lòng—To carry in the mind, or heart—To embrace—To cherish.

**Hoài Cẩm:** Huai-Kan (chi)—Một vị sư Tịnh Độ Trung Hoa vào những thế kỷ thứ bảy và thứ tám; một trong những đệ tử của ngài Thiện Đạo và là tác giả của tập luận giải thích Tịnh Độ Quán Nghi—A Chinese Pure Land master in the seventh to eighth centuries; one of the disciples of Shan-Tao and the author of the Discourse on Clearing Many Doubts.

**Hoài Cố Hương:** To think of one's native land.

**Hoài Cố:** To remember things in the past—Tưởng nhớ đến quá khứ.

**Hoài Địch:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường bên Trung Hoa (618-907)—Name of a Chinese famous monk in the T'ang Dynasty in China.

**Hoài Giám:** Ekan (jap)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa—Name of a Chinese Zen master.

**Hoài Hải:** Huai-Hai (chi)—See Bách Trượng Hoài Hải Thiền Sư.

**Hoài Hải Bá Trượng Thiền Sư:** Huai-hai Pai-chang—See Bách Trượng Hoài Hải Thiền Sư.

**Hoài Hải Thiền Sư:** Hyakujo Ekai (jap)—Pai-chang-Huai-hai (Wade-Giles Chinese)—Baizhang

Huaihai (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư T'ang Trung Hoa vào thời nhà Đường bên Trung Hoa (618-907)—Name of a Chinese Zen master in the T'ang Dynasty in China—See Bách Trượng Hoài Hải Thiền Sư.

**Hoài Huy** (756-815): Shokei-Eki (jap)—Chang-ching Huai-hui (Wade-Giles Chinese)—Zhangjing Huai-hui (Pinyin Chinese)—See Chương Kính Hoài Huy Thiền Sư.

**Hoài Hường:** To be anxious to return home.

**Hoài Linh:** Tên gọi khác của chúng hữu tình hay là loài chứa đựng linh thiêng hay thần thức (giống như khi nói hàm thức là chứa đựng tri thức, hàm tình là chứa đựng tình cảm)—Spirit-enfolders, i.e. all conscious beings.

**Hoài Nghi:** Vicikitsa (skt)—Vicikiccha (p)—Doubt—Doubtful—Septic doubt—Uncertainty—Nghi kiết sử—Tâm mệt mỏi vì phân vân không quyết và ước đoán. Sự không có khả năng quyết định điều gì một cách rõ rệt, nó cũng bao gồm cả sự hoài nghi về khả năng có thể chứng đắc các thiền nữa. Đây là một trong những căn bản phiền não gây ra đau khổ. Một trong năm chướng ngại mà người ta phải trút bỏ trên đường nhập Thánh. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng hoài nghi thuộc về đạo ma quân thứ bảy đối với người tu Phật. Khi hành giả bắt đầu đã dưng hôn trầm trong tu tập, thì vị ấy sẽ bắt đầu mất dần tự tin. Suy nghĩ bần khoản không làm cho hành giả tiến bộ, thay vào đó nó làm cho hành giả khởi lên và lan rộng sự nghi ngờ: trước tiên là nghi mình, rồi sau đó nghi ở pháp môn tu tập. Nghi ngờ có thể bành trướng rộng hơn đến việc nghi thầy. Lúc ấy hành giả có thể tự hỏi: “Không biết vị thầy này có đủ khả năng am tường tình trạng của mình không?” Có lẽ hành giả này là một trường hợp đặc biệt cần một loạt những chỉ dẫn mới mẻ hơn. Trong lúc trình pháp, thì những điều trình bày của hành giả này đều do tưởng tượng mà ra. Mọi khía cạnh có thể hiểu được trong việc hành thiền của hành giả này đều trở nên đáng ngờ vực. Tiếng Nam Phạn cho chữ “nghi ngờ” là “Vicikiccha.” Tuy nhiên, chữ “Vicikiccha” có nghĩa rộng hơn chữ “nghi ngờ.” Đó là trạng thái tâm mệt mỏi do không hiểu trọn vẹn, không thấu đáo, sự hiểu thiếu bằng cứ, sự phỏng đoán. Thí dụ như khi một hành giả bị đã dưng hôn trầm tấn công, vị ấy không thể chú tâm liên tục vào đề mục được để tạo điều kiện cho trí

tuệ phát triển. Nếu hành giả ấy chịu khó chú tâm chánh niệm thì vị ấy có thể chứng nghiệm được tâm và sắc một cách trực tiếp, và thấy rõ chúng liên hệ nhân quả với nhau. Tuy nhiên, nếu không chịu quan sát thực sự thì bản chất thật của tâm và sắc vẫn mờ tối. Hành giả vẫn không thể thấy được những gì mà mình chưa thấy. Bây giờ hành giả thiếu chánh niệm bèn suy tư và lý luận: “Ta phân vân không biết cái gì hợp thành danh và sắc. Danh và sắc liên hệ với nhau như thế nào?” Không may là vị ấy chỉ có thể chứng nghiệm dựa trên những hiểu biết nông cạn, không thành thực và trộn lẫn với óc tưởng tượng mà thôi. Vì tâm không thấu triệt được chân lý nên dao động phát sinh, sau đó là hoang mang, bối rối và do dự, đó cũng là một khía cạnh khác của “Vicikiccha.” Suy nghĩ và lý luận quá độ sẽ sanh ra mệt mỏi và kiệt quệ—Doubt, as wavering uncertainty, a hindrance and fetter to be removed. Mental inability to decide anything definitely; it also includes doubt with regard to the possibility of attaining the jhanas. Doubt, as wavering uncertainty, a hindrance and fetter to be removed. One of the mula-klesa, or root causes of suffering. Skepticism, one of the five hindrances one must eliminate on entering the stream of saints. Zen practitioners should always remember that doubt belongs to the seventh army of Mara. When a practitioner begins to slip in his or her practice, he or she will probably begin to lose self-confidence. Pondering the situation does not usually lead to improvement. Instead, doubt arises and slowly spreads: first as self-doubt, then as doubt of method of practice. It may even extend to becoming doubt of the teacher. Is the teacher competent to understand this situation? Perhaps this practitioner is a special case and needs a special new set of instructions. The experiences narrated by fellow practitioners must be imaginary. Every conceivable aspect of practice becomes dubious. The most equivalent Pali word for “doubt” is “Vicikiccha.” However, “Vicikiccha,” means more than simple doubt. It is the exhaustion of mind that comes about through conjecture. A practitioner attacked by sloth and torpor, for example, will not be able to muster the continuous attention that fosters intuitive vipassana insight. If such a practitioner were



mindful, he or she might experience mind and matter directly, and see that these two are connected by cause and effect. If no actual observation is made, however, the true nature of mind and matter will remain obscure. One simply cannot understand what one hasn't yet seen. Now this unmindful practitioner begins to intellectualize and reason: "I wonder what mind and matter are composed of, what their relationship is." Unfortunately, he or she can only interpret experiences based on a very immature depth of knowledge, mixed up with fantasy. Since the mind is unable to penetrate into the truth, agitation arises, and then perplexity, indecisiveness, which is another aspect of *viicikiccha*. Excessive reasoning is exhausting.

**Hoài Ngọc:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường bên Trung Hoa (618-907)—Name of a Chinese famous monk in the T'ang Dynasty in China.

**Hoài Nhượng:** Huai-Jang (chi)—See Hoài Nhượng Thiền Sư.

**Hoài Nhượng Nam Nhạc:** Huai-Jang (chi)—See Hoài Nhượng Thiền Sư.

**Hoài Nhượng Thiền Sư (677-744):** Nangaku Ejo (jap)—Huai-jang Nan-yueh (Wade-Giles Chinese)—Huairang Nanyue (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ tám. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong *Truyền Đăng Lục*, quyển V: Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng sanh năm 677 sau Tây Lịch tại Kim Châu, ông là một thiền sư xuất sắc đời nhà Đường, đại đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng, và cũng là thầy của Mã Tổ. Hoài Nhượng xuất gia năm 15 tuổi với luật Sư Hoàng Cảnh. Sau khi thọ giới cụ túc, sư học hết Tạng Luật, nhưng sư không thỏa mãn nên du phương tìm đến một vị thầy tên là Huệ An ở núi Tung Sơn. Dù sư có tiến bộ, nhưng Hòa Thượng Huệ An bảo sư nên đến Tào Khê tham vấn Lục Tổ Huệ Năng—Zen Master Nan-Yueh-Huai-Jang, name of a Chinese Zen monk in the eighth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in *The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu)*, Volume V: Nan-Yueh was born in 677

A.D. in Jing-Chou, one of the famous Zen masters during the T'ang dynasty. He was the great disciple of the Sixth Patriarch. He left home at the age of fifteen to study under a Vinaya master named Hung-Jing. After his ordination, he studied the Vinayapitaka, but he became dissatisfied, and then traveled to see a teacher named Hui-An on Mount Tsung. Although Nan-Yueh made some spiritual progress with Hui-An, he soon continued on to T'sao-Xi to studied with the Sixth Patriarch Hui-Neng.

- Đệ tử nhập thất của Thiền sư Hoài Nhượng gồm có sáu người, sư ấn khả rằng: "Sáu người các người đồng chứng thân ta, mỗi người khế hội một phần. Người thứ nhất được chân mày ta, giỏi về uy nghi là Thường Hạo. Người thứ nhì được mắt ta giỏi về ngộ liễu là Trí Đạt. Người thứ ba được tai ta giỏi về nghe lý là Thần Nhiên. Người thứ tư được mũi ta giỏi về biết mùi là Thần Chiếu. Người thứ năm được lưỡi ta giỏi về đàm luận là Nghiêm Tuấn. Người thứ sáu được tâm ta giỏi về xưa nay là Đạo Nhất—Six disciples entered Huai-Rang's room to received transmission. He commended each of them, saying: "Six of you represent my body, each in accord with one part of it." Chang-Hao inherits my eyebrows and their dignified appearance. Zhi-T'a inherits my eyes and their stern glare. T'an-Ran inherits my ears and their ability to hear true principle. Shen-Zhao inherits my nose and its ability to perceive smelling. Yuan-Xuan inherits my tongue and its ability to articulate speaking. T'ao-Yi inherits my mind and its knowledge of past and present.

- Sư lại bảo: "Tất cả các pháp đều từ tâm sanh, tâm không chỗ sanh, pháp không thể trụ. Nếu đạt tâm địa, việc làm không ngại, không phải thượng căn thì dè dặt chớ nói (nhất thiết chư pháp giai tùng tâm sanh, tâm vô sở sanh, pháp vô sở trụ. Nhược đạt tâm địa sở tác vô ngại, phi ngộ thượng căn nghi thận từ tai)—Huai-Rang also said: "All dharmas are born of mind. Mind is unborn. Dharmas are nonabiding. When one reaches the mind-ground, one's actions are unobstructed. Be careful using this teaching with those not of superior understanding.

- Sau Đạo Nhất đi giáo hóa ở Giang Tây, Hoài Nương hỏi chúng: “Đạo Nhất vì chúng thuyết pháp chăng?” Chúng thưa: “Đã vì chúng thuyết pháp.” Sư hỏi: “Sao không thấy người đem tin tức về?” Chúng lặng thinh. Sư bèn sai một vị Tăng đi thăm. Trước khi hỏi: ‘Làm cái gì?’ Y trả lời, nhớ ghi những lời ấy đem về đây.” Vị Tăng đi thăm, làm đúng như lời sư đã dặn. Khi trở về vị Tăng thưa: “Đạo Nhất nói: ‘Từ loạn Hồ sau ba mươi năm, chưa từng thiếu tương muối.’” Sư nghe xong gật đầu—Once after T’ao-Yi left Huai-Rang and was teaching in Jiang-Hsi, Huai-Rang addressed the monks, saying: “Is T’ao-Yi teaching for the benefit of beings or not?” Some monks in the congregation replied: “He’s been teaching for the benefit of beings.” Huai-Rang said: “I’ve never heard any specific news about this.” The congregation couldn’t offer any news on this. Huai-Rang dispatched a monk to Ma-Tsu’s place, instructing him: “Wait until he enters the hall to speak, and then ask him: ‘What’s going on?’ Take note of his answer and then bring it back to tell it to me.” The monk then carried out Huai-Rang’s instructions. He returned and said: “Master Ma-Tsu said: ‘In the thirty years since the barbarian uprising I’ve never lacked salt or sauce.’” Huai-Rang approved this answer.
- Đến ngày 11 tháng tám âm lịch, năm năm 744, sư viên tịch tại núi Hoàn Nhạc. Vua ban hiệu là Đại Huệ Thiền Sư, thụy hiệu là Thắng Luân—On the eleventh day of the eighth month in the year 744 the master died on Mount Heng. He received the posthumous name "Zen Master of Great Wisdom." His burial stupa was named "Most Victorious Wheel."

**Hoài Tây Thiền Sư:** Huai-Shi Zen Master—Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 12. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Hoài Tây; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Vô Văn Tự Truyện. Thiền sư Vô Văn đã kể lại những kinh nghiệm Thiền của mình như sau: "Ban đầu, tôi đến tìm Độc Ông Hòa Thượng để học Thiền; ngài dạy tôi tham cứu công án 'Không phải tâm, không phải Phật, không phải

vật (Bất thị tâm, bất thị Phật, bất thị vật)'. Sau chúng tôi lập thành một nhóm sáu người gồm cả Vân Phong, Nguyệt Sơn..., khuyến khích nhau tu tập thiền định. Kế đến tôi yết kiến Thiền sư Hoài Tây, ngài dạy cho công năng của chữ 'Vô', và đề khởi chữ 'Vô'—Huai-Shi Zen Master, name of a Chinese Zen Master in the twelfth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, in Wu Wen's autobiography, there is a small detail on him. Zen Master Wu Wen told the following stories of his experience in Zen: "Tou-weng was the first master that I saw in my study of Zen; he had me inquire into the meaning of 'Neither mind, nor Buddha, nor a thing.' Later we formed a group of six including Yun-feng, Yueh-shan, so that we might be a stimulation to one another in the Zen exercise. Next I went to see Zen master Huai-Shi, who taught me to work on the 'Wu' word."—See Hương Sơn Vô Văn Thông Thiền Sư.

**Hoài Thanh Thiền Đông Thiền Sư:** Zen master T'ien-t'ung Huai-ch'ing—Thiền sư Thiên Đông Hoài Thanh. Một hôm, có một vị Tăng lại gần hỏi Sư về ý nghĩa Đông du của Tổ, và Sư đáp: "Đừng để cát vào mắt." Khi được hỏi làm sao để hiểu câu này, Sư đáp: "Đừng để nước vào tai." Đây là trường hợp trong đó câu trả lời được nêu lên mà không giải quyết minh bạch vấn đề được nêu lên trong câu hỏi. Kỳ thật, nếu xét về ý nghĩa luận lý của chữ nghĩa, thì cái gọi là trả lời chẳng trả lời gì cả. Đây chỉ là những mô tả thi vị những sự vật chung quanh, hay những khuyên bảo thực hiện một hành vi nào đó, chúng không hoàn toàn thỏa mãn những ai được giáo dục để tìm tòi những giải thích bằng khái niệm đối với những điều mà họ gặp gỡ. Những trường hợp này, nhà Thiền gọi chúng là 'Khẩu quyết Thiền'—One day, a monk approached Zen master T'ien-t'ung Huai-ch'ing with the inevitable question about the meaning of the Patriarchal visit, and the master answered, "Don't get sand into your eyes." When asked how to take the statement, the master said, "Don't get water into your ears." This is the case in which answers are merely indicated with no definite settling of the point raised in the question. In reality, the so-called answers are no answers at all in the logical sense of the word. These are mere poetical descriptions of objects one sees about, or

suggestions to perform a certain act, are not at all satisfactory to those who have been educated to look for conceptual interpretations in everything they encounter. In Zen, we call these cases "Oral transmission Zen."

**Hoài Thâm Thiên Sư** (1077-1132): Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa, thuộc tông Vân Môn vào thời nhà Tống bên Trung Hoa (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Yun-Men Sect in the Sung Dynasty in China.

**Hoài Thố:** Sasa-dhara (skt)—Người luôn ôm ấp bóng nguyệt (suy nghĩ vẫn vơ)—The hare-bearer, or in Chinese the hare-embracer.

**Hoài Thượng Kính Thiên Sư:** Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 12. Một hôm, tại Trường Lô, tình cờ Hoài Thượng Kính gặp Vô Văn, sư hỏi: 'Sau nhiều năm học hỏi, ông hiểu thiền như thế nào?' Vô Văn đáp: 'Ngày ngày một niệm không móng khởi.' Sư Kính lại hỏi: 'Từ đâu ông có ý này?' Vô Văn như tuồng hiểu mà không dám trả lời chút nào. Thấy Vô Văn không thấu suốt yếu điểm của vấn đề, Kính bảo Vô Văn rằng về phần định thì đúng mà về phần động thì không đúng (lúc định thì không mất, nhưng ở chỗ động liền mất). Vô Văn ngạc nhiên và xin thầy chỉ dạy phải tu tập như thế nào để thấu triệt được yếu điểm của vấn đề. Hoài Thượng Kính bảo: 'Ông có nghe Xuyên Lão nói không. Yếu tri đoạn đích ý, Bắc đẩu nhìn sang Nam.' Nói xong liền bỏ đi. Được hỏi như vậy, Vô Văn chẳng biết nói sao. Dù đi hay ngồi tâm Vô Văn chẳng chịu ở yên một chỗ, và trong những ngày tiếp theo chữ 'Vô' đã rơi rụng mất mà lòng không ngớt quay theo câu 'Yếu tri đoạn đích ý, Bắc đẩu diện Nam khan.' Một hôm nhân lúc Vô Văn đang ngồi cùng chúng Tăng trên một khúc cây trong liêu cạo đầu, nghi tình cứ bám riết, thời gian trôi qua mà không hay, khoảng chừng bữa ăn, chợt thấy tâm mình rỗng rang, trong sáng, nhẹ nhàng. Nghe như trọn cả tâm tình đổ vỡ và lột bỏ hết những lớp vỏ bao ngoài; tất cả thế giới thiên sai vạn biệt, hữu tình và vô tình trước mắt thấy đều tan biến thành một khoảng trống mênh mông. Sau một phút tỉnh lại, mồ hôi áo đầm cùng mình, giờ mới hiểu thế nào là 'Bắc đẩu diện Nam khan'. Vô Văn gặp thầy Kính, thầy hỏi, 'Ai đến đây?' Vô Văn đáp, 'Chẳng phải ta chẳng phải người.' Thầy bảo: 'Chẳng ta chẳng người, thế là cái gì?' Vô Văn đáp: 'Đói thì ăn mệt thì ngủ'. Sư

Kính bèn bảo Vô Văn hãy làm một bài tụng, Vô Văn y lời chẳng chút chần chừ. Nhưng vẫn còn có chỗ chung quyết ám ảnh mà chưa nắm lấy được. Về sau này khi Vô Văn đến núi Hương Nham, ở đây qua một mùa hạ. Muỗi mòng thật nhiều quá sức, chẳng thể đặt tay xuống cho được. Rồi Vô Văn nghĩ đến cổ nhân đã quên mình vì Chánh Pháp, tại sao mình lại để cho muỗi quấy rầy? Vô Văn quyết tâm không để ý đến chúng nữa. Ngâm chặt răng, nắm chặt tay, để khởi chữ 'Vô' hiện tiền và quyết sống chết với muỗi mòng. Do quyết chí chịu đựng như thế, bắt giác thân tâm trở nên vắng lặng, in như cả một tòa nhà sụp đổ bốn vách để một mình Vô Văn trơ ra giữa khoảng không bất tận, không thể lấy thí dụ trần gian mà nói ra chứng nghiệm này được. Vô Văn ngồi mãi từ giờ thìn đến giờ mùi. Sau đó Vô Văn đến gặp Thầy Kính và nói: "Giờ mới nhận ra rằng Phật pháp hoàn toàn chân chính, chỉ do tự tín chưa đủ vượt tới nên đôi khi nghĩ tưởng Phật pháp dối người."—Name of a Chinese Zen Master in the twelfth century. One day, at Chang-lu, Master Ching of Huai-shan happened to meet Wu Wen. Ching of Huai-shan asked Wu Wen, 'What is your understanding of Zen after several years of study?' Wu Wen replied, 'Not a thought stirring all day.' Ching asked further, 'Where does this notion of your originate?' Wu Wen felt as if he knew but he was not quite sure how to answer the Master. Seeing that Wu Wen had no insight into the gist of the matter, Ching told Wu Wen that he was all right as far as his tranquillization went, but that he had no hold of the thing in its activity (you can hold your work in quietness, but you lose it during activity). This surprised Wu Wen, who begged Master Ching of Huai-shan to advise him as to how his exercise should be carried on so as to have an insight into the matter. Ching said, 'Don't you know what Ch'uan-lao says? If one wants to have an understanding in the matter, look at the North Star by turning around towards the south', and without making further remarks he went away. Thus questioned, Wu Wen did not know what to say. Whether walking or sitting his mind refused to dwell on anything else, and for several succeeding days 'Wu', was dropped and this 'North Star seen in the South' occupied his attention exclusively. One day Wu Wen found himself in

the shaving-room where he was sitting with others on a block of wood; the doubt firmly took hold of him and time when without premonition Wu Wen felt his mind broadening out, becoming clear, light, and serene. It seemed his whole mental system was broken up and its coatings were all stripped off; the entire world with its objects, sentient and non-sentient, vanished before him; and there was a vast vacuity. After a while Wu Wen was awakened, feeling perspiration running down my whole body, and he knew what was meant by seeing the North Star in the south. Wu Wen met Ching, and he asked, 'Who is it that comes this way?' Wu Wen replied, 'Neither the self nor the other.' He said, 'If it is neither the self nor the other, what is it after all?' 'One who eats when hungry and sleep when tired out,' Wu Wen answered. Ching then made Wu Wen express the experience in verse, which Wu Wen did, and everything went on with no impediment. But still there was something final, and Wu Wen was impressed that he had not yet grasped it. Later on, Wu Wen went into the mountains of Hsiang-yen where he passed the summer. The mosquitoes was terrible and he could not keep his hands in position. Then he thought of the ancient masters who had sacrificed their very lives for the sake of the Dharma; why then should he be bothered by mosquitoes? Wu Wen made up his mind not to be disturbed by them any longer. Firmly setting his teeth, clenching his fists, Wu Wen held up the 'Wu' before him and made a most desperate fight against the insects. While Wu Wen was thus subjecting himself to a test of endurance it so happened that his body and mind finally attained a state of quietude. It felt as if the whole building with all its walls had crashed down leaving him in a vast void, an experience which nothing earthly could describe. His sitting lasted from about seven in the morning until two in the afternoon. Wu Wen then met Master Ching of Huai-shan and said, "I realized that Buddhism contains the whole truth and that it is altogether due to our not being thorough enough in the attempt to grasp it that we sometime imagine Buddhism to be misleading."

**Hoài Tín Thiền Sư** (1280-1357): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên bên Trung Hoa (1280-1368)—Name

of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Yuan Dynasty in China.

**Hoài Tố:**

1) (634-707): Tên của một vị danh Tăng Luật tông Trung Hoa vào thời nhà Đường bên Trung Hoa (618-907)—Name of a Chinese famous monk, of the Vinaya Sect in the T'ang Dynasty in China.

2) (737-?): Tên của một vị danh Tăng kiêm nhà thư pháp tài danh của Trung Hoa vào thời nhà Đường bên Trung Hoa (618-907)—Name of a Chinese famous monk and an outstanding calligrapher during the T'ang Dynasty in China.

**Hoài Trang Thiền Sư** (1198-1280): Ejo (jap)—Tên của một Thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII. Sư là nhị tổ tông Tào Động ở Nhật Bản—Name of a famous Japanese Zen master in the thirteenth century. He was the second patriarch of the Soto Sect in Japan.

**Hoài Uẩn:**

1) (640-701): Tên của một vị danh Tăng thuộc tông Tịnh Độ Trung Hoa vào thời nhà Đường bên Trung Hoa (618-907)—Name of a Chinese famous monk, of the Pure Land Sect, in the T'ang Dynasty in China.

2) (756-815): Shokei-Eki (jap)—Chang-ching Huai-hui (Wade-Giles Chinese)—Zhangjing Huai-hui (Pinyin Chinese)—See Chương Kính Hoài Huy Thiền Sư.

3) Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời Ngũ Đại bên Trung Hoa (907-960)—Name of a Chinese Zen master, who lived in the Wutai Dynasty in China.

**Hoài Văn:** Tên của một vị danh Tăng Luật tông Trung Hoa vào thời nhà Bắc Tống bên Trung Hoa (960-1127)—Name of a Chinese famous monk of the Vinaya Sect, who lived in the North Sung Dynasty in China.

**Hoại:** Viparinama (skt)—Hủy diệt hay hoại diệt—To go to ruin—To decay—To perish—To destroy—To spoil—Worn out—Rotten—Bad.

**Hoại Diệt:** To annihilate—Annihilation—Destruction—Extinguish.

**Hoại Đạo:** Phá hoại chân lý hay đạo pháp bằng những hành động bại hoại—To destroy the truth, or the religion, e.g. by evil conduct.

**Hoại Đạo Sa Môn:** Vị Sa Môn phá hoại chân lý hay đạo pháp bằng những hành động bại hoại (một trong bốn loại Sa Môn)—A monk who destroys the truth, or the religion by his evil conduct.

**Hoại Khổ:** Viparinama-dukkhata (skt)—Viparinama-dukkhata (p)—Suffering due to change—Unsatisfactoriness due to impermanence—Một trong tam khổ, nổi khổ của sự hoại diệt—One of the three aspects of dukkha, the suffering of decay, or destruction.

- 1) Nổi khổ do sự hoại diệt của thân, khi tứ đại luôn lẫn át lẫn nhau: The suffering of decay of the body due to the contradictions of the four great elements. Suffering inherent in the changing—See Tam Khổ.
- 2) Nổi khổ khi niềm vui bị hủy hoại: The suffering of decay of reaction from joy, etc.
- 3) Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” khổ được xếp vào loại khổ do tính chất vô thường. Mọi cảm thọ lạc, hỷ mà con người có thể cảm nhận đều tan biến và diệt mất. Như Đức Phật nói, ngay cả các cảm thọ mà một hành giả kinh nghiệm khi chứng tứ thiền cũng đều xếp vào loại hoại khổ này. Bởi vì chúng là vô thường, khổ, và phải chịu biến hoại. Tuy nhiên, đây không phải là cái khổ mà người ta phải chịu đựng. Điều mà Đức Phật muốn nêu ra ở đây là tất cả các pháp đều vô thường và khổ, các pháp này phải chịu định luật vô thường trong từng sát na, và chính định luật này tạo ra khổ. Điều đó có nghĩa là không có hạnh phúc trường cửu—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” suffering comes under the category of unsatisfactoriness due to impermanence. All the pleasant and happy feelings that even the feelings that a yogi or meditator experiences by attaining the four meditative absorptions (jhana), come under the category of unsatisfactoriness due to impermanence, because they are transient (anicca), suffering (dukkha), and subject to change (Viparinamadhamma). But the suffering mentioned here is certainly not the pain and suffering that people in general endure. What the Buddha points out is that all things impermanent are unsatisfactory. They suffer

change every moment and this change brings about unsatisfactoriness; for whatever is impermanent is unsatisfactory. That is, there is no lasting bliss.

**Hoại Khổ Tánh:** Viparinama-dukkha (skt): Suffering due to change—Một trong ba loại khổ, hai loại kia là hành khổ và khổ khổ. Hoại khổ gây ra bởi những thay đổi—One of the three kinds of suffering, the other two are suffering due to formations and due to pain. Dukkha as produced by change, or suffering by loss or deprivation or change—See Tam Khổ.

**Hoại Không:** Viparinamasunnam (p)—Dissolution or disintegration of void—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

**Hoại Kiến:** Tà kiến bại hoại, ám chỉ đoạn kiến—Corrupt or bad views, the advocacy of total annihilation.

**Hoại Kiếp:** Samvarta (skt)—Samvarta-kalpa (skt)—Kalpa of destruction or decay—Hoại Kiếp—Một trong tứ kiếp, khi vũ trụ hay tam thiên đại thiên thế giới bị hủy diệt. Hoại kiếp gồm 64 tiểu kiếp trong đó lửa, nước và gió tàn phá tất cả mọi thứ, ngoại trừ Tứ Thiên Thiên—The periodical gradual destruction of a universe, one of its four kalpas. Destruction consists of sixty-four small kalpas when fire, water and wind destroy everything except the Fourth Dhyana—See Tứ Kiếp.

**Hoại Lạn Tượng:** Quán xác bị thú ăn (vikhaditakas (skt) hay tượng thầy rã ra từng khúc, làm môi cho chim thú, một trong cửu tướng quán nhằm giúp hành giả thoát ly chấp trước về thân—To contemplate on a corpse that torn apart by wild birds and wild beasts, one of the nine types of meditation on corpse which helps free us from attachment to the human body—See Cửu Tướng Quán.

**Hoại Lư Xa:** Xe lừa đã hư hoại, ám chỉ nhị thừa—A worn-out donkey cart, i.e. Hinayana.

**Hoại Ma Bồ Tát:** Mara-pramardaka (skt)—Mara-destroyer Bodhisattva (the Bodhisattva Destroyer of Demons)—Hàng Ma Bồ Tát.

**Hoại Nạp:** See Hoại Sắc Y.

**Hoại Nghĩa:** Vitanda (skt)—Một trong thập lục đế của phái Chánh Lý ở Ấn Độ—Corrupt or bad meanings.

**Hoại Pháp:** 1) Tiến trình hoại diệt: Any process of destruction or decay; 2) Theo tập tục Ấn Độ, hỏa thiêu xương cốt người quá vãng để những thứ này không còn lôi kéo người ấy tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sanh tử nữa: According to Indian customs, to burn the bones of a deceased person so that they may not draw him to rebirth any longer.

**Hoại Pháp Bất Hoại Pháp:** Destructible and indestructible dharma—See Hoại Pháp and Bất Hoại Pháp.

**Hoại Sắc:** Kasaya (skt)—E-Jiki (jap)—1) Màu tối: Broken colour (not a bright colour); 2) Màu phụ (không phải là năm màu chính): A secondary color (not the five primary colours).;3) Màu trung tính, hay là màu được nhuộm từ các màu khác: It is described as a neutral colour through the dyeing out of the other colours; 4) Luật nhà Phật là nhuộm sao cho áo cà sa có màu hoại sắc: A fundamental rule in Buddhism is to dye the kasaya with a secondary color.

**Hoại Sắc Nạp:** See Hoại Sắc Y.

**Hoại Sắc Y:** Hoại Sắc Nạp—Áo dành cho chư Tăng Ni—Rag-robe, or robe for monks and nuns.

**Hoại Sơn:** Theo Kinh A Hàm: “Sinh, lão, bệnh, tử làm suy hao con người giống như sự hao mòn của quả núi vậy (Suy Hao Sơn)—According to The Agama Sutra: “as the hills wear down, so is it with man.”

**Hoại Thế Tướng Cầu Thực Tướng:** To depart from causation in order to pursue Nirvana—To search for reality through destroying manifestations—See Ly Sinh Diệt Cầu Tịch Diệt.

**Hoại Tướng:** Fractions or Differentiation—Trạng thái hoại diệt của sự vật, một trong sáu tướng của vạn hữu. Những biệt tướng, dù chúng kết hợp thành tổng tướng, vẫn không đánh mất những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi quan năng trong vị trí riêng biệt của nó thì hành nhiệm vụ đặc thù của nó—The aspect, or state of destruction or decay, one of the six characteristics found in everything. Differentiation means that specialities, though they make up universality, do not lose their own special features. Each organ, being in its own special position, performs its own differentiating function—See Lục Tướng.

**Hoại Tướng Kim Cang Đà La Ni:** Vajra-vidarana-dharani (skt)—Tên của một trong những

bộ kinh của Mật giáo—Name of one of the sutras of Tantrism.

**Hoan:** Nanda (skt)—See Hoan Hỷ.

**Hoan Hỷ:** Nanda (skt)—Pamudita (p)—Pleased—Delightful—Joyful—Full of joy—Take delight in—Pleasure—Glad—Người đệ tử Phật luôn hoan hỷ làm điều lợi lạc cho chúng sanh. Hoan hỷ còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn an tịnh. Chính vì thế mà người Phật tử chân thuần luôn hoan hỷ làm điều lợi lạc cho chúng sanh—A Buddhist always takes delight in doing good things to others. Delight is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it is the mind of peace and tranquility. Therefore, a sincere Buddhist always takes delight in doing good things to others.

**Hoan Hỷ Căn:** Hoan hỷ căn, thấy tất cả chư Phật với lòng tin chẳng hư hoại—Joyful faculties, seeing all Buddhas with faith indestructible.

**Hoan Hỷ Địa:** Pramudita-bhumi (skt)—Sơ địa trong Thập Địa Phật Thừa—Stage of joy—Joyful stage—The bodhisattva’s stage of joy, the first of his ten stages (bhumi)—Giai đoạn Bồ Tát cảm thấy niềm vui tràn ngập vì đang vượt thắng những khó khăn trong quá khứ, phần chứng chơn lý và bây giờ đang tiến vào trạng thái của Phật và sự giác ngộ. Trong giai đoạn này Bồ Tát đạt được bản tánh Thánh Hiền lần đầu và đạt đến tịnh lạc khi đã đoạn trừ mê hoặc ở kiến đạo, và đã hoàn toàn chứng đắc hai thứ tánh không: nhân và pháp không. Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát cảm thấy hoan hỷ khi Ngài dẹp bỏ được lý tưởng hẹp hòi của Niết Bàn cá nhân đi đến lý tưởng cao đẹp hơn để giúp cho tất cả chúng sanh giải thoát mọi vô minh đau khổ—The first stage of Joy (or utmost joy) at having overcome the former difficulties, realizing a partial aspect of the truth, and now entering on the path to Buddhahood and enlightenment. In this stage, the Bodhisattva attains the holy nature for the first time and reaches the highest pleasure, having been removed from all errors of Life-View (darsana-marga) and having fully realized the twofold sunyata: pudgala and dharma. In this stage, a Bodhisattva feels delight because he is able to pass from the narrow ideal of personal Nirvana to the

higher ideal of emancipation all sentient beings from the suffering of ignorance.

**Hoan Hỷ Địa Bồ Tát:** Pramudita-bhumbodhisattva (skt)—Sơ địa Bồ Tát—Bodhisattva in the Stage of joy—Joyful stage Bodhisattva.

**Hoan Hỷ Đoàn:** Hoan Hỷ Hoàn—Tên một loại bánh làm bằng mật—Joy-buns, a name for a kind of honey-cake.

**Hoan Hỷ Hạnh:** Practice of giving joy—Làm cho chúng sanh hoan hỷ—The practice of giving joy, one of the ten Bodhisattva practices—See Thập Hạnh Bồ Tát.

**Hoan Hỷ Hoàn:** Hoan Hỷ Đoàn—Tên một loại bánh làm bằng mật—Joy-buns, a name for a kind of honey-cake.

**Hoan Hỷ Hội:** The festival of All Souls—Vu Lan Bồn.

**Hoan Hỷ Lâm:** Nandana-vana (skt)—Forest of joy—Hoan Hỷ Viên—Hoan Hỷ Uyển—Hoan Lạc Viên—Hỷ Lâm Uyển—Một trong bốn vườn của Đế Thích ở cõi trời Đạo Lợi, vườn này ở về phía bắc của thành Hỷ Kiến (chư Thiên vào đây thì tự nảy ra sự hoan hỷ)—Garden of joy, or Joy-grove garden; one of the four gardens of Indra's paradise, north of his central city.

**Hoan Hỷ Long Vương:** Nanda-naga-rajā (skt)—Nan Đà Long Vương—Joy Dragon King—Nanda Dragon King.

**Hoan Hỷ Nhật:** 1) Ngày rằm hằng tháng được gọi là ngày “Hoan Hỷ Nhật”: Every 15<sup>th</sup> day of the month; 2) Ngày rằm tháng bảy hay tháng tám là ngày hoan hỷ, ngày đó Đức Phật và giáo đoàn chấm dứt lễ an cư kiết hạ: The happy day of the Buddha, and of the order, i.e. that ending the “retreat,” 15<sup>th</sup> day of the seventh or eighth moon.

**Hoan Hỷ Phật:** Delightful Buddha—Ngày vía Đức Phật Hoan Hỷ là ngày mười một trong tháng—Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the eleventh day of the month.

**Hoan Hỷ Quang:** Light of joy—One of the twelve lights of Amitabha Buddha.

**Hoan Hỷ Quang Như Lai:** Joyful and Detached Brightness of Tathagata (Buddha of Joyous Light).

**Hoan Hỷ Quang Phật:** Amitabha (skt)—Buddha of Joyful Light.

**Hoan Hỷ Quốc:** Abhirati (skt)—Diệu Hỷ Quốc—Tên cõi Tịnh Độ của Đức A Súc Bệ Phật ở về

phương đông của vũ trụ (Kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành Dụ)—The happy land, or paradise of Aksobhya, east of our universe.

**Hoan Hỷ Tán Thán Như Lai:** Joyfully praising the enlightened—Praising the enlightened.

**Hoan Hỷ Tạng Ma Ni Bảo Tích Phật:** Treasury of Happiness and Accumulation of Mani Jewels Buddha.

**Hoan Hỷ Tâm:** The Mind of Joy—Rejoicing Mind—Tâm hoan hỷ là vui theo các sự vui vẻ và hạnh phúc của người. Hoan hỷ tâm dứt trừ được các chướng nghiệp về tật đố, ích kỷ, nhỏ nhen, vân vân. Hoan hỷ còn là vui mà tha thứ lỗi lầm của người khác. Hoan hỷ tâm dứt trừ được các chướng nghiệp về hận thù, báo phục, vân vân. Đã có xót thương tất phải thể hiện lòng ấy qua tâm hoan hỷ. Lòng tùy hỷ trừ được chướng tật đố nhỏ nhen. Lòng hỷ xả giải được chướng thù báo phục. Bởi tâm Hoan Hỷ không ngoài sự giác ngộ mà thể hiện, nên đó chính là lòng Bồ Đề. Hoan hỷ có hai thứ. Thứ nhất, hoan hỷ là khi thấy trên từ chư Phật, Thánh nhân, dưới cho đến các loại chúng sanh, có làm được công đức gì, dù là nhỏ mọn cũng vui mừng theo. Và khi thấy ai được sự phước lợi, hưng thịnh thành công, an ổn, cũng sanh niềm vui vẻ mừng dùm. Thứ nhì, hoan hỷ là dù có chúng sanh làm những điều tội ác, vong ân, khinh hủy, hiểm độc, tổn hại cho người hoặc cho mình, cũng an nhẫn vui vẻ mà bỏ qua. Sự vui nhẫn này nếu xét nghĩ sâu, thành ra không thật có nhẫn, vì tướng người, tướng ta và tướng não hại đều không. Nên Kinh Kim Cang dạy: “Như Lai nói nhẫn nhục Ba La Mật, tức chẳng phải nhẫn nhục Ba La Mật, đó gọi là nhẫn nhục Ba La Mật.”—Accepting means to feel happy for others' joy and happiness. Accepting mind has the special characteristics that can eliminate various karmic obstructions including jealousy, stinginess, pettiness, etc. Forgiving means to forgive happily others' mistakes and transgressions. Forgiving mind has the special characteristics that can solve and destroy karmic obstructions including vengeance and grudges. Having a benevolent mind, we should express it through a mind of joy. The rejoicing mind can destroy the affliction of mean jealousy. The “forgive and forget” mind can put an end to hatred, resentment, and revenge. Because the mind of joy cannot manifest itself in

the absence of Enlightenment, it is that very Bodhi Mind. This mind is of two kinds: a rejoicing mind and a mind of “forgive and forget.” First, a rejoicing mind means that we are glad to witness meritorious and virtuous acts, however, insignificant, performed by anyone, from the Buddhas and saints to all various sentient beings. Also, whenever we see anyone receiving gain or merit, or prosperous, successful and at peace, we are happy as well, and rejoice with them. Second, a “forgive and forget” mind means that even if sentient beings commit nefarious deeds, show ingratitude, hold us in contempt and denigrate us, are wicked, causing harm to others or to ourselves, we calmly forbear, gladly forgiving and forgetting their transgressions. This mind of joy and forbearance, if one dwells deeply on it, does not really exist, because there is in truth no mark of self, no mark of others, no mark of annoyance or harm. As stated in The Diamond Sutra: “The Tathagata teaches likewise that the Perfection of Patience is not the Perfection of Patience; such is merely a name.”

**Hoan Hỷ Thiên:** See Hoan Lạc Thiên.

**Hoan Hỷ Tín:** Joyful faith.

**Hoan Hỷ Tử:** Sinh làm người với khả năng phát triển trí tuệ—Rebirths as human beings with mental development powers.

**Hoan Hỷ Uyển:** See Hoan Hỷ Viên.

**Hoan Hỷ Viên:** Nandana-vana (skt)—Hoan Hỷ Uyển—Hoan Lạc Viên—Hỷ Lâm Uyển—Một trong bốn vườn của Đế Thích ở cõi trời Đạo Lợi, vườn này ở về phía bắc của thành Hỷ Kiến (chư Thiên vào đây thì tự nảy ra sự hoan hỷ)—Garden of joy, or Joy-grove garden; one of the four gardens of Indra’s paradise, north of his central city.

**Hoan Hỷ Vương Bồ Tát:** Vajrasadhu (skt)—Kim Cang Hỷ Bồ Tát—Diamond Joy Bodhisattva.

**Hoan Lạc:** See Hoan Hỷ.

**Hoan Lạc Địa:** Pramudita (skt)—Land of Joy.

**Hoan Lạc Thiên:** Nandikesvara (skt)—The joyful devas—Devas of pleasure—Đại Thánh Thiên—Đại Thánh Hoan Hỷ Thiên—Thánh Thiên lấy hình hai vợ chồng thân người đầu voi ôm lấy nhau làm bản tôn. Vị Nam Thiên là con trưởng của Đại Tự Tại Thiên, một đại hoang thần bạo hại thế giới. Vị Nữ Thiên là Quan Âm hóa hiện ôm lấy vị Nam

Thiên ấy, khiến cho vị Nam Thiên tâm được hoan hỷ để dẹp bỏ cái thói bạo hại—The joyful devas—Devas of pleasure, represented as two figures embracing each other, with elephants’ heads and human bodies; the two embracing figures are interpreted as Ganesa, the eldest son of Siva, and an incarnation of Kuan-Yin; the elephant-head represents Ganesa; the origin is older than the Kuan-Yin idea and seems to be a derivation from the Sivaitic linga-worship.

**Hoan Lạc Viên:** See Hoan Hỷ Viên.

**Hoan Nghênh:** To welcome—To applaud.

**Hoán Chung Tác Ứng:** Nhận lầm cái lý là cái cái hủ, chỉ sự lầm lẫn sự lý. Hành giả phải luôn nhớ sự là những pháp hữu vi hay hiện tượng do nhân duyên sanh ra; trong khi lý là pháp vô vi, không do nhân duyên sanh ra, tuyệt đối, không thay đổi vì nó là chơn như bất biến—To mistake a glass for a small jar. In Zen, the term indicates a mistake of phenomenon and noumenon. Zen practitioners should always remember that phenomenon and noumenon, activity and principle or the absolute; phenomena ever change, the underlying principle, being absolute, neither change nor acts, it is the bhutatathata.

**Hoán Chuyển:** To exchange.

**Hoán Diện:** Kanmen (jap)—Thay đổi nét mặt—To change the facial expression.

**Hoán Nô Tác Lang:** Nhận lầm người đầy tớ là ông chủ, chỉ sự lầm lẫn sự lý—To mistake a glass for a small jar. In Zen, the term indicates a mistake of phenomenon and noumenon—See Hoán Chung Tác Ứng.

**Hoàn:** Cây dùng lấy hạt làm chuỗi: A tree whose hard, black seeds are used for beads—Cây trụ: A pillar (post)—Chiếc vòng (sắt)—A metal ring—Trả lại: To repay—Trở lại: To return—Hay không? (dùng như nghi vấn từ): Don’t you? (aren’t you?).

**Hoàn Bái:** Lạy tạ—To return of a salute.

**Hoàn Bản:** Return to the source—Trở về nguồn cội—See Hoàn Nguyên.

**Hoàn Cảnh:** Environment—Circumstance.

**Hoàn Cảnh Thuận Tiện:** Favorable circumstances

**Hoàn Cảnh Thường Hằng:** Permanent situation—Người nào đó nghiên cứu cùng tột căn nguyên của tứ đại, tính thường trụ. Tu tập có thể



biết trong bốn vạn kiếp mười phương chúng sanh sanh diệt đều là hằng thường, chẳng hề tan mất. Rồi từ đó chấp cho là thường—Certain person thoroughly investigates the source of the four elements, he may conclude that they are permanent in nature. Through his cultivation, he knows that in forty thousand eons, as living beings in the ten directions undergo births and deaths, their substances exist permanently and are never annihilated. Therefore, he speculates that this situation is permanent.

**Hoàn Cổ Vị Liễu Hoàn Kim Đáo Lai:** Trở về xưa chưa đến; trở về nay đến rồi. Trong thiền, từ này có nghĩa là chư pháp thật sự bất khứ bất lai, vạn vật trong vũ trụ xưa nay như thị. Hành giả phải có như thị trí về bản chất thật của vạn hữu, chứ không phải là loại trí của ta bà chỉ biết đến vẻ bề ngoài—In Zen, the term means all things are really neither going nor coming. All things in the universe always have the same form as it is. Zen practitioners must have this kind of transcendental jnana of the true nature of reality, not as it appears to individuals in samsara.

**Hoàn Diệt:** Nhập Niết Bàn—To enter Nirvana—Tu đạo chứng quả Niết Bàn để thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi—To escape the Samsara (the cycle of birth and death). To return to nirvana and escape from the backward flow to transmigration.

**Hoàn Học Sinh:** Gangakusho (jap)—Returning pupil—Tăng sinh (Nhật Bản) du học trở về nước.

**Hoàn Huyền:** Tên của một quan viên ở Trung Hoa vào thời nhà Đông Tấn bên Trung Hoa (317-420), người ủng hộ việc Sa Môn phải kính lễ hoàng gia. Thời vua An Đế nhà Tấn, vua xa giá từ Giang Lăng đến Giang Tây, quan Trấn Nam là Hà Vô Kỵ yêu cầu Đại Sư Huệ Viễn đích thân xuống núi nghinh tiếp đấng vua. Đại sư lấy cớ đau yếu, khước từ không bái yết. Đến năm Nguyên Hưng thứ hai, quan Phụ Chánh Hoàn Huyền lại gửi cho Đại sư Huệ Viễn một văn thơ, trong đó có nhiều lý luận bắt buộc hàng Sa Môn phải lễ bái quốc vương. Đại sư soạn văn thư phúc đáp và quyển “Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận” gồm 5 thiên được thành hình để hồi âm. Triều đình xem xong rất lấy làm nặng trọng và phải chấp nhận quan điểm của ngài—Name of a Chinese mandarin in the Eastern Chin Dynasty in China, who lived supported Ordained Buddhists must honor royalty.

During the time of Emperor An Đế, the emperor traveled from the Giang Lăng region to Jiang-Tsi; the Great General of the North named Hà-Vô-Kỵ requested the Great Master to descend the mountain to welcome the Emperor. The Great Master used the excuse he was ill and weak to decline this request. Then the second year of Nguyên Hưng reign period, Magistrate Hoàn Huyền once again sent the Great Master another document. In it this magistrate gave many reasons why Buddhist Monks must bow and prostrate to the emperor. In response, the Great Master wrote a letter and the book with five volumes titled “Ordained Buddhists Do Not Have To Honor Royalty.” After the imperial court reviewed his writing, they highly respected him and had no choice but to honor his views.

**Hoàn Hương:** To return of incense offered—Về nhà: To return home—See Đáp Hương.

**Hoàn Lễ:** Hoàn Bái—Đáp lễ lại sự chào hỏi hay cúng hương—Return of courtesy of a salute or of incense offered.

**Hoàn Môn:** Meditation by returning to the mind—Một trong sáu diệu môn hay sáu pháp môn kỳ diệu cho người tu Phật, trở về với chính mình để biết cái tâm năng quán là không có thật. Đối với hành giả tu Thiền, “Tu Hoàn” có nghĩa là hành giả quán sát kỹ càng ngay bản tính của tất cả các pháp tu thiền định mà mình đã áp dụng từ trước đến nay. Lúc đó hành giả mới thấy rằng tất cả các pháp ấy đều bị kèm tủa trong một mẫu mực nhị nguyên, vì luôn luôn có một cái tâm tu tập và một đối tượng hoặc kế hoạch được tu tập. Thông thường mà nói, hết thấy chúng ta đều không dám vượt ra ngoài một phần đề (đối lập lại với sự khẳng định và phủ định) chỉ vì chúng ta tưởng tượng mình không thể. Lý luận đã đe dọa chúng ta, mỗi khi tên của nó được nhắc tới là chúng ta co rút lại và run lên bầy bầy. Từ khi trí tuệ tỉnh thức đến bây giờ, tâm chúng ta luôn hoạt động dưới sự kỷ luật nghiêm khắc của lý luận nhị nguyên, và nó từ chối thoát ra khỏi gông cùm của trí tưởng tượng của nó. Từ trước đến nay chúng ta chưa từng nghĩ rằng mình có thể thoát ra khỏi sự giới hạn của trí tuệ do tự mình áp đặt cho mình. Thật vậy, trừ khi chúng ta phá vỡ sự đối lập “đúng” và “sai”, nếu không chúng ta sẽ không hy vọng gì sống được cuộc sống tự do thật sự. Và tâm hồn chúng ta như

cứ đang gào thét đến điều này, quên đi rằng rốt rồi cũng không khó khăn lắm để đạt đến sự khẳng định cao hơn, mà không có sự mâu thuẫn phân biệt giữa phủ định và khẳng định. Nhờ Thiền mà sự khẳng định cao hơn này cuối cùng được đạt đến qua phương tiện là "Tu Hoàn". Đối với hành giả tu Thiền, để loại bỏ pháp mặt đối mặt lưỡng phân này và đem tâm thức phản bổ hoàn nguyên, cái Toàn Thể Không độc nhất tuyệt đối, là chủ đề chính của pháp "Tu Hoàn". Trạng thái bổn nguyên này phải được thâm nhập bằng cách chiêm nghiệm tự tính vô sinh hay không tâm. Nếu giác ngộ rằng tâm mình vốn không, thì cái "chủ khách" lưỡng phân đó có thể từ đâu đến được? Khi hành giả chứng được chân lý này, Siêu Trí vĩ đại bỗng nhiên khai mở vì tất nhiên và đột nhiên người ấy ở trong trạng thái bổn nguyên. Tuy nhiên, hành giả nên tiếp tục pháp "Tu Tĩnh" để tẩy sạch những nhiễm ô vi tế. Kỳ thật, các pháp tu "Quán Môn", "Hoàn Môn", và "Tĩnh Môn" không phải pháp tu Thiền định mà là pháp tu Trí tuệ. Tu "Quán Môn" là để quán tưởng tính không nơi chúng hữu tình; tu "Hoàn Môn" là để quán tưởng tánh không của chư pháp "cụ thể"; và tu "Tĩnh Môn" là để quán tưởng tính không của nhị nguyên lưỡng phân và nhiếp tâm mình vào chân như bình đẳng. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng chỉ bằng cách tu tập tính không mà bất cứ hình thức thiền định nào của Phật giáo cũng đều được hoàn thiện—One of the six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators, i.e. to realize by introspection that the thinker, or introspecting agent, is unreal. For Zen practitioners, practicing of "Returning Method" means to observe carefully the very nature of all the meditation practices which he has so far employed. He will then see that all of them are bound within a pattern of dualism, for there is always a mind that practices and an object or scheme that is practiced upon. Ordinarily speaking, we all dare not go beyond an antithesis just because we imagine we cannot. Logic has so intimidated us that we shrink and shiver whenever its name is mentioned. The mind made to work, ever since the awakening of the intellect, under the strictest discipline of logical dualism, refuses to shake off its imaginary cangue. It has never occurred to us that it is possible for us to escape this self-imposed intellectual limitation. Indeed,

unless we break through the antithesis of "yes" and "no" we can never hope to live a real life of freedom. And the soul has always been crying for it, forgetting that it is not after all so very difficult to reach a higher form of affirmation, where no contradicting distinctions obtain between negation and assertion. It is due to Zen that this higher form of affirmation has finally been reached by means of "returning to the mind". For Zen practitioners, to relinquish this face-to-face dichotomy and bring the mind back to its primordial state, the one absolute Void-Whole, is the central theme of the "Returning Practice". This primordial state is to be entered into by contemplating the non-existent or void nature of the mind. If one realizes that one's mind is void by nature, from whence could the dichotomous "subject and object" possibly come? When the practitioner arrives at the realization of this truth, the great transcendental wisdom will suddenly blossom as he dwells naturally and spontaneously in the primordial state. Nevertheless, the practitioner should continue to practice "Purity" to cleanse the subtle defilements. In fact, "Observation", "Returning", and "Purity" practices are actually not "Dhyana" but "Prajna" practices: the Observation Practice is to observe the voidness of sentient being; the Returning Practice, to observe the voidness of "concrete" things (dharmas); and the Purity Practice is to observe the voidness of dichotomy and to merge one's mind with the all-embracing Equality. Zen practitioners should always remember that it is only through practice of Voidness that any form of Buddhist meditation is brought to completion—See Lục Diệu Môn.

**Hoàn Nguyên:** 1) Trở về nguyên quán: To return home; 2) Trở về cội nguồn bằng cách đoạn trừ tất cả mê lầm mà bước vào cảnh giác ngộ: To return to the source, i.e. abandon or eradicate all illusions and turn to enlightenment.

**Hoàn Nhân:** tên gọi tắt của Thích Đề Hoàn Nhân—An abbreviation for Indra.

**Hoàn Niên Dược:** See Hoàn Niên Lạc.

**Hoàn Niên Lạc:** Một loại thuốc làm cho người ta trẻ trung yêu đời như những năm còn niên thiếu—A drug to return to the years and restore one's youth.

**Hoàn Phúc:** Perfect happiness.

**Hoàn Sinh:** 1) Chết đi sống lại (phục sinh): To revive; 2) Tái sinh vào cõi Ta Bà: To come to life again, to return to life; to be reborn in this world; 3) Từ nhị thừa tái sinh trở lại để hoàn tất tu đạo Phật thừa: To be reborn from the Hinayana nirvana in order to be able to attain to Mahayana Buddhahood; 4) Những tu sĩ phá giới bị khai trừ, sau đó biết phát lồ sám hối, nên được cho trở lại giáo đoàn: Restoration to the order, after repentance for sin.

**Hoàn Sơn Thiền Sư:** Zen Master Wan Shan—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 13—Master Wan Shan, name of a Chinese Zen Master in the thirteenth century—See Vi Lâm Đạo Bái Thiền Sư.

**Hoàn Sơn Thiền Sư Ngũ Lục:** Ngũ lục của Thiền sư Vi Lâm Đạo Bái—Zen Master Wei-Lin Tao-Bai's Records of Lectures—See Vi Lâm Đạo Bái Thiền Sư.

**Hoàn Tha:** Buông bỏ—Letting go—Release—Giáo pháp căn bản của Đức Phật chỉ dạy chúng ta cách trấn an và khống chế “Ý mã.” Khi chúng ta buồn ngủ, chỉ cần nằm xuống, tắt đèn là buông thõng thân tâm—A basic teaching of the Buddha on how to calm and rein in the “monkey” mind. When we feel asleep, just lie down in a quiet place, put the lights out and let go our minds and bodies.

**Hoàn Thảo Hải Tiền:** Đền trả tiền cho những đôi giày cỏ. Trong thiền, từ này được dùng để chỉ trích các vị hành cước Tăng đi chu du lãng phí thời gian mà không thu thập được gì, chỉ làm hao mòn những đôi giày cứng đường của thí chủ, lúc chết sẽ bị Diêm vương bắt đền trả lại cho thí chủ chẳng những tiền của những đôi giày cỏ mà còn tất cả những gì họ đã thọ dụng—To repay the cost of pairs of grass shoes. In Zen, the term is used to criticize wandering monks who have done a lot of travelling, but achieved nothing. They have only used up pairs of grass shoes offered by almsgivers. When their lifetime is up, King of hell will ask them to repay to almsgivers not only the costs of pairs of grass shoes, but also the costs of everything that they have received for their own use.

**Hoàn Thiện:** Goi Kôan (jap)—Nhóm công án "hoàn thiện," công án dựa vào năm cấp độ tỉnh thức, được khai triển bởi Thiền sư Động Sơn

Lương Giới. Năm cấp độ là sự diễn tả về cách thức của những mức độ hay những giai đoạn chứng ngộ Thiền. Văn bản nguyên thủy của Thiền sư Động Sơn về năm cấp độ này được viết trong một bài kệ năm đoạn. Thiền tông Lâm Tế Nhật Bản sử dụng nhóm công án "hoàn thiện" này như giai đoạn cuối cùng trong tu tập công án. Vào thế kỷ thứ XVIII, Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc và những đệ tử của ngài đã sắp đặt một tiến trình công án được tu tập sau lần kinh nghiệm giác ngộ đầu tiên. Họ đặt căn bản của hệ thống này trên năm giai đoạn hay năm loại công án, được đặt ra nhằm đưa hành giả tiến đến những mức độ hiểu biết sâu xa hơn. Trong hệ thống này, nhóm công án "hoàn thiện" này được sử dụng như giai đoạn thứ năm và rào cản cuối cùng mà những người có khả năng làm Thiền sư phải vượt qua trước khi họ hội đủ tiêu chuẩn nhận học trò của chính mình—A kôan based on the five levels of awakening developed by Zen master Tung-shan Liang-chieh (807-869). The five ranks is a formulaic expression of the degrees, or stages, of Zen realization. Tung-shan's original statement of the five ranks is a poem in five stanzas. The Japanese Rinzai school uses the Gio Kôan as the final stage of formal kôan practice. In the eighteenth century, Hakuin Ekaku (1685-1768) and his disciples devised a process of kôan practice to be undertaken after an initial enlightenment experience. They based the system on five stages or categories of kôan, designed to lead the practitioner to deeper levels of understanding. In this system, a consideration of the Goi-kôan serves as the fifth and final barrier through which potential Zen masters must pass before qualifying to take on disciples of their own—See Ngũ Chủng Công Án and Động Sơn Ngũ Vị.

**Hoàn Toàn:** Perfect—Impeccable—Clean—Entire—Complete—Faultless—Ngoài Niết bàn ra, không có hạnh phúc hoàn toàn trên đời này—Beside nirvana, there is no such thing as perfect bliss.

**Hoàn Toàn Hoại Diệt:** Complete annihilation

**Hoàn Trung Hư Bạch:** Tâm trống rỗng thuần khiết, chỉ cho cảnh giới tuyệt đối siêu việt, vượt ngoài tất cả những khái niệm thiện ác, thị phi, hữu vô và mê ngộ, vân vân—An empty and pure mind. The term indicates an absolutely supramundane

realm which is beyond all conceptions of wholesome and unwholesome, right or wrong, existing or non-existing, unenlightened or enlightened, and so on.

**Hoàng Trung Thiên Tử, Tái Ngoại Tướng Quân:** Hoàng đế trong triều và vị tướng quân ngoài biên ải (cả hai đều có quyền uy tối thượng). Trong thiên, thiên sư thường dùng từ này để khuyên đồ đệ hãy lãnh hội tự tâm, chính mình là chủ—A king in the royal court and a commanding general at the border gate (two persons with ultimate powers in the country). In Zen, masters always use this term to remind their disciples to understand and to gain control of their own mind.

**Hoàn Trung Thiên Sư (780-862):** Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào thời nhà Đường bên Trung Hoa (618-907)—Name of a Chinese Zen master in the T'ang Dynasty in China—See Khoan Trung Đại Từ Thiên Sư.

**Hoàn Tục:** Trở lại đời sống thế tục (có thể tự ý hoàn tục hay phạm tội bị khai trừ khỏi giáo đoàn mà phải hoàn tục)—To go back to the secular life—To leave the monastic order and return to lay life—To return to the world from the order.

**Hoàn Tướng:** Từ cõi Tịnh Độ trở lại cõi uế độ, để cứu độ chúng sanh—To return to the world from the Pure Land, to save its people.

**Hoàn Xuyên:** Nhẫn và vòng đeo tay—A finger-ring and armllets.

**Hoãn Lại:** To postpone—To defer—To delay—To put off to a later time.

**Hoạn Đắc Hoạn Thất:** Lo được lo mất, ý chỉ người có tâm hẹp hòi—To be swayed by considerations of gains and losses, i.e., a small-minded man.

**Hoạn Nạn Tưởng:** Perception of danger.

**Hoang:** Hoang vu—Wild.

**Hoang Tưởng Thiên Đàng:** Thiên đàng hoang tưởng—Fool's paradise.

**Hoàng Bá:** See Hoàng Bá Hy Vận.

**Hoàng Bá Chư Phật Dĩ Chúng Sanh Thị Giá Tâm:** Chư Phật và chúng sanh chỉ là cái tâm này—Huang-Po's all the Buddhas and sentient beings are nothing but one's mind—Một hôm, Thiên sư Hoàng Bá nói trong bài thuyết pháp: "Chư Phật và tất cả chúng sanh chỉ là cái tâm này, chẳng có pháp nào khác. Từ vô thủy đến giờ Tâm này chưa từng sinh, chưa từng diệt. Không xanh

không vàng. Không hình không tướng. Không hữu không vô, không cũ không mới, không dài không ngắn, không lớn không nhỏ. Nó vượt qua tất cả giới hạn đo lường tính đếm, nó vượt qua danh tự ngôn ngữ, nó vượt qua tung tích đối đãi. Nó ở ngay đây bây giờ, khởi niệm liền sai. Nó giống như hư không, chẳng có ngăn mé, không thể suy lường hay đo đạc. Phật không gì khác hơn là cái tâm này, là chính cái tâm của mấy ông." Đây là một trong những công án thuộc loại giải minh chân lý Thiên bằng những phán ngôn giản dị và trực chỉ, nghĩa là loại "minh nhiên xác nhận." Tuy nhiên, nói gì thì nói, đầu cho chúng đệ tử của Hoàng Bá có ngộ được đi nữa, các vị ấy cũng phải mất thêm vài mươi năm tu tập tham thiền mới bắt đầu gọi là được."—One day, Zen master Huang-po said in his sermon, "All the Buddhas and sentient beings are nothing but one's mind. From the time of no-beginning this Mind never arises and is not extinguished. It is neither blue nor yellow. It has no form or shape. It is neither existent nor non-existent, old or new, long or short, big or small. It is beyond all limitation and measurement, beyond all words and names, transcending all traces and relativity. It is here now! But as soon as any thought arises in your mind you miss right away! It is like space, having no edge, immeasurable and unthinkable. Buddha is nothing else but this, your very mind." This is one of the koans that illustrates Zen-truth through plain and direct statement, i.e., the explicit-affirmative type. However, even though Huang-po's disciples became enlightened, they should still work for a few decades to graduate."

**Hoàng Bá Hy Vận Thiên Sư (?-850):** Obaku-Kiun (jap)—Huang-po Hsi-yun (Wade-Giles Chinese)—Huangbo Xiyun (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Ngoài việc tên của ông xuất hiện trong thí dụ thứ 2 của Vô Môn Quan và thí dụ thứ 11 của Bích Nham Lục, hiện nay chúng ta có khá nhiều tài liệu chi tiết về Thiên sư Hoàng Bá Hy Vận; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiên sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển IX: Thiên sư Hy Vận là một trong những thiên sư nổi bật vào đời nhà Đường. Ông đến từ Phúc Châu, khi còn rất trẻ ông đã xuất gia trên núi Hoàng Bá tại tỉnh nhà của mình. Về sau này, ông hành cước du phương và

đến trụ tại một ngọn núi mà Hy Vận đặt lại là núi Hoàng Bá, theo tên núi cũ trong tỉnh nhà của mình ở Phúc Châu. Hy Vận cũng hành cước đến núi Thiên Thai, cũng như kinh đô Trường An, nơi ông nhận được chỉ giáo của Quốc Sư Nam Dương Huệ Trung. Ông là sư phụ của một thiền sư nổi tiếng tên Lâm Tế. Thiền sư Hoàng Bá quê tại tỉnh Phúc Kiến, là đệ tử của Thiền Sư Bá Trượng, và là thầy của Lâm Tế Nghĩa Huyền. Hoàng Bá có 13 người nối pháp. Ông xuất hiện như một điềm báo trước cho thiền phái Lâm Tế. Những lời thuyết giảng của ông được một viên quan tên Bùi Hưu tập hợp và công bố dưới nhan đề "Hoàng Bá Truyền Tâm Pháp Yếu," là một trong những trước tác sâu sắc nhất của Thiền—Zen Master Huang-Po-Hs'i-Yun, name of a Chinese Zen monk in the ninth century. Beside the fact that we encounter Huang-po in example 2 of the Wu-Men-Kuan and example 11 of the Pi-Yen-Lu, we do have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IX: Zen Master Hs'i-Yun was one of the outstanding Zen masters during the T'ang dynasty. He came from ancient Fuzhou. As a youth, he entered a monastery on Mount Huang-po in his home province. Later, he traveled and resided at a mountain in Gao'an District, Hs'i-Yun renamed the mountain after his old mountain home in Fuzhou. He was the master of another famous Zen master named Lin-Chi. Zen master Huang-Po-Hs'i-Yun was born in Fu-Jian Province, was a disciple of Bai-Zhang, and the master of Lin-chi I-hsuan. Huang-po had thirteen dharma successors; as the master of Lin-chi he is one of the forefathers of the Rinzai school. His teachings and instructions were recorded by the functionary and scholar P'ei Hsiu (Haikyū) under the title "Huang-po-shan Tuan-chi-ch'an shih ch'uan-hsin-fa-yao," which is one of the most profound texts of the Ch'an tradition.

- Hoàng Bá có hình dáng bề ngoài khác người. Trên trán của Sư có nổi lên một cục thịt như hạt châu lớn. Người ta xem ông như là một vị thầy với những phương cách đơn giản ít lời. Hoàng Bá là hiện thân lý tưởng của một vị Bồ Tát Đại Thừa nguyện không chứng quả Bồ Đề cho đến khi nào hết thấy chúng sanh đều

hưởng thụ quả này trước—Huang-po's physical appearance was extremely unusual. He had a large protruding forehead that was whimsically described as a "large pearl." He is regarded as a teacher with simple methods and few words. Huang-po embodied Mahayana Buddhism's Bodhisattva ideal by adhering to the vow to defer the fruit of enlightenment until all other beings can first enjoy it.

- Trong khi đi dạo núi Thiên Thai, sư gặp một vị Tăng, nói chuyện với nhau như đã quen biết từ lâu, nhìn kỹ là người Mục Quang Xạ. Hai người đồng hành, gặp một khe suối đầy nước chảy mạnh, sư lột mũ chống gậy đứng lại. Vị Tăng kia thúc sư đồng qua, sư bảo: "Huynh cần qua thì tự qua." Vị Tăng kia liền vén y, bước trên sóng như đi trên đất bằng. Qua đến bờ, vị Tăng kia xây lại hỏi: "Qua đây! Qua đây!" Sư bảo: "Bậy! Việc ấy tự biết. Nếu tôi sớm biết sẽ chặt bắp đùi huynh." Vị Tăng kia khen: "Thật là pháp khí Đại Thừa, tôi không bì kịp." Nói xong, không thấy vị Tăng ấy nữa—While on his journey to Mount T'ien-T'ai, Huang-Po met another monk. They talked and laugh, just as though they were old friends who had long known one another. Their eyes gleamed with delight as they then set off traveling together. Coming to the fast rapids of a stream, they removed their hats and took up staffs to walk across. The other monk tried to lead Huang-Po across, saying: "Come over! Come over!" Huang-Po said: "If Elder Brother wants to go across, then go ahead." The other monk then began walking across the top of the water, just as though it were dry land. The monk turned to Huang-Po and said: "Come across! Come across!" Huang-Po yelled: Ah! You self-saving fellow! If I had known this before I would have chopped off your legs!" The monk cried out: "You're truly a vessel for the Mahayana, I can't compare with you!" And so saying, the monk vanished.

- Sư ở chỗ Nam Tuyền. Một hôm, toàn chúng đi hái trà, Nam Tuyền hỏi: "Đi đâu?" Sư thưa: "Đi hái trà." Nam Tuyền lại hỏi: "Đem cái gì hái?" Sư đưa con dao lên. Nam Tuyền bảo:

“Ông làm như khách. Ông không làm như chủ.” Sư đâm ba lỗ trên không trung. Nam Tuyên bảo: “Tất cả đi hái trà.”—Once, Huang-Po was at Nan-Chuan-Pu-Yuan’s temple and participated in picking tea leaves. Nan-Chuan asked him: “Where are you going?” Huang-Po said: “To pick tea leaves.” Nan-Chuan said: “What will you use to pick them?” Huang-Po took his knife and held it straight up. Nan-Chuan said: “You’ve only acted as guest. You haven’t acted as host.” Huang-Po stabbed three holes in the air. Nan-Chuan said: “Everyone is going to pick tea leaves.”

- Hôm nọ, Nam Tuyên bảo sư: “Lão Tăng ngẫu hứng làm bài ca ‘Chăn Trâu,’ mời Trưởng Lão hòa. Sư thưa: ‘Tôi tự có thầy rồi.’—One day, Nan-Chuan said to Huang-Bo: “I have a song called ‘Ode of the Oxherd.’ Can you recite it?” Huang-Po said: “I am my own teacher right here.”
- Sư từ giả đi nơi khác, Nam Tuyên tiễn đến cổng, cầm chiếc mũ của sư đưa lên hỏi: “Trưởng Lão thân to lớn mà chiếc mũ nhỏ vậy?” Sư thưa: “Tuy nhiên như thế, đại thiên thể giới đều ở trong ấy.” Nam Tuyên bảo: “Vương Lão Sư vậy.” Sư đội mũ ra đi—Huang-Po was taking his leave of Nan-Chuan. Nan-Chuan accompanied Huang-Po to the monastery gate. Lifting up Huang-Po’s hat, Nan-Chuan said: “Elder, your physical size is not large, but isn’t your hat too small?” Huang-Po said: “Although that’s true, still the entire universe can fit inside it.” Huang-Po then put on his hat and left.
- Một hôm, Bá Trượng hỏi: “Chững chạc to lớn từ đâu đến?” Sư thưa: “Chững chạc to lớn từ Lãnh Nam đến.” Bá Trượng hỏi: “Chững chạc to lớn sẽ vì việc gì?” Sư đáp: “Chững chạc to lớn chẳng vì việc gì khác.” Sư liền lễ bái hỏi: “Từ trước tông thừa chỉ dạy thế nào?” Bá trượng lặng thinh. Sư thưa: “Không thể dạy người sau là dứt hẳn mất.” Bá trượng bảo: “Sẽ nói riêng với người.” Bá Trượng đứng dậy đi vào phương trượng. Sư đi theo sau thưa: “Con đến riêng một mình.” Bá Trượng bảo: “Nếu vậy, người sau sẽ không cô phụ ta.”—One day, Bai-Zhang asked: So grand and

imposing, where have you come from?” Huang-Po said: “So grand and imposing, I’ve come from south of the mountains.” Bai-Zhang said: “So grand and imposing, what are you doing?” Huang-Po said: “So grand and imposing, I’m not doing anything else.” Huang-Bo bowed and said: “From high antiquity, what is the teaching of this order?” Bai-Zhang remained silent. Huang-Po said: “Don’t allow the descendants to be cut off.” Bai-Zhang then said: “It may be said that you are a person.” Bai-Zhang then arose and returned to his abbot’s quarters. Huang-Po followed him there and said: “I’ve come with a special purpose.” Bai-Zhang said: “If that’s really so, then hereafter you won’t disappoint me.”

- Một hôm Bá Trượng hỏi sư: “Ở đâu đến?” Sư thưa: “Nhỏ nằm dưới núi Đại Hùng đến.” Bá trượng hỏi: “Lại thấy đại trùng chằng?” Sư làm tiếng cọt rỗng. Bá trượng cầm búa thủ thế. Sư vỗ vào chân Bá Trượng một cái. Bá trượng cười bỏ đi. Sau đó Bá trượng thưởng đường dạy chúng: “Dưới núi Đại Hùng có con đại trùng, các người nên xem. Lão Bá Trượng này hôm nay đích thân bồng gập và bị cắn một cái.”—One day, Bai-Zhang asked Huang-Bo: “Where have you been?” Huang-Po said: “I’ve been picking mushrooms at the base of Mount Great Hero.” Bai-Zhang said: “Did you see a big tiger?” Huang-Po roared. Bai-Zhang picked up an ax and assumed a pose as if to strike Huang-Po. Huang-Bo then hit him. Bai-Zhang laughed “Ha, ha,” and returned to his room. Later Bai-Zhang entered the hall and said to the monks: “At the base of Great Hero Mountain there’s a tiger. You monks should go take a look at it. Just today, I myself suffered a bite from it.”
- Một hôm, Quan Tướng Quốc Bùi Hưu (lúc ấy đang trấn nhậm Uyển Lăng) thỉnh sư đến viếng dinh thự nơi ông làm việc, để nhân đó trình lên Sư một quyển sách mà Bùi Hưu đã viết về Thiền. Sư nhận quyển sách rồi để lên ghế chứ không dòm tới. Sau một lúc lâu, Sư nói: “Ông có lãnh hội không?” Bùi Hưu nói: “Con không lãnh hội.” Sư nói: “Nếu như chuyện này có thể được hiểu dễ dàng, thì nó

không phải là chân giáo. Còn nếu như có thể thấy được qua giấy mực, thì nó không phải là cốt lõi của tông ta." Bùi Hư nhân đó làm một bài kệ dâng lên:

"Tự từng đại sĩ truyền tâm ấn  
Ngạch hữu viên châu thất xích thân  
Quải tích thập niên thê Thục Thủy  
Phù bôi kim nhật độ Chương tân  
Nhất thiên long tượng tùy cao bộ  
Vạn lý hương hoa kết thắng nhân  
Nghĩ dục sự sự vi đệ tử  
Bất tri tướng pháp phó hà phân."  
(Từ khi đại sĩ truyền tâm ấn  
Trán có ngọc tròn bảy thước thân  
Chống gậy mười phương nường Thục thủy  
Nâng chén ngày nay vượt Chương tân  
Một ngàn voi quý theo chân bước  
Muôn dặm hương hoa kết thắng nhân  
Nghĩ muốn thờ sư làm đệ tử  
Biết đem chánh pháp phó hà nhân?)

Nét nghiêm khắc của Sư cũng không lộ vẻ gì thay đổi. Từ đó Thiền phong của Sư thanh hành trọn dãy Giang Biểu—One day, the official Pei Xiangguo invited the master to come for a visit at his office so that he could present him with a book he had written on his understanding of Zen. The master received the book and placed it on his chair without looking at it. After a long pause, Huang-po said, "Do you understand?" Official Pei said, "I don't understand." Huang-po said, "If it can be understood in this manner, then it isn't the true teaching. If it can be seen in paper and ink, then it is not the essence of our order." Official Pei then composed and offered a poem that read:

"Since receiving the mind seal  
from the master,  
Pearled forehead and tall,  
He dwelt for ten years at the Min water.  
But today the cup overflows  
Past the banks of the Zhang,  
A thousand dragons follow his great stride,  
And because of ten thousand miles of  
flowers,  
All want to become his student.  
Who knows to whom  
the Dharma will be passed?"

Huang-po's stern demeanor remained unchanged. From this event the reputation of his school spread throughout the region south of the Yang-tse River.

- Một hôm Sư thượng đường, đại chúng vân tập rất đông. Sư bảo: "Các ông! Các ông muốn cầu cái gì?" Rồi Sư cầm gậy đuổi đi. Tăng chúng bỏ đi ra. Sư lại gọi họ vào, Tăng chúng vừa quay trở vào thì Sư nói: "Trăng như vòng cung, mưa ít gió nhiều." Cách dùng gậy đuổi đệ tử ra và kêu họ trở vào của thiền sư Hoàng Bá là cách chỉ thẳng chứ không bằng lời nói. Các thiền sư đã xử dụng cây gậy một cách tuyệt kỹ như vậy, nhưng có ai trong chúng ta dám nghĩ rằng một cây gậy vô tri lại có thể dùng để biểu hiện một diệu lý thâm áo nhất của Thiền như vậy—One day, Zen master Huang-po entered the hall to speak. When a very large assembly of monks gathered, he said, "What is it that you people are all seeking here?" He then used his staff to try to drive them away. When they were about all out, he called them, and they turned their heads back. The master said, "The moon looks like a bow, less rain and more wind." The method of using the staff chasing the monks out and asking them to return is one of the utilization of a more direct method instead of verbal medium. The staff was thus wielded effectively by the masters, but no one among us would ever have thought of a cane being made an instrument of illustrating the most profound truth of Zen.
- Thường thì nếu có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là chỉ ý của việc Sơ Tổ từ Thiên Trúc đến?" Sư đều muốn đưa gậy lên đánh. Thiền sư Hoàng Bá thị Thiền tiếp dẫn người học như thế là chỉ dành cho bậc thượng cơ. Hàng trung hạ đều không nếm được cái vĩ đại của Sư. Thiền sư Hoàng bá thị tịch năm 850. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu "Đoạn Tế Thiền Sư."—Generally, if a monk asked, "Why did the First Ancestor come from the west?" Huang-po would raise his staff and to hit the monk. Through these and other methods, his students realized the highest function. Those of middling or inferior ability have never understood the master's greatness. Huang-po

passed away in 850. After his death, he received the posthumous title "Zen Master Removing Limits."

**Hoàng Bá Lễ Phật:** Obaku-Kiun (jap)—Huang-po's paying reverence to the Buddha statue—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận và một vị Tăng về chuyện lễ Phật. Theo Ngũ Đẳng Hội, quyển IV và Truyền Đăng Lục, quyển IX, một hôm, Hoàng Bá đang lễ Phật trong chánh điện, một vị Tăng hỏi: "Thầy không cầu Phật, không cầu Pháp, không cầu Tăng, vậy Thầy lễ Phật để cầu cái gì?" Hoàng Bá nói: "Lão Tăng không cầu Phật, không cầu Pháp, không cầu Tăng gì cả, mà chỉ bái lễ như thường lệ vậy thôi." Vị Tăng nói: "Như vậy thì lễ để làm gì?" Hoàng Bá liền đánh. Vị Tăng nói: "Thô quá!" Hoàng Bá nói: "Cái ấy ở chỗ nào mà ông nói thô nói tế?" Nói xong, Hoàng Bá bèn đánh nữa. Vị Tăng bỏ đi mà không nói một lời nào nữa—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Huang-po Hsi-yun and a monk regarding paying reverence to the Buddha statue. According to Wudeng Huiyuan, volume IV and The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IX, one day, Huang-po was paying reverence to the Buddha statue in the main hall, a monk came and asked, "Master, you don't seek Buddha, Dharma, and Sangha, what is the reason for you to prostrate the Buddha statue?" Huang-po said, "I don't seek Buddha, Dharma, and Sangha, I just prostrate the Buddha statue as usual." The monk asked, "If so, what is the use of prostrating?" Huang-po hit the monk. The monk said, "It's too coarse!" Huang-po said, "Where is that one for you to talk about roughness or smoothness?" Then Huang-po hit the monk again. The monk left without saying a single more word.

**Hoàng Bá Ngữ Lục:** Huang-Po's Records of lectures—Trong Trong Hoàng Bá Ngữ Lục, có một đoạn Thiền sư Hoàng Bá dạy: "Đừng bao giờ cho phép mấy ông lầm lẫn diện mục bên ngoài với thực tướng. Tránh lỗi lầm của việc tư duy dựa trên quá khứ, hiện tại và vị lai. Quá khứ đã qua, hiện tại bồng bềnh không nắm bắt được, và tương lai thì chưa tới. Khi mấy ông tu tập để kiểm soát cái tâm, hãy ngồi đúng thế, giữ tĩnh lặng hoàn toàn, và đừng để một chuyển động nhỏ nhất nhất trong tâm

gây nhiễu loạn cho mình. Đó mới đúng là giải thoát."—In the Zen Teaching of Huang-Po, there is a passage in which Zen Master Huang-Po taught: "Never allow yourself to mistake outward appearance for reality. Avoid the error of thinking in terms of past, present, and future. The past has not gone; the present is a fleeting moment, the future is not yet to come. When you practice mind-control (zazen) sit in the proper position, stay perfectly tranquil, and do not permit the least movement of your mind to disturb you. This alone is what is called liberation."

**Hoàng Bá Thanh Quy:** Huangbo Xiyun qinggui (chi)—Obaku Shingi (jap)—Tên của một tác phẩm được ngài Hoàng Bá viết về quy luật (thanh quy) của Tăng chúng trong thiền viện, được sưu tập lại bởi Thiền sư Cao Tuyền Tính Đôn vào thế kỷ thứ XVII. Trước khi in ấn, tất cả những thanh quy trong tập này được duyệt lại bởi Thiền sư Trung Hoa Mộc Anh Tính Thao Thiền Sư (1611-1684), nhị tổ của tông Hoàng Bá tại Nhật Bản—Name of a book written about Huang-po Hsi-yun's regulations for monks in a Zen monastery; and collected by the fifth patriarch of the Obaku Sect, Zen master Kao-Chuan Hsin Tuan (1633-1695). Before publishing, all these regulations in the book were reviewed by Chinese Zen master Mu-Ying Hsing-t'ao, the second patriarch of the Japanese Obaku Sect.

**Hoàng Bá Thiền Phái:** Obaku (jap)—Dòng Thiền Hoàng Bá—Dòng truyền thừa nhỏ nhất còn tồn tại trong Thiền tông Nhật Bản, hai dòng khác là Tào Động và Lâm Tế được thiền sư Long Kỳ Ẩn Nguyên (1592-1673) sáng lập. Ông du hành sang Nhật Bản vào năm 1654 và khai sơn ngôi tự viện chính của tông phái là Obakusan Mampuku-di tại Kyoto. Ngày nay nó là dòng truyền thừa nhỏ nhất trong ba dòng thiền của Nhật Bản, và chỉ có một số ít các chùa hoạt động mà thôi—Smallest of the surviving lineages of Japanese Zen, the other two are Soto and Rinzai, founded by the Chinese Ch'an master Yun-Yuan Lung-Ch'i. He traveled to Japan in 1654 and founded the school's main temple, Obakusan Mampuku-di, in Kyoto. Today it is the smallest of the three Zen lineages, and has only a handful of operating temples.

**Hoàng Bá Tông:** See Hoàng Bá Thiền Phái.



**Hoàng Bá Trạng Tửu:** Huang-Po's Gobblers of Dregs, example 11 of the Pi-Yen-Lu—Thí dụ thứ 11 của Bích Nham Lục. Một hôm sư thượng đường, đại chúng vân tập, Hoàng Bá bảo: “Các người! Các người muốn cầu cái gì?” Sư cầm trượng đuổi chúng. Đại chúng không tan. Sư lại ngồi xuống bảo: “Các người toàn là bọn ăn hèm, thế mà xưng hành khát để cho người chê cười. Thà cam thấy tám trăm, một ngàn người giải tán, chớ không thể giải tán, không thể chịu sự ồn náo. Ta khi đi hành khát hoặc gặp dưới rễ cỏ có cái ấy, là đem hết tâm tư xem xét nó. Nếu biết ngứa ngứa khả dĩ lấy đây đựng gạo cúng dường. Trong lúc đó, nếu dễ dàng như các người hiện giờ thì làm gì có việc ngày nay. Các người đã xưng là hành khát, cần phải có chút ít tinh thần như thế, mới có thể biết đạo. Trong nước Đại Đường không có Thiền Sư sao?” Có vị Tăng hỏi: “Bậc tôn túc ở các nơi hợp chúng chỉ dạy, tại sao nói không Thiền Sư?” Hoàng Bá bảo: “Chẳng nói không thiền, chỉ nói không sư. Xà Lê chẳng thấy sao, dưới Mã Tổ Đại Sư có tám mươi bốn người ngồi đạo tràng, song được chánh nhãn của Mã Tổ chỉ có hai ba người, Hòa Thượng Lô Sơn Qui Tông là một trong số ấy. Phàm người xuất gia phải biết sự phần tử trước lại mới được. Vả như, dưới Tứ Tổ, Đại sư Ngưu Đầu Pháp Dung nói dọc nói ngang vẫn chưa biết then chốt hướng thượng. Có con mắt này mới biện được tông đảng tà chánh. Người hiện giờ không hay thế hội, chỉ biết học ngôn ngữ, nghĩ nhảm trong đây da tức chỗ đến an ổn, xưng là ta tự hội thiền, lại thay việc sanh tử cho người được chẳng? Khinh thường bậc lão túc vào địa ngục nhanh như tên bắn. Ta vừa thấy người vào cửa liền biết được rồi. Lại biết chẳng? Cần kíp nỗ lực chớ dung dị. Thọ nhận chén cơm manh áo của người mà để một đời qua suông, người sáng mắt chê cười. Người thời gian sau hẳn sẽ bị người tục lời đi. Phải tự xem xa gần cái gì là việc trên mặt? Nếu hội liền hội, nếu không hội giải tán đi!”—One day, Zen master Huang-Po entered the hall to speak. When a very large assembly of monks had gathered, he said: “What is it that you people are all seeking here?” He then use his staff to try and drive them away, but they didn't leave. So Huang-Po returned to his seat and said: “You people are all dreg-slurpers. If you go on a pilgrimage seeking in this way you'll just earn people's laughter. When you see eight

hundred or a thousand people gathered somewhere you go there. There's no telling what trouble this will cause. When I was traveling on pilgrimage and came upon some fellow 'beneath the grass roots' (a teacher), then I'd hammer him on the top of the head and see if he understood pain, and thus support him from an overflowing rice bag! If all I ever found were the likes of you here, then how would we ever realize the great matter that's before us today? If you people want to call what you're doing a 'pilgrimage,' then you should show a little spirit! Do you know that today in all the great T'ang there are no Zen teachers?” A monk then asked: “In all directions there are worthies expounding to countless students. Why do you say there are no Zen teachers?” Huang-Po said: “I didn't say there is no Zen, just that there are no teachers. None of you see that although Zen master Ma-Tsu had eighty-four Dharma heirs, only two or three of them actually gained Ma-Tsu's Dharma eye. One of them is Zen master Kui-Zong of Mount Lu. Home leavers must know what has happened in former times before they can start to understand. Otherwise you will be like the Fourth Ancestor's student Niu-T'ou, speaking high and low but never understanding the critical point. If you possess the Dharma eye, then you can distinguish between true and heretical teachings and you'll deal with the world's affairs with ease. But if you don't understand, and only study some words and phrases or recite sutras, and then put them in your bag and set off on pilgrimage saying: 'I understand Zen,' the will they be of any benefit even for your own life and death? If you're unmindful of the worthy ancients you'll shoot straight into hell like an arrow. I know about you as soon as I see you come through the temple gate. How will you gain an understanding? You have to make an effort. It isn't an easy matter. If you just wear a sheet of clothing and eat meals, then you'll spend your whole life in vain. Clear-eyed people will laugh at you. Eventually the common people will just get rid of you. If you go seeking far and wide, how will this resolve the great matter? If you understand, then you understand. If you don't, then get out of here!”

**Hoàng Bá Trạng Tửu Tao Hán:** Huang-Po's Gobblers of Dregs—See Hoàng Bá Trạng Tửu.

**Hoàng Bạch Khí Vật:** Vàng bạc—Gold and silver.

**Hoàng Bảng Thước:** Giấy vàng dùng trong các công văn giấy tờ của thiền viện—Yellow paper, used to make official correspondence and paperwork in Zen monasteries.

**Hoàng Cân:** Huang-Chin—Yellow turbans—Tên của một vị sư Trung Hoa, tín đồ của phái Thái Bình Đạo, được Trương Giác sáng lập—Name of a Chinese monk, a follower of T'ai-Ping Tao, founded by Chang-Chue.

**Hoàng Chướng:** Yellow hindrance—Chướng ngại thứ nhì trong tam chướng, xảy ra khi hành giả quán chiếu mặt trời đang lặn—The second of the three hindrances which appears when one practices visualization of the setting sun.

**Hoàng Công Vĩ (1908-?):** Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp đại học Yên Kinh về khoa Trung Văn, nhưng lại rất giỏi về Lịch sử Phật giáo—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from Yen-Ching University on the Chinese Language, but he was excellent in History of Buddhism.

**Hoàng Diện Lão Tử:** Chỉ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vì toàn thân hình tượng của ngài tỏa ra màu vàng kim—Yellow-faced Lao-Tzu, i.e. Buddha, because his images are gold-colour.

**Hoàng Diệp:** Còn gọi là Hoàng Diệp Chỉ Đê hay dùng lá vàng của cây dương làm vàng để dỗ khóc trẻ con. Dùng “Hoàng Diệp Chỉ Đê” để ví với việc Đức Phật thuyết giảng về lạc quả trên cõi trời để ngăn ngừa sự xấu ác của thế gian—Yellow willow leaves, resembling gold, given to children to stop their crying; the evanescent joys of the heavens offered by Buddha to curb evil.

**Hoàng Diệp Chỉ Đê:** See Hoàng Diệp.

**Hoàng Dương Mộc Thiên:** Cây hoàng dương là một loại cây rất khó trồng, hơn nữa khi gặp năm nhuận thì nó co lại, cho nên từ “Hoàng Dương Mộc Thiên” được dùng để ám chỉ những kẻ tham thiền thối chuyển và đần độn—The yellow poplar meditation. The yellow poplar grows slowly, and in years with intercalary months is supposed to recede in growth; hence the term refers to the backwardness, or decline of stupid disciples.

**Hoàng Đạo:** Zodiac.

**Hoàng Đâu:** Người vàng, chỉ cho đức Phật—Golden man, implies the Buddha.

**Hoàng Đình Kiên (1045-1105):** Tên của một vị thi sĩ nổi tiếng của Trung Hoa vào thời nhà Tống bên Trung Hoa (960-1279)—Name of a Chinese famous poet in the Sung Dynasty in China.

**Hoàng Giáo:** See Hoàng Mạo Giáo.

**Hoàng Khánh (977-1049):** Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản, tông Thiên Thai vào thế kỷ thứ XI—Name of a Japanese famous monk, of the T'ien-T'ai Sect, in the eleventh century.

**Hoàng Kim Đám Tử Thiên Quân Trọng:** Kẻ gánh vàng nặng đến ngàn cân. Từ ám chỉ sức mạnh của người giác ngộ—One who carries thousands of pounds of gold on the shoulders. The term implies the strength of an enlightened one.

**Hoàng Kim Trạch:** Tên gọi ngôi già lam từ sự tích trưởng giả Tu Đạt đem vàng phủ đầy vườn Kỳ Thọ để mua nó, xây dựng tịnh xá và hiến cho Đức Phật—Golden abode, i.e. a monastery, so called after the Jetavana vihara, for whose purchase the site was covered with gold.

**Hoàng Liên:** Uppala (p)—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác đã sống một thời gian dài trên núi Isigili—Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili.

**Hoàng Long:**

1) (1002-1069): Oryo Enan (jap)—See Hoàng Long Huệ Nam Thiền Sư.

2) (?-1737): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Vietnamese famous monk in the eighteenth century.

**Hoàng Long Huệ Nam Thiền Sư (1002-1069):** Oryo-E'nan (jap)—Oryu-Enan (jap)—Huang-lung Hui-nan (Wade-Giles Chinese)—Huanglong Huinan (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Hoàng Long Huệ Nam; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên: Thiền sư Hoàng Long Huệ Nam sanh năm 1002 tại Tín Châu, đệ tử của Thiền Sư Thạch Sương Sở Viên, và là thầy của Huệ Thắng Tổ Tâm. Thiền sư Hoàng Long là người sáng lập ra phái thiền Hoàng Long mang tên ông. Phái này thuộc dòng thiền Lâm Tế, một trong hai dòng thuộc truyền thống Lâm Tế được phân ra từ truyền

thống của thiền sư Thạch Sương. Dòng thiền Hoàng Long là dòng thiền đầu tiên được thiền sư Vinh Tây Minh đưa vào Nhật Bản vào thế kỷ thứ XII—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Wudeng Huiyuan: Zen master Hui-Nan-Huang-Lung was born in 1002 in Hsin-Chou, was a disciple of Shi-Shuang-Ch'u-Yuan, and the master of Hui-t'ang Tsu-hsin. Master Huang-lung founded the Oryo school of Rinzaï Zen that bears his name, one of the two lineages into which the Rinzaï school tradition of Master Shih-shuang divided. The Zen of Oryo lineage was the first school of Zen to be brought to Japan, at the end of the 12th century by Eisai Zenji.

- Nhơn dịp sư và Văn Duyệt cùng đi Tây Sơn, ban đêm nghỉ lại, hai người đàm đạo. Văn Duyệt nói: “Thiền Sư Hoài Trừng tuy là con cháu Vân Môn, nhưng pháp đạo còn khác xa Vân Môn.” Sư hỏi: “Khác ở chỗ nào?” Văn Duyệt đáp: “Vân Môn như đờn sa đã chín phen luyện, để vào sắt liền biến thành vàng; Hoài Trừng như được Hồng Ngân nhìn thấy đẹp mắt, mà để vào lò liền chảy.” Sư nổi giận cầm chiếc gối ném Văn Duyệt. Sáng ra Văn Duyệt xin lỗi lại nói: “Chí khí Vân Môn như vua, cam chịu tử ngữ sao?” Hoài Trừng có pháp dạy người là tử ngữ. Tử ngữ mà hay làm người sống được sao?” Nói xong, Văn Duyệt liền bỏ đi. Sư kéo lại nói: “Nếu vậy thì ai có thể hợp ý thầy?” Văn Duyệt bảo: “Thạch Sương Sở Viên thủ đoạn vượt cả mọi nơi, thầy muốn yết kiến thì không nên chậm trễ.” Sư thâm nghĩ: “Đây là việc lớn của người hành khát vậy, Văn Duyệt là đồ đệ Nham Thúy, mà dạy ta đến yết kiến Thạch Sương thì có liên hệ đến ông đâu?”—Huang-Long was traveling with Zen master Wen-Yueh. One night they were talking about Yun-Men’s Dharma and Yun-Feng said: “Although Huai-Cheng came after Yun-Men, his Dharma is different.” Huang-Long asked: “What’s different about it?” Yun-Feng said: “Yun-Men’s Dharma is like making cinnabar with nine turns of the grinder, or touching iron and turning it to gold. But Huai-Cheng’s medicine is old hat to the disciples, and if you stick it in

the forge it melts away.” Huang-Long grew angry and threw a cushion at Yun-Feng. The next day Yun-Feng apologized and said: “Yun-Men’s bearing is like that of a king. Are you willing to die beneath his words? Huai-Cheng also imparts a Dharma to people. Death words. But these death words, can they also give people life?” Yun-Feng then turned to leave, but Huang-Long pulled him back, saying: “If that’s so, then what teacher now lives up to your meaning?” Yun-Feng said: “Shi-Shuang-Ch’u-Yuan’s methods are known everywhere and all the disciples can see that he’s unsurpassed. Huang-Lung thought to himself, Master Yueh is a student of Da-Yu, but he’s sending me to see Shi-Shuang. How can this be?”

- Sư liền sửa soạn khăn gói sáng hôm sau lên đường. Đi đến nửa đường, sư nghe Từ Minh mỗi việc đều lừa đảo thiên sinh, liền thối chí không đi. Sư ở tại làng Bình nhiều ngày. Kế, sư lên Hoàn Nhạc đến chùa Phước Nghiêm yết kiến Thiền sư Hiền, Thiền sư Hiền cử sư làm thơ ký. Chợt Thiền sư Hiền tịch, Quận thú mời Từ Minh đến trụ trì. Được tin này, sư rất hoan hỷ có cơ hội để nghiệm xét lời Văn Duyệt nói. Từ Minh đến, sư trông thấy thân tâm đều cung kính. Nghe Từ Minh luận nói phần nhiều chê các nơi mỗi đều thuộc tà giải. Chính chỗ Sư được mật chỉ nơi Phần Đàm cũng bị bác bỏ. Sư nhớ lại lời nói của Văn Duyệt lúc bình nhật rất đúng. Sư liền thay đổi quan niệm nói: “Đại trưởng phu trong thâm tâm cứ nghi ngại hoài sao?”—Huang-Lung then went to seek out Shi-Shuang. While on the way he heard that Shi-Shuang was not taking students, so he went instead to Mount Heng, where he visited the teacher Fu-Yan Xian. Fu-Yan gave Huang-Lung the job of temple secretary. Shortly thereafter Fu-Yan died, and the governor appointed Shi-Shuang to replace him. When Shi-Shuang arrived, he disparaged everything at the temple, ridiculing everything he saw as wrong. Huang-Lung was deeply disappointed with Shi-Shuang’s manner. When Huang-Lung visited Shi-Shuang in his abbot’s room, Shi-Shuang said: “Huai-Cheng studied Yun-Men’

Zen, so he must surpass Yun-Men's teaching. When Yun-Men spared T'ong-Shan Shou-Chu three blows with staff, did T'ong-Shan suffer the blows or not?" Huang-Lung said: "He suffered the blows." Shi-Shuang said fiercely: "From morning till night the magpies cry and the crows caw, all of them in response to the blows they've suffered." Shi-Shuang then sat in a cross-legged position, and Huang-Lung lit incense and bowed to him. Shi-Shuang later asked: "Zhao-Chou sai: 'The old lady of Mount T'ai, I'll go check her out for you.' But where was the place he checked her out?" Huang-Lung sweated profusely but he couldn't answer.

- Sư liền vào thất Từ Minh, thưa: "Huệ Nam do tối dốt trông đạo mà chưa thấy, giờ tham thiền khi hôm, nghe thầy dạy như người đi lạc đường được xe chỉ nam. Cúi xin Hòa Thượng đại từ bố thí pháp khiến cho con dứt hết nghi ngờ." Từ Minh cười bảo: "Thơ ký đã lãnh đồ chúng và du phương nổi tiếng khắp từng lâm, nếu còn có nghi ngờ chẳng cần khổ cầu như vậy, hãy ngồi mà thương lượng." Từ Minh liền gọi thị giả đem ghế mời sư ngồi. Sư vẫn từ chối và thành khẩn tha thiết cầu chỉ dạy. Từ Minh bảo: "Thơ ký học thiền Vân Môn ắt không được yếu chỉ ấy. Như nói: "Tha Động Sơn ba gậy." Động Sơn khi ấy nên đánh hay chẳng nên đánh?" Sư thưa: "Nên đánh." Từ Minh nghiêm nghị bảo: "Nghe tiếng ba gậy liền cho là nên ăn gậy, vậy ông từ sáng đến chiều nghe chim kêu trống đánh, tiếng chuông tiếng bồng, cũng nên ăn ba gậy. Ăn gậy đến lúc nào mới thôi." Sư chỉ nhìn sững mà thôi. Từ Minh bảo: "Tôi lúc đầu nghi không thể làm thầy ông. Giờ đây đã đủ tư cách làm thầy ông. Ông hãy lễ bái đi. Sư lễ bái xong, đứng dậy. Từ Minh nhắc lời trước: "Nếu ông biết được ý chỉ Vân Môn thì, Triệu Châu thường nói: 'Bà già ở Đài Sơn bị ta khám phá,' thử chỉ ra chỗ khám phá xem?" Sư mặt nóng hực, mồ hôi xuất hạn, không biết đáp thế nào—

When Yun-Men spared T'ong-Shan Shou-Chu three blows with staff, did Dong-Shan suffer the blows or not?" Huang-Lung said, "He suffered the blows." Shi-Shuang said piercingly, "From morning till night the magpies cry and the crows caw, all of them in response to the blows they've suffered." Shi-Shuang then sat in a cross-legged position, and Huang-Lung lit incense and bowed him. Shi-Shuang later asked, "Zhao-Chou said, 'The old lady of Mount Tai -- I'll go check her out for you.' But where was the place he checked her out?" Huang-Lung sweated profusely but couldn't answer.

Hôm sau sư lại vào thất, bị Từ Minh mắng chửi. Sư hổ thẹn, nhìn những người hai bên nói: "Chính vì chưa hiểu câu quyết nghi, mắng chửi đầu phải qui củ từ bi thí pháp!" Từ Minh cười nói: "Đó là mắng chửi sao?" Ngay câu nói ấy, sư đại ngộ. Làm bài tụng:

"Kiệt xuất từng lâm thị Triệu Châu  
Lão bà khám sứ một lai do  
Như kim tứ hải thanh như cảnh  
Hành nhơn mạc dĩ lộ vi thù."  
(Giỏi vượt từng lâm là Triệu Châu  
Lão bà nơi khám không mối manh  
Hiện nay bốn biển như gương sáng  
Bộ hành thôi chớ ghét con đường).

The next day, Huang-Lung went to Shi-Shuang's room again. Shishuang berated him unceasingly. Huang-Lung said: "Is cursing a compassionate way of carrying out the teaching?" Shi-Shuang yelled: "Try cursing and see!" At these words Huang-Lung experienced a great awakening. He then wrote the following verse:

"The eminent adept Zhao-Chou  
Had his reasons for checking out the old lady.  
Now the four seas are like a mirror,  
And a pilgrim no longer hates the road."

- Có một vị Tăng đang đứng đợi đến phiên mình vào tham vấn với Hoàng Long. Hoàng Long quan sát ông Tăng một lúc thật lâu rồi nói: "Có cả triệu loại định và vô số cửa để vào Đạo. Nếu lão Tăng nói một cái gì đó với ông thì ông có tin không?" Vị Tăng nói: "Hòa Thượng chân thánh. Làm sao mà con dám không tin?" Hoàng Long chỉ về phía trái và nói: "Lại đây." Vị Tăng đi đến đó. Hoàng Long la lên: "Ông chỉ đuổi hình bắt bóng mà

thôi!" Khi thời gian tham vấn đã hết, vị Tăng đi ra. Về sau, một vị Tăng khác vào tham vấn, người đã biết về cuộc tham vấn trước. Hoàng Long cũng hỏi vị Tăng này câu hỏi giống như Sư đã hỏi vị Tăng trước. Vị Tăng trả lời: "Con không dám tin Hòa Thượng đâu." Hoàng Long lại chỉ bên trái và nói: "Lại đây." Vị Tăng đứng yên không di chuyển. Hoàng Long la lên: "Ông đến đây để đặt niềm tin vào lão Tăng mà lại không nghe lời lão Tăng! Cút đi!"—A monk was standing and waiting to speak with Huang-Lung in an interview. Huang-Lung observed him for a long while, and then said, "There are a million samadhis and limitless gates by which to enter the Way. If I tell you something will you believe it?" The monk said, "The master is sincere. How dare I not believe it?" Huang-Lung pointed to his left and said, "Come over here." The monk then moved to that spot. Huang-Lung cried out, "You're following sound and chasing form!" When the monk's time was up he went out. Later, a different monk entered

- Theo Hoàng Long Huệ Nam Ngũ Lục, một hôm, Hoàng Long thượng đường dạy chúng, nói rằng: "Pháp thân vô tướng, nhưng hiển lộ trong mọi vật. Bát nhã không phải là kiến thức, nhưng chiếu sáng trong sự hiện hữu theo duyên." Rồi Hoàng Long đưa cây phát trần lên và nói: "Khi lão Tăng đưa phát trần lên, nó được gọi là pháp thân. Nhưng ở đây nó không bộc lộ ra nơi một vật. Khi lão Tăng hạ cây phát trần xuống, thì nó được gọi là Bát Nhã. Nhưng ở đây nó không chiếu sáng trong sự hiện hữu theo duyên." Đoạn Hoàng Long cười lớn và nói: "Nếu có ai đó lên đây và chụp lấy lão Tăng, nhổ lên mình và tát vào mặt lão Tăng, rồi lật kéo ghế thiền xuống sàn, lão Tăng thật sự không thể trách móc gì

họ! Nói những điều này có khác chi là găm lên chân heo chân chó đâu. Thật là một thứ trạng thái mà lão Tăng đã rơi vào!"—According to the Record of Huang-Lung Huinan, one day, Huang-Lung entered the hall and addressed the monks, saying, "The dharmakaya is formless, but is revealed in things. Prajna wisdom is without knowledge, but it shines in conditional existence." Huang-Lung then lifted his whisk and said, "When I lift up the whisk, it is called the dharmakaya. But here it is not revealed in a thing. When I bring the whisk down, it is called prajna wisdom. But here it does not shine in conditional existence." Huang-Lung then laughed out loud and said, "If somebody came up here and grabbed me, spit on me, gave me a slap, knocked over the meditation bench and dragged me down to the floor, then I really couldn't blame them! Saying these things is like gnawing on the feet of pigs and dogs. What a state I've fallen to!"

• Một hôm, Thiền sư Hoàng Long thượng đường thị chúng, nói rằng: "Trước khi lão Tăng đến đây để nói, không có thứ trong tâm. Nhưng bây giờ đã lên đến đây thì lại có nhiều câu hỏi. Lão Tăng bạo gan hỏi mấy ông thử coi có phải đại thừa của tông ta được sáng lập dựa trên những vấn đáp như thế. Nếu nó được lập trên lời nói như thế, thì có phải giáo điển cũng có vấn đáp? Tuy người ta nói Đạo Thiền được truyền thụ ngoài giáo điển, nó được truyền cho những đại Pháp khí. Nếu nó không tìm thấy trong ngôn ngữ, thì dấu cho mấy ông có hỏi những câu siêu việt đi nữa, thì rốt cùng lại để làm cái gì? Những người đi hành hương nên mở mắt ra. Đừng làm chuyện mà mấy ông sẽ hối tiếc về sau này. Nếu mấy ông muốn nói về nó, thì mấy ông có thể nói rằng nó không thể thực chứng qua tri giác thần bí hay sự tự hoàn thiện. Mà cũng không thể nói nó là kết quả của một thứ lãnh hội bao quát hết thấy mọi thứ. Chư Phật trong tam giới chỉ nói mấy ông phải biết lấy chính mình. Trong toàn bộ giáo điển cái này không thể được giải thích. Trong cuộc họp ở Linh Thứu Sơn ngày xưa, có một chúng hội đông đảo họp mặt tại đó, nhưng chỉ có một mình Ma Ha Ca Diếp

hiếu được. Ngũ Tổ, Hoàng Mai, có một hội chúng bảy trăm Tăng, nhưng ngài chỉ truyền y bát lại cho kẻ hành cước Huệ Năng. Thế thì có giống như mấy ông hội tụ về đây mà vẫn còn bám víu ảo vọng tham si hay không? Mấy ông có thể vượt qua những thứ này để tiếp tục gánh vác tông ta đi tới hay không? Những ai xuất gia phải có dũng nguyện cắt đứt hai đầu, và tu tập trong ẩn dật trong ngôi nhà của tự ngã. Để rồi sau đó, mở toang cửa ra, quẳng bỏ hết những sở hữu của cái ngã đó, rồi nhận và gặp bất cứ thứ gì đến, giúp đỡ bất cứ ai cần giúp. Bằng cách này mới mong đền đáp được phần nhỏ nào công ơn của Đức Phật. Ngoài việc hành sử bằng cách này, không còn thứ gì khác hơn nữa." Nói xong Hoàng Long lấy

phất trần gõ vào sàng thiền rồi rời khỏi sảnh đường—One day, Zen master Huang-Lung addressed the monks, saying, "Before I came up here to speak there was nothing in my mind. But now that I've come up here there are a lot of questions. I dare to ask you whether the great vehicle of our school is found in such questions and answers. If it were to be found in such speech, then doesn't the scriptural canon have questions and answers? Yet it is said that the Way of Zen is transmitted outside of the scriptural teachings, it is transmitted to individuals who are great Dharma vessels. If it can't be found in words, then even if you ask all sorts of excellent questions, what, after all, is the point of doing so? People on pilgrimages should open their eyes. Don't do something you'll regret later. If you want to talk about it, then you can say that it can't be realized through mystical perception or self-perfection. Nor may it be said to be a result of some all-encompassing understanding. The Buddhas of the three worlds have only said you must know yourself. In the entire canon of scripture this can't be explained. In the ancient meeting at Vulture Peak, a vast multitude assembled there, but it was only Mahakasyapa who understood. The Fifth Ancestor, Huangmei, had an assembly of seven hundred monks, but he passed the robe and bowl of transmission only to the pilgrim Huineng. How about the

likes of you gathered here who are still clinging to delusive greed and ignorance? Can you overcome these things and carry forth our school? Those who leave home must have heroic resolve, cut off the two heads, and practice in seclusion in the house of the self. Afterward they must throw open the door, get rid of the possessions of that self, and then receive and meet whatever comes, giving aid to any in need. In this way the deep compassion of Buddha can be in some small measure repaid. Aside from acting in this manner, there is nothing else." Huang-Lung then struck the meditation platform with his whisk and left the hall.

• Hoàng Long trích dẫn một câu nói của Vân Môn nói với chúng hội: "Cả một cánh đồng rộng vô số thân ma. Những ai qua được rừng gai là bậc tinh thông thật sự." Nói xong Sư đưa cây phất tử lên và nói tiếp: "Mấy ông trong chúng hội! Nếu mấy ông thật sự kêu cái này là cánh đồng rộng đầy thân ma, mà không gọi là phất tử, mấy ông không qua khỏi rừng gai!" Hoàng Long bước xuống và rời khỏi sảnh đường—Huang-Lung quoted a saying by Yunmen to the congregation, saying, "Across the broad plain are innumerable corpses. Those who pass through the forest of thorns are true adepts." He then lifted his whisk and said, "You in the assembly! If you truly call it a broad plain covered with corpses, and you don't call it a whisk, then you haven't yet passed through the forest of thorns!" Huang-Lung then got down and left the hall.

• Thiền sư Hoàng Long thượng đường thị chúng, nói rằng: "Những đợt sóng lớn trào lên, bao la và trải rộng, những lọn sóng bạc đầu đầy cả bầu trời! Những ai qua được những đợt sóng này và đến bờ bên kia, họ đã lột bỏ được những quan ngại trần thế một cách chánh trực. Họ đã bỏ lại sau lưng người trạo phu cô lẻ và đôi chân mày của họ không còn đan lẩn âu lo. Nếu lão Tăng hỏi một câu từ ai đó đã làm cho sóng yên gió lặng, thì đó là câu gì? Ở đây có ai cử được câu đó không? Nếu không ai cử được thì lão Tăng sẽ cử cho mấy ông." Sau một lúc lâu im lặng, Hoàng Long nói: "Ngư phủ ngâm nga một bài hát thanh thoi. Tiêu

phu ca điệu du dương!"—Huang-Lung addressed the monks, saying, "Great surging waves, vast and expansive, their billowing whitecaps fill the sky! The ones who pass through them and reach the other shore, they have righteously shed worldly concerns. They have left the solitary oarsman behind and their eyebrows are no longer knit with anxiety. If I were to ask for a single phrase from someone who has quieted the wind and pacified the waves, what would it be? Is there anyone here who can speak it? If there's no one who can speak them I'll do it for you." After a long pause, Huang-Lung said, "The fisherman hums a carefree song. The woodsman sings a high melody!"

- Hoàng Long thượng đường thị chúng, nói rằng: "Mặt trời lên ở phương đông. Mặt trăng lặn ở phương tây. Cứ lên và xuống như vậy từ thời xa xưa đến nay, tất cả mấy ông đều đã biết chuyện này; đều đã quan sát chuyện này một cách trọn vẹn. Ấy là Phật Tỳ Lô Giá Na, vô biên và thăm thẳm... Muôn sự trong đời sống đều theo duyên mà tồn tại. Hết thầy mấy ông! Tại sao không thấy? Nó bị che khuất bởi vô số xúc cảm của mấy ông. Nếu mấy ông chịu nhìn sâu vào nhân duyên, mấy ông sẽ không bỏ lỡ cái gì là thiêng liêng, cũng không siêu việt bóng dáng và dấu vết... Nếu như, để minh thị rõ ràng, không một tư tưởng phát sanh, mấy ông sẽ giống như mặt trời và mặt trăng đang chiếu sáng, và làm một với cả vòm trời đang xoay chuyển. Rồi thì vị Đại Giác Từ Thần sẽ thọt vào óc của mấy ông và xóa tẩy chúng!"—Huang-Lung addressed the monks, saying, "The sun comes up in the east. The moon goes down in the west. Coming up; going down. From ancient times until today, all of you have completely understood this; completely observed this. It is Vairocana Buddha; limitless and fathomless... The myriad things of our daily lives all exist in accordance with conditions. All of you! Why don't you see? It's concealed from you by your countless emotions. If you look deeply into causation, then you will not miss what is sacred, nor will you transcend the shadows and traces... If, in clarity, not a single thought

is born, you will be akin to the shining sun and moon, and at one with the revolving firmament. Then the Great Jailer God will give your brains an evil poke that obliterates them!"

- Hoàng Long thượng đường thị chúng, nói rằng: "Hôm nay là ngày đầu giữa những kỳ tu tập. Chư Thiên đức của chúng hội! Tu Đạo vui vẻ! Về đêm trên sàng thiền, mấy ông có thể duỗi thẳng chân và xếp chân lại tùy thích, không phải theo sự chỉ thị của ai. Khi mặt trời lên, ra khỏi giường và ăn một vài cái bánh cho buổi sáng. Khi ăn no thì mấy ông có thể nghỉ ngơi. Vào chỉ cái lúc như vậy, cái mà mấy ông đang làm không thể được gọi là cổ xưa hay đương đại. Không thể được coi như là tốt hay xấu. Cả ma lẫn trời đều không tìm được dấu vết của nó. Vô số pháp không là bạn đồng hành của nó. Đại địa không thể chứa nó, mà cõi trời cũng không bao phủ được nó. Mặc dầu nó là như vậy, mấy ông vẫn phải có con người trong mắt và máu trong mạch máu. Không có con người trong mắt, thì làm sao ông khác với một người mù? Không có máu trong mạch, thì làm sao ông khác với một người chết? Ba mươi năm sau, mấy ông sẽ không trách được lão Tăng!" Khi nói xong Hoàng Long bước xuống tòa và rời khỏi sảnh đường—Huang-Lung addressed the monks, saying, "This is the first day of the interval between practice periods. Worthy monks of the congregation! Practice the Way joyfully! At night on the long meditation platform, you can stretch your legs and fold them again whenever you please, not according to someone's instructions. When the sun comes up you get out of bed and eat some breakfast cakes. When you've eaten your fill you can relax. At just such a time, what you are doing cannot be called ancient or contemporary. It cannot be considered good or evil. Demons and gods can't find trace of it. The myriad dharmas are not its partner. Earth can't contain it and heaven can't cover it. Although it's like this, you still must have pupils in your eyes and blood in your veins. Without pupils in your eyes how do you differ from a blind person? Without blood in your veins, how do

you differ from a dead person? Thirty years from now, you won't be able to blame me!" When he finished speaking, Huang-Lung got down from the seat and left the hall.

- Trong khi Hoàng Long thượng đường thị chúng, trích dẫn lời dạy của Đại Ngu rằng: "Khi thân, khẩu và ý đều thanh tịnh, cái gì gọi là Phật thị hiện trong đời. Khi thân, khẩu và ý đều bất tịnh, cái gì gọi là Phật bị hủy diệt trong đời.' Quả thật là một thông điệp tuyệt vời! Người xưa tùy hoàn cảnh mà phương tiện dạy dỗ. Các ngài nói về phương cách cho từng người của mấy ông ở đây tìm lối vào. Vì mấy ông có lối vào, mấy ông phải có lối ra. Khi leo núi, mấy ông phải leo đến đỉnh. Khi xuống biển, mấy ông phải xuống tận đáy. Nếu như leo núi mà không lên tận đỉnh, thì làm sao mấy ông có thể thấy được sự bao la của vũ trụ. Khi xuống biển, mà mấy ông không xuống tận đáy, thì làm sao mấy ông thấy được sự sâu thẳm của biển cả, rồi chỉ với một cú đá là mấy ông đánh đổ bốn biển. Hay chỉ với một cái xô là mấy ông có thể đẩy qua một bên ngọn núi Tu Di. Và khi mấy ông buông bỏ thì không ai, ngay cả người trong gia đình mấy ông, cũng không thể nhận ra mấy ông. Chim sẻ hót và quạ kêu trên cành liễu!"—Huang-Lung, while addressed the monks, quoted a teaching by the monk T'a-yu, saying, "When body, speech, and mind are pure, what is called Buddha appears in the world. When body, speech, and mind are impure, what is called Buddha is extinguished.' What a wonderful message! The ancients, according to circumstances, offered expedient means. They talked about a method for each of you here to find an entrance. Since you have an entrance, you must also find an exit. When you climb the mountain you must reach the top. When you go into the sea you must reach the bottom. If you climb a mountain but don't reach the top, then you can't know the vastness of the universe. If you enter the sea but don't reach the bottom, then you can't know the depth of the sea, then with one kick you can knock over the four seas. With one shove you can push over Mount Sumeru. And

when you let go, no one, even in your own family, can recognize you. The sparrow sings and the crow caws in the willow tree!"

- Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, một hôm, Hoàng Long thượng đường dạy chúng, nói rằng: "Sơn Tăng này tài hèn đức mỏng, tuy vậy lão Tăng được sanh ra để làm một vị thầy. Vì thế, không nên mù quáng với bốn tâm, không nên lừa dối các bậc tiên sư, cũng không nên tránh đường sanh tử, thế mà ngay bây giờ đây lão Tăng lại tránh đường sanh tử. Vì không nên rời vòng luân chuyển, thì bây giờ lão Tăng lại rời bỏ vòng luân chuyển. Cái không từ bỏ nay được từ bỏ. Cái không thực chứng nay đã hoàn toàn thực chứng. Vì thế mà ánh sáng Phật giáo được truyền xuống từ đức Thế Tôn là cái mà không một pháp có thể đạt được. Vậy thì cái gì được truyền thụ cho Lục Tổ trong cái đêm chết tiệt ấy ở Hoàng Mai?"

Nói xong Hoàng Long bèn đọc một bài kệ:

"Đạt không đạt,  
Truyền không truyền  
Làm sao nói được  
Chuyện trở về nguồn cội  
Và đạt được cốt lõi  
Để nhớ lại những rí dột trong nhà  
Nàng dâu mới biết đi về nhà nào đây!"

According to The Wudeng Huiyuan, one day, Huang-Lung entered the hall and addressed the monks, saying, "This mountain monk has little talent and sparse virtue, yet I've borne the task of being a teacher. So, not being blind to original mind, not deceiving the ancestors, not avoiding birth and death, I now avoid birth and death. Due to not leaving the wheel, I now leave the wheel. That which is not cast off is thus now cast off. That not realized is now completely realized. Thus the light of Buddhism that has passed down from the World Honored Great Enlightened One is that not a single Dharma can be obtained. What is it that was transmitted to the Sixth Ancestor in the dead of night at Huangmei?" Huang-Lung then recited the following verse:

"Attaining not attaining,  
Transmitting not transmitting,  
How can one speak of  
Returning to the root and attaining the



essence?

Recalling the leaks in her old dwelling,

To what house does the new bride travel?"

- Buổi trưa hôm sau, Sư ngồi kiết già và thị tịch năm (1069). Sau khi thị tịch, Sư được sắc thụy "Phổ Giác Thiền Sư"—The next day at noon, he assumed a cross-legged sitting posture and passed away (1069). His memorial stupa was placed on the hill before the temple. He received the posthumous title "Zen Master Universal Enlightenment."

**Hoàng Long Huệ Nam Thiền Sư Ngũ Lục:** Ngũ lục của Thiền sư Hoàng Long Huệ Nam—Zen master Huang-lung Hui-nan's Records of Lectures.

**Hoàng Long Phái:** Oryo-ha (jap)—Hui-Nan-Huang-Lung Sect—Nhánh thiền Lâm Tế, hậu duệ của thiền sư Hoàng Long Huệ Nam. Nó là một trong bảy phái thiền đầu tiên được thiền sư Vĩnh Tây Minh (1141-1215) đưa vào Nhật Bản. Tuy nhiên, nó tàn lụi ở cả Trung Hoa lẫn Nhật Bản sau vài thế hệ. Do bắt nguồn từ phái Lâm Tế nên người ta cũng gọi nó là Lâm Tế-Hoàng Long phái—A lineage of Rinzai Zen stemming from the Chinese Ch'an master Huang-lung Hui-nan. It belongs to the 'seven schools' of Ch'an and was the first school of Zen in Japan, brought there by Eisai Zenji. However, it died out both in China and Japan after a few generations. Since Oryo lineage developed out of the Rinzai school, it is also called the Rinzai-Oryo School—See Huệ Nam Hoàng Long Thiền Sư.

**Hoàng Long Thang:** Dragon soup—See Long Thang.

**Hoàng Long Thiền Sư:** Zen Master Hoàng Long (?-1737)—Thiền sư Hoàng Long, quê ở Bình Định, Trung Việt. Hầu hết cuộc đời ngài hoàng hóa ở Hà Tiên, Nam Việt. Ngài thị tịch năm 1737—A Vietnamese Zen Master from Bình Định, Central Vietnam. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in Hà Tiên, South Vietnam. He passed away in 1737.

**Hoàng Long Tổ Tâm:** Shishin Goshin (jap)—Hui-T'ang-Ssu-Hsin Wu-hsin (Wade-Giles Chinese)—Huitang Zuxin Wuxin (Pinyin Chinese)—See Hối Đường Tổ Tâm Hoàng Long Thiền Sư.

**Hoàng Long Tử Tâm Ngô Tân Thiền Sư:** Shishin Goshin (jap)—Huang-lung Tsu-hsin Wu-hsin (Wade-Giles Chinese)—Huanglong Tzuxin Wuxin

(Pinyin Chinese)—See Tử Tâm Ngô Tân Thiền Sư.

**Hoàng Long Tự:** Hoàng Long Tự thuộc tỉnh Giang Tây. Sở dĩ được gọi tên Hoàng Long vì tương truyền ngài Tuệ Nam đã nhìn thấy rồng vàng bay lên trên sông kế cạnh—Huang-Lung, the Yellow Dragon monastery in Jiang-Si province. So called because people said that Hui-Nan saw a yellow dragon arose from the river nearby.

**Hoàng Mai:** Huang-mei (chi)—Obai (jap)—Tên khác của thiền sư Hoàng Nhẫn. Hoàng Mai là tên ngọn núi nơi Hoàng Nhẫn đã sống và tu tập—Another name for Hung-Jen. Huang-mei is the name of a mountain where Hung-Jen lived and cultivated—See Hoàng Nhẫn.

**Hoàng Mai Đả Tam Thượng:** Ngũ Tổ Hoàng Mai gõ vào cối đá ba lần—The fifth patriarch struck on the mortar three times—Ngũ Tổ thấy ở Huệ Năng một pháp khí có thể thống lãnh đồ chúng sau này, và nhất định truyền y pháp cho người. Nhưng Tổ lại có ý lo, vì hầu hết môn đồ của Tổ đều chưa đủ huệ nhãn để nhận ra ánh trực giác thâm diệu trong những hàng chữ trên cửa người già gạo Huệ Năng. Nếu Tổ công bố vinh dự đặc pháp ấy lên e nguy hiểm đến tánh mạng người thọ pháp. Nên Tổ gõ vào cối đá 3 cái, ngâm bảo Huệ Năng đứng canh ba, khi đồ chúng ngủ yên, vào tịnh thất Tổ dạy việc. Thế rồi Tổ trao y pháp cho Huệ Năng làm tín vật chứng tỏ bằng cơ đặc pháp vô thượng, và báo trước hậu vận của đạo Thiền sẽ rực rỡ hơn bao giờ hết. Tổ còn dặn Huệ Năng chớ vội nói pháp, mà hãy tạm mai danh ẩn tích nơi rừng núi, chờ đến thời cơ sẽ công khai xuất hiện và hoàng dương chánh pháp. Tổ còn nói y pháp truyền lại từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma làm tín vật sau này đừng truyền xuống nữa, vì từ đó Thiền đã được thế gian công nhận, không cần phải dùng y áo tiêu biểu cho tín tâm nữa. Ngay trong đêm ấy Huệ Năng từ già tổ đi xuống phương Nam—The fifth patriarch saw in Hui-neng a future leader of mankind, and decided to transfer to him the robe of his office. He had, however, some misgivings concerning the matter; for the majority of his disciples were not enlightened enough to see anything of deep religious intuition in the lines by the rice-pounder, Hui-Neng. If he were publicly awarded the honour they might do him harm. So the fifth patriarch struck on the mortar three times, gave a secret

sign to Hui-Neng to come to his room at midnight, when the rest of the monks were still asleep. The he gave him the robe as insignia of his authority and in acknowledgement of his unsurpassed spiritual attainment, and with the assurance that the future of their faith would be brighter than ever. The patriarch then advised him that it would be wise for him to hide his own light under a bushel until the proper time arrived for the public appearance and active propaganda, and also that the robe which was handed down from Bodhi-Dharma as a sign of faith should no more be given up to Hui-Neng's successors, because Zen was now fully recognized by the outside world in general and there was no more necessity to symbolize the faith by the transference of the robe. That night Hui-Neng left the monastery to go down south.

**Hoàng Mạo Giáo:** Một tông phái thuộc Lạt Ma Giáo, mặc toàn đồ vàng, được Đại Sư Tông-Khách-Ba sáng lập năm 1417, sau khi lật đổ Hồng Mạo Giáo, tức giáo phái mặc toàn màu đỏ. Hoàng Giáo được tìm thấy phần lớn ở Tây Tạng và Mông Cổ. Hiện tại phái này được ngài Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 lãnh đạo—The yellow sect of Lamaism, founded in 1417 by Tson-Kha-Pa, Sumatikirti, who overthrew the decadent sect, which wears red robes, and established the sect that wears yellow, and which at first was noted for the austere life of the monks; it is found chiefly in Tibet and Mongolia. It is currently headed by His Holiness the fourteenth Dalai Lama.

**Hoàng Mậu Long:** Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông đến từ Quảng Đông, là người đã sáng lập ra tạp chí "Trung Quốc Phật Giáo" xuất bản bằng tiếng Anh—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century. He was from Kuang-Tung Province, China. He was the founder of the "Chinese Buddhism" magazine, published in English.

**Hoàng Môn:** Pandaka (skt)—Không có nam căn—Eunuchs.

**Hoàng Phan:** Phướn giấy màu vàng treo trên mộ chí—Yellow paper streamers hung on a grave.

**Hoàng Sâm Hoa:** Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông người Quảng Đông, thông thạo tiếng Phạn và Tây Tạng. Ông xuất bản rất nhiều sách, trong đó nổi tiếng

nhất có Phật Giáo Chư Tông Đại Ý, Duy Thức Học Luận, Tây Dương Triết Học Sử, và Ấn Độ Triết Học Sử, vân vân—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century. He was from Kuang-Tung Province, China. He was fluent in Sanskrit and Tibetan languages. He published a lot of books, and the most famous books of his were: The general meaning of All Buddhist Sects, Vijnaptimatra Sastra, History of Western Philosophy, and History of Indian Philosophy, and so on.

**Hoàng Sắc Biến Xứ:** Yellow Kasina—Đề mục hành thiền về hoàng sắc—An object of meditation on yellow.

**Hoàng Sơn Cốc:** Huang Shan Ku (Kozankoku)—Tên của một vị quan Thái sử và là một nhà thơ Nho học Trung Hoa đời nhà Tống vào thế kỷ thứ 11—Huang Shan Ku, name of a Chinese mandarin and a Confucian poet of the Sung in the eleventh century.

- Ngày kia ông đến gặp thiền sư Hối Đường Tổ Tâm xin học thiền với ngài. Sư nói: "Có một đoạn sách Nho ắt ngài đã nằm lòng dạy đúng như Thiền dạy. Ngài nhớ lại xem có phải Thánh không nói, 'Ông nghĩ tôi có điều gì giấu ông. Nay các ông ơi, thật tôi không giấu ông điều gì hết.'" Quan Thái sử toan đáp, nhưng Sư một mực nói, "Không! Không!" Khiến quan Thái sử không mở miệng được, ông bối rối cả tâm thần, nhưng không biết thưa thốt gì—One day he came to Hui-t'ang to be initiated into Zen. The Zen master said, "There is a passage in the text you are so thoroughly familiar with which fully describes the teaching of Zen. Did not Confucius declare: 'Do you think I am holding back something from you, O my disciples? Indeed, I have held nothing back from you.'" Huang Shan Ku tried to answer, but Hui-t'ang immediately made him keep silence by saying, "No, no!" Huang Shan Ku felt troubled in mind, and did not know how to express himself.

- Sau đó hai người có dịp đi chơi núi. Gặp mùa hoa quế rừng nở rộ, mùi hương thơm ngát một vùng. Tổ Tâm hỏi: "Ngài có nghĩ thấy mùi hương?" Quan Thái sử đáp: "Vâng." Tổ Tâm tiếp: "Đó, tôi có giấu gì ngài đâu?" Câu nói tức

thì mở tâm vị quan. Thật hiển nhiên, trong Thiền, ngộ há chẳng phải từ ngoài đến, hay do người khác cưỡng ép vào chúng ta đâu, mà chính tự nó mọc lên ở trong chúng ta. Dầu không có gì dấu chúng ta hết, nhưng chúng ta phải ngộ mới thấy được, và tin quyết rằng không gì thiếu hết trong chính chúng ta. Tuy nhiên, về Ngộ hay Thiền, không thể dùng tri kiến để diễn tả, giải thích hay chứng minh được. Vì Thiền và ý niệm không có gì liên quan với nhau, và ngộ lại là một loại tri giác nội tại, kỳ thật nó không phải là một loại tri giác cá nhân mà là tri giác giác về bản thân thực tại. Mục đích tối thượng của ngộ là hướng về chính mình; ngoài việc quay về với chính mình ra, hoàn toàn không có cách nào khác. Thế nên Triệu Châu mới bảo: "Uống trà đi." Trong khi Nam Tuyền lại nói: "Cái liềm này của ta dùng bén thật." Đây chính là công dụng của Tự Tính, và nếu Tự Tính có thể nắm bắt được, phải tìm trong cái dụng của nó—

Some time later they were having a walk in the mountains. The wild laurel was in full bloom and the air was redolent. The Zen master asked: "Do you smell it?" When Huang Shan Ku answered affirmatively, Hui-t'ang said, "There, I have kept nothing back from you!" This suggestion from the master at once led to the opening of Huang Shan Ku's mind. Is it not evident that enlightenment in Zen is not a thing to be imposed upon another, but that it is self-growing from within? Though nothing is kept away from us, it is through enlightenment that we become cognizant of the fact, being convinced that we are all sufficient unto ourselves. However, there is none in either enlightenment or Zen that can be described or presented or demonstrated for your intellectual appreciation. For Zen has no business with ideas, and enlightenment (satori) is a sort of inner perception, not the perception, indeed, of a single individual object but the perception of Reality itself, so to speak. The ultimate destination of enlightenment is towards the Self; it has no other end but to be back within oneself. Therefore, said Chao-chou, "Have a cup of tea." While Nansen said, "This is such a good

sickle, it cuts so well." This is the way the Self functions, and it must be caught, if at all catchable, in the midst of its functioning.

**Hoàng Sơn Lâm Thiền Sư:** Zen master Huang-shan Lin—Có một vị tăng hỏi thiền sư Hoàng Sơn Lâm: "Thế nào là ý Tổ sư từ Tây sang?" Hoàng Sơn Lâm đáp: "Chẳng ra gì hết nơi cung điện nhà Lương." Khi được yêu cầu nói thêm để làm sáng tỏ ý nghĩa của câu trả lời, Sư nói: "Ngài ngồi tư duy trầm ngâm nơi vương quốc nhà Ngụy." Đây là trường hợp trong đó câu trả lời được nhắm ngay vào hành trạng của chính Tổ sư, với những đoạn quyết trở vào các hành vi của ngài. Tuy nhiên, câu trả lời này vẫn không đụng tới tâm điểm của câu hỏi; đó là "ý nghĩa Đông du của Tổ" được cắt nghĩa để làm thỏa mãn tâm trí bình thường của chúng ta, vì sự giải thích thêm của thiền sư Hoàng Sơn Lâm chỉ là sự tường thuật về hành trạng của Bồ Đề Đạt Ma nơi vương quốc nhà Ngụy mà thôi. Đây chính là chỗ khó hiểu của Thiền đối với lẽ lối suy nghĩ thông thường. Chỉ bằng danh tự không đủ chuyển tải ý nghĩa, nhưng đã là sinh vật có lý trí, chúng ta không làm sao tránh không phát biểu bằng danh tự. Và những phát biểu này mơ hồ hay sáng sủa, còn tùy theo sở kiến của riêng chúng ta—A monk asked Huang-shan Lin, "What is the meaning of the Patriarch's coming from the West?" Huang-shan Lin said, "At the palace of the Liang nothing was achieved." When the master was asked to say something further about the answer, he said, "In the kingdom of Wei he has most profoundly absorbed in meditation." This is the case in which answers are indicated more or less directly concerned with the person of the Patriarch himself with assertions which are made about his doings. However, the answers still do not touch the central point of the question; that is, "the meaning of the patriarchal visit to China" is not explained in any way that we of plain minds would like, for Huang-shan Lin's further explanation is simply a narration of the deeds of Bodhidharma in the kingdom of Wei. This is where Zen is difficult to understand by the ordinary way of thinking. Mere words are insufficient to convey the meaning, but as rational beings we cannot avoid making statements. And these statements are at once puzzling and illuminating according to our own insight.

- Hoàng Tế Thiên Sư:** Hongji-chan-shi (jap)—Kosa-Zenji (jap)—Một danh hiệu của Thanh Nguyên Hành Tư Thiên Sư—A title given to Zen master Xing-Si-Qing-Yuan—See Hành Tư Thanh Nguyên Thiên Sư.
- Hoàng Tuyền:** Osen (jap)—Suối vàng hay âm phủ—The yellow spring—The shades.
- Hoàng Viên** (? - 1169): Một vị sư thuộc tông Thiên Thai, một trong những vị thầy của tổ Pháp Nhiên—Tendai monk and one of the masters of Honen on Mount Hiei.
- Hoàng Y:** Màu vàng là màu của y áo Tăng Ni, nhưng vì màu vàng là một trong năm màu chính, nên đem ra may áo là không hợp pháp và vì thế mà dùng màu nhuộm hỗn hợp giữa vàng và xám để thành màu vàng thẫm—Yellow robes of the monks, but as yellow is a prime colour and therefore unlawful, the garments are dyed a mixture, yellowish-grey.
- Hoảng Nhiên Đại Ngộ** Hốt nhiên đại ngộ—Sudden and great enlightenment.
- Hoành:** Ngang tàng: Arrogant—Trục ngang: A crossbar—Crosswise.
- Hoành Bệnh:** Bệnh tật bất ngờ—Sudden (unexpected, unforeseen) sickness.
- Hoành Cai Thụ Quá Tùy:** Thiên sư tùy ý nói tùy chỗ thích ứng; tuy nhiên, lời nói và hành động của họ luôn khế hợp với thiền pháp không—Zen masters will adapt themselves to circumstances when speaking and acting; however, their speeches and acts are always suitable for methods of mysticism (Zen).
- Hoành Diện Trí Huệ:** Cognition of all existents—Trí hiểu biết hết thấy các hiện hữu—See Tận Sở Hữu Trí.
- Hoành Đám Trụ Trượng:** Chư Tăng ra ngoài hành cước—Monks go out for a wandering journey.
- Hoành Miên Thụ Tọa:** Nằm ngang ngời thẳng, chỉ việc tự nhiên—To lie down horizontally and to sit up vertically (straight). The term implies a natural thing.
- Hoành Niêm:** Thiên sư tùy ý thuyết pháp một cách vô ngại về bất cứ vấn đề gì—Zen masters preach at will without restrictions in any matters.
- Hoành Niêm Đảo Dụng:** See Hoành Niêm.
- Hoành Niêm Thụ Phóng:** See Hoành Niêm.
- Hoành Phi:** Thangka (tib)—Bức hoành treo trong các đình chùa—Horizontal board—Scroll.
- Hoành Quả Lạc:** Lạc tử—Áo khoác bên ngoài—Overcoat.
- Hoành Siêu:** Nghe bản nguyện của Đức Phật A Di Đà mà phát tín tâm niệm hồng danh của ngài sẽ được vãng sanh vào cõi báo độ chân thực. Đây là cách siêu thoát theo con con đường ngang hay đường tắt của Đại thừa—Happy salvation to Amitabha's paradise through trust in him. This is the crosswise or short way of Mahayana.
- Hoành Siêu Huệ Nhật** (1906-?): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp đại học Kyoto về khoa Triết Học Ấn Độ—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from Kyoto University on the Indian Philosophy.
- Hoành Thành Thiên Sư** (1575-1641): Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Lin-Chi Zen master in the end of the Ming dynasty in China.
- Hoành Thụ:** Hoành Tung hay Ngang Dọc—Crosswise and upright, to lay across or stand upright.
- Hoành Thuyết Thụ Thuyết:** See Hoành Thuyết Tung Thuyết.
- Hoành Thuyết Tung Thuyết:** Thuyết pháp vô ngại—Vertically preach and horizontally preach—To preach without restriction in any direction.
- Hoành Tiệt:** Cắt ngang dòng sinh tử của ba cõi sáu đường mà vãng sanh Cực Lạc—To end (thwart, intercept, cut off) reincarnation and enter Paradise.
- Hoành Túng:** Ngang dọc—Across and direct—Crosswise and lengthwise.
- Hoành Xuất:** Bằng tâm lực trì trai giữ giới và tu hành thiền định mà hành giả được sanh vào cõi hóa độ phương tiện gọi là “Hoành Xuất,” ngược lại với Hoành Siêu, có nghĩa là nghe và tin vào bản nguyện của Phật A Di Đà để được vãng sanh thẳng vào cõi báo độ chân thực—By discipline to attain to temporary nirvana, in contrast with happy salvation to Amitabha's paradise through trust in him.
- Hoành Xuyên Như Củng:** (1222-1289): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên. Sư là thầy của Thiên sư Diệu

Đạo—Name of a Chinese famous Zen monk of the Lin-chi Sect in the Yuan dynasty (1280-1368). He was the master of Zen master Miao-Tao.

**Hoạnh Phát:** ill-gotten.

**Hoạnh Tài:** Ill-gotten gains.

**Hoạnh Tài Bất Phú:** Ill-gotten gains seldom prosper.

**Hoạnh Tử:** To die innocently—See Cửu Hoạnh Tử.

**Hoát Hoát:** Hiểu rõ—To understand clearly—To understand thoroughly.

**Hoát Nhiên:** See Hoát Nhiên Chứng Ngộ.

**Hoát Nhiên Chứng Ngộ:** Hoát Nhiên Đại Ngộ—Apprehend instantly to Buddha-enlightenment—Effortless spontaneity—Sudden enlightenment—Trạng thái giác ngộ cao tuyệt trong đó mọi việc xảy ra đúng theo chân lý và hiện thực (chân diện mục) mà không cần đến nỗ lực. Lý thuyết giác ngộ bất thân do Thiền Nam Tông chủ trương, ngược lại với Thiền Bắc Tông hay phái đại giác tuần tự của Tiểu Thừa. Trường phái này do Lục tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng Thiền trung Hoa chủ xướng. Đốn ngộ dành cho những bậc thượng căn thượng trí. Khi cuối cùng hành giả phá vỡ được bức tường nhận thức và hốt nhiên thâm nhập được vào ý nghĩa của thực tại. Trạng thái bùng vỡ đột ngột này được gọi là “Ngộ”. Ngộ là một kinh nghiệm trực giác thâm sâu chứ không phải là cứu cánh của tự thân, nhưng nó chỉ nhằm giúp hành giả tiếp tục công phu tu tập. Sau khi ngộ, hành giả vẫn cần phải tiếp tục làm hiển lộ Phật tánh của bản thân. Mặc dù Thiền tông nói về “đốn ngộ” nhưng hình như hành giả cũng phải thành tựu những đạo quả một cách từ từ. Hốt nhiên đây là sự sụp đổ của bức tường cản trở cuối cùng để hành giả kinh qua một tuệ giác mới nguyên—The ultimate state of enlightenment in which everything occurs in accord with truth and reality without effort. The doctrine of “Sudden” Enlightenment (instantly to apprehend, or attain to Buddha-enlightenment) associated with the Southern school of Zen in China, in contrast with the Northern school of “Gradual” Enlightenment, or Hinayana or other methods of gradual attainment. This school was founded by the sixth patriarch Hui-Neng. Immediate awakening or Immediate teaching or practice for awakening for the advanced. When one finally breaks down a

mental barrier and suddenly penetrates into the meaning of reality, the resulting experience is called “Sudden enlightenment”. A deep intuitive experience such as “sudden enlightenment” is not a goal in itself, but rather is called to further practice. After a sudden enlightenment, one still needs to reveal one’s Buddha nature even more. Although Zen talks about “sudden enlightenment”, it seems like realizations are gained in a gradual manner. What is sudden is the collapsing of the last barrier in a series and the experience of new insight.

**Hoạt:** Jivaka or Jiva (skt)—Sống động, linh hoạt—Alive—Living—Lively—Revive—Movable.

**Hoạt Bát:** Active—Fluent—To be a fluent speaker.

**Hoạt Cú:** Huo chu (chi)—Sự chỉ dẫn của người thầy mà không cần đến văn tự ngôn ngữ. "Hoạt cú" nguyên ngữ có nghĩa là một "câu sống" hoặc "nhận xét sống động", nhưng mà nội dung của nó lại nói tương phản hẳn với những gì mà cái trực nghĩa của nó đề khởi. Những "nhận xét sống động" này là những loại lời nói hoàn toàn không thể hiểu, không thể giải thích, phi lý và bế tắc mà Thiền quá quen dùng, trong khi những "nhận xét chết" hay "tử cú" lại là những câu có thể hiểu được. Tác phẩm Lâm Gian Lục trích lời Thiền sư Động Sơn Thủ Sơ nói:

"Ngữ trung hữu ngữ danh vi tử cú,

Ngữ trung vô ngữ danh vi hoạt cú."

(Trong lời có lời gọi là câu chết,

Trong lời không có lời gọi là câu sống).

Non-speaking understandable instructions from a master. "Huo chu" literally means a "life sentence" or "live remark", but its connotation is just the reverse of what the literal meaning apparently suggests. These "live remarks" are the utterly unintelligible, inexplicable, absurd, and dead-end type of sayings which Zen uses so frequently, while the dead remarks (Ssu chu) are the intelligible ones. The book of the Notes in the Forest (Ling Chien Lu) quotes Zen master Tung-shan as saying,

"Those remarks within which one may find another remark (intelligible) are called 'dead remarks', and those within which no other remarks or meanings can be found (unintelligible)

are called 'live remarks'."

**Hoạt Cú Tử Cú:**

- 1) Hoạt cú: Sự chỉ dẫn của người thầy mà không cần đến văn tự ngôn ngữ: Non-speaking understandable instructions from a master.
- 2) Tử cú: Lời chỉ dẫn của người thầy mà người học trò nghe có thể hiểu được: Speaking instructions (speeches) from a master.

**Hoạt Địa Ngục:** Samjiva (skt)—Tướng Địa Ngục—Địa ngục đầu tiên trong tám địa ngục nóng—The first of the eight hot hells—See **Đẳng Hoạt Địa Ngục**.

**Hoạt Kế:** 1) Gia sản: Estate (property); 2) Nghề nghiệp: Career.

**Hoạt Mạng Kiêu:** Jivita-mada (skt)—Jivita-mado (p)—Kiêu mạn vì có đời sống sung túc—The great intoxication of life—Intoxication with one's prosperous life.

**Hoạt Mệnh:** Sống hay sống lại—Life—Living—To retrieve.

**Hoạt Nhãn:** Nhất Chích Nhãn—Chính Nhãn—Đánh Môn Nhãn—Minh Nhãn—Mắt trí huệ—A wisdom eye.

**Hoạt Nhân Kiếm:** Sát Nhân Đao—Đao giết người—Sword, used in killing.

**Hoạt Nhi Tử:** Tên của cây Bồ Đề—A name for the bodhi-tree—See **Bồ Đề Thọ**.

**Hoạt Phật:** Vị Phật sống, danh hiệu của Hộ Độ Khắc Đô, hay đức Đạt Lai Lạt Ma, có khả năng tiếp tục tái sanh, giữ những chức vụ sẵn giữ để hoàng pháp độ sanh (các vùng Mông, Tạng và Thanh Hải đều có)—A living Buddha, i.e. a reincarnation Buddha, e.g. Hutuktu, Dalai Lama.

**Hoạt Quốc:** Ghur or Ghori (skt)—Đồ Hóa La—Theo Tây Vực Ký, Hoạt Quốc là tên một vương quốc cổ ở vùng Tân Cương—According The Great Tang Chronicles of the Western World, Ghori is an ancient kingdom in Turkestan, north west of China.

**Hoạt Xúc:** Thấy thân thể êm ái hoặc trơn nhẵn—Smoothness.

**Hoặc:** Chớp nhoáng—Quickly—Suddenly.

**Hoặc:** Nghi hoặc: Illusion, delusion, doubt, unbelief (Moha (skt)—Phiền não: Distress, passion, temptation, trouble (Klesa (skt).

**Hoặc Am Thiên Sư** (1108-1179): Huo-An Shih-T'i—Thiền sư thuộc dòng Dương Kỳ Phương Hội. Chúng ta bắt gặp vị thiền sư này trong tấc thứ 4

của Vô Môn Quan. Trong công án nổi tiếng này, thiền sư đã ám chỉ bộ râu đen dày của Bồ Đề Đạt Ma, kẻ man di phương Tây, như vẫn được gọi trong truyền thống thiền, Huo-an đã nói: "Làm thế nào nếu kẻ man di phương Tây không có râu?" Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng Tham thì phải thực tham, Ngộ thì phải thực ngộ. Tên Hồ kia, phải tận mắt trông thấy một lần mới được. Nhưng hề nói thấy tận mắt thì bạn đã rơi vào nhị nguyên rồi còn gì—Wakuan Shitai, a Chinese Zen master of the Yogi lineage of Rinzaï Zen, a student and dharma successor of Hakuo Ching Yuan. We encounter master Huo-an in example 4 of the Wu Men Kuan. In this famous koan, Huo-an plays on the fact that Bodhidharma, who is in the Zen tradition is often called the "barbarian from the west", according to tradition had a thick, dark beard. Huo-an said: "How is it that the barbarian from the west has no beard?" According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, Zen practitioners should always remember that Practice must be true practice. Enlightenment must be true enlightenment. Once you see the Barbarian's face intimately, at first hand, you have it at last. But when you explain this experience, you immediately fall into dualism.

**Hoặc Chướng:** Disturbing hindrances—Một trong tam chướng, tham sân si làm chướng ngại che lấp chánh đạo—The hindrance or obstruction of the delusive passions to entry into truth, one of the three kinds of hindrance.

**Hoặc Có Tội Hoặc Không Có Tội:** Whether guilty or innocent.

**Hoặc Luân:** Wheel of illusion—Bánh xe phiền não sanh nghiệp, nghiệp sanh khổ đau, và khổ đau lại sanh phiền não. Ba bánh xe này luân chuyển không ngừng nghỉ—The wheel of illusion produces karma, that of karma sets rolling that of suffering, which in turn sets rolling the wheel of illusion. These three wheels are in constant revolution.

**Hoặc Nghiệp Khổ:** Các phiền não như tham, sân, si thì gọi là hoặc; những việc làm thiện ác y vào cái hoặc này gọi là nghiệp; lấy nghiệp này làm nhân sinh tử niết bàn gọi là khổ—Illusion, accordant action, and suffering—The pains arising

from a life of illusion, such as greed, hatred, ignorance.

**Hoặc Nhân:** Người phiến não: A deluded person—Người gây phiến não hay làm người khác phiến não: To delude others.

**Hoặc Nhiễm:** Sự ố nhiễm của phiến não (tham sân si làm nhiễm bản chân tánh)—The taint of delusion, the contamination of illusion.

**Hoặc Thú:** Hướng đi đến phiến não—The way or direction of illusion, delusive objective, interpreted as deluded in fundamental principles.

**Hoặc Trước:** Sự trói buộc của phiến não—The bond of illusion—The delusive bondage of desire to its environment.

**Hoặc Tương Ứng:** Concomitant with affliction—Đi liền với phiến não.

**Hoàng:** Rộng lớn: Great (vast, spacious)—Hoàng truyền: To enlarge (to spread abroad).

**Hoàng Chúc Thiền Sư** (1610-1683): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Ts'ao Tung Sect in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

**Hoàng Dương Chánh Pháp:** To propagate The True (Correct) Dharma.

**Hoàng Dương Phật Pháp:** To propagate the Dharma.

**Hoàng Đàm Thiền Sư** (1602-1671): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Ts'ao Tung Sect in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

**Hoàng Giác:** Vast enlightenment.

**Hoàng Giáo:** See Hoàng Pháp (1).

**Hoàng Kế Thiền Sư** (1605-1686): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Ts'ao Tung Sect in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

**Hoàng Lễ Thiền Sư** (1600-1667): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Lin-Chi Sect, during the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

**Hoàng Môn:** Cổng lớn—Vast gateway.

**Hoàng Năng Thiền Sư:** Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Tào Động vào thời nhà Thanh bên Trung Hoa (1644-1912)—Chinese Zen master of the Ts'ao Tung Sect in the Ch'ing Dynasty in China.

**Hoàng Nhãn:** Hongren (chi)—Gunin (jap)—Konin (jap)—See Hoàng Nhãn Ngũ Tổ.

**Hoàng Nhãn Đàm Cát Thiền Sư** (1599-1638): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Lin-Chi Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

**Hoàng Nhãn Ngũ Tổ:** Hongren (chi)—Gunin (jap)—Konin (jap)—Zen master Hung-Jen (601-674)—Một vị sư nổi tiếng, tổ thứ năm của Thiền Tông Trung Hoa, đệ tử của Tứ Tổ Đạo Tín, và là thầy của Lục Tổ Huệ Năng. Hoàng Nhãn cùng quê với Tứ Tổ khi ngài còn là một đứa trẻ; tuy nhiên, điều mà ngài đã làm hài lòng sư phụ là với cung cách trả lời của ngài qua cuộc nói chuyện đầu tiên. Khi tứ tổ hỏi ngài về họ mà tiếng Trung Hoa gọi là 'Tánh' thì ngài đáp: "Con có tánh, nhưng chẳng phải là tánh thường." Tổ bèn hỏi: "Vậy là tánh gì?" Hoàng Nhãn đáp: "Là Phật tánh." Tổ lại hỏi: "Con không có tánh sao?" Hoàng Nhãn đáp: "Nhưng tánh vốn là không." Tổ thâm nhận biết đây là người sẽ được truyền thừa về sau này. Đây chỉ là thuật chơi chữ, vì nói về tộc họ hay danh tánh và bản thể hay tự tánh, người Trung Hoa đều đọc chung là 'tánh.' Tứ Tổ Đạo Tín hỏi là hỏi về danh tánh, còn cậu bé Hoàng Nhãn lại đáp về tự tánh, cậu đã mượn chữ đồng âm ấy cốt đưa ra kiến giải của mình. Thật vậy về sau này Hoàng Nhãn được Tứ Tổ Đạo Tín truyền y bát làm tổ thứ năm của dòng Thiền Trung Quốc. Đạo trường của Tổ Hoàng Nhãn ở Hoàng Mai, tại đây Tổ nói pháp và dạy Thiền cho đồ chúng năm trăm người. Nhiều người cho rằng ngài là vị Thiền sư đầu tiên có ý định giải thoát điệt Thiền theo giáo lý Kim Cang. Trước thời Hoàng Nhãn, thường các vị Thiền sư hoàng hóa trong im lặng, khiến đại chúng chú ý; các ngài lánh ẩn trên núi cao, xa cảnh gió bụi của thế gian, nên không ai biết việc làm của các ngài phải trái thế nào mà định luận. Nhưng Hoàng Nhãn là vị đã công khai xuất hiện giữa đại chúng, và dọn đường cho người kế vị của mình là Huệ Năng—Hung-Jên, a noted monk. He was the fifth

patriarch, a disciple of the fourth patriarch Tao-Hsin, and the master of the sixth patriarch Hui-Neng. Hung-Jen came from the same province as his predecessor, Tao-Hsin in Ch'i-Chou. Hung-Jen came to the fourth patriarch when he was still a little boy; however, what he pleased his master at their first interview was the way he answered. When Tao-Hsin asked what was his family name, which pronounced 'hsing' in Chinese, he said: "I have a nature (hsing), and it is not an ordinary one." The patriarch asked: "What is that?" Hung-Jen said: "It is the Buddha-nature (fo-hsing)." The patriarch asked: "Then you have no name?" Hung-Jun replied: "No, master, for it is empty in its nature." Tao-Hsin knew this boy would be an excellent candidate for the next patriarch. Here is a play of words; the characters denoting 'family name' and that for 'nature' are both pronounced 'hsing.' When Tao-Hsin was referring to the 'family name' the young boy Hung-Jen took it for 'nature' purposely, whereby to express his view by a figure of speech. Finally, Hung-Jen became the fifth patriarch of the Chinese Zen line. His temple was situated in Wang-Mei Shan (Yellow Plum Mountain), where he preached and gave lessons in Zen to his five hundred pupils. Some people said that he was the first Zen master who attempted to interpret the message of Zen according to the doctrine of the Diamond Sutra. Before the time of Hung-Jen, Zen followers had kept quiet, though working steadily, without arresting public attention; the masters had retired either into the mountains or in the deep forests where nobody could tell anything about their doings. But Hung-Jen was the first who appeared in the field preparing the way for his successor, Hui-Neng.

**Hoàng Nhất Đại Sư** (1880-1942): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

**Hoàng Pháp:** Dhamma desana (p).

1) Hoàng Tuyên—Hoàng Giáo—Hoàng Thông—Đem chân lý Phật rộng truyền khắp nơi. Thuyết pháp hay ban bố chân lý Phật pháp, là một trong những pháp cúng dường. Cúng dường pháp là pháp cúng dường cao tột vì nó giúp người nghe có cơ duyên vượt thoát

luân hồi sanh tử để đạt tới Phật quả—Widely to proclaim the Buddhist-truth. Among the various offerings to the Buddhas, the offering of the Dharma is the highest because it enables the audience to transcend Birth and Death and ultimately attain Buddhahood.

2) Tên của một vị sư nổi tiếng: Hung-Fa, name of a noted monk.

3) The almsgiving of the Buddha-truth: The almsgiving of the Dharma-Truth—Offering of the Buddha-truth—Truth-giving—Dharma-desana.

**Hoàng Pháp Đại Sĩ:** See Hoàng Pháp Đại Sư.

**Hoàng Pháp Đại Sư** (774-835): Kobo Daishi (jap)—Tên của một vị sư nổi tiếng, người đã khai sáng ra tông Chân Ngôn tại Nhật Bản—Hung-Fa, name of a noted monk who founded the Shingon Sect in Japan.

**Hoàng Pháp Lực:** Power of spreading the truth—See Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát (II)(B).

**Hoàng Sung:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống bên Trung Hoa (420-497)—Name of a Chinese famous monk in the Liu Sung Dynasty in China.

**Hoàng Sư:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đường bên Trung Hoa (618-907)—Name of a Chinese famous monk in the T'ang Dynasty in China.

**Hoàng Tán Thiên Sư** (1611-1685): Thiên sư Trung Hoa, thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Ts'ao Tung Sect in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

**Hoàng Thệ:** Maha-sarnaha-sannaddha (skt)—Vast or universal vows of a Buddha or a Bodhisattva, especially Amitabha's forty-eight vows.

**Hoàng Thệ Phổ:** Phổ Cứu Nguyên—Vow of universal salvation.

**Hoàng Thệ Tự Thệ:** Samnahasannaddha (skt)—Great vows—Đại Thệ—Hoàng thệ của chư Bồ Tát.

**Hoàng Thông:** See Hoàng Pháp (1).

**Hoàng Trí Cách Tắc Tụng Cổ:** Hung-Chih's collection of Zen koans—See Thong Dong Lục.

**Hoàng Trí Chánh Giác Thiên Sư** (1091-1157): Wanshi Shogaku (jap)—Hung-chih Chêng-chueh



(Wade-Giles Chinese)—Hongzhi Zhengjue (Pinyin Chinese)—Thiền sư Hoàng Trí được nhớ đến như là người làm bộ sưu tập gồm 100 công án, cũng gọi là *Thong Dong Lục*. Bộ sưu tập cổ điển là tập sách được trường phái Thiền Tào Động ưa thích. Ngoài ra, còn có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Thiền Sư Hoàng Trí Quảng Ngữ: Hoàng Trí là tên của ngài Chánh Giác núi Thiên Đồng vào đầu thế kỷ thứ 12, thiền sư Trung Hoa thuộc phái Tào Động. Ông đến từ Tây Quận thuộc tỉnh Sơn Tây. Hoàng Trí là đệ tử của Thiền sư Đôn Hà Tử Thuần. Lúc trẻ, ông là một học giả xuất sắc về Khổng học. Ông sống và dạy Thiền ở vùng Minh Châu, vùng mà bây giờ là thành phố Ninh Ba trong tỉnh Triết Giang. Tên đệm của ông là Thiên Đồng, lấy từ tên núi của tự viện nổi tiếng của nơi đó. Thiên Đồng là một trong "Ngũ Đài Sơn," nơi có năm Thiền viện chính được xem như những trung tâm hành chánh của hệ thống tự viện Thiền dưới thời nhà Tống—Zen master Hung-Chih is remembered as the compiler and verse written for the collection of one hundred koans known as the *Book of Serenity*, also called the "Ts'ung-Jung-Lu" (a collection of Zen koans). That classic collection, which is a favorite text of the Caodong Zen school. Besides, there is some interesting information on him in *The Extensive Record of Zen Master Hung-Chih: Hung-Chih*, posthumous name of a Chinese Zen master of T'ien-T'ung monastery, Ningpo, early in the twelfth century, Zen master of the Soto school. Hung-chih was a disciple of Zen master Tan-hsia Tzu-ch'un. He came from Xi County in Shanxi Province. As a young man, he was a brilliant scholar, who excelled at studying the Confucian classics. He lived and taught Zen in ancient Mingzhou, the area around modern Ningbo city in Zhejiang Province. His nickname, Tiantong, is derived from a famous Buddhist mountain monastery of that place. Tiantong was one of the "Five Mountains," five principal Zen monasteries that served as administrative centers for the Zen monastic system during the Song dynasty.

- Ông nội và cha của Sư tham thiền với Thiền sư Phật Đà Tôn. Một hôm, Thiền sư Phật Đà Tôn chỉ Sư và nói với cha Sư rằng: "Đứa bé này đạo vận rất tốt, chẳng phải là người ở trong thế giới trần ai. Nếu xuất gia ắt làm

Pháp khí." Năm 11 tuổi, Sư vào sống trong tự viện. Nhưng đến năm 14 tuổi mới thọ cụ túc giới tại chùa Từ Vân. Năm 18 tuổi, Sư làm du Tăng. Khi sắp ra đi, Sư thệ nguyện rằng "Sẽ không trở về nếu không tròn lời nguyện giải quyết việc lớn sanh tử." Về sau này Sư trở thành đệ tử và là người nối pháp của thiền sư Đôn Hà Tử Thuần. Thiền sư Hoàng Trí được biết đến vì cuộc tranh luận nổi tiếng của ông với thiền sư Đại Huệ Tông Cảo thuộc phái Lâm Tế về những ưu thế của Mặc Chiếu Thiền do phái Tào Động chủ trương và Khán Thoại Thiền của trường phái Lâm Tế. Tuy đôi lúc cuộc tranh luận bị những đồ đệ quá háng hái làm cho nó trở nên nặng nề hơn, thật ra sự bất đồng ý kiến giữa hai vị thiền sư không quá lớn khiến cho thiền sư Hoàng Trí đã không ngần ngại trao lại cho Đại Huệ việc hoàn thành biên tập tác phẩm của mình là bộ "*Thong Dong Lục*" sau khi ông thị tịch—His grandfather and his father practiced Zen under a teacher named Fo-tou Tsun. One day the Zen master pointed at the young Hongzhi and said to his father, "This child's harmony with the Way is extraordinary. He's not a person of the dusty world. If he leaves home he will be a Dharma vessel." At age eleven, Hongzhi left home to enter a monastery. He was but fourteen when he received ordination at Ziyun Temple (Compassion Cloud). At eighteen he departed to roam as a wandering monk (yunshui), taking a vow to his ancestors to not return until he had resolved the "great affair" of life and death. Later he became a student and dharma successor of Zen master Tan-Hsia Tsu-Ch'un. Zen master Hung-Chih was known for his famous confrontation with the Rinzai master Ta-hui-Tsung-Kao concerning the advantages of the Zen fostered by the Soto school over the Kanna Zen of the Rinzai school. That this difference of opinion, which is sometimes made much of by later overenthusiastic followers of the two schools, did not go so deep for the two masters is shown by the fact that master Hung-Chih, before his death, entrusted Master Ta-Hui with the completion of his work, the "*Ts'ung-Jung-Lu*" (a collection of Zen koans).

- Sư du hành đến núi Hương Sơn và tham học Thiền với Thiền sư Thành. Một hôm, Sư nghe Tăng chúng tụng kinh Pháp Hoa đến câu: "Con mắt có trước khi cha mẹ sanh ra thấy hết thảy mọi thứ trong tam thiên thế giới." Sư bỗng nhiên đại ngộ. Sư liền đến trình với Thiền sư Thành. Thiền sư Thành chỉ vào hộp nhang và hỏi: "Trong đây là vật gì?" Sư thưa: "Ý thầy muốn nói gì?" Thiền sư Thành hỏi: "Chỗ ngộ của ông lại như thế nào?" Sư lấy tay vẽ một vòng tròn trên không trung rồi làm ra bộ ném nó ra phía sau. Thiền sư Thành nói: "Kể chơi đùa với những hòn đất có giới hạn gì?" Sư thưa: "Lâm." Thiền sư Thành bảo: "Phải thấy người khác mới được." Sư thưa: "Đúng thế! Đúng thế!"—Traveling to Xiangshan (Fragrant Mountain), Hongzhi studied with a Zen master named Cheng. One day as the monks on Mount Xiang chanted the Lotus Sutra, Hung-chih was instantly enlightened upon hearing the phrase, "Your eye that existed before your parents' birth sees everything in the three thousand realms." He then went to Zen Master Cheng to declare his awakening. Zen Master Cheng pointed a box of incense and said, "What is the thing inside?" Hung-chih said, "What do you mean?" Zen Master Cheng said, "What is in the place of your awakening?" Hung-chih used his hand to draw a circle in the air and then made the gesture of throwing it behind him. Zen Master Cheng said, "What limit is there for old fellows making mud balls?" Hung-chih said, "Wrong." Zen Master Cheng said, "You've attained it when you don't see others." Hung-chih said, "Yes. Yes."
- Sau đó Sư du hành đến tham học Thiền với Thiền sư Đơn Hà Tử Thuần. Đơn Hà hỏi: "Thế nào là chính mình trước không kiếp?" Sư thưa: "Con ếch từ đáy giếng nuốt trăng, ba lần rèm cuốn sáng rực lên." Đơn Hà nói: "Đừng nói thêm gì nữa." Hoàng Trí bắt đầu nói, nhưng Đơn Hà đã dùng cây phất tử đánh Sư và nói: "Đừng nói!" Ngay đó Sư đại ngộ, liền đánh lễ. Đơn Hà bảo: "Sao ông không thể nói được câu gì?" Sư nói: "Hôm nay ta bị cướp mất hết tiền bạc rồi." Đơn Hà nói: "Ta đã đánh ông không nương tay, lễ xong rồi ông hãy đi đi."—Hung-chih then revealed on to practice with Zen Master Danxia Zichun. Danxia asked, "What is the self that exists before the empty kalpa?" Hung-chih said, "A frog at the well bottom swallows the moon. Despite the night, three times the window blind was illuminated." Danxia said, "Don't say any more." Hung-chih started to speak, but Danxia hit him with his whisk and said, "Don't say it!" Upon hearing these words Hongzhi was liberated. He then bowed. Danxia said, "Can't you say something?" Hung-chih said, "Today I've been robbed and lost my money." Danxia said, "Without rest I've hit you. Now it's finished."
- Khi sư huynh của Sư là Chơn Yết Thanh Liễu về trụ tại chùa Trường Lô, Sư Hoàng Trí làm một cuộc hành trình dài bằng cách đi bộ đến dự lễ nhậm chức của Chơn Yết. Khi Sư đến nơi, đại chúng ra nghênh đón, trông thấy giày vỡ y phục của Sư rách rưới đều lấy làm lạ. Chơn Yết sai thị giả đổi giày mới cho Sư. Sư bảo: "Tôi vì giày mà đến đây sao?" Cả đại chúng nghe nói hết lòng kính phục và thỉnh cầu Sư thuyết pháp, và thỉnh Sư ngồi vào vị trí danh dự nhất của buổi lễ—Once, when Hung-chih's Dharma brother Zhenxie Qingliao assumed the abbacy of Changlu Monastery, Hung-chih made the long trip to the opening ceremonies on foot. As he approached the temple, Zhenxie's attendants noticed that his clothes and shoes were ragged and worn. Quickly they obtained a new pair of sandals for him, and when he arrived they welcomed him by presenting them to him as a gift. Hung-chih said, "Did I come for shoes?" The monks, impressed by Hongzhi's modesty and selfless sentiment, asked him to give a lecture and take the most honoured seat at the ceremony. Thiền sư Hoàng Trí dạy chúng: "Nếu trên con đê xa nào đó mà thấy sừng, thì mấy ông biết chắc là có bò ở đó. Nếu trên núi xa mà thấy khói, thì biết chắc là có đám cháy ở đó. Nhưng ở đây thì mấy ông biết chắc được điều gì? Mấy ông có lãnh hội không? Khi chim kêu trên cành lá trời sắp sáng. Khi nghe mùi thơm của hoa mơ là xuân đã đến rồi đấy."—Zen master Hung-chih addressed the monks,

saying, "If on some distant embarkment you see horns, then you know for sure there's an ox there. If on some distant mountain you see smoke, then you know for sure there's a fire there. But what is it that all of you here know for certain? Do you understand? When the bird calls from its roost, then morning comes. When you smell the plum blossoms, it means spring has arrived."

- Thiền sư Hoàng Trí dạy chúng: "Khi chư Phật nói Pháp, các ngài chỉ dùng lá vàng để làm cho trẻ nít ngưng khóc. Khi chư Tổ truyền lại giáo pháp, mấy ngài chỉ dọa không vậy thôi. Khi mấy ông đạt đến điểm này, mấy ông phải đạt được sự tự đoạn diệt, tự chứng ngộ, và tự sáng tỏ. Phật được chứng ngộ trong mỗi cá nhân, và Pháp không thể được truyền cho mấy ông từ ai khác. Nếu mấy ông lãnh hội được cách này, thì mấy ông không cần học nữa, mấy ông là nạp Tăng chân chính, và mấy ông đã hoàn toàn thành công đại sự. Nay chư Tăng! Cuối cùng, thì làm cách nào mấy ông tìm được sự an bình? Chỉ đợi cho tuyết tan thì tự nhiên xuân sẽ đến."—Zen master Hung-chih addressed the monks, saying, "When the Buddhas talk about Dharma, they're just using yellow leaves to stop babies from crying. When the ancestors transmit the teaching, they're just making empty-handed threats. When you reach this point, you must attain self-cessation, self-realization, and self-clarity. The Buddha is realized in each individual person, and the Dharma can't be passed to you by someone else. If you understand in this manner, then you are a great adept, a true patch-robed monk, and you have successfully completed the great affair. Brethren! How, after all, will you finally find peace? Just wait for the snow to melt and naturally spring will arrive."
- Một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là người ra đi?" Sư đáp: "Mây trắng gieo khe mát, núi xanh tựa không cao." Vị Tăng thưa: "Thế nào là người trở lại?" Sư đáp: "Tóc bạc đầy đầu lia hang núi, đêm tối xuyên mây vào xóm làng." Vị Tăng thưa: "Thế nào là người không đi không lại?" Sư đáp: "Người đàn bà đá kêu về từ mộng tam giới, người gỗ bật sáu

cửa. Trong câu đạo của tiên nhân thì thấy rõ ràng, mà hiểu thấu được đạo ấy ắt là khó lắm vậy." Sau một lúc lâu im lặng, Sư nói: "Có hiểu chăng? Gà sương chưa gáy vườn nhà sáng, thâm lặng hành nhân qua tuyết sơn."—One day, a monk asked Hung-chih, "What of the ones who have gone?" Hung-chih said, "The white clouds rise to the top of the valleys, the blue peaks lean high into the void." The monk asked, "What of the ones who return?" Hung-chih said, "Head covered in white hair, leaving the cliffs and valleys. In the dead of night descending through the clouds to the market stall." The monk asked, "What of the ones who neither come nor go?" Hung-chih said, "The stone woman calls them back from the three realms dream. The wooden man sits upon and collapses the six gates. In these words the ancestors' way is clearly seen. Understanding the ancestors' way is difficult." After a long pause, Hung-chih said, "Do you understand? The frozen cock does not announce the house woods dawn. The hidden pilgrims traverse the snowy mountain."

- Vào tháng chín năm 1157, Hoàng Trí làm những cuộc thăm viếng và nói lời từ biệt với nhiều người. Vào ngày bảy tháng mười, Sư về lại núi Thiên Đông. Sáng sớm hôm sau, Sư tắm gội thay y áo. Rồi Sư ngồi ngay thẳng nói chuyện với Tăng chúng. Sư bảo thị giả lấy bút lông cho mình, rồi viết thơ cho Thiền sư Đại Huệ ở chùa A Dục Vương về việc thỉnh người kế thừa. Đoạn Sư viết bài kệ:

"Mộng huyễn không hoa,  
Sáu mươi bảy năm,  
Chim trắng khói lặn,  
Nước thu tiếp trời."

Viết kệ xong, Sư ném bút rồi thị tịch ở tuổi 67, vua sắc thụ là Hoàng Trí, tháp hiệu Diệu Quang—In the ninth month of the year 1157, Hung-chih visited various personages of the region and bade them farewell. On the seventh day of the tenth month he returned to Tientong Mount. In the early hours of the next morning, Zen master Hung-chih bathed and changed his clothes. He then sat in an upright position and bade farewell to the monks. He

asked his attendant for a brush, and then wrote a letter to Zen master Dahui of Ayuwang Temple, asking him to take care of his final affairs. He then wrote a verse:

"Empty flowers of an illusory dream,  
Sixty-seven years,  
A white bird disappears in the mist,  
Autumn waters touch the sky."

He then drew down the brush and passed away at the age of sixty-seven. He received the posthumous name "Vast Wisdom". The stupa was named "Divine Light."

**Hoàng Trí Phái:** Một phái Thiền Tào Động do Hoàng Trí Chánh Giác Thiền Sư (1091-1157) sáng lập vào thời nhà Tống—A branch of Ts'ao Tung Sect, founded by Zen master Hung-chih Chêng-chueh in the Sung dynasty.

**Hoàng Triệt** (1588-1648): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese famous monk in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

**Hoàng Trữ** (1605-1672): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Lin-Chi Sect in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

**Hoàng Tuyên:** See Hoàng Pháp (1).

**Hoàng Xích Phái:** Hirosawa-ryu (jap)—Phái Hoàng Xích (Phật Giáo Nhật Bản)—One of Buddhist sects in Japan.

**Học:** Siks (skt).

- 1) (n) Learning—The process of acquiring knowledge.
- 2) (v) To learn—To study—To read.
- 3) Từ "học" trong Phật giáo chỉ trạng thái một người phải trải qua việc tu tập, trong khi "vô học" chỉ tình trạng một người không còn phải trải qua việc tu tập và khỏi phải học hành: Training—The term "training" in Buddhism refers to the stage in which one must undergo religious exercises, while "trained" refers to the stage in which one no longer need undergo any religious exercise and is beyond learning.

**Học Đạo Dụng Tâm Tập:** Gakudo Yojinshu (jap)—Precautions on Practicing the Way—Một quyển sách về giáo lý Thiền của Thiền sư Đạo

Nguyên (1200-1253). Trong Học Đạo Dụng Tâm Tập, Thiền sư Đạo Nguyên nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc phát Bồ Đề Tâm. Thiền sư Đạo Nguyên đã diễn tả một cách tuyệt đẹp: "Chúng ta phát Bồ Đề tâm không chỉ một lần, là trăm lần, ngàn lần, vạn lần. Nhất định phải phát Bồ Đề Tâm!"—A book on Zen teachings, written by Dogen Zenji. In the Precautions on Practicing the Way, Zen master Dogen emphasizes the importance of raising the Bodhi-mind. Zen master Dogen expresses it beautifully: "We raise the Bodhi-mind not just one time but a hundred times, a thousand times, ten thousand times. Raise that Bodhi-mind!"

**Học Đạo Đích Thị Học Tự Kỳ, Học Tự Kỳ Đích**

**Thị Vong Tự Kỳ:** To study the Buddha Way is to study the self. To study the self is to forget the self—Nếu có người hỏi: "Vì sao bạn tu hành?" Trong thiên "Hiện Thành Công Án", Thiền sư Đạo Nguyên nói:

"Học Phật đạo là học chính mình.

Học chính mình là quên đi chính mình.

Quên chính mình là thấu hiểu vạn pháp.

Thấu hiểu vạn pháp là

Thân tâm của mình và người đều giải thoát."

Ý nghĩa của chữ "học" này là "làm đi làm lại một việc không ngừng." Chúng ta có thể nói là "học tập", nhưng không nhất thiết là học tập cái mới. Có lẽ thuật ngữ tốt hơn là "luyện tập" hay "tu hành". Tu Phật đạo là tu chính mình, hay là chỉ sống đời sống của mình. Đây được xem là quá trình lặp đi lặp lại không ngừng, không có gì cả mà chỉ là đời sống của chính mình. Thiền sư Đạo Nguyên nói: "Học Phật đạo là học chính mình." Vậy thì phải học chính mình như thế nào? Chúng ta phải tu tập chính mình ra sao? Mặc dầu chúng ta nói "chúng ta", nhưng đây thực ra luôn luôn là số ít. Chính là đời sống của một người. Đời sống của tôi! Đời sống của bạn! Đời sống của tôi là Phật pháp, là Nhất thể; đời sống của bạn là Phật pháp, là Nhất thể. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thể hội điều này rồi cho nên Ngài mới nói: "Kỳ diệu thay! Kỳ diệu thay! Tất cả chúng sinh đều có đủ trí tuệ và đức tướng của Như Lai." Không chỉ Ta thôi mà là mỗi cá nhân. Thiền sư Đạo Nguyên nói: "Học chính mình là quên đi chính mình." Khi mà Phật pháp và đời sống của chúng ta còn tách biệt, khi mà tôi vẫn chưa thấy được đời sống là

Nhất thể thì vẫn còn trong mê muội. Hễ khi nào tôi thấy được Phật pháp và đời sống là hợp nhất thì đó chính là khai ngộ. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng đời sống của chúng ta chính là học Phật, chính là tọa Thiền, đời sống chính là Phật Đạo, là đang tu tập Phật pháp. Luyện tập đời sống quen chính mình có nghĩa là trở thành tự thân của Đạo một cách chân chánh. Đối với hành giả tu Thiền, Đạo ở đây không phải là con đường hay phương hướng. Tất cả sự vật đều là Đạo. Mỗi người chúng ta là Đạo. Trong mọi lúc, tất cả mọi sự mọi vật đều cùng nhau giải thoát, cùng nhau hiển hiện như một cái toàn thể. Đó không phải là hành vi của chính một cá nhân, mà là hành vi của tất cả chư Phật, vì trong tọa thiền cái gọi là cá nhân đã biến mất. Tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ đều sẽ hợp nhất với hành vi cá nhân. Đây là loại "Học Phật" duy nhất, đây là loại tọa thiền duy nhất mà hành giả tu Thiền nên luôn hiểu—How do you answer when someone asks you, "Why do you practice?" In the Genjo Koan, Zen master Dogen says,

"To study the Buddha Way is to study the self.  
To study the self is to forget the self.  
To forget the self is to be enlightened by  
The ten thousand dharmas.  
To be enlightened by  
The ten thousand dharmas is to free  
One's body and mind and those of others"

The word "study" is more like "to repeat some thing over and over and over." We could also say "to learn," but not necessarily to learn something new. Perhaps an even better word would be "practice". To practice the Buddha Way is to practice oneself, or just live life. This seemingly repetitive process is nothing but one's own life. Zen master Dogen says, "To study the Buddha Way is to study the self." How do we study ourselves? How do we practice ourselves? Even though we say "we", but it is always singular. One's life! My life! Your life! The Buddha dharma, the One Body, is completely one's life, completely my life, completely your life. Sakyamuni himself found this out. That is why he said: "How wonderful! I and everyone in the universe are enlightened." Not just I, but everyone. Zen master Dogen says, "To study the self is to forget the self." When the Buddha

dharma and my life are separate, when I do not see that my life is the One Body, that is a delusion. When I see that they are together, that is the so-called enlightened life. Zen practitioners should always remember that study the Buddha Way is our life, sitting meditation (Zazen) is our life too, the life of the Buddha Way, the way to practice the Buddha dharma. To study this life and to forget the self means to truly be the Way. For Zen practitioners, the Way is not a path or a direction. The Way is everything. Each of us is the Way. At each moment, everything is altogether liberated, manifesting as a whole. It is not one's own activity, for in sitting meditation the so-called "one" has disappeared, but the activity of all the Buddhas. All phenomena of the entire universe are unified with one's own activity. This is the only kind of studying the Buddha Way; this is the only kind of sitting meditation which Zen practitioners should always appreciate.

**Học Địa:** Saiksa (skt)—Sekha (skt)—Những giai vị mà hành giả vẫn còn phải học—The stages in which one who is still learning—See Hữu Học.

**Học Đồ:** Học Nhân—Student or disciple.

**Học Giả Lỗi Lạc:** Great scholars—Bốn vị đại học giả trong số năm trăm vị A La Hán, những người đã viết ra bộ Luận Vi Diệu Pháp—The four great scholars among the 500 arhats who made the Vibhassa-sastra, a critical commentary on the Abhidharma.

**Học Giả Phật Giáo:** Buddhist scholars.

**Học Giải:** Tri thức thông thường của thế gian—Worldly ordinary knowledge.

**Học Giáo Thành Mê:** Học giáo pháp của Phật mà vẫn nảy sinh những kiến giải sai lầm—To study the Buddha's teaching yet interpret it misleadingly, or falsely.

**Học Giới Vô Thượng:** Unsurpassed trainings—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu vô thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six unsurpassed things—See Lục Vô Thượng.

**Học Hải:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ VI—Name of a Chinese famous monk in the sixth century.

**Học Hạnh:** Instruction and behavior.

**Học Hồi:** Học sám hối, như khi một vị tăng phạm tội tìm cách sám hối—Studying to repent, as when a monk having committed sin seeks to repent.

**Học Huệ Kiên Cố:** Thời kỳ Giải Thoát Kiên Cố trong năm trăm năm đầu. Trong thời kỳ này Phật tử tu hành giải thoát—Period of strong salvation, in the first five hundred years. In this period of time, Buddhist practitioners attain emancipation—See Ngũ Ngũ Bách Niên.

**Học Hỷ:** Siksanaanda (skt)—Học Hỷ—Thí Khất Xoa Nan Đà—See Thực Xoa Nan Đà.

**Học Lữ:** Những vị Tăng cùng tu học với nhau—Fellow-students, the company of monks who are studying.

**Học Lý Thuyết:** Academic study.

**Học Nhân:** Gakunin (jap)—Student or disciple.

**Học Phái:** School—Sect.

**Học Pháp Nữ:** Siksamana (skt)—Thức Xoa Ma Na—A female novice—Người nữ tu học giữ sáu hay tám giới, hoặc giả tạm thời hoặc giả chuẩn bị xuất gia ít nhất hai năm trước khi trở thành Tỷ Kheo Ni—An observer of the six or eight commandments, either temporarily or as preparation for leaving home, for at least two years before becoming a Bhiksuni.

**Học Phật:** To study the Buddha Way—To study Buddhism—See Học Đạo Đích Thị Học Tự Kỷ, Học Tự Kỷ Đích Thị Vong Tự Kỷ.

**Học Sinh:** Học Nhân—Student or disciple—See Hữu Học.

**Học Thuyết Bất Diệt:** Anirodhanutpada (skt)—Doctrine of immortality—Immortal doctrine—Immortal teaching—Immortal theory.

**Học Thức Uyên Thâm:** Profound learning.

**Học Tín Giải Địa:** Stage of pursuing the three studies—Học tín giải địa hay giai đoạn hành giả theo đuổi sự tu tập Văn Tự Tu—The stage of those who pursue the three studies (Listening, Reflecting, Cultivating).

**Học Tượng:** Người đệ tử xuất chúng—An outstanding disciple.

**Học Ẩn Thiên Sư** (1613-1689): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Lin-Chi Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

**Học Vấn Tăng:** Vị Tăng đang nghiên cứu Phật pháp—A monk who is studying Buddhist doctrines.

**Học Vô Học:** Saika-asaika (skt)—Learning and no longer learning—Học có nghĩa là tu học để dứt bỏ phiền não; khi phiền não đã bị đoạn tận không cần phải học nữa gọi là vô học—Learning means studying in religion in order to get rid of illusion; no longer learning means no studying is needed since all illusion is cast off.

(A) Học: Nghiên cứu chân lý để dứt được vọng hoặc—One who is still learning—One who is still studying religion in order to get rid of illusion.

1) Ba quả đầu của Tứ Thánh Quả Tiểu Thừa—The first three stages of the Hinayana (see Tứ Thánh Quả):

a) Tu Đà Hoàn: Srota-apanna (skt)—Dự Lưu—Stream-entry.

b) Tư Đà Hàm: Sakradagamin (skt)—Nhất Lai—Once-Return.

c) A Na Hàm: Anagamin (skt)—Bất Lai—Non-return.

2) Thập Trụ Bồ Tát trong Đại Thừa—The ten stages of Bodhisattva in the Mahayana—See Thập Trụ Bồ Tát.

(B) Vô Học: Người không còn học nữa vì đã đoạn tận vọng hoặc và đạt thành giác ngộ—One who is no longer studying because he has cut off all illusions—One who has attained enlightenment.

1) A La Hán hay Bất sanh trong Tiểu Thừa là bậc vô học: Arhat (Worthy of Offerings) or No-birth in the Hinayana.

2) Phật là bậc vô học trong Đại Thừa: The Buddha in the Mahayana.

**Học Xứ:** Sisapada (skt)—Điều cần phải học—Things need be learned.

**Học Xứ Yếu Tập:** Siksa-samuccaya (skt)—Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận—Giáo Tập Yếu—Bộ luận về Bồ Tát Hạnh do ngài Tịch Thiên viết—Treatise on Collection of Mahayana Conducts of Bodhisattvas, written by Shantideva (675-725).

**Hòe An Quốc Ngữ:** Kwaian (jap)—Hòe An Quốc Ngữ là tác phẩm của Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc, ghi lại lời khai thị của Quốc sư Đại Đăng và bình luận kệ tụng của các bậc cổ đức. Đối với hàng đệ tử giả bình thường thì quyển Hòe An Quốc Ngữ

giống như "dùng ngôn ngữ tối nghĩa để giải thích những vấn đề khó hiểu." Ngoại trừ những bậc kiến tánh, nếu là người bình thường thì cho dầu nghe xong những lời khai thị đó, có lẽ giống như chưa nghe, bị lạc vào cõi sương mù mờ mịt. Những lời cao sâu khó hiểu như vậy, hoàn toàn không hẳn vì điển tịch Thiền tông tối nghĩa khó hiểu, mà là vì tâm thính chúng vẫn còn bị bọc chặt trong lớp vỏ ý thức phân biệt—The Kwaian-kokugo is the compilation by Hakuin of Daito-Kokushi's sermons and critical commentary verses on some of the old masters. To an ordinary reader these books are sort of using vague language to explain difficult matters. After listening to a series of lectures, the monk may be left in the same lurch as ever unless he has opened an eye to the truth of Zen. This inscrutability is not necessarily caused by the abstruse nature of this book, but because the listener's mind is still encrusted with the hard shell of relative consciousness.

**Hồ Nhai Tự:** See Hồng Phúc Tự.

**Hỏi:** To ask—To interrogate—To inquire—To question.

**Hỏi Đạo:** To seek guidance in the dharma.

**Hồ Đồ Khắc Đồ:** Hutuktu (skt)—Hồ Thổ Khắc Đồ—Danh hiệu của các vị Lạt Ma Phật Giáo Mông Cổ, những vị này cứ tiếp tục tái sinh, giữ chức vụ của mình để hoằng hóa chúng sanh—A chief Lama of Mongolian Buddhism, who is repeatedly reincarnated to keep the title and to save sentient beings.

**Hồ Hồ:** Raurava (skt)—Hiệu Kiếu địa ngục hay hỏa ngục nóng thứ tư—The fourth hot hell.

**Hồ Kim Cang:** Hevajra (skt)—Một trong những vị thần hộ pháp trong truyền thống Kim Cang thừa—One of the dharma guardians (dharma protectors) in the Vajrayana.

**Hồ Kim Cang Nhiếp Quang Thần Chú:** Hevajra-tantra (skt)—An important tantric text that exists in Sanskrit, Tibetan, and Chinese versions—See Hồ Kim Cang Thần Chú.

**Hồ Kim Cang Chú:** Anuttara-yoga-tantra—Vô Thượng Du Già Chú—Highest yoga tantra—See Hồ Kim Cang Thần Chú.

**Hồ Kim Cang Thần Chú:** Hevajra-tantra (skt)—Đây là mẫu chú của ngài Hồ Kim Cang, một trong những vị thần hộ pháp trong truyền thống Kim Cang thừa, thần chú cao nhất trong truyền thống

Du Già. Vị Phật chính trong mật chú này là Phật Hevajra, và đặc biệt quan trọng đối với trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng, trong đó lấy sự tu tập hệ thống thiền định làm căn bản về “đạo quả” (lam bras) của nó—This is the mother tantra from the dharma guardians (dharma protectors) in the Vajrayana, the highest of the yoga tradition. Its main Buddha is Hevajra, and it is particularly important in the Sakyapa order of Tibetan Buddhism, in which it is the basis of its “path and result” (lam bras) system of meditative training. The central teaching of the tantra is the “inseparability of cyclic existence and nirvana.”

**Hồ Liên:** Bình đựng hạt để tế lễ, đây là một loại đá quý—A sacrificial grain-vessel; described as a precious stone.

**Hồ Ma:** See Hộ Ma.

**Hồ Phong Khiếu Chỉ:** Huýt sáo kêu gió (danh y Triệu Bình đời hậu Hán muốn qua sông kêu đò không ai chịu qua rước, bèn huýt sáo kêu gió). Thiền tông dùng từ này để chỉ phong cách ngộ thiền luôn tự tại và không bị trôi buộc—To whistle to make the sound of air. Zen sects use this term to indicate an enlightened manner which is always free from action or resistance, and without any attachments.

**Hồ Thanh:** Amantrana (skt)—Hồ thanh hay từ biểu thị cách gọi vật thể. Đây là một trong tám trường hợp chuyển thanh trong Phạn ngữ (subanta)—This is one of the eight cases of nouns in Sanskrit—See Bát Chuyển Thanh.

**Hồ:** Tại sao, thế nào: Why, how—Hồ nước: A lake.

**Hồ Bình:** Bánh mè—Sesame cake—Sesame cracker.

**Hồ Chung Tộc:** 1) Chung tộc ở miền Tây Á: A West Asian race; 2) Từ dùng để chỉ Đức Phật trong một số kinh điển Trung Hoa: A term applied to the Buddha in some Chinese sutras.

**Hồ Cư Nhân (1434-1484):** Tên của một vị học giả Trung Hoa vào thời nhà Minh bên Trung Hoa (1368-1644). Ông đến từ Giang Tây, và luôn là người chống đối Phật giáo suốt cả cuộc đời của mình—Name of a Chinese scholar in the Ming Dynasty in China. He was from Jiang-Hsi Province, China. He was a permanent opposer of Buddhism in all his lifetime.

**Hồ Đạo Nhân:** Tăng sĩ từ trung Á hay Ấn Độ—Monks from central Asia or India.

**Hồ Kinh:** Kinh điển của người Hồ—Hun classics.

**Hồ Loạn:** Cẩu thả: Careless—Hỗn loạn: Confused (disorderly, without order).

**Hồ Lư Giá Na:** Gorocana (skt)—Một chất nhuộm màu sáng được làm bằng nước tiểu hay mật bò—A bright yellow pigment prepared from the urine or bile of a cow.

**Hồ Ly Thiên:** Thiên hồ ly—Yako Zen (jap)—Thiền được thực hành bởi những người giả vờ đạt tới trạng thái giác ngộ mà không có sự thể nghiệm thật sự về thiền, và tìm cách lừa phỉnh người xung quanh bằng cách bắt chước những chân lý mà chính mình không thể nghiệm trong ứng xử và trong ngôn từ của mình. Khái niệm này được dùng đầu tiên ở Trung Hoa, hồ ly là một con vật làm chỗ dựa cho những gì quỷ quyết có thể đội lốt người để lừa phỉnh người ta—Wild-fox Zen, the Zen of persons, who, though they possess no genuine Zen realization, pretend to be enlightened and deceived other people by imitating outer forms and mouthing truths concerning which they have no real understanding. The fox in China where this image comes from, was the animal demons rode upon or was itself a demon who could take on human form in order to lead people into error.

**Hồ Ma:** Hạt mè—A grain of sesame.

**Hồ My:** To impassion.

**Hồ Nam:** Tỉnh Hồ Nam bên Trung Quốc—The province of Hunan in China.

**Hồ Ngôn Hán Ngữ:** Nói năng hồ đồ bậy bạ—To talk nonsense.

**Hồ Ngữ:** Ngôn ngữ của bộ tộc Hung Nô (ngôn ngữ của nhóm người Trung Á kể cả người Mông Cổ, Thổ và Hung Nô)—Tartar language (language of a group of Central Asian people including Mongols and Turks).

**Hồ Quỳ** See Hồ Quy.

**Hồ Quy Hợp Chưởng:** Koki-Gassho (jap)—To kneel with joining hands—See Hồ Quy.

**Hồ Thê:** Thang lầu—Stairs—Stairway.

**Hồ Thích** (1891-1962): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century.

**Hồ Thuyết:** Nói năng hồ đồ bậy bạ—To talk nonsense.

**Hồ Thực Kiện:** Hujikan (skt)—Một vương quốc cổ nằm về phía tây nam của Balkh—An ancient kingdom south-west of Balkh.

**Hồ Tô Đa:** Một loại bùa để chống lại những hơi độc—A charm, or incantation against evil vapours.

**Hồ Tôn:** 1) Con vượn: Gibbon; 2) Tâm Viên Ý Mã, tâm (nhảy nhót loạn động) như con vượn, ý (chạy lung tung) như con ngựa: The mind is like a monkey, the thought is like a horse.

**Hồ Triều:** Triều đại nhà Hồ ở Việt Nam (1400-1407)—The Ho Dynasty in Vietnam.

**Hồ Tử:** 1) Một từ mà người Trung Hoa dùng để chỉ rợ Hồ ở phương tây và phương bắc nước Tàu: Hun or Turk, term which Chinese people used to call people in the west and north of China; 2) Tên tiếng lóng của Tổ Bồ Đề Đạt Ma: A nickname for Bodhidharma.

**Hồ Tử Hốt** (1876-?): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông đến từ Hồ Bắc, và du học sang Nhật từ thuở nhỏ và khi trở về nước đã từng làm tỉnh trưởng Phúc Kiến. Năm 1925, ông hỗ trợ Sư Đại Dũng thành lập viện văn học Tây Tạng—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century. He was from Hu-Bei Province, China. He traveled to study in Japan when he was young, and when he returned to China, he used to be the province chief of Fu-jian Province. In 1925, he supported Master Ta-Yong to build the Tibetan Literature Institute.

**Hồ Tử Vô Tu:** Tên Hồ Không râu, thí dụ thứ 4 của Vô Môn Quan—Huo-An's Beardless Barbarian, example 4 of the Wu-Men-Kuan—See Hoặc Am Thiền Sư.

**Hổ:** Vyaghra (skt)—A tiger.

**Hổ Đầu Sanh Giác Bất Hoang Thảo:** Đầu cọp mọc sừng khi nó ló đầu ra đám cỏ hoang—The tiger's head sprouts horns as he emerges from the wild weeds—Khi Bách Trượng hỏi Qui Sơn: "Làm thế nào nói được mà không cần đến cỏ họng, môi và lưỡi?" Qui Sơn nói: "Trong trường hợp đó, mời thầy nói cho." Tuyết Đậu Trùng Hiển mến lời của Qui Sơn, phong cách uyển chuyển tự tại, lại hay nắm vững phong cương, nên làm bài tụng:

"Khước thỉnh Hòa Thượng đạo  
Hổ đầu sanh giác bất hoang thảo  
Thập châu xuân tận hoa điều tàn



San hô thọ lâm nhật cảo cảo."  
 (Lại thỉnh Hòa Thượng nói  
 Đầu cọp mọc sừng ra cỏ hoang  
 Mười châu xuân hết hoa điêu tàn  
 Rừng cây san hô nhật sáng rỡ).

Tuyệt Đâu nhằm trong câu "Trong trường hợp đó, mời thầy nói cho" của Qui Sơn mà trình cơ xong vậy. Lại đến trong ấy đẩy nhẹ khiến người dễ thấy. Nói "Đầu cọp mọc sừng ra cỏ hoang", chỗ đáp của Qui Sơn giống như cọp mạnh trên đầu mọc sừng, có cách nào lại gần được?—When Paichang asked Kuei-Shan, "How can you speak without your throat, lips, and tongue?" Kuei-Shan said, "Well, Master, in that case, you say it, please." Hsueh-tou likes these words of Kuei-shan's, like his freedom to revolve around and maneuver elegantly while still being able to hold fast to his territory. Therefore, his verse says:

"Please, Teacher, you speak instead.  
 The tiger's head sprouts horns  
 as he emerges from the wild weeds.  
 On the ten continents spring ends and  
 the flowers fade and wither.  
 Over the coral forest the sun is  
 dazzling bright."

"Please, Teacher, you speak instead." Immediately in this one line Hsueh-tou has displayed his device. he goes farther into it and presses ever so lightly to make it easy for people to see by saying, "The tiger's head sprouts horns as he emerges from the wild weeds." Kuei-shan's answer seems to be placing horns on the head of a ferocious tiger, is there any way to approach it?—See *Tính Khước Yết Hầu Thân Vấn, Tác Ma Sinh Đạo?*

**Hổ Hổ Bà:** Hahava (skt)—The fifth hell—See *Địa Ngục* (b) (5).

**Hổ Khâu Phái:** Hu-Ch'iu Sect—Hổ Khâu là tên một tự viện ở Tô Châu, nơi phát xuất một tông phái Thiền, được Ngài Thiệu Long sáng lập. Thiền sư Thiệu Long là một trong những đại diện đã đưa dòng truyền thừa xuống cho Bạch Ẩn Huệ Hạc, nhà cải cách lớn của Thiền Lâm Tế ở Nhật Bản—Hu-Ch'iu-Shan, name of a monastery at Soo-Chou, which gave rise to a branch of the Ch'an school, founded by Shao-Lung (1094-1146). Through Master Shao-lung passes the transmission

lineage of Zen to Hakuin Zenji, the great renewer of Rinzai Zen in Japan.

**Hổ Khâu Sơn:** Hu-Ch'iu-Shan—Tên một tự viện ở Tô Châu, nơi phát xuất một tông phái Thiền, được Ngài Thiệu Long sáng lập—A monastery at Soo-Chou, which gave rise to a branch of the Ch'an school, founded by Shao-Lung.

**Hổ Khâu Thiệu Long:** Kokyu-Joryu (jap)—See *Hộ Quốc Kinh Viện Thiền Sư*.

**Hổ Phách:** Asmagarbha (skt)—Hổ phách—See *Thất Bảo*.

**Hổ Quan Sư Luyện Thiền Sư** (1278-1346): Zen master Kokan Shiren—Tên của một Thiền sư Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIV—Name of a Japanese Zen master in the fourteenth century.

- Ngay từ khi còn nhỏ, Hổ Quan đã mong muốn tránh xa những ràng buộc của thế tục. Khi vừa mới bảy tuổi ông đã xuất gia để gia nhập Tăng đoàn. Ông thọ giới với đại thiền sư Torei, một trong những đệ tử xuất chúng của thiền sư Bạch Ẩn. Chỉ trong vòng vài tháng, chú tiểu trẻ Hổ Quan đã có khả năng trì tụng kinh điển, Thiền thi, và ngữ lục của chư tổ Thiền tông. Khi lên chín tuổi, chú tiểu Hổ Quan được thầy cho phép về quê thăm cha mẹ. Trên đường về, một mình ông băng rừng vượt núi, Hổ Quan bị trượt chân ngã xuống một dòng sông và bị nước cuốn trôi đến một thung lũng. Ông cố lội vào bờ, rồi cởi áo ra phơi trên một cành cây. Ông ngồi trần truồng trên một tảng đá. Ngay lúc đó ông thiếp đi vì quá mệt. Một lúc sau, một người tiểu phu đi ngang qua, thấy cậu bé đang ngủ bèn đánh thức dậy và hỏi: "Cậu là một tiểu hành cước Tăng, có phải không? Vì sao lại đến nỗi này?" Chú tiểu trẻ Hổ Quan thuật lại cho người tiểu phu mọi chuyện. Nghe xong người tiểu phu liền bảo: "Trời đã gần tối, hẳn là tiểu Tăng không thể đi đến chỗ cậu muốn đến trong ngày hôm nay. Hãy lập tức quay trở lại ngôi làng gần nhất; tôi sẽ đi theo cậu đến đó để tìm chỗ cho cậu nghỉ qua đêm." Hổ Quan vừa cười vừa nói: "Tiểu Tăng không phải là một đứa bé, tại sao lại phải quay lại khi đã vượt một quãng đường khá xa như vậy?" Nói xong, Hổ Quan đứng dậy, khoác áo vào rồi cất bước lên đường, và cuối cùng về đến nhà vào lúc nửa đêm, Cha mẹ của Hổ Quan hết sức bất

ngờ, nhưng cũng định thần nói: "Thầy con thật là gan liều, dám để cho con đi một mình như vậy! Mà con cũng gan liều không kém thầy con chút nào!"—Even a child, Kokan wished to avoid the constraints of worldly entanglements. He was only seven years old when he left home to join Buddhist orders. He was initiated and given the precepts by the great Zen master Torei, who had been Hakuin's one of the most outstanding disciples. Within a few months, young Kokan was already capable of reciting scriptures, Zen poetry, and the recorded sayings of ancient masters. When Kokan was nine years old, his mentor instructed him to pay a courtesy call on his parents. Traveling alone over the mountain path, Kokan slipped and fell into the river running through the valley. Removing his robe, Kokan laid it out to dry by the side of the path, then sat on a rock, stark naked, waiting for the robe to dry. Presently he fell asleep from exhaustion. After a time a woodcutter passing by saw the sleeping boy and woke him up. "You're a traveling monk, aren't you?" he asked Kokan. "Why are you in such a state?" Young Kokan told the woodcutter the truth of the matter. Then the woodcutter said, "It's almost nightfall. You'll never get where you're going today. Head back for the nearest village right away; I'll even escort you there." Kokan laughed and said, "If I'm going to be a man, how can I turn back after having come this far? Then he got up, put on his robe, and stalked off, finally to reach home in the middle of the night. His parents were very much surprised, but they took it in stride, remarking, "Your teacher has guts, letting you make the journey alone! Good thing you had the guts to do it!"

- Khi Hổ Quan hai mươi tuổi, thiền sư Đông Lãnh Viên Từ gửi ông đến gặp thiền sư Nga Sơn. Lúc này Nga Sơn cho ông tham công án "Âm thanh tiếng vỗ một bàn tay." Hổ Quan dồn hết sức lực vào công án này, ngày đêm tập trung vào khối nghi thật căng như đang mang trên người một gánh nặng khi cất bước trên đường ngược dốc vậy. Lúc này trời đã sang đông, tiết trời rất lạnh. Thiền sư Nga Sơn

cảm thấy thương xót Hổ Quan vì thấy trên người chỉ khoác một chiếc y. Ông đã thỉnh cầu các thí chủ cúng dường cho Hổ Quan vài chiếc áo ấm. Vì lịch sự Kokan nhận lấy nhưng không mặc đến. Kokan cũng không màng đến những địa điểm văn hóa của vùng đồng đô và từ chối tham dự vào những chuyến du ngoạn với các thiền Tăng khác. Ông nói: "Tôi chưa điều phục được tâm mình thì làm sao có thể vui chơi ngoạn cảnh được?" Một ngày kia, khi Hổ Quan đang đi kinh hành vòng quanh sân chùa, bất chợt ông chứng nghiệm đại ngộ. Khi Hổ Quan đến gặp thiền sư Nga Sơn để trình kiến giải của mình. Nga Sơn đã lần lượt đưa ra hàng loạt các công án khác nhau để thử nghiệm Hổ Quan, và tìm thấy rằng Hổ Quan vẫn chưa vượt qua được một số chướng ngại nhỏ. Nga Sơn dạy: "Mặc dầu sự vào cửa giác ngộ của ông đã đến tột đỉnh, ông nên tiếp tục dồn hết nỗ lực tham cứu công án 'âm thanh tiếng vỗ của một bàn tay' một cách chi tiết hơn nữa." Sau đó, Hổ Quan tiếp tục tu tập và tập trung nỗ lực vào công án này nhiều hơn. Có lần ông hỏi thiền sư Nga Sơn rằng sau khi thầy thị tịch thì ông sẽ tiếp theo học với ai. Thiền sư Nga Sơn cho biết Inzan sẽ là người kế thừa y bát. Từ đó Hổ Quan tìm đến Inzan và nỗ lực tu tập trong suốt quá trình thanh lọc tâm của mình—When Kokan was twenty, Torei sent him to see Zen master Gasan. Gasan told Kokan to hear the sound of one hand clapping. Now Kokan went to work contemplating the sound of one hand. His concentrated doubt was so intense that felt as if he were carrying a heavy burden up a steep hill. At this time it was the dead of winter, and the weather was extremely cold. Since Kokan had nothing but a single robe. Gasan took pity on him and asked one of the lay patrons to give him some padded clothing. Kokan accepted it as a courtesy but would not put it on. Kokan also ignored the many cultural sites of the eastern capital and refused to go on sight-seeing tours with the other monks. "I have not yet mastered myself," he would say. "What leisure have I to go sight-seeing." Then one day as he was walking around the edge of the yard in meditation, all of a sudden Kokan

experienced a great enlightenment. When he told Gasan what he had realized, the elder master tested him with several koans. It turned out that Kokan still had some obstruction. Gasan said, "Although your entry into enlightenment has been ecstatic, you should still examine the root source of the sound of one hand in every detail." After this, Kokan refined his practice and focused his energies tremendously. He had once asked Gasan who he should follow to complete his Zen studies after Gasan's death, and the old master had recommended Inzan. Now Kokan went to Inzan and worked intensively on cultivating thorough refinement.

- Qua một thời gian dài, Hổ Quan đã đạt được tất cả nội mật của Thiền và hoàn tất đại ngộ. Thiền sư Inzan là người đã chính thức ấn chứng cho Hổ Quan và phân công ông đến phụ trách một khu ẩn thất. Tại đây Hổ Quan đã trải qua mười sáu năm sống trong thanh bần để chuyên tâm thiền định và hoàn thiện tâm chứng của mình được viên mãn. Trong khoảng thời gian này, ông thường chứng nghiệm giác ngộ. Có một lần ông đã thâm nhập thật sâu vào tận cội nguồn của vạn pháp, cuối cùng ông đã thấy được sự diệu dụng cao nhất trong thiền pháp của Bạch Ẩn Huệ Hạc, và ông đã đạt được sự giải thoát phi thường trong kinh nghiệm hàng ngày của mình. Sau đó ông giảng dạy nhiều thiền sinh tùy theo căn cơ trình độ và mọi người đều được lợi lạc khi tu tập theo lời dạy của ông—Over a long period of time he attained all of the inner secrets of Zen and finished the Great Work. Inzan gave him formal recognition of his mastery and sent him to look after a hermitage. There Kokan spent sixteen years living in poverty and polishing his practice of Zen. During the interval he often experienced awakening. Once he had penetrated deeply into the root source of it all, he finally got to see that there was a special higher mystic function in the school of Hakuin, and he attained extraordinary freedom in his everyday experience. After that he taught freedom in his everyday experience. After that he taught many people accordingly to

their individual potentials, and many benefited from his advice.

- Giống như Bạch Ẩn, Nga Sơn, và nhiều đại thiền sư khác, Hổ Quan đã từ chối danh dự của chức vụ trụ trì tại một tự viện lớn, và luôn thích thú với công việc giáo hóa những ai thành tâm cầu Pháp. Có lần Sư cũng hoàn trả lại vàng bạc của một vị lãnh chúa và nói rằng ông tu tập Thiền không phải để nhận được bất cứ giải thưởng nào. Có một năm, mùa màng của nông dân bị thất bát tại các tỉnh vùng duyên hải miền Trung nước Nhật và nạn đói hoành hành. Thiền sư Hổ Quan đã chuẩn bị nấu cháo để cứu đói cho những nông dân ăn xin trên đường. Rất nhiều người đã sống sót nhờ những bát cháo cứu tế của Hổ Quan—Like Hakuin, Gasan, and other great Zen masters, Kokan declined the honor of abbacy at a major monastery, preferring to work inconspicuously with sincere seekers only. He also returned a present of gold that had been given to him by a baron, saying he had not practiced Zen to win any prizes. One year, the crops failed in the central seaboard provinces, and famines ensued among the peasants. Kokan prepared gruel to feed the people who were fleeing starvation, begging along the road. They say that he helped an extremely large number of people in this manner.

- Lúc Sư sắp thị tịch, vị đệ tử đặc pháp của sư xin sư để lại di ngôn. Sư thét: "Di ngôn của ta bao trùm cả pháp giới! Tại sao lại phải bận bịu với giấy bút?" Vị đệ tử thưa: "Dầu vậy, xin thầy hãy nhả ra một câu, một đoạn về sự đại viên mãn của tâm giải thoát cho thế hệ tương lai." Hổ Quan mỉm cười rồi viết:

"Bảy mươi bốn năm trời  
Chạy đông rồi chạy tây  
Lời cuối trong cuộc đời  
Hừ! Hừ!"

As Kokan was nearing death, his foremost disciple asked him for a final verse. He hollered, "My final verse fills the universe! Why bother with pen and paper!" The disciple said, "Even so, please release yet another expression, a statement of even greater fulfillment, to leave to future generations." Kokan then smiled and wrote,

"Seventy-four years  
bumping west and bumping east.  
The last word?  
Shh! Shh!"

- Thiền sư Hổ Quan thường hướng dẫn tứ chúng tham khán công án "Âm thanh của tiếng vỗ của một bàn tay." Ông là một trong những vị thầy rất nghiêm khắc trong việc ấn chứng cho đệ tử. Khi viên tịch vào năm 1843, ông chỉ để lại một vài đệ tử đặc pháp kế thừa tông môn—Kokan used to guide people by getting them to find out "the root source of the sound of one hand clapping." He was a strict Zen teacher and rarely gave anyone approval. When he died in 1843, he left only a few successors to carry on his work.

**Hổ Thi:** Nương nhờ cha mẹ—To rely on parents.

**Hổ Dụng Tội:** Tội lạm dụng dùng lẫn lộn các vật của Tam Bảo—The fault of transferring from one object of worship over to another a gift or duty—Theo Kinh Phạm Võng thì có bốn loại Hổ Dụng Tội—According to the Brahma Net Sutra, there are four kinds:

- 1) Tam Bảo Hổ Dụng: Dùng tiền cúng dường đúc tượng Phật xài cho in kinh hay cho chư Tăng Ni: The fault of transferring gift given for an image of a Buddha to spend for publishing scriptures or expenditures of monks and nuns.
- 2) Đương Phần Hổ Dụng: Dùng tiền của cúng để đúc tượng Thích Ca vào việc đúc tượng Di Lặc, hoặc dùng tiền cúng dường của chùa A đem cho chùa B—The fault of transferring gift given for an image of Sakyamuni to make one for Maitreya, or transferring gift given to Temple A to Temple B.
- 3) Tượng Bảo Hổ Dụng: Dùng tiền cúng dường in kinh điển vào việc tạc tượng Phật hay Bồ Tát—The fault of transferring gift given for publishing scriptures to make image of Buddhas or Bodhisattvas.
- 4) Nhất Nhất Hổ Dụng: Dùng lẫn lộn bữa bái hay lạm dụng tài sản của nhà chùa—Misuse the property of the temple.

**Hổ Khứu Thiền Sư:** Kokyu-Joryu (jap)—See Hộ Quốc Kinh Viện Thiền Sư.

**Hổ Luận:** Giải thích bằng phép tương phản—Explain by contrast.

**Hổ Quỳ:** Quỳ theo kiểu người Hồ, hai đầu gối xuống đất một lượt như kiểu quỳ ở Ấn Độ; ở Trung Hoa thì đầu gối trái được đặt xuống đất trước—The Hun way of kneeling or kneeling with both knees at once, as in India; in China the left knee is first placed on the ground, right knee up.

**Hổ Sa Già Lam:** Hamsa-samgharama (skt)—Wild goose monastery—Còn gọi là Tăng Sa Già Lam hay Ứng sa Già Lam, có nghĩa là Dã Ngạn Già lam (chùa ngỗng Hoang) trên Indrasailaguha, nơi mà chư Tăng Ni đã một lần thoát đói nhờ sự tự hy sinh thân mạng của một con ngỗng trời—"Wild goose monastery," on Mount Indrasailaguha, whose inmates were once saved from starving by the self-sacrifice of a wild goose.

**Hổ Tương Cảnh Ngộ:** Intercontextual.

**Hổ Tương Duyên:** Annamannapaccayo (p)—Duyên hổ tương (điều kiện hổ tương)—Mutuality condition.

**Hổ Tương Tác Dụng:** Interaction.

**Hộ:** Bảo hộ hay che chở—To protect—To guard.

**Hộ Bạc Y:** See Cước Bán.

**Hộ Dã:** See Tướng Trạng Sự Vật.

**Hộ Đồng Tử Pháp Thân:** Vị thần bảo hộ trẻ em khỏi bị 15 quỷ dữ ám hại—Guardian or protector (spirit) who protects the young against the fifteen evil spirits which seek to harm them.

**Hộ Giới:** Guardian of commandments—Protection of commandments.

**Hộ Giới Thần:** Chỉ năm vị Thiên Thần hộ trì năm giới luật (bảo vệ những người trì giới)—The five guardian spirits of each of the five commandments.

**Hộ Lý Nhật Mãn:** Trong thất mỗi ngày đều đầy người—Everyday, the abode is always full of people.

**Hộ Ma:** Homa (skt)—Hỏa Thiên—Fire heaven—Vốn chỉ việc đốt lửa tế trời của đạo thờ lửa Bà La Môn. Lễ tế lửa (của Mật Giáo). Mật giáo bắt chước phép tế lửa, dùng lửa tiêu biểu cho trí tuệ để đốt củi phiền não, và từ đó chuẩn bị thức ăn niết bàn—Described as originally a burnt offering to Heaven (Brahmins). An oblation by fire (of esoteric sects). The esoterics adopted the idea of worshipping with fire, symbolizing wisdom as fire burning up the faggots of passion and illusion, and therewith preparing nirvana as food—See Homa.

**Hộ Mệnh:** Bảo vệ sinh mệnh—Protection of life.

**Hộ Minh Bồ Tát** See Hộ Minh Đại Sĩ.

**Hộ Minh Đại Sĩ:** Prabhapala (skt)—Hộ Quang, tên của Phật Thích Ca khi Ngài còn ở trên cung trời Đâu Suất, trước khi giáng trần—Guardian of light or illumination, name of Sakyamuni when in the Tusita heaven before earthly incarnation.

**Hộ Nguyệt:** Candra-gupta (skt)—Tên của ngài Candra-gupta, người Ấn Độ, một học giả nổi tiếng trong giới Phật học. Sinh ra sau khi Phật nhập Niết Bàn 1000 năm. Trong Trung Biên Phân Biệt Luận, ngài Hộ Nguyệt nói rằng Chủng tử Phật hay Bồ Tát, nếu đem gieo vào tâm thức con người, sẽ nảy mầm Phật hay giác ngộ—Name of Candra-gupta, native of India, a famous scholar throughout the Buddhist world. He was born 1000 years after the Buddha's nirvana. In the Treatise on the Discriminating between the middle and the extremes, Candra-gupta believed that the seed of Buddhahood or Bodhisattva seeds which sown in the heart of man, produce the Buddha fruit or enlightenment.

**Hộ Niệm:** Bảo hộ ức niệm (khiến cái ác bên ngoài không xâm phạm thì gọi là hộ, khiến điều thiện ở bên trong được nảy nở thì gọi là niệm)—To guard and care for, protect and keep in mind (usually for dying person).

**Hộ Pháp:** Dhammapala (p)—Dharmapala (skt)—Pala (skt)—Protect the dharma.

- 1) Ủng hộ chánh pháp của Đức Phật: Dharma Guardian—Dharma protector—To protect and maintain the Buddha-truth.
- 2) Tên của ngài Dharmapala, người nam Ấn, một học giả nổi tiếng trong giới Phật học vào thế kỷ thứ VI. Sinh ra sau khi Phật nhập Niết Bàn 1000 năm. Hộ Pháp nhìn nhận sự khác biệt giữa tướng (laksana) và tánh (svabhava) của các pháp, tức Chân, Như (Tathata). Ý kiến của ông được xem như là thuộc thế tục đế (lý thế luận) chứ không thuộc đệ nhất nghĩa đế (paramartha satya). Thế tục đế cho rằng sự và lý luôn luôn song hành và ta không bao giờ có thể phân biệt được chúng bằng cách tổng hợp, ý kiến như vậy không đúng hẳn là Đại Thừa mà gồm cả nửa phần Tiểu Thừa cho nên Pháp Tướng Tông được xem như là Bán Đại Thừa—Name of Dharmapala, native of south India, a famous scholar throughout the Buddhist world in the sixth

century. He was born 1000 years after the Buddha's nirvana. Dharmapala recognized the distinction between the specific character (laksana) and the nature (svabhava) of dharma, i.e., Thusness (Tathata). His point of view was that of what is called the 'worldly truth' (laukika-satya) and not the 'highest truth' (paramartha-satya). The worldly truth assumes the fact and principle always go 'parallel' and can never be synthetically identified. Such a view is not quite Mahayanistic but is half Hinayistic, and on that account the Dharmalaksana school is generally classified as quasi-Mahayanistic.

**Hộ Pháp Đại Sư:** Dhammapali (p)—Moggaliputta Tissa (p)—Đàm Ma Ba La Đại Sư—Dharma Guardian Great Master—See Mục Kiền Liên Tư Đế Tu.

**Hộ Pháp Tâm:** Tâm bảo vệ Phật pháp—Intention to protect the dharma.

**Hộ Pháp Tâm Trụ:** Protection of the Truth or the mind that resides in protecting the Dharma—Tâm càng tiến tới, càng yên lành, giữ gìn không sai mất. Giao tiếp với khí phần của mười phương Như Lai. Đó gọi là hộ pháp tâm trụ—When the progress of their minds is secure, and they hold their minds and protect them without loss, they connect with the life-breath of the Thus Come Ones of the ten directions. This is called the mind that protects the Dharma.

**Hộ Pháp Thần:** Vi Côn—Bốn vị thần hộ pháp thường thấy nơi cửa vào các chùa hay tự viện—Four Lokapalas, usually seen at the entrance to Buddhist temples or monasteries.

**Hộ Phù:** Bùa chú được dùng bởi trường phái Mật Tông—Protective amulet or a charm used by the esoterics.

**Hộ Quốc:** See Hộ Quốc Tứ Thiên Vương.

**Hộ Quốc Kinh Viện Thiên Sư (1094-1146):** Gokuko-Keigen (jap)—Hu-kuo Ching-yuan—See Kinh Viện Hộ Quốc Thiên Sư.

**Hộ Quốc Tịnh Quả Tùy Thành Thiên Sư:** Gokoku Shucho (jap)—Hu-kuo Jing-kuo Shou-chêng—See Tịnh Quả Hộ Quốc Tùy Thành Thiên Sư.

**Hộ Quốc Tôn Giả Sở Vấn Kinh:** Rastrapala-pariprecha-sutra (skt)—Kinh liên quan đến sự vấn đáp về hộ quốc tôn giả, một trong những bộ kinh

trong Đại Bảo Tích—Sutra on questions and answers regarding protectors of a country, one of the volumes in the Maharatnakuta-sutra.

**Hộ Quốc Tứ Thiên Vương:** Bốn vị Thiên vương hộ thế—The four Lokapalas, or Rastrapalas, who protect a country—See Hộ Thế Tứ Thiên Vương.

**Hộ Tâm:** Tâm hộ pháp bà tâm hộ trì Tam Bảo—The mind of guarding the law and the mind of protection of the Triratna (Buddha, Dharma, Sangha).

**Hộ Tát Na:** Hupian (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hộ Tát Na là kinh đô của Vridjsthana, có lẽ là xứ láng giềng của vùng mà bây giờ gọi là Charekoo, nằm về phía bắc của Cabool—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hupian is the capital of Vridjsthana, probably in the neighbourhood of the present Charekoo, to the north of Cabool.

**Hộ Thân:** To defend (protect) oneself—Protection of the body, for which the charm last named is used, and also other methods.

**Hộ Thân Phù Tử:** Goshin-Fushi (jap)—A card to guard the body—Thẻ mang những dòng chữ may mắn, thường được bán tại đền hay chùa ở Nhật Bản—In Japan, cards bearing lucky words, which are often sold as talismans at shrines and temples.

**Hộ Thần:** Ista-devata (skt)—Yi-Dam (tib)—Bổn Tôn trong Kim Cang Thừa—Thần giám hộ—Tutelary deities—Hộ Thần tương đương với 'Yi dam' trong thuật ngữ Tây Tạng, có nghĩa là “thần giám hộ,” hay chư Phật tập trung vào thiền quán tưởng của Mật tông. Các vị này thường tiêu biểu cho từ bi và trí tuệ, nhưng cũng được xem như những thực thể hiện báo thân trụ tại các tầng trời Phật giáo. Trong thiền quán tưởng tới một vị thần giám hộ, hành giả tạo cho mình một hình ảnh sinh động có những phẩm chất lý tưởng của một vị Phật. Đây gọi là giai đoạn phát động, được theo sau bởi giai đoạn hoàn thành, trong đó hình ảnh của vị Phật này hợp nhất với chính mình để trở thành một vị thần giám hộ không thể tách rời được. Vị quán tưởng hình tượng được xem như là “chúng sanh thế nguyện” và vị mà hành giả gặp gỡ trong lúc thực tập quán tưởng là “chúng sanh trí tuệ.” Lối tu tập này đòi hỏi hành giả phải có lễ quán đảnh trước đây với một vị thầy có đủ phẩm quyền, và thực tập quán tưởng phải do chính sự

hướng dẫn từ miệng của vị thầy ấy—'Ista-devata' is equivalent to Yidam in Tibetan language for “Tutelary deities,” or Buddhas who are the focus of tantric visualization practices. They often represent ideal qualities such as compassion or wisdom, but are also considered to be real entities, which exist as “enjoyment bodies” residing in the Buddhist heavens. In deity yoga practice, meditators create a vivid image of a particular “yi-dam” and imagine that it possesses all the ideal qualities of a Buddha. This is called the “generation stage”; it is followed by the “completion stage”, in which one imagines that the Buddha merges with oneself and that one becomes indistinguishable from the “yi-dam.” The visualized image is referred to as the “pledge being,” and the actual entity that is being summoned in the visualization practice is called the “wisdom being.” This practice requires that one obtain the requisite initiation from a qualified Guru, and the actual visualization is guided by his or her oral instructions.

**Hộ Thất:** Retreats assistant—Người hỗ trợ chư Tăng Ni lúc nhập thất.

**Hộ Thế Giả:** Lokapalas (skt)—Raskapalas (skt)—Hộ quốc—Hộ Pháp Thân—World protectors—Thần canh giữ tứ phương để che chở giới luật nhà Phật. Lokapala cũng còn được xem như những vị long thần hộ pháp bảo vệ lối vào các chùa. Bốn vị thần hộ pháp thường thấy nơi cửa vào các chùa hay tự viện. Theo truyền thuyết Phật giáo, đây là bốn vị Thiên vương ở cõi Trời Tứ Thiên Vương, mỗi vị canh giữ một phương, ý nói Thần Hộ Pháp. Cõi Trời thứ nhất này nằm giữa chừng núi Tu Di. Mỗi vị mỗi hướng, Bắc, Nam, Đông, Tây (Kinh Duy Ma Cật, phẩm Phương Tiện: “Hộ thế tứ thiên vương là những vị bảo vệ chúng sanh thoát khỏi sự tàn hại của các loài quỷ thần ác độc.”)—The protectors of the four directions, protectors of the world and the Buddhist teaching. They are considered as guardians at the gates of Buddhist monasteries. Four Lokapalas, usually seen at the entrance to Buddhist temples or monasteries. According to Buddhist legends, these are four Heaven kings or Lokapalas of the Heaven of the Four Kings, each protecting one of the four quarters of space, the guardians of the world and of the Buddhist faith. This first-level heaven is

halfway up Sumeru Mountain and in each of its directions, North, South, East, West.

**Hộ Thế Thân:** See Hộ Thế Giả.

**Hộ Thế Tinh Khí Thần:** Supporting the World Quintessence Deity (Spirit).

**Hộ Thế Tứ Thiên Vương:** Guardian kings of four directions—Bốn vị Thiên vương ở cõi Trời Tứ Thiên Vương—See Hộ Thế Giả.

**Hộ Tông** (1893-1981): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam thuộc trường phái Phật Giáo Nguyên Thủy vào thế kỷ thứ XX—Name of a Vietnamese famous monk, of the Theravadan Buddhism in the twentieth century.

**Hộ Trì:** Viharapala (skt)—Hộ trì tự viện hay Tam Bảo—Supporter—Guardian deity of a monastery.

**Hộ Trì Các Căn:** Guardian of the sense-door—See Hộ Trì Chư Căn.

**Hộ Trì Chư Căn:** Theo Kinh Sa Môn Quả trong Trường Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về một vị Tỳ Kheo Hộ Trì Các Căn. Thế nào là vị Tỳ Kheo hộ trì các căn? Khi mắt thấy sắc, Tỳ Kheo không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, khiến nhãn căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện khởi lên, Tỳ Kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn. Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, thân cảm xúc, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Nguyên nhân gì khiến ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, Tỳ Kheo chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự hộ trì ý căn. Vị ấy nhờ sự hộ trì cao quý các căn ấy, nên hưởng lạc thọ nội tâm, không vẫn đục—According to the Samannaphala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, the Buddha taught about “a guardian of the sense-door.” How does a monk become a guardian of the sense-door? Here a monk, on seeing a visible object with the eye, does not grasp at its major signs or secondary characteristics. Because greed and sorrow, evil unskilled states, would overwhelm him if he dwelt leaving this eye-faculty unguarded, so he practises guarding it, he protects the eye-faculty, develops restraint of the eye-faculty. On hearing a sound with the ear; on smelling an odour with the nose; on tasting a flavour with the tongue; on feeling an object with the body; on thinking a thought with

the mind, he does not grasp at its major signs or secondary characteristics, he develops restraint of the mind-faculty. He experiences within himself the blameless bliss that comes from maintaining this Ariyan guarding of the faculties.

**Hộ Trì Phật:** Buddha’s supporter.

**Hộ Trì Tam Bảo:** Supporter of the Triple Gem.

**Hộ Trì Tinh Cẩn:** Effort of preservation—Ở đây vị Tỳ Kheo hộ trì định tướng tốt đẹp đã khởi lên, cốt tướng, trùng hám tướng (quán tướng thân thể đầy dòi bọ), thanh ứ tướng, đoạn hại tướng, tướng bành tướng; vị Tỳ Kheo này được gọi là Hộ Trì Tinh Cẩn—Here a monk who keeps firmly in his mind a favourable object of concentration which has arisen, such as a skeleton, or a corpse that is full of worms, blue-black, full of holes, bloated; he is said to have the effort of preservation.

**Hộ Trì Tịnh Giới Như Lai:** Maintain the Buddha’s pure precepts—Chư Bồ Tát thường khéo hộ trì tịnh giới của Như Lai, ba nghiệp thân, khẩu, ý không lầm lỗi, vì muốn giáo hóa chúng sanh phạm giới nên thị hiện làm tất cả hạnh phàm phu. Dầu đã đầy đủ phước đức thanh tịnh trụ bậc Bồ Tát, mà thị hiện sanh nơi tất cả địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cùng những chỗ hiểm nạn bản cùng, làm cho những chúng sanh đó đều được giải thoát. Kỳ thật, Bồ Tát chẳng sanh vào những loài đó—Bodhisattvas always maintain the Buddha’s pure precepts, and their thoughts, words, and deeds are faultless, but because they want to edify immoral sentient beings, they appear to perform the acts of ordinary ignorant people; though they are already filled with pure virtues and abide in the course of Enlightening Beings, yet they appear to live in such realms as hells, animality, ghosthood, and in difficulty and poverty, in order to enable the beings therein to gain liberation; really the Enlightening Beings are not born in those states.

**Hộc:** Drona (skt)—1) Cái hộc bằng gỗ để chứa đồ: A tub, or wooden vessel; 2) Cái Hộc dùng để đo lường: A measure of capacity, a square wooden vessel, a bushel.

**Hộc Phạm:** See Hộc Phạm Vương.

**Hộc Phạm Vương:** Dronodana (skt)—Tên tiếng Phạm là Đồ Lô Đàn Na, dịch là Cốc Tịnh, là con vua Sư Tử Giáp, là một trong những người em trai của Tịnh Phạm Vương, là cha của Đề Bà Đạt Đa và Mahanama, là chú của Đức Phật—One of the

younger brothers of Suddhodana, a prince of Magadha, father of Devadatta and Mahanama, and uncle of Sakyamuni.

**Hôi:** 1) Mùi hôi: Smell bad, stink; 2) Tro: Ash, hot or fiery as ash; 3) Vôi: Lime.

**Hôi Đầu Thổ Diện:** Bôi tro lên đầu và bôi đất lên mặt (lối tu khổ hạnh của ngoại đạo)—To put ashes on the head and dust on the face.

**Hôi Hà:** Dòng nham thạch hay lửa, biến tất cả thành tro—A river of lava or fire, reducing all to ashes.

**Hôi Kiếp:** Kalpa-ash—Kiếp tro, thời kỳ chỉ toàn những tro, ngay sau sự tàn phá của kiếp hỏa—The ash after the fire kalpa of destruction.

**Hôi Nhân:** Ngoại đạo dùng một hình tượng bằng tro hay đá vôi được làm để thờ phượng ngày bảy lần bởi người đàn bà mà hôn nhân bị trở ngại vì không được sung ái—Heretics used an image of ash or lime made and worshipped seven times a day by a woman whose marriage is hindered by unpropitious circumstances.

**Hôi Sa:** Những vị Sa Môn tu khổ hạnh bằng cách phủ tro đầy mình, hay tự đốt thịt mình—Ascetics who cover themselves with ashes, or burn their flesh.

**Hôi Sơn Chủ Bộ:** Tông phái Hôi Sơn, một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa—Sect of Limestone hill dwellers, one of the twenty Hinayana schools.

**Hôi Thân Diệt Trí:** Ngoại đạo khổ hạnh cho rằng phá hủy thân thể để diệt tâm mà đạt đến cảnh giới niết bàn—Destruction of the body and annihilation of the mind, for the attainment of nirvana.

**Hôi Thủy:** Aku (jap)—Nước tro chứa nhiều chất kiềm, có nhiều công dụng trong nhà trù—The ash-water with more alkaline with a variety of usages for the kitchen in a monastery.

**Hối:** 1) Hối hận: To repent, to regret (Ksama (skt)); 2) Hối thúc: To urge, to press, to hurry; 3) Ngày cuối của tháng: The last day of the moon.

**Hối Cơ Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Lúc đầu Sư đến học Thiền với Thiền sư Nham Đầu Toàn Khoát, nhưng về sau lại nhận ấn khả từ Thiền sư Huyền Tuyền Sơn Ngạn. Khoảng từ năm 904 đến 907, Sư đến núi Hoàng Long trong tỉnh Hồ Bắc để truyền bá Thiền pháp—Name of a Chinese Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China. First, he studied Zen under Zen master Yen-t'ou

Ch'uan-huo (828-887), but later he received the dharma seal from Zen master Hsuan-Chuan Shan-Yen. From 904 till 907, he came to Mount Huang-lung in Hu Pei Province to spread the Zen teachings.

**Hối Đường Mộc Tê Hương:** Hui-T'ang's fragrance of wild laurel—See Mộc Tê Hương.

**Hối Đường Tổ Tâm Hoàng Long Thiền Sư** (1025-1100): Kaido Soshin (jap)—Shishin Goshin (jap)—Hui-t'ang Tsu-Hsin (Wade-Giles Chinese)—Huitang Zuxin Huanglong (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Tổ Tâm Hối Đường; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên XVII: Thiền sư Tổ Tâm Hối Đường sanh năm 1025 tại tỉnh Quảng Đông. Năm mười chín tuổi sư bị mù, cha mẹ nguyện cho sư xuất gia, liền đó mắt sư sáng lại—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Wudeng Huiyuan XVII: Zen master Tsu-Hsin-Hui-T'ang-Huang-Lung was born in 1025 in Kuang-T'ung province. After he was blind at the age of nineteen, his parents vowed to let him to leave home and to join the order. His eyes were back to normal again.

- Sau khi tông học ba năm với vị thầy thiền đầu tiên của sư là thiền sư Vân Duyệt ở Vân Phong, sư bèn từ giả thiền sư Vân Duyệt ra đi. Sư Vân Duyệt bảo sư nên đến nương với Sư Huệ Nam ở Hoàng Bá. Sư đến Hoàng Bá ở bốn năm, nhưng không kết quả, sư lại trở về Vân Phong; tuy nhiên lúc ấy sư Vân Duyệt đã thị tịch, nên sư tìm đến với sư Thạch Sưông—After studying for three years with his first Zen teacher, Wen-Yueh in Yun-Feng, he left Yun-Yueh. Master Wen-Yueh advised him to go to see Zen master Hui-Nan at Huang-Bo. Tsu-Hsin then went to study under Hui-Nan; however, he returned to Yun-Feng after four years without gaining any clarity. Tsu-Hsin-Hui-Tang discovered that Wen-Yueh had passed away, so he stayed with Shih-Shuang.

- Một hôm sư đọc Truyền Đăng Thực Lục đến đoạn “Tăng hỏi Thiền sư Đa Phước: Thế nào là một vườn tre của Đa Phước? Đa Phước đáp: Một cây hai cây nghiêng. Tăng thưa: Chẳng hiểu. Đa Phước nói: Ba cây bốn cây cong.”



Khi ấy sư liền giác ngộ hiểu rõ được hai thầy. Sư liền đi thẳng đến Hoàng Bá. Vừa mới trải tọa cụ, Huệ Nam cười nói: Người vào thất của ta. Sư cũng thích thú vui mừng thưa: Việc lớn xưa nay như thế, Hòa Thượng cần gì dạy người khán thoại đầu và rón hết sức vạch tìm ra ý nghĩa? Huệ Nam đáp: Nếu chẳng dạy ông tâm cứu như thế, đến chỗ không dụng tâm tự thấy tự nhận, là ta đã chôn vùi người vậy.”—One day he was reading A Lamp Record, when he came upon the passage, “A monk asked Zen master T’o-Fu, ‘What is T’o-Fu’s bamboo grove?’ T’o-Fu replied, ‘One stalk, two stalk slanted.’ The monk said, ‘I don’t understand.’ T’o-Fu then said, ‘Three stalks, four stalks crooked.’ Upon reading these words Tsu-Hsin-Hui-T’ang experienced great awakening and finally grasped the teaching of his previous two teachers. Tsu-Hsin returned to see Huang-Bo. When he arrived there and prepared to set out his sitting cushion, Huang-Bo said, “You’ve already entered my room.” Tsu-Hsin jumped up and said, “The great matter being thus, why does the master teach koans to the disciples and study the hundred cases of the koan collections?” Huang-Bo said, “If I did not teach you to study in this manner, and you were left to reach the place of no-mind by your own efforts and your own confirmation, then I would be sinking you.”

- Một vị Tăng hỏi: "Cái gì là trước khi Hòa Thượng lên Pháp tòa?" Hối Đường nói: "Không có việc gì cả." Vị Tăng lại hỏi: "Vậy thì cái gì sau khi Hòa Thượng xuống Pháp tòa?" Hối Đường nói: "Ngẩng mặt lên trời, lão Tăng không thấy bầu trời."—A monk asked, "What was it before you ascended the Dharma seat?" Hui-Tang said, "There weren't any affairs." The monk asked, "How about after you ascended the seat?" Hui-Tang said, "Lifting my face toward the sky, I don't see the sky."
- Một hôm, Thiền sư Hối Đường nói với chúng hội: "Những ai muốn lãnh hội được nguồn gốc của sanh tử phải hiểu rõ chính mình. Một khi hiểu chuyện này, rồi thì sau đó họ có thể hành động một cách thích hợp theo hoàn cảnh mà

chẳng bao giờ để lỡ mất cơ hội. Trước khi lưỡi kiếm xuất hiện, chẳng có 'tích cực' hay 'tiêu cực.' Nhưng khi nó đến, ngũ đại hổ tương khởi lên và lướt thẳng lẫn nhau. Xa lạ và quen thuộc hiện ra, và bốn bản chất đến trụ. Mọi thứ trở thành có ngăn có bậc, lưỡi kiếm 'có' và 'không' cũng khởi lên. Nhưng chính việc này đưa đến cái thật và giả không được phân biệt, nước và sữa không được tách ra. Khi một căn bệnh đi vào mạng thần kinh nơi bụng của một người, làm sao cứu được người ấy? Nếu một người lữ hành mệt mỏi rã rời và lạc đường mà không có ánh sáng mặt trời trợ giúp, sẽ không tìm được đường về nhà. Khi một người thật sự quan sát đại dụng, thì mọi ảo kiến liền bị lãng quên. Khi mà mọi thứ ảo kiến bị lãng quên, sương mù không còn kết tạo nữa. Khi đó đại trí được lãnh hội, rồi thì không còn gì khác nữa để nói. Hãy cẩn trọng!"—One day, Zen master Hui-Tang said to the congregation, "Those who want to understand the source of life and death must first clearly understand their own selves. Once they're clear about this, then afterward they can act appropriately according to circumstances never missing the mark. Before the sword appears, there is no 'positive' or 'negative.' But when it comes forth, then there are the five elements, mutually giving rise to or overcoming one another. The alien and familiar are manifested, and the four natures come into abiding. Everything becomes pigeonholed, and the sword of 'yes' and 'no' arises. But this leads to that which is true and false not being distinguished, to water and milk not being separated. When a disease enters into the solar plexus of a person, how can he be saved? If a weary and lost traveler doesn't have the bright sun to assist him, he won't find his way back home. When a person truly beholds the great function, then all delusional views are immediately forgotten. When all views are forgotten, the mist and fog are not created. When great wisdom is understood, then there is nothing else. Take care!"

- Thiền sư Hối Đường thượng đường thị chúng: "Chẳng phải gió động. Chẳng phải phướng động.' Một người có nhãn quang trong sáng

không thể bị lừa. Nhưng mà tâm của bậc hiền đức như máy ông đang chậm chậm di chuyển. Máy ông nhìn ở đâu để thấy thầy tổ?" Hối Đường bèn ném cây phất tử xuống và nói: "Hãy nhìn kìa!"—Zen master Hui-Tang entered the hall and addressed the monks, saying, "It's not the wind that moves. It's not the flag that moves. A clear-eyed fellow can't be fooled. But you worthies' minds are moving slowly. Where will you look to see the ancestral teachers?" Hui-Tang then threw down the whisk and said, "Look!"

- Thiền sư Hối Đường thượng đường thị chúng: "Nếu ai đó lãnh hội cái tự ngã mà không lãnh hội cái ở ngay trước mắt, con người đó có mắt mà không có chân. Còn nếu như chỉ lãnh hội cái ở ngay trước mắt mà không lãnh hội cái tự ngã, con người đó có chân mà không có mắt. Xuyên suốt thời khắc trong cả ngày hai loại người này có cái gì đó nằm trong lồng ngực. Khi cái này nằm trong lồng ngực, thì một cái nhìn bất ổn thường ở ngay trước mắt. Với cái nhìn trước mắt này, mọi thứ họ gặp đều mang lại trở ngại cho họ. Vậy thì làm sao họ tìm được sự bình an? Không phải người xưa đã nói: "Trong tu tập, nếu bất cứ cái gì đó được nắm bắt hay mất mát, hành giả đi vào tà đạo. Khi sự vật được để tự nhiên như chúng là, thân không đi mà cũng không ở?"—Hui-Tang addressed the monks, saying, "If someone understands the self without understanding what is before the eyes, then this person has eyes but no feet. If he only awakens to what is before his eyes without understanding the self, then this person has feet, but no eyes. Throughout all hours of the day these two sorts of people possess something that is located in their chests. When this thing is in their chests, then an unsettled vision is always before their eyes. With this vision before their eyes, everything they meet gives them some hindrance. So how can they ever find peace? Didn't the ancestors say, 'If anything is grasped or lost, one enters the heretical path. When things are left as they are, the body neither goes nor stays?'"
- Thiền sư Hối Đường thượng đường. Lấy gậy gõ vào sàng thiền và nói: "Khi một hạt bụi

khởi lên, toàn thể đại địa nằm trọn trong đó. Một âm thanh đơn lẽ thấm qua tai. Nếu nó như một con ưng nhanh như chớp, nó hòa hợp với thừa này, nhưng trong nước đọng, nơi cá thiếu sinh khí, thật là khó lòng làm cho sóng dậy được!"—Hui-Tang entered the hall. Striking the meditation platform with his staff, he said, "When a single speck of dust arises, the entire earth fits inside it. A single sound permeates every being's ear. If it is like a lightning swift eagle, then it's in accord with the vehicle, but in stagnant water, where the fish are lethargic, it's hard to whip up waves!"

- Thiền sư Hối Đường thượng đường thị chúng: "Trước khi có sự xuất hiện của một người thợ thủ công khéo léo, khó có thể tách ngọc bích khỏi đá. Không có người thợ luyện kim giỏi, khó lòng tách vàng ra khỏi cát. Có ai đó có thể vô sự đạt ngộ hay không? Hãy bước tới đây thử xem." Rồi Hối Đường bèn đưa cây phất tử lên và nói tiếp: "Hãy nói cho lão Tăng biết coi nó là vàng hay là cát?" Sau một lúc lâu im lặng, Hối Đường nói: "Đừng nghĩ nó ở đây với máy ông hôm nay. Hãy tưởng tượng như nó xa mình ngàn dặm."—Hui-Tang entered the hall and said, "Before the appearance of skilled craftsmen, jade could not be separated from stone. Without skilled metallurgists, gold can't be removed from sand. Can someone gain enlightenment without a teacher or not? Come forward and let's check you out." Hui-Tang then raised his whisk and said, "Tell me, is it gold or is it sand?" After a long pause, he said, "Don't think of it as here before you. Imagine it a thousand miles away."

Một lần sư thượng đường đọc kệ:

"Tích nhờn khứ thời thị kim nhật  
Kim nhật y nhiên nhờn bất lai  
Kim ký bất lai tích bất vãng  
Bạch vân lưu thủy phong bồi hồi."  
(Người xưa ra đi ngày nay thực,  
Ngày nay như cũ người chẳng về,  
Nay đã chẳng về xưa chẳng đến,  
Mây trắng nước trôi gió cuốn quanh.  
Thích Thanh Từ dịch).

One time, he entered the hall to read this verse:

"Not going,  
Not leaving,  
Thoughts of South Mountain and Mount  
T'ien-T'ai,  
The silly white cloud with no fixed place,  
Blown back and forth by the wind."

- Khi Hối Đường đang phỏng vấn một vị Tăng trong phòng phượng trưng, Sư thường đưa nắm tay lên và nói: "Nếu ông gọi nó là nắm tay, lão Tăng sẽ đánh ông. Nếu ông không gọi nó là nắm tay tức là ông thiếu trung thực. Vậy thì ông gọi nó là cái gì?"—Hui-T'ang, when interviewing a monk in the abbot's quarters, would often raise a fist and say, "If you call it a fist I'll hit you with it. If you don't call it a fist you're being evasive. What do you call it?"
- Vào năm 1100, trước khi thị tịch, Hối Đường ra lệnh là đám tang của Sư sẽ được các đệ tử và người học trò tại gia Vương Tịnh Giám, quan thống đốc địa phương. Trong lễ trà tỳ, Lâm Phong thay mặt quan thống đốc, cố mời lửa cho giàn thiêu với một cây nến. Mỗi mãi mà ngọn lửa không cháy được. Thống đốc Vương bèn nói với một vị Tăng đệ tử thân niên của Hối Đường tên là Ngô Tân: "Hòa Thượng đang đợi thầy châm lửa trà tỳ đấy." Ngô Tân từ chối lời yêu cầu của Thống đốc Vương, quan Thống đốc cứ thúc giục Ngô Tân cầm lấy cây nến. Cuối cùng, Ngô Tân cầm nến đưa lên trước đại chúng và nói: "Bần Tăng đã phạm ác nghiệp gì để phải đến chỗ này? Một đại tội thật khó lòng giải quyết!" Đoạn Ngô Tân xoay mặt về phía giàn hỏa, và nói: "Giờ đây, Hòa Thượng hãy đi bộ vào chỗ hư không. Nếu Hòa Thượng không cưỡi được, xin ngài dùng lửa vậy!" Nói xong, Ngô Tân bèn lấy cây nến vẽ một vòng tròn trên không, rồi nói tiếp: "Tại đây, mọi thứ uest nhẽm đều được thanh tịnh!" Rồi Ngô Tân bèn ném cây nến lên giàn thiêu, và giàn thiêu lập tức bắt lửa cháy thành ngọn. Tro cốt của Hối Đường được đưa vào Phổ Giác Tháp ở phía đông. Sư được vua ban sắc thụy "Bảo Giác Thiên Sư."—In the year 1100, before he passed away, Hui-T'ang ordered that his funeral be conducted by his disciples and by his student Wang Tingjian, the local governor. During the

cremation ceremony, Linfeng tried to light the pyre with a candle on behalf of the governor. The pyre would not light. Governor Wang then spoke to Hui-T'ang's senior disciple, Wu-hisn, saying, "The master is waiting for our senior brother to light the fire." Wu-hisn ritually refused Wang's request, but the governor urged him to take the candle. Finally, taking the candle, Wu-hisn raised it before the assembly and said, "What evil have I committed that brings me to this? A great crime is hard to absolve!" Then facing the pyre, Wu-hisn said, "Now, Master, you go on foot into emptiness. If you can't ride an ox, please use a donkey!" Wu-hisn then drew a circle in the air with the candle, saying, "Here, all defilement is purified!" He then drew the candle onto the pyre, which instantly erupted into flames. Hui-T'ang's remains were interred on the east side of the "Universal Enlightenment Stupa." The master received the posthumous title "Zen Master Precious Enlightenment."

**Hối Hận:** Kukkucca (p)—Kukrtya (skt)—To regret—Remorse—To repent—Hối hận có nghĩa là cảm thấy tiếc cho những hành động trong quá khứ. Hối hận cho những việc làm bất thiện hay không có đạo đức trong quá khứ là hối hận tích cực; tuy nhiên nếu hối tiếc cho những việc làm tốt trong quá khứ là hối hận tiêu cực—Regret can be either a wholesome or unwholesome or neutral mind. Regret is a mind which feels sorrow or remorse about past actions. Regret for negative past actions (non-virtuous) is a positive regret; however, regret for positive past actions (virtuous) is a negative regret.

**Hối Pháp:** Ksamayati (skt)—Repentance rites—Nghĩ thức phát lồ sám hối tội lỗi. Hối hận về lỗi lầm (hối quá) và xin được tha thứ. Sám hối là nghĩ thức tu tập thường xuyên trong các khóa lễ của chư Tăng Ni—The rules for repentance and confession. To repent or regret for error and seek forgiveness, or to ask for pardon. It especially refers to the regular confessional service for monks and nuns.

**Hối Quá:** Sám hối tội lỗi với Tam Bảo—To regret one's faults, or error.

**Hối Sám Pháp:** Nghi thức phát lồ sám hối tội lỗi—The rules for repentance and confession.

**Hối Sơn Thiên Sư** (1610-1672): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master during the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

**Hối Tâm:** Regret.

**Hối Tiếc:** Anuseti (skt)—Regret—To repent—Hối Hận—Regret can be either a wholesome or unwholesome or neutral mind.

**Hối Tuyên** (1874-1943): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

**Hối Tử:** Tái sanh làm phàm phu—Rebirths as ordinary human beings.

**Hồi:** Hồi hoãn: To cancel—Trả lại: To give back, to return something—Trở về: To return, to turn back, to revolve.

**Hồi Cố:** Hồi ức—Nhìn lại dĩ vãng—To look back—Retrospective.

**Hồi Cốt:** Tên của bộ tộc Uigur, thuộc chủng tộc Thổ Nhĩ Kỳ—Name of the Uigur tribe, of the Turkish race.

**Hồi Cơ:** Xoay chuyển cơ dụng, phương pháp siêu việt ngôn ngữ văn tự. Các thiền sư thường đánh bằng gậy hay đưa ra một tiếng hét thật to nhằm giúp đồ đệ tiến sâu hơn vào cảnh giới thiền—Turning Zen question and answer, a method that surpasses words and speeches. Zen masters usually strike with a staff or give an extremely loud cry to help disciples to advance deeper into the realm of Zen.

**Hồi Đại:** Turn the mind towards Mahayana—Hối cải mà quay về với Đại Thừa.

**Hồi Đại Nhập Nhất:** Trở về và gia nhập vào Nhất Thừa Giáo (Đại Thừa)—To turn to and enter the One Vehicle of Mahayana.

**Hồi Đáp:** To answer—To reply.

**Hồi Đầu Thị Ngạn:** Quay đầu trở lại thì thấy bờ. Trong thiền, từ này có nghĩa là sự cứu độ trong tầm tay, hãy quay trở lại với chính mình mà tự cứu—Turn the head and there is the shore. In Zen, the term means salvation is at hand: to look inward for a self-salvation.

**Hồi Giáo:** Islamism—Mahometism.

**Hồi Hoán:** Lôi cuốn—To attract.

**Hồi Hối:** 1) Châm chước, cho phép đưa thêm đề nghị hay giảm bớt những đòi hỏi: To allow more proposals or to lessen the requirements; 2) Dung hòa: To conciliate or to reconcile.

**Hồi Hối Bất Hồi Hối:** Nướng và không nướng—Trong Tham Đồng Khế, bài thơ của thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên vào thế kỷ thứ tám, trong đó tác giả nói về nướng và không nướng cũng như sự hòa hợp giữa sự khác nhau và sự giống nhau. Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên ca ngợi trạng thái đại giác vượt lên tất cả các tính nhị nguyên. Chủ đề căn bản của bài thơ còn biểu đạt sự phù hợp giữa tương đối và tuyệt đối. Tham Đồng Khế luôn được dùng để tụng niệm trong các thiền viện, nhất là phái Tào Động—In Ts'an-t'ung-ch'i (Sandokai (jap), poem of the Chinese Zen master Shih-t'ou Hsi-ch'ien in the eighth century, talking about relying and not relying as well as coincidence of difference and sameness. Zen master Shih-t'ou Hsi-ch'ien celebrated the enlightenment state of mind that transcend all duality. The basic theme of the poem expresses the identity of Relative and Absolute. The ts'an-t'ung-ch'i is chanted up to the present day in Zen monasteries, particularly those of the Soto school—See Tham Đồng Khế.

**Hồi Hột:** Tên của bộ tộc Uigur, thuộc chủng tộc Thổ Nhĩ Kỳ—Name of the Uigur tribe, of the Turkish race.

**Hồi Hưởng:** Parinamana (skt)—To dedicate—To turn towards—Hồi hưởng công đức thiện lành của một người hay một vật, đến cho một người hay một vật khác—To turn something from one person or thing to another—Transference of merit, especially of one's merits to another.

**Hồi Hưởng Bất Tùy Ác:** Dedication not going wrong.

**Hồi Hưởng Bình Đẳng:** Impartial dedication.

**Hồi Hưởng Bồ Đề Thí:** Hồi hưởng Bồ Đề bố thí, vì xa rời hữu vi vô vi—Giving dedicated to enlightenment, transcended the created and the uncreated.

**Hồi Hưởng Các Hạnh Lành Cầu Về Tịnh Độ:** To dedicate (transfer) all the merits and virtues toward rebirth in the Pure Land.

**Hồi Hưởng Chánh Trực:** Straightforward dedication.

**Hồi Hưởng Công Đức:** Patidana (skt)—Dedication of merits.

**Hồi Hưởng Công Đức Theo Truyền Thống Đại**

**Thừa:** Dedication of merit (Mahayana tradition)— Công đức là tính chất trong chúng ta bảo đảm những ơn phước tinh thần hay vật chất sắp đến. Ai trong chúng ta cũng đều hiểu rằng ước ao công đức, tạo công đức, thu thập và tàng chứa công đức, dù xứng đáng thế nào chẳng nữa vẫn ẩn tàng một mức độ ích kỷ đáng kể. Từ bấy lâu nay công đức vẫn là chiến thuật nhằm làm yếu đi những chấp thủ về của cải và gia đình nơi những Phật tử hãy còn yếu kém về phương diện tâm linh, để đưa họ về một hướng duy nhất, nghĩa là sự thủ đắc công đức. Nhưng đây, dĩ nhiên chỉ áp dụng cho những ai đang ở mức độ tâm linh thấp. Ở những giai đoạn cao hơn người ta phải quay đi cả với hình thức thủ đắc này, người ta phải sẵn sàng bỏ kho tàng công đức của mình vì hạnh phúc của người khác—Merit is a quality in us that ensures future benefits to us, either material or spiritual. It is not difficult to perceive that to desire merit, to hoard, accumulate, and store merit imply a considerable degree of self-seeking, however meritorious it may be. It has always been the tactics of the Buddhists to weaken the possessive instincts of the spiritually less-endowed members of the community by withdrawing them from such objects as wealth and family, and directing them instead towards one aim and object, i.e. the acquisition of merit. But that, of course, is good enough only on a fairly low spiritual level. At higher stages one will have to turn also against this form of possessiveness, one will have to be willing to give up one's store of merit for the sake of the happiness of others.

**Hồi Hưởng Công Đức Theo Truyền Thống Tây**

**Tạng:** Dedication of merit (Tibetan tradition)— Chúng con xin hồi hướng mọi công đức lành đã tạo ra là nhân giúp cho chúng con gìn giữ Chánh Pháp của kinh điển và của nội chứng, và thành tựu không ngoại lệ những cầu nguyện và đức hạnh của vô lượng chư Phật và chư Bồ Tát trong ba đời. Nhờ năng lực của các công đức từ vô lượng kiếp, xin nguyện chúng con không bao giờ rời xa bốn phạm trù của Đại Thừa, và xin cho chúng con đi trên con đường đạo, hành trình đến tận đích của sự từ bỏ thế tục, phát triển Bồ Đề tâm, tu học chánh kiến và hai giai đoạn—I dedicate whatever white virtues thus create as causes to uphold the

holy Dharma of scripture and insight and to fulfil without exception the prayers and deeds of all Buddhas and Bodhisattvas of the three times. By the force of this merit, may I never be parted in all my lives from Mahayana's four spheres, and reach the end of my journey along the path of renunciation, bodhicitta, pure view and the two stages.

**Hồi Hưởng Diệu:** Sublime dedication.

**Hồi Hưởng Đại Công Đức:** Virtuous dedication.

**Hồi Hưởng Đệ Nhất:** With foremost dedication.

**Hồi Hưởng Ly Ác:** Dedication free from evil.

**Hồi Hưởng Môn:** Hồi hướng niệm—Resolve to bestow one's merits (works on supererogation on all creatures).

**Hồi Hưởng Niệm:** See Hồi Hưởng Môn.

**Hồi Hưởng Phát Nguyện:** Resolve on demitting one's merits to others.

**Hồi Hưởng Phước Báo:** Pattidana (skt)—Transference of precious merits or blessed rewards.

**Hồi Hưởng Quảng Đại:** Far-reaching dedication.

**Hồi Hưởng Tâm:** Mind of Bestowing one's merits on others.

**Hồi Hưởng Tâm Trụ:** Reflexive powers or the mind that resides in Making Transferences—Giác minh giữ gìn có thể lấy được diệu lực xoay từ quang của Phật, đến cảnh Phật mà an trụ. Ví như hai gương sáng chói đối nhau. Chặn giữ diệu ảnh chông chập xen vào nhau. Đó gọi là hồi hướng tâm trụ—Protecting their light of enlightenment, they can use this wonderful force to return to the Buddha's light of compassion and come back to stand firm with the Buddha. It is like two mirrors that are set facing one another, so that between them the exquisite images interreflect and enter into one another layer upon layer. This is called the mind of transference.

**Hồi Hưởng Thanh Tịnh:** Pure dedication.

**Hồi Hưởng Thắng:** Excellent dedication.

**Hồi Hưởng Thiện:** Good dedication.

**Hồi Hưởng Thượng:** Superior dedication.

**Hồi Hưởng Tịnh Độ:** Transference of merits to the Pure Land.

**Hồi Hưởng Tối Thắng:** Supreme dedication—Hồi hướng vô thượng Bồ Đề—Perfect direction towards the highest bodhi.

**Hồi Hưởng Tôn:** Honorable dedication.

**Hồi Hưởng Vô Đẳng:** Peerless dedication.

**Hồi Hưởng Vô Đẳng Đẳng:** Unequaled dedication.

**Hồi Hưởng Vô Thượng:** Unexcelled dedication.

**Hồi Hưởng Vô Tỉ:** Incomparable dedication.

**Hồi Kinh:** To come back to the capital.

**Hồi Ky:** The days on which the day of death is remembered.

**Hồi Lễ:** Đáp lễ—To return or acknowledge a courtesy or gift.

**Hồi Lý Hưởng Sự:** To turn from theory to practice.

**Hồi Ngộ:** To turn and apprehend—To be converted to Buddhism.

**Hồi Nhân Hưởng Quả:** Chuyển từ nhân đến quả—To turn from cause to effect.

**Hồi Quang Biến Chiếu:** Eko-Hensho (jap)—See Hồi Quang Phản Chiếu.

**Hồi Quang Phản Chiếu:** E-Ko-Hen-Sho (jap)—Hồi quang biến chiếu—Phản quang tự kỷ hay tự soi lại lấy mình—Withdraw and reflect on one's own original nature—To turn the light inwards on oneself, or to concern oneself with one's own duty.

**Hồi Qui:** To go back—To return.

**Hồi Qui Bản Tâm:** To go back (return) to your own mind—Hãy quay trở vào tự xem xét lấy mình. Chúng ta, những Phật tử thuần thành, phải tự quán sát lấy mình để từ đó chúng ta có khả năng hiểu mình là ai. Hiểu thân và tâm mình bằng sự quan sát theo dõi. Trong lúc ngồi thiền, trong khi ăn uống, ngủ nghỉ, chúng ta đều biết phải làm như thế nào để giới hạn và điều hòa. Hãy xử dụng trí tuệ của chúng ta. Hành thiền không nhằm mục đích đạt được, hay để hoàn thành một cái gì cả, chỉ cần chú tâm tĩnh thức. Toàn thể việc hành thiền của chúng ta là nhìn thẳng vào tâm mình. Khi nhìn thẳng vào tâm mình chúng ta sẽ thấy được sự khổ, nguyên nhân của khổ, và chấm dứt sự khổ. Sau đây là một bài thuyết giảng của Thiền sư Viên Ngộ: Một hôm Thiền sư Viên Ngộ thượng đường thị chúng, nói: "Thiền là cái gì? Nó đang bày ra ngay trước mặt mấy ông đấy, và ngay vào lúc này đây toàn thể sự việc được truyền lại cho mấy ông. Đối với những người lợi căn, chỉ một lời nói cũng đủ làm cho người ấy thấy rõ chân lý

Thiền, nhưng rồi sai lầm lại bò vào. Sai lầm càng nhiều hơn qua sách vở giấy mực, hoặc qua sự trình bày của thế tục hay sự lý luận cần bướng, làm cho Thiền ngày càng xa mấy ông hơn. Chân lý lớn của Thiền ai ai cũng đều có. Chỉ cần tự mình 'hồi qui bản tâm', tìm cầu nơi chính mình, đừng cầu ai khác. Tâm mình vượt lên trên tất cả những hình tướng; nó thanh nhàn tĩnh mật và tự đầy đủ; nó luôn in dấu lên lục căn và tứ đại. Trong ánh sáng của nó, mọi thứ đều thấm nhập. Làm tĩnh lặng và quên đi nhị nguyên khách chủ, siêu việt tri kiến, lìa giải hội, và thấu triệt một cách trực tiếp vào sự đồng nhất với Phật tâm; ngoài pháp này ra không còn pháp hiện thực nào khác. Do đó, khi Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma từ Tây Trúc sang, ngài chỉ đơn thuần tuyên bố: 'Trực chỉ nhân tâm; giáo ngoại biệt truyền; chỉ truyền chính ấn.' Thiền không dính dáng gì đến ngôn ngữ, văn tự hay kinh điển. Nó chỉ muốn mọi người nắm lấy một cách trực tiếp ngay điểm này mà tìm ra cái chỗ bình yên cho chính mình. Nếu sinh tâm động niệm, sự lãnh hội bị khuấy lên, sự vật được thừa nhận, khái niệm được vui vẻ chấp nhận, tinh hồn được trực gọi, thành kiến phát triển không bị kềm chế. Thiền sẽ mãi mãi chìm mất trong mê lộ."—We, devoted Buddhists, must examine ourselves so that we are able to know who we are. Know our body and mind by simply watching. In sitting, in sleeping, in eating, know our limits. Use wisdom. The practice is not to try to achieve anything. Just be mindful of what is. Our whole meditation is to look directly at the mind. We will be able to see suffering, its cause, and its end. The following is a sermon from Zen master Yuan-wu (1566-1642): One day, Zen master Yuan-wu entered the hall and addressed the monk, saying, "What is Zen? It is presented right to your face, and at this moment the whole thing is handed over to you. For an intelligent fellow, one word should suffice to convince him of the truth of it, but even then error has crept in. Much more so when it is committed to paper and ink, or given up to worldly demonstration or to logical quibble, then it slips farther away from you. The great truth of Zen is possessed by everybody. Look into your own being and seek it not through others. Your own mind is above all forms; it is free and quiet and sufficient; it eternally stamps itself in your six senses and four

elements. In its light all is absorbed. Hush the dualism of subject and object, forget both, transcend the intellect, sever yourself from the understanding, and directly penetrate deep into the identity of the Buddha-mind; outside of this there are no realities. Therefore, when Bodhidharma came from the West, he simply declared, 'Directly pointing to one's own soul, my doctrine is unique, and is not hampered by the canonical teachings; it is the absolute transmission of the true seal.' Zen has nothing to do with letters, words, or sutras. It only requests you to grasp the point directly and therein to find your peaceful abode. When the mind is disturbed, the understanding is stirred, things are recognized, notions are entertained, ghostly spirits are conjured, and prejudices grow rampant. Zen will then forever be lost in the maze."

**Hồi Sinh:** To come to life again—To resuscitate.

**Hồi Sự Hướng Lý:** Chuyển từ sự đến lý—To turn form practice to theory.

**Hồi Tài:** Payment by a donor of sums already expended at his request by a monastery.

**Hồi Tâm:** Hồi cải mà quay về với Đại Thừa—To turn the mind or heart towards Mahayana—To regret—To repent.

**Hồi Tâm Đạt Bản:** Trở về với bản lai diện mục—To return to original face or Buddha-nature.

**Hồi Tâm Giới:** Commandments bestowed on the converted or repentant.

**Hồi Tâm Sát Hối:** Chuyển tâm từ xấu ác trở về lương hảo—To turn the mind from evil to good—To repent.

**Hồi Tế:** Phần chi trả bởi thí chủ cho số tiền đã hứa trước và tự viện cũng đã chi tiêu rồi—Payment by a donor of sums already expended at his request by a monastery.

**Hồi Thế Hướng Xuất Thế:** Chuyển từ thế gian qua xuất thế gian—To turn from this world to what is beyond this world—To turn from the worldly to the unworldly.

**Hồi Thí:** See Hồi Hướng.

**Hồi Thú:** Hồi tâm hướng theo đạo Phật—To turn from other things to Buddhism.

**Hồi Tiểu Hướng Đại:** Chuyển từ tự lợi đến lợi tha—To turn from self-benefit to benefiting others.

**Hồi Tỉnh:** To regain consciousness—To become conscious.

**Hồi Tố:** Retroactive.

**Hồi Tránh Luận:** Vivadasamana-sastra (skt)—Name of a work of commentary.

**Hồi Tránh Luận Thích:** Vighraha-vyavartani-vrtti (skt)—Name of a work of commentary.

**Hồi Tự Hướng Tha:** Chuyển từ tự lợi đến lợi tha—To turn from oneself to another.

**Hội:** 1) Hiểu rõ: To apprehend; 2) Hội chúng: Assembly; 3) Hội họp: To meet, to assemble, to collect; 4) Hội thoại: To associate, to communicate.

**Hội Ái Hữu Phật Giáo Tam Giới:** Trailokya Buddha Mahasangha Sahayaka Gana—Tổ chức của Hội Ái Hữu Phật Giáo Tam Giới được ngài Sanghrakshita sáng lập vào năm 1979, mục đích chính của tổ chức nhằm cung cấp giáo dục Phật giáo vào huấn luyện cho những người trước đây thuộc giai cấp “Không Thể Đụng Tới” hay giai cấp cùng đinh của Ấn Độ sau khi B.R. Ambedkar cải sang đạo Phật. Tổ chức này bảo trợ cho một dãy những hoạt động, bao gồm trung tâm giữ trẻ, trường mẫu giáo, chương trình chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em, và chương trình huấn nghệ. Nó là một chi nhánh của Tổ chức Ái Hữu Phật Giáo Tây Phương, và nếu chiều hướng hiện tại tiếp tục thì chẳng bao lâu sau tổ chức này sẽ biến thành đa số vì số hội viên của nó—An association of Friends of the Buddhist Order of the Three Realms, founded in 1979 by Sanghrakshita, the main aim of which is to provide Buddhist education and training for the former Untouchables of India who followed B.R. Ambedkar in converting to Buddhism. It sponsors a range of activities, including day-care centers, kindergartens, health-care programs for mothers and children, and vocational training. It is a branch of the Friends of the Western Buddhist Order (FWBO), and if current trends continue will soon constitute the majority of its members.

**Hội Ái Hữu Phật Tử Tây Phương:** Friends of the Western Buddhist Order (FWBO)—Giáo Hội Ái Hữu Phật Tử Tây Phương là một tổ chức được một Tỳ Kheo người Anh tên Sangharakshita sáng lập vào năm 1967. Ông đã từng theo học tại Ấn Độ trong 20 năm. Người ta xem tổ chức này như là một nhóm không có biên giới giữa các môn phái,

trong đó mọi trường phái của Phật giáo đều được tôn trọng ngang nhau. Sau khi sáng lập ra giáo hội, Sangharakshita bắt đầu tổ chức lễ thọ giới cho cả hai phái nam và nữ trong quyền hạn của ông, nhưng lễ thọ giới này không được xem như giới xuất gia hay tại gia. Các hội viên của giáo hội này chỉ điển hình xem mình như là người Nam hay người Nữ áp ử giáo pháp của Đức Phật—Organization founded in 1967 by Venerable Sangharakshita, a British monk who studied in India for twenty years. It was considered as a non-sectarian group in which all traditions of Buddhism are equally respected. After founding the order, Sangharakshita began ordaining men and women on his own authority, but this ordination is not seen as being either monastic or lay. Members of the order typically refer to themselves as dharmchari (masculine) and dharmacharini (feminine), meaning “one who embraces the dharma.”

**Hội Chúng:** Hội họp toàn thể những thành viên trong Tăng đoàn—To assemble the community, or company; to meet all.

**Hội Di Lạc:** Maitreya Society—White Cloud Sect—White cloud society—A Chinese lay Buddhist group that looks to the coming of Maitreya, the future Buddha—See Bạch Vân Tông.

**Hội Dịch:** To assemble and explain the meaning; to comprehend and explain.

**Hội Diện:** To meet face to face.

**Hội Duyên:** Confluence of conditions—Sự hiện hữu có từ sự hội tụ của các duyên—Existence due to the confluence of conditions.

**Hội Duyên Nhị Đế Luận:** Treatise on the Two Truths as the Confluence of Conditions—Theo Sư Đạo An (312-385) trong Sơn Môn Huyền Nghĩa: "Sự hiện hữu có từ sự hội tụ của các duyên thì gọi là tục đế. Vô vì sự phân tích của các pháp thì gọi là chân đế. Giống như đất và cây làm thành căn nhà. Căn nhà không có thể tánh trước đó. Nó có tên nhưng không có thực thể. Vì vậy đức Phật nói với Radha: 'Khi tướng của sắc pháp diệt, không có gì để tiếp nhận.'" Nói cách khác, hiện tượng đến từ nhân và duyên và không có một chủ thể thường hằng. Thoáng nghe như có vẻ là chính thống, nhưng Sư Cát Tạng đã phê bình: "Trong Kinh Duy Thức Bát Nhã có nói giáo lý về thực tướng mà không làm hư hoại giáo lý giả danh. Vậy thì tại

sao người ta có thể vì phỏng đoán sự tan biến của các duyên mà xác định chân lý thực sự là Không? Nếu vì phỏng đoán sự tan tác của các duyên mà xác định Không thì cái Không này là cái Không của hiện tượng thế gian."—According to Master Tao An in the Shan Men Hsuan I: "Existence due to the confluence of conditions is called the worldly truth. Non-Being due to analysis of dharmas is the real truth. It is like and wood being assembled to make a house. The house had no prior substance. It had a name but no reality. Therefore the Buddha said to Radha, 'When the marks of visible form are extinguished, there is nothing to perceive.'" In other words, phenomena consist of the coming together of various causes and conditions and have no underlying eternal Being. This sounds rather orthodox, but Chi-tsang criticizes this position: "In Pancavimsati Sahasrika Prajnaparamita Sutra there is the teaching of true reality without destroying that of conventional names. How then can one, by conjecturing the scattering of conditions, determined that reality is truly non-Being (wu)? If by conjecturing the scattering of conditions one determines non-Being, this refers to the non-Being of mundane phenomena."

**Hội Đắc:** Gặp gỡ: To meet with—Hiểu rõ: To comprehend (to understand).

**Hội Đồng Tôn Giáo:** Yikstang (tib)—Religious Council.

**Hội Đồng Trưởng Lão:** Kalonlama (tib)—Council of the senior monks.

**Hội Giá Trị Sáng Thế Nhật Liên:** Soka Gakkai (jap)—Giá Trị Sáng Tạo Hội—"Soka Gakkai" là thuật ngữ Nhật có nghĩa là "Hội Giá Trị Sáng Tạo," một trong hai tổ chức chính vào đương thời tại Nhật, cùng với Hội Nichiren Shoshu bắt nguồn từ ngài Nhật Liên vào thế kỷ thứ 13. Nichiren Shoshu Sokagakkai hay Hội Giá Trị Sáng Thế Nhật Liên (Nichiren Value Creation Society) được Tsunesaburo Makiguchi sáng lập vào năm 1930 và được đệ tử của ông là Josei Toda phát triển rộng rãi. Đây là một tổ chức Phật tử tại gia và trụ sở được đặt tại thủ đô Đông Kinh. Năm 1937 thì hai hội này chính thức kết hợp với nhau, và vào năm 1951 chấp nhận tên hội là Nichiren Shoshu Sokagakkai. Sau một cuộc chiến gay gắt giữa lãnh đạo của giới Tăng sĩ và tại gia, vào năm 1991, vị



lãnh đạo cao nhất của Nichiren Shoshu là Nikken Abe chính thức khai trừ tổ chức tại gia Soka-Gakkai. Ông ta tuyên bố rằng chỉ có Tăng sĩ của tổ chức Nichiren Shoshu là đại diện chân chính cho truyền thống Nhật Liên, và cho rằng chỉ có cuộn giấy có chữ viết bằng Hoa ngữ thủ bút của ngài Nhật Liên dùng để trì tụng và lễ bái mà nhóm này đang có mới là đích thực căn bản cho việc trì tụng và lễ bái. Nhóm Soka Gakkai bác bỏ luận cứ này và xác nhận rằng cuộn giấy Gohonzon của họ cũng có hiệu lực y như vậy—"Soka Gakkai" is a Japanese term for "Value Creation Society," one of the two main contemporary organizations, along with Nichiren Shoshu that trace themselves back to Nichiren (1222-1282). The Nichiren Shoshu Sokagakkai or Nichiren Value Creation Society was founded in 1930 by Tsunesaburo Makiguchi and further expanded by his disciple Josei Toda (1900-1958). This is a Buddhist lay organization and its headquarters is located in Tokyo. It was formally incorporated in 1937, and in 1951 adopted the name Nichiren Shoshu Sokagakkai. After an acrimonious battle between the Monkhoo and the lay leadership, in 1991 the high Monk of Nichiren Shoshu, Nikken Abe, officially excommunicated the lay Soka-Gakkai organization. He declared that only the Monkhoo of the Nichiren Shoshu represented the true tradition of Nichiren, and further claimed that only its Gohonzon (a scroll of inscribed by Nichiren with the Chinese characters of the Daimoku) is an authentic basis for chanting and worship. The Soka Gakkai rejected this claim and assert that their Gohonzon is equally effective.

**Hội Hạ:** Vị Tăng kém tuổi hạ trong giáo đoàn—The lower, or junior member of an assembly, or company.

**Hội Khánh:** Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong xã Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một, Nam Việt Nam—Name of a famous ancient pagoda located in Phú Cường village, Thủ Dầu Một, South Vietnam.

**Hội Kiến:** To meet face to face—To interview.

**Hội Kim Cang Giới:** Vajradhatu Foundation—Tổ chức Phật giáo Tây Tạng được ngài Chogyam Trungpa sáng lập vào năm 1973, trụ sở đặt tại Halifax, thuộc Nova Scotia. Tổ chức này có trên 100 trung tâm và hơn 5.500 hội viên trên toàn thế

giới, làm cho nó trở thành một trong những tổ chức Phật giáo lớn nhất ở Tây phương—Tibetan Buddhist organization founded in 1973 by Chogyam Trungpa, the headquarters of which is in Halifax, Nova Scotia. It has more than one hundred local centers and claims 5,500 members worldwide, making it one of the largest Buddhist organization in the West.

**Hội Kinh Điển Ba Li:** Pali Text Society—Hội Kinh Điển Bali, một tổ chức hàn lâm Phật giáo, được Rhys Davids sáng lập vào năm 1881 với mục đích là phiên dịch và xuất bản giáo điển Pali—An academic organization founded by Thomas W. Rhys Davids in 1881 with the stated purpose of translating and editing the texts of the Pali Canon.

**Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới:** Tổ chức Phật Tử Thế Giới—World Fellowship of Buddhists—Tổ chức được G.P. Malalasekhera, một học giả người Sri Lankan thành lập vào năm 1950. Mục đích của tổ chức là phổ biến Phật giáo đi khắp thế giới và hòa giải giữa các truyền thống Phật giáo khác nhau—Organization founded in 1950 by G.P. Malalasekhera, a Sri Lankan scholar. The aims of the organization are to promote Buddhism worldwide and to reconciliation between different Buddhist traditions.

**Hội Linh:** Tên của một ngôi chùa cổ trong thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng từ lâu và được trùng tu năm 1914—Name of an ancient temple, located in Cantho City, Cantho province, South Vietnam. It was built a long time ago, and was rebuilt in 1914.

**Hội Pháp Thí:** The bestowal of Dharma—Theo kinh Duy Ma Cát, chương bốn, Đức Phật bảo trưởng giả tử Thiện Đức: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cát dùm ta." Thiện Đức bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Nhớ lại thuở trước, con lập ra hội đại thí ở nhà cha con, hạn trong bảy ngày để cúng dường cho tất cả các vị Sa Môn, Bà la môn, cùng hàng ngoại đạo, kẻ nghèo khó, hèn hạ, cô độc và kẻ ăn xin. Bấy giờ ông Duy Ma Cát đến trong hội nói với con rằng, 'Này trưởng giả tử! Và chẳng hội đại thí không phải như hội của ông lập ra đâu, phải làm hội Pháp thí chớ lập ra hội tài thí này làm gì?' Con nói: "Thưa Cư sĩ! Sao gọi là hội Pháp thí?" Ông đáp: "Hội Pháp thí là đồng thời cúng dường tất cả chúng sanh, không trước không

sau đó là hội Pháp thí.” Con hỏi: “Thế là nghĩa gì?” Cư sĩ đáp: “Nghĩa là vì đạo Bồ Đề, khởi từ tâm; vì cứu chúng sanh, khởi tâm đại bi; vì muốn giữ gìn Chánh Pháp, khởi tâm hoan hỷ; vì nhiếp trí tuệ, làm theo tâm xả; vì nhiếp tâm tham luyến, khởi bố thí Ba la mật; vì độ kẻ phạm giới, trì giới Ba la mật; vì không ngã pháp, khởi nhẫn nhục Ba la mật; vì rời tướng thân tâm, khởi tinh tấn Ba la mật; vì tướng Bồ Đề, khởi thiền định Ba la mật; vì nhưt thiết trí, khởi trí tuệ Ba la mật; vì giáo hóa chúng sanh mà khởi ra ‘Không;’ chẳng bỏ Pháp hữu vi mà khởi ‘vô tướng;’ thị hiện thọ sanh, mà khởi ‘vô tác;’ hộ trì Chánh Pháp, khởi sức phương tiện; vì độ chúng sanh, khởi tứ nhiếp pháp; vì kính thờ tất cả, khởi pháp trừ khinh mạn; đổi thân mạng và tài sản, khởi ba pháp bền chắc; trong pháp lục niệm, khởi ra pháp nhớ tưởng; ở sáu pháp hòa kính, khởi tâm chất trực; chơn chánh thực hành thiện pháp, khởi sự sống trong sạch; vì tâm thanh tịnh hoan hỷ, khởi gần bực Thánh hiền; vì chẳng ghét người dữ, khởi tâm điều phục; vì pháp xuất gia, khởi thâm tâm; vì đúng theo chỗ nói mà làm khởi đa văn; vì pháp vô tránh, khởi chỗ yên lặng; vì đi tới Phật huệ, khởi ra ngôi yên lặng (tọa thiền); vì mở ràng buộc cho chúng sanh, khởi tâm tu hành; vì đầy đủ tướng tốt và thanh tịnh cõi Phật, khởi sự nghiệp phước đức; vì muốn biết tâm niệm tất cả chúng sanh đúng chỗ nên nói pháp, khởi ra nghiệp trí; vì biết tất cả pháp không lấy không bỏ, vào môn nhưt tướng, khởi ra nghiệp huệ; vì đoạn tất cả phiền não, tất cả chướng ngại, tất cả bất thiện, khởi làm tất cả pháp trợ Phật đạo. Như vậy thiện nam tử! Đó là hội Pháp Thí. Nếu Bồ Tát trụ nơi hội Pháp thí đó, là vị đại thí chủ, cũng là phước điền cho tất cả thế gian. Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy Ma Cật nói pháp ấy, trong chúng Bà la môn hai trăm người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Lúc đó tâm con đang thanh tịnh, ngợi khen chưa từng có, cúi đầu đánh lễ dưới chơn ông Duy Ma Cật. Con liền mở chuỗi Anh Lạc giá đáng trăm ngàn lượng vàng dâng lên, ông không chịu lấy. Con nói: “Thưa cư sĩ! Xin ngài hãy nạp thọ, tùy ý Ngài cho!” Ông Duy Ma Cật liền lấy chuỗi Anh Lạc chia làm hai phần, một phần đem cho người ăn xin hèn hạ nhưt trong hội, còn một phần đem dâng cho Đức Nan Thắng Như Lai. Tất cả chúng trong hội đều thấy cõi nước Quang Minh và Đức Nan Thắng Như Lai, lại thấy

chuỗi Anh Lạc ở trên đức Phật kia biến thành bốn trụ đài quý báu, bốn mặt đều trang nghiêm rực rỡ không ngăn che nhau. Sau khi ông Duy Ma Cật hiện thần biến xong, lại nói rằng: ‘Nếu người thí chủ dùng tâm bình đẳng thí cho một người ăn xin rất hèn hạ xem cũng như tướng phước điền của Như Lai, không phân biệt, lòng đại bi bình đẳng, không cầu quả báo, đó gọi là đầy đủ Pháp thí vậy.’ Trong thành những người ăn xin hèn hạ nhất thấy thần lực như vậy và nghe lời nói kia, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì thế nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật. Như thế, các Bồ Tát đều tuân tự đến trước Phật trình bày chỗ bổ duyên của mình, vị nào cũng khen ngợi, thuật lại những lời ông Duy Ma Cật và đều nói: “Không kham lãnh đến thăm bệnh ông.”— According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Four, the Buddha said to a son of an elder called Excellent Virtue: “You call on Vimalakirti to inquire his health on my behalf.” Excellent Virtue said: “World Honoured One, I am not qualified to call on him to inquire after his health. The reason is that once I held a ceremonial meeting at my father’s house to make offerings to the gods and also to monks, brahmins, poor people, outcastes and beggars. When the meeting ended seven days later, Vimalakirti came and said to me: ‘O son of the elder, an offering meeting should not be held in the way you did; it should bestow the Dharma upon others, for what is the use of giving alms away?’ I asked: ‘Venerable Upasaka, what do you mean by bestowal of Dharma?’ He replied: ‘The bestowal of Dharma is (beyond the element of time, having) neither start nor finish and each offering should benefit all living beings at the same time. This is a bestowal of Dharma.’ I asked: ‘What does this mean?’ He replied: ‘This means that bodhi springs from kindness (maitri) toward living beings; the salvation of living beings springs from compassion (karuna); the upholding of right Dharma from joy (mudita); wisdom from indifference (upeksa); the overcoming of greed from charity-perfection (dana-parmita); ceasing to break the precepts from discipline-perfection (sila-paramita); egolessness from patience-perfection (ksanti-paramita); relinquishment of body and mind from zeal-perfection (virya-paramita); realization of

enlightenment from serenity-perfection (dhyana-paramita); realization of all-knowledge (sarvajna) from wisdom-perfection (prajna-paramita); the teaching and converting of living beings spring from the void; non-rejection of worldly activities springs from formlessness; appearance in the world springs from inactivity; sustaining the right Dharma from the power of expedient devices (upaya); the liberation of living beings from the four winning virtues; respect for and service to others from the determination to wipe out arrogance; the relinquishment of body, life and wealth from the three indestructibles; the six thoughts to dwell upon from concentration on the Dharma; the six points of reverent harmony in a monastery form the straightforward mind; right deeds from pure livelihood; joy in the pure mind from nearness to saints and sages; non-rising of hate for bad people from the effective control of mind; retiring from the world from the profound mind; practice in accordance with the preaching from the wide knowledge gained from hearing (about the Dharma); absence of disputation from a leisurely life; the quest of Buddha wisdom from meditation; the freeing of living beings from bondage from actual practice; the earning of all excellent physical marks to embellish Buddha lands from the karma of mortal excellence; the knowledge of the minds of all living beings and the relevant expounding of Dharma to them, from the karma of good knowledge; the understanding of all things commensurate with neither acceptance nor rejection of them to realize their oneness, from the karma of wisdom; the eradication of all troubles (klesa), hindrances and evils from all excellent karmas; the realization of all wisdom and good virtue from the contributory conditions leading to enlightenment. All this, son of good family, pertains to the bestowal of Dharma. A Bodhisattva holding this meeting that bestows the Dharma, is a great almsgiver (danapati); he is also a field of blessings for all worlds.' World Honoured One, as Vimalakirti was expounding the Dharma, two hundred Brahmins who listened to it, set their minds on the quest of supreme enlightenment. I myself realized purity and cleanliness of mind, which I had never experienced before. I then bowed my head at his

feet and took out my priceless necklace of precious stones, which I offered to him but he refused it. I then said: 'Venerable Upasaka, please accept my present and do what you like with it.' He took my necklace and divided it in two, offering half to the poorest beggar in the assembly and the other half to the 'Invincible Tathagata', whose radiant land was then visible to all those present, who saw the half-necklace transformed into a precious tower in all its majesty on four pillars which did not shield one another. After this supernatural transformation, Vimalakirti said: 'He who gives alms to the poorest beggar with an impartial mind performs an act which does not differ from the field of blessings of the Tathagata, for it derives from great compassion with no expectation of reward. This is called the complete bestowal of Dharma.' After witnessing Vimalakirti's supernatural power, the poorest beggar who had also listened to his expounding of the Dharma developed a mind set on supreme enlightenment. Hence, I am not qualified to call on Vimalakirti to inquire after his health. Thus, each of the Bodhisattvas present related his encounter with Vimalakirti and declined to call on him to inquire after his health."

**Hội Phật Tử Tây Phương:** Lokamitra, Dharmachari—Tên của một Phật tử người Anh và hội viên của Hội Phật Tử Tây Phương, vị đã sáng lập ra tổ chức Trailokya Buddha Mahasangha Sahayaka Gana, một tổ chức có trụ sở tại Ấn Độ theo chân của R.B. Ambedkar chuyên lo việc cải đạo cho những người cùng khổ trước kia thuộc giai cấp thấp nhất trong Ấn giáo—Name of a British Buddhist and member of the Friends of Western Buddhist Order (FWBO) who was one of the founding members of the Trailokya Bauddha Mahasangha Sahayaka Gana (TBSMG), an organization based in India that works among the former Untouchables who followed R.B. Ambedkar in converting to Buddhism.

**Hội Phước:** Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong ấp Phú Nhuận, xã An Mỹ, thị xã Sa Đéc, tỉnh Sa Đéc, Nam Việt Nam—Name of a famous ancient pagoda, located in Phú Nhuận hamlet, An Mỹ village, Sa Đéc town, Sa Đéc province, South Vietnam.

**Hội Sơn:** Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thôn Cầu Ông Táng, xã Long Bình, huyện Thủ Đức, Thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of an ancient temple, located in Cầu Ông Táng hamlet, Long Bình village, Thủ Đức district, Sài Gòn City, South Vietnam.

**Hội Tam Quy Nhất:** Quy tụ tam thừa về nhất thừa như lời thuyết giảng của Phật trong Kinh Pháp Hoa (trước kia Phật thuyết tam thừa chỉ là phương tiện để dẫn dụ chúng sanh mà thôi)—To unite the three vehicles in one, as in the Lotus sutra.

**Hội Thanh Niên Phật Tử:** Young Men's Buddhist Association (YMBA)—Tổ chức được C.S. Dissanayake thành lập tại Colombo vào năm 1898. C.S. Dissanayake là một người theo Cơ Đốc giáo cải sang đạo Phật. Hội Thanh Niên Phật Tử có mô hình giống như Hội Thanh Niên Cơ Đốc, và các hội viên đóng những vai trò thiết yếu về chính trị tại một số các quốc gia vùng Đông Nam Á vào những thập niên đầu thế kỷ 20—Organization founded in Colombo in 1898 by C.S. Dissanayake, a Sri Lankan Buddhist who converted from Christianity. It was modeled on the Young Men's Christian Association, and its members played crucial roles in the politics of a number of Southeast Asian countries in the early decades of the twentieth century.

**Hội Thiết Lập Và Tăng Cường Công Bình Trong Cộng Đồng:** Rissho-koseikai (jap)— Đây là một phong trào của Nhật Bản trong thời cận đại, căn cứ vào giáo thuyết của ngài Nhật Liên, được Niwano Nikkyo sáng lập vào năm 1938. Cũng giống như những nhóm có quan hệ với ngài Nhật Liên, phong trào này nhấn mạnh sự tôn kính Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, và việc trì niệm tựa kinh “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” là sự tu tập chủ yếu, cùng với việc tôn kính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Phong trào này cũng khuyến khích việc thờ cúng tổ tiên và phát triển nhân cách con người qua việc thi đua trong lý tưởng Bồ Tát Đạo—This is a modern Japanese movement based on the teachings of Nichiren (1222-1282), founded in 1938 by Niwano Nikkyo (1889-1957). Like other Nichiren-affiliated groups, it emphasizes veneration of the Lotus Sutra, and the chanting of its title in Japanese “Namu Myoho-enge-kyo” is a central practice, along with veneration of Sakyamuni Buddha. It also encourages veneration

of ancestors and the development of one's personality through emulating (cạnh tranh) the ideal of the Bodhisattva.

**Hội Thọ:** Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thôn Mỹ Hưng, xã Thiện Tứ, huyện Cái Bè, tỉnh Mỹ Tho, Nam Việt Nam—Name of an ancient pagoda located in Mỹ Hưng hamlet, Thiện Tứ village, Cái Bè district, Mỹ Tho province, South Vietnam.

**Hội Thông:** Giải quyết và thống nhất những tư tưởng dị biệt—To compare and adjust; compound; to bring into agreement; to solve and unify conflicting ideas.

**Hội Thông Đại Phật Đảnh:** Maha-usnisa-cakravartin (skt)—Đại Chuyển Luân Phật Đảnh—See Đại Thắng Kim Cang.

**Hội Thức:** Phương thức hay quy luật của giáo đoàn—The manners, customs, or rules of an assembly, or community.

**Hội Thương:** To meet and to negotiate.

**Hội Thượng:** Hội Hạ—Hội Trung—Pháp Hội—Pháp Tịch—Thiền Hội—Thiền Tịch—Nhóm tu thiền—A group of meditation practitioners—See Đạo Tràng.

**Hội Tôn:** Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong xã Quới Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam—Name of a famous ancient pagoda located in Quới Sơn village, Châu Thành district, Bến Tre province, South Vietnam.

**Hội Trung:** Hội Hạ—Pháp Hội—Pháp Tịch—Thiền Hội—Thiền Tịch—See Hội Thượng.

**Hội Ý:** To comprehend—To understand—To meet to discuss.

**Hôn:** 1) Hoàng Hôn, buổi chiều: Dusk; 2) Hôn Muội, hôn ám: Confused, stupefied, dull; 3) Hôn Nhân: To get married; 4) Hôn trầm: Confused, stupified.

**Hôn Chung:** See Hôn Cổ.

**Hôn Cổ:** Loại trống để đánh báo hiệu giờ khắc buổi tối (ba hồi trống mỗi hồi đánh 120 dùi)—The bell, or drum, at dusk.

**Hôn Hối:** Tối ám—Obscure—Dark.

**Hôn Mặc Đa:** Kandat (skt)—Thủ đô Kandat của Tamasthiti, có lẽ là Kunduz, nhưng theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Kundoot lại cách Jshtrakh 40 dặm về phía bắc—The capital of Tamasthiti, perhaps the modern Kunduz, but according to Eitel in The Dictionary of Chinese-

English Buddhist Terms, “Kundoot is about 40 miles north of Jshtrakh.

**Hôn Mê:** To faint—To fall down in a faint—To lose consciousness.

**Hôn Miên Cái:** Thina middham (p)—See Hôn Trâm Thụy Miên.

**Hôn Muội:** Stupid.

**Hôn Thành:** Thành lũy tối tăm, chỗ mà kẻ phàm phu hôn ám nung nấu—The dim city, the abode of the common, unenlightened man.

**Hôn Thụy:** Lethargy—See Hôn Trâm.

**Hôn Thức:** Kiến thức hôn ám mê muội—Dull or confused knowledge.

**Hôn Trâm:** Styanam (skt)—Thina (p)—Dullness (thần thờ)—Sự trì trệ—Sự ngầy ngật—Idleness—Sloth—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness—Torpidity or drowsiness—Khi hành thiền, thỉnh thoảng trạng thái tâm của hành giả rơi vào một vùng nặng nề tối ám (mê mờ) và buồn ngủ, đây là vọng chướng hôn trâm. Sự ngủ nghỉ cũng là một chướng ngại che lấp mắt tâm thức không cho chúng ta tiến gần đến thiện pháp được. Bên cạnh đó, tánh của thụy miên là buồn ngủ hay gục gặt làm cho tâm trí mờ mịt không thể quán tưởng được. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” trạng thái hôn trâm hay rã rượi hay trạng thái bệnh hoạn của tâm và các tâm sở. Nó không phải như một số người có khuynh hướng nghĩ là trạng thái uể oải mệt mỏi của thân; vì ngay cả các bậc A La Hán và các bậc Toàn Giác, những vị đã đoạn trừ hoàn toàn sự rã rượi hôn trâm này vẫn phải chịu sự mệt mỏi nơi thân. Trạng thái hôn trâm cũng giống như bơ đặc không thể trét được. Hôn trâm làm cho tâm chúng ta cứng nhắc và trở lì, vì thế nhiệt tâm và tinh thần của hành giả đối với việc hành thiền bị lơ là, hành giả trở nên lười biếng và bệnh hoạn về tinh thần. Trạng thái uể oải này thường dẫn đến sự lười biếng càng lúc càng tệ hơn, cho đến cuối cùng biến thành một trạng thái lãnh đạm trở lì—When practicing meditation, sometimes cultivators drift into a dark heavy mental state, akin to sleep, this is the delusive obstruction of drowsiness. Drowsiness, or sloth as a hindrance to progress to fulfil good deeds. Besides, torpor is the morbid state of the mental factors. Its characteristic is unwieldiness. Its function is to smother. It is manifested as drooping, or as nodding and

sleepiness. Sloth and torpor always occur in conjunction, and are opposed to energy. Torpor is identified as sickness of the mental factors or kayagelanna. According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” thina or Middha is sloth or morbid state of the mind and mental properties. It is not, as some are inclined to think, sluggishness of the body; for even the Arahats, the Perfect Ones, who are free from this ill also experience bodily fatigue. This sloth and torpor, like butter too stiff to spread, make the mind rigid and inert and thus lessen the practitioner’s enthusiasm and earnestness from meditation so that he becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally there arises a state of callous indifference.

**Hôn Trâm Dĩ Dượi:** See Thụy Miên.

**Hôn Trâm Thụy Miên:** Thina middham (p)—Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng hôn trâm và thụy miên thuộc về đạo ma quân thứ năm của người tu Phật. Nó được dịch từ thuật ngữ “Thina” trong ngôn ngữ Nam Phạn. Những khó khăn do hôn trâm và thụy miên gây ra rất lớn lao. Kỳ thật, từ “hôn trâm” được dịch từ chữ “thina” có nghĩa là tâm yếu kém, teo lại, co rút lại, đặt cứng và nhầy nhụa, không thể nắm giữ đối tượng thiền một cách chắc chắn. Vì “Thina” làm cho tâm yếu kém nên nó cũng tự động kéo theo sự yếu kém của thân. Cái tâm biếng nhác không thể giúp hành giả giữ được tư thế ngồi thẳng thắn và vững chắc. Còn khi đi kinh hành thì kéo lê đôi chân một cách lười biếng. Khi có sự hiện diện của hôn trâm thì sự hăng say tinh tấn vắng mặt. Tâm trở nên cứng nhắc và mất cả tánh chất hoạt động sắc bén—Zen practitioners should always remember that sloth, torpor, and drowsiness belong to the fifth army of Mara. It is the translation of “Thina” in Pali. The difficulties caused by sloth and torpor are worth dwelling on, for they are surprisingly great. In fact, “Torpor” is the usual translation of the Pali word “thina,” which actually means a weak mind, a shrunken and withered, viscous and slimy mind, unable to grasp the meditation object firmly. As “thina” makes the mind weak, it automatically brings on weakness of body. The sluggish mind cannot keep your sitting posture erect and firm. Walking meditation becomes a real drag, so to speak. The presence of “thina” means that

“atapa,” the fiery aspect of energy, is absent. The mind becomes stiff and hard; it loses its active sharpness.

**Hôn Túy:** Matta (skt)—Say lúy túy—Drunk—Intoxicated.

**Hôn:** 1) Tâm thức: Vijnana (skt)—Mind, soul, conscious mind; 2) Thần thức: Spirit, soul (of the dead); 3) Thật sự: As a matter of fact.

**Hôn Bay Phách Lạc:** Panmic (terror)-stricken.

**Hôn Lôn:** Trạng thái hỗn độn—Confused state—Chaotic state.

**Hôn Nhân:** Kẻ ngu đần—A stupid man.

**Hôn Nhiên Nhất Thể:** Thuộc về toàn bộ—An integral whole.

**Hôn Phách:** Animus and anima—Tên gọi khác của tâm thân. Hôn là tâm thức, có diệu dụng nhưng không có hình hài, phách là hình thể và là chỗ cho tâm thức nương vào—The spiritual nature or mind, and the animal soul; the two are defined as mind and body or mental and physical, the invisible soul inhabiting in the visible body, the former being celestial, the latter terrestrial.

**Hôn Ra Khỏi Xác:** To disembodify the soul.

**Hôn Thân:** Tên gọi khác của tâm thức. Tiểu Thừa lập ra sáu thức, Đại Thừa lập ra tám thức nầy đối với nhục thể gọi là “hôn thân,” mà ngoại đạo gọi là “linh hồn”—Another name for “Consciousness.” Hinayana considered the six kinds of consciousness as “Vijnana.” Mahayana considered the eight kinds of consciousness as “Vijnana.” Externalists considered “vijnana” as a soul.

**Hôn Thủy:** Nước dơ—Turbid water.

**Hỗn Độn:** Mixed—Confused—Intermingled—Turbid—Chaotic—In disorder.

**Hỗn Luân:** Hôn Lôn—Trạng thái hỗn độn—Confused state—Chaotic state.

**Hống Âm Biển Hải Thần:** Roaring Sound Filling the Sea Deity (Spirit).

**Hồng Anh Thao Tác:** Hồng Anh vỗ đầu gối—Hung-Ying's patting on his knee—See Hồng Anh Thiền Sư.

**Hồng Anh Thiền Sư** (1012-1070): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Hoàng Long, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống bên Trung Hoa (960-1279). Sư là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Khả Chân Thúy Nham. Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XII, một hôm, Thiền sư

Khả Chân Thúy Nham thượng đường, lấy tay chỉ vào ngực mình và hỏi đại chúng: “Văn Thù là thầy của bảy vị cổ Phật vì sao không thể làm cho cô gái bình thường xuất định được? Trong khi Vãng Minh Bồ Tát từ phương dưới đến, lại có thể làm cho cô gái xuất định, tại sao?” Trong chúng không ai đáp được. Ngay lúc ấy, Hồng Anh bước ra, lấy tay vỗ nhẹ vào đầu gối rồi bỏ đi. Thiền sư Khả Chân Thúy Nham liền cười và nói: “Kẻ bán muổng dưa đã đi rồi!”—Name of a Chinese Zen master of the Huang-lung branch, Lin-chi Sect in the Sung Dynasty in China. He was one of the most outstanding disciples of Zen master Tsui-yen-K’o-chên. According to The Wudeng Huiyuan, Volume XII, one day, Zen master Tsui-yen-K’o-chên entered the hall, pointed at his own chest and asked the monks, “Manjusri was the master of seven ancient Buddhas, why could he not cause just an ordinary girl to exit her samadhi? While Bodhisattva with the shining net (Jaliniprabha-Bodhisattva (skt) who came from the ‘Below Region’ could, why?” No one in the assembly could answer his question. At that time, Hung-Ying stepped out, patted on his knee with his hand and left the hall. Zen master Tsui-yen-K’o-chên laughed and said, “The seller of spoons and chopsticks has already left!”

**Hồng Ân Trung Ấp Thiền Sư:** Chuyu Koon (jap)—Chung-i Hung-ên (Wade-Giles Chinese)—Zhongyi Hongen (Pinyin Chinese)—See Trung Ấp Hồng Ân Thiền Sư.

**Hồng Cảnh** (1229-1301): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào đầu Triều đại nhà Nguyên bên Trung Hoa (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk in the beginning of the Yuan Dynasty in China.

**Hồng Châu Pháp Đạt Thiền Sư:** Zen Master Hung-Chou Fa-Ta—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Pháp Đạt như trong Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Kinh Pháp Bảo Đàn—Zen Master Fa-Ta Hung-Chou, name of a Chinese Zen master. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e., the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform

Sutra; however, there is some interesting information on him in Platform Sutra.

- Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, Tăng tên là Pháp Đạt, người ở Hồng Châu, xuất gia lúc bảy tuổi, thường tụng kinh Pháp Hoa, đến lễ Lục Tổ mà đầu không sát đất. Tổ mới quở rằng: “Lễ mà đầu không sát đất, chỉ bằng đứng lễ, trong tâm ông ắt có một vật, vậy ông chứa chất sự nghiệp gì?” Pháp Đạt thưa: “Tôi tụng kinh Pháp Hoa đã đến ba ngàn bộ.” Tổ bảo: “Nếu ông tụng đến muôn bộ, được cái ý kinh mà chẳng cho là hơn, ắt cùng với ta sánh vai, nay ông mang sự nghiệp này, trọn không biết lỗi, nghe ta nói kệ:

“Lễ cốt chặt cờ mạn,  
Sao đầu không sát đất,  
Có ngã tội liền sanh,  
Quên công phước vô tỷ.”

According to the Platform Sutra, Chapter Seven, Bhikshu Fa-Ta of Hung-Chou left home at age seven and constantly recited the Dharma Flower Sutra, but when he came to bow before the Sixth Patriarch, his head did not touch the ground. The Master scolded him, saying, “If you do not touch the ground, isn’t it better not to bow? There must be something on your mind. What do you practice?” “I have recited the Dharma Flower Sutra over three thousand times,” Fa-Ta replied. The Master said, “I don’t care if you have recited it ten thousand times. If you understood the Sutra’s meaning, you would not be so overbearing, and you could walk along with me. You have failed in your work and do not recognize your error. Listen to my verse:

“As bowing is basically to cut off arrogance,  
Why don’t you touch your head to the  
ground?  
When you possess an ego, offenses arise,  
But forgetting merit brings supreme  
blessings.”

- Tổ lại hỏi rằng: “Ông tên gì?” Pháp Đạt thưa: “Tên Pháp Đạt.” Tổ bảo: “Ông tên Pháp Đạt mà đầu từng đạt pháp.” Lại nói bài kệ:

“Nay ông tên Pháp Đạt,  
Chuyên tụng chưa từng thôi,  
Tụng rộng chỉ theo tiếng,

Sáng tâm hiệu Bồ Tát,  
Nay ông vì có duyên,  
Nay tôi vì ông nói,  
Chỉ tin Phật không lời,  
Hoa sen từ miệng Phật.”

The Master asked further, “What is your name?” “Fa-Ta,” he replied. The Master said, “Your name means ‘Dharma Penetration,’ but what dharma have you penetrated?” The Master then spoke a verse:

“Your name means Dharma Penetration,  
And you earnestly recite without pause  
to rest.  
Recitation is merely sound,  
But one who understands his mind is  
called a Bodhisattva.  
Now, because of your karmic conditions,  
I will explain it to you:  
Believe only that the Buddha is without  
words,  
And the lotus blossom will bloom from  
your mouth.”

- Tăng Pháp Đạt nghe qua bài kệ liền hối hận, tạ lỗi thưa rằng: “Từ nay về sau con sẽ khiêm cung đối với tất cả. Đệ tử tụng kinh Pháp Hoa mà chưa hiểu được nghĩa kinh, tâm thường có nghi, Hòa Thượng là bậc trí tuệ rộng lớn, cúi mong lược nói nghĩa lý trong kinh.”—Hearing the verse, Fa-Ta was remorseful and he said, “From now on I will respect everyone. Your disciple recites the Dharma Flower Sutra but, has not yet understood its meaning. His mind often has doubts. High Master, your wisdom is vast and great. Will you please explain the general meaning of the Sutra for me?”
- Tổ bảo: “Pháp Đạt, pháp tức rất thâm đạt mà tâm ông chẳng đạt, kinh vốn không nghi mà tâm ông khởi nghi. Ông tụng kinh này, lấy cái gì làm tông?”—The Master said, “Dharma Penetration, the Dharma is extremely penetrating but, your mind does not penetrate it. There is basically nothing doubtful in the Sutra. The doubts are in your own mind. You recite this Sutra but what do you think its teaching is?”
- Pháp Đạt thưa: “Học như căn tánh ám độn, từ trước đến nay chỉ y văn mà tụng niệm, đâu có biết tông thú.”—Fa-Ta said, “This

student's faculties are dull and dim. Since I have only recited it by heart, how could I understand its doctrine?"

- Tổ bảo: “Tôi không biết chữ, ông thử lấy kinh tụng một biến, tôi sẽ vì ông giải nói.”—The Master said, “I cannot read, but if you take the Sutra and read it once, I will explain it to you.”
- Pháp Đạt liền to tiếng tụng kinh, đến phẩm Thí Dụ, Tổ bảo: “Dừng! Kinh này nguyên lai lấy nhưn duyên ra đời làm tông, dù nói nhiều thứ thí dụ cũng không vượt qua chỗ này. Sao là nhưn duyên? Kinh nói chư Phật Thế Tôn chỉ có một đại sự nhưn duyên mà xuất hiện ở đời, một đại sự đó là Tri Kiến Phật. Người đời do mê bên ngoài nên chấp tướng, mê bên trong nên chấp không—Fa-Ta recited loudly until he came to the ‘Analogies Chapter.’ The Master said, “Stop! This Sutra fundamentally is based on the principle underlying the causes and conditions of the Buddha’s appearance in the world. None of the analogies spoken go beyond that. What are the causes and conditions? The Sutra says, ‘All Buddhas, the World-Honored Ones, appear in the world for the causes and conditions of the One Important Matter.’ The One Important Matter is the knowledge and vision of the Buddha. Worldly people, deluded by external world, attach themselves to marks, and deluded by their inner world, they attach themselves to emptiness.
- Lục Tổ lại bảo: “Nếu hay nơi tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không thì trong ngoài chẳng mê. Nếu ngộ được pháp này, một niệm tâm khai, ấy là khai Tri Kiến Phật. Phật tức là giác, phân làm bốn môn: Khai giác tri kiến, thị giác tri kiến, ngộ giác tri kiến, nhập giác tri kiến. Nếu nghe khai thị liền hay ngộ nhập tức là giác tri kiến, chơn chánh xưa nay mà được xuất hiện. Ông dè dặt chớ hiểu lầm ý kinh, nghe trong kinh nói khai thị ngộ nhập rồi tự cho là Tri Kiến của Phật, chúng ta thì vô phần. Nếu khởi cái hiểu này tức là chệch bại kinh, hủy báng Phật vậy. Phật kia đã là Phật rồi, đã đầy đủ tri kiến, cần gì phải khai nữa. Nay ông phải tin Phật tri kiến đó chỉ là tự tâm của ông, lại không có Phật nào khác; vì tất cả

chúng sanh tự che phủ cái quang minh, tham ái trần cảnh, ngoài thì duyên với ngoại cảnh, trong tâm thì lăng xăng, cam chịu lời cuốn, liền nhọc Đức Thế Tôn kia từ trong tam muội mà dậy, dùng bao nhiêu phương tiện nói đến đấng miêng, khuyên bảo khiến các ông buông dứt chớ hướng ra ngoài tìm cầu thì cùng Phật không hai, nên nói khai Phật tri kiến. Tôi cũng khuyên tất cả các người nên thường khai tri kiến Phật ở trong tâm của mình. Người đời do tâm tà, ngu mê tạo tội, miêng thì lạnh tâm thì ác, tham sân tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, xâm phạm người hại vật, tự khai tri kiến chúng sanh. Nếu ngay chánh tâm, thường sanh trí huệ, quán chiếu tâm mình, đừng ác làm lành, ấy là tự khai tri kiến Phật. Ông phải mỗi niệm khai tri kiến Phật, chớ khai tri kiến chúng sanh. Khai tri kiến Phật tức là xuất thế, khai tri kiến chúng sanh tức là thế gian. Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp việc tụng niệm làm công khóa thì nào khác con trâu ly mấn cái đuôi của nó!”—The Sixth Patriarch also said, “If you can live among marks and yet be separate from it, then you will be confused by neither the internal nor the external. If you awaken to this Dharma, in one moment your mind will open to enlightenment. The knowledge and vision of the Buddha is simply that. The Buddha is enlightenment. There are four divisions: Opening to the enlightened knowledge and vision; demonstrating the enlightened knowledge and vision; awakening to the enlightened knowledge and vision; and entering the enlightened knowledge and vision. If you listen to the opening and demonstrating of the Dharma, you can easily awaken and enter. That is the enlightened knowledge and vision, the original true nature becoming manifested. Be careful not to misinterpret the Sutra by thinking that the opening, demonstrating, awakening, and entering of which it speaks is the Buddha’s knowledge and vision and that we have no share in it. To explain it that way would be to slander the Sutra and defame the Buddha. Since he is already a Buddha, perfect in knowledge and vision, what is the use of his opening to it again? You should now



believe that the Buddha's knowledge and vision is simply your own mind, for there is no other Buddha. But, because living beings cover their brilliance with greed, and their love with states of defilement; external conditions and inner disturbance make slaves of them. That troubles the World-Honored One to rise from Samadhi, and with various reproaches and expedients, he exhorts living beings to stop and rest, not to seek outside themselves, and to make themselves the same as he is. That is called 'Opening the knowledge and vision of the Buddha.' I, too, am always exhorting all people to open to the knowledge and vision of the Buddha within their own minds. The mind of worldly people are deviant. Confused and deluded, they commit offenses. Their speech may be good, but their minds are evil. They are greedy, hateful, envious, given to flattery, deceit and arrogance. They oppress one another and harm living creatures, thus, they open not the knowledge and vision of Buddha but that of living beings. If you can with an upright mind constantly bring forth wisdom, contemplating and illuminating your own mind, and if you can practice the good and refrain from evil, you, yourself will open to the knowledge and vision of the Buddha. In every thought you should open up to the knowledge and vision of the Buddha; do not open up to the knowledge and vision of living beings. To be open to the knowledge and vision of the Buddha is transcendental; to be open to the knowledge and vision of living beings is mundane. If you exert yourself in recitation, clinging to it as a meritorious exercise, how does that make you different from a yak who loves his own tail?"

- Pháp Đạt thưa: "Nếu vậy thì chỉ được hiểu nghĩa, chẳng cần tụng kinh chẳng?"—Fa-Ta said, "If this is so, then I need only to understand the meaning and need not to exert myself in reciting the Sutra. Isn't that correct?"
- Tổ bảo: Kinh có lỗi gì? Đâu có chướng ngại ông tụng, chỉ vì mê ngộ là tại người, tổn giảm hay lợi ích là do mình, miệng tụng tâm hành

tức là chuyển được kinh, còn miệng tụng mà tâm không hành tức là bị kinh chuyển." Hãy nghe ta nói kệ đây:

“Tâm mê Pháp Hoa chuyển,  
Tâm ngộ chuyển Pháp Hoa,  
Tụng lâu không rõ nghĩa,  
Cùng nghĩa trở thành thù.  
Không niệm niệm là chánh,  
Có niệm niệm là tà,  
Có không đều chẳng chấp,  
Hằng ngộ xe Bạch Ngưu.”

The Master replied, "What fault does the Sutra have that would stop you from reciting it? Confusion and enlightenment are in you. Loss or gain comes from yourself. If your mouth recites and your mind practices, you 'turn' the Sutra, but if your mouth recites and your mind does not practice, the Sutra 'turns' you. Listen to my verse:

“When the mind is confused,  
the Dharma Flower turns it.  
The enlightened mind will turn the  
Dharma Flower.  
Reciting the Sutra so long without  
understanding  
Has made you an enemy of its meaning.  
Without a thought your recitation is right.  
With thought, your recitation is wrong.  
With no 'with' and no 'without'  
You may ride forever in  
the White Ox Cart.”

- Pháp Đạt nghe kệ rồi bất giác rơi lệ đầm đề, ngay lời nói liền đại ngộ và thưa với Tổ rằng: “Pháp Đạt từ xưa đến nay thật chưa từng chuyển Pháp Hoa, mà bị Pháp Hoa chuyển.” Lại thưa rằng: “Kinh nói ‘các vị Đại Thanh Văn cho đến Bồ Tát đều đem hết khả năng suy nghĩ cùng chung nghĩ lường cũng không thể nào đo được trí của Phật, ngày nay khiến kẻ phàm phu chỉ ngộ được tự tâm liền gọi là tri kiến Phật, tự chẳng phải là hàng thượng căn nên chưa khỏi nghi báng.’ Lại kinh nói ba xe ‘xe dê, xe nai, xe trâu cùng với xe trâu trắng khác nhau như thế nào? Cúi xin Hòa Thượng rũ lòng từ bi khai thị cho?”—Fa-Ta heard this verse and wept without knowing it. At the moment the words were spoken, he achieved a great enlightenment and said to

the Master, “Until today I have never actually turned the Dharma Flower; instead it has turned me.” Fa-Ta asked further, “The Lotus Sutra says, ‘If everyone from Sravakas up to the Bodhisattvas were to exhaust all their thought in order to measure the Buddha’s wisdom, they still could not fathom it.’ Now, you cause common people merely to understand their own minds, and you call that the knowledge and vision of the Buddha. Because of this, I am afraid that those without superior faculties will not be able to avoid doubting and slandering the Sutra. The Sutra also speaks of three carts. How do the sheep, deer, and ox carts differ from the White Ox Cart? I pray the High Master will once again instruct me.”

- Tở bảo: “Ý kinh rõ ràng, ông tự mê trí. Các hạng người tam thừa không thể đo lường được trí tuệ Phật, đó là lỗi tại chỗ đo lường. Dù ông đem tất cả sự suy nghĩ mà suy xét lại càng thêm xa vời. Phật vốn vì phàm phu mà nói, chẳng phải vì Phật mà nói, lý này nếu chẳng tin chắc thì sẽ như những vị Thanh Văn trong hội Pháp Hoa thối tịch vậy, đâu chẳng biết đã ngồi trên bạch ngưu lại tìm ba xe ngoài cửa; huống là kinh văn rõ ràng nhằm ông mà nói, chỉ một Phật thừa, không có thừa nào khác; hoặc là hai, hoặc là ba cho đến vô số phương tiện, bao nhiêu như duyên thí dụ, ngôn từ nói về pháp ấy đều vì một Phật thừa. Ông sao chẳng tỉnh, ba xe là giả, là việc thuở xưa, một xe là thật, là việc hiện nay, chỉ dạy ông dẹp giả trở về thật, sau khi trở về thật, thật cũng không tên; nên biết có những cửa báu trọn thuộc về ông, do ông thọ dụng, lại không khởi tưởng của cha, cũng không khởi tưởng của con, cũng không khởi tưởng dùng, ấy gọi là trì kinh Pháp Hoa, từ kiếp này đến kiếp khác, tay không rời quyển kinh, từ sáng đến tối không lúc nào chẳng tụng kinh.”—The Master said, “The Sutra’s meaning is clear. You yourself are confused. Disciples of all three vehicles are unable to fathom the Buddha’s wisdom; the fault is in their thinking and measuring. The more they think, the further they go. From the start, the Buddha speaks for the sake of common people, not for

the sake of other Buddhas. Those who chose not to believe were free to leave the assembly. Not knowing that they were sitting in the White Ox Cart, they sought three vehicles outside the gate. What is more, the Sutra text clearly tells you ‘There is only the one Buddha Vehicle, no other vehicle, whether two or three, and the same is true for countless expedients, for various causes and conditions, and for analogies and rhetoric. All these Dharma are for the sake of the One Buddha Vehicle. Why don’t you wake up? The three carts are false because they are preliminary. The one vehicle is real because it is the immediate present. You are merely taught to go from the false and return to the real. Once you have returned to reality, the real is also nameless. You should know that all the treasure and wealth is ultimately your own, for your own use. That is called maintaining the Dharma Flower Sutra. Then from aeon to aeon, your hands will never let go of the scrolls; from morning to night you will recite it unceasingly.”

• Pháp Đạt nhờ chỉ dạy, vui mừng nhảy nhót, liền nói kệ tán thán:

“Kinh tụng ba ngàn bộ,  
Tào Khê một câu quên,  
Chưa rõ ý xuất thế,  
Đâu hết cuồng nhiều đời.  
Ê, nai, trâu quỳn lập,  
Trước, giữa, sau khéo bày,  
Ai biết trong nhà lửa,  
Nguyên là vị vua Pháp.”

Tở bảo rằng: “Từ nay về sau ông mới đáng gọi là Tăng tụng kinh.” Pháp Đạt từ đây lãnh hội huyền chỉ, cũng không ngừng tụng kinh—Fa-Ta received this instruction and, overwhelmed with joy, he spoke a verse:

“Three thousand Sutra recitations:  
At Ts’ao-Hsi not one single world.  
Before I knew why he appeared in the world,  
How could I stop the madness of accumulated births?  
Sheep, deer, and ox provisionally set up;  
Beginning, middle, end, well set forth.  
Who would have thought that within the

burning house

Originally the king of Dharma dwelt?"

The Master said, "From now on you may be called the monk mindful of the Sutra." From then on, although Fa-Ta understood the profound meaning, he continued to recite the Sutra unceasingly.

**Hồng Châu Thủy Lão Thiền Sư:** Shui-lao Hung-chou Zen master—See Thủy Lão Hồng Châu Thiền Sư.

**Hồng Châu Tông:** Kôjû-shû (jap)—Hung-chou school—Tên của một tông phái Thiền do Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất sáng lập vào thế kỷ thứ VIII—Name of a Zen sect founded by Zen master Matsuo Tao-I (709-788) in the eighth century.

**Hồng Chung:** Great bell

**Hồng Chủng:** The red race.

**Hồng Danh:** Great fame

**Hồng Diệm Đế Tràng Quang Phật:** Red-Flame-Imperial-Banner-King Buddha.

**Hồng Diệm Đế Tràng Vương Phật:** King Blazing Red Imperial Banner Buddha.

**Hồng Giáo:** Hồng Y Phái—Phái Lạt Ma áo đỏ của Tây Tạng (giáo chủ được phép lấy vợ và kế truyền theo huyết thống). Môn phái này lưu hành ở phía nam Tây Tạng—The red sect, i.e. the Zvamar, or Shamar, the Ider Lamaistic sect of Tibet, who wear red clothes and hats. This sect is popular in southern Tibet.

**Hồng Hồng:** 1) Gào thét lớn tiếng: To scream with an extremely loud noise; 2) Tiếng kêu của loài trâu: Buffalo's sound.

**Hồng Hồng Đổng Đổng:** Dáng điệu ngu độn (đờ đẫn) và chậm chạp—A stupid and slow appearance (manner).

**Hồng Liên:** See Hồng Liên Hoa.

**Hồng Liên Đại Hồng Liên:** Maha-padma (skt)—See Địa Ngục (b) (8).

**Hồng Liên Hoa:** Padma (skt)—Bông sen đỏ—The red lotus.

**Hồng Liên Địa Ngục:** Padma-naraka (skt)—Bát Đặc Ma Địa Ngục—Địa ngục được gọi theo tên "hồng liên," là địa ngục thứ bảy trong bát hàn địa ngục, nơi mà da thịt của tội nhân vì quá lạnh mà nở toét ra như những cánh sen đỏ—The hell called after the name of the Padma (red lotus), the seventh of the eight cold hells, where flesh of the

sufferers bursts open like red lotuses—See Bát Hàn Địa Ngục.

**Hồng Liên Na Lạc Ca:** See Hồng Liên Địa Ngục.

**Hồng Lô Thượng Nhất Điểm Tuyết:** Một miếng tuyết ném vào lò đang cháy đỏ, dự cho vô thường, hư huyền, và không để lại dấu vết—To throw a piece of snow into a firing furnace, i.e., impermanence, unreal, and leaving no traces.

**Hồng Mạo Giáo:** Hồng Y Phái—See Hồng Giáo.

**Hồng Mạo Lạt Ma:** Shamar Rinpoche (tib)—Red hat Lama—See Lạt Ma Mũ Đỏ.

**Hồng Nhan Đa Truân:** Beautiful women often have many misfortunes.

**Hồng Nhân:**

1) (?-901): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển IX và Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XI, lúc đầu Sư đến học Thiền với Thiền sư Vân Nham Đàm Thạnh, nhưng về sau lại nhận ấn khả từ Thiền sư Quy Sơn Linh Hựu. Năm 853, sau khi Quy Sơn thị tịch, Sư nổi pháp Quy Sơn làm trụ trì và tiếp tục truyền bá Thiền pháp cho đến khi thị tịch vào năm 901—Name of a Chinese Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China. According to The Wudeng Huiyuan, Volume IX, and The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XI, first, he studied Zen under Zen master Yun-yen-T'an-shêng (780-841), but later he received the dharma seal from Zen master Kuei-shan-Ling-yu (771-853). In 853, after the passing away of master Kuei-shan, he became the abbot of Mount Kuei-shan Temple and continued to spread the Zen teachings until he passed away in 901.

2) Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279). Sư đến học Thiền và nổi pháp với Thiền sư Thủ Sơn Tĩnh Niệm—Name of a Chinese Zen master who lived in the Sung Dynasty in China. He studied Zen under Zen master Shou-shan Hsing-nien (926-993), and later became one of the dharmahairs of this master.

**Hồng Như** (1592-1664): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master in the

end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

**Hồng Phạm:** Hung-Fan (chi)—Tên của một vị sư người Trung Hoa—Name of a Chinese monk.

**Hồng Phúc:** 1) Đại hạnh phúc: Great happiness; 2) Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam—Name of a temple, located in Ba Đình district, Hanoi City, North Vietnam.

**Hồng Quang Tự:** Honganji (jap)—Bổn Nguyên Tự (Nhật Bản)—Tên của một ngôi tự viện Nhật Bản thuộc phái Tịnh Độ Chân Tông, chùa được xây dựng vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese temple of the Pure Land True sect, which was built in the thirteenth century.

**Hồng Quy:** 1) Pháp Đại Thừa cứu độ chúng sanh: Great dharma or Law of Mahayana salvation; 2) Thiền pháp: Teachings of Zen.

**Hồng Táo:** Rose apple

**Hồng Tấn Thanh Khê Thiền Sư (?-954):** Qingxi Hongjin—See Thanh Khê Hồng Tấn Thiền Sư.

**Hồng Thủy:** Flood.

**Hồng Trắc:** Tên của một vị Thiền sư Triều Tiên vào thế kỷ thứ IX. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển IX, vào khoảng từ năm 809 đến 825, Sư đến Trung Hoa học Thiền và nói pháp với Thiền sư Trí Tạng Tây Đường. Năm 828, Sư trở về Triều Tiên tiếp tục truyền bá Thiền pháp tại đó—Name of a Korean Zen master in the ninth century. According to The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IX, from 809 till 825, he came to China to study Zen under Zen master Hsi-t'ang Chih-tsang (735-814) and became a dharma-heir of this master. In 828, he returned to Korea to continue to spread Zen teachings there.

**Hồng Trần:** Red dust—Universe—World.

**Hồng Tuân (530-608):** Tên của một vị danh Tăng Luật tông Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk of the Vinaya Sect, who lived in the Sui Dynasty in China.

**Hồng Uẩn (937-1004):** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived during the Sung Dynasty in China.

**Hồng Vận:** good luck—Good fortune.

**Hồng Yến (504-564):** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Trần (557-589)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'en Dynasty in China.

**Hốt:** See Hốt Nhiên.

**Hốt Hoạt Cốc Khoái Thiên (1867-1934):** Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản, thuộc tông Tào Động, vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese famous monk, of the Ts'ao Tung sect, in the twentieth century.

**Hốt Hốt Đông Đông:** Lời nói vội vàng, không thận trọng—Hasty and careless speeches.

**Hốt Lãm:** Khulm (skt)—Một vương quốc cổ nằm giữa Balkh and Kunduz—An ancient kingdom and city between Balkh and Kunduz.

**Hốt Lộ Ma:** Shaduman (skt)—Một khu vực trong xứ Tukhara thời cổ, nằm về phía bắc của Wakhan—A district of ancient Tukhara, north of Wakhan.

**Hốt Luân Thôn Tảo:** Nuốt trọn trái táo. Trong thiền, từ này có nghĩa là đọc hay nuốt trọn kinh sách, nhưng không hiểu chân nghĩa của nó (mà chỉ nuốt trọn thôi)—To swallow up an apple. In Zen, the term means to read or to swallow sutras but don't understand the true meanings.

**Hốt Nhiên:** Suddenly—All of a sudden.

**Hốt Nhiên Đại Ngộ:** Sudden and great enlightenment.

**Hốt Nhiên Sinh Khởi:** Thành linh khởi sinh—Suddenly arise.

**Hốt Tất Liệt (1212-1294):** Tên của một vị vua Mông Cổ khởi đầu Triều đại nhà Nguyên bên Trung Hoa (1280-1368). Ông là vị vua thứ năm của đế quốc Mông Cổ—Name of the first king of the Yuan Dynasty in China. He was the fifth king of the Mongolian Empire.

**Hột:** Cái nút—A knot.

**Hột Chuỗi:** Akasa—Rosary—String of beads for counting prayers.

**Hột Lợi Đà Da:** Hrdaya (skt)—Hãn Lật Đà—Hột Lý Đà Da—Hột Lý Na Da—Hột Lý Nãi Da—The heart—The mind—Chân thực tâm hay kiên thực tâm. Có chỗ nói là “nhục đoàn tâm hay hột lý đà da,” có chỗ lại cho là “kiên thực tâm hay can lật đà da.”—Some forms are applied to the physical heart, others somewhat discriminately to the tathagata-heart, or the true, natural, innocent heart.

**Hột Lộ Tất Nê:** Hrosminkan or Semenghan (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hột Lộ Tất Nê là một vương quốc cổ gần hai thành Kulm và Kunduz, thuộc vùng bắc Ấn Độ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hrosminkan is an ancient kingdom near Khulm and Kunduz, northern India.

**Hột Lý:** Hrih [Ha-Ra-I-Ah] (skt)—Hột Lý Câu—Chủng tử của Đức A Di Đà và Đức Quán Thế Âm (hột-lý hay “ha-ra-i-ah” là câu chân ngôn, tất cả cung điện, cây cối, ao bấu, chim chóc ở cõi Cực Lạc đều do chữ Hột Lý này mà sanh ra)—A germ-word of Amitabha and Kuan-Yin.

**Hột Lý Câu:** Hrih (skt)—See Hột Lý.

**Hơi Thở Im Lặng:** Hơi thở không ồn ào—Quiet breathing—See Sổ Tức (3).

**Hợp:** Upanaya (skt).

- 1) Thích hợp: Suitable—Comfortable—Agreeing with—In accordance with—In accord.
- 2) Hợp nhau: Upanaya (skt)—Hợp lại—To bring together—To unite.
- 3) Nên: Had better.

**Hợp Can:** Quan hệ với—To establish relation with.

**Hợp Chưởng:** Anjali (skt)—Chấp hay tay chào—Salutation with joined hands—Joining the palms together—Chấp mười ngón tay hay hai bàn tay vào nhau. Trong “Hợp Chưởng”, chúng ta hợp hai lòng bàn tay lại với nhau nhằm diễn tả sự về nương, đầy lòng biết ơn và sự hợp nhất với Đức Phật. Bàn tay phải tượng trưng cho Đức Phật và bàn tay trái tượng trưng cho chúng sanh. Khi hai bàn tay hợp lại với nhau, chúng ta có cảm giác như Đức Phật đang hiện hữu trong chúng ta và chúng ta trong Đức Phật. “Hợp Chưởng” là biểu tượng của sự hợp nhất toàn hảo giữa con người và Đức Phật. Bên cạnh đó, hai bàn tay để bên nhau trong tư thế khất thực, nâng từ từ lên trán còn là một dấu hiệu khấn khoản và tôn kính—To bring the ten fingers or two palms together. In “Salutation with joined hands” (Gassho), we place our palm together to express our reliance, thankfulness, and Oneness with the Buddha. The right hand symbolizes the Buddha and the left hand the human being. When they are placed together, we feel that the Buddha is in us and we are in the

Buddha. “Gassho” is a symbol of the perfect unity of men and the Buddha. Besides, the open hands placed side by side and slightly hollowed (as if by a beggar to receive food; hence when raised to the forehead, is also a mark of supplication) reverence, salutation.

**Hợp Dụng:** In accordance with need—Suitable.

**Hợp Đầu:** Phù hợp—To agree—To accord—To correspond (to, with)—To line with.

**Hợp Đồng Thuyên:** See Thừa Hợp Thuyên.

**Hợp Hạ:** Tức thì—Immediately—Theo thí dụ thứ 79 của Bích Nham Lục. Một vị Tăng hỏi Đầu Tử: “Tất cả tiếng là tiếng Phật phải chăng?” Đầu Tử đáp: “Phải.” Vị Tăng thưa: “Hòa Thượng chờ cho tiếng hạ phong tiếng khua bát.” Đầu Tử liền đánh. Vị Tăng lại hỏi: “Lời thô và tiếng té đều về đệ nhất nghĩa phải chăng?” Đầu Tử đáp: “Phải.” Vị Tăng thưa: “Kêu Hòa Thượng là con lừa được chăng?” Đầu Tử liền đánh. Vị Tăng này biết chỗ thật của Đầu Tử nên hợp hạ (tức thì) đặt một cái lông bẫy khiến Đầu Tử vào trong. Đầu ngữ Đầu Tử đi trên lông bẫy kia, nên liền đánh nữa—According to example 79 of the Pi-Yen-Lu, a monk asked T’ou Tzu, “All sounds are the sounds of Buddha, right or wrong?” T’ou Tzu said, “Right.” The monk said, “Teacher, doesn’t your asshole make farting sounds?” T’ou Tzu then hit him. Again the monk asked, “Coarse words or subtle talk, all return to the primary meaning, right or wrong?” T’ou Tzu said, “Right.” The monk said, “Can I call you an ass, Teacher?” T’ou Tzu then hit him. Knowing that T’ou Tzu was truthful, this monk, immediately from the start was making a trap for him to go into. The monk was far from knowing that T’ou Tzu was above his trap and would hit him again—See Đầu Tử Nhất Thiết Phật Âm.

**Hợp Liên Hoa:** Hoa sen búp. Mật giáo dùng để ví với tâm của phàm phu—A closed lotus flower. Esoteric Buddhism utilizes this term to indicate ordinary people’s mind.

**Hợp Nghi:** Appropriate—Fitting—Suitable.

**Hợp Nghĩa:** Right meaning—See Thất Thiện.

**Hợp Ngữ:** Right expression—See Thất Thiện.

**Hợp Sát:** Kết thúc—To conclude.

**Hợp Sơn:** Toàn thể Tăng chúng trong tự viện—All of the assembly in a monastery.

**Hợp Tán:** Hợp lại rồi tan ra—Combination and dispersion.

**Hợp Thời:** Right timing or seasonable—See Thất Thiện.

**Hợp Thủ Khẩu:** Ngậm miệng. Trong thiền, từ này có nghĩa là không ai có thể dùng lời diễn tả thiền pháp vì thiền là bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật—To shut one's mouth (to close one's mouth, to keep silent, to hold one's tongue). In Zen, the term means no one can use words to express the real meanings of Zen for it is not established by words; It directly points to the human mind, and through it one sees one's own nature and becomes a Buddha.

**Hợp Thủy Hòa Nê:** Trộn nước với bùn. Trong thiền, từ này có nghĩa là sử dụng ngôn cú khai thị thiền pháp. Đây chỉ là pháp phương tiện mà các bậc thầy dùng để dẫn dắt người độn căn, chứ không nên dùng cho mọi trường hợp—To mix water with mud. In Zen, the term means to utilize words to enlighten someone. This is only a skilful method that masters use to welcome and guide people with dull faculties, not to be used in all cases.

**Hủ:** Thối rữa—Rotten—Sloughing.

**Hủ Lạn Dược:** Purgatives—Diuretics—See Trần Khí Dược.

**Huân:** Vas (skt).

- 1) Bốc khói: To smoke—Làn khói: Fog.
- 2) Một loại cây tỏa ra mùi thơm (cây huệ): Vasana (skt)—A fragrant plant which expels noxious influences.
- 3) Một loại rau hay thảo mộc có mùi hăng như hành, tỏi, kiệu, vân vân, những người ăn chay theo đạo Phật không được phép ăn: Strongly smelling vegetables, e.g. onion, garlic, leeks, etc., forbidden to Buddhist vegetarians.
- 4) Tất cả những thực phẩm không phải là thực phẩm ăn chay: Any non-vegetarian food.
- 5) Xông ướp: To perfume—To make fragrant.

**Huân Ca:** Sunga (skt)—Tên của một vị vua Ấn Độ, người trị vì Ấn Độ khoảng năm 187 trước tây lịch—Name of an Indian king who ruled India in around 187 B.C.

**Huân Lục Hương:** Kunduruka (skt)—See Mộc Hương.

**Huân Tân:** Những rau cải hay thực phẩm có mùi cay và nồng—Strong or peppery vegetables or foods—See Ngũ Tân.

**Huân Tập:** Vasita (skt)—Fumigation—Influence—Xông ướp thói quen hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức. Chân như không thiện không ác lại bị nhiễm thiện ác, giống như quần áo không mùi, mà bị người ta đem xịt mùi thơm thúi vào chúng vậy—Habitual perfuming, perfumed habits, or knowledge which is derived from memory. To fumigate perfume, i.e. influence of unenlightenment, ignorance, or blind fate, on the unconditioned producing the conditioned. The defiling, inter-perfuming of bhutatathata, of ignorance, of the impirical mind, and of the empirical world.

**Huân Tập Chủng Tử:** Vasanavija (skt)—Memory-seeds—Các hạt giống tập khí trong mọi hành động, tâm linh và vật lý, tạo ra chủng tử hạt mầm của nó, những chủng tử này được gieo trong A Lại Da để được nảy mầm về sau dưới những điều kiện thuận lợi. Huân tập chủng tử là ý niệm quan trọng trong Duy Thức Học của các ngài Vô Trước và Thế Thân—Every act, mental and physical, leaves its seeds behind, which is planted in the Alaya for future germination under favorable conditions. This notion plays an important role in the Vijnaptimatra school of Asanga and Vasubandhu.

**Huân Tu:** Huân tập—To accumulate.

**Huân Tu Phước Huệ:** Huân tập công đức và trí huệ—To have accumulated merits and wisdom.

**Huân Tửu:** Thức ăn mặn và rượu—Non-vegetarian foods and wine.

**Huấn:** To teach—To instruct.

**Huấn Thị:** To teach—To instruct.

**Huấn Từ Không Lỗi:** Impeccable expression.

**Huê Lâm:** Tên một ngôi chùa mới kiến tạo, tọa lạc trong làng Phú Mỹ, huyện Châu Thành, Vũng Tàu, Nam Việt Nam—Name of a newly built pagoda, located in Phú Mỹ village, Châu Thành district, Vũng Tàu, South Vietnam.

**Huê Nghiêm:** Tên một ngôi chùa tọa lạc trong thị trấn Thủ Đức, huyện Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of a temple located in Thủ Đức town, Thủ Đức district, Sài Gòn City, South Vietnam.

**Huệ:** 1) Ân huệ: Kind, gracious; 2) Prajna or Jnana (skt)—She rab (tib)—See Tuệ.

**Huệ An** (1225-1277): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese Zen master of the Lin-chi Sect, in the thirteenth century.

**Huệ An Quốc Sư:** Zen master Hui-an—Tên của thiền sư Huệ An, quốc sư Trung Hoa vào khoảng thế kỷ thứ VII. Theo Truyền Đăng Lục, một hôm thiền sư Đơn Hà Thiên Nhiên và Nam Nhạc Hoài Nhượng đến hỏi quốc sư Huệ An về ý chỉ của Đạt Ma Đông du. Huệ An đáp: "Sao mấy ông không tự hỏi ý của mình là gì?" Thiên Nhiên và Hoài Nhượng thưa: "Ý của tự mình là gì?" Huệ An đáp: "Nên quán tác dụng mật." Thiên Nhiên và Hoài Nhượng thưa: "Tác dụng mật là gì?" Huệ An chỉ mở mắt và nhắm mắt, thay cho lời giảng giải. Thật vậy, thông điệp của Tổ Bồ Đề Đạt Ma không phải là một thông điệp bình thường khả dĩ truyền trao bằng ngôn ngữ hay văn tự. Hành giả tu Thiền nên nhớ điều này: Trong Phật Giáo Thiền Tông có cái vốn không thể tỏ bày và dẫn giải được trong Tam Tạng Kinh Điển. Có phải chăng đó là bức thông điệp của Tổ Bồ Đề Đạt Ma mà hành giả nên luôn suy ngẫm trên bước đường tu tập của chính mình? "Bất lập văn tự; giáo ngoại biệt truyền; trực chỉ nhân tâm; kiến tánh thành Phật."—Name of a Zen master, who was also a National Teacher in Chinese in the seventh century. According to the Transmission of the Lamp, one day, Tan-Hsia-T'ien-Jan and Nan-yueh Huai-jang came and asked Hui-an about the meaning of Bodhidharma's coming to China. Hui-an said, "Why don't you ask about your own mind?" T'ien-Jan and Huai-jang asked again, "What is our own mind, master?" Hui-an said, "You should contemplate the secret working." T'ien-Jan and Huai-jang continued to ask, "What is the secret working, master?" The teacher merely opened and closed his eyes, instead of giving any verbal explanation. As a matter of fact, Bodhidharma's message is not an ordinary message which can be transmitted by words. Zen practitioners should remember this: Is there anything in Zen Buddhism which cannot be expressed and explained in the canonical writings classified into the Three Baskets? Is it a message from Bodhidharma that we, Zen practitioners, should always think about on our own path of

cultivation? "A special transmission outside the scriptures; no dependence upon words and letters; direct pointing at the soul of man; seeing into one's nature and the attainment of Buddhahood."

**Huệ Ảnh:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

**Huệ Ấn:** Trí Ấn—See Tuệ Ấn.

**Huệ Ấn Thiền Sư** (1689-1764): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Tào Động vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Japanese Ts'ao Tung Zen master in the eighteenth century.

**Huệ Ấn Thiền Sư:** Zen master Hui-yin—Tên của một vị Thiền sư thuộc phái Bắc tông (Thần Tú) vào thế kỷ thứ VIII. Có lẽ Huệ Ấn là một đệ tử của các nhân vật Bắc Tông Hàng Ma Táng hoặc Nghĩa Phước, nhưng không có chi tiết nào về Huệ Ấn còn tồn tại. Chỉ biết theo văn bia của Thiền sư Long An Như Hải thì Huệ Ấn đã từng là thầy của Như Hải khi ông này mới xuất gia—Name of a Zen master of the Northern School (Shen-hsiu) in the eighth century. Hui-yin was perhaps a student of the Northern School figures Chiang-ma Tsang and/or I-fu, but no biographical details about him are available. According to Ju-hai's epitaph, Hui-yin had been Ju-hai's teacher when he had just left home—See Long An Như Hải Thiền Sư.

**Huệ Ba La Mật:** Prajna-paramita (skt)—Transcendental knowledge—See Trí Huệ Ba La Mật.

**Huệ Bát Nhã:** Prajna-paramita (skt)—Transcendental knowledge—See Trí Huệ Ba La Mật.

**Huệ Bát Nhã Ba La Mật Bồ Tát:** Aryaprajnaparamita (skt)—Prajna Paramita Bodhisattva.

**Huệ Bồ** (518-587): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối đời nhà Lương (502-557) đầu triều đại nhà Trần (557-589)—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of Liang Dynasty in China and the beginning of the Ch'en Dynasty in China.

**Huệ Bộ Bồ Tát:** Caritramati bodhisatta (p)—Hạnh Huệ Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

**Huệ Cảnh:** Gương trí tuệ có thể thấy mọi sự việc nên gọi là tuệ kính—The mirror of wisdom.

**Huệ Căn:** Panna-indriya (p)—Prajna-indriya

(skt)—Prajendriya (skt)—Ekon (jap)—The faculty of Wisdom—Trí huệ sáng suốt không vọng tưởng hay sự hiểu biết hay suy nghĩ chân lý. Một trong ngũ căn, căn có thể quán đạt chúng sanh để nảy sinh ra đạo lý—Sense of wisdom or thinking of the truth (virtue of wisdom for awareness). The root or organ of wisdom, one of the five organs—See Ngũ Căn.

**Huệ Căn Lãn Ông** (1320-1376): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ XIV—Name of a Korean famous monk in the fourteenth century.

**Huệ Căn Phật Giám Thiên Sư** (1059-1117): Taihei Egon (jap)—T'ai p'ing Hui-ch'in-Fo-chien (Wade-Giles Chinese)—Huiqin Fojian (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiên sư Huệ Căn Phật Giám; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiên sư này trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XIX: Thiên sư Huệ Căn Phật Giám, quê ở Thái Bình, Trung Quốc, trải qua nhiều năm học hỏi Thiên với nhiều vị tôn túc và nghĩ mình thành tựu viên mãn. Nhưng Ngũ Tổ sơn Pháp Diễn không chịu ấn chứng cho sở kiến, nên lòng phẫn hận. Sư từ giả đồng bạn là Phật Quả. Nhưng Phật Quả thì quay về Ngũ Tổ và nhờ ngài mà chứng ngộ triệt để. Phật Giám cũng trở về cùng lúc, nhưng thực tâm thì muốn đi nơi khác. Tuy nhiên, Phật Quả khuyên sư hãy ở lại với thầy, bảo rằng: “Chúng ta mới rời nhau hơn một tháng nhưng so với lần trước, sư huynh thấy tôi ra sao?” Sư đáp: “Chỗ ngồi của tôi là ở đây.” Ý nghĩa của cuộc bàn luận này là Phật Quả đã chứng ngộ ngay sau khi trở về với thầy cũ của mình. Sự kiện đó xảy ra trong một tháng cách mặt đồng bạn, đã tạo ra một biến chuyển trong đời tâm linh của Phật Quả, khiến cho Phật Giám lấy làm lạ đâu là nguyên nhân và ý nghĩa của sự cải hóa ấy—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Wudeng Huiyuan, volume XIX: Zen Master Hui-Ch'in-Fo-Chien of T'ai-Ping, China, studied Zen for many years under different masters and thought he was fully accomplished in it. But Fa-Yen of Mount Wu-Tsu Shan refused to sanction his view, which offended him greatly. He left the master, as did his friend Fo-Kuo. But the latter returned to Wu-Tsu and attained full realization under him. Fo-Chien also

came back after a while, but his real intention was to go somewhere else. Fo-Kuo, however, advised him to stay with the master, saying: “We have been separated from each other more than a month, but what do you think of me now since I saw you last?” Fo-Chien replied: “This is what puzzles me.” The significance of this conversation is that Fo-Kuo, as was already recorded under him, had his enlightenment soon after he came back to his former master. This fact, occurring during the month's separation from his friend, had caused such a change in Fo Kuo's spiritual life that Fo-Chien wondered what was the cause and meaning of this transformation.

- Phật Giám quyết định ở lại núi Ngũ Tổ với lão sư Pháp Diễn của mình và người bạn tốt Phật Quả. Một hôm, Pháp Diễn đề cử vấn đáp giữa Triệu Châu và một thầy Tăng. Thầy Tăng hỏi: “Thói nhà của Hòa Thượng là gì?” Triệu Châu đáp: “Lão Tăng tai điếc, xin nói to hơn.” Thầy Tăng lặp lại câu hỏi. Triệu Châu bèn nói: “Ông hỏi thói nhà của ta, và ta hiểu thói nhà của ông rồi đó.” Vấn đáp này làm cho tâm trí của Phật Giám khai thông tỏ ngộ. Bấy giờ Sư hỏi Pháp Diễn: “Xin thầy chỉ thị cho đạo lý rốt ráo của Thiên là gì?” Pháp Diễn đáp: “Sum la vạn tượng được ấn thành Nhất pháp.” Phật Giám đánh lễ rồi lui ra. Sau đó, Pháp Diễn cử Sư làm thư ký cho tự viện—Fo-Chien decided to stay at Wu-Tsu Shan with his old master Fa-Yen and his good friend Fo-Kuo. One day, Fa-Yen referred to the conversation between Chao-Chou and a monk. The monk asked: “What is your way of teaching?” Chao-Chou replied: “I am deaf; speak louder, please.” The monk repeated the question. Then Chao-Chou said: “You ask me about my way of teaching, and I have already found out yours.” This conversation served to open Fo-Chien's mind to enlightenment. He now asked the master: “Please point out for me what is the ultimate truth of Zen.” Fa-Yen replied: “A world of multiplicities is all stamped with the one.” Fo-Chien bowed and retired. Later, Fa-yan allowed Fo-Chien to be in charge of writing materials.
- Về sau khi Phật Giám nói chuyện về Thiên,



có nhắc đến chuyện Đông Tự hỏi Ngưỡng Sơn về Trấn hải minh châu. Nói đến chỗ ‘không có lý để tỏ bày,’ Phật Quả hỏi: “Đã bảo minh châu nằm sẵn trong tay, tại sao lại còn không lời đối đáp, không lý để tỏ bày?” Nhưng hôm sau sư bảo: “Đông Tự chỉ muốn có một hạt châu mà thôi, nhưng cái điều Ngưỡng Sơn đưa ra chỉ là cái giỏ tre cũ kỹ.” Phật Quả ấn chứng sở kiến này, nhưng khuyên sư hãy gặp riêng Hòa Thượng—Later when Fo-Kuo and Fo-Chien were talking on Zen, mention was made of Tung-Szu’s asking Yang-Shan about the bright gem from the sea of Chen. When the talk turned to ‘no reasoning to advance,’ Fo-Kuo demanded, “When it is said that there are no words for reply, nor is there any reasoning to advance?” Fo-Chien did not know what reply to make. On the following day, however, he said: “Tung-Szu wanted the gem and nothing else, but what Yang-Shan produced was just an old wicker work.” Fo-Kuo confirmed the view, but told him to go and see the master personally.

- Một hôm, bước vào phòng trượng của Hòa Thượng, vừa sắp mở lời thì Hòa Thượng mắng chửi thậm tệ. Phật Giám khốn nạn phải lén lánh rút lui. Trở về liêu, đóng cửa nằm mà lòng hận thấy không nguôi—One day, when Fo-Chien came to the master’s room and was at the point of addressing him, the master rebuked him terribly. Poor Fo-Chien had to retire in a most awkward manner. Back in his own quarters, he shut himself up in the room while his heart was in rebellion against the master.
- Phật Quả âm thầm biết chuyện đó, đi đến liêu đồng bạn và gõ cửa. Phật Giám gọi ra: “Ai đó?” Khi biết đấy là ông bạn thân Phật Quả, Sư bảo Phật Quả hãy vào. Phật Quả e dè hỏi: “Sư huynh có gặp lão Hòa Thượng không? Việc bái phỏng ra sao?” Sư phiền trách bạn rằng: “Bởi nghe sư huynh khuyên nên tôi ở lại đây; kết cục việc lữ phỉnh này là gì? Ôi đã bị lão Hòa Thượng mắng chửi thậm tệ.” Phật Quả bật cười ha hả và bảo: “Huynh có nhớ ngày kia huynh nói gì với tôi không?” Phật Giám hỏi: “Nghĩa là gì?” Phật Quả bèn thêm: “Há không phải sư huynh bảo

rằng Đông Tự chỉ muốn hạt châu mà thôi, còn cái điều Ngưỡng Sơn đưa ra là cái giỏ tre cũ kỹ?” Khi nghe đồng bạn nhắc lại câu nói của mình, Phật Giám thấy ngay yếu điểm của mình. Rồi thì cả hai được Hòa Thượng gọi; vừa thấy hai người, Hòa Thượng nói ngay: “Mừng cho anh Cần, việc lớn đã xong!”—Fo-Kuo found this quietly, and came to his friend’s room and knocked at the door. Fo-Chien called out, “Who is it?” Finding that it was his dear friend Fo-Kuo, he told Kuo to come in. Fo-Kuo innocently asked: “Did you see the master? How was the interview?” Fo-Chien now reproached him saying: “It was according to your advice that I have stayed here, and what is the outcome of the trick? I have been terribly rebuked by that old master of ours.” Fo-Kuo burst out into a hearty laugh and said: “Do you remember what you told me the other day?” Fo-Chien discontentedly said: “What do you mean?” Fo-Kuo then added: “Did you say that while Tung-Szu wanted the gem and nothing else, and what Yang-Shan produced was just an old wicker work?” When his own statement was repeated now by his friend, Fo-Chien at once saw the point. Thereupon both Kuo and Chien called on the master, who, seeing them approach, abruptly remarked: “O brother Ch’ien, this time you surely have it.”

• Về sau này Phật Giám nhận Pháp truyền chính thức từ Ngũ Tổ, và Sư nhận chức trụ trì Tự viện Thái Bình Hưng Quốc trên Trung Sơn. Vào năm 1111, Sư làm trụ trì chùa Trí Hải ở Biện Ninh. Năm năm sau Sư trở về Trung Sơn để trụ tại chùa Kiến Khang. Trong số những thí chủ của Phật Giám có một vị quan trong triều tên Đặng Lý (?). Lý trình cho Phật Giám áo lễ tử y. Khi nhận y áo truyền thừa từ Ngũ Tổ Pháp Diển, Phật Giám cầm lên bằng hai tay rồi đưa lên cho chúng hội thấy và nói: “Lúc xưa, Phật Thích Ca Mâu Ni, với y viên vàng dài đến mười bộ, phủ hết thân Phật ngàn bộ. Thân Phật không cao lắm, mà bộ y cũng không ngắn lắm. Mấy ông có lãnh hội không? Chỉ như vậy, không có cách nào khác.”—Fo-Chien later received formal Dharma transmission from Wuzu and

assumed the abbacy of the Taiping Xingguo Monastery on Mount Zhong. In the year 1111, he became abbot of the Zihai Temple in Bianjing. Five years later he returned to Mount Zhong to reside at Jiankang Temple. Among Fo-Chien's patrons was a high official of the imperial court named Deng Li. He presented Fo-Chien with the ceremonial purple robe and the name Fo-Chien (Buddha Mirror), by which he is remembered. Upon receiving the robe of transmission from Wuzu, Fo-Chien held it up with both hands and showed it to the congregation, saying, "In former Sakyamuni Buddha, with a ten-foot gold-trimmed robe, cloaked the entire thousand-foot Buddha body. The Buddha body was not too tall, nor was the robe too short. Do you understand? It's just like this. It's not some other way."

- Một hôm, có một vị Tăng hỏi Sư: "Thế nào là ý Tổ Sư Tây sang?" Sư đáp: "Ăn dấm biết chua, ăn muối biết mặn." Câu trả lời của thiền sư Phật Giám là đúng một cách tự nhiên. Ai ai cũng biết, nhưng có can hệ gì với việc Tổ Sư sang Trung Hoa? Điều này cho thấy các thiền sư không phải là triết gia mà là những bậc thực tu, nên họ viện dẫn kinh nghiệm thay vì viện dẫn bằng lời; một kinh nghiệm vốn là căn bản hóa giải những nghi hoặc thành một nhất thể hòa điệu. Tất cả các lẽ đương nhiên cũng như lẽ bất khả nơi những phát biểu của các thiền sư phải được coi là xuất phát trực tiếp từ kinh nghiệm bất nhị sâu thẳm của họ. Và chúng ta chỉ có thể hiểu chừng nào chúng ta nhảy vào một cảnh giới vượt lên kinh nghiệm đối đãi của mình—One day, a monk asked, "Why did Bodhidharma come from the west?" Zen master Fo-Chien answered, "When you taste vinegar you know it is sour; when you taste salt you know it is salty." Fo-Chien's answer is naturally correct. Everybody knows it, but what connection has it to the patriarchal visit? This proves that Zen masters are not philosophers but pragmatists, they appeal to an experience and not to verbalism; an experience which is so fundamental as to dissolve all doubts into harmonious unification. All the matter-of-fact-

ness as well as the impossibility of the master's statements must thus be regarded as issuing directly from their inmost unified experience. And the above impossible condition so long as space-time relations remain what they are to our final consciousness; they will only be intelligible when we are ushered into a realm beyond our relative experience.

- Một vị Tăng hỏi: "Con nghe nói Hòa Thượng từng đích thân gặp Ngũ Tổ. Có phải vậy không?" Phật Giám nói: "Trâu sắt gặm cỏ vàng." Vị Tăng nói: "Vậy thì Hòa Thượng đã đích thân gặp Ngũ Tổ rồi?" Phật Giám nói: "Có phải câu trả lời của lão Tăng làm ông khó chịu?" Vị Tăng nói: "Cuộc gặp gỡ của Hòa Thượng với Ngũ Tổ có giống như cuộc gặp gỡ giữa Bồ Đề Đạt Ma và vua Vũ Đế không?" Phật Giám nói: "Người Hồ (Đạt Ma) nói thì dễ lãnh hội, nhưng người Hoa (Vũ Đế) thì khó mà hiểu nổi."—A monk asked, "I've heard that you personally saw Master Wuzu. Is that so?" Fo-Chien said, "The iron ox grazed in the golden grass." The monk said, "Then you personally saw Wuzu?" Fo-Chien said, "Did I give you an offensive answer?" The monk said, "Was your meeting with Wuzu like when Bodhidharma met Emperor Wudi?" Fo-Chien said, "Foreign speech is easy to understand, but Chinese is difficult to comprehend."
- Một vị Tăng hỏi: "Để qua một bên 'Tức Tâm Tức Phật,' thế nào là nghĩa của 'Vô Tâm vô Phật'?" Phật Giám nói: "Hôm qua cũng có một vị Tăng hỏi lão Tăng câu này. Lão Tăng không trả lời ông ta." Vị Tăng lại hỏi: "Con không hiểu là việc này có khác xa với 'Tức Tâm Tức Phật.'" Phật Giám nói: "Nó gần như cách xa mười ngàn dặm. Nó xa như khoảng hở mà một sợi tóc có thể đặt vô vừa." Vị Tăng lại nói: "Nếu bất thành linh cắt đứt hai đầu và 'trở về nhà' ngôi nơi ẩn dật, thì sao?" Phật Giám nói: "Nhà ông ở đâu?" Vị Tăng nói: "Đó là một thân giải thoát trong mười ngàn thế giới." Phật Giám nói: "Ông chưa về đến nhà. Nói lại đi!" Vị Tăng nói: "Khi con đến chỗ này, con không còn làm cho khác biệt bất cứ thứ gì. Không có gì khác biệt giữa bắc và nam." Phật

Giám nói: "Chỉ như vậy."—A monk asked, "Putting aside 'Mind is Buddha,' what is the meaning of 'No mind, no Buddha?'" Fo-Chien said, "Yesterday a monk asked me this. I didn't answer him." The monk said, "I don't understand whether this is much different from 'Mind is Buddha.'" Fo-Chien said, "It's as close as ten thousand miles away. It's as far as a gap that a hair can't fit into." The monk said, "If I suddenly cut off the two heads, and 'returned home' to sit in seclusion, then what?" Fo-Chien said, "Where is your home?" The monk said, "It's a liberated body within the ten thousand worlds." Fo-Chien said, "You haven't reached your home yet. Speak again." The monk said, "When I reach this place, I don't differentiate anything. There's no difference between north and south." Fo-Chien said, "Just so."

- Thiền sư Phật Giám thượng đường dạy chúng: "Chỉ đạo không khó, chỉ hiểm giản trạch, hoa đào hồng hoa lý bạch, ai bảo chung chung chỉ một sắc, chim yến kêu chim hoàng oanh hót, ai bảo là đồng một tiếng. Trong mấy ông người nào không thấu được then chốt của Tổ Sư, chỉ nhận sông núi sông làm mắt mình vậy!"—Zen master Fo-Chien entered the hall and addressed the monks, saying, "Attaining the Way is not difficult. Just disdain picking and choosing. The peach blossoms are red and the plum blossoms are white. Who says it's all mixed up to be one color? The sparrow chirps. The oriole sings. Who says that birds make only one sound? Those of you who haven't penetrated the essential connection with the ancestors; just let the mountains and rivers be your eye!"
- Trong thất sư giữ sáu đầu tử bằng gỗ, mỗi mặt đều khắc chữ một chấm. Tăng chúng vào thất, Sư liền ém và hỏi: "Hội chăng?" Nếu vị Tăng chần chừ, Sư liền đánh đuổi ra—Fo-Chien kept six wooden dice in his abbot's quarters. On each side of every die was a single dot. When a monk would enter for an interview, Fo-Chien would throw the dice and say, "Do you understand?" If the monk hesitated, Fo-Chien would drive him from the room with blows.

- Vào một ngày tháng tám năm 1117, Sư thượng đường dạy chúng: "Tâm ấn Tổ Sư dáng giống máy trâu sắt, đi liền ấn đứng, đứng liền ấn phá, dầu cho chẳng đi chẳng đứng cũng chưa phải là chỗ hành lý của Thiền Tăng. Và sau hết, chỗ nào là chỗ mà vị Thiền Tăng nên hành cước đến? Đợi đến tháng mười ta sẽ chỉ ra cho các ông." Đến ngày mồng tám tháng chín, Sư tắm gội, đắp y, rồi ngồi kiết già trong tư thế thẳng thớm. Cầm bút lông trên tay, sư viết những lời từ biệt. Xong xuôi, Sư buông bút xuống mà thị tịch. Tro cốt của Sư được thờ trong tháp bên hông chùa—In the month of August in the year 1117, Fo-Chien entered the hall and addressed the monks, saying, "The mind seal of Wu-Ssu (Wuzu) is like the great function of an iron ox. The seal was laid down and then destroyed. It may be said that it has neither gone nor remained, nor is it at a place to which a monk may take a pilgrimage. And after all, what is a place which a monk may take a pilgrimage? Wait until about October and I'll show you." On the eighth day of the following month, Fo-Chien bathed, put on his robe, and then sat cross-legged in an upright position. With a brush and paper he wrote a few words of farewell. Then, laying down the brush, he passed away. His cremated remains were placed in a stupa by the temple.

#### Huệ Cầu:

- 1) (431-504): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa sống vào triều đại nhà Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.
- 2) (?-913): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa sống vào thời Ngũ Đại (907-960)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Wu-tai Dynasty in China.

**Huệ Chiếu** (651-714): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc Pháp Tướng tông, vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk, of the Fa-Hsiang Sect, who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Huệ Chương**: Những cản trở do phiền não gây ra hay những dục vọng và ảo tưởng làm tăng tái sanh và trở ngại cho sự phát sanh trí huệ—Hinderers or barriers caused by passions and delusion which

aid rebirth and hinder to arising of wisdom.

**Huệ Cốc Long Giới** (1902-1979): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century.

**Huệ Cơ** (412-496): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống bên Trung Hoa (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.

**Huệ Cơ Thiền Sư** (1603-1668): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ming Dynasty in China.

**Huệ Cự:** See Tuệ Cự.

**Huệ Cự Tam Muội:** Djanolka-samadhi (skt)—Concentration on torch of wisdom.

**Huệ Cự Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Triều Tiên, thuộc tông Pháp Nhãn vào thế kỷ thứ X—Name of a Korean Zen master of the Fa-Yen Sect, in the tenth century.

**Huệ Diễn:** Hui-Yuan (chi)—E-on (jap)—See Huệ Viễn.

**Huệ Du:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.

**Huệ Duệ** (355-439): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.

**Huệ Dũng** (515-583): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào giữa hai triều đại nhà Lương (502-557) và nhà Trần (557-589)—Name of a Chinese famous monk who lived between the Liang Dynasty and the Ch'en Dynasty in China.

**Huệ Đàm** (1304-1371): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên bên Trung Hoa (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the Yang-Chi branch, Lin-chi Sect, in the Yuan dynasty.

**Huệ Đản:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào đầu thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the beginning of the T'ang Dynasty in China.

**Huệ Dao:** Prajna-khadga (skt)—Huệ Kiếm—Wisdom-sword.

**Huệ Đăng:** See Tuệ Đăng.

**Huệ Đăng Thiền Sư** (1873-1953): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, phái Liễu Quán, thuộc dòng thứ 41, tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XX—Name of a Vietnamese Zen master, of the Lieu Quan branch, forty-first lineage of the Lin-chi Sect, in the twentieth century.

**Huệ Đăng Vương:** See Tuệ Đăng Vương.

**Huệ Đoan Thiền Sư:** Zen master Hui-tuan—Tên của một vị đệ tử thuộc Hạc Lâm phái, Ngũ Đầu tông, người được thọ giáo của Thiền sư Hạc Lâm Huyền Tố vào đầu thế kỷ thứ VIII. Ngoài việc tên ông được ghi trong văn bia của Thiền sư Huyền Tố rằng ông là một trong năm đệ tử của vị Thiền sư này thì có rất ít điều khác được biết về cuộc đời của ông—Name of a Zen monk of the Hao-Lin Zen Sublineage, Niu-t'ou School, who was ordained with a Zen master Hao-Lin Hsuan-Su in the early eighth century. Beside the fact that his name was recorded in Zen master Hsuan-su's epitaph that he was listed as one of the five disciples of this master, no other biographical details about him are available.

**Huệ Giác:**

- 1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa sống vào thời Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.
- 2) (531-620): Tên của một vị danh Tăng khác của Trung Hoa người vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of another Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.
- 3) (554-606): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa cũng sống vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who also lived in the Sui Dynasty in China.

**Huệ Giác Dương Châu Thiền Sư:** Hui-Chiao Yang-chou—Còn được gọi là Thiền sư Giác Thiết Chủy, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín (vào thời nhà Đường). Sư là một trong những đệ tử nổi tiếng của Thiền sư Triệu Châu Tông Thắm. Sư trụ trì chùa Quang Hiếu ở Dương Châu. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Giác Thiết Chủy; tuy nhiên, có một vài cuộc đối thoại giữa Sư và những vị Tăng khác kể cả Thiền sư Pháp Nhãn trong quyển Ngũ Đăng Hội Nguyên và Truyền Đăng Lục, quyển XI—Zen master Hui-Chiao Yang-chou was

also called Chueh T'ieh-tzu, name of a Chinese Zen master in the ninth century (during the T'ang dynasty). He was one of the most famous disciples of Zen master Chao-Chou-Ts'ung-Shên. He was the abbot of Kuang-Hsiao Temple in Yang-chou. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there are some dialogues between him and other monks including Zen master Fa-yan in the Wudeng Huiyuan, and in the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XI.

- Theo Truyền Đăng Lục, quyển XI, sau khi Thiền sư Triệu Châu thị tịch, thiền sư Pháp Nhãn từng hỏi thiền sư Huệ Giác, đệ tử của Triệu Châu rằng: "Nghe nói triệu Châu có nói 'cây bách trước sân' phải không?" Huệ Giác đáp: "Không có." Nhưng rõ ràng đó là câu trả lời không đúng sự thật, vì ai cũng đều biết Triệu Châu có nói câu đó, và thiền sư Pháp Nhãn cũng biết như vậy. Câu hỏi của Pháp Nhãn chỉ muốn xem đệ tử của Triệu Châu có cách nhìn ra sao về câu chuyện "cây bách trước sân" mà thôi, vì thế Pháp Nhãn lại hỏi Huệ Giác: "Từ trước đến giờ ai cũng cho rằng có vị Tăng hỏi Triệu Châu: 'Thế nào là ý Tổ sư từ Thiện Trúc đến?' và Triệu Châu đã đáp: 'cây bách trước sân.' Cớ sao Thượng Tọa lại nói là không?" Huệ Giác đáp: "Tiên sư thật không có nói câu này mà, Hòa Thượng chớ nên hủy báng tiên sư." Câu nói này của Huệ Giác đúng là vô lý và ngang bướng. Nhưng người ngộ đạo thì ai nấy đều rõ sự kiên quyết phủ nhận này đã chứng minh Huệ Giác đã hiểu được Thiền pháp của sư phụ mình một cách trọn vẹn. Không ai hoài nghi về chuyện Huệ Giác có ngộ đạo hay không. Nhưng theo quan điểm hiểu biết thông thường của chúng ta thì không có cách nào dùng "tánh biết" để giải thích sự kiên quyết phủ nhận của Huệ Giác phù hợp với sự thật được. Vì thế, những nhà bình luận cho rằng câu chuyện "cây bách trước sân" mang ý nghĩa là Phật giáo Đại Thừa có khuynh hướng Phiếm Thần Luận. Thiền hoàn toàn không cần lời lẽ. Chính vì thế mà công án được lập ra chỉ là phương cách chặn đứng tất cả khả năng dẫn đến tính hợp lý hóa. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng khi tham thiền, bạn vừa nói vài câu theo

cách nhìn của bạn, thì vị thầy liền biết ngay là bạn đang lúng túng đủ điều, bị bức bách đến đường cùng như thế. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Thiền Học Nhập Môn," đó cũng chính là khởi điểm của sự tham Thiền. Không có kinh nghiệm này thì không thể nhập đạo. Đến đây thì mọi duyên đều dứt sạch, một niệm không sinh, mục đích của công án coi như đã hoàn thành được phần nào rồi—In the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XI, after the death of Chao-chou, Zen master Fa-yan asked Hui-Chiao Yang-chou whether his master really made a statement about the cypress-tree in response to the question, "What is the fundamental principle of Buddhism?" Hui-Chiao unhesitatingly declared, "My master never made that statement." This was a direct contradiction of the fact; for everybody knew that Chao-chou had made it, and the one who asked Hui-Chiao about it was himself not ignorant of it. His questioning was to see what insight this disciple of Chao-chou had into the meaning of the story of the cypress-tree. Therefore, the questioner further pursued Hui-Chiao by saying, "But this is asserted by everybody, and how can you deny it?" Hui-Chiao Yang-chou insisted, "My master never said it; and you will do well if you do not thus disparage him." What an audacious statement! But those that know Zen know that this flat denial is the irrevocable proof that Hui-Chiao thoroughly understood the spirit of his master. His Zen was beyond question. But from our common-sense point of view no amount of intellectual resourcefulness can be brought upon his flat denial so that it can somehow be reconciled with the plain fact itself. Zen is, therefore, quite merciless toward those critics who take the story of the cypress-tree for an expression savouring of Mahayana pantheism. The koans, therefore, as we have seen, are generally such as to shut up all possible avenues to rationalization. After a few presentations of your views in the interview with the master, which is technically called "San-zen", you are sure to come to the end of

your resources, and according to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "An Introduction To Zen Buddhism," this coming to a "cul-de-sac" is really the true starting point in the study of Zen. No one can enter into Zen without this experience. When this point is reached the koan may be regarded as having partially accomplished.

- Một hôm, có một vị Tăng đến hỏi thiền sư Huệ Giác Dương Châu: "Từ xa xôi đến tìm sư, xin sư dạy dỗ đạo Thiền." Huệ Giác hỏi: "Việc quan gia nghiêm nhặt, không còn chỗ trống để sắp xếp gặp riêng ông." Vị Tăng hỏi: "Bộ sư không có phương tiện gì sao?" Huệ Giác đáp: "Ông từ xa xôi đến, hãy đến nghỉ qua đêm bên bếp lửa đi." Hành giả tu Thiền có thấy gì không? Thiền sư Huệ Giác bảo vị Tăng đừng nói Đông nói Tây, mà hãy tới nghỉ qua đêm bên cạnh lò sưởi đi vì ông ở xa xôi mới đến. Và đây là cách thực tiễn nhất để bộc lộ chân lý Thiền trong Phật giáo—One day, a monk came and asked, "I have come from a far-off district to receive your instruction. Will you kindly tell me the truth of Zen as you understand it?" Hui-Chiao said, "The official regulations are so strict, and there is no room for private arrangements." The monk said, "There must be some contrivance (means), master!" Hui-Chiao said, "As you come from so far away, pass the night by the fireplace." Do you see anything, Zen practitioners? Zen master Hui-Chiao told the monk not to talk East and West, but pass the night by the fireplace because you just come from so far away. And this is the most practical way to demonstrate the truth of Zen in Buddhism.

**Huệ Giác Lang Gia:** Hui-chiao-lang-yeh (chi)—Zen master Lang-Ye-Hui-Jue—See Lang Nha Huệ Giác Thiền Sư.

**Huệ Giác Lang Nha Thiền Sư:** Roya Ekaku (jap)—Lang-yeh Hui-chueh (Wade-Giles Chinese)—Langye Huijue (Pinyin Chinese)—See Lang Nha Huệ Giác Thiền Sư.

**Huệ Giác Quảng Chiếu Thiền Sư:** Zen Master Hui-Jue Kuang-Zhao—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời Bắc Tống (960-1127). Hiện nay chúng ta không có nhiều tài

liệu chi tiết về Thiền sư Lang Nha Huệ Giác; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục: Thiền sư Quảng Chiếu, quê ở Tây Lạc, là đệ tử của Thiền sư Phần Dương. Cha làm Thái Thú Hoàn Dương (nay là một thành phố thuộc miền nam tỉnh Hồ Nam), rồi mất ở đó, sư phò linh cữu cha về xứ. Sau khi mai táng cha xong, Quảng Chiếu leo núi Dược Sơn để thăm viếng ngôi chùa cổ trên đó. Ông ngạc nhiên thấy ngôi chùa hoàn toàn quen thuộc với mình, làm như ông đã sống ở đó từ trước. Vì vậy mà ông đã xuất gia làm Tăng tại chùa Dược Sơn. Ông học Thiền với Thiền sư Phần Dương Thiện Chiêu và trở thành Pháp tự của ngài. Về sau này, Sư sống và dạy Thiền tại Thủ Châu, bây giờ là Thủ Quận trong tỉnh An Huy, nơi đó Sư đã trải rộng ảnh hưởng của phái Thiền Lâm Tế. Giáo pháp của Sư cùng với vị Thiền sư đương thời là Tuyết Đậu Trùng Hiển, được gọi là "Hai Giọt Cam Sương"—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, during the North Sung Dynasty in China. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu): Zen master Kuang-Zhao-Hui-Jue, came from Xi-Luo, was a disciple of Fan-Yang. His father was a governor of Heng-Yang (a city in southern Hunan Province). His father died there, and Kuang-Zhao, fulfilling his filial obligation, carried his father's casket back to their native home. After burying his father, he climbed up Mount Yao to see the ancient monastery there. he was surprised to find that the monastery seemed completely familiar, as though he'd lived there before. because of this, he left home to become a monk at Yueh-Shan Temple. He studied Zen under Zen master Fenyang Shanzhao and became his Dharma heir. Later, he lived and taught Zen at Chuzhou, the modern Chu County of Anwei Province, where he spread the influence of the Linji school of Zen. His teachings along with those of his Zen contemporary Hsueh-tou Chung-hsien, were jointly called "the two gates of sweet dew (a traditional phrase of high praise for Buddhist teachings, also means 'great peace')."

- Một vị Tăng hỏi sư: "Cái gì là Phật?" Sư đáp: "Đầu đồng, trán sắt." Vị Tăng hỏi: "Là nghĩa

gì?" Sư đáp: "Chim mổ, cá vẫy vùng."—A monk asked Kuang-Zhao: "What is Buddha?" Kuang-Zhao said: "Copper head, iron forehead." The monk said: "What does that mean?" Kuang-Zhao said: "Bird beak, fish gills."

- Vị Tăng hỏi: "Sen là cái gì trước khi trôi lên mặt nước?" Sư đáp: "Mèo đội nón giấy." Một người lại hỏi: "Sau khi sen trôi khỏi nước là cái gì?" Sư đáp: "Chó thấy roi là chạy."—A monk asked: "How is it before the lotus comes out of the water?" Kuang-Zhao said: "The cat wears a paper hat." The person asked: "How about after the lotus comes out of the water?" Kuang-Zhao said: "The dog runs when it sees the whip."
- Một hôm sư thượng đường dạy chúng: "Thấy, nghe, hiểu biết đều là nhơn sanh tử. Thấy nghe hiểu biết chính là gốc giải thoát. Thí như sư tử nhào lộn không nhất định đứng ở Nam Bắc Đông Tây. Cả thấy các người nếu là chẳng biết, đâu những cô phụ ông già Thích Ca—One day, Kuang-Zhao entered the hall and addressed the monks, saying: "Hearing about enlightenment and wisdom, these are the cause of life and death. Hearing about enlightenment and wisdom, that itself is the root of liberation. It's as if a lion were staggering around in every direction with no place to live. If you don't understand, don't let yourself forsake old Sakyamuni! Hey!"
- Một vị Tăng hỏi Quảng Chiếu: "Cái căn bản thanh tịnh, tại làm sao mà bỗng nhiên lại để cho sơn hà đại địa khởi lên?" Quảng Chiếu nói: "Cái căn bản thanh tịnh, tại làm sao mà bỗng nhiên lại để cho sơn hà đại địa khởi lên?"—A monk asked Kuang-Zhao, "The fundamental purity, how does it suddenly give rise to mountains, rivers, and the great earth?" Kuang-Zhao said, "The fundamental purity, how does it suddenly give rise to mountains, rivers, and the great earth?"

**Huệ Giác Thiền Sư:** Hui-Chiao—Giác Thiệt Chủy Thiền Sư—See Huệ Giác Dương Châu Thiền Sư.

**Huệ Giải:** See Tuệ Giải.

**Huệ Giải Thoát:** Tâm giải thoát khỏi si mê bằng trí huệ. Trí huệ giải thoát của bậc A La Hán, ám

chỉ các bậc A La hán độn căn đã lìa bỏ chướng phiền não—A heart or mind delivered from ignorance by wisdom. The arhat's deliverance from hindrances to wisdom.

**Huệ Giác:** Hui-Chien (chi)—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa sống vào thời Lưu Tống bên Trung Hoa (420-497). Khoảng năm 457, Sư trụ tại chùa Lộc Dã ở Mạt Lăng để phiên dịch kinh điển—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China. In around 457, he dwelt at Lu-Yie Temple in Mo-Ling to translate sutras.

**Huệ Hải:**

- 1) (541-609): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.
- 2) (550-606): Tên của một vị danh Tăng khác của Trung Hoa người cũng sống vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of another Chinese famous monk who also lived in the Sui Dynasty in China.

**Huệ Hải Đại Châu Thiền Sư:** Zen master Hui-Hai—Tên của một vị thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Đại Châu Huệ Hải; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển VI: Thiền sư Đại Châu Huệ Hải họ Chu, ông đến từ Việt Châu. Thoạt tiên sư xuất gia và làm đệ tử của sư Đạo Trí. Sau đó sư đi hành cước khắp nơi và tham vấn nhiều thiền sư, và cuối cùng trở thành đệ tử của ngài Mã Tổ Đạo Nhất—Name of a Chinese Zen master during the Tang dynasty. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VI: Zen master Hui-Hai's last name was Chou. He was from Yue-chou. He first left home and became a disciple of master Tao-Chih. Later, he wandered all over the country and studied with many masters, and eventually became a disciple of Zen master Ma-tsu Tao-i.

- Một giảng sư Hoa Nghiêm Kinh đến tìm Huệ Hải và hỏi: "Bẩm, thầy tin rằng hết thấy các loài vô tình đều là Phật?" Huệ Hải nói: "Không, tôi không tin như vậy. Nếu các loài vô tình đều là Phật, các loài đang sống chẳng

khác nào đã chết, khi chết, chó chết còn hơn loài người đang sống. Chúng ta đọc kinh thấy nói Phật thân không khác Pháp thân, vốn do giới định và huệ mà sinh; do các phước đức mà sinh. Nếu các loài vô tình đều là Phật, thừa giảng sư, ngay lúc này tốt hơn là hãy chết đi mà thành Phật."—A teacher of the Avatamsaka Sutra came to see Hui-hai and asked, "Master, do you believe that non-sentient beings are Buddhas?" Hui-hai said, "No, I do not believe so. If non-sentient beings are Buddhas, living beings are worse off than the dead; dead donkeys, dead dogs will be far better than living human beings. We read in the sutra that the Buddha-body is no other than the Dharma-body which is born of morality, meditation and knowledge, born of the three sciences and the six supernatural powers, born of deeds of merit. If non-sentient beings are Buddhas, you, teacher of sutras, sir, had better pass away this moment and attain Buddhahood."

- Một giảng sư kinh Hoa Nghiêm khác, tên là Chí, đến tìm Huệ Hải và hỏi: "Tại sao thầy không nhận rằng 'Trúc biếc xanh xanh đều là Pháp thân, hoa vàng rậm rạp chính là Bát Nhã.'" Huệ Hải nói: "Pháp thân vô tượng, nhưng ứng trúc biếc mà thành hình. Bát Nhã thì vô tri đối với hoa vàng mà hiển tướng. Bát Nhã và Pháp thân đâu phải do trúc biếc hoa vàng mà có. Bởi vậy trong kinh có nói 'Pháp thân chân thật của Phật như hư không, ứng vật hiện hình như trăng lông bóng nước.' Nếu hoa vàng là Bát Nhã, Bát Nhã tức đồng vô tình; nếu trúc biếc là Pháp thân, trúc biếc hẳn thành ứng dụng. Như thế ấy, thầy có hiểu không?" Giảng sư thưa: "Bẩm không, tôi không rõ ý ấy." Huệ Hải bảo: "Nếu có người thấy rõ tự tính của mình; người ấy sẽ hiểu chân lý hiển hiện ra sao, hoặc hữu hoặc vô. Người ấy biết làm thế nào để đừng chấp trước bên này hay bên kia vì y đã nắm cái cốt yếu của vạn hữu trong vạn hành liên tục của chúng. Nhưng một người không có kiến giải như vậy thì dính mắc vào trúc biếc hoặc hoa vàng một khi cái này hay cái kia được nhắc đến. Y nói Pháp thân thì dính mắc Pháp thân, và giảng Bát Nhã mà chẳng biết Bát Nhã."

Như vậy, các luận sư như thầy cãi nhau hoài không thôi."—Another Avatamsaka teacher called Chih came to Hui-hai and asked, "Why do not admit that the evergreen bamboos are all the Dharmakaya and that there are no thickly-blooming yellow flowers that are not Prajna?" Hui-hai said, "The Dharmakaya in itself has no form, but by means of the green bamboos it assumes a form; Prajna in itself is devoided of sentiency, but facing the yellow flowers it functions. That there is Prajna and Dharmakaya is not owing to the green bamboos and yellow flowers. Therefore, it is stated in the sutra that the true Dharmakaya of the Buddha is like emptiness of space, and that like the moon reflected in water there are forms in response to individual objects. If the yellow flower is Prajna, Prajna is non-sentient; if the green bamboo is the Dharmakaya, the bamboo may know how to function in various relations. O Teacher, do you understand?" The teacher said, "No, Master, I am unable to follow you." Hui-hai said, "If a man has an insight into the nature of his own being, he will understand the truth in whatever way it is presented either affirmatively or negatively. He knows how not to get attached to either side since he has grasped the principle of things as they move on. But a man of no such insight is attached to the green bamboo or to the yellow flower when reference is made to either of them. He dallies with Dharmakaya when he discourses on it, he knows not what Prajna is, even when he talks of it. Thus there is a constant wrangling among you teachers."

- Sư có soạn bộ "Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn Luận," trong đó trình bày sự giải thích chi tiết và chính xác về quan điểm của Thiền Nam Tông và sự tu tập Đốn Ngộ. Bộ luận được viết dưới hình thức "Hỏi và Đáp" giữa một đệ tử và một vị thầy nhưng không nêu danh tánh. Bộ luận thiết lập thiền là phương pháp căn bản để hiểu về bản tâm—Hui-hai authored a text entitled "Doctrine of the Vital Gate of Sudden Entry into the Way" that lays out a detailed and concise explanation of how "Southern Zen School" viewed itself and its



practice of 'Sudden Enlightenment.' The text was written in the form of questions and answers between a student and an unidentified Zen master. The text establishes meditation as the basic method for understanding the nature of the mind.

- Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Ta chẳng hiểu Thiên, và cũng chẳng có giáo thuyết đặc sắc gì dành cho mấy ông. Vì vậy, mấy ông không cần phải đứng ở đây lâu. Hay nhất là mấy ông hãy tự mình giải quyết vấn đề." Dầu Sư nói vậy, các môn đồ càng ngày càng đến với Sư đông hơn, hỏi han Sư suốt cả ngày lẫn đêm. Sư chẳng còn cách nào hơn là phải trả lời hết câu này đến câu khác. Sau đây là một cuộc biện luận khá lạ lùng. Một hôm có một nhóm Tăng học rộng đến gặp Sư, nói: "Chúng tôi muốn hỏi ngài một câu, ngài có thật tâm khởi sáng cho chúng tôi không?" Sư đáp: "Trăng lồng đáy nước, quý vị cứ tự tiện mà vớt lên." Nhóm Tăng học rộng nói: "Phật là ai?" Sư đáp: "Nhìn thẳng vào đáy xem. Nếu chẳng là Phật, thì ai vô đó?" Nhóm Tăng học rộng không biết phải làm gì nữa. Sau một hồi, họ lại hỏi: "Ngài giáo hóa quần chúng bằng pháp gì?" Sư đáp: "Tôi chẳng có pháp gì để giáo hóa quần chúng cả." Nhóm Tăng học rộng nói: "Hết thấy các thiên sư đều theo kiểu đó." Bấy giờ Sư mới hỏi: "Này quý ông thức giả, quý vị dạy thứ gì để giáo hóa quần chúng?" Nhóm Tăng học rộng nói: "Chúng tôi giảng kinh Kim Cang." Sư hỏi: "Quý vị giảng đã bao nhiêu lần?" Nhóm Tăng học rộng nói: "Trên hai chục lần." Sư hỏi: "Ai thuyết kinh này?" Một người trong nhóm Tăng học rộng lên tiếng, nói: "Bạch thầy, tôi mong là thầy nói đùa, vì thầy dư biết là chính đức Phật đã thuyết kinh này mà." Sư nói: "Theo như kinh 'Nếu bảo rằng Phật có thuyết pháp, ấy là phỉ báng ngài, và không hiểu pháp của ngài. Nếu bảo kinh này không do Phật thuyết, ấy là hủy báng kinh. Thưa quý vị thức giả, xin khởi sáng cho tôi chỗ này.'" Nhóm Tăng học rộng không đáp. Một lát sau, Sư lại hỏi: "Kinh nói 'Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai.' Thưa quý ông thức giả, xin cho biết ai là Như Lai?" Nhóm Tăng học rộng nói: "Chỗ này chúng tôi

thấy lờ mờ." Sư nói: "Trong khi chẳng có cái gì đáng gọi là tỏ ngộ, tại sao quý ông bảo là lờ mờ?" Nhóm Tăng học rộng nói: "Mong ngài giảng cho chúng tôi cái này." Sư nói: "Thưa quý ông thức giả, quý vị nói là đã giảng kinh này trên hai mươi lần, nhưng quý vị không hiểu Như Lai sao?" Nhóm Tăng học rộng lễ bái Sư một lần nữa, và khẩn cầu Sư chỉ giáo. Sư nói: "Như Lai là các pháp Như thực. Sao các ngài lại quên?" Nhóm Tăng học rộng nói: "Vâng, chúng tôi biết rằng Như Lai là các pháp Như thực." Sư nói: "Nhưng thưa quý Đại Đức, cái 'vâng' của các ngài chưa nhất thiết là rốt ráo." Nhóm Tăng học rộng nói: "Tại sao không thể là rốt ráo? Kinh công bố trọn vẹn sự gì?" Sư nói: "Các ngài có phải là pháp Như Thực hay không?" Nhóm Tăng học rộng nói: "Thưa phải." Sư nói: "Gỗ, đá có phải là pháp Như Thực hay không?" Nhóm Tăng học rộng nói: "Thưa phải." Sư hỏi: "Như Thực của các ngài cũng đồng với Như Thực của gỗ đá chẳng?" Nhóm Tăng học rộng nói: "Thưa, không khác." Sư hỏi: "Nếu vậy, các ngài và gỗ đá khác nhau như thế nào?" Nhóm Tăng học rộng không trả lời được, và phải công nhận là không ai thắng nổi Sư. Sau một lúc, một ông trong nhóm Tăng học rộng lại hỏi: "Làm thế nào chứng Đại Niết Bàn?" Sư đáp: "Không có hành nghiệp sanh tử luân hồi." Vị Tăng lại hỏi: "Hành nghiệp sanh tử luân hồi là gì?" Sư đáp: "Mong cầu Đại Niết Bàn, dứt trừ ô nhiễm, thành tựu vô nhiễm, cho rằng có sở đắc và sở chứng, không thoát khỏi biên chấp, đấy là hành nghiệp sanh tử luân hồi." Vị Tăng lại hỏi: "Làm sao để được giải thoát?" Sư đáp: "Không triền phược ngay từ đầu, thí mong cầu giải thoát để làm gì? Làm theo ý muốn, đi theo sở thích, không tạp niệm nào, đây là con đường tối thắng." Nhóm Tăng học rộng nói: "Sư quả là một nhân vật kỳ lạ." Nói xong, họ làm lễ rồi rút lui—One day, Hui-hai entered the hall and addressed the monks, saying, "I do not understand Zen, nor is there any special teaching to give out for your sake. Therefore, there is no need for you to be standing here for so long. It is best for you to get the matter settled with yourselves." No matter what he said, pupils came to him

ever more increasingly, asking him questions day and night. So there was no help for him to get up and answer their questions one after another. His following eloquence was something wonderful. One day, a company of several monk-scholars called on him and said, "We wish to ask you a question; would you kindly enlighten us?" The master said, "The moon is reflected in the depths, and you pick it up as you like." The monk-scholars asked, "Who is the Buddha?" The master said, "Facing you right in the depths. Who can it be but the Buddha himself?" The monk-scholars did not know what to make of him. After a while they asked again, "What is your teaching whereby you convert people?" The master said, "I have never had any teaching whereby to convert people." The monk-scholars said, "This is the way with all Zen masters." The master now asked, "Learned gentlemen, what do you teach to convert people?" The monk-scholars said, "We discourse on the Diamond Sutra." The master asked, "How many times have you already discoursed on it?" The monk-scholars said, "More than twenty times." The master asked, "Who preached this Sutra?" One of the monk-scholars raised his voice, and said, "O master, you are not joking, I hope. You know well it was the Buddha who taught it." The master said, "According to the Sutra, if you declare the Buddha to be the teacher, this is reviling him, and you do not understand his teaching. And if you declare this Sutra not to be the Buddha's teaching, this is reviling the Sutra. Learned gentlemen, enlighten me on this dilemma, please." The monk-scholars made no answer. After a while the master questioned thus, "According to the Sutra we have: 'If any one should see me through form or seek me through sound, such a one walks on the wrong road, and would never see the Tathagata.' Tell me, Reverend gentlemen, who is the Tathagata?" The monk-scholars said, "This is where we feel lost." The master said, "While there is no such thing as to be called 'enlightened', why do you speak of getting lost?" The monk-scholars asked, "Please tell

us about it, O master." The master said, "Reverend gentlemen, you say you have discoursed on the Sutra more than twenty times, and yet you do not know the Tathagata?" The monk-scholars made a second bow and craved for the master's instruction. The master said, "Tathagata means the Suchness (tathata) of all things. How can you forget it?" The monk-scholars said, "Yes, I know that it means the Suchness of all things." The master said, "But, reverend gentlemen, your 'yes' is not necessarily final." The monk-scholars asked, "Why can it not be final? It is what is plainly declared in the Sutra." The master said, "Are you of Suchness or not?" The monk-scholars said, "Yes, we are." The master asked, "Are wood and rock of Suchness?" The monk-scholars said, "Yes, they are." The master asked, "Is your Suchness the same as the Suchness of wood and rock?" The monk-scholars said, "They are not two." The master said, "If so, where is the difference between yourselves and wood and rock?" The monk-scholars failed to answer this, and had to admit the unsurpassability of the master. After a while one of the monk-scholars asked again, "How can one attain Great Nirvana?" The master said, "Have no karma that works for transmigration." The monk-scholar asked, "What is the karma for transmigration?" The master said, "To seek after Great Nirvana, to abandon the defiled and take the undefiled, to assert that there is something attainable and something realizable, not to be free from the teaching of opposites, this is the karma that works for transmigration." The monk-scholar asked, "How can one be emancipated?" The master said, "No bondage from the very first, and what is the use of seeking emancipation? Act as you will, go on as you feel, without second thought. This is the incomparable way." The monk-scholar said, "The master is really a wonderful personage." So saying, the monk-scholars bowed and retired.

• Nơi chốn và thời gian sư thị tịch không ai biết—The place and time of Zen master Hui-hai's death were unknown.

**Huệ Hải Thiên Sư** (1626-?): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

**Huệ Hãn** (515-589): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào giữa hai triều đại nhà Lương (502-557) và nhà Trần bên Trung Hoa (557-589)—Name of a Chinese famous monk who lived between the Liang Dynasty and the Ch'en Dynasty in China.

**Huệ Hanh**: Tên của một vị danh Tăng Tịnh Độ Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous Pure Land monk who lived during the Sung Dynasty in China.

**Huệ Hạo**:

- 1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào đầu thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the beginning of the T'ang dynasty in China.
- 2) (?-1784): Tên của một vị danh Tăng Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Japanese Buddhist monk in the seventeenth century.

**Huệ Học**: Prajna-siksa (skt)—See Tuệ Học.

**Huệ Huy**:

- 1) (442-514): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liang Dynasty in China.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang dynasty in China.
- 3) (1097-1183): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Tào Động vào thời nhà Tống (960-1279). Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XIV, lúc đầu Sư đến học Thiền với Thiền sư Chân Yết Thanh Liễu, nhưng về sau lại nhận ấn khả từ Thiền sư Hoằng Trí Chánh Giác và trở thành một trong những người nối pháp của vị Thiền sư này—Chinese Zen master of the Ts'ao Tung Sect in the Sung Dynasty in China. According to The Wudeng Huiyuan, Volume XIV, first, he studied Zen under Zen master Chên-hsieh Ch'ing-liao (1089-1151), but later he received the dharma seal from Zen master Hung-chih Chêng-chueh (1091-1157), and

became one of the dharma-heirs of this master.

**Huệ Huyền**: See Tuệ Huyền.

**Huệ Hưng Thiền Sư** (1917-1990): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng thứ 39, tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XX—Name of a Vietnamese Zen master, thirty-ninth lineage of the Lin-chi Sect, in the twentieth century.

**Huệ Hương**: Wisdom-refuge—Huệ hương là tâm mình không ngại, thường dùng trí huệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo các ác, tuy tu các hạnh lành mà tâm không chấp trước, kính bậc trên thương kẻ dưới, cứu giúp người cô bản, gọi là huệ hương—The wisdom-refuge is simply your own mind when it is unobstructed and when it constantly uses wisdom to contemplate and illuminate the self-nature, when it does no evil, does good without becoming attached, and is respectful of superior, considerate of inferiors, and sympathetic towards orphans and widows.

**Huệ Hư**:

- 1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa sống vào thời Lưu Tống (420-497). Ngài là một trong những thi sĩ nổi tiếng đương thời—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China. He was one of the most outstanding contemporary poets.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang dynasty in China.

**Huệ Khả Nhập Đạo**: Hui-k'o enters into the Tao—Theo Truyền Đăng Lục, quyển III, một hôm, Nhị Tổ hỏi Tổ Bồ Đề Đạt Ma: "Làm thế nào nhập Đạo được?" Tổ Bồ Đề Đạt Ma đáp bằng một bài kệ:

"Ngoại tức chư duyên;

Nội tâm vô đoan.

Tâm như tường bích,

Khả dĩ nhập đạo."

(Ngoài dứt chư duyên;

Trong bật nghĩ tưởng.

Tâm như tường vách,

Mới vào được đạo).

Bài kệ ý nghĩa cao siêu này là một trong các loại công án bí truyền mà các Thiền sư không thích bàn luận hay giải thích tỉ mỉ. Mặc dầu cái hương vị rõ rệt là thần bí và ý nghĩa thâm sâu, bài kệ này

rất minh bạch và thẳng thắn. Nó diễn tả phân minh cái kinh nghiệm hiện thực của trạng thái trước khi đạt ngộ. Do đó, công án này thuộc về nhóm của những công án giải minh chân lý Thiền bằng những phán ngôn giản dị và trực chỉ, nghĩa là loại "minh nhiên xác nhận." Tuy nhiên, đầu Tổ Huệ Khả có ngộ được đi nữa, Sư cũng phải mất thêm nhiều năm tu tập tham thiền mới bắt đầu gọi là được—According to the Transmission of the Lamp, one day, the Second Patriarch asked Bodhidharma, "How can one get into Tao?" Bodhidharma replied in a verse:

"Outwardly, all activities cease;  
Inwardly, the mind stops its panting.  
When one's mind has become a wall,  
Then he may begin to enter into the Tao."

This highly significant stanza is one of the esoteric type of koans that the Zen masters are disinclined to discuss or elaborate. Despite its apparent mystic flavour and profound significance, it is very explicit and straightforward. It describes plainly the actual experience of the pre-Enlightenment state. This koan, therefore, belongs to the group of koans that illustrate Zen-Truth through plain and direct statements, i.e., the "explicit-affirmative" type. Even though Hui-k'o became enlightened, he should still work for several more years to graduate.

**Huệ Khả Thiền Sư:** Eka (jap)—Theo Truyền Đăng Lục, Huệ Khả (487-593) là một nhà nho nhiệt tâm, một mẫu người tánh tình phóng khoáng, rộng rãi, dù đã quen với sách Nho Lão, nhưng luôn luôn không hài lòng với những thuyết ấy vì ngài thấy chúng chưa được thấu đáo. Khi nghe tin Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn sang, ngài tìm đến gặp Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở Thiếu Lâm Tử để hỏi pháp. Khi đến cầu đạo với tổ Đạt Ma, nhưng thầy cứ ngồi im lặng quay mặt vào vách. Huệ Khả suy nghĩ: "Người xưa cầu đạo đến phải chẻ xương lấy tủy, đổ máu nuôi người đói, xỏ tóc phủ đường lầy, hay đến cả gieo mình vào miệng cọp đói. Còn ta là kẻ nào? Ta há không thể hiến mình để phụng thờ chánh pháp hay sao?" vào ngày mồng chín tháng chạp cùng năm, vì muốn làm cho tổ có ấn tượng sâu đậm, ông đã đứng trong tuyết lạnh, rồi quỳ gối trong sân phủ đầy tuyết trong nhiều ngày. Bấy giờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma động lòng thương xót bèn hỏi: "Nhà người muốn gì mà đứng mãi trong

tuyết như thế?" Huệ Khả đáp: "Tôi đến để mong được lời dạy vô giá của thầy; ngưỡng mong thầy mở cửa từ bi duỗi tay tế độ quần sanh đau khổ này." Tổ bảo: "Giáo lý vô thượng của Phật chỉ có thể hiểu khi đã trải qua một thời gian dài cần khổ, nhẫn cái khó nhẫn, hành cái khó hành. Những người trí và đức thấp kém mà lòng thì khinh mạn, đâu có thể ghé mắt trông vào chân thừa của đạo Phật; chỉ luống công mà thôi." Huệ Khả bị xúc cảm sâu xa, và cuối cùng để chứng tỏ tấm lòng thành khẩn mong được học hỏi đạo lý của chư Phật, ngài đã dùng dao chặt đứt cánh tay trái của mình dâng lên Tổ để được nhận làm đệ tử. Sau khi được Tổ Bồ Đề Đạt Ma nhận làm đệ tử. Tổ nhận xét: "Đừng đi tìm cái chân lý này ở kẻ khác." Sau đó, Huệ Khả hỏi Tổ: "Tâm con không an, xin Hòa Thượng dạy pháp an tâm." Tổ nhìn thẳng bảo: "Đem tâm ra ta an cho." Huệ Khả xoay tìm lại tâm mình, không thấy bóng dáng, bèn thưa với Tổ: "Con tìm tâm không được." Tổ bảo: "Đừng lo, ta đã an tâm cho ngươi rồi." Qua đó Huệ Khả liền ngộ. Huệ Khả trình bày đủ cách hiểu của ông về tánh lý của tâm, nhưng lần nào Tổ cũng một mực bảo 'chẳng phải,' mà cũng không bảo nói gì về tâm thể vô niệm. Một hôm Huệ Khả nói: "Ta đã dứt hết chư duyên rồi." Tổ hỏi: "Người không biến thành hư vô đoạn diệt chứ?" Huệ Khả đáp: "Chẳng thành đoạn diệt." Tổ lại hỏi: "Lấy gì làm tin chẳng phải là đoạn diệt?" Huệ Khả đáp: "Do cái biết tự nhiên vậy, còn nói thì chẳng được." Tổ nói: "Đó là chỗ bí quyết tâm truyền của chư Phật, người chớ ngỡ gì hết." Cuối cùng Huệ Khả được truyền y bát làm Nhị Tổ Thiền Tông Trung Hoa kế nghiệp tổ Bồ Đề Đạt Ma. Sau ngày từ giả Tổ cất bước du phương, sư không hoằng hóa ngay, mà tạm lánh ẩn giữa lớp hạ lưu cùng khổ, không để lộ chân tướng một cao Tăng trang nghiêm trí huệ. Dầu vậy, sư vẫn tùy duyên hóa độ. Sư luôn giữ vẻ điềm đạm khiêm cung, chứ không phô trương ra bề ngoài. Ngày kia, trong khi sư đang nói pháp ngoài cửa tam quan chùa Khuôn Cứu thì trong chùa vị trụ trì học cao danh vọng là pháp sư Biện Hòa đang giảng kinh Niết Bàn. Bốn đạo ùn ùn bỏ vị pháp sư đứng giảng một mình để ra bu quanh ông thầy đang giảng giữa trời. Chắc là lúc ấy quần áo của sư bê bối lắm, tuyệt không có gì tỏ ra sư thuộc hàng giáo phẩm. Pháp sư thấy vậy nổi giận, đến đầu cáo với quan trên về ông đạo ăn mày kia

truyền tà giáo. Do đó Huệ Khả bị bắt, và bị xử giáo. Ngài không hề kêu oan, mà ngược lại cứ một mực bình thản thuận theo, cho rằng đúng với luật nhân quả rằng sư có một món nợ cũ cần phải trả. Nội vụ xảy ra trong năm 593, sư thọ 107 tuổi— According to the Transmission of the Lamp, Hui-K'o (487-593), a strong-minded Confucian scholar, a liberated minded, open-hearted kind of person. He thoroughly acquainted with Confucian and Taosit literature, but always dissatisfied with their teachings because they appeared to him not quite thorough-going. When he heard of Bodhidharma coming from India, he came to Bodhidharma and asked for instruction at Sha-Lin Temple, when arrived to seek the dharma with Bodhidharma, but the master was always found sitting silently facing the wall. Hui-K'o wondered to himself: "History gives examples of ancient truth-seekers, who were willing for the sake of enlightenment to have the marrow extracted from their bones, their blood spilled to feed the hungry, to cover the muddy road with their hair, or to throw themselves into the mouth of a hungry tiger. What am I? Am I not also able to give myself up on the altar of truth?" On the ninth of December of the same year, to impress Bodhidharma, he stood still under the snow, then knelt down in the snow-covered courtyard for many days. Bodhidharma then took pity on him and said: "You have been standing in the snow for some time, and what is your wish?" Hui-K'o replied: "I come to receive your invaluable instruction; please open the gate of mercy and extend your hand of salvation to this poor suffering mortal." Bodhidharma then said: "The incomparable teaching of the Buddha can be comprehended only after a long and hard discipline and by enduring what is most difficult to endure and practising what is most difficult to practise. Men of inferior virtue and wisdom who are light-hearted and full of self-conceit are not able even to set their eyes on the truth of Buddhism. All the labor of such men is sure to come to naught." Hui-K'o was deeply moved and in order to show his sincerity in the desire to be instructed in the teaching of all the Buddhas, he finally cut off his left arm in appeal to be received as disciple. Until he seemed to be well prepared, Bodhidharma call him in and asked: "What do you wish to learn?" Hui-K'o replied: "My mind is always disturbed. I request your honor that I could be taught a way to pacify it." Bodhidharma then ordered: "Bring me your troubled mind and I will calm it down for you." Hui-K'o replied: "But Honorable Master, I could not locate it." Bodhidharma then said: "Don't worry, disciple. I have appeased your mind for you already." With that short encounter, Hui-K'o immediately became enlightened. Hui-K'o tried so many times to explain the reason of mind, but failed to realize the truth itself. The Patriarch simply said: "No! No! And never proposed to explain to his disciple what was the mind-essence in its thought-less state. One day, Hui-K'o said: "I know now how to keep myself away from all relationships." The Patriarch queried: "You make it total annihilation, do you not?" Hui-K'o replied: "No, master, I do not make it a total annihilation." The Patriarch asked: "How do you testify your statement?" Hui-K'o said: "For I know it always in a most intelligible manner, but to express it in words, that is impossible." The Patriarch said: "That is the mind-essence itself transmitted by all the Buddhas. Harbour no doubts about it." Eventually Hui-K'o received the teaching directly "mind-to-mind." Subsequently, he inherited his robe and alms-bowl to become the Second Patriarch of the Chinese Zen Sect (the successor of Bodhidharma). After he left the master, he did not at once begin his preaching, hiding himself among people of lower classes of society. He evidently shunned being looked up as a high priest of great wisdom and understanding. However, he did not neglect quietly preaching the Law whenever he had an occasion. He was simply quiet and unassuming, refusing to show himself off. But one day when he was discoursing about the Law before a three-entrance gate of a temple, there was another sermon going on inside the temple by a resident priest, learned and honoured. The audience, however, left the reverend lecturer inside and gathered around the street-monk, probably clad in rags and with no outward signs of ecclesiastical dignity. The high priest got angry over the situation. He accused the beggar-monk to the authorities as promulgating a false doctrine, whereupon Hui-K'o was arrested and put to death.

He did not specially plead innocent but composedly submitted, saying that he had according to the law of karma an old debt to pay up. This took place in 593 A.D. and he was one hundred and seven years old when he was killed.

**Huệ Khai Vô Môn:** Hui-kai-wu-men (chi)—Ekai-mumon (jap)—See Vô Môn Huệ Khai Thiền Sư.

**Huệ Khai Vô Môn Thiền Sư** (1183-1260): Mumon Ekai (jap)—Wu-mên Hui-k'ai (Wade-Giles Chinese)—Wumen Huikai (Pinyin Chinese)—See Vô Môn Huệ Khai Thiền Sư.

**Huệ Khải** (518-568): Huệ Khải, một vị sư và tác giả của nhiều luận nổi tiếng, sống vào thời nhà Trần bên Trung Hoa (557-589). Năm 563 Sư thỉnh ngài Tam Tạng Chân Đế (513-569) phiên dịch Nhiếp Đại Thừa Luận và Thích Luận. Vào năm 568, ngài thị tịch trong khi đang thuyết giảng bộ Đại Thừa Khởi Tín Luận tại chùa Trí Huệ—Hui-K'ai, a monk and author of many famous sastras in the Ch'en Dynasty in China. In 563, he invited master Paramartha to translate the collection of Mahayana sastras (Mahayana-Samparigraha-Sastra (skt) and the explanatory discussions, or notes on foundation treaties of Prajna-paramita-sutra. In 568, he passed away while lecturing the Mahayana Awakening of Faith at the Chih-hui Temple.

**Huệ Không** (1644-1721): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVII—Name of a Japanese famous monk in the seventeenth century.

**Huệ Kiếm:** Prajna-khadga (skt)—Tuệ Kiếm—Wisdom-sword.

**Huệ Kiến:** See Tuệ Kiến.

**Huệ Kiếu** (497-554): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liang Dynasty in China.

**Huệ Kinh Thiền Sư** (1548-1618): Hui-ching—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

**Huệ Kính:** See Huệ Cảnh and Tuệ Kính.

**Huệ Lăng** (662-725): Hui-lang—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang dynasty in China.

**Huệ Lăng Thiền Sư:** Zen master Hui-Lang—Thiền sư Trung Hoa, sống vào khoảng đầu thế kỷ thứ 9, một trong những đệ tử nổi tiếng của Thiền Sư Thạch Đầu Hy Thiên. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XXI, một hôm Huệ Lăng hỏi Thạch Đầu: “Phật là ai?” Thạch Đầu nói: “Nhà người không có Phật tánh.” Huệ Lăng lại hỏi: “Cả loài máy cưa cũng không?” Thạch Đầu đáp: “Loài máy cưa có Phật tánh.” Huệ Lăng hỏi: “Huệ Lăng này sao không có Phật tánh?” Thạch Đầu nói: “Vị người không chịu mình có.” Do câu nói này của Thạch Đầu làm thức tỉnh sự vô trí của Huệ Lăng, từ đó mà tỏ ngộ—A Chinese Zen master, flourished in the beginning of the ninth century, one of the most outstanding disciples of Zen master Shih-T'ou-His-T'ien. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XXI, one day Hui Lang asked Shih-T'ou: “Who is the Buddha?” Shih-T'ou said: “You have no Buddha nature.” Hui-Lang asked: “How about these beings that go wriggling about?” Shih-T'ou replied: “They rather have the Buddha-nature.” Hui-Lang asked again: “How is that I am devoid of it?” Shih-T'ou said: “Because you do not acknowledge it yourself.” This is said to have awakened Hui-Lang to his own ignorance which now illuminates—See Thạch Đầu Hy Thiên Thiền Sư.

**Huệ Lăng** (576-640): Hui-lêng—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang dynasty in China.

**Huệ Lăng Trường Khánh Thiền Sư** (854-932): Chokei-Eryo (jap)—Ch'ang-ch'ing Hui-lêng (Wade-Giles Chinese)—Chang-qing Hui-leng (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Huệ Lăng Trường Khánh; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XVIII: Thiền Sư Huệ Lăng Trường Khánh sanh năm 854 tại Diêm Châu (bây giờ là tây nam thành phố Hải Ninh, tỉnh Triết Giang). Sư là đệ tử của Thiền Sư Nghĩa Tôn Tuyết Phong. Sư xuất gia tại chùa Thông Huyền ở Tô Châu vào lúc mười ba tuổi. Về sau này Trường Khánh tham học với nhiều Thiền sư. Vào khoảng năm 879, Trường Khánh đi đến tỉnh Phúc Kiến, tại đây ông học Thiền với Thiền sư Tây Viện Tư Minh. Rồi sau đó

ông lại học Thiền với Thiền sư Linh Vân Khắc Cần, nơi ông gặp khó khăn và nghi ngờ trong tu tập. Trường Khánh có 26 người nối pháp. Chúng ta thấy tên ông trong các thí dụ 8, 22, 23, 74, 76 và 93 của Bích Nham Lục—We do not have detailed documents on Zen Master Hui-Leng-Chang-Shing; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVIII: Zen master Hui-Leng was born in 854 in Yan-Chou (now southwest of the modern city of Hai-Ning in Zhe-Jiang Province). He was a disciple of Xue-Feng-Yi-Ts'un. He entered Tong-xuan (Penetrate Mystery) Temple in Suzhou at the age of thirteen. Later, he studied under various Zen teachers. In about the year 879, he went to Fujian Province, where he studied under Xiyuan Siming. He then studied under Lingyun Zhiqin, where he experienced difficulty and doubt about his practice. Ch'ang-ch'ing has twenty-six dharma successors. We encounter him in examples 8, 22, 23, 74, 76 and 93 of the Pi-Yen-Lu.

- Cuối cùng ông hành cước du phương đến Phúc Châu, nơi mà sau những thời thiền gian khổ ông đạt được đại giác (người ta nói ông đã làm rách bảy chiếc gối thiền). Tuyết Phong đã cho Sư một loại thuốc mà "bác sĩ thú y đã dùng để làm cho ngựa sống lại." Tuyết Phong chỉ thị Trường Khánh tu tập một loại Thiền trong thiền sảnh như thể "một gốc cây chết." Trường Khánh tu tập theo cách này hai năm rưỡi, cho đến một đêm khuya, sau khi tất cả mọi người khác đều đi ngủ, Trường Khánh vén bức rèm tre lên và ánh sáng của chiếc đèn lồng ập vào mắt ông (mắt sư nhìn vào ánh sáng của đèn lồng). Ngay lúc đó ông đạt được đại giác. Hôm sau sư bèn làm bài tụng:

“Đại sai đã đại sai  
 Quyện khởi liêm lai kiến thiên hạ  
 Hữu nhơn vấn ngã thị hà tông?  
 Niêm khởi phát tử phách khẩu đà.”  
 Rất sai lại rất sai  
 Vén bức rèm lên, thế giới đây!  
 Ví hỏi pháp nào tu chứng đó  
 Rằng đây phát tử tặng ông này.

Nghĩa là: rất sai cũng rất sai; vừa cuốn rèm lên thấy thiên hạ. Có người hỏi ta là tu tông gì mà chứng đắc? Ta sẽ cầm cây phát tử lên

nhằm miệng đánh—Finally he traveled to Fuzhou, where only after arduous meditation under Zuefeng did he gain enlightenment (tradition holds that he wore out seven meditation cushions). Xuefeng provided Chang-Shing with "the medicine a horse doctor uses to bring a dead horse alive again." He instructed Chang-Shing to practice meditation in the hall as if he were a "dead tree stump." Chang-Shing followed this practice for two and a half years, until late one night, after others had gone to bed, he rolled up a bamboo screen and his eye fell upon the light of a lantern. At that moment he woke up. At that moment he woke up. The next day he composed the following verse to attest to his understanding:

“How deluded I was! How deluded indeed!  
 Then all the earth was revealed when I  
 rolled up a screen.  
 If any asks me to explain our school,  
 I'll raise the whisk and slap his mouth.”

- Sau khi Trường Khánh trình kệ lên Tuyết Phong, Tuyết Phong nói với Huyền Sa: “Kẻ này đã triệt ngộ.” Huyền Sa thưa: “Chưa được, đây là ý thức làm ra, đợi khám phá ra mới tin chắc.” Chiều đến, chúng Tăng vào pháp đường thưa hỏi. Tuyết Phong nói với sư: “Đầu Đà Bị chưa chấp nhận ông, thật có chánh ngộ ở trước chúng nói ra xem.” Sư liền nói bài tụng:

“Vạn tượng chi trung độc lộ thân  
 Duy nhưn tự khẳng nãi vi thân  
 Tích thời mậu hương đồ trung mịch  
 Kim nhật khán như hỏa lý băng.”  
 (Chính trong vạn tượng hiện toàn thân  
 Chỉ người tự nhận mới là gần  
 Thuở xưa lằm nhắm ngoài đường kiếm  
 Ngày nay xem lại băng trong lò).

Tuyết Phong nhìn Huyền Sa nói: “Không thể là ý thức làm ra.” Sư hỏi Tuyết Phong: “Một đường từ trước chư Thánh truyền trao thỉnh thầy chỉ dạy?” Tuyết Phong lặng thinh. Sư lễ bái rồi lui ra. Tuyết Phong mỉm cười. Sư vào phương trượng tham vấn Tuyết Phong. Tuyết Phong hỏi: “Là cái gì?” Sư thưa: “Ngày nay thời trong phối bấp là tốt.” Huyền Sa nói: “Câu trả lời của ông không rời đại mật.” Từ

đó sự giác ngộ của sư được xác quyết—After Chang-Shing presented this verse to his teacher Xue-Feng. Xue-Feng presented it to the senior monk Hsuan-Sha and said: “This disciple has penetrated the Way.” Hsuan-Sha said: “I don’t approve. This verse could have been composed with mundane conscious understanding. We have to test him further before we can confirm him.” That evening, when the monks assembled for a question-and-answer session, Xue-Feng said to Chang-Shing: “Ascetic Bei (Hsuan-Sha) doesn’t approve your understanding. If you have been genuinely enlightened, please present your understanding now to the assembly.” Chang-Shing then recited another verse, saying:

“Amidst the myriad realms  
the solitary body is revealed.  
Only persons self-allowing are  
intimate with it.  
Before, I wrongly searched  
amongst the paths,  
But today I see, and it’s like ice in fire.”

Xue-Feng then looked at Hsuan-Sha and said: “I don’t accept this. It still could be composed with conscious understanding.” Chang-Shing then asked Xue-Feng: “Please, Master, demonstrate what has been passed down by all the Patriarchs.” Xue-Feng remained silent. Chang-Shing then bowed and walked out of the hall. Xue-Feng smiled. When Chang-Shing went into Xue-Feng’s quarters for an interview. Xue-Feng asked him: “What is it?” Chang-Shing said: “The weather is clear. It’s a good day for Pu-Qing.” Hsuan-Sha said: “Your answer is not apart from the great mystery.” And thus Chang-Shing’s enlightenment was confirmed.

- Khi ở Tây Viện, Trường Khánh hỏi một vị trưởng lão tên Sơn: "Núi Tượng Cốt ở gần đây, ông đã từng đến đó chưa?" Trưởng lão Sơn đáp: "Chưa từng đến." Trường Khánh hỏi: "Vì sao chưa từng đến?" Trưởng lão Sơn nói: "Tự có bốn phận sự." Trường Khánh hỏi: "Thế nào là bốn phận sự của thượng tọa?" Trưởng lão Sơn bèn nâng chéo chiếc y bá nạp lên. Trường Khánh hỏi: "Chỉ có cái đó hay có cái gì khác?" Trưởng lão Sơn hỏi: "Thượng tọa

thấy cái gì?" Trường Khánh nói: "Sao lại đầu rồng đuôi rắn (khởi đầu thì tốt mà kết thúc thì tệ)."—When Chang-Shing was at the Western Hall, he asked the senior monk Shen, "Elephant Bone Mountain is close by, have you been there or not?" Shen said, "I haven't been there." Chang-Shing asked, "Why not?" Shen said, "I have affairs to attend to." Chang-Shing said, "What are the affairs of a senior monk?" Shen held up the corner of his monk's robe. Chang-Shing said, "You're just doing this and nothing else?" Shen said, "What do you see?" Chang-Shing said, "A good beginning and a poor finish."

- Sư trở thành Pháp Tử và lưu lại Tuyết Phong 29 năm, và trở thành Pháp tử của Tuyết Phong. Đến năm 906, sư nhận lời đến trụ trì chùa Chiêu Khánh. Trong buổi lễ khai đường, Vương Diêm Sam khẩn thiết mời Sư thuyết pháp. Sư hỏi: "Có nghe không?" Vương Diêm Sam lễ bái. Trường Khánh nói: "Đầu là như vậy, chỉ e là người không khăng chịu." Trường Khánh lưu lại đây hơn mười lăm năm—Chang-Shing remained with Xue-Feng for twenty-nine years, becoming his Dharma heir. In 906, he accepted the invitation of Wang Yanbin (a mandarin of the imperial court) to come to live at Zhao-Shing Temple. During the opening for the monastery, Wang Yanbin urgently implored Master Chang-Shing, "Please expound the Dharma." Chang-Shing said, "Do you hear it?" Wang then bowed. Chang-Shing said, "Although it is thus, I'm afraid there are people who won't accept this." Chang-Shing remained at Zhao-shing for more than fifteen years.

- Một hôm, Thiền sư Trường Khánh thượng đường, nín lặng hồi lâu rồi nói: "Đừng nói rằng tối hôm nay khá hơn." Nói xong Sư bước xuống tòa—One day, Zen master Chang-Shing entered the hall to address the monks. After a long silence he said, "Don't say that it will be any better tonight." He then got down and left the hall.

- Trường Khánh nói với đại chúng: "Nếu lão Tăng thật sự thuyết giảng tông thừa của mình, đôn giản là nên đóng cửa Pháp đường. Vì thế lão Tăng sẽ chỉ nói rằng 'tận pháp thì vô



dân."—Chang-Shing addressed the monks, saying, "If I truly expound the vehicle of our school, then I should simply close the door to the Dharma hall. Therefore I'll just say that in the inexhaustible Dharma there are no persons."

- Thiền sư Trường Khánh đã viết một bài thơ nổi tiếng trong nhà Thiền:

"Tất cả đều hài hòa, tuy nhiên,  
tất cả đều phân ly."

Xác định được điều đó, bạn làm chủ được.

Ta đã miệt mài bay lượn  
trên con đường Trung Đạo

Ngày hôm nay,

ánh lửa đã lóe ra từ băng giá."

(theo quyển Trung Nhật Thiền Thi)

Zen Master Chang-Shing wrote a famous poem in Zen:

"All harmony, yet everything is separate

Once confirmed, mastery is yours.

Long I hovered on the Middle Way,

Today the very ice shoots flame."

(in Zen Poems of China and Japan)

- Sư thị tịch năm 932—He passed away in 932.

#### **Huệ Lâm:**

- 1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa sống vào thời Lưu Tống (420-497). Ông là một trong những vị Tăng đương thời nhận định rằng Phật giáo dùng Tịnh Độ và Địa Ngục để dọa nạt dân chúng; còn chư Tăng trong chùa viện chỉ mong cầu ăn sung mặc sướng, kết bè kết phái để mưu cầu tư lợi. Sư chủ trương việc tu sửa tâm tánh xấu xa của con người—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China. He was one of the contemporary monks who believed that Buddhism utilized Sukhavati (Pure Land) and hell theories to intimidate people; while monks and nuns in temples were in affluence (to be in easy circumstance), made cliques or clans (parties in temples) to seek for private benefits. He supported in cultivation to change human bad nature.

- 2) Hui-Lin (737-820)—Thích Huệ Lâm chùa Tây Minh đời nhà Đường, đệ tử của một nhà sư Ấn Độ là ngài Bất Không. Ông trước tác bộ Tựa Điển Phật Giáo Huệ Lâm Âm Nghĩa (100 quyển), dựa vào những trước tác của các ngài

Huyền Ung, Huệ Uyển, Khuy Kỳ, và Vân Công. Ông bắt đầu công trình vào năm 788 và hoàn thành vào năm 810 sau Tây Lịch. Ông còn được người đời gọi là Đại Tạng Âm Nghĩa Đại Sư—Hui-Lin, a disciple of the Indian monk Amogha (Bất Không). He made the dictionary of sounds and meanings of Buddhist words and phrases, based upon the works of Hsuan-Ying, Hui-Yuan, K'uei-Chi, and Yun-Kung, in 100 books. He began the work in 788 AD and ended it in 810 AD. He is also called the Great Treasure of sounds and meanings.

- 3) (1715-1789): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Japanese famous monk in the eighteenth century.

**Huệ Lâm Tự:** Erinji (skt)—Hui-Lin Temple—See Huệ Lâm.

**Huệ Lập** (615-?): Hui-li—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang dynasty in China.

**Huệ Liên Thừa Thiên Thiền Sư:** Zen master Hui-lien Ch'eng-t'ien—See Huệ Vân Thừa Thiên Thiền Sư.

**Huệ Lợi:** Tỏ lòng từ ái làm lợi chúng sanh—To show kindness to and benefit others.

**Huệ Lực:** Prajna-bala (skt)—Eriki (jap)—Power of perfect understanding—Power of wisdom—Tuệ lực, một trong ngũ lực—Trí và tuệ thường có chung nghĩa; tuy nhiên thông đạt sự tướng hữu vi thì gọi là "trí." Thông đạt không lý vô vi thì gọi là "tuệ." Huệ lực là sức mạnh của trí tuệ. Trí tuệ có khả năng diệt trừ được phiền não. Huệ lực còn là sức mạnh của trí năng (sức mạnh của trí tuệ), dựa vào chân lý Tứ Diệu Đế dẫn đến nhận thức đúng và giải thoát—Prajna is often interchanged with wisdom. Wisdom means knowledge, the science of the phenomenal, while prajna more generally to principles or morals. Prajna-bala is a force of wisdom, one of the five powers. The power of wisdom (prajna) which help destroying all illusion and delusion. Force of wisdom is also the ability to maintain clear wisdom or the power of wisdom (awareness) which rests on insight into the four noble truths and leads to the knowledge that liberates.

**Huệ Lưu:** See Tuệ Lưu.

**Huệ Lý:** Hui-li—Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ vào thế kỷ thứ IV. Vào khoảng từ năm 326 đến 334, Sư đến Hàng Châu, Trung Hoa và quyết định ở lại đây để xây hai ngôi tự viện Linh Thứu và Linh Ấn tự—Name of an Indian famous monk in the fourth century. In around 326-334, he came to Hang-chou, China, and decided to stay there to build Ling-Shou and Ling-Yin temples.

**Huệ Mãn:** Hui-man—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư là một trong những đệ tử xuất sắc của Sư Tăng Na trong tỉnh Hà Nam của Trung Hoa vào giữa thế kỷ thứ VII—Name of a Chinese famous monk who lived during the T'ang dynasty in China. He was one of the most outstanding disciples of master Sannaha-sannaddha in He-nan Province in China in the seventh century.

**Huệ Mạng:** See Huệ Mệnh.

**Huệ Mân** (573-649): Hui-men—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Năm 15 tuổi, Sư xuất gia làm Tăng tu học với một vị Sư người Triều Tiên tên là Huyền Quang—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang dynasty in China. At the age of 15, he left home to become a monk and studied under master Hsuan-kuang, a Korean monk.

**Huệ Mệnh:** Prajna-jivita (skt).

- 1) Pháp thân lấy trí tuệ làm thọ mệnh. Mệnh của trí tuệ yếu ớt thì cái thể của pháp thân sẽ tử vong—Wisdom life, or wisdom as life, wisdom being the basic of spiritual character.
- 2) Tiếng tôn xưng để gọi hàng Tỳ Kheo—A term to address to a monk.
- 3) Tuệ mệnh hay Pháp mệnh của Pháp thân: The wisdom-life of the Dharmakaya.
- 4) Tuổi thọ của một vị Tăng: The age or lifetime of a monk.
- 5) Huệ mạng của một vị Phật hay Bồ Tát được duy trì bởi trí tuệ, trong khi sinh mạng của phàm phu được duy trì bởi thực phẩm bình thường: The life of a Buddha or a Bodhisattva, which is sustained by wisdom, while the life of an ordinary being is sustained by food.
- 6) (531-568): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời nhà Lương (502-557) đầu nhà Trần bên Trung Hoa (557-589)—Name of a Chinese famous monk who lived in the end

of the Liang Dynasty and the beginning of the Ch'en Dynasty in China.

**Huệ Minh:**

- 1) Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, tông Pháp Nhãn, vào thời Ngũ Đại (907-960)—Name of a Chinese Zen monk, of the Fa-Yan Sect, who lived in the Wu-tai Dynasty in China.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Tào Động vào thế kỷ thứ XIV—Name of a Japanese famous monk, of the Ts'ao-Tung Sect in the fourteenth century.
- 3) (1859-1930): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the Ch'ing Dynasty in China.
- 4) (1318-1386): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa khác, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of another Chinese Zen master of the Yang-chi branch, Lin-chi Sect, in the Ming Dynasty in China.

**Huệ Minh Thiền Sư:** Hui-ming (chi)—E myo (jap)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Lúc đầu Sư đến học Thiền với Thiền sư ngũ Tổ Hoàng Nhãn, nhưng về sau lại nhận ấn khả từ Lục Tổ Huệ Năng. Sau đó Sư đến Viễn Châu xiển dương Thiền pháp của ngài Huệ Năng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển IV, người ta kể rằng ba ngày sau khi Huệ Năng rời khỏi Hoàng Mai thì tin mật truyền y pháp tràn lan khắp chốn già lam, một số Tăng phần uất do Huệ Minh cầm đầu đuổi theo Huệ Năng. Qua một hẻm núi cách chùa khá xa, thấy nhiều người đuổi theo kịp, Huệ Năng bèn ném cái áo pháp trên tảng đá gần đó, và nói với Huệ Minh: “Áo này là vật làm tin của chư Tổ, há dùng sức mà tranh được sao? Muốn lấy thì cứ lấy đi!” Huệ Minh nắm áo cố dỡ lên, nhưng áo nặng như núi, ông bèn ngừng tay, bối rối, run sợ. Tổ hỏi: “Ông đến đây cầu gì? Cầu áo hay cầu Pháp?” Huệ Minh thưa: “Chẳng đến vì áo, chính vì Pháp đó.” Tổ nói: “Vậy nên tạm dứt tưởng niệm, lành dữ thủy dừng nghĩ tới.” Huệ Minh vâng nhận. Giây lâu Tổ nói: “Đừng nghĩ lành, đừng nghĩ dữ, ngay trong lúc ấy đưa tôi xem cái bốn lai diện mục của ông trước khi cha mẹ chưa sanh ra ông.” Thoạt nghe, Huệ Minh bỗng sáng rõ ngay cái chân lý căn bản mà bấy lâu

nay mình tìm kiếm khắp bên ngoài ở muôn vật. Cái hiểu của ông bây giờ là cái hiểu của người uống nước lạnh nóng tự biết. Ông cảm động quá đỗi đến toát mồ hôi, trào nước mắt, rồi cung kính đến gần Tổ chấp tay làm lễ, thưa: “Ngoài lời mật ý như trên còn có ý mật nào nữa không?” Tổ nói: “Điều tôi nói với ông tức chẳng phải là mật. Nếu ông tự soi trở lại sẽ thấy cái mật là ở nơi ông.”—Name of a Chinese Zen monk who lived during the T'ang dynasty in China. First, he studied Zen under Zen master Hung-ren (601-674), but later he received the dharma seal from the Sixth Patriarch Hui-neng. Later, he went to Yen-chou to spread Hui-neng's Zen teachings. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IV, it's said that three days after Hui-Neng left Wang-Mei, the news of what had happened in secret became noised abroad throughout the monastery, and a group of indignant monks, headed by Hui-Ming, pursued Hui-Neng, who, in accordance with his master's instructions, was silently leaving the monastery. When he was overtaken by the pursuers while crossing a mountain-pass far from the monastery, he laid down his robe on a rock near by and said to Hui-Ming: “This robe symbolizes our patriarchal faith and is not to be carried away by force. Take this along with you if you desired to.” Hui-Ming tried to lift it, but it was as heavy as a mountain. He halted, hesitated, and trembled with fear. At last he said: “I come here to obtain the faith and not the robe. Oh my brother monk, please dispel my ignorance.” The sixth patriarch said: “If you came for the faith, stop all your hankerings. Do not think of good, do not think of evil, but see what at this moment your own original face even before you were born does look like.” After this, Hui-Ming at once perceived the fundamental truth of things, which for a long time he had sought in things without. He now understood everything, as if had taken a cupful of cold water and tasted it to his own satisfaction. Out of the immensity of his feeling he was literally bathed in tears and perspirations, and most reverently approaching the patriarch he bowed and asked: “Besides this hidden sense as is embodied in these significant words, is there anything which is secret?” The patriarch replied: “In what I have shown to you

there is nothing hidden. If you reflect within yourself and recognize your own face, which was before the world, secrecy is in yourself.”

**Huệ Mục:** See Tuệ Mục.

**Huệ Nam:** See Huệ Nam Hoàng Long Thiên Sư.

**Huệ Nam Hoàng Long Thiên Sư** (1002-1069): Oryo-E'nan (jap)—Huang-lung Hui-nan—See Hoàng Long Huệ Nam Thiên Sư.

**Huệ Nam Ngũ Lục:** Ngũ lục của Thiên sư Hoàng Long Huệ Nam—Hui-nan's Records of Teachings—See Hoàng Long Huệ Nam Thiên Sư.

**Huệ Năng:** Khả năng của trí tuệ—The power of wisdom.

**Huệ Năng Đại Sư** (638-713): Daikan Eno (jap)—E'no-Daishi (jap)—Yeno (jap)—Ta-chien Hui-neng (Wade-Giles Chinese)—Dajian Huineng (Pinyin Chinese)—Một trong các nhà sư xuất chúng đời nhà Đường, sanh năm 638 sau Tây Lịch, tổ thứ sáu của Thiên Tông Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Đại Thiên Sư Huệ Năng; tuy nhiên, có vài chi tiết lý thú về vị Đại Thiên sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển V. Huệ Năng là người huyện Tân Châu xứ Lĩnh Nam, mồ côi cha từ thuở nhỏ. Người ta nói ngài rất nghèo nên phải bán củi nuôi mẹ già góa bụa; rằng ông mù chữ; rằng ông đại ngộ vì vào lúc thiếu thời nghe được một đoạn trong Kinh Kim Cang. Ngày kia, sau khi gánh củi bán tại một tiệm khách, ngài ra về thì nghe có người tụng kinh Phật. Lời kinh chấn động mạnh tinh thần của ngài. Ngài bèn hỏi khách tụng kinh gì và thỉnh ở đâu. Khách nói từ Ngũ Tổ ở Hoàng Mai. Sau khi biết rõ ngài đem lòng khao khát muốn học kinh ấy với vị thầy này. Huệ Năng bèn lo liệu tiền bạc để lại cho mẹ già và lên đường cầu pháp. Về sau ngài được chọn làm vị tổ thứ sáu qua bài kệ chứng tỏ nội kiến thâm hậu mà ông đã nhờ người khác viết dùm để đáp lại với bài kệ của Thần Tú. Như một vị lãnh đạo Thiên Tông phương Nam, ông dạy thiền chốn ngộ, qua thiền định mà những tư tưởng khách quan và vọng chấp đều tan biến. Lục Tổ Huệ Năng không bao giờ chính thức trao ngôi tổ cho người đắc pháp của ông, do vậy mà có khoảng trống; tuy nhiên, những vị sư xuất chúng của các thế hệ kế tiếp, ở Trung Hoa, Việt Nam (đặc biệt là dòng Lâm Tế), và Nhật Bản, đều được kính trọng vì thành quả sáng chói của họ—He was born in 638 A.D., one of the most distinguished of the Chinese

masters during the T'ang dynasty, the sixth patriarch of Intuition or meditation sect (Zen Buddhism) in China. We do have a lot of detailed documents on this Great Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V. Hui-Neng came from Hsin-Chou in the southern parts of China. His father died when he was very young. It is said that he was very poor that he had to sell firewood to support his widowed mother; that he was illiterate; that he became enlightened in his youth upon hearing a passage from the Diamond sutra. One day, he came out of a house where he sold some fuel, he heard a man reciting a Buddhist Sutra. The words deeply touched his heart. Finding what sutra it was and where it was possible to get it, a longing came over him to study it with the master. Later, he was selected to become the Sixth Patriarch through a verse someone wrote for him to respond to Shen-Hsiu demonstrating his profound insight. As leader of the Southern branch of Ch'an school, he taught the doctrine of Spontaneous Realization or Sudden Enlightenment, through meditation in which thought, objectively and all attachment are eliminated. The Sixth Patriarch Hui-Neng never passed on the patriarchy to his successor, so it lapsed. However, the outstanding masters of succeeding generations, both in China, Vietnam (especially Lin-Chi) and Japan, were highly respected for their high attainments.

- Khi tới Hoàng Mai, ngài làm lễ ra mắt Ngũ Tổ. Ngũ tổ hỏi: “Ông từ đâu đến?” Huệ Năng đáp: “Từ Lãnh Nam đến.” Tổ hỏi: “Ông muốn cầu gì?” Huệ Năng đáp: “Chỉ cầu làm Phật chứ không cầu gì khác.” Tổ nói: “Người Lãnh Nam không có tánh Phật, sao làm Phật được?” Huệ Năng đáp ngay: “Thưa Tổ, người có nam bắc, tánh Phật há vậy sao?” Lời đáp đẹp lòng Tổ lắm. Thế rồi Huệ Năng được giao cho công việc giã gạo cho nhà chùa. Hơn tám tháng sau mà Huệ Năng chỉ biết có công việc hạ bạc ấy. Đến khi Ngũ Tổ định chọn người kế vị ngôi Tổ giữa đám môn nhân. Ngày kia Tổ báo cáo vị nào có thể tỏ ra đạt lý đạo, Tổ sẽ truyền y pháp cho mà làm Tổ thứ sáu. Lúc ấy Thần Tú là người học cao nhất trong nhóm

môn đồ, và nhuần nhã nhất về việc đạo, cố nhiên được đồ chúng coi như xứng đáng nhất hưởng vinh dự ấy, bèn làm một bài kệ trình chỗ hiểu biết, và biên nơi vách bên chái nhà chùa. Kệ rằng—When he reached Wang-Mei, he came and bowed before the patriarch. The patriarch asked: Where do you come from?” Hui-Neng replied: “I am a farmer from Hsin-Chou from the southern part of China.” The patriarch asked: “What do you want here?” Hui-Neng replied: “I come here to wish to become a Buddha and nothing else.” The patriarch said: “So you are a southerner, but the southerners have no Buddha-nature; how could you expect to attain Buddhahood?” Hui-Neng immediately responded: “There may be southerners and northerners, but as far as Buddha-nature goes, how could you make such a distinction in it?” This pleased the master very much. Hui-Neng was given an office as rice-pounder for the Sangha in the temple. More than eight months, it is said, he was employed in this menial labour, when the fifth patriarch wished to select his spiritual successor from among his many disciples. One day the patriarch made an announcement that any one who could prove his thorough comprehension of the religion would be given the patriarchal robe and proclaimed as his legitimate heir. At that time, Shen-Hsiu, who was the most learned of all the disciples and thoroughly versed in the lore of his religion, and who was therefore considered by his fellow monks to be the heir of the school, composed a stanza expressing his view, and posted it on the outside wall of the meditation hall, which read:

Thân thị Bồ đề thọ,  
 Tâm như minh cảnh đài  
 Thời thời thường phát thức,  
 Vật xử nhạ trần ai.  
 (Thân là cây Bồ Đề,  
 Tâm như đài gương sáng  
 Luôn luôn siêng lau chùi  
 Chớ để dính bụi bặm).  
 The body is like the bodhi tree,  
 The mind is like a mirror bright,  
 Take heed to keep it always clean,

And let no dust accumulate on it.

Ai đọc qua cũng khoái trá, và thâm nghĩ thế nào tác giả cũng được phần thưởng xứng đáng. Nhưng sáng hôm sau, vừa thức giấc, đồ chúng rất đỗi ngạc nhiên khi thấy một bài kệ khác viết bên cạnh, kệ viết như sau:

Bồ đề bốn vô thọ,  
 Minh cảnh diệt phi đài,  
 Bản lai vô nhất vật,  
 Hà xứ nhạ trần ai ?  
 (Bồ đề vốn không cây,  
 Gương sáng cũng chẳng đài,  
 Xưa nay không một vật,  
 Chỗ nào dính bụi bặm?)

Tác giả của bài kệ này là một cư sĩ chuyên lo tạp dịch dưới bếp, suốt ngày chỉ biết bữa củi, giã gạo cho chùa. Diện mạo người quá tầm thường đến nỗi không mấy ai để ý, nên lúc bấy giờ toàn thể đồ chúng rất đỗi sửng sốt. Nhưng Tổ thì thấy ở vị Tăng không tham vọng ấy một pháp khí có thể thống lãnh đồ chúng sau này, và nhất định truyền y pháp cho người. Nhưng Tổ lại có ý lo, vì hầu hết môn đồ của Tổ đều chưa đủ huệ nhãn để nhận ra ánh trực giác thâm diệu trong những hàng chữ trên cửa người giã gạo Huệ Năng. Nếu Tổ công bố vinh dự đặc pháp ấy lên e nguy hiểm đến tánh mạng người thọ pháp. Nên Tổ ngầm bảo Huệ Năng đứng canh ba, khi đồ chúng ngủ yên, vào tịnh thất Tổ dạy việc. Thế rồi Tổ trao y pháp cho Huệ Năng làm tín vật chứng tỏ bằng cố đặc pháp vô thượng, và báo trước hậu vận của đạo Thiền sẽ rực rỡ hơn bao giờ hết. Tổ còn dặn Huệ Năng chớ vội nói pháp, mà hãy tạm mai danh ẩn tích nơi rừng núi, chờ đến thời cơ sẽ công khai xuất hiện và hoằng dương chánh pháp. Tổ còn nói y pháp truyền lại từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma làm tín vật sau này đừng truyền xuống nữa, vì từ đó Thiền đã được thế gian công nhận, không cần phải dùng y áo tiêu biểu cho tín tâm nữa. Ngay trong đêm ấy Huệ Năng từ giả tổ—All those who read these lines were greatly impressed and secretly cherished the idea that the author of this gatha would surely be awarded the prize. But when they awoke the next morning they were surprised to see another gatha written alongside of it. The writer of these

lines was an insignificant layman in the service of the monastery, who spent most of his time in pounding rice and splitting wood for the temple. He has such an unassuming air that nobody ever thought much of him, and therefore the entire community was now set astir to see this challenge made upon its recognized authority. But the fifth patriarch saw in this unpretentious monk a future leader of mankind, and decided to transfer to him the robe of his office. He had, however, some misgivings concerning the matter; for the majority of his disciples were not enlightened enough to see anything of deep religious intuition in the lines by the rice-pounder, Hui-Neng. If he were publicly awarded the honour they might do him harm. So the fifth patriarch gave a secret sign to Hui-Neng to come to his room at midnight, when the rest of the monks were still asleep. Then he gave him the robe as insignia of his authority and in acknowledgement of his unsurpassed spiritual attainment, and with the assurance that the future of their faith would be brighter than ever. The patriarch then advised him that it would be wise for him to hide his own light under a bushel until the proper time arrived for the public appearance and active propaganda, and also that the robe which was handed down from Bodhi-Dharma as a sign of faith should no more be given up to Hui-Neng's successors, because Zen was now fully recognized by the outside world in general and there was no more necessity to symbolize the faith by the transference of the robe. That night Hui-Neng left the monastery. The gatha read:

The Bodhi is not like the tree,  
 (Bodhi tree has been no tree)

The mirror bright is nowhere shining,  
 (The shining mirror was actually none)  
 As there is nothing from the first,  
 (From the beginning, nothing has existed)  
 Where can the dust itself accumulate?  
 (How would anything be dusty?)

- Người ta kể rằng ba ngày sau khi Huệ Năng rời khỏi Hoàng Mai thì tin mật truyền y pháp tràn lan khắp chốn già lam, một số Tăng phần

uất do Huệ Minh cầm đầu đuổi theo Huệ Năng. Qua một hẻm núi cách chùa khá xa, thấy nhiều người đuổi theo kịp, Huệ Năng bèn ném cái áo pháp trên tảng đá gần đó, và nói với Huệ Minh: “Áo này là vật làm tin của chư Tổ, há dùng sức mà tranh được sao? Muốn lấy thì cứ lấy đi!” Huệ Minh nắm áo cố dờ lên, nhưng áo nặng như núi, ông bèn ngừng tay, bối rối, run sợ. Tổ hỏi: “Ông đến đây cầu gì? Cầu áo hay cầu Pháp?” Huệ Minh thưa: “Chẳng đến vì áo, chính vì Pháp đó.” Tổ nói: “Vậy nên tạm dứt tưởng niệm, lành dữ hãy đừng nghĩ tới.” Huệ Minh vâng nhận. Giây lâu Tổ nói: “Đừng nghĩ lành, đừng nghĩ dữ, ngay trong lúc ấy đưa tôi xem cái bản lai diện mục của ông trước khi cha mẹ chưa sanh ra ông.” Thoạt nghe, Huệ Minh bỗng sáng rõ ngay cái chân lý căn bản mà bấy lâu nay mình tìm kiếm khắp bên ngoài ở muôn vật. Cái hiểu của ông bây giờ là cái hiểu của người uống nước lạnh nóng tự biết. Ông cảm động quá đỗi đến toát mồ hôi, trào nước mắt, rồi cung kính đến gần Tổ chấp tay làm lễ, thưa: “Ngoài lời mật ý như trên còn có ý mật nào nữa không?” Tổ nói: “Điều tôi nói với ông tức chẳng phải là mật. Nếu ông tự soi trở lại sẽ thấy cái mật là ở nơi ông.”—Three days after Hui-Neng left Wang-Mei, the news of what had happened in secret became noised abroad throughout the monastery, and a group of indignant monks, headed by Hui-Ming, pursued Hui-Neng, who, in accordance with his master’s instructions, was silently leaving the monastery. When he was overtaken by the pursuers while crossing a mountain-pass far from the monastery, he laid down his robe on a rock near by and said to Hui-Ming: “This robe symbolizes our patriarchal faith and is not to be carried away by force. Take this along with you if you desired to.” Hui-Ming tried to lift it, but it was as heavy as a mountain. He halted, hesitated, and trembled with fear. At last he said: “I come here to obtain the faith and not the robe. Oh my brother monk, please dispel my ignorance.” The sixth patriarch said: “If you came for the faith, stop all your hankering. Do not think of good, do not think of evil, but see what at this

moment your own original face even before you were born does look like.” After this, Hui-Ming at once perceived the fundamental truth of things, which for a long time he had sought in things without. He now understood everything, as if had taken a cupful of cold water and tasted it to his own satisfaction. Out of the immensity of his feeling he was literally bathed in tears and perspirations, and most reverently approaching the patriarch he bowed and asked: “Besides this hidden sense as is embodied in these significant words, is there anything which is secret?” The patriarch replied: “In what I have shown to you there is nothing hidden. If you reflect within yourself and recognize your own face, which was before the world, secrecy is in yourself.”

- Ngài cũng dạy rằng: “Không ngờ tự tánh mình vốn thanh tịnh, vốn không sanh không diệt, vốn tự đầy đủ, vốn không dao động, vốn sanh muôn pháp.”

He also said: “It was beyond my doubt that: The True Nature has originally been serene The True Nature has never been born nor extinct.

The True Nature has been self-fulfilled.

The True Nature has never been changed.

The True Nature has been giving rise to all things in the world.”

- Ngày nọ, một vị Tăng hỏi Lục Tổ Huệ Năng: “Ý chỉ của Hoàng Mai, ai là người nhận được?” Huệ Năng đáp: “Người nào hiểu pháp Phật thì được ý chỉ Hoàng Mai.” Vị Tăng lại hỏi: “Hòa Thượng có được không?” Huệ Năng đáp: “Không.” Vị Tăng hỏi: “Tại sao vậy?” Huệ Năng đáp: “Vì tôi không hiểu pháp Phật.” Huệ Năng là vị Tổ thứ sáu khai diễn đạo Thiền ở Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ bảy và đầu thế kỷ thứ tám, và ai cũng biết Huệ Năng học Thiền với Hoàng Nhẫn và nhận tâm ấn Thiền tại đó để làm tổ thứ sáu. Có thật Huệ Năng không hiểu pháp Phật hay không? Hay không hiểu tức là hiểu. Trong trường hợp này, câu hỏi hẵn nhiên không phải là một câu hỏi thường, đặt ra cốt để tìm thông tin về sự kiện (một giải đáp về mặt 'tưởng'), nhưng thật sự nhắm đến một đối tượng khác xa hơn. Thật vậy, Thiền lý căn phải có những

mâu thuẫn và chối bỏ như vậy, vì Thiền có đường lối phê phán riêng; đường lối ấy là chối bỏ tất cả những gì thói thường chúng ta có lý do cho là đúng, là dĩ nhiên, là thật. Dẫu bề ngoài điên đảo là vậy, bên trong vẫn một nguyên lý như nhau quán xuyên toàn thể đạo Thiền; hề nắm được đầu mối ấy là mọi sự đảo lộn cần khôn trở thành cái thực đơn giản nhất—One day, a monk asked the Sixth Patriarch, "Who has attained the secrets of Huang-mei?" Hui-neng said, "One who understands Buddhism has attained to the secrets of Huang-mei." The monk asked, "Have you then attained them?" Hui-neng said, "No, I have not." The monk asked, "How is it that you have not?" Hui-neng said, "I do not understand Buddhism." Hui-neng was the Sixth Patriarch of the Zen sect in China, who flourished late in the seventh and early in the eighth centuries, and it was a well-known fact that Hui-neng studied Zen under Hung-jen and succeeded him in the orthodox line of transmission to be the sixth patriarch. Did he not really understand Buddhism? Or is it that not to understand is to understand? In this case, the question was therefore really not a plain regular one, seeking an information about facts. It had quite an ulterior object. As a matter of fact, the truth of Zen requires such contradictions and denials; for Zen has a standard of its own, which, to our common-sense minds, consists just in negating everything we properly hold true and real. In spite of these apparent confusions, the philosophy of Zen is guided by a thorough-going principle which, when once grasped, its topsy-turviness (perversion of the universe) becomes the plainest truth.

- Trong Truyền Đăng Lục, trở về sau một chuyến hành hương tầm học, một vị Tăng đệ tử vẽ một vòng tròn trước mặt Huệ Năng, rồi bước vào vòng tròn cúi đầu chào Thầy. Huệ Năng hỏi: 'Ông có mong biến vòng tròn ấy thành Phật hay không?' Vị Tăng đáp: 'Đệ tử không biết làm sao vẽ được đôi mắt.' 'Ta cũng không giỏi làm điều đó hơn ông.' Huệ Năng nói. Người đệ tử không trả lời."—In the Transmission of the Lamp, after returning

from his study-pilgrimage, a disciple drew a circle in front of the Master, Hui-neng, stood within it, and bowed. Hui-neng asked, 'Do you wish to make of it a Buddha or not?' The monk answered, 'I do not know how to fabricate the eyes.' Hui-neng remarked, 'I cannot do any better than you.' The disciple made no response."

- Những lời thuyết giảng của Sư được lưu giữ lại trong Pháp Bảo Đàn Kinh, tác phẩm Phật pháp duy nhất của Trung Quốc được tôn xưng là "Kinh." Sư thị tịch năm 713 sau Tây Lịch—His words are preserved in a work called the Platform Sutra, the only sacred Chinese Buddhist writing which has been honoured with the title Ching or Sutra. He died in 713 A.D.
- Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ kể lại rằng sau khi được truyền pháp và nhận y bát từ Ngũ Tổ, ngài đã sống những năm ẩn dật trong rừng với nhóm thợ săn. Khi tới giờ ăn, ngài nói 'những người thợ săn nấu thịt với rau cải. Nếu họ bảo ngài ăn thì ngài chỉ lựa rau mà ăn.' Lục Tổ không ăn thịt không phải vì Ngài chấp chay chấp không chay, mà vì lòng từ bi vô hạn của ngài—In the Platform Sutra, the Chinese Patriarch Hui Neng relates that after inheriting the Dharma, robes, and bowl from the Fifth Patriarch, he spent years in seclusion with a group of hunters. At mealtimes, they cooked meat in the same pot with the vegetables. If he was asked to share, he would pick just only the vegetables out of the meat. He would not eat meat, not because he was attached to vegetarianism, or non-vegetarianism, but because of his limitless compassion.

**Huệ Năng Lục Tổ:** Yeno-Daishi (jap)—Hui Neng (chi)—See Huệ Năng Đại Sư.

**Huệ Năng Thân Tú:** Hui-Neng and Shen-Hsiu—Hai vị đại đệ tử của Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn—The two prominent disciples of the fifth patriarch Hung-Jên.

**Huệ Năng Và Vãng Sanh Tịnh Độ:** Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm Thứ Ba (Nghị Vấn), Lục Tổ Huệ Năng đã nói với đại chúng về "Vãng Sanh Tịnh Độ" như sau—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Three (Doubts and

Questions), the Sixth Patriarch Hui-Neng told the assembly about “Being reborn in the Buddha’s Pure Land” as follows:

- Một hôm Vi Thứ sử hỏi Lục Tổ Huệ Năng rằng: “Đệ tử thường thấy Tăng tục niệm Phật A Di Đà, nguyện sanh Tây Phương, thỉnh Hòa Thượng nói, được sanh nơi cõi kia chăng? Nguyện vì phá cái nghi này.”—One day, Magistrate Vi asked the Sixth Patriarch, Hui-Neng: “Your disciple has often seen the Sangha and laity reciting ‘Amitabha Buddha,’ vowing to be reborn in the West. Will the High Master please tell me if they will obtain rebirth there and, so, dispel my doubts?”
- Tổ bảo: “Sử quân khéo lắng nghe, Huệ Năng sẽ vì nói. Thế Tôn ở trong thành Xá Vệ nói kinh văn Tây Phương dẫn hóa, rõ ràng cách đây không xa. Nếu luận về tướng mà nói, lý số có mười muôn tám ngàn, tức là trong thân có mười ác tám tà, liền là nói xa, nói xa là vì kẻ hạ căn, nói gần là vì những người thượng trí. Người có hai hạng, nhưng pháp không có hai thứ. Mê ngộ có khác, thấy có mau chậm. Người mê niệm Phật cầu sanh về cõi kia, người ngộ tự tịnh tâm mình. Sở dĩ Phật nói ‘tùy tâm tịnh liền được cõi Phật tịnh. Sử quân người phương Đông, chỉ tâm mình tịnh liền không có tội, tuy người phương Tây tâm không tịnh cũng có lỗi. Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh về phương Tây, còn người phương Tây tạo tội, niệm Phật thì cầu sanh về cõi nào? Phàm ngu không rõ tự tánh, không biết trong thân Tịnh độ, nguyện Đông nguyện Tây, người ngộ thì ở chỗ nào cũng vậy. Sở dĩ Phật nói ‘tùy chỗ mình ở hằng được an lạc. Sử quân, tâm địa chỉ không có cái bất thiện thì Tây phương cách đây không xa. Nếu ôm lòng chẳng thiện, niệm Phật vãng sanh khó đến. Nay khuyên thiện tri thức trước nên dẹp trừ thập ác tức là được mười muôn, sau trừ tám cái tà bèn qua được tám ngàn, mỗi niệm thấy tánh thường hành bình đẳng, đến như trong khảy móng tay, liền thấy Đức Phật A Di Đà. Sử quân chỉ hành mười điều thiện, đâu cần lại nguyện vãng sanh, không đoạn cái tâm thập ác thì có Phật nào đón tiếp. Nếu ngộ được đốn pháp vô sanh, thấy Tây phương chỉ trong khoảng sát na. Còn chẳng ngộ, niệm

Phật cầu vãng sanh, thì con đường xa làm sao đến được? Huệ Năng vì mọi người mà khiến cho quý vị thấy trong sát na cõi Tây phương ở ngay trước mắt, quý vị có muốn thấy hay chẳng?”—The Master said, “Magistrate, listen well. Hui Neng will explain it for you. When the World Honored One was in Shravasti City, he spoke of being led to rebirth in the West. The Sutra text clearly states, ‘it is not far from here.’ If we discuss its appearance, it is 108,000 miles away but in immediate terms, it is explained as far distant for those of inferior roots and as nearby for those of superior wisdom. There are two kinds of people, not two kinds of Dharma. Enlightenment and confusion differ, and seeing can be quick or slow. The deluded person recites the Buddha’s name, seeking rebirth there, while the enlightened person purifies his own mind. Therefore, the Buddha said, ‘As the mind is purified, the Buddha-land is purified.’ Magistrate, if the person of the East merely purifies his mind, he is without offense. Even though one may be of the West, if his mind is impure, he is at fault. The person of the East commits offenses and recites the Buddha’s name, seeking rebirth in the West. When the person of the West commits offenses and recites the Buddha’s name, in what country does he seek rebirth? Common, deluded people do not understand their self-nature and do not know that the Pure Land is within themselves. Therefore, they make vows for the East and vows for the West. To enlightened people, all places are the same. As the Buddha said, ‘In whatever place one dwells, there is constant peace and happiness.’ Magistrate, if the mind-ground is only without unwholesomeness, the West is not far from here. If one harbors unwholesome thoughts, one may recite the Buddha’s name but it will be difficult to attain that rebirth. Good Knowing Advisors, I now exhort you all to get rid of the ten evils first and you will have walked one hundred thousand miles. Next get rid of the eight deviations and you will have gone eight thousand miles. If in every thought you see



your own nature, always practice impartiality and straightforwardness, you will arrive in a finger-snap and see Amitabha. Magistrate, merely practice the ten wholesome acts; then what need will there be for you to vow to be reborn there? But if you do not rid the mind of the ten evils, what Buddha will come to welcome you? If you become enlightened to the sudden dharma of the unproduced, you will see the West in an instant. Unenlightened, you may recite the Buddha's name seeking rebirth but since the road is so long, how can you traverse it? Hui-Neng will move to the West here in the space of an instant so that you may see it right before your eyes. Do you wish to see it?"

- Lúc ấy mọi người đều đánh lễ thưa rằng: “Nếu ở cõi này mà thấy được thì đâu cần phải nguyện vãng sanh, nguyện Hòa Thượng từ bi liền hiện Tây phương khiến cho tất cả được thấy.”—At that time, the entire assembly bowed and said, “If we could see it here, what need would there be to vow to be reborn there? Please, High Master, be compassionate and make the West appear so that we might see it.”
- Tổ bảo rằng: “Này đại chúng! Người đời tự sắc thân là thành, mắt tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh mất đi thì vua cũng mất. Tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nằm ở trong tánh mà tạo, chớ hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê, tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật. Từ bi tức là Quán Thế Âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích Ca, bình trực tức là Phật A Di Đà. Nhơn ngã ấy là Tu Di, tà tâm là biển độc, phiền não là sóng mới, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần, trần lao là rùa trạnh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Này thiện tri thức! Thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ nhơn ngã thì núi Tu Di ngã, dẹp được tham dục thì biển nước độc khô, phiền não không thì sóng mới mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá

sáu cõi trời dục, tự tánh trong chiếu ba độc tức liền trừ địa ngục, vân vân., các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tốt, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế này làm sao đến được cõi kia?”—The Master said, “Great assembly, the worldly person's own physical body is the city, and the eye, ear, nose, tongue, and body are the gates. Outside there are five gates and inside there is a gate of the mind. The mind is the ‘ground’ and one's nature is the ‘king.’ The ‘king’ dwells on the mind ‘ground.’ When the nature is present, the king is present but when the nature is absent, there is no king. When the nature is present, the body and mind remain, but when the nature is absent, the body and mind are destroyed. The Buddha is made within the self-nature. Do not seek outside the body. Confused, the self-nature is a living being: enlightened, it is a Buddha. ‘Kindness and compassion’ are Avalokitesvara and ‘sympathetic joy and giving’ are Mahasthamaprapta. ‘Purification’ is Sakyamuni, and ‘equanimity and directness’ are Amitabha. ‘Others and self’ are Mount Sumeru and ‘deviant thoughts’ are the ocean water. ‘Afflictions’ are the waves. ‘Cruelty’ is an evil dragon. ‘Empty falseness’ is ghosts and spirits. ‘Defilement’ is fish and turtles, ‘greed and hatred’ are hell, and ‘delusion’ is animals. Good Knowing Advisors, always practice the ten good practices and the heavens can easily be reached. Get rid of others and self, and Mount Sumeru topples. Do away with deviant thought, and the ocean waters dry up. Without defilements, the waves cease. End cruelty and there are no fish or dragons. The Tathagata of the enlightened nature is on your own mind-ground, emitting a great bright light which outwardly illuminates and purifies the six gates and breaks through the six desire-heavens Inwardly, it illuminates the self-nature and casts out the three poisons. The hells and all such offenses are destroyed at once. Inwardly and outwardly, there is a bright penetration. This is no different from

the West. But if you do not cultivate, how can you go there?"

- Đại chúng nghe nói đều rõ ràng thấy được tự tánh, thấy đều lễ bái, đều tán thán: “Lành thay!” Thừa rằng: “Khấp nguyện pháp giới chúng sanh nghe đó một thời liền ngộ hiểu.”—On hearing this speech, the members of the great assembly clearly saw their own natures. They bowed together and exclaimed, “This is indeed good! May all living beings of the Dharma Realm who have heard this awaken at once and understand.”

**Huệ Ngạc Thiên Sư:** Egaku (jap)—Tên của một vị Thiên Tăng Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, vào thế kỷ thứ IX. Năm 834, Sư sang Trung Hoa và đến học Thiền với Thiền sư Diêm Quan Tề An (750-842). Năm 858, Sư trở về Nhật Bản xiển dương Thiền pháp tông Lâm Tế—Name of a Japanese Zen monk, of the Lin-Chi Sect, in the ninth century. In 834, he traveled to China to study Zen under Zen master Yen-kuan Chi-an (Enkan Seian (jap). In 858, he returned to Japan to spread the Lin-Chi's Zen teachings.

**Huệ Nghĩa:** See Tuệ Nghĩa.

**Huệ Nghiêm:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa sống vào thời Lưu Tống bên Trung Hoa (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.

**Huệ Nghiêm Tự:** Tên một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận Phú Nhuận, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of a famous pagoda located in Phú Nhuận district, Saigon City, South Vietnam.

**Huệ Nghiệp:** See Tuệ Nghiệp.

**Huệ Ngộ Thiên Sư (916-974):** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời Ngũ Đại (907-960)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the Wu-tai Dynasty in China.

**Huệ Ngung Nam Viện Thiền Sư (860-930):** Nan'in-Engyô (jap)—Nan-yuan-Hui-yung (Wade-Giles Chinese)—Nanyuan Huiyong (Pinyin Chinese)—Bảo Ứng Huệ Ngung—Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên XI, và Cảnh Đức Truyền Đẳng Lục, quyển, XII, Huệ Ngung là tên của thiền sư Nam Viện, thầy của thiền sư Phong Huyệt Viên Chiếu, thuộc dòng Lâm Tế Nghĩa Huyền, đệ tử và người kế vị Pháp của Hưng Hóa Tôn Tướng, và là thầy của Phong Huyệt Viên Chiếu. Trong thí dụ

thứ 38 của Bích Nham Lục kể lại chuyện thiền sư Nam Viện đã đưa đệ tử kiêu căng của mình là Phong Huyệt tới chỗ đại giác sau một sự huấn luyện nghiêm khắc như thế nào qua sự giải thích của thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần—According to Wudeng Huiyuan, volume XI, and the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XII, Hui-yung was name of Zen master Nan-yuan, who was the master of Feng-Hsueh Yen-Chao in the lineage of Lin-Chi-I-Hsuan, a student and dharma successor of Hsing-hua Ts'ung-chiang, and the master of Feng-hsueh Yen-chao. The way in which master Nan-yuan placed his arrogant student, Feng-hsueh, under strict training and eventually led him to enlightenment is reported in Master Yuan-wu K'o-ch'in's introduction to example 38 of the Pi-Yen-Lu.

- Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Trên cục thịt đỏ vách đứng tám ngàn bộ." Vị Tăng hỏi: "Trên cục thịt đỏ vách đứng tám ngàn bộ.' Hòa Thượng đã nói vậy phải không?" Sư nói: "Phải." Vị Tăng liền giở giường thiền. Sư bảo: "Con lừa mù phá rồi!" Vị Tăng bắt đầu lên tiếng. Sư liền đánh—One day, Nan-yuan entered the hall and said to the assembled monks, "On top of a lump of red flesh, a sheer precipice of eight thousand feet." A monk asked, "On top of a lump of red flesh, a sheer precipice of eight thousand feet.' Isn't this what you said?" Nan-yuan said, "It is." The monk then lifted and turned over the meditation bench. Nan-yuan exclaimed, "This blind ass has run riot!" The monk started to speak. Nan-yuan hit him.

- Ngày nọ, có một vị Tăng hỏi Nam Viện: "Thế nào là Phật?" Nam Viện hỏi lại: "Cái gì chẳng phải là Phật?" Lần khác, cũng cùng câu hỏi ấy, Nam Viện lại đáp: "Tôi không quen ông ta." Lại một lần khác nữa, Sư đáp: "Chờ lúc nào có Phật, tôi nói cho ông nghe." Cho tới lúc này, hầu như Nam Viện không có gì khó hiểu lắm, nhưng tiếp theo đây, Nam Viện thách thức hết biện tài thông thái nhất của chúng ta. Khi vị Tăng thứ ba hỏi vặn lại: "Nếu vậy thì không có gì là Phật cả nơi Hòa Thượng sao?" Nam Viện đồng ý ngay: "Quả vậy, ông nói đúng." Vị Tăng lại hỏi: "Tôi đúng chỗ nào?" Nam Viện lại đáp: "Hôm nay

là ngày ba mươi của tháng." Qua những lời nói của Nam Viện và mấy vị Tăng, có thể chúng ta tin rằng chúng vẫn còn có chút gì vết suy luận; và có thể chúng ta sẽ bảo rằng ngài vẫn còn nhiễm tướng của hương vị huyền đàm, vì các ngài vẫn còn buông mình trong những phủ nhận, đĩnh chính, mâu thuẫn hoặc nghịch lý thì dấu vết của suy luận chưa gội sạch hết được. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng Thiền không chống lại suy luận, vì suy luận vẫn là một quan năng của tâm. Nhưng Thiền vạch ra một con đường hoàn toàn khác, một con đường độc đáo và duy nhất. Và từ đó, chúng ta có thể nói một cách cả quyết rằng trong Thiền không có cái gì là khuôn phép hết, mỗi người tùy tiện giải quyết nỗi khó khăn riêng theo mỗi cách khác nhau. Đó là chỗ bắt nguồn độc đáo của Thiền, đây sinh khí và sáng tạo—One day, a monk asked Nan-Yuan, "What is the Buddha?" Nan-Yuan said, "What is not the Buddha?" Another time, Nan-Yuan answered the same question differently, "I never knew him." There was still another occasion when he said, "Wait until there is one, for then I will tell you." So far Nan-Yuan does not seem to be very incomprehensible, but what follows will challenge our keenest intellectual analysis. When the inquiring monk replied to the master's third statement, saying, "If so, there is no Buddha in you." Nan-Yuan promptly asserted, "You are right there." This evoked a further question from the monk, "Where am I right, master?" Nan-Yuan said, "This is the thirtieth day of the month." Through conversations between Nan-Yuan and the monks, we may believe that there is still something speculative about these Zen utterances, and we can say so long as the masters are indulging in negations, denials, contradictions, or paradoxes, the stain of speculation is not quite washed off them. Zen practitioners should always remember that Zen is not opposed to speculation as it is also one of the functions of the mind. But Zen has travelled along a different path altogether unique. And from these, we can say firmly that nothing is stereotyped in Zen, and

somebody else may solve the difficulty in quite a different manner. This is where Zen is original, lively and creative.

- Sư hỏi vị Tăng: "Vừa từ nơi nào đến?" Vị Tăng đáp: "Vừa từ Hán Thành đến." Sư bảo: "Ông cũng lắm như tôi" Đây là lối chào hỏi khách trở thành cách chào hỏi hầu như là ngón sở trường của các thiền sư—Nan-yuan asked a monk, "Where have you come from?" The monk said, "From Han-shang." Nan-yuan said, "You are at fault as much as I am." This way of questioning became almost an established form of greeting with Zen masters.
- Sư hỏi vị Tăng: "Vừa từ nơi nào đến?" Vị Tăng đáp: "Vừa rời Trường Thủy." Sư bảo: "Trường Thủy chảy dòng đông hay dòng tây?" Vị Tăng thưa: "Không đông không tây." Sư hỏi: "Rồi ông làm sao?" Vị Tăng lễ bái rồi lui ra. Sư liền đánh—Nan-yuan asked a monk, "Where have you come from?" The monk said, "From Ch'ang-sui (Longwater)." Nan-yuan asked him, "Did it flow east or west?" The monk said, "Neither way." Nan-yuan then asked, "What did you do?" The monk bowed and began to leave. Nan-yuan hit him.
- Sư hỏi vị Tăng: "Vừa từ nơi nào đến?" Vị Tăng đáp: "Vừa rời Nhược Châu." Sư hỏi: "Đến làm gì?" Vị Tăng đáp: "Đặc biệt đến lễ bái Hòa Thượng." Sư bảo: "Ông đến đây nhằm lúc lão Ngung Bảo Ứng chẳng ở đây." Vị Tăng liền hét! Sư bảo: "Đã nói với ông chẳng có ở đây mà hét cái gì?" Vị Tăng lại hét! Sư liền đánh. Vị Tăng lễ bái. Sư bảo: "Sự thật là người đã đánh ta, nên ta đánh lại. Ông muốn mọi người đều biết chuyện này hở gã mù! Hãy lên Pháp đường đi!"—Nan-yuan asked a monk, "Where have you come from?" The monk said, "From Zhang-chou." Nan-yuan said, "What did you come here for?" The monk said, "I came especially to pay respects to the master." Nan-yuan said, "You've come here just when old Pao-ying isn't here." The monk shouted. Nan-yuan said, "I said Pao-ying isn't here. What good will it do to shout anymore?" The monk shouted again. Nan-yuan hit him. The monk bowed. Nan-yuan said, "Actually, you have struck

me, so I hit you back. You want this to be widely known. Blind fellow! Go to the hall!"

- See Phong Huyệt Tổ Sư Tam Ấn.

**Huệ Nguyệt:** Jnanacandra (skt)—Huệ Nguyệt là tác giả của bộ Ngoại Đạo Luận Thắng Tông Thập Cú Nghĩa Luận, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—Author of the non-Buddhist Vaisesikanikaya-dasapadartha-sastra, which was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

**Huệ Nhạc** (1927-?): Tên của một vị danh Tăng Đài Loan vào thế kỷ thứ XX—Name of a Taiwanese famous monk in the twentieth century.

**Huệ Nhãn:** Prajna-caksu (skt)—Panna-Cakkhu (p)—Eye of wisdom—Huệ nhãn có thể thấy tất cả những căn cảnh giới của tất cả chúng sanh. Mắt của các bậc Thanh Văn, Duyên Giác và A La Hán, hay là trí huệ soi rõ lý chân không vô tướng—The wisdom-eye can see the ranges of the faculties of all sentient beings. The eye of Sravakas, Pratyeka-buddhas, and Arhats, that sees all things as unreal—See Tuệ Nhãn.

**Huệ Nhân:**

- 1) (539-627): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Huệ Nhật:** Prajna-divakara (skt)—Trí huệ Phật—Wisdom-sun—Buddha-wisdom.

**Huệ Nhật Thiền Sư** (1277-1340): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the Yuan Dynasty in China.

**Huệ Nhật Tỳ Kheo:** Prajna-divakara-bhiksu (skt)—Huệ Nhật là một vị Tăng nổi tiếng vào đời nhà Đường, tác giả của nhiều bộ luận nổi tiếng (ông là đệ tử của Nhất Hành), ông đã từng hành hương Ấn Độ và ở lại đây đến 13 năm, ông tịch vào năm 748 sau Tây Lịch với danh hiệu là Tam Tạng Bi Mẫn—Hui-Jih, a celebrated T'ang monk and author (disciple of I-Ching) who also went on pilgrimage to India and spent thirteen years there, died in 748 AD.

**Huệ Nhiên** (1693-1764): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Japanese famous monk in the eighteenth century.

**Huệ Nhiên Tam Thánh Thiền Sư:** San-shêng-Hui-jan—See Tam Thánh Huệ Nhiên Thiền Sư.

**Huệ Nhựt:** See Huệ Nhật Tỳ Kheo.

**Huệ Oai** (634-713): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Huệ Phong:** Gió Phật pháp—Wind of Buddha-dharma.

**Huệ Phước:** See Tuệ Phước.

**Huệ Phương Thiền Sư:**

1) (627-695): Hui-fang Zen master—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển IV, Huệ Phương là tổ thứ ba của Ngũ Đầu Tông. Ngoài ra, chúng ta không có tài liệu nói về tiểu sử và sự nghiệp hoằng pháp của Thiền sư Huệ Phương—Name of a Chinese Zen master in the seventh century. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IV, Hui-fang was the third patriarch of the Niu-T'ou School. Besides, we do not have sources regarding Zen master Hui-fang and his career of spreading the Dharma.

2) (1073-1129): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa khác, thuộc phái Hoàng Long, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of another Chinese Zen master of the Ta-Hui branch, Lin-chi Sect, in the Sung Dynasty.

**Huệ Quả** (746-805): Hui-Kuo (chi)—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Huệ Quán:**

1) Một trong những phụ tá chính trong việc dịch kinh của ngài Cưu Ma La Thập, Huệ Quán mất năm 424 sau Tây Lịch—Hui-Kuan, one of Kumarajiva's chief assistants in translation, died in 424 AD.

2) Ekwan (jap): Tên của một vị sư Đại Hàn, người đã truyền dạy Thành Thật Tông sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ VII Người ta nói ngài là sơ tổ Tam Luận Tông Nhật Bản—Name of a Korean monk who taught theories of the Satya-siddhi School in Japan in the

seventh century. It's said that he was the First Patriarch of the Japanese Madhyamika School (Sanron shu (jap).

- 3) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa sống vào thời Lưu Tống (420-497). Ngài là một trong bốn cao Tăng nổi tiếng đương thời (Đạo Sinh, Đạo Dung, Huệ Quán và Tăng Triệu)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China. He was one of the four most outstanding contemporary monks.

**Huệ Quang:**

- 1) (468-537): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Ngụy bên Trung Hoa (386-534)—Name of a Chinese famous monk who lived during the Northern Wei Dynasty in China.
- 2) Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Yang-chi branch, Lin-chi Sect in the Sung dynasty.
- 3) (1888-1976): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.
- 4) (1888-1956): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XX—Name of a Vietnamese famous monk in the twentieth century.

**Huệ Quang Tự:** Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong xã Thị Trấn, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam—Name of a famous ancient pagoda located in Thị Trấn village, Giồng Trôm district, Bến Tre province, South Vietnam.

**Huệ Quang Thiên Vương:** Light of Wisdom—See Đại Phạm Thiên Vương.

**Huệ Sảm Thiền Sư** (1372-1441): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644). Theo Ngũ Đăng Hội Nguyên 59, kể từ năm 1408, Sư đến trụ trì Đông Minh Sơn ở Hàng Châu, truyền bá Thiền pháp, trong suốt 30 năm chưa từng du hành ra khỏi núi—Name of a Chinese Lin-Chi Zen master in the Ming dynasty in China. According to Wudeng Huiyuan, volume 59, from 1408, he came to Mount Tung Ming Temple in Hang-chou to spread the Lin-Chi Zen teachings. For over 30 years, he never traveled out of the mountain.

**Huệ Siêu:**

- 1) (475-526): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liang Dynasty in China.
- 2) (?-526): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liang Dynasty in China.
- 3) (546-622): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà vào cuối thời nhà Tùy (581-618), đầu thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the Sui Dynasty and beginning of the T'ang Dynasty in China.

**Huệ Siêu Thiền Sư:** Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên, sang Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Người ta nói vị Thiền sư này đã có lần du hành sang Ấn Độ—Name of a Korean famous monk who came to China during the T'ang Dynasty. It is said that this Zen master once travelled in India.

**Huệ Siêu Vấn Phật:** Hui-chao Asks about Buddha—Thí dụ thứ 7 của Bích Nham Lục cho chúng ta hiểu về tâm của ngài Pháp Nhãn nhiều hơn là qua những dữ kiện lịch sử về cuộc đời của ngài. Có một ông Tăng hỏi Pháp Nhãn: "Huệ Siêu xin hỏi Hòa Thượng thế nào là Phật?" Pháp Nhãn đáp: "Ông là Huệ Siêu." Tuyết Đậu, tác giả của Bích Nham Lục, đã làm bài tụng về chỗ này:

"Giang quốc xuân phong xuy bất khi  
Chá cô đề tại thâm hoa lý  
Tam cấp lãng cao ngư hóa long  
Si nhân du hồ dạ đường thủy."

Gió heo may mùa xuân reo vui trên Giang quốc;  
chim chá cô hát líu lo giữa đám hoa rậm. Tam cấp  
sóng cao cá hóa rồng, người ngư giữa đêm tìm  
mương nước. Về câu hỏi "Phật là ai?" mỗi Thiền  
sư muốn cho đệ tử của mình một khía cạnh lãnh  
hội khác nhau. Tất cả những giải đáp không nhất  
thiết phải chỉ vào một phương diện nào đó của  
Phật, vì hết thấy đều tùy cơ duyên trong khi hỏi.  
Và qua những sự kiện này, chúng ta thấy ngay ở  
đây Phật không còn là một thực thể siêu việt được  
bao trùm giữa những hào quang của cõi trời; ngài  
cũng là một con người như chúng ta, đang trò  
chuyện với chúng ta, và ngài hoàn toàn là một con  
người có thể làm quen được. Và do đó, nếu ngài

có phóng ra ánh sáng nào, chúng ta phải khám phá, vì nó không là cái có sẵn để cho chúng ta tiếp nhận. Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, thiền sư Pháp Nhãn có cơ đồng thời thốt trác (con kêu mẹ mỗ), đủ dụng đồng thốt trác, mới hay đáp lời như thế. Có thể nói siêu thanh vượt sắc được đại tự tại, nắm buông một lúc, sống chết tại ta thực là kỳ đặc. Tuy nhiên, công án này đã gây khá nhiều tranh luận khắp nơi, khởi hiểu theo tình giải chẳng ít. Họ không biết cổ nhân phàm buông ra một lời, nửa câu đều như chọi đá nháng lửa, làn điện xẹt, thẳng đó vạch ra con đường chánh. Người đời sau chỉ chạy theo ngôn cú, khởi tình giải nói: Huệ Siêu chính là Phật, nên Pháp Nhãn đáp như thế. Hoặc nói, chỗ hỏi đâu có can dự gì. Nếu hiểu như thế, chẳng những cô phụ chính mình, cũng là chôn vùi cổ nhân. Nếu cần thấy toàn cơ của Pháp Nhãn, phải là kẻ đánh một gậy chẳng ngoái đầu, rặng như cây kiếm, miệng tợ chậu máu, nhằm ngoài lời nói biết chỗ trở về, mới có ít phần tương ứng. Nếu mỗi mỗi khởi tình giải thì cả quả đất, là kẻ diệt chủng tộc nhà Phật. Siêu Thiên khách ngay đây được ngộ, vì bình thường dụng công ôm ấp nghiên cứu, mới được một câu nói như thùng lủng đáy. Đến như Giám viện Tắc ở trong hội Pháp Nhãn cũng chưa từng tham thỉnh nhập thất. Một hôm Pháp Nhãn hỏi: "Giám viện Tắc sao chẳng vào thất?" Tắc thưa: "Hòa Thượng đâu không biết con ở chỗ Thanh Lâm đã có chỗ thâm nhập." Pháp Nhãn bảo: "Ông thử vì ta cử xem?" Tắc thưa: "Con hỏi thế nào là Phật? Thanh Lâm đáp, 'Đồng tử Bính Đình đến xin lửa.'" Pháp Nhãn bảo: "Lời khéo, ngại ông hiểu lầm, nên nói lại xem?" Tắc thưa: "Bính Đình thuộc về lửa, đem lửa đi xin lửa, như con là Phật lại đi tìm Phật" Pháp Nhãn bảo: "Giám viện quả nhiên hiểu lầm rồi." Tắc giận, quảy hành lý bỏ đi qua sông. Pháp Nhãn nói: "Người này nếu trở lại có thể cứu, nếu không trở lại thì không thể cứu." Tắc đi đến giữa đường, tự xét: Pháp Nhãn là thiện tri thức của năm trăm người, há lại gạt ta hay sao? Bèn trở lại tái tham vấn. Pháp Nhãn bảo: "Ông hỏi ta, ta sẽ vì ông đáp." Tắc hỏi: "Thế nào là Phật?" Pháp Nhãn đáp: "Đồng tử Bính Đình đến xin lửa." Tắc liền đại ngộ. Hiện nay có người trừng mắt khởi giải hội, nên nói kia không thương tích chớ làm thành thương tích. Loại công án này, người cứu tham một phen nghe cử liền biết chỗ rơi. Tông Pháp

Nhãn gọi đó là "Tiển phong tương trú" (tên nhọn chỏi nhau). Chẳng dùng ngũ vị quân thân, tứ liệu giản, chỉ luận tiễn phong tương trú là gia phong của tông Pháp Nhãn. Như thế, dưới câu liền đó thấu được, nếu nhằm dưới câu suy nghĩ dò tìm chẳng ra—Hui-chao Asks about Buddha, example 7 of the Pi-Yen-Lu which allows us to learn more about the mind of Fa-yen than from all historical data concerning his life and significance. A monk named Hui-chao asked Fa-yen, "Hui Chao asks the Teacher, what is Buddha?" Fa-yen said, "You are Hui-chao." One day, Hui-chao asked Fa-yen, "Hui Chao asks the Teacher, what is Buddha?" Fa-yen said, "You are Hui-chao." On this Hsueh-tou, the compiler of the Pi-yen-lu, has this verse:

"The spring breeze is gently rising  
over the Chang district,  
The partridge is softly singing  
among the bushes laden with blossoms.  
The carp leaping up the turbulent cataract  
trebly broken turns into a dragon,  
And what a fool is he who still at night  
seeks for it in the mill-pond!"

Regarding the question of "Who is the Buddha?", each Zen Master wants to give his disciple a different aspect in understanding of what or who the Buddha is. All the answers do not necessarily point to one aspect of Buddhahood; for they are conditioned by the circumstances in which the question was evoked. And through these facts, we can see the Buddha is here no more a transcendental being enveloped in heavenly rays of light, He is also a gentleman like ourselves, walking among us, talking with us, quite an accessible familiar being. And therefore, whatever light he emits is to be discovered by us, for it is not already there as something to be perceived. According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, Zen master Fa-yen had this ability of breaking in and crashing out at the same time, and also the use of this ability; thus he could answer like this. This is what is called passing beyond sound and form, achieving the great freedom, letting go or taking back as the occasion requires, where killing or bringing life rests with oneself. He is undeniably extraordinary. Nevertheless, people from all over who deliberate over this public case are many, and those who make intellectual

interpretations to understand it are not few. They do not realize that whenever the Ancients handed down a word or half a phrase, it was like sparks struck from flint, like a flash of lightning, directly opening up a single straight path. People of later time just went to the words to make up interpretations. Some say, "Hui-chao is himself Buddha; that is why Fa-yen answered as he did." Some say, "It's much like riding an ox searching for an ox." Some say, "The asking is it." What relevance has any of this? If you go on understanding in this fashion, not only do you turn against yourself, but you seriously demean the Ancients. If you want to see the whole of Fa-yen's device, you must be a fellow who does not turn his head when struck, a fellow with teeth like sword trees and a mouth like a blood bowl, who knows outside the words what they refer to; then you will have a small portion of realization. If one by one they make intellectual interpretations, everyone on earth would be an exterminator of the Buddha's race. As for Ch'an traveller Hui Ch'ao's awakening here, he was constantly engrossed in penetrating investigation; therefore under the impact of one word, it was as if the bottom fell out of his bucket. It's like Superintendent Tse: he had been staying in Fa-Yen's congregation, but had never asked to enter Fa-yen's room for special instruction. One day Fa-yen asked him, "Why haven't you come to enter my room?" Tse replied, "Didn't you know, Teacher, when I was at Ch'ing Lin's place, I had an entry." Fa-yen said, "Try to recall it for me." Tse said, "I asked, 'What is Buddha?' Lin said, 'The Fire God comes looking for fire.'" Fa-yen said, "Good words, but I'm afraid you misunderstood. Can you say something more for me?" Tse said, "The Fire God is in the province of fire; he is seeking fire with fire. Likewise, I am Buddha, yet I went on searching for Buddha." Fa-yen said, "Sure enough, the Superintendent has misunderstood." Containing his anger, Tse left the monastery and went off across the river. Fa-yen said, "This man can be saved if he comes back; if he doesn't return, he can't be saved." Out on the road, Tse thought to himself, "He is the teacher of five hundred people; how could he deceive me?" So Tse turned back and again called on Fa-yen, who told him, "Just ask me and I'll answer you."

Thereupon Tse asked, "What is Buddha?" Fa-yen said, "The Fire God comes looking for fire." At these words Tse was greatly enlightened. These days there are those who just put a glare in their eyes and interpret that as understanding. As it is said, "Since this has no wounds, don't wound it." With this kind of public case, those who have practiced for a long time know where it comes down as soon as it's brought up. In the Fa-yen succession this is called "arrowpoints meeting." They don't employ the five positions of prince and minister, or the four propositions; they simply talk of arrowpoints meeting. The style of Fa-yen's family is like this; one word falls and you see and immediately directly penetrate. But if you ponder over the words, to the end you will search without finding.

**Huệ Sinh:**

- 1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lương (502-557)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liang Dynasty in China.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Ngụy (386-534)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Wei Dynasty in China.

**Huệ Sinh Thiên Sư:** Zen Master Huệ Sinh (?-1063)—Thiền sư Việt Nam, quê ở làng Đông Phù Liệt, quận Trà Sơn, Hà Nội, Bắc Việt Nam. Năm 19 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Định Huệ. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi Thầy ngài thị tịch, ngài trở thành du Tăng khát sĩ đi khắp đó đây để hoằng hóa Phật giáo. Năm 1028, vua Lý Thái Tông gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô để thuyết pháp cho hoàng gia. Nhà vua luôn luôn tôn kính ngài như Quốc Sư, và thỉnh ngài trụ tại chùa Vạn Tuế ở Thăng Long. Ngài thường nhấn mạnh đến chấp vào 'Hữu và Vô' chỉ là tà kiến. Hiện hữu và không hiện hữu, chúng sanh và không chúng sanh, hai ý kiến đối lập nhau là căn bản của mọi tà kiến. Trong thiền thì cả hai kiến "hữu" và "vô" đều là tà kiến. Sự tồn tại, đối lại với sự không tồn tại. Theo quan niệm Phật Giáo, vạn hữu sinh khởi do tâm, và chỉ có tâm mà thôi. Nhứt là trong học thức "Duy Thức," cái mà chúng ta gọi là hiện hữu nó tiến hành từ thức mà ra:

"Pháp bốn như vô pháp,

Phi hữu diệt phi vô.  
 Nhược nhân tri thủ pháp  
 Chúng sanh dữ Phật đồng.  
 Tịch tịch Lăng Già nguyệt  
 Không không độ hải chu  
 Tri không, không giác hữu.  
 Tam muội nhập thông châu.”  
 (Pháp gốc như không pháp,  
 Chẳng có cũng chẳng không.  
 Nếu người biết pháp ấy,  
 Chúng sanh cùng Phật đồng.  
 Trăng Lăng Già vắng lặng.  
 Thuyền Bát Nhã rộng không.  
 Biết không, không giác có.  
 Chánh định mặc thông dong).

Hầu hết đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1063—A Vietnamese Zen master from Đông Phù Liệt, Trà Sơn district, Hanoi, North Vietnam. When he was 19, he left home and became a disciple of Zen Master Định Huệ. He became the Dharma heir of the thirteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he wandered all over the place to expand Buddhism. In 1028, King Lý Thái Tông sent an Imperial order to summon him to the capital to preach Buddha Dharma to the royal family. The king always respected and honored him as the National Teacher, and invited him to stay at Vạn Tuế Temple in Thăng Long Citadel. He always emphasized on the attachment of the wrong views of ‘Existence and Emptiness’. Existence and Emptiness, being or non-being; these two opposite views, opinions or theories are the basis of all erroneous views. Both views of existence and non-existence are erroneous in the opinion of upholders of Zen. Life or existence is in contrast with non-existence (abhava). According to the Buddhist idea, all things are born from mind and consist of mind only. Especially in the idealistic theory, what we generally call existence proceeds from consciousness:

“All things, originally, are just like nothingness.

There is neither existence nor emptiness.

Those who know that nature

Will recognize that sentient beings and Buddha are equal.

The moon of Lankavatara is quiet;

The vessel of Prajnaparamita is void.

Realize the emptiness of all things,  
 And use this emptiness insight to apprehend the  
 existence,  
 Then you know how to live in the right  
 concentration, naturally at all times.”

He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1063.

**Huệ Số:** See Tuệ Số.

**Huệ Tài:** 1) Lấy trí huệ làm của báu: Prajnadhana (skt)—Treasures of wisdom; 2) Tên của một vị danh Tăng Tịnh Độ Trung Hoa vào thời nhà Bắc Tống (960-1127): Name of a Chinese famous Pure Land monk who lived in the North Sung Dynasty in China.

**Huệ Tạng:**

1) See Tuệ Tạng.

2) (522-605): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

3) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa khác cũng sống vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of another Chinese famous monk who also lived in the Sui Dynasty in China.

**Huệ Tạng Thạch Củng Thiên Sư:** Shih-kung Hui-tsang—See Thạch Củng Huệ Tạng Thiên Sư.

**Huệ Tánh:** Prajna-kara (skt)—Wisdom-nature.

**Huệ Tâm:** The mind of glowing wisdom—The mind of wisdom or perfect understanding.

**Huệ Tâm Kỳ Đặc:** Trí huệ Phật—The marvellous mind of glowing wisdom, the Buddha's wisdom.

**Huệ Tấn:**

1) (401-485): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.

2) (560-645): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

3) (1355-1436): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ming Dynasty in China.

**Huệ Thanh Ba Tiêu Thiên Sư:** Basho Esei (jap)—Hui-ch'ing Pa-chiao (Wade-Giles Chinese)—Huiqing-Bajiao (Pinyin Chinese)—



Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Ba Tiêu Huệ Thanh; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XII: Thiền Sư Huệ Thanh, gốc người Đại Hàn, là đệ tử của Thiền Sư Quang Dũng Nam Tháp, và là thầy của Hưng Dương Thanh Nhượng. Ba Tiêu còn là một thi hào lãng du, một người yêu thiên nhiên vô cùng đắm đuối. Cuộc đời ông trôi theo cuộc lữ hành từ cực Bắc đến cực Nam của Nhật Bản. Trong thời đại của thiền sư Ba Tiêu, đời sống rất đơn giản, một cái nón tre, một cây gậy trúc và một cái túi vải có thể đủ cho nhà thơ lang thang đây đó, dừng lại chốc lát nơi một cô thôn để khơi dậy tâm tình lãng mạn, thưởng thức tất cả những vẻ đẹp thanh tịnh của thiên nhiên. Chúng ta gặp tên của ông trong thí dụ thứ 44 của Vô Môn Quan—We do not have detailed documents on Zen Master Hui-Qing-Ba-Jiao; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XII: Zen master Hui-Qing-Ba-Jiao came from Korea, was a disciple of Kuang-Yong-Nan-T'a, and the master of Hsiang-yang Ch'ing-jang. Ba-jiao was also a great travelling poet, a most passionate lover of nature. His life was spent in travelling from one end of Japan to another. In Ba-jiao's day, life was so simple, one bamboo hat, on cane stick, and one cotton bag were perhaps enough for the poet to wander about with, stopping for a while in any solitary hamlet which struck his fancy and enjoying the serene beauty of nature. We encounter his name in example 44 of the Wu-Men-Kuan.

- Vào tuổi 28, Ba Tiêu đến núi Ngưỡng và bắt đầu học Thiền với Thiền sư Nam Tháp Quang Dũng. Một hôm, Nam Tháp bảo chúng: "Hết thảy mấy ông, nếu can đảm, hãy ra khỏi thai tạng và rống lên như sư tử hồng di!" Ngay những lời này, Ba Tiêu đạt ngộ—At the age of twenty-eight, Ba-Jiao arrived at Mt. Yang and began studying with Nanta. One day Nanta said to the assembled monks. "All of you, if you are brave, come out from the womb and roar like a lion!" At these words, Ba-Jiao gained enlightenment.
- Lúc thiền sư Ba Tiêu Huệ Thanh đang còn học Thiền với ngài Phật Đỉnh, ngày nọ, Phật

Đỉnh đến thăm Ba Tiêu và hỏi: "Lúc này con ra sao rồi?" Ba Tiêu đáp: "Sau cơn mưa vừa qua, rong rêu xanh hơn trước." Phật Đỉnh lại hỏi: "Vậy chứ trước khi rêu xanh thì Phật pháp là gì?" Ba Tiêu trả lời: "Con ếch nhảy vào nước, hãy nghe tiếng động kia!" Nhờ được thầy mình hỏi về chân lý rốt ráo của mọi vật trước khi có thể giới sai biệt này, đã thấy con ếch nhảy xuống giếng cạn, tiếng động rung lên giữa một vùng tĩnh lặng, từ đó bắt được mạch nguồn của đời sống, và thiền sư Ba Tiêu ngồi đó ngắm nhìn cõi lòng mình đang xuôi theo dòng sinh hóa triền miên của thế giới. Bài thơ sau đây cho chúng ta thấy Ba Tiêu quả là một nhà thơ của Vĩnh Tịch:

"Một cành cây trụi lá  
 Một con quạ đậu trên cành  
 Chiều thu sang."

When Hui-Qing-Ba-Jiao was still studying Zen under his master Fo-ting, the latter one day came to visit him and asked, "How are you getting along these days?" Ba-Jiao said, "After a recent rain the moss has grown greener than ever." Fo-ting asked, "What Buddhism is there prior to the greenness of moss?" Ba-Jiao said, "A frog jumps into the water, hear the sound!" Owing to the opportunity of being questioned by the master about the ultimate truth of things which existed even prior to this world of particulars, saw a frog leaping into an old pond, its sound making a break into the serenity of the whole situation, the source of life has been grasped and Ba-Jiao, sitting there watches every mood of his mind as it comes in contact with a world of constant becoming. The below poem shows us that Ba-jiao was really a poet of Eternal Loneliness:

"A branch shorn of leaves,  
 A crow perching on it.  
 This autumn eve."

Sư thượng đường cầm gậy đưa lên bảo chúng: "Các ông có cây gậy thì ta cho các ông cây gậy, các ông không có cây gậy thì ta cướp cây gậy các ông." Sư chống gậy đứng, rồi bước xuống tòa. Đây là một trong những công án thuộc loại giải minh chân lý Thiền bằng những lập trường phủ nhận, hư hóa hay phé

bỏ. Với loại công án này, chúng ta thường cáo buộc các Thiền sư là phủ nhận. Nhưng kỳ thật họ chẳng phủ nhận gì cả, những gì họ đã làm chỉ nhằm để vạch rõ ra các ảo tưởng của chúng ta cho vô hữu là hữu, hữu là vô hữu, vân vân. Thật không có giáo thuyết nào chối tai như Thiền! Duy Ma Cật, con người im lặng như sấm sét, lại tâm sự rằng ông bệnh vì chúng sanh bệnh. Quả thật tất cả những tâm hồn chí thánh chí thiện đều thân thiết mang trong người cái đại nghịch lý của vũ trụ này. Thật vậy, trong cách nói nghịch, Thiền dám cụ thể một cách táo bạo hơn những giáo thuyết huyền học khác, vì Thiền mang luôn cái điên đảo thị phi vào cả trong tình tiết của cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Thiền không ngại ngừng chối bỏ tất cả những gì thân thiết nhất trong kinh nghiệm của chúng ta. "Tôi đang viết đây mà chưa hề viết một chữ; có lẽ ông đang đọc đấy, nhưng trong đời không có ai đọc hết. Tôi điếc tôi mù, nhưng tôi thấy đủ thứ sắc màu, phân biệt đủ tiếng động." Cứ thế mà các thiền sư tiếp tục mãi không dứt—Zen master Hui-Qing-Ba-Jiao entered hall and held up his staff and said to the monks: "If you have a staff, I give you a staff. If you don't have a staff, then I take it away from you." Then, using his staff for support, he got down and left the hall. This is one of the koans that illustrates Zen-truth through a negating approach with nullifying or abrogating expressions. With this type of koan, we usually accuse the Zen masters of being negatory. But in fact, they did not negate anything. What they have done is to point out our delusions in thinking of the non-existent as existent, and the existent as non-existent, and so on. What a shocking doctrine this Zen is! The silent thundering Vimalakirti confessed that he was sick because all his fellow-beings were sick. All wise and loving souls must be said to be embodiment of the Great Paradox of the universe In fact, Zen is more daring concrete in its paradozes than other mystical teachings, for Zen carries its paradoxical assertions into every detail of our daily life. It has no hesitation in flatly denying all our most familiar facts of experience. "I

am writing here and yet I have not written a word. You are perhaps reading this now and yet there is not a person in the world who reads. I am utterly blind and deaf, but every color is recognized and every sound discerned." The Zen masters will go on like this indefinitely.

- Một hôm, Sư thượng đường bảo chúng: "Có lãnh hội không? Những ai lãnh hội thì hiểm lắm vậy. Cần trọng!" Hôm khác, Sư thị chúng: "Giống như có người đang du hành trên đường, bất tình linh gặp phải tình huống này: 'Phía trước là hố sâu vạn trượng, và hơn thế nữa, phía sau là đám lửa hoang đang đuổi tới. Hai bên lại là chông gai lùm bụi.' Con đường duy nhất là chạy về phía trước thì rơi xuống hố, nếu lui lại thì gặp lửa cháy đốt mình. Chông gai lùm bụi làm cản ngại cả hai bên. Chính ngay lúc ấy, làm thế nào để thoát được tai họa? Nếu muốn tránh được thì phải có con đường tháo thân, nếu như tránh không được thì phải đọa thân, táng mạng (tình huống bức bách kẻ học ập đến như chỉ mảnh treo chuông, bờ sanh tử cách nhau sợi tóc, mảnh nhiên kinh tỉnh và lãnh ngộ, đó là con đường tháo thân)."—"Do you understand? Those who know are few. Take care!" Another day, Ba-Jiao addressed the monks, saying, "It's like a person who's traveling who suddenly encounters a ten-thousand-fathom-deep hole, and moreover, behind him a wildfire is pursuing him. On both sides are forests of thistles. The only way forward is into the hole, and going back means getting burned by the fire. Thistles obstruct both sides. How can a person get out of such a situation? If someone can get out of this, then he is in accord with the transcendent path. If he can't escape then he's lost!"
- Một hôm, có vị Tăng hỏi: "Dấu thân trong sao Bắc Đẩu, ý chỉ thế nào?" Ba Tiêu đáp: "Chín lần chín tám mươi mốt." Sư lại hỏi: "Có lãnh hội không?" Vị Tăng nói: "Không lãnh hội." Ba Tiêu nói: "Một, hai, ba, bốn, năm."—One day, a monk asked, "What is the meaning of 'concealing the body in the Big Dipper'?" Ba-Jiao said: "Nine, nine, eight, eight, ten, one." Then Ba-Jiao said: "Do you understand?" The

- monk said, "I don't understand." Ba-Jiao said: "One, two, three, four, five."
- Hôm khác, có một vị Tăng hỏi: "Cái gì là một câu xuyên thấu pháp thân?" Ba Tiêu nói: "Đệ nhất lý không thể hỏi được. Đệ nhị lý thì không dứt." Vị Tăng nói: "Con không lãnh hội." Ba Tiêu nói: "Ông vượt qua khỏi đệ tam lý đi rồi lão Tăng sẽ chỉ cho ông!"—Another day, a monk asked, "What is a phrase that penetrates the dharmakaya?" Ba-Jiao said, "The first principle cannot be queried. The second principle does not cease." The monk said, "I don't understand." Ba-Jiao said, "Get past the third principle, then I'll show you!"
- Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là nước Ba Tiêu (cây chuối)?" Sư đáp: "Mùa đông ấm mùa hạ mát." Tăng hỏi: "Thế nào là kiếm thổi lông (kiếm bén thổi sợi lông qua liền dứt)?" Sư đáp: "Tiến ba bước." Vị Tăng hỏi: "Để làm gì?" Sư đáp: "Lùi ba bước." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là Hòa Thượng một câu vì người?" Sư đáp: "Chỉ e Xà Lê chẳng hỏi."—A monk asked Hui-Qing: "What is banana juice?" (Ba-Jiao translates as 'banana'). Ba-Jiao said: "Winter warm, summer cool." A monk asked: "What is the blown feather sword?" Hui-Qing-Ba-Jiao said: "Come forward three steps." The monk said: "What for?" Hui-Qing-Ba-Jiao said: "Go back three steps." The monk asked, "What phrase does the master have for people?" Ba-Jiao said: "I'm just afraid you won't ask."
- Có vị Tăng hỏi: "Giặc đến cần đánh, khách đến cần xem, chợt gặp khách giặc đồng thời đến thì làm sao?" Sư bảo: "Trong thất có một đôi giày cỏ rách." Vị Tăng nói: "Chỉ như đôi giày cỏ rách lại kham thọ dụng chăng?" Sư nói: "Ông nếu đem đi, trước hung sau chẳng kiết."—A monk asked: "Isn't it that when a thief comes you must beat him, when a guest comes you must greet him? So what do you do when a thief and guest both arrive?" Hui-Qing-Ba-Jiao said: "In the room there are a pair of worn-out grass sandals." The monk said: "If the sandals are worn-out, do they have any use or not?" Hui-Qing-Ba-Jiao said: "If you use them, then wherever you go, before you unlucky, behind you misfortune."
- Có vị Tăng hỏi: "Chẳng hỏi hai đầu ba cổ, thỉnh thầy chỉ thẳng bản lai diện mục (chỉ cho thấy cái "Bổn lai diện mục", trực tiếp, đừng qua ngôn từ suy lường)." Huệ Thanh tiếp tục ngồi trên tọa cụ, im lìm chẳng nói. Cái "im lặng" của Huệ Thanh là một trong những phương tiện thiện xảo khá thông dụng mà các thiền sư thường dùng để giúp đỡ đệ của mình. Chắc hẳn chúng ta còn nhớ ngày trước khi Bồ Tát Văn Thù hỏi cư sĩ Duy Ma Cật về "pháp bất nhị", Duy Ma Cật im lặng không nói. Người đời sau ca tụng thái độ ấy của Duy Ma Cật là sự "im lặng sấm sét" (mặc như lôi). Lắm lúc các vị thiền sư ngồi im lặng một lúc lâu, gọi là "Lương cửu", hoặc để đáp lại một câu hỏi, hoặc khi thượng đường thuyết pháp. Cái "lương cửu" này không cốt chỉ về thời gian trôi qua, mà còn để thử xem đệ tử còn dùng cái nghe thấy của tình thức hay không—A monk asked Hui-Qing to show him the "original face" without the aid of any intermediary conception (without asking about principles or points of discussion, I invite the master to point directly at the original face). Hui-Qing kept sitting and remained silent (sat upright, silently). The "silence" of Hui-Qing-Ba-Jiao is one of the popularly skilful means that Zen masters use to help their disciples. Surely, we still remember Vimalakirti's silence in the story of Manjusri and Vimalakirti. Vimalakirti was silent when Manjusri asked him as to the doctrine of non-duality, and his silence was later commented upon by a master as "deafening like thunder." Sometimes the masters sit quiet, "for some little while", either in response to a question or when in the pulpit (preaching). This sitting quiet, "for some little while" does not always merely indicate the passage of time, but it also serves as a test to see if the disciple is still consciously using the ordinary seeing and hearing. The "silence" of Hui-Qing-Ba-Jiao is one of the popularly skilful means that Zen masters use to help their disciples. Surely, we still remember Vimalakirti's silence in the story of Manjusri and Vimalakirti. Vimalakirti was silent when Manjusri asked him as to the

doctrine of non-duality, and his silence was later commented upon by a master as "deafening like thunder." Sometimes the masters sit quiet, "for some little while", either in response to a question or when in the pulpit (preaching). This sitting quiet, "for some little while" does not always merely indicate the passage of time, but it also serves as a test to see if the disciple is still consciously using the ordinary seeing and hearing.

**Huệ Thành:** Tên của một vị danh Tăng Tịnh Độ Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous Pure Land monk who lived in the Sui Dynasty in China.

**Huệ Thắng:** Thiền Sư Thích Huệ Thắng (?-519), một trong những thiền sư người Giao Chỉ nổi tiếng vào thế kỷ thứ năm, xuất gia từ thuở nhỏ ở chùa núi Tiên Châu, theo Thiền sư Đạt Ma Đề Bà tu tập. Sau được Thái Thú Lưu Tích vời về kinh đô Bành Thành. Sư thị tịch khoảng năm 519, lúc đó sư được 70 tuổi—Zen Master Thích Huệ Thắng, one of the most outstanding Vietnamese Zen Master in the fifth century AD. He left home in his young age at Mount Tiên Châu Temple. He then practiced meditation with Zen Master Dharmadeva. Later, he was invited to Bing-Sheng by Liu-Ch'ih. He passed away in around 519, at the age of 70.

**Huệ Thắng Tổ Tâm:** Maida-Sochin (jap)—Hui-Sheng-Tsu-Hsin (1025-1100)—Đệ tử và là truyền nhân của Huệ Nam Hoàng Long, và là thầy của Ngô Tân Tử Tâm thiền sư. Qua Huệ Thắng, dòng thiền này tạo ra phái thiền đầu tiên và được Vinh Tây Minh Thiền Sư đưa vào Nhật Bản—A student and dharma successor of Huang Lung Hui Nan, and the master of Ssu-hsin Wu-hsin (Shishin Goshin). Through Hui-sheng passes the lineage that produced the first school of Zen in Japan, transmitted there by Eisai Zenji—See Huệ Nam Hoàng Long Thiền Sư.

**Huệ Thân:** Prajna-skandha (skt)—See Tuệ Thân.

**Huệ Thi:** Hui-Shi (chi)—Tên của một sư Trung Hoa, người sống trong khoảng thời gian từ 370 đến 310 trước tây lịch—Name of a Chinese master who lived around 370-310 B.C.

**Huệ Thiên** (548-626): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of

a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

**Huệ Thiệp:**

1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Ngụy (386-534)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Wei Dynasty in China.

2) (741-822): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc Thiền phái Ngưu Đầu vào thế kỷ thứ IX. —Name of a Chinese Zen master, of the Ox-head School (Niu-Tou-Tsung) in the ninth century.

**Huệ Thông:**

1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.

2) (?-499): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa khác cũng sống vào thời Lưu Tống (420-497)—Name of another Chinese famous monk who also lived in the Liu Sung Dynasty in China.

3) (1431-1501): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ming Dynasty in China.

**Huệ Thứ** (439-490): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ V—Name of a Chinese famous monk who lived in the fifth century.

**Huệ Thừa** (555-630): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời nhà Tùy (581-618), đầu thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the Sui Dynasty and the beginning of the T'ang Dynasty in China.

**Huệ Thực:** Thức ăn cho trí tuệ—Food for wisdom (Alayavijnana is the chief).

**Huệ Thượng Bồ Tát:** Hui-Shang Bodhisattva.

**Huệ Tích:** Hui-Chi (chi)—Tên của một vị sư Trung Hoa—Name of a Chinese monk.

**Huệ Tích Bồ Tát:** Jnanakara (skt)—Prajna-kuta (skt)—The Bodhisattva of Accumulated Wisdom—See Trí Tích Bồ Tát.

**Huệ Tịch Thiền Sư:** Kyozan Ejaku (jap)—Huiji Zenji—See Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư.

**Huệ Tĩnh:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đông Tấn (317-420)—Name of a

Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

**Huệ Tịnh** (578-?): Một vị Tăng nổi tiếng đời nhà Đường. Sư gốc người Chân Định, Thường Sơn. Sư vừa trước tác vừa phiên dịch, và cũng được triều đình chỉ định giúp ngài Huyền Trang phiên dịch kinh điển, nhưng không hoàn thành vì tình trạng sức khỏe—Hui-Ching, a noted T'ang monk, translator and author, who was commanded to assist Hsuan-Tsang in his translations but was unable through failing health.

**Huệ Tồi:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

**Huệ Trí:**

- 1) Paracittaprajna (skt)—Ceto-pariya-ana (p)—Manah-paryaya (skt)—Pracitta-jnana (skt)—Knowing the other's mind—Superknowledge that penetrates the mind of others—See Tha Tâm Trí.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Vào năm 639, Sư phiên dịch bộ Tán Quán Thế Âm Tụng sang Hoa ngữ—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China. In 639, he translated "The Recitation of Praising of Avalokitesvara" into Chinese.

**Huệ Trí Tỳ Kheo:** Wise monk—Vị Tỳ kheo có huệ trí, đầy đủ sanh diệt trí, hướng đến sự quyết trạch các bậc Thánh, chơn chánh diệt trừ mọi đau khổ—Here a monk who is wise, with wise perception of arising and passing away, that Ariyan perception that leads to the complete destruction of suffering.

**Huệ Trì Pháp Sư** (337-412): Dharma Master Hui-Tsi—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đông Tấn (317-420). Sư là em trai của Đại Sư Huệ Viễn—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China. He was the younger brother of Great Master Hui Yuan (334-416).

**Huệ Triết** (539-597): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

**Huệ Triệt** (785-861): Tên của một Thiền sư Triều Tiên vào thế kỷ thứ chín. Sư xuất gia năm 15 tuổi

và thọ cụ túc giới năm 23 tuổi. Năm 814, Sư đến Trung Hoa để học Thiền với Thiền sư Tây Đường Trí Tạng và được vị Thiền sư này ấn khả trước khi ngài thị tịch. Năm 839, Sư trở về Triều Tiên để tiếp tục hoằng trì Thiền pháp của Mã Tổ (thầy của ngài Trí Tạng)—Name of a Korean Zen master in the ninth century. He left home to become a monk at the age of 15 and ordained to receive complete precepts at 23. In 814, he came to China to study Zen under Zen master Hsi-t'ang Chih-tsang (735-814), and received the dharma seal before master Chih-tsang's passing away. In 839, he returned to Korea to continue spreading Ma-tsu's Zen teachings.

**Huệ Trung Nam Dương Thiền Sư** (675-775): Nan'yo Echu (jap): Nan-yang Hui-chung (Wade-Giles Chinese)—Nanyang Huizhong (Pinyin Chinese)—Dòng Thiền thứ bảy tại Trung Hoa (thứ hai sau Lục Tổ Huệ Năng)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ tám. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Huệ Trung Nam Dương; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển V: Thiền sư Huệ Trung sanh năm 675 sau Tây Lịch, thường được gọi bằng "Quốc Sư," là một đệ tử nổi bật của Lục Tổ Huệ Năng. Quê ông ở tại một thành phố mà ngày xưa tên là Châu Kỵ. Sư xuất gia từ thuở nhỏ, ban đầu theo học với một luật sư. Sau khi được tâm ấn nơi Lục Tổ Huệ Năng, sư về cốc Đẳng Tử trên núi Bạch Nhai tại Nam Dương, và tu hành ở đây trong suốt bốn mươi năm chưa từng xuống núi—Zen Master Nan-Yang-Hui-Zhung, name of a Chinese Zen monk in the eighth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V: Nan-Yang-Hui-Zhung was born in 675 A.D., often referred to as "National Teacher," was an eminent student of the Sixth Patriarch, Hui-Neng. He came from an ancient city named Chou-Ji. As a boy, he entered monastic life, first studying under a Vinaya master. From the time he received Dharma transmission from the Sixth Patriarch Hui Neng, he remained in Dang-Zi Valley on Bai-Ya Mountain in Nan-Yang, not leaving there for forty years.

- Người ta kể rằng, đến năm 16 tuổi, Nam Dương không hề nói một lời nào, cũng như không bao giờ băng qua chiếc cầu trước nhà. Một hôm, có một thiền sư vừa qua cầu trước ngõ, ông vội vàng bước qua cầu để gặp thầy và xin được làm đệ tử. Thấy được tài năng của chàng thiếu niên, thầy bèn phái chàng đến gặp Lục Tổ Huệ Năng. Lục Tổ tiên đoán Huệ Trung sẽ là một vị Phật độc nhất trên thế giới, nên nhận làm đệ tử và kế thừa Pháp của Ngài—It is said that he did not speak a single word till the age of sixteen and would never cross the bridge in front of his parents' house. One day a Ch'an master was approaching the house, he ran over the bridge to the master and requested him to accept him as a disciple. The master, who recognized the boy's great potential, sent him to the monastery of Hui-Neng. Hui-Neng told him that he would be a "Buddha standing alone in the world," accepted him as a student and later confirmed him as his Dharma successor.
- Một hôm, sư gọi thị giả, vị thị giả trả lời. Quốc sư tiếp tục gọi thị giả ba lần, và thị giả đều trả lời trong cả ba lần. Quốc sư nói: "Như vậy là ta cô phụ người, hay người cô phụ ta?" Quốc sư lại nói thêm: "Tưởng đâu ta phụ người, hóa ra người phụ ta."—One day the National Teacher called to his attendant. The attendant responded. The National Teacher called three times, and three times the attendant responded. The National Teacher said, "Have I been ungrateful to you, or have you been ungrateful to me?" The National Teacher further said, "I thought I was not fair to you, but it was you that were not fair to me."
- Một hôm, có một vị Tăng giảng sư đến hỏi Nam Dương quốc sư: "Tông của ngài truyền những gì?" Nam Dương hỏi vặn lại: "Tông của ông truyền những gì?" Vị Tăng giảng sư nói: "Truyền ba bộ kinh và năm bộ luận." Nam Dương nói: "Quả nhiên! Ông là sư tử con." Vị Tăng giảng sư cung kính làm lễ, vừa sắp sửa bước ra thì Nam Dương gọi giật lại bảo: "Giảng sư!" Vị Tăng giảng sư nói: "Dạ, bẩm Hòa Thượng." Nam Dương hỏi: "Cái gì đó?" Vị Tăng giảng sư không có lời giải đáp—One day, a scholar-monk came and asked Nan-Yang, "What is transmitted in your school?" The master proposed a counter-question, "What is transmitted in your school?" The scholar-monk said, "My transmission consists in the three sutras and five sastras." Nan-Yang said, "Indeed! You are a lion's son." The scholar-monk respectfully bowed and was at the point of departure when the master called him back, saying, "O scholar!" The scholar-monk responded, "Yes, master." Nan-Yang asked, "What is that?" The scholar-monk gave no reply.
- Một hôm có một vị sư hỏi Huệ Trung, "Thế nào là Phật?" Sư đáp, "Tâm tức Phật." Vị sư lại hỏi, "Tâm có phiền não chăng?" Quốc Sư trả lời, "Tánh phiền não tự lia." Vị sư tiếp tục hỏi, "Như vậy chúng ta không cần đoạn lìa phiền não hay sao?" Quốc Sư trả lời, "Đoạn phiền não tức gọi nhị thừa. Phiền não không sanh gọi là Đại Niết Bàn."—One day a monk asked him, "What is Buddha?" The National Teacher said, "Mind is Buddha." A monk asked again, "Does mind have defilements?" The National Teacher said, "Defilements, by their own nature, drop off." A monk continued to ask, "Do you mean that we shouldn't cut them off?" The National Teacher said, "Cutting off defilements is called the second vehicle. When defilement do not arise, that is called great nirvana."
- Một vị sư khác hỏi, "Ngồi thiền quán tịnh làm gì?" Quốc Sư đáp, "Chẳng cấu chẳng tịnh đâu cần khởi tâm quán tưởng tịnh"—Another monk asked, "How does one sit in meditation and observe purity?" The National Teacher said, "There being neither pollution nor purity, why do you need to assume a posture of observing purity."
- Một vị sư khác lại hỏi, "Thiền sư thấy mười phương hư không là pháp thân chăng?" Quốc Sư đáp, "Lấy tâm tưởng nhận, đó là thấy diên đảo." Vị sư lại hỏi, "Tâm tức là Phật, lại cần tu vạn hạnh chăng?" Quốc Sư đáp, "Chư Thánh đều đủ hai thứ trang nghiêm (phước huệ), nhưng có tránh khỏi nhân quả đâu." Đoạn Quốc Sư nói tiếp, "Nay tôi đáp những câu hỏi của ông cùng kiếp cũng không hết,

nói càng nhiều càng xa đạo. Cho nên nói: Thuyết pháp có sở đắc, đây là dã can kêu; thuyết pháp không sở đắc, ấy gọi sư tử hống.”— Another monk asked, “When a Zen master observes that everything in the ten directions is empty, is that the dharmakaya?” The National Teacher said, “Viewpoints attained with the thinking mind are upside down.” A monk asked, “Aside from mind is Buddha, are there any other practices that can be undertaken?” The National Teacher said, “All of the ancient sages possessed the two grandattributes, but does this allow them to dispel cause and effect?” He then continued, “The answers I have just given you cannot be exhausted in an incalculable eon. Saying more would be far from the Way. Thus it is said that when the Dharma is spoken with an intention of gaining, then it is just like a barking fox. When the Dharma is spoken without the intention of gaining, then it is like a lion’s roar.”

- Thiên sư Nam Tuyên Phổ Nguyên đến tham vấn Quốc Sư. Quốc Sư hỏi: “Ông ở đâu đến?” Nam Tuyên thưa: “Ở Giang Tây đến.” Quốc Sư hỏi: “Ông có đem chân pháp của Mã Sư đến đây không vậy?” Nam Tuyên đáp: “Dạ có đây.” Quốc Sư bèn nói: “Nó ở sau lưng ông phải không?” Qua lời nói này Nam Tuyên chợt ngộ và lễ bái rồi lui ra—Zen master Nan-Ch’uan-Pu-Yuan paid a visit to the National Teacher. The National Teacher said, “Where did you come from?” Nan-Ch’uan said, “From Jiangxi.” The National Teacher said, “Then maybe you brought Zen master Ma-tsu’s true Dharma along with you.” Nan-Ch’uan said, “Here it is.” The National Teacher said, “On your back?” At these words, Nan-Ch’uan-Pu-Yuan attained awakening, then he bowed and went out.
- Ma Cốc Bảo Triệt đến tham vấn, đi nhiều quanh sàng thiền ba vòng, rồi chống tích trượng đứng trước mặt Quốc Sư. Quốc Sư bảo: “Đã như vậy thì cần gì tới bần đạo?” Ma Cốc lại nện tích trượng xuống đất. Quốc Sư nói: “Hồ tỉnh! Đi ra ngay!”—When Mayu Baoche came to practice with the National Teacher, he circled the meditation platform three

times, then struck his staff on the ground and stood there upright. The National Teacher said, “You are thus, I also am thus.” Mayu struck his staff on the ground again. The National Teacher said, “Get out of here, you wild fox spirit!”

- Quốc Sư thường dạy chúng, “Người học thiền tông nên theo lời Phật, lấy nhất thừa liễu nghĩa khế hợp với nguồn tâm của mình, kinh không liễu nghĩa chẳng nên phối hợp. Như bọ trùng trong thân sư tử, khi vì người làm thầy, nếu dính mắc danh lợi bèn bày điều dị đoan, thế là mình và người có lợi ích gì? Như người thợ mộc giỏi, búa rìu không dứt tay họ. Sức con voi lớn chở, con lừa không thể kham được”—The National Teacher always taught, “Those who study Zen should venerate the words of Buddha. There is but one vehicle for attaining Buddhahood, and that is to understand the great principle that is to connect with the source of mind. If you haven’t become clear about the great principle then you haven’t embodied the teaching, and you are like a lion cub whose body is still irritated by fleas. And if you become a teacher of others, even attaining some worldly renown and fortune, but you are still spreading falsehoods, what good does that you do or anyone else? A skilled axeman does not harm himself with the axe head. What is inside the incense burner can’t be carried by a donkey.”
- Huệ Trung Nam Dương được nhắc tới trong thí dụ thứ 17 của Vô Môn Quan, cũng như trong các thí dụ 18, 69 và 99 của Bích Nham Lục—Hui-Zhong-Nan-Yang appears in example 17 of the Wu-Men-Kuan, and in examples 18, 69 and 99 of the Pi-Yen-Lu.
- Ngày mười chín tháng hai năm 775, Sư nằm nghiêng bên phải mà thị tịch. Đệ tử bèn xây tháp cạnh cốc Đẳng Tử thờ sư. Vua sắc ban hiệu Đại Chứng Thiền Sư—On the nineteenth day of the second month in the year 775 the National Teacher laid down on his right side and passed away. His stupa was built in the Dangzi Valley and he received the posthumous name “Zen Master Great Rectitude.”

**Huệ Trung Ngưu Đầu Thiên Sư** (683-769): The Mount Niu-t'ou Sect—Ngưu Đầu Huệ Trung xuất thân từ gia đình họ Vương ở Nhuận Châu, thuộc Thượng Nguyên, huyện Giang Ninh, tỉnh Giang Tô. Ông thọ giới tại chùa Trang Nghiêm ở Kim Lăng năm 705 ở tuổi 23. Các quyển Tống Cao Tăng Truyện và Cảnh Đức Truyền Đăng Lục trình bày tường thuật đối đáp hơi khác nhau giữa ông và Trí Oai, người mà ngay sau cuộc đối đáp được ông nhận làm thầy của mình. Không thể nói ông đã ở núi Ngưu Đầu bao lâu và liệu ông có rời bỏ núi để làm du Tăng khát sĩ trước khi nối nghiệp ở đó hay không. Sau khi cử Huệ Trung nắm quyền ở núi Ngưu Đầu, Trí Oai đã di chuyển đến chùa Duyên Tộ ở Kim Lăng, nơi ông đã giảng dạy trong ít nhất một khoảng thời gian ngắn trước khi thị tịch. Huệ Trung vẫn phụ trách hoằng pháp và truyền dạy đệ tử ở núi Ngưu Đầu cho đến khi ông mất, và như vậy coi như ông là người đã sáng lập ra Ngưu Đầu Sơn Phái. Đến năm 742, theo lời thỉnh cầu của quan trưởng huyện, ông quay trở lại chùa Trang Nghiêm, nơi ông đã thọ giới. Ông đã làm việc vất vả trong việc tu sửa chùa, vốn đã bị hại không còn sử dụng được nữa từ lúc cao điểm của nó thời nhà Lương, ông xây thêm một Pháp Đường mới, một thành phần rất quan trọng trong kiến trúc Thiền viện vào những năm sau này. Ông thị tịch vào năm 769. Theo Tông Cảnh Lục, Huệ Trung được cho là đã viết hai tác phẩm, một với nhan đề Kiến Tánh Tựa (Tựa Đề Thấy Phật Tánh) và một tác phẩm khác có nhan đề Hành Lộ Nan (Đi Trên Con Đường Tu Đạo Khó Làm Sao!). Cũng theo Tông Cảnh Lục, Huệ Trung có 36 đại đệ tử, đã đi giảng dạy giáo pháp ở khá nhiều nơi khác nhau khắp miền đông nam Trung Hoa, nhưng chỉ có ba vị có chi tiết về tiểu sử. Và chỉ có một trong số các đệ tử của Huệ Trung được biết đến qua một văn bia đại để là cùng thời: Thái Bạch Quán Tông (731-809). Văn bia của vị này có một giá trị nào đó trong sự nghiên cứu lịch sử và giáo thuyết Ngưu Đầu tông. Tuy nhiên, không may là không còn một tài liệu nào còn tồn tại nói về chính Huệ Trung—Niu-t'ou Hui-chung was born from the Wang family of Jun-chou, Chang-ning district, Kiangsu province. He was ordained at Chuang-yen Temple in Chin-ling in the year 705 at the age of twenty-three. The Sung-Kao-Seng-Chuan and Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu give slightly different

accounts of the dialogue between him and his soon-adopted teacher Chih-wei. It is impossible to tell how long he stayed at Mount Niu-t'ou or whether he left for a period of wandering before taking over there. After deputing control of Mount Niu-t'ou to Hui-chung, Chih-wei moved to Yen-tso Temple in Chin-ling, where he taught for at least a short while before his death. Hui-chung remained in charge of the Mount Niu-t'ou Sect until his own death, and therefore, he is considered the legitimate founder of the sublineage called "Mount Niu-t'ou Sect." Until the year of 742, at the request of the prefectural magistrate, he moved back to Chuang-yen Temple, the site of his ordination. He laboured to repair the temple, which had fallen into disuse since its high point in the Liang Dynasty, adding a new Dharma Hall, a very important component of Ch'an temple construction in later years. He passed away in 769. According to Tsung-ching-lu (Records of the Mirror of Truth), Hui-chung is said to have written two works, one called the Chien-hsing hsu (Preface On Seeing the Buddha-nature) and another called the Hsing-lu nan (How Difficult, the Traversing of the Path!). Also according to the Tsung-ching-lu, Hui-chung had thirty-six major disciples, who taught at quite a few different locations throughout southeastern China, but biographical details are available for only three of these. And only one of Hui-chung's students is known through a roughly contemporary epitaph: T'ai-po Kuan-tzung. His epitaph is of some value in the study of the Nui-t'ou School history and doctrine. However, it is unfortunate that no such document exists for Hui-chung himself.

**Huệ Trung Quốc Sư:** Hui-Chung national master—See Huệ Trung Nam Dương Thiền Sư.

**Huệ Trung Tam Hoán:** Hui-Zhung's Three Calls—See Công Án Huệ Trung Tam Hoán.

**Huệ Trung Thập Thân Điều Ngự:** Hui Chung's Ten-Body Controller, example 99 of the Pi-Yen-Lu—Thí dụ thứ 99 của Bích Nham Lục. Vua Túc Tông hỏi Huệ Trung: "Thế nào là mười thân Điều Ngự?" Huệ Trung đáp: "Thí chủ đạp trên đầu Tỳ Lô mà đi." Vua nói: "Trẫm chẳng hội." Huệ Trung nói: "Chớ lằm Pháp thân thanh tịnh chính mình." Một lần khác, một vị sư lại hỏi, "Thiền sư thấy mười phương hư không là pháp thân chăng?" Quốc



Sư đáp, “Lấy tâm tưởng nhận, đó là thấy điên đảo.” Vị sư lại hỏi, “Tâm tức là Phật, lại cần tu vạn hạnh chăng?” Quốc Sư đáp, “Chư Thánh đều đủ hai thứ trang nghiêm (phước huệ), nhưng có tránh khỏi nhân quả đâu.” Đoạn Quốc Sư nói tiếp, “Nay tôi đáp những câu hỏi của ông cùng kiếp cũng không hết, nói càng nhiều càng xa đạo. Cho nên nói: Thuyết pháp có sở đắc, đây là dã can kêu; thuyết pháp không sở đắc, ấy gọi sư tử hống.” Quốc Sư Huệ Trung đã dùng phương tiện khéo léo tiếp vua Túc Tông, bởi vì Sư có thủ đoạn tám mặt thọ địch. Mười thân Điều ngự là mười thứ thân tha thọ dụng. Ba thân: Pháp thân, Báo thân, Hóa thân tức là Pháp thân. Vì sao? Vì Báo thân và Hóa thân không phải là Phật thật, cũng chẳng nói pháp. Pháp thân là một mảnh rỗng lặng linh minh tịch chiếu. Hành giả tu thiền không nên chạy đông chạy tây mà hãy lặng lẽ ở trong thiền thất ngồi ngay lặng nghĩ, thấu tâm nhiếp niệm, các duyên thiện ác một lúc buông hết, phản quang tự kỷ chính mình đến cùng tột rồi sẽ thấy mọi việc rõ ràng hơn. Cổ đức nói: “Chẳng mảy may khởi tâm tu học, trong quang vô tướng thường tự tại.” Chỉ biết cái thường tịch diệt, chớ nhận thanh sắc, chỉ biết cái linh tri, chớ nhận vọng tưởng. Hành giả khá cẩn trọng!—Emperor Su Tsung asked National teacher Hui Chung, “What is the Ten-Body Controller?” The National teacher said, “Patron, walk on Vairocana's head.” The emperor said, “I don't understand.” The National teacher said, “Don't acknowledge your own pure body of reality.” In another occasion, a monk asked, “When a Zen master observes that everything in the ten directions is empty, is that the dharmakaya?” The National Teacher said, “Viewpoints attained with the thinking mind are upside down.” A monk asked, “Aside from mind is Buddha, are there any other practices that can be undertaken?” The National Teacher said, “All of the ancient sages possessed the two grandattributes, but does this allow them to dispel cause and effect?” He then continued, “The answers I have just given you cannot be exhausted in an incalculable eon. Saying more would be far from the Way. Thus it is said that when the Dharma is spoken with an intention of gaining, then it is just like a barking fox. When the Dharma is spoken without the intention of gaining, then it

is like a lion's roar.” National Teacher Chung skillfully used appropriate methods to teach Emperor Su Tsung; in all it was because he had the skill to take on adversaries from all sides. The “Ten-Body Controller” is the ten kinds of other-experienced body. The three bodies of Reality or Dharmakaya, Enjoyment or Sambhogakaya, and Appearance or Nirmanakaya, are identical to the body of reality. Why? Because the enjoyment and appearance are not the real Buddha, and they are not what expounds the Dharma. When remaining in the body of reality, then as a single expanse of empty solidity, spiritual brightness quiescently shines. Zen practitioners should never run east and west, but meditate correctly in a quiet room; collect your mind, gather your thoughts, give up various clingings to good and bad all at once, and investigate exhaustively on your own, then you will see everything clearer. Ancient virtues said, “If you do not give rise to any thought of practice or study, within formless light, you'll be always free.” Just discern that which is always silent and still; do not acknowledge sound and form; just discern spiritual knowledge, do not acknowledge false imagination. Take care!

**Huệ Trung Tuyên Châu Thiền Sư** (817-882): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Huệ Tu:** Vibhassana (skt)—Vipasyana (skt)—Tỳ Bà Xá Na—Phép tu huệ bao gồm biện biệt, quán và chánh kiến. Đây là một trong ba phép tu định, huệ và xả trong kinh Niết Bàn: chánh kiến, liễu kiến (thấy rõ), năng kiến (khả năng thấy được), biến kiến (thấy khắp), thứ đệ kiến (thấy lần lượt từ trước ra sau), biệt tướng kiến (thấy các tướng một cách phân biệt)—Wisdom cultivation includes discernment, insight, and correct perception or views. This is one of the three kinds of cultivation mentioned in the Parinirvana Sutra which includes correct view, clear view, ability to see, ability to see thoroughly, ability to see one after another, and ability to see the differences of all dharmas—See Giới Định Huệ.

**Huệ Tuân:**

1) (375-458): Tên của một vị danh Tăng Trung

Hoa vào thời nhà Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.

- 2) (1119-1179): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

**Huệ Túc:** See Tuệ Túc.

**Huệ Tư** (514-577): Tôn giả Nam Nhạc Huệ Tư, vị tổ thứ ba của tông Thiên Thai (nếu tính từ ngài Long Thọ). Huệ Tư được thầy là Huệ Văn dạy dỗ tận tình. Khi ông mang bệnh, ông nhận rằng bệnh phát khởi từ tạo tác, rồi thì tạo tác phát khởi từ tâm và không có thực tại khách quan. Nếu theo dấu đến cội nguồn của nó trong tâm, ta không thể nắm giữ tạo tác được, và thân của chúng ta như bóng mây có đặc tính riêng biệt nhưng không có thực tại tính. Nhận thức như thế, ông liền đạt được thanh tịnh trong tâm. Năm 544 ông ẩn cư trên núi Đại Tô ở Quảng Châu, nơi đây ông giảng dạy hàng trăm đồ đệ—Hui-Ssu, the third patriarch of the T'ien-T'ai school (if counted from Nagarjuna). Hui-Ssu received careful training from his teacher, Hui-Wen. When he became ill, he realized that illness originates from action which, in turn, originates from the mind and has no objective reality. If we trace to its source in the mind, action cannot be seized and our body is like the shadow of cloud which has specific character but no reality. He thus acquired purity of his mind. In 554, he returned to Mount Tasu in Kuang-Chou, where he taught many hundred pupils.

**Huệ Tư Hóa Độ:** Hui-Ssu: teaching and saving—See Công Ấn Huệ Tư Hóa Độ.

**Huệ Tư Tam Pháp:** Hui Ssu's interpretation of Three Dharmas—Chú giải về tam pháp của Tổ Huệ Tư—Tổ Huệ Tư, vị tổ thứ ba của tông Thiên Thai (nếu tính từ ngài Long Thọ), đã phân loại chư pháp ra làm ba: chúng sanh, Phật, và tâm. Thứ nhất, "tâm" chỉ cho chủ thể nhận thức (chân, giả, ảo hóa của các đối tượng nhận thức), và là chủ thể cần được tinh lọc để đến chỗ giác ngộ. Thứ nhì, "chúng sanh" chỉ cho tánh đa nguyên của các cảnh giới mà chủ thể thực nghiệm, từ cõi địa ngục cho đến Phật quả. Thứ ba, "Phật" chỉ cho bậc giác ngộ, cảnh giới giải thoát trong đó chân lý được tiếp nhận viên mãn. Như vậy, ba pháp này không phải là những thực tại tách biệt, nhưng chúng tương

nhập và tương tức. Tâm của tất cả chúng sinh, tùy theo nhân duyên, có thể chứng nghiệm bất cứ cảnh giới nào hoặc tất cả cảnh giới từ địa ngục cho đến Phật quả—Hui-Ssu (514-577), the third patriarch of the T'ien-T'ai school (if counted from Nagarjuna), classified all dharmas into three categories: sentient beings, Buddha and mind. These three dharmas were based on a verse in the Avatamsaka Sutra, which are a classification of all reality into three subjective categories. First, "mind" refers to the perceiver of objects (reserving for now the judgment as to the status, real, illusory, imaginary, or not of these objects) and the subject which needs to be perfected in order to attain enlightenment. Second, "sentient beings" refer to the diversity of realms which the subject experiences, from that of hell to Buddhahood. Third, "Buddha" refers to the subject perfected, the realm of enlightenment in which reality is correctly perceived. Thus these three dharmas are not separated and independent entities, but interpenetrating and integrated. All sentient beings have a mind which, depending on various causes and conditions, has the potential to experience any and all realms from hell to Buddhahood.

**Huệ Uyển:** Một nhà sư nổi tiếng vào thời nhà Đường, ông cũng là tác giả của bộ Tự Điển Phật Giáo Huệ Uyển Âm Nghĩa—Hui-Yuan, a noted T'ang monk, the author of the dictionary of sounds and meanings—See Huệ Lâm.

**Huệ Uyển Âm Nghĩa:** The Dictionary of sounds and meanings—See Huệ Uyển.

**Huệ Văn:** Hui-Wen—Huệ Văn được xem là Thủy Tổ của tông Thiên Thai ở Trung Quốc vào thế kỷ thứ VI, ông từng là một học giả vĩ đại và là một lãnh tụ của hàng trăm học chúng. Chúng ta không có nhiều chi tiết về cuộc đời và giáo pháp của Tổ Huệ Văn. Phân tham khảo tìm thấy sớm nhất về Huệ Văn được Sư Quán Đảnh ghi trong phần giới thiệu tác phẩm Ma Ha Chỉ Quán một cách đơn giản như sau: "Nam Nhạc Huệ Tư theo học với Thiền sư Huệ Văn. Trong suốt thời gian Cao Tổ Bắc Triều tại vị, Tổ Huệ Văn một mình đi qua vùng đất giữa hai con sông Hoàng Hà và Hoài Hà, thời của ngài không ai hiểu được giáo pháp của ngài, khi mà hàng ngày người ta dẫm chân trên đất và ngược mắt nhìn lên trời, nhưng không biết

được trời cao đất rộng bao nhiêu. Trí huệ của ngài Huệ Văn đặc biệt dựa vào Đại Trí Độ Luận của ngài Long Thọ..." Người đời sau có thể cho rằng Huệ Văn là một trong những vị đề xướng Đại trí Độ Luận, nhưng nội dung giáo thuyết và thể tánh chứng ngộ của Tổ Huệ Văn thì không thấy được ghi lại rõ ràng. Một số chi tiết về cuộc đời của Tổ Huệ Văn có thể tìm thấy trong quyển "Phật Tổ Thống Ký", một tác phẩm ghi lại tiểu sử xuất hiện vào thế kỷ thứ XIII. Ở đây ghi rằng Tổ Huệ Văn "tức thời tiếp nhận giáo pháp viên đốn đại thừa và tự chứng ngộ". Tổ Huệ Văn thâm cứu phần Đại trí Độ Luận nói về pháp viên đốn của ba loại trí tuệ: đạo trí, nhất thiết trí và nhất thiết chủng trí. Tư tưởng và giáo thuyết của Tổ Huệ Văn thường được nhắc lại như "Nhất tâm tam trí". Khi Tổ Huệ Văn đọc đến bài kệ trong Trung Luận thì đại ngộ. Như vậy, truyền thống đưa đến sự đại ngộ của Tổ Huệ Văn cũng là bài kệ làm nền tảng cho thuyết tam đế của Thiên Thai Trí Khải. Những chi tiết trong phần tiểu sử này đều có chính xác hay không cũng cho thấy sự quan trọng của bài kệ trong Trung Luận đối với triết lý tông Thiên Thai—The founder of the T'ien-T'ai School in China is Hui-wen in the sixth century, who seems to have been a great scholar and a leader of many hundreds of students. Very little is known of Hui-wen, his life, and his teachings. The earliest reference to Hui-wen, in Kuang-ting's introduction to the Mo Ho Chih Kuan, simply states: "Nan-yo (Hui-Ssu) followed the meditation master Hui-wen, who was without equal in the area of the Yellow River and Huai River during the reign of Kao Tsu of the Northern Ch'i dynasty (550-589). His teachings were not understood by the people of his day, as people who tread the earth and gaze at the sky do not know the earth's depth nor the sky's height. Hui-wen relied exclusively on the Ta Chih Tu Lun for his mental discipline. This treatise was taught by Nagarjuna..." People in later generations may assume that Hui-wen was a proponent of the Ta Chih Tu Lun, but the exact content of his teachings and the nature of his enlightenment are not clear. Further details on Hui-wen's life are available only in the Fo Tsu T'ung Chi, a thirteenth century T'ien T'ai biographical work. Here it is said that Hui-wen was quick to accept the Perfect Vehicle (Mahayana) and attained

awakening spontaneously and by himself. He studied the section of the Ta Chih Tu Lun which discusses the simultaneous and instantaneous attainment of the three wisdoms: wisdom of the path (margajnata), omniscience (sarvajnata), and wisdom concerning all aspects (sarvakarajnata). When Hui-wen came to the section of the Ta Chih Tu Lun which quotes the Mulamadhyamakakarika verse, it is said that he spontaneously attained a great awakening. Thus tradition has it that Hui-wen's awakening is based on the same verse which was the basis for Chih-I's threefold truth formulation. These biographical details may or may not be authentic, but they illustrate the central importance of this Mulamadhyamakakarika verse for T'ien T'ai philosophy.

**Huệ Văn:** (655-?): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư xuất gia năm 10 tuổi và sau khi thọ cụ túc sư vân du khắp các miền trong tỉnh Chiết Giang để làm việc phước thiện cho đến khi Sư thị tịch, khoảng năm 712-713—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China. He left home to become a monk at the age of 10 and after being ordained he traveled all over Chie-jiang Province to do charity until he passed away in around 712-713.

**Huệ Văn Thừa Thiên Thiền Sư:** Zen master Hui-yun Ch'eng-t'ien—Thiền sư Huệ Văn Thừa Thiên, pháp tử của ngài Vân Cái Trí Bản, khoảng cuối thế kỷ thứ XII. Một hôm, có một vị Tăng đến hỏi: "Cảnh Thừa Thiên ra sao?" Sư đưa cây phất tử lên. Vị Tăng lại hỏi: "Người trong cảnh đó là ai?" Sư cầm cây phất tử gõ vào thiền sàng. Vị Tăng nói: "Người và cảnh thì đã nhờ được sư chỉ thị cho rồi; còn cái đạo lý cứu cánh của Thiền, xin chỉ cho biết." Sư để cây phất tử ra phía sau thiền sàng. Qua những hành động của thiền sư Huệ Văn, phải chăng ngài muốn nhắn nhủ với chúng ta hãy sống một đời sống thật bình thường, đói ăn, khát uống, không chán ghét thứ gì trong bất kỳ thế giới nào của vũ trụ bao la mà mình bước vào, vì biết rằng hết thấy chư pháp đều như ảnh tượng. Đồng thời hãy cố gắng không thiên chấp về cái đạo lý cứu cánh ngay cả đạo của chân lý Thiền vì biết rằng hết thấy tư tưởng đều như quá nắng—Zen master Hui-yun Ch'eng-t'ien, who was a disciple

of Zen master Chih-pen of Yun-kai, probably of the late twelfth century. One day, a monk came and asked, "What are the sights of Ch'eng-t'ien?" The master raised his duster (hossu). The monk asked, "Who is the man enjoying the sights?" The master tapped the chair with the duster. The monk said: "As regards the sights and the man I have now your kind instruction; please acquaint me with the ultimate truth of Zen." The master put back the duster beside his chair. Through his acts, does Zen master Hui-yun want to advise us to live a normal life, eat when you're hungry and drink when you're thirsty, and try not to detest anything in whatever world we may enter, for all things are like reflected images. At the same time, try not to have perverted view of the path even the path of the truth of Zen, for all thoughts are like mirage.

**Huệ Vận** (800-871): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Chân Ngôn vào thế kỷ thứ IX—Name of a Japanese famous monk, of the Tch'en-Yen-Tsung (The True Word Sect) in the ninth century.

**Huệ Viên Thiền Sư:** Zen master Hui-Yuan—Theo Truyền Đăng Lục, phần thứ nhì, trong khi đi đạo trong sơn, thiền sư Huệ Viên đã làm bài thơ này ngay sau khi chứng ngộ vào lúc trở chân té. Tuy nhiên, chỗ khác nói là do thiền sư Chứng Ngộ Tu Ngung làm ra.

"Giá nhất giao, giá nhất giao  
 Vạn lạng hoàng kim đã hiệp tiêu  
 Đầu thượng liệp, yêu hạ bao  
 Thanh phong minh nguyệt trượng đầu khiêu."  
 (Một lần này, một lần này  
 Vạn lạng vàng ròng cũng tiêu ngay  
 Trên đầu nón, ngang lưng đẫy  
 Gió mát trăng trong đầu gây khảy).

According to the Second Part of the Transmission of the Lamp, this was given by Hui-yuan who came to a realization when he accidentally stumbled while walking in the courtyard. However, some other sources believe that this was written by Zen master Cheng-wu Tsiu-yung.

"Oh, this one rare occurrence  
 For which would I not be glad  
 To give ten thousand pieces of gold!  
 A hat is on my hat,  
 A bundle around my loins;  
 An on my staff the refreshing breeze

And the full moon I carry!"

**Huệ Viễn** (523-592): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc tông Địa Luận, vào thời nhà Tùy (581-618). Huệ Viễn sống vào thời đại Trung Hoa bị chia làm hai là Bắc Triều và Nam Triều, là giai đoạn những bản kinh Đại Bát Niết Bàn, Thập Địa Luận, Hoa Nghiêm và Thành Thật Luận chính thức được giảng dạy và là nền tảng của các tông phái đời nhà Tùy. Huệ Viễn gốc người Đôn Hoàng, theo học cả hai giáo thuyết Tiểu thừa và Đại thừa với nhiều bậc thầy, đặc biệt tinh thông về Tứ Phần Luật, Thập Địa Luận và Thành Thật Luận. Xuất gia năm 20 tuổi và có cơ duyên được theo học với Sư Pháp Sinh, một vị cao Tăng thời đó và cũng là một học giả về Thập Địa Luận. Sự nghiệp tu tập thành công của Sư bất ngờ bị gián đoạn dưới thời bách hại Phật giáo của vua Vũ Đế thời Bắc Chu, nhà vua ra lệnh phá hủy đền chùa, tranh tượng, kinh điển; giới Tăng Ni phải hoàn tục; của cải nhà chùa bị tịch thu được chia cho những quan lại, thái tử và công tước. Việc đàn áp Phật giáo này cũng đến với Huệ Viễn vào năm 577 khi vua Vũ Đế chinh phục phương Bắc và ra lệnh triệu tập hơn năm trăm cao tăng trong vùng đến nghe lệnh cấm của triều đình. Chi tiết về buổi triệu tập này được Quảng Hoàng Minh Ký ghi lại rằng tất cả Tăng nhân đều giữ im lặng nghe lệnh, chỉ có Huệ Viễn dám trả lời sự kết án của nhà vua, khi vua cho rằng Phật giáo đoàn không phục vụ xã hội hữu hiệu, những tổn phí xây chùa đúc tượng có thể dùng vào những chỗ cần hơn, giới Tăng lữ khi xuất gia tức không báo hiếu cho cha mẹ. Huệ Viễn trả lời rằng nếu không có giáo pháp của Phật, không có tranh tượng Phật thì sẽ không có người biết đến mà tôn trọng chân lý, rằng giới Tăng lữ trả hiếu cho cha mẹ với ý nghĩa cao quý khi đi theo chánh đạo và sống đời đạo đức. Khi vua kết án rằng Phật giáo là ngoại đạo thì Huệ Viễn nói rằng đó là lối suy nghĩ hạn hẹp, thực sự cả Ấn Độ và Trung Hoa là hai vùng đất của cùng một thế giới. Tập Quảng Hoàng Minh Ký ghi lại rằng vua Vũ Đế không thể trả lời những lời hùng biện của Huệ Viễn, trong khi quân đội của nhà vua tấu lên vua nên nghiền nát thân của Huệ Viễn thành tro bụi để trừng phạt tội khi quân, nhưng Huệ Viễn vẫn không nao núng. Mặc dầu Huệ Viễn đã lướt thắng trong cuộc tranh biện, nhưng vua Vũ Đế vẫn tiếp tục ra lệnh đàn áp Phật giáo,

và Quảng Hoàng Minh Ký ghi lại một con số kinh hồn nhưng có thể phần nào phóng đại rằng hơn bốn chục ngàn ngôi chùa bị tịch thu, và ba triệu người xuất gia phải hoàn tục. Huệ Viễn cố tìm cách lui về vùng núi non ẩn tu và âm thầm tiếp tục hoàng dương chánh pháp. Sự đàn áp này không những là một biến động đối với cá nhân Huệ Viễn, nói chung nó đã đánh dấu số phận Phật giáo Trung Hoa. Tuy nhiên, đây không phải là một tai họa cho toàn thể Phật giáo, vì chính nó đã tẩy rửa phần nào những rác rưởi trong nhiều thế kỷ, và đưa đến cơ hội cho sự phát triển của Phật giáo Đại Thừa tại trung Hoa vào thời nhà Tùy. Tuy vậy, khác với Thiên Thai Trí Khải và Sư Cát Tạng là những người đã sáng tạo những hệ thống triết học mới, định phận của Huệ Viễn trong giai đoạn này đã trở thành một học giả kỳ cựu, là người đã biên soạn bộ đại từ điển giản lược những giáo thuyết và những thành tựu của truyền thống và thời đại. Sau thời kỳ bách hại Phật giáo vào năm 577 và Trung Hoa được thống nhất dưới triều vua Tùy Văn Đế, Huệ Viễn tìm đường trở về kinh đô Trường An. Bài thuyết giảng Phật pháp diễn ra dưới sự chứng kiến của vua Tùy Văn Đế đã gây được ảnh hưởng lớn đối với nhà vua, vốn là người chủ trương phục hưng Phật giáo nên vua đã lưu Huệ Viễn ở lại chùa Đại Hưng Thiện. Về sau, nhà vua cho xây chùa Tịnh Ảnh, là nơi Huệ Viễn sống tu và biên soạn kinh sách cho đến khi Sư tịch vào năm 592—Name of a Chinese famous monk, of the Ti-Lun School, who lived in the Sui Dynasty in China. Hui Yuan lived at a time when China was divided into northern and southern dynasties, a period when the academic study of texts such as the Mahāparinirvāna Sūtra, Dasabhumika Sūtra Sastra, Avatamsaka Sūtra, and Ch'eng Shih Lun laid the foundation for the truly Chinese schools of the Sui Period. Hui Yuan was a native of Tun Huang who studied both Hinayana and Mahayana texts under various teachers and was particularly well versed in the Ssu Fen Lu (Viyana in Four Parts), the Dasabhumika Sūtra, and the Ch'eng Shih Lun. At the age of twenty he took the monastic vows and he had the good fortune of studying under Master Fa-sheng (495-581), the highest ranking cleric of the day and a Dasabhumika Sūtra Sastra scholar. His successful scholarly career was interrupted by the Buddhist

persecution in 574-577 under the Emperor Wu (561-577) of the Northern Chou dynasty, a far reaching persecution in which the emperor called for the destruction of Buddhist temples, images, and scriptures; monks and nuns were to return to the laity; the treasures of the monasteries were to be confiscated and distributed to the ministers, princes, and dukes. This persecution of Buddhism caught up with Hui Yuan in 577 when Emperor Wu conquered the Northern Ch'i and gathered together the five hundred highest ranking monks of that region to read to them the proscription. A record of this meeting, extant in the Kuang Hung Ming Chi reveals that all of the monks listened in silence, and only Hui Yuan dared respond to the Emperor's charges that the Buddhist religion served no useful social services, that funds spent for temples and images could be better spent, and that Buddhist monks by taking monastic vows fail to repay their filial debt to their parents. Hui-Yuan responded, in effect, by claiming that without the Buddhist teachings, images, and scriptures, there would be no one who would know or respect the truth, and that Buddhist monks perform filial duty in the highest sense by their pursuit of truth and the virtuous life. To the Emperor's charge that Buddhism was a foreign religion, Hui Yuan pointed out the limits of provincial thinking and the fact that both India and China are part of the same world. The Kuang Hung Ming Chi records that the Emperor was unable to reply to Hui Yuan's arguments and that his soldiers urged him to reduce his body to powder to punish him for his insolence, but Hui Yuan remained unmoved. Despite Hui Yuan's apparent victory in debate, the Emperor continued his proscription of Buddhism and the Kuang Hung Ming Chi records the stunning but perhaps exaggerated figures that over forty thousand temples were confiscated and three million Buddhists returned to lay life. Hui Yuan managed to retreat to the mountains where he continued in private what was proscribed in public. This persecution was a turning point not only for Hui Yuan personally, but for the fate of Buddhism in China in general. It was not a wholesale disaster for Buddhism, however, for it "cleared away the debris" accumulated over a number of centuries and provided an opportunity for a strong

Chinese Mahayana Buddhism to develop in the Sui Period. Hui Yuan, however, in contrast to Chih-I and Chi-tsang who creatively developed new philosophical systems, was destined to be the last great scholar of the era of a divided China, and the compiler of an encyclopedia which summarized the tenets and accomplishments of his tradition and age. After the end of the persecution in 577 and the unification of China under Emperor Wen of the Sui dynasty, Hui Yuan eventually found his way back to the capital of Ch'ang An. The lectures he gave in the presence of Emperor Wen so impressed this ruler who was intent on restoring Buddhism that he provided Hui Yuan with a post at the Ta Hsing Shan Ssu. Later the Emperor built the Ching Ying Ssu in Ch'ang An for Hui Yuan's use, where he lived and lectured until his death in 592.

**Huệ Viễn Đại Sư** (334-416): Zendo (jap)—Hui-Yuan—Sơ Tổ của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, ngài họ Cổ, nguyên quán thuộc xứ Lô Phiền, quận Nhạn Môn, tỉnh Sơn Tây. Ngài sanh ra vào đời vua Vũ Đế nhà Tấn. Thời này Trung Quốc gọi là thời “Ngũ Hồ.” Mặc dầu sống trong cảnh loạn lạc nhiều nướng, nhưng các tư tưởng và học thuyết của chư Thánh Hiền lan rộng đã từ lâu, nên ngay từ thuở ấu thơ ngài đã thấm nhuần nếp sống thuần phong đạo đức. Năm 13 tuổi ngài được song thân cho đi học. Không bao lâu sau, ngài đã lâu thông Nho, Lão, Trang, cùng Bách Gia Chu Tử. Năm 21 tuổi, ngài cảm thấy những học thuyết sở đắc không thể giải quyết được vấn đề sinh tử luân hồi mà ngài vẫn hằng thao thức, nên ngài cùng với một số ẩn sĩ du phương tìm đạo, như lúc ấy có nạn “Thạch Hồ” nên giao thông trở ngại và chí nguyện của ngài không thành. Không lâu sau đó, một bậc danh tăng đạo cao đức trọng tên là Đạo An Pháp Sư tại núi Hằng Sơn, vân tập Tăng chúng, giảng dạy kinh điển, các hàng đạo tục, vua quan đều hướng về. Ngài nghe danh mến đức bèn tìm đến quy-y tu tập. Sau khi nghe Đạo An Pháp Sư giảng kinh Bát Nhã, ngài được thông suốt, tỏ ngộ. Từ đó ngài chuyên tâm sớm hôm đọc tụng suy nghĩ nghĩa lý và tu tập. Đạo An Pháp Sư thấy biết nên khen ngợi về sau Phật pháp được lưu thông nơi Đông Độ âu cũng nhờ nơi Huệ Viễn. Ông được xem như là sơ tổ Tịnh Độ của Trung Hoa. Vào năm 402 ông nhóm họp 123 đồ đệ đứng trước tượng Phật mà thệ

nguyện vãng sanh Tây Phương Cực Lạc. Nhóm này được đặt tên là “Bạch Liên Xã.” Theo truyền thuyết Tịnh Độ Trung Hoa, thì khi thành lập Bạch Liên Xã, Đại Sư Huệ Viễn đã quy tụ hơn 3000 vị, trong đó có 123 vị được tôn là Hiền, trong 123 bậc Hiền này có 18 bậc Thượng Thủ, được gọi là Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền. Sư trụ tại Lô Sơn trên 30 năm và thị tịch năm 83 tuổi. Vua An Võ Đế đời nhà Tấn sắc phong ngài là “Lô Sơn Tôn Giả, Hồng Lô Đại Khanh, Bạch Liên Xã Chủ. Tuy xiển dương Tịnh Độ, nhưng Đại Sư cũng vẫn lưu tâm đến các pháp môn khác, viết nhiều bài tựa kinh, luận cùng hoàn thành được một số tác phẩm như sau: 1) Đại Trí Luận Yếu Lược gồm 20 quyển, 2) Pháp Tánh Luận, 3) Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận, 4) Đại Thừa Nghĩa Chương gồm ba quyển, 5) Thích Tam Bảo Luận, 6) Minh Báo Ứng Luận, 7) Sa Môn Đản Phục Luận, 8) Biện Tâm Thức Luận, 9) Phật Ảnh Tán, 10) Du Lô Sơn Thi, 11) Lô Sơn Lược Ký, 12) Du Sơn Ký—The Great Master Hui-Yuan, the first Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, his family's name Cổ, originated in the Lô Phiền village, Nhạn Môn district, Shan-Tsi province. He was born while Emperor Wu-Ti of the Chin Dynasty. This period in Chinese history is often referred as “Five barbarians.” Despite the country being in a state of chaos, the ideas and teachings left behind by previous sages had been around for a long time. Therefore, from childhood, the Great Master was immersed in a life of virtues and ethics. At the age of thirteen, his parents sent him to school. Soon after, he completely mastered subject matters in Confucianism, Taoism, Chuang-Tzu, as well as Legalism. When he was twenty-one years old, he felt his knowledge did not provide answers to the matter of life and death and the cycle of rebirths which he often thought and pondered. Therefore, he and some other Taoist cultivators considered traveling abroad to learn from different spiritual teachers. However, during that time, the “Thạch Hồ” Rebellion had begun; thus, the roads were blocked and their wish went unfulfilled. Not long thereafter, a well-known great master named Dharma Master Tao-An, living at Hằng Sơn Mountain, assembling Buddhist monks and lay people including royal magistrates and the educated, teaching and elucidating sutras ordained. Hearing and admiring

this Great Master's virtues, he found his way there to learn and eventually became a disciple. After hearing Dharma Master tao-An expound the Maha-Prajna Sutra, he fully penetrated the teachings and was awakened. From that time on, day and night he diligently chanted and read sutras, pondering their deep and hidden meanings as well as practicing the Dharma teachings. Master Tao-An was aware of this, so he praised Hui-Yuan that in the future, when the Buddha Dharma is spread widely in China, Hui-Yuan would be the best person. He is considered by the Chinese Pure Land to be its first patriarch. In 402 he gathered a group 123 followers in front of an image of Amitabha Buddha, and they all vowed to be reborn in Amitabha's Pure Land of Sukhavati. The group was named the "White Lotus Society," and it was conceived as a mutual help society, with the idea that those who succeeded in being reborn in the Pure Land would work to bring the others there. According to the Chinese Buddhist legends, when founding the White Lotus Congregation, great master Hui-Yuan gathered more than 3,000 Buddhists. Among them, 123 were honored as the Virtuous. Additionally, 18 were considered as the Highest Virtues. They were often referred as Đông Lâm Temple's Eighteen Greatly Virtuous Beings. Great Master Hui-Yuan resided in Mt. Lu for more than 30 years. He died at the age of 83. After his death, Emperor An-Wu-Ti honored the great master with the title "The Venerable Mount Lu Great Gentleman Hong Lo Headmaster of White Lotus." Although the great master concentrated his energy into propagating Pureland Buddhism, he still devoted some of his time to other Dharma Doors. These texts include: 1) Great Wisdom, 20 volumes, 2) Dharma Nature Commentary, 3) Buddhist Masters Do Not Have to Honor Loyalty, 4) The Meanings of Mahayana Buddhism, 5) The Triple Jewels Commentary, 6) Minh Bảo Ứng Commentary, 7) Ordained Buddhist Do Not Have To Honor Royalty, 8) Biện Tâm Thức Commentary, 9) Phật Ảnh Tấn Commentary, 10) Du Lộ Sơn Poetry, 11) Brief Records of Lộ Sơn, 12) Du Sơn Records.

**Huệ Vĩnh Đại Sư** (332-414): Great Master Hui-Yong—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào

thời nhà Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

**Huệ Vô Diệt:** Huệ không giảm—Endless wisdom.

**Hung:** 1) Phần bụng và ngực: Breast; 2) Vận rủi: Bad fortune (bad luck).

**Hung Hành:** Loài bò sát bằng bụng, như loài rắn—Creatures that crawls on their bellies, like snakes.

**Hung Hý:** Những điều thích thú nguy hiểm hay những đùa giỡn tàn ác—Dangerous amusements.

**Hung Phạm:** Murderer.

**Hung Tự:** Dấu kiết tường trên ngực của Phật—The svastika on Buddha's breast—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

**Hùng Biện:** Eloquent.

**Hùng Bồ Tát:** Một vị Bồ Tát hiện thân dưới một con gấu để cứu một người sắp chết bằng cách báo cho những thợ săn biết chỗ ngủ của chính mình để họ đến bắn lấy thịt cứu người sắp chết ấy—A bodhisattva who appeared as a bear and saved a dying man by providing him with food; he told hunters of its lair; they killed it, gave him of its flesh, and he died.

**Hùng Nhĩ Sơn:** Núi Hùng Nhĩ hay núi Tai Gấu, nơi mà Tổ Bồ Đề Đạt Ma thị tịch—Bear's Ear Mount, the place where Bodhidharma was buried.

**Hùng Thập Lực** (1882-1968): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông nghiên cứu về Duy Thức Học và giảng dạy tại đại học Bắc Kinh về triết học. Tuy nhiên, theo Thái Hư đại sư và pháp sư Ấn Thuận, thì vị học giả này có kiến thức sai lầm về Phật giáo—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He studied the Mind-Only and taught at Bei-ching University on philosophy. However, according to Great master T'ai-Hsu and Dharma master Yin Shun, he had wrong knowledge about Buddhism.

**Huy Tông Hoàng Đế:** Hui-Tsung Emperor—Vào năm 1116, vua Huy Tông triều Tống, người theo Lão Giáo, đã tiêu hủy rất nhiều chùa viện ở Trung Hoa—In 1116, Hui Tsung, a Sung Dynasty emperor, who followed the Taoism and destroyed many temples in China.

**Húy Nhật:** The tabu day—See Kỵ Nhật.

**Hủy:** Defamation—To destroy—To break down—To abolish—To defame—Nhục hay ác văn (tiếng nhớ hay sự hủy báng)—See Bát Phong.

**Hủy Ái:** Vibhava-tanha (p)—Vibhavatsna (skt)—Vô hữu ái—Craving for extinction—Craving for self-annihilation—Luyến ái trong sự vô sanh—Ham muốn tự diệt độ.

**Hủy Báng:** To defame—To slander—To vilify.

**Hủy Báng Kinh Điển:** Slander the Buddhist Sutras—Hủy báng kinh điển Phật giáo có nghĩa là chế nhạo những lời Phật dạy được viết lại trong kinh điển, như cho rằng những nguyên tắc ấy là giả, rằng những lời Phật dạy trong kinh điển Phật giáo hay trong Đại Thừa Phật giáo là do ma vương nói ra, vân vân. Loại phạm tội này không thể sám hối được—Slandering the Buddhist sutras means ridiculing Buddhist theories taught by the Buddha and written in the sutras, i.e., saying that the principles in the Buddhist sutras are false, that the Buddhist and Great Vehicle sutras were spoken by demon kings, and so on. This sort of offense cannot be pardoned through repentance.

**Hủy Báng Phật Pháp:** To slander (defame) the Buddha's teachings (the Buddha or his teaching).

**Hủy Báng Tam Bảo:** To vilify the three treasures.

**Hủy Bỏ Những Nghi Thức Rườm Rà:** To abolish all verbose ceremonies.

**Hủy Tông Bài Phật:** To slander (defame) the school and to criticize (oppose) the Buddha's teachings (the Buddha or his teaching).

**Huyền:** Treo—To suspend—To hang.

**Huyền Áo:** Mysterious.

**Huyền Áo Kiến Thức:** Parikalpita (skt)—Illusory knowledge—See Kiến Thức Huyền Áo.

**Huyền Bí:** Hidden—Occult.

**Huyền Cảnh:** Sư Huyền Cảnh đời Đường (vào khoảng năm 606 sau Tây Lịch), nổi tiếng nhờ những thời thuyết pháp và thay quá nhiều y áo—Hsuan-Ching, a monk noted for his preaching and for his many changes of garments (around 606 A.D.) during the T'ang dynasty.

**Huyền Cao:** Sư Huyền Cao, ở Thiểm Tây, rất có thế lực về chính trị, nhưng về sau bị giết theo lệnh của vua Vũ Đế, vào khoảng năm 400 sau Tây Lịch—Hsuan-Kao, a famous Shensi monk, influential politically, later killed by order of the emperor Wu Ti, around 400 A.D..

**Huyền Chân Thiên Sư:** Tên của một vị Thiền sư Việt Nam vào thế kỷ thứ XV-XVI—Name of a Vietnamese Zen master in the fifteenth or sixteenth century.

**Huyền Chỉ:** See Tôn Chỉ.

**Huyền Cực:** Sự thâm thúy tốt đỉnh—Ultimate profundity.

**Huyền Diệu:** Marvelous—Mysterious.

**Huyền Dục Thiền Sư (787-868):** Tên của một Thiền sư Triều Tiên vào thế kỷ thứ chín. Sư xuất gia năm 15 tuổi và thọ cụ túc giới năm 23 tuổi. Năm 825, Sư sang Trung Hoa để học Thiền với Thiền sư Chương Kính Hoài Huy và được vị Thiền sư này truyền pháp. Năm 837, Sư trở về Triều Tiên để hoàng trì Thiền pháp của Mã Tổ (vì Chương Kính Hoài Huy là một trong những đại đệ tử nổi pháp của Thiền sư Mã Tổ)—Name of a Korean Zen master in the ninth century. He left home to become a monk at the age of 15 and ordained to receive complete precepts at 23. In 825 he came to China to study Zen under Zen master Chang-ching Huai-hui (756-815) and received dharma seal from this Zen master. In 837 he returned to Korea to spread Ma-tsu's Zen teachings (Chang-ching Huai-hui was one of the great dharma heirs of Ma-tsu).

**Huyền Đàm:** Lời phi lộ về cương lĩnh yếu nghĩa của văn kinh—A foreword, or introduction, to a discourse on a scripture, outlining the main ideas.

**Huyền Đạo:** Giáo lý cao thâm của đạo Phật: The profound doctrine (Buddhism)—Con đường cao thâm: Profound way.

**Huyền Đồ:** Những vị sư thuộc tông phái áo đen—Monks of the black-robed sect.

**Huyền Giác:** Đạt được giác ngộ một cách bất thần—To attain enlightenment suddenly.

**Huyền Giác Chứng Đạo Ca:** Hsuan-Chiao's Song of Enlightenment—See Chứng Đạo Ca.

**Huyền Giác Đạo Sư Hành Ngôn:** Hoji Gyogon (jap)—Hsuan-Chiao Hsing-yen (Wade-Giles Chinese)—See Báo Từ Hành Ngôn Thiền Sư.

**Huyền Giác Trưng Thiền Sư:** Genkaku-cho (jap)—Zen master Hsuan-Chueh Cheng—Một hôm, Quốc Sư Huệ Trung gọi thị giả, vị thị giả trả lời. Quốc sư tiếp tục gọi thị giả ba lần, và thị giả đều trả lời trong cả ba lần. Quốc sư nói: "Như vậy là ta cô phụ người, hay người cô phụ ta?" Quốc sư lại nói thêm: "Tưởng đâu ta phụ người, hóa ra



người phụ ta." Về sau này, một vị Tăng hỏi thiền sư Huyền Sa Sư Bị: "Quốc sư gọi thị giả là ngụ ý gì?" Huyền Sa nói: "Ông thị giả hiểu rõ đấy." Thiền sư Vân Cư Tích lại bình như thế này: "Thị giả hiểu, hay không hiểu? Nếu nói là hiểu, tại sao Huyền Sa lại nói 'ông thị giả hiểu rõ đấy?' Vậy thử nghĩ xem thế nào?" Về sau, thiền sư Huyền Giác Trưng hỏi một vị Tăng: "Thị giả hiểu là hiểu cái gì?" Vị Tăng đáp: "Nếu không hiểu, tại sao thị giả cứ dạ?" Huyền Giác Trưng bảo: "Ông khá sáng trí." Qua lời bình của thiền sư Huyền Giác trưng, có phải ngài muốn nhấn nhủ với chúng ta rằng Thiền không bao giờ được giảng dạy bằng lời? Thật vậy, Thiền, trước hết và trên hết, là thân chứng cá nhân; nếu trong đời này có cái gì được gọi là triết để duy nghiệm, cái ấy là Thiền. Không từ vốn liếng đọc tụng, học hỏi, hay trầm tư mặc tưởng nào có thể làm ra một thiền sư. Trong thiền, cuộc sống cần được nắm bắt trong dòng luân lưu của nó; chận đứng nó lại để quan sát và phân tách là giết chết nó để chỉ ôm lấy một cái thầy ma lạnh ngắt mà thôi. Vì thế mọi sinh hoạt hằng ngày của hành giả đều phải trôi chảy bình thường như dòng đời của họ thì họ mới có thể có được tuyệt độ hiệu năng trong Thiền—One day the National Teacher called to his attendant. The attendant responded. The National Teacher called three times, and three times the attendant responded. The National Teacher said, "Have I been ungrateful to you, or have you been ungrateful to me?" The National Teacher further said, "I thought I was not fair to you, but it was you that were not fair to me." Later, a monk asked Hsuan-sha, "What is the idea of the National Teacher's calling out to his attendant?" Said Hsuan-sha, "The attendant knows well." Yun-chi Hsi commented on this: "Does the attendant really know, or does he not?" If we say he does, why does the National Teacher say, "It is you that are not fair to me?" But if the attendant knows not, how about Hsuan-sha's assertion? What would be our judgment of the case? Later, Zen master Hsuan-chueh Cheng asked a monk, "What is the point the attendant understands?" Replied the monk, "If he did not understand, he would never have responded." Hsuan-chueh Cheng said, "You seem to understand some." Through Hsuan-chueh Cheng's comment, does he mean Zen can never be taught and explained by

words? In fact, Zen is emphatically a matter of personal experience; if anything can be called radically empirical, it is Zen. No amount of reading, no amount of teaching, and no amount of contemplation will ever make one a Zen master. In Zen, life itself must be grasped in the midst of its flow; to stop it for examination and analysis is to kill it, only leaving its extremely cold corpse to be embraced. Therefore, in order to maintain the most efficient prominence, everyday activities of Zen practitioners must flow along with the flow of their own lives.

**Huyền Giác Vĩnh Gia Thiền Sư:** Yoka Genkaku (jap)—Hsuan-Chueh Yung chia (Wade-Giles Chinese)—Xuanjue Yongjia (Pinyin Chinese)—Dòng Thiền Thứ Bảy ở Trung Quốc (dòng thứ nhì sau Huệ Năng)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Huyền Giác Vĩnh Gia như trong Truyền Đăng Lục, quyển V, Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển II, và Kinh Pháp Bảo Đàn. Sư Huyền Giác ở Vĩnh Gia, Ôn Châu, còn được gọi là Minh Đạo, có rất đông đệ tử. Huyền Giác xuất gia rất sớm. Ông học tất cả các kinh điển quan trọng của Phật giáo, đặc biệt ông hiểu sâu những tư tưởng của tông Thiên Thai về tính tâm và thực hiện hoàn hảo bài tập 'đi đứng nằm ngồi' của nó. Khi ông nghe nói tới Huệ Năng, ông tìm tới tu viện Bảo Lâm ở Tào Khê. Ông thường được người đời nhớ đến qua tên đệm "Người Khách Qua Đêm." Người ta nói sư giác ngộ chỉ sau một đêm được đàm đạo với Lục Tổ Huệ Năng, vì vậy mà sư cũng được biết đến như là Nhứt Túc Giác (ở trọ một đêm mà giác ngộ). Chính vì vậy mà người ta nói sư là đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng—The seventh generation of Chinese Zen (the second generation after Hui-Neng)—Zen Master Hsuan-Chiao, name of a Chinese Zen master. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e, the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, Wudeng Huiyuan, volume II, and the Platform Sutra. Hsuan-Chiao, a Wen-Chou monk, also named Ming-Tao. He was born in 665 A.D. in Wenchou. Hsuan-Chiao left home to become a Buddhist monk at an early age and he studied all the important Buddhist sutras. He was especially well-versed in the teachings of the T'ien-T'ai school;

and was said to have perfectly realized this in 'walking, standing, lying and sitting'. When he heard of Hui-Neng, he sought him out in Pao-lin monastery in Ts'ao-chi. He was one of the great disciples of Hui-Neng. It is said that he had a large number of followers. He is often remembered by his nickname, the "Overnight Guest," due to his legendary brief encounter with his teacher. He is said to have attained enlightenment in one night after a dharma talk with the Sixth Patriarch Hui Neng, hence is known as An Overnight Enlightenment. For this reason, people said he was a disciple of Hui Neng.

- Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, Thiền Sư Huyền Giác ở Vĩnh Gia, họ Đới, quê ở Ôn Châu, thuở nhỏ tập kinh luận, chuyên về pháp môn chỉ quán của Tông Thiên Thai, như xem kinh Duy Ma Cật phát minh được tâm địa; chợt gặp đệ tử của Tổ là Huyền Sách thăm hỏi, cùng bàn chuyện sôi nổi mà mỗi lời nói ra đều thâm hợp với chữ Tổ. Huyền Sách mới hỏi: "Nhơn giả được pháp nơi Thầy nào?" Huyền Giác đáp: "Tôi nghe kinh luận Phương đẳng mỗi vị đều có thầy truyền thừa, sau nơi kinh Duy Ma Cật ngộ được Phật tâm tông mà chưa có người chứng minh." Huyền Sách bảo: "Từ Đức Phật Oai Âm Vương về trước tức được, từ Phật Oai Âm Vương về sau, không thầy mà tự ngộ trọn vẹn là thiên nhiên ngoại đạo." Huyền Giác nói: "Xin nhơn giả vì tôi chứng minh." Huyền Sách bảo: "Lời tôi nhẹ, ở Tào Khê có Lục Tổ Đại Sư, bốn phương nhóm họp về đều là những người thọ pháp. Nếu ông chịu đi thì cùng tôi đồng đi." Huyền Giác bèn đồng với Huyền Sách đến tham vấn—According to the Platform Sutra, Chapter Seven, Dhyana Master Hsuan-Chiao of Yung-Chia was the son of a family called Tai in Wen-Chou. When he was young he studied the Sutras and commentaries and was skilled in the T'ien-T'ai Dharma-door of "Stop and Look." Upon reading the Vimalakirti Sutra, he understood the mind-ground. One day he happened to meet the Master's disciple Hsuan-Ch'e and they had a pleasant talk. As Hsuan-Chiao's words were consonant with the words of all the Patriarchs, Hsuan-Ch'e asked him, "Kind Sir, from whom did you obtain the

Dharma?" He replied, "I have heard the Vaipulya Sutras and Sastras, receiving each from a master. Later, upon reading the Vimalakirti Sutra, I awakened to the doctrine of the Buddha-mind, but as yet no one has certified me." Hsuan-Ch'e said, "That was acceptable before the time of the Buddha called The Awesome-Voiced King. But since the coming of that Buddha, all those who 'self-enlightened' without a master belong to other religions which hold to the tenet of spontaneity." "Then will you please certify me, Kind Sir?" said Hsuan-Chiao. Hsuan-Ch'e said, "My words are of little worth, but the Great Master, the Sixth Patriarch, is at Ts'ao-His, where people gather like clouds from the four directions. He is one who has received the Dharma. If you wish to go, I will accompany you." Thereupon Hsuan-Chiao went with Hsuan-Ch'e to call upon the Master.

- Trong cách giảng dạy Phật Pháp, Vĩnh Gia Huyền Giác kết hợp triết học phái Thiên Thai và phương pháp Thiền với cấu trúc lý thuyết mà ông bổ sung thêm bằng phép biện chứng Madhyamika. Những tác phẩm của ông được lưu giữ dưới nhan đề: Toàn Tập của Thầy Thiền Vĩnh Gia Huyền Giác.—Hsuan-Chiao combined in his teaching of the Buddha dharma the philosophy of the T'ien-T'ai school and the practice of Ch'an. He also introduced into the theoretical superstructure of the latter the dialectic of the Madhyamika. His writings are preserved in the Collected Works of Ch'an Master Yun-Chia-Hsuan-Chiao.
- Năm 713, ngày mười bảy tháng mười, sư ngài an nhiên thị tịch trong tư thế thiền định. Người đương thời gọi Sư là Chân Giác. Vua ban sắc "Vô Tướng Đại Sư." Tháp hiệu "Tĩnh Quang" được xây về mặt nam của Tây Sơn—In the year 713 Zen master Yun-Chia-Hsuan-Chiao (Yongjia) passed away peacefully while sitting in meditation. During his lifetime he was called "Chen-Chiao." He received the posthumous title "Great Teacher No Form." A stupa named "Shining Purity" was constructed on the south face of West Mountain.

**Huyền Giám:** 1) Gương (kính) mâu nhiệm: A miracle mirror; 2) Chân tâm: True mind or true nature (the original, simple, pure, natural mind of all creatures).

**Huyền Giám Cư Sĩ:** Một người Ấn Độ, người đã bảo bọc một vị sư Ấn Độ tên Hộ Pháp soạn bộ Duy Thức Trạch Luận vào thế kỷ thứ VI—An Indian, the patron of an Indian monk named Dharmapala, author of the Sastra of the Selective Consciousnesses in the sixth century.

**Huyền Giám Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên (1280-1368). Ban đầu Sư thọ giới với Sư Vân Nham, rồi đi vân du học Thiền với Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu. Cuối cùng Sư trở thành đệ nhất tòa của Thiền sư Trung Phong Minh Bồn—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Yuan dynasty. First, he received ordination from master Yun-Yen, then he traveled to study Zen under Zen master Kao-feng. Finally he became the Chief monk (manager of a monastery) for Zen master Ming-Pen.

**Huyền Giáo:** Huyền đạo—Giáo lý cao thâm—Profound doctrine—Buddhism.

**Huyền Hà Vô Trệ:** Khẩu Nhược Huyền Hà—Nói như sông treo đổ nước xuống, ý nói nói năng lưu loát—To speak as water pouring from a hanging river—To speak fluently—To speak in a fluent manner—To speak smoothly.

**Huyền Học:** Hsuan-Hsueh—Secret mystical teaching—Occultism—Chủ trương không dùng phương pháp khoa học, chỉ cần lực huyền diệu mà biết được.

**Huyền Hoặc:** Legendary.

**Huyền Hội (528-640):** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Huyền Huân:** Black instruction—The profound teaching of the Buddha's truth.

**Huyền Huệ (1302-1350):** Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Thiên Thai vào thế kỷ thứ XIV. Sư là em trai của Thiền sư Hổ Quan Sư Luyện—Name of a Japanese famous monk, of the T'ien T'ai Sect in the fourteenth century. He was a younger brother of Zen master Kokan Shiren (1278-1346).

**Huyền Huyền:** Huyền bí trong cái huyền bí—

Mystery within mystery.

**Huyền Khoáng:** 1) Huyền bí và sự trải rộng: Mystery and extensiveness; 2) Treo trong khoảng không trải rộng ra như mặt trời treo trong không gian, ý nói chân lý Phật Pháp ôm trọn tất cả: Hanging and widespread, e.g. sun and sky, or all-embracing character of Buddha-truth.

**Huyền Không:** Suspended in space.

**Huyền Kiên (1255-1319):** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

**Huyền Ký:** Thọ ký—Prediction—Prophecy—To prophesy—See Thọ Ký.

**Huyền Lăng (673-754):** Huệ Minh—Tả Khê—Sư Huyền Lăng đời nhà Đường, còn được gọi là Huệ Minh hay Tả Khê, quê ở Triết Giang, sư nổi tiếng nhờ tu khổ hạnh và ở trong một căn phòng trong suốt 30 năm. Sư tịch năm 754 sau Tây Lịch, thọ 83 tuổi—Hsuan-Lang, a Chekiang monk of the T'ang dynasty, noted for his influence on his disciples and for having remained in one room for over thirty years. He died in 754 A.D., at 83 years of age.

**Huyền Lộ:** Huyền lộ là một trong ba nghệ thuật hướng dẫn và dạy dỗ người học của Động Sơn Lương Giới. Trong Phật giáo, Thiền là pháp môn huyền diệu, trong đó hành giả phải lìa xa cả ngôn ngữ lẫn văn tự—Profound path is one of the three main arts for guiding and teaching disciples of Tung-Shan-Liang-Chieh. In Buddhism, Zen is a profound school in which practitioners must try to stay away from both language and written words—See Động Sơn Tam Lộ.

**Huyền Lữ:** Chư Tăng—Monks.

**Huyền Lưu:** Những vị sư áo đen—The black-robed monks.

**Huyền Môn:** Profound approach—Pháp môn huyền diệu, chỉ chung cho Phật Giáo—The profound school (Buddhism).

**Huyền Nghi:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Huyền Nghĩa:** Nghĩa lý u huyền hay thâm diệu. Phần tự luận ở đầu các kinh được tông Thiên Thai giải thích bằng năm tầng thâm nghĩa: Thích Danh, Biện Thể, Minh Tông, Luận Dụng, và Phán

**Giáo**—The deep meaning or the meaning of the profound. It refers chiefly to the T'ien-T'ai method of teaching which was to proceed from a general explanation of the content and the meaning of the various great sutras to a discussion of the deeper meaning: Explanation of the terms, Definition of the substance, Making clear the principles, Discussing of their application, and Discriminating the doctrine.

**Huyền Nghiễm** (675-742): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Huyền Ngoại Chi Âm**: Tiếng đàn ngoài dây, dụ ý tại ngôn ngoại hay chân thật nghĩa vượt ra ngoài ngôn ngữ văn tự—A sound that goes beyond the sounds of string, i.e., a true meaning that goes beyond the mere words.

**Huyền Nhai Tản Thủ**: Buông tay bên bờ vực thẳm. Trong thiền, từ này chỉ cho trạng thái giác ngộ trong đó hành giả vượt ra khỏi tâm thức giống như leo lên đỉnh núi mà bốn bề là vực sâu mà còn bước ra thêm bước nữa với hai tay không vịn vào đâu—Two hands seize nothing in front of a deep cliff. In Zen, the term indicates a state of enlightenment in which practitioners get out of their consciousness in the same way of reaching the peak of a mountain surrounding by deep cliffs, they then step out one more step in the space with two hands seizing nothing.

**Huyền Nhân**: Tăng sĩ—Monks.

**Huyền Nhất**: Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên đến Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Korean famous monk who came to China during the T'ang Dynasty in China.

**Huyền Nhứt**: Luận sư Huyền Nhứt của Pháp Tướng Tông vào thời nhà Đường (618-907)—Hsuan-I, a commentator of the Dharmalaksana school during the T'ang dynasty.

**Huyền Phạm**: Sư Huyền Phạm đời Đường (618-907), sư cũng là một nhà trước tác kinh sách Phật giáo. Người ta nói sư cùng thời với ngài Huyền Trang, nhưng có người nói sư là đệ tử của ngài Huyền Trang—Hsuan-Fan, a T'ang monk and editor, said to be a contemporary of Hsuan-Tsang, some say his disciple.

**Huyền Phong Thiền Sư** (1266-1349): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế

vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Yuan dynasty in China.

**Huyền Phưởng** (?-746): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ VIII. Vào năm 716, Sư đến Trung Hoa tu tập với Thầy Trí Châu, thuộc tông Pháp Tướng. Năm 734, Sư trở về Nhật Bản và mang theo 5.000 quyển kinh và luận sớ—Name of a Japanese famous monk in the eighth century. In 716, he came to China to study under master Chih-chou, of the Fa-Hsiang School. In 734, he returned to Japan with 5,000 volumes of sutras, sastras, and commentaries.

**Huyền Quang**:

1) Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên đến Trung Hoa vào thế kỷ thứ VI—Name of a Korean famous monk who came to China in the sixth century.

2) (1254-1334): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam vào thế kỷ thứ XIV, thuộc Thiền phái Trúc Lâm—Name of a Vietnamese Zen master, of the Truc Lam Zen Sect, in the fourteenth century.

**Huyền Sa**: Gensha-Shibi (jap)—Thiền sư Huyền Sa (835-908)—Zen master Hsuan-Sha-Shih-peí—See Huyền Sa Sư Bị Thiền Sư.

**Huyền Sa Giang Biếu**: See Huyền Sa.

**Huyền Sa Nhân Hữu Tam Bệnh**: Hsuan Sha's Guiding and Aiding Living Beings—Theo thí dụ thứ 88 của Bích Nham Lục. Huyền Sa dạy chúng: "Những bậc lão túc ở các nơi trọn nói tiếp vật lợi sanh, chợt gặp người ba thứ bệnh đến làm sao mà tiếp? Người bệnh mù thì đưa chùy, dựng phất tử, họ lại chẳng thấy. Người bệnh điếc thì ngữ ngôn tam muội, họ lại chẳng nghe. Người bị bệnh câm dạy y nói, lại nói chẳng được. Phải làm sao mà tiếp? Nếu tiếp người này chẳng được thì Phật pháp không linh nghiệm." Một vị Tăng đến hỏi Vân Môn. Vân Môn bảo: "Ông lẽ bái đi." Vị Tăng lễ bái xong đứng dậy. Vân Môn lấy cây gậy chặn, vị Tăng thối lui. Vân Môn nói: "Ông không phải bệnh mù." Lại bảo: "Đến gần đây." Vị Tăng đến gần. Vân Môn nói: "Ông không phải bệnh điếc." Nói xong Vân Môn hỏi vị Tăng: "Hội chăng?" Vị Tăng thưa: "Chẳng hội." Vân Môn nói: "Ông không phải bệnh câm." Vị Tăng khi ấy liền tỉnh. Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, Huyền Sa tham đến chỗ bật tình trần ý tưởng, lột trần bày tỏ

lồ lộ, mới biết nói thế ấy. Khi đó các nơi chùa chiền trông nhau, bình thường dạy chúng nói: "Những bậc lão túc ở các nơi trọn nói tiếp vật lợi sanh, chợt gặp người ba thứ bệnh đến thì làm sao tiếp? Người bệnh mù thì đưa chùy, dựng phất tử, họ lại chẳng thấy. Người bệnh điếc thì ngữ ngôn tam muội, họ lại chẳng nghe. Người bị bệnh câm dạy y nói, lại nói chẳng được. Phải làm sao mà tiếp? Nếu tiếp người này chẳng được thì Phật pháp không linh nghiệm." người đời nay nếu khởi hiểu mù điếc ngọng câm thì dò tìm chẳng đến. Vì thế nói: "Chớ nhằm trên câu chết, phải hiểu ý Huyền Sa mới được." Huyền Sa thường dùng câu này tiếp người. Có vị Tăng đã ở lâu trong hội Huyền Sa, một hôm Huyền Sa thượng đường, ông bước ra hỏi: "Hòa Thượng nói người ba thứ bệnh cho con nói đạo lý chẳng?" Huyền Sa nói: "Cho." Vị Tăng liền trân trọng đi ra. Huyền Sa nói: "Chẳng phải chẳng phải." Vị Tăng này hiểu được ý Huyền Sa. Về sau Pháp Nhãn nói: "Tôi nghe Hòa Thượng Địa Tạng thuật lại lời vị Tăng này, mới hiểu người ba thứ bệnh." Nếu nói vị Tăng này chẳng hội, vì sao Pháp Nhãn lại nói thế ấy? Nếu nói ông hội, tại sao Huyền Sa lại nói: "Chẳng phải chẳng phải"? Một hôm, Địa Tạng hỏi: "Con nghe Hòa Thượng nói người ba thứ bệnh phải chẳng?" Huyền Sa nói: "Phải." Địa Tạng hỏi: "Quế Sâm hiện nay có mất tai mũi lưỡi, Hòa Thượng làm sao tiếp?" Huyền Sa liền thôi. Nếu hiểu được ý Huyền Sa, há ở trên ngôn cú, kia hiểu được tự nhiên thù biệt. Sau có vị Tăng thuật lại cho Vân Môn. Vân Môn liền hiểu được ý kia nói: "Ông lẽ bái đi." Vị Tăng lẽ bái rồi đứng dậy. Vân Môn lấy cây gậy chặn. Vị Tăng thối lui. Vân Môn nói: "Ông chẳng phải bệnh mù." Lại bảo: "Đến gần đây." Vị Tăng đến gần. Vân Môn nói: "Ông không phải bệnh điếc." Bèn hỏi: "Hiểu chẳng?" Vị Tăng thưa: "Chẳng hiểu." Vân Môn nói: "Ông không phải bệnh câm." Vị Tăng khi ấy liền tỉnh. Đương thời nếu là kẻ này, đợi Sư bảo lẽ bái, liền lật ngược giường thiền, đâu còn thấy bao nhiêu thứ sấn bìm. Hãy nói chỗ hội của Vân Môn với Huyền Sa là đồng hay là khác? Chỗ hội của hai vị đều chỉ là một loại. Xem cổ nhân ra đời tạo ngàn muôn thứ phương tiện, ý ở trên đầu lưỡi câu, cả thủy đấng miệng chỉ dạy khiến các ông mỗi người sáng một việc này. Ngũ Tổ lão sư nói: "Một người nói được lại chẳng hội, một người hội lại chẳng nói được, nếu hai người đến tham

vấn làm sao biện được họ? Nếu biện hai người này chẳng được, quyết hẳn vì người gỡ niêm mở trói chẳng xong. Nếu biện được, vừa thấy vào cửa, ta liền mang giày cỏ nhằm trong bụng y chạy mấy phen rồi vậy. Vẫn tự chẳng tỉnh, còn thảo luận cái gì? Đi ra." Chớ khởi hiểu mù điếc ngọng câm, không nên so tính thế ấy. Sở dĩ nói: "Mất thấy sắc như mù, tai nghe tiếng như điếc..." Lại nói: "Đây mắt chẳng xem sắc, đây tai chẳng nghe tiếng." Văn Thù thường chạm mắt. Quan Âm bịt lỗ tai. Đến trong đây giống hệt mất thấy như mù, tai nghe như điếc, mới hay cùng ý Huyền Sa không trái nhau. Các ông lại hiểu chỗ rơi của kẻ mù điếc câm chẳng?—According to example 88 of the Pi-Yen-Lu, Hsuan Sha, teaching the community, said, "The old adepts everywhere all speak of guiding and aiding living beings. Supposing they encountered three kinds of sick person, how would they guide them? With a blind person, they could pick up the gavel or raise the whisk, but he wouldn't see. With the deaf person, he wouldn't hear the point of words. With a mute person, if they had him speak, he wouldn't be able to speak. But how would you guide such people? If they couldn't guide these people, then the Buddha Dharma has no effect." A monk asked Yun Men for instruction on this. Yun Men said, "Bow." The monk bowed and rose. Yun Men poked at him with his staff; the monk drew back. Yun Men said, "You're not blind." Then Yun Men called him closer; when the monk approached, Yun Men said, "You're not deaf." Next Yun Men said, "Do you understand?" The monk said, "I don't understand." Yun Men said, "You're not mute." At this the monk had an insight. According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, Hsuan Sha had investigated till he reached the point of eliminating all emotional defilement and conceptual thought, where he became purified and naked, free and unfettered; only thus could he speak this way. At this time, when Ch'an flourished and various monasteries all looked to one another, Hsuan Sha would often teach his community by saying, "The old adepts, all over, all speak of guiding and aiding living beings. If the should encounter three kinds of sick person, how would they guide them? With a blind person, they could pick up the gavel or raise the whisk, but he wouldn't see. With the deaf person,

he wouldn't hear the point of words. With a mute person, if they had him speak, he wouldn't be able to speak. But how would you guide such people? If they couldn't guide these people, then the Buddha Dharma has no effect." If you people right now understand this as being blind, deaf, and mute, you'll never be able to find it. Thus it is said, "Don't die in the words." To attain, you must understand Hsuan Sha's meaning. Hsuan Sha often used this statement to guide people. There was a monk who had been with Hsuan Sha for a long time. One day, when Hsuan Sha went up into the hall, this monk asked, "Will you permit me to present a theory of the story of the three kinds of sick person, Teacher?" Hsuan Sha said, "Go ahead." The monk then bade farewell and left. Hsuan Sha said, "Wrong! that's not it." Do this monk understand Hsuan Sha's meaning? Fa Yen subsequently said, "When I heard Master Ti Tsang tell about this monk I finally understood the story of the three kinds of sick person." If you say this monk didn't understand, then why would Fa Yen talk like this? If you say he did understand, then why did Hsuan Sha say "Wrong"? One day Ti Tsang said to Hsuan Sha, "Teacher, I hear you have a saying about three kinds of sick person; is this so or not?" Hsuan Sha said, "It is so." Ti Tsang said, "I have eyes, ears, nose, and tongue; how will you guide me, Teacher?" Hsuan Sha immediately stopped. If you can understand Hsuan Sha's meaning, how could it be in the words and phrases? Ti Tsang's understanding was naturally outstanding. Later a monk took this story up with Yun Men. Yun Men immediately understood his intentions and said, "Bow." The monk bowed and rose. Yun Men poked at him with his staff, and the monk drew back. Yun Men said, "You're not blind." Then Yun Men called him closer; when the monk approached, Yun Men said, "You're not deaf." Next Yun Men said, "Do you understand?" The monk said, "I don't understand." Yun Men said, "You're not mute." At this the monk attained insight. At the time, if the monk had been for real, when Yun Men told him to bow he would have immediately turned over his meditation seat. Then how could so many complications have appeared? But tell me, are Yun Men's understanding and Hsuan Sha's understanding the same or different?

The understanding of those two men was the same. Look at how the Ancients appeared and created millions of kinds of expedient methods. "The meaning is on the hook." How much exertion to make each and everyone of today's people understand this one matter? My late teacher Wu Tsu said, "One man can speak, though he doesn't understand; one man, though he understands, can not speak. If these two men came calling, how would you be able to discriminate between them? If you can't distinguish these two, in fact you will be unable to free what is stuck and untie what is bound for people. If you can distinguish them, then as soon as you see them come through the gate, you put on your straw sandals and walk around several times within their bellies. If you still haven't awakened on your own, what bowl are you looking for? Go away!" Now you better not make your understanding in terms of blind, deaf, and mute. Thus it is said, "His eyes see forms as though blind, and his ears hear sounds as though deaf." Again it was said, "Though it fills his eyes, he doesn't see forms; though it fills his ears, he doesn't hear sound. Manjusri is always covering his eyes, Avalokitesvara blocks his ears." At this point, only if your eyes see as though blind and your ears hear as though deaf will you be able to not be at odds with Hsuan Sha's meaning. Do all of you know where the blind, deaf, and mute fellows are at?

**Huyền Sa Sư Bị Thiên Sư** (835-908): Gensha-Shibi (jap)—Hsuan-sha-Shih-pei (Wade-Giles Chinese)—Xuansha Shibeì (Pinyin Chinese)—Thiền sư Huyền Sa Sư Bị, một trong những Thiền Tăng nổi tiếng của Trung Hoa vào thế kỷ thứ mười (cuối đời nhà Đường). Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Huyền Sa Sư Bị; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong *Truyền Đăng Lục*, quyển XVIII: Thiền Sư Tông Nhất ở núi Huyền Sa, tỉnh Phúc Kiến, có đến 800 đệ tử. Chủ đề thuyết pháp chính của Sư là nghiệp và những khuyết tật của con người như đui, điếc, câm, vãn vãn. Sư đến từ cổ thành Phúc Châu. Thuở nhỏ Sư sống bằng nghề chày lưới trên dòng sông Nam Đài. Vào cuối tuổi 30 Sư từ bỏ cuộc sống tại gia để xuất gia trên núi Liên Hoa. Về sau này Sư thọ cụ túc giới với Luật sư Đạo Huyền tại chùa Khai Nguyên ở Dữ

Chương. Sư tu theo hạnh đầu đà, chỉ mặc một bộ y bá nạp, mang giày cỏ. Sư thường không ăn buổi chiều, và thường được chư Tăng thời đó xem là khác thường. Người đương thời gọi Sư là "Bị Đầu Đà." Sư là đệ tử của Tuyết Phong Nghĩa Tồn, nhưng tình thâm thân cận như theo vai vế huynh đệ. Người ta nói Sư đạt ngộ nhân đọc một đoạn trong kinh Thủ Lăng Nghiêm—Zen Master Hsuan-Sha-Shih-pei, one of the famous Chinese Zen monks in the tenth century (in the late Tang dynasty). We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in *The Records of the Transmission of the Lamp* (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVIII: Hsuan-Sha, a famous Fukien monk who had over 800 disciples. His chief subjects were the fundamental ailments of men, such as blindness, deafness, and dumbness. He came from ancient Fuzhou. As a young man he lived as a fisherman on the Nantai River. At the rather late age of thirty he left lay life to enter a temple on Lotus Mountain. Later he was ordained by the Vinaya master Dao-xuan at Kaiyuan Temple in Yuzhang. He carried on an ascetic practice, wearing only a patched robe and straw sandals. He often fasted instead of taking the evening meal, and was regarded as unusual by the other monks. He was called "Ascetic Bei." Hsuan-Sha Shibeis was a disciple of Xuefeng Yicun (Hsueh-feng); however, his relationship with Hsueh-feng was like that of a younger brother. He is said to have awakened one day upon reading the words of the Surangama Sutra.

- Một hôm, Tuyết Phong hỏi Huyền Sa: "Cái gì là Bị Đầu Đà?" Huyền Sa nói: "Con không dám gạt người." Một ngày khác, Tuyết Phong gọi Sư đến và nói: "Bị đầu đà sao không khắp chốn mà tu tập?" Huyền Sa đáp: "Sơ Tổ Đạt Ma không đến Đông Độ, Nhị Tổ Huệ Khả cũng không đi Thiên Trúc." Tuyết Phong chấp nhận là phải—One day, Hsueh-feng asked Hsuan-Sha, "What is Ascetic Bei?" Hsuan-Sha said, "I dare not deceive people." Another day, Hsueh-feng called out to Hsuan-sha, saying, "Why doesn't Ascetic Bei go off to practice at other places?" Hsuan-Sha said, "Bodhidharma didn't come from the west. The Second Ancestor didn't go to India." Hsueh-

feng approved this answer.

- Ngày nọ, Tuyết Phong thượng đường nói: "Cần hỏi được việc này, ví như gương xưa hiện ở trên đài. Hồ đến hiện Hồ, Hán đến hiện Hán." Huyền Sa thưa: "Chợt gặp gương sáng đến thì thế nào?" Tuyết Phong bảo: "Hồ Hán đều ẩn." Huyền Sa thưa: "Lão Hòa Thượng gót chân chưa chạm đất!"—One day, Hsueh-feng entered the hall and addressed the monks, saying, "If you want to understand this matter, it's like looking into an ancient mirror. If a foreigner comes, a foreigner is revealed. If a Han comes, a Han is revealed." Hsuan-Sha said, "If the clear mirror suddenly comes forth, then what?" Hsueh-feng said, "The foreigner and Han are both hidden." Hsuan-Sha said, "The master's feet still don't touch the ground!"
- Có một vị Tăng hỏi Huyền Sa: "Thế nào là cái tự kỷ của người học đạo?" Sư hỏi lại ngay: "Ông dùng cái tự kỷ ấy để làm gì?" Khi nói đến cái 'tôi' là tức khắc và chấn chúng ta đang tạo ra thế hai đầu của cái tôi và cái chẳng phải tôi, như thế là rơi vào lầm lẫn của trí thức luận—A monk asked Hsuan-Sha: "What is my self?" Hsuan-Sha at once replied: "What would you do with a self?" When talking about self, we immediately and inevitably establish the dualism of self and not-self, thus falling into the errors of intellectualism.
- Lần khác có một vị Tăng hỏi Huyền Sa: "Trộm nghe Hòa Thượng có nói suốt mười phương thế giới là một khối minh châu, câu ấy nên hiểu thế nào?" Huyền Sa đáp: "Suốt mười phương thế giới là một khối minh châu, hiểu để làm gì?" Ngày hôm sau Huyền Sa hỏi lại vị Tăng: "Mười phương thế giới là một khối minh châu, ông hiểu thế nào?" Vị Tăng đáp: "Suốt mười phương thế giới là một khối minh châu, hiểu để làm gì?" Huyền Sa nói: "Đúng là ông đang la cà ở động ma."—Another time, a monk asked Hsuan-Sha: "I understand you to say that the whole universe is one transpicuous crystal; how do I get at the sense of it?" Hsuan-Sha said: "The whole universe is one transpicuous crystal, and what is the use of understanding it?" The following

day, Hsuan-Sha asked the monk: "The whole universe is one transpicuous crystal, and how do you understand it? The monk replied: "The whole universe is one transpicuous crystal, and what is the use of understanding it?" Hsuan-Sha said: "I know that you are living on the cave of demons."

- Ngày kia Huyền Sa đãi trà vị võ quan Vi Giám Quân. Vi hỏi: "Thế nào là cái ta dùng mỗi ngày mà chẳng biết?" Huyền Sa không đáp mà mời vị quan dùng trái cây. Vi dùng rồi, lặp lại câu hỏi. Sư nói: "Đó chính là cái ta dùng mỗi ngày mà chẳng biết." Ngày khác, có vị Tăng hỏi Huyền Sa: "Xin Hòa Thượng chỉ cho con con đường vào đạo." Huyền Sa hỏi: "Ông có nghe tiếng suối róc rách đó không?" Vị Tăng đáp: "Dạ có." Huyền Sa nói: "Đó là chỗ vào của ông." Phương pháp của Huyền Sa cốt làm cho người tìm chân lý tự mình hiểu thẳng trong chính mình thế nào là chân lý, thay vì thâm thập lấy kiến thức qua tay trung gian, vì Thiền không bao giờ viện đến cơ trí suy luận mà luôn luôn chỉ thẳng đến những gì ta tìm cầu—On another occasion, while Hsuan-Sha was treating an army officer called Wei to tea, the latter asked: "What does it mean when they say that in spite of our having it everyday we do not know it?" Hsuan-Sha without answering the question took up a piece of cake and offered it to him. After eating the cake the officer asked the master again, who then remarked: "Only we do not know it even when we are using it every day." Another day, a monk came to Hsuan-Sha and asked: "How can I enter upon the path of truth?" Hsuan-Sha asked: "Do you hear the murmuring of the stream?" The monk said: "Yes, I do." Hsuan-Sha said: "That is the way where you enter." Hsuan-Sha's method was thus to make the seeker of the truth directly realize within himself what it was, and not to make him merely the possessor of a second-hand knowledge, for Zen never appeals to our reasoning faculty, but points directly at the very object we want to have.
- Một hôm, Huyền Sa thượng đường, rồi ngồi trên thiền sàng hồi lâu không nói một lời. Đại

chúng nghĩ rằng thầy sẽ không thuyết pháp nên nhất tề rút lui. Sư quở: "Xem ra, mấy ông cá mè một lứa. Chẳng có lấy một người có trí huệ. Khi thấy ta mở miệng ra, ai nấy kéo đến tìm lời, cho rằng đó là chân lý tối thượng. Thật đáng thương, chẳng một ai hiểu cái gì là cái gì cả. Thật là một tai ương chừng nào mà mấy ông vẫn cứ như thế này!" Một hôm khác, Huyền Sa thượng đường, ngồi trên thiền sàng hồi lâu rồi nói: "Ta luôn luôn sẵn sàng vì mấy ông, nhưng mấy ông có hiểu không?" Một vị Tăng hỏi: "Tịch tịnh không lời ấy là ý gì?" Sư nói: "Cái ông nói trong giấc ngủ kia!" Vị Tăng lại nói: "Con mong thầy giảng đạo Thiền." Sư nói: "Tại sao phải ngáy?" Vị Tăng nói: "Có lẽ con ngáy, còn Hòa Thượng thì sao?" Sư bảo: "Sao lại không biết ngựa nhĩ?" Thiền sư Huyền Sa sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống. Lúc đó thiền hướng phát triển của giáo pháp Thiền tông lần hồi thay thế các tông phái khác ở Trung Hoa. Nghĩa là thái độ Thiền đối với truyền thống, và triết lý đạo Phật, có khuynh hướng coi nhẹ việc học hỏi theo thứ lớp của nó, lơ là kinh điển và các thứ siêu hình trong kinh. Và vào thời đó, việc giữ im lặng không nói một lời trong một thời khi thượng đường cũng là một phương cách được nhiều thiền sư ưa thích dùng để dạy chúng—One day, Hsuan-Sha entered the hall, then sat quietly in his pulpit for some time without saying a word. The monks thought he was not going to give them a sermon and began to retire all at once. He then scolded them: "As I observe, you are all of one pattern; not one of you has sagacity enough to see things properly. You have come here to see me open my mouth, and, taking hold of my words, imagine they are ultimate truths. It is a pity that you all fail to know what's what. As long as you remain like this, what a calamity!" Another day, Hsuan-Sha entered the hall, then sat quietly in his pulpit for some time and then said, "I have been thoroughly kind to you, but do you understand?" A monk asked, "What is the sense of remaining quiet without uttering a word?" Hsuan-Sha said, "How you talk in your sleep!" The monk then said, "I wish you to tell me about the truth of Zen."



Hsuan-Sha said, "What is the use of snoring?" The monk said, "I may snore, but how about you?" Hsuan-Sha said, "How is it possible to be so insensitive as not to know where it itches?" Zen master Hsuan-sha, who lived between late T'ang and early Sung when the trend of development of Zen teaching gradually superseded the other Buddhist schools in China. It is to say, Zen attitude towards Buddhist lore and philosophy tended to slight its study in an orderly manner, to neglect the sutras and what metaphysics there is in them. And during that period of time, the keeping quiet in silence for some time in the pulpit was a favorite method that many masters used to instruct their disciples.

- **Huyền Sa thượng đường dạy chúng:** "Các ông giống như người ngồi dưới đáy biển, hoàn toàn chìm trong nước, ấy thế mà lại đưa tay hỏi xin nước uống. Có hiểu không? Các ông nên luôn nhớ rằng nếu các ông đang ở trong nước, và nếu đây là sự thật, thì các ông cứ ngồi yên như vậy đi, vì theo Thiền hễ hỏi xin nước tức thì các ông tạo ra giữa mình và nước một quan hệ hình thức, và các ông sẽ đánh mất hết tất cả những gì thân thiết vốn là của chính mình. Phàm người học Bát Nhã và Bồ Tát quả phải là người đại căn khí có đại trí huệ mới được. Nếu người có trí huệ thì hiện nay được siêu thoát. Nếu người căn cơ trì độn cần phải siêng năng khổ nhọc, ngày đêm quên ăn bỏ ngủ, giống như đưa đám ma cha mẹ vậy. Phải cấp thiết như vậy đến trọn đời, lại phải được người khác dìu dắt, phải thật sự nỗ lực mới mong đến chỗ giác ngộ được."—Hsuan-Sha entered the hall and addressed the monks, saying, "It's as if all of you are sitting on the bottom of a great ocean, completely submerged, and you're still holding your hand out to people and begging for water. Do you understand? You should always remember that if you are in the water, and if this is the fact, remain so, for according to Zen when you begin to beg for water you put yourselves in an external relation to it and what has been your own will be taken away from you. If you want to realize wisdom and Bodhisattvahood you can do so if you have great wisdom

ability. With great wisdom ability you can do it right now. But if your basic ability is somewhat lacking, then you have to be diligent and press on, day and night forgetting about food and sleep, enduring as if both your parents had died, being in just such anxiety. Give over your entire life, and with the help of other people, truly endeavoring for the truth, you'll certainly reach enlightenment."

- **Sư tịch năm 908 sau Tây Lịch—He died in 908 A.D.**

**Huyền Sa Tam Chủng Bệnh Nhân:** Hsuan Sha's Guiding and Aiding Living Beings—See Huyền Sa Nhân Hữu Tam Bệnh.

**Huyền Sa Tịch Tĩnh Vô Ngôn:** Hsuan-Sha's sense of remaining quiet and without any words—See Công Án Huyền Sa Tịch Tĩnh Vô Ngôn.

**Huyền Sa Tiếp Vật Lợi Sinh:** Hsuan Sha: The old adepts everywhere all speak of guiding and aiding living beings—See Huyền Sa Nhân Hữu Tam Bệnh.

**Huyền Sa Văn Yến Tử Thanh:** Hsuan-Sha's listening to the sound of the swallows—See Công Án Huyền Sa Văn Yến Tử Thanh.

**Huyền Sách Thiền Sư:** Gensaku (jap)—Zen master Hsuan-T'se—See Huyền Sách Vụ Châu Thiền Sư.

**Huyền Sách Vụ Châu Thiền Sư:** Gensaku (jap)—Zen master Hsuan-T'se Wu-Chou—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Huyền Sách; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển V. Thiền sư Huyền Sách, một trong những đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng. Một hôm thiền sư Huyền Sách đến tìm Huyền Giác. Họ say sưa bàn bạc về Phật pháp, và Huyền Sách thấy rằng những nhận định của Huyền Giác hoàn toàn phù hợp với chư Tổ, dấu chính Huyền Giác cũng không để ý. Huyền Sách hỏi: "Bổn sư của nhân giả là ai?" Huyền Giác đáp: "Đối với sự hiểu biết của tôi về kinh điển thuộc hệ Phương Đẳng, mỗi kinh đều có thầy ấn chứng. Về sau nhờ đọc kinh Duy Ma Cật, tự tôi thâm nhập giáo lý của Phật Tâm Tông, nhưng chưa có ai ấn chứng cho quan điểm của mình." Huyền Sách nói: "Thời đức Oai Âm Vương Phật về trước không cần có ấn chứng, nhưng sau thời này những ai tự mình chứng ngộ mà không có thầy đều thuộc phái thiên

nhiên ngoại đạo." Huyền Giác yêu cầu: "Vậy xin nhân giả làm chứng cho tôi đi." Nhưng Huyền Sách bảo: "Lời nói của tôi không nặng cân đầu. Bây giờ Lục Tổ đang ở Tào Khê, mọi người từ bốn phương kéo về tụ tập để tiếp thọ chánh pháp. Chúng ta hãy tìm đến ngài thì tốt hơn."—Zen Master Hsuan-T'se, name of a Chinese Zen monk. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in *The Records of the Transmission of the Lamp* (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V. Zen master Hsuan-T'se, one of the Sixth Patriarch's disciples. One day, Hsuan-T'se happened to call on Hsuan-chiao. They talked absorbingly on Buddhism, and Hsuan-T'se found out that Hsuan-chiao's remarks were in complete agreement with those of the Zen Patriarchs, though Chiao himself was not conscious of it. Hsuan-T'se asked, "Who is your teacher in the Dharma?" Hsuan-chiao replied, "As regard my understanding of the sutras of the Vaipulya class I have for each its regularly authorized teacher. Later while studying the Vimalakirti, by myself I gained an insight into the teaching of the Buddha-mind, but I have nobody yet to confirm my view." Hsuan-T'se said, "No confirmation is needed prior to Bhishmasvara-raja (the dawn of consciousness), but after him those who have enlightenment by themselves with no master belong to the naturalistic school of heterodoxy." Hsuan-chiao asked, "Pray you testify." Hsuan-T'se said, however, "My words do not carry much weight. At T'sao-ch'i the Sixth Patriarch is residing now, and people crowd upon him from all quarters to receive instruction in the Dharma. We'd better go over to him."

**Huyền Sơ:** Sơ Pháp Hoa—Huyền Chỉ Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa của tông Thiên Thai. Trước khi tông Thiên Thai được thành lập, việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa đã được khởi xướng rất sớm, từ năm 300 sau Tây Lịch. Và những cuộc diễn giảng được mở ra khắp nơi. Một bản sơ giải gồm bốn quyển do Trúc Pháp Tống hoàn thành, nhưng sự nghiên cứu chủ đề của Pháp Hoa thì bắt đầu từ sau bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập, vào năm 406—A T'ien-T'ai commentary on the contents and meaning of the Lotus Sutra and critical commentary on the text. Prior to the establishment of the T'ien-T'ai School, a study of the Lotus text

was commenced as early as 300 A.D. and lectures were delivered everywhere. A commentary in 4 volumes was completed by Chu-Fa-Tsung but research into the subject matter of Lotus was started after Kumarajiva's translation of the text in 406 A.D.

**Huyền Sống:**

- 1) (416-484): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.
- 2) (797-875): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Huyền Tắc Báo Ân Thiên Sư:** Hoon Gensoku (jap)—Pao-ên Hsuan-t'se—Bao'en Xuanze—See Báo Ân Huyền Tắc Thiên Sư.

**Huyền Thấu Tức Trung Thiên Sư** (1729-1807): Gento Sokuchu Zenji (jap)—Tên của một vị Thiên Tăng Nhật Bản thuộc tông Tào Động vào thế kỷ XVIII—Name of a Japanese Soto Zen monk in the eighteenth century.

**Huyền Tịch:** Profound canon—Kinh điển huyền thâm—Profound scriptures.

**Huyền Tố Hạc Lâm Thiên Sư:** Zen master Hao-Lin Hsuan-Su—See Hạc Lâm Huyền Tố Thiên Sư.

**Huyền Tôn:** Great grandson.

**Huyền Tông:** Tông chỉ thâm thâm, chỉ cho Phật giáo và Thiên tông—The profound principles or propositions, i.e. Buddhism and Zen sects.

**Huyền Trách:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển, IV, trước năm 670, Sư đã phiên dịch hai bộ Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Luận và Kinh Đại Bồ Tát Tạng sang Hoa ngữ. Sau năm 670, Sư tìm đến học Thiên với Thiên sư Hoàng Nhẫn (Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn) và trở thành một trong những người nối pháp của vị Thiên sư này—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IV, before 670, he translated the Mahayana-abhidharma-sangiti-sastra and the Mahabodhisattva-pitaka-sutra into Chinese. After 670, he came to Mount Suang-Feng to study Zen under Zen master Hung-Jen and became one of

this master's dharma heirs.

**Huyền Trang** (596-664): Genjo Sanzo (jap)—Hsuan-Tsang.

(I) **Tổng Quan về Huyền Trang**—An overview of Master Hsuan-Tsang: Tên của một vị Tăng nổi tiếng Trung quốc vào năm (600-664) sau Tây Lịch, một trong những nhân vật có ảnh hưởng lớn của Phật giáo Trung Hoa. Ông thọ giới cụ túc năm 622 và đã làm một cuộc hành hương Ấn Độ có lẽ giữa những năm 627 và 629 và trở về Trung quốc vào năm 643, ông đã thu thập được 657 quyển, nhiều tranh tượng và 150 xá lợi (có sách nói cuộc hành hương khắp xứ Ấn Độ nổi tiếng của ông từ năm 629 đến năm 645). Ông cũng đã trước tác quyển “Đại Đường Tây Vực Ký,” là một nguồn tài liệu có giá trị về Phật giáo Ấn Độ thời bấy giờ. Trong lúc lưu lại Ấn Độ, ông đã nghiên cứu triết lý Du Già với ngài Giới Hiền. Khi trở về Trung quốc ông và đệ tử là Quy-Chi đã sáng lập ra trường phái Du Già và ông cũng được coi như là người sáng lập ra tông Pháp Tướng tại Trung Quốc. Huyền Trang đã bắt đầu một kỷ nguyên lịch sử mới về phiên dịch kinh điển, và những tác phẩm phiên dịch của ông được người ta gọi là “Tân Dịch,” để đối lại với những dịch phẩm “Cựu Dịch” của những người trước ông. Ở Trung Quốc, ông được kính trọng đến nỗi khi ông thị tịch, nhà vua đã bãi triều trong ba ngày—Name of a Famous Chinese Monk (600-664 AD), one of the most influential figures of Chinese Buddhism. He was fully ordained in 622 and spent sixteen years in India (627-643), during which he traveled all over the subcontinent (maybe in between 627 and 629) and he got back to China in 643 and presented his collection of 657 works, beside many images, pictures and 150 relics (some said his famous pilgrim throughout India was from 629 to 645). He also presented the manuscript of his famous “Record of Western Countries” (Đại Đường Tây Vực Ký), which is a valuable source of information about Indian Buddhism during this period. While in India, he studied Yogacara philosophy with Silabhadra. When he returned to China, he and his student K’uei-Chi (623-682) established a Chinese

Yogacara (Consciousness-Only) school, also called Fa-Hsiang school. Hsuan-Tsang started a new epoch in the history of the translation of sutras, and his translations are called the ‘new translations,’ in contrast to the ‘Old Translations’ of those done before him. In China, Hsuan-Tsang was so venerated that upon his death in 664, the emperor canceled his audience for three days.

(II) **Những tác phẩm dịch thuật của Ngài Huyền**

Trang—List of Hsuan-Tsang’s translated works: Ông đã dịch 1335 quyển, bao gồm bộ Thành Duy Thức Luận (Vijnaptimatratasiddhi) của Ngài Hộ Pháp. Ông cũng là Tam Tạng Pháp sư. Khi ở Ấn Độ ông được ban tặng những danh hiệu Ma Ha Da Na Đề Bà và Mộc Xoa Đề Bà. Huyền Trang thuộc trường phái Du Già và ông cũng được coi như là người sáng lập ra tông Pháp Tướng tại Trung Quốc. Huyền Trang đã bắt đầu một kỷ nguyên lịch sử mới về phiên dịch kinh điển, và những tác phẩm phiên dịch của ông được người ta gọi là “Tân Dịch,” để đối lại với những dịch phẩm “Cựu Dịch” của những người trước ông—He translated 1335 books of sutras, including the Completion of Mere Ideation (Dharmapala’s Vijnaptimatratasiddhi). He was known as a Tripitaka teacher of Dharma (Tam Tạng Pháp Sư). He was also known as Mahayanadeva and Moksadeva when he was in India. Hsuan-Tsang himself belonged to the Yogacara (Consciousness-Only) school and is often regarded as the founder of the Fa-Hsiang or Chinese Yogacara school. Hsuan-Tsang started a new epoch in the history of the translation of sutras, and his translations are called the ‘new translations,’ in contrast to the ‘Old Translations’ of those done before him.

1) **Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh**—Mahaprajna-paramita-sutra (skt)—Great Wisdom Sutra.

2) **Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa**—Vajracchedika-prajna-paramita-sutra (skt)—Diamond Sutra—See Prajnaparamita sutra.

3) **Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa**—Prajna-paramita-hrdaya-sutra (skt): The Heart of the

- Prajna-Paramita-Sutra or Heart Sutra—See Prajnaparamitahrdaya-Sutra.
- 4) Kinh Đại Bồ Tát Tạng—Mahabodhisattva-pitaka-sutra.
  - 5) Kinh Đại Thừa Địa Tạng Thập Luân—Dasacakra-shitigarbha-sutra (skt).
  - 6) Kinh Vô Biên Phật Độ Công Đức—Ananta-buddha-setra-guna-nirdesa-sutra (skt).
  - 7) Phật Lâm Niết Bàn Ký Pháp Trụ Kinh (Kinh nói về sự trường tồn của Phật pháp được Đức Phật nói trước khi Ngài nhập Niết Bàn)—Sutra on the duration of the Law foretold by the Buddha just before his entering into Nirvana.
  - 8) Kinh Phân Biệt Duyên Khởi Sơ Thắng Pháp Môn (Kinh giảng về luật nhân duyên tối thượng).
  - 9) Thuyết Vô Cấu Xứng Kinh—Vimalakirtinirdesa-sutra—Sutra on explaining the first and excellent gate of the law of Nidana.
  - 10) Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bốn Nguyên Công Đức Kinh—Bhaishajya-guru-voidurya-prabhasa-purva-pranidhana-guna-sutra.
  - 11) Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ—Sukhavati-vyuha-sutra.
  - 12) Kinh Giải Thâm Mật—Sandhi-nirmocana-sutra.
  - 13) Kinh Như Lai Thị Giáo Thắng Quân Vương—Tathagata-rajavavadaka-sutra.
  - 14) Kinh Phật Thuyết Thâm Hy Hữu—Adbhutadharma-paryaya-sutra.
  - 15) Kinh Phật Thuyết Tối Vô Tỷ—Sutra on the greatest incomparableness.
  - 16) Kinh Xưng Tán Đại Thừa Công Đức—Mahayana-gunastuti-sutra.
  - 17) Kinh Duyên Khởi Thánh Đạo—Buddhabhashitarya-dharma-prati.
  - 18) Bất Không Quyền Sách Thần Chú Kinh—Amogha-pasahrdaya-sutra.
  - 19) Thập Nhất Diện Thần Chú Tâm Kinh—Aikadasa-amukha-dharani-sutra.
  - 20) Kinh Chú Ngũ Thư—Panca-matra-sutra.
  - 21) Kinh Thắng Tràng Trí Ấn Đà La Ni—Subahummudra-dhvaja-dharani-sutra.
  - 22) Kinh Chư Phật Tâm Đà La Ni—Buddha-hrddaya-dharani-sutra.
  - 23) Kinh Bạt Tế Cứu Khổ Nạn Đà La Ni—Duhkhon-mulana-dharani-sutra.
  - 24) Kinh Bát Danh Phổ Mật Đà La Ni—Ashtanama-samanta-guhya-dharani-sutra.
  - 25) Kinh Phật Thuyết Trì Thế Đà La Ni—Sutra spoken by the Buddha on the dharani of holding the world.
  - 26) Kinh Phật Thuyết Lục Môn Đà La Ni—Shanmukhi-dharani-sutra: Sutra spoken by the Buddha on the dharani of six gates.
  - 27) Kinh Phật Thuyết Phật Địa—Buddhabhashita-bhudda-bhumi-sutra.
  - 28) Kinh Tịch Chiếu Thần Biến Tam Ma Địa—Prasanta-viniscaya-prati-harya-samadhi-sutra.
  - 29) Kinh Thọ Trì Thất Phật Danh Hiệu Sở Sanh Công Đức (Kinh nói về công đức do sự xưng niệm hồng danh thất Phật)—Sutra on the merits produced from reciting the names of seven Buddhas.
  - 30) Kinh Duyên Khởi—Nidana-sutra.
  - 31) Kinh Bốn Sự—Itivrttika-sutra: Sutra on the stories of the Buddha's life and work.
  - 32) Thiên Thủ Vấn Kinh—Deva-pariprccha-sutra.
  - 33) Kinh Bồ Tát Giới Yết Ma Văn—Bodhisattvakarman.
  - 34) Kinh Bồ Tát Giới Bổn—Bodhisattvapatimoksha.
  - 35) Du Già Sư Địa Luận—Yogacara-bhumi-sastra.
  - 36) Nhiếp Đại Thừa Luận—Mahayana-samparigraha-sastra-vyakhya.
  - 37) Nhiếp Đại Thừa Luận Thích—Mahayana-samparigraha-sastra-vyakhya-karika.
  - 38) Quán Sở Duyên Duyên Luận—Alambanapratyaya-dhyana-sastra.
  - 39) Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận—Mahayana-pancaskandha-sastra.
  - 40) Hiển Dương Thánh Giáo Luận (luận về sự hiển dương chánh pháp)—Prakaranaryavaca-sastra: Sastra on expounding the Holy Teachings.
  - 41) Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Tập Luận—Mahayana-abhidharma-samyukta-sangiti-sastra.
  - 42) Quảng Bách Luận Bổn—Satasastravaipulya.
  - 43) Phật Địa Kinh Luận—Buddha-bhumi-sastra.
  - 44) Thành Duy Thức Luận—Vidyamatrasiddhisastra.

- 45) Quảng Bách Luận Thích Luận—Satasastra-vaipulya-vyakhya.
- 46) Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Luận—Mahayana-abhidharma-sangiti-sastra.
- 47) Vương Pháp Chánh Lý Luận—Raja-dharmanyaya-sastra.
- 48) Du Già Sư Địa Luận Thích—Yogacarahumi-sastra-karika.
- 49) Hiển Dương Thánh Giáo Luận Tụng—Aryavaca-prakarana-sastra-karuka.
- 50) Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận—Mahayana-sata-dharma-vidyadhara-sastra.
- 51) Duy Thức Tam Thập Luận—Vidyamatrasiddhi-trimsatika-sastra.
- 52) Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận—Hetuvidyanyaya-pravesatarka-sastra.
- 53) Đại Thừa Thành Nghiệp Luận—Mahayana-karma-siddha-prakarana-sastra.
- 54) Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận—Hetuvidyanyayadvaratarka-sastra.
- 55) Đại Thừa Chưởng Trần Luận—Mahayana-talaratna-sastra.
- 56) Duy Thức Nhị Thập Luận—Vidyamatrasiddhi-vimsati-sastra.
- 57) Biện Trung Biên Luận—Madhyanta-vibhagasastra.
- 58) Biện Trung Biên Luận Tụng—Madhyanta-vibhaga-sastra-vyakha.
- 59) Nhiếp Đại Thừa Luận Bản—Mahayana-samprigaha-sastra-mula.
- 60) A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Ba Sa Luận—Abhidharma-mahavibhasa-sastra.
- 61) A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận—Abhidharma-yaya-nusara-sastra.
- 62) A Tỳ Đạt Ma Tạng Hiển Tông Luận—Abhidharma-prakara-nasasana-sastra.
- 63) A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận—Abhidharmakosa-sastra.
- 64) A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận Tụng—Abhidharma-kosa-karika.
- 65) A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận—Abhidharmajnana-prasthanasastra.
- 66) A Tỳ Đạt Ma Tập Dị Môn Túc Luận—Abhidharma-sangiti-paryaya-pada-sastra.
- 67) A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận—Abhidharma-prakarana-pada-sastra.
- 68) A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận—Abhidharma-vijnana-kaya-pada-sastra.
- 69) A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận—Abhidharma-dhatu-kaya-pada-sastra.
- 70) Ngũ Sự Tỳ Ba Sa Luận—Panca-vastuvibhasa-sastra.
- 71) Dị Bộ Tôn Luân Luận—Sastra on the Principles of Different Schools.
- 72) Nhập A Tỳ Đạt Ma Luận—Abhidharmavatara-sastra.
- 73) Thắng Tôn Thập Cú Nghĩa Luận—Vaisesika-nikaya-dasa-padartha-sastra.
- 74) A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận—Abhidharma-skandha-pada-sastra.
- 75) Đại A La Hán Nan Đề Mật Đa La Sở Thuyết Pháp Trú Ký—Record of the Duration of the Law Spoken by the Great Arahant Nandhimitra.
- 76) Đại Đường Tây Du Ký—Records of Western Travels.
- 77) Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện—Stories of the Tzu-En Temple Tripitakadharmacarya.

**Huyền Trang Tam Tạng:** See Huyền Trang.

**Huyền Triết:** Knowledge of abstruse philosophy—Kiến thức về triết lý thâm huyền là loại kiến thức không cần thiết trong nhà Thiền—Knowledge of abstruse philosophy is not necessary in Zen—See Kiến Thức Huyền Triết.

**Huyền Trung Tự:** Hsuan-Chung Temple—Tên của ngôi tự viện ở Phần Châu, nơi tổ Đàm Loan trụ trong những ngày cuối đời—Name of a temple in Fen-Chou where T'an Luan spent his last days.

**Huyền Uyển (562-636):** Hsuan-Yuan—Sư Huyền Uyển, một vị sư có ảnh hưởng rất lớn ở Thiểm Tây, người đã sống từ thời kỳ Bắc Chu ngược đãi và tiêu diệt đạo Phật, qua đến đời Tùy và đời Đường khi đạo Phật được chấn hưng lại—Hsuan-Yuan, an influential Shensi monk who lived through the persecution of Buddhism in the Northern Chou dynasty into the Sui and T'ang dynasties.

**Huyền Ứng:** Hsuan-Ying (chi).

- 1) Cảm ứng u huyền: Deep or abstruse response.
- 2) Sư Huyền Ứng đời nhà Đường, tác giả của bộ Huyền Ứng Âm Nghĩa hay Nhứt Thiết Âm Nghĩa, gồm 25 quyển: Hsuan-Ying, the author in the T'ang dynasty of the Buddhist Dictionary, 25 books.

**Huyền Vi:** Thâm sâu và vi tế—Profound and subtle.

**Huyền Vi Hòa Thượng:** Hòa Thượng Thích Huyền Vi, một trong những danh Tăng Việt Nam thời cận đại. Ngài đậu Tiến Sĩ Phật Học với luận án về cuộc đời và sự nghiệp của Ngài Xá Lợi Phất năm 1970 tại trường Đại Học Ma Kiệt Đà. Cuối thập niên 70s, ngài thành lập tự viện Linh Sơn ở Ba Lê, Pháp quốc, và hiện nay ngài làm cố vấn cho hệ thống các chùa Linh Sơn trên thế giới, bao gồm các chùa ở Pháp, Gia Nã Đại, và Mỹ quốc. Những tác phẩm của ngài gồm có Cuộc Đời Đức Phật Thích Ca, Pháp Đàm, vân vân. Vì hạnh nguyện hoằng dương Phật Pháp về phương Tây, ngài đã cố gắng thành lập được 46 chùa viện trên thế giới, trong đó có 32 chùa tại vùng Bắc Mỹ châu, Âu châu, trong khi nhiều chùa khác trải rộng đến các vùng Népal và Cộng Hòa Zaire (Congo).—Most Venerable Thích Huyền Vi, one of the most outstanding Vietnamese monks in the modern era. In 1970, he obtained his Ph.D. at Magadha University (Patna—India) for a critical study of the Life and Work of Sariputra. He established Linh Son Monastery in Paris, France in late 1970s and currently directing the system of Linh Son Monasteries in the world, including many temples in France, Canada, and the United States. His works include 'The Four Abhidharmic Realms,' 'La Vie de Bouddha Sakyamuni,' 'Dharma talks,' etc. In keeping his vows to expand Buddhism in the West, Dharma Master Thích Huyền Vi established a record of 46 temples worldwide, among which 32 are in North America and Europe, while others are located in such far away places as Nepal and Republic Zaire (Congo).

**Huyễn:** Maya (skt)—Illusion—Ma Da—Deceit—A phantom—Mộng tưởng ảo huyền hay ý thức mơ mộng không hiện thực—Ảo tưởng, thế giới của các hiện tượng và hình thức bề ngoài; thế giới của bấp bênh và thường xuyên biến hóa, mà một người chưa giác ngộ lại cho là hiện thực. Vũ trụ hiện tượng luôn bị chi phối bởi đổi thay và vô thường. Maya chỉ là phương tiện để chúng ta đo lường và đánh giá thế giới hiện tượng. Nó là huyền hóa khi thế giới sắc giới này được nhận thức không đúng, như là tĩnh và không thay đổi. Khi nó được thấy đúng như nó hiện hữu, nghĩa là

một dòng nước chảy sinh động thì Maya lại có nghĩa là Bồ Đề, hay trí tuệ vốn có của chúng sanh—Illusion, the continually changing, impermanent phenomenal world of appearances and forms, of illusion or deception, which an unenlightened mind takes as the only reality. The phenomenal universe is subject to differentiation and impermanence. Maya is merely a medium through which we measure and appraise the phenomenal world. It is the cause of illusion when this world of form is incorrectly perceived as static and unchanging. When it is seen for what it is, namely, a living flux grounded in emptiness, maya is bodhi, or inherent wisdom.

**Huyễn Ảo:** Illusion—See Huyền.

**Huyễn Cảnh:** Mayavishaya (skt)—Cảnh giới của huyền ảo—The realm of maya—World of delusion.

**Huyễn Cấu:** Illusory and defiled—Huyễn ảo và uế trước—Thân và tâm là không thật và uế trước—Body and mind are alike illusion and unclean.

**Huyễn Dụ:** Maya-upama (skt)—Thí dụ chỉ các pháp như huyền—A simile on the illusion of all things.

**Huyễn Giác:** Parikalpita (skt)—Phán xét sai lầm—Phân Biệt Sai—Sự tưởng tượng—Imagination—Imaginative construction—Wrong judgment—See Biến Kế Sở Chấp Tính.

**Huyễn Hóa:** Maya (skt)—Maya-saha-dhamma-rupamviya (p)—False—Illusion—Illusory—Magical illusion—Unreal—Unreality—Sự chuyển biến không thật. Theo Sư Đạo An trong Sơn Môn Huyền Nghĩa: "Vạn pháp như ảo hiện. Vì chúng như ảo hiện nên được gọi là 'chân lý thế gian'. Tâm và thân thì chân thực, không phải là không, đây gọi là 'chân lý tối thượng'. Nếu thân là không thì giáo pháp này dạy cho ai, và ai là người tu tập Đạo để thoát ra khỏi vô minh mà đến Thánh quả? Vì vậy phải biết rằng thân không phải là không."—Illusory transformation. According to Master Tao An (312-385) in Shan Men Hsuan I: "All dharmas are the same as magical illusions. Because they are the same as magical illusions they are called the 'worldly truth.' The mind and spirit are real and not empty; this is the truth of supreme meaning. If the spirit is empty, then to whom are the teachings given, and who cultivates

the Path to advance from an ignorant state and attain Sagehood? Therefore it should be known that the spirit is not empty."

**Huyễn Hóa Kim Cang:** See Huyền Hóa Kim Cương.

**Huyễn Hóa Kim Cương:** Maya-vajra (skt)—Name of a Bodhisattva.

**Huyễn Hoặc:** Phiền não huyền hoặc—Deluding—Deceiving—Illusory afflictions.

**Huyễn Hữu:** Ảo hữu (hiện hữu không có thật)—Illusory existence.

**Huyễn Hữu Đồng Nhất Không Tục Đế Bất Hữu**

**Bất Không Chân Đế:** Tục đế chỉ cho cả hai huyền hữu và tánh đồng nhất của huyền hữu với không, và chân đế chỉ cho bất hữu bất không—The mundane truth refers to both illusory existence and the identity of illusory existence with emptiness; and the real truth refers to neither existence nor emptiness.

**Huyễn Hữu Đồng Nhất Không Tục Đế-Bất Hữu**

**Bất Không Chân Đế-Thực Tại Bất Hữu Bất Không:** Tục đế chỉ cho cả hai huyền hữu và tánh đồng nhất của huyền hữu với không; và chân đế chỉ cho bất hữu bất không, và tất cả thực tại đều gồm thân trong bất hữu bất không—The mundane truth refers to both illusory existence and the identity of illusory existence with emptiness; and the real truth refers to neither existence nor emptiness; that all reality is included in "neither existence nor emptiness."

**Huyễn Hữu Đồng Nhất Không Tục Đế-Diệt**

**Hữu Diệt Không, Diệt Bất Hữu Diệt Bất Không Chân Đế:** Tục đế chỉ cho cả hai huyền hữu và tánh đồng nhất của huyền hữu với không; và chân đế chỉ cho sự kiện rằng chân lý gồm cả hữu lẫn không, và cả bất hữu lẫn bất không—The mundane truth refers to both illusory existence and the identity of illusory existence with emptiness; and the real truth refers to the fact that "reality includes existence, includes emptiness, and includes neither existence nor emptiness."

**Huyễn Hữu Không:** Illusory existence as empty of substantial Being—Theo Thiên Thai Trí Khải Đại Sư, nhị đế huyền hữu không tương ứng với Phần Giáo với sự nhấn mạnh của nó về học thuyết Tánh Không. Kinh Đại Bát Nhã nói: "Sắc tức thị không, không tức thị sắc." Ở trình độ này, tục đế chỉ cho hiện thực và nhiều thứ hiện tượng không

thể đo lường được, và chân đế chỉ cho hiện thực là chính nó, trống rỗng và không có thực thể—According to T'ien T'ai Great Master Chih-I, the understanding of the two truths in terms of the emptiness of mundane (Illusory existence as empty of substantial Being), illusory existence corresponds to the Shared Teaching with its emphasis on the emptiness doctrine. It denies the substantial reality of individual dharmas and posits the emptiness of dharmas along with the emptiness of the self. Buddhahood is not attained by extinguishing dharmas which have no substantial being to begin with, but by realizing their inherent emptiness. As the Pancavimsatisahasrika-prajnaparamita Sutra says, "Form is identical to emptiness and emptiness is identical to form." At this level the mundane truth refers to reality as immeasurable and multifarious phenomena, and the real truth refers to reality as it truly is, empty of substantial Being—See Bảy Loại Nhị Đế.

**Huyễn Hữu Không Bất Không:** Illusory existence as as both empty and not empty—Theo Thiên Thai Trí Khải Đại Sư, loại nhị đế "chẳng hữu chẳng vô" trở nên một chút phức tạp. Ngài muốn nói tục đế huyền hữu, nhưng nội dung của chân đế ngày càng tăng tính nguy tạo. Trí tuệ quan trọng trong trình độ này sự giới thiệu hiện thực như trung lý. Đây là loại trí tuệ siêu việt những phương diện hiển hiện của nhị nguyên "hữu và vô" là trống rỗng, và pha trộn chúng với "Trung Đạo" đầu là hữu lậu hay vô lậu, đầu rằng tục đế hay chân đế—According to T'ien T'ai Great Master Chih-I, the classification of "illusory existence as as both empty and not empty" becomes a bit complicated. He means the mundane truth is illusory existence, but the content of the real truth becomes increasingly sophisticated. The important insight at this level is the introduction of reality as the "middle." This is an insight which goes beyond the apparently dualistic aspects of existence and non-existence, being and emptiness, with outflows and without outflows, or the mundane truth and the real truth, and incorporates them in a "Middle Path."—See Bảy Loại Nhị Đế.

**Huyễn Hữu Không, Chân Lý Bất Hữu Bất Không:** Illusory existence as empty of substantial

Being, the real truth refers to "neither existence nor emptiness"—Theo Thiên Thai Trí Khải Đại Sư, huyễn hữu và sự đồng nhất của huyễn hữu với không tất cả gọi đều gọi là tục đế; và chẳng hữu chẳng không, và rằng tất cả chân lý bao gồm trong chẳng hữu chẳng không là chân đế. Đây là chỗ trực tiếp mở ra nhị đế vượt lên trên lối hiểu qua khái niệm phân biệt. Tuy nhiên nhị đế theo khái niệm được diễn tả là tương đồng và không nhị nguyên nhưng chỉ do miệng phân biệt mà thành chân tục—According to T'ien T'ai Great Master Chih-I, the mundane truth refers to both illusory existence and the identity of illusory existence with emptiness; and the real truth refers to "neither existence nor emptiness"; that all reality is included in "neither existence nor emptiness". This is the direct position of the two truths which are beyond conceptual understanding. Nevertheless the two truths are described conceptually as mutually identical, and non-dual yet two merely verbally discriminated into real and mundane—See Bảy Loại Nhị Đế.

**Huyễn Hữu Không, Chân Lý Hữu Không Cập Bất Hữu Bất Không:** Illusory existence as empty of substantial Being, the real truth refers to "existence or emptiness, neither existence nor emptiness"—Theo Thiên Thai Trí Khải Đại Sư, huyễn hữu và sự đồng nhất của huyễn hữu với không tất cả gọi đều gọi là tục đế; và chân lý bao gồm hữu, bao gồm không, và bao gồm chẳng hữu chẳng không là chân đế—According to T'ien T'ai Great Master Chih-I, the mundane truth refers to both illusory existence and the identity of illusory existence with emptiness; and the real truth refers to the fact that "reality includes existence, includes emptiness, and includes neither existence nor emptiness"—See Bảy Loại Nhị Đế.

**Huyễn Hữu Không, Huyền Hữu Bất Hữu Bất Không:** Illusory existence as empty of substantial Being and neither existence nor emptiness—Theo Thiên Thai Trí Khải Đại Sư, huyễn hữu và sự đồng nhất của huyễn hữu với không tất cả gọi đều gọi là tục đế; và chẳng hữu chẳng không là chân đế. Trình độ này được Trí Khải nói rõ ràng như là "nhị đế của những người đi từ Biệt Giáo đến Viên Giáo. Hành giả Biệt Giáo thừa nhận bất không là chân lý, nên phải dùng phương tiện duyên tu tâm thức để đạt được hiện thực này. Hành giả Viên

Giáo trực nhận sự bất không của chân lý là chính nó khi nghe về chân lý bất không—According to T'ien T'ai Great Master Chih-I, the mundane truth refers to both illusory existence and the identity of illusory existence with emptiness; and the real truth refers to "neither existence nor emptiness". This level is explicitly referred to by Chih-I as "the two truths of those advancing from the Distinct to the Perfect Teaching. A person of the Distinct Teaching recognizes only 'non-emptiness' as reality, and must undertake conscious practices to realize this reality. Those of the Perfect Teaching spontaneously realize the truth concerning all of reality, just as it is, upon hearing of 'non-emptiness'—See Bảy Loại Nhị Đế.

**Huyễn Hữu Tục Đế Không Bất Không Chân Đế:** Tục đế chỉ cho huyễn hữu và chân đế là cái nhận ra huyễn hữu này vừa là không vừa là bất không—The mundane truth refers to illusory existence, and the real truth refers to identifying this illusory existence as both empty and not empty.

**Huyễn Hữu Tục Đế Không Bất Không Chân Đế-Chư Pháp Không Bất Không:** Tục đế chỉ cho huyễn hữu và chân đế là cái nhận ra huyễn hữu này vừa là không vừa là bất không; và tất cả các pháp vừa là Không vừa là bất không—The mundane truth refers to illusory existence, and the real truth refers to identifying this illusory existence as both empty and not empty; that all dharmas are both empty and not empty.

**Huyễn Hữu Tục Đế Vô Tự Tánh Chân Đế:** Tục đế chỉ cho huyễn hữu và chân đế là cái nhận ra huyễn hữu này không có tự tánh—The mundane truth refers to illusory existence, and the real truth refers to identifying this illusory existence as empty of substantial Being.

**Huyễn Hữu Vô Tự Tánh:** Illusory existence as empty of substantial Being—Theo Thiên Thai Trí Khải Đại Sư, huyễn hữu vô tương ứng với Biệt Giáo mà ngài đã diễn tả như là sự hiểu biết tục đế như là "sự không có tự tánh của huyễn hữu," và chân đế như là "chẳng có tự tánh cũng chẳng phải vô." Điều này tương ứng với sự thừa nhận sự hiện hữu bình thường, được nhấn mạnh trong Biệt Giáo như là chẳng có tự tánh mà cũng chẳng phải là đoạn kiến không Sự hiện hữu bình thường, được nhấn mạnh trong Biệt Giáo chẳng phải là hoàn



toàn huyền ảo trên sự tưởng tượng về lòng rùa sừng thỏ, nhưng lại có hiện thực như là duyên khởi lên của vạn vật. Nếu hữu và vô được xem như nhị nguyên, thì nó là tục đế, và khi hữu và vô được nhìn như bất nhị nguyên thì nó lại tương ứng với chân đế—According to T'ien T'ai Great Master Chih-I, illusory existence as empty of substantial Being corresponds to those of the Distinct Teaching which is described by Chih-I as understanding the mundane truth as the "non-Being of illusory existence," and the real truth as "neither Being nor non-existence." This corresponds to a recognition of conventional existence, emphasized in the Distinct Teaching, as neither substantial Being nor nihilistic nothingness. Conventional existence Distinct Teaching is not a complete illusion on the level of the imaginary horns of a rabbit or hair of a tortoise, but have reality as the conditioned co-arising of all things. If existence and non-existence are perceived as dualistic, this is the mundane truth, and to perceive the non-duality of neither existence and non-existence corresponds to the real truth—See Bảy Loại Nhị Đế.

**Huyền Lực:** Lực của ma cảnh—Power of an illusion.

**Huyền Môn:** Ảo môn—Methods of illusion, the ways of illusion, or of Bodhisattva transformation—Ảo môn hay con đường chuyển hóa của Bồ Tát.

**Huyền Mộng:** Vain dream.

**Huyền Sai Biệt:** Phân biệt sai lầm—Illusory discrimination.

**Huyền Sư:** Maya-krit (skt)—Conjurer—Illusory maker—Juggler.

**Huyền Tâm:** Tâm không có thật—Illusory mind.

**Huyền Thân:** Mayakaya (skt)—Gyulu (tib)—Sgyulu (tib)—Illusory body—Ảo thân—Thân này không thật mà chỉ là huyền giả. Theo kinh Duy Ma Cát, phẩm Phương Tiện, Duy Ma Cát dùng phương tiện hiện thân có bệnh. Do ông có bệnh nên các vị Quốc Vương, Đại thần, Cư sĩ, Bà la môn cả thấy cùng các vị Vương tử với bao nhiêu quan thuộc vô số ngàn người đều đến thăm bệnh. Ông như dịp thân bệnh mới rộng nói Pháp: “Này các nhân giả! Cái huyền thân này thật là vô thường, nó không có sức, không mạnh, không bền chắc, là vật mau hư hoại, thật không thể tin cậy.

Nó là cái ổ chứa nhóm những thứ khổ não bệnh hoạn. Các nhân giả! Người có trí sáng suốt không bao giờ nương cậy nó. Nếu xét cho kỹ thì cái thân này như đồng bọt không thể cầm nắm; thân này như bóng nổi không thể còn lâu; thân này như ánh nắng dọi giữa đồng, do lòng khát ái sanh; thân này như cây chuối không bền chắc; thân này như đồ huyền thuật, do nơi điên đảo mà ra; thân này như cảnh chiêm bao, do hư vọng mà thấy có; thân này như bóng của hình, do nghiệp duyên hiện; thân này như vang của tiếng, do nhân duyên thành; thân này như mây nổi, trong giây phút tiêu tan; thân này như điện chớp sanh diệt rất mau lẹ, niệm niệm không dừng; thân này không chủ, như là đất; thân này không có ta, như là lửa; thân này không trường thọ, như là gió; thân này không có nhân, như là nước; thân này không thật, bởi tứ đại giả hợp mà thành; thân này vốn không, nếu lìa ngã và ngã sở; thân này là vô tri, như cây cỏ, ngói, đá; thân này vô tác (không có làm ra), do gió nghiệp chuyển lay; thân này là bất tịnh, chứa đầy những thứ dơ bẩn; thân này là giả dối, dầu có tắm rửa ăn mặc tử tế rồi cuộc nó cũng tan rã; thân này là tai họa, vì đủ các thứ bệnh hoạn khổ não; thân này như giếng khô trên gò, vì nó bị sự già yếu ép ngặt; thân này không chắc chắn, vì thế nào nó cũng phải chết; thân này như rắn độc, như kẻ cướp giặc, như chồn không tụ, vì do ấm, giới, nhập hợp thành. Các nhân giả! Hãy nên nhàm chán cái thân này, chớ tham tiếc nó, phải nên ưa muốn thân Phật. Vì sao? Vì thân Phật là Pháp Thân, do vô lượng công đức trí tuệ sanh; do giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến sanh; do từ bi hỷ xả sanh; do bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, và phương tiện sanh; do lục thông, tam minh sanh; do 37 phẩm trợ đạo sanh; do chỉ quán sanh; do thập lực, tứ vô úy, thập bát bất cộng sanh; do đoạn trừ tất cả các pháp bất thiện, tu các pháp thiện sanh; do chân thật sanh; do không buông lung sanh; do vô lượng pháp thanh tịnh như thế sanh ra thân Như Lai—This body is not real but an illusion. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Expedient Method (Upaya) of Teaching, using upaya he appeared ill and because of his indisposition kings, ministers, elders, upasakas, Brahmins, etc., as well as princes and other officials reaching many thousands came to enquire after his health. So Vimalakirti appeared in his

sick body to receive and expound the Dharma to them, saying: “Virtuous ones, the human body is impermanent; it is neither strong nor durable; it will decay and is, therefore, unreliable. It causes anxieties and sufferings, being subject to all kinds of ailments. Virtuous ones, all wise men do not rely on this body which is like a mass of foam, which is intangible. It is like a bubble and does not last for a long time. It is like a flame and is the product of the thirst of love. It is like a banana tree, the centre of which is hollow. It is like an illusion being produced by inverted thoughts. It is like a dream being formed by false views. It is like a shadow and is caused by karma. This body is like an echo for it results from causes and conditions. It is like a floating cloud, which disperses any moment. It is like lightning for it does not stay for the time of a thought. It is without owner for it is like the earth. It is egoless for it is like fire (that kills itself). It is transient like the wind. It is not human for it is like water. It is unreal and depends on the four elements for its existence. It is empty, being neither ego nor its object. It is without knowledge like grass, trees and potsherds. It is not the prime mover, but is moved by the wind (of passions). It is impure and full of filth. It is false, and though washed, bathed, clothed and fed, it will decay and die in the end. It is a calamity being subject to all kinds of illnesses and sufferings. It is like a dry well, for it is pursued by death. It is unsettled and will pass away. It is like a poisonous snake, a deadly enemy, a temporary assemblage (without underlying reality), being made of the five aggregates, the twelve entrances (the six organs and their objects) and the eighteen realms of sense (the six organs, their objects and their perceptions). Virtuous ones, the (human) body being so repulsive, you should seek the Buddha body. Why? Because the Buddha body is called Dharmakaya, the product of boundless merits and wisdom; the outcome of discipline, meditation, wisdom, liberation and perfect knowledge of liberation; the result of kindness, compassion, joy and indifference (to emotions); the consequence of (the six perfections or paramitas) charity, discipline, patience, zeal, meditation and wisdom and the sequel of expedient teaching (upaya); the

six supernatural powers; the three insights; the thirty-seven stages contributory to enlightenment; serenity and insight; the ten transcendental powers (dasabala); the four kinds of fearlessness; the eighteen unsurpassed characteristics of the Buddha; the wiping out of all evils and the performance of all good deeds; truthfulness, and freedom from looseness and unrestraint. So countless kinds of purity and cleanness produce the body of the Tathagata.

**Huyễn Thuật:** Maya (skt)—Magic—See Maya.

**Huyễn Trụ:** Huan-Chu (chi)—See Trung Phong Minh Bản Thiên Sư.

**Huyễn Trụ Am Thanh Qui:** The rules of the Illusory dwelling place—Tên của một tác phẩm được Trung Phong Minh Bản Thiên Sư viết về quy luật (thanh quy) của Tăng chúng trong thiền viện. Quy luật chính xác mà ngài Minh Bản đã nhấn mạnh về huyền thân này và việc tu tập thiền quán trong thiền viện—Name of a book written by Zen master Chung-feng Ming-pen on regulations for monks in a Zen monastery. Master Ming-pen's precise rules and regulations and the emphasis on this illusory body and Zen practices for Zen practitioners.

**Huyễn Trụ Phái:** Genju-ha (jap)—Tên của một trường phái tin vào sự không thật của sự trụ vào bất cứ thứ gì—Name of a school that believed in the unreality of any abiding.

**Huyễn Tướng:** Maya-nimitta (skt)—Hình tướng không có thật—Illusory appearance—Illusory marks.

**Huyện Úc Đồ Lăng:** Hsuen-Yu-Tu-Ling—See Đồ Lăng Huyện, Úc Sơn Chủ.

**Huyết:** Blood.

**Huyết Bồn Kinh:** Blood basin for women in hades—Huyết Bồn Kinh—Mục Liên Chính Giáo Huyết Bồn Đại Thừa Pháp Bảo Chư Phẩm Kinh. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, kinh này diễn tả hình phạt tắm máu của đàn bà trong địa ngục. Đây là sự bày vẽ của người Tàu. Eitel nói rằng “Bồn nhao (của đàn bà đẻ) này bao gồm một hồ máu khổng lồ và không ai có thể thoát khỏi địa ngục này một khi đã bị lọt vào, trừ phi có những nghi thức đặc biệt—The sutra describing the blood bath for women in Hades; it is a Chinese invention and is called by Eitel “the placenta tank, which consists of an immense pool

of blood and from this hell, it is said, no release is possible;" but there are ceremonies for release from it.

**Huyết Đô:** The hells of blood—Một trong tam đồ, tên khác của súc sanh đạo—One of the three gati, another name for the gati or destiny of rebirth as an animal.

**Huyết Đô Tưởng:** Quán xác rỉ máu (vilohitakas (skt) hay tưởng thấy sinh bấy nước rã và rỉ máu, một trong cửu tướng quán nhằm giúp hành giả thoát ly chấp trước về thân—To contemplate on blood leaking out from a corpse, one of the nine types of meditation on corpse which helps free us from attachment to the human body—See Cửu Tướng Quán.

**Huyết Hải:** Biển máu, ví như địa ngục và những tái sanh hạ thú—The sea of blood, i.e. the hells and lower incarnations.

**Huyết Mạch:** Huyết mạch bao gồm động mạch và tĩnh mạch kể nối nhau (ví như các tông phái đều có tông chỉ uyên áo do chư tổ các đời truyền lại, đời đời truyền nối như huyết mạch trong cơ thể con người, kể nối nhau, luôn luôn nối theo người trước, và mở lối cho người sau)—The arteries and veins, linked closely connected.

**Huyết Mạch Luận:** Kechchimyakuron (jap)—Treatise on the Lineage of Faith—Ở Nhật Bản có một bộ sách tên là "Thiếu Thất Lục Môn." Thiếu Thất là tên riêng của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, sơ tổ Thiền Tông Trung Hoa, trong đó có sáu bài luận, có thể có vài bài do chính Tổ dạy. Một trong những bài luận ấy có tên là "Huyết Mạch Luận," luận về sự thấy tánh, hoặc ngộ, được coi là cốt tủy của Đạo Thiền. Dưới đây là một phần của nội dung chính của bài luận này: "Muốn tìm Phật, cần thấy tánh, vì tánh tức là Phật. Nếu chẳng thấy tánh thì niệm Phật, tụng kinh, trì trai, giữ giới có lợi ích gì? Niệm Phật thì được công quả tốt; tụng kinh thì tâm trí sáng suốt; giữ giới thì được sanh lên cõi trời; bố thí thì được phước báo. Nhưng tìm Phật như vậy chẳng gặp được Phật bao giờ. Nếu tự mình, mình chưa sáng tỏ thì nên tìm đến tham vấn với một vị thầy, một vị thiện tri thức để hiểu được cội rễ của luân hồi sanh tử. Người không thấy tánh không thể được gọi là thiện tri thức. Nếu chẳng như vậy thì dầu cho có nói được mười hai bộ kinh vẫn chẳng thoát khỏi luân hồi sanh tử, vẫn phải chịu khổ trong tam giới chẳng có ngày ra. Ngày

xưa có Tỳ Kheo Thiện Tinh thuộc lâu mười hai bộ kinh mà vẫn chẳng thoát khỏi luân hồi sanh tử vì chẳng thấy tánh. Thiện Tinh ngày trước còn như vậy huống là người đời nay mới giảng được dăm ba bộ kinh luận đã tự xem là mình hiểu pháp Phật, thật chẳng có thứ gì ngu hơn. Hễ không thấu được tâm mình thì tụng đọc ích gì, chỉ là hư văn. Muốn tìm Phật, trước hết phải thấy tánh, vì tánh tức là Phật. Phật là bậc tự tại, là bậc vô sự vô tác. Nếu, thay vì thấy tánh, người hướng ngoại suốt ngày cầu Phật lông bông, ắt không bao giờ thấy được Phật. Phật là tự tâm, chớ lăm vãi lạy những vật bên ngoài. Phật là tiếng Phạn, bên Trung Hoa gọi là giác tánh. Giác tức là linh giác. Và chính cái tánh tự kỷ linh giác ấy đáp ứng với ngoại vật trong sinh hoạt hằng ngày, nhưong mày, nháy mắt, đang giơ tay giơ chân. Tánh tức là tâm, tâm tức là Phật, Phật tức là Đạo, Đạo tức là Thiên. Chỉ một chữ Thiên, cả Thánh phàm đều không lượng nổi. Trực tiếp thấy tánh, đó tức là Thiên. Bằng chẳng thấy tánh thì chẳng phải. Thiên là như vậy. Dầu có giỏi nói được ngàn kinh muôn luận, nếu chẳng thấy tánh thì vẫn là phàm phu, chẳng phải là Pháp Phật. Đạo lớn cao thâm, u huyền, không thể nào nói cho hiểu được. Kinh điển không dựa vào đâu vói tới hết, cả đến những người không biết một chữ, khi thấy được Tánh tức là Phật. Những người không thấy tánh mãi lo tụng kinh niệm Phật, tinh tấn học mãi, đêm ngày tu tập, ngồi mãi không nằm, cốt lấy cái học rộng nghe nhiều làm pháp Phật; những người này đích thực là đang phỉ báng Phật. Phật trước Phật sau chỉ nói thấy tánh. Muôn sự đều vô thường. Nếu không thấy tánh mà rêu rao là được Chánh Giác, đó là người đại dột. Trong mười vị đại đệ tử của Phật, A Nan được tiếng học rộng nhất, nhưng ông không thấy gì ở Phật hết vì ông chỉ lo thu thập kiến thức."—In Japan there is a book going under the title of "Six Essays" by Bodhidharma, the first patriarch of Zen in China. The book contains six essays, among which some of the sayings may be from Bodhidharma. One of the essays entitled "Treatise on the Lineage of Faith" (Kechchimyakuron), discusses the question of enlightenment, which constitutes the essence of Zen Buddhism. The following passages are parts of the main content of the essay: "If you wish to seek the Buddha, you ought to see into your own Nature; for this Nature is the Buddha himself. If

you have not seen into your own Nature, what is the use of thinking of the Buddha, reciting the Sutras, observing a fast, or keeping the precepts? By thinking of the Buddha, your cause or your meritorious deed may bear fruit; by reciting the Sutras, your intelligence may grow brighter; by keeping the precepts, you may be born in the heavens; by practicing charity you may be rewarded abundantly; but as to seeking the Buddha, you are far away from him. If your Self is not yet clearly comprehended, you ought to see a wise teacher or a good-knowing advisor and get a thorough understanding as to the root of birth-and-death. One who has not seen into one's own Nature is not to be called a wise teacher. When this seeing into one's own Nature is not attained, one cannot escape from the transmigration of birth-and-death, however well one may be versed in the study of the sacred scriptures in twelve divisions. No time will ever come to one to get out of the sufferings of the triple world. Anciently there was a Bhikshu Shan-hsing (Zensho) who was capable of reciting all the twelve divisions of scriptures, yet he could not save himself from transmigration, because he had no insight into his own Nature. If this was the case with Shan-hsing, how about those moderners who, being able to discourse only on a few Sutras and Sastras, regard themselves as exponents of Buddhism? They are truly simple-minded ones. When Mind is not understood it is absolutely of no avail to recite and discourse on idle literature. If you want to seek the Buddha, you ought to see into your own Nature, which is the Buddha himself. The Buddha is a free man, a man who neither works nor achieves. If, instead of seeing into your own Nature, you turn away and seek the Buddha in external things, you will never get at him. The Buddha is your own Mind, make no mistake to bow to external object. 'Buddha' is a Western word, and in this country it means 'enlightenment nature'; and by 'enlightened' is meant 'spiritual enlightened'. It is one's own spiritual Nature in enlightenment that responds to the external world, comes in contact with objects, raises the eyebrows, winks the eyelids, and moves the hands and legs. This Nature is the Mind, and the Mind is the Buddha, and the Buddha is the Way, and the

Way is Zen. This simple word, Zen, is beyond the comprehension both of the wise and the ignorant. To see directly into one's original Nature, this is Zen. Even if you are well learned in hundreds of the Sutras and Sastras, you still remain an ignoramus in Buddhism when you have not yet seen into your original Nature. Buddhism is not there in mere learning. The highest truth is unfathomably deep, is not an object of talk or discussion, and even the canonical texts have no way to bring it within our reach. Let us once see into our own original Nature and we have the truth, even when we are quite illiterate, not knowing a word. Those who have not seen into their own Nature may reach the Sutras, think of the Buddha, study long, work hard, practice religion throughout the six periods of the day, sit for a long time and never lie down for sleep, and may be wide in learning and well informed in all things; and they may believe that all this is Buddhism. All the Buddhas in successive ages only talk of seeing into one's Nature. All things are impermanent; until you get an insight into your Nature, do not say 'I have perfect knowledge'. Such is really committing a very grave crime. Ananda, one of the ten great disciples of the Buddha, was known for his wide information, but did not have any insight into Buddhhood, because he was so bent on gaining information only."

**Huyết Nhục:** Máu thịt (ruột thịt)—Blood and flesh.

**Huyết Ô Trì:** Ao máu hay hồ máu, một trong các đực ngục—The pool, or lake, of blood in one of the hells.

**Huyết Thư:** Được viết bằng chính máu của mình—Written with one's own blood.

**Huỳnh:** Pita (skt)—Ánh lập lòe màu vàng—Twinkle—Glitter.

**Huỳnh Hoặc Tinh:** Angaraka (skt)—A Già La Già—Hỏa Tinh—Sao Hỏa—The planet Mars; a star of ill omen; a representation in the Garbhadhatu—One of the seven brilliant ones, and Nine luminaries.

**Huỳnh Mai Ý Chỉ:** The principle of Huang-Mei—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, Có vị Tăng hỏi Tổ rằng: “Ý chỉ Huỳnh Mai người nào được?” Tổ đáp: “Người hiểu Phật pháp được.” Tăng thưa: “Hòa Thượng lại được chăng?” Tổ bảo:

“Ta chẳng hiểu Phật pháp.”—According to the Platform Sutra, Chapter Seven, one of the Sangha asked the Master, “Who got the principle of Huang-Mei?” The Master replied, “The one who understands the Buddhadharma.” The sangha member said, “High Master, have you obtained it?” “I do not understand the Buddhadharma,” the Master replied.

**Huỳnh Sắc Huỳnh Quang:** Yellow colored yellow light.

**Huỳnh Tinh Thiên:** Amgaraka (skt)—Name of a deva.

**Huỳnh Tuyền:** Osen (jap)—See Hoàng Tuyền.

**Hư:** Sunya (skt)—Empty—Vacant—Unreal—Unsubstantial—Hư không.

**Hư Am Hoài Sưởng Thiền Sư:** Kian Esho (jap)—Name of a Chinese Zen master—Tên của một thiền sư Trung Hoa, thời đại nhà Tống (trong khoảng cuối thế kỷ mười hai và đầu thế kỷ thứ mười ba), thuộc phái Hoàng Long của dòng thiền Lâm Tế. Ông từng là thầy của thiền sư Vinh Tây Minh, người được xem như là cha đẻ của truyền thống Thiền ở Nhật Bản—A Chinese Zen master during the Sung Dynasty (around the end of the twelfth century and the beginning of the thirteenth century) who belonged to the Oryo lineage of Rinzai Zen. He was the master of Eisai Zenji, who is regarded as the father of the Japanese Zen tradition.

**Hư Ảo:** Vain—Unreal—False.

**Hư Báo:** To report falsely.

**Hư Chu Thiền Sư** (1196-1277): Zen Master Hsu Chou—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 13. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Sư Hư Chu; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong *Mông Sơn Tự Truyện*: “Suốt mùa thu, tôi tham vấn với các đại danh Tăng như Thối Canh, Thạch Khanh và Hư Chu.”—Master Hsu Chou, name of a Chinese Zen Master in the thirteenth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, in Mung-Shan's autobiography, there is a brief information on him: “During the autumn he interviewed masters of high reputation such as Hsueh-Yen, T'ui-Kêng, Shih-Fan, and Hsu-Chou.”—See *Mông Sơn Đức Dị Thiền Sư*.

**Hư Cuống Ngữ:** See Hư Cuống Ngữ.

**Hư Cuống Ngữ:** Untrue or misleading talk—See *Vọng Ngữ*.

**Hư Danh:** Vainglory.

**Hư Đối:** Nih-satya (skt)—False—Untrue—See *Vọng*.

**Hư Dung Đạm Bạc:** Trạng thái loại bỏ tất cả vọng chấp và biên kiến—A state of elimination of all deluded attachments and extreme views.

**Hư Đường Thiền Sư** (1185-1269): Kido (jap)—Kidô-chigu (jap)—Hsu-t'ang Chih-yu—Tên của một vị thiền sư phái Dương Kỳ của dòng Lâm Tế nổi tiếng đời Tống. Ông là thầy của Thiệu Minh, người đã đưa Pháp của thầy vào Nhật Bản. Trong những nỗ lực của mình nhằm bảo tồn thiền Lâm Tế bị suy thoái ở Nhật Bản, các đại thiền sư của Nhật như Nhất Hư Tông Thuần hay Bạch Ẩn Huệ Hạc thuộc dòng truyền đi từ Hư Đường đã không ngừng dựa vào tính nghiêm ngặt của thứ thiền do đại thiền sư Trung Hoa này thực hành và đã tự nhận mình như những người thừa kế thật sự trong Pháp của ông. Sau đây là bài kệ nổi tiếng của ông trong quyển *Thiền Thi Trung Hoa và Nhật Bản*:

“Trong đêm khuya lạnh lùng,  
Hàng tre xào xạc,  
Tiếng kéo kẹt, lúc nhật, lúc khoan.  
Lọt qua ô cửa sổ mắt cáo.  
Dầu tai nghe, sánh sao bằng tâm thức.  
Cần gì chong đèn  
Đọc một trang kinh?”

Hsu-T'ang, name of a noted zen master of the Yogi lineage of the Lin-Chi sect during the Sung dynasty. He was the master of Shomyo, who brought his dharma teaching to Japan. In their effort to preserve Rinzai Zen in Japan from decline, great Japanese masters like Ikkyu Sojun and Hakuin Zenji, who stood in the lineage of Hsu-t'ang, repeatedly appealed to the strict Zen of this great Chinese master, while referring to themselves as his dharma heirs. The following famous poem is extracted from *The Zen Poems of China and Japan*:

“This cold night bamboos stir,  
Their sound, now harsh, now soft;  
Sweep through the lattice window.  
Though ear's no match for mind,  
What need, by lamplight,  
Of a single Scripture leaf?”

**Hư Đường Thiên Sư Ngũ Lục:** Kido-roku (jap)—Hư Đường Thiên Sư Ngũ Lục chứa đựng những lời dạy, những thời thuyết giảng, thi kệ và các tác phẩm khác của Hòa Thượng Hư Đường. Hư Đường cũng là thầy của quốc sư Đại Ứng, pháp mạch của Hư Đường vẫn còn rất hưng thịnh ở Nhật Bản—Records of teachings of Zen Master Hsu-t'ang contains the sayings, sermons, poems, and other works written by Hsu-t'ang of the Sung dynasty. He was also the teacher of Dai-o Kokushi, whose line of Zen transmission is the one still flourishing in Japan—See Hư Đường Thiên Sư.

**Hư Đường Trí Ngụ:** Kido-chigu (jap)—Hsu-t'ang Chih-yu—See Hư Đường Thiên Sư.

**Hư Giả:** Baseless—False.

**Hư Hoại:** Decay—Damaged.

**Hư Huyễn:** Không thật—Unreal—See Huyễn.

**Hư Không:** Sunya (skt)—Absolute freedom of space—Empty—Empty space—The sky space—Space (Akasa)—Void—Hư nghĩa là không hình chất. Không nghĩa là không chướng ngại. Cách gọi khác của hư vô, không hình chất không chướng ngại. Hư không có nghĩa là vũ trụ phi vật chất phía sau tất cả mọi hiện tượng—Asaka is defined as that which is without shape, or substantiality. Sunya is defined as that which has no resistance. Sunyata means absolute freedom of space. The immaterial universe behind all phenomena.

**Hư Không Âm:** Voice of Space.

**Hư Không Biến Xứ:** Space Kasina—Đề mục hành thiền về hư không—An object of meditation on Space.

**Hư Không Cư:** Antarisavasina (skt)—Không Cư Thiên, chư thiên cư ngụ tầng trời trên không—Devas dwell in space—The heavenly regions—Heavens in space, i.e. the devalokas and rupalokas.

**Hư Không Du:** As do the devas of the sun, moon etc—Roam in space—Du hư không thiên.

**Hư Không Dụ:** Akasa-upama (skt)—Examples on space—Syllogism assuming that all things are unreal as space—Hư Không Dụ (thí dụ chỉ các pháp như hư không).

**Hư Không Dựng:** Akasagarbha or Ganganagarbha (skt)—1) Hư không thai tạng: The womb of space; 2) Tên đấng Hư Không Tạng Trung Tôn trong Mạn Đà La Thai Tạng Giới, một

vị Bồ Tát trong trung ương Thai Tạng giới. Ngài cũng là người hộ trì kho tàng của Không Tuệ. Uy lực của ngài bủa đi năm hướng trong hư không—The central bodhisattva in the court of space in the garbhadhatu group. He is also a guardian of the treasure of all wisdom and achievement. His powers extend to the five directions of space.

**Hư Không Đẳng:** As immense as space.

**Hư Không Giác:** Spacelike Awareness.

**Hư Không Giới:** Cái đại “không” mà mắt nhìn thấy được—The visible vault of space.

**Hư Không Hoa:** Gaganakusuma (skt)—Gaganapushpa (skt)—Kokuge (jap)—Flowers in the sky—Hoa đốm hiện ra trước mắt, xảy ra nơi người bị hoa mắt, dùng để ví với sự vật không có thực thể—Spots in front of (before) the eyes, Muscoe volitantes, i.e. unreal things.

**Hư Không Huệ:** Gaganamati (p)—Space-like wisdom Bodhisattva.

**Hư Không Huệ Bồ Tát:** Gaganamati (p)—Space-like wisdom Bodhisattva.

**Hư Không Lạc Địa:** Koku-Rakuchi (jap)—Hư không rơi rụng xuống đất, có nghĩa là hư không trừu tượng sụp đổ—Space falls to the ground, means abstract space collapses.

**Hư Không Luân:** Space wheel.

**Hư Không Nhãn:** Space Eye—Mắt của hư không, hay phi vật chất: The eye of space, or the immaterial—Tên của Phật Mẫu Tôn trong nhóm thai tạng giới: Name of the mother of Buddhas in the garbhadhatu group.

**Hư Không Pháp Thân:** Dharmakaya (skt)—The universal dharmakaya—Hư không thân—Lý như như là tất cả tướng cũng như hư không. Pháp thân Như Lai rộng lớn tràn đầy khắp cả hư không. Pháp thân của Như Lai dung thông cả ba cõi, bao trùm tất cả các pháp, siêu việt và thanh tịnh. Đây là một trong năm loại pháp thân—The body of unlimited space. The dharmakaya as being like space which enfolds all things, omniscient and pure. This is one of the five kinds of a Buddha's dharmakaya—See Ngũ Chủng Pháp Thân.

**Hư Không Siêu Việt:** Transcendence of space.

**Hư Không Tạng:** Akasagarbha (skt)—Aksagarbha (skt)—Sky Matrix—Treasure of space—Một trong ba hình thức của A Súc Bệ Phật—Akashagarbha, one of the three forms of Aksobhya Buddha.

**Hư Không Tạng Bồ Tát:** Akasagarbha-bodhisattva (skt)—Kokuzo (jap)—Bodhisattva of Space—Hiện làm Đại Tiểu Kim Cương. Ngày vía Đức Hư Không Tạng Bồ Tát là ngày mười ba trong tháng—Bodhisattva of Space (the Bodhisattva Womb of Space). Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the thirteenth day of the month.

**Hư Không Tạng Bồ Tát Sở Vấn Kinh:** Akasagarbha-bodhisattva-sutra (skt)—Sutra of the questions of Bodhisattva of Space.

**Hư Không Tạng Đại Bồ Tát Niệm Tụng Pháp:** Niệm Đà La Ni hay niệm chú Đại Bồ Tát Hư Không Tạng hiện làm Đại Tiểu Kim Cương—To recite a dharani or spell Great Bodhisattva of Space (the Bodhisattva Womb of Space).

**Hư Không Tạng Kinh:** Aksagarbha-sutra (skt)—Akasagarbha-sutra (skt)—Sutra on treasure of space.

**Hư Không Tăng:** Komuso (jap)—“Emptiness monks”—Những nhà sư thuộc phái Fuke, người lang thang khắp các vùng quê, thổi sáo tre. Họ đội nón tre có hình tổ ong để che mặt và gốc gác của mình—Monks of the Fuke School who wander through the countryside playing the bamboo flute. They wear beehive-shaped bamboo hats, which hide their faces and thus their identities.

**Hư Không Thành:** Gagananagara (skt)—Town in the sky.

**Hư Không Thắng:** Splendor of the Sky.

**Hư Không Thân:** Dharmakaya (skt)—Koku-Shin (jap)—Hư không pháp thân—Lý như như lìa tất cả tướng cũng như hư không. Thân tướng như hư không của Đức Tỳ Lô Giá Na (tự tại, vô danh, vô tướng, vô ngại). Hư không thân chính là thân Phật—The body of unlimited space. The body which fills space, Vairocana. Body of Space, i.e. each is a corpus of the Buddha.

**Hư Không Thần:** Sungata (skt)—Thần Hư Không—Vị Thần kiểm soát hư không đại. Tiếng Phạn là Thuấn Nhã Đa, vị Thần làm chủ bầu trời—The Space Spirit who controls the space or the god of space.

**Hư Không Thiên:** Bốn cõi trời dục giới, nằm bên trên núi Tu Di, và bên dưới cõi trời Diêm Ma—The four heavens of desire above Sumeru in space, from Yama heaven upwards.

**Hư Không Trí:** Space-like knowledge.

**Hư Không Trụ:** Akasa-pratisthita (skt)—1) Trụ trong hư không—Abiding in space; 2) Tên của người con thứ năm của Đại Thông Tối Thắng Như Lai, vị Bồ tát trụ về phương nam của vũ trụ: name of the fifth son of Mahabhijna Buddha, a Bodhisattva to the south of our universe.

**Hư Không Trụ Bồ Tát:** Bồ Tát trụ phía nam vũ trụ—A bodhisattva who abides in the south of our universe.

**Hư Không Vô Biên Xứ Việt Bồ Tát:** Gaganananta-vikrama (skt)—Beyond the realm of infinite space Bodhisattva—Không Vô Biên Xứ Việt Bồ Tát.

**Hư Không Vô Cấu Trì Kim Cang Bồ Tát:** Gagananta-vimala-vajra dhara (skt)—Uncontaminated Diamond holding Bodhisattva.

**Hư Không Vô Vi:** Akasa-samkrta (skt)—Một trong những pháp vô vi, hư không vô vi hay không gian không hạn lượng, không biên tế, không tịch diệt, không chướng ngại—One of the assamskrta dharmas, passive void or space.

**Hư Ngôn:** Lời nói không thật, làm người ta hiểu sai lệch, đi ngược lại giới cấm thứ tư—False words—Expletive (a)—Empty words—Baseless talk—Untrue or misleading talk which is against the fourth commandment.

**Hư Ngụy:** Vitatha (skt)—Sai lầm—Deceptive—False—Unreal.

**Hư Nhược:** Feeble—Weak.

**Hư Nhược Tư Tưởng:** Impotent and wasteful thinking—Tư tưởng có tính cách hư nhược là lối suy tưởng của con người trong đó hàm chứa hư nhược và lãng phí. Theo các nhà hiền triết Phật giáo, thành phần chính yếu của năng lực hay tài năng tinh thần của chúng ta không bao giờ được sử dụng trọn vẹn, vì thế nó tiềm phục trong những vùng sâu thẳm của ý thức chúng ta; ngay cái thành phần năng lực nhỏ nhoi mà tâm thức trung bình của con người rút ra được cũng thường bị phân tán và lãng phí. Nếu hành giả học được cách tập trung tư tưởng, và nhờ đó sử dụng trọn vẹn được các năng lực tinh thần của mình, khả năng và viễn cảnh của mình sẽ gia tăng một cách rộng lớn. Một tâm thức vĩ đại thì không chậm chạp hay dở dãn, cũng không suy nhược hay bất nhất. Những nhà lãnh đạo luôn luôn có cái tâm sắc xảo và vững vàng hơn người bình thường. Sức thu hút của họ cũng mạnh mẽ hơn. Lãnh đạo là đặc tính của một

loại hình thức tập trung tự nhiên mà người thường không có. Những đức tính làm cho một người hữu hiệu và thành công hơn là kết quả của những năng lực tập trung bẩm sinh hoặc đầu óc được, nhờ đó mà một người tập trung tất cả các nguồn lực tinh thần và nhắm chúng trực tiếp vào vấn đề đang đối trị. Nhưng, theo các hành giả có kinh nghiệm của Phật giáo, cho dầu chúng ta có thể tập trung và kiểm soát tâm mình khá hoàn hảo, vẫn chưa sử dụng được cái thành phần cốt yếu tiềm ẩn trong Tầng thức của mình. Tầng thức này là một kho rộng chứa năng lực, tài năng, và tri thức được tích tập suốt vô lượng kiếp trong quá khứ. Vì không biết và không đủ khả năng sử dụng cái tiềm lực của Tầng thức này, người bình thường lãng phí cả đời vào những đeo đuổi và những nỗ lực vô bổ, trong khi cái kho tàng vô tận sẵn có vẫn chưa được động đến. Do đó các hiền triết Phật giáo đã tuyên bố rằng phương thức tư tưởng của chúng sanh có tính cách hư nhược và lãng phí—Impotent and wasteful thinking is the human way of thinking which is impotent and wasteful. According to the Buddhist sages, the major portion of our mental power or talent has never been fully utilized, and thus lies idle and dormant, in the deep recesses of our consciousness; even the small portion of power that is tapped by the average human mind is often diffused and squandered. If one can learn to concentrate, and thus more fully utilize one's mental powers, one's ability and perspective will be vastly enhanced. A great mind is not stolid or dull, nor is it feeble or capricious. Leaders are always keener minded and more stable than the average person. Their magnetism is also greater. Leadership is characteristic of a form of "natural concentration" which the common man lacks. The qualities that go to make a man more efficient and successful are the result of inborn or acquired powers of concentration, by means of which a man focuses all his mental forces and aims them directly at the problem in hand. But, according to experienced Buddhist practitioners, even if one can concentrate and control one's mind reasonably well, one is still far from being to utilize the major portion of the potential power that lies dormant in one's Alaya, or "Store Consciousness". This "Store Consciousness" is a vast repository of power, talent, and knowledge that has accumulated

throughout countless lives in the past. Being ignorant and incapable of utilizing this potential power of the "Store Consciousness", the average man wastes his life away in trivial pursuits and futile endeavors, while the inexhaustible treasury available to him remains untapped. Buddhist sages therefore have stated that the human way of thinking which is impotent and wasteful.

**Hư Niết Quái:** Làm những việc giả dối—To do deceitful things.

**Hư Phù:** Trôi nổi—Trifling.

**Hư Sinh Lãng Tử:** Sống một đời lãng phí, không làm lợi ai cho đến ngày chết—To live a wasteful life and to benefit no-one during one's lifetime until the day of death.

**Hư Số:** Abstract number.

**Hư Sự:** Untrue things.

**Hư Tâm:** Tâm khiêm cung từ tốn (xem ngã như không): Humble mind, or heart—Tâm không thành kiến: An unprejudiced mind.

**Hư Tâm và Hải Hòa:** Empty mind and Harmony—Theo Thiền sư Viên Ngộ: "Cuộc sống con người luôn phải bằng lòng với hoàn cảnh. Không cần thiết phải từ bỏ sinh hoạt và tìm cầu tĩnh lặng; chỉ cần bên trong giữ lấy hư tâm trong khi bên ngoài phải sống hài hòa. Như thế là bạn sẽ có được an lạc giữa sự sinh hoạt quay cuồng của thế gian—According to Zen Master Yuan-wu (1063-1135): "Human lives go along with circumstances. It is not necessary to reject activity and seek quiet; just make yourself inwardly empty while outwardly harmonious. Then you will be at peace in the midst of frenetic activity in the world.

**Hư Tâm Hợp Chưởng:** Samputa (skt)—Một trong những cách chào, chấp hai tay chào với tâm khiêm tốn—One of the ways of greeting, folding two hands to greet someone with a humble mind or heart.

**Hư Thoại:** Unfounded statement.

**Hư Thực:** False or true.

**Hư Tĩnh:** Khiêm cung và im lặng—Humble and quiet.

**Hư Trá:** Treacherous.

**Hư Truyền:** Truyền thuyết—Legendary.

**Hư Từ:** Empty talk—Expletive—Vain words.

**Hư Tưởng:** Fancy.

**Hư Tượng:** Virtual image.



**Hư Vân:** Nir-megha (skt)—Cloudless.

**Hư Vân Hòa Thượng:** Most Venerable Hsu-Yun (1840-1959)—See Hư Vân Thiền Sư.

**Hư Vân Thiền Sư (1840-1959):** Hsu-Yun Zen Master—Ngài là một danh Tăng nổi tiếng của Phật Giáo Trung Hoa thời cận đại. Thiền sư Hư Vân sanh quán tại tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, xuất gia năm 19 tuổi. Vào năm 20 tuổi, ngài thọ cụ túc giới với Thầy Diệu Liên và có Pháp danh là Ku-Yen. Năm 56 tuổi, ngài thành tựu giác ngộ tại Dương Châu. Từ đó về sau ngài bắt đầu công việc hoằng hóa, và được mời về đảm nhận chùa Lục Tổ ở Tào Khê đang hồi xuống dốc. Ngài đã trùng tu chùa Lục Tổ và nhiều chùa viện khác. Bên cạnh đó, ngài đã sáng lập ra nhiều trường học và bệnh viện cho dân nghèo. Sau đó ngài du hành sang Mã Lai và Thái Lan. Ngài đã dạy pháp cho Vua và hoàng gia Thái Lan. Ngài trở về Trung Quốc và thị tịch năm 120 tuổi. Cuộc đời hoằng pháp của ngài được giáo sư Charles Luk dịch sang Anh ngữ với nhan đề “Hư Vân.”—Zen Master Hsu-Yun was regarded as the most outstanding Buddhist of Chinese Order in the modern era. He was born in Fu-Kien Province in 1840, left home at the age of 19. When he was 20, he took precepts with Master Miao-Lien and received Dharma name Ku-Yen. When he was 56 years old, he achieved final awakening at Kao-Min-Ssu in Yang-Chou. Thereafter, he began his teaching work. He was invited to take charge of the Sixth Patriarch’s Temple (Ts’ao-Chi), then very rundown. He restored the Ts’ao-Chi Temple along with many other temples and monasteries. He also founded many schools and hospitals for the poor. He also traveled to Malaysia and Thailand, and taught Dharma for the king and the royal family in Thailand. He passed away in 1959, when he was 120 years old. His biography has been translated by Prof. Charles Luk under the title “Empty Cloud.”

**Hư Vinh:** Empty glory—See Hư danh.

**Hư Vọng:** Vitatham (skt)—Vitatha (skt)—Baseless—Falsehood—Non-existence (Abhuta)—Unreal and false.

1) Không thật: Not true—Sự hư ngụy—Falsehood—Những cái không thực giả dối, trái với chân lý—Unreal and false—

Baseless—Non-existence (Abhuta)—Vain hope—See Mê Hoặc.

2) Sự hư vọng: Unreality—Không ở đây có nghĩa là sự vật không có thực chất. Không dĩ pháp nhất thiết pháp (không để phá cái hoặc kiến tứ, nghĩa là phá tất cả các pháp quán sát cái tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, tức là không có thật). ‘Không’ còn là sự phá bỏ ảo tưởng của cảm quan và sự kiến tạo tri thức tối thượng (prajna)—Unreality means things do not exist in reality. Unreality, that things do not exist in reality. Sunya (universality) annihilates all relatives. The ‘Empty’ mode destroys the illusion of sensuous perception and constructs supreme knowledge (prajna).

3) Hư vọng là những cái không thực giả dối, trái với chân lý. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc nhở Mahamati: “Này Mahamati, không phân biệt các sự vật đúng như các sự vật trong chính chúng nghĩa là hư vọng.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, by being false it is meant not to discriminate things as they are in themselves.”

**Hư Vọng Kiến:** Papacadassana (p)—Prapacadarsana (p)—Perverved views.

**Hư Vọng Luân:** Vì sanh tử luân hồi chỉ là nường theo sở cảm của hoặc nghiệp hư giả, chứ thể của nó không phải là chân thực, nên gọi bánh xe sanh tử luân hồi là “hư vọng luân”—The unreal wheel of life, or transmigration.

**Hư Vọng Pháp:** Pháp của ngũ dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc), vì thể của nó hư giả không thực nên gọi là “hư vọng pháp”—Unreal things or sensations, such as those perceived by the senses.

**Hư Vọng Phân Biệt:** Abhutaparikalpa (skt)—Vitatha-vikalpa (skt)—Biến kế chấp—Discriminated opinion—False judgment—See Biến Kế Sở Chấp.

**Hư Vô:** Thực thể của chư pháp là trống rỗng, không thực—Nothingness, empty (a), non-existent (a), unreal (a).

**Hư Vô Chủ Nghĩa:** Nihilism—Chấp không chủ nghĩa.

**Hư Vô Tăng:** Komuso (jap)—“Emptiness monks”—See Hư Không Tăng.

**Hư Vô Thân:** Thân Phật là thân phi vật chất, thông dong tự tại, không còn bị giới hạn nữa—The immaterial Buddha body, the spirit free from all limitations.

**Hư Vô Tịch Diệt:** Trống không và tĩnh lặng, dù cho trạng thái định trong thiền—Empty and tranquil, i.e., state of absorbed mind in Zen.

**Hứa:** Cho phép—To engage—To admit—To promise—To grant.

**Hứa Chuẩn:** To approve.

**Hứa Địa Sơn** (1893-1941): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp đại học Yên Kinh về khoa Sử học Tôn giáo Đông Phương—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from Yen-Ching University on the History of Oriental Religions.

**Hứa Hảo:** Hứa suông—Empty promise—Hẹn Lân Hẹn Lựa—Hãy tu tập những gì ta có thể tu tập hôm nay, chớ đừng hẹn lân hẹn lựa đến ngày mai vì biết đâu mình sẽ chẳng bao giờ có ngày mai—Practice whatever you can practice today. Do not put off until tomorrow what you can practice today because you may never have tomorrow.

**Hứa Hẹn:** To promise—To promise someone something

**Hứa Hữu:** Đón nhận sự hiện hữu—Acknowledge existence.

**Hứa Khả:** Grant—Permit—Admit—Chuẩn thuận hay cho phép. Trong Thiền, đây là sự xác nhận chính thức về phần của một vị thầy rằng một đệ tử của ông đã hoàn tất đầy đủ việc tu luyện với sự hướng dẫn của chính ông, nói cách khác là đã tốt nghiệp, hay đã đạt đạo trong Phật giáo—In Zen, this is a formal acknowledgment on the part of the master that his disciple has fully completed his training under him, in other words, graduated, or attained enlightenment in Buddhism.

**Hứa Ngụy Văn** (1908-?): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp đại học Minh Hưng về khoa học tự nhiên, nhưng lại bỏ hết thì giờ nghiên cứu về Phật giáo—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from Ming-Hsing University on the Natural Science, but spent his whole life to study and research on Buddhism.

**Hứa Nguyện:** To vow—To make a vow.

**Hưng Chính Nội Sơn Thiền Sư:** Zen Master Kosho Uchiyama—See Hưng Chính Thiền Sư.

**Hưng Chính Thiền Sư:** Zen Master Kosho Uchiyama—Nội Sơn Hưng Chính là tên của một vị Thiền sư Nhật Bản trong thời cận đại, người đã viết quyển "Mở Vòng Tay Tư Duy"—Name of a Japanese Zen Master in modern days, who wrote a book titled "Opening the Hand of Thought".

- Trong 'Mở Vòng Tay Tư Duy', Thiền sư Nội Sơn Hưng Chính viết: "Bạn hãy so sánh tư thế của tọa thiền và pho tượng lừng danh của Rodin: Người suy tư. Chắc chắn rằng từ ngữ 'suy tư' nghe rất kêu nhưng thật ra, pho tượng 'Người suy tư' là một thí dụ điển hình của người chạy theo ảo vọng. Nhân vật ấy ngồi, vai chúi về phía trước, ngực nén lại. Hai cánh tay, đôi chân đều gập lại. Khi thân thể chúng ta bị nén lại trong tư thế như vậy, máu bị nghẽn lại, chúng ta bị cầm tù trong trí tưởng tượng và không thể thoát ra được. Trái lại, khi chúng ta ngồi tọa thiền, tất cả đều thẳng, thẳng từ thân, lưng, cổ, đầu. Và nhờ bụng nằm yên ổn trên đôi chân gập lại đúng cách, máu từ đầu chảy xuống và lưu thông tràn đầy trong bụng. Và chính cũng nhờ máu lưu thông từ trên xuống dưới, sự ứ nghẽn sẽ giảm đi, tính hưng phấn dễ dàng bị kềm chế và chúng ta không còn chạy theo tưởng tượng vẩn vơ và mê hoặc nữa. Như thế, tọa thiền đúng cách có nghĩa là chọn một tư thế đúng và an tâm giao phó."—In 'Opening the Hand of Thought', Zen Master Kosho Uchiyama wrote: "Compare the sitting meditation (zazen) posture to Rodin's famous statue: The Thinker. It sounds good to say 'thinking,' but actually 'The Thinker' exemplifies a posture of chasing after illusions. The figure sits hunched over, his shoulders drawn forward and his chest compressed. The arms and legs are bent, the neck and fingers are bent, and even the toes are bent. When our body is bent like this, blood becomes congested and we get caught up in our imagination and become unable to break free. On the other hand, when we sit zazen, everything is straight; straight from trunk, back, neck, and head. because our abdomen rests comfortably on solidly folded legs, blood leaves the head and circulates

plentifully toward the abdomen. Precisely because blood circulates downward from the head, congestion is alleviated, excitability is lessened, and we no longer need chase after fantasies and delusions. Therefore, doing correct zazen means taking the correct posture and entrusting everything to it."

- Có một công án đặt ra câu hỏi thế này: "Khuôn mặt nguyên thủy của bạn trước khi cha mẹ bạn ra đời là như thế nào?" Người ta có thể giả định một cách tự nhiên như có một cái gì đó được gọi là "bản lai diện mục," nhưng đó không phải là sự tiếp cận đúng đắn. Khi chúng ta mở ra bàn tay suy tưởng, khi buông xả, cái ngã bỗng lai sẽ hiện ra. Đó không phải là cảnh giới huyền bí đặc biệt nào cả. Đừng tìm nó ở nơi nào khác. Khi chúng ta mở ra bàn tay suy tưởng, bản lai diện mục là đây. Khi chúng ta không còn nắm bắt tư tưởng, chúng ta nhận ra rằng sức mạnh tạo nên cuộc sống của chúng ta và sức mạnh tạo nên cơn gió chỉ là một lực giống hệt nhau. Cuộc sống của chúng ta và sức mạnh tạo nên cơn gió chỉ là một. Hơi thở của chúng ta và hơi gió thổi là một—There is a koan that asks, "What is your original face before your parents were born?" One might naturally assume that there is some special thing called "original face," but that is not the right approach. When we open the hand of thought, letting go, the original Self is there. It's not some special mystical state. Don't seek it somewhere else. When we open the hand of thought, that is original face. When we refrain from grasping our thoughts, we realize that the force that animates our lives and the force that moves the wind are the very same force. Our lives and the force that moves the wind are the very same. Our breath and the wind blowing are one.
- Cũng trong quyển *Mở Vòng Tay Tư Duy*, Thiền sư Nội Sơn Hưng Chính viết: "Câu chuyện sau đây có từ thời đại Giang Hộ ở Nhật Bản. Sau lưng một ngôi chùa, có một cánh đồng trải dài, mọc đầy bí ngô. Một hôm một cuộc ẩu đả nổ ra và những quả bí tách ra làm hai phe cãi nhau inh ỏi. Sư trụ trì chùa nghe tiếng gầm thét, bước xem coi việc gì

đang xảy ra, thì thấy hai phe bí ngô đang cãi lộn với nhau. Sư trụ trì cao giọng mắng: 'Bí ngô! Làm gì mà đánh nhau như vậy? Tất cả hãy ngồi xuống tọa thiền.' Thấy trụ trì dạy cho chúng cách tọa thiền: 'Gấp chân lại như thế này, ngồi xuống, thẳng lưng, thẳng cao cổ lên.' Khi những quả bí ngô tọa thiền theo cách Thầy trụ trì dạy cho, cơn giận dữ của chúng dịu đi và tâm của chúng dần ổn định lại. Thấy trụ trì nói với chúng: 'Bây giờ, hãy đặt tay lên đầu.' Các quả bí ngô đặt tay lên đầu và cảm thấy có một cái gì đó kỳ lạ dính vào đó. Đó là những dây bí kết chúng lại với nhau. 'Thật kỳ lạ, chúng ta vừa cãi nhau om sòm trong khi thật ra, tất cả chúng ta kết liền nhau và có chung một cuộc sống. Sai lầm quá! Đúng như lời dạy của Thầy trụ trì!' Từ đó về sau, các quả bí ngô luôn chung sống thuận hòa với nhau."—Also in the *Opening the Hand of Thought*, Zen Master Kosho Uchiyama wrote: "The following story comes from Edo period in Japan (1600-1868). Behind a temple there was a field where there were many squashes growing on the vine. One day a fight broke out among them, and the squashes split up into two groups and made a big racket shouting at one another. The head priest heard the uproar and, going out to see what was going on, found the squashes quarreling. In his own booming voice the priest scolded them. 'Hey, squashes! What are you doing out there fighting? Everyone does zazen.' The priest taught them how to do zazen. 'Fold your legs like this, sit up, and straighten your back and neck.' While the squashes were sitting zazen in the way the priest had taught them, their anger subsided and they settled down. Then the priest quickly said, 'Everyone put your hand on top of your head.' When the squashes felt the top of their heads, they found some weird thing attached there. It turned out to be a vine that connected them all together. 'This is really strange. Here we've been arguing when actually we're all tied together and living just one life. What a mistake! It's just as the priest said,' After that, the squashes all got along with each other quite well."

- Theo Thiền sư Nội Sơn Hưng Chính trong quyển Mở Vòng Tay Tư Duy, trong Phật giáo, sự đối đầu giữa "tôi" và "bạn" có thể được so sánh với những gì xảy ra giữa người mẹ và đứa con. Bà mẹ chăm sóc đứa con, nhưng không phải qua đó, bà hy sinh phần mình; trái lại, với một tình yêu nuôi dưỡng bà mẹ chăm sóc đứa con như chăm sóc cuộc sống của chính mình. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa dạy: "Ba cõi này là sở hữu của ta và tất cả chúng sanh trong đó là con cái của ta." Đây là tinh thần căn bản của Phật giáo và nguồn gốc của tinh thần này không gì khác hơn là ổn định trong tọa thiền trước khi có mọi phân biệt. Không phải vì tự lợi hay để được nổi tiếng mà chúng ta bận tâm lo toan chuyện đời, tận tụy với công việc, yêu thương nhân quần hoặc bày tỏ mối quan tâm của mình đến những vấn đề xã hội. Tôi lo toan cuộc sống của chính tôi; tôi lo toan chuyện thế giới như lo toan cuộc sống của chính tôi; từng lúc và trong mọi hoàn cảnh, tôi giúp bông hoa đời tôi bừng nở và đơn thân làm việc để ánh Phật quang bừng sáng. Theo ý nghĩa này, mục tiêu của người tọa thiền trong cuộc sống hằng ngày, và cũng là mục tiêu và tâm nguyện của chúng ta cho toàn bộ cuộc đời là kết hợp hoạt động của Phật tánh đối với thế gian và mọi chúng sanh... Chính nhờ tọa thiền mà ước nguyện ấy thành tâm nguyện của chính chúng ta—According to Zen Master in the Opening the Hand of Thought, the encounter between "I" and "thou" in Buddhism may be compared to that between a mother and her child. The mother takes care of her child, but in doing so, she is not sacrificing herself; on the contrary, with a nurturing love she looks after the child as her own life. The Lotus Sutra says, "The three worlds are my possessions, and all sentient beings therein are my children." This is fundamental spirit of Buddhism, and the source of this spirit is nothing other than settling in the zazen that precedes all distinctions... It is not to profit personally or to become famous that we take good care of things, devote ourselves to our work, love those whom we encounter, or demonstrate our concern for social problems. I take care of my
  - own life; I take care of the world as my own life, moment by moment, and in each situation I enable the flower of my life to bloom, working solely that the light of Buddha may shine. In this sense, the activity of Buddha being carried on together with the whole earth and all living beings is the aim of zazen practitioner's daily life as well as the aim or vow of our overall life. It is through zazen that we make this vow our own.
  - Theo Thiền sư Nội Sơn Hưng Chính trong quyển Mở Vòng Tay Tư Duy, hãy cố gắng xem những gì đang diễn ra trong tâm trí của bạn như là những chất nội tiết. Tất cả những tư niệm, tình cảm của bạn đều là một loại nội tiết. Cần phải thấy rõ điều đó. Bao nhiêu thứ liên tục phát sinh trong đầu tôi, nhưng nếu tôi cố gắng đáp ứng với từng trường hợp, tôi sẽ bị kiệt sức. Đã có bao giờ bạn trải qua kinh nghiệm về việc trèo lên một nơi thật cao và bỗng dưng nảy ra ý muốn thúc bách nhảy xuống? Thôi thúc muốn nhảy xuống đó chỉ là một chất nội tiết trong đầu của bạn mà thôi. Nếu bạn nghĩ rằng phải làm theo mọi thôi thúc trong đầu, thì còn gì để nói nữa...—According to Zen Master in the Opening the Hand of Thought, you might try looking at all stuff that comes up in your head as just a secretion. All out thoughts and feelings are a kind of secretion. It is important for us to see that clearly. I've always got things coming up in my head, but if I tried to act on everything that came up, it would just wear me out. Haven't you ever had the experience of being up on a very high place and having an urge to jump? That urge to jump is just a secretion in your head. If you felt that you had to follow every urge that came into your head, well...
- Hưng Dương Thanh Nhượng Thiền Sư:** Koyo Seijo (jap)—Hsing-yang Ch'ing-jang (Wade-Giles Chinese)—Xingyang Qingrang (Pinyin Chinese)—Chúng ta gặp tên ông trong thí dụ thứ 9 của Vô Môn Quan. Ngoài ra, còn có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục: Thiền sư Hưng Dương Thanh Nhượng thuộc phái Quy Ngưỡng, môn đồ và người nối pháp của thiền sư Ba Tiêu Huệ Thanh. Ông sống và dạy Thiền trên Cảnh Sơn, nay thuộc tỉnh Hồ Bắc. Ông

nổi tiếng vào giữa thế kỷ thứ X và XI. Mặc dầu có ít ghi chép về ông, nhưng ông nổi tiếng là một trong những vị thầy cuối cùng của tông Qui Ngưỡng. Sau ông thì tông Qui Ngưỡng không hiện hữu nữa, và một phần của tông này nhập vào truyền thống Lâm Tế—We encounter Master Hsing-yang in example 9 of the Wu-Men-Kuan. Besides, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu): Zen master Hsing-yang Ch'ing-jang was a student and dharma successor of Pa-chiao Hui-ch'ing of the Kuei-Yang Sect. He lived and taught Zen on Mount Jing in modern Hubei Province. He flourished in the 10th and 11th century. Although little is recorded about this teacher, he is notable as one of the last masters of the Kuei-Yang school. After him, the school passed out of existence, and it was partially absorbed by the Linji tradition.

- Một vị Tăng hỏi Thiền sư Hưng Dương: "Trước sự xuất hiện của Pháp, khi Vô Thượng Tuệ Vô Thượng Thông Đạt Phật tọa thiền mười kiếp trước khi thành Phật thì thế nào?" Hưng Dương nói: "Câu hỏi của ông thật sự trúng điểm đấy." Vị Tăng lại nói: "Vì ông ta ngồi trong tư thế tọa thiền, thì tại sao ông ấy không đạt thành Phật đạo chứ?" Hưng Dương nói: "Vì ông ấy đã không thành Phật."—A monk asked Zen master Hsing-yang Ch'ing-jang, "How was it in the time before the appearance of the Buddhadharma, when the Buddha of Supreme Wisdom and Penetration sat in meditation for ten kalpas before becoming a Buddha?" Hsing-yang said, "Your question truly hits the mark." The monk said, "Since he sat in the seat of meditation, why didn't he attain the Buddha way?" Hsing-yang said, "Because he had not become a Buddha."
- Một hôm một ông Tăng hỏi Hòa Thượng Hưng Dương Thanh Nhượng: "Phật Đại Thông Trí Thắng ngồi tu mười kiếp ở đạo tràng, Phật pháp không hiển hiện, không thành được Phật đạo, thế nghĩa là sao?" Hòa Thượng nói: "Hỏi thật hay!" Ông Tăng lại nói: "Đã ngồi tu ở đạo tràng, sao lại không thành được Phật đạo?" Hòa Thượng đáp: "Vì ông ấy không thành Phật." Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, rõ ràng Hòa Thượng Hưng

Dương Thanh Nhượng chuẩn thuận sự chứng nghiệm của Lão Hồ, nhưng không chuẩn thuận cái hiểu biết của Lão Hồ. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng kẻ phàm phu mà biết thì đó là Thánh nhân, Thánh nhân mà hiểu, đó là phàm phu vậy—One day a monk asked Hsing-yang, "The Buddha of Supremely Pervading, Surpassing Wisdom did sitting meditation on the Bodhi Seat for ten kalpas, but the Dharma of the Buddha did not manifest itself and he could not attain Buddhahood. Why was this?" Hsing-yang said, "Your question is exactly to the point." The monk said, "But he did sitting meditation on the Bodhi Seat; why couldn't he attain Buddhahood?" Hsing-yang said, "Because he is a nonattained Buddha." According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, it is obviously that Hsing-yang approves the Old Barbarian's realization, but does not approve his understanding. Zen practitioners should always remember that if an ordinary person realizes, he or she is thus a sage. If a sage understands, he or she is thus an ordinary person.

**Hưng Dương Thanh Phẫu Thiền Sư:** Koyo Seibo (jap)—Hsing-yang Ch'ing-p'ou (Wade-Giles Chinese)—Xingyang Qingpou (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Hưng Dương Thanh Phẫu; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên: Thiền sư Hưng Dương Thanh Phẫu là đệ tử của Thiền sư Đại Dương. Sư sống và dạy Thiền trên núi Hưng Dương. Tuy Sư là một đệ tử nổi bật của Thiền sư Đại Dương, nhưng không may lại chết trước Đại Dương và không có Pháp từ nào để nối dõi Tào Động—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Wudeng Huiyuan: Zen master Hsing-yang Ch'ing-p'ou was a disciple of Zen master T'a-Yang. Although he was a prominent successor of T'a-Yang, he unfortunately did not outlive his teacher, nor did he have any Dharma heirs to carry on the Cao-T'ong line.

- Lúc Hưng Dương làm vị Tăng coi sóc nhà vườn trong tự viện, một lần Sư trồng dưa. Đại

- Dương hỏi Sư: "Chùng nào dưa chín?" Hưng Dương nói: "Bây giờ chúng đã chín hết rồi." Đại Dương nói: "Hãy hái những trái chín để riêng ra." Hưng Dương nói: "Con sẽ đưa chúng cho ai?" Đại Dương nói: "Đưa cho những ai không ở trong nhà vườn." Hưng Dương nói: "Hòa Thượng nghĩ những người không ở trong nhà vườn sẽ ăn chúng sao?" Đại Dương nói: "Ông có biết họ hay không cái đã?" Hưng Dương nói: "Dầu con không biết họ, nhưng con không thể nào không đưa dưa chín cho họ." Đại Dương cười rồi bỏ đi—
- When Hsing-yang was chief gardener he was tending the melon. T'a-yang asked him, "When will the sweet melon be ripe?" Hsing-yang said, "Now they're already very ripe." T'a-yang said, "Pick the sweet ones and take them away." Hsing-yang said, "To whom shall I give them?" T'a-yang said, "Give them to someone who hasn't been in the garden." Hsing-yang said, "Do you think that people who haven't been in the garden will eat them?" T'a-yang said, "Do you know those people or not?" Hsing-yang said, "Although I don't know them, I can't help but provide for them." T'a-yang laughed and went off.
- Sau khi trụ ở Hưng Dương, sư thượng đường dạy chúng: "Đại đạo từ Tây sang, lý bất bách phi, trong câu hợp cơ toàn trái diệu chỉ, bất đắc dĩ mà có làm cong vạy tông Tổ Sư, hướng là lãng xăng có lợi ích gì? Tuy nhiên như thế, việc không phải một chiều, hãy ở trong cửa xứng giáo mở một con đường cùng toàn thể thượng lượng."—After becoming the abbot of a temple, Hsing-yang entered the hall and addressed the monks, saying: "The principle of the great way that came from the west cuts off the hundred negations. Words that accord with the essential teaching go on without end. But what benefit could there be in just arduously submitting to the teachings of our school? Although it's like this, there are many different affairs to deal with. But in the teaching of our school, there is only one path that passes through. Everyone discuss this!"
  - Có vị Tăng hỏi: "Rồng Ta Kiệt ra khỏi biển thì cần khôn chấn động, thấy mặt trình nhau việc thế nào?" Sư đáp: "Chim Đại bàng cánh vàng kinh vũ trụ, trong ấy ai là người xuất đầu?" Vị Tăng hỏi: "Nếu khi gặp người xuất đầu thì làm sao?" Sư đáp: "Giống như chim cất anh không tin, trước sọ khô nghiệm mới biết thật." Vị Tăng hỏi: "Thế ấy thì khoanh tay bày ngực lui ba bước?" Sư đáp: "Dưới tòa Tu Di con rùa quạ, chờ đợi điểm trán lần thứ hai."—A monk asked Hsing-yang: "When the Sagara Dragon emerges from the sea, the entire universe shudders. At just such a time, how is this expressed?" Hsing-yang said: "The Garuda King confronts the universe! Among you here, who can come forth?" The monk asked: "If suddenly someone comes forth, then what?" Hsing-yang said: "It's like a falcon striking a pigeon. You don't believe me. If you can experience it behind your skull, then you'll at last realize the truth." The monk said: "In that case, I'll just fold my hands on my chest and retreat three steps." Hsing-yang said: "The tortoise that upholds Mount Sumeru won't tolerate another one going back with a dot on its forehead!"
  - Một vị Tăng hỏi Hưng Dương: "Tất cả cổ Thánh đi đâu?" Hưng Dương nói: "Trăng chiếu êm đềm trên ngàn sông. Ánh sáng cô độc của nó chiếu sáng đến tận đáy biển."—A monk asked Hsing-yang, "Where have all the ancient saints gone?" Hsing-yang said, "The moon peacefully shines on the thousand rivers. Its solitary light illuminates to the bottom of the sea."
  - Một vị Tăng hỏi: "Chùng nào Hòa Thượng mới bắt đầu thượng đường thuyết giảng?" Hưng Dương nói: "Lão Tăng không thượng đường như là một trong chuỗi dài nối tiếp của Tăng chúng. Tốt hơn, lão Tăng nên thượng đường và nói chuyện trước khi nhật nguyệt được khai sanh."—A monk asked, "At what time did you go into the hall to begin teaching?" Hsing-yang said, "I do not enter the hall as one of a succession of monks. Rather, I enter the hall and speak before the sun and moon were born."
  - Sư bệnh, Đại Dương đến hỏi: "Thân này như bọt huyễn, trong bọt huyễn thành tụ. Nếu không có cái bọt huyễn thì đại sự không do đâu mà hiện. Nếu cần đại sự xong, biết cái

bộ huyền này làm gì?" Sư thưa: "Vẫn là việc bên này." Đại Dương bảo: "Việc bên kia thế nào?" Sư thưa: "Khắp đất vâng hồng suốt, đầy biển chẳng trồng hoa." Đại Dương cười: "Là người tỉnh chẳng?" Sư hét: "Nói! Sẽ bảo tôi mất rồi." Nói xong thầy thị tịch—When Hsing-yang was ill in bed, T'a-Yang said to him: "The body is an illusion, and within this illusion affairs are carried out. If not for this illusion, the great matter would have no place from which to be undertaken. If the great matter is undertaken, it is seen to be an illusion. What do you say?" Hsing-yang said: "There is still this matter here." T'a-Yang said: "And what is that matter?" Hsing-yang said: "Encircling the earth, the lustrous crimson orb. At ocean bottom, not planting flowers." Hsing-yang paused and closed his eyes. T'a-Yang smile and said: "Are you awake?" Hsing-yang said: "I've forgotten what I was about to say." He then passed away.

**Hưng Đức:** To promote virtue.

**Hưng Hóa Đả Trung:** Hưng Hóa đánh ở giữa—Hsing-hua's striking in the middle—See Công Ấn Hưng Hóa Đả Trung.

**Hưng Hóa Tồn Trang:** See Hưng Hóa Tồn Tướng Thiên Sư.

**Hưng Hóa Tồn Tướng Thiên Sư (830-888):** Koke Sonsho (jap)—Koke-Zonsho (jap)—Hsing-hua Ts'un-chiang (Wade-Giles Chinese)—Xinghua Cunjiang (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, tông Lâm Tế, vào thế kỷ thứ IX, thuộc thời nhà Đường (618-907). Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Hưng Hóa Tồn Tướng; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XII: Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ IX, đệ tử và người nối pháp của Lâm Tế Nghĩa Huyền, và là thầy của Nam Viện Huệ Ngung—Zen Master Hsiang-hua-t'sun-chiang, name of a Chinese Zen master, of the Lin-Chi Sect, in the ninth century, during the T'ang Dynasty in China. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XII: Zen Master Hsiang-hua-t'sun-chiang

was a student and dharma successor of Lin-chi I-hsuan, and the master of Nan-yuan Hui-yung.

- Khi ở hội chúng của Tam Thánh Huệ Nhiên, Hưng Hóa thường nói: "Khi ta nhắm phượng Nam đi hành cước, một phen gặp được đầu gậy, mà chẳng từng tìm ra được một người hội Phật pháp." Tam Thánh nghe được hỏi: "Ông đủ con mắt gì mà dám nói thế ấy?" Sư liền hét. Tam Thánh nói: "Phải là ông mới được." Sau Đại Giác nghe được, bèn nói: "Làm sao gió thổi gã đến trong cửa Đại Giác này." Về sau, Sư đến hội Đại Giác làm Viện chủ. Một hôm, Đại Giác gọi: "Viện Chủ! Ta nghe ông nói 'Nhắm phượng Nam đi hành cước, một phen gặp được đầu gậy, mà chẳng từng tìm ra được một người hội Phật pháp.' Ông y cứ vào đạo lý gì mà nói như thế?" Sư liền hét! Đại Giác liền đánh. Sư lại hét! Đại Giác lại đánh. Hôm sau, Sư đi ngang qua pháp đường, Đại Giác gọi: "Viện Chủ! Ta vẫn còn nghi hai tiếng thét của ông hôm qua." Sư lại hét! Đại Giác lại đánh. Sư lại hét! Đại Giác lại đánh. Sư nói: "Tôi ở chỗ Sư huynh Tam Thánh học được câu khách chủ, nay bị Sư huynh bẽ gãy rồi, xin cho tôi pháp môn an lạc." Đại Giác bảo: "Cái gã mù, đến trong ấy đã chịu thua, cởi áo nạp ra đánh đòn một trận." Ngay lời nói này, Sư hiểu được đạo lý Tiên Sư Lâm Tế ở chỗ Hoàng Bá ăn gậy. Sau đó, Sư lên Phật đường niệm hương. Sư nói: "Một cây hương này vốn vì Sư huynh Tam Thánh, dù Tam Thánh đối với ta quá ít ỏi. Cây hương này cho Sư huynh Đại Giác, dù Đại Giác đối với ta rất dư dật; chẳng bằng cúng dường Tiên Sư Lâm Tế—When Hsiang-hua was at San-sheng's congregation, he often said, "When I was on pilgrimage in the South, I once suffered blows from the staff, but it never brought out a person who understands Buddhadharma." San-sheng asked him, "What do you see that you can talk like that?" Hsiang-hua shouted. San-sheng said, "You're beginning to get it." Later, Da-jue heard about this, he said, "How was this blown into Da-jue's doorway?" Later, Hsiang-hua served as the head monk at Da-jue's monastery. One day Da-jue called to him and said, "I've heard that you said that when you were on pilgrimage in the South

you once suffered blows from the staff, but it never revealed someone who understood Buddhadharma. By what principle could you speak like this?" Hsiang-hua shouted. Da-jue struck him. Hsiang-hua shouted again. Da-jue again struck him. The next day, Hsiang-hua passed by the Dharma Hall, Da-jue called to him and said, "I am still not sure about your two shouts yesterday." Hsiang-hua shouted. Da-jue struck him. Hsiang-hua shouted again. Da-jue again struck him. Hsiang-hua said, "When I was at elder brother San-sheng's place, we learned a phrase about 'guest' and 'host.' Elder brother San-sheng turned everything topsy-turvy. I want you to provide me a blissful method of entering the Way." Da-jue said, "You blind fool! This gibberish you've said is solely lacking! Take off your robe and I'll give you a painful whack!" Upon hearing these words, Hsiang-hua grasped the meaning of his late master Lin-chi's having suffered a beating at Huang-po's place. Later, Hsiang-hua went into the Buddha hall, and presenting a stick of incense to the Buddha, he said, "This stick of incense is for elder brother San-sheng, although San-sheng was too aloof from me. This is for elder brother Da-jue, although he was also removed. Neither can be compared to the honor I give to my late teacher, Lin-chi."

- Một hôm thiền sư Hưng Hóa dạy chúng: "Ta thấy các ông ở bên đông lang hét, ở bên tây lang cũng hét, chớ có hét hồ hét loạn, dù cho hét đến Hưng Hóa bay bổng lên cõi trời ba mươi ba tầng, rồi lại xuống đất chết ngất, đợi khi tỉnh lại, ta sẽ nói với các ông là chưa phải. Vì sao? Vì Hưng Hóa chưa từng nhằm trong màn trường tía ném chơn châu cho các ông, các ông chỉ thích hét hồ hét loạn để làm gì?" Người ta biết rất ít về Hưng Hóa, ngoại trừ việc ông là một trong những hậu duệ của Lâm Tế, qua ông mà phái Lâm Tế được truyền cho đến ngày nay. Ngày nay tông phái này vẫn còn hoạt động ở Nhật Bản và Việt Nam—One day, Hsing-hua said to the assembly, "I see all of you shouting in the east hall and shouting in the west hall. Don't shout at random. Even if you shout at me up to the heavens, break

me to pieces, and I fall back down again without even a trace of breath left in me, wait for me to revive and I'll tell you it's still not enough. Why? I have never set out real pearls for you inside the Purple Curtains. As for all of you here, what are you doing when you just go on with wild random shouting?" Little is known concerning Hsing-hua besides that he was the dharma heir of Lin-chi through whom the lineage of transmission of the Rinzai school passed. This lineage is still active in Japan and Vietnam.

- Một hôm, Sư hỏi một vị Tăng: "Ông từ đâu đến?" Vị Tăng đáp: "Từ chỗ dốc Thiền đến." Sư hỏi: "Ông có đem theo tiếng hét của dốc Thiền đến hay không?" Vị Tăng đáp: "Không có đem đến." Sư nói: "Như vậy thì ông không phải từ chỗ dốc Thiền đến rồi." Vị Tăng hét lên. Sư liền đánh—One day, Zen master Hsing-hua asked a monk, "Where are you coming from?" The monk said, "From a precipitous Zen place." Hsing-hua said, "Did you bring the shout of a precipitous Zen place?" The monk said, "I didn't bring it." Hsing-hua said, "Then you haven't come from there." The monk shouted. Hsing-hua hit him.
- Một hôm, có một vị Tăng hỏi Sư: "Thế nào là ý Tổ Sư Tây sang?" Sư đáp: "Ruồi bu đầy trên lưng con lừa ngất ngư." Câu trả lời của thiền sư Hưng Hóa là đúng một cách tự nhiên. Ai ai cũng biết, nhưng có can hệ gì với việc Tổ Sư sang Trung Hoa? Điều này cho thấy các thiền sư không phải là triết gia mà là những bậc thực tu, nên họ viện dẫn kinh nghiệm thay vì viện dẫn bằng lời; một kinh nghiệm vốn là căn bản hóa giải những nghi hoặc thành một nhất thể hòa điệu. Tất cả các lẽ đương nhiên cũng như lẽ bất khả nơi những phát biểu của các thiền sư phải được coi là xuất phát trực tiếp từ kinh nghiệm bất nhị sâu thẳm của họ. Và chúng ta chỉ có thể hiểu chừng nào chúng ta nhảy vào một cảnh giới vượt lên kinh nghiệm đối đãi của mình. Hành giả chúng ta cũng nên nhớ rằng các thiền sư ghê tởm mọi thứ trừu tượng và thuyết lý, nên đôi khi các câu nói của họ quá ư lộn xộn và vô nghĩa; đồng thời những câu trả lời của họ luôn có cái lối độc điệu của chủ trương siêu nghiệm—



One day, a monk asked, "Why did Bodhidharma come from the west?" Zen master Hsing-hua answered, "On the back of a broken-down donkey there are enough flies." Hsing-hua's answer is naturally correct. Everybody knows it, but what connection has it to the patriarchal visit? This proves that Zen masters are not philosophers but pragmatists, they appeal to an experience and not to verbalism; an experience which is so fundamental as to dissolve all doubts into harmonious unification. All the matter-of-factness as well as the impossibility of the master's statements must thus be regarded as issuing directly from their inmost unified experience. And the above impossible condition so long as space-time relations remain what they are to our final consciousness; they will only be intelligible when we are ushered into a realm beyond our relative experience. We, Zen practitioners, should remember that Zen masters abhor all abstractions and theorizations, so their propositions sound outrageously incoherent and nonsensical; at the same time, their answers too, harp on the same string of transcendentalism.

- Vua Đường Trang Tông ban cho Sư một con ngựa. Trong lúc cỡi ngựa, Sư chột bị ngựa quăng té gãy chân. Sư gọi: "Viện Chủ! Chuốt cho ta một cây nạng." Viện chủ chuốt nạng xong, đem đến cho Sư. Sư cỡi nạng đi vòng quanh pháp đường, Sư hỏi Tăng chúng: "Các ông có nhận ra lão Tăng không?" Chúng Tăng đáp: "Làm sao mà không nhận ra Hòa Thượng?" Sư nói: "Pháp sư què, nói được đi chẳng được." Sau đó Sư đi đến pháp đường kêu thị giả đánh chuông họp chúng. Chúng Tăng tụ họp, Sư nói: "Lại biết lão Tăng chẳng?" Chúng không biết đáp thế nào. Sư ném nạng cây, ngồi ngay thẳng an nhiên thị tịch—The emperor T'ang Zhuang-Ts'ung honored master Hsing-hua with the gift of a riding horse. While the master was riding the horse it was startled and the master fell off, injuring his foot. Hsing-hua gave instruction to the monastery director, saying, "Make me a walking stick." The monastery director made

the stick and brought it to Hsing-hua. The master took the stick and proceeded to circle the Dharma hall, and as he did so he asked the monks, "Do you recognize me?" The monks answered, "How could we not recognize you?" The master said, "Dharma Master Foot! He can speak but he can't walk." Hsing-hua then went to the hall and instructed his attendant to ring the bell and assemble the monks. Hsing-hua then addressed the monks, saying, "Do you recognize me?" The monks didn't know what to say. Hsing-hua then threw down the staff and peacefully passed away in an upright position.

**Hưng Hoãn Thiền Sư** (1634-?): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

**Hưng Khởi:** To rise.

**Hưng Long Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master during the end of the Ming dynasty in China.

**Hưng Minh:** Tên một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong quận sáu, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of a famous pagoda located in the Sixth district, Saigon City, South Vietnam.

**Hưng Phế:** Prosperity and decadence.

**Hưng Quảng Tự:** Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Nam Việt Nam—Name of a temple, located in Cà Mau town, Cà Mau province, South Vietnam.

**Hưng Thiền Hộ Quốc Luận:** Kozen gokokuron (jap)—Tác phẩm của thiền sư Vinh Tây Minh, người đầu tiên đưa Thiền vào Nhật Bản một cách thành công. Ông soạn văn bản này để đáp lại những lời cáo buộc của các phái Phật giáo đối lập với ông; đặc biệt ông chứng minh rằng Nhật Bản chấp nhận sự thuyết giảng thiền vì điều đó chỉ có lợi cho Nhật Bản. Đây cũng là văn bản đầu tiên về Thiền được biên soạn ở Nhật Bản—Name of a work of commentary. A written work of the Japanese Zen master Eisai Zenji, who was the first to transmit the Zen tradition successfully in Japan. He wrote it as a response to accusations from rival Buddhist schools; in it he explains that

the adoption of the Zen teachings could only bring to Japan's benefit. This was also the first book about Zen written in Japan.

**Hưng Triệt:**

- 1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ming Dynasty in China.
- 2) (1635-?): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

**Hưng Trụ Thiền Sư** (1639-1695): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

**Hưng Từ:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

**Hưng Cao Khải Liệt:** Phấn khởi (hồ hởi)—In high spirit.

**Hưng Khởi:** Phấn khởi (hồ hởi)—Encouraged—In high spirit.

**Hưng Phấn:** Phấn khởi (hồ hởi)—Encouraged—To feel excited—In high spirit.

**Hương:** Gandha (skt)—Mùi hương: Aroma—Fragrance—Incense—Hương là sứ giả của Phật khuyến khích lòng tin và nhiệt tâm hành trì—Incense is one of the Buddha's messengers to stimulate faith and devotion.

**Hương Ái:** Craving for smells.

**Hương Ấm:** See Càn Thất Bà.

**Hương Cảnh:** Gandhavisaya (skt)—Fragrant scene.

**Hương Căn:** Gandhamula (skt)—Fragrant root.

**Hương Chất:** Gandhaja (skt)—Fragrant substances.

**Hương Chú:** Một loại nhang thơm được quấn thành cuộn như ống chỉ—Thread incense (in coils); a lamp or candle giving a fragrant odour; incense and candles.

**Hương Chủng Tử:** Gandhabija (skt)—Fragrant seeds—Hạt thơm.

**Hương Cúc:** Arjaka (skt)—A Lê Thọ, một loại cây có hoa thơm—A tree with white scented flowers, said to fall in seven parts, like an epidendrum.

**Hương Diệm Quang Tràng Thân:** Light Banner of Fragrant Flames Deity (Spirit).

**Hương Diệp:** Gandhadala (skt)—Fragrant leaves—Lá thơm.

**Hương Dục:** Sự ham muốn mùi thơm—The desire for fragrance—The lust of the nasal organ.

**Hương Dục Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Hương Duy:** Sensation of smell.

**Hương Đài Điện:** Gandakuti (skt)—Phổ Hương Thất—Buddha's abode at Jetavana—Tịnh thất của đức Thế Tôn trong khu Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

**Hương Đài Phật:** Gandhalaya-buddha (skt)—Sugandhakuta-buddha (skt)—Hsiang-Chi Buddha—Buddha of Fragrance Land—Hương Tích Phật.

**Hương Đàn:** Gandhadaru (skt)—Gandhastha (skt)—Aloc wood—Fragrant wood—Gỗ thơm.

**Hương Đăng:** Hương và đèn—Incense and lamp.

**Hương Điện:** Điện thờ Tam Bảo hay Phật Điện—The incense hall, especially the large hall of the Triratna.

**Hương Đức:** Gandhaguna (skt)—Property of odors.

**Hương Đường:** Gandakuti (skt)—Hall of fragrances—See Hương Đài Điện.

**Hương Giới:** 1) Ngôi đền hay ngôi chùa: Incense region, a temple; 2) Pháp giới hương: Gandhadhatu (p)—The smell element.

**Hương Hải:** Scented ocean—Sea of perfume.

- 1) Biển nước thơm quanh núi Tu Di. Đây là biển nước thơm trong thế giới Liên Hoa tạng của đức Tỳ Lô Giá Na—The scented ocean surrounding Sumeru. This is the sea from which grows a large lotus-flower, which produces Vairocana Buddha's land, called 'World of Lotus-store'.

- 2) Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc tại xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam—Name of an ancient temple, located in Phù Đổng village, Gia Lâm district, Hà Nội City, North Vietnam.

**Hương Hải Thiền Sư** (1628-1715): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam vào thế kỷ XVII—Name of a Vietnamese Zen master in the seventeenth century.

**Hương Hoa:** 1) Hương và hoa, hai trong các món đồ cúng Phật: Incense and flowers, offering to the Buddha; 2) Hoa thơm: Gandhakasuma (skt)—Fragrant blossom.

**Hương Hoa Diệu Quang Thần:** Exquisite Light of Fragrant Flowers Deity (Spirit).

**Hương Hỏa:** Hương đốt và đèn thắp (những vật được dùng trong nghi lễ trong các tự viện)—Incense and candles or lamps.

**Hương Hoàn:** Quả cầu hương—Incense balls.

**Hương Hồn:** Soul of a dead person.

**Hương Huệ Bồ Tát:** See Hương Tượng Bồ Tát.

**Hương Kế Trang Nghiêm Thần:** Fragrant Topknot Adornment Deity (Spirit).

**Hương Khói:** Incense and smoke—Ancestor worship.

**Hương Lâm:** Korin (jap)—See Trùng Viễn Hương Lâm Thiền Sư.

**Hương Lâm Ngồi lâu Sanh Mệt:** To accomplish one's labour by prolonged sitting, as did Bodhidharma—See Hương Lâm Tọa Cửu Thành Lao.

**Hương Lâm Tây Lai Ý:** Hương Lâm và ý nghĩa của việc Tổ sư từ Tây sang—Hsiang Lin and the meaning of the Patriarch's coming from the West—See Hương Lâm Tọa Cửu Thành Lao.

**Hương Lâm Tọa Cửu Thành Lao:** Ngồi lâu sanh mệt nhưng mà thành tựu như Ngài Bồ Đề Đạt Ma—To accomplish one's labour by prolonged sitting, as did Bodhidharma—Theo Bích Nham Lục, tấc 17, và bộ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XXII, một hôm, có một vị tăng hỏi Hương Lâm: "Thế nào là ý Tổ sư từ Tây sang?" Hương Lâm đáp: "Ngồi lâu sanh nhọc." Đây là trường hợp trong đó câu trả lời được nhắm ngay vào nhân cách của chính Tổ sư, với những đoạn quyết trở vào các hành vi của ngài. Tuy nhiên, câu trả lời này vẫn không đụng tới tâm điểm của câu hỏi; đó là "ý nghĩa Đông du của Tổ" được cắt nghĩa để làm thỏa mãn tâm trí bình thường của chúng ta. Phải chăng vì ngồi suốt chín năm nên Tổ Bồ Đề Đạt Ma hoàn toàn mệt mỏi? Hay đây chính là một đoạn quyết đại khái nói về việc ngồi thiền, kể cả trường hợp của chính thiền sư Hương Lâm? Hay đây là một cách Hương Lâm muốn xin lỗi vì đã để cho vị Tăng ngồi quá lâu? Thật khó mà cả quyết điều nào với điều nào. Đây chính là chỗ khó hiểu của Thiền đối với lễ lối suy nghĩ thông thường.

Chỉ bằng danh tự không đủ chuyển tải ý nghĩa, nhưng đã là sinh vật có lý trí, chúng ta không làm sao tránh không phát biểu bằng danh tự. Và những phát biểu này mơ hồ hay sáng sủa, còn tùy theo sở kiến của riêng chúng ta. Theo sự giải thích của thiền sư Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, thí dụ thứ 17, khi Hương Lâm nói "Ngồi lâu sanh nhọc," hành giả có hiểu chăng? Nếu hiểu được thì trên đầu trăm cỏ dứt hết can qua, nếu chẳng hiểu thì lắng nghe phân xử. Cổ nhân đi hành cước chọn lựa bạn đồng hành để vạch cỏ xem gió. Khi ấy Vân Môn thịnh hóa ở Quảng Nam, Hương Lâm thường ra đất Thục đồng thời với Nga Hồ, Cảnh Thanh, trước đến tham vấn Báo Từ ở Hồ Nam, sau mới đến trong hội Vân Môn làm thị giả mười tám năm. Ở chỗ Vân Môn thân được, thân nghe, Sư ngộ tuy trễ, song quả là bậc đại căn khí. Sư ở bên cạnh Vân Môn mười tám năm, Vân Môn thường kêu thị giả Viễn, Sư vừa đáp dạ, Vân Môn hỏi là cái gì? Khi ấy Hương Lâm cũng hạ ngữ, trình kiến giải, đùa tinh hồn, song trọn chẳng khế hợp. Một hôm Sư bỗng nhiên la: "Con hội!" Vân Môn bảo: "Sao chẳng nói một câu hương thượng xem?" Sư ở thêm ba năm. Trong thất, Vân Môn phóng những đại cơ biến, hơn phân nửa vì thị giả Viễn. Tùy chỗ nhập tác, Vân Môn phạm có một lời một câu, trọn nhằm vào chỗ thị giả Viễn. Sau Hương Lâm trở về đất Thục, ban đầu ở cung Thủy Tinh tại Đạo Giang, sau trụ chùa Hương Lâm ở Thanh Thành. Hòa Thượng Tộ ở Trí Môn gốc người Chiết, nghe Hương Lâm giáo hóa thạnh hành liền đến đất Thục để tham lễ. Hòa Thượng Tộ là thầy của Tuyết Đậu. Vân Môn tuy tiếp người vô số, song hiện thời chỉ đạo hành chỉ một phái Hương Lâm là thạnh hành. Hương Lâm trở về Tứ Xuyên trụ viện bốn mươi năm, được 80 tuổi mới thị tịch. Sư thường nói: "Ta bốn mươi năm mới thành một mảnh." Phạm dạy chúng, Sư nói: "Đi hành cước, tham tâm tri thức, cần để mất mà đi, phải phân đen trắng, thấy cạn sâu mới được. Trước cần phải lập chí, đức Thích Ca Mâu Ni khi còn tu nhân, phát một lời một niệm đều là lập chí." Sau này có một vị Tăng đến hỏi: "Thế nào là một ngọn đèn ở trong thất?" Hương Lâm đáp: "Ba người làm chứng rùa thành trạch." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là việc của kẻ áo nạp?" Hương Lâm đáp: "Tháng chạp lửa cháy núi." Xưa nay đáp ý Tổ sư rất nhiều, chỉ có một tắc này của Hương Lâm là ngồi

cắt đầu lưỡi trong thiên hạ, không có chỗ cho ông suy tính đạo lý. Ông Tăng hỏi: "Thế nào là ý Tổ sư từ Tây sang?" Hương Lâm đáp: "Ngồi lâu sanh nhọc." Đáng gọi là lời không vị, câu không vị, lấp bít miệng người, không có chỗ để cho ông Tăng hít hơi. Cần thấy liền thấy, nếu chẳng thấy tối kỳ khởi giải hội. Hương Lâm đã từng gặp các bậc tác gia, cho nên có thủ đoạn của Vân Môn, có ba câu thể diệu. Nhiều người hiểu lầm nói: "Tổ sư Tây sang chín năm ngồi diện bích, há chẳng phải ngồi lâu sanh nhọc hay sao?" Thật tình mà nói, nói như vậy thì ăn nhập vào đâu. Chẳng thấy cổ nhân đại tự tại, chân đạp đến đất thật, không có nhiều thứ Phật pháp, tri kiến, đạo lý, gặp việc liền ứng dụng. Thế nên nói "Pháp theo pháp hành, pháp tràng tùy chỗ dựng lập."—According to the Pi Yen Lu, example 17, and the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XXII, one day, a monk asked Hsiang-lin, "What is the meaning of the Patriarch's coming from the West?" Hsiang Lin said, "Sitting for a long time becomes toilsome." This is the case in which answers are indicated more or less directly concerned with the person of the Patriarch himself with assertions which are made about his doings. However, the answers still do not touch the central point of the question; that is, "the meaning of the patriarchal visit to China" is not explained in any way that we of plain minds would like. Did the nine years' sitting make Bodhidharma all tired out? Or is this just a general assertion concerning sitting in meditation, including Hsiang-lin's case? Or is it an apologetic remark for having kept him sitting so long? One may find it hard to decide which. This is where Zen is difficult to understand by the ordinary way of thinking. Mere words are insufficient to convey the meaning, but as rational beings we cannot avoid making statements. And these statements are at once puzzling and illuminating according to our own insight. According to the interpretation of Zen master Yuan-Wu in example 17 of the Pi-Yen-Lu, when Hsiang Lin says, "Sitting for a long time becomes toilsome." Zen practitioners, do you understand? If you do understand, then you can put down your shield and spear on the hundred grasses. If you don't understand, then listen humbly to this treatment. When the Ancients travelled on foot,

forming associations with chosen friends to travel together as companions on the Path, they would pull out weeds and look for the way. At the time Yun Men was causing the teaching to flourish throughout Kuang Nan. Hsiang Lin had made his way by stages out of Ssuchuan. He was contemporary with E Hu and Ching Ch'ing, he first went to Pao Tz'u Temple in Hunan; only later did he come to Yun Men's congregation, where he was an attendant for eighteen years. At Yun-men's place he personally attained and personally heard; though the time of his enlightenment was late, nevertheless he was a man of great faculties. He stayed at Yun-men's side for eighteen years; time and again Yun Men would just call out to him, "Attendant Yuan!" As soon as he responded, Yun Men would say, "What is it?" At such times, no matter how much Hsiang Lin spoke to present his understanding and gave play to his spirit, he never reached mutual accord with Yun Men. One day, though, he suddenly said, "I understand." Yun Men said, "Why don't you say something above and beyond this?" Hsiang Lin stay on for another three years. Yun Men's eloquent elucidations of states uttered in his room were mostly so that Attendant Yuan could enter in actively wherever he was. Whenever Yun Men had some saying or remark, they were all gathered by Attendant Yuan. Later Hsiang Lin returned to Ssuchuan, where he stayed at Crystal Palace Temple on Ch'ing Ch'eng Mountain. Master Chih Men Tso was originally from Chekiang. Filled with what he had heard of Hsiang Lin teaching the Path, he came especially to Ssuchuan to meet him and pay homage. Tso was Hsueh Tou's master. Though Yun Men converted people without number, of all the wayfarers of that generation, Hsiang Lin's stream flourished most. After he came back to Ssuchuan, he lived in temples teaching for forty years; he did pass on until he was eighty. He once said, "Only when I was forty did I attain unity." Ordinarily he would teach his assembly saying, "Whenever you go travelling on foot to search for men of knowledge, you must bring along the eye to distinguish initiate from uninitiate, to tell shallow from deep, then you'll be all right. First you must establish your resolve, just as old man Sakyamuni did when he was in the casual ground;

wherever he thought or spoke, it was always to set his resolve." Later a monk asked, "What is the saucer-lamp within the room?" Hsiang Lin said, "If three people testify that it's a turtle, then it's a turtle." Again the monk asked, "What is the affair underneath the patched robe?" Hsiang Lin said, "The conflagration of the end of time burns up the mountain." Since the old days, many answers have been given for the meaning of the Patriarch's coming from the West, only Hsiang Lin, right here in this case, has cut off the tongues of everyone on earth; there is no place for you to calculate or make up realizations. The monk asked, "What is the meaning of the Patriarch's coming from the West?" Hsiang Lin said, "Sitting for a long time becomes toilsome." This could be called flavorless words, flavorless phrases; flavorless talk blocks off people's mouths and leaves you no place to show your energy. If you would see, then just see immediately. If you don't see, it's urgent you avoid entertaining intellectual understanding. Hsiang Lin had encountered an adept; consequently he possessed Yun Men's technique and harmonious mastery of the 'three phrases' of Yun Men. People often misunderstand and say, "The Patriarch came from the West and sat facing a wall for nine years; isn't this sitting for a long time and becoming weary?" What is there to hold on to? They don't see that the Ancient Hsiang Lin had attained the realm of great independence, that his feet tread upon the real earth; without so many views and theories of Buddha Dharma, he could meet the situation and function accordingly. As it is said, "The Teaching is carried on according to facts; the banner of the Teaching is set up according to the situation."

**Hương Lâm Trùng Viễn Thiền Sư:** Kyorin-Choon (jap)—Hsiang-lin Ch'êng-yuan—See Trùng Viễn Hương Lâm Thiền Sư.

**Hương Lô:** Dàn hương nơi hỏa táng kim thân Đức Phật—The fragrant pyre on which the body of Buddha was consumed.

**Hương Lò:** A Censer.

**Hương Long Não:** Scented dragon's brains, camphor—See Kiết Bố La.

**Hương Lô:** Hương Lò—A Censer.

**Hương Mao Phát Quang Thần:** Fragrant Hair Emitting Light Deity (Spirit).

**Hương Mẫu:** Gandhamatri (skt)—Mother of odors.

**Hương Mộc:** See Hương Đàn.

**Hương Nghiêm:** See Hương Nghiêm Trí Nhân Thiền Sư.

**Hương Nghiêm Kịch Trúc:** Hương Nghiêm ném gạch chạm bụi tre—Hsiang-Yen's throwing a small piece of the tile and it struck a stalk of bamboo—Công án nói về cơ duyên ngộ Thiền của Thiền sư Hương Nghiêm khi Sư ném một miếng gạch chạm vào bụi tre. Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển IX, khi Hương Nghiêm đi đến Nam Dương chỗ di tích Quốc Sư Huệ Trung, sư trụ tại đây. Một hôm nhơn cuộc cỏ trên núi, lượm hòn gạch ném trúng cây tre vang tiếng. Sư chợt tỉnh ngộ phá lên cười. Sư trở về tắm gội thắp hương nhắm hương Qui Sơn đánh lễ, ca tụng rằng: "Hòa Thượng từ bi ơn như cha mẹ, khi trước nếu vì con nói rồi thì làm gì có ngày nay." Sư làm bài kệ:

“Nhất kích vong sở tri  
Cánh bất giả tu trì  
Động dung dương cổ lộ  
Bất đọa thiếu nhiên cơ.”  
(Một tiếng quên sở tri  
Chẳng cần phải tu trì  
Đổi sắc bày đường xưa  
Chẳng rơi cơ lặng yên).  
“Xứ xứ vô túng tích  
Thinh sắc ngoại oai nghi  
Chư nhơn đạt đạo giả  
Hàm ngôn thượng thượng cơ.”  
(Nơi nơi không dấu vết  
Oai nghi ngoài sắc thinh.  
Những người bậc đạt đạo  
Đều gọi thượng thượng cơ).

The koan about the potentiality and conditions of awakening of Zen master Hsiang-Yen when he threw a small piece of the tile and it struck a stalk of bamboo. According to Wudeng Huiyuan, volume IX, when Hsiang-Yen left Kwei-Shan, he then went traveling and eventually resided at Nan-Yang, the site of the grave of National Teacher Nan-Yang Hui-Zhong. One day as Hsiang-Yen was scything grass, a small piece of the tile was knocked through the air and struck a stalk of bamboo. Upon hearing the sound of the tile hitting the bamboo, Hsiang-Yen instantly experienced vast enlightenment. Hsiang-Yen then

bathed and lit incense. Bowing in the direction of Kwei-Shan, he said: "The master's great compassion exceeds that of one's parents! Back then if you had explained it, then how could this have come to pass?" Hsiang-Yen then wrote a verse:

"One strike and all knowledge is forgotten.

No more the mere pretense of practice.

Transformed to uphold the ancient path,

Not sunk in idle devices."

"Far and wide, not a trace is left.

The great purpose lies beyond sound and form.

In every direction the realized Way,

Beyond all speech, the ultimate principle."

**Hương Nghiêm Nguyên Mộng:** Hương Nghiêm đoán mộng—Hsiang-Yen's interpreting of master Kuei-shan's dream—Công án nói về Thiền sư Hương Nghiêm và Ngưỡng Sơn đoán về giấc mộng của thầy mình là Quy Sơn Linh Hựu. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển IX, một hôm, trong giấc ngủ trưa, Thiền sư Quy Sơn có một giấc mộng, vì vậy Quy Sơn bèn kêu hai đệ tử Hương Nghiêm và Ngưỡng Sơn lại để đoán mộng. Ngưỡng Sơn không nói một lời, mà chỉ bưng đến thau rửa mặt và một cái khăn; trong khi Hương Nghiêm thì mang đến cho Quy Sơn một tách trà. Thiền sư Quy Sơn bình luận rằng kiến giải của hai đệ tử này còn hơn cả kiến giải của ngài Xá Lợi Phất nữa. Bằng những cơ duyên như thế mà các Thiền sư tùy cơ ứng biến chứ không phải là một lối đoán ngôn trừu tượng đặt vào một vật được lựa chọn tùy ý để thuyết minh quan điểm của mình. Thật vậy, trong Truyền Đăng Lục, quyển XI và Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển IX, Thiền sư Hương Nghiêm Trí Nhà luôn dạy chúng: "Đạo do ngộ mà đạt, chẳng tại ngữ ngôn. Đó là cái thấy miên mật rờ rờ chưa từng cách rời, chẳng nhọc tâm ý. Tạm nhờ hồi quang phản chiếu. Những ai hằng ngày vận dụng công phu trọn vẹn trong ngữ ngôn để đạt ngộ chỉ là kẻ mê tỵ trái mà thôi."—The koan about Zen masters Hsiang-Yen's and Yang-shan's interpreting of Kuei-shan's dream. According to The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IX, one day, Zen master Kuei-shan had a dream in his afternoon nap, so he called two of his disciples Hsiang-Yen and Yang-shan to come and asked them to interpret his dream. Yang-shan did not say

a word, but brought him a wash-basin of water and a towel; while Hsiang-Yen brought him a cup of tea. Kuei-shan commented that these two disciples' understanding was even better than that of Sariputra's. On such occasion, these Zen master adapt themselves to the circumstances, not using any abstract assertion on an object deliberately chosen for the illustration of his point. In fact, in the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XI and in Wudeng Huiyuan, Volume IX, Zen master Hsiang-Yen always addressed the monks, saying, "The Way is attained by means of enlightenment and is not found in words. It is mysterious and majestic, and without the slightest breach. Don't belabor your mind! Just turn the light inward. Those disciples using total effort every day in words to realize enlightenment are just backward and confused."

**Hương Nghiêm: Như Nhân Lạc Hạ Thâm Tĩnh, Khẩu Hàm Thụ Chi, Đáp Bất Đáp Tha Sở Vấn?:** The koan of a man who is falling down a deep well, hanging from a branch by his teeth; respond or not respond to a question?—Công án của Thiền sư Hương Nghiêm, nói về một người rơi xuống giếng sâu (có tài liệu nói vực sâu), miệng chỉ ngậm được một cành cây, có nên đáp hay không đáp câu hỏi của người khác? Một hôm, Thiền sư Hương Nghiêm (vào thế kỷ thứ IX) thượng đường dạy chúng: "Ví như có người lơ lửng trên miệng vực sâu muôn trượng, răng cắn vào một cành cây, chân thông giữa hư không, hai tay không níu vào đâu được. Và lúc ấy có người qua đó hỏi vọng lên: 'Tổ Đạt Ma qua Trung Hoa có ý nghĩa gì?' Nếu người trên cây mở miệng ra trả lời thì rơi mất mạng trong vực sâu. Nếu không trả lời thì phụ lòng người hỏi. Trong phút giây nguy kịch khó xử ấy, người ấy phải làm sao?" Hương Nghiêm đặt vấn đề phủ nhận tất cả đối thế một cách bức bách không sao né tránh được. Người bị treo trên miệng vực sâu là người bị kẹt trong tình thế tiến thoái lưỡng nan giữa cái chết và cái sống, không còn biện luận gì được để thối thác. Chúng ta có thể giải thích công án thú vị này theo hai cách. Thứ nhất, nó tiêu biểu cái kỹ thuật mà các Thiền sư thường sử dụng để bó buộc đệ tử thối lui vào ngõ bí của con đường mà tư tưởng thường lệ và những liên tưởng của người ấy luôn luôn tuân theo, như thế đặt ra một hoàn cảnh khiến người đệ

tử không còn cách nào để cho phép tư tưởng của mình tác động được. Rồi bằng cách xô đẩy người đệ tử một bước xa hơn nữa vào một vùng bất tri, Thiền sư có thể khai mở huệ nhãn của đệ tử. Thứ nhì, nếu chúng ta nhìn công án này theo phép ẩn dụ, nó nhắc nhở chúng ta đến bản chất luôn luôn nắm giữ hay chấp trước của tâm thức con người. Quả đúng rằng con người chúng ta lúc nào cũng cần phải có một cái gì đó để ôm giữ hay bám víu. Hình như chúng ta không thể nghĩ rằng tâm thức có thể tác động mà không có đối tượng để suy tưởng. Chúng ta chưa từng có thể suy tưởng hay hoạt động mà không có một đối tượng trong bất kỳ khoảnh khắc nào. Hơn thế nữa, trong hầu hết các trường hợp, chúng ta phải có hơn một đối tượng để nắm giữ hay chấp trước. Nếu mất đi đối tượng này chúng ta luôn nhờ đến đối tượng khác. Nhưng các vị Thiền sư không cho phép chúng ta có bất cứ cơ hội nào để nắm bắt một đối tượng khác. Các Thiền sư luôn luôn xô đẩy chúng ta đến đường cùng, nơi chúng ta không có gì để nắm bắt hay chấp trước, hoặc trốn tránh. Chính ở đây, vào cái lúc tuyệt vọng này, chúng ta phải vứt bỏ cái thói quen chấp trước, nhảy ra khỏi chiến hào cuối cùng của con đường tư tưởng và đầu hàng với hai bàn tay không, không có gì để ôm giữ, để đạt đến sự giải thoát lớn trong kiếp nhân sinh. Trong hai trường hợp của Nam Tuyền và Ngưỡng Sơn, đồ chúng không cứu nổi mạng con mèo, không bảo vệ được tấm gương quý, chỉ vì tâm họ chưa cởi bỏ được nếp trí thức nên không mở được một lối thoát giữa mê đồ do hai sư phụ Nam Tuyền và Ngưỡng Sơn chủ tâm gài vào. Nhưng trong trường hợp này, mạng sống của chính mình, phải tính làm sao đây? Hãy lắng nghe cái này! Tương truyền ở một tiền kiếp đức Phật nhảy vào miệng quỷ la sát, đổi mạng sống để được nghe trọn bài kệ chánh pháp. Thiền, cốt thực tế, muốn chúng ta phát tâm đại hùng đại lực và cao rộng như vậy, dám thí mạng sống nhị nguyên để đổi lấy giác ngộ và yên vui vĩnh viễn. Vì Thiền nói cánh cửa chỉ mở ra khi hùng tâm ấy phát hiện—One day, Zen master Hsiang-yen (in the ninth century) entered the hall and addressed his monks, saying, "It is like a man over a precipice one thousand feet high, he is hanging himself there with a branch of a tree between his teeth; the feet are far off the ground, and his hands are not taking hold of anything.

Suppose another man coming to him to propose a question, 'What is the meaning of the first patriarch coming over here from the West?' If this man should open the mouth to answer, he is sure to fall and lose his life; but if he would make no answer, he must be said to ignore the inquirer. At this critical moment what should he do?" Hsiang-yen is putting the negation of opposites in a most graphically illustrative manner. The man over the precipice is caught in a dilemma of life and death, and there can be no logical quibblings. This interesting koan can be interpreted in two ways. First, it is typical of the technique often used by Zen masters to compel the disciple to retreat to the dead end of the tracks which his habitual thinking and associations have always followed, thus setting up a condition in which he has no way of allowing his thoughts to function. Then, by pushing the disciple one step beyond to the unknown, the Master may open his wisdom eye. Second, if we look upon this koan metaphorically, it reminds us of the ever-grasping or clinging nature of the human mind. It is indeed true that we as humans must have something to hold or to cling to all the time. It seems unthinkable to us that the mind can function without having an object to think about. Never for one moment can we do without an object to make mental or physical activity possible. Furthermore, on most occasions we must have more than one object to grasp or cling to. If we lose one we can always resort to another. But Zen masters will not allow us to have any chance to grasp on another object. Zen masters always drive us to the absolute dead-end state, where we have nothing to grasp, cling to, or escape from. It is right here, at this very point of desperation, that we must give up habit of clinging, and it is right here that we must withdraw from the last ditch of our thought-track and surrender, with both hands empty, with nothing to hold on to for the Absolute Great Release. In two cases of Nan-ch'uan and Yang-shan, the monks failed to save the innocent victim or the precious treasure, simply because their minds were not yet free from intellectualism and were unable to break through the entanglements purposely set up by Nan-ch'uan in one case and by Yang-shan in this case. But in this very case, how about one's

own life? Listen to this! The Buddha in one of his former lives is said to have thrown himself down into the maw of a man-devouring monster, in order to get the whole stanza of the truth. Zen, being practical, wants us to make the same noble determination to give up our dualistic life for the sake of enlightenment and eternal peace. For it says that its gate will open when this determination is reached.

**Hương Nghiêm Quế Thiền Sư** (1631-1708): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Đại Huệ, tông Lâm Tế vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master of the Ta-Hui branch, Lin-chi Sect, in the Ch'ing Dynasty in China.

**Hương Nghiêm Thiền Sư:** See Hương Nghiêm Trí Nhân Thiền Sư.

**Hương Nghiêm Thượng Thọ:** Hương Nghiêm Leo Cây, thí dụ thứ 5 của Vô Môn Quan—Hsiang-Yen's Up a Tree, example 5 of the Wu-Men-Kuan—Một hôm Thiền Sư Hương Nghiêm thượng đường dạy chúng: “Vị như người leo lên cây cao, dưới là vực thẳm ngàn thước. Người ấy miệng ngậm cành cây, chơn không đạp chỗ nào, tay không bám vào đâu. Chợt có người đến hỏi: “Ý Tổ Sư từ Ấn Độ sang.” Nếu mở miệng đáp thì mất mạng nát thân, bằng chẳng đáp thì phụ lòng người hỏi. Chính khi ấy phải làm sao?” Khi ấy có Thượng Tọa Chiêu bước vào thưa: “Chẳng hỏi khi đã leo lên cây, lúc chưa leo lên cây thì thế nào?” Sư bèn hỏi thầy Tăng: “Từ đâu đến?” Thầy Tăng đáp: “Từ Qui Sơn đến.” Sư hỏi: “Gần đây Hòa Thượng ở Qui Sơn có lời dạy gì?” Thầy Tăng đáp: “Khi có người hỏi ý chỉ của Tổ sư từ Tây lại là gì thì Hòa Thượng đưa cây phất tử lên.” Sư bèn hỏi: “Các huynh đệ ở đó hiểu ý chỉ của Hòa Thượng ra sao?” Thầy Tăng đáp: “Họ diễn giải rằng Hòa Thượng muốn nói ‘tức sắc minh tâm, phụ vật hiển lý.’” Sư bảo: “Hiểu thì phải hiểu ngay. Nếu không hiểu, lý luận có ích gì?” Thầy Tăng liền hỏi sư hiểu Hòa Thượng Qui Sơn như thế nào?” Sư bèn đưa cây phất tử lên, đoạn ngài cười ha hả. Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng dầu có tài biện luận khúc chiết trôi chảy đến đâu đều cũng bằng thừa. Giảng được một tạng kinh lớn cũng vô ích. Nếu đáp được chỗ ấy thì bạn khơi dậy cuộc sống cho người đã chết trước kia, và diệt con đường của

người sống trước kia. Còn nếu như chưa đáp được thì chờ sau này hỏi Di Lặc—One day, Hsiang-Yen entered the hall and addressed the monks, saying: “Talking about this, you could compare it to a person who has climbed a tree and is grasping a branch, supported only by his teeth. His feet are hanging freely, as are his hands. Suddenly someone down on the ground yells out to him: ‘What is the meaning of the First Ancestor coming from the west?’ To not answer isn’t acceptable, but if he does so he’ll fall, and so lose his life. At this very moment what can he do?” At that time a monk named Tiger Head Zhao came forth from the congregation and addressed Hsiang-Yen, saying: “Leaving aside the question of the tree top, I ask the master to comment about before climbing the tree.”” Hsiang-Yen asked the monk: “Where are you from?” The monk replied: “From Kwei-Shan.” Hsiang-Yen asked: “There was once a monk who asked Wei-Shan concerning the Patriarch’s idea of coming to China, and how did Kwei-Shan reply?” The monk said: “Kwei Shan gave no answer but held up his baton.” Hsiang-Yen asked: “Now, how do you understand the meaning of Kwei-Shan’s action?” The monk replied: “The master’s idea is to elucidate mind along with matter, to reveal truth by means of an objective reality.” Hsiang-Yen said: “Your understanding is alright as far as it goes. But what is the use of hurrying so to theorize?” The monk now turned around and asked: “What will be your understanding about Kwei-Shan?” Hsiang-Yen held up his stick like the other master, then laughed: “Ha! Ha!” According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, Zen practitioners should always remember that even if your eloquence flows like a river, it is all in vain. Even if you can expound cogently upon the whole body of Buddhist literature, that too is useless. If you can respond to this dilemma properly, you give life to those who have been dead and kill those who have been alive. If you can’t respond, you must wait and ask Maitreya about it.

**Hương Nghiêm Trí Nhân Thiền Sư** (?-898): Kyogen Chikan (jap)—Hsiang-yen Chih-hsien (Wade-Giles Chinese)—Xiangyan Zhixian (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ chín. Hiện nay chúng ta không có



nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Hươg Nghiê m Trí Nhàn; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đă ng Lục, quyển XI và Ngũ Đă ng Hội Nguyên, quyển IX: Thiền Sư Hươg Nghiê m Trí Nhàn, quê ở Thanh Châu (bây giờ thuộc tỉnh Sơn Đô ng), là đệ tử của Tổ Bách Trươ ng Hoài Hải. Khi Bách Trươ ng qua đời, ngài sang tiếp tục công quả với Tổ Quy Sơn và trở thành đệ tử của Thiền Sư Qui Sơn (Linh Hữ u cũng là một cao đệ của Tổ Bách Trươ ng)—Zen Master Hsiang-Yen-Zhi-Hsien, name of a Chinese Zen monk in the ninth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume XI and in Wudeng Huiyuan, Volume IX: Zen master Hsiang-Yen-Zhi-Hsien was born in Shing-Chou (now in Shan-T’ung Province), was a disciple of Zen master Pai-Ch’ang-Huai-Hai. After the master’s death, he went to Kwei-Shan (who was also a senior disciple of Pai-Ch’ang.

- Một hôm, Qui Sơn bảo: “Ta nghe ở chỗ Thiền Sư Bá Trươ ng hỏi một đáp mười, hỏi mười đáp trăm, đó là người thông minh lanh lợi, ý tưởng là cội gốc sanh tử. Giờ đây ta không hỏi người những gì người nhớ từ kinh điển, mà thử nói một câu khi cha mẹ chưa sanh xem?” Sư bị một câu hỏi này làm mờ mịt không đáp được. Trở về liêu, sư soạn hết sách vở đã học qua, tìm một câu đáp trọn không thể có. Sư than: “Bánh vẽ chẳng no bụng đói.” Đến câu xin Qui Sơn nói pháp, Qui-Sơn bảo: “Nếu ta nói cho người, về sau người sẽ chưởi ta; ta nói là việc của ta đâu can hệ gì đến người?” Sư bèn đem những sách vở đã thu thập được đồng thời đốt hết, coi như bánh vẽ ăn mấy cũng chẳng no. Sư nói: “Đời này chẳng học Phật pháp nữa, chỉ làm Tăng thường làm việc cơm cháo, khỏi nhọc tâm thần.” Sư khóc từ giả Qui-Sơn ra đi—One day Kwei-Shan said to Hsiang-Yen: “I’ve heard that you are an intelligent monk at Pai-Zhang, responding ten times for what you’re asked. Now I’m not asking you about what recorded or what can be learned from the scriptures! You must say something from the time before you were born and before you could distinguish objects.

I want to record what you say.” Hsiang-Yen was confused and unable to answer. He sat in deep thought for some time and then mumbled a few words to explain his understanding. But Kwei-Shan couldn’t accept this. Hsiang-Yen said: “Then would the master please explain it?” Kwei-Shan said: What I might say would merely be my own understanding. How could it benefit your own view?” Hsiang-Yen returned to the monk’s hall and search through the books he had collected, but he couldn’t find a single phrase that could be used to answer Kwei-Shan’s question. Hsiang-Yen then sighed and said: “A picture of a cake can’t satisfy hunger.” He the burned all his books and said: “During this lifetime I won’t study the essential doctrine. I’ll just become a common mendicant monk, and I won’t apply my mind to this any more.”

• Thắ ng đến Nam Đươ ng chỗ di tích Quốc Sư Huệ Trung, sư trụ tại đây. Một hôm nhưn cuộc cở trên núi, lượ m hòn gạch ném trúng cây tre vang tiếng. Sư chợt tỉnh ngộ phá lên cười. Sư trở về tắm gội thấp hương nhắm hưởng Qui Sơn đă nh lễ, ca tụng rằng: “Hòa Thươ ng từ bi ơn như cha mẹ, khi trước nếu vì con nói rồi thì làm gì có ngày nay.” Sư làm bài kệ:

“Nhất kích vong sở tri  
Cánh bất giả tu trì  
Động dung đươ ng cở lộ  
Bất đọa thiê u nhiên cơ.”  
(Một tiếng quên sở tri  
Chắ ng cần phải tu trì  
Đổi sắc bày đườ ng xưa  
Chắ ng rơi cơ lặ ng yên).  
“Xứ xứ vô tú ng tích  
Thinh sắc ngoạ i oai nghi  
Chư nhưn đạ t đạ o giả  
Hàm ngôn thươ ng thươ ng cơ.”  
(Nơi nơi không dấu vết  
Oai nghi ngoạ i sắc thinh.  
Nhữ ng người bạc đạ t đạ o  
Đều gọi thươ ng thươ ng cơ).

Hsiang-Yen tearfully left Kwei-Shan. He then went traveling and eventually resided at Nan-Yang, the site of the grave of National Teacher Nan-Yang Hui-Zhong. One day as

Hsiang-Yen was scything grass, a small piece of the tile was knocked through the air and struck a stalk of bamboo. Upon hearing the sound of the tile hitting the bamboo, Hsiang-Yen instantly experienced vast enlightenment. Hsiang-Yen then bathed and lit incense. Bowing in the direction of Kwei-Shan, he said: "The master's great compassion exceeds that of one's parents! Back then if you had explained it, then how could this have come to pass?" Hsiang-Yen then wrote a verse:

"One strike and all knowledge is forgotten.  
No more the mere pretense of practice.  
Transformed to uphold the ancient path,  
Not sunk in idle devices."  
"Far and wide, not a trace is left.  
The great purpose lies beyond sound and form.  
In every direction the realized Way,  
Beyond all speech, the ultimate principle."

- Qui Sơn nghe được, nói với Ngưỡng Sơn: "Kẻ này đã triệt ngộ." Ngưỡng Sơn thưa: "Đây là mấy tâm ý thức trước thuật được, đợi con đến nơi khám phá mới chắc." Ngưỡng Sơn đến thăm sư, bảo: "Hòa Thượng khen ngợi sư đệ đã phát minh đại sự, thử nói tôi nghe?" Sư đọc bài tụng trước cho Ngưỡng Sơn nghe. Ngưỡng Sơn bảo: "Đó là do trước kia học tập ghi nhớ mà thành, nếu thật chánh ngộ hãy làm bài tụng khác. Sư nói bài khác:

"Khử niên bần vị thị bần  
Kim niên bần thủy nhị bần  
Khử niên bần du hữu trác chùy chi địa  
Kim niên bần chùy dã vô."  
(Năm xưa nghèo chưa thật nghèo  
Năm xưa nghèo mới thật nghèo  
Năm xưa nghèo vẫn còn có đất cắm dùi  
Năm nay nghèo dùi cũng không).

Hsiang-Yen then dispatched a monk to take the verse to Kwei-Shan and recite it. Upon hearing it, Kwei-Shan said to Yang-Shan: "This disciple has penetrated!" Yang-Shan said: "This is a good representation of mind function. But wait and I'll personally go and check out Hsiang-Yen's realization." Later Yang-Shan met with Hsiang-Yen and said: "Master Kwei-Shan has praised the great

matter of your awakening. What do you say as evidence for it?" Hsiang-Yen then recited his previous verse. Yang-Shan said: "This verse could be composed from the things you've studied earlier. If you've had a genuine enlightenment, then say something else to prove it." Hsiang-Yen then composed a verse that said:

"Last year's poverty was not real poverty.  
This year's poverty is finally genuine  
poverty.  
In last year's poverty there was still ground  
where I could plant my hoe,  
In this year's poverty,  
not even the hoe remains."

- Ngưỡng Sơn bảo: "Sư đệ ngộ Như Lai thiên mà chưa ngộ Tổ Sư thiên." Sư lại nói bài kệ:  
"Ngã hữu nhất cơ  
Thuần mục thị y  
Nhược nhơn bất hội  
Biệt hoán Sa Di."  
(Ta có một cơ, chớp mắt chỉ y  
Nếu người chẳng hội,  
Riêng gọi Sa Di).

Ngưỡng Sơn gật đầu và về thưa lại Qui-Sơn: "Đáng mừng! Sư đệ Trí Nhân đã ngộ Tổ Sư Thiên."—Yang-Shan said: "I grant that you have realized the Zen of the Tathagatas. But as for the Zen of the Ancestors, you haven't seen it in your dreams." Hsiang-Yen then composed another verse that said:

"I have a function  
It's seen in the twinkling of an eye.  
If others don't see it,  
They still can't call me a novice."

When Yang-Shan heard this verse, he reported to Kwei-Shan: "It's wonderful Hsiang-Yen has realized the Zen of the Ancestors!"

- Một bài kệ khác của Thiên Sư Hương Nghiêm:

"Tử thốt mẫu trác  
Tử giác mẫu xác  
Tử mẫu câu vong  
Ứng duyên bất thất."  
(Con kêu mẹ mỗ,  
con biết xác mẹ  
Con mẹ đều quên,

hợp duyên chẳng lối).

- Một hôm, có một vị Tăng từ Qui Sơn đến chỗ Hương Nghiêm, Hương Nghiêm hỏi: "Nhân có một vị Tăng hỏi Tổ Qui Sơn về ý chỉ sang Trung Hoa của Tổ Bồ Đề Đạt Ma; và khi trả lời, Qui Sơn đưa cây phất tử lên. Bấy giờ mấy ông hiểu như thế nào về hành vi của Qui Sơn?" Vị Tăng đáp: "Ý của Tổ sư là tức sắc minh tâm, phu vật hiển lý." Hương Nghiêm bảo: "Hiểu thì hiểu, không hiểu thì không hiểu. Lợi ích gì mà vội vàng thuyết lý như vậy?" Vị Tăng tức thì xoay người lại và hỏi: "Như vậy ý của sư thì sao?" Hương Nghiêm đưa cây phất tử lên như tổ Qui Sơn đã làm—A monk came from Kuei-shan to Hsiang-yen when the latter asked the monk, "There was once a monk who asked Kuei-shan concerning the Patriarch's idea of coming to the West, and Kuei-shan in answer held up his duster (hossu). Now how do you understand the menaing of Kuei-shan's action?" The monk replied, "The master's idea is to elucidate mind along with matter, to reveal truth by means of an objective reality." Hsiang-yen said, "Your understanding is all right as far as it goes. But what is the use of hurrying so to theorize?" The monk now turned around and asked, "What will be your understanding?" Hsiang-yen held up his duster like Kuei-shan.
- Một hôm khác, có một vị Tăng đến và hỏi thiền sư Hương Nghiêm về ý chỉ Tây lai của Tổ Sư, Sư thọc tay vào túi, khi rút ra, bàn tay nắm lại thành cái nắm tay rồi lại mở nắm tay ra và làm như lấy vật gì cho người hỏi. Vị Tăng quỳ xuống và đưa tay ra nhận. Hương Nghiêm hỏi: "Cái này là cái gì?" Vị Tăng không đáp. Đây là trường hợp vị thiền sư lấy một vật gần đó để trả lời câu hỏi. Khi được hỏi thì vị thiền sư có thể đang làm một công việc, hay đang nhìn ra cửa sổ, hay đang lặng lẽ ngồi tư duy, và rồi giải đáp của ngài có thể nhắc đến những vật như thế có liên hệ đến việc làm của ngài lúc bấy giờ. Vì vậy, ngài có thể nói bất cứ điều gì, bằng những cơ duyên như thế, cái đó không phải là một lối đoán ngôn trừu tượng đặt vào một vật được lựa chọn tùy ý để thuyết minh quan điểm của mình—Another day, a monk came and asked Hsiang-yen concerning Bodhidharma's idea of coming to the West. Hsiang-yen put his hand into his pocket, and when he got it out it was formed into a fist, which he opened as if handing the contents over to the questioner. The monk knelt down and extended both hands in the attitude of receiving. Hsiang-yen said, "What is this?" The monk made no reply. This is the case where an object near by is made use of in answering the question. When questioned, the master may happen to be engaged in some work, or looking out of the window, or sitting quietly in meditation, and then his response may contain some allusion to the objects thus connected with his doing at the time. Whatever he may say, therefore, on such occasion is not an abstract assertion on an object deliberately chosen for the illustration of his point.
- Một hôm Sư thượng đường dạy chúng: "Đạo do ngộ mà đạt, chẳng tại ngữ ngôn. Đó là cái thấy miên mật rở rở chưa từng cách rời, chẳng nhọc tâm ý. Tạm nhờ hồi quang phản chiếu. Những ai hằng ngày vận dụng công phu trọn vẹn trong ngữ ngôn để đạt ngộ chỉ là kẻ mê tự trái mà thôi."—One day, Zen master Hsiang-Yen entered the hall and addressed the monks, saying, "The Way is attained by means of enlightenment and is not found in words. It is mysterious and majestic, and without the slightest breach. Don't belabor your mind! Just turn the light inward. Those disciples using total effort every day in words to realize enlightenment are just backward and confused."
- Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là cảnh của Hương Nghiêm?" Hương Nghiêm đáp: "Không bón phân cho hoa lá cỏ cây."—A monk asked Hsiang-Yen, "What is Hsiang-Yen's great situation?" Hsiang-Yen said, "Don't fertilize the flowers and trees."
- Một vị Tăng khác hỏi: "Thế nào là Tiên Đà Bà (tiên đà bà theo tiếng Phạn là một loại mật ngữ của Phật)?" Hương Nghiêm gõ sàng Thiền và nói: "Lại đây!"—Another monk asked, "What is a 'sindhava'?" Hsiang-Yen

struck the meditation platform and said, "Come here!"

- Một hôm, Hương Nghiêm thượng đường nói với Tăng chúng: "Nói chuyện này, mấy ông có thể so sánh nó như có một người trèo lên cây và cắn chặt được cành cây bởi đôi hàm răng (miệng ngậm cành cây), thân hình treo lơ lửng, chân không chỗ chõi đạp, tay không chỗ vịn níu. Thành linh có người ở dưới đất hỏi về chỉ ý của Tổ sư từ Tây lại. Nếu không đáp lời thì phụ lòng người ta, còn nếu mở miệng ra hỏi đáp thì táng mạng. Ngay lúc đó biết tính làm sao?" Lúc ấy, có vị Tăng tên Chiêu Hồ Thủ bước ra nói: "Lúc leo lên cây thì không nói tới, con chỉ hỏi Hòa Thượng nói gì về lúc trước khi leo cây." Hương Nghiêm cười "Ha! Ha! Ha!"—One day, Hsiang-Yen entered the hall and addressed the monks, saying, "Talking about this, you could compare it to a person who has climbed a tree and is grasping a branch, supported only by his teeth. His feet are hanging freely, as are his hands. Suddenly someone down on the ground yells out to him. 'What is the meaning of the First Ancestor coming from the west?' To not answer isn't acceptable, but if he does so he'll fall, and so lose his life. At this very moment what can he do?" At that time a monk named Tiger Head Zhao came forth from the congregation and addressed Hsiang-Yen, saying, "Leaving aside the question of the tree top, I ask the master to comment about before climbing the tree." Hsiang-Yen then laughed, "Ha! Ha! Ha!"
- Sư tùy cơ dạy chúng những lời đơn giản. Sư để lại hơn hai trăm bài tụng đối cơ ứng dụng không theo qui luật như những bài kệ vừa kể trên, các nơi truyền bá rất thịnh hành—To all of his disciples, Hsiang-Yen provided his teachings in a clear and direct manner. He left more than two hundred verses such as these above mentioned ones that were composed to meet the situations he encountered. These unmeasured verses were popular throughout the country.
- Thiền sư Hương Nghiêm thường nói đến cái nghèo là sự cần thiết cho sự tu hành như sau: "Năm trước nghèo chưa thật nghèo

Năm nay nghèo mới thật nghèo  
 Năm trước nghèo không đất cắm dùi  
 Năm nay nghèo dùi cũng không có nốt."

Zen master Hsiang-Yen always talked about the poverty as a 'must' for his life of cultivation as follows:

"My last year's poverty  
 was not poverty enough,  
 My poverty this year  
 is poverty indeed;  
 In my poverty last year  
 there was room for a gimlet's point,  
 But this year even the gimlet is gone."

- Một Thiền sư khác đã bình giảng bài kệ nghèo của Thiền sư Hương Nghiêm như sau: "Không dùi không đất chĩa rằng nghèo Còn biết mình nghèo tức chấp nghèo. Rốt ráo nghèo là như thế ấy: bỗng lai chưa thấy một ai nghèo."

Later, there was a Zen master who commented on this verse of poverty by Hsiang-Yen in the following verse:

"Neither a gimlet's point nor the room for it; but this is not yet real poverty:

As long as one is conscious of having nothing, there still remains the guardian of poverty. I am lately poverty-stricken in all conscience, For from the very beginning I do not see even the one that is poor."

- Dù thế nào đi nữa, thì chính cái nghèo đã giúp cho Hương Nghiêm có một cuộc sống tu hành tốt đẹp và cuối cùng trở thành một trong những Thiền sư nổi tiếng trong Thiền tông Trung Hoa—No matter what happened, poverty was the main reason to cause Hsiang-Yen to have a good life of cultivation and finally he became one of the most famous Zen masters in Chinese Zen sect.

**Hương Nhân:** Người trong làng—Country people, people of one's village.

**Hương Nhập:** Lổ mũi hay hương được ngửi thấy là do ở mũi—The sense of smell and its organ, the nose.

**Hương Nhiễm:** 1) Màu nâu sẫm: Incense-coloured, yellowish-grey; 2) Màu áo cà sa của nhà sư: The colour of a monk's robe.

**Hương Phạn:** Gạo lúa thơm—Fragrant rice.

**Hương Phong Sơn:** Trụ xứ của Bồ Tát Hương Quang—The abode of the Bodhisattva of Fragrance and Light.

**Hương Phòng:** Gandhakuti (skt)—See Hương Thất.

**Hương Quả:** Gandhaphala (skt)—Fragrant fruit.

**Hương Quang Bồ Tát:** Bodhisattva of Fragrance and Light.

**Hương Quang Phật:** Gandaprabhasa (skt)—Fragrant Light Buddha.

**Hương Quang Trang Nghiêm:** Hương Nghiêm là vị chú tâm quán chư Phật trở nên thâm nhập vào hương quang của Phật—One whose mind meditates on Buddha becomes interpenetrated and glorified by Buddha-fragrance and light.

**Hương Quốc:** Hsiang-Chi realm—See Hương Tích.

**Hương Sát:** Chùa Phật Giáo—An incense ksetra, i.e. a monastery.

**Hương Sơn:** Gandhamadana (skt)—1) Hương Sơn là một trong mười ngọn núi trong huyền thoại Phật Giáo Trung Hoa, núi tọa lạc trong vùng hồ Anavatapta bên Tây Tạng: Incense mountain, one of the ten fabulous mountains known to Chinese Buddhism, located in the region of the Anavatapta lake in Tibet; 2) Núi Côn Sơn, nơi khẩn na la hay các vị nhạc công của vua trời Đế Thích cư ngụ trong các rừng cây: The Kunlun range, among its great trees dwell the Kinnaras, Indra's musicians; 3) See Thiên Trù.

**Hương Sơn Vô Văn Thông Thiên Sư:** Wu-wen T'sung of Hsiang-shan Zen master—Thiên sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 12, đệ tử của thiên sư Thiết Sơn Quỳnh. Ông thuộc đời thứ mười của dòng Thiên Ngũ Tổ Pháp Diển—Hsiang-shan Zen master, who was a disciple of Zen master T'ie-shan Ch'iung. He belonged to the tenth descendant of Fa-Yen of Wu-Tsu.

- Hương Sơn đã kể lại những kinh nghiệm Thiên của mình như sau: "Ban đầu, tôi đến tìm Độc Ông Hòa Thượng để học Thiên; ngài dạy tôi tham cứu công án 'Không phải tâm, không phải Phật, không phải vật (Bất thị tâm, bất thị Phật, bất thị vật)'. Sau chúng tôi lập thành một nhóm sáu người gồm cả Vân Phong, Nguyệt Sơn..., khuyến khích nhau tu tập thiền định. Kế đến tôi yết kiến ngài Giáo Vô Năng, ngài dạy chữ 'Vô'—Hsiang-shan

told the following stories of his experience in Zen: "Tu-weng was the first master that I saw in my study of Zen; he had me inquire into the meaning of 'Neither mind, nor Buddha, nor a thing.' Later we formed a group of six including Yun-feng, Yueh-shan, so that we might be a stimulation to one another in the Zen exercise. Next I saw the master Chiao Wu-neng, who gave me 'Wu!'"

- Một hôm, tại Trường Lô, tình cờ Hoài Thượng Kính gặp Vô Văn, sư hỏi: 'Sau nhiều năm học hỏi, ông hiểu thiền như thế nào?' Vô Văn đáp: 'Ngày ngày một niệm không móng khởi.' Sư Kính lại hỏi: 'Từ đâu ông có ý này?' Vô Văn như tuồng hiểu mà không dám trả lời chút nào. Thấy Vô Văn không thấu suốt yếu điểm của vấn đề, Kính bảo Vô Văn rằng về phần định thì đúng mà về phần động thì không đúng (lúc định thì không mất, nhưng ở chỗ động liền mất). Vô Văn ngạc nhiên và xin thầy chỉ dạy phải tu tập như thế nào để thấu triệt được yếu điểm của vấn đề. Hoài Thượng Kính bảo: 'Ông có nghe Xuyên Lão nói không. Yếu tri đoạn đích ý, Bắc đầu nhìn sang Nam.' Nói xong liền bỏ đi. Được hỏi như vậy, Vô Văn chẳng biết nói sao. Dù đi hay ngồi tâm Vô Văn chẳng chịu ở yên một chỗ, và trong những ngày tiếp theo chữ 'Vô' đã rơi rụng mất mà lòng không ngớt quay theo câu 'Yếu tri đoạn đích ý, Bắc đầu diện Nam khan.' Một hôm nhân lúc Vô Văn đang ngồi cùng chúng Tăng trên một khúc cây trong liêu cạo đầu, nghi tình cứ bám riết, thời gian trôi qua mà không hay, khoảng chừng bữa ăn, chợt thấy tâm mình rỗng rang, trong sáng, nhẹ nhàng. Nghe như trọn cả tâm tình đổ vỡ và lột bỏ hết những lớp vỏ bao ngoài; tất cả thế giới thiên sai vạn biệt, hữu tình và vô tình trước mắt thấy đều tan biến thành một khoảng trống mênh mông. Sau một phút tỉnh lại, mồ hôi tháo đẫm cùng mình, giờ mới hiểu thế nào là 'Bắc đầu diện Nam khan'. Vô Văn gặp thầy Kính, thầy hỏi, 'Ai đến đây?' Vô Văn đáp, 'Chẳng phải ta chẳng phải người.' Thầy bảo: 'Chẳng ta chẳng người, thế là cái gì?' Vô Văn đáp: 'Đói thì ăn mệt thì ngủ'. Sư Kính bèn bảo Vô Văn hãy làm một bài tụng, Vô Văn y lời chẳng chút chần chừ. Nhưng vẫn còn có chỗ

chung quyết ám ảnh mà chưa nắm lấy được— One day, at Chang-lu, Master Ching of Huai-shan happened to meet Wu Wen. Ching of Huai-shan asked Wu Wen, 'What is your understanding of Zen after several years of study?' Wu Wen replied, 'Not a thought stirring all day.' Ching asked further, 'Where does this notion of your originate?' Wu Wen felt as if he knew but he was not quite sure how to answer the Master. Seeing that Wu Wen had no insight into the gist of the matter, Ching told Wu Wen that he was all right as far as his tranquillization went, but that he had no hold of the thing in its activity (you can hold your work in quietness, but you lose it during activity). This surprised Wu Wen, who begged Master Ching of Huai-shan to advise him as to how his exercise should be carried on so as to have an insight into the matter. Ching said, 'Don't you know what Ch'uan-lao says? If one wants to have an understanding in the matter, look at the North Star by turning around towards the south', and without making further remarks he went away. Thus questioned, Wu Wen did not know what to say. Whether walking or sitting his mind refused to dwell on anything else, and for several succeeding days 'Wu', was dropped and this 'North Star seen in the South' occupied his attention exclusively. One day Wu Wen found himself in the shaving-room where he was sitting with others on a block of wood; the doubt firmly took hold of him and time when without premonition Wu Wen felt his mind broadening out, becoming clear, light, and serene. It seemed his whole mental system was broken up and its coatings were all stripped off; the entire world with its objects, sentient and non-sentient, vanished before him; and there was a vast vacuity. After a while Wu Wen was awakened, feeling perspiration running down his whole body, and he knew what was meant by seeing the North Star in the south. Wu Wen met Ching, and he asked, 'Who is it that comes this way?' Wu Wen replied, 'Neither the self nor the other.' He said, 'If it is neither the self nor the other, what is it after all?' 'One who eats

when hungry and sleep when tired out,' Wu Wen answered. Ching then made Wu Wen express the experience in verse, which Wu Wen did, and everything went on with no impediment. But still there was something final, and Wu Wen was impressed that he had not yet grasped it.

• Về sau Vô Văn đến núi Hương Nham, ở đây qua một mùa hạ. Muỗi mòng thật nhiều quá sức, chẳng thể đặt tay xuống cho được. Rồi Vô Văn nghĩ đến cổ nhân đã quên mình vì Chánh Pháp, tại sao lại để cho muỗi quấy rầy? Vô Văn quyết tâm không để ý đến chúng nữa. Ngậm chặt răng, nắm chặt tay, để khởi chữ 'Vô' hiện tiền và quyết sống chết với muỗi mòng. Do quyết chí chịu đựng như thế, bất giác thân tâm trở nên vắng lặng, in như cả một tòa nhà sụp đổ bốn vách để một mình Vô Văn trở ra giữa khoảng không bất tận, không thể lấy thí dụ trần gian mà nói ra chứng nghiệm này được. Vô Văn ngồi mãi từ giờ thìn đến giờ mùi. Giờ nhận ra rằng Phật pháp hoàn toàn chân chính, chỉ do tự tín chưa đủ vươn tới nên đôi khi nghĩ tưởng Phật pháp dối người."—Later on, Wu Wen went into the mountains of Hsiang-yen where he passed the summer. The mosquitoes was terrible and he could not keep his hands in position. Then he thought of the ancient masters who had sacrificed their very lives for the sake of the Dharma; why then should he be bothered by mosquitoes? Wu Wen made up his mind not to be disturbed by them any longer. Firmly setting his teeth, clenching his fists, Wu Wen held up the 'Wu' before him and made a most desperate fight against the insects. While Wu Wen was thus subjecting himself to a test of endurance it so happened that his body and mind finally attained a state of quietude. It felt as if the whole building with all its walls had crashed down leaving him in a vast void, an experience which nothing earthly could describe. His sitting lasted from about seven in the morning until two in the afternoon. Wu Wen then realized that Buddhism contains the whole truth and that it is altogether due to our not being thorough enough in the attempt to

grasp it that we sometime imagine Buddhism to be misleading."

- Lúc đó, đối với thiền sư Hương Sơn, mặc dầu kiến giải về Thiền đã rõ ràng và đầy đủ, nhưng vọng tâm vẫn còn ẩn kín sâu xa chưa hoàn toàn dứt sạch. Thế nên ngài lại ẩn vào núi trong sáu năm ở Quảng Châu, sáu năm nữa ở Lục An và sau hết lại ba năm ở Quảng Châu, bấy giờ ngài mới được thành thới trọn vẹn—At that time, even though Hsiang-shan's understanding of Zen was clear and full, there was yet something not quite thoroughly exhausted in the hidden and almost inapproachable recesses of my consciousness; so he retired into the mountains for six years in Kwang-chou, for another six in Li-an, and finally for three years again in Kwang-chou, when he was released in the fullest sense of the term.

**Hương Sơn Vương:** Gandhamadana-giriraja (skt)—King of incense-mountain.

**Hương Sư:** Village teacher.

**Hương Tập:** Theo Kinh Hư Không Tạng Bồ Tát: “Tây phương đi qua 80 hằng hà sa số thế giới, có một cõi Phật tên là Nhất Thiết Hương Tập, cõi nước đó có Đức Phật tên là Thắng Hoa Phu Tạng Như Lai. Đức Phật đó đang chuyển diệu pháp cho đại chúng. Ở đó có vị Bồ Tát tên là Hư Không Tạng.”—The name of the western Buddha land in which Akasa Bodhisatva lives, described in the Akasagarbha-sutra.

**Hương Tập Địa:** See Hương Tập

**Hương Thái Ba** (1123-1194): Tên của một vị danh Tăng Tây Tạng vào thế kỷ thứ XII—Name of a Tibetan famous monk in the twelfth century.

**Hương Thang:** Một loại nước thơm gồm 32 chất hợp lại, được dùng để “tẩy thân” trong lễ quán đảnh—A fragrant liquid of thirty-two ingredients, used by the secret sects in washing the body at the time of initiation.

**Hương Tháp:** Gandha-stupa (skt)—Bảo tháp nhỏ (biểu tượng của đức Phật) làm bằng bột thơm—A miniature tower (a symbol of mind of Buddha), made of fragrant powder.

**Hương Thần:** Hương Âm Thần, một trong Thiên Long Bát Bộ Thần. Thần Càn Thát Bà (nhạc công của trời Đế Thích) ăn hương thơm, nên hương thơm tỏa ra từ trong cơ thể—The gods of

fragrance and music, i.e. the Gandharvas who live on Gandha-madana. The musicians of Indra.

**Hương Thất:** Gandhakuti (skt).

- 1) Nhà hương hay phòng của Đức Thế Tôn—House of incense, where Buddha dwells (a temple).
- 2) Nghiệt Đà Cự Tra: Hương Đài Điện hay căn buồng mà Đức Thế Tôn đã làm lễ dâng hương trong tịnh xá Kỳ Viên hay bất cứ nơi nào mà Ngài đã đi qua—A temple for offering incense in the Jetavana monastery and elsewhere.

**Hương Thốn:** Một cách đo lường thời gian được tính bằng độ dài của cây nhang đang cháy—A way of measuring time by using the length of a burning incense.

**Hương Thủy:** Gandhajala (skt)—Gandhavari (skt)—Fragrant water—Nước thơm cúng Phật hay dùng trong các buổi lễ tôn giáo—Water scent or perfume.

**Hương Thủy Hải:** See Hương Hải.

**Hương Thủy Tiền:** Dưới thời nhà Tống khi An Lộc Sơn chiếm cứ kinh thành Trường An, đã ra lệnh thu tiền thuế Tăng gọi là hương thủy tiền để dùng vào việc quân sự—Money given to monks which in turns paying in for military expenses during the Sung dynasty when An-Lu-Shan occupied the capital Ch'ang-An.

**Hương Thức:** Gandha-vijnana (skt)—Knowing odor.

**Hương Thực:** Thức ăn bằng hương thơm, hay lấy hương thơm làm thức ăn—Fragrant food, or fragrance for food.

**Hương Thượng Phật:** Gandottama-buddha (skt)—Superior Fragrance Buddha.

**Hương Tích:** Koshaku (jap)—Fragrance Accumulation—Hương Tích là tên Đức Phật ở thế giới Chúng Hương, được nói đến trong Kinh Duy Ma Cật. Cư dân của cõi nước này sống vào hương thơm của nhang, hương ấy được xếp vào hạng nhất so với hương thơm của thập phương thế giới nhân thiên—Hsiang-Chi, the Buddha of Fragrance Land, described in the Vimalakirti Sutra. The inhabitants live on the odour of incense, which surpasses that of all other lands.

**Hương Tích Cục:** Koshaku-Kyoku (jap)—Khố Đương—Khố Hạ—Khố Viện—Hương Tích Cục là tên của một phân nhánh chịu trách nhiệm về các

kho chứa thực phẩm, nhà bếp hay nhà trù, và Tăng phòng của tự viện—Name of a division that is responsible for supply rooms, kitchen, dining rooms, and monks' rooms in a monastery.

**Hương Tích Phạn:** Gạo lúa thơm—Fragrant rice.

**Hương Tích Phật:** Gandhalaya-buddha (skt)—Sugandhakuta-buddha (skt)—Hsiang-Chi Buddha—Buddha of Fragrance Land.

**Hương Tích Quốc:** Hsiang-Chi realm—See Hương Tích.

**Hương Tích Thế Giới:** Hsiang-Chi realm—See Hương Tích.

**Hương Tích Bà La Môn:** Drona (skt)—See Đột Lộ Nã.

**Hương Trâm:** Aguru or Tagara (skt)—Aloes wood—Eagle wood—Sandal incense—Trâm hương—Fragrant shrub.

**Hương Trần:** Grandharammana (p)—The odour-ferous object—Hương trần là mùi hương của lục trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, khiến người ngửi thấy có cảm giác khoái lạc (người tu Phật, đối với những mùi thơm không vui thích, đối với mùi thối không khó chịu, mà giữ mình tự nhiên trước hương trần)—The atom or element of smell, one of the six gunas.

**Hương Trù:** Monastery kitchen—Nhà bếp của tự viện—The fragrant kitchen, i.e. a monastery kitchen.

**Hương Trù Tăng:** Vị Tăng chịu trách nhiệm nhà bếp của tự viện. Nhiệm vụ của vị Tăng này được coi như là một trong những trách nhiệm nặng nề nhất trong thiền viện; vì thế nó thường được giao phó cho một vị sư lớn tuổi và đã đi xa trên con đường tu tập tâm linh. Ở Trung Hoa ngày xưa, nhiều thiền sư về sau này trở thành những đại thiền sư đã từng là những 'Hương Trù Tăng'; đó là trường hợp của Quy Sơn Linh Hựu và Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Hoạt động của một vị 'Hương Trù Tăng' khác với việc làm bếp thông thường ở thái độ tinh thần chỉ đạo tất cả mọi cử chỉ. Vị 'Hương Trù Tăng' coi công trình của mình như một sự phục vụ nhằm tôn vinh Tam Bảo, như một cơ hội để tự hoàn thiện sự rèn luyện tâm linh của mình. Nếu tính toán đúng về số lượng cũng như về chất lượng, nếu mỗi cử chỉ đều được hết sức chú trọng, nếu tránh được mọi lãng phí và dùng thức ăn cũng như dụng cụ nấu bếp phù hợp với những ai đáng được ăn, thì công việc làm bếp trở thành một sự

tập luyện đi sâu vào tinh thần thiền trong đời sống hàng ngày. Đại thiền sư Đạo Nguyên đã soạn một bản văn ngắn với nhan đề "Hương Dẫn cho vị Hương Trù Tăng" hay những lời hướng dẫn cho vị thầy làm bếp, nói về sứ mạng và tư thế tinh thần của vị 'Hương Trù Tăng'—A monk who is responsible for the fragrant kitchen, i.e. a monastery kitchen. This position is considered one of the most responsible in the monastery and thus it is generally held by an advanced elder monk. In ancient China a number of monks who later became great Zen masters, served as the head of monastery kitchen; for example, Kuei-shan Ling-yu and Hsueh-feng I-ts'un. The activity of the head of monastery kitchen is distinguished from that of an ordinary cook primarily by the mental attitude on which it is based. The head of monastery kitchen sees his work as service to the three precious ones and as an opportunity for spiritual training. If he fully considers the needs of monks in terms of quantity and quality of food, if he makes each move with wakeful attention, avoid all waste, comports himself properly with regard to foodstuffs and utensils, then his kitchen work becomes an exercise in maintaining the mind of Zen in everyday life. The great Japanese Zen master Dogen composed a small work titled "Instructions for the Kitchen Master" (Tenzo-kyokun) on the duties and mental attitude of a head of monastery kitchen.

**Hương Tục:** Village customs.

**Hương Túy Sơn:** Gandhamadana (skt)—See Hương Sơn.

**Hương Tư:** Volition based on smells.

**Hương Tưởng:** Perception of smell.

**Hương Tượng:** Gandhahastin (skt).

1) Nhang thơm được cuộn thành khoanh, được đốt lên để đo thời gian—Incense made in coils and burnt to measure the time.

2) Gandhahasti (skt)—Hương Tượng, Hương Huệ hay Bất Khả Tức, là một trong 16 vị tôn giả đời Hiền Kiếp: Fragrant elephant; one of the sixteen honoured ones of the Bhadrakalpa.

3) Theo Kinh Hoa Nghiêm (phẩm Bồ Tát Trụ Xứ), Bồ Tát Hương Tượng cùng ba ngàn quyến thuộc thường hay thuyết pháp trên núi Hương Tụ ở phương Bắc: According to The



Flower Ornament Sutra (Chapter Bodhisattva Abodes), Gandhahasti Bodhisattva in the north, who lives on the Gandhamadana mountain, together with his three thousand retinues preached the Buddha Teaching.

**Hương Tượng Bồ Tát:** Gandhahastin Bodhisattva (skt)—Càng đà ha đề Bồ Tát—Fragrant elephant Bodhisattva (the Bodhisattva Fragrant Elephant).

**Hương Tượng Chi Văn:** Câu Xá Luận: A narrative in the Abhidharma kosa—Kinh điển Phật giáo: A title for Buddhist Canon.

**Hương Tượng Đại Sư:** Vị sư nổi tiếng tên Pháp Tạng, vị tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm—A famous monk named Fa-Tsang, the third patriarch of the Hua-Yen school.

**Hương Vi Phật Sứ:** Mùi hương là sứ giả của Phật—The smell of incense is the Buddha's messenger.

**Hương Vị:** Hương và vị—Odour and taste.

**Hương Vương:** Gandharaja (skt)—Những đầu ngón tay của tượng Bồ Tát Hương Vương nhỏ ra nước cam lồ—A bodhisattva in whose image the finger tips are shown as dripping ambrosia.

**Hương Vương Bồ Tát:** Gandharaja-bodhisattva (skt)—See Hương Vương.

**Hương Vương Quán Âm:** Gandharaja-Avalokitesvara (skt)—Kuan-Yin Gandharaja.

**Hương Xà Lê:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Chu (557-581)—Name of a Chinese famous monk in the Northern Chou Dynasty in China.

**Hương Xứ:** Smell-sense-sphere.

**Hương Y:** Màu nâu sẫm là màu áo cà sa của nhà sư—Incense-coloured, yellowish-grey, the colour of a monk's robe.

**Hương Yên:** Gandhapisacika (skt)—Khói thơm của nhựa cây khi được đốt cháy—Fragrant smoke—Smoke of burnt fragrant resin.

**Hướng:** 1) Hướng đi: Direction; 2) Hướng về: Towards (facing, heretofore); 3) Đi về hướng: To go towards; 4) Sưởi ấm: To warm oneself.

**Hướng Bỉ Hối Tội:** Pratidesaniya (skt)—See Ba La Đề Xá Ni.

**Hướng Ca Sa Hạ:** Núp dưới tấm áo cà sa—To hide oneself under the cassock (monk's robe).

**Hướng Dẫn:** To conduct—To lead—To direct—To guide.

**Hướng Dẫn Bồi Thiện Tri Thức:** Guided by a good advisor—Phải nương nơi bậc thiện tri thức thông kinh điển, đã có kinh nghiệm tu thiền nhiều năm để nhờ sự hướng dẫn. Đây là một trong năm điều kiện cần thiết cho bất cứ hành giả tu thiền nào. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—He should be guided by a good advisor, who has a thorough understanding of the sutras and many years experience in meditation. This is one of the five necessary conditions for any Zen practitioners. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demon—See Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Thiền.

**Hướng Dẫn Thiền:** Man ngag (tib)—Guidance on meditation—Meditation instructions.

**Hướng Đạo:** To show the way.

**Hướng Đạo Tâm:** Mind is like a supervisor—Tâm như người hướng dẫn—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 31, Đức Phật dạy: “Có người lo lắng vì lòng dâm dục không dứt nên muốn đoạn âm. Đoạn âm không bằng đoạn tâm. Tâm như người hướng dẫn, một khi người hướng dẫn ngừng thì những kẻ tùng sự đều phải ngừng. Tâm tà không ngưng thì đoạn âm có ích gì? Đức Phật Ca Diếp có dạy rằng: ‘Dục sinh từ nơi ý. Ý do tư tưởng sinh, hai tâm đều tịch lặng, không mê sắc cũng không hành dâm’.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 31, the Buddha said: “There was once someone who, plagued by ceaseless sexual desire, wished to castrate himself. To cut off your sexual organs would not be as good as to cut off your mind. Your mind is like a supervisor; if the supervisor stops, his employees will also quit. If the deviant mind is not stopped, what good does it do to cut off the organs?” The Kasyapa Buddha taught: ‘Desire is born from your will; your will is born from thought. When both aspects of the mind are still, there is neither form nor activity.’”

**Hướng Hạ:** Đi từ ngọn đến gốc—To trace downwards (from branches to root).

**Hướng Hậu:** See Hướng Khứ.

**Hướng Hỏa:** Hơ lửa để sưởi ấm—To warm oneself by the fire-place.

**Hướng Khứ:** Hướng Hậu—Về sau—Later—Later on.

**Hướng Lai:** Vừa rồi—A moment ago.

**Hướng Ngạc Tự:** Kogaku-ji (jap)—Hướng Ngạc Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Bạt Đới Đắc Thắng (1327-1387) khai sáng. Hướng Ngạc Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền—Name of a monastery of the Japanese Rinzai school, founded by Zen master Bassui Tokusho. The Kogaku-ji is one of the few Japanese monasteries in which monks are still trained today in the authentic Zen tradition.

**Hướng Ngạc Tự Phái:** Kogakuji-ha (jap)—Thiền phái Hướng Ngạc Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Bạt Đới Đắc Thắng (1327-1387) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 69 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Kogakuji branch, founded by Zen master Bassui Tokusho. This is one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this branch has about 69 temples throughout Japan.

**Hướng Ngoại:** Hướng ra ngoài—To turn outward.

**Hướng Ngoại Cầu Phật:** Hướng ra ngoài tìm Phật—To turn outward to look for Buddha.

**Hướng Nhất Xúc:** Con đường duy nhất—Sole path.

**Hướng Thiện:** Inclined to the good.

**Hướng Thượng:** Kojo (jap)—Ascendant—Inclined to the good.

**Hướng Thượng Môn:** Ascendant door—Inclined-to-the-good door—See Hướng Thượng Tông Thừa.

**Hướng Thượng Nhất Lộ:** Con đường hướng thượng, chỉ cho thiền pháp vi diệu tột cùng—The path of the inclination to the good. In Zen, the term implies the extremely wonderful methods of Zen.

**Hướng Thượng Quan Liệt:** Then chốt hướng thượng, chỉ cho thiền nghĩa quan trọng vi diệu tột cùng—Key to the inclination to the good. In Zen, the term implies the extremely wonderful and important meaning or aim of Zen.

**Hướng Thượng Toàn Đê:** Nêu ra hoàn toàn triệt để đối với thiền pháp vi diệu tột cùng—To present completely and thoroughly the extremely wonderful purpose of Zen.

**Hướng Thượng Tông Thừa:** Ý chỉ thiền tông chỉ cực huyền diệu. Ý chỉ này nhằm giúp hành giả thấy rằng nhất thiết chư pháp đều do nhân duyên sinh ra, không có tự tính. Tinh thần cũng như truyền thống phản ảnh trọn vẹn ở chỗ thiền có phần nhấn mạnh vào kiến hơn là hành. Vì thế, đầu ngộ chỉ là khởi đầu, nó lại là tinh túy của thiền. Nó không phải là tất cả của thiền, nhưng nó là trái tim của thiền—The purpose of Zen is extremely wonderful. This purpose is to help practitioners see that all things being produced by cause and environment are unreal. The spirit as well as the tradition of Zen is fully reflected in its emphasis on seeing into one's own nature rather than practicing. Therefore, though awakening is merely the beginning, it is nevertheless the essence of Zen. It is not all of Zen, but it is the heart or the central part of Zen.

**Hưởng:** 1) Hưởng thụ: To enjoy, to taste; 2) Lương phạn: Rations, food; 3) Âm hưởng, tiếng vang: Pratisrut (skt)—Echo, resonance.

**Hưởng Cốc Triệt Thiền Sư** (1606-1673): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ch'ing Dynasty in China.

**Hưởng Cúng:** Cúng dường thực phẩm—Offerings of food.

**Hưởng Dụ:** Pratisrutka-upama (skt)—Thí dụ chỉ chư pháp giống như tiếng vang—Simile on Echo, that all dharmas bear a resemblance to an echo or a resonance.

**Hưởng Dụng:** To make use of something.

**Hưởng Đường:** Nơi cúng tế thờ phượng tổ tiên: The hall of offerings, an ancestral hall—Điện thờ tổ: Patriarchal Hall.

**Hươu:** Một loại động vật tương tự như một con nai nhỏ—A kind of animal which similar to a small deer.

**Hừ:** Chim Cú mèo: See Hừ Lưu (1)—Dừng lại: To stop—Rút lui: To resign (to give up)—Từ bỏ: To disist—Về hưu: To retire.

**Hừ Đê:** Từ bỏ con dao đồ tể—To desist from butchering.

**Hừ Lưu:** Uluka (skt).

1) Chim cú mèo (loài chim ban ngày không thấy gì): An owl.

- 2) Một nhà triết học nổi tiếng trước thời Đức Phật Thích Ca 800 năm: A celebrated philosopher, said to have lived 800 years before Sakyamuni.

**Hưu Tĩnh:**

- 1) Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời nhà Đường (618-907). Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XVII, Sư là một trong những đệ tử xuất sắc và là đệ tử nổi pháp của Thiền sư Động Sơn Lương Giới—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVII, he was one of the most outstanding disciples and a dharma-heir of Zen master Tung-shan Liang-chieh (807-869).
- 2) (1520-1604): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ XVI—Name of a Korean famous monk in the sixteenth century.

**Hưu Trí Rồi Hẩn Tu:** Wait until after retirement to cultivate—Đợi đến hưu trí rồi hẳn tu—Có người tin rằng họ nên đợi đến sau khi hưu trí rồi hẳn tu vì sau khi hưu trí họ sẽ có nhiều thì giờ trống trải hơn. Những người này có lẽ không hiểu thật nghĩa của chữ “tu” nên họ mới chủ trương đợi đến sau khi hưu trí rồi hẳn tu. Theo đạo Phật, tu là sửa cho cái xấu thành cái tốt, hay là cải thiện thân tâm. Vậy thì khi nào chúng ta có thể đổi cái xấu thành cái tốt hay khi nào chúng ta có thể cải thiện thân tâm chúng ta? Cổ đức có dạy: “Đừng đợi đến lúc khát nước mới đào giếng; đừng đợi ngựa đến vực thẳm mới thâu cương thì quá trễ; hay đừng đợi thuyền đến giữa dòng sông mới trét lỗ rỉ thì đã quá chậm, vãn vãn.” Đa số phàm nhân chúng ta đều có trở ngại trong vấn đề trừ trừ hay trì hoãn trong công việc. Nếu chúng ta đợi đến khi nước tới trôn mới chịu nhảy thì đã quá muộn màng. Như thế ấy, lúc bình thời chúng ta chẳng đếm xỉa gì đến hành động của chính mình xem coi chúng đúng hay sai, mà đợi đến sau khi hưu trí rồi mới đếm xỉa thì e rằng chúng ta chẳng bao giờ có cơ hội đó đâu. Phật tử thuần thành phải nên luôn nhớ rằng vô thường và cái chết chẳng đợi một ai. Chính vì vậy mà chúng ta nên lợi dụng bất cứ thời gian nào có được trong hiện tại để tu tập, vun trồng thiện căn và tích tập công đức—Some people believe that they should wait until after

their retirement to cultivate because after retirement they will have more free time. Those people may not understand the real meaning of the word “cultivation”, that is the reason why they want to wait until after retirement to cultivate. According to Buddhism, cultivation means to turn bad things into good things, or to improve your body and mind. So, when can we turn bad things into good things, or when can we improve our body and mind? Ancient virtues taught: “Do not wait until your are thirsty to dig a well, or don't wait until the horse is on the edge of the cliff to draw in the reins for it's too late; or don't wait until the boat is in the middle of the river to patch the leaks for it's too late, and so on”. Most of us have the same problem of waiting and delaying of doing things. If we wait until the water reaches our navel to jump, it's too late, no way we can escape the drown if we don't know how to swim. In the same way, at ordinary times, we don't care about proper or improper acts, but wait until after retirement or near death to start caring about our actions, we may never have that chance. Sincere Buddhists should always remember that impermanence and death never wait for anybody. So, take advantage of whatever time we have at the present time to cultivate, to plant good roots and to accumulate merits and virtues.

**Hữu:**

- 1) Daksina (skt)—Tay phải—Bên phải—The right hand—On the right.
- 2) “Hữu” đối lại với “Vô” và “Không”—The opposite of “Wu,” “Not,” and “Non-existence.”
- 3) Hiện Hữu: Bhava (skt)—To exist—To have—Becoming—Existence—Sự tồn tại, đối lại với sự không tồn tại. Theo quan niệm Phật Giáo, vạn hữu sinh khởi do tâm, và chỉ có tâm mà thôi. Nhất là trong học thức “Duy Thức,” cái mà chúng ta gọi là hiện hữu nó tiến hành từ thức mà ra. Đây là một trong ba lậu hoặc nuôi dưỡng dòng sanh tử luân hồi—Life or existence is in contrast with non-existence (abhava). According to the Buddhist idea, all things are born from mind and consist of mind only. Especially in the idealistic theory, what we generally call existence proceeds from consciousness. This is one of the three

- affluences that feed the stream of mortality or transmigration—See Tam Lậu Hoặc.
- 4) Tên của “Quả.” Hậu quả của “Nhân”—The effect, the consequence of cause.
- 5) Bất cứ thứ gì trong cõi hữu hình hay vô hình. Ở đây có nghĩa là sự sống chết nối tiếp, hay sự bắt đầu và chấm dứt—Anything that can be relied upon in the visible or invisible realm. It means any state which lies between birth and death, or beginning and end.
- 6) Sự hiện hữu: Bhava (skt)—Becoming—Being—Continuity—Coming into existence—Existence—Existing—The process of becoming—Hữu (có—đời sống). Một trong mười hai nhân duyên, vị thứ tạo nghiệp (như là nhân) có thể đưa đến quả báo trong tương lai. Sự có mặt, sự sinh tồn của các hiện tượng về cả vật chất lẫn tinh thần. Đôi khi được dịch như là “Pháp.” Lúc khác thì người ta dịch là “Tướng.” Tất cả những tồn tại trong tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới). Mắc xích thứ mười trong thập nhị nhân duyên. Theo Đại thừa, hữu đối không—One of the twelve nidanas—The condition, considered as cause which produces effect. A state of existence (being), or the process of existence. Sometimes translated as “Dharma.” Sometimes translated as “Lakshana.” Every kind of being in the three worlds (in the desire, desireless and formless). The tenth link in the chain of conditioned arising. In Mahayana, Bhava (becoming) is brought into opposition with nothingness (shunyata)—See Thập Nhị Nhân Duyên.
- Hữu Ách Phược:** Chấp hữu—Yoke of Possession or existence.
- Hữu Ái:** Bhavatrana (skt)—Chấp vào hiện hữu—Attachment to existence.
- Hữu Ái Đế:** Possession resulting in suffering—Love of existence.
- Hữu Ái Trụ:** Tư hoặc hay Ái dục trong vô sắc giới, một trong bốn loại trụ trong vòng sanh tử tam giới—The desires in the formless realm, one of the four abidings found in the three realms of mortality—See Tứ Chung Sanh Tử Trụ.
- Hữu Ái Trụ Đạ:** Những dục vọng luyến ái trong cõi vô sắc giới vẫn còn phải chịu luân hồi sanh tử—The desires (clinging or attachment) in the formless realm which is still mortal.
- Hữu Ba Đệ Da Dạ:** Upadhyaya (skt)—Hòa Thượng—Bên Ấn Độ từ này dùng để gọi một vị thầy, đặc biệt là thầy dạy kinh Vệ Đà. Phật tử chấp nhận từ này và dần dần quen gọi chung cho chư Tăng—In India a teacher especially of the Vedangas, a term adopted by the Buddhists and gradually applied to all monks.
- Hữu Ban:** Karmadana (skt)—See Tri Sự.
- Hữu Bảo Kiếp:** Ratnavabhasa-kalpa (p)—The period of Precious Clairvoyance Buddha—Kỳ kiếp của đức Bảo Minh Phật.
- Hữu Bất Ngu Chi Dự, Hữu Cầu Toàn Chi Hủy:** Câu này có nghĩa là ‘có những tiếng khen, những vinh dự bất ngờ, không đáng khen mà được khen; và có những sự kiện thật ra không đáng khinh chê, lại diễn thành cảnh khinh hủy chê bai trọn vẹn.’—This term means there are instances of sudden praise and unexpected honors which are underserved, and other instances, not deserving of blame, which create major opportunities for censure and contempt.
- Hữu Bệnh Tự Gia Tri:** The sick man knows he is sick—Tự mình biết khuyết điểm của mình—Every body is aware of his own shortcomings.
- Hữu Bi Bồ Tát:** Kṛpalu (skt)—Lân Mẫn Bồ Tát—Compassionate Bodhisattva.
- Hữu Biên:** Finiteness—Tin có sự hiện hữu, một thái cực của sự hiện hữu (chư pháp đều phải mượn sự hòa hợp của các duyên mà sanh ra), đối lại với “vô biên”. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ hữu biên như sau: “Này A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tốt căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong phạm vi, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bốn thứ hữu biên.”—Those who believe that things exist. The one extreme of existence, the opposite extreme being non-existence. In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four theories regarding finiteness as follows: “Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper

and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about the making of certain distinctions, he could fall into error with four theories of finiteness.”

**Hữu Biên Cập Vô Biên Sắc:** Sắc là cả hữu lẫn vô biên—Form is both finite and infinite.

**Hữu Biên Quá Vị, Vô Biên Tương Tục:** Chấp quá khứ và vị lai là hữu biên và chấp tương tục là vô biên—Người nào đó tâm chấp cái sinh nguyên lưu dụng chẳng dứt. Chấp quá khứ và vị lai là hữu biên và chấp tương tục là vô biên—Past and the future are finite and that the continuity of the mind is infinite. A certain person speculates that the origin of life flows and functions ceaselessly. He judges that the past and the future are finite and that the continuity of the mind is infinite.

**Hữu Biên Vô Biên:** Finite and infinite—Thói thường, chỗ không thấy nghe thì cho là vô biên, còn chỗ thấy nghe lại cho là hữu biên. Chẳng hạn, một người quán sát trong tám vạn kiếp thì thấy chúng sanh; nhưng trước tám vạn kiếp thì bất không thấy nghe gì cả. Nên chỗ không thấy nghe thì cho là vô biên, còn chỗ thấy nghe lại cho là hữu biên—Usually, people regard as infinite those that cannot be seen, and as finite those that can be seen. For example, a person contemplates an interval of eighty thousand eons, he can see living beings; but earlier than eighty thousand eons is a time of stillness in which he cannot hear or see anything. He regards as infinite that time in which nothing is heard or seen, and as finite that interval in which living beings are seen to exist.

**Hữu Biểu Nghiệp:** Manifested activities—Nghiệp biểu hiện của thân, khẩu, ý, đối lại với nghiệp không biểu hiện—The manifested activities of the body, mouth, and mind (will) in contrast with their unmanifested activities.

**Hữu Bộ:** Sarvastivada (skt)—Nhứt Thiết Hữu Bộ, trường phái hiện tượng, một trong những trường phái sớm nhất của phái Tiểu thừa, được thành lập bằng cách tách ra từ Thượng Tọa Bộ, khoảng 300 năm sau ngày Phật nhập diệt. Trường phái này cho rằng mọi thứ đều thật sự hiện hữu. Giáo thuyết của trường phái này tiêu biểu ở Trung Hoa qua những câu “Ngã không Pháp hữu,” “Tam thế thực

hữu,” và “Pháp bốn hằng hữu.”—The school of reality of all phenomena, one of the early Hinayana sects, formed around three hundred years after the Nirvana. This school holds the view that all things really exist. Their teachings represented in Chinese by the words “The self is empty, the Dharma exists,” “The three times are real existence,” and “The universe is eternal existence.”

**Hữu Bộ Ni Đá Na:** Mula-sarvastivada-vinaya (skt)—Mulastivadin-vinaya (skt)—Căn Bản Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da, bộ luật của trường phái Căn Bản Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, gồm 50 quyển.

**Hữu Bộ Tông:** Sarvastivada (skt)—Srvastivada (skt)—See Hữu Bộ.

**Hữu Bộc Lưu:** Flood of becoming or existence, one of the four floods—See Tứ Bộc Lưu.

**Hữu Căn Hữu Cơ:** Well-established.

**Hữu Căn Thân:** Có năm căn của thân (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý)—The body with its five senses (eye, ear, tongue, body, mind).

**Hữu Căn Vô Căn:** Loài hữu tình và vô tình—Both the sentient and the insentient beings.

**Hữu Cấu Chân Như:** Chân như đã bị uế trước, chân như có bợn nhớ, như trong trường hợp chúng sanh là những người chưa giác ngộ (lục bình bám rễ trong bùn)—The Buddha-nature defiled or defiled thusness, as unenlightened man (water lily with its roots in the mud)—See Tại Triền Chân Như.

**Hữu Cầu:** Bhavesana (p)—Quests for becoming.

**Hữu Chấp Thọ:** Upatta (skt)—Tứ đại thuộc vào phần thân của ta là những cái mà tâm thức ta chấp giữ gọi là “hữu chấp thọ,” sự vật ngoài thân thì gọi là “vô chấp thọ.”—The perceived (perceptive) perception—We can perceive the four elements (earth, water, fire and air) in our body; however, we can’t with the environments.

**Hữu Chi:** Bhava (skt)—Một chi trong thập nhị nhơn duyên—One of the twelve nidanas—See Thập Nhị Duyên Khởi.

**Hữu Chi Tập Khí:** Activity-seed—Karma seed—Hạt giống của nghiệp—Chủng tử gây ra bởi nghiệp tạo tác thiện ác nơi tâm sở rồi huân tập nơi thức thứ tám—Karma seed, the sixth (mind consciousness) acting with the eighth (Alaya consciousness)—See Dị Thục Tập Khí.

**Hữu Chí Cánh Thành:** Có chí tất thành tựu—Where there's a will, there's a way.

**Hữu Chủ Vật:** Vật có chủ—Things that have an owner.

**Hữu Chung:** To have an ending—Có kết thúc.

**Hữu Chư Kỷ Nhi Hậu Cầu Chư Nhân:** Hãy làm gương cho người khác—Do so yourself before you request the same of others, i.e., To preach by example.

**Hữu Công:** Có công đức—Meritorious.

**Hữu Cú:** Câu khẳng định—An affirmative phrase.

**Hữu Cước Kinh Sương:** Rương sách biết đi: A walking bookcase—Một vị Tăng uyên thâm kinh điển: A learned monk.

**Hữu Da Vô Da:** Tâm do dự giữa hữu và vô—A reluctant mind between existence and non-existence.

**Hữu Danh:** 1) Nổi tiếng: Celebrated, famous; 2) Danh Tiếng, một trong sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm: One of the six characteristics of a Bhagavat (see Phật Lục Đức).

**Hữu Danh Vô Thật Đế:** Thế Gian Thế Tục Đế—Considering the nominal as real—Common postulates on reality—Vô Thật Đế.

**Hữu Danh Vô Thực:** In name rather than in fact.

**Hữu Dij Thực:** Savipaka (skt)—Có khả năng chiêu cảm quả dị thực ở tương lai—Có cái quả báo nường theo thiện ác của quá khứ mà có được—Existence of maturation of effect.

**Hữu Diệt:** Bhavanirodha (skt)—See Sanh Tử Diệt.

**Hữu Dục:** Bhavaraga (skt)—Có tham dục hiện hữu—The desire for existence, which is the cause of existence.

**Hữu Dụng:** Useful—Serviceable.

**Hữu Duyên:** Có duyên với Phật—Those who have the cause, link, or connection are influenced by and responsive to the Buddha.

**Hữu Dư:** Sopadhisesa (skt)—Incomplete.

1) Còn thêm nữa—Something more—Incomplete—Extra additional.

2) Những người hãy còn nghiệp chưa trả để hoàn tất hay thành tựu—Those who have remainder to fulfil, i.e. karma.

**Hữu Dư Độ:** Cõi của những bậc đã đạt quả vị hữu dư—Land of remainder.

**Hữu Dư Niết Bàn:** Sopadhisesa-nirvana (skt)—Saupadisesa-nibbana or Kilesa-parinibbana (p)—Hữu Dư Y Niết Bàn—Không còn sanh tử luân hồi, nhưng vẫn còn dư lại thân thể quả báo của kiếp này. Có hai quan niệm khác nhau về Hữu Dư Niết Bàn—Incomplete Nirvana—The cause of reincarnation is ended. There are two different views on the Incomplete Nirvana:

1) Theo quan niệm của Tiểu Thừa—The view of the Hinayana: Theo quan niệm của Tiểu Thừa thì một vị A La Hán đã dứt bỏ hết mọi phiền não và tuyệt diệt nhân sanh tử vị lai, đi vào Hữu Dư Niết Bàn, trong lúc vẫn còn sống, nhưng vẫn còn dư lại thân thể quả báo của kiếp này. Khi quả báo hết và người ấy tịch diệt thì gọi là Vô Dư Niết Bàn (Vô nhân Hữu quả sinh tử)—Hinayana holds that the arhat, with the full extinction of afflictions, after his last term of mortal existence enters into nirvana, while alive here he is in the state of limited or modified nirvana (sopadhisesa-nirvan), in contrasted with complete nirvana (nirupadhisesa-nirvana).

2) Quan niệm theo Đại Thừa—The view of the Mahayana:

a) Theo thuyết Đại Thừa thì nhân sanh tử biến dịch hết sạch gọi là “Hữu Dư Niết Bàn,” trong khi quả sanh tử biến dịch hết tận và được thường thân của Phật thì gọi là “Vô Dư Niết Bàn.” (Vô Nhân Vô quả, đắc Thường Thân Phật)—The Mahayana holds that when the cause of reincarnation is ended the state is that of incomplete nirvana; when the effect is ended, and the eternal Buddha-body has been obtained, then there is a complete nirvana. The Mahayana says that in the Hinayana “Remainderless Nirvana” for the arhat, there are still remains of illusion, karma, and suffering, and it is therefore only an “Incomplete nirvana” in Mahayana. In Mahayana, complete nirvana, these remains of illusion, karma, etc., are ended.

b) Nói theo thuật ngữ, sự diệt tận của phiền não gọi là “Hữu Dư Y Niết Bàn,” Niết Bàn với điều kiện của hữu vẫn còn, hay sát nghĩa hơn, Niết Bàn hãy còn tụ hay uẩn, là những điều kiện vật chất và phi vật chất của sự hữu: As a technical term the extinction of human

passion is called the ‘Nirvana with the condition of being still remaining’ or, ‘the Nirvana with the upadhi remnant,’ upadhi being the material and immaterial condition of being.

**Hữu Dư Niết Bàn Cõi:** Sopadhisesa-nibbana-dhatu (p)—Saupadisesa-nibbana-dhatu or Kilesa-parinibbana-dhatu (p)—Realm of incomplete nirvana—See Hữu Dư Niết Bàn.

**Hữu Dư Sư:** Vị thầy phụ tá hay cương vị thêm vào cương vị chánh đã được công nhận—Master or exponents, in addition to the chief or recognized authorities.

**Hữu Dư Sư Thuyết:** Thuyết ngoài nghĩa chánh ra còn có dư nghĩa—Other than recognized, or orthodox, explanations.

**Hữu Dư Thọ Ký:** Partial or incomplete prediction—Thọ ký không hoàn toàn của Phật về các đệ tử của Ngài. Đức Phật nói vào thời nào trong tương lai thì vị Phật nào sẽ thọ ký cho chúng sanh—An incomplete Prediction of Buddha on his disciples’ future awakening and enlightenment. The Buddha predicted what Buddha would make a prediction for sentient being in certain periods of time in the future.

**Hữu Dư Thuyết:** Thuyết còn tồn dư nghĩa, chứ không phải là chí cực cuối cùng (ngoài nghĩa chánh còn dư nghĩa)—Something further to say—Incomplete explanation.

**Hữu Dư Tử:** Sakadagamin (p)—Once-Returner—Nhất Lai Bồ Tát—Nhất Lưu Bồ Tát—Tứ Đà Hàm—One-Life Bodhisattva—Who is one lifetime away from Buddhahood—Chúng sanh giác ngộ quả vị thứ hai trong Tứ Thánh Quả. Người chứng quả Nhất Lai là người tu tập thực chứng Tứ Thánh Đế và đã đoạn tận nhiễm trước—An enlightened being in the second stage towards Arhatship, who has realized the Four Noble Truths and has eradicated a great portion of defilements.

**Hữu Dư Y Niết Bàn Cõi:** See Hữu Dư Niết Bàn.

**Hữu Đãi:** Những gì tùy thuộc vào vật chất (thí dụ như tấm thân con người chờ đợi đồ ăn thức mặc để tồn tại) That which is dependent on material things, i.e. a body.

**Hữu Đảnh Hoặc:** Trong cõi trời sắc giới cao nhất hay sắc cứu cánh thiên, vẫn còn phiền não, về cả lý thuyết lẫn thực hành, vì sự chấp trước lấy giả làm thật—In the Akanistha (the highest heaven of

form), there still exists the possibilities of delusion, both in theory (view) and in practice, arising from the taking of the seeming for the real.

**Hữu Đảnh Thiên:** Akanistha (skt)—Trời Sắc cứu cánh thiên, cõi trời sắc giới thứ chín, là cõi trời cao nhất trong Tứ Thiên Thiên—The highest heaven of form—The ninth and the last of the fourth dhyana heavens (Tứ thiên thiên).

**Hữu Đạo Tánh Lực Phái:** Daksina-carasakta (skt)—Tên của một tông phái ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ XI—Name of a sect in India in the eleventh century.

**Hữu Đẳng Ngã Mạn:** Thinking that people are only equal to me—Dù biết người cũng bằng mình, nhưng vẫn sanh tâm kiêu mạn cho rằng họ chỉ bằng ta thôi.

**Hữu Đối:** Pratigha or Sapatigha (skt)—Đối lại—Bất cứ thứ gì có khả năng đối lại—Opposing—Opposition—Whatever is capable of offering resistance, an object or material.

**Hữu Động Định:** Movable concentrations—Ba tầng Thiên đầu trong Tứ Thiên định—The first three stages of the four dhyana-concentrations—See Tứ Thiên Thiên (I, II, and III).

**Hữu Đức Nữ:** Người đàn bà thuộc gia đình Bà La Môn trong thành Ba La nại, người đã cải sang đạo Phật, và là người đã hỏi Đức Phật trong Kinh Hữu Đức Nữ Sở Vấn Đại Thừa Kinh—A woman of Brahman family in Benares, who became a convent and is the questioner of the Buddha in the Srimati-brahmani-pariprecha Sutra.

**Hữu Đức Nữ Sở Vấn Đại Thừa Kinh:** Srimati-brahmani-pariprecha Sutra (skt)—See Hữu Đức Nữ.

**Hữu Giải:** Sự giải thích cho rằng mọi vật là có thật, đối lại với “vô giải” hay lối giải thích cho rằng vạn hữu là không thật—The interpretation of things as real, or material, opposite of the interpretation of things as unreal, or immaterial.

**Hữu Gián:** Interrupted—Not continuous—Hữu gián là có sự gián cách về thời gian hay không gian, đối lại với vô gián là liên tục, không có sự gián cách về thời gian hay không gian—Not intermingled, opposite of uninterrupted or continuous.

**Hữu Giáo:** Real teaching—Reliable teaching—Hữu giáo—Thật giáo—Giáo pháp chân thực của Như Lai (đối lại với quyền giáo là giáo pháp tùy

căn cơ mà dùng phương tiện thuyết pháp độ sanh)—The real or reliable teaching.

- 1) 12 năm đầu thuyết pháp của Phật, trong đó Ngài coi thế giới hiện tượng là hiện thật—The first twelve years of the Buddha's teaching, when he treated the phenomenal as real.
- 2) “Hữu Giáo” để đối lại với “Không Giáo”—The realistic school as opposed to the teaching of unreality.
- 3) Tông Câu Xá của Tiểu Thừa của Ngài Thế Thân để đối lại với tông Thành Thật của ngài Harivarman—The Hinayana teaching of the Abhidharma-Kosa school of Vasubandhu, opposed to the Satya-siddhi school Harivarman.
- 4) Chỉ Pháp Tướng Tông hay Duy Thức Tông, được sáng lập bởi Ngài Huyền Trang, để đối lại với Tam Luận Tông của Ngài Long Thọ—The Mahayana Dharma-laksana school, founded in China by Hsuan-Tsang, opposed to the Madhyamika school of Nagarjuna.

**Hữu Giới:** The realm of existence.

**Hữu Hải:** Biển sanh tử luân hồi—The sea of existence, i.e. of mortality or births and deaths.

**Hữu Hạn:** Có giới hạn—Finite—Limited.

**Hữu Hạn Tư Tưởng:** Limitative thinking—Tư tưởng có tính cách hữu hạn là một lối suy tưởng khác của con người. Điều này rất hiển nhiên vì tất cả chúng ta đều biết rằng tâm trí con người thường chỉ có thể suy tư chỉ một sự kiện nào trong một lúc mà thôi. Chúng ta hiếm thấy một người có thiên bẩm có thể chủ tâm chú ý đến nhiều việc cùng một lúc, hoặc một lúc đối trị với nhiều vấn đề. Ngay cả một người có thể để tâm mình đến nhiều sự việc một cách đồng thời đi nữa, và người thường có xem ông ta là một người phi thường đi nữa; tuy vậy, cái thiên tài tâm trí của anh ta vẫn vốn là giới hạn cho dầu anh ta có thể suy nghĩ cùng một lúc đến cả mười, cả trăm, cả ngàn, hay vô số sự kiện. Bởi vì tâm trí con người hầu như bất di bất dịch đi theo phương thức "mỗi lúc một thứ", và nó không có sự lựa chọn nào khác hơn là tồn tại trong phạm vi hữu hạn và giới hạn—Limitative thinking is another human way of thinking. This is very obvious since we all know that the human mind can usually think of only one thing at a time. We rarely find a gifted person who can give his attention to several things simultaneously, or deal

with several problems at the same time. Even though a person who can fix his mind on a number of different things simultaneously, and ordinary people consider him an extraordinary person; nevertheless, the genius of his mind was still basically limitative, for even he could not think of as many as ten, let alone a hundred, a thousand, or an infinite number of things at the same time. Since the human mind almost invariably follows the "one-at-a-time" pattern to carry out its functionings, and it has no choice but to remain in the region of finiteness and limitation.

**Hữu Hạn Vô Hạn:** Hữu biên vô biên—Limited and limitless.

**Hữu Hạnh:** Có đức hạnh—Virtuous.

**Hữu Hạnh Bất Niết Bàn:** The “gainer with exertion” anagamin—Đã sanh vào cõi bất hoàn một thời gian sau khi tinh tấn tu tập sẽ đi đến quả vị cuối cùng là Niết Bàn. Đây là một trong năm loại bất hoàn (Na Hàm) theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—The anagamin who diligently works his way through the final stage. This is one of the five kinds of anagamins who never return to the desire-real according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—See Ngũ Chủng Bất Hoàn.

**Hữu Hiệu:** Có hiệu quả—To be effective—To be valid.

**Hữu Hình:** Material—Visible.

**Hữu Hình Thế Giới:** Material (tangible) world.

**Hữu Học:** Saiksa (skt)—Sekha (skt).

- 1) One who is still learning: Học—Nghiên cứu chân lý để dứt được vọng hoặc. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng phạm phu, nếu không học thì không biết đâu là đúng đâu là sai để tu tập—One who is still studying religion in order to get rid of illusion. Zen practitioners should always remember that for ordinary men, if they do not learn, will never know what is right and wrong for their cultivation.
- 2) Hữu học chỉ giai đoạn mà hành giả vẫn còn phải học hỏi và thực tập để tiến đến Thánh quả A La Hán—Learning refers to the stage in which one must still undergo religious exercises to reach the level of Arhat.
- 3) Trong Tứ Thánh Tiểu Thừa, ba quả đầu là hữu học (nghĩa là những ai đắc ba quả Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm, và A Na Hàm vẫn còn



phải học đạo tu hành), còn quả thứ tư là A La Hán, vượt ra ngoài hữu học—In Hinayana those in the first three stages of training as arhats, the fourth and last stage being those beyond the need of further teaching or study.

- a) Stream-entry: Srota-apanna (skt)—Dự Lưu—Tu Đà Hoàn.
- b) Once-Return: Sakradagamin (skt)—Nhất Lai—Tứ Đà Hàm.
- c) Non-return: Anagamin (skt)—Bất Lai—A Na Hàm.
- 4) The ten stages of Bodhisattva in the Mahayana: Ten grounds—Thập Trụ Bồ Tát trong Đại Thừa—See Thập Trụ.

**Hữu Học Nhân:** Sekho puggalo (p)—The learner.

**Hữu Học Thánh Nhân:** Thánh nhân còn ở bậc hữu học—Sage still in the stage of discipline.

**Hữu Học Thân:** Thân hữu học vì thị hiện bậc hữu học—Learners' bodies to demonstrate the stage of learning.

**Hữu Học Tuệ:** The wisdom of the learner.

**Hữu Học Vô Học:** Learning and Beyond Learning Stage.

- 1) Hữu Học: Learning Stage—See Hữu Học.
- 2) Vô Học: Beyond Learning Stage—See Vô Học.

**Hữu Hương:** Gandhadharin (skt)—Hữu Sạ—Có mùi—Possessing perfumes.

**Hữu Ích:** Useful—Profitable.

**Hữu Kết:** Sự trói buộc của luân hồi sanh tử (Hữu là quả báo sanh tử, kết là sự trói buộc của tham sân si. Phiền não tham sân si trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử)—The bond of existence or mortal life.

**Hữu Khát Ái:** Bhavatrana (skt)—Hữu ái—Craving for existence—Khi tham ái kết hợp với niềm tin nơi sự tồn tại vĩnh hằng thì nó được gọi là “Hữu Ái.”—When craving is associated with the belief in eternal personal existence, it is called “Craving for Existence and Becoming.”

**Hữu Khổ Niết Bàn:** Upadhi-nirvana (skt)—Ô Ba Đề Niết Bàn—Hữu khổ niết bàn hay niết bàn khổ đau của ngoại đạo (loại niết bàn chưa thoát khỏi tam khổ)—The suffering or wretched condition of heretics.

**Hữu Không:**

- 1) Sự và lý—Phenomenal and noumenal.

2) Những sự vật hay hiện tượng bày ra trước mắt ta thì gọi là ‘hữu,’ nhưng thực chất của nó lại là ‘không’—The manifold forms of things exist, but things, being constructed of elements, have no reality.

3) Ở chư pháp thì gọi là “Sắc Tâm,” trong các loài hữu tình thì gọi là “Thân Tâm”: In inanimate we call “Material and immaterial,” in living things or animate we call “Matter and mind.”

a) Sắc (pháp có hình chất gây trở ngại và không có tri giác): Matter or material.

b) Tâm (pháp không có hình chất, không thể thấy được, nhưng có tri giác): Mind or immaterial.

**Hữu Không Bất Nhị:** Sự lý tương đồng, sự diễn tả lý và lý hàm chứa sự—The phenomenal and noumenal (material and immaterial) are identical, the phenomenal expresses the noumenal and the noumenon contains the phenomenon—See Bất Nhị.

**Hữu Kiến:** Astivanisrita (skt)—Sanidarsana (skt)—Có thể thấy được: The visible—Từ này cũng dùng để chỉ “tà kiến” hay là khẳng khẳng chấp “hữu”. Sắc giới đối lại với vô sắc giới: cho những thứ giả hợp và cái “ngã” là có thật; hay cho rằng chư pháp là hiện thực—This term is also used in the sense of the erroneous view that things really exist or holding to the real existence of material things. The realm of form, as contrasted with the invisible, or with the formless realms: Viewing the seeming as real and the ego as real; or holding to the idea of the reality of things.

**Hữu Kiến Hữu Đối Sắc:** Sanidas-sana-sappatigham rupam (p)—Visible and resisting matter.

**Hữu Kiết Phước La Sát Nữ:** Lamba (skt)—Lambà La Sát Nữ, một trong mười La sát Nữ được nói đến trong Kinh Liên Hoa—Who is associated with Sakyamuni, one of the ten raksasi or demonesses mentioned in the Lotus Sutra.

**Hữu Lậu:** Asrava (skt)—Bhavasavo (p)—The corruption of becoming—Outflow discharge—Passions—Distress—Pain—Affliction—Trouble—Compounded—Mortal—Mortality—Temporal—Reincarnational—Bất cứ thứ gì trong vòng sanh tử đều là hữu lậu. Ngay cả phước đức và công đức hữu lậu đều dẫn tới tái sanh trong cõi luân hồi. Có

nhiều loại hữu lậu. Sân hận là một loại hữu lậu, tham lam và si mê cũng là những loại hữu lậu. Hữu lậu là căn cội của luân hồi sanh tử, và nguyên nhân của việc chúng ta tiếp tục lăn trôi trong trâm luân sanh tử là vì chúng ta còn nằm trong pháp hữu lậu—Whatever is in the stream of births and deaths. Even conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara. There are many kinds of outflows. Anger is an outflow, so are greed and ignorance. Outflows are the root of birth and death, and the reason for us not to end the cycle of birth and death is that we still have outflows.

**Hữu Lậu Ác Pháp:** Nghiệp nhân hữu lậu ác (ngũ nghịch hay thập ác) đưa đến quả báo khổ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh)—Evil deeds done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another mortal body (hell, hungry ghost, or animal).

**Hữu Lậu Chủng Tử:** Tainted seeds.

**Hữu Lậu Chư Nghiệp Phiền Não:** Phiền não của những nghiệp ô trược—Afflictions of contaminated karma.

**Hữu Lậu Đạo:** Sasrava-marga (skt)—Tainted path or samsara—Con đường của tái sanh hay sanh tử—The way of reincarnation or mortality.

**Hữu Lậu Định:** Lokiya-samadhi (skt)—Nhiễm Định—Thế Gian Thiên—Trạng thái định không thanh khiết—Defiled state of concentration.

**Hữu Lậu Hoặc:** Tất cả phiền não trong sắc giới và vô sắc giới ngoại trừ vô minh—Material or phenomenal existence—The taint of existence.

**Hữu Lậu Nghiệp:** Karma of ordinary rebirth—Lậu nghiệp—Nghiệp của phạm nhân trong dòng sinh tử luân hồi—The deeds of the sinner in the stream of transmigration, which produces his karma.

**Hữu Lậu Nhân:** Nhân hữu lậu—Tainted causes.

**Hữu Lậu Pháp:** Asavatthaniyadhamma (p)—Conditioned dharmas—Dharmas with outflows—Pháp còn nằm trong phạm trù điều kiện, làm cho ý chí và nghị lực chúng ta hướng ngoại cầu hình thay vì hướng nội cầu lấy tâm Phật. Những hiện tượng khác nhau trên thế gian này đều được thành lập bởi những yếu tố hữu lậu. Điều này có nghĩa là những hiện tượng này thuộc về trần tục và bất tịnh; kỳ thật chúng là hữu lậu vì chúng bị nhiễm ô bởi tam độc tham, sân, si. Công đức hữu lậu dẫn đến luân hồi sanh tử trong thế giới Ta Bà—

Anything which serves to divert beings away from inherent Budha-nature. Outflows are so called because they are turning of energy and attention outward rather than inward. Various phenomena in the world, made up of elements with outflows. That is to say these phenomena are worldly and impure; indeed, leaking (hữu lậu), because they are tainted by the three poisons of greed, anger and ignorance. Conditioned merits and virtues leads to rebirth with samsara.

**Hữu Lậu Quả:** Tainted retribution.

**Hữu Lậu Quan:** Con đường đi vào còn nhiễm ô—Contaminated entry.

**Hữu Lậu Quán:** Sự quán sát còn bị vẩn đục, không vượt ra ngoài vòng dục vọng—Contaminated contemplation.

**Hữu Lậu Sở Tri Chướng:** Chướng ngại của thế gian trí gây ra bởi những pháp hữu lậu. Bất cứ thứ gì trong vòng sanh tử đều là hữu lậu. Ngay cả phước đức và công đức hữu lậu đều dẫn tới tái sanh trong cõi luân hồi. Chúng ta đã nhiều đời kiếp lăn trôi trong vòng hữu lậu, bây giờ muốn chấm dứt hữu lậu sở tri chướng, chúng ta không có con đường nào khác hơn là lội ngược dòng hữu lậu—The intellectual hindrance caused by conditioned dharmas (dharmas with outflows). Whatever is in the stream of births and deaths. Even conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara. We have been swimming in the stream of outflows for so many aeons, now if we wish to get out of the hindrance caused by conditioned dharmas, we have no choice but swimming against that stream.

**Hữu Lậu Tập Đế:** Chân lý không thực về sự sinh khởi—Contaminated truth of arising.

**Hữu Lậu Thân:** Thân nhiễm ô bởi phiền não—The tainted body with distress and illusion.

**Hữu Lậu Thế:** Tam Giới—Thế giới của phiền não—The world or worlds of distress and illusion.

**Hữu Lậu Thiện:** Contaminated goodness—Cái thiện bị ố nhiễm.

**Hữu Lậu Thiện Pháp:** Nghiệp nhân hữu lậu thiện (ngũ giới, thập thiện) đưa đến lạc quả hữu lậu (quả báo vui của người và trời)—Good deeds (five precepts or ten good deeds) done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another mortal body (either as a human being or a deva).

**Hữu Lưu Thông:** Abhijna-riddhi (skt)—Worldly supernatural powers.

**Hữu Lưu Thức:** Ý thức suy nghĩ bị vẩn đục, không vượt ra ngoài vòng dục vọng—Contaminated consciousness.

**Hữu Lưu Tịnh Độ:** Y vào tâm hữu lưu biến ra tịnh độ hữu lưu. Cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà do tâm vô lậu của Phật biến hiện, nhưng tâm của phàm phu là hữu lưu, nên không được vắng sanh thẳng đến Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà, phải vào tịnh độ hữu lưu trước khi đi vào Tịnh Độ Vô Lậu hay Tây Phương Cực Lạc—A purifying stage, for certain types, precedes entry into the Western Pure Land.

**Hữu Lưu Trí:** Sasrava-jnana (skt)—Tainted wisdom.

**Hữu Liệt Ngã Mạn:** People are worse than me—Đối với người bằng mình, lại khởi tâm kiêu mạn cho rằng họ tệ hơn mình.

**Hữu Linh:** Sentient beings—See Hữu Tình.

**Hữu Lợi Tất Hữu Tệ:** Có lợi theo một hướng, mà có hại theo hướng khác, dụ cho ngôn ngữ là công cụ để giải thích, làm rõ nghĩa lý, giống như cái nơm là dụng cụ để bắt cá, nhưng khi chúng ta chấp chặt vào nó thì đó là một trong những trở ngại lớn trong sự tu tập của mình. Chính vì vậy mà nhà thiền dạy: "Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền; trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật"—If it is advantageous in one way, it must be disadvantageous in another, i.e., words as explaining meaning so we can obtain a clear explanation, but if we attach closely to them, that is one of the big problems in our cultivation. For this reason, Zen teaches: "Zen is not established by words; it is a special transmission outside the teachings. It directly points to the human mind; and through it one sees one's own nature and becomes a Buddha."

**Hữu Luân:** Bhava-cakra (skt)—Bhava-cakka (p)—Wheel of existence—Bánh xe hiện hữu—Hữu luân có nghĩa là "Bánh Xe của sự Hiện Hữu." Nói về bánh xe luân hồi sanh tử hay quả báo sanh tử xoay chuyển không ngừng. Bức tranh tiêu tiêu biểu cho vòng sanh, tử và tái sanh với sáu nẻo mà chúng sanh có thể sanh vào: thiên, nhơn, a tu la, súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục—Bhava-cakra or wheel of existence means the "wheel of becoming." Talking about the wheel of existence,

or the round of mortality, of births and deaths. A pictorial representation of the cycle of birth, death, and rebirth, which has images of the six destinies (gati) into which sentient beings may be born: gods, demi-gods, humans, animals, hungry-ghosts, and hell-beings.

**Hữu Lượng:** Limited—Có thể đo lường được, đối lại với vô lượng hay không đo lường được—Finite, opposite of measureless, boundless or infinite.

**Hữu Lưu:** Vì quả báo tam giới mà lưu chuyển trong luân hồi sanh tử. Hữu lưu là suy tưởng về sự có của đời sống hay quả báo sinh tử chẳng mất, một trong bốn dòng suy tưởng, tức những thứ phiền não khiến chúng sanh trôi giạt, chìm đắm trong dòng thác luân hồi sanh tử—The mortal stream of existence with its karma and delusion. Samsaric existence, or thinking of existence or life, one of the four currents that carry the thinking along. These are the defilements that sweep away the wholesome dharmas and cause sentient beings to drift and drown in the torrential stream of Samsara—See Tứ Lưu.

**Hữu Mệnh:** Ngoại đạo tin rằng tử sanh hữu mệnh—Externalists believe that life and death depend on one's so-called destiny.

**Hữu Môn:** Existence Cultivated Door—Dharma Door of Existence—Tam tạng Giáo cho rằng thế giới hiện tượng có thật. Hữu môn là Pháp Môn tu tập còn cần phải nương vào nơi sự tướng mà hành trì, bởi vì chúng sanh chúng ta còn bị lệ thuộc vào hữu vi cùng sáu căn là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý; và sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, cho nên chẳng thể nào Không được đối với các trần cảnh chung quanh. Tông Tịnh Độ thuộc về Hữu Môn. Người niệm Phật khi mới phát tâm từ nơi tướng có mà đi vào, cầu được thấy thánh cảnh ở Tây Phương—Hinayana teachings or Tripitaka teachings believe that the phenomenal world is real. This is a Dharma Door that still relies on "Form Characteristics" to practice, because we sentient beings are still trapped in existence as well as in the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind; and the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Thus at every moment of our existence, our faculties are interacting with the various elements, so it is impossible for us to have "Emptiness" while facing the stimuli in our

surroundings. The Pure Land method belongs to the Dharma Door of Existence; when Pure Land practitioners first develop the Bodhi Mind, they enter the Way through forms and marks and seek to view the celestial scenes of the Western Pure Land.

**Hữu Năng Cú Nghĩa:** Sakti-padartha (skt)—Sự hòa hợp giữa thật, đức và nghiệp để quyết định nhân tạo quả—The combination of truth, virtue, and deeds is a determination of a cause that has an effect in the future.

**Hữu Ngã:** Sự hiện hữu của cái ngã—Existence of a self (atman).

**Hữu Ngã Kiến:** Cách nhìn về sự hiện hữu của cái ngã—View of the existence of a self (atman).

**Hữu Nghiêm** (1021-1101): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa thuộc tông Thiên Thai vào thế kỷ thứ XI—Name of a Chinese famous monk, of the T'ien T'ai Sect, in the eleventh century.

**Hữu Nghiệp:** The acts which produce results, either in the present or future.

**Hữu Ngôn Thánh:** Those who preach with words (Pháp sư).

**Hữu Ngôn Thuyết:** Hữu ngôn Thánh—Preach with words.

**Hữu Ngũ Uẩn:** Loại hữu tình có năm uẩn—Five-constituent becoming, the kind of becoming possessed of five constituents.

**Hữu Nhãn Nhi Hại:** Có mắt như mù, dù cho những khư khư chấp trước khiến hành giả không thấy được chân lý—Having eyes but seeing not, i.e., not to see the truth due to stubborn attachments.

**Hữu Nhân:** With a cause.

**Hữu Nhân Vô Quả:** Cause without effect—Đoạn kiến cho rằng chỉ có hiện tại, chứ không có đời sau, không có hậu quả gì trong tương lai đối với việc làm hiện tại—No future consequences as a result of past or current karma.

**Hữu Nhất Uẩn:** Loại hữu tình có một uẩn—One-constituent becoming, the kind of becoming possessed of one constituent.

**Hữu Nhật Nguyệt Đăng Phật:** Sun-Moon-Lamp Buddha.

**Hữu Nhiêu:** Padakkhina (p)—Pradaksina (skt)—Đi nhiều vòng quanh—Going around—See Bát Lạt Đặc Kỳ Noa.

**Hữu Niệm Vô Niệm:** Having thought and being without thought—Having intention and being without intention—Mindfulness and being without mindfulness.

**Hữu Pháp:** Trong lý luận “chủ thể” đối lại với “tiền đề.” Hữu pháp đối lại với vô pháp như “lông rùa sừng thỏ”—In logic the “subject” in contrast with the “predicate.” A thing that exists, opposed to non-existent things like “the hair of a turtle,” or “the horns of a hare.”

**Hữu Pháp Không:** Svabhava-sunyata (skt)—Emptiness of self-nature—Tự tánh trống không—Không của tự tánh (các pháp chỉ do nhân duyên mà có, cho nên hiện có nhưng chẳng thật có)—Tính hư không, là ý tưởng trung tâm của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa và trường phái Đại thừa. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, tự tánh không là một trong 18 hình thức của “Không”. Tự Tánh có nghĩa là ‘nó là nó,’ nhưng không có cái nó nào như thế. Cho nên Không. Vậy thì đối nghịch của hữu và vô là thực? Không, nó cũng không luôn, vì mỗi phần tử trong đối lập vốn là Không—The nature of emptiness, a central notion in the Prajnaparamita sutra and in the teaching of the Mahayana school. According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, Svabhava-sunyata is one of the eighteen forms of emptiness. Svabhava means ‘to be by itself,’ but there is no such being it is also empty. Is then opposition of being and non-being real? No, it is also empty, because each term of the opposition is empty.

**Hữu Pháp Phân Biệt:** Discrimination of existence—See Hữu Phân Biệt.

**Hữu Phân Biệt:** Discrimination of existence—Giác quan thứ sáu hay mật na thức, chỉ tác dụng có phân biệt, đối lại với năm thức kia (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) chỉ có sự phân biệt với tự tính tương ứng với hai tác dụng tầm và tứ mà thôi nên gọi là vô phân biệt—The sixth sense of mental discrimination, manas, as contrasted with the other five senses, each of which deals only with its own perceptions without any discrimination.

**Hữu Phân Biệt Thức:** A lại da thức—Discrimination—Another name for Alaya-vijnana.

**Hữu Phần:** Bhavanga (skt)—Tiềm thức—Life continuum—Dòng ý thức sâu thẳm trong ký ức của con người nơi tất cả các kinh nghiệm đều được tàng chứa—The undercurrent forming or the subconscious stream of becoming, or the condition of being or existence in which all experience is stored.

**Hữu Phần Thiên:** Vô Tâm Tam Muội—Thought-free meditation—Vô tâm định—Thiền định diệt bỏ hết những suy nghĩ phân biệt—The meditation in which active thought has ceased.

**Hữu Phật Điện Vô Phật:** U-Butsuden-Mubutsu (jap)—Một ngôi chùa chỉ cử hành lễ lạc vì lợi lộc mà thôi—A temple where ceremonies are conducted only for profit.

**Hữu Phật Tánh:** U-Bussho (jap)—Có Phật tánh—To have the Buddha-nature.

**Hữu-Phi Hữu:** Sat-asat (p & skt)—Có hay là không, hiện hữu hay không hiện hữu—Be or not to be.

**Hữu Phú Vô Kỳ:** Có tánh ác mà chẳng thấy quả khổ: Indeterminates which cannot be noted as good or evil—Sự mơ hồ tinh thần có tính chất gây ra chướng ngại: Impedimentary moral indeterminacy.

**Hữu Quá:** Khuynh hướng làm sai trái—Inclination for wrongdoing.

**Hữu Quá Thất:** Thiểu sót—Mắc lỗi—Faulty.

**Hữu Quả:** See Hữu Vi.

**Hữu Quý:** Biết hổ thẹn vì việc làm của người khác (đối với việc xấu mình làm mà không ai biết, tuy nhiên bản thân mình cảm thấy xấu hổ thì gọi là “Tâm.” Đối với việc xấu mình làm mà người khác thấy, mình thấy xấu hổ thì gọi là “Quý” hay hổ thẹn)—To feel ashamed for the misdeeds of others.

**Hữu Quýnh** (1842-1889): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Korean famous monk in the nineteenth century.

**Hữu Sạ:** Gandhadharin (skt)—Hữu Hương—Có mùi—Possessing perfumes.

**Hữu Sạ Tự Nhiên Hương:** Musk deer always exudes fragrance—Một người có tài không cần quảng cáo vì mọi người rồi sẽ biết—A man of talent does not need to advertise this for people are bound to notice.

**Hữu Sản:** Wealthy.

**Hữu Sắc Thiên:** Rupa-brahmaloka (p)—Heavens of form—See Sắc Giới Thập Bát Thiên.

**Hữu Sắc Vô Hương:** Beautiful but charmless.

**Hữu Sở Duyên:** Mental activity—Tâm thức (tâm thức có cảnh sở duyên, vật ngoài tâm thức gọi là vô sở duyên)—The mind being able to climb or reach higher stages or anywhere, in contrast with non-mental activities.

**Hữu Sở Đắc:** Prapti (skt)—Ushotoku (jap)—Acquisition—Attainment—See Đắc.

**Hữu Sở Đoạn Giá:** Đẳng Giác Vị—Bodhisattva-stage.

**Hữu Sư Trí:** Hiểu biết đạt được do sự học hỏi—Knowledge attained through learning.

**Hữu Sự:** Có việc: To have affairs—Pháp Hữu Vi: Functioning (phenomenal).

**Hữu Tác:** Hữu Vi—An Lập—Danh từ được dùng trước thời nhà Đường, về sau người ta dùng “An Lập”—The term was used before the T’ang dynasty, later “An Lập” was used—See Hữu Vi.

**Hữu Tài:** To be talented.

**Hữu Tài Thích:** Bahuvrihi (skt)—See Đa Tài Thích.

**Hữu Tài Vô Hạnh:** To be talented but bad-mannered.

**Hữu Tàm:** Thấy xấu hổ khi làm việc ác (gây ra tội lỗi tự xét thấy xấu hổ gọi là tàm, làm điều xấu xa trước mặt người khác mà thấy thẹn thùng gọi là quý)—To be self-shameful, or have shame of self.

**Hữu Tâm:** Deliberately—Intentionally—Purposely.

**Hữu Tâm Niệm:** Tỉnh giác rằng có tâm niệm—Mindfulness in which there is mind.

**Hữu Tâm Vô Tâm:** Conscious and unconscious—With mind and without mind.

**Hữu Tâm Hữu Tứ Định:** Savotakko-savicaro samadhi (p)—Hữu tâm hữu tứ tam ma địa—The concentration of thinking and pondering.

**Hữu Tham:** Bhavaraga (skt)—Tham dục hiện hữu—The desire for existence, which is the cause of existence.

**Hữu Tham Kiết Sử:** Fetter of craving for becoming.

**Hữu Tham Tâm:** Bhavaraga-citta (skt)—Tâm tham dục hiện hữu—The mind for desire of existence, which is the cause of existence.

**Hữu Tham Tùy Miên:** Bhava-raga (p)—Craving for becoming—The underlying tendency to lust for existence (becoming).

**Hữu Thắng Biên Châu:** Kaurava (p)—Một trong hai phần của Bắc Cu Lô Châu, châu nằm về phương Bắc, là một trong bốn châu nằm quanh núi Tu Di—One of the two parts of Uttarakuru, the northern of the four continents surrounding Sumeru.

**Hữu Thắng Ngã Mạn:** One still feels pride even though others actually surpass him or her—Vẫn khởi tâm kiêu mạn dù biết rằng người đó thật sự hơn mình.

**Hữu Thâm Giao Thiệp:** Một Giao Thiệp—1) Không liên quan, không ăn nhập với nhau: No inter-relation; 2) Không hợp với thiền pháp: Not be suitable for methods of mysticism (Zen).

**Hữu Thân:** Sakkaya (skt)—1) Có thân (thân hiện hữu), có thân thức về sự hiện hữu của thân: Existing body (owning one's body, being in the body, having consciousness of one's real physical presence); 2) Sự hiện hữu vật lý trong thế giới hữu hình: Physical existence in the world of form.

**Hữu Thân Biên:** Sakkaya anto (p)—Personality.

**Hữu Thân Căn:** Sendhya-kaya (skt)—See Hữu Thân.

**Hữu Thân Diệt Biên:** Sakkaya-noridho anto (p)—Cessation of personality.

**Hữu Thân Kiến:** Sakkaya-dassana (p)—Sakkaya-darsana (skt)—Ngã Kiến—Cách nhìn chấp lấy cái tôi—Tin tưởng vào sự hiện hữu của cái tôi—Believing in the existence of ego—View of attachment to self.

**Hữu Thân Tập Biên:** Sakkaya-samudayo anto (p)—Arising of personality.

**Hữu Thân Giáo:** Pantheism (n)—Chủ nghĩa thờ đa thần. Đạo Phật không là hình thức của chủ nghĩa đa thần vì nó không có khái niệm về thần thánh hay thượng đế, nó cũng không cho rằng thượng đế sáng tạo vạn hữu. Hành giả tu Thiền phải nên luôn nhớ rằng không và chẳng bao giờ là phiếm thân luận. Nhưng trong Thiền không có chỗ cho việc lãng phí thời gian để bàn luận triết học. Trong Thiền, triết học là sự hiển bày hoạt động của cuộc sống, và vì thế Thiền không cần thiết phải tránh xa triết học. Khi một triết gia đến để được giác ngộ thì vị Thiền sư không cự tuyệt chuyện gặp gỡ người đó. Các Thiền sư trước đó đã

tương đối khoan dung với cái gọi là các nhà triết học và không thiếu sự kiên nhẫn như trong trường hợp của các Thiền sư Lâm Tế và Đức Sơn. Cách thức mà các Thiền sư tiếp xúc với các nhà triết học vẫn là cơ phong nhanh nhẹn và thẳng thắn nhất. Tuy vậy, vẫn có một số triết gia sử dụng ý nghĩa của văn tự và lý luận để nắm bắt những câu đối đáp và cố gắng tìm ra một loại phiếm thân luận trong đó. Thí dụ như khi một vị Thiền sư nói "Ba cân gai" hay "Cần thì quyết (que cứt khô)," xét theo nghĩa đen thì họ cho rằng như thế là đang truyền đạt tư tưởng phiếm thân luận. Có nghĩa là các vị Thiền sư đó cho rằng Phật đang thể hiện bản thân ở trong tất cả: đang ở trong gai (vải), đang ở trong một tấm ván, đang theo dòng nước chảy, đang ở trên núi cao, hoặc là đang ở trong những tác phẩm nghệ thuật. Phật giáo Đại thừa, nhất là Thiền tông dường như đều ám chỉ cái gì đó theo tinh thần Phiếm thân luận, nhưng kỳ thật Thiền không dính dáng gì đến Phiếm thân luận cả. Ngay từ ban đầu các Thiền sư đã thấy trước được khuynh hướng Phiếm thân luận nguy hiểm này, đó là lý do tại sao các ngài nói ra những lời dường như chẳng liên quan gì với nhau. Chủ ý của các ngài muốn đệ tử và học giả không bị khống chế bởi định kiến hay thiên kiến hay cái gọi là giải thích theo lý luận học. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Thiền Học Nhập Môn," khi Động Sơn trả lời "Ba cân gai" cho câu hỏi "Thế nào là Phật?" cũng giống như câu hỏi "Thượng đế là gì?" Sư không có ý nói vải trong tay mình là sự hiển hiện của ứng hóa Phật, ngài cũng không nói có thể tìm được Phật ở trong bất kỳ thứ gì thông qua sự hiểu biết. Sư chỉ đáp "Ba cân gai." Sư không hàm ý siêu hình học trong câu nói bình thường này. Những lời nói này phát ra từ trong tâm thức sâu thẳm của Sư cũng giống như nước vọt ra từ suối, hay bông hoa rụng nở dưới ánh mặt trời. trong đó không có sự suy nghĩ trước hay một triết thuyết nào cả. Vì vậy, nếu chúng ta muốn nắm vững ý nghĩa "Ba cân gai" thì trước hết chúng ta phải thâm nhập ý thức nội tại của Động Sơn, chứ không phải nắm bắt lời nói ngay cửa miệng của Sư. Một lần khác, Động Sơn có thể sẽ trả lời hoàn toàn khác, mà có thể một cách trực tiếp mâu thuẫn với câu trả lời đã có sẵn. Những nhà lý luận học dĩ nhiên là sẽ không biết thế nào là đúng, có thể họ cho rằng Động Sơn điên rồ. Nhưng mà đệ tử nhà

Thiền sẽ nói: "Ngắm cỏ xanh tươi dưới trời mưa rơi nhè nhẹ," and họ biết rằng câu trả lời của họ và "Ba cân gai" của Động Sơn hoàn toàn khế hợp nhau—The worship of all gods of different creeds. Buddhism is not a form of pantheism, for it lacks the duality of thought implied in the God-concept and that which the God creates. Zen practitioners should always remember that Zen is not and never a form of pantheism. But in Zen there is no place for time-wasting philosophical discussion. In Zen, philosophy is also a manifestation of life-activity, and therefore Zen does not necessarily shun it. When a philosopher comes to be enlightened, the Zen master is never loath to meet him on his own ground. The earlier Zen masters were comparatively tolerant toward the so-called philosophers and not so impatient as in the case of Lin-chi (?- 866) or Te-shan (780-865), whose dealings with them were swift and most direct. Yet there are philosophers who, taking some of the above utterances in their literary and logical sense, try to see something of pantheism in them. For instance, when the master says, "Three pounds of flax," or "A dirt-scraper," by this apparently meant, they would insist, to convey a pantheistic idea. That is to say that those Zen masters consider the Buddha to be manifesting himself in everything: in the flax, in a piece of wood, in the running stream, in the towering mountains, or in works of art. Mahayana Buddhism, especially Zen, seems to indicate something of the spirit of pantheism, but nothing is in fact farther from Zen than this presentation. The masters from the beginning have foreseen this dangerous tendency, and that is why they made those apparently incoherent statements. Their intention is to set the minds of their disciples or scholars free from being oppressed by any fixed opinions or prejudices or so-called logical interpretations. According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "An Introduction to Zen Buddhism (p.49)," when Tung-shan answered, "Three pounds of flax," to the question, "What is the Buddha?" is the same thing as asking, "What is God?" he did not mean that the flax he might have been handling at the time was a visible manifestation of Buddha, that Buddha when seen with an eye of intelligence could be met with in

every object. His answer was simply was, "Three pounds of flax." He did not imply anything metaphysical in this plain matter-of-fact utterance. These words came out of his inmost consciousness as water flows out of a spring, or as a bud bursts forth in the sun. There was no premeditation or philosophy on his part. Therefore, if we want to grasp the meaning of "Three pounds of flax," we first have to penetrate into the inmost recess of Tung-shan's consciousness and not to try to follow up his mouth. At another time he may give an entirely different answer, which might directly contradict the one already given. Logicians will naturally be nonplussed; they may declare him altogether out of mind. But the students of Zen will say, "It is raining so gently, see how fresh the green grass is," and they know well that their answer is in full accord with Tung-shan's "Three pounds of flax."

**Hữu Thần Luận:** Deism—Ngoại đạo tin nơi thượng đế nhưng không sự tiết lộ tri thức cho con người từ cái gọi là đấng siêu nhiên hay thần linh, mà chỉ dựa vào nhận thức tự nhiên của con người—Externalists who believe in God, but don't believe in a supposed disclosure of knowledge to man by a so-called divine or supernatural being or god; these people believe in human's natural knowledge.

**Hữu Thể:** Bhavasattva (skt)—Sự vật hay hình thức—Form—Substantial—Thing—Anything of ideal or real form (embodied things, bodies, things, dharmas).

**Hữu Thể Thi Thiết Giả:** The factual hypothesis—Giả thuyết có cá nhân, chủ thể và khách thể—There is entity or individuality, subject and object.

**Hữu Thị Nhân Nhi Hậu Hữu Thị Quả:** Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả (hễ có nhân ắt có quả về sau này)—Law of cause and effect—Relation between cause and effect.

**Hữu Thiện Đa:** Ujjayanta (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hữu Thiện Đa (Ujjayanta) là tên một ngọn núi và tự viện ở Surastra nằm trên bán đảo Gujerat—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Ujjanta is a mountain and monastery in Surastra on the peninsula of Gujerat.

Hữu Thiện Thí Hạnh: **Vasudatta (skt)—Bà Tu Đạt Đa—A person who possesses acts of skillful giving.**

**Hữu Thời:** Uji (jap)—Sometimes—Đôi khi.

**Hữu Thủ:** Hastin (skt)—Tay phải: Right hand—Có tay: To have a hand, or hands (possessing a hand).

**Hữu Thủ-Tả Thủ:** Right hand and left hand—See Tả Thủ-Hữu Thủ.

**Hữu Thủ Thức:** Attached consciousness—Thức đã bị trói buộc.

**Hữu Thuyết Vô Hành:** Chỉ nói mà không làm. Trong Phật giáo chỉ nói mà không hành là tự đào huyệt chôn mình—Talk without real practice—In Buddhism, talking without real practicing is to dig the grave for ourselves.

**Hữu Thức:** Sattva (skt)—Hữu tình—Perceptive beings—Sentient beings—See Hữu Tình Chúng.

**Hữu Thượng Sĩ:** Vị Bồ Tát đã đạt đến quả vị Đẳng Giác (quả vị thứ 51 trong 52 quả vị đi đến Phật quả)—A Bodhisattva who has reached the stage of the balanced state of truth (the fifty-first of the 52 stages through which a Bodhisattva is supposed to pass on the road to Buddhahood), and is above the state of being, or the existence.

**Hữu Tín Giải:** Có lòng tin—With confidence.

**Hữu Tính:** Là Phật tử, có tâm Bồ Đề, đối lại với vô tính hay “xiển đề”—To have a nature—To be a Buddhist, have the bodhi mind, in contrast with the absence of the mind, i.e. the ichanti or unconverted.

**Hữu Tình:** Ujo (jap)—Satta (p)—Sattva or Sattvavat (skt)—Chúng sanh có ý thức—Being—Conscious beings—Having souls—Sentient being—Living being—See Hữu Tình Chúng.

**Hữu Tình Căn Bản Chi Tâm Thức:** Tâm thức căn bản của loài hữu tình—The fundamental mind-consciousness of conscious beings, which lay hold of all the experiences of the individual life.

**Hữu Tình Chúng:** satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Tát đỏa—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—Animate—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—Chúng sanh nói chung, kể cả vương quốc thảo mộc (những chúng sanh vô tình); tuy nhiên, từ “sattva” giới hạn nghĩa trong những chúng sanh có lý lẽ, tâm thức, cảm thọ. Những chúng sanh có tri giác, nhạy cảm, sức sống, và lý trí—All the living,

which includes the vegetable kingdom; however, the term “sattva” limits the meaning to those endowed with reason, consciousness, and feeling. Those who are sentient, sensible, animate, and rational.

**Hữu Tình Cư:** Cửu Hữu Tình Cư—The nine abodes, or states of conscious beings.

**Hữu Tình Duyên Từ:** Chúng hữu tình có cảm thọ vui khổ mới khởi lên được từ bi (khổ hữu tình nhi khởi từ bi)—Sentience gives rise to pity, or to have feeling that causes pity.

**Hữu Tình Hữu Lý:** Có tình có lý—Reasonable.

**Hữu Tình Kim Cang Nữ Bồ Tát:** Sattva-vajri (skt)—Một trong mười lăm vị Bồ Tát có dáng vẻ của nữ nhân, tiêu biểu cho Pháp thân Phật. Một vị Bồ Tát mà thân thân và thân trí nằm trong lòng thương xót và dưới hình thức giận dữ chống lại tà ma—One of the fifteen bodhisattvas in female appearance, who represent the Buddha’s dharmakaya. A Bodhisattva whose spiritual body and wisdom are in graciousness and a pierce or angry form against evil.

**Hữu Tình Sanh Tử Minh:** See Hữu Tình Sanh Tử Trí Minh.

**Hữu Tình Sanh Tử Trí Minh:** Sattanam-cutupapate-nanam-vijja (p)—Knowledge of the decease and rebirth of beings.

**Hữu Tình Số:** Trong số chúng hữu tình—Among the number, or in the category, of conscious beings.

**Hữu Tình Thế Gian:** See Hữu Tình Thế Giới.

**Hữu Tình Thế Giới:** Ujo-Seken (jap)—The world of the living, who are receiving their correct recompense. The world of the sentient, traditionally, opposed to the vessel world—Thế giới của loài hữu tình có thân thể.

**Hữu Tình Thức:** The skandha of consciousness—Thức Uẩn.

**Hữu Tình Vô Tình:** Loài hữu tình và vô tình—Both the sentient and the insentient beings.

**Hữu Tình Vô Tình Đồng Thuyết Pháp:** Both the sentient and the insentient being can preach the Dharma—Hành giả phải lãnh hội được ý chỉ duy nhất của hữu tình thuyết pháp và vô tình thuyết pháp không hai không khác. Như vậy, theo Thiền sư Nguyên Tĩnh, khi một người đạt đến trạng thái “Ngộ,” người ấy thể nghiệm tất cả, và tất cả đều dung nhiếp bởi và đồng nhất với Đại Đạo. Cả các



hữu thể hữu tình và vô tình đều sống động trong cái "Đại Toàn Thể" này. Như thể ngay cả các vật vô tình cũng có thể thuyết pháp—Zen practitioners must comprehend the only one purpose of preaching for living beings and for non-sentient beings (inanimate), it is not two and not different. Thus, according to Zen master Yuan Tsin, when one reaches the state of Enlightenment, he experiences all, and all is embraced by and identical with the Great Tao. Both sentient and insentient beings are alive in this "Great Whole." Thus even insentient beings are capable of preaching the Dharma—See Nguyên Tĩnh Thập Môn.

**Hữu Toàn:** Padakkhina (p)—Pradaksina (skt)—Hữu Nhiều—Đi nhiều vòng quanh—Going around—See Bát Lạt Đặc Kỳ Noa.

**Hữu Tội:** Có tội—Guilty.

**Hữu Tông:** Dharma door of Existence—Pure Land.

**Hữu Trí Huệ:** Hữu Trí Tuệ—Manusya (skt)—Con người hay chúng sanh có trí tuệ—An intelligent being, possessing wisdom.

**Hữu Tỳ Miên Tâm:** Samusaya-citta (skt)—Tâm đang có phiền não—Possessing a latent mind with afflictions.

**Hữu Tứ Uẩn:** Loại hữu tình có bốn uẩn—Four-constituent becoming, the kind of becoming possessed of four constituents.

**Hữu Tướng:** Satta (skt)—Có hình tướng hay bất cứ thứ gì có hình tướng (trong Kinh Kim Cang có nói: "Phàm các loại hữu tướng đều là hư vọng)—To have form—Exist mark—Realness—Being—The fact of being—Whatever has form, whether ideal or real.

**Hữu Tướng Giáo:** Mười hai năm đầu sau khi Phật thành đạo, Ngài thuyết "Hữu Tướng Giáo"—The first twelve years of the Buddha's teaching when he treated the phenomenon as real.

**Hữu Tướng Hữu Lượng:** Cái gì có hình tướng và có thể đo lường được thì gọi là "thô"—That which has form and measurement is called "coarse" or "palpable."

**Hữu Tướng Nghiệp:** Tin có Tịnh Độ mà niệm Phật cầu mong vãng sanh vào nơi ấy hay là tác nghiệp hữu tướng—Action through faith in the idea, i.e. of the Pure Land or the act which produces such result.

**Hữu Tướng Pháp:** Lời pháp thừa nhận sự hiện hữu của các đặc tính—Teaching that admits the existence of characteristics.

**Hữu Tướng Pháp Luân:** Teaching that allows for the existence of characteristics—Lời pháp nói về sự thừa nhận sự hiện hữu của các đặc tính.

**Hữu Tướng Trung:** Ba từ hữu tướng: Sự, Lý, và Sự nối kết giữa sự và lý—The three terms: Phenomenal, Noumenal, and the link between phenomenal and noumenal.

**Hữu Tướng Trung Tam Thời:** Tông Pháp Tướng chia giáo pháp của Đức Phật ra làm ba bậc—The Dharma-laksana school divides the Buddha's teaching into three periods in which he taught:

- 1) Giáo Hữu: Đức Phật phá sự chấp ngã của phàm phu, như được chỉ rõ trong Kinh A Hàm (giảng về lý 'hữu ngã' và 'vô ngã')—The unreality of the ego, as shown in the Agama.
- 2) Giáo Không: Đức Phật thuyết về lý chư pháp giai không, như được chỉ bày trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—The unreality of the dharma, as shown in the Prajnaparamita.
- 3) Giáo Trung: Đức Phật thuyết 'Giải Thâm Mật Kinh' nói về trung đạo (không chấp 'hữu' mà cũng không chấp 'không'). Đây là giáo lý căn bản của Pháp Tướng Tông—The middle of uniting way, as shown in the Sandhinirmocana Sutra which is the foundation text of the Dharma-laksana school.

**Hữu Tướng Vô Tướng:** With marks and without marks—See Hữu Tướng and Vô Tướng.

**Hữu Tưởng:** To have thought or desires—Có dự tưởng—Tất cả chúng sanh đều có dự tưởng, ngoại trừ chúng sanh trong "Vô Tưởng Thiên: và "Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ"—All sentient beings have thought and desires, except those in the "Thoughtless Heaven" and "Neither-Perception-Nor-Non-Perception."

**Hữu Vi:** Sankhata (p)—Samskṛta (skt).

- 1) Hữu tác—Tạo tác hay tiến trình của nghiệp lực (phàm các sự vật do nhân duyên sinh ra đều là hữu vi cả)—Active—Artificial—Causative—Creative—Functioning—Productive—Phenomenal—The processes resulting from the laws of karma.
- 2) Đối lại với "vô vi" vốn tự nhiên như thế chứ không do nhân duyên sinh ra—Opposite of

passive, inert, inactive, non-causative, laissez-faire.

**Hữu Vi Bất Tương Ứng Hành Pháp:** Hành động và tâm không tương ứng với nhau—Action non-interrelated with mind.

**Hữu Vi Chuyển Biến:** Sự chuyển biến của các hiện tượng sanh, trụ, dị, diệt—The permutations of activity, or phenomena, in arising, abiding, change, and extinction.

**Hữu Vi Giải Thoát:** Giải thoát trần tục để đi đến quả vị A La Hán—Earthly or active deliverance to Arahatship.

**Hữu Vi Hư Không:** Active space—Phenomenal space—Hư không có phân hạn, có sinh diệt, thuộc về thứ mà mắt có thể nhìn thấy được—Active space which is differentiated and limited, and apprehended by sight.

**Hữu Vi Không:** Samskṛta-sunyata (skt)—Emptiness of things created—Không của các pháp hữu vi—Sự giả hợp không thực hay không có tự tính của chư pháp hữu vi. Hữu vi (Sanskṛita) chỉ cho những pháp xuất hiện do các điều kiện của tác thành. Nói hữu vi Không là một cách nói khác chỉ cho thế giới ngoại tại cũng như thế giới nội tại đều không—The unreality of the phenomena. Samskṛita means things that have come to existence owing to conditions of causation. In this sense they are created. To say that the Samskṛita are empty is another way of saying that the world external as well as internal is empty—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

**Hữu Vi Niết Bàn:** Niết Bàn còn bị duyên (tính phụ thuộc) chi phối—Conditioned nirvana.

**Hữu Vi Pháp:** Samskṛita-dharma (skt)—Sankhata-dhamma (p)—Active, produced dharmas—Conditioned phenomena—Functioning dharmas—Hiện tượng có tính phụ thuộc—Pháp hữu vi được thành lập bởi nhân duyên hay điều kiện. Tất cả các hiện tượng bị ảnh hưởng bởi quy luật sanh, trụ, dị và diệt. Pháp còn nằm trong phạm trù điều kiện (có tính điều kiện), làm cho ý chí và nghị lực chúng ta hướng ngoại cầu hình tướng thay vì hướng nội cầu lấy tâm Phật. Pháp hữu vi là pháp có liên quan đến các pháp khác. Các pháp trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta là hữu vi theo hai cách: một là mỗi pháp tùy thuộc vào vô số các pháp khác xung quanh nó, và hai là tất cả các pháp bị ràng buộc với nhau, rồi dẫn đến

khổ đau và vô minh ngang qua mười hai mắc xích nhân duyên nối với nhau. Đức Phật đã kết luận với một bài kệ nổi tiếng trong kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa như sau: “Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệt như điện, phải quán sát như vậy.”—All phenomena which are influenced by the production or birth, duration or existence, change, and annihilation. Anything which serves to divert beings away from inherent Buddha-nature. Outflows are so called because they are turning of energy and attention outward rather than inward. Functioning dharmas are things that are related to something else. All things of our everyday world are functioning dharmas in two ways: each one is dependent on a multiplicity of other events which surround it, and all of them are linked to suffering and ignorance through the twelve links of the chain of causation. The Buddha concludes with the famous verse in the Vajracchedika-Prajna-Paramita Sutra: “All phenomena are like a dream, an illusion, a bubble and a shadow, like dew and lightning. Thus should you meditate upon them.”

**Hữu Vi Pháp Giới:** The phenomenal realm.

**Hữu Vi Phi Sắc Phi Tâm Pháp:** Things that are neither matter nor mind—See Tam Pháp Hữu Vi.

**Hữu Vi Quả:** Vipàka (p & skt)—Effect of an action—Retribution—Hậu quả của hành động—Dị thực quả (sự chín muồi của các hành động do tâm thức tạo tác)—The result or effect of action—See Quả Báo.

**Hữu Vi Sắc Pháp:** Material—Things that have form—For more information, please see Tam Pháp Hữu Vi.

**Hữu Vi Sinh Tử:** Luân hồi hay phân đoạn sinh tử của phàm phu, trong khi biến dịch sinh tử của Bồ Tát gọi là vô vi sinh tử—The mortal samsara life of births and deaths, contrasted with effortless mortality, e.g. transformation such as that of the bodhisattva.

**Hữu Vi Tâm Pháp:** Mind—Mental.

**Hữu Vi Tâm Sở Hữu Pháp:** Aitta (skt)—Citasamprayuktasamskaraḥ (skt)—Mental qualities.

**Hữu Vi Thế Gian:** Thế gian có tính phụ thuộc—Sự hiện hữu tuần hoàn có tính phụ thuộc—Conditioned cyclic existence.

**Hữu Vi Tứ Tướng:** Bốn tướng của pháp hữu vi: sắc pháp, tâm pháp, tâm sở hữu pháp, và tâm bất tương ứng hành pháp—Four forms of activity: material, mind, mental qualities, and action non-interrelated with mind.

**Hữu Vi Tướng:** The form of all phenomena (birth or coming into existence, stay or abiding, change, death or extinction).

**Hữu Vi Vô Lậu:** Pháp vô vi dẫu không bị nhiễm trước nhưng còn tính chất sinh diệt—Unconditioned phenomena, although undefiled dharmas, but they are still subject to birth and death—See Đạo Đức.

**Hữu Vi Vô Thường:** Activity implies impermanency.

**Hữu Vi Vô Vi:** Action and inaction; active and passive; dynamic and static.

- 1) Hữu vi: Mọi sự vật và hiện tượng là hữu vi—Things and phenomena in general.
- 2) Vô vi: Niết Bàn, tĩnh lực, không, vân vân là vô vi—Nirvana, quiescence, the void.

**Hữu Vi Vô Vi Bất Khả Đắc:** The created and uncreated are ungraspable.

**Hữu Vô:** Existence and non-existence—Có và không—Trong thiền, không phán đoán công án theo tiêu chuẩn “Hữu và Vô” là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—In Zen, “not to judge the koan with dualistic standard of existence and non-existence” is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T’ui-Yin—See Mười Lời Khuyên Về Công Án Của Thiền Sư Thối Ẩn.

**Hữu Vô Nhị Biên:** The two extremes of being or non-being.

**Hữu Vô Nhị Kiến:** Bhavabhava—Hiện hữu và không hiện hữu, chúng sanh và không chúng sanh, hai ý kiến đối lập nhau là căn bản của mọi tà kiến. Trong Trung Đạo thì cả hai kiến “hữu” và “vô” đều là tà kiến—Existence or non-existence, Being or non-being; these two opposite views, opinions or theories are the basis of all erroneous views. Both views of existence and non-existence are erroneous in the opinion of upholders of the Middle Path.

**Hữu Vô Nhị Tà Kiến:** Trong Trung Đạo thì cả hai kiến “hữu” và “vô” đều là tà kiến—Both views of existence and non-existence are erroneous in the opinion of upholders of the Middle Path.

**Hữu Vô Tứ Cú:** Catuskotika (skt)—Mu-shi (tib)—Four extremes—The four tenets held by various non-Buddhist schools—See Tứ Cú Chấp.

**Hữu Ý:** Mati (skt)—Có tâm hay có ý—Intentional—wilfull—Deliberate—Intelligent—Possessing mind.

**Hựu:** Nhưng—But.

**Hy:** Hy (giỡn): To play (pleasure)—Hy hữu (hiếm): Rare (seldom, few)—Hy vọng: To hope for.

**Hy Cầu Thi:** See Hy Cầu Thí.

**Hy Cầu Thí:** Hy Thiên Thi—Hy Cầu Thi—Thi ân bố thí với hy vọng sanh Thiên hay được hưởng phước (do mong cầu được sanh lên cõi trời mà bố thí)—Giving in hope of bliss in the heaven.

**Hy Huyền:** Eitheí (jap)—See Đạo Nguyên Hy Huyền Thiên Sư.

**Hy Hữu:** Rare—Seldom—Extraordinary—Uncommon—Exceedingly rare—Hết sức hiếm hoi—Extremely rare.

**Hy Hữu Kinh:** Ke-U-Kyo (jap)—A Phù Đạt Ma—Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên, một trong mười hai bộ kinh Đại thừa (ghi lại Phật và Bồ Tát thị hiện vô số thần lực bất khả tư nghì)—Adbhutadharma-paryaya (skt)—Sutra of the Buddha's Preaching on Comparison of the Merits of Rare Occurrences, one of the twelve divisions of the sutras—See Thập Nhị Đại Thừa Kinh.

**Hy Hữu Nhân:** Keunin (jap).

- 1) Hiếm có người thọ nhận Phật Pháp, hiếm có người làm lỗi mà biết hối lỗi, hiếm có người làm ơn mà nhớ mình làm ơn, vân vân—There are few, a sad exclamation, indicating that those who accept Buddha's teaching are few, or that those who do evil and repent, or give favours and remember favours, etc., are few.
- 2) A rare person: One of the five titles of high praise given by Shan-Tao to a Nembutsu follower—Một trong năm danh hiệu tán thán người niệm Phật của ngài Thiện Đạo.

**Hy Hữu Pháp:** Adbhutadharma (skt)—Vị Tăng Hữu Pháp—Rare and wonderful dharmas.

**Hy Hữu Tướng:** Rare and undearing appearance.

**Hy Hý:** Giải trí—To play—To perform.

**Hy Kỳ:** Rare and extraordinary.

**Hy Lâm Âm Nghĩa:** Bộ Tự Điển 10 quyển do Hy Lâm đời Đường biên soạn, bổ túc cho bộ Tục Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa do Tuệ Lâm biên soạn. Âm

và nghĩa đồng bộ với bộ sách của Tuệ Lâm, lại có thêm phần những từ dịch thuật bổ túc—The Dictionary (10 books) compiled by Hsi-Lin of the T'ang dynasty, supplementing the Hui-Lin-Yin-I. Sound and meaning accord with Hui-Lin, and terms used in translations made subsequent to that work are added.

**Hy Liên Hà:** See Ni Liên Thiên.

**Hy Ma Đát La:** See Tuyết Sơn Hạ.

**Hy Ma Phạ Đa:** Himavanta (skt)—Responding thought—See Ứng Niệm.

**Hy Mã Lạp Sơn:** Himadri (skt)—Himalaya (skt)—Tuyết Sơn, ngọn Hy Mã Lạp Sơn, nằm về phía bắc Ấn Độ—The snow mountains, the Himalayas, northern India.

**Hy Pháp:** Adbhutadharma (skt)—Vị tầng hữu pháp—Những việc siêu nhiên hiếm có, không thể nghĩ bàn: Supernatural things, prodigies, or miracles, which are beyond thought or discussion—Một trong mười hai bộ kinh cổ điển bên Ấn Độ: One of the twelve classical books of India.

**Hy Thí Quỷ:** Ghosts that eat human leavings—Loài quỷ thường ăn đồ thừa thải của người khác, hoặc đồ cúng hay bất cứ thứ gì còn thừa—Demons that live on the remains of sacrifices, or any leavings in general.

**Hy Thiên Tham Đồng Khế:** Kisen-Sandokai (jap)—Hsi ch'ien's Ts'an-t'ung-ch'i—The Identity of Relative and Absolute—"Hòa hợp giữa sự khác nhau và sự giống nhau" hay sự đồng nhất giữa tương đối và tuyệt đối, hoặc "Tham Đồng Khế," được trước tác bởi Thiền sư Trung Hoa Thạch Đầu Hy Thiên. Sư sanh năm 700 sau tây lịch, đã tham vấn Lục Tổ Huệ Năng và Thanh Nguyên Hành Tư. Về sau Sư đến vùng Hoành Nhạc tại Nam Tự cật am tranh gôn một đôi đá. Sư thường ngồi trên một mỏm đá lớn và bằng phẳng nên được gọi là Hòa Thượng Thạch Đầu. Sau nối pháp Thanh Nguyên Hành Tư, Hy Thiên là đệ tử nối pháp đời thứ hai của Lục Tổ Huệ Năng. Bài kệ "Tham Đồng Khế" được viết trước bài "Bảo Kính Tam Muội," một trước tác của đệ tử nối pháp đời thứ ba của Thiền sư Hy Thiên là Thiền sư Lương Giới Động Sơn. Cả hai bài này đã tạo thành giáo lý văn tự bí truyền của Thiền tông Tào Động Nhật Bản, được truyền từ đời này sang đời khác trong dòng Thiền Tào Động như những yếu tố quan trọng của

việc truyền pháp. Do vậy, chúng là biểu hiện của tâm thức của một bậc giác ngộ. Cả hai đều bàn về năm mối quan hệ giữa cái tuyệt đối và cái tương đối. Sự nghiên cứu về năm mối quan hệ này từ lâu đã được xem như là một trong những nghiên cứu có ý nghĩa nhất trong hành trì Thiền. Bạch Ẩn Huệ Hạc, người đã hệ thống hóa các công án Thiền trong thế kỷ thứ XVIII, đã đưa nghiên cứu này gần cuối hệ thống công án của ông, như một công cụ đánh giá cơ bản về tham cứu công án. Trong "Tham Đồng Khế," từ "tham" nói về cảnh giới của những khác biệt, cái tương đối. Từ "đồng" có nghĩa là như nhau hoặc bằng nhau. "Khế" nghĩa là sự khế hợp, sự hợp nhất giữa cái giống nhau với cái khác biệt, và được liên hệ với hình ảnh bắt tay nhau. Khi chúng ta bắt tay nhau, các bàn tay là hai hay là một? Chúng không phải là hai mà cũng không phải là một. Do vậy, "khế" tức là sự hợp nhất cái tuyệt đối với cái tương đối như thể hai tay bắt nhau. "Tham Đồng Khế" là sự hòa hợp của cái tuyệt đối và cái tương đối, trong đó sự hòa hợp không có nghĩa là tương tự theo nghĩa đen, mà thay vào đó nghĩa là cái đồng và cái khác là không phải một, mà cũng không phải hai—The "Coincidence of Difference and Sameness," was written by Chinese Zen master Shih-t'ou Hsi-ch'ien. He was born in 700 A.D. He first sought instruction from the Sixth Patriarch, Hui-neng, then from Zen master Ch'ing-yuan Hsing-ssu. Later, he came to Hung-yueh region and built a thatched hut on a stonehead at Nan-Ssu. He used to sit on a big, flat stone and therefore wound up with the name Shih-t'ou, which means stone-head. Through his teacher Ch'ing-yuan Hsing-ssu, Hsi-ch'ien is the Dharma-grandson of the Sixth Patriarch, Hui-neng. The "Identity of Relative and Absolute" was written before the time of the Song of Jewel-Mirror Awareness (Hokkyozammai), which is ascribed to Zen master Liang-chieh, Hsi-ch'ien's dharma great grandson. Both of these two poems comprise the written esoteric teachings of the Japanese Soto Sect that have been handed down from teacher within the Soto lineage as important aspects of Dharma transmission. They, therefore, are embodiments of the mind of the Enlightened One. Both express and discuss the five relationships between the absolute and the relative. The intricate study of these five

relationships has long been considered to be one of the most significant studies in Zen practice. In fact, Hakuin Ekaku, who systematized Zen kōans in the eighteenth century, put this study near the end of his kōan system to serve as a basic review of kōan study. The title "Ts'an-t'ung-ch'i," the word "San" refers to the realm of differences, the relative; the word "t'ung" is "sameness" or "equality." "Ch'i" has to do with unifying sameness and difference, and is associated with the image of shaking hands. When we shake hands, are the hands two or one? They are not-one, not-two. Thus, "ch'i" is the unifying of absolute and relative seen as two hands shaking. "Ts'an-t'ung-ch'i" is the identity of relative and absolute where identity does not mean literal equivalence, but rather that sameness and difference are not-one, not-two—See Tham Đồng Khế.

**Hy Thiên Thi:** Hy Cầu Thi—Thi ân bố thí với hy vọng sanh Thiên hay được hưởng phước (do mong cầu được sanh lên cõi trời mà bố thí)—Giving in hope of heaven, or bliss.

**Hy Thiên Thiên Sư:** Shih-t'ou Hsi ch'ien—See Thạch Đầu Hy Thiên Thiên Sư.

**Hy Tự Quỷ:** Quỷ mong đợi tế tự từ con cháu còn sống của mình—Ghosts that hope for sacrificial offerings from their descendants.

**Hy Vận:** See Hoàng Bá Hy Vận Thiên Sư.

**Hy Vận Hoàng Bá Thiên Sư:** Obaku-Kiun (jap)—See Hoàng Bá Hy Vận Thiên Sư.

**Hy Vọng Căn:** Căn hy vọng, vì những Phật pháp đã nghe đều tỏ ngộ tất cả—Hopeful faculties, understanding whatever Buddha teachings they hear.

**Hý:** Khela or Krida (skt)—1) Giỡn chơi: To joke for passing time; 2) Võ kịch hay trò chơi thể thao: Play or sport; 3) Xem hát giải trí là những trò vui mà chư Tăng Ni không được tham gia: Take one's pleasure. Theatricals, which are forbidden to monks and nuns.

**Hý Luận:** Papaca (p)—Prapaca (skt)—To joke—To jest—Sophistry—Ngôn luận phi lý vô nghĩa hay nói chuyện vô bổ không đầu vào đầu. Còn có nghĩa là nhàn đàm hý luận hay hư luận. Trong đạo Phật, hý luận là những phiến não chướng hay những chướng ngại trên tiến trình tâm thức. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng Thiền không phải

là câu đố dùng để mê hoặc bạn. Trong Thiền không có bất cứ hý luận nào; nếu bạn không giải đáp được thì bạn phải đối mặt với mọi hậu quả. Như bạn chịu mãi sự trói buộc trong cách suy nghĩ của mình, hay là muốn có sự tự do tuyệt đối trong cuộc sống vô thủy vô chung. Bạn không thể do dự. Hoặc là nắm bắt thực tướng của chư pháp, hoặc là để nó tuột mất, ngoài hai cách này không còn chọn lựa nào khác. Thường thường pháp môn tu Thiền bao hàm chuyện đẩy con người vào tình thế khó xử, với mục đích là để cho người ta tìm ra lối thoát, đương nhiên không phải bằng lý luận, mà bằng con đường tâm linh ở tầng cao hơn—Meaningless argument means frivolous or unreal discourse or talking vainly or idly. Meaningless argument also means idle discussion. In Buddhism, meaningless arguments are hindrances on spiritual progress. Zen practitioners should always remember that Zen ought not to be regarded as a riddle proposed to puzzle you. There is nothing playful about it; if you fail to answer, you are to face the consequences. As you are going to be eternally chained by your own laws of thought, or are you going to be perfectly free in an assertion of life which knows no beginning or end? You cannot hesitate. Grasp the fact or let slip; between these there is no choice. The Zen method of discipline generally consists in putting one in a dilemma, out of which one must contrive to escape, not through logic indeed, but through a mind of higher order.

**Hý Luận Sở Y:** Base of conceptual elaboration—Cái gốc của sự hý luận.

**Hý Vong Niệm Thiên:** See Hý Vong Thiên.

**Hý Vong Thiên:** Hý Vong Niệm Thiên, ở đây bị mọi trò vui chơi làm quên mất chân lý và chánh niệm—Where amusement and laughter cause forgetfulness of the true and right—See Lục Dục Thiên.

**Hỷ:** Priti or Ananda (skt)—Joy—Delighted—Rapture—Rejoice—Sự sung sướng vui mừng vô ngần (thiền định). Hỷ là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta xả bỏ đi những ưu phiền và khó chịu của cuộc sống hằng ngày của chúng ta—Extreme joy in meditation. Joy is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it,

we renounce all unpleasant things and sorrows in our daily life.

**Hỷ Căn:** Somanassa (p)—Năng lực của niềm vui—Faculty of joy—Root of gladness.

**Hỷ Căn Bồ Tát:** The Bodhisattva Root of Joy.

**Hỷ Duyệt:** See Hỷ Lạc.

**Hỷ Giác Chi:** Piti-sambojjhanga (p)—Pritisambhodhyanga (p)—The third bodhyanga—See Hỷ Giác Phần.

**Hỷ Giác Phần:** Priti-bodhyanga (skt)—Enjoyment of the state of truth—Hỷ giác phần còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta đạt được nhiều trạng thái định tĩnh cho tâm trí. Đây là giác chi thứ ba, giai đoạn mà vị Bồ Tát cảm thấy thích thú khi đạt được chân lý—Enjoyment of the state of truth is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we attain many kinds of balanced state. This is the third bodhyanga, the stage of joy on attaining the truth.

**Hỷ Giác Phần Tam Muội:** Priti-sapta-bodhyangasamadhi (skt)—Concentration on the enjoyment of the state of truth.

**Hỷ Hoan:** See Hỷ Lạc.

**Hỷ Kiến:** Hoan hỷ nhìn thấy—Joyful to see.

**Hỷ Kiến Bồ Tát:** Priyadarsana-bodhisattva (skt)—Bodhisattva who all beings are joyful to see—Theo Kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Vương, đây là tên gọi tắt của Bồ Tát Như Thích Chúng Sanh Hỷ Kiến, là tiền thân của Bồ tát Dược Vương (ngài thường cúng dường Pháp Hoa mà đốt cả thân mình)—The Bodhisattva Beautiful, an incarnation of Bhaisajjaraja-samudgata.

**Hỷ Kiến Kiếp:** Priyadarsana (skt)—Kiếp nhìn thấy hoan hỷ, trước kiếp hiện tại được chủ trì bởi đức Phật Vân Lô Âm Vương—Joyful to see, beautiful name of a kalpa, presided by Megha-Dundubhi-Svara-Raja.

**Hỷ Kiến Thành:** Sudarsana (skt)—Indrapriti (skt)—A Joy-To-Behold City—Thành của Thiên Đế, vua của chư thiên. Thủ phủ của ba mươi ba tầng Trời Đế Thích. Cũng gọi là Thiện Kiến Thành hay Hỷ Kiến Thành—The city of beautiful, or the city of Sakra, the Lord of devas. The chief city or capital of the thirty-three Indra-heavens. Also called the Sudarsana city good to behold, or city a joy to behold.

**Hỷ Kiến Thiên:** Sakra-devanam-indra (skt)—Ba mươi ba tầng trời hay trời Đế Thích, trên đỉnh núi Tu Di—The Trayastrimsas, or thirty-three devas or gods of Indra's heaven, on the summit of Meru—See Đạo Lợi Thiên.

**Hỷ Lạc:** Sukha (p)—Delighted—Happiness—Inner Joy—Pleased—Pleasure—See Ngũ Thọ.

**Hỷ Lạc Hải Kế Thiên Vương:** Ocean Bliss Topknot—Một trong mười Đâu Suất Thiên Vương—See Đâu Suất Thiên Vương.

**Hỷ Lạc Thiên:** Sadamatta (skt)—Thường Túy Thiên—Delighted deva—Joyful devas—Hoan Lạc Thiên—Đại Thánh Thiên—Thánh Thiên lấy hình hai vợ chồng thân người đầu voi ôm lấy nhau làm bản tôn. Vị Nam Thiên là con trưởng của Đại Tự Tại Thiên, một đại hoang thần bạo hại thế giới. Vị Nữ Thiên là Quan Âm hóa hiện ôm lấy vị Nam Thiên ấy, khiến cho vị Nam Thiên tâm được hoan hỷ để dẹp bỏ cái thói bạo hại—Devas of pleasure, represented as two figures embracing each other, with elephants' heads and human bodies; the two embracing figures are interpreted as Ganesa, the eldest son of Siva, and an incarnation of Kuan-Yin; the elephant-head represents Ganesa; the origin is older than the Kuan-Yin idea and seems to be a derivation from the Sivaitic linga-worship.

**Hỷ Lâm:** The park of all delights.

**Hỷ Lâm Uyển:** Nandanavana (skt)—Park of all delight—Hỷ Lâm Uyển ở về phương Bắc, một trong bốn nơi vui thú bên ngoài Thiện Kiến Thành, thành phố của cõi trời Đế Thích—The park of all delight, in the North, one of the four pleasure grounds outside of Sudarsana, the heavenly city of Indra.

**Hỷ Lực:** Power of joy.

**Hỷ Mã Lạp Nhã:** Malaya (skt)—Himalaya (skt)—Ma La Da—Đôi Ma La Da nổi tiếng với những cây đàn hương. Vương quốc nằm về phía đông rặng núi Malaya—The western Ghats in Deccan, the Malabar hills, noted for their sandalwood (the mountains abound in sandal trees); the country that lies to the east of Malaya range, Malabar.

**Hỷ Mãn:** Ratiprapurna (skt)—Full-of-joy.

**Hỷ Mãn Phật:** Ratiprapurna-buddha (skt)—Full-of-Joy Buddha—Ngài Mục Kiền Liên sẽ thành Phật hiệu là Hỷ Mãn trong cõi Ý Lạc Giới—Maudgalyayana will become a Buddha with the

name of Ratiprapurna in the realm of Manobhirama (Joy-of-Mind world).

**Hỷ Nhãn:** Joy Eye.

**Hỷ Nhãn Quán Thế Thân:** Observing the World with Joyful Eyes Deity (Spirit).

**Hỷ Nhẫn:** The patience of joy.

**Hỷ Tâm:** Mudita (skt&p)—The mind of joy—Sympathetic joy—Tâm vui mừng trước sự thành công, hạnh phúc của kẻ khác. Hỷ, niềm vui chia sẻ, niềm vui khi thấy người khác hạnh phúc. Thực tập Hạnh “hỷ” nhằm giúp chống lại tật xấu là vui trên niềm bất hạnh của kẻ khác, và cũng nhằm xóa bỏ sự phân biệt giữa ta và người—A heart of joy in progress toward salvation of others. Joy for others’ success or welfare and happiness. Sympathetic Joy, joy in the happiness of other beings. The practice of Mudita helps overcome taking pleasure in others’ misfortunes and to eliminate the sense of separating between self and other.

**Hỷ Thiên Thí:** Vì mong được sanh lên cõi trời mà bố thí—Giving because of hoping to be reborn in a particular heaven.

**Hỷ Thọ:** Somanassa-vendana (skt)—Saumanasya-vendana (skt)—1) Một trong năm thọ: Joy, one of the five vedanas or sensations; 2) Niềm vui do tâm thuận cảnh: The sensation, or receptivity of joy; 3) Thọ nhận với niềm hân hoan vui thích: To receive with pleasure—See Ngũ Thọ.

**Hỷ Thụ:** Hỷ Thọ—See Ngũ Thọ.

**Hỷ Thực Pháp:** Pháp Hỷ Thực—Lấy pháp hỷ làm thức ăn—Food of joy in the Law.

**Hỷ Tiểu Giải Đãi Thiên:** See Hỷ Tiểu Thiên.

**Hỷ Tiểu Thiên:** Krida-pradosika (skt)—Kỳ Đà Ba Đô—Thiên chúng ở đây say đắm trước pháp hỷ lạc làm quên mất chân lý và chánh niệm—Rejoice celestial beings of the desire heavens, where beings enjoy delighted dharmas that cause forgetfulness of the true and right.

**Hỷ Tuệ:** Hasupanna (p)—Joyful wisdom.

**Hỷ Vô Lượng Tâm:** Mudita (skt&p)—Boundless joy—Immeasurable inner joy—Limitless joy—Sympathetic joy—Tâm vui mừng khi thấy người khác thoát khổ được vui. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm hỷ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm hỷ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Hỷ tâm còn là tâm

vui khi thấy người thành công thịnh vượng. Thái độ khen ngợi hay chúc mừng này giúp loại bỏ tánh ganh tỵ bất mãn với sự thành công của người—Immeasurable Joy, a mind of great joy, or infinite joy; Boundless joy (gladness), on seeing others rescued from suffering. Here a monk, with a heart filled with sympathetic joy. Thus he stays, spreading the thought of sympathetic joy above, below, across, everywhere, always with a heart filled with sympathetic joy, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Appreciative joy is the quality of rejoicing at the success and prosperity of others. It is the congratulatory attitude, and helps to eliminate envy and discontent over the success of others—See Tứ Vô Lượng Tâm.

**Hỷ Vương Bồ Tát:** Pramodya-rajā (skt)—The Bodhisattva Prince of Joy—King of Joy Bodhisattva.

**Hỷ Xả:** Vyavasargarata (skt)—Joy and equanimity—Vui vẻ hay hoan hỷ xả bỏ sẽ đưa đến trạng thái hững hờ trước những vui khổ hay độc lập với cả hai thứ này—Joy of renunciation, leading to a state of indifference without pleasure or pain, or independence of both.

**Hỷ Xả Tâm:** Hỷ xả là vui mà tha thứ lỗi lầm của người khác. Hỷ xả tâm dứt trừ được các chướng nghiệp về hận thù, báo phục, vãn vãn—Forgiving Mind means to forgive happily others’ mistakes and transgressions. Forgiving mind has the special characteristics that can solve and destroy karmic obstructions including vengeance and grudges.

## I

**Ích Khí Minh Mục Thần:** Energy-Augmenting Clear Eyes Deity (Spirit).

**Ích Kỹ:** Egoism—Self-cherishing—Selfish motive—Selfishness—Sự ích kỷ—Tính ích kỷ là tính chỉ nghĩ đến riêng mình và chỉ làm mọi việc nhằm thoả mãn chính mình mà thôi, chứ chẳng cần quan tâm gì đến người khác. Đức Phật luôn nhắc nhở hàng đệ tử của Ngài: “Một Phật tử thuần thành không thể nào ích kỷ, vì người ấy biết rằng lòng bi mẫn là một trong bốn cái tâm lớn mà người chân Phật tử phải có. Bên cạnh đó, người ấy luôn

đối xử với mọi người như đối xử với chính mình vậy.”—Selfishness means thinking of ourselves alone and doing things to please ourselves without thinking of others. The Buddha always reminded his disciples: “A sincere Buddhist cannot be selfish for he knows that compassion is one of the the four great minds a true Buddhist must possess. Besides, he should treat everybody as he would wish to be treated himself.”

**Ích Kỷ Hại Nhân:** Chỉ nghĩ cho mình mà làm hại đến người khác—Selfishness (egotistic) to the point of harming other people's interests.

**Ích Ông Thiên Sư:** Ekio (jap)—Tên của một Thiên sư Nhật Bản—Name of a Japanese Zen master.

**Ích Quốc Lợi Dân:** Profitable for the country and useful for the nation—Useful to the country and the people

**Ích Tâm:** The mind of Benefitting—Tâm lợi tha hay lòng làm lợi ích—The heart of benefitting or aiding others to salvation.

**Ích Tín Thiên Sư (827-906):** Yakushin (jap)—Tên của một Thiên sư Nhật Bản vào thế kỷ thứ IX—Name of a Japanese Zen monk in the Ninth century.

**Im Lặng:** Giữ im lặng: To keep still, calm, or silent (Vacamyama (skt)—Không nói: Restraining speech or voice, without speaking—Sự im lặng: Silence (Vacamtva (skt).

**Im Lặng Cao Quý:** Noble Silence.

- (I) Tổng quan về “Im lặng cao quý”—An overview of “Noble silence: Chỉ nói khi cần thiết. Đức Phật không trả lời những câu hỏi về tự tồn, không tự tồn, thế giới vĩnh cửu, vân vân. Theo Đức Phật, người giữ im lặng là người khôn ngoan vì tránh được hao hơi tổn tướng cũng như những lời nói tiêu cực vô bổ—Speak only when necessary: Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time (questions of self-exists, not self-exists, if the world is eternal, or unending or no, etc). According to the Buddha, a silent person is very often a wise person because he or she avoids wasting energy or negative verbiage.
- (II) Phản ứng của Đức Phật trước những câu hỏi không ăn nhập gì đến tu tập—The Buddha's reactions toward irrelevant questions: Một

hôm có người nói với Phật y sẽ nhập bọn các đệ tử của Ngài nếu Ngài đưa ra được những giải đáp sáng tỏ về các vấn đề như Phật sống mãi hay không, nếu thế thì cái gì sẽ xảy ra sau khi Ngài chết? Nguyên nhân đầu tiên của vũ trụ là gì và vũ trụ rồi sẽ giống như cái gì trong tương lai? Tại sao loài người sống và cái gì xảy ra sau khi chúng ta chết? Vân vân và vân vân. Nếu người ấy hỏi để vấn nan Phật thì Ngài chỉ im lặng. Ví bằng Ngài thấy rằng người ấy hỏi để học thì Ngài sẽ trả lời như thế này: “Giả sử bạn bị trúng một mũi tên tẩm thuốc độc, có một y sĩ đến để nhổ mũi tên ấy ra khỏi thân thể của bạn và trị vết thương cho lành, trước tiên bạn có hỏi ông ta những vấn đề như mũi tên được làm bằng thứ gì, thuốc độc được chế bằng thứ gì, ai bắn mũi tên đó, và nếu y sĩ không trị vết thương, cái gì sẽ phải xảy ra, vân vân và vân vân; và từ chối chữa trị trừ phi y sĩ trả lời tất cả những vấn đề đó để thỏa mãn bạn? Bạn sẽ chết trước khi nhận được những giải đáp.” Trong thí dụ này, Phật khuyến cáo các người hỏi nếu là đệ tử của Ngài thì đừng nên phí mất thời gian về những vấn đề quá sâu xa ngoài tầm lãnh hội của một người thường, có thể sau thời gian dài tu tập theo nhà Phật thì tự nhiên sẽ thấu hiểu—One day a certain man said to the Buddha that he would join the band of his disciples if the Buddha would give clear answer to the questions: Would the Buddha ever die, and, if so, what would become of him after death? What was the first cause of the universe, and what was the universe going to be like in the future? Why do men live and what becomes of them after death? If the person asks because he wants to cause troubles for the Buddha, the Buddha will remain silent. If the person asks because he wants to study, the Buddha's answer was to the following effect: “Suppose you were shot by a poison arrow and a physician came to draw the arrow from your body and to dress the wound, would you first ask him questions as to what the arrow was made of, what the composition of the poison was., and who shot the arrow, and, if the physician did not dress the wound, what was going to happen, and such blissful



questions, and refuse the treatment until the physician answered all the questions to your satisfaction? You would be dead before you obtained the answers.” In this parable the Buddha advised the questioner to become his disciple without wasting his time on problems which were too profound to be understood by an ordinary man, probably a long cultivation as a disciple of the Buddha he might come to understand.

(III) Theo Triết Học Trung Quán, sự im lặng bí ẩn của Đức Phật đối với những câu hỏi có tính cách siêu hình căn bản nhất đã thúc đẩy Bồ Tát Long Thọ nghiên cứu tìm hiểu lý do tại sao Đức Phật lại giữ im lặng. Có phải Đức Phật chủ trương “Bất khả tri” như một số người Tây phương nghiên cứu Phật Giáo đã nghĩ? Nếu không thì vì lý do gì mà Ngài giữ thái độ im lặng? Qua một cuộc nghiên cứu đối với sự im lặng này, Long Thọ đã đặt ra biện chứng pháp. Có một số câu hỏi trừ danh mà Đức Phật cho là “Vô ký,” tức là những giải đáp mà Ngài cho rằng không thể diễn đạt. Trong những chú giải của Nguyệt Xứng về Trung Luận, Ngài đã từng nói về chuyện Đức Thế Tôn đã tuyên bố về mười bốn sự việc không thể thuyết minh được như sau: thế giới phải chăng là vĩnh hằng, không vĩnh hằng; hoặc vừa vĩnh hằng vừa không vĩnh hằng; hoặc chẳng phải vĩnh hằng mà cũng chẳng phải không vĩnh hằng? Phải chăng thế giới là hữu biên, vô biên; hoặc vừa hữu biên vừa vô biên; hoặc chẳng phải hữu biên mà cũng chẳng phải vô biên? Phải chăng sau khi Như Lai nhập diệt Ngài vẫn tồn tại; Ngài không còn tồn tại; hoặc Ngài vừa tồn tại vừa không tồn tại; hoặc Ngài chẳng tồn tại mà cũng chẳng không tồn tại? Phải chăng linh hồn và thể xác đồng nhất hay không đồng nhất?—According to the Madhyamaka Philosophy, the mysterious silence of the Buddha on most fundamental questions of Metaphysics led him to probe into the reason of that silence. Was the Buddha agnostic as some of the European writers on Buddhism believe him to be? If not, what was the reason of his silence? Through a searching inquiry into this silence was the dialectic born. There are well-known

questions which the Buddha declared to be *avyakṛta* or the answers to which were inexpressible, Cadrakīrti enumerates them in his commentary on the Madhyamaka Sastra that the Buddha announced fourteen things to be inexpressible. Whether the world is eternal, not eternal both eternal and not eternal; neither eternal nor not eternal? Whether the world is finite, infinite; both finite and infinite; neither finite nor infinite? Whether the Tathagata exists after death; does not exist after death; either exists or does not exist after death; neither exists nor does not exist after death? Whether the soul is identical with the body, different with the body?

(IV) Theo Kinh Trung Bộ II, kinh Tiểu Malunkyaputta, Đức Phật nhắc nhở tôn giả Malunkyaputta: “Này Malunkyaputta! Có các vấn đề không được Như Lai giải thích, bị Như Lai bỏ sang một bên, hay không được Như Lai quan tâm tới; đó là: ‘Thế giới thường hằng, hay vô thường? Vũ trụ hữu biên hay vô biên? Sinh mạng và thân là một hay sinh mạng và thân là khác? Như Lai tồn tại sau khi chết hay Như Lai không tồn tại sau khi chết? Như Lai vừa tồn tại, vừa không tồn tại sau khi chết? Như Lai không tồn tại cũng không không tồn tại sau khi chết?’ Giải thích những vấn đề này chỉ tốn thời gian vô ích.”—According to Majjhima Nikaya II, Cula Malunkyaputta Sutta, the Buddha reminded Malunkyaputta: “Malunkyaputta, there are problems unexplained, put aside and ignored by the Tathagata; namely: ‘The world is eternal, or it’s not eternal. The universe is finite, or it is infinite. Life is the same as body, or life is one thing and body another. The Tathagata exists after death, or the Tathagata does not exist after death. The Tathagata both exists and does not exist after death. The Tathagata neither exists nor not exists after death.’ To explain these things is a waste of time.”

**Im Lặng Phi Nhị Nguyên:** Moku-funi (jap)—Silent non-two—“Sự lặng thinh phi nhị nguyên” là thuật ngữ thiền nói lên rằng chính trong sự lặng thinh mới hiểu được hết thực chất của phi nhị nguyên của hiện thực, bản tính thật hay bản tính

Phật, vốn có sẵn trong mọi hiện tượng. Từ ngữ này đến từ kinh Duy Ma Cát, trong đó Bồ Tát Văn Thù ca ngợi một vị cư sĩ đại giác, tên là Duy Ma Cát, được tôn kính đặc biệt trong thiền vì sự lặng thinh của ông biết thể hiện thực chất của tính phi nhị nguyên hơn mọi ngôn từ. Trong thiền người ta cũng nói đến sự 'Im Lặng Sấm Sét' của Duy Ma Cát. Tuy nhiên, hầu hết các học giả Phật giáo đều xem Duy Ma Cát như một nhân vật huyền thoại—"Silent non-two" is a Zen expression indicating that the nondualistic nature of reality, the true nature, or the Buddha-nature, inherent in all phenomena, is best expressed through silence. The expression comes from the Vimalakirti Sutra, in which the Bodhisattva Manjusri praises the layman Vimalakirti, whom Zen holds in particularly high esteem, saying that his silence is a better expression of nonduality than any exposition of the teaching. In Zen one also speaks in this context of the "thundering silence" of Vimalakirti. However, almost all Buddhist scholars consider Vimalakirti a legendary figure.

**Im Lặng sấm Sét:** Deafening like thunder—See Mặc Như Lôi.

## K

**Kẻ Ăn Mày:** Beggar.

**Kẻ Ấy Là Ai?:** Wu-tsu: Who is that other?—See Tha Thị A Thù.

**Kẻ Cầu Nguyện:** Those who pray by dedicating of merit or by merit transference, or sharing one's own merits and virtues with others.

**Keo:** Tên khác của chùa là Trần Quang Tự, tọa lạc tại thôn Dững Nhuệ, xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, Bắc Việt Nam—Another name for Trần Quang Tự Temple, a famous ancient temple, located in Dững Nhuệ hamlet, Duy Nhất village, Vũ Thư district, Thái Bình province, North Vietnam.

**Kê:** Kukkuta (skt)—Con gà—A cock—A fowl—Chicken—Hen.

**Kê Cầu Giới:** Ngoại đạo vùng Bắc Ấn, có loại trí thủ kê giới, cầu giới, kê thì suốt ngày đứng một chân, cầu thì ăn phân nhơ bần—Heterodox sects in northern India follow cock or dog discipline,

e.g. standing on a leg all day, or eating ordure, like certain ascetics.

**Kê Cứu:** To investigate.

**Kê Dẫn Bộ:** Gaukulika (skt)—Kukkulikas, Kukkutikas, Kaikkutikas or Kaukkutikas (skt)—Gokulika (skt)—Câu Câu La Bộ—Một trong 20 bộ của Tiểu Thừa, còn gọi là Khôi Sơn Trụ Bộ, Quạt Cự Bộ, Cao Câu Lê Ca Bộ, một trong 20 bộ của Tiểu Thừa, thành lập khoảng 200 năm sau ngày Phật nhập diệt và biến mất ngay sau đó—One of the twenty Hinayana branches, a branch of the Mahasanghikas which established around 200 years after the Buddha's nirvana and early disappeared.

**Kê Độc:** Thân Độc—India—Hindu.

**Kê Khang Na:** See Kê Khương Na.

**Kê Khương Na:** Kikana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Kê Khương Na là một dân tộc ở A Phú Hãn, trú ngụ khoảng giữa miền đông Kandhar và miền nam Ghazna, vào khoảng những năm 630 sau Tây Lịch được cai trị bởi những vị lãnh chúa độc lập, có lẽ theo niên kỷ của Ả Rập đây là dân tộc Kykanan—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kikana is a people in Afghanistan, east of Kandahar, south of Ghazna, ruled 630 A.D. by independent chieftains, perhaps identical with the Kykanan of Arabic chroniclers.

**Kê Đầu Kinh Lễ:** To prostrate oneself.

**Kê Lâm Tịnh Xá:** Kukkutarama (skt)—See Kê Viên.

**Kê Mục Vô Loạn Thần:** Topknot and Eyes Undisturbed Deity (Spirit).

**Kê Phong Tục Diệm:** Sơ Tổ Ma Ha Ca Diếp—See Ma Ha Ca Diếp.

**Kê Quý:** 1) Người Tây Trúc gọi nước Cao Ly là Câu Câu Tra-Y Thiết La (Câu Câu Tra là kê, Y Thiết La là quý): Indian people called Korea by Kukkutesvara; 2) Tôn quý loài gà: Honouring or reverencing the cock.

**Kê Tác La:** Kesara (skt)—Tóc hay lông: Hair—Lông bờm của sư tử: Mane of a lion—Lông quăn: Curly hair—Tên một loại bảo châu: Name of a gem.

**Kê Thủ:** Keishu (jap)—Phủ phục, đầu chạm đất—To make obeisance by prostration, in which the head touches the ground.

**Kê Thủ Bái:** Keishu-Hai (jap)—Bowing the head—See Hòa Nam.

**Kê Túc Sơn:** Gradhakuta (skt)—Kukkutapada (skt)—Kurkutapadagiri (p)—1) Còn gọi là núi Lang Tích (dấu chó sói), hay Tôn Túc Sơn, núi Chân Gà, tên một ngọn núi ở Ma Kiệt Đà, vùng Trung Ấn, khoảng 16 dặm về phía Đông bắc Gaya, bây giờ là Kurkeihar—Also called the Wolf-Track, or the Buddha's Foot Mountain (Gurupada). Cock's foot mountain, in Magadha, present Kurkeihar, about 16 miles northeast of Gaya, Central India; 2) Núi Chân Gà, nơi tôn giả Ca Diếp nhập diệt ở xứ Ma Kiệt Đà, nhưng người ta tin ngài hãy còn sống: Cock's foot mountain, in Magadha, on which Kasyapa entered into nirvana, but where he is still supposed to be living; 3) Núi Chân Phật: Gurupada (skt)—Buddha's Foot Mountain.

**Kê Viên:** Kukkutarama (skt)—Theo Tây Vực Ký, Kukkutarama còn gọi là Kê Đầu Ma Tự hay Kê Tước Tự, một ngôi chùa trên núi Kê Đầu do vua A Dục xây (ở phía đông nam cổ thành có ngôi già lam Quật Quật Tra A Lạm Ma mà đời Đường gọi là Kê Viên, do vua Vô Ưu xây dựng. Vua Vô Ưu tín ngưỡng Phật pháp, kính cẩn dựng chùa, chăm làm việc thiện, chiêu tập hàng ngàn Tăng chúng)—According to The Great T'ang Chronicles of the Western World, Kukkutarama, a monastery on the Kukkuta Mountain, built by Asoka.

**Kê Viên Tự:** See Kê Viên.

**Kế:** Búi tóc: Topknot (tuft or the hair coil on top)—Cỏ gai: A thistle—Kế bên: Annex—Kế thừa: To inherit (to adopt)—Kế tục, tiếp tục hay tương tục: To continue—Kế toán: Accounting (to reckon).

**Kế Bảo:** Theo Kinh Pháp Hoa, “Kế Bảo” là hạt ngọc báu quý nhất cài trên mái tóc của vị quốc vương (theo Kinh Pháp Hoa thì có một người có công to, nhà vua bèn cỡi viên minh châu cài trên tóc ban cho, để ví với việc Đức Phật giảng thuyết Kinh Pháp Hoa cho hạng người đã ra khỏi sinh tử phân đoạn, mà tinh tấn để lìa hẳn sinh tử biến dịch)—According to The Lotus Sutra, this is the precious stone worn in the coiled hair on top of the king's head. It is the king's most prized possession.

**Kế Biện:** Bím tóc—Braid—Plait—Tress of hair.

**Kế Châu:** See Kế Bảo.

**Kế Châu Dụ:** A simile of the precious stone worn in the coiled hair on top of the king's head—See Kế Bảo.

**Kế Danh Tự Tượng:** Gắn tên cố định cho những thứ huyền ảo giả danh nên sanh khổ đau phiền não. Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, đây là sự y vào vọng chấp mà lập ra danh từ hư giả (chỉ sự suy tính so đo giữa vật nầy với vật nọ)—Assigning names according to the seeming and unreal with fixation of ideas. According to The Awakening of Faith, this is the stage of giving names (to seeming things, etc.).

**Kế Đạo:** See Châu Lợi Bàn Đà Già.

**Kế Đạt Phân Biệt:** Abhinirupana-vikalpa (skt)—Kế Độ Phân Biệt—Fixation of the thought in the discrimination.

**Kế Đô:** Ketu (skt)—1) Sao kế đô, tên của hai chòm sao nằm bên trái và phải của chòm sao Aquila: A comet, name of two constellations to the left and right of Aquila (see Cửu Diệu); 2) Bất cứ vẻ sáng rực nào: Any bright appearance.

**Kế Độ:** Tarka or Vitarka (skt)—Tính toán—Phân biệt—To calculate—To differentiate—To reckon.

**Kế Độ Mạt Đế Sơn Vương:** See Trùng Huệ Sơn Vương.

**Kế Độ Phân Biệt:** Abhinirupana-vikalpa (skt)—Calculating discrimination (future action)—Fixation of the thought in the discrimination.

**Kế Lâm Thiên Sư:** Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese Zen master in the T'ang Dynasty in China.

**Kế Lị Cát La Bồ Tát:** See Kế Lợi Cát La.

**Kế Lợi Cát La:** Kelikila (skt)—Kế Lợi Tích La—Kế Lý Kế La—Tên của một vị Kim Cang Thủ Bồ Tát—The attendant of a deva, one of the Vajrapanis.

**Kế Lợi Cát La Bồ Tát:** See Kế Lợi Cát La.

**Kế Lợi Da:** Surya (skt)—Mặt Trời: The sun—Thần mặt trời: The sun-god.

**Kế Lý Cát La Kim Cang:** See Kế Lợi Cát La.

**Kế Lý Kế La:** See Kế Lợi Cát La.

**Kế Mẫu:** Stepmother.

**Kế Na Thi Khí Phật:** Sikhi-buddha (skt)—Sikhin-buddha (skt)—Thích Ca Thi Khí Phật—See Thi Khí Phật.

**Kế Ngã Thực Hữu Tông:** Kế Ngã Luận—Một trong 16 tông phái ngoại đạo. Tông này vọng chấp vào ngã ly uẩn và phi ngã phi ly uẩn (cho rằng cái ta là có thực, là thường nhất; do chấp có ta nên chấp có cuộc sống, từ đó mà sanh ra 5 cơ quan cảm giác)—The sect that reckons on, or advocates, the reality of personality, one of the sixteen heterodox sects.

**Kế Nghiệp:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Bắc Tống (960-1127)—Name of a Chinese famous monk who lived in the North Sung Dynasty in China.

**Kế Nhiêu Di Quốc:** Kamyakubja (skt)—Kanyakubja (skt)—See Khúc Nữ Thành.

**Kế Tát La:** Kesara (skt)—Tóc—Hair—Filament.

**Kế Tân:** Kashmir (skt)—Vương quốc cổ Kế Tân, bây giờ là Kashmir, nằm về phía tây bắc Ấn Độ—Ancient Kashmir kingdom, situated in the north-east of India—See Ca Thập Ba.

**Kế Thành Thiền Sư:** Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Sung Dynasty in China.

**Kế Thiết Ni:** Kesini (skt)—Đa Phát—1) Có tóc hay những búi tóc dài: Having long hair, having many locks of hair; 2) Tên của một loài La Sát Nữ: Name of a kind of Raksasi (female demon), who is associated with Samantabhadra.

**Kế Trung** (1012-1082): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa thuộc tông Thiên Thai vào thời nhà Bắc Tống (960-1127)—Name of a Chinese famous monk, of the T'ien T'ai Sect, who lived in the North Sung Dynasty in China.

**Kế Trung Châu:** See Kế Bảo.

**Kế Tục:** To continue—To follow.

**Kế Vãng Lai Khai:** Kế thừa người trước, dẫn dắt người sau—To inherit from a predecessor, and to lead future generations.

**Kế Viên Tự:** Kukkutarama (skt)—Kê Lâm Tịnh Xá—See Kê Viên.

**Kệ:** Ceya (skt)—Gatha (skt)—Già Đà—Già Tha—Phúng tụng (gồm bốn câu với số chữ nhất định trong mỗi câu)—Chant—Metrical hymn or chant—Poem—Stanza—Verse.

**Kệ Ban Phước:** Verses for Auspiciousness.

**Kệ Duy Tâm:** Verses on the idealistic idea—See Duy Tâm Kệ.

**Kệ Duyên Khởi:** Duyên Khởi Pháp Tụng—See Duyên Khởi Kệ.

**Kệ Đà:** Hymn—Chant—To hymn.

**Kệ Giải Ngộ:** A verse on an opened mental eye—Gatha of enlightenment—Trong lịch sử nhà Thiền, nhiều thiền sư còn lưu lại những bài thơ còn gọi là kệ, ghi lại những điều cảm nghĩ trong phút giây mở con mắt tuệ. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, những bài kệ này có tên riêng là 'Đầu Cơ Kệ,' ngụ ý giữa thầy và trò có sự tinh ý hợp nhau. Hai bài thơ "Kệ Giải Ngộ" sau đây, bài đầu của cư sĩ Dương Úc, tự Đại

Niên (973-1020), một quan chức đời Tống:

"Cối xay tám góc chuyền trời cao  
Sư tử lông vàng hóa chó ngao  
Vị muốn cất mình lên bắc đẩu  
Chấp tay về ngắm chốn nam tào."

Bài thứ hai của Trà Lăng Úc, đệ tử của thiền sư Dương Kỳ Phương Hội (1024-1072), vị tổ khai sáng ngành Thiền Dương Kỳ thuộc hệ thống Lâm Tế tông:

"Ta có ngọc quý minh châu  
Bụi đời vùi lấp bấy lâu  
Bụi hết hôm nay sáng lại  
Thế gian chiếu phá lâu lâu."

Những bài thơ đủ sắc thái trên, không bài nào giống bài nào, khó gọi cho chúng ta một nhận định xác đáng về nội dung của "Ngộ" bằng cách so sánh hay phân tích. Nhưng dấu sao thì chúng cũng được hiểu một cách dễ dàng. Chúng ta cũng có thể nhận thấy ở chúng sự biểu lộ một phát giác mới; còn phát giác đó là gì, chúng ta cần có ít nhiều thân chứng riêng mới có thể nói rõ hơn được. Dầu ở trong trường hợp nào, tất cả các thiền sư đều chứng chắc rằng trong Thiền có cái gọi là "Ngộ", nhờ nó con người du nhập trong một thế giới giá trị mới. Kiến giải cũ vứt bỏ là thế gian mang một ý nghĩa mới. Có người cho rằng mình đã bị mê hoặc, hoặc kiến thức cũ của mình chìm lìm mất trong quên lãng, trong khi người khác thú nhận rằng bấy lâu họ đâu có ngờ đến cái đẹp mới lạ ấy hiển lộ trong 'thanh phong' và trong 'minh châu'—In the history of Zen, some masters have left in the form of verse known as 'gatha' what they perceived or felt at the time when their mental eye was opened. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, the verse the special name of 'Enlightenment Gatha' which

shows the agreement between the master and his followers in enlightenment. The first of the following two verses is by Yang Tai-nien (Yodainen, 973-1020), a statesman of the Sung dynasty:

"An octagonal millstone rushes through the air;  
A golden colored lion has turned into a cur:  
If you want to hide yourself in the North Star,  
Turn around and fold your hands behind the  
South Star."

And the second by Ling-Yu (Iku Toryo), who was a disciple of Yang-ch'i (Yogi, 1024-1072), the founder of the Yogi Branch of the Rinzaï school:

"I have one jewel shining bright,  
Long buried it was underneath worldly worries;  
This morning the dusty veil is off,  
and restored is its lustre,  
Illumining rivers and mountains  
and ten thousand things."

A sufficient variety of the verses has been given here to show how they vary from one another and how it is impossible to suggest any intelligible explanation of the content of enlightenment by merely comparing them or by analysing them. However, some of them are easily understood. We can also see in them an expressive of the feeling of a new revelation; but as to what that revelation itself is, it will require a certain amount of personal knowledge to be able to describe it more intelligently. In any event, all these Zen masters testify to the fact that there is such a thing in Zen as enlightenment (satori) through which one is admitted into a new world of value. The old way of viewing things is abandoned and the world acquires a new signification. Some would declare that they were deluded or that their previous knowledge was thrown into oblivion; while others would confess they were hitherto unaware of a new beauty which exists in the 'refreshing breeze' and in the 'shining jewel'.

**Kệ Huệ Năng:** The verse of Hui Neng.

Bồ đề vốn không cây,  
Gương sáng cũng chẳng đài,  
Xưa nay không một vật,  
Chỗ nào dính bụi bặm?  
Originally Bodhi has no tree,  
The bright mirror has no stand.  
Originally there is not a single thing,

Where can dust alight?

**Kệ Khai Kinh:** Verse for opening a Sutra.

Vô thượng thâm thâm vi diệu pháp  
(Phật pháp rộng sâu rất nhiệm mầu)  
Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ  
(Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu)  
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì  
(Con nay nghe được xin trì tụng)  
Nguyện giải Như Lai chân thiết nghĩa  
(Nguyện rõ Như Lai nghĩa nhiệm mầu).  
The unsurpassed, deep, profound,  
subtle wonderful Dharma.  
In a hundred thousand million eons,  
it is difficult to encounter.  
Now that I have come to receive and hold it,  
within my sight and hearing.  
I vow to fathom the Thus Come One's  
true and actual meaning.

**Kệ Mâu Ni:** Muni-gatha (skt)—Verses on the sages.

**Kệ Ngôn:** See Phúng Tụng.

**Kệ Phá Địa Ngục:** Stanza that destroys hell:

Nhược nhưn dục liễu tri.  
Tam thế nhứt thiết Phật.  
Ứng quán pháp giới tánh.  
Nhứt thiết duy tâm tạo.  
If people want to really know.  
All Buddhas of all times.  
They should contemplate  
the nature of the cosmos.  
All is but mental construction.  
(Everything is made from mind).

**Kệ Sám Hối:** Verse of Repentance:

Từ vô thủy con tạo bao nghiệp ác  
Do bởi tham, sân, si,  
Từ thân, khẩu, ý mà sanh ra  
Nay con xin thành tâm sám hối tất cả.  
From beginningless, I had done so  
many vicious deeds  
Only because of Greed,  
Anger and Stupidity,  
They are coming from body,  
mouth and mind  
Now I sincerely ask for forgiveness  
in my repentance.

**Kệ Tán:** Dùng câu kệ tán thán công đức của người khác—To sing in verse the praises of the object adored.

**Kệ Tán Vãng Sanh:** Liturgy for birth—Bộ sưu tập những bài tán của sư Thiện Đạo lấy từ những kinh điển Tịnh Độ, được sắp xếp chỉ với những mục đích tán vãng sanh mà thôi—A work by Shan-T'ao; a collection of passages and hymns with comments from Pure Land sutras and discourses, arranged for chanting purposes.

**Kệ Tha:** See Kệ.

**Kệ Thân Tú:** The verse of Shen Hsiu.

Thân là cội Bồ đề,  
Tâm như đài gương sáng.  
Luôn luôn phải lau chùi,  
Chớ để dính bụi bặm.  
The body is a Bodhi tree,  
The mind like a bright mirror stand.  
Time and again brush it clean,  
And let no dust alight.

**Kệ Thị Tịch:** Yuige (jap)—Bài kệ mà vị thiền sư để lại cho đệ tử trước khi thị tịch. Trong những bài thơ thường rất ngắn này, các thiền sư thể hiện lần cuối cùng 'trong một cái vỏ cứng' về thực chất thể nghiệm của mình, nhằm gợi ý cho các đồ đệ và khuyến khích họ đừng lơ là những nỗ lực của họ trên con đường thiền, ngay cả sau khi thầy thị tịch—A verse left behind by a Zen master for his students at the time of his death. In these, mostly short poems which the masters express their Zen realization 'in a nutshell' in order to inspire their students and to encourage them not to flag in their efforts on the Zen way, even after their master's passing away.

**Kệ Tụng:** Wasan (jap)—Hòa Tán—Gatha of harmony—Kệ đà—Hymn—Chant.

**Kệ Tứ Liệu Giản Của Đại Sư Vĩnh Minh:** Four options or choices from Yung Ming Master:

Có Thiền có Tịnh, như cọp mọc sừng,  
Đời này làm thầy người, đời sau làm Phật.  
Có Thiền không Tịnh, mười tu chín lạc đường  
Không Thiền có Tịnh, vạn tu vạn chứng.  
To practice both Zen and the Pure Land,  
One is like a tiger with horns,  
In the present life the cultivator is  
a teacher of man,  
In the future he will be a Buddha or a patriarch.  
To practice Zen without the Pure Land,  
Nine out of ten seekers of the way will take  
the wrong road.  
To practice the Pure Land without the Zen,

Ten thousand practice,  
ten thousand will go to the right way.

**Kệ Tự Tánh Của Lục Tổ Huệ Năng:** The verse on the Self-Nature of the Sixth Patriarch Hui neng.

Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,  
Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,  
Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,  
Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động,  
Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp.  
How unexpected!  
The self-nature is pure in itself.  
The self-nature is originally neither produced nor destroyed.  
The self-nature is originally complete in itself.  
The self-nature is originally without movement,  
The self-nature can produce the ten thousand dharmas.

**Kệ Vãng Sanh:** Hymns of aspiration for birth in the Pure Land—Bài kệ vãng sanh trong kinh Vô Lượng Thọ, được ngài Thế Thân biên soạn—The hymns in a discourse on the sutra of the Buddha of Infinite Life composed by Vasubandhu.

**Kệ Vô Tướng Của Lục Tổ Huệ Năng:** No-Mark Stanza from Hui-Neng Patriarch:

Nhược kiến tha nhưn phi  
(nếu là bậc chân tu, chúng ta không bao giờ thấy lỗi đời)  
Tự phi khước thị tả  
(Nếu như thấy lỗi người, mình chê thì mình cũng là kém dở)  
Tha phi ngã bất phi  
(Người quấy ta đừng quấy).  
Ngã phi tự hữu quá  
(Nếu chê là tự ta đã có lỗi).  
Đản tự khước phi tâm.  
Đả trừ phiền não phá  
(Muốn phá tan phiền não).  
Tắng ái bất quan tâm  
(Thương ghét chẳng để lòng).  
Trường thân lưỡng cước ngoại  
(Nằm thẳng đôi chân nghĩ).  
He who treads the path in earnest,  
See not the mistake of the world.  
If we find faults with others,  
We ourselves are also in the wrong.  
When other people are in the wrong,  
We should ignore it.  
For it is wrong for us to find faults.

By getting rid of the habit of fault-finding,  
We cut off a source of defilement.  
When neither hatred nor love disturb our mind.  
Serenely we sleep.

Lục Tổ muốn nhắc nhở người tu không nên tìm lỗi người, vì càng dùng thời gian để tìm lỗi người chúng ta càng xa đạo—Patriarch Hui-neng wanted to remind the cultivators try not to see anybody's faults, but our own because the more time we spend to find other people's faults the farther we are away from the Path.

**Kềm Chế:** To refrain.

**Kềm Chế Dục Vọng:** To command one's passions—To bridle on one's passions.

**Kết:** Bandhana (skt)—Binding—Connexion—Fetter—Trong Phật giáo, “Kết” có nghĩa là sự trói buộc của luân hồi sanh tử—In Buddhism, “Bond” means the bond of transmigration—See Tam Kết, Ngũ Kết, Ngũ Hạ Phần Kết, Ngũ Thượng Phần Kết, and Cửu Kết.

**Kết Bệnh:** Bệnh của sự trói buộc vào dục vọng và sanh tử luân hồi—The disease of bondage to the passions and reincarnation.

**Kết Duyên:** Kết duyên (với Phật Pháp) để được độ sau này. Căn bản 84.000 kiếp qua mà Đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai đã dạy trong Kinh Pháp Hoa cho 16 vị đệ tử để trở thành 16 vị Phật, mà Phật Thích Ca là lần tái sanh thứ 16—To form a cause or basis, to form a connection, e.g. for future salvation. The basis or condition laid 84,000 kalpas ago by Mahabhijna-jnanabhibhu in his teaching of the Lotus Sutra to 16 disciples who became incarnate as 16 Buddhas, for the subsequent teaching of the Lotus scriptures by Sakyamuni, the last of the 16 incarnations, to his disciples.

**Kết Duyên Chúng:** Forming-connection Assembly—Một trong Tứ Chúng, do duyên kiếp trước còn nông cạn, chưa được độ nên kết nhân duyên đắc đạo sau này, với hy vọng cải thiện nghiệp chướng trong tương lai. Những chúng sanh kết duyên được thấy và nghe Phật thuyết pháp, nên nhân duyên chứng ngộ của họ sẽ được về đời sau này—The company or multitude of those who now become Buddhists in the hope of improved karma in the future, one of the four groups of disciples. Those who only profited in having seen and heard a Buddha, and therefore whose

enlightenment is delayed to a future life—See Tứ Chúng.

**Kết Giác Xứ:** Chóp sừng trâu, chỉ cho chỗ cùng đường—Top end of a buffalo horn, the term implies a dead-end road.

**Kết Giải:** Trói buộc và giải thoát; bị phiền não trói buộc và giải thoát tự tại: Bondage and release—Giải thoát khỏi sự trói buộc; giác ngộ được lý mà giải thoát: Release from bondage.

**Kết Giảng:** Kết thúc một bài thuyết trình trong buổi bế mạc (kỳ an cư kiết hạ hay buổi nhóm họp chư Tăng Ni)—Concluding an address, or the address, i.e. the final day of an assembly.

**Kết Giao:** Làm bạn với ai—To form a friendship with someone.

**Kết Giao Đầu:** Thời gian tiếp nối sau đó—The following period (time).

**Kết Giới:** See Kiết Giới.

**Kết Hà:** Dòng sông trói buộc của khổ đau hay phiền não—The river of bondage, i.e. of suffering or illusion.

**Kết Hạ:** See Kiết Hạ.

**Kết Kinh:** See Kiết Kinh.

**Kết Lộ:** Kết và lộ là tên gọi khác của phiền não. Trói buộc và luân hồi sanh tử là do bởi dục vọng—Bondage and reincarnation because of the passions.

**Kết Liên:** To League—To unite—To ally.

**Kết Nghiệp:** Sự trói buộc của nghiệp, hay nghiệp là kết quả của sự trói buộc của dục vọng—The bond of karma, the karma resulting from the bondage to passions or delusions.

**Kết Nguyện:** Kết thúc hay hoàn thành lời nguyện trong ngày bế mạc đại hội an cư kiết hạ—To conclude a vow on the last day of an assembly (of a summer retreat).

**Kết Oán:** To create enemies.

**Kết Phát:** Tiểu Kế—See Chu La Phát.

**Kết Phược:** Tên khác của phiền não, dục vọng hay phiền não trói buộc thân tâm—To tie and knot, i.e. in the bondage of the passions, or delusion.

**Kết Quả Của Nghiệp:** Karmic results—The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma.

**Kết Sanh:** Sự trói buộc vào tái sanh hay thân trung hữu chết đi để thác sanh vào thai mẹ (theo

Câu Xá Luận: “lúc lâm chung thì trung hữu đối với hai tâm niệm trái ngược nhau là yêu và ghét sẽ hiện khởi, đến khi nhập thai thì đẩy bỏ cái tâm ghét chỉ chừa lại cái tâm yêu, bảo đây là của mình, rồi từ đó sinh vui mừng, nên các uẩn lớn thêm lên, thân trung hữu liền mất đi và sinh hữu hay kết sanh đã thành)—The bond of rebirth.

**Kết Sư Tư:** Kết thành quan hệ thầy trò—To make a relationship between masters and students.

**Kết Sử:** See Kiết Sử.

**Kết Tặc:** Những kẻ trói buộc hay những tên giặc, ý nói dục vọng và phiền não—Binders and robbers, the passions, or delusion.

**Kết Tập:** Sangiti (skt)—Kết Tập Kinh Điển.

**Kết Tập Kinh Điển:** Buddhist Councils—Dharma compilation—Đức Phật đã nhập diệt, nhưng giáo lý của Ngài vẫn còn lưu truyền đến ngày nay một cách trọn vẹn. Mặc dù giáo huấn của Đức Thế Tôn không được ghi chép ngay thời Ngài còn tại thế, các đệ tử của Ngài luôn luôn nhuần nhả nằm lòng và truyền khẩu từ thế hệ này sang thế hệ khác. Người ta đoán chắc rằng những lời giảng dạy của Đức Phật chưa từng được kết tập trong thời Đức Phật còn tại thế. Sự nhập diệt của Đức Thế Tôn đã làm vụn vỡ sự tin tưởng của các hàng đệ tử vì họ cảm thấy ưu buồn về sự thiếu vắng của bậc Đạo Sư, vì từ đây không còn ai dẫn dắt họ. Chính vì vậy mà họ cảm thấy bối rối hoang mang rất nhiều. Cuối cùng họ quyết định kết tập những lời giảng dạy của Đức Phật và cô đọng lại thành Kinh điển. Đó là một công việc vô cùng khó khăn, vì họ phải trùng tụng lại những lời Phật dạy bằng trí nhớ, sau đó gom góp tất cả lại và cuối cùng kết tập lại thành kinh điển. Vào thời Đức Phật còn tại thế, biết chữ là đặc quyền của giới thượng lưu ở Ấn Độ, vì thế truyền khẩu giáo lý là một dấu hiệu cho thấy dân chủ được coi trọng trong truyền thống Phật giáo đến mức cách trình bày giáo pháp bằng văn chương đã bị bỏ quên. Nhiều người không biết chữ, cho nên truyền khẩu là phương tiện phổ thông và hữu hiệu nhất để gìn giữ và phổ biến giáo pháp. Vì có nhiều khuynh hướng sai lạc về giáo pháp nên ba tháng sau ngày Đức Thế Tôn nhập diệt, các đệ tử của Ngài đã triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo để đọc lại di ngôn của Phật. Lịch sử phát triển Phật giáo có nhiều Hội Nghị kết tập kinh điển với những hoàn cảnh vẫn có phần chưa rõ. Lúc đầu

các hội nghị này có thể là những hội nghị địa phương chỉ tập hợp vài cộng đồng tu sĩ. Sau đó mới có những nghị hội chung. Có bốn hội nghị trong lịch sử Phật giáo. Hội nghị đầu tiên do Ma Ha Ca Diếp triệu tập, diễn ra tại thành Vương xá ngay sau khi Phật nhập diệt. Hội nghị thứ hai được diễn ra tại thành Tỳ Xá Ly, vào năm 386 BC, tức là khoảng một thế kỷ sau hội nghị thứ nhất. Hội nghị thứ ba được tổ chức tại thành Hoa Thị dưới sự bảo trợ của vua A Dục, một Phật tử tại gia nổi tiếng, vào năm 244 trước Tây Lịch. Đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư được tổ chức tại thành Ca Thập Di La (Kashmir) khoảng năm 70 trước Tây Lịch, chỉ là hội nghị của trường phái Sarvastivadin, dưới sự tổ chức của Vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka). Ngoài ra, đại hội kết tập kinh điển lần thứ năm được vua Mindon của Miến Điện tổ chức năm 1871 (Buddhist year 2414). Đại hội kết tập kinh điển lần thứ sáu được tổ chức tại Ngưỡng Quang, thủ đô của Miến Điện vào năm 1954. Nhiều người cho rằng Đại Hội Kết Tập lần thứ năm và sáu là không cần thiết vì Kinh Điển đã hoàn chỉnh mỹ mãn sau lần kết tập thứ tư. Ngoài ra, còn có nhiều Hội Nghị khác ở Thái Lan và Tích Lan, nhưng không được coi như là Nghị Hội đúng nghĩa—The Buddha has passed away, but His sublime teaching still exists in its complete form. Although the Buddha’s Teachings were not recorded during His time, his disciples preserved them, by committing to memory and transmitted them orally from generation to generation. It is certain that Buddha’s teachings were never compiled during his life time. His death had shattered the confidence of his followers, as they were feeling depressed due to absence of their mentor, as there was no one else who could guide them. Hence, they all were a confused and bewildered lot. Ultimately, they decided to compile Buddha’s teachings and reduce them to scriptures. It was an arduous task, as they had to recite his teachings from memory, then collect them and finally compile them for being shaped into scriptures. At the time of the Buddha, literacy was a privilege of the elite in India, and this another indication of the premium placed on democracy within the Buddhist tradition that literary formulation of the teaching was neglected for so long. Many people were not literate, so



word of mouth was the universal medium for preservation and dissemination of the Dharma. Three months after the Buddha's Parinirvana, there were some tendencies to misinterpret or attempts were being made to pollute His Pure Teaching; therefore, his disciples convened Councils for gathering Buddha's sutras, or the collection and fixing of the Buddhist canon. In the development of Buddhism, several councils are known, the history of which remains partially obscure. These Councils were originally probably local assemblies of individual monastic communities that were later reported by tradition as general councils. In the development of Buddhism, four councils are known. First council convoked by Mahakashyapa in the vicinity of Rajagriha right after Buddha's Parinirvana. The second council was held in Vaishali, in 386 BC, about a century after the first one. The Third Council was held at Pataliputra, sponsored by King Asoka, a celebrated Buddhist layman, in 244 B.C. The fourth council seems also to have been the synod of a particular school, the Sarvastivadins, more than a general council. The fourth Great Council was held around 70 B.C. in Kashmir under the patronage of King Kanishka. Besides, the fifth council was held in 1871 at the instance of King Mindon of Burma. The sixth Great Council was held in Rangoon in 1954. Many people believed that the fifth and the sixth councils were not necessary because after the Fourth Council, all Tripitaka scriptures were collected satisfactorily. Besides, there were many other Councils in Thailand and Ceylon, but they were not considered Councils in the true sense of the term.

**Kết Tập Mật Giáo:** Esoteric council—Cuộc kết tập kinh điển của Bí Mật bộ, gồm mật chú và tổng trì Đà La Ni trong Kinh Đại Thừa của các bộ Kim Cang và Thai Tạng giới, do ông A Nan và ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát kết tập—The collection of mantras, dharanis, etc., and of the Vajradhatu and Garbhadhatu literature, attributed to Ananda, or Vajrasattva, or both.

**Kết Thán:** Tán thán phần kết của bài kinh hay đoạn kinh—A sigh of praise at the close of a passage of a sutra.

**Kết Thiệt:** Ngậm miệng, không nói được—To shut (close) one's mouth—Unspeakable (cannot be expressed in words).

**Kết Tòa:** Nêu ra công án hoặc tụng niệm thi kệ trước khi kết thúc phần thượng đường thuyết pháp của vị thiền sư—After a Zen master expounds the Buddha's teaching or the doctrine of Zen, he will present koans or asks his disciples to chant a poem or a verse.

**Kết Trụ:** Làm dấu kim cương ái trụ, như dấu hiệu của Đức Tỳ Lô Giá Na để kiểm soát quỷ thần—Đây là một phương pháp của Mật Tông—To make the sign of the Vajra armour and helmet, i.e. of Vairocana, in order to control the spirits—A method of the esoteric sects.

**Ki Bà Đa:**

1) Tinh Tú: Stars—Constellations—See Thất Diệu.

2) Ly Ba Đa: Revata (skt)—Ly Việt—Ly Bách Lê Bà Đa—See Ly Bà Đa.

**Kích Bác:** To criticize—To find fault with.

**Kích Dương:** Xiển dương thiền pháp, hay làm sáng tỏ và truyền bá thiền pháp một cách rộng rãi—To widely elucidate and spread out Zen methods.

**Kích Dương Thù Xướng:** Xiển dương thiền pháp, hay làm sáng tỏ và truyền bá thiền pháp một cách rộng rãi bằng cách dùng ngôn ngữ vấn đáp qua lại—To widely elucidate and spread out Zen through methods of utilization of words to question and reply back and forth.

**Kích Huấn:** Khải Phát—Giáo dục—To educate—To teach.

**Kích Ngang:** See Kích Dương.

**Kích Phát:** See Kích Dương.

**Kích Thạch Hỏa:** Lửa nháng lên. Trong thiền, từ này được dùng để chỉ sự tận diệt mọi phân biệt từ vọng tưởng chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn—Shiny fire. In Zen, the term indicates a total elimination of all discriminations from deluded thoughts in just a very short instant.

**Kích Trục Dương Thanh:** Ngăn dục nâng thanh, chỉ cho cần ác khuyến thiện. Đây là hai bước đầu của người tu Phật: “Không làm những việc ác, chỉ làm những việc lành.” Bước kế tiếp cũng là bước quan trọng nhất trong tu tập là “Tự tịnh kỳ ý.” Những câu này bao gồm tất cả những lời Phật dạy—To prevent evil deeds and encourage good

actions. These are the first two steps of any Buddhists: "Do not commit wrongs, devoutly practice all kinds of good." The next step, the most important step in cultivation: "to purify the mind." These sentences are said to include all the Buddha-teaching.

**Kiểm:** Cả hai—Both—Also.

**Kiểm Đản Đối Đối:** Bốn thời đầu trong năm thời và tám giáo thuyết theo tông Thiên Thai—The first four of Five Periods and Eight Teachings of the T'ien T'ai school—Kiêm là thời Hoa Nghiêm kéo dài 21 ngày. Đản là thời A Hàm kéo dài 12 năm. Đối là thời Phương Quảng kéo dài 8 năm. Đối là thời Bát Nhã kéo dài 22 năm—The first four of Five Periods and Eight Teachings of the T'ien T'ai school: Jian was the Avatamsaka period which lasted for twenty-one days. T'an was the Agama period which lasted for twelve years. Tui was the Vaipulya period which lasted for eight years. Tai was the Prajna period for twenty-two years—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo (A).

**Kiểm Kế Bồ Tát:** Suvarnacuda (skt)—Name of a Bodhisattva.

**Kiểm Lợi:** Cả hai cùng có lợi (cả mình lẫn người đều được lợi lạc)—Benefits to self and others—Mutual benefit; to benefit self and others.

**Kiểm Trung Đạo:** Ken-Chu-To (jap)—Đây là một trong năm cấp bậc chứng ngộ do Động Sơn Lương Giới thiết lập. Giống như 10 bài kệ chẵn trâu, đây là các mức độ khác nhau về sự thành tựu trong nhà Thiền. Giai đoạn thứ năm là ngôi vị cao nhất, sắc và không tương tức tương nhập đến độ không còn ý thức cả hai, các ý niệm ngộ mê đều biến mất, đây là giai đoạn của tự do nội tại trọn vẹn (ở giai đoạn này, hình thức và hư vô hoàn toàn thâm nhập lẫn nhau. Từ trạng thái ý thức ấy nảy ra hành vi tự phát, không định trước, không có ý đồ của óc cũng như tim, phản ứng ngay với tất cả hoàn cảnh xảy ra)—Like the Ten Oshering Verses, these are five different levels or degrees of Zen realization formulated by Zen master Tung-Shan-Liang-Chieh. In the fifth and highest grade, form and emptiness mutually penetrate to such a degree that no longer is their consciousness of either. Ideas of enlightenment or delusion entirely vanish. This is the stage of perfect inner freedom (form and emptiness fully interpenetrate each other. From this stage of mind arises self-

evident, intentionless action, that is to say, action without any movement of brain or heart that instantaneously suits whatever circumstances arise)—See Động Sơn Ngũ Vị.

**Kiểm Ba:** Kampa or Bhukampa (skt)—Chấn Địa Thiên—Deva of earthquakes.

**Kiểm Chác:** To make profit

**Kiểm Chuyện:** To find fault with—To seek/pick a quarrel with.

**Kiểm Đạo:** Kendo (jap)—The art of fencing—Swordsmanship—The way of sword—Kiếm thuật hay cách đấu gươm theo kiểu Nhật Bản, tức là cầm kiếm bằng hai tay. Ở Nhật Bản thời trung cổ, việc sử dụng kiếm là sự cần thiết sống còn, đồng thời cũng là một nghệ thuật được xem trọng, ngày nay theo phong tục này những người lão luyện vẫn dùng kiếm thuật để huấn luyện thiền để phát triển sự có mặt của tâm, sự nhanh trí và khả năng phản ứng của mình, cũng như tập cho họ nghĩ đến cái chết mà không thấy sợ. Một số thiền sư Nhật Bản đồng thời cũng là những tay kiếm sĩ lão luyện—Fencing in the Japanese style, in which the sword is wielded with both hands. Especially in medieval Japan, in which the art of sword fighting was held in particular esteem and was almost necessary for survival, but also on into modern times it was customary for adepts of "the art of fencing" (kendo) to train in Zen in order to develop presence of mind, the ability to react spontaneously, and fearless readiness to die. Some Japanese Zen masters were at the same time outstanding masters of the sword.

**Kiểm Đạo và Thiền:** The art of fencing and Zen—Kiếm đạo Nhật Bản và Thiền có nhiều điểm tương đồng. Trong một văn bản của thiền sư Trạch Am Tông Bành, so sánh thái độ tinh thần của người thực hành thiền với thái độ tinh thần của một kiếm sĩ có thể thấy: "Theo quan điểm kiếm đạo được hiểu đúng, tất cả là kiếm đạo, dù đó là thiền hay là luật lớn của Trời, Đất và tất cả các luật của vũ trụ. Và ngược lại, theo quan điểm của Thiền, tất cả đều là những ngọn sóng trên bề mặt đại dương Thiền, kiếm đạo và tất cả mọi sự vật trong vũ trụ đều cũng vậy. Nói một cách chính xác hơn, sự thống nhất của kiếm đạo và Thiền có nghĩa là không có thứ gì trong vũ trụ là kiếm đạo hay thiền; tuy nhiên chúng ta sẽ không tìm thấy không có thứ gì trong vũ trụ này mà không phải là

kiếm đạo hay không phải là thiền."—Japanese swordsmanship and Zen have many similar points. In a text by the Zen master Takuan, in which he compares the mental attitude of a practitioner of Zen with that of a sword fighter, we find: "From the point of view of the right understanding of the art of fencing, not only Zen but also the great law of Heaven and Earth as well as all the laws of the universe are nothing other than the art of fencing (kendo); and conversely, from the point of view of Zen, not only the art of fencing but also everything in the universe is nothing more than the motion of waves on the ocean of Zen. More incisively put, the unity of the art of fencing and Zen refers to the stage in which there is neither the art of fencing nor Zen, and yet we cannot find anything in the universe that is not the art of fencing and not Zen."

**Kiểm Lâm:** Forest of knives—Rừng mà trong đó tất cả cây cối, từ thân lá, đến bông trái đều bén như gươm dao. Người có tội bị các loài thú dữ rượt bắt, hoảng sợ chạy leo lên cây trốn, bị gió mạnh thổi tới, nhánh lá cây đều khua động, chém người đó nát như tương. Rừng kiếm này dành trị tội kẻ sẵn bản thú vật, hay thiêu đốt các loại chúng sanh—A forest in which everything is sharp as knives and daggers. The offenders are chased by vicious predators; to overcome with terror, they climb onto trees to escape. A great cold wind gusts the leaves on the trees to move rapidly, shredding the prisoners to a thick bloody syrup. This hell is reserved for those who find pleasure in hunting and burning sentient beings.

**Kiểm Lâm Địa Ngục:** Asipattra (skt)—Một trong mười sáu tiểu địa ngục, địa ngục rừng kiếm—One of the sixteen small hells, the hell of the forest of swords, or sword-leaf trees.

**Kiểm Luân Pháp:** Một hệ thống kiếm xoay để hàng phục ma quân—A system of revolving swords for subduing demons.

**Kiểm Ma Xá Đê:** Kiếm Ma Xá Đê—1) Ma quân: A spirit or demon; 2) Con đẻ của dục vọng không kiềm chế được: The ungovernable, son of Kama (Love and Lust).

**Kiểm Sơn:** See Kiếm Lâm Địa Ngục.

**Kiểm Thối Lông:** Ba Lăng Kiếm Sắc—Pa Ling's Blown Hair Sword, example 100 of the Pi-Yen-Lu—Thí dụ thứ 100 của Bích Nham Lục. Một ông Tăng hỏi Ba Lăng: "Thế nào là kiếm thối lông?"

Ba Lăng đáp: "Cành cành san hô chỏi đến trắng." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, Ba Lăng khởi chiến tranh, bốn biển năm hồ bao nhiêu người nói thoại đầu đều rơi xuống đất. Vân Môn tiếp người đứng như thế. Ba Lăng là đích tử của Vân Môn nên mỗi cái đều có đủ tác lược. Thế nên nói: "Tôi mến Thiều Dương máy định mối, một đời vì người nhỏ đỉnh tháo chốt." Lời thoại này chính là chỗ thế ấy. Ở trong một câu tự nhiên đủ ba câu: Che đậy càn khôn, cắt đứt các dòng, theo dõi đuổi sóng. Lời đáp quả thực phi thường. Viễn Lục Công ở Phù Sơn nói: "Người chưa thấu tham câu chẳng bằng tham ý, người thấu được tham ý chẳng bằng tham câu." Dưới Vân Môn có ba vị tôn túc, câu hỏi "Kiếm thối lông" đều đáp bằng chữ "Liều". Chỉ riêng Ba Lăng đáp hơn một chữ "Liều", đây là được câu vậy. Hãy nói chữ "Liều" cùng "Cành cành san hô chỏi đến trắng" là đồng hay là khác? Trước nói ba câu có thể biện một mũi tên thấu trên không. Cần hiểu thoại này, phải là tình trần ý tưởng hết sạch mới thấy. Khi Ba Lăng nói "Cành cành san hô chỏi đến trắng", nếu chúng ta khởi đạo lý càng thấy dò tìm chẳng đến. Câu này là trích trong thơ Thiên Nguyệt Nhớ Bạn: Dày như sắt trên núi Thiết Vi, mỏng như viên tiên thể Song Thành, máy Thục Phụng Sồ kiếng chân dẫm, cành cành san hô chỏi đến trắng... Ba Lăng ở trong đó rút ra một câu để đáp "Kiếm thối lông" thật là thích. Trên lưỡi kiếm bén lấy lông thối qua để thử nó, sợi lông tự đứt là kiếm bén, gọi là kiếm thối lông. Ba Lăng chỉ đến chỗ vị Tăng kia hỏi, liền đáp. Nên vị Tăng đó đầu rơi cũng chẳng biết. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ ý của cổ nhân: "Tất cả chỗ thấy là kiếm thối lông. Ba cấp sóng cao cá hóa long, nhưng người si vẫn đêm đêm mức nước giếng."—A monk asked Pa Ling, "What is the Blown Hair Sword?" Pa Ling said, "Each branch of coral supports the moon." According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, Pa Ling does not move his shield and spear, but in the land, how many people's tongues fall to the ground! Yun Men taught people just like this; Pa Ling was true son of Yun Men. And each of Yun Men's successors had his strategy of action; that is why Hsueh Tou said, "I always admire Shao Yang's newly established devices; all his life he pulled out nails and drew out pegs for people." This story is just like this; within one phrase there are three

phrases naturally inherent, the phrase enclosing heaven and earth, the phrase cutting off all streams, and the phrase following the waves. His reply was undeniably outstanding. Yuan "the jurist" of Fu Shan said, "For a man who has not yet passed through, studying the meaning is not as good as studying the phrase." At Yun Men's place there were three venerable adepts who replied about the "Blown Hair Sword"; two of them said, "Complete." Only Pa Ling was able to give an answer beyond the word "Complete", this is attaining the phrase. But tell me, are "complete" and "each branch of coral supports the moon" the same or different? Before Hsueh Tou said, "The three phrases should be distinguished; one arrow flies through space." If you want to understand this story, you must cut off the defilement of feelings and conscious conceptions, and be completely purified; then you will see his saying "Each branch of coral supports the moon." If you make up any further rationalization, all the more you'll find you're unable to grasp it. the phrase "Each branch of coral supports the moon" is from Ch'an Yueh's poem of remembering a friend: "Thick as the iron on the Iron Closure Mountain; thin as the dapples on the body of immortal Shuang Cheng. Phoenixes and fowl from the looms of Shu always make him stumble. Each branch of coral supports the moon..." Pa Ling took one phrase from among these lines to reply to the "Blown Hair Sowrd"; he is quick. One blows a hair against the edge of a sword to test it; when the hair splits of itself, then it is a sharp sword, and it is called a blown hair sword. Paling just goes to the point of his question and immediately answers this monk's words. The monk's head fell without him even realizing it. Zen practitioners should always remember the Ancient's meaning (Pa Ling's) of every place cannot but be the Blown Hair Sword; when the waves are high at the triple gate, the fish turn to dragons; yet foolish people still drag the evening pond water.

**Kiểm Thụ Địa Ngục:** See Kiểm Lâm Địa Ngục.

**Kiểm Trí Huệ:** Tuệ Kiểm—Trí tuệ có thể cắt đứt mọi phiền não nên gọi là kiểm huệ—The sword of wisdom which cuts away illusion.

**Kiểm Chế:** To subdue—To master one's passions—To overcome.

**Kiểm Chế Dục Vọng:** To dominate one's passions.

**Kiểm Chùy:** Kềm nhỏ đinh và búa tháo nêm. Trong thiền, từ này được dùng để chỉ phương tiện thiền xảo mà các bậc thiền sư dùng để chỉ dạy đồ đệ—Pincers and hammers for pulling (drawing) out nails. In Zen, the term is used to indicate skilful means that Zen masters use to guide and teach their disciples.

**Kiểm Hãm:** To check—To control.

**Kiểm Kiện:** Cái chìa khóa, ý nói sự mở, sự khai ngộ hay khai tâm và dạy dỗ ai thực hiện được đạo pháp—A key, implies an opening of someone's mind and then educating that person on how to achieve the Way.

**Kiểm Tỏa:** To restrain—To bind.

**Kiểm:** To check—To revise.

**Kiểm Cử:** Vạch rõ ra—To uncover.

**Kiểm Soát Các Căn:** Samyatendriyah (p)—Control of senses.

**Kiểm Soát Và Quân Bình Tâm:** Checks and balances in mind.

**Kiểm Soát Tâm:** Control of the mind—Tự kiểm soát mình là yếu tố chính dẫn đến hạnh phúc. Đó chính là năng lực nằm sau tất cả mọi thành tựu chân chính. Nhất cử nhất động mà thiếu sự tự kiểm soát mình sẽ không đưa mình đến mục đích nào cả. Chỉ vì không tự kiểm được mình mà bao nhiêu xung đột xảy ra trong tâm. Và nếu những xung đột phải được kiểm soát, nếu không nói là phải loại trừ, người ta phải kềm chế những tham vọng và sở thích của mình, và cố gắng sống đời tự chế và thanh tịnh. Ai trong chúng ta cũng đều biết sự lợi ích của việc luyện tập thân thể. Tuy nhiên, chúng ta phải luôn nhớ rằng chúng ta không chỉ có một phần thân thể mà thôi, chúng ta còn có cái tâm, và tâm cũng cần phải được rèn luyện. Rèn luyện tâm hay thiền tập là yếu tố chánh đưa đến sự tự chủ lấy mình, cũng như sự thoải mái và cuối cùng mang lại hạnh phúc. Đức Phật dạy: "Đầu chúng ta có chinh phục cả ngàn lần, cả ngàn người ở chiến trường, tuy vậy người chinh phục vĩ đại nhất là người tự chinh phục được lấy mình." Chinh phục chính mình không gì khác hơn là tự chủ, tự làm chủ lấy mình hay tự kiểm soát tâm mình. Nói cách khác, chinh phục lấy mình có nghĩa là nắm vững phần tâm linh của mình, làm chủ những kích động, những tình cảm, những ưa thích và ghét bỏ,

vân vân, của chính mình. Vì vậy, tự điều khiển mình là một vương quốc mà ai cũng ao ước đi tới, và tệ hại nhất là tự biến mình thành nô lệ của dục vọng. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” kiểm soát tâm là mấu chốt đưa đến hạnh phúc. Nó là vua của mọi giới hạnh và là sức mạnh đằng sau mọi sự thành tựu chân chánh. Chính do thiếu kiểm soát tâm mà các xung đột khác nhau đã dấy lên trong tâm chúng ta. Nếu chúng ta muốn kiểm soát tâm, chúng ta phải học cách buông xả những khát vọng và khuynh hướng của mình và phải cố gắng sống biết tự chế, khắc kỷ, trong sạch và điềm tĩnh. Chỉ khi nào tâm chúng ta được chế ngự và hướng vào con đường tiến hóa chân chánh, lúc đó tâm của chúng ta mới trở nên hữu dụng cho người sở hữu nó và cho xã hội. Một cái tâm loạn động, phóng dăng là gánh nặng cho cả chủ nhân lẫn mọi người. Tất cả những sự tàn phá trên thế gian này đều tạo nên bởi những con người không biết chế ngự tâm mình—Control of the self or of one’s own mind is the key to happiness. It is the force behind all true achievement. The movement of a man void of control are purposeless. It is owing to lack of control that conflicts of diverse kinds arise in man’s mind. And if conflicts are to be controlled, if not eliminated, man must give less rein to his longings and inclinations and endeavor to live a life self-governed and pure. Everyone is aware of the benefits of physical training. However, we should always remember that we are not merely bodies, we also possess a mind which needs training. Mind training or meditation is the key to self-mastery and to that contentment which finally brings happiness. The Buddha once said: “Though one conquers in battle thousand times thousand men, yet he is the greatest conqueror who conquers himself.” This is nothing other than “training of your own monkey mind,” or “self-mastery,” or “control your own mind.” In other words, it means mastering our own mental contents, our emotions, likes and dislikes, and so forth. Thus, “self-mastery” is the greatest kingdom a man can aspire unto, and to be subject to our own passions is the most grievous slavery. According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” control of the mind is the key to happiness. It is the king of virtues and the

force behind all true achievement. It is owing to lack of control that various conflicts arise in man’s mind. If we want to control them we must learn to give free to our longings and inclinations and should try to live self-governed, pure and calm. It is only when the mind is controlled that it becomes useful for its possessor and for others. All the havoc happened in the world is caused by men who have not learned the way of mind control.

**Kiểm Soát Tâm Chặt Chẽ:** Tapo (skt): Control (mind) tightly—Monitor (mind) closely.

**Kiểm Soát Tình Cảm:** Control emotions—Theo đạo Phật, kiểm soát tình cảm không có nghĩa là đè nén hay đàn áp cảm xúc, mà là ý thức rõ ràng những tình cảm tiêu cực có hại. Nếu chúng ta không ý thức được sự tai hại của chúng thì chúng ta có khuynh hướng để cho chúng tự do bộc phát. Ngược lại, nếu chúng ta nhận rõ sự tàn hại của chúng, chúng ta sẽ xa lánh chúng một cách dễ dàng—In Buddhism, controlling emotions does not mean a repression or suppression of emotions, but to recognize that they are destructive and harmful. If we let emotions simply come and go without checking them, we will have a tendency to prone to emotional outbursts. In the contrary, if we have a clear recognition of their destructive potential, we can get rid of them easily.

**Kiểm Soát Và Tịnh Tâm:** Mind-Control and Purification—Bạn nên kiểm soát thân tâm mọi lúc, chứ không chỉ lúc ngồi thiền. Lúc nào thân tâm chúng ta cũng phải thanh tịnh và tỉnh thức. Thiền là chấm dứt vọng niệm; tuy nhiên, nếu bạn không có khả năng chấm dứt vọng niệm thì bạn nên cố gắng tập trung tâm của bạn vào một tư tưởng hay một đối tượng quán tưởng mà thôi. Điều này có nghĩa là bạn nên biết bạn đang nghĩ gì hay đang làm gì trong những giây phút hiện tại này. Trong thiền không có lòng ham muốn, dù chỉ là ham muốn cái “định”, vì một khi đã có ham muốn thì sẽ có sự phấn đấu hay sự thôi thúc để thành đạt, và đây chính là ý niệm về một cái tâm bị điều kiện hóa. Khi bạn có khả năng quan sát và biết rõ chính bạn, ấy là bạn đang thực tập thiền quán. Khi bạn biết con đường bạn đi, bạn ăn cái gì và ăn như thế nào, bạn nói cái gì và nói như thế nào... ấy là bạn đang thực tập thiền quán vậy. Khi tâm bạn chứa đựng chuyện tào lao, hận thù hay ganh ghét, bạn biết tâm bạn đang dung chứa những thứ ấy, đó

là bạn đang thực tập thiền vậy. Thiền không là cái gì khác với sinh hoạt hằng ngày của bạn. Nếu mỗi ngày bạn bỏ ra một hay hai tiếng để vào phòng ngồi thiền rồi sau đó bạn quay ngay về làm một kẻ lường gạt, thì bạn và kẻ suốt ngày lường gạt có gì khác nhau đâu? Như vậy chân thiền phải là một loại thiền mà bạn có thể thiền bất cứ lúc nào trong cuộc sinh hoạt hằng ngày của bạn. Và như vậy thiền không có bắt đầu lại cũng không có chấm dứt. Theo Thiền sư Độc Thể trong Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu: “Vừa mới thức dậy vào ban sáng, tôi mong cho mọi người chóng đạt được trạng thái tỉnh thức lớn, hiểu biết thông suốt mười phương. Khi múc nước rửa tay, tôi mong cho mọi người có những bàn tay trong sạch để đón nhận chân lý. Mỗi khi mặc áo, rửa chân, đi cầu, trải chiếu, gánh nước, hay súc miệng... Tôi đều mong cho ai nấy đều có được thân tâm tỉnh thức và thanh tịnh.” Tuy nhiên, để thực hiện được tâm tỉnh thức và thân thanh tịnh, chúng ta nên thực hành tọa thiền mỗi ngày. Khi ngồi thiền nên ngồi thẳng thớm và luôn nghĩ rằng mình đang ngồi trên pháp tọa Bồ Đề vậy. Trong lúc tọa thiền, những cảm thọ và ý tưởng có thể khởi dậy trong ta. Nếu chúng ta không dùng những phương pháp quán niệm hơi thở hay niệm Phật thì chúng sẽ kéo chúng ta ra khỏi sự tỉnh thức. Nhưng theo dõi hay đếm hơi thở hay niệm Phật không chỉ là cách nhằm xua đuổi tư tưởng và cảm thọ tạp nhạp, mà chúng còn là cách nối thân và tâm và là cửa đi vào trí tuệ. Khi có tạp niệm khởi lên, chúng ta chỉ cần tiếp tục theo dõi, hay đếm hơi thở, hay niệm Phật, chứ đừng có ý xua đuổi, ghét bỏ hay e sợ những tạp niệm này. Chúng ta chỉ cần nhận diện là có tạp niệm hay có cảm thọ đau nhức đang phát hiện nơi ta. Nếu tạp niệm còn tồn tại, ta tiếp tục nhận biết là tạp niệm tiếp tục tồn tại. Nếu cảm thọ đau nhức khởi lên, chúng ta nhận biết có đau nhức. Nếu cảm thọ đau nhức tiếp tục tồn tại, thì ta nhận diện nó còn tồn tại. Điều thiết yếu là đừng để cho bất cứ cảm thọ hay tạp niệm nào khởi lên mà mình không nhận biết. Như vậy Thiền là sự tỉnh thức về mọi việc xảy ra. Thiền là thức ăn cho thân tâm, đặc biệt là Thiền tọa. Thân thể cũng nhờ thiền tọa mà nhẹ nhàng và an lạc hơn. Từ sự quán tâm đi đến thấy tánh sẽ không gian nan vất vả. Thiền đòi hỏi một hình thức kỷ luật cao tột, không phải là sự gò ép hay sự bất chước, mà là sự thường

xuyên thấy biết về chính bạn và những gì quanh bạn. Nếu bạn dùng phương cách gò ép hay bất chước trong cuộc hành thiền của bạn, bạn chỉ là người nấu cát mà muốn thành cơm mà thôi vì lúc đó chính sự gò ép hay sự bất chước trở thành một gánh nặng khác cho tâm bạn. Nên nhớ rằng một cái tâm hành thiền là một cái tâm thường xuyên tự biết chính mình, nghĩa là cái tâm tỉnh thức, sáng suốt và vô ngại. Như vậy những ai mong có được chứng nghiệm sâu hơn, lớn hơn hay siêu việt hơn, chỉ là những con người không biết tí gì về chân thiền, vì một cái tâm tỉnh thức, sáng suốt và vô ngại thì tại sao lại cần đến chứng nghiệm? Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng nếu bạn khởi tâm hành thiền, bạn sẽ không bao giờ có được một cuộc thiền chân chính, vì chính cái tâm muốn thiền ấy nó có khả năng phá nát cuộc thiền thật sự của bạn. Thiền không phải là một cái gì cách biệt với những sinh hoạt hằng ngày của bạn, mà nó chính là tinh hoa của những sinh hoạt ấy—Rapture, the surest way to mind-control and purification. However, you should control your body and mind at all times, not only when you sit in meditation. Your body and mind must be pure and mindful at all times. Meditation means the ending of thought; however, if you are unable to end your thought, you should try to concentrate your mind just in one thought or one object of contemplation. That means you should know what you're thinking or what you're doing at the present time. In Zen, there is no desire, even it's a desire of "mindfulness", for if there is a desire, there must be a struggle or an urge for achievement, and this is the concept of a conditioned mind. When you are able to watch and know yourself, you are practicing meditation. When you know the way you walk, what and how you eat, what and how you say, that means you're practicing meditation. When you have gossip, hate, jealousy, etc., in your mind, you know that you're harboring gossip, hate and jealousy, you're practicing meditation. Thus, meditation is not something different from your daily life activities. If you set aside an hour or so to sit in a room to meditate then come out of it and go right back to be a cheater, you are nothing different from (or better than) a full-time cheater. So a real meditation is a kind of meditation in which you

can meditate at any time in your daily life activities. And thus, meditation has no beginning nor end. According to Zen master Doc The in the *Essential Discipline for Daily Use*: “Just awakened, I hope that everybody will attain great awareness and see in complete clarity. Washing my hands, I hope that everybody will have pure hands to receive reality. When putting my robe, washing the dishes, going to the bathroom, folding the mat, carrying buckets of water, or brushing teeth... I also hope that everyone will have mindfulness and purity in both the body and mind.” However, in order to achieve mindfulness for the mind and purity for the body, we should practice sitting meditation everyday. When sitting in meditation, you should sit upright and always think that you are sitting on the Bodhi spot. During sitting meditation, various feelings and thoughts may arise. If we don't practice mindfulness of the breath or Buddha recitation, these feelings and thoughts will soon lure us away from mindfulness. But following or counting the breath or Buddha recitation aren't simply means by which to chase away odd thoughts and feelings. They are also means to unite body and mind and to open the gate to wisdom. When a feeling or an odd thought arise, we should continue to follow or to count our breath, or to recite the Buddha's name. We should not chase them away, neither hate them, nor worry about them. We should simply acknowledge their presence. When an odd thought arises, we should recognize it; if it still exists, we should recognize that it still exists, continues to exist. When a feeling of pain arises, we should recognize it; if it continues to exist, we should recognize that it continues to exist. The essential thing is not to let any feeling or thought arise without recognizing them in mindfulness. Meditation means mindfulness of whatever happening. Meditation is nourishment for our body and mind, especially sitting meditation. Through sitting meditation, our bodies obtain harmony, feel lighter, and are more at peace. The path from observation of our mind to seeing into our own nature won't be too rough. Meditation requires the highest form of discipline, not a constraint, nor an imitation, but a constant awareness of you and your surroundings. If you use methods of

constraints or imitation in practicing meditation, you're only the person who tries to cook sand for food, for at that very moment effort of constraints and imitation becomes another wearisome burden for yourself. We should always remember that a mind of constant awareness is a mind that is awake, intelligent and free. Thus, those who wish to seek for wider, deeper, and transcendental experience are those who know nothing about meditation, for why should a mind of constant awareness need any kind or any form of experience? Devout Buddhists should always remember that once you set out to meditate, you never have a real meditation, for a mind desiring meditation will be able to destroy your real meditation. Meditation is not a separate thing from your daily life activities, it is the essence of your daily life activities.

**Kiểm Trách:** Xem xét về một vấn đề gì: To examine, to take a look at an issue—Tra hỏi: To interrogate closely—Trách móc: To reproach.

**Kiên:** Vai—Shoulder.

**Kiên Chí:** Persevering—Constant—Patient.

**Kiên Cố:** Vững chắc không thay đổi hay không bị lay chuyển—Firm and sure.

**Kiên Cố Hành Diệu Trang Nghiêm A-Tu-La**

**Vương:** Wonderful Adornment of Firm Action, one of the ten kings of titans—Một trong mười A-Tu-La Vương—See A-Tu-La Vương.

**Kiên Cố Huệ:** Trí huệ mạnh mẽ không gì lay chuyển được—Strong in wisdom.

**Kiên Cố Lâm:** Rừng cây Sa La nơi Đức Phật nhập diệt (vì rừng cây Sa La không hề tàn dù hạ hay dù đông nên gọi là Kiên Cố Lâm)—The grove of Sala trees, in which Sakyamuni died.

**Kiên Cố Lực:** Stable power.

**Kiên Cố Tâm:** Tâm kiên cố—A solid mind.

**Kiên Cố Thân:** Thân kiên cố vì tất cả chúng ma chẳng phá hoại được—The stable body, impossible for demons to destroy.

**Kiên Cố Thân Tâm Bồ Tát:** See Kiên Cố Ý Bồ Tát.

**Kiên Cố Tịnh Quang Vương:** King of Steady Pure Light, one of the ten kings of Garuda.

**Kiên Cố Trưởng Giả:** Muktasara (skt)—Tên của một vị trưởng giả trong kinh Hoa Nghiêm—Name of a wealthy and noble person in the Adornment Sutra.

- Kiên Cố Ý:** Ý chí vững chắc không gì lay chuyển được—Firm-willed.
- Kiên Cố Ý Bồ Tát:** Drdhadhyasaya (skt)—Kiên Cố Ý Bồ Tát trong Thai Tạng Giới—Firm-Willed Bodhisattva in the Garbhadhatu.
- Kiên Cung Tiểu Lý:** Dùng đòn gánh quẩy hành lý và treo giày rồi gánh lên vai, ý chỉ hành cước Tăng tu hành theo lối du phương hoằng hóa—To carry shoes and luggage with a shoulder pole. The term implies a wandering monk who wanders to convert people.
- Kiên Dục:** Kanpila (skt)—Unchangeable desire.
- Kiên Định:** Drdha (skt)—To be determined—Firm—Firmly fixed—Reliable.
- Kiên Định Ý:** Ý chí mạnh mẽ vững bền—Firm and stable determination.
- Kiên Đức Phật:** Firm-Virtue Buddha.
- Kiên Hạ:** Vai kề vai—Shoulder by shoulder—One next to another.
- Kiên Hắc Chiên Đàn:** Kalanusarin (skt)—A kind of precious sandal wood.
- Kiên Huệ:** Saramati (skt)—See Kiên Huệ Bồ Tát.
- Kiên Huệ Bồ Tát:** Sthiram-bodhi (skt)—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk (475-555).
- Kiên Hữu:** Chấp hữu một cách kiên cố, cho rằng vạn vật là có thật—To cling firmly to the idea that things are real.
- Kiên Lao:** Chỉ sự vững chắc của đất—Firm and stable; that which is stable, the earth.
- Kiên Lao Địa Thần:** Drthivi (skt)—Trì Địa Thần—Còn gọi là Kiên Lao Địa Thiên, hay Kiên Lao Địa Kỳ, tên của vị Nữ Thần Đại Địa, tức là đất vững bền và Thần kiên cố—The earth-goddess, or deity, or spirit.
- Kiên Lao Địa Thiên:** See Kiên Lao Địa Thần.
- Kiên Mãn Bồ Tát:** Dhrtiparipurna (skt)—Vị Bồ Tát kiên cố viên mãn, về sau thành Phật hiệu là Hoa Túc An Hành Phật—The firm and complete bodhisattva, who is to be Buddha Padma-vrsabhavikramin, attending on Padmaprabha.
- Kiên Mật Vô Năng Hoại Phong Luân:** Firm, dense, and indestructible atmosphere.
- Kiên Mâu Địa Thần:** Prthivi (skt)—Kiên mâu địa thần—Đất—The earth, world, ground, soil—Earth-devi—Earth spirit—See Bát Lý Thế Phệ.
- Kiên Nhẫn:** Persevering—Patient.
- Kiên Nhẫn Ba La Mật:** Khanti-paramita (p)—Patience paramita—Perfection of forbearance or patience—See Nhẫn Nhục Ba La Mật.
- Kiên Pháp:** Việc bảo đảm cho những người tin tâm vào tái sanh—Things assured to the faithful in reincarnation—See Tam Kiên Pháp.
- Kiên Phục:** Kanpila (skt)—Tên của một trong những đệ tử của đức Phật được nói đến trong kinh Vô Lượng Thọ—Name of one of Buddha's disciples, whose name was mentioned in the Wu-Liang-Shou Ching (Amitayus Sutras or Sukhavativyuha sutras).
- Kiên Phước Trang Nghiêm Thân:** Adornment of Stable Blessings Deity (Spirit).
- Kiên Quyết:** Firm—Determined.
- Kiên Thân:** See Kim Cang Thân.
- Kiên Thệ Cước:** The feet of resolute commitment—See Kiên Thệ Túc.
- Kiên Thệ Sư Tử:** Sư Tử Kiên Thệ, hay thệ nguyện xả thân của sư tử khi đã ngộ đạo. Đức Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp khi còn ở nhân vị đã nói về công đức của áo cà sa cho sư tử Kiên Thệ lông vàng nghe. Nghe xong sư tử bèn thệ nguyện xả thân—The firmly vowing lion, i.e. Sakyamuni in a previous incarnation.
- Kiên Thệ Túc:** Feet of resolute commitment—Chun kiên thệ, vì tất cả việc làm đều rất ráo—Fulfilling all their tasks.
- Kiên Thứ:** Vai thấp hay thứ bậc thấp—Of lower rank.
- Kiên Thực:** Kiên thật—Firm and solid.
- Kiên Thực Tâm:** Tâm kiên thật không gì có thể thay đổi hay lay chuyển được—Firm heart.
- Kiên Tín:** Firm beliefs.
- Kiên Tín Nơi Giới Luật:** Firm belief in the commandments.
- Kiên Tín Nơi Pháp:** Firm belief in the Law.
- Kiên Tín Nơi Phật:** Firm belief in the Buddha.
- Kiên Tín Nơi Tăng:** Firm belief in the Order (Sangha).
- Kiên Trí:** 1) Trí huệ không có gì có thể thay đổi hay lay chuyển được: Firm knowledge or wisdom; 2) Tên của Kim Cang Thần: Name of Vajrapani (see Kim Cang Thần (3)).
- Kiên Trì:** To persevere.
- Kiên Tu:** Firm cultivation—Tu hành kiên định.
- Kiên Tuệ:** See Kiên Ý.



**Kiên Tuệ Bồ Tát:** See Kiên Ý Bồ Tát.

**Kiên Viên Hảo Tướng:** Hai vai tròn tựa cân phân—Full and round shoulders like a Banyan tree—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

**Kiên Ý:** 1) Kiên Tuệ: Firm wisdom; 2) Tâm ý hay trí tuệ kiên cố không gì có thể thay đổi hay lay chuyển được: Firm mind or wisdom that is unshakable.

**Kiên Ý:** Sthiramati (skt)—1) Tâm ý hay trí tuệ kiên cố không gì có thể thay đổi hay lay chuyển được: Firm mind or wisdom; 2) Bồ Tát Sa La Mạt Để, thuộc Phật Giáo Đại Thừa, xuất hiện sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 700 năm: Name of Sthiramati Bodhisattva, an early Indian monk of the Mahayana, about 700 years after the Buddha's nirvana; 3) Bồ Tát Tất Xỉ La Mạt Để, soạn bộ Nhập Đại Thừa Luận: Sthiramati Bodhisattva who composed The Commentaries on Entering Mahayana.

**Kiên Ý Bồ Tát:** Sthiramati (skt)—Kiên Tuệ hay Kiên Huệ Bồ Tát, tên của một nhà triết học thuộc trường phái Du Già (Yogachara), một trong mười vị thầy nổi tiếng của trường phái Duy Thức Học. Ngài đã soạn ra những tác phẩm bình luận về các tác phẩm của Ngài Thế Thân và Long Thọ, mong triển khai những chỗ giống nhau giữa Yogachara và Trung Đạo. Ngài sống vào thế kỷ thứ sáu sau Tây lịch. Ngài là người tiêu biểu cho phái duy tâm ôn hòa. Những tác phẩm còn lưu lại của ngài là Luận Đại Thừa Vi Diệu Pháp và Đại Thừa Trung Quán Luận. Ngài rất nổi tiếng trong việc bác bỏ những lý thuyết của ngài Chứng Hiền qua tác phẩm Vi Diệu Pháp Câu Xá Luận và Thế Thân Tam Thập Kệ Luận. Ngài cũng chính là người đã lập ra thuyết “Tự Chứng Phần” (Svasakshatka)—Name of a philosopher of the Yogachara, one of the ten great masters of the Consciousness-Only School. He wrote several important comments on the works of Vasubandhu and Nagarjuna, in which he attempted to develop the common ground in the teachings of Yogachara and Madhyamika. He lived around the 6<sup>th</sup> century AD, he advocated a moderate idealism. Extant works by him are the Treatise of Collection of Mahayana-Abhidharma and the Treatise on the Middle View of the Great Vehicle. He was very famous for refuting the theories of Samghabhadra through the Treatise on Abhidharmakosa and

Vasubandhu's Consciousness-only in thirty verses. He also established the theory of “Self Witnessing Aspect.”

**Kiến:** Ditthi (skt)—View.

**Kiến Ách Phước:** Tà kiến—Yoke of Unenlightened or non-Buddhist views or wrong views.

**Kiến Ái:** Tất cả mọi mê hoặc về lý như ngã kiến tà kiến, cũng như tất cả mọi mê hoặc về tham, sân, si đều là gốc rễ của khổ đau phiền não—Views and desires are the root of all suffering, i.e. the illusion that the ego is a reality and the consequent desires and passions.

**Kiến Ái Phiền Não:** View turbidity and afflictions—See Kiến Trược.

**Kiến Ảnh Trung Thủy:** T'ung-Shan's enlightenment when wading a river and glimpsed his reflection in the water—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Vân Nham Đàm Thanh và Động Sơn Lương Giới. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, khi Động Sơn từ biệt Vân Nham để đi nơi khác. Vân Nham hỏi: “Đi nơi nào?” Sư thưa: “Tuy lia Hòa Thượng mà chưa định chỗ ở?” Vân Nham hỏi: “Phải đi Hồ Nam chăng?” Sư thưa: “Không.” Vân Nham hỏi: “Phải đi về quê chăng?” Sư thưa: “Không.” Vân Nham hỏi: “Bao lâu trở lại?” Sư thưa: “Đợi Hòa Thượng có chỗ thì trở lại.” Vân Nham bảo: “Từ đây một phen đi khó được thấy nhau.” Sư thưa: “Khó được chẳng thấy nhau.” Sắp đi, sư lại thưa: “Sau khi Hòa Thượng trăm tuổi, chợt có người hỏi ‘Tả được hình dáng của thầy chăng?’ Con phải đáp làm sao?” Vân Nham lặng thinh hồi lâu, bảo: “Chỉ cái ấy.” Sư trầm ngâm giây lâu. Vân Nham bảo: “Xà lê Lương Giới thừa đương việc lớn phải xét kỹ. Sư vẫn còn hồ nghi. Sau sư nhơn qua suối nhìn thấy bóng, đại ngộ ý chỉ trước, liền làm một bài kệ:

“Thiết kỵ từng tha mịch, điều điều dữ ngã sơ  
Ngã kim độc tự vãng, xứ xứ đắc phùng cừ.  
Cừ kim chánh thị ngã, ngã kim bất thị cừ  
Ứng tu nhậm ma hội,  
Phương đắc khế như như.”

(Rất kỵ tìm nơi khác, xa xôi bỏ lảng ta  
Ta nay riêng tự đến, chỗ chỗ đều gặp gã  
Gã nay chính là ta, ta nay chẳng phải gã

Phải nên biết như thế, mới mong hợp như như).

The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Yun-

yen T'an-Shen and T'ung-Shan. The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Yun-yen T'an-Shen and T'ung-Shan According to The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XV, as T'ung-Shan prepared to leave Yun-Yan, Yun-Yan said: "Where are you going?" T'ung-Shan said: "Although I'm leaving the master, I don't know where I'll end up." Yun-Yan said: "You're not going to Hu-Nan?" T'ung-Shan said: "No, I'm not." Yun-Yan said: "Are you returning home?" T'ung-Shan said: "No." Yun-Yan said: "Sooner or later you'll return." T'ung-Shan said: "When the master has an abode, then I'll return." Yun-Yan said: "If you leave, it will be difficult to see one another again." T'ung-Shan said: "It is difficult to not see one another." Just when T'ung-Shan was about to depart, he said: "If in the future someone happens to ask whether I can describe the master's truth or not, how should I answer them?" After a long pause, Yun-Yan said: "Just this is it." T'ung-Shan sighed. Then Yun-Yan said: "Worthy Liang, now you have taken on this great affair, you must consider it carefully." T'ung-Shan continued to experience doubt. Later as he crossed a stream he saw his reflection in the water and was awakened to Yun-Yan's meaning. He then composed this verse:

"Avoid seeking elsewhere,  
for that's far from the self.  
Now I travel alone, everywhere I meet it.  
Now it's exactly me, now I'm not it.  
It must thus be understood to merge with  
thusness."

**Kiến Ảo:** Delusion of views—Delusive views—Hiểu sai về ngoại cảnh khi cho rằng những thứ bên ngoài như áo quần, ăn, ngủ, v.v. là thật. Tà kiến này liên hệ tới sự thấy biết thô thiển bên ngoài—Wrong views for externals (clothes, food, sleep, etc.), which are viewed as real rather than empty in their true nature. Delusion of views are connected with seeing and grasping at the gross level.

**Kiến Ảo Giác:** Ditthi-vipallasa (p)—Hallucination of views—Kiến ảo giác khiến ta thấy cái vô thường là thường—Hallucination of views cause us to see impermanence as permanence.

**Kiến Báo:** Retribution of seeing—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, kiến báo chiêu dẫn các nghiệp. Kiến nghiệp này giao kết thì lúc chết, trước hết thấy lửa đầy mười phương. Thân thức của người chết nương bay theo khói, sa vào địa ngục vô gián, phát hiện ra hai tướng. Một là thấy sáng thì có thể thấy khắp nơi các ác vật, sanh ra sợ hãi vô cùng. Hai là thấy tối, lặng lẽ chẳng thấy gì cả, sanh ra sợ hãi vô cùng. Như vậy thấy lửa đốt. Nơi thính căn, có thể làm những nước sôi trong chảo đồng. Đốt nơi tỷ căn, có thể làm khói đen, hơi lửa. Đốt nơi tri vị căn, có thể làm những viên sắt nóng. Đốt nơi xúc căn, có thể làm cái lò tro than nóng. Đốt nơi tâm căn, có thể sanh ra đồng lửa, tung ra bay cả không giới—In the Surangama Sutra, book Eight, retribution of seeing, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of seeing intermingles, so that at the time of death one first sees a raging conflagration which fills the ten directions. The deceased one's spiritual consciousness takes flight, but then falls. Riding on a wisp of smoke, it enters the intermittent hell. There, it is aware of two appearances. One is a perception of brightness in which can be seen all sorts of evil things, and it gives rise to boundless fear. The second one is a perception of darkness in which there is total stillness and no sight, and it experiences boundless terror. When the fire that comes from seeing burns. The sense of hearing. It becomes cauldrons of boiling water and molten copper. When it burns the breath, it becomes black smoke and purple fumes. When it burns the sense of taste, it becomes the scorching hot pellets and molten iron gruel. When it burns the sense of touch, it becomes white-hot ember and glowing coals. When it burns the mind, it becomes stars of fire that shower everywhere and whip up and inflame the entire realm of space.

**Kiến Bất Không:** Kiến Bất Không nghĩa là làm cho chúng sanh phát triển thiện căn—Fruitful seeing means causing sentient beings to develop roots of goodness.

**Kiến Cái:** Tà kiến và vọng thức che mắt chân tánh—Wrong views and deluded consciousness that cover the true nature.

**Kiến Cấu:** Impurity of false views.

**Kiến Chánh:** 1) Thấy đúng theo Chánh Pháp: Seeing correctly; 2) Tên của một đệ tử Đức Phật, nghi ngờ về hậu thế: Name of a disciple of the Buddha who doubted a future life.

**Kiến Chánh Kinh:** Một vị đệ tử của Phật tên là Kiến Chánh, nghi ngờ về hậu thế. Nhân đó Phật đã đưa ra nhiều thí dụ để bác bỏ những thiên kiến mê chấp (đoạn kiến và thường kiến) của Tỳ Kheo Chánh Kiến—A Bodhisattva name “Correct Vision,” a disciple of the Buddha who doubted a future life, to whom the Buddha is said to have delivered the contents of the Correct Vision Sutra.

**Kiến Chân:** Tattva-dris (skt)—Perceiving truth—Thấy được chân tánh tuyệt đối của vạn hữu—To behold truth or ultimate reality.

**Kiến Chân Tánh:** To see into the nature of our own being—To behold truth or ultimate reality—Thấy được chân tánh tuyệt đối của vạn hữu. Theo Thiền Sư Linh Mộc Đại Chuyết Trình Thái Lang trong bộ Thiền Phật Giáo, theo bản thể, Thiền là nghệ thuật thấy được chân tánh của từng người và chỉ cho chúng ta con đường thoát vòng trói buộc để đến với tự do. Chúng ta có thể nói Thiền giải phóng tất cả các năng lượng tồn trữ một cách hòa hợp và tự nhiên trong mỗi người chúng ta, những năng lượng đó, trong những trường hợp bình thường, bị nén chặt và biến dạng, đến mức không tìm ra được con đường thích hợp để phát tiết ra thành hoạt động. Thân vật lý của chúng ta có thể được xem như một máy phát điện trong đó tàng ẩn một sức mạnh huyền bí. Khi sức mạnh ấy không được đưa vào hoạt động một cách hợp lý, nó sẽ tàn lụi hoặc sẽ bị băng hoại và tự biểu lộ ra một cách bất bình thường. Vì thế, mục tiêu của Thiền là cứu chúng ta khỏi bị điên dại và tàn phế. Đó là tự do cái mà tôi hiểu, giải phóng tất cả những xung lực có tính sáng tạo và từ bĩ cực hữu trong tìm mình. Nói chung, chúng ta mù quáng với sự kiện là chúng ta vốn sở hữu tất cả những khả năng cần thiết giúp chúng ta hạnh phúc và yêu thương nhau. Những cuộc tranh đấu mà chúng ta thấy quanh mình đều xuất phát từ cái vô minh này. Do đó, Thiền muốn chúng ta mở một "con mắt thứ ba," theo cách nói của những Phật tử, để từ đó thấy được vùng cả một vùng mà chúng không hề mơ ước, đã bị đóng kín vì sự vô minh của chúng ta. Khi những mây mù vô minh ấy biến đi, cái vô tận của các tầng trời mở ra và chính ở nơi đó, lần đầu

tiên chúng ta thấy được bản tánh của chính mình—According to Zen Master D. T. Suzuki in Zen Buddhism, Zen in its essence is the art of seeing into the nature of one's own being, and it points the way from bondage to freedom... We can say that Zen liberates all the energies properly and naturally stored in each of us, which are in ordinary circumstances cramped and distorted so that they find no adequate channel for activity. This body of ours is something like an electric battery in which a mysterious power latently lies. When this power is not properly brought into operation, it either grows moldy and withers away or is warped and expresses itself abnormally. It is the object of Zen, therefore, to save us from going crazy or being crippled. This is what I mean by freedom, giving free play to all the creative and benevolent impulses inherently lying in our hearts. Generally, we are blind to this fact, that we are in possession of all the necessary faculties that will make us happy and loving towards one another. All the struggles that we see around us come from this ignorance. Zen, therefore, wants us to open a "third eye," as Buddhists call it, to the hitherto undreamed-of region shut away from us through our own ignorance. When the cloud of ignorance disappears, the infinity of the heavens is manifested, where we see for the first time into the nature of our own being.

**Kiến Chân Thượng Nhân** (1173-1262): Shinran (jap)—Thân Loan, Tổ sư phái Chân Tông ở Nhật—The founder of Jodoshinshu.

**Kiến Chấp:** View-attachment—Attached to one's views—Chấp chặt vào quan điểm của mình—Cố chấp vào quan điểm của mình, cho rằng kiến thức mình đang có là những chân lý tuyệt đối không thể thay đổi được, mà không chịu cởi mở để đón nhận quan điểm và tuệ giác của người khác. Đây được gọi là 'kiến chấp'—To be attached to his or her own views, maintaining that the knowledge he or she presently possesses is absolute and unchanging, refuses to open to receive the viewpoints and insights of others. This is called 'view-attachment'.

**Kiến Chấp Thủ:** Clinging to views.

**Kiến Châu Mông Bút Thiền Sư:** Ch'ien-chou Mung-bi (Wade-Giles Chinese)—Thiền sư Kiến Châu Mông Bút, tên của một vị Thiền sư Trung

Hoa. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Kiến Châu Mông Bút; tuy nhiên, có một cuộc đối thoại giữa Sư và người đệ tử của mình trong Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển VII: Một hôm có một vị Tăng hỏi Thiền sư Kiến Châu Mông Bút: "Ai là Phật?" Kiến Châu Mông Bút đáp: "Không có chuyện vô lý ở đây." Những câu trả lời mà các vị Thiền sư đưa ra cho loại câu hỏi "Cái gì hoặc ai là Phật," mỗi vị mỗi khác. Tại sao lại như vậy? Ít nhất có một lý do là vì các ngài muốn chúng ta vứt bỏ tất cả những rối rắm và chấp trước từ bên ngoài trói buộc chúng ta như là ngôn tự, ý tưởng, hay dục vọng, vân vân. Đây là loại công án ở mức độ nào đó khó hiểu và khó giải thích. Những Thiền Tăng mô tả loại công án này như là loại "bất khả thể nhập," giống như "những rặng núi bạc và những bức tường sắt." Nói đúng ra, loại này chỉ có thể được hiểu bởi những hành giả có trình độ cao mà trực giác sâu xa của họ tương xứng với trực giác của những người đề ra công án, như thế họ mới có thể nhận thức được trực tiếp và rõ ràng ý nghĩa của công án mà không cần phải nhờ đến phỏng đoán hay phân tích. Nếu hành giả sẵn sàng không sợ hiểu lầm thì những công án loại này có thể không phải là tuyệt đối không thể hiểu hoặc không thể giải thích được, nhưng đây không phải là điều mong muốn của nhiều hành giả tu Thiền—Zen master Ch'ien-chou Mung-bi, name of a Chinese Zen master. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a dialogue between him and his disciple in *The Wudeng Huiyuan*, Volume VII: One day, a monk asked Zen master Ch'ien-chou Mung-bi, "Who is the Buddha?" Ch'ien-chou Mung-bi said, "No nonsense here." The answers given by Zen masters to the question of "Who or what is the Buddha?" are full of varieties; and why so? One reason at least is that they thus desire to free our minds from all entanglements and attachments such as words, ideas, desires, etc., which are put up against us from the outside. This is a kind of koan which is somewhat difficult to understand and explain. Zen monks describe this type of koans as the "impenetrable type," like "silver mountains and iron walls." This can, strictly speaking, only be understood by advanced practitioners whose profound intuitions match those of the actors, thus enabling them to discern

directly and clearly the meaning of the koan without resorting to guesses or analysis. If one is willing to risk missing the point, these koans may not be absolutely unintelligible or unexplainable, but this is not the desirability of many Zen practitioners.

**Kiến Chí:** The Vision-Attainer.

**Kiến Chí Bồ La Thành:** Kancipura (skt)—Kiến Trì Thành—See Kiến Chí Bộ La.

**Kiến Chí Bộ La:** Kancipura (skt)—Kiến Chí Thành—Kinh đô của Dravida, bây giờ là Conjevaram, khoảng chừng 48 dặm về phía tây nam Madras—Capital of Dravida, the modern Conjevaram, about 48 miles south-west of Madras.

**Kiến Chính:** See Kiến Chánh.

**Kiến Chứng Sanh Ngu Si Cuồng Loạn:** Seeing that there are sentient beings who are foolish and deluded—Thấy có chúng sanh ngu si cuồng loạn—Bồ Tát thấy có chúng sanh ngu si cuồng loạn, hoặc dùng lời ác thô tệ để hủy nhục, hoặc dùng dao gậy ngói đá để làm tổn hại, trọn không vì việc nầy mà bỏ tâm Bồ Tát, chỉ nhẫn nhục nhu hòa chuyên tu Phật pháp, trụ đạo tối thắng, nhập ngôi ly sanh—The second definitive mark, seeing that there are sentient beings who are foolish and deluded to the point of madness, reviling, attacking, and injuring one another by words and weapons, do not abandon the attitude of an enlightening being because of these scenes; then, just forbear with tolerance and gentility, concentrate on cultivating the way of enlightenment, abide in the supreme Path, and enter the state of detachment.

**Kiến Chướng:** Các loại tà kiến dấy lên gây chướng ngại cho Bồ Đề Tâm—The obstruction of heterodox views to enlightenment.

**Kiến Đà Ca:** Kanthaka (skt)—Ngựa "kiền trặc" mà Thái tử Tất Đạt Đa đã cỡi ra khỏi kinh thành để xuất gia (người ta nói con ngựa nầy là hóa thân của Đấng Thích)—The horse on which Sakyamuni rode when he left home.

**Kiến Đãi:** Tiếp đãi—To entertain—To treat.

**Kiến Đại:** Kiến tính bao trùm khắp pháp giới, một trong thất đại như sắc tính bao trùm khắp pháp giới—Visibility or perceptibility as one of the seven elements of the universe.

**Kiến Đạo:** Darsanamarga (skt)—Ditthimagga (p)—Con đường của sự thấy biết chân lý hay cái nhìn dựa trên lý luận minh triết. Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử, như các bậc Thanh Văn và Sơ Địa Bồ Tát (bậc đã thấy được chân lý). Kiến đạo có nghĩa là trí tuệ dựa vào lý trí giúp trừ bỏ những đam mê, những ý tưởng sai lạc, hoài nghi, hay những ràng buộc vào nghi thức hay qui tắc. Thấy đúng khác biệt với đi đúng. Để phán đoán con đường sắp đi có đúng hay không. Đối với ngoài đời, muốn thấy đúng trước nhất học vấn hay khoa học là quan trọng. Tuy nhiên, trong Phật giáo Đại Thừa, đây là con đường trên đó người ta đã trực tiếp chứng nghiệm “tánh không.” Con đường này đồng thời với sơ địa Bồ Tát, trên đó hành giả dẹp bỏ được những nhận thức giả tạo về một cái ngã trường tồn. Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 17, Đức Phật dạy: “Người thấy được Đạo cũng như cầm đuốc vào trong nhà tối, bóng tối liền mất, còn lại ánh sáng. Người học Đạo mà thấy được chân lý thì vô minh liền diệt, chỉ còn lại trí tuệ.”—The path of insight or seeing the truth. Theory, the way or stage of beholding the truth, i.e. that of the Sravakas and the first stage of Bodhisattva (one who has seen the Truth). A path of seeing (darsana-marga) is the path in which insight based on reason, which is capable of eliminating the passions (klesha), false views (drishti), doubt (vichiktsa), and clinging to rites and rules. The way of viewing is different from the way of walking. To secular world, to judge whether the path we are going to take is right or not, first of all, science is important. However, in Mahayana Buddhism, this is the path on which one has directly realized emptiness. This also coincides with the first Bodhisattva level (bhumi). On this path meditators completely remove the artificial conceptions of a permanent self. According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 17, the Buddha said: “Those who see the Way are like someone holding a torch when entering a dark room, dispelling the darkness, so that only brightness remains. When you study the Way and see the Truth, ignorance is dispelled and brightness is always present.”

**Kiến Đạo Sở Đạo:** Abandonable through the path of seeing.

**Kiến Đạo Sở Đạo Hoặc:** See Kiến Hoặc.

**Kiến Đạo Vị:** View-path stage—Đây là giai đoạn thấy đạo—This is the stage of seeing the path.

**Kiến Đắc Triệt:** Kentokutetsu (jap)—Có thể thấy thấu suốt—Can see thoroughly.

**Kiến Đẳng Thủ Kiến:** Drstiparamasra (skt)—Attachment to one’s view—See Kiến Thủ Kiến.

**Kiến Đế:** Chứng ngộ chân lý—The realization of correct views—Bậc Thánh chứng quả Dự Lưu trong Tiểu Thừa: The Hinayana stage of one who entered the stream of holy living—Bồ Tát Kiến Địa trong Đại Thừa (trên bậc sơ địa): The Mahayana stage after the first Bodhisattva stage.

**Kiến Địa:** Darsana-bhumi (skt)—The stage of insight—Thấy được chân lý Tứ Đế, vị thứ tư trong thập địa, tương đương với quả vị “Dự Lưu” trong Tiểu Thừa—The discernment of reality of the four Noble Truths, the fourth in the ten stages of progress toward Buddhahood, agreeing with the fruit of stream-entry of Hinayana—See Thập Địa (A).

**Kiến Diên Đảo:** To see things upside down—False views or wrong views or illusory or misleading views—Mắt nhận biết ngoại cảnh diên đảo hư ảo mà cho là thực, một trong ba diên đảo—To see things upside down—To regard illusion as reality, one of the three subversions (subverters)—See Tam Diên Đảo.

**Kiến Độc:** Chất độc hay sự độc hại của tà kiến—The poison of wrong views.

**Kiến Giả Ái Nhạo Thần:** Like by All Who See Deity (Spirit).

**Kiến Giả Hân Lạc Vương:** King of Delight to the Beholder (king of Kinnara).

**Kiến Giải:** Darsana (skt)—Samakhya (skt)—Comprehension—Understanding—Nại Lạt Xả Nang—Discerning—Discriminating—Judgment—Opinions—Reasoning—Seeing—Views—Suy nghĩ tìm tòi để hiểu rõ mà chọn lựa (khẳng định sự lý, kể cả ý nghĩa chính đáng và không chính đáng). Trí tuệ dựa vào lý trí giúp trừ bỏ những đam mê, những ý tưởng sai lạc, hoài nghi, hay những ràng buộc vào nghi thức hay qui tắc. Trong Thiền, thiền sinh phải có niềm tin tuyệt đối về kiến giải của thầy mình, nhưng nếu thiền sinh tự nghĩ mình có lý do để hoài nghi về năng lực của thầy, thì cũng có thể tham vấn riêng với thầy. Sự trình bày về kiến giải này không phải là một màn kịch nhằm chán cho cả thầy lẫn trò. Quả thực, đây là một việc hết

sức nghiêm trọng, và bởi vì sự tu tập Thiền này có một giá trị đạo đức hết sức lớn lao—Selecting truth. Insight based on reason, which is capable of eliminating the passions (klesha), false views (drishti), doubt (vichiktsa), and clinging to rites and rules. In Zen, absolute confidence is placed in the master so far as his understanding of Zen goes, but if the monk thinks he has sufficient reason for doubting the master's ability he may settle it with the master personally at the time of sanzen. This presentation of views, therefore, is no idle play for either master or monk. It is, indeed, a most serious affair, and because it is so this discipline of Zen has great moral value.

**Kiến Giải Chân Chánh:** Proper comprehension—Sự hiểu biết chân chánh hay sự hiểu biết đúng về Phật pháp. Một hôm, thiền sư Lâm Tế thượng đường dạy chúng: "Điều cốt yếu trong việc học hỏi Phật pháp bây giờ là phải có kiến giải chân chánh. Nếu có được kiến giải chân chánh, người ta không bị nhiễm sanh tử; đi đứng được tự do. Khởi cần tìm cầu cái thù thắng, mà thù thắng tự nó đến. Quý đạo lưu! Nếu đời nay mà không gặp gỡ kiến giải chân chánh, muôn kiếp ngàn đời sẽ lăn trôi trong ba cõi sáu đường. Nếu quý vị đua đòi và ôm ấp những điều vui thú, rồi sẽ phải tái sanh vào bụng dạ của trâu bò. Hãy cẩn trọng!"—Proper understanding in Buddhism. One day, Zen master Lin-chi entered the hall and addressed the monks, saying, "The main thing in the study of Buddhism now is to understand it in the proper way. When there is the proper understanding of it, a man is not defiled by birth-and-death; wherever he goes he enjoys perfect freedom. he may not seek to achieve anything specifically excellent, but this will come by itself. O friends! If you miss to catch the proper comprehension in this life, you will have to go through the triple world and the six paths for ever so many kalpas. If you run after and cling to your own enjoyments, you will be reborn in the womb of an ass or a cow. Take care!"

**Kiến Giải Đại Thừa:** The views and understanding of the Great vehicle—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương chín, Tiết Giản thưa với Lục Tổ: "Thế nào là kiến giải Đại thừa?" Tổ đáp: "Minh cùng với vô minh, phạm phu thấy hai, người trí rõ suốt tánh nó không hai, tánh không hai tức là thật tánh; thật tánh ở phạm phu mà chẳng

giảm, ở Hiền Thánh mà chẳng tăng, trụ trong phiền não mà không loạn, ở trong thiền định mà chẳng lặng lẽ, chẳng đoạn chẳng thường, chẳng đến chẳng đi, chẳng ở khoảng giữa và trong ngoài, không sanh không diệt, tánh tướng như như, thường trụ chẳng đổi gọi là đạo." Tiết Giản thưa: "Thầy nói chẳng sanh chẳng diệt đâu khác với ngoại đạo?" Tổ bảo: "Ngoại đạo nói chẳng sanh chẳng diệt là đem cái diệt để dừng cái sanh, lấy cái sanh để bày cái diệt, diệt vẫn chẳng diệt, sanh nói không sanh. Ta nói chẳng sanh chẳng diệt là vốn tự không sanh. Ta nói chẳng sanh chẳng diệt là vốn tự không sanh, nay cũng chẳng diệt, cho nên không đồng với ngoại đạo. Nếu ông muốn biết tâm yếu, chỉ tất cả thiện ác trọn chớ suy nghĩ, tự nhiên được vào tâm thể thanh tịnh, lặng lẽ thường tịch, diệu dụng hằng sa." Tiết Giản nhờ chỉ dạy, hoát nhiên đại ngộ, lễ từ trở về cung dâng biểu tâu lên những lời của Tổ. Ngày mồng ba tháng chín năm ấy nhà Vua có chiếu tướng dụ sư rằng: "Thầy từ vì già bệnh, vì trầm mà tu hành, làm phước điền cho đất nước, Thầy cũng như Ngài Tịnh Danh giả bệnh nơi thành Tỳ Da để xiển dương Đại Thừa, truyền tâm chư Phật, nói pháp bất nhị. Tiết Giản truyền lại lời Thầy chỉ dạy tri kiến Như Lai, trầm chưa được nhiều công đức lành, gieo được hạt giống lành đời trước, mới gặp Thầy ra đời, đón ngộ pháp thượng thừa, cảm ân đức Thầy, đầu đội không thôi, cùng dâng chiếc Ma Nạp Ca Sa và bát thủy tinh, sắc cho Thứ Sử Thiều Châu sửa sang lại chùa và ban hiệu chùa cũ Thầy ở là chùa Quốc Ân—According to the Platform Sutra, Chapter Nine, Hsieh Chien said, "What are the views and understanding of the Great vehicle?" The Master said, "The common person sees light and darkness as two, but the wise person comprehends that their nature is non-dual. The non-dual nature is the real nature. The real nature does not decrease in common people nor increase in worthy sages. In afflictions, it is not confused and in Dhyana concentration, it is not still. It is neither cut off nor permanent. It does not come or go. It is not inside, outside, or in the middle. It is not produced or destroyed. The nature and mark is 'thus, thus.' It permanently dwells and does not change. It is called the 'Way.'" Hsieh Chien said, "How does your explanation of the self-nature as neither produced nor destroyed differ from that of

other religions?" The Master answered, "As non-production and non-extinction are explained by other religions, extinction ends production and production reveals extinction. Their extinction is not extinction and what they call production is not production. My explanation of non-production and non-extinction is this: originally there was no production and now there is no extinction. For this reason my explanation differs from that of other religions. If you wish to know the essentials of the mind, simply do not think of good or evil. You will then enter naturally the clear, pure substance of the mind, which is deep and permanently still, and whose wonderful abilities are as numerous as the sand grains in the Ganges River." Hsieh Chien received this instruction and was suddenly greatly enlightened. He bowed, took leave and returned to the palace to report the Master's speech. That year on the third of the ninth month a proclamation was issued (by the King) in praise of the Master. It read: "The Master has declined our invitation because of old age and illness. He cultivates the Way for us and is a field of blessings for the country. The Master is like Vimalakirti, who pleaded illness in Vashali. He spreads the great fruit widely, transmitting the Buddha-mind and discoursing on the non-dual Dharma. Hsieh Chien has conveyed the Master's instruction, the knowledge and vision of the Tathagata. It must be due to accumulated good acts, abundant blessings and good roots planted in former lives that we now have met with the Master when he appears in the world and have suddenly been enlightened to the Supreme Vehicle. We are extremely grateful for his kindness, which we receive with bowed heads and now offer in return a Mo Na robe and crystal bowl as gifts. We order the Magistrate of Shao Chou to rebuild the temple buildings and convert the Master's former dwelling place into a temple to be called 'Kuo-Ên' or the Country's Kindness."

**Kiến Giải Thủ Thắng:** Superior point of view.

**Kiến Hành:** Rational behaviour—To see and to practice—Seeing and practicing—Thiền là một pháp môn tu tập rất thực tiễn, nên hành giả tu Thiền phải nên luôn nhớ phương cách tu tập 'Kiến Hành' của chư Tổ ngày trước. Kiến có nghĩa là thấy hay quan sát; và hành có nghĩa là thực hành hay công phu. Trong Phật giáo, 'kiến' ngụ ý sự

hiểu biết toàn diện và triệt để giáo lý của đức Phật; tuy nhiên, trong Thiền, kiến không những biểu thị sự hiểu biết các nguyên tắc và chân lý Thiền, mà nó còn ngụ ý cả cái nhìn tĩnh thức phát xuất từ kinh nghiệm giác ngộ. 'Kiến' theo nghĩa này có thể được hiểu là 'thấy thực tại' hoặc 'một cái nhìn về thực tại'. Nhưng trong khi 'kiến' có nghĩa là nhìn thấy thực tại, nó không hàm ý 'sở hữu', hay 'khắc phục' thực tại. Một châm ngôn Thiền nói: "Lý tuy đốn ngộ, sự phải tiệm tu." Nói cách khác, sau khi đã đạt ngộ hành giả vẫn phải tu tập cho đến khi nào cái ngộ đó chín muồi, cho đến khi nào hành giả đạt được đại cơ đại dụng. Những nỗ lực tìm kiếm phương cách tu tập trước khi đạt ngộ cùng với sự tu tập sau khi ngộ này là cái mà nhà Thiền gọi là 'hành' hay 'công phu'. Như vậy, tham Thiền gồm hai phương diện. 'Kiến' và 'Hành', và cả hai phương diện này đều cần thiết. Cổ đức dạy: "Để thấy được tánh, người ta phải leo lên tận đỉnh núi và nhìn từ đó; để bắt đầu cuộc hành trình Thiền để đi đến giác ngộ, hành giả phải xuống tận đáy biển, và bắt đầu đi từ đó." Mặc dầu toà nhà Thiền được chống đỡ bởi hai trụ cột chính là 'Kiến' và 'Hành', nhưng giáo lý Thiền phần lớn nhấn mạnh vào 'Kiến' hơn. Điều này đã được chứng thực bởi đại thiền sư Qui Sơn, sư dạy: "Cái kiến của ông chứ không phải cái hành, chính là điều mà ta quan tâm." Đó cũng là lý do tại sao các thiền sư chỉ toàn nhấn mạnh vào 'ngộ' và dồn hết nỗ lực để đem đệ tử của họ trực tiếp đến 'ngộ'. Như trên đã nói, Thiền là một giáo lý thực tiễn và trực chỉ nhất, Thiền tìm cách gạt qua một bên tất cả những vấn đề và những thảo luận thứ yếu mà chỉ thẳng vào 'Kiến', tức là cái thấy hay cái nhìn thực tại. Điều này được biểu thị trong toàn bộ truyền thống nhà Thiền. Cuối cùng, sự nhấn mạnh vào 'Kiến' được thị chứng bởi vô số công án Thiền hay ngôn cú Thiền. Trong số này có lẽ lời của thiền sư Bách Trượng là đầy ý vị nhất: "Nếu một đệ tử có thị kiến ngang với thầy mình, y chỉ có thể, nhiều nhất là, thành tựu được có một nửa những gì mà ông thầy đã thành tựu. Chỉ khi nào một đệ tử có thị kiến vượt trội hơn thầy, người ấy mới xứng đáng được thầy truyền thụ."—Zen is a very practical method, so Zen practitioners should always remember the method of 'seeing and practicing' from ancient Zen masters. 'To see' or 'to view' means seeing, viewing or observing; and

'to practice' means action or work. In Buddhism, 'to see' implies the over-all understanding of the teachings from the Buddha; however, in Zen, it does not only denote the understanding of Zen principles and truth, but it also implies the awakened view that springs from the enlightenment experience. In this sense, 'seeing' can be understood as 'seeing reality' or 'a view of reality'. But while 'seeing' signifies the seeing of reality, it does not imply the 'possession' or 'mastery' of reality. A Zen proverb says: "Reality can be seen in an abrupt manner, but the matter should be cultivated step by step." In other words, after one has attained enlightenment, he should cultivate it until it reaches its full maturity, until he has gained great power and flexibility. All the pre-enlightenment (before-enlightenment) searching and striving, together with the post-enlightenment (after-enlightenment) cultivation, is what Zen Buddhists call 'the practice' or 'the work'. Thus Zen work consists of two main aspects, the 'View' and the 'Action', and both are indispensable. Ancient virtues taught: "To gain a view, one should climb to the top of a mountain and look from there; to begin the journey of Zen, practitioners should go down to the bottom of the sea, and from there start walking." Although the edifice of Zen is supported by these two main pillars, the 'View' and the 'Action', but Zen teaching lays most of its stress on the 'View'. This is attested by the great master, Kuei-shan, who said, "Your view, but not your action, is the one thing that I care about." That is also the reason why the Zen Masters put all their emphasis on Enlightenment and concentrate their efforts on bringing their disciples directly to enlightenment. As above mentioned, being a most practical and straightforward teaching, Zen seeks to brush aside all secondary matters and discussions and to point directly to the 'seeing' or 'viewing of Reality'. This is shown in the whole tradition of Zen. The emphasis on the 'View' is witnessed by innumerable Zen koans and sayings. Among them perhaps the most expressive one is Master Pai-chang's remark: "If the disciple has a view equal to his Master, he can, at most, accomplish but half of what his Master has achieved. Only when the disciple has a view

surpassing that of his Master is he deserving of the Instruction."

**Kiến Hóa Môn:** Pháp môn giáo hóa do Phật tổ gây dựng gần 26 thế kỷ về trước—The door of teaching and converting (transforming by teaching), founded by Sakyamuni Buddha almost twenty-six centuries ago.

**Kiến Hòa Đồng Giải:** Idea concord—Kiến Hòa Đồng Giải là một trong sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Idea concord, one of the six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery which the Buddha taught in the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta—See Lục Hòa Kính Pháp.

**Kiến Hoặc:** Darsana-marga-prahata-vyanusaya (skt)—Delusive views—Delusions of views—Illusions arise from false views—Các loại phiền não và cảm dỗ khởi lên từ tà kiến. Những ảo giác hay cảm dỗ khởi lên từ sự suy đoán sai lầm về tà kiến hay tà thuyết—Perplexities or illusions and temptations arise from false views or theories. Perplexities arise from false views or theories.

**Kiến Hoặc Tư hoặc:** Ảo tưởng đưa đến tà kiến—Illusory or misleading views and thoughts:

- 1) Kiến Hoặc: Các loại vọng kiến, phân biệt tà vạy, gây ra những mê hoặc—Delusions in the visible world.
- 2) Tư Hoặc: Lấy tình cảm mê chấp tham, sân, si, mà nghĩ cảm về vạn hữu trên thế gian—Illusions in the mental or moral world.

**Kiến Huệ:** Do sự tu tập thiền định mà được phát trí tuệ về các thứ kiến chấp—The wisdom of right views, arising from dhyana meditation.

**Kiến Hỷ:** Vui mừng—Happy—Merry.

**Kiến Kết:** Sakkayaditthi (p)—Sakaya-drsti (skt)—The tie of false views of permanent ego—View of self—Phiền não do tà kiến gây ra khiến chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, một trong cửu kết—The bond of heterodox views, which fastens the individual to the chain of transmigration, one of the nine attachments—See Thân Kiến and Cửu Kết.

**Kiến Khổ Sở Đoạn Phiền Não:** Phiền não đoạn trừ được nhờ thấy chân lý của sự khổ—Afflictions eliminated by insight into the truth of suffering.



**Kiến Khổng Trước Khế:** Thấy lỗ làm đúng nêm. Trong thiền, từ này có nghĩa là các bậc thiền sư dẫn dắt đồ đệ đúng pháp môn—To make a well-fitting wedge after seeing the hole. In Zen, the term means Zen master guide and teach disciples according to their capacities.

**Kiến Kỳ Sinh, Bất Niệm Kiến Kỳ Tử; Văn Kỳ Thanh, Bất Niệm Thực Kỳ Nhục:** Đã trông thấy con vật lúc sống thì không nỡ ăn thịt; đã nghe tiếng kêu khóc của chúng thì không nỡ ăn thịt—Having seen animals alive, one cannot bear to see them die; having heard their death cries, one cannot bear to eat their flesh—See Ăn Chay.

**Kiến Lập:** Samaropa (skt).

- 1) Xây dựng: Thành lập—Thiết lập—Sáng lập—To build—To establish—To erect—Raising up—To set up—To found a school, sect, thought or practice.
- 2) Sự khẳng định hay sự thiết lập lý trí, trái lại với đối lập: Assertion, or theory-making. Samaropa stands against refutation (apavada).

**Kiến Lập Nhân:** Nguyên nhân có tính xây dựng—Supportive cause.

**Kiến Lập Sai Biệt Hành:** Prabadapracara (skt)—Establishment of differentiation in practices—Individualizing side of the existence.

**Kiến Lập Trí:** Pratishtapika (skt)—Pratishtapikabuddhi (skt)—Intelligence—Cái trí nhờ đó một mệnh đề được thiết lập. Đây là một trong hai loại trí được nói đến trong Kinh Lăng Già. Tức là cái trí kiến lập tất cả các loại phân biệt về một thế giới của các hình tướng, buộc cái tâm vào các hình tướng mà cho chúng là thực. Do đó, trí này thiết lập những nguyên tắc lý luận từ đó mà đưa ra các phán đoán về một thế giới của các đặc thù. Nó là một cái trí lý luận, nó là cái điều động cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nhưng ngay khi một cái gì đó được xác lập để chứng tỏ nó, tức là ngay khi một mệnh đề được tạo thành, đồng thời nó lại kiến lập một cái gì khác nữa và tiếp tục tự chứng tỏ nó trái với cái gì khác ấy. Ở đây không có gì tuyệt đối cả. Sự kiến lập hay xác lập này được định nghĩa ở một chỗ khác là kiến lập. Kỳ thật ở mọi nơi không có cái gì là thực cả, do bởi mệnh đề này được chấp chặt làm thực mà những mệnh đề đối lập chắc chắn sẽ sinh khởi và ở đây sẽ xảy ra sự tranh cãi hay bài bác giữa các phe đối nghịch. Vì thế mà Đức Phật khuyên các vị

Bồ Tát phải tránh các biên kiến này để đạt tới một trạng thái chứng ngộ vượt khỏi lối nhìn xác định cũng như phủ định về thế giới—The intelligence whereby a proposition is set up. This is one of the two kinds of knowledge mentioned in the Lankavatara Sutra. The intelligence sets up all kinds of distinction over a world of appearances, attaching the mind to them as real. Thus it may establish rules of reasoning whereby to give judgments to a world of particulars. It is logical knowledge, it is what regulates our ordinary life. But as soon as something is established in order to prove it, that is, as soon as a proposition is made, it sets up something else at the same time and goes on to prove itself against that something else. There is nothing absolute here. This setting or establishing is elsewhere designated as Samaropa. All where there are none such in reality. Owing to these propositions definitely held up as true, opposite ones will surely rise and there will take place a wrangling or controversy between the opposing parties. The Buddha advised Bodhisattvas to avoid these one-sided views in order to attain a state of enlightenment which is beyond the positive as well as beyond the negative way of viewing the world.

**Kiến Lậu:** Ditthasava (p)—Ảo tưởng tà kiến cho rằng những thứ giả hợp là có thật. Kiến lậu thường được bao gồm vào hữu lậu—The illusion of viewing the seeming as real. Canker of false views is often included in the canker of becoming.

**Kiến Luận:** Kiến luận là ham thích lý luận hay bàn luận về lý trí thức—Talk of perception.

**Kiến Lung Đả Lung:** Thấy người khác đan lồng cũng bắt chước đan lồng. Trong thiền, từ này có nghĩa là sự bắt chước trong tu hành chứ không có chủ kiến hoặc một niềm tin quyết định—To weave a cage after seeing other people weaving cages. In Zen, the term indicates an exact imitation without one's own views or a firm belief.

**Kiến Lưu:** Torrent of wrong views—Tà kiến hay những suy tưởng ảo ảnh hay kiến hoặc của tam giới, một trong bốn dòng suy tưởng, tức những thứ phiền não khiến chúng sanh trôi dạt, chìm đắm trong dòng thác luân hồi sanh tử—Wrong views, or the illusion of seeing things as they seem, not as they really are, one of the four wholesome dharmas that causes sentient beings to drift and

drown in the torrential stream of Samsara—See Bốn Dòng Thác Sanh Tử.

**Kiến Minh Thiền Sư** (1206-1289): Tên của một vị Thiền sư Triều Tiên vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Korean Zen master in the thirteenth century.

**Kiến Nghiệt:** Những tà kiến vọng tưởng làm tổn hại cho việc nhận ra chân tánh—Wrong views and deluded thoughts that damage the realization of the true nature.

**Kiến Nhân Tự:** Kennin-ji (jap)—Kiến Nhân Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Minh Am Vinh Tây (1141-1215) khai sáng. Kiến Nhân Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền—Name of a monastery of the Japanese Rinzai school, founded by Zen master Myoan Eisai. The Kennin-ji is one of the few Japanese monasteries in which monks are still trained today in the authentic Zen tradition.

**Kiến Nhân Tự Phái:** Kenninji-ha (jap)—Thiền phái Kiến Nhân Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Minh Am Vinh Tây (1141-1215) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 70 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Kenninji branch, founded by Zen master Myoan Eisai. This is one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this branch has about 70 temples throughout Japan.

**Kiến Nhất Thiết Nghĩa:** Ken-Issai-Gi (jap)—Vision of all meanings.

**Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật:** Sarvathadaria Buddha (skt)—Vision-of-all-meanings Buddha.

**Kiến Nhút Thiết Trụ Địa:**

- 1) Kiến hoặc ở tam giới khi thấy sự vật theo vẻ dáng chứ không như thật—Wrong views which are common to the trailokya. Delusions arising from seeing things as they seem, not as they really are.
- 2) Mọi kiến hoặc trong tam giới, một trong bốn loại trụ trong vòng sanh tử tam giới—The delusions arising from seeing things as they seem, not as they are, one of the four abidings found in the three realms of mortality—See Tứ Chung Sanh Tử Trụ.

**Kiến Pháp:** Manifest world.

**Kiến Phân:** Khía cạnh chủ quan—Subjective aspect.

**Kiến Phân Biệt:** Drishtivikalpa (skt)—Các thứ kiến giải dựa vào sự phân biệt nhị biên về hiện hữu—Views based on the dualistic discrimination of existence.

**Kiến Phần:** Darsana-bhaga (skt)—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, trong Pháp Tướng Tông, đây là một trong bốn phần của mỗi thức với bản chất liên đới. Chủ thể soi chiếu hay nhìn thấy và kinh nghiệm nó—According to Prof. Junjiro Takakusu in “The Essentials of Buddhist Philosophy,” the Dharmalaksana School, this is one of the four functional divisions of interdependent nature of each of the consciousness. The subjective or the seeing portion illumines, sees and experiences the outer object—See Bốn Phần Của Thức.

**Kiến Phật:** Ken-Butsu (jap)—Thấy báo thân và ứng thân của Phật—Beholding Buddha—To see Buddha.

- 1) Hàng phàm phu và nhị thừa, do cái biết phân biệt nên chỉ thấy được ứng thân của Phật: Due to clinging to discrimination, ordinary people and Hinayana see only the nirmanakaya or body of incarnation of the Buddha.
- 2) Bồ Tát và Đại Thừa, không còn phân biệt nên thấy cả ứng thân và báo thân Phật: Bodhisattvas and Mahayana, without clinging to discrimination, see both the body of incarnation (nirmanakaya) and the spiritual body or body in bliss (sambhogakaya) of the Buddha.
- 3) Những người không có duyên lành (không trồng căn lành) ở kiếp trước không thấy cả hai thứ ứng thân và báo thân: Those who did not cultivate good roots in their past lives, see neither nirmanakaya nor sambhogakaya of the Buddha.

**Kiến Phật Pháp Quán Sát:** Quán sát thấy Phật pháp, vì siêng tu Phật nhãn—Observation seeing the verities of Buddhahood, cultivating the enlightened eye.

**Kiến Phật Tập Khí:** Tập khí thấy Phật—The habit energy of seeing Buddha.

**Kiến Phật Tổ Như Sinh Oan Gia:** Thấy Phật Tổ như gặp kẻ thù. Trong thiền, từ này ám chỉ một lời khuyên không chấp trước ngay cả chấp vào hình

tượng Phật tổ—To see Buddha is similiar to seeing a foe. In Zen, the term implies an advice of non-attachment, even an attachment to the image of the Buddha.

**Kiến Phi Kiến:** Những cái dễ thấy dễ biết và những điều sâu sắc huyền diệu—The visible and the invisible—Phenomenal and noumenal—See Lý Sự.

**Kiến Phược:** Phiền não do tà kiến (cho những thứ giả hợp là có thật) gây ra, trói buộc con người vào vòng sanh tử—The bond of the illusion of heterodox opinions which binds men and robs them of freedom (mistaking the seeming for the real)—See Tứ Phược.

**Kiến Quá Ứ Sư Phương Kham Truyền Thọ:** Kiến giải của đệ tử phải vượt hơn thầy mới có đủ tư cách được thầy trao pháp—In order to receive the transmission of the dharma lamp from the master (to succeed to the dharma, or methods, of the master), disciples' comprehension must be beyond the understanding of the master.

**Kiến Sắc Minh Tâm:** Thấy sắc mà thấu rõ nguồn tâm—To see forms to understand thoroughly the source of mind.

**Kiến Sắc Nhãn:** Mắt thấy sắc—Seeing an object with the eye—Ở đây vị Tỳ Kheo, mắt thấy sắc, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, giác tỉnh. Đây là một trong sáu pháp hằng trú mà Đức Phật dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Here a monk, on seeing an object with the eye, is neither pleased (sumano) nor displeased (dummano), but remains equanimous (upekkhako), mindful and clearly aware. This is one of the six stable states which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—See Lục Hằng Trú.

**Kiến Sắc Văn Thinh:** Thấy sắc mà thấu rõ nguồn tâm; nghe tiếng mà ngộ được thánh đạo—To see forms to understand thoroughly the source of mind; and to hear sounds to realize the way of the sages.

**Kiến Sám Lậu:** One cannot see the real nature of things—Đây là một trong ba điều chấp trước mà thiền sư Động Sơn Lương Giới nêu ra cho người học. Kiến sám lậu có nghĩa là vì chấp ngã nên không thấy được tánh chân thật của vạn pháp—This is one of the three attachments that Zen master Tung-Shan-Liang-Chieh displayed to his

disciples. In Zen, the term indicates that one cannot see the real nature of things due to the attachment to the ego (ego-grasping)—See Động Sơn Tam Sám Lậu.

**Kiến Sở Đoạn:** Darsana-heya (skt)—To cut off delusions of view—See Kiến Sở Đoạn Pháp.

**Kiến Sở Đoạn Nghiệp:** Darsana-heya-karma (skt)—Những nghiệp làm triệt tiêu nhận thức—Karmas or actions that eliminate the path of seeing.

**Kiến Sở Đoạn Pháp:** Darsana-heya (skt)—Những yếu tố bị triệt tiêu trên đường nhận thức (kiến đạo)—Factors eliminated in the path of seeing.

**Kiến Tánh:** Kensho (jap)—Kensho-Godo (jap)—See into one's own nature—Nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, “kiến tánh” và “ngộ” có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ “ngộ” hơn là “kiến tánh” vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Kiến tánh có nghĩa là “thấy tánh trực tiếp và tìm thấy trong đó tánh của chính mình đồng thể với tánh của vũ trụ.” Tông Lâm Tế tu tập phương pháp “kiến tánh” này, nhưng tông Tào Động thì không. Tuy nhiên, mục đích và sự thành đạt chính của Đại Thừa Thiền vẫn xem “chân ngộ” là chủ yếu. Thiền sư Philip Kapleau viết trong quyển 'Ba Trụ Thiền', kiến tánh không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên. Giống như một mầm cây nhỏ lên khỏi mảnh đất đã được gieo hạt, bón phân, và dẹp cỏ sạch sẽ, chứng ngộ đến với cái tâm đã nghe thấy và tin vào chân lý của Phật và đã đoạn diệt từ trong cội rễ khái niệm nặng nề về sự phân biệt ta và người. Và cũng giống như phải nuôi dưỡng mầm cây mới nhỏ lên cho đến khi lớn, việc rèn luyện hành Thiền nhấn mạnh đến sự cần thiết của tu tập sao cho giác ngộ sơ khởi đạt đến độ chín mùi qua việc tham công án hoặc chỉ quán đả tọa cho đến khi nó khởi động mạnh mẽ cuộc sống của từng người. Nói cách khác, để vận hành trên nền ý thức được nâng cao hơn nhờ kiến tánh, phải ra sức rèn luyện, để hành động phù hợp với nhận thức chân lý này. Một dụ ngôn từ trong một bộ kinh vạch cho chúng ta thấy mối tương quan giữa giác ngộ và tọa thiền hậu giác ngộ. Trong câu chuyện, giác ngộ được ví như một thanh niên sau

nhiều năm lưu lạc, nghèo đói nơi xứ người, bỗng được tin người cha giàu có đã từ khá lâu để lại tài sản cho mình. Việc thực sự sở hữu kho báu ấy từ thừa kế hợp pháp và trở nên đủ năng lực để quản lý một cách khôn ngoan, được ví với tọa thiền hậu kiến tánh, tức là với mở rộng và đào sâu giác ngộ sơ khởi—To behold the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. Semantically "Beholding the Buddha-nature" and "Enlightenment" have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word "Enlightenment" rather than "Beholding the Buddha-nature." The term "enlightenment" implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch'an (Zen) or Intuitive School. "To see into one's own nature" means "looking into your own nature directly and finding it to be the same as the ultimate nature of the universe." It is, however, the main aim of the Mahayana Meditation, and its attainment is considered to be the real awakening. According to Zen Master Philip Kapleau in *The Three Pillars of Zen*, kensho (enlightenment) is no... haphazard phenomenon. Like a sprout which emerges from a soil which has been seeded, fertilized, and thoroughly weeded, satori comes to a mind that has heard and believed the Buddha-truth and then uprooted within itself the throttling notion of self-and-other. And just as one must nurture a newly emerged seedling until maturity, so Zen training stresses the need to ripen an initial awakening through subsequent koan practice and or shikan-taza until it thoroughly animates one's life. In other words, to function on the higher level of consciousness brought about by kensho (kiến tánh), one must further train oneself to act in accordance with this perception of Truth. This special relationship between awakening and post-awakening zazen is brought out in a parable in one of the sutras. In this story enlightenment is compared to a youth who, after years of destitute wandering in a distant land, one day discovers that his wealthy father had many years earlier bequeathed him his fortune. To actually take possession of this treasure, which is rightly his, and become capable of handling it wisely is

equated with post-kensho zazen, that is, with broadening and deepening the initial awakening.

**Kiến Tánh Thành Phật:** Kensho-Jo-Butsu (jap)—Seeing one's own nature and becoming a Buddha—Kiến Tánh là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Kiến Tánh Thành Phật có nghĩa là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, "kiến tánh" và "ngộ" có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ "ngộ" hơn là "kiến tánh" vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Lục Tổ rất dứt khoát về chuyện thấy tánh khi người ta hỏi ngài: "Tổ Hoàng Mai khi phó chúc truyền thọ gì?" Tổ đáp: "Không truyền thọ gì hết, chỉ luận môn 'thấy tánh', chẳng đá động gì đến phép 'giải thoát hoặc tọa thiền nhập định'." Lục Tổ gọi tu theo cách này là "tà mê", không đáng đến học hỏi, những người đầu óc trống rỗng, suốt ngày ngồi im thin thít không nghĩ tưởng gì hết trong khi "cả đến người ngu, nếu bỗng chốc ngộ chân lý, mở con mắt huệ vẫn thành bậc trí, chứng vào Phật Đạo." Khi Lục Tổ nghe thuật lại phép dạy của Bắc Tông (See Thần Tú) cốt chặn đứng tất cả tư tưởng, lặng im ngồi kiết già quán tưởng mãi không nằm, Tổ tuyên bố những phép hành đạo ấy hoàn toàn vô ích, xa với Thiền lý, và sau đó Tổ đã đọc bài kệ:

"Khi sống, ngồi chẳng nằm  
Chết rồi nằm chẳng ngồi  
Một bộ xương mục thúi  
Có gì gọi công phu?"

To see one's own nature or to behold the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. Beholding the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. Semantically "Beholding the Buddha-nature" and "Enlightenment" have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word "Enlightenment" rather than "Beholding the Buddha-nature." The term "enlightenment" implies a deeper experience. This is a common

saying of the Ch'an (Zen) or Intuitive School. Through it one sees one's own nature and becomes a Buddha. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School. The Sixth Patriarch, Hui-neng, insists on this in a most unmistakable way when he answers the question: "As yo your commission from the fifth patriarch of Huang-mei, how do you direct and instruct others in it?" The answer was, "No direction, no instruction there is; we speak only of seeing into one's Nature and not of practicing dhyana and seeking deliverance thereby." The sixth Patriarch considered them as "confused" and "not worth consulting with." They are empty-minded and sit quietly, having no thoughts whatever; whereas "even ignorant ones, if they all of a sudden realize the truth and open their mental eyes are, after all, wise men and may attain even to Buddhahood." Again, when the patriarch was told of the method of instruction adopted by the masters of the Northern school of Zen, which consisted in stopping all mental activities, quietly absorbed in contemplation, and in sitting cross-legged for the longest while at a stretch, he declared such practices to be abnormal and not at all to the point, being far from the truth of Zen, and added this stanza:

"While living, one sits up and lies not,  
When dead, one lies and sits not;  
A set of ill-smelling skeleton!

What is the use of toiling and moiling so?"

**Kiến Tâm Kiến Tánh:** Kenshin-Kensho (jap)—See Seeing the Mind, seeing the Nature.

**Kiến Tập Nhân:** Habits of wrong views—Habits of views—Quả báo của kiến tập là bị tra tấn khổ đau. Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Kiến Tập Nhân như sau: "Kiến tập giao minh, như thân kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà giải, các nghiệp. Phát từ nơi chống trái, sinh ra trái nhau. Như vậy nên có sứ vua, chủ lại cầm văn tịch làm chứng. Ví như người đi đường qua lại gặp nhau. Hai tập giao nhau, nên có các việc tra hỏi, gian trá, xét gạn, khám tra, vạch cứu, soi rõ, và thiện ác đồng tử tay cầm quyển sổ để biện bạch. Vì thế mười phương Phật gọi ác kiến là hãm ái kiến. Bồ Tát tránh các sự thiên chấp hư

vọng như xa vũng nước độc."—Wrong views result in torture. This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of wrong views as follows: "Habits of views and the admixture of understandings, such as Satkayadrishti, views, moral prohibitions, grasping, and deviant insight into various kinds of karma, which bring about opposition and produce mutual antagonism. From them there come into being court officials, deputies, certifiers, and registrars. They are like people traveling on a road, who meet each other coming and going. Because these two habits influence one another, there come into being official inquiries, baited questions, examinations, interrogations, public investigations, exposure, the youth who record good and evil, carrying the record books of the offenders' arguments and rationalizations, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon evil views and name them the 'pit of views.' Bodhisattvas regard having false and one-sided views as they would standing on the edge of a steep ravine full of poison."—See *Thập Nhân Thập Quả*.

**Kiến Thanh Tịnh:** Views are pure.

**Kiến Thành Công Án:** Hiện Thành Công Án—Theo Bích Nham Lục, tấc 9, một vị Tăng hỏi Triệu Châu: "Triệu Châu là gì?" Triệu Châu đáp: "Đông môn, tây môn, nam môn, bắc môn." Triệu Châu muốn chứng tỏ cho chúng ta thất tất cả các pháp vốn đã như thế, tự hiển bày Phật tánh. Cũng như vậy, công án không nhờ tạo tác, công án như thật vốn đã có sẵn. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng những bản văn về công án là những thứ hỗ trợ cho sự đào tạo thiền và đừng bao giờ xem chúng như khuôn vàng thước ngọc mà hành giả tu thiền phải tuân theo. Hành giả tu thiền từ một công án tuyệt nhiên không tìm cách để biết xem một thiền sư nào đó đã sống như thế nào trong quá khứ, hay có thể nói ra những lời gì; điều mà hành giả quan tâm là chính bản thân mình hiểu và thực hiện chân lý sống trong công án ngay ở đây và bây giờ. Hành giả tu thiền cũng nên nhớ rằng nhiều công án chỉ hiện lên những giai thoại nông cạn và vui đùa từ sự hài hước sâu sắc của các thiền sư ngày xưa. Tuy nhiên, nói gì thì nói, chúng ta phải đồng ý rằng những công án này có công

năng giúp các thiền sư ngày xưa đạt được đại giác—According to the Pi-Yen-Lu, example 9, a monk asked Chao-chou, "What is Chao-chou?" Chao-chou answered, "The east gate, west gate, south gate, and north gate." Chao-chou wants to prove to us that all things themselves reveal Buddha-nature. In the same manner, all koans are the realized law of the universe. They are available, not created. Zen practitioners should always remember that texts of koans are aids in Zen training and they should not be considered as a model that practitioners must strictly followed. For Zen practitioners with a koan, it is absolutely not the point to be informed about what a certain Zen master experienced or said in the past; but rather to realize themselves right here and right now the living truth toward which the koan points. Zen practitioners should also remember that many of the koans only appear superficially as amusing anecdotes, not rarely ancient Zen masters have a profound sense of humor. However, no matter what we say, we must agree that the power of these koans can help ancient Zen masters attain enlightenment.

**Kiến Thành Tật:** Gain of right views—Các loài hữu tình vì được kiến thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới—Beings arise in a happy, heavenly state after death because of the gain of right views.

**Kiến Thân Kiến Quỷ:** Làm điều xằng bậy—To do nonsensical things.

**Kiến Thố Phóng Ưng:** Seeing the rabbit one looses the falcon—Thấy dấu thỏ bèn thả chim ưng ra săn đuổi. Thiền tông dùng thuật ngữ này để chỉ sự nhanh chóng của bậc thiền sư trong lúc tiếp hóa đồ đệ. Hỏi một đáp mười, nêu một rõ ba, thấy thả chim ưng, nhưn gió thổi lửa, chẳng tiếc lông mày hãy gác lại. Trong thí dụ thứ 27 của Bích Nham Lục, một hôm có một vị Tăng hỏi Vân Môn: "Khi lá rụng cành khô thì thế nào?" Vân Môn đáp: "Thân bày gió Thu." Thân bày gió thu, dụ cho sự tự tại của hành giả sau khi kiến tánh (tâm không bị ràng buộc bởi phiền não). Phạm là người dựng lập tông thừa, phải là toàn thân gánh vác, chẳng tiếc lông mày, nhằm miệng cọp nằm ngang, mặc cho nó lôi ngang kéo dọc. Nếu chẳng như thế thì làm sao có thể vì người được?—In Zen, the term implies the quick reactions from Zen

masters in guiding and teaching disciples. Ask one, answer ten; raise one, understand three. Seeing the rabbit he looses the falcon; he uses the wind to fan the flame; he does not spare his eyebrows. In example 27 of the Pi-Yen-Lu, one day, a monk asked Yun Men, "How is it when the tree withers and the leaves fall?" Yun Men said, "Body exposed in the golden wind." The term indicates the freedom that practitioners achieve after seeing their own nature (the mind being free from delusion). In general, to uphold and establish the vehicle of our sect, you must take up the burden with your entire being and not fear for your eyebrows, you must stretch out in the tiger's mouth and allow others to pull back and forth and drag you down. If you're not like this, how will you be able to help people?

**Kiến Thủ:** Drsty-upadana (skt)—Ditthi (p)—Chấp thủ vào tà kiến—Attachment to views—Clinging to wrong views—Stubborn perverted views—Những tranh cãi do chấp vào ý kiến cố chấp vào thiên kiến của mình. Kiến chấp tà vạy, một trong tứ thủ—Wrong views caused by attachment to one's own erroneous understandings (to hold heterodox doctrines and be obsessed with the sense of the self). Clinging to heterodox views, one of the four kinds of clinging—See Tứ Chấp Thủ.

**Kiến Thủ Kiến:** Drstiparamasra (skt)—Attachment to one's view—Những tranh cãi do chấp vào ý kiến cố chấp vào thiên kiến của mình, một trong ngũ Kiến. Lối này là khuynh hướng của những người giữ lấy ý mình và chống lại sự thay đổi. Không ý thức được sự sai quấy, mà vẫn giữ ý, không thềm nghe người khác; hoặc vì tự ái hay vì cứng đầu ngang ngạnh cứ tiếp tục giữ cái sai cái dở của mình—Wrong views caused by attachment to one's own erroneous understandings. To hold heterodox doctrines and be obsessed with the sense of the self. That is the tendency of those who maintain their point of view or resist and oppose change—See Ngũ Kiến.

**Kiến Thủ Sứ:** The trials of delusion and suffering from holding heterodox doctrines.

**Kiến Thức:** Learning—Knowledge—Qua những lời dạy của chư Phật và chư Tổ, chúng thấy Thiền không giúp cho chúng ta một kiến thức nào, mà cũng không lãng phí thì giờ tranh biện kiến thức

với chúng ta. Thiền chỉ gợi ý hoặc chỉ thẳng, không phải vì Thiền muốn làm cho sự việc thêm mờ mờ ảo ảo, mà chính vì Thiền không thể làm gì khác hơn được cho chúng ta, bằng không Thiền không nê hà đưa chúng ta đến chỗ thông đạt. Nói tóm lại, trong Thiền, không có cái gì phải cắt nghĩa, không có cái gì cần dạy để thêm vào kiến thức của mình. Trừ phi sự hiểu biết bùng lên tự trong mình, ngoài ra không có kiến thức nào có giá trị hết, vì lông chim kết lên đầu có mọc được bao giờ?—Through Buddhas' and Patriarchs' teachings, we see that Zen does not give us any intellectual assistance, nor does it waste time in arguing the point with us; but it merely suggests or indicates, not because it wants to be indefinite, but because that is really the only thing it can do for us. If it could, it would do anything to help us come to an understanding. In short, in Zen there is nothing to explain, nothing to teach, that will add to your knowledge. Unless it grows out of yourself, no knowledge is really of value to you, a borrowed plumage never grows.

**Kiến Thức Huyền Ảo:** Parikalpita (skt)—Illusory knowledge—Kiến thức huyền ảo là sự gán ghép sai lầm một ý tưởng không có thực cho một đối tượng do nhân duyên tạo ra. Đối tượng này chỉ hiện hữu trong trí tưởng tượng và không tương ứng với thực tại—Illusory knowledge is the false attribution of an imaginary idea to an object produced by its cause and conditions. It exists only in one's imagination and does not correspond to reality.

**Kiến Thức Huyền Triết:** Knowledge of abstruse philosophy—Triết lý thâm huyền là loại triết lý không cần thiết trong nhà Thiền. Sau khi đạt ngộ với Hòa Thượng Long Đàm, Đức Sơn đã gom tất cả những bài luận giải kinh Kim Cang do ông soạn ra, thứ mà ông đã từng yêu quý, đi đâu cũng mang theo, sau đó ông nổi lửa lên đốt không chừa lại thứ gì hết. Ông nói: "Huyền triết dẫu luận điệu cho đến đâu cũng chẳng khác gì đặt một sợi lông vào hư không vô tận; còn về kinh nghiệm vạn sự trên thế gian này hay cùng kiếp tận số tìm kiếm then chốt máy huyền vi cũng giống như đổ một giọt nước xuống vực sâu không đáy, chẳng thấm vào đâu. Học với chẳng học, chỉ một mình ta biết."—Knowledge of abstruse philosophy is not necessary in Zen. When Te-shan (Tokusan)

gained an insight into the truth of Zen he immediately took up all his commentaries on the Diamond Sutra, once so valued and considered indispensable that he had to carry them wherever he went; he now set fire to them, reducing all the manuscripts to nothingness. He exclaimed: "However, deep your knowledge of abstruse philosophy, it is like a piece of hair placed in the vastness of space; and however important your experience in things worldly, it is like a drop of water thrown into an unfathomable abyss. To learn or not to learn, we know ourselves!"

**Kiến Thức Phàm Phu:** Worldly knowledge.

**Kiến Thức Phân Biệt Của Phàm Phu:** Differentiating knowledge—Kiến thức biện biệt của phàm phu, phân biệt ta và người, đúng và sai—Provisional wisdom of ordinary beings, it is the everyday mind continually making distinction between self and others, right and wrong.

**Kiến Thức Rộng:** Wide knowledge.

**Kiến Thức Và Suy Diễn:** Knowledge and deductions—Trong Hoàng Bá Ngũ Lục, đại sư Hoàng Bá dạy: "Thời buổi bây giờ, người ta chỉ tìm cách nhồi nhét những kiến thức và suy diễn, hoặc truy tìm những hiểu biết có tính sách vở và gọi đó là 'tu tập Phật pháp.' Họ không biết rằng tích lũy những kiến thức và suy diễn như thế sẽ có tác dụng ngược lại, chẳng khác nào dựng lên những chướng ngại vật. Chỉ chăm chăm traуu dồi kiến thức làm cho bạn giống như một đứa trẻ tự gây cho mình chứng ăn không tiêu vì nuốt lấy nuốt để quá nhiều sữa. Những người học Đạo theo Tam Thừa (Thiền, Đại Thừa, và Nguyên Thủy) là những người như vậy. Bạn có thể gọi họ là những người khổ sở vì chứng ăn không tiêu. Khi những gì được cho là kiến thức và suy diễn đó không tiêu hóa được, chúng biến thành độc được vì chúng nằm trên cảnh giới luân hồi. Trong tâm Bồ Đề tuyệt đối không có dạng kiến thức đó."—According to The Zen Teaching of Huang Po, the great master taught: "In these days people only seek to stuff themselves with knowledge and deductions, seeking everywhere for book-knowledge and calling this 'Dharma-practice.' They do not know that so much knowledge and deduction have just the contrary effect of piling up obstacles. Merely acquiring a lot of knowledge makes you like a child who gives himself

indigestion by gobbling too much curds. Those who study the Way according to the Three Vehicles (Zen, othe Mahayana, Theravada) are all like this. All you can call them is people who suffer from indigestion. When so-called knowledge and deductions are not digested, they become poisons, for they belong to the plane of samsara. In the Absolute, there is nothing at all of this kind."

**Kiến Thức Thường Nghiệm:** Paratantra (skt)—Empirical knowledge—Thường Nghiệm là sự hay biết về một đối tượng do nhân duyên mà có. Đây là kiến thức tương đối và dùng để phục vụ cho các mục đích của cuộc sống—Empirical knowledge is the knowledge of an object produced by its cause and conditions. This is relative knowledge and serves the practical purposes of life.

**Kiến Thức Tuyệt Đối:** Parinispanna (skt)—Absolute knowledge—Tuyệt đối là chân lý cao nhất hay chân như, chân lý tuyệt đối. Huyền ảo và thường nghiệm tương ứng với chân lý tương đối, còn tuyệt đối thì tương ứng với chân lý cao nhất của Trung Luận tông—The absolute knowledge is the highest truth or tathata, the absolute. The illusory knowledge and empirical knowledge correspond to relative truth (samvrti-satya), and the absolute knowledge to the highest truth (paramartha-satya) of the Madhyamika system.

**Kiến Tính:** See Kiến Tánh.

**Kiến Tính Như Quán Chưởng Thượng Liễu Liễu Phân Biệt:** Hành giả tu Thiền phải thấy tánh rõ ràng như xem đồ vật trong lòng bàn tay—Zen practitioners must see their own nature clearly as they see things the the palm of their hand. In other words, Zen practitioners should be able to see the "Essence" or "Reality" as if beholding something vivid and clear, right in the palm of his hand; and his step should always be firm and steady—See Nguyên Tĩnh Thập Môn.

**Kiến Tính Thành Phật:** Kensho-Jo-Butsu (jap)—See Kiến Tánh Thành Phật.

**Kiến Tịnh Địa:** See Càn Huệ Địa.

**Kiến Tranh:** Cố chấp nơi ý kiến sai lầm của mình mà tranh cãi—Wrangling on behalf of heterodox views; striving to prove them.

**Kiến Tri:** See Tri Kiến.

**Kiến Trì Thành:** Kancipura (skt)—Kiến Chí Bộ La—Capital of Dravida, the modern Conjevaram,

about 48 miles south-west of Madras—Kinh đô của Dravida, bây giờ là Conjevaram, khoảng chừng 48 dặm về phía tây nam Madras.

**Kiến Triền:** Tà kiến và vọng thức che mắt chân tánh—Wrong views and deluded consciousness that cover the true nature—See Kiến Nghiệt.

**Kiến Trọc:** See Kiến Trước.

**Kiến Trung Tịnh Quốc Kế Đăng Lục:** Chien-chung Ching-kuo Hsu-teng Lu—Chien-chung Ching-kuo Supplementary Record of the Lamp—See Ngũ Đăng Hội Nguyên.

**Kiến Trược:** Drsti-kasaya (skt)—View turbidity—Tà kiến khởi lên làm vẩn đục Chánh Pháp, một trong ngũ trược—Wrong views which cause corruption of doctrinal views, one of the five corruptions—See Ngũ Trược.

**Kiến Trước Nhị Pháp:** View turbidity and afflictions—See Kiến Trước and Phiền Não.

**Kiến Trường Tự:** Kenchoji (jap)—Chùa Kiến Trường thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, mà tên vị viện trưởng đầu tiên là một thiền sư Trung Hoa tên Lan Khê Đạo Long. Thiền viện nằm trong vùng Thương Liêm, nó là một phần của "Ngũ Sơn", thuộc trung tâm Thiền lớn nầy ở Nhật Bản. Kiến Trường Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền—Name of a monastery of the Japanese Rinzai school, the first abbot of which was the Chinese Zen master Lan-ch'i Tao-lung (Rankei Doryu). It is located in Kamakura and belongs to the Five Mountains (Gosan) of this center of Zen in Japan. The Kencho-ji is one of the few Japanese monasteries in which monks are still trained today in the authentic Zen tradition.

**Kiến Trường Tự Phái:** Kenchoji-ha (jap)—Thiền phái Kiến Trường Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất của dòng Dương Kỳ trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Lan Khê Đạo Long (1213-1278) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 406 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Kenchoji branch, founded by Zen master Rankei-Doryu. This is one of the most important branches from Yogi lineage of the Rinzai Zen in Japan. Up to now, this branch has about 406 temples throughout Japan.

**Kiến Tu:** Kiến hoặc và tu hoặc (kiến hoặc là mê hoặc về nghĩa lý mà bậc kiến đạo phải dứt bỏ; tu



hoặc là mê hoặc về sự việc mà người tu phải loại trừ)—Wrong views and wrong views in practice (heterodoxy).

**Kiến Tuệ:** See Kiến Huệ.

**Kiến Tùy Miên:** Wrong views—Inherent tendency to false view—The underlying tendency to views.

**Kiến Tư:** Views and thoughts—See Kiến Hoặc and Tư Hoặc.

**Kiến Tư Giới:** The realm of view and thought.

**Kiến Tư Hoặc:** Misleading views and thoughts—Thấy và nghĩ tưởng theo ảo vọng từ những nhận xét không hoàn hảo, với những cám dỗ của yêu ghét, vân vân. Muốn loại bỏ những cấu chướng này, người ta phải tuân thủ và hành trì giới luật (mê chấp tưởng sanh tử)—Things seen and thought illusions from imperfect perception, with temptation to love, hate, etc., to be rid of these false views and temptations, one must cultivate and observe moral precepts—See Kiến Hoặc Tư Hoặc.

**Kiến Tướng:** Chuyển Tướng—Theo Khởi Tín Luận, do cái nghiệp tướng thứ nhất mà chuyển hóa thành các tướng có thể thấy được—The state or condition of visibility, which according to the Awakening of Faith, arises from motion.

**Kiến Văn:** Experience—Knowledge—Learning—Thấy và nghe: Seeing and hearing—Thấy Phật bằng mắt và nghe Phật pháp bằng chính tai của mình: Beholding the Buddha with the eyes and hearing his truth with the ears.

**Kiến Văn Giác Tri:** Tất cả những cảm giác và nhận thức phát sinh khi sáu thức tiếp xúc với thế giới vạn vật bên ngoài. Theo Phật giáo, tất cả những cảm giác và nhận thức này đều là hư huyền không thật—All experiences and perceptions that originate when six consciousnesses are in touch with external things in the world. According to Buddhism, all these experiences and perceptions are unreal.

**Kiến Văn Sinh:** Sự thấy và nghe chân lý Phật trong đời quá khứ—Past life of seeing and hearing Buddha-truth.

**Kiến Võng:** Lưới bủa của tà kiến (trói buộc không cho thân tâm ta giải thoát khỏi luân hồi sanh tử)—The net of heterodox views, or doctrines, which binds men and rob them of freedom.

**Kiến Vô Thượng:** Dassananuttariyam (p)—The unsurpassable of vision—Unsurpassed sights—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu vô thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six unsurpassed things—See Lục Vô Thượng.

**Kiến Vương Trai:** Lễ cúng Trai Tăng ba ngày sau khi có người chết, khi mà vong linh người chết đang châu Diêm Vương (Lễ Kiến Diêm Vương)—The service on the third day when the deceased goes to see King Yama.

**Kiến Xứ:** Ngay nơi tà kiến khởi sanh luân hồi—The state of wrong views—The state of wrong views gives rise to transmigration.

**Kiến Chùy:** Loại khí cụ khi gõ vào thì phát ra tiếng. Các tự viện dùng nó để thông báo cho đại chúng hội họp hay những sự kiện quan trọng khác—An instrument, made of copper. When it is struck it will make a sound. Monasteries use it to inform meetings or other important events.

**Kiến Dũ:** Vinataka (skt)—Tỳ Na Đa Ca—Một trong tám núi lớn quanh núi Tu Di—One of the eight great mountains which surround Sumeru Mountain—See Cửu Sơn Bát Hải.

**Kiến Đà La Bồ Tát:** Gandharaja-bodhisattva (skt)—Hương Vương Bồ Tát—See Hương Vương.

**Kiến Đà La Nghệ Thuật:** Nghệ thuật Phật giáo theo cung cách Hy Lạp—Greek style Buddhist Art.

**Kiến Đà La Quốc:** Gandhara (skt)—Xứ Kiền Đà Vệ—Name of an ancient kingdom, north of India—See Càn Đà La.

**Kiến Đạt Bà:** Càn Thát Bà—See Gandharva.

**Kiến Đế:** Ghantin (skt)—Tên của một trong những người con của người anh của vua Ba Tư Nặc nước Xá Vệ thời đức Phật còn tại thế—Name of one of the children of King Prasenajit's elder brother.

**Kiến Độ:** Khanda (skt)—Kiện Độ.

- 1) Một miếng, một mảnh, một phần, một chương sách—A piece, a fragment, a portion, a section, a chapter.
- 2) Quy luật tự viện: Monastic rules.
- 3) Khanda (p)—Skandha (skt)—Uẩn, nhóm, tập hợp. Thân người là tập hợp của năm uẩn: Sắc (rupa), thọ (vedana), tưởng (sanna), hành (sankhara), thức (vinnana).

**Kiên Độ Kinh:** Khandaka (p)—Kinh Kiên Độ—  
 Những qui luật căn bản cho Tăng già, phần thứ nhì  
 trong bộ Luật Tạng—Basic rules for the Sangha,  
 the second part of the Vinaya Pitaka.

**Kiên Nam:** Ghana (skt)—Thời kỳ thứ tư trong  
 năm thời kỳ của bào thai, tức là 47 ngày sau khi  
 thọ thai (thời kỳ kiên hậu)—The fourth in the five  
 periods of a foetus, a foetus of forty-seven days.

**Kiên Phong Việt Châu Thiền Sư:** Eschu Kempo  
 (jap)—Ch'ien-fêng Yueh-chou (Wade-Giles  
 Chinese)—Qianfeng Yuezhou (Pinyin Chinese)—  
 Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết  
 về Thiền sư Kiên Phong Việt Châu; tuy nhiên, có  
 một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong  
 Truyền Đăng Lục, quyển XVII: Thiền sư Kiên  
 Phong Việt Châu là đệ tử của Thiền Sư Đông Sơn  
 Lương Giới. Ông sống và dạy Thiền ở thành Việt  
 Châu, một nơi nằm về phía đông nam của vùng  
 mà bây giờ là Hàng Châu, ở về phía bắc của tỉnh  
 Giang Tây—We do not have detailed documents  
 on Zen Master Qianfeng Yuezhou; however, there  
 is some interesting information on him in The  
 Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-  
 Teng-Lu), Volume XVII: Zen Master Qianfeng  
 Yuezhou was a disciple of Zen master Dongshan  
 Liangjie. He lived and taught Zen in Yuezhou, a  
 place southeast of modern Hangzhou in northern  
 Jiangxi Province.

- Một hôm, Kiên Phong hỏi một vị Tăng: "Ông từ đâu tới?" Vị Tăng đáp: "Từ núi Thiên Thai tới." Kiên Phong hỏi: "Lão tăng nghe nói có cây cầu đá bị đứt làm hai phần, có phải vậy không?" Vị Tăng nói: "Hòa Thượng nghe tin này từ đâu vậy?" Kiên Phong nói: "Từ ai đó được gọi là 'cụ khách đỉnh Hoa Sơn.' Trước đây đã từng là người trong làng ruộng phẳng."—One day, Zen master Qianfeng asked a monk, "Where did you come from?" The monk said, "From Mt. Tiantai." Qianfeng said, "I've heard that the stone bridge there has two sections, is that so or not?" The monk said, "Where did the master learn the news?" Qianfeng said, "From someone called 'the former guest of Hua Peak (a peak of Mt. Tiantai).' Formerly he was a 'Flat Field Village Person.'"
- Một vị Tăng hỏi: "Làm sao để thoát ra khỏi Tam Giới?" Kiên Phong nói: "Hãy gọi thầy

viện chủ ra đuổi ông Tăng này đi chỗ khác!" Kiên Phong lại hỏi chúng Tăng: "Sáu nẻo luân hồi có con mắt nào?" Tăng chúng không lời đối đáp—A monk asked, "How does one escape the Three Realms?" Qianfeng said, "Call the temple director and have him chase this monk out of here!" Qianfeng asked the monks, "The six tendencies of the turning wheel of transmigration have what eye?" The monk didn't answer.

- Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là lời đàm luận siêu Phật việt Tổ?" Kiên Phong nói: "Lão Tăng hỏi ông đấy!" Vị Tăng nói: "Xin Hòa Thượng đừng hỏi lại con." Kiên Phong nói: "Nếu mà lão Tăng hỏi ông, cũng không khác gì ông hỏi lão tăng. Vậy thì để lão Tăng hỏi ông, thế nào là lời đàm luận siêu Phật việt Tổ?"—A monk asked, "What is the talk that is beyond the Buddhas and ancestors?" Qianfeng said, "I ask you." The monk said, "Master, please don't ask me." Qianfeng said, "If I ask you, it doesn't make any difference. So I ask you, what is the talk that is beyond the Buddhas and ancestors?"
- Một vị Tăng hỏi: "Có tự viện trong mười phương, mà chỉ có một con đường duy nhất để đến cổng Niết Bàn. Con đường đó bắt đầu từ đâu?" Kiên Phong đưa gậy lên vẽ một vòng tròn trong không trung, nói: "Ngay đây." Về sau này, một vị Tăng nhờ Vân Môn giải thích chuyện này. Vân Môn cầm lên một cây quạt và nói: "Cây quạt này nhảy vào thiên đàng làm nghẹt lỗ mũi của Thiên vương. Chạm vào cá Đông Hải chỉ một lần, và mưa tuôn xối xả! Có hội không?"—A monk asked, "There are temples in the ten directions and there is a single road to the gate of nirvana. Where does this road begin?" Qianfeng raised his staff and drew a circle in the air, saying, "Right here." Later, a monk asked Yunmen to explain this. Yunmen picked up a fan and said, "This fan leaps into heaven and blocks the nostrils of the heavenly king. Strike the fish in the Eastern Sea but once, and the rain falls in a downpour! Do you understand?"
- Thiền sư Kiên Phong thượng đường và nói: "Pháp thân có ba loại bệnh và hai loại ánh sáng, và mấy ông phải thấu suốt chúng từng

thứ một trước khi mấy ông có thể trở về nhà và ngồi vững vàng được. Mấy ông phải biết rằng có một điểm then chốt nữa để thực chứng." Vân Môn bước tới và hỏi: "Tại sao người trong am lại không biết những việc ngoài am?" Kiền Phong cười lớn: "Ha, ha, ha." Vân Môn nói: "Đây vẫn còn là chỗ nghi cho học trò." Kiền Phong nói: "Tâm của ông di chuyển đi đâu?" Vân Môn đáp: "Con muốn thầy nói thẳng vào vấn đề." Kiền Phong nói: "Vậy thì ông phải làm như lão Tăng nói trước đây là ông có thể ngồi một cách vững chãi." Vân Môn nói: "Được rồi, con làm vậy."—

- Kiền Phong thượng đường thị chúng: "Nếu mấy ông nỗ lực vào đệ nhất nghĩa đế, thì không cần nói gì đến đệ nhị đế. Nếu mấy ông đi lệch ngoài đệ nhất đế thì rơi vào đệ nhị đế." Vân Môn bước ra khỏi chúng hội và nói: "Ngày hôm qua có một người đến từ Thiên Thai Sơn. Hôm nay người ấy đã đi đến núi Cảnh." Kiền Phong nói: "Ngày mai, nhà bếp không cần phải nấu cho khách mời." Nói xong Kiền Phong bước xuống tòa—Qianfeng entered the hall and addressed the monks, saying, "If you put forth the first principle, then there is no need for the second principle. If you go off the first principle and you will fall into the second principle." Yunmen came forward from the congregation and said, "Yesterday a person came from Mt. Tiantai. Now he's gone on to Mt. Jing." Qianfeng said, "Tomorrow the chief cook does not need to do

'all invited' (puqing)." Qianfeng then got down from the seat.

**Kiền Trắc:** Kanthaka (skt & p)—Khataka (skt)—Tên con ngựa mà Đức Phật đã dùng để cỡi khi Ngài rời bỏ cung điện để đi xuất gia—The name of the steed (horse) on which Sakyamuni Buddha was mounted when he left his palace to renounce the world (rode away from home).

**Kiền Trĩ:** Ghanta (skt)—Small bell—Kiền chùy (chuông nhỏ).

**Kiền Trùy:** Small bell—Chuông nhỏ.

**Kiền:** Bò thiến: A gelded bull, an ox—Chốt khóa hay chốt bánh xe: The bolt of a lock—Khóa lại: To lock—Mạnh mẽ: Hard, strong, sturdy, unwearied—Một loại động vật nửa người nửa báo: A creature half man, half leopard.

**Kiền Chiết Na:** See Can Đồ Na.

**Kiền Dũng Tọa:** Cách ngồi kiết già của Đức Phật, hai bàn chân tréo lên hai đùi—The heroic posture of the Buddha with his feet on his thighs soles upward.

**Kiền Đà La:** Gandhara (skt)—Tên vương quốc cổ Kiện Đà La ở vùng bắc Ấn Độ—Name of an ancient kingdom, north of India—See Càn Đà La.

**Kiền Đà Lê:**

- 1) Gandhara (skt): Loại mật chú cho ta khả năng bay được—A spell that gives power to fly.
- 2) Gandhari (skt): Ngôn ngữ trong vùng Gandhara—Gandhari is closely related to its parent language, Sanskrit, and to its sister language, Pali—Ngôn ngữ trong vùng Gandhara (tiếng Gandhari) có liên hệ gần gũi với tiếng mẹ đẻ của nó là tiếng Bắc Phạn, và với người chị gái của nó là tiếng Nam Phạn.

**Kiền Đạt:** Gandha (skt)—Hương thơm: Smell, scent—Một loại cây làm nhang thơm: A tree producing incense—See Càn Thất Bà.

**Kiền Đạ:** Khanda (skt)—See Kiện Độ.

**Kiền Độ:** Khanda (skt)—See Kiện Độ.

**Kiền Đức:** See Kiền Trắc.

**Kiền Hoàng Môn:** Cung điện của quan thái giám—Palace eunuchs.

**Kiền Khang:** To be in good health—See Kiện (4).

**Kiền Mục:** Danh mục các sự việc hay những biến cố trong tự viện—A list of tasks or events in a monastery.

**Kiên Nam:** 1) Người bị thiến: Pandaka (skt)—A eunuch by castration (deprive of testes, or ovaries; render impotent); 2) Thời kỳ thứ tư trong năm thời kỳ của bào thai, tức là 47 ngày sau khi thọ thai (thời kỳ kiên hậu): Ghana, the fourth in the five periods of a foetus, a foetus of forty-seven days; 3) Vững chắc: Solid, compact, firm.

**Kiên Từ:** Kiến Chi—Kiến Từ—Kiên Từ—Thiến Thiết Bát hay chiếc bát cạn bằng sắt, loại bát sắt nhỏ, một trong 8 vật cần có của một vị Tỳ Kheo—A bowl, small almsbowl, one of the eight requisites of monks and nuns (attha-parikkhara)—See Bát Sự Tỳ Thân.

**Kiêng:** To abstain from—To forbear—To be on a diet.

**Kiếp:** Kalpa (skt).

- 1) Một khoảng thời gian rất dài: Aeon—Life—An infinitely long time.
- 2) Theo Câu Xá Luận, có bốn trạng thái hay bốn kiếp, mỗi kiếp gồm 20 tiểu kiếp qua các thời kỳ thành, trụ, hoại, không—Epochs—According to the Kosa Sastra, there are four kalpas or epochs, or periods of time, each consisting of twenty small kalpas, during which worlds go through formation, existing, destruction, and annihilation.
- 3) Khoảng thời gian một ngày một đêm trên cõi Trời Phạm Thiên (tương đương với 4 tỷ 320 triệu năm): The length of a day and night of Brahma (4.320.000.000 years).
- 4) Khoảng thời gian từ lúc vũ trụ được thành lập, đến hoại diệt rồi lại được thành lập: A period of time between the creation and recreation of a world or universe.
- 5) Lấy áo trời vớ vào một tảng đá dài 40 dặm, cứ mỗi trăm năm lại vớ một lần, cứ thế cho đến khi áo trời rách nát, tiểu kiếp vẫn chưa hết—To pass a heaven cloth over a solid rock 40 li in size once in a hundred years, when finally the rock has been thus worn away a kalpa will not yet have passed.

**Kiếp Ba:** Kalpa (skt)—See Kiếp.

**Kiếp Ba Thụ:**

- 1) Kalpadruma (skt)—Wish-fulfilling tree—Cây ước nguyện.
- 2) Kalpataru (skt)—Kiếp ba thụ, một loại cây trên thiên uyển Đế Thích (vườn trên cõi trời

Đế Thích), có trái tùy mùa—A tree in Indra's garden bearing fruit according to the seasons.

**Kiếp Bồ Đả:** Kapotana or Kebudhana (skt)—Vương quốc cổ, bây giờ là Kebud, về phía Bắc của Samarkand—An ancient kingdom, the modern Kebud, north of Samarkand.

**Kiếp Bồ La:** Karpura (skt)—Hương long não—Camphor, described as dragon-brain scent.

**Kiếp Bồ Thản Na Quốc:** Kapotana or Kebudhana (skt)—See Kiếp Bồ Đả.

**Kiếp Con Người Ngắn Ngủ:** The shortness of our lifespan on earth.

**Kiếp Diệm:** Kalpa-flames—See Kiếp Hỏa.

**Kiếp Độc:** Kalpa-kasaya (skt)—Turbid kalpa—Kiếp bất tịnh, khi mà tuổi thọ giảm và bệnh hoạn hoành hành chúng sanh—The impure or turbid kalpa, when the age of life is decreasing and all kinds of diseases afflict men.

**Kiếp Hải:** Số lượng kiếp rất nhiều, ví như lượng nước biển—The ocean of kalpas, great in number.

**Kiếp Hỏa:** Kalpagni (skt)—Kalpa of fire—Kiếp Diệm—Kiếp Tận Hỏa—Kiếp Thiêu—Hỏa tai trong thời hoại kiếp, một trong đại tam tai (kiếp hỏa tai sẽ đốt hết từ mặt đất cho đến cõi sơ thiên)—Destroying fire at the end of a kalpa; or the fire in the kalpa destruction, one of the three great calamities—See Tam Tai.

**Kiếp Hôi:** Kiếp tro, thời kỳ chỉ toàn những tro, ngay sau sự tàn phá của kiếp hỏa—Kalpa-ash, the ash after the fire kalpa of destruction.

**Kiếp Không:** Không kiếp, một trong bốn kiếp—The empty kalpa—See Tứ Kiếp.

**Kiếp Không Chi Hậu:** Sau thời không kiếp. Thiên tông dùng từ này để chỉ cho khoảng thời gian đến tận cùng vị lai xa xôi—The period after the empty kalpa. Zen uses this term to indicate the period of the end of the extremely far future.

**Kiếp Kiếp:** Generations after generations.

**Kiếp Kinh:**

1) Sutra on Kalpa Questions: Kappa-mavana-puccha (p)—Samyutta Nikaya V.10—Tương Ưng Bộ V.10.

2) Kalpa sutra (skt)—Kinh giảng giáo pháp Bà La Môn, một trong những bộ kinh Vệ Đà—Sutra on Brahman teachings, one of the Veda sutras.

**Kiếp Luân Hồi:** In Samsara.

**Kiếp Lực Vô Ngại Dụng:** Kiếp lực vô ngại dụng,

vì chữ Bồ Tát giác ngộ thù miên—Power relating to aeons, cultivating practices unceasingly—See Mười Lực Vô Ngại Dụng.

**Kiếp Ma Sa Đà Vương:** Kamamsapada (p)—Kalmasapada (skt)—See Ban Túc Vương.

**Kiếp Mạt:** Kalpakshaya (skt)—End of a kalpa—Thời kỳ cuối của một kiếp.

**Kiếp Người:** Human life (condition)—See Nhân Sinh.

**Kiếp Người Hữu Hạn:** Human life is limited.

**Kiếp Người Mong Manh Ngắn Ngủi:** Human life is uncertain and ephemeral.

**Kiếp Nhân Sinh:** Human life (condition)—See Nhân Sinh.

**Kiếp Nhân Sinh Đích Thị Thiền:** Zen is life itself—Thiền chính là cuộc đời và không có bất cứ thứ gì khác. Thiền sư Philip Kapleau viết trong quyển 'Giác Ngộ Thiền': "Một Thiền sư đã nói: 'Thiền giống như một người bị treo trên một cành cây cao bằng một sợi dây ngậm trong miệng. Tay anh ta không vói được vào một nhánh cây nào, chân anh ta cũng vậy.' Dưới gốc cây, có một người hỏi anh ta: 'Chân lý uyên thâm nhất của lời Phật dạy là gì?' Nếu anh ta không trả lời, tức là không làm tròn nhiệm vụ của một Phật tử. Vậy anh ta phải làm sao đây? Chúng ta phải nhớ Thiền không phải là một trò chơi triết lý hay một áng văn chương tô vẽ, nhưng chính là cuộc đời, tuyệt đối là cuộc đời. Vấn đề công án này đặt ra là vấn đề trọng tâm của tất cả cuộc sống con người, cụ thể là khi nào nói, và khi nào nên im lặng... Im lặng, đầu người ta vẫn thường nói là vàng, cũng chỉ có thể có màu vàng thôi. Tính kín đáo được xem là đáng trân quý, nhưng không chịu nói gì khi lời nói của mình được xem là có lợi cho tha nhân là hèn. Có nhiều hoàn cảnh khác buộc phải liên hệ đến cả lời nói và sự im lặng. Chúng ta phải làm gì khi bị kết tội oan ức hay bị lạm dụng? Chúng ta sẽ khư khư giữ im lặng hay là chống trả lại để gây thêm những tranh cãi và lạm dụng khác? Hoặc giả có một con đường trung đạo? Sự im lặng sáng tạo nhất vượt lên trên lời nói và sự cứng nhắc, và đó chính là sự im lặng mà công án này hướng chúng ta đến."—Zen is life itself and absolutely nothing else. Zen Master Philip Kapleau wrote in 'Awakening to Zen': A Zen master said, "Zen is like a man up in a high tree hanging from a branch with his mouth. His hands can't grasp a bough, his

feet won't reach one. Under the tree is another man who asks him, 'What is the innermost truth of the Buddha's teachings?' If he doesn't answer, he evades his duty. What should he do?" Zen, we must remember, is not a philosophical game or a literary embellishment, but life itself, absolute life. The problem posed by this koan is central to every life, namely, when to speak and when to remain silent... Silence, while said to be golden, can also be yellow. Discretion may be the better part of valor, yet not to speak when our words may help another is craven. There are other situations involving words and silence. What do we do when we are unjustly accused or abused? Do we maintain a monumental silence, or do we stimulate further argument and abuse by fighting back? Or is there a middle way? The most creative silence is beyond speech and stiffness, and it is really to this silence that our koan points.

**Kiếp Phong:** Phong tai trong thời hoại kiếp, một trong ba tai nạn lớn vào cuối thời kỳ thứ ba của hoại kiếp (kiếp phong tai sẽ thổi đi hết từ mặt đất cho đến cõi sơ thiên)—Destroying wind at the end of a kalpa; or the wind in the kalpa destruction, one of the three great calamities—See Tam Tai.

**Kiếp Sau:** Abhisamparaya (p & skt)—Future life.

**Kiếp Sơ:** Kalpagra (skt)—Thời kỳ đầu của Thành Kiếp hay lúc mới hình thành của thế giới—The beginning of the kalpa of formation.

**Kiếp Tai:** Những thời kỳ tai họa của lửa, gió, nước trong thời hoại kiếp (sau thành kiếp là hoại kiếp, cuối hoại kiếp có ba tai nạn hỏa tai, phong tai, và thủy tai lan tràn phá hoại hết thế giới)—The calamity of fire, wind and water during the kalpa of destruction.

**Kiếp Tân Na:** Kapphina (skt)—Kiếp Thí Na—Kiếp Tỷ Na—Kiếp Tỳ Nô—Một đệ tử của Phật Thích Ca, tên trong Tăng đoàn là Đại Kiếp Tân Na. Ngài rất giỏi về tinh tú, sau này sẽ thành Phật danh hiệu Phổ Minh Như Lai—A disciple of Sakyamuni, whose monastic name was Mahakappina. He was very good at astronomy and constellations. He is to be reborn as Samantaprabhasa Buddha.

**Kiếp Tận Hỏa:** See Kiếp Hỏa.

**Kiếp Thiêu:** See Kiếp Hỏa.

**Kiếp Thủy:** Flood at the end of the period of cosmic change—Đại thủy tai sanh ra vào thời hoại

kiếp, một trong tam đại tai—The flood in the kalpa of destruction, one of the three great calamities—See Tam Tai.

**Kiếp Trước:** Past life.

**Kiếp Trước:** Kalpakasaya (skt)—Kiếp ô uế, kiếp dơ bẩn—Age of impurity—Impure kalpa—Trước Kiếp—Thời kỳ ác trước, thời kỳ của bệnh hoạn, nghèo đói và giặc giã—The kalpa of impurity, degenerate, corrupt; and age of disease, famine, and war—See Ngũ Độc.

**Kiếp Tỳ La:** Kapila (skt)—1) Hoàng xích, màu vàng đỏ hay nâu: Brown; 2) Vị Thánh Kiếp Tỳ La, người sáng lập ra Số Luận và trường phái Số Luận: The sage Kapila, founder of the classical Samkhya philosophy and the school of that name.

**Kiếp Tỳ La Phật Thốt Đổ:** Kapilavastu (skt)—Nước Kiếp Tỳ La Phật Thốt Đổ hay Kiếp Tỳ La Quốc, trước kia là Ca Tỳ La Vệ hay Ca La, đây là xứ sở của vua cha Tịnh Phạn của Đức Phật Thích Ca. Đất nước này bị tiêu diệt ngay khi Đức Phật còn tại thế. Theo truyền thuyết thì xứ này khoảng 100 dặm về phía Bắc của thành Ba La Nại, tây bắc của Gorakhpur bây giờ—Capital of the principality occupied by the Sakya clan; destroyed during Sakyamuni's life, according to legend; about 100 miles due north of Benares, northwest of present Gorakhpur.

**Kiếp Tỳ La Thiên:** Tên của một loại chư thiên hay một loại quỷ—Deva or demon, called Kapila, or Kumbhira, or Kubera.

**Kiếp Tỳ Tha:** Kapittha (skt)—1) Tăng Khư Thi, tên của một vương quốc cổ trong vùng Trung Ấn, nằm bên sông Iksumati, gần xứ Ma Thâu La: Name of an ancient kingdom of Central India, on the Iksumati river, near Mathura; 2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là một vị Bà La Môn đối xử tệ với Phật tử, sau đó tái sinh làm một loài cá, và cuối cùng được Đức Thích Ca chuyển hóa: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a Brahman of Vrji who ill-treated the Buddhists of his time, was reborn as a fish, and was finally converted by Sakyamuni.

**Kiếp Tỳ Xá Dã:** Nơi mà bây giờ người ta gọi là Kashmir—Said to be presently Kashmir.

**Kiệt:** Da dê: Deer-skin—1) Thiến: To castrate; 2) Tốt: Auspicious, fortunate, lucky.

**Kiệt Ấn:** Phép truyền trao của Mật Giáo (người

nhận Kết Ấn phải phát Bồ Đề Tâm và phải thụ nhận phép quán đảnh)—A binding agreement sealed as a contract, employed by the esoteric sects.

**Kiệt Bàn Trà:** Kumbhanda (skt)—Demons of monstrous form—Cát Bàn Trà—Cửu Bàn Trà—Yểm Mị Quỷ—See Cửu Bàn Trà.

**Kiệt Bệnh:** See Kết Bệnh.

**Kiệt Bồ La:** Karpura (skt)—Long não—Dragon-brain scent—Camphor.

**Kiệt Chế:** Dai-sesshin (jap)—Great sesshin—See Đại Tiếp Tâm.

**Kiệt Đảnh Kế:** Chu Đạo La—Tiểu Kế—Chu La—See Chu La Phát.

**Kiệt Đảnh Phát:** Chu Đạo La—Tiểu Kế—Chu La—See Chu La Phát.

**Kiệt Địa Lạc Ca:** Khadiraka (skt)—Vòng thứ ba trong bảy vòng quanh núi Tu-Di—The third of the seven circles or concentric mountains around Meru (Sumeru).

**Kiệt Già:** Padmasana (skt)—Liên Hoa Tọa—To sit cross-legged.

(I) Tổng quan về Kiết Già Phu Tọa—An overview of “Padmasana”: Thế ngồi hoa sen, theo kiểu ngồi của Phật Tổ Thích Ca, hai chân chéo nhau, bàn chân ngửa lên. Ở phương đông, thế ngồi kiết già (bông sen) được coi là thế ngồi thích hợp nhất cho thiền định. Chính tư thế này của đức Phật đã được các tranh tượng thờ mô tả. Trong tư thế bông sen, hai chân khoanh chéo nhau, bàn chân phải đặt lên đùi trái và bàn chân trái đặt trên đùi phải; lưng ngồi thẳng; tay đặt phẳng lên hai bàn chân, lòng tay ngửa lên. Khác với phần lớn các phái Phật giáo khác, thiền tọa đặt bàn tay trái lên bàn tay phải để tượng trưng cho ưu thế của phần thụ động của thân thể đối với phần hoạt động trong hình thức thiền định này. Có hai thế ngồi kiết già. Thứ nhất là Hàng Ma Kiết Già: Chân trái chéo lên đùi phải. Khi bạn ngồi thiền với chân trái đặt lên đùi phải, và chân phải được đặt trên bắp chuối trái. Đó là thế liên hoa tròn đầy, hay thế Kim cang bảo, hay thế ngồi Bồ Đề. Nếu bạn ngồi thiền trong tư thế này thì bạn sẽ chóng được vào định. Thứ nhì là Cát Tường Kiết Già: Chân phải chéo lên chân trái, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái—The Buddha's sitting posture with legs crossed

and soles upward or to sit cross-legged. The sitting position which in Oriental traditions is regarded as the most appropriate sitting posture for meditation. This is the posture in which the Buddha is depicted. In the lotus position the legs are crossed, the right foot rests on the left thigh, the left foot rests on the right thigh, the back is straight, and the hands rest with the palms turned up on heels of both feet. Unlike in most Buddhist schools, in the practice of sitting meditation (zazen), the left palm rests on the right; this is an expression of the dominance of the passive over the active side of the body in the practice of meditation. There are two kinds of cross-legged sitting. First, the left leg is over right, the left hand is over the right hand for being subduing of demons. That's the full-lotus posture, or the jeweled vajra sitting position, or the Bodhi position. If you sit in this position, it's easy to enter samadhi. Second, the right leg is over left for blessing, the right hand is being placed over the left one.

- (II) Vị thế thân thể khi ngồi ở thế “Liên Hoa”—Body postures while sitting in the “Padmasana” position: Khi ngồi trong tư thế “Liên Hoa” bạn nên giữ cho thân được thẳng. Không nên ngã ngửa về phía sau hay cúi đầu về phía trước. Đừng lắc lư về bên phải hay bên trái. Ngồi thẳng nhưng không cứng nhắc như miếng cây hay thanh sắt. Khi ngồi, bạn nên để đầu lưỡi chạm bên trong phần trên của miệng. Bằng cách này nước miếng sẽ chảy thẳng vào bao tử của bạn. Khi ngồi trong tư thế này, bạn nên thở đều đặn. Bạn nên thở với cùng một nhịp thở trong mọi lúc. Thở vào và thở ra dài hay ngắn là tùy nơi thở của bạn, chứ đừng gò ép. Khi ngồi trong tư thế này, bạn đừng sợ bị đau. Có lẽ bạn sẽ không cảm thấy đau sau khi đã ngồi trên nửa giờ, nhưng khi chân bắt đầu đau, bạn nên kiên nhẫn. Càng đau càng kiên nhẫn. Nếu bạn đủ kiên nhẫn thì chẳng bao lâu sau bạn có thể ngồi một giờ, hai giờ, hay lâu hơn nữa. Và nếu bạn tiếp tục tu tập từ ngày này qua ngày khác, bạn sẽ đạt được trạng thái “khinh an” và cuối cùng bạn sẽ đạt được định lực—When you sit in the “Padmasana” position, your

body should be held upright. Do not lean backwards or forwards. Do not swing to the right or left. Try to sit straight, but not stiff as a wooden board or as an iron bar. When you sit, you should put the tip of your tongue on the roof of your mouth. That way the saliva in your mouth will flow directly into your stomach. When you sit in this position, you want to make your breath even. You should always breathe at the speed at all times. Breathe and and breathe out naturally, not to force yourself with a long breath-in, or breath-out. When sitting in this position, don't be afraid of the pain. Perhaps you can sit for half an hour before the pain starts, but when it does appear you should be patient. The more you feel painful, the more you should be patient. If you are patient enough, sooner or later, you'll be able to sit for an hour, two hours, or even longer. And if you continue to practice sitting meditation in this position day in and day out, you will experience a “state of ease” and eventually you will obtain the samadhi power.

**Kiết Già Bà Sa:** Khadga-visana (skt)—Kiết Già Tỳ Sa Nã—Sừng tê giác—A rhinoceros' horn.

**Kiết Già Phu Tọa:** Kekka-fusa (jap)—Ngồi kiết già—Sitting in lotus posture—See Kiết Già.

**Kiết Giới:** Sima-bandha (skt)—Kekkai (jap).

- 1) Kết thành giới luật để hộ trì—Bound by the commandments.
- 2) Bàn thờ Phật được đặt tại một nơi cố định, hay một vùng cố định trong tự viện: A fixed place, or territory; a definite area; to fix a place for a monastery, or an altar;
- 3) Một số nhất định cho buổi họp chúng Tăng: A determined number, e.g. for an assembly of monks.
- 4) Kiết Giới Ngũ Tượng: Phương Tượng, Viên Tượng, Cổ Tượng, Bán Nguyệt Tượng, và Tam Giác—It is a term specially used by the esoteric sects for an altar and its area, altar being of five different shapes: A square shape, a round shape, a rectangular shape, a semi-circle shape, and a triangle.

**Kiết Giới Ngũ Tượng:** The five different shapes of an altar—See Kiết Giới (4).

**Kiết Giới Nhị Bất Định:** Aniyata (skt)—Hai giới

quan hệ tới vấn đề tình dục, nhưng sự vi phạm lại mơ hồ không rõ—Two offences which are connected with activities of sex, but the violation is not clear.

**Kiết Giới Thạch:** See Giới Đàn Thạch.

**Kiết Giới Thập Tam Tăng Tàn:** Sanghadisesa (skt)—Mười ba giới Tồn Hại Tăng Tàn khiến cho Tăng Ni phạm phải bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn—Thirteen offences which entail upon a monk temporary expulsion from the Order—See Thập Tam Giới Tăng Tàn.

**Kiết Giới Tứ Ba La Di:** Parajika (skt)—Tứ Đọa.

**Kiết Hà:** Dòng sông trói buộc của khổ đau hay phiền não—The river of bondage of suffering or illusion.

**Kiết Hạ:** U-ango (jap)—Ge-ango (jap)—Vassa (skt)—Hạ an cư—Summer retreat—Tăng đoàn vâng theo lời chỉ dạy của Phật mà tọa vũ an cư hay an cư kiết hạ về mùa mưa (để giảm thiểu sự tổn hại các loài côn trùng, đồng thời nhập thất tịnh tu). Ba tháng an cư kiết hạ mỗi năm vào mùa mưa (từ 15 tháng tư đến 15 tháng bảy âm lịch. Đây là thời kỳ ba tháng tu tập tâm linh cao độ trong một tự viện hay Thiền viện vào thời kỳ mưa gió vào mùa hè. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong quyển "Sự Huấn Luyện của Một Thiền Tăng", sau mỗi kỳ an cư, mùa hè và mùa đông, mỗi vị Tăng có nhiệm vụ phải tường trình lại hành vi của mình suốt trong kỳ an cư ấy. Rồi vị Tăng được tự do rời tự viện nơi ông sống suốt kỳ an cư và đi nơi khác. Mỗi vị Tăng được vị viện trưởng gọi đến trình diện và hỏi xem ông ta sẽ làm gì bởi vì mùa hành cước đã bắt đầu và ông ta có quyền lợi dụng cơ hội ấy. Nếu ông muốn đi vì một lý do nào đó, ông sẽ được ghi trong sổ bộ như thế. Nhưng nếu ông muốn tiếp tục đời sống thiền đường ở đây, vị viện trưởng có thể nhận xét về hành vi của ông trong suốt thời gian qua. Nếu như vị Tăng cư xử thích đáng, viện trưởng sẽ cho phép ông ở lại mà không góp ý thêm gì nữa. Khi sự thể không như thế, vị Tăng kia sẽ bị khiển trách nặng nề vì những lỗi lầm của ông ta, và trong một số trường hợp nghiêm trọng, bản án có thể là trục xuất khỏi thiền viện. Điều này có tầm quan trọng sống còn đối với sự nghiệp của Tăng sĩ, bởi vì vết nhơ kia bám lấy ông ta mãi, và vì lý do đó mà các thiền đường khác có thể đóng cửa từ chối ông ta. Kỳ thi cuối khóa này do đó là một biến cố rất gay go trong đời

sống thiền đường—Based on the instruction of the Buddha, the sangha retreat or rest during the summer rains. Peaceful residing during the summer retreat. The three months of summer retreat every year (from 15<sup>th</sup> of the Lunar fourth month to 15<sup>th</sup> of the Lunar seventh month). This is a three-month period of intensive spiritual training in a temple or a Zen monastery during the rainy season in summer. According to Zen master D.T. Suzuki in "The Training of the Zen Buddhist Monk" (p.119), at the end of each sojourn, the summer and the winter, each monk is taken to task to render account for his behavior during the term. He is then free to leave the monastery where he has spent his term and go somewhere else. Each is summoned before the chief monk-official and asked what he is going to do now that the retreat season has set in and he is at liberty to take advantage of it. If he expresses the desire to leave for one reason or another, he is so registered in the book. But if he wish to continue his Zendo life here, the chief monk may have something to say about his conduct during the period that has just past. If the monk behaved properly, he will pass without much comment. When otherwise, he will quite severely be reprimanded for his misdemeanor, and in some extreme cases even a refusal to renew his term will be the verdict. This is fatal to the career of the monk, because the stain clings to him wherever he goes, and all the Zendo doors may be found closed to him. This term-end examination is therefore quite a never-racking event in life of the Zendo monk.

**Kiết Hữu:** Srimitra (skt)—See Thi Lợi Mật Đa La.

**Kiết Kinh:** Chấm dứt bài—The end of a sutra.

**Kiết La Nã Tô Phạt Lạt Na:** Karnasuvarna (skt)—See Yết La Nã Tô Phạt Lạt Na.

**Kiết Lật Đà:** Grdhra (skt)—Linh thúu (kênh kênh)—Vulture.

**Kiết Lợi La:** Một trong những vị Thế Tôn trong nhóm Kim Cang giới—One of the honourable ones in the Vajra-dhatu groups.

**Kiết Lợi Vương:** Kaliraja (skt)—Tiền kiếp của Kiều Trần Như, khi còn làm quốc vương ông đã cắt tay chân của Ksanti-rsi vì những thê thiếp của ông đã lạc vào thiền thất của vị này. Do sự tự tại của vị ẩn sĩ này mà ông đã cải đổi và người ta



đoán rằng về sau này ông sẽ là đệ tử của Phật Thích Ca—A former incarnation of Kaundinya, when as king he cut off the hands and feet of Ksanti-rsi because his concubines had strayed to the hermit hut. He was converted by the hermit's indifference, it was predicted that he would become a disciple of Buddha.

**Kiết Ma:** Karmadana (skt)—See Yết Ma.

**Kiết Ma Ấn:** Manual signs of Dhyani Buddhas—Năm dấu ấn bằng tay của mỗi một trong năm vị Phật trong Kim Cang Giới—The manual signs by which the characteristic of each of the five Dhyani-Buddhas is shown in the diamond realm group.

**Kiết Ma Đàn Na:** Karmadana (skt)—See Yết Ma.

**Kiết Ma Mạn Đà La:** Karma-mandala (skt)—Một trong bốn loại mạn đà la của tông Chân Ngôn. Là Mạn Đà La bằng những hình ảnh điêu khắc—One of the four kinds of mandala, according to the Shingon Sect. The Artcraft Circle is the circle of sculptured figures—See Tứ Chủng Mạn Đà La.

**Kiết Mã Ba:** Karmapa—Phật Hạnh Giả—Man of Buddha-activity—Người có hoạt động của Phật—Người có hoạt động của Phật. Uy quyền tâm linh của phái Karma-Kagyū, thuộc dòng Tulku xưa nhất của Phật giáo Tây Tạng. Người này cũng được dân Tây Tạng tin tưởng là một hiện thân của Quán Thế Âm, và là danh hiệu của hóa thân đời thứ 17 của Hòa Thượng Dusum Khyenpa, tổ sư của trường phái Hắc Mạo Giáo—The spiritual authority of the Karma-Kagyū school and the oldest lineage of Tibetan Buddhism. The Tibetans believe that this person is the embodiment of Avalokitesvara, and the title of seventeen successive incarnations of Dusum Khyenpa, founder of the Karma-Kagyū school.

**Kiết Mã Ba Tự Sanh Kim Cang:** Karmapa-Rantchung-Dorje (tib)—Một trong những vị lãnh đạo của trường phái Hắc Mạo Giáo—One of the Karmapas of the Karma-Kagyū school—See Kiết Mã Ba.

**Kiết Nghiệp:** See Kết Nghiệp.

**Kiết Nhật:** A good or an auspicious day.

**Kiết Ni Ca:** Kanaka (skt)—Tên của một vài loại cây màu vàng: Name of several yellow plants—Táo gai: Thorn apple—Một loại đàn hương: A species of sandalwood.

**Kiết Nô Bộc:** Kanabhuj or Kanada (skt)—Người sáng lập trường phái Triết Lý Ấn Độ Vaisesika—Founder of Vaisesika school of Indian philosophy.

**Kiết Phước:** See Kết Phước.

**Kiết Sanh Thức:** Thức liên hệ tới tái sanh—Rebirth-linking consciousness.

**Kiết Sinh:** Pratisandhi (skt)—Patisandhi (p)—Birth and rebirth as reunion of parts—See Tái Sanh.

**Kiết Sử:** Fetters—Kiết và sử, hai tên gọi khác nhau của phiền não, kiết là trói buộc thân tâm kết thành quả khổ, sử là theo đuổi và sai sử chúng sanh—The bondage and instigators of the passions, two other names for afflictions.

**Kiết Tạng:** Ekwan (jap)—Tên của một vị sư Đại Hàn, người đã truyền dạy Thành Thật Tông sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ VII—Name of a Korean monk who taught theories of the Satya-siddhi School in Japan in the seventh century.

**Kiết Tặc:** See Kết Tặc.

**Kiết Tập:** The collecting and fixing of the Buddhist canon. The first assembly was presided by Kasyapa (Ca Diếp), Ananda for the Sutras (Kinh) and the Adhidharma, and Upali for the Vinaya (Luật)—See Kết Tập.

**Kiết Thán:** See Kết Thán.

**Kiết Thành Linh Văn (1902-?):** Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Vào năm 1929, ông tốt nghiệp đại học Tokyo về môn Triết học Ấn Độ. Ông viết rất nhiều sách Phật giáo về trường phái Duy Thức—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. In 1929, he graduated from Tokyo University on Indian Philosophy. He wrote a lot of Buddhist books on the Mind-Only School.

**Kiết Thất:** Retreats—See Đả Thất.

**Kiết Thất Định Kỳ:** Periodic retreats.

**Kiết Thương Viên Chiếu (1896-?):** Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Vào năm 1920, ông tốt nghiệp đại học Tokyo về môn Triết học Ấn Độ. Ông viết rất nhiều sách Phật giáo về trường phái Phật giáo cổ ở Ấn Độ—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. In 1920, he graduated from Tokyo University on Indian Philosophy. He wrote a lot of Buddhist books on the old Buddhist sects in India.

**Kiết Tra Bồ Đảm Na:** See Yết Tra Bồ Đảm Na.

**Kiết Tường:** See Cát Tường.

**Kiết Tường Bồ Tát:** Sri-mahavid (skt)—See Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

**Kiết Tường Duyệt Ý:** Auspiciously Joyful mentality.

**Kiết Tường Đế Giác:** Surendrabodhi (skt)—Sự giác ngộ kiết tường về chân lý—Auspicious enlightenment of the truths.

**Kiết Tường Già Đa:** Manjugatha (skt)—See Văn Thù Sư Lợi.

**Kiết Tường Hải Vân:** See Cát Tường Hải Vân.

**Kiết Tường Hỷ Kim Cang Tế Số Châu Châu Man:** See Cát Tường Hỷ Kim Cang Tế Số Châu Châu Man.

**Kiết Tường Kinh:** See Kinh Hạnh Phúc.

**Kiết Tường Mao Quốc:** Kusagrapura (skt)—See Cát Tường Mao Quốc.

**Kiết Tường Phật Đảnh Cái Thành Tụ Pháp:** Sri-buddha-kalpala-sadhana (skt)—Auspicious Buddha Crown accomplishment of dharma.

**Kiết Tường Quả:** See Cát Tường Quả.

**Kiết Tường Quán Tự Tại Bồ Tát:** Sri-mahavid (skt)—See Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

**Kiết Tường Thảo:** See Cát Tường Thảo.

**Kiết Tường Thiên:** See Cát Tường Thiên Nữ.

**Kiết Tường Thiên Nữ:** See Cát Tường Thiên Nữ.

**Kiết Tường Vân:** Megha-sri (skt)—Công Đức Vân Tỳ Kheo—Name of a monk.

**Kiết Xác:** Very poor.

**Kiệt:** 1) Đơn vị tương đương với một phần 32.000 do tuần: A unit equivalent to the 32,000<sup>th</sup> part of a yojana; 2) Kiệt xuất: Utmost.

**Kiệt Chi:** Sanikaloka (skt)—Armpit-covered inner robe—See Tăng Kỳ Chi.

**Kiệt Đà La:** Khadira or Karavira (skt)—Loại gỗ cứng—Hard wood.

**Kiệt Đẩu:** Bia đá đặt trên dốc núi đứng. Trong Thiền, thuật ngữ này ám chỉ kẻ cống cao ngã mạn, chẳng bao giờ chịu nhận khuyết điểm mà chỉ biện luận lấn lướt người khác—A stele on an abrupt mountain slope. In Zen, the term implies an elevated proud person who never accepts his own weaknesses, but always argues to win over other people.

**Kiệt Già:** Đại Tuệ Kiếm—Trí tuệ được sánh với đại đao có thể cắt đứt mọi phiền não nên gọi là kiếm huệ—Wisdom can be considered as a big

sword which cuts away illusion.

**Kiệt Liệt:** Very famous.

**Kiệt Phong Anh Thiền Sư:** Zen master Chieh-feng Ying—Kiệt Phong Anh là một trong những thiền sư nổi tiếng đời nhà Minh. Một hôm, Đại Đô An đến thăm. Đô An là một học giả lớn thời đó. Kiệt Phong Anh hỏi: "Giảng chủ rành giảng kinh gì nhất?" Đô An đáp: "Kinh Kim Cang. Đã từng tỉnh ngộ qua câu 'Vô sở tùng lai diệc vô sở khứ.'" Kiệt Phong Anh hỏi: "Nếu 'Vô lai vô khứ', không đến không đi, sao ông đến đây được?" Đô An đáp: "Thì chính là người 'Vô lai vô khứ' đó chứ ai." Kiệt Phong Anh nói: "Ngay lúc này, người đó ở đâu?" Đô An trả lời bằng một tiếng hét. Kiệt Phong Anh nói: "Thôi không nói chuyện 'hét' hay chuyện 'thoi'. Khi tứ đại phân tán, đi về chỗ nào để an thân lập mệnh?" Đô An nói: "Khắp cõi đất này, cái đó không phải là chính ta hay sao?" Kiệt Phong Anh hỏi: "Bỗng gặp thời kiếp hỏa, lửa bùng cháy, đại thiên thế giới hủy hoại hết, ông ở đâu?" Đô An đáp: "Không biết." Kiệt Phong Anh nói: "Lục Tổ vì cái 'Không biết' đó mà đi đốn củi nấu cơm. Bồ Đề Đạt ma vì cái 'Không biết' đó mà ngồi quay mặt vào vách chín năm. Ông nói 'Không biết', ông thấy cái gì vậy?" Đô An nói: "Tôi chỉ nói 'Không biết'." Kiệt Phong Anh nói: "Gã mù ơi! Mời ngồi, uống trà đi!" Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng mục đích tối hậu của Thiền là giải thoát rốt ráo, cốt yếu ở chỗ không chấp trước, đầu chỉ chấp vào cái 'không đến không đi', bởi vì tất cả mọi thứ trong thế giới sai biệt này đều có thể miêu tả bằng cách này hay cách khác nhưng không có cách nào là rốt ráo cả. Thực tại rốt ráo vượt lên hết thấy mọi phạm trù, và do đó, vượt ngoài khả năng tư duy và sở đắc của chúng ta—Zen master Chieh-feng Ying was one of the most famous Zen masters in the Ming dynasty. One day, he had a caller in the person of Ta-tou An, who was a learned scholar at the time. Chieh-feng Ying asked, "What is the sutra you are most proficient in?" Tou-an said, "The Diamond Sutra; and I have my understanding as to the meaning of 'Nowhere to come and nowhere to depart'." Chieh-feng Ying asked, "If 'Nowhere to come and nowhere to depart', how is it that you have come over here?" Tou-an said, "The very person who comes from nowhere and departs nowhere." Chieh-feng Ying asked, "Where is he this very moment?" Tou-an

burst out into a 'kwatz!' Chieh-feng Ying said, "Let alone for a while this uttering a 'kwatz!' or shaking a fist; where would you find your abode of peace when the four elements are dissolved?" Tou-an said, "This entire earth, is it not myself?" Chieh-feng Ying said, "When all of a sudden the world-end-fire breaks out and all the chiliocosmos are reduced to ashes, where are you?" Tou-an said, "I know not." Chieh-feng Ying said, "The sixth patriarch has his 'I know not' and went on preparing kindlings and pounding rice; Bodhidharma had his 'I know not' and kept up his meditation of facing the wall for nine years. You have your 'I know not' and what is your insight?" Tou-an said, "Mine is simply 'I know not'." Chieh-feng Ying said, "This blind fellow! Sit down and sip your cup of tea!" Zen practitioners should always remember that the ultimate end of Zen discipline is a complete emancipation in not having attachment to anything, even though the attachment on 'nowhere to come and nowhere to depart', because everything belonging to this world of particulars is predictable in one way or another and not at all final. Final reality is above all categories, and therefore beyond thinkability or attainability.

**Kiệt Quệ:** Exhausted.

**Kiệt Sức:** To be burned out—To be worn out—To be exhausted.

**Kiệt Tác:** Masterpiece.

**Kiệt Xoa:** Một nơi trên núi Karakoram mà theo ngài Pháp Hiền, nơi đây các vương triều đã từng tổ chức những cuộc cúng dường Trai Tăng hay những chúng hội thật vĩ đại. Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là vùng Khasa, nơi trú ngụ của một bộ tộc cổ Kasioi trong vùng Paropamisus; trong khi những học giả khác thì cho rằng đây có lẽ là những vùng bây giờ là Kashmir, Iskardu, hay Kartchou—A place said to be in Karakoram mountains, where according to Fa-Hsien formerly great assemblies were held under royal patronage and with royal treatment. Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, gives it as Khasa, and says an ancient tribe on the Paropamisus, the Kasioi of Plotemy; others give different places, i.e. Kashmir, Iskardu, Kartchou.

**Kiệt Xoa Quốc:** See Kiệt Xoa.

**Kiệt Xuất:** Outstanding

**Kiêu:** Mada (skt).

1) Sự kiêu ngạo (cậy vào sự việc trôi chảy hay tài của mình mà sanh lòng kiêu ngạo): Arrogant—Boastful—Bragging—Haughty—Indulgent—Proud—Self-indulgent.

2) Tưới nước: To sprinkle—To water.

**Kiêu Cấu:** Impurity of arrogance.

**Kiêu Đàm Di:** Gautami (skt)—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

**Kiêu Khang:** Hầm hố của ngã mạn cống cao—The pit of pride and arrogance.

**Kiêu Mạn:** Mada (skt)—Manam (skt)—Mana (p)—Arrogance—Conceitedness—Proud—Self-conceit—Superlucious—Kiêu mạn là cậy tài mình cao hơn mà khinh miệt người khác. Kiêu mạn là tên một loại phiền não, một trong ngũ thượng phần kết. Kiêu mạn là khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hay mình bằng người. Mạn là tự nâng cao mình lên, dương dương tự đắc. Họ có khuynh hướng lán át người trên, chà đạp người dưới, không học hỏi, không lắng nghe lời khuyên hay lời giải thích, hậu quả là họ phạm phải nhiều lỗi lầm đáng tiếc. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng kiêu mạn và vô ơn thuộc về đạo ma quân thứ tám. Kiêu mạn thường khởi lên khi hành giả bắt đầu cảm nhận an lạc, thư thái, khinh an, và những khoái lạc khác trong việc hành thiền. Vào thời điểm này, hành giả phân vân không biết thầy mình có đạt được thành quả kỳ diệu như mình chưa. Không biết các hành giả khác có tu tập tích cực như mình hay không, vân vân. Kiêu mạn xảy ra khi hành giả nhất thời ở vào giai đoạn thấy được sự sanh diệt của các hiện tượng. Đây là một kinh nghiệm kỳ diệu ngay trong hiện tại, thấy rõ sự sinh rồi diệt ngay tức khắc của các đối tượng dưới ánh sáng chánh niệm. Trong giai đoạn đặc biệt này, một loạt phiền não có thể khởi lên. Chúng được đặc biệt biết đến với cái tên “phiền não tuệ,” bởi vì chính những phiền não này có thể trở thành những trở ngại nguy hại cho hành giả, nên hành giả cần phải hiểu chúng một cách rõ ràng. Kinh điển dạy chúng ta rằng kiêu mạn mang đặc tính của một cái tâm tinh tấn tràn đầy hỷ lạc và nhiệt tâm cao độ. Khi hành giả tràn đầy năng lực, tràn đầy hỷ lạc, cảm thấy mình thành công lớn lao, nên có ý nghĩ: “Ta thật là vĩ đại, không ai bằng được ta.” Một khía cạnh nổi bật của kiêu

mạn là sự thô cứng, ngưng đọng, tâm của hành giả sẽ ngày càng căng phồng và cứng nhất như một con trăn vừa mới nuốt một sinh vật khác. Khía cạnh này của kiêu mạn cũng tạo nên sự căng thẳng trong cơ thể và trong tư thế của hành giả. Nạn nhân của sự kiêu mạn cũng tạo nên sự căng thẳng trong cơ thể và trong tư thế của hành giả. Nạn nhân của sự kiêu mạn có cái đầu rất to, nhưng cái cổ cứng nhất nên khó lòng có thể cúi đầu để thi lễ ai được. Kiêu mạn là một tâm sở đáng sợ. Nó hủy diệt lòng biết ơn, làm cho ta khó có thể thừa nhận được rằng mình đã nợ biết bao nhiêu người khác. Nó khiến chúng ta quên đi những việc tốt đẹp mà người khác đã làm cho chúng ta trước đây. Nó làm cho chúng ta xem thường vị ân nhân và chê bai, gièm pha đức hạnh của họ. Không những thế, ta còn tìm cách che dấu đức hạnh của ân nhân mình để không ai coi trọng họ. Tất cả chúng ta đều có ân nhân. Đặc biệt là lúc còn nhỏ. Thí dụ như cha mẹ chúng, những người đã ban bố cho chúng ta tình thương yêu, sự học hành và những thứ cần thiết trong đời sống. Thầy giáo giúp chúng ta kiến thức. Bạn bè giúp đỡ chúng ta những lúc khó khăn. Hãy nhớ những món nợ mà chúng ta đã nhận từ các bậc ân nhân này. Luôn luôn khiêm nhường biết ơn và cố gắng tìm cơ hội để giúp đỡ các bậc ân nhân. Đức Phật dạy: “Có hai loại người hiếm quý trên thế gian này. Loại người thứ nhất là loại người ban ơn, cố gắng giúp đỡ người khác vì những lý do cao cả, giúp độ thoát họ khỏi những khổ đau của vòng sanh tử luân hồi. Loại người thứ hai là những ai đã từng chịu ơn, lại biết mang ơn và tìm cách đền trả những ơn nghĩa này khi thời cơ đến.”—Pride means arrogance or haughtiness. Arrogance and pride, a kind of klesa, one of the five higher bonds of desire. Pride is asserting superiority over inferiors and equality with equals. Looking down on others. Haughty people are self-aggrandized and boasting. They tend to bully their superiors and trample the inferior. They refuse to learn any more or listen to advice or explanations; and as a result commit regrettable errors. Zen practitioners should always remember that conceit and ingratitude belong to the eighth army of Mara. Conceit arises when practitioners begin to experience joy, rapture, delight, and other interesting things in practice. At this point they may wonder whether their teacher has actually attained this wondrous stage yet, whether other practitioners are practicing as hard as they are,

and so forth. Conceit most often happens at the stage of insight when practitioners perceive the momentary arising and passing away of phenomena. It is a wonderful experience of being perfectly present, seeing how objects arise and pass away at the very moment when mindfulness alights on them. At this particular stage, a series of defilements can arise. They are specifically known as the “vipassana kilesas,” defilements of insight. Since these defilements can become a harmful obstacle, it is important for practitioners to understand them clearly. The scriptures tell us that mana or conceit has the characteristic of bubbly energy, of a great zeal and enthusiasm arising in the mind. One overflows with energy and is filled with self-centered, self-glorifying thoughts like, “I’m so great, no one can compare with me.” A prominent aspect of conceit is “stiffness and rigidity.” One’s mind feels stiff and bloated, like a python that has just swallowed some other creature. This aspect of mana is also reflected as tension in the body and posture. Its victims get big-headed and stiff-necked, and thus may find it difficult to bow respectfully to others. Conceit is really a fearsome mental state. It destroys gratitude, making it difficult to acknowledge that one owes any kind of debt to another person. Forgetting the good deeds other have done for us in the past, one belittles them and denigrates their virtues. Not only that, but one also actively conceals the virtues of others so that no one will hold them in esteem. All of us have had benefactors in our lives, especially in childhood and younger days. Our parents, for example, gave us love, education and necessities of life at a time when we were helpless. Our teachers gave us knowledge. Friends helped us when we got into trouble. Remembering our debts to those who have helped us, we feel humble and grateful, and we hope for a chance to help them in turn. The Buddha taught: there are two types of rare and precious people in the world. The first type is a benefactor, one who is benevolent and kind, who helps another person for noble reasons, sparing no effort to help beings liberate themselves from the sufferings of samsara. The second type is the one who is grateful, who appreciates the good that has been done for him or her, and who tries to repay it

when the time is ripe.”—See Ngũ Thượng Phần Kết.

**Kiêu Ngạo:** Abhimana (skt)—Haughtiness—Sự lố bịch—Tăng thượng mạn—High opinion of one’s self—Self conceit—Sự kiêu ngạo nghĩa là sự kiêu căng sai lầm, nghĩ rằng mình đúng dù mình sai trái, nghĩ rằng mình giỏi dù trên thực tế mình dở tệ. Kiêu ngạo cũng có nghĩa là tự phụ do cái ảo tưởng cho rằng mình thông hiểu những gì người khác khó mà hiểu được—Haughtiness means false arrogance, thinking oneself correct in spite of one’s wrong conduct, thinking oneself is good in spite of one’s very bad in reality. Haughtiness also means arrogance and conceit due to one’s illusion of having completely understood what one has hardly comprehended at all.

**Kiêu Phạm Ba Đê:** Gavampati (skt)—Gia Bà Bạt Đê—Còn gọi là Ca Phạm Ba Đê, Cấp Phòng Bạt Đê, Kiêu Phạm Bạt Đê, Kiêu Phạm Ba Đê, hay Kíp Phòng Bạt Đê, dịch là Ngưu Thi hay Ngưu Vương, là tên một vị Tỳ Kheo có cái miệng cứ nhai tới nhai lui như trâu nhai lại vì tội của đời quá khứ (theo Pháp Hoa Huyền Nghĩa, tiếng Phạn Gavampati dịch là Ngưu Vương. Ngài do ở đời quá khứ có ngắt một nhánh lúa ném xuống đất, nên trong 500 đời phải làm kiếp trâu để đền bù, nay tuy mang thân người, nhưng có hình tướng và tiếng nói giống như loài trâu)—Interpreted as chewing the cud; lord of cattle, etc. (with the feet and cud-chewing characteristic of an ox) A man who became a monk, born with a mouth always ruminating like a cow because of former oral sins; he had spilled some grains from an ear of corn he plucked in a former life.

**Kiêu Tát La:** Kosala (skt)—See Kiều Tát La.

**Kiêu Thi:** See Kiều Thi Ca.

**Kiêu Thi Ca:** Kaucika or Kausika (skt)—Còn gọi là Kiều Chi Ca, họ của Đế Thích (trong Đại Trí Độ Luận, theo Kinh Tạp A Hàm: “Vị Tỳ Kheo lại bạch với Đức Phật rằng: Bạch Thế Tôn, do duyên gì mà ngài Đế Thích Đê Hoàn lại có tên là Kiều Thi Ca? Đức Phật nói với vị Tỳ Kheo rằng: Ngài Thích Đê Hoàn ấy khi còn là người có họ là Kiều Thi Ca. Vì như duyên ấy mà ngài có tên là Kiều Thi Ca.”). Có người cho rằng Đức Phật A Di Đà cũng có họ Kiều Thi Ca—Kausika, of the family of Kusika, family name of Indra. This story is mentioned in the Maha-Prajna Sastra. One

account says Amitabha was of the same family name.

**Kiêu Thường Di:** Kausambi (skt)—Một thành phố cổ nằm bên bờ sông Hằng, nằm bên dưới Doab. Có nhiều người cho rằng đây là vùng Kusia gần Kurrah, nhưng Kusia bây giờ là làng Kosam nằm bên bờ nhánh sông Jumna, khoảng 30 dặm bên trên vùng Allahabad—An ancient city on the Ganges, in the lower part of Doab. It has been identified by some with Kusia near Kurrah, but is the village of Kosam, on the Jumna, 30 miles above Allahabad.

**Kiêu Trần Na:** Kaundinya (skt)—See Kiều Trần Như.

**Kiêu Trần Như:** Kaundinya (skt)—See Kiều Trần Như.

**Kiêu Xa Da:** Kauseya (skt)—Cao Thế Da—Kiêu Xá—Vải làm bằng lụa thô—Cloth made of wild silk.

**Kiêu Hoán:** See Khiếu Hoán.

**Kiêu:** Cầu—Bridge—Cross-beam.

**Kiêu Diễm:** Beautiful—Charming—Graceful.

**Kiêu Đàm Di:** Gautami (skt)—See Ma Ha Ba Xà Ba Đê.

**Kiêu Đàm Ni:** Gautami (skt)—See Ma Ha Ba Xà Ba Đê.

**Kiêu Lương:** Cây cầu—Thiên tông dùng từ này để chỉ sự nhẫn nại—A bridge, trampled on by all but patiently bearing them, a synonym for patience, or endurance.

**Kiêu Lưu Thủy Bất Lưu:** The bridge, but not the water, flows!—See Thiên Huệ Đại Sĩ.

**Kiêu Phạm Ba Đê:** Gavampati (skt)—See Kiều Phạm Ba Đê.

**Kiêu Tát La:** Kausala (skt)—Kosala (skt)—Còn gọi là Câu Sa La, Câu Tát La, hay Cư Tát La.

1) Bắc Kiều Tát La: Uttarakosala (skt)—Northern Kosala—Tên của một vương quốc nằm về phía Bắc của sông Hằng, mà bây giờ là Benares. Một trong hai vương quốc quan trọng, cùng với vương quốc Ma Kiệt Đà quyết định sân khấu chính trị trong những vùng mà Phật đã đi qua. Ngày nay vương quốc này thuộc vùng Oude (theo Truyện Pháp Hiển, Bắc Kiều Tát La là tên một vương quốc cổ ở miền Trung Ấn, khác với nước Nam Kiều Tát La. Đây là một trong 16 vương quốc lớn thời Đức Phật còn tại thế, thủ phủ là thành Xá Vệ,

nơi Đức Phật đã lưu trú trong một thời kỳ dài)—Name of an ancient Indian kingdom situated to the north of the river Ganges, the modern Oude, and containing the cities of Sravasti and Varanasi (present-day Benares). One of the two main kingdoms, together with Magadha, determining the political scene in the areas covered by the Buddha in his travels. Its capital is Sravasti, where the Buddha and his order stayed for a long period of time—See Xá Vệ Quốc.

- 2) Nam Kiều Tát La: Daksinakosala (skt)—Vương quốc cổ mà bây giờ thuộc về các tỉnh trung tâm Ấn Độ (theo Tây Vực Ký thì ngài Huyền Trang cho rằng vùng này là vùng Trung Ấn. Theo Truyện Pháp Hiển, đây là nước Đạt Thân hay Nam Kiều Tát La, để phân biệt với Bắc Kiều Tát La, còn gọi là Đại Kiều Tát La. Đây là nơi mà ngài Long Thọ đã từng lưu trú, được vua Sa Đa Bà Ha rất kính trọng. Nhà vua đã cho xây một ngôi chùa lớn năm tầng tại Bạt La Vị La. Vị trí thủ phủ của nước này ngày nay chưa ai định rõ)—Southern Kosala, an ancient kingdom, also in Central India, part of the present Central Provinces.

**Kiều Tát La:** See Kiều Tát La.

**Kiều Thi Ca:** Kausika (skt)—Họ của vua trời Đế Thích—Family name of Indra.

**Kiều Thiểm Tỳ:** Kosambi (skt)—Câu Đàm Di—An ancient site in central India—Một vùng đất cổ nằm ở miền trung Ấn Độ.

**Kiều Thường Di:** Kausambi (skt)—See Câu Đàm Di.

**Kiều Thường Di Quốc:** Kausambi (skt)—Kosambi (skt)—Vatsapattana (p)—See Câu Đàm Di.

**Kiều Thường Tát** (1871-1947): Dharmananda Kosambi—Tên của trong những học giả Phật giáo nổi tiếng nhất của Ấn Độ vào thế kỷ thứ 19—Name of one of the most eminent Indian Buddhist scholars in the nineteenth century.

**Kiều Trần Như:** Kondanna (p)—Kaundinya (skt).

- 1) Ajnata-Kaundinya (skt)—Kondanna (p)—Tên của một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Ông là người trẻ tuổi nhất trong tám vị Bà La Môn được vua Tịnh Phạn thỉnh đến lễ quán đảnh Thái Tử sơ sinh. Ông nguyên là

thái tử xứ Ma Kiệt Đà, là cậu của Đức Phật, và cũng là bạn cùng tu khổ hạnh với Đức Phật khi Ngài mới xuất gia (Nhóm ông Kiều Trần Như có năm người, trước kia theo làm bạn tu khổ hạnh với Đức Phật. Sau khi thấy Đức Phật thọ nhận bát sữa của nàng Mục Nữ cúng dường, cho rằng Đức Phật đã thối tâm trên đường tìm đạo giải thoát nên họ đã ly khai với Phật. Sau khi Đức Phật thành đạo, năm vị này lại gặp Đức Phật tại vườn Lộc Uyển/Mrgadava trong thành Ba La Nại/Varanasi, được Phật thuyết giảng về Tứ Diệu Đế để độ họ trở thành những vị Tỳ Kheo đầu tiên. Đây là năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật)—Name a prince of Magadha, uncle and one of the first five disciples of Sakyamuni. He was the youngest and cleverest of the eight brahmins who were summoned by King Suddhodana to name the infant prince. He used to practise ascetic practices with Prince Siddhartha when he just left home.

- 2) Vyakarana-Kaundinya (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì Vyakarana-Kaundinya là vị tôn giả, xuất thân từ một gia đình Bà La Môn giàu có trong thành Ca Tỳ La Vệ, sanh ra trước Đức Phật. Người đã được Đức Phật bảo rằng một Đức Phật quả là quá thiêng liêng để mà để lại bất cứ xá lợi nào trên trần thế này—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vyakarana-Kaundinya, son of a very wealthy Brahman family near Kapilavastu, and was born before the Buddha. He was the one, who was told by the Buddha that a Buddha is too spiritual to leave any relics behind.

**Kiều Ngọc Tuyên Thiền Sư:** Zen master Chiao Yu-Ch'uan—Một nhà thơ đương thời với thiền sư là Tô Đông Pha, một trong những ngôi sao văn học lớn làm sáng ngời thế giới văn hóa của nhà Tống. Khi Tô Đông Pha đến Kinh Nam, nghe nói có Kiều thiền sư ngụ ở Ngọc Tuyên nổi tiếng về ứng đối sắc bén, và Tô Đông Pha cũng có tài lớn cỡ này. Muốn làm im tiếng thiền sư Kiều, nên một hôm Tô Đông Pha cải trang đến gõ cửa sư. Sư hỏi: "Ông tên gì?" Tô Đông Pha đáp: "Tên Bình. Bình (cân đo) hết thấy các trưởng lão trong thiên hạ." Thiền sư Kiều bỗng hét lên một tiếng và nói:

"Nặng bao nhiêu?" Nhà thơ tự phụ này không đáp; mà ngược lại, ngả nón xuống để chào bậc thầy của mình—A contemporary person him was a famous poet named Su-Tung-Po, one of the greatest literary stars illuminating the cultural world of Sung. When Su-Tung-Po was in Ching-nan, he heard of a Zen master called Chiao residing at Yu-ch'uan who was noted for his trenchant repartee. Su-Tung-Po was also great in this. Wishing to silence the Zen master, one day the poet called on him in disguise. The master asked, "What is your name?" Su-Tung-Po replied, "My name is P'ing (scale). It scales all the masters of the world." Chiao burst out in a 'Kwatz' and said, "How much does it weigh?" The conceited poet made no answer, but on the contrary, he had to take his hat off to his superior.

**Kiểu Nhiên:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

**Kiểu Phiên:** Phu khiêng kiệu—Litter bearer—Stretcher bearer.

**Kim:**

- 1) Kim Tinh: Sukra (skt)—Venus.
- 2) Vàng hay quý kim: Hiranya (skt)—Y Lại Nã—Gold or any precious metal.
- 3) Bây giờ: Now—The present—At present.
- 4) Màu sắc sỡ: Suvarna (skt)—Tô Phật Thích—Of a good or beautiful colour—Golden—Yellow.

**Kim Ba:** The moonlight.

**Kim Bát Báu Kim:** Không cần đem vàng để đổi lấy vàng. Từ này có nghĩa là người ta không nên làm những việc không cần thiết—It is not necessary to exchange gold for gold. The term means one should not do unnecessary things.

**Kim Biện Thiên Sư (?-1697):** Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master in the Ch'ing dynasty in China.

**Kim Cang:** Vajra (skt)—Ba Di La—Diamond or adamant—Biểu tượng năng lực tâm linh vô thượng được so sánh với viên ngọc quý nhất, kim cương với sự trong suốt và sáng ngời của nó, các màu khác được phản chiếu trong ấy, mà nó vẫn giữ được tính không màu sắc của nó. Nó có thể cắt đứt được mọi vật rắn khác, trong khi một một thứ

gì có thể cắt đứt được nó—The symbol of the highest spiritual power, which is compared with the gem of supreme value, the diamond, in whose purity and radiance other hues are reflected while it remains colorless, and which can cut every other material, itself is being cut by nothing.

**Kim Cang A Xà Lê:** Bậc thầy có trí tuệ kim cang—Diamond master—Vajra master.

**Kim Cang Ái:** See Kim Cang Ái Bồ Tát.

**Kim Cang Ái Bồ Tát:** Vajrakamar (skt)—Vajraraga (skt)—Vị Bồ Tát có sức mạnh phá bỏ ái dục như kim cương—Diamond-Love Bodhisattva.

**Kim Cang Ẩm Thực Thiên:** Vajramalah (skt)—Kim Cang Thụ Thiên—Name of a deity.

**Kim Cang Ẩn Mộc:** Vajra-vikrti (skt)—Tên của một vị trời—Name of a deity.

**Kim Cang Ba La Mật Bồ Tát:** Vajra-Paramita Bodhisattva.

**Kim Cang Bảo Bồ Tát:** Vajra-ratna-bodhisattva (skt)—Kim Cang Thai Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

**Kim Cang Bảo Đối:** Vajramadika (skt)—Name of a Bodhisattva.

**Kim Cang Bảo Giới:** Nhất Tâm Kim Cang Bảo Giới hay Đại Thừa giới trình bày trong Kinh Phạm Võng—The Mahayana rules according to the Brahma Net sutra.

**Kim Cang Bảo Tạng:** Vajra-ratna-garbha (skt)—Vajra-ratna-kosa (skt)—Theo Kinh Niết Bàn, Bảo Tạng Kim Cang gồm Niết Bàn và Bồ Đề tâm, là nguồn tâm của mọi chúng sanh—According to the Nirvana Sutra, the "Diamond" treasury, i.e. nirvana and the pure bodhi-mind, as the source of the mind of all sentient beings.

**Kim Cang Bạo Ác Bồ Tát:** Vajradamstra (skt)—Kim Cang Nha Bồ Tát—Thậm Khả Bố Úy Bồ Tát—Diamond Tooth Bodhisattva.

**Kim Cang Bát Nhã:** Vajra-prajna-paramita (skt)—Ser chin (tib)—Enlightened wisdom—Perfection of Knowledge—Perfection of wisdom—Wisdom for reaching the other shore.

**Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa:** Vajra-prajna-paramita-sutra (skt)—Vajracchedika Prajnaparamita (skt)—Heart-Sutra—See Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.

**Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh:** See Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.

- Kim Cang Bát Nhã Bộ:** Sherab chi parol tu chin (tib)—See Kim Cang Bộ.
- Kim Cang Bát Nhã Luận:** Vajracchedika-prajna-paramita-sastra (skt)—Diamond-Wisdom sastra.
- Kim Cang Băng Yết La:** Vajra-pingala (skt)—Băng Yết La Thiên—Diamond Pingala deva, son of a raksha—Kim Cang Băng Yết La là con trai của một vị la sát nữ.
- Kim Cang Bất Hoại:** Tánh chất bất hoại của kim cương: The indestructibility of the diamond—Kim Cang thân bất hoại của Đức Phật: The diamond indestructible body of the Buddha—Cảnh giới tâm bất hoại, cảnh giới tâm vững vàng và chắc chắn như kim cương: Sphere of the indestructible mind.
- Kim Cang Bất Hoại Thân:** Thân bền vững như kim cương, không thể bị hoại diệt được—Incorruptible adamantite body.
- Kim Cang Bất Không Bồ Tát:** Vajrakarman-bodhisattva (skt)—Kim Cang Nghiệp Bồ Tát—Thiện Biến Nhất Xứ Bồ Tát—Diamond-Karma Bodhisattva.
- Kim Cang Bồ Tát:** Vị Bồ Tát trong truyền thống Mật giáo tay cầm kim cương—A Bodhisattva in Mantrayana tradition, served as a protector of the vajra and a major protector of Tibetan Buddhism.
- Kim Cang Bộ:** Vajrapani (skt)—Nhóm Kim Cang trong Kim Cang Giới hay Thai Tạng Giới (các vị tôn tay cầm chày Kim Cang nêu cao trí của Đức Như Lai, 13 vị tôn trong Kim Cang Thủ bên trái của Đức Đại Nhật Như Lai) —Groups of the same in the Vajradhatu or Garbhadhatu mandalas.
- Kim Cang Bộ Bồ Tát:** Vajrapani-bodhisattva (skt)—Kim Cang Bộ Tát Đỏa—Vị Bồ Tát trong Kim Cang Bộ như Bồ tát Phổ Hiền—Vajrapani-bodhisattva, especially P'u-Hsien (Samantabhadra).
- Kim Cang Ca Bồ Tát:** Vajragita (skt)—Name of a Bodhisattva.
- Kim Cang Cam Lộ Bồ Tát:** Vajramrita-bodhisattva (skt)—Diamond nectar Bodhisattva.
- Kim Cang Cát La Bồ Tát:** Vajrakala-bodhisattva (skt)—Name of a Bodhisattva.
- Kim Cang Căn:** Như Kim Cang căn, vì chư Bồ Tát chứng biết tất cả những pháp tánh—Adamantine faculties, realizing the nature of all things.
- Kim Cang Câu Bồ Tát:** Vajrakusah-bodhisattva (skt)—Trư Đầu Thiên—The Diamond Hook Bodhisattva—The Bodhisattva with the Diamond Hook.
- Kim Cang Câu Nữ Bồ Tát:** Vajrakusi (skt)—Female diamond hook Bodhisattva.
- Kim Cang Câu Vương:** Vajrakusah-rajā (skt)—The Vajra Hook King—Name of a deity.
- Kim Cang Châm:** Vajrasuci (p)—Vajrasuci bodhisattva—The straight vajra Bodhisattva.
- Kim Cang Châm Bồ Tát:** See Kim Cang Châm.
- Kim Cang Châm Luận:** Vajrasuci (skt)—Tên một bộ luận, được ngài Pháp Xứng soạn vào cuối thế kỷ thứ sáu, phê phán nghiêm khắc kinh Vệ Đà và địa vị tối thượng của Phạm Thiên—Name of a work of commentary, composed by Dharmakirti in the end of the sixth century, seriously criticized about the Veda sutra and the supreme position of Braham in Hinduism.
- Kim Cang Chân Tủy Tập Tế Sơ:** Vajrapadasarasamgraha-panjika (skt)—Name of a work of commentary—Tên của một bộ luận.
- Kim Cang Chủ Y:** Vajrakilaya (skt)—Vị chủ y hóa thân trong tâm kim cương và những hành hoạt của chư Phật—Diamond dagger, a wrathful embodiment of Diamond Mind and important activity of the Buddhas.
- Kim Cang Chúng:** Quyển thuộc của chư Kim Cang Thần—The retinue of the Vajradevas.
- Kim Cang Chùy:** Diamond dagger.
- Kim Cang Chử:** Chày Kim Cang rất bén—The Vajra or thunderbolt. It is generally sharp as such, but has various other forms.
- 1) Một loại vũ khí của binh lính Ấn Độ: The Vajra is also interpreted as a weapon of Indian soldier.
  - 2) Mật giáo và những tông phái khác dùng Kim Cang Chử như một biểu tượng của trí tuệ và sức mạnh để chặt đứt phiền não và khắc phục ma chướng: It is employed by the esoteric sects, and others, as a symbol of wisdom and power over illusion and evil spirits.
  - 3) Độc Cổ Kim Cang Chử: Khi thẳng thì Kim Cang Chử được gọi là “Độc Cổ”—When straight as a sceptre it is one limbed vajra.
  - 4) Tam Cổ Kim Cang Chử: Khi có ba chia thì gọi là “tam cổ”—When it has three prongs, it is called “three-pronged” vajra.
  - 5) Ngũ Cổ Kim Cang Chử: Khi có năm chia thì gọi là “ngũ cổ”—When it has five prongs, it is



called “five-pronged” vajra.

- 6) Cửu Cổ Kim Cang Chử: Khi có chín chia thì gọi là “cửu cổ”—When it has nine prongs, it is called “nine-pronged” vajra.

**Kim Cang Cung Bồ Tát:** Vajrakamar (skt)—Vajraraga (skt)—Kim Cang Ái Bồ Tát—Diamond-Love Bodhisattva.

**Kim Cang Cú Chân Tủy Tập Tế Sơ:** Vajrapadasarasamgraha-panjika (skt)—Name of a work of commentary—Tên của một bộ luận.

**Kim Cang Cửu Dụng:** Chín dụ: tinh (sao), hoa đốm, đăng (đèn), ảo (ảo thuật), sương (sương mù), bào (bong bóng), mộng, điển chớp, và mây—The nine similes: stars, eye-film, lamp, prestidigitation, dew, bubble, dream, lightning, and cloud.

**Kim Cang Dạ Xoa:** Vajrayaksa (skt)—Vị Thần Hộ Pháp thường được đặt ngay cổng của các chùa. Kim Cang Dạ Xoa hay Phần nộ Minh Vương, là một trong năm vị Minh Vương, người hộ trì Phật pháp, nhưng lại là kẻ thù của ma quỷ. Vị này có ba mặt sáu tay hay một mặt bốn tay, trụ tại phương Bắc, là vị Phần Nộ Tôn Bất Không Thành Tựu Như Lai ở phương Bắc trong ngũ trí Như Lai (ngũ Phật) của Kim Cang Giới. Kim Cang Dạ Xoa cũng là một trong ba hình thức của Bất Không Phật—The guardian spirits represented on the temple gates. One of the five kings of hells or messengers and manifestation of Vairocana. The fierce maharaja as an opponent of evil, he is one of the guardians of Buddhism. He has either three faces and six arms, or one face and four arms. He is a fierce guardian of the north in the region of Amoghasiddhi in the Vajradhatu. Vajrayaksais also one of the three forms of Amoghasiddhi.

**Kim Cang Dạ Xoa Minh Vương:** See Kim Cang Dạ Xoa.

**Kim Cang Diên Thiên:** Vajramukha (skt)—Diamond-entrance deva.

**Kim Cang Diệt Định:** Vajrapama-samadhi (skt)—Kim Cang diệt định là giai đoạn sau cùng của Bồ Tát với trí tuệ bất hoại—Diamond meditation, the last stage of a bodhisattva, characterized by firm and indestructible knowledge, penetrating all reality.

**Kim Cang Diệu Hoa Bồ Tát:** Vajrapuspa (skt)—Diamond Wonderful Flower Bodhisattva.

**Kim Cang Diệu Kế Thần:** Beautiful Diamond Topknot Deity (Spirit).

**Kim Cang Diệu Quang Minh Thiên Vương:** Subtle Diamond Light—Một trong mười Đâu Suất Thiên Vương—See Đâu Suất Thiên Vương.

**Kim Cang Du:** Adamantine—Rắn chắc như kim cương—Trạng thái thiền định phá tan được hết mọi phiền não.

**Kim Cang Du Định:** Vajrapama-samadhi (skt)—Vajra-meditation—Adamantine absorption—Diamond-like samadhi—Tam muội vững vàng như kim cương (trong đó mọi phiền não vi tế đều bị đoạn trừ)—See Kim Cang Định.

**Kim Cang Dụng Định:** See Kim Cang Du Định.

**Kim Cang Dụng Định Bồ Tát:** Vajropama-samadhi-bodhisattva (skt)—Diamond meditation Bodhisattva.

**Kim Cang Dục Bồ Tát:** Kama-vajra (skt)—Vị Bồ Tát có sức mạnh phá bỏ dục vọng như kim cương—Diamond-Passion Bodhisattva.

**Kim Cang Dũng Mãnh:** Dorje Shukden (tib)—Đây là một vị thần giám hộ của trường phái Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng, người ta nói ngài là tái sinh của Drakpa Gyeltsen, người được thừa nhận là tái sinh lần thứ ba của Ban Thiên Lạt Ma Sonam Drakpa, ngài là vị đã viết sách giáo khoa cho Viện Đại Học Tự Viện Drebung Loseling—This is a protector deity of the Gelukpa order of Tibetan Buddhism, said to be the reincarnation of Drakpa Gyeltsen (1618-1655) who was recognized as the third rebirth of Panchen Sonam Drakpa (1478-1554), the text book writer of Drebung Loseling monastic college.

**Kim Cang Đài:** Diamond Lotus.

**Kim Cang Đại Ác:** Vajrabhairava (skt)—Tên của một vị Bồ Tát—Great evil diamond, name of a Bodhisattva.

**Kim Cang Đại Trượng:** See Kim Cang Đại Trượng Bồ Tát.

**Kim Cang Đại Trượng Bồ Tát:** Vajra-mahadanda bodhisattva (skt)—Great cudgel diamond Bodhisattva.

**Kim Cang Đam:** Hỏa Viện—Giới Ấn—Mật Phong Ấn—Vòng tròn lửa ngăn cấm sự xâm nhập của ma quỷ—Diamond-blaze, a circle of fire to forbid the entry of evil spirits.

**Kim Cang Đảnh:** 1) Vương miện Kim Cang: The vajra (diamond) apex or crown; 2) Tên gọi chung các kinh của Mật Giáo: A general name of the

esoteric doctrine and sutras of Vairocana.

**Kim Cang Đảnh Kinh:** Vajrakesekhara sutra (skt)—Kongochokyo (jap)—Kim Cang Đảnh Kinh là kinh chính của Kim Cang Đảnh Tông, một trong ba bộ kinh chính của Chân Ngôn Giáo—Vajra-crown sutra, the authority for the Vajra-Crown sect, one of the three main sutras of the Shingon.

**Kim Cang Đảnh Kinh Nghĩa Quyết:** Vajrakesekhara sutra (skt)—See Kim Cang Đảnh Kinh.

**Kim Cang Đăng Bồ Tát:** Vajraloka-bodhisattva (skt)—Diamond-Lamp Bodhisattva.

**Kim Cang Điều Phục Thiên:** Vajraiaya (skt)—Bảo Đao Tỳ Na Dạ Ca—Tối Thắng Kim Cang—Tên của một vị trời—Name of a deity.

**Kim Cang Đỉnh:** Vajrasekhara (skt)—Diamond crown.

**Kim Cang Đỉnh Kinh:** Vajrasekhara-sutra (skt)—Diamond crown sutra—See Kim Cang Đảnh Kinh.

**Kim Cang Định:** Vajrasamadhi (skt)—Kim Cang Dự Định—Kim Cang Tam Muội—Thiền định của Bồ tát ở ngôi tối hậu. Người tu hành và đắc phép thiền định này sẽ được trí bền vững, sắc bén và bất hoại như kim cương, có thể cắt đứt tất cả phiền não và tà kiến thiên lệch—Vajra-meditation—Samadhi as a state of great stability, that of the last stage of the Bodhisattva, characterized by firm, indestructible knowledge, penetrating all reality; attained after all remains of illusion and wrong views have been cut off.

**Kim Cang Đoạn:** Vajracchedika (skt)—Cắt đứt Kim Cang, một đoạn văn ngắn trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—Diamond cutter, a short paragraph in the Perfection of Wisdom Sutra (Prajnaparamita Sutra).

**Kim Cang Đô Hương Bồ Tát:** Vajragandha (skt)—Phước Nhật La Kiện Đà—Name of a Bodhisattva.

**Kim Cang Đồng Nữ:** Vajrakumari (skt)—A female vajra messenger.

**Kim Cang Đồng Tử:** Vajrakumara (skt)—Kani-krodha (skt)—Kim Cang Nhi—1) Kim Cang Sứ Giả của chư Phật và chư Bồ Tát: A Vajra-messenger of the Buddhas or Bodhisattvas; 2) Hóa thân của Đức Phật A Di Đà thành một đứa trẻ tay cầm kim cương chùy, mặt có vẻ phần nộ: An incarnation of Amitabha in the form of a youth

with fierce looks holding a vajra.

**Kim Cang Giác Bồ Tát:** Vajra-tiksna (skt)—Diamond Enlightenment Bodhisattva.

**Kim Cang Giác Hoa Thị Nữ Bồ Tát:** Vajrapuspa (skt)—Kim Cang Hoa Bồ Tát—Diamond Flower Bodhisattva.

**Kim Cang Giới:** Vajradhatu (skt)—Diamond element—The Realm of Diamond Elements.

1) Kim Cang giới là một phần tử của vũ trụ; nó là TRÍ ĐỨC bất hoại của Đức Tỳ Lô Giá Na; nó khởi lên từ trong Thai Tạng Giới—The Diamond or Vajra realm, element of the universe; it is the wisdom of Vairocana in its indestructibility and activity; it arises from the Garbhadhatu (the womb of all things).

2) Kim Cang Giới được diễn dịch là “Trí” giới—Vajradhatu is interpreted as the realm of intellection.

3) Kim Cang giới tiêu biểu cho thế giới tâm linh của sự toàn giác: The Vajradhatu represents the spiritual world of complete enlightenment.

4) Mật Giáo coi Kim Cang Giới là Pháp Thân, trong khi Hiển Giáo thì coi nó như là Hóa Thân: The esoteric Dharmakaya doctrine as contrasted with the exoteric Nirnamakaya.

5) Kim Cang Giới là yếu tố thứ sáu của tâm, nó biểu hiệu bằng một hình tam giác mũi chúi xuống và mặt trăng tròn tượng trưng cho trí tuệ hay sự hiểu biết. Kim Cang giới còn được biểu thị bởi chín vòng tròn ở giữa và chung quanh là 414 vị Thánh giả—It is the sixth element of “Conscious mind,” and is symbolized by a triangle with the point downwards and by the full moon, which represents “wisdom” or “understanding.” This realm also has the central party of nine circles in the center surrounded by 414 saintly beings.

6) Kim Cang Giới tương ứng với “quả.”—Vajradhatu corresponds to fruit or effect.

7) Kim Cang giới của vũ trụ. Đây là trí tuệ bất hoại của Phật Tỳ Lô Giá Na. Trí tuệ này khởi lên từ trong Thai Tạng giới của Đức Đại Nhật Như Lai (Tỳ Lô Giá Na). Kim Cang giới là vũ trụ được nhìn như là sự thể hiện của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na mà hình ảnh của Ngài được phản chiếu trong tâm của mọi chúng sanh: Vajra element of the universe. It is the

wisdom of Vairocana Buddha in its indestructibility and activity. It arise from the Garbhadhatu, the womb or store of Vairocana. Vajradhatu is the universe viewed as the manifestation of Vairocana Buddha whose image is reflected in the heart of every being.

**Kim Cang Giới Mạn Đà La:** Vajradhatu-mandala (skt)—See Kim Cang Giới.

**Kim Cang Giới Ngũ Bộ:** Five divisions of the Vajradhatu represented by five Dhyani-Buddhas:

- 1) Trung Đài Đại Nhật Như Lai: Vairocana in the center.
- 2) Đông Độ A Súc Bệ Phật: Aksobhya in the east.
- 3) Nam Phương Bảo Sanh Phật: Ratnasambhava in the south.
- 4) Tây Phương A Di Đà Phật: Amitabha in the west.
- 5) Bắc Phương Bất Không Thành Tựu: Amoghasiddhi or Sakyamuni in the north.

**Kim Cang Giới Thai Tạng Giới:** Vajradhatu and Garbhadhatu (skt)—Kim Cang giới tiêu biểu cho thế giới tâm linh của sự toàn giác. Thai Tạng Giới là kho chứa mọi lý luận của trí. Nơi tồn chứa tất cả mọi LÝ LUẬN của Tỳ Lô Giá Na bất hoại trí—The Vajradhatu represents the spiritual world of complete enlightenment. Garbhadhatu is the womb or store of the Vairocana reason or principles of the wisdom. The womb or store of all things; the womb or store of the Vairocana reason or principles of the Vairocana's indestructible wisdom.

**Kim Cang Hiệp Chưởng Ấn:** Vajrapradama-mudra (skt)—Kim Cang Ấn Mẫu—Diamond mudra of joined palms—Diamond mother mudra—See Kim Cang Hợp Chưởng Ấn.

**Kim Cang Hoa Bồ Tát:** Vajrapuspa (skt)—Diamond Flower Bodhisattva.

**Kim Cang Hoan Hỷ Bồ Tát:** Vajrahasa (skt)—Đại Tiếu Minh Vương—Kim Cang Tiếu Bồ Tát—The great laughing king (Ming-Wang).

**Kim Cang Hợp Chưởng Ấn:** Vajrapradama-mudra (skt)—Mẫu Đà La Pháp Ấn—Diamond Mudra of joining the palms—Các đầu ngón tay của hai bàn tay chéo vào nhau—The fingertips of the hands are crossed.

**Kim Cang Hộ Bồ Tát:** Vị Bồ Tát bảo hộ che chở cho con người với lòng đại bi như một chiếc nón

sắt bao bọc—The Bodhisattva Vajra pala, who protects men like a helmet and surrounds them like mail by his great pity.

**Kim Cang Hống Ca La Bồ Tát:** Vajrahumkarabodhisattva (skt)—Name of a Bodhisattva.

**Kim Cang Huệ:** Trí tuệ thấu rõ lý của thực tướng mà phá vỡ chư tướng hay trí tuệ ảo giác—Diamond-wisdom, which by its reality overcomes all illusory knowledge.

**Kim Cang Huy Bồ Tát:** Vajra-tejas (skt)—Kim Cang Quang Bồ Tát—Tối Thắng Quang Bồ Tát—Diamond light Bodhisattva.

**Kim Cang Hương Bồ Tát:** Vajradhupa (skt)—Vajradhupa Bodhisattva—Diamond-Fragrance Bodhisattva.

**Kim Cang Hy Bồ Tát:** Vajralasi (skt)—Name of a Bodhisattva.

**Kim Cang Hy Hỷ Đại Thiên Nữ:** Vajralasi (skt)—Name of a Bodhisattva.

**Kim Cang Hỷ Bồ Tát:** Vajrasadhu (skt)—Diamond Joy Bodhisattva.

**Kim Cang Hỷ Duyệt Bồ Tát:** Kelikila (skt)—Kế Lợi Cát La—Kế Lợi Tích La—Kế Lý Kế La—Tên của một vị Kim Cang Thủ Bồ Tát—The attendant of a deva, one of the Vajrapanis.

**Kim Cang Diên Thiên:** Vajramukha (skt)—Diamond-entrance deva.

**Kim Cang Khẩu:** Vajramukhi (skt)—Diamond mouth (of a Buddha)—Lời nói hay giáo thuyết xuất ra từ kim khẩu của Phật bền vững như kim cương bất hoại—Diamond mouth (of a Buddha)—The diamond-like firmness of the Buddha doctrine.

**Kim Cang Khí Trượng:** Vajrayudha (skt)—Tên của một vị trời—Name of a deity.

**Kim Cang Kiếm:** Kiếm trí tuệ thấu rõ lý của thực tướng mà phá vỡ chư tướng hay trí tuệ ảo giác—Diamond sword or wisdom, which by its reality overcomes all illusory knowledge.

**Kim Cang Kim Sắc Bồ Tát:** Vajrahera-bodhisattva (skt)—Golden coloured Diamond Bodhisattva.

**Kim Cang Kinh:** Vajracchedika-prajnaparamita-sutra—Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa, còn gọi là Năng Đoạn Kim Cang Kinh. Tất cả các pháp hữu vi đều giống như mộng, như huyễn, như bào ảnh—Kinh Kim Cang, tóm lược của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, được ngài Huyền Trang

dịch sang Hoa ngữ. Kim cang Năng Đoạn Bát Nhã Ba La Mật Kinh, tóm lược cô đọng của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, trước tiên được dịch sang Hoa ngữ bởi ngài Cưu Ma La Thập, sau đó có nhiều bản dịch khác—The Diamond Sutra, a condensation of the Prajnaparamita; first translated into Chinese Kumarjiva, later by others. Also called the perfection of Wisdom which cuts like a Diamond. All mundane (conditioned) dharmas are like dreams, illusions, shadow and bubbles. The Sutra was an extract from the Prajnaparamita-sutra, and translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

**Kim Cang La Đổng Tử:** Kimkara (skt)—Căn Yết La—Kim Già La—Sứ giả thứ bảy trong bát sứ giả của Bất Động Tôn Minh Vương—The seventh of the eight messengers of the Arya-Acalanatha.

**Kim Cang Liên Hoa Bồ Tát:** Vajra-dharma (skt)—Kim Cang Pháp Bồ Tát—Diamond Dharma Bodhisattva—Diamond Lotus Flower Bodhisattva.

**Kim Cang Linh:** Vajraghanta (skt)—Vajravesa (skt)—Chuông Kim Cang có công dụng làm tăng sự chú tâm và phấn chấn người nghe—The diamond or vajra bell for attracting the attention of the objects of worship, and stimulating all who hear it.

**Kim Cang Linh Bồ Tát:** Vajra-ghanta (skt)—Vajravesa (skt)—Biển Nhập Bồ Tát—Triệu Nhập Bồ Tát—Vị Bồ Tát tay cầm chuông trong Kim Cang Mạn Đồ La—A Bodhisattva holding a bell in the Vajradhatu mandala—The Bodhisattva with the Diamond Bell.

**Kim Cang Long:** Vajranaga (skt)—Long Kim Cang—Name of a deity.

**Kim Cang Lợi Bồ Tát:** Vajratiksna bodhisattva (skt)—See Kim Cang Giác Bồ Tát.

**Kim Cang Luân:** Vajracakra (skt)—Kim Cang Pháp Luân, bánh xe Pháp Kim cang: The diamond or vajra wheel—Kim luân của tầng đất thấp nhất: The lowest of the circles beneath the earth.

**Kim Cang Luân Sơn:** See Kim Cang Vi Sơn.

**Kim Cang Luân Tọa:** See Đại Nhân Đà La Tọa.

**Kim Cang Lực:** Vajra-power—Sức mạnh như kim cương—Irresistible strength.

**Kim Cang Lực Sĩ:** Vajrapanibalin (skt)—Diamond-strength sattva—See Kim Cang Thần, Kim Cang Dạ Xoa, and Kim Cang Mật Tích.

**Kim Cang Mạn Bồ Tát:** Vị Bồ Tát có sức mạnh

phá bỏ kiêu mạn như kim cương—Vajra-Mana (skt)—Diamond-Pride Bodhisattva.

**Kim Cang Mạn Đồ La:** Vajradhatu mandala (skt)—Quả Mạn Đà La—Kim Cang Mạn Đà La, đối lại với Thai Tạng Giới Mạn Đà La—In contrast with Garbhadhatu mandala (nhân mạn đà la).

**Kim Cang Mật Nhân Thần:** Adamantine Eye of Mystery Deity (Spirit).

**Kim Cang Mật Tích:** Mật Tích Kim Cang—Mật Tích Lực Sĩ—Kim Cang Lực Sĩ—Kim Cang Thủ—Chấp Kim Cang—Những vị tay cầm chày kim cang thể hiện đại uy ủng hộ Phật pháp. Đức Đại Nhật Như Lai lấy các vị Kim Cang Mật Tích này làm nội quyến; lấy các vị Phổ Hiền, Văn Thù làm đại quyến hay ngoại quyến. Cũng như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lấy các vị Thanh Văn như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, làm nội quyến, lấy các vị Bồ Tát làm đại quyến—The deva-guardians of the secrets of Vairocana, his inner or personal group of guardians in contrast with the outer or major group of P'u-Hsien, Manjusri, etc. Similarly, Sariputra, or Maudgalyayana, the sravakas, etc., are the inner guardians of Sakyamuni, the Bodhisattvas being the major group.

**Kim Cang Mẫu:** Mamaki (skt): Vajra-mother—Còn gọi là Ma Mạc Tích, Mang Mang Kê, Mang Mãng Kê, Mang Mãng Ké. Kim Cương mẫu hay mẹ của kim cương, là một vị tôn trong Kim Cương Thủ Viện. Trí tuệ của các vị Kim Cương đều nảy sinh từ đây—Mother of the vajra or of wisdom in all the vajra group.

**Kim Cang Minh Vương Bồ Tát:** Vidyottama (skt)—Minh Vương Chí Cao Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

**Kim Cang Môn:** Cổng Kim Cang trong Thai Tạng Mạn Đồ La—The diamond door of the Garbhadhatu mandala.

**Kim Cang Nghiêm Thể Thần:** Diamond Adorned Body Deity (Spirit).

**Kim Cang Nghiệp Bồ Tát:** Vajrakarman-bodhisattva (skt)—Diamond-Karma Bodhisattva.

**Kim Cang Ngữ Bồ Tát:** Vajrabhasa (skt)—Speechless Bodhisattva—Vị Bồ Tát có hạnh không nói thành lời hay im lặng—Silent repetition Bodhisattva.

**Kim Cang Ngữ Ngôn:** See Kim Cang Niệm Tụng.

- Kim Cang Nha Bồ Tát:** Vajradamstra (skt)—Thậm Khả Bồ Úy Bồ Tát—Diamond Tooth Bodhisattva.
- Kim Cang Nhãn:** Con mắt chẵn chẵn như kim cang—Adamantine eye.
- Kim Cang Nhãn Tinh:** Con mắt trí huệ của người đã giác ngộ (chẵn chẵn như kim cang)—Adamantine eye of an enlightened person.
- Kim Cang Nhãn Vương:** Adamantine Eye, one of the ten kings of yakshas—See Dạ Xoa Vương.
- Kim Cang Nhân Bồ Tát:** Vajrahetu Bodhisattva.
- Kim Cang Nhật Bồ Tát:** Vajra-tejas (skt)—Kim Cang Quang Bồ Tát—Tối Thắng Quang Bồ Tát—Diamond light Bodhisattva.
- Kim Cang Nhi:** Vajrakumara (skt)—Kani-krodha (skt)—See Kim Cang Đồng Tử.
- Kim Cang Niệm Tụng:** Kim cang Ngũ Ngôn—Niệm thầm—Silent repetition.
- Kim Cang Niệm Tụng Bồ Tát:** Kim cang Ngũ Ngôn Bồ Tát—Silent repetition Bodhisattva.
- Kim Cang Nữ Sĩ:** Vajraduti (skt)—Tên của một vị trời—Name of a diety.
- Kim Cang Oai Đức Bồ Tát:** See Kim Cang Quang Bồ Tát.
- Kim Cang Phan:** Vajraketu (skt)—Cờ treo trên cột đầu rồng—A flag hung to a pole with a dragon's head.
- Kim Cang Phan Bồ Tát:** Vajraketu Bodhisattva (skt)—Vị Bồ Tát cầm cờ, một trong 16 vị Bồ Tát trong nhóm Kim Cang Giới—The flag-bearer, one of the sixteen Bodhisattvas in the Vajradhatu group.
- Kim Cang Pháp Bồ Tát:** Vajra-dharma (skt)—Vajradharma Bodhisattva—Diamond Dharma Bodhisattva.
- Kim Cang Pháp Bồ Tát Tán:** Vajra-dharma-stotra (skt)—Kệ tán thán Kim Cang Pháp Bồ Tát—Hymn of praising of Vajradharma Bodhisattva (Diamond Dharma Bodhisattva).
- Kim Cang Pháp Giới Cung:** Cung điện của Thai Tạng Giới, nơi trụ của Đức Đại Nhật Như Lai (kim cương là thực tướng của Như Lai, pháp giới là trí thể của thực tướng. Pháp thân của Đức Đại Nhật Như Lai trụ ở trí thể của thực tướng)—The palace or shrine of Vairocana in the Garbhadhatu.
- Kim Cang Phần Hương Bồ Tát:** Vajradhupa (skt)—Diamond-Fragrance Bodhisattva.
- Kim Cang Phật:** Vajra-buddha (skt)—Đức Đại Nhật Như Lai, có lúc chỉ Đức Thích Ca Mâu Ni như là hóa thân của chân lý, trí tuệ và thanh tịnh—Vairocana, the Sun-Buddha; sometimes applied to Sakyamuni as embodiment of the Truth, of Wisdom, and of Purity.
- Kim Cang Phật Tử:** Con của Kim Cang Phật hay con của Đức Đại Nhật Như Lai, từ dùng để chỉ những người mới được làm phép gia nhập vào Mật Giáo—Son of the Vajra-buddha, i.e. of Vairocana, a term applied to those newly baptized into the esoteric sect.
- Kim Cang Phong:** Vajranila (skt)—Diamond wind, name of a deity.
- Kim Cang Phong Lâu Các Nhất Thiết Du Già Du Kỳ Kinh:** Vajra-sekharavimanasarayogayogi-sutra (skt)—Du Kỳ Kinh—Name of a sutra.
- Kim Cang Phong Tự:** Kangobuji (jap)—Chùa Kim Cang Phong (Nhật Bản).
- Kim Cang Quán:** Phép Kim Cang quán là phép quán xuyên qua chân lý—The diamond insight or vision which penetrates into reality.
- Kim Cang Quang:** Vajraprabha (skt)—Diamond light deva—Name of a deity.
- Kim Cang Quang Bồ Tát:** Vajra-tejas (skt)—Vajratejah Bodhisattva—Tối Thắng Quang Bồ Tát—Diamond light Bodhisattva.
- Kim Cang Quang Diệm Căn:** Căn Kim Cang sáng chói, vì chiếu khắp tất cả cảnh giới Phật—Indestructible glowing faculties, illuminating all spheres of Buddhahood.
- Kim Cang Quang Minh Bồ Tát:** Vajraloka-bodhisattva (skt)—Diamond-Lamp Bodhisattva.
- Kim Cang Quân Đồ Lợi:** Vajra-kundalin (skt)—Kim Cang có hình bình tròn như chiếc nhẫn—A ring-shaped vase diamond.
- Kim Cang Quyền:** Vajramusti (skt)—Nắm tay Kim Cang hay hai tay nắm lại và để ngay trước ngực (có bốn loại quyền: nắm tay thông thường, để ngón cái nằm thẳng, đặt ngón cái vào lòng bàn tay, nắm tay lại với nhau)—Vajra-fist—The hands doubled together on the breast.
- Kim Cang Quyền Bồ Tát:** Một trong những vị Bồ Tát trong nhóm Kim Cang—One of the Bodhisattvas in the Diamond group.
- Kim Cang Quyển:** Vòng kim cang, ý chỉ cơ ngữ nhà thiền—Diamond bracelet, implies opportune

or fundamental words in Zen.

**Kim Cang Sách:** See Kim Cang Tác.

**Kim Cang Sách Bồ Tát:** The Bodhisattva with the Diamond Rope—See Kim Cang Tác Bồ Tát.

**Kim Cang Sát:** Vajraksetra (skt)—Tên gọi các chùa hay tự viện—Buddhist monastery or building.

**Kim Cang Sắc Bồ Tát:** Vajrahera-bodhisattva (skt)—Golden coloured Diamond Bodhisattva.

**Kim Cang Sư:** Vajraguru (skt)—Vị thầy trong Kim Cang Thừa—A master in the Vajrayana.

**Kim Cang Tác:** Vajrapasa (skt)—Dây thòng lọng kim cang trong tay của Bất Động Minh Vương—The diamond lasso or noose in the hand of the subduer of demons (Arya-achlanatha-rajā) and others.

**Kim Cang Tác Bồ Tát:** Vajrapasah (skt)—Kim Cang Tác Bồ Tát trong Kim cang Giới Mạn Đà La, người mang lưới từ bi quấn lấy tâm hồn của chúng sanh hữu tình—Vajrapasa-bodhisattva in the Vajradhatu mandala, who carries the snare of compassion to bind the souls of the living.

**Kim Cang Tam Muội:** Vajravimbopama (skt)—Kim Cang Dụ Định—Tam muội thông suốt các pháp giống như Phật tánh chân như. Đây là loại tam muội cao nhất mà người tu Phật có thể đạt được. Nhờ tam muội này mà người tu có thể đoạn diệt cái hình thức vi tế nhất của phiền não—A samadhi on the idea that all things are of the same Buddha-nature. This is the highest samadhi attainable by the Buddhist yogin who by this destroys the subtlest form of the klesa.

**Kim Cang Tán Bồ Tát:** See Kim Cang Hoa Bồ Tát.

**Kim Cang Tạng:** Vajragarbha (skt)—1) Kho Tạng Kim Cang: Diamond store—The Diamond treasury; 2) Vị Bồ Tát trong Kinh Lăng Già: The Bodhisattva in the Lankavatara sutra.

**Kim Cang Tạng Bồ Tát:** Vajragarbha-bodhisattva (skt)—Vajra Treasury Bodhisattva.

**Kim Cang Tạng Vương:** Astottarasatabhuja-vajradhara (skt)—1) Kiếp kế tiếp của Kim Cang Tạng Bồ Tát: A form of the next entry of the Vajra Treasury Bodhisattva; 2) Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha.

**Kim Cang Tạng Vương Bồ Tát:** Astottarasatabhuja-vajradhara-bodhisattva (skt)—See Kim Cang Tạng Vương.

**Kim Cang Tát Đỏa:** Vajrasattva-mahasattva (skt)—Diamond being—Kim Cang Thủ—Thắng Tát Đỏa—Thủ Bí Mật Chủ.

- 1) Bí Mật Chủ Phổ Hiền, vị tổ thứ hai trong tám vị tổ Chân Ngôn, vị tổ thứ nhất là Đức Đại Nhật Như Lai: A form of P'u-Hsien (Samantabhadra), reckoned as the second of the eight patriarchs of the Shingon, Vairocana was the first.
- 2) Các vị Chấp Kim Cang Thần, hay các vị Bồ Tát, đặc biệt chỉ ngài Kim Cang Nguyệt Luân ở Đông độ của Kim Cang Mạn Đà La: All vajra-beings, or vajra-bodhisattvas; especially those in the moon circle in the east of the Diamond mandala.
- 3) Ngài Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Bồ tát (tiền thân của Đức Phật Thích Ca): Sakyamuni in a previous incarnation as a vajrasattva.
- 4) Tất cả các loài chúng sanh đều có lục đại tự tánh, ở đây nói về các loài hữu tình chúng sanh, được đặt ở trung tâm. Như vậy, tất cả chúng hữu tình đều là “Kim Cang Tát Đỏa” vì tất cả đều có Phật tính: Vajrasattva represents the six fundamental elements of sentient existence and here indicates the birth of bodhisattva sentience, in the middle. Therefore, all beings are vajrasattva, because of their Buddha-nature.
- 5) Tất cả những người sơ cơ tín hành đều là Kim Cang tát Đỏa: All beginners in the faith and practice are vajrasattva.
- 6) Tất cả quyến thuộc của Ngài A Súc Bệ Phật đều là Kim Cang Tát Đỏa: All the retinue of Aksobhya are vajrasattva.
- 7) Bất cứ vị Đại Phổ Hiền (bất cứ ai thành tựu mười thệ nguyện lớn đều là trưởng tử Như Lai, và đều được gọi là Phổ Hiền) nào cũng đều là Kim Cang Tát Đỏa: Any Great P'u-Hsien is a vajrasattva.
- 8) Kim Cang Tác Bồ Tát—Diamond Buddha: Vajra-sattva (skt)—Kongo-Satta (jap)—Kim Cang Tác Bồ Tát trong Kim cang Giới Mạn Đà La, người mang lưới từ bi quấn lấy tâm hồn của chúng sanh hữu tình—Vajrapasa-Bodhisattva in the Vajradhatu mandala, who carries the snare of compassion to bind the souls of the living.

- 9) Bí mật chủ: Diamond-being—Kim Cang Tát Đỏa (Bí mật chủ)—Diamond sattva—Having a heart of adamant—Kim Cang Tát Đỏa hay bí mật chủ là vị vua của tất cả các loài dạ xoa và là vị bảo hộ những bí mật của Đức Phật. Kim Cang Tát Đỏa hay Kim Cang Trí có khả năng xóa bỏ những nhớ bấn, là nguyên tắc của sự thanh tịnh—The Diamond Being or Essence, king of Yaksas and guardian of the secrets of the Buddha. The Diamond being has the ability to eliminate all defilements, the principle of purification.
- 10) Một trong ba hình thức của Nam Phật—Sattva-vajra, one of the three forms of Ratnasambhava—See Bảo Sanh Phật.
- Kim Cang Tâm:** Diamond mind—1) Tâm cứng rắn, sắc bén và bất hoại như kim cương: Adamantine mind; 2) Cái tâm lớn của Bồ Tát bền vững và bất hoại như kim cương: Diamond heart, that of a Bodhisattva, i.e. infrangible, unmoved by illusion.
- Kim Cang Tâm Điện:** Bất Hoại Kim Cang Quang Minh Tâm Điện hay Kim Cang Giới Mạn Đà La, nơi trụ của Phật Tỳ Lô Giá Na—The shrine of the indestructible diamond-brilliant heart—The Vajradhatu (mandala) in which Vairocana dwells.
- Kim Cang Tồn Na Dạ Ca:** Vajranajaka (skt)—Name of a deity.
- Kim Cang Thai Bồ Tát:** See Kim Cang Bảo Bồ Tát.
- Kim Cang Thâm Thâm Bồ Tát:** Diamond Profundity Bodhisattva—See Kim Cang Giác Bồ Tát.
- Kim Cang Thân:** Diamond body—Vajra-body—Adamantine body—Golden body—Kiên Thân (thân kiên cố)—Chân Thân (thân chân thật). Kim Cang thể, ý nói thân Phật và những công đức của Ngài. Thân thể bền vững như kim cương, nói về công đức của Phật thân (thân của Như Lai là thể kim cương. Mọi thứ ác đều đã cắt đứt, mọi điều vui sướng đều đã huân tập)—Thân kim cương bất hoại của Phật—The diamond body, the indestructible body of Buddha. Vajra-body, the body of the Buddha and his merits.
- Kim Cang Thân:** Vajradhara (skt)—Kim Cang Trì Bồ Tát—Thân Kim Cang—Vajra god.
- 1) Vị Thần hộ pháp (bảo hộ chư Tăng)—The guardian spirits of the Buddhist order.
- 2) Tượng hộ pháp lớn nơi cổng các tự viện: The large idols at the gate (entrance) of Buddhist monasteries.
- 3) Kim Cang Mật Tích—Diamond Sceptre: Vajrapani (skt)—Kim Cang thần hay Kim Cang mật tích—Kim Cang thủ, vị cầm lưỡi tầm sét, một vị thần trong Phật giáo, người theo Đức Phật và hộ trì Ngài trong mọi lúc. Cũng là vị thiên vương hộ pháp giữ gìn những bí mật của Đức Đại Nhật Như Lai, thuộc nhóm Thai Tạng giới nội, đối lại với Thai Tạng giới ngoại như các vị Phổ Hiền và Văn Thù, vân vân—Wielder of the Vajra or thunderbolt-handed, a Buddhist god who accompanies the Buddha and protects him all the time, one of the Dhyani-Bodhisattvas. Also the deva guardians of the secrets of Vairocana, his inner or personal group of guardians, in contrast with the outer or major group of Samantabhadra, Manjusri, etc.
- 4) Bất cứ vị trời nào tay cầm chày kim cương: Any deva holder of the vajra.
- 5) Còn gọi là Chấp Kim Cương Dạ Xoa hay Vua Dạ Xoa là vị trời Đế Thích trong tiền kiếp đã thề bảo vệ Phật pháp, nên khi tái sinh làm vua Dạ Xoa, ông luôn mang bên mình Kim Cang thủ—Indra who in a former incarnation took an oath to defend Buddhism, was reborn as a king of Yaksas, hence he and his yaksas carry vajras.
- 6) Văn Thù Sư Lợi như phản ảnh trong A Súc Bệ Phật—Manjusri as the spiritual reflex of the Dhyani Buddha Aksobya (A Súc Bệ Phật).
- 7) Một vị thần phổ cập, hung thần của những kẻ phá đạo—A popular deity, the terror of all enemies of Buddhist believers, especially worshipped in exorcism and sorcery by the Yoga school.
- Kim Cang Thể Bồ Tát:** See Kim Cang Ái Bồ Tát.
- Kim Cang Thể:** Thân thể bền vững như kim cương, nói về công đức của Phật thân (thân của Như Lai là thể kim cương. Mọi thứ ác đều đã cắt đứt, mọi điều vui sướng đều đã huân tập)—The diamond body, that of Buddha and his merit.
- Kim Cang Thể Vân Thân:** Diamond-Colored Cloud Deity (Spirit).
- Kim Cang Thệ Thủy Bồ Tát:** Vajradaka (skt)—

Vajra-water Bodhisattva—See Kim Cang Thủy Bồ Tát.

**Kim Cang Thiên:** Vajra-deva (skt)—Vajragoda (skt)—Vị Trời hộ pháp trong nhóm Kim Cang Giới—The vajra-deva in the Vajradhatu group.

**Kim Cang Thiên Bồ Tát:** Vajra-deva-bodhisattva (skt)—Vị Bồ Tát hộ pháp trong nhóm Kim Cang Giới—The vajra-deva-bodhisattva in the Vajradhatu group.

**Kim Cang Thiên Hương Bồ Tát:** Vajradhupa (skt)—Kim Cang Hương Bồ Tát—Diamond-Fragrance Bodhisattva.

**Kim Cang Thiên Tai Bồ Tát:** See Kim Cang Hỷ Bồ Tát.

**Kim Cang Thọ Trì Bồ Tát:** See Kim Cang Giác Bồ Tát.

**Kim Cang Thôn Phục:** Vajrabhaksani (skt)—Tên của một vị Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

**Kim Cang Thủ:** Vajrapani (skt)—1) Kim Cang Tát Đũa: Thunderbolt handed Vajra; 2) Vị Thần tay cầm Kim Cang Chùy: A holder (protector) of the vajra; 3) Hình ảnh hay dấu hiệu Kim Cang Chùy: Any image or symbol of a Vajra; 4) See Kim Cang Thân (3).

**Kim Cang Thủ Bồ Tát:** Channa-dorje (tib)—Vajrapani-bodhisattva (skt)—Holder or protector of a vajra—Bí Mật Chủ Bồ Tát—Chấp Kim Cang—Kim Cang Thủ Bồ Tát (hiện làm Giảng Tam Thế). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na (Đại Nhật Như Lai). Vị Bồ Tát trong truyền thống Mật giáo tay cầm kim cang chùy và người thủ hộ chính của Phật giáo Tây Tạng. Vị Bồ Tát này tiêu biểu cho tất cả khí lực của chư Phật—This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana. A Bodhisattva in Mantrayana tradition, served as a protector of the vajra and a major protector of Tibetan Buddhism. This Bodhisattva represents the power and energy of all Buddhas—See Bát Đại Minh Vương.

**Kim Cang Thủ Dược Xoa Tướng:** See Kim Cang Thủ Bồ Tát.

**Kim Cang Thủ Hàng Ma Chú:** Bhutida-mara-tantra (skt)—Vajrapani-mara-tantra (skt)—Subdue-demon vajra-holder tantra—Tantra on holder (protector) of the vajra who is able to subdue all demons—Kim Cang Thủ Hàng Phục Bộ Đại Giáo Vương kinh.

**Kim Cang Thủ Hàng Phục Nhất Thiết Bộ Đại Giáo Vương Kinh:** Bhutida-mara-tantra (skt)—Vajrapani-mara-tantra (skt)—Subdue-demon vajra-holder tantra—See Kim Cang Thủ Hàng Ma Chú.

**Kim Cang Thủ Trì Kim Cang Bồ Tát:** Vajrahasta-vajradhara (skt)—Diamond holder of the vajra Bodhisattva.

**Kim Cang Thuần Noa:** Vajrachinna (skt)—Name of a Bodhisattva.

**Kim Cang Thủy:** Vajrodaka (skt)—1) Nước Kim Cương, tên một thứ nước mà người thọ giới phải uống khi làm nghi thức quán đảnh trong Mật Giáo: Diamond or Vajra-water, drunk by a person who receives the esoteric baptismal rite; 2) Tên của một vị trời: Name of a deity.

**Kim Cang Thủy Bồ Tát:** Vajradaka (skt)—Vajra-water Bodhisattva.

**Kim Cang Thự Thiên:** Vajramalah (skt)—Name of a deity.

**Kim Cang Thừa:** Vajrayana (skt)—Tantrayana (skt)—Adamantine vehicle—Diamond way—Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa và Gelugpa—Tên khác của tông phái Chân Ngôn, giáo pháp sắc bén như kim cương. Kim Cang Thừa thường được gọi đơn giản là Phật Giáo Tây Tạng và nó được chia ra làm bốn tông phái chính. Sau năm 500 sau tây lịch, sự phát triển của mật chú trong Ấn Độ giáo làm tiến xa hơn sự lớn mạnh của hình thức pháp thuật trong Phật giáo, được gọi là “Mật chú,” mong đời sự toàn giác qua tu tập những pháp thực hành mật chú. Mật chú gây được nhiều ảnh hưởng ở Népal, Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật Bản, Java, và Sumatra. Ngoài Ấn Độ, một số ít những trường phái mới chính thống được phát triển bởi sự hòa hợp của Đại Thừa với những yếu tố bản xứ. Đáng được ghi nhận là Thiên tông và Di Đà giáo ở Trung Hoa và Nhật Bản, và trường phái Cổ Mật (Nyingmapa) ở Tây Tạng, pha trộn với giáo phái Shaman bản xứ của Tây Tạng—The Diamond Vehicle, another name of the Shingon. The Vajrayana is simply often called Tibetan Buddhism, and it is divided into four main sects: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa and Gelugpa. After 500 A.D., the development of the Tantra in Hinduism furthered the growth of a magical form of Buddhism, called the “Tantra,” which expected full enlightenment from magical practices. The



Tantra became very influential in Nepal, Tibet, China, Japan, Java and Sumatra. Outside India, a few genuinely new schools developed from the fusion of the Mahayana with indigenous elements. Noteworthy among them are, in China and Japan, the Ch'an (meditation) school, and Amidism, and in Tibet the Nyingmapa, who absorbed much of the Shamanism native to Tibet

**Kim Cang Thương Kiệt La Bồ Tát:** Vajrasrkhala (skt)—Name of a Bodhisattva.

**Kim Cang Thượng Bồ Tát:** See Kim Cang Nha Bồ Tát.

**Kim Cang Thượng Sư:** Vajra (Diamond) Superior Master.

**Kim Cang Thượng Tát Địa Bồ Tát:** See Kim Cang Ngũ Bồ Tát.

**Kim Cang Tịch Tĩnh:** Vajrasanti (skt)—Diamond quiescence deva.

**Kim Cang Tiễn Bồ Tát:** Istavajra-bodhisattva (skt)—See Dục Kim Cang Bồ Tát.

**Kim Cang Tiểu Bồ Tát:** Vajrahasa (skt)—Đại Tiểu Minh Vương—The great laughing king (Ming-Wang).

**Kim Cang Tòa:** Vajrasana (skt)—See Kim Cang Tọa.

**Kim Cang Tỏa:** Vajrasphota (skt)—Diamond Lock.

**Kim Cang Tỏa Bồ Tát:** Vajrasphota-bodhisattva (skt)—Diamond Lock Bodhisattva—The Bodhisattva with the Diamond Chain.

**Kim Cang Tọa:** Vajrasana (skt).

1) Kim Cang Tòa: Nơi Đức Phật ngồi khi đắc Chánh Đẳng Chánh Giác—Bodhimanda—Buddha's seat on attaining enlightenment—The Diamond throne.

2) Dáng vẻ lúc ngồi: The posture or manner of sitting.

**Kim Cang Tối Phục Bồ Tát:** See Kim Cang Nha Bồ Tát.

**Kim Cang Tràng Bồ Tát:** Gagana-gaja (skt)—Pennant-Vajra Bodhisattva.

**Kim Cang Trí:** See Tự Giác Thánh Trí.

**Kim Cang Trí Bồ Tát:** Kim Cương Trí (Vajrabodhi 663-723)—Ông là người Nam Ấn, học đạo tại Na Lan Đà. Năm 15 tuổi ông sang Tây Ấn và học tập Nhân Minh Luận trong bốn năm với Pháp Xứng (Dharmakirti), nhưng trở về Na Lan Đà để thọ đại giới. Trong sáu năm, ông chuyên

học Luật (Vinaya) và trung Quán Luận (Madhyamika) với Santabodhi, ba năm kế đó ông nghiên cứu Du Già Luận (Yogacara) của Vô Trước, Duy Thức Luận (Vijnaptimatra) của Thế Thân và Biện Trung Biên Luận (Madhyanta-vibhanga) của An Huệ (Sthiramati) với Jinabhadra tati Ca Tỳ La Vệ, vùng Bắc Ấn. Rồi bảy năm sau nghiên cứu Kim Cang Đảnh (Vajra-sekhara) và các kinh Mật giáo khác với Long Trí (Nagabodhi) ở Nam Ấn. Sau cùng, ông đáp thuyền theo đường Nam Hải đến Lạc Dương vào năm 720. Ông dịch thuật nhiều kinh điển quan trọng của Mật giáo, như Kim Cang Đảnh, vân vân. Năm 741, trong lúc ở Trường An, ông được phép trở về Ấn Độ nhưng mất trên đường về Lạc Dương—Vajrabodhi came from South India, became a novice at Nalanda. At the age of fifteen he went to West India and studied logic for four years under Dharmakirti, but came again to Nalanda where he received full ordination at twenty. For six years he devoted himself to the study of Discipline (Vinaya) text and the Middle Doctrine (Madhyamika) under Santabodhi; for three years he studied the Yogacara by Asanga, the Vijnaptimatra by Vasubandhu and the Madhyanta-vibhanga by Sthiramati under Jinabhadra, at Kapilavastu, North India; and for seven years he studied the Diamond Head (Vajra-sekhara) and other mystical texts under Nagabodhi, in South India. At last, he sailed to the southern sea and reached Lo-Yang, China, in 720. He translated several important mystical texts, such as the Vajra-sekhara. In 741, while in Ch'ang-An, he obtained permission to return to India, but on his way he died in Lo-Yang.

**Kim Cang Trí Đẳng Bồ Tát:** Vajraloka-bodhisattva (skt)—Kim Cang Đẳng Bồ Tát—Diamond-Lamp Bodhisattva.

**Kim Cang Trí Oai Lực:** Knowledge Thunderbolt Energy.

**Kim Cang Trí Pháp Sư:** Dharma Master Vajrabodhi—Tên của một vị sư người Tây Ấn, đến Trung Quốc vào khoảng năm 619 sau Tây Lịch, dưới thời nhà Đường; người ta nói ông chính là người đầu tiên giới thiệu Du Già Luận và là sơ tổ của Mật Tông tại Trung Quốc, nhưng có thuyết lại cho rằng chính A Mục Khư Bạt Triết La mới chính là Sơ Tổ Mật Tông Trung Quốc—Name of an Indian monk who came to China around 619

A.D., during the T'ang dynasty; he is said to have introduced the Yogacara system and founded the esoteric school, but this is attributed to Amoghavajra.

**Kim Cang Trí Tam Tạng:** Vajrabodhi (skt)—Bạt Viết La Bồ Đề—Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ đến Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907) để phiên dịch kinh điển và truyền bá Phật pháp. Năm 723, Sư chủ trì ủy ban phiên dịch kinh điển để phiên dịch hai bộ kinh: Thất Câu Chỉ Phật Mẫu Kinh và Kim Cang Đảnh Du Già Kinh—Name of an Indian famous monk who came to China during the T'ang Dynasty in order to translate sutras and to spread the Buddha-dharma. In 723, he presided a sutra translation committee to translate the fabulous mother of seven kotis of Buddhas sutra (Saptakotibuddha-matr) and the Vajrakesekhara-Yogacara sutra.

**Kim Cang Trì Bồ Tát:** Vajradhara (skt)—Vajrapani (skt)—Deva holder of the vajra—Protector of the Law—Chấp kim cang thần—Phật Xa La Đà La—Trì hay Chấp Kim Cang—Kim Cang Thủ Bồ Tát—Kim Cang Chấp là tên chung của thần bộ tay cầm chày Kim Cang, vị thần bảo hộ Phật giáo; những tượng lớn đặt tại cổng ra vào của các tự viện. Theo truyền thống Đại Thừa ở các nước Đông Á, đây là vị Bồ Tát Toàn Thiện hay Toàn Phúc, một trong những bồ tát chính của trường phái Phật giáo Đại thừa. Ngài còn là hiện thân của đức trâm tĩn, lòng thương xót và trí huệ sâu xa. Ngài được sùng kính như người bảo hộ cho tất cả những ai truyền bá Phật pháp và được coi như là hiện thân của trí năng đồng nhất, tức là hiểu được sự đồng nhất giữa cái giống nhau và cái khác nhau. Ngài thường cỡi voi trắng sáu ngà (voi tượng trưng cho sức mạnh của trí tuệ), xuất hiện cùng lúc với Bồ Tát Văn Thù bên cạnh (phải) Phật Thích Ca. Ngài cũng còn được gọi là Tam Mạn Bạt Đà La, tiêu biểu cho “Lý,” ngài cũng là vị bảo hộ Kinh Pháp Hoa và những người hành trì kinh này; đồng thời ngài cũng có liên hệ mật thiết với Kinh Hoa Nghiêm. Ngài ngự tại phía đông vũ trụ. Theo Phật giáo Tây Tạng, đây là một trong những vị Phật quan trọng trong Mật giáo, Ngài thường được hiểu như là Phật A Đề—Vajra Holder, or the bearer of the vajra, the guardian spirit of the Buddhist order; the large idols at the entrance of Buddhist monastery. According to East Asian

Mahayana Buddhism, this is one of the five Dhyani-Bodhisattvas, the All-Compassionate One of perfect Activity. “He Who Is All-pervasively Good” or “He Whose Beneficence Is Everywhere.” One of the most important bodhisattvas of Mahayana Buddhism. He also embodies calm action, compassion, and deep-seated wisdom. He is venerated as the protector of all those who teach the dharma and is regarded as an embodiment of the wisdom of essential sameness and difference. He often appears riding a white six-tusked elephant (the elephant being noted for its tranquility and wisdom) with Manjusri on the (right) side of Sakyamuni. He is also called Universal sagacity, or lord of the fundamental law, the dhyana, and the practice of all Buddhas. He represents the fundamental law, and is the patron of the Lotus Sutra and its devotees, and has close connection with the Hua-Yen Sutra. His region is in the east. According to Tibetan Buddhism, this is one of the most important Buddhas in Tibetan tantric tradition, in which he is commonly conceived as the Adi-Buddha. He is generally depicted with dark blue skin, his arms crossed on his chest, holding a vajra and bell.

**Kim Cang Trụ Diên Thiên:** See Kim Cang Trụ Đầu Thiên.

**Kim Cang Trụ Đầu Thiên:** Vajramukha (skt)—Kim Cang Diên Thiên—Diamond-entrance deva.

**Kim Cang Trụợng:** See Kim Cang Chử.

**Kim Cang Tú Hữu (1927-?):** Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Vào năm 1958, ông du học Tích Lan và tốt nghiệp đại học Sri Lanka về môn Triết học Ấn Độ. Ông viết rất nhiều sách về lịch sử Phật giáo—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. In 1958, he traveled to Sri Lanka to study and graduated from Sri Lanka University on History of Buddhism. He wrote a lot of Buddhist books on the history of Buddhism.

**Kim Cang Tuệ:** Diamond wisdom—See Kim Cang Huệ.

**Kim Cang Tuyến:** Vajra-sutta (p)—Chỉ kim cang năm màu: trắng, đỏ, vàng, xanh và đen. Năm màu này tiêu biểu cho trí huệ Phật. Năm màu này cũng tượng trưng cho ngũ căn: tín, tấn, niệm, định và huệ—Diamond threads of five colors: white, red, yellow, blue and black. These colors represent the

Buddha's wisdom; they also represent the five dharmas or the five roots that give rise to other wholesome dharmas: faith, energy, mindfulness, concentration, and wisdom.

**Kim Cang Tử:** Rudraksa (skt)—Hạt kim cang để làm chuỗi—A seed similar to a peachstone used for beads.

**Kim Cang Tự:** Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong ấp Bình Cang, xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, Nam Việt Nam—Name of a pagoda located in Bình Cang hamlet, Bình Thạnh village, Thủ Thừa district, Long An province, South Vietnam.

**Kim Cang Tự Tại Bồ Tát:** Vajra-vasani (skt)—Diamond Freedom Bodhisattva.

**Kim Cang Tướng:** Vajra-lakshana (skt)—Diamond mark.

**Kim Cang Tướng Bồ Tát:** Vajra-lakshana-bodhisattva (skt)—Diamond mark Bodhisattva.

**Kim Cang Tỳ Thủ Bồ Tát:** Vajrakarman-bodhisattva (skt)—Kim Cang Nghiệp Bồ Tát—Thiện Biến Nhất Xứ Bồ Tát—Diamond-Karma Bodhisattva.

**Kim Cang Vi Sơn:** Núi Tu Di hay núi Thiết Vi bao quanh thế giới: The Sumeru or the concentric iron mountains about the world—Kim Sơn, tên của một ngọn núi trong huyền thoại: Golden Mountain, name of a fabulous mountain

**Kim Cang Vi Tiểu Bồ Tát:** Vajrahasa (skt)—Đại Tiểu Minh Vương—The great laughing king (Ming-Wang).

**Kim Cang Viêm:** The realm of fire—See Hỏa Giới.

**Kim Cang Võng Bồ Tát:** Vajrapanijaram-bodhisattva (skt)—Diamond Net Bodhisattva.

**Kim Cang Vũ Bồ Tát:** Vajravarsha-bodhisattva (skt)—Diamond Rain Bodhisattva.

**Kim Cang Vương:** Vajra-rajā (skt)—Cái thù thắng (mạnh nhất và tốt nhất) của kim cang—The Vajra-king, i.e. the strongest, or finest, e.g. a powerful bull.

**Kim Cang Vương Bảo Giác:** Vajra-rajā-ratna-bodhi (skt)—Ngọc Ma Ni nẩy nở trong Vô Thượng Giác, đức hiệu của Như Lai Chánh Giác—The diamond royal-gem enlightenment, i.e. that of the Buddha.

**Kim Cang Vương Bồ Tát:** Vajra-rajā-bodhisattva (skt)—Một trong 16 vị Bồ Tát trong Kim Cang

Giới—The Diamond King Bodhisattva, one of the sixteen bodhisattvas in the Diamond realm.

**Kim Cang Vương Tam Muội:** Vajra-rajā-samadhi (skt)—Cái định thù thắng (mạnh nhất và tốt nhất) của kim cang—The samadhi of Vajra-king, i.e. the strongest, or finest, e.g. a powerful bull.

**Kim Cang Xúc Bồ Tát:** Vajra-Sparsa (skt)—Vị Bồ Tát có sức mạnh phá bỏ sự lôi cuốn của xúc chạm như kim cương—Diamond Touch Bodhisattva.

**Kim Cang Xưng Bồ Tát:** Vajrasadhu (skt)—Kim Cang Hỷ Bồ Tát—Diamond Joy Bodhisattva.

**Kim Cang Y Thiên Bồ Tát:** Vajra-vasin (skt)—Name of a Bodhisattva.

**Kim Cang Yết Ma Bồ Tát:** Vajrakarman-bodhisattva (skt)—Diamond-Karma Bodhisattva.

**Kim Cát Tự:** Rokuon-ji (jap)—Chùa Kim Các (Kinkaku-ji), tên của một ngôi Thiền viện thuộc tông Lâm Tế trong vùng Kitayama. Tên "Kim Các" là tên dịch thẳng ra từ thuật ngữ Nhật Bản "Kinkaku-ji," từ một cái rạp lát lá vàng ba tầng, nằm ngay trong trung tâm hoa viên của Thiền viện. Kim Các Tự nằm bên cạnh một cái ao nhỏ, mà bóng của nó phản chiếu xuống đó rất đẹp mắt. Nguyên thủy Kim Các Tự là một khu nghỉ dưỡng cho chư Tăng Ni, được xây dựng vào năm 1397. Sau đó nó được đổi thành Thiền viện. Thiền sư Mộng Sơn Sơ Thạch được xem như là vị trụ trì khai sơn của ngôi tự viện, mặc dầu nó được xây dựng rất lâu sau khi ngài thị tịch. Chỉ trừ ngôi Kim Các ra, hầu hết các cấu trúc khác của Thiền viện đều bị phá hủy hoàn toàn sau chiến tranh Onin và sau này mới được trùng tu lại. Ngôi Kim Các Tự bị đốt rụi vào năm 1950 bởi một vị Tăng trú xứ. Nó được xây dựng lại với những cấu trúc giống gần như chính xác với cấu trúc nguyên thủy. Cùng với ngôi tự viện chị em của nó là Ngân Các Tự, Kim Các Tự được xem là một thí dụ thanh lịch nhất của phong cách kiến trúc Ngũ Sơn dưới thời Túc Lợi Thị—Golden Pavilion, name of a Rinzai Zen temple in northwestern Kyoto in the Kitayama area. The temple takes the name Golden Pavilion, a literal translation of the Japanese "Kinkaku-ji", from the three-story gold-leaf pavilion (lều), which is centerpiece of the monastery garden. The Golden Pavilion sits beside a small pond, in which it is spectacularly reflected. Originally, it was the

site of a retirement villa which was built in 1397. It then was converted into a Zen temple. Musô Soseki (1275-1351) is regarded as the temple's founding abbot, although it was constructed long after his death. With the exception of the Golden Pavilion itself, most of the temple buildings (shichidô gara) were destroyed in the Onin War (1466-1477) and later restored. The Golden Pavilion was burned to the ground in 1950 by a resident cleric. It was rebuilt to precisely match plans of the original. Along with its sister structure, the Silver Pavilion, the Golden Pavilion is regarded as a fine example of Gozan architecture of the Ashikaga period (1392-1568).

**Kim Chi Ngọc Diệp:** Gold branches and jade leaves—Noble.

**Kim Chỉ Nam Đời Sống Phật Tử:** Guidelines for a good Buddhist life—Kim chỉ nam cho đời sống tốt của một Phật tử—Để sống phù hợp với giáo pháp nhà Phật, một Phật tử thuần thành nên làm những điều sau đây—In order to live in accordance with Buddhist laws, a devout Buddhist should do the followings:

(I) Quy-y Tam Bảo: Taking refuge in the Three Jewels—See Quy Y Tam Bảo.

(II) Kim Chỉ Nam Đời Sống Phật Tử—Guidelines for a good Buddhist life:

1) Chúng ta nên cố gắng tu luyện theo những tấm gương mà chư Phật, giáo pháp, và chư Tăng đã thiết lập. Nếu chúng ta đặt những tính hạnh ấy làm mẫu mực cho chính mình thì cuối cùng chúng ta cũng sẽ đạt được những mẫu mực ấy: We should try to train ourselves in accordance to the examples set by the Buddhas, Dharma and Sangha. If we take their behavior as a model, we will eventually become like them.

2) Chúng ta nên tránh buông thả và chạy theo mọi đối tượng của ham muốn mà chúng ta từng gặp gỡ. Lại nữa, chúng ta không nên ham muốn tiền bạc và địa vị, vì ham muốn tiền bạc và địa vị đưa chúng ta đến tình trạng bị ám ảnh và thường xuyên cảm thấy không thỏa mãn. Chúng ta sẽ cảm thấy hạnh phúc hơn nhiều khi chúng ta hưởng thụ những niềm vui giác quan một cách điều độ: We should avoid being self-indulgent, and running after any desirable object we see. In addition, we

should not crave for money because craving for money and position leads us to obsession and constant dissatisfaction. We will be much happier when we enjoy pleasures of the senses in moderation.

3) Chúng ta nên tránh cao ngạo chỉ trích những điều mà chúng ta không thích—We should avoid arrogantly criticizing whatever we dislike: Chúng ta thường có khuynh hướng thấy rõ lỗi người và quên mất lỗi của mình. Điều này không làm cho mình và người sung sướng hạnh phúc hơn. Vì vậy, Phật tử thuần thành nên tự sửa lỗi mình, chứ đừng vạch ra lỗi của người khác—We all have a tendency to see others' faults and overlook our own. This doesn't make us or others any happier. So, devout Buddhists had better correct our own faults than point out those of others.

4) Chúng ta nên cố gắng hết mình tránh làm mười điều tổn hại, đồng thời cố làm mười thiện nghiệp. Đức Phật khuyên chúng ta nên tránh làm mười điều tổn hại. Quyết định tránh khỏi mười hành động tổn hại cũng có nghĩa là chúng ta tham dự vào mười điều thiện lành. Thí dụ quyết định không nói dối chủ về khoảng thời gian mình đã dùng để thực hiện một đồ án nào đó chính là hành động tích cực và có lợi, vì trong tương lai chủ sẽ tin vào lời nói của mình, chúng ta lại được sống theo những quy tắc đạo đức, và chúng ta cũng tạo ra nhân lành để có hạnh phúc trong hiện tại và những chứng ngộ tâm linh về sau này—We should try our best to avoid the ten destructive actions, at the same time, try to do the ten good deeds. The Buddha advised us to avoid ten destructive actions. By deliberately refraining from these ten destructive actions, we engage in the ten constructive or positive actions. For example, deciding not to lie to our employer about the time spent working on a project is in itself a positive action. This has many benefits: employer will trust our word in the future, we will live according to our ethical principles, and we will create the cause to have temporal happiness and spiritual realizations.

(III) Tu tập hằng ngày như Niệm Phật và Thiền định—Cultivating on a daily basis: Buddha

- Recitation and Meditation—See Niệm Phật and Thiền Định.
- Kim Cốt:** Xá lợi của Đức Phật—Golden bons, i.e. Buddha's relics.
- Kim Cương:** See Kim Cang.
- Kim Đại Vương:** Vị Thần bảo hộ khách lữ hành, Thiên Thủ Quán Âm—Protector of travellers, shown in the train of the 1,000-hand Kuan-Yin.
- Kim Đàn Một Hoa:** Nenge-misho (jap)—Smiling and twirling a flower between the fingers—Winking and twirling a flower between the fingers—See Niệm Hoa Vi Tiếu.
- Kim Đê:** Kanthaka-asvaraja (skt)—Tên của con ngựa Kiến Trắc mà Đức Phật đã cỡi đi trong đêm xuất gia—Name of the steed on which Sakyamuni left his home.
- Kim Địa:** Kim Điền—Tự viện Phật giáo (do tích trường giả Tu Đạt lấy vàng mua Kỳ Viên)—A Buddhist monastery.
- Kim Địa Quốc:** Suvarnabhumi (skt)—Một nước về phía nam thành Hoa Tử, vua A Dục đã gửi đoàn truyền giáo Phật giáo đến hoàng pháp tại đây—A country south of Sravasti, to which Akosa sent missionaries.
- Kim Đối Thành:** Mithila (skt)—Di Tát La Thành—Di Thê La Thành—Name of a place in northern India.
- Kim Gia:** Trường phái mà mình đang theo—The present school—My school or sect.
- Kim Già La:** Kimkara (skt)—Căn Yết La—See Kim Cang La Đồng Tử.
- Kim Hà:** See Kim Sa Hà.
- Kim Kê:** Gà vàng và hạt thóc trong miệng. Đem gà vàng ví với lời sấm của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—The golden cock or fowl, with a grain of millet in its beak, a name for Bodhidharma.
- Kim Kế Bồ Tát:** The Bodhisattva with a Golden Topknot.
- Kim Khẩu:** Kinku (jap)—The golden mouth of the Buddha.
- Kim Khẩu Quỷ:** Châm khẩu quỷ—Quỷ có cổ nhỏ như cây kim—Needle-mouth ghosts, with mouth so small that they cannot satisfy their hunger or thirst.
- Kim Khu:** See Kim Thân.
- Kim Kinh Bí Tạng:** Kinh điển quý báu của Phật giáo—Precious scriptures of Buddhism.
- Kim Lai:** The present and the future.
- Kim Lan:** See Kim Lan Y.
- Kim Lan Cà Sa:** See Kim Lan Y.
- Kim Lan Y:** Kim Sắc Y—Kim Lan Cà Sa—Áo cà sa dệt bằng sợi vàng—A kasaya or robe embroidered with gold; a golden robe.
- Kim Lăng Thanh Lương Viện Văn Ích Thiền Sư Ngữ Lục:** Fa-Yen-Wen-Yi's records of Teachings—See Văn Ích Pháp Nhãn Thiền Sư.
- Kim Liên:**
- 1) Hoa sen vàng: Golden lotus bloom.
  - 2) Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong làng Nghi Tâm, xã Quảng An, huyện Từ Liêm, Hà Nội, Bắc Việt Nam—Name of an ancient temple, located in Nghi Tâm hamlet, Quảng An village, Từ Liêm district, Hanoi, North Vietnam.
- Kim Liên Tịch Truyền Thiền Sư (1745-1816):** Chin-lien (chi)—Zen Master Kim Liên Tịch Truyền—Thiền sư Kim Liên, người Việt Nam, quê ở Thượng Phước, Bắc Việt. Ngài xuất gia từ thuở bé tại chùa Vân Trai. Sau đó ngài đến chùa Liên Tông và trở thành đệ tử của ngài Từ Phong Hải Quýnh. Hầu hết cuộc đời ngài hoàng pháp tại miền Bắc Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1816, thọ 70 tuổi—A Vietnamese Zen master from Thượng Phước, North Vietnam. He left home and stayed at Vân Trai Temple when he was very young. Later he went to Liên Tông Temple and became a disciple of Zen Master Từ Phong Hải Quýnh. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. He passed away in 1816, at the age of 70.
- Kim Lũ:** Kim Thăng—Sợi tơ vàng, hình ảnh tượng trưng cho đạo Phật—Golden silk string, symbolized Buddhism.
- Kim Luân:** Kacana-mandala (skt)—Golden wheel.
- 1) Nơi thấp nhất của thế giới là phong luân; phong luân dựa vào hư không (bề dầy là 16 ức do tuần, bền vững như kim cương). Trên phong luân có thủy luân (sâu 8 ức do tuần). Trên thủy luân có kim luân (dầy 3 ức 2 vạn do tuần do có hình bánh xe nên gọi là kim luân). Trên kim luân là địa luân (gồm 9 núi 8 biển)—The metal circle on which the earth rests, above the water circle which is above the wind or air circle which rests on space.

2) Kim Luân là một trong bảy báu vật của Chuyển Luân Thánh Vương—The cakra or wheel or disc, emblem of sovereignty, one of the seven precious possessions of a Cakra-King.

**Kim Luân Bảo:** Cakra-ratna (skt)—Golden-wheel gem.

**Kim Luân Khả Quán Thiền Sư:** K'e-kuan Chin-lun—Thiền sư Kim Luân Khả Quán sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống (vào khoảng giữa thế kỷ thứ X). Một hôm, sau thời công phu tối, hạ đường. Đại chúng đi ra, Sư gọi lại bảo: "Đại chúng!" Khi đại chúng quay đầu lại, Sư nói: "Xem trăng kia!" Họ nhìn lên trăng. Sư bảo: "Khi trăng giống vòng cung, mưa ít gió nhiều." Chúng Tăng không trả lời. Những câu nói của thiền sư Kim Luân Khả Quán nhắc cho chúng ta về tinh thần 'duy thực' hay sự thực tiễn của Trung Hoa, không tổng quát hóa vấn đề, không suy rộng luận cao ra ngoài tầm với của cuộc sống mà chúng ta đang sống. Tuy nhiên, chúng ta có thể nói các thiền sư hoạt dụng trong cảnh giới bình thường ấy đến một thời điểm nào đó, chính cảnh giới bình thường ấy hiển lộ đến cho các ngài với tất cả cơ mầu trong phút giây hoá nhiên đại ngộ—Zen master K'e-kuan Chin-lun lived between late T'ang and early Sung (around the middle of the tenth century). One day, seeing his monks depart from an evening session, Chin-lun called out, "O monks!" When they turned back, he said, "Look at the moon." They looked at the moon. The master remarked, "When the moon looks like a bent bow, there is less rain and more wind." The monks made no reply. These words from Zen master K'e-kuan Chin-lun remind us the Chinese 'realism' or practicalness, which does not generalize, nor does it speculate on a higher plane which has no hold on life as we live it. However, the Zen masters may be said to be moving also in the ordinary realm to a certain point of time, the ordinary realm itself reveals its secrets at the moment of supreme enlightenment.

**Kim Luân Phật Đảnh:** See Đại Thắng Kim Cang.

**Kim Luân Phật Đảnh Tôn:** Đại Xí Thạnh Quang—The Great Blazing Perfect Light.

**Kim Luân Vương:** Gold-wheel king—A Golden-wheel king—Kim Luân cho Thập Hối Hường—The gold-wheel king to the ten kinds of

dedication, one of the six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions.

**Kim Lưu:** Nairanjana (skt)—Neranjara (p)—Ni Liên Thiên Hà—Golden River—See Ni Liên Thiên.

**Kim Mao:** See Kim Mao Sư Tử.

**Kim Mao Quỷ:** Ghosts with needle hair, distressing to themselves and others.

**Kim Mao Sư Tử:** 1) Sư tử lông vàng mà ngài Văn Thù Sư Lợi cỡi: The lion with golden hair on which Manjusri rides; 2) Sư Tử lông vàng cũng là tiền thân của Đức Phật: A previous incarnation of the Buddha.

**Kim Mao Thố Giác:** Kimo-tokaku (jap)—Lông Rùa Sừng Thỏ—Tortoise (turtle's) hairs and rabbit horns (no such things really exist)—See Quy Mao Thố Giác.

**Kim Minh (1914-?):** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

**Kim Môn:** Golden door (gate).

**Kim Ngân:** Gold and silver.

**Kim Ngọc:** Gold and jade.

**Kim Ngôn:** Lời vàng của Phật—Golden words, i.e. those of Buddha.

**Kim Ngưu Thiền Sư:** Kingyū (jap)—Chin-niu (chi)—Thiền sư Kim Ngưu giữa thế kỷ thứ 8 và thứ 9, đệ tử và là người nối pháp của Mã Tổ Đạo Nhất. Chúng ta gặp tên của ông trong thí dụ 74 của Bích Nham Lục. Hòa Thượng Kim Ngưu mỗi khi đến giờ thọ trai tự mang thùng cơm để trước Tăng đường múa rồi cười ha ha, nói: "Bồ Tát con lại ăn cơm!" Tuyết Đậu nói: "Tuy nhiên như thế, Kim Ngưu chẳng phải hảo tâm." Một vị Tăng hỏi Trường Khánh: "Cổ nhân nói Bồ Tát con lại ăn cơm, ý chỉ thế nào?" Trường Khánh nói: "Giống như nhơn trai khánh tán." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, Kim Ngưu là bậc tôn túc dưới Mã Tổ, ông nói những lời như thế với hội chúng đến hai mươi năm. Hãy nói ý ông ở chỗ nào? Nếu chỉ gọi ăn cơm, bình thường đánh bản đánh trống cũng đủ báo hiệu rồi. Tại sao lại mang thùng cơm đến, lại làm việc lăng xăng như thế? Có phải ông điên chăng? Có phải ông đề xướng dựng lập chăng? Việc này sao chẳng lên tòa Bảo Hoa Vương gõ giuờng thiền, dựng phát tử, mà làm như thế để làm gì? Người đời nay đâu chẳng biết cổ nhân ý tại

ngôn ngoại. Sao chẳng xem đề mục đương thời Tổ sư mới đến nói cái gì? Rõ ràng nói: "Giáo ngoại biệt truyền, riêng truyền tâm ấn." Phương tiện của cổ nhân chỉ dạy ông chặt thừng, thừa đương đi. Người đời sau vọng tự suy tính, nói trong kia có nhiều việc, lạnh thì đến lửa, nóng thì đạo mát, đói thì ăn cơm, nhọc thì đi ngủ. Nếu thế ấy là dùng thường tình nghĩa giải chú thích, một tông Đạt Ma rất sạch. Chẳng biết cổ nhân nhằm trong mười hai giờ niệm niệm chẳng xả, cốt rõ việc này. Tuyết Đậu nói: "Tuy nhiên như thế, Kim Ngữ chẳng phải hảo tâm." Chỉ một câu này làm nhiều người hiểu lầm. Nếu nói thượng vị đề hồ là vật quý ở đời, gặp những kẻ này trở thành độc dược. Kim Ngữ đã là vì người rơi trong cớ, vì sao Tuyết Đậu nói chẳng phải hảo tâm? Nhưn đầu mà nói thế ấy? Hàng thiền khách phải có sanh cơ mới được. Người đời nay chẳng đến điền địa của cổ nhân, chỉ thích nói: "Thấy tâm gì? Có Phật gì?" Nếu khởi kiến giải này là hoại mất lão tác gia Kim Ngữ rồi, cần phải chín chắn xem mới được. Nếu chỉ ngày nay ngày mai nói cho thích khẩu, ắt không có ngày liễu ngộ. Sau này Trường Khánh thượng đường, có vị Tăng hỏi: "Cổ nhân nói Bồ Tát con đến ăn cơm, ý chỉ thế nào?" Trường Khánh đáp: "Giống như nhưn trai khánh tán." Hàng tôn túc rất mực từ bi, ló đuôi chẳng ít, phải thì phải, nhưn trai khánh tán (hoan hỉ), ông hãy nói khánh tán cái gì?—Chin Niu was the 8th- to 9th-century Chinese Zen master, a student and dharma successor of Ma-tsu Tao-i. Chin-niu appears in example 74 of the Pi-Yen-Lu. Every day at mealtime, Master Chin Niu would personally take the rice pail and do a dance in front of the monks' hall: laughing aloud, he would say, "Bodhisattvas, come eat!" Hsueh Tou said, "Though he acted like this, Chin Niu was not good-hearted." A monk asked Ch'ang Ch'ing, "When the man of old said, 'Bodhisattvas, come eat!' what was his meaning?" Ch'ing said, "Much like joyful praise on the occasion of a meal." According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, Chin Niu was a venerable adept descended from Ma Tsu. Every day he would personally take the rice pail and do a dance in front of the monks' hall: laughing aloud, he would say, "Bodhisattvas, come eat!" He did this for twenty years. Tell me, where was his intent? Was he just summoning the others to eat? He always struck the wooden fish

and beat the drum for mealtimes and also personally announced it. So what further need was there for him to take the rice pail and do so many tricks? Wasn't he crazy? Wasn't he "expounding by design"? If he was expounding this matter, why didn't he mount the jewel flower throne to "knock on the seat and hold up the whisk"? Why did he need to act like this? People today are far from knowing that the Ancients' meaning was outside of words. Why not then take a brief look at the stated purpose for the Patriarchal Teacher's first coming here? What was it? It was clearly explained: for a separate transmission outside the verbal teachings, to transmit individually the mind seal. The ancient man Chin Niu's expedient methods too were just to make you directly receive this. Later people would vainly calculate on their own and say, "Why so many concerns? When cold, turn toward the fire; when hot, take advantage of the cool shade; when hungry, eat; when tired, get some sleep." If we interpreted meanings this way, on the basis of ordinary feelings, to explain and comment, then the whole school of Bodhidharma would have been wiped off the face of the earth. Don't you realize that twenty-four hours a day, from moment to moment, the Ancients never gave up wanting to understand This Matter? Hsueh Tou said, "Though he acted like this, Chin Niu was not good-hearted." Many people misunderstand this line. That which is called the supreme flavor of pure ghee is converted, on encountering such people, into poison. Since Chin Niu descended into the weeds to help people, why did Hsueh Tou say that he wasn't good-hearted? Why did he talk this way? Patchrobed monks must have living potential to begin to understand this. People today don't get to the Ancient's realm; they just say, "What mind is there to see? What Buddha is there?" If you construct such views you have destroyed the old adept, Chin Niu. It takes thorough observation to begin to understand. If today and tomorrow you go on with such facile explanations, you'll never be finished. Later when Ch'ang Ch'ing had gone up to his seat, a monk asked, "When the ancient man said, 'Bodhisattvas, come eat!' What was his meaning?" Ch'ing said, "Much like joyful praise on the occasion of a meal." The honored worthy Ch'ang Ch'ing was

extremely compassionate; he leaked and tarried quite a bit. In truth it was "joyful praise on the occasion of a meal." But you tell me, rejoicing over what?

**Kim Nhân:** Tượng Phật bằng kim loại hay bằng vàng—A image of Buddha of metal or gold.

**Kim Nông** (1687-?): Tên của một nhà thư họa tranh tượng Phật giáo Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous painter of Buddhist images who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

**Kim Ô:** The sun.

**Kim Phật:** See Kim Nhân.

**Kim Quang:** Golden light.

**Kim Quang Đồng Tử:** Golden Light Drum—Kim Quang Minh Cổ—Người trẻ tuổi đồng Thích Ca trong thành Ca Tỳ La Vệ, có thân hình đẹp đẽ như ánh kim quang, xuất gia và gia nhập Tăng đoàn của Đức Phật—A youth of the Sakya tribe in Kapilavastu, who had a beautiful golden light body, left home and joined the Order.

**Kim Quang Minh:** Ánh sáng vàng chói sáng—The golden light.

**Kim Quang Minh Kinh:** Suvarna-prabhasa-sutra (skt)—Suvarna-prabhasottamara-rajā (skt)—Kim Quang Minh Kinh được dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ sáu và hai bản dịch khác về sau này (có 3 bản dịch: Đàm Vô Sâm đời Bắc Lương, Nghĩa Tịnh đời Đường, Thiên Thai Trí Giả). Kinh được sơ tổ tông Thiên Thai là ngài Trí Giả dịch và dùng cho tông phái mình—Golden Light Sutra, translated in the sixth century and twice later, used by the founder of T'ien-T'ai.

**Kim Quang Minh Nữ:** Phu nhân của Kim Quang Đồng Tử—Wife of Golden Light Drum—See Kim Quang Đồng Tử.

**Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh:** Suvarna-prabhasa-sutra (skt)—Suvarna-prabhasa-sottamara-rajā (skt)—See Kim Quang Minh Kinh.

**Kim Quang Phật Sát:** Cảnh giới thấp nhất của Phật Giới—The lowest of the Buddha-ksetra.

**Kim Quang Tự:** Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam.

**Kim Quy:** Con rùa vàng mà cả thế giới phải tựa vào—The golden tortoise on which the world rests.

**Kim Quyển:** Vòng kim cang, ý chỉ cơ ngữ nhà

thiền—Diamond bracelet, implies opportune or fundamental words in Zen.

**Kim Sa:** Cát vàng—Golden sand.

**Kim Sa Đọa Nhãn Trung:** Hạt cát vàng rơi trong mắt. Trong thiền, từ này có nghĩa là lý thuyết về Phật pháp đối với thiền quá dồi dào đến nỗi chúng gây nên trở ngại cho hành giả—A grain of golden sand drops in the eye. In Zen, the term means Buddhist theories for Zen are so plentiful, that they even cause hinders for practitioners.

**Kim Sa Hà:** Một dòng sông tưởng tượng ở Niết Bàn—An imaginary river in the Nirvana.

**Kim Sát:**

1) Kim Tháp: A golden pagoda.

2) Cửu Kim Luân đặt trên đỉnh tháp: The nine golden circles on top of a pagoda.

**Kim Sắc:** Có màu vàng—Golden coloured.

**Kim Sắc Ca Diếp:** Tên của Ngài Đại Ca Diếp. Ngài có tên Kim Sắc Ca Diếp do bởi tương truyền ngài nuốt ánh sáng, nên thân tỏa ra kim sắc—Name of Mahakasyapa, as he is said to have swallowed light, hence his golden hue.

**Kim Sắc Khổng Tước Vương:** Vị Thiên Thần hỗ trợ người tu hành, là quyến thuộc của Thiên Thủ Quán Âm—The golden-hued peacock king, protector of travellers, in the retinue of the 1,000-hand Kuan-Yin.

**Kim Sắc Nữ:** Công chúa Kim Sắc Nữ, người mà người ta nói rằng đã ưng chịu Thái Tử Tất Đạt Đa vì màu da của Ngài giống màu da "kim sắc" của bà—The princess of Varanasi, who is said to have been offered in marriage to Sakyamuni because he was of the same colour as herself.

**Kim Sắc Thế Giới:** Cõi trời Kim Sắc hay cõi Tịnh Độ của ngài Văn Thù Sư Lợi—The golden coloured heaven of Manjusri.

**Kim Sắc Tướng:** Thân thể sáng chói như vàng kim—Golden-hued body, body of the color of true gold—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

**Kim Sắc Vương:** Tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—A previous incarnation of the Buddha.

**Kim Sắc Y:** See Kim Lan Y.

**Kim Sí:** Garuda (skt)—See Kim Xí Điểu.

**Kim Sí Điểu Chúa:** Garuda (skt)—See Kim Xí Điểu Vương.

**Kim Sơn:** 1) Núi Thiết Vi hay Tu Di: Metal or golden mountain or Sumeru; 2) Thân Phật: The



Buddha's body; 3) Tên một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt: Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam.

**Kim Sơn Hoạt Phật** (1852-1935): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Vào năm 1909, Sư đến hoàng pháp tại Ngưỡng Quang, Miến Điện và trụ lại tại đó cho đến khi Sư thị tịch vào năm 1935—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century. In 1909, he came to Rangoon, Burma, to spread the Buddha-dharma, and stayed there until he passed away in 1935.

**Kim Sơn Mục Thiệu** (1876-1958): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp đại học Kyoyasan về môn Triết học Ấn Độ. Ông viết rất nhiều sách về các tông phái Phật giáo—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from Kyoyasan University on Indian Philosophy. He wrote a lot of Buddhist books on Buddhist Sects.

**Kim Sơn Thiết Tường Công Ấn:** The "silver mountains and iron walls" type of koans—See Bất Khả Thể Nhập Công Ấn.

**Kim Sơn Vương:** Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà—Buddha, especially Amitabha.

**Kim Sứy Điểu:** Garuda (skt)—See Kim Xí Điểu.

**Kim Sư:** thợ kim hoàn—Jeweller.

**Kim Tạng:** Kim Tạng là tạng chứa châu báu vàng bạc, như là Phật tánh trong mỗi chúng sanh—Golden treasury, i.e. the Buddha-nature in all the living.

**Kim Tạng Thổ:** Kim Tạng thổ là khối đất có chứa châu báu vàng bạc, như là Phật tánh trong mỗi chúng sanh—Golden treasury ground, i.e. the Buddha-nature in all the living.

**Kim Tạng Vân:** Khi Hiền Kiếp mới hình thành, giữa bầu trời Quang Âm đầy mây kim sắc (sắc vàng), mang lại trận mưa đầu tiên—The first golden treasury cloud when a new world is completed, arising in the abhasvara heaven and bringing the first rain.

**Kim Thai:** See Kim Cang Giới Thai Tạng Giới.

**Kim Thai Lương Bộ:** Vajradhatu and Garbhadhatu (skt)—Kim cang giới tiêu biểu cho thế giới tâm linh của sự toàn giác. Thai Tạng Giới là kho chứa mọi lý luận của trí. Nơi tồn chứa tất cả mọi LÝ LUẬN của Tỳ Lô Giá Na bất hoại trí—The Vajradhatu represents the spiritual world of

complete enlightenment. Garbhadhatu is the womb or store of the Vairocana reason or principles of the wisdom. The womb or store of all things; the womb or store of the Vairocana reason or principles of the Vairocana's indestructible wisdom.

**Kim Thằng:** Kim Lũ—Sợi tơ vàng, hình ảnh tượng trưng cho đạo Phật—Golden silk string, symbolized Buddhism.

**Kim Thân:** Thân Kim Sắc của Đức Phật—The golden body or person, that of Buddha—The whole body of the Buddha.

**Kim Thân Bất Hoại Bồ Tát:** Bodhisattva's immortal body.

**Kim Thát Thập Luận:** Sankhya-karika (skt)—Name of a work of commentary—Tên một bộ luận.

**Kim Thế Tông** (1123-1189): Vị vua thứ 5 của triều đại nhà Kim bên Trung Hoa (1115-1234)—The fifth king of the Chin dynasty in China.

**Kim Thích Thiên Sư** (1614-1680): Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

**Kim Thóc Như Lai:** Hạt thóc vàng Như Lai: The golden grain Tathagata—Danh hiệu của Duy Ma Cật trong một tiền kiếp: A title of Vimalakirti in a previous incarnation.

**Kim Thời:** Present time.

**Kim Thủy:** Nước vàng, ám chỉ trí tuệ—Golden water, i.e. wisdom.

**Kim Thử:** Konshi (jap)—Ở đây và bây giờ—Here and now.

**Kim Thử Tam Giới:** Konshi-Sangai (jap)—The triple world here and now.

**Kim Tịch:** Golden Tranquility Buddha—Name of a Buddha.

**Kim Tịch Như Lai:** See Kim Tịch.

**Kim Tịch Phật:** Koagamana (p)—Kanakamuni (skt)—Golden Tranquility Buddha—Câu Na Hàm Mâu Ni—Câu Na Hàm—Câu Na Mâu Ni—Ca Nặc Ca Mâu Ni—Vị Phật thứ hai trong năm vị Phật Hiền kiếp, vị Phật thứ năm trong bảy vị Phật quá khứ—The second Buddha in the five Buddhas of the Bhadrakalpa, and the fifth of the seven ancient Buddhas—See Thất Phật.

**Kim Tiên:** Golden rsi—1) Thần Tiên: Golden rsi

or immortal; 2) Người tu Tiên (đạo Lão): Taoist genii; 3) Tiếng tôn xưng để gọi Đức Phật: A venerable term for Buddha; 4) Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt: Name of an old temple in Huế, Central Vietnam.

**Kim Tiên Nhân:** Kim Tịch—Golden Tranquility Buddha—Name of a Buddha.

**Kim Tiên Tịnh:** Jatarapadikappa (p)—Chư Tăng Ni không được phép giữ vàng và tiền bạc—Monks and nuns should not keep gold and money.

**Kim Tiết Nhãn Trung Ế:** Kim Tiết tuy quý, lạc nhãn thành ế, ý nói mặt vàng tuy quý, rơi vào mắt cũng thành bệnh—Though gold filings are precious, will cause illness when dropping into the eyes.

**Kim Tiết Tuy Quý, Nhãn Lý Trước Bất Đắc:** Kim Tiết tuy quý, nhưng con mắt không dung chứa được—Though gold filings are precious, eyes will not accept them.

**Kim Tinh:** 1) Sao Kim: Sukra (skt)—The planet Venus; 2) Tóc của Phật: The Buddha's hair.

**Kim Tỏa:** Golden lock—Chướng ngại của thế gian trí giống như cái khóa vàng gây ra bởi những pháp vô lậu—The intellectual hindrance like a golden lock caused by unconditioned dharmas (dharmas without outflows)—See Vô Lậu Sở Tri Chướng.

**Kim Tỏa Huyền Lô:** The good is only a golden rope—Đây là một trong ba điểm cương yếu trong tông chỉ của Động Sơn Lương Giới. Người cầu học thiền nên luôn nhớ đây là con đường hướng thượng đi nữa cũng chỉ là sợi dây vàng trói buộc mà thôi. Ý nói Niết Bàn như vàng ròng, nhưng nếu hành giả chấp vào nó thì giống như bị sợi dây vàng trói buộc vậy—This is one of the three main points (three main thesis or ideas) of Tung-Shan-Lieng-Chieh. Seekers of studying of Zen should always remember that even the way which is inclined to the good is only a golden rope that binds us to the cycle of birth and death—See Động Sơn Tam Chung Cương Yếu.

**Kim Trần:** Loha-rajā (skt)—Vi trần—Cực nhỏ—Very small—Minute—Slight—Small—Subtle—Vi trần cực nhỏ hay vi tế, được dùng với nghĩa là một phân tử, bảy lần lớn hơn một nguyên tử—It is used in the sense of a molecule seven times larger than an atom.

**Kim Trường:** Đức Phật lấy cây gậy và mảnh áo

xé (thụ ký việc chia thành 18 bộ Tiểu Thừa trong giấc mơ của vua Tần Bà Sa La thấy một chiếc áo bị xé làm 18 mảnh, một cây gậy vàng gãy thành 18 đoạn. Ông lo sợ bèn hỏi Đức Phật. Đức Phật nói: “Sau khi ta diệt độ hơn 100 năm sẽ có vị vua tên A Dục uy danh lẫy lừng. Lúc ấy về Luật thì chia làm 18 môn phái khác nhau, nhưng cứu cánh vẫn là tu giải thoát)—The golden staff broken into eighteen pieces and the skirt similarly torn, seen in a dream by king Bimbisara (eighteen divisions of Hinayana as in a dream of King Bimbisara).

**Kim Túc Như Lai:** Tiền thân của Duy Ma Cật—Golden legged Tathagata, former life (previous body, or incarnation) of Vimalakirti.

**Kim Tử Đại Vinh (1881-1976):** Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp đại học Phật Giáo Chân Tông về môn Triết học Phật Giáo. Ông viết rất nhiều sách về giáo thuyết Phật giáo—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from Shinshu (Chen-tsung) University on Buddhist Philosophy. He wrote a lot of Buddhist books on Buddhist doctrines.

**Kim Tử Hàng:** Giới quan lại—Mandarindom—Mandarins.

**Kim Tự:** Tên của ngôi chùa vàng, nằm về phía tây bắc tỉnh Punjab, Ấn Độ—Name of the Golden Temple, located in the northwest of Punjab Province, India.

**Kim Tự Tháp:** Pyramid.

**Kim Tỳ La:** Kumbhira (skt)—Kim Ba La-Cấm Tỳ La.

1) Cá Sấu—A crocodile—Alligator.

2) Vua Dạ Xoa, quy-y và trở thành vị hộ pháp: A Yaksa-king, who was converted and became a guardian of Buddhism.

**Kim Tỳ La Đà:** Kumbhira (skt)—Kim Tỳ La—Kim Ba La-Cấm Tỳ La—Cung Tỳ La Đại Tướng—Oai Như Vương.

**Kim Tỳ La Đà Ca Tỳ La:** Kampilla (skt)—Kim Tỳ La Thần—1) Quyển thuộc của Thiên Thủ Quán Âm: The retinue of 1,000-hand Kuan-Yin; 2) Kim Tỳ La Tỳ Kheo: Một vị sư Ấn Độ: An Indian monk; 3) Tên của một đô thị cổ của xứ Ban Xà La thuộc Ấn Độ: Name of an Indian ancient city of Pancala.

**Kim Văn:** Modern literature.

**Kim Viên:** True perfect teaching—The present

really perfect with universal salvation—Còn gọi là Khai hiển viên hay Tuyệt Đãi viên. Đây là viên giáo chân thực, có thể độ tha một cách rộng rãi. Thuật ngữ mà tông Thiên Thai dùng để chỉ “viên giáo” của Pháp Hoa, so với Tích Viên trước đó—A T’ien-T’ai term indicating the “perfect” teaching, that of the Lotus, as compared with the old “perfect” teaching which preceded it.

**Kim Xí Điểu:** Garuda (skt)—Ca Lô La—Ca Lưu La—Yết Lộ Trà—Ca Lô Đô—Già Lô La—Ngã Lô Noa—Bá Lô Noa—Kim xí điểu (thần điểu), Phạn ngữ là “garuda,” loại ăn thịt rồng. Loài chim thù thắng nhất trong các loài chim Kim Xí. Hình loại chim trong thần thoại có đầu người, hai cánh xòe ra cách nhau đến 3.360.000 dặm, kẻ thù của các loại rồng (chim ăn thịt rồng), xe cỡi của Thần Tỳ Thấp Nô—A Sanskrit term of “garuda” means “Devourer,” or “king of bird.” Birds, with golden wings, companion of Visnu. Figures of mythical birds with human heads, heavenly birds with great golden wing spans of approximately 3,360,000 miles, the traditional enemies of Nagas. Dragon-devouring bird, the vehicle of Vishnu (this is a golden winged bird, the vehicles of Visnu, lords of the winged race and natural enemies of Nagas).

**Kim Xí Điểu Vương:** Garuda-raja (skt)—Ca Lô La Vương—Vua của loài chim Kim Xí (Loài chim thù thắng nhất trong các loài chim Kim Xí), bạn đồng hành của thần Visnu. Kim Xí Điểu Vương còn được dùng để ví với các bậc đại nhân, trong khi tiểu nhân được ví với loài quạ. Kim Xí Điểu Vương cũng còn để chỉ Đức Phật—The king of birds, with golden wings, companion of Visnu. Garuda-raja or king of birds are used to compare with the great people, while the crow are used to compare with the wicked people. The king of birds is also a symbol of the Buddha.

**Kín:** Secret.

**Kinh:** Sutras (skt)—Sutta (p)—Prayer book—Nghĩa đen của tiếng Phạn là “sợi chỉ khâu các hạt châu.” Kinh là Thánh Thư của Phật giáo, tức là những cuộc đối thoại có định hướng, những bài thuyết pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni. Người ta nói có hơn vạn quyển, nhưng chỉ một phần nhỏ được dịch ra Anh ngữ. Các kinh Tiểu Thừa được ghi lại bằng tiếng Pali hay Nam Phạn, và các kinh Đại Thừa được ghi lại bằng tiếng Sanskrit hay Bắc Phạn. Đa số các tông phái Phật giáo được sáng lập

theo một kinh riêng từ đó họ rút ra uy lực cho tông phái mình. Phái Thiên Thai và Pháp Hoa (Nhật Liên Tông ở Nhật—Nichiren in Japan) thì dùng Kinh Pháp Hoa; Tông Hoa Nghiêm thì dùng Kinh Hoa Nghiêm. Tuy nhiên, Thiền Tông không liên hệ với kinh nào cả, điều này cho phép các thiền sư tự do sử dụng các kinh tùy ý khi các thầy thấy thích hợp, hoặc có khi các thầy không dùng bộ kinh nào cả. Có một câu quen thuộc trong nhà Thiền là “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền,” nghĩa là không theo ngôn ngữ văn tự, giáo lý biệt truyền ngoài kinh điển. Điều này chỉ có nghĩa là với Thiền Tông, chân lý phải được lãnh hội trực tiếp và không theo uy thế của bất cứ thứ gì ngay cả uy thế của kinh điển—Literally sutra means a thread on which jewels are strung. The sutras are Buddhist scriptures, that is, the purported dialogues and sermons of sakyamuni Buddha. There are said to be over ten thousand, only a fraction of which have been translated into English. The so-called Hinayana were originally recorded in Pali, the Mahayana in Sanskrit. Most Buddhist sects are founded upon one particular sutra from which they derive their authority. The T’ien-T’ai and Lotus Sects from the Lotus sutra; the Hua-yen from the Avatamsaka Sutra. The Zen sects, however, is associated with no sutra, and this gives Zen masters freedom to use the scriptures as and when they see fit or to ignore them entirely. There is a familiar statement that Zen is a special transmission outside the scriptures, with no dependence upon words and letters. This only means that for the Zen sect, truth must be directly grasped and not taken on the authority of any thing, even the sutras.

**Kinh A Di Đà:** Sukhavati Vyuha Sutra—Sutra of Amitabha—Một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Kinh được Ngài Cửu Ma La Thập dịch sang Hán tự—Short form of Amitabha Sutra. One of the three basic sutras of the Pure Land sect. It was translated into Chinese by Kumarajiva. This is the short form of Amitabha Sutra—See Tam Kinh Tịnh Độ.

**Kinh A Di Đà Bốn Nguyện:** Longer Sukhavativyuha Sutra—Longer Amitabha Sutra—See Tây Phương Cực Lạc và Kinh A Di Đà.

**Kinh A Di Đà Tiểu Bốn:** Sukhavati-vyuha (skt)—Kinh A Di Đà Tiểu Bốn là một bản toát yếu hay

trích yếu của Đại phẩm Đại Vô Lượng Thọ Kinh (Sukhavati-Vyuha)—The smaller text of Sukhavati-vyuha is a résumé or abridged text of the larger one.

**Kinh A Dục Vương:** Asokaraja Sutra (skt)—Kinh nói về vua A Dục, vị vua thứ ba của triều đại Mauryan của xứ Ma Kiệt Đà, thuộc Trung Ấn. Một quân vương Phật tử đã cải từ Ấn giáo sang đạo Phật sau cuộc trường chinh—The sutra written about the life of King Asoka, a Buddhist ruler and the third king of the Maurya Dynasty of Magadha, in central India. He converted from Hinduism to Buddhism after a long period of war and conquest.

**Kinh A Hàm:** Agama (skt)—Nikaya (p)—A Hàm—A Già Ma—A traditional doctrine or precept—Collection of Buddha's doctrine—Sacred work—Anything handed down and fixed by tradition—See A Hàm Kinh.

**Kinh A Lan Nhã Xứ:** Araa-sutta (p)—Araakanga-suttam (p)—Sutra on the wilderness, in the Samyutta nikaya I.9—Trong Tương Ưng Bộ Kinh I.9.

**Kinh A Na Luật:** Anuruddha-suttam (p)—Sutra to Anuruddha.

**Kinh A Nan Đà Nhất Dạ Hiền Giả:** Ananda-bhaddekaratta-suttam (p)—Kinh A Nan Đà hạnh phúc khi tỉnh thức trong từng hơi thở—Sutra of teaching on mindfulness of breathing.

**Kinh A Súc:** Aksobhya-tathagata-syavyuha-sutra (skt)—A Súc Phật Quốc Kinh—Sutra on Aksobhya-Buddha land—Sutra on Imperturbable Buddha realm.

**Kinh A Súc Phật Quốc Sát Chư Bồ Tát Học Thành Phẩm:** See Kinh A Súc.

**Kinh A Thị Đa Vấn:** Ajita-manava-puccha (p)—Kinh A Dật Đa Bồ Tát Vấn—Sutra on Ajita's Questions.

**Kinh Ách Phược:** Yoga sutta (p)—Sutra on Yoke, Anguttara Nikaya IV.10—Tăng Nhất A Hàm IV.10.

**Kinh Ái Dục:** Iccha-sutta (p)—Kinh Thuyết Dục Vọng, Tương Ưng Bộ II.69—Kama-sutra, in the Samyutta nikaya II.69.

**Kinh Ái Pháp:** Vasikarana (skt)—Phật Thi Ca La Nã—Kinh ái hay Khánh ái pháp hay tìm sự hộ trì nơi chư Phật và Bồ Tát, một trong năm loại tu pháp trong Mật giáo. Kinh nói về những ai yêu thích tu tập chánh pháp chắc chắn sẽ được chư Bồ

Tát và chư Phật hộ trì—For seeking the aid of Buddhas and Bodhisattvas, one of the five kinds of esoteric ceremonial. Sutra is explaining about those who love to practice dharma will surely be protected by all Bodhisattvas and Buddhas—See Five kinds of esoteric ceremonies.

**Kinh Ái Sanh:** Piyajatika-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm 87—Sutra From One Who is Dear, Anguttara Nikaya 87.

**Kinh Ái Thân:** Piya-sutta (p)—Tương Ưng Bộ III.4—Sutra on being dear, Samyutta Nikaya III.4.

**Kinh Am Bà Bá Lâm:** Ambalattika-rahulovada-suttam (p)—Ambalattika-rahulovada-suttanta (p)—Kinh Giáo Giới La Hầu La trong rừng Am Bà Bá Lâm—Sutra on advice to Rahula at Ambalattika Forest.

**Kinh An Trú Tâm:** Vitakkasanthaba-suttam (p)—Tăng Thượng Tâm Kinh, Trung Bộ 20—Sutra on the relaxation of thoughts, Majjhima Nikaya 20.

**Kinh Anh Lạc:** Keruva-sutra (skt)—Sutra of the Necklace of pearl—Ying-Lo-Ching—Người ta tin rằng bộ kinh này được dịch ra từ một bộ kinh Phạn vào thế kỷ thứ năm; tuy nhiên, về sau này các học giả Phật giáo cho thấy rằng bộ kinh này được viết tại Trung Hoa vào khoảng thế kỷ thứ năm hay thứ sáu. Kinh bàn về thập nhị địa, phạm hạnh, lục Ba La Mật, vân vân—People believed that this sutra was translated into Chinese from a Sanskrit sutra in the fifth century; however, later Buddhist scholars indicated that it was probably written in China during the fifth or the sixth century. It discusses the fifty-two stages, the pure precepts, ten perfections, etc.

**Kinh Ao Nước Cặn:** Jambali-sutta (p)—Trong Tăng Nhất A Hàm, IV.178—Sutra on the wastewater pool, in the Anguttara Nikaya, IV.178.

**Kinh Áo Giác:** Vipallasa-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm IV.49—Sutra on Perversions, Anguttara Nikaya IV.49.

**Kinh Ẩn Cư:** Viveka-sutta (p)—Tương Ưng Bộ IX.1—Sutra on Seclusion, Samyutta Nikaya IX.1.

**Kinh Ẩn Sĩ Bà Tát Sá:** Vasettha-suttam (p)—Tên của một bộ kinh nói về ẩn sĩ Bà La Môn Bà Tát Sá—Name of a sutra about Vasettha, a Brahman hermit.

**Kinh Bà La Môn Đạo Đề Đa Sở Vấn:** Toddeya-manava-puccha (p)—Tương Ưng Bộ V.9—Sutra on Toddeya's Question, Samyutta Nikaya V.9.

**Kinh Bà La Môn Sa La Lâm:** Saleyyaka-sutta (p)—Kinh đức Phật giảng cho các vị Bà La Môn trong khu rừng Ta La—Sutra on the Brahmins of Sala.

**Kinh Bà La Môn Tây Phương Độ:** Pacchabhūmika-sutta (p)—Tương Ứng Bộ XLII.6—Sutra on Brahmins of the Western Land, Samyutta Nikaya XLII.6.

**Kinh Bà Sa Cù Đà Hoả Dụ:** Vacchagotta-aggisutta (p)—Sutra on the simile on fire to Vaccha—Bà Sa Cù Đà Hỏa Dụ Kinh—See Du Tăng Bà Sa Cù Đà.

**Kinh Bách Dụ:** Avadanasataka (skt)—Kinh Bách Dụ hay một trăm câu truyện được viết bằng tiếng Bắc Phạn từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ nhì. Những câu truyện này vẽ lên chân lý về học thuyết nghiệp trong Phật giáo—Sakyamuni's One Hundred Fables or one hundred biographical stories in Sanskrit, which were written from the first to second centuries. These stories portray the truth of the doctrine of karma in Buddhism.

**Kinh Bản Duyên:** See Kinh Bốn Duyên.

**Kinh Bảo Hộ:** Paritrana (skt)—Sutra of Protection.

**Kinh Bảo Tích:** Gem-heap Sutra—See Kinh Đại Bửu Tích.

**Kinh Bát Chánh Đạo:** Buddha-bhasita-astanga-samyam-marga-sutra (skt)—Kinh nói về Bát Chánh Đạo do ngài An Thế Cao dịch vào thời Đông Hán, một dịch phẩm sớm từ Kinh Tập A Hàm—Composed by An-Shih-Kao of the Eastern Han Dynasty, an early translation of the Samyuktagama.

**Kinh Bát Châu Tam Muội:** Pratyutpannabuddhasammukha-Vasthitasamadhi-Sutra—Sutra on the samadhi of all Buddhas' Appearance—Kinh nói về trạng thái tâm linh được dùng để quán tưởng các vị Phật hay quán chư Phật hiện tiền Tam muội. Kinh được Ngài Chi Lô Ca Sám dịch sang Hán tự. Cốt tủy của loại tam muội này là “Phật tức tâm, Tâm tức Phật.” Loại tam muội mà khi thực hành thì chư Phật hiện ra trước mặt. Còn được gọi là Thường Hành Đạo hay Thường Hành Tam Muội vì phải thực hành không gián đoạn từ 7 đến 90 ngày—The sutra shows ways of contemplations of any Buddhas. The sutra was translated into Chinese by Lokaksema. The essence of this samadhi is that the Buddha is just

the mind; the mind creates all Buddhas. The samadhi in which the Buddhas of the ten directions are seen as clearly as the stars at night. Also called as the prolonged samadhi, because of the length of time required, either seven or ninety days.

**Kinh Bát Đại Nhân Giác:** Sutra on the Eight Awakenings of Great People.

(I) **Tổng Quan về Kinh Bát Đại Nhân Giác**—An overview of the Sutra on the Eight Awakenings of Great People: Kinh Bát Đại Nhân Giác nói về tám Chơn Lý mà chư Phật, chư Bồ Tát và các bậc vĩ nhân đã từng giác ngộ. Sau khi giác ngộ, các vị ấy lại tiến tu vô ngần từ bi đạo hạnh để tăng trưởng trí huệ. Dùng thuyền Pháp Thân thông dong đạo chơi cõi Niết Bàn, chỉ trở vào biển sanh tử theo đại nguyện cứu độ chúng sanh. Các bậc này lại dùng tám Điều Giác Ngộ để khai lối dắt dìu chúng sanh, khiến cho ai nấy đều biết rành sự khổ não của tử sanh sanh tử, để từ đó can đảm xa lìa ngũ dục bợn nhơ mà quyết tâm tu theo Đạo Thánh—Eight Truths that all Buddhas, Bodhisattvas and great people awaken to. After awakening, they then energetically cultivate the Way. By steeping themselves in kindness and compassion, they grow wisdom. They sail the Dharma-body ship all the way across to Nirvana's other shore, only to re-enter the sea of death and rebirth to rescue all living beings. They use these Eight Truths to point out the right road to all beings and in this way, help them to recognize the anguish of death and rebirth. They inspire all to cast off and forsake the Five Desires, and instead to cultivate their minds in the way of all Sages.

(II) **Lịch sử của Kinh Bát Đại Nhân Giác**—History of the Sutra on the Eight Awakenings of Great People: Sa môn An Thế Cao, người Parthia, dịch từ Phạn sang Hán vào khoảng năm 150 sau Tây Lịch (đời Hậu Hán) tại Trung Tâm Phật Giáo Lạc Dương. Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch từ Hán sang Việt vào khoảng thập niên 70s. Nguyên văn bản kinh bằng Phạn ngữ không biết còn lưu truyền tới ngày nay hay không. Kinh này thích hợp với cả hai truyền thống Phật giáo Nguyên

- Thủy và Đại Thừa—Shramana An Shi Kao, a Partian monk, translated from Sanskrit into Chinese in about 150 A.D. (during the Later Han Dynasty). Most Venerable Thích Thanh Từ translated from Chinese into Vietnamese in the 1970s. The original text of this sutra in Sanskrit is still extant to this day. This sutra is entirely in accord with both the Theravada and Mahayana traditions.
- (III) Công năng của Kinh Bát Đại Nhân Giác đối với Phật tử—Usage of the Sutra on the Eight Awakenings of Great People for Buddhist disciples: Nếu là Phật tử phải nên luôn trì tụng kinh này, hằng đêm thường trì tụng và nghĩ tưởng đến tám điều này trong mỗi niệm, thì bao nhiêu tội lỗi thấy đều tiêu sạch, thông dong tiến vào nẻo Bồ Đề, nhanh chóng giác ngộ, mãi mãi thoát ly sanh tử, và thường trụ nơi an lạc vĩnh cửu—If Buddhist disciples recite this Sutra on the Eight Awakenings, and constantly ponder its meaning, they will certainly eradicate boundless offenses, advance toward Bodhi, quickly realize Proper Enlightenment, forever be free of death and rebirth, and eternally abide in joy.
- (IV) Hành giả tu Thiền và Kinh Bát Đại Nhân Giác—Zen practitioners and the Sutra on the Eight Awakenings of Great People: Kỳ thật, từng điều trong tám điều giác ngộ của các bậc vĩ nhân trong kinh này có thể được coi như là đề tài thiền quán mà hàng Phật tử chúng ta, nhất là những hành giả tu Thiền, nên phải cả đêm lẫn ngày hằng giữ thọ trì, chí thành tụng niệm ghi nhớ, tám điều giác ngộ này của các bậc vĩ nhân—In fact, each of the eight items in this sutra can be considered as a subject of meditation which Buddhist disciples, especially Zen practitioners, should at all times, by day and by night, with a sincere attitude, recite and keep in mind eight truths that all great people awaken to.
- (V) Hình thức của kinh—The form of the sutra: Xét về phương diện hình thức thì kinh văn rất đơn giản. Kinh văn rất cổ, văn thể của kinh thuộc loại kết tập như Kinh Tứ Thập Nhị Chương và Kinh Lục Độ Tập. Tuy nhiên, nội dung của kinh rất sâu sắc nhiệm mầu—The form of the sutra is very simple. The text form is ancient, just like the Forty-Two Chapters and the Sutra on the Six Paramitas. However, its content is extremely profound and marvelous.
- (VI) Nội dung của kinh—The content of the Sutra:
- 1) Điều Giác Ngộ thứ nhất—The First Awakening:
    - Đời vô thường quốc độ bở dòn.
    - Tứ đại khổ không.
    - Năm ấm vô ngã có còn chi đâu.
    - Đổi đời sanh diệt chẳng lâu.
    - Giả dối không chủ lý mầu khó tin.
    - Tâm là nguồn ác xuất sanh.
    - Thân hình rừng tội mà mình chẳng hay.
    - Người nào quán sát thế này.
    - Lần hồi sanh tử sớm chầy thoát ra
    - The world is impermanent, countries are perilous and fragile.
    - The body's four elements are a source of pain; ultimately, they are empty.
    - The Five Aggregates (Skandhas) are not me.
    - Death and rebirth are simply a series of transformations.
    - Misleading, unreal, and uncontrollable.
    - The mind is the wellspring of evil.
    - The body is the breeding ground of offenses.
    - Whoever can investigate and contemplate these truths,
    - Will gradually break free of death and rebirth.
  - 2) Điều Giác Ngộ thứ hai—The Second Awakening:
    - Tham dục nhiều, khổ thiệt thêm nhiều.
    - Nhọc nhân sanh tử bao nhiêu.
    - Bởi do tham dục, mà chiêu khổ này.
    - Bớt lòng tham dục chẳng gây.
    - Thân tâm tụ tại vui này ai hơn.
    - Too much desire brings pain.
    - Death and rebirth are tiresome ordeals.
    - They stem from our thoughts of greed and desire.
    - By reducing desires.
    - We can realize absolute truth and enjoy independence and well-being in both body and mind.
  - 3) Điều Giác Ngộ thứ ba—The Third Awakening:
    - Đắm mê trần mải miết chẳng dừng

- Một bề cầu được vô chừng.  
 Tội kia thêm lớn có ngừng được đâu.  
 Những hàng Bồ Tát hiểu sâu.  
 Nhớ cầu tri túc chẳng lâu chẳng sòn.  
 Cam nghèo giữ đạo là hơn.  
 Lầu cao trí huệ chẳng khờn dựng lên.  
 Our minds are never satisfied or content with just enough.  
 The more we obtain, the more we want.  
 Thus we create offenses and do evil deeds.  
 Bodhisattvas do not make mistakes.  
 Instead, they are always content.  
 Nurture the way by living a quiet life in humble surroundings.  
 Their sole occupation is cultivating wisdom.
- 4) Điều Giác Ngộ thứ tư—The Fourth Awakening:  
 Kẻ biếng lười hạ liệt trầm luân.  
 Thường tu tỉnh tấn vui mừng.  
 Đẹp trừ phiền não ác quân nhiều đời.  
 Bốn ma hàng phục như chơi.  
 Ngục tù ẩm giới thanh thoi ra ngoài.  
 Idleness and self-indulgence will be our downfall.  
 With unflagging vigor,  
 Great people break through their afflictions and baseness.  
 They vanquish and humble the Four Kinds of Demons.  
 And they escape from the prison of the Five Skandhas.
- 5) Điều Giác Ngộ thứ năm—The Fifth Awakening:  
 Ngụ si là gốc khổ luân hồi.  
 Bồ Tát thường nhớ không ngơi.  
 Nghe nhiều học rộng chẳng lơ chút nào.  
 Vun bồi trí tuệ càng cao.  
 Biện tài đầy đủ công lao chóng thành.  
 Đặng đem giáo hóa chúng sanh.  
 Niết bàn an lạc còn lành nào hơn.  
 Stupidity and ignorance are the cause of death and rebirth.  
 Bodhisattvas are always attentive to.  
 And appreciative of extensive study and erudition.  
 They strive to expand their wisdom.  
 And refine their eloquence.  
 Teaching and transforming living beings.
- Nothing brings them greater joy than this.
- 6) Điều Giác Ngộ thứ sáu—The Sixth Awakening:  
 Người khổ nghèo lắm kết oán hờn.  
 Không duyên tạo tác ác đâu sòn.  
 Bồ Tát bố thí, ai hơn kẻ nầy,  
 lòng không còn thấy kia đây.  
 Ít khi nhớ đến buồn gây thuở nào.  
 Dù người làm ác biết bao,  
 một lòng thương xót khổ đau cứu giùm.  
 The suffering of poverty breeds deep resentment.  
 Wealth unfairly distributed creates ill-will and conflict among people.  
 So, Bodhisattvas practice giving and treat friend and foe alike.  
 They neither harbor grudges nor despise evil-natured people.
- 7) Điều Giác Ngộ Thứ Bảy—The Seventh Awakening:  
 Năm dục gây lắm lỗi ngất trời.  
 Tuy người thế tục ngoài đời.  
 Mà lòng không nhiễm vui chơi thế tình,  
 ba y thường nhớ của mình,  
 ngày nào sẽ được ôm bình ngao du.  
 Chí mong lia tục đi tu,  
 đạo gìn trong sạch chẳng lu không mờ.  
 Hạnh lành cao vút kính thờ,  
 thương yêu tất cả không bờ bến đâu.  
 Great people, even as laity, are not blighted by worldly pleasures.  
 Instead, they constantly aspire to take up the three precepts-ropes and blessing-bowl of the monastic life.  
 Their ideal and ambition is to leave the household and family life to cultivate the way in immaculate purity.  
 Their virtuous qualities are lofty and sublime;  
 their attitudes toward all creatures are kind and compassionate.
- 8) Điều Giác Ngộ Thứ Tám—The Eighth Awakening:  
 Tử sanh hoài đau khổ vô cùng.  
 Phát tâm đồng mãnh đại hùng.  
 Quyết lòng độ hết đồng chung Niết bàn.  
 Thà mình chịu khổ muôn vòn,  
 thay cho tất cả an nhàn thanh thoi.

Mọi người đều được vui tươi,  
đến bờ giác ngộ rạng ngời hào quang.  
Rebirth and death are beset with  
measureless suffering and afflictions,  
like a blazing fire.

Thus, great people make the resolve to  
cultivate the Great Vehicle.

To rescue all beings.

To endure endless hardship while standing in  
for others.

To lead everyone to ultimate happiness.

**Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh:** Prajnaparamitahrdaya-Sutra—Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh hay gọi tắt là Tâm Kinh, là phần kinh ngắn nhất trong 40 kinh tạo thành Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh. Đây là một trong những kinh văn quan trọng nhất trong Phật giáo Đại thừa. Kinh được nhấn mạnh về tánh không. Kinh thường được các Phật tử tụng thuộc lòng trong các tự viện. Một trong những câu nổi tiếng trong kinh là “Sắc bất dị không, không bất dị sắc” (hình thức chỉ là hư không, hư không chỉ là hình thức), một công thức được lập đi lập lại trong nhà thiền. Toàn bộ văn kinh của Bát Nhã Ba La Mật có nghĩa là “trí huệ đáo bỉ ngạn.” Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự—The Heart of the Prajna-Paramita-Sutra or Heart Sutra, the shortest of the forty sutras that constitute the Prajanparamita-sutra. It is one of the most important sutras of Mahayana Buddhism. The sutra is especially emphasized on emptiness (Shunyata). It is recited so frequently in the temple that most Buddhists chant it from memory. One of the most famous sentences in the sutra is “Form is no other than emptiness; emptiness is no other than form,” an affirmation that is frequently referred to in Zen. The Prajna-Paramita Heart Sutra literally means “the wisdom that leads to the other shore.” The sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

**Kinh Bát Thánh:** Athakanagara-suttam (p)—Sutra on eight sages—Kinh nói về tám bậc hiền thánh.

**Kinh Bằng Yết La Thiên:** Pingala-sutta (skt)—Kinh nói về một vị trời, con trai của một vị la sát nữ—Sutra on Pingala, son of a raksha.

**Kinh Bằng Hữu Kết:** Samgaha-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm IV.32 và Tương Ưng Bộ III. 14-15 — Kinh nói về sự trói buộc của tình bạn bè—Sutra

on the Bonds of fellowship, in the Anguttara Nikaya IV.32, and in the Samyutta Nikaya III. 14-15.

**Kinh Bất Đọa Lạc:** Aparihani-sutta (p)—Sutra on no falling away.

**Kinh Bất Đoạn:** Anupada-suttam (p)—Sutra on unceasing—Trung Bộ Kinh, 111, kinh nói về sự không ngừng nghỉ (không dừng, không dứt đoạn)—Sutra on without ceasing, Majjhima Nikaya 111.

**Kinh Bất Đồng Lợi Ích:** Ananjasappaya-suttam (p)—Trung Bộ Kinh 106—Sutra on different benefits, Majjhima Nikaya 106.

**Kinh Bất Khả Tư Nghĩ:** Acintita-sutta (skt)—Sutra on Unconjecturability, Anguttara IV. 77—Kinh nằm trong bộ Tăng Nhất A Hàm IV.77.

**Kinh Bất Thế Tục:** Niramisa-sutta (p)—Kinh giảng giải về phương cách thoát khỏi những ham muốn nhục dục, Tương Ưng Bộ XXXVI.31—Sutra on Unworldliness (free from sensual desires), in the Samyutta Nikaya XXXVI.31.

**Kinh Bất Tịnh Quán:** Dharmatara-dhyana-sutra (skt)—Đạt Ma Đa La Thiền Kinh—Sutra on contemplation of impurity.

**Kinh Bẫy Mồi:** Nivapa-suttam (p)—Trung Bộ Kinh 25—Sutra on trapping preys, Majjhima Nikaya 25.

**Kinh Biệt Giải Thoát:** Pratimoksa-sutta (skt)—Code of monk’s rules—Disciplinary code—Kinh Biệt giải thoát giới—See Biệt Giải Thoát Kinh.

**Kinh Bọ Hung:** Pilahaka-sutta (p)—Tương Ưng Bộ XVII.5—Sutra on the Dung Beetle, Samyutta Nikaya XVII.5.

**Kinh Bọt Bèo:** Phena-sutta (p)—Tương Ưng Bộ XXII.95—Sutra on Foam, Samyutta Nikaya XXII.95.

**Kinh Bớ Sá Bà Lâu:** Potthapada-sutta (p)—Sutra on wandering practitioners of heretical sects—Kinh Du Sĩ Ngoại Đạo.

**Kinh Bớ Tát Giới:** Uposatha-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm VIII.41—Sutra on Uposatha Observance, Anguttara Nikaya VIII.41.

**Kinh Bồ Đề Hành Kinh:** Bodhicaryavatara Sutra—Kinh nói về “Đi vào con đường Giác Ngộ” được Ngài Long Thọ soạn—Entering the Path of Enlightenment, composed by Nagarjuna.

**Kinh Bồ Đề Pháp Vương Tử:** Bodhi-rajakumara-suttam (p)—Sutra on enlightenment of



son of the Dharma-king (Bodhisattva).

**Kinh Bồ Đề Vương Tử:** See Kinh Bồ Đề Pháp Vương Tử.

**Kinh Bộc Lưu:** Ogha-sutta (p)—Tương Ưng Bộ XLV.171—Sutra on floods, Samyutta Nikaya XLV.171.

**Kinh Bản:** Sutra (skt)—Kinh điển trong Tam Tạng được Đức Phật thuyết giảng—The sutras in the Tripitaka are the sermons attributed to the Buddha.

**Kinh Bản Duyên:** Nidanakatha (skt)—Kinh Bản Duyên là bản tiểu sử duy nhất của Đức Phật bằng tiếng Ba Li. Kinh Bản Duyên dùng làm đoạn mở đầu cho phần biện giải Truyện Tiền Thân (Jataka). Không thấy đề cập gì đến tác giả của Kinh Bản Duyên, dù rằng soạn giả có nói đến ba vị tu sĩ, đó là Atthadassi, một ẩn sĩ, Buddhamitta của Hóa Địa Bộ và Phật Thiên (Buddhadeva), một tu sĩ uyên bác đã gợi ý cho ngài viết phần luận giải của Truyện Tiền Thân—Nidanakatha, the only biography of Gautama Buddha in Pali which forms the introduction of the Jataka commentary. Its authorship is not mentioned anywhere, although the author speaks of the three monks: Atthadassi, a recluse, Buddhamitta of the Mahisasaka sect, and Buddhadeva, a monk of clear intellect, who inspired him to write the Jataka commentary.

**Kinh Bản Sanh:** Jataka (skt)—Xà Đà Đà—Bổn Sanh Kinh, một phần của Khuddaka-Nikaya. Chỉ riêng phần này, có 547 truyện, là một phần quan trọng nhất của Kinh Tạng. Đây là một trong 12 bộ Kinh Đại Thừa, còn gọi là Chuyện tiền thân Đức Phật hay kinh văn mà Đức Như Lai nói về hành nghiệp tu hành của Ngài khi còn là Bồ Tát. Kinh cũng nói về những bài tiên đoán về sự thành Phật của Ngài tại Ấn Độ. Kinh được chia làm ba phần. Phần đầu nói về cuộc đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tại Ấn Độ. Phần thứ nhì nói về tiền thân của Ngài. Phần thứ ba nói về mối tương giao cũng như những nhân vật liên hệ giữa tiền thân và hiện kiếp của Ngài—Jataka Sutra, Birth Stories or Past Lives Sutra, a part of the Khuddaka-Nikaya. The 547 Jatakas are by themselves the biggest section of the Sutra Pitaka. These are stories of the Sakyamuni Buddha's previous incarnations, one of the twelve classes of sutras, one of the twelve Mahayana sutras. Legendary stories of the

Buddha's past lives as a Bodhisattva. These stories depict the series of good acts by which Sakyamuni was able to be reborn as the Buddha in India. A Jataka story is traditionally divided into three parts. The first introduces an incident in the life of Sakyamuni Buddha in India. The second relates an incident in one of his past existences. The third demonstrates the casual relationship between the incident in the past and the one in the present, and identifies the persons involved in the past incident with those living in the present.

**Kinh Bản Sự:** Itivrttaka or Ityukta (skt)—Narratives of past lives of the Buddha's disciples—Một trong mười hai bộ kinh, trong đó Đức Phật kể về những chuyện tiền thân của các đệ tử cũng như các địch thủ đương thời của Ngài. Bản kinh này cho thấy những ứng xử trong các cuộc đời trước đây ảnh hưởng như thế nào đến những hoàn cảnh của cuộc đời hiện tại, theo luật của "Nghiệp." Nhiều câu chuyện này bắt nguồn từ những cổ tích dân gian Ấn Độ, có trước khi Phật giáo xuất hiện, nhưng được Đức Phật lấy đó làm truyện tiền thân của những đệ tử của Ngài. Hiện nay ngoài văn bản tiếng Ba Li ra còn có những dịch bản tiếng Trung Hoa và tiếng Anh. Tuy nhiên, dịch bản tiếng Hoa là căn cứ từ nguyên bản Bắc Phạn, chứ không phải từ văn bản Ba Li—One of the twelve classes of sutras in which the Buddha tells of the deeds of his disciples and other followers as well as his foes in previous lives. They show how acts of previous lives influence the circumstances of the present life according to the law of "Karma." Many of those stories are Indian folk tales from pre-Buddhist times; however, the Buddha based on these stories to mention about previous lives of his disciples. Nowadays, in addition to the text written in Pali, there are translations in Chinese and English. However, the Chinese translation is based on a lost sanskrit version, not the Pali one—See Bổn Sanh Kinh.

**Kinh Bản Tâm:** Sacitta-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm X.51—Sutra on One's Own Mind, Anguttara Nikaya X.51.

**Kinh Buông Bỏ Dục Vọng:** Pahana-sutta (p)—Tương Ưng Bộ XXXVI.3—Sutra on giving up, Samyutta Nikaya XXXVI.3.

**Kinh Buông Xả:** Vimutti-sutta (p)—Sutra on

Release, Anguttara Nikaya II.30—Tăng Nhất A Hàm II.30.

**Kinh Ca Lam:** Kalama sutra (skt)—Kalama sutta (p)—Kinh Ka La Ma—Kinh nói về những lời khuyên nổi tiếng của đức Phật về việc những nhà lãnh đạo tầm cỡ chân lý trong việc trị quốc cho những người trong bộ tộc Ca-Lam—The sutra mentioned about the Buddha's famous advice on the subject of authority in the search for Truth for the people in the tribe of Kalama.

**Kinh Ca Tỳ La Vệ:** Kathavatthu-sutta (p)—Kinh Ca Tỳ La Vệ, trong Tăng Nhất A Hàm X.69—Sutra on topics of conversation, in the Anguttara Nikaya X.69—See Bộ Ngữ Tông.

**Kinh Cái Giếng:** Pokkharani-sutta (p)—Tương Ưng Bộ XIII.2—Sutra on the pond, Samyutta Nikaya XIII.2.

**Kinh Cảm Thọ:** Vedana sutta (p)—Tương Ưng Bộ XXVII.5—Sutra on Feeling, Samyutta Nikaya XXVII.5.

**Kinh Cảnh Giới:** Loka-sutta (p)—Trong Tương Ưng Bộ XXXV.82—Sutra on the world, in the Samyutta Nikaya XXXV.82.

**Kinh Căn Bản Bồ Tát:** Salha-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm III. 66-70—Sutra on the Roots of the Uposatha, Anguttara Nikaya III. 66-70.

**Kinh Căn Bản Tu Tập:** Indriya-bhavana-suttam (p)—Trong Tương Ưng Bộ XLVIII.10—Sutra on the development of the faculties, in the Samyutta nikaya XLVIII.10.

**Kinh Căn Bản Tư Duy:** Sariraka-mimamsa-sutra (skt)—Một trong những giáo điển chính của kinh điển Vệ Đà—Sutra on fundamental thoughts, one of the basic Veda scriptures.

**Kinh Căn Tu Tập:** Indriy-abhavana-suttam (p)—Sutra on the development of the faculties, in the Samyutta nikaya XLVIII.10—Trong Tương Ưng Bộ XLVIII.10.

**Kinh Cẩn Trọng:** Uthana-sutta (p)—Sutra on vigilance.

**Kinh Cây Đuốc:** Chavalata-sutta (p)—Sutra on the Fire-brand—Sutra on the Torch.

**Kinh Cây Gậy:** Danda-sutta (p)—Trong Tương Ưng Bộ XV.9—Sutra on the stick, in the Samyutta nikaya, XV.9.

**Kinh Chánh Kiến:** Samma-ditthi-sutta (p)—Samyag-drsti-sutra (skt)—Sutra on Right Understanding—Sutra on Right view.

**Kinh Chánh Tri Kiến:** See Kinh Chánh Kiến.

**Kinh Chân Nhân:** Sappurisa-sutta (p)—Sutra on a person of integrity—Sutra on right view—Kinh người có đạo đức, Tăng Nhất A Hàm IV.73—Sutra on a virtuous man, Anguttara Nikaya IV.73.

**Kinh Chỉ Man:** Angulimala sutra (skt)—Kinh Vô Nã—Sutra of the story of Angulimala.

**Kinh Chia Sẻ Minh Kiến:** Vijja-bhagiya-sutta (p)—Sutra on A Share in Clear Knowing, Anguttara Nikaya II.29—Tăng Nhất A Hàm II.29.

**Kinh Chiếc Đàn Lute:** Vina-sutta (p)—Kinh về chiếc đàn Tỳ Bà, Tương Ưng Bộ XXXV.205—Sutra on the Lute, Samyutta Nikaya XXXV.205.

**Kinh Chiên Đà La:** Candala-sutta (p)—Sutra on the Outcast—Sutra on the Untouchable.

**Kinh Chiến Thắng:** Vijaya-sutta (p)—Sutra on Victory, Samyutta Nikaya V.4—Tương Ưng Bộ V.4.

**Kinh Chiến Thắng Bằng Nhuyễn Ngữ:** Subhasitajaya-sutta (p)—Tương Ưng Bộ XI.5—Sutra on Victory Through What is Well-spoken, Samyutta Nikaya XI.5.

**Kinh Chiêu Sáng:** Pabhassara-sutta (p)—Sutra on luminosity, Anguttara Nikaya I.49-52—Kinh Quang Minh, Tăng Nhất A Hàm I.49-52.

**Kinh Chiều:** Banka (jap)—Công phu tối—Evening sutra recitation.

**Kinh Chủng Tập:** Sangiti Sutta (p)—Kinh Phúng Tụng—Kinh trùng tụng kinh điển trong Hội nghị kết tập kinh điển. Kinh lập lại nội dung dựa theo những lời thuyết pháp của đức Phật trước đây bằng văn vần cho dễ nhớ—Corresponding verses, i.e. prose address repeated in verse; the verse section of the canon.

**Kinh Chủng Đức:** Sonadanda-sutta (p)—Kinh đức Phật giảng cho một vị Bà La Môn tên Chủng Đức.

**Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống:** Cakkavatirajasihanada-sutta (p)—Sutra on the lion's roar wheel-turning king.

**Kinh Chuyển Pháp Luân:** Dhamma-chakka-ppavattana-sutta (p)—Sutra of the setting in motion of the wheel of the law—Sutra on the Wheel of the Dhamma—Sermons on the foundation of the Kingdom of Righteousness—The first discourse of the Buddha after his enlightenment—See Chuyển Pháp Luân Kinh.

**Kinh Chư Phật Sở Hộ Niệm:** Sukha-vatyamrtavyuha sutras (skt)—Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh—

The Smaller Sukha-vativyuha sutras—Smaller Amitayus Sutras.

**Kinh Chưa Thuần Hóa:** Abhavita-sutta (p)—Sutra on Untamedness.

**Kinh Chướng Ngại:** Avarana-sutta (p)—Sutra on obstructions—Sutra on hindrance, in the Anguttara nikaya VI.86—Tăng Nhất A Hàm, VI.86—Sutra on concealing (hiding, interruption, or mental blindness).

**Kinh Con Chó:** Sona-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm VI.55—Sutra on a dog, Anguttara Nikaya VI.55.

**Kinh Con Chó Rừng:** Sigala-sutta (p)—Tương Ưng Bộ XVII.8—Sutra on the Jackal, Samyutta Nikaya XVII.8.

**Kinh Con Điều Hâu:** Sukunagghi-sutta (p): Tương Ưng Bộ XLVII.6—Sutra on the Hawk, Samyutta Nikaya XLVII.6.

**Kinh Con Rắn:** Ahina-sutta (p)—Uraga-sutta (p)—Kinh Rắn, trong Tăng Nhất A Hàm, quyển IV.67—Sutra on (about) the snake, in the Anguttara Nikaya, IV, 67.

**Kinh Con Rùa:** Kumma-sutta (p)—Tương Ưng Bộ XXXV.199—Sutra on the tortoise, Samyutta Nikaya XXXV.199.

**Kinh Cô Khởi:** Phúng Tụng—Gatha—Verses containing ideas not expressed in prose.

**Kinh Cô Đàm Di:** Gotami-sutta (p)—Kinh Kiều Đàm Di, trong Tăng Nhất A Hàm VIII.53—Sutra to Gotamide, in the Anguttara nikaya, VIII.53.

**Kinh Cù La:** Cula-malunkyaputta-sutta (p)—Sutta of small examples—Cù la kinh—SeeTiểu Dự Kinh.

**Kinh Cức:** Gai góc—Full of thorns—Thorny.

**Kinh Dã Lâm Thiền:** Jinna-sutta (p)—Sutra on meditating in the wilderness of the forest—Kinh mà ngài tôn giả Đại Ca Diếp trình bày những lý do tại sao ngài tiếp tục thiền định nơi rừng rậm hoang dã, trong Tương Ưng Bộ Kinh XVI.5—Sutra on Old Venerable Maha-Kassapa explains the reasons he chooses to continue meditating in the wild forest (in the wilderness of the forest), in the Samyutta Nikaya XVI.5.

**Kinh Di Bộ Tông Luân Luận:** Samayabhedo Sutra—Kinh được soạn bởi Ngài Thế Hữu vào khoảng 100 năm sau khi Phật nhập diệt, sau được Ngài Huyền Trang dịch ra Hoa ngữ, nói về thời kỳ phân rẽ thành hai phái của Phật giáo là Thượng

Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ—The sutra was composed by Vasumitra about 100 years after the death of the Buddha, later was translated into Chinese by Hsuan-Tsang. The sutra mentioned about the first division of Buddhism into two divisions: The Theravada (elder monks or intimate disciples) and Mahasanghika (general body of disciples).

**Kinh Di Giáo:** Kinh nói về giáo pháp cuối cùng truyền lại khi Phật sắp nhập diệt—The sutra on the last instructions handed down or bequeathed by the Buddha.

**Kinh Di Hâu:** Makkata-suttam (p)—Markata-sutta (skt)—Tương Ưng Bộ XLVII.7—Sutra on the monkey, Samyutta Nikaya XLVII.7.

**Kinh Dij:** Frightened.

**Kinh Dij Thực Quả:** Vipaka-sutta (p)—Kinh nói về quả của nghiệp, Tăng Nhất A Hàm VIII.40—Sutra on Result of the karma, Anguttara Nikaya VIII.40.

**Kinh Diệu Nghiêm:** Vyuharaja-Sutra (skt)—Kinh Trang Nghiêm—An exposition of the principal doctrines of the Tantra school.

**Kinh Diệu Pháp Liên Hoa:** Saddharma-pundarika-Sutra (skt)—Wonderful Law Lotus Flower—The Lotus of the True Law—Liên Hoa Kinh, được viết vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch, một trong những kinh chính của Phật giáo Đại thừa vì nó chứa đựng những ý tưởng chủ yếu của Đại thừa, ý tưởng về bản chất siêu việt của Phật và việc phổ cứu chúng sanh—Sutra of the Lotus Flower, sutra of the Lotus of the Good Dharma, written in the first century A.D., one of the most important sutras of Mahayana Buddhism because it contains the essential teachings of Mahayana, including the doctrines of the transcendental nature of the buddha and of the possibility of universal liberation.

**Kinh Dòng Tộc Thích Ca:** Sakka-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm III.74—Sutra about the Sakyan, Anguttara Nikaya III.74.

**Kinh Du Sĩ Ngoại Đạo:** See Kinh Bồ Sát Bà Lâu.

**Kinh Du Tăng Samandaka:** Samandaka-samyutta (p)—Tương Ưng Bộ 39—Sutra on Samandaka the wanderer, Samyutta Nikaya 39.

**Kinh Duy Ma Cát:** Vimalakirtinirdesa-Sutra—Kinh Duy Ma Cát là một bộ kinh Đại thừa quan trọng, đặc biệt cho Thiên phái và một số đệ tử

trường phái Tịnh Độ. Nhân vật chính trong kinh là Ngài Duy Ma Cật, một cư sĩ mà trí tuệ và biện tài tương đương với rất nhiều Bồ Tát. Trong kinh này, Ngài đã giảng về Tánh Không và Bất Nhị. Khi được Ngài Văn Thù hỏi về Pháp Môn Bất Nhị thì Ngài giữ im lặng. Kinh Duy Ma Cật nhấn mạnh chỗ bản chất thật của chư pháp vượt ra ngoài khái niệm được ghi lại bằng lời. Kinh được Ngài Cửu Ma La Thập dịch sang Hán tự—The Vimalakirti Sutra, a key Mahayana Sutra particularly with Zen and with some Pure Land followers. The main protagonist is a layman named Vimalakirti who is equal of many Bodhisattvas in wisdom and eloquence. He explained the teaching of “Emptiness” in terms of non-duality. When asked by Manjusri to define the non-dual truth, Vimalakirti simply remained silent. The sutra emphasized on real practice “The true nature of things is beyond the limiting concepts imposed by words.” The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

**Kinh Duyên Giác:** Paccaya-sutta (p)—Pratyaya-sutra (skt)—Sutra on Requisite Conditions.

**Kinh Duyên Phúc Lợi:** Vyagghapajja-sutta (p)—Dighajanu-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm VIII.54—Sutra on Conditions of Welfare to Dighajanu, Anguttara Nikaya VIII.54.

**Kinh Dược Sư:** See Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Bản Nguyên Công Đức.

**Kinh Dược Sư Bản Nguyên Công Đức:** See Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Bản Nguyên Công Đức.

**Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Bản Nguyên Công Đức:** Bhaisaya-guru-vaiduryaprabhasapurvapranidhanavisesavistara—The Medicine Buddha Sutra—Sutra about Bharadvaja—Kinh nhấn mạnh về những công đức của Đức Dược Sư Như Lai và khuyên chúng sanh hãy tin tưởng vị Phật này để được vãng sanh Thiên đường Đông Độ; tuy nhiên, kinh không phủ nhận Tây phương Cực Lạc. Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự—The sutra stresses on the merits and virtues of Bhaisaya-Guru and encourages sentient beings to have faith in this Buddha so that they can be reborn in the Eastern Paradise; however, the sutra never denies the Western Paradise. The Sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—See Mười Hai Lời nguyện của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

**Kinh Đa Giới:** Bahudhakuta-suttam (p)—Sutra on multiple spheres.

**Kinh Đá:** Sela-sutta (p)—Kinh Sela—Sutra on Rock, Samyutta Nikaya V.9 and Majjhima Nikaya 92—Kinh Đá, Tương Ứng Bộ V.9 và Trung Bộ 92.

**Kinh Đà La Ni Chú:** Dharani-pada (skt)—Sutra on the portion of a dharani verse.

**Kinh Đại Bảo Tích:** Gem-heap Sutra—See Kinh Đại Bửu Tích.

**Kinh Đại Bảo Tích Bất Động:** See Kinh A Súc.

**Kinh Đại Bát Nhã:** The Maha-prajna-paramita sutra—Kinh thuyết về triết lý căn bản Đại Thừa và Lục Ba La Mật. Người ta nói rằng Phật đã thuyết Kinh này cho 16 chúng hội ở bốn nơi khác nhau: Linh Thứu Sơn, Thành Xá Vệ, Cung trời Tha Hóa Tự Tại, và Trúc Lâm Tịnh Xá. Kinh gồm 600 quyển được Ngài Trần Huyền Trang dịch sang Hoa Ngữ vào thời nhà Đường. Một trong những câu nổi tiếng nhất của bộ kinh là “Sắc tức thị không, không tức thị sắc.” Nói cách khác, không hề có sự khác biệt giữa đệ nhất nghĩa đế và thế tục đế—The fundamental philosophical work of the Mahayana school, the formulation of wisdom, which is the sixth paramita. It is said to have been delivered by Sakyamuni in four places at sixteen assemblies: Gridhrakuta near Rajagrha (Vulture Peak), Sravasti, Paranirmitavasavartin, and Veluvana near Rajagrha (Bamboo Garden). It consists of 600 books as translated by Hsuan-Tsang under the T’ang dynasty. One of the most famous phrases from the Sutra: “Matter is just the immaterial, the immaterial is just matter (form is emptiness and the very emptiness is form).” In other words, there is no difference between the supreme truth and the conventional truth.

**Kinh Đại Bát Niết Bàn:** Mahaparinirvana-Sutra (skt)—Maha Parinirvana Sutra—Great Nirvana—The sutra or sermon of the Great Decease or passing into final Nirvana—Kinh thuyết về Phật nhập diệt và những giáo lý của Ngài, còn gọi là Kinh Thiên Đường. Kinh cũng bàn về lý thuyết bản tánh Phật vốn có ở mọi thực thể. Kinh Niết Bàn là bộ kinh cuối cùng mà Đức Phật thuyết trước khi Ngài nhập diệt. Theo truyền thống Đại Thừa, Niết Bàn Kinh, được Phật Thích Ca thuyết giảng trước khi Ngài nhập diệt, kinh giảng về đại nhập diệt. Kinh Đại Bát Niết Bàn là kinh điển Đại Thừa hiện chỉ còn lại ở Trung Hoa và Tây Tạng,

nó hoàn toàn khác hẳn bản kinh bằng tiếng Pali về âm điệu và nội dung. Kinh thuyết về Phật nhập diệt và những giáo lý của Ngài. Kinh cũng bàn về lý thuyết bản tánh Phật vốn có ở mọi thực thể. Kinh được Ngài Đàm Vô Sâm dịch sang Hán tự. Trong khi bản văn kinh bằng tiếng Pali kể lại những ngày cuối cùng của Đức Phật và Phật niết bàn, cũng như những gì xảy ra sau đó, bao gồm việc trà tỳ (hỏa thiêu) và việc phân chia xá lợi. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, giáo lý của Kinh Niết Bàn là một đề tài học hỏi hấp dẫn trong thời kỳ này. Đạo Sanh hằng chú tâm vào việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa, cũng là một lãnh tụ trong việc quảng diễn lý tưởng Niết Bàn. Nhân đọc bản cựu dịch kinh Niết Bàn gồm sáu quyển, ông nêu lên chủ trương rằng Nhất Xiển Đề (Ichchantika—Hạng người được xem như không có Phật tính và không thể thành tựu Phật quả) cũng có thể đạt đến Phật quả. Rồi ngay sau đó một bản kinh bằng Phạn ngữ về Đại Bát Niết Bàn được truyền vào và phiên dịch ra Hán văn. Lý thuyết cho rằng Nhất Xiển Đề cũng có thể đạt đến Phật quả được tìm thấy trong bản kinh này. Sau đó ông cũng soạn một bản sơ giải về Kinh Niết Bàn. Có hai bản kinh của trường phái Tiểu Thừa được tìm thấy trong Trường A Hàm Du Hành Kinh. Cũng có hai bản kinh bằng Hoa ngữ của Đại Thừa: Bắc Bản Niết Bàn Kinh gồm 40 quyển và Nam Bản Niết Bàn Kinh gồm 36 quyển, được sửa lại từ Bắc Bản—A long sutra containing a description of the Buddha's passing and his teaching. The Paradise Sutra. The sutra also deals with the doctrine of Buddha-nature, which is immanent in all beings. Parinirvana Sutra was the last sutra which the Buddha preached before he passed away. According to the Mahayana tradition, Nirvana Sutra which was delivered by Sakyamuni before his death, explained the great or final entrance into extinction and cessation. Maha Parinirvana Sutra (Great Nirvana or Paradise Sutra). The sutra of the Great Decease is the title of a Mahayana text that is extant only in Chinese and Tibetan, which is very different from the Pali Mahaparinibbana-sutta in tone and content. The Mahayana text, purportedly spoken on the occasion of Sakyamuni Buddha's passing away, is an important source in East Asia for the notion that the Buddha-nature is

present in all beings. It emphasized on the Buddha's sermon of the Great Decease or passing into final Nirvana. The sutra also deals with the doctrine of Buddha-nature, which is immanent in all beings. The sutra was translated into Chinese by Dharmaksema. While the Pali text only recounts Sakyamuni Buddha's last days, and final entry into Nirvana as well as the immediate aftermath, including the cremation of his body and the distribution of relics. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the doctrine of the Nirvana text was another fascinating subject of learning at the present time. Tao-Shêng, already conspicuous in the study of the Lotus, was also a leader in the exposition of the ideal of Nirvana. On reading the old Nirvana text, which was in six Chinese volumes, he set forth the theory that the Ichchantika (a class of men who were bereft of Buddha-nature and destined to be unable to evolve to the Buddha stage) could attain Buddhahood. Soon afterwards, a Sanskrit text of the Mahaparinirvana Sutra was introduced and translated. The theory that the Ichchantika could attain Buddhahood was found in the text. People marveled at his deep insight. Later he also compiled a commentary on the Nirvana Sutra. There are two Hinayana versions are found in the Long Agama. The Mahayana also has two Chinese versions: The Northern in 40 books and the Southern in 36 books, a revision of the Northern version.

**Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni:** Mahakaruna Dharani Sutra—A Sutra of the Esoteric Buddhist tradition—The Teaching of the powerful effect of the Avalokitesvara Maha-Bodhisattva Great Compassion Mantra.

**Kinh Đại Bản:** Maha-padana-sutta (p)—Kinh Điển chánh hay cơ bản—Tích truyện về sáu vị Phật ra đời trước đức Phật Thích Ca—Sutra on the great major text—See Thất Phật.

**Kinh Đại Bản A Di Đà:** Major Amitabha Sutra—Kinh Đại Bản Di Đà hay Kinh Vô Lượng Thọ được trường phái Thiên Thai dùng như một trong ba bản kinh chính của Tịnh Độ Tông—The Major Amitabha Sutra (the Infinite Life Sutra) which the T'ien-T'ai takes as the major of the three Pure-Land sutras.

**Kinh Đại Bửu Tích:** Maha Ratnakuta Sutra

(skt)—Ratnakuta Sutra (skt)—Gem-heap Sutra—Bảo Tích Kinh—Đây là một trong những bộ kinh Phương Quảng, một bộ kinh nhiều tập sưu tập văn kinh Đại Thừa, gồm 49 quyển kinh độc lập với nhau, đa phần được xem như văn kinh Đại Thừa trong thời sơ khai. Toàn bộ kinh văn chỉ còn tồn tại trong bản dịch Hán văn và Tây tạng mà thôi. Đây là một trong những bộ kinh tối cổ của Phật Giáo Đại Thừa. Chủ ý kinh nhằm phát triển Trung Đạo, mà về sau này trở thành học thuyết cho phái Trung Đạo của Ngài Long Thọ. Đại Bảo Tích cũng chứa đựng những kinh văn nói về Bát Nhã Ba La Mật. Kinh được ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hoa ngữ, là một trong những kinh điển xưa nhất của Phật Giáo Đại Thừa. Trong Đại Bảo Tích, tư tưởng Trung Đạo được triển khai. Kinh cũng nói về trí huệ siêu việt (Bát Nhã Ba La Mật Đa trong trường Kinh A Di Đà). Tạng kinh điển rất quan trọng gồm 6000 trang trong chín quyển chứa đựng hầu hết những giáo điển trọng đại của Đại Thừa nhằm đưa chúng sanh đến chỗ Giác Ngộ Tối Thượng của Phật quả—It is one of the Vaipulya sutras, a voluminous collection of Mahayana texts, which comprises forty-nine independent sutras, many of which are considered to belong to the early period of Mahayana literature. The entire corpus exists only in Chinese and Tibetan translations. One of the oldest sutras of Mahayana. Ratnakuta developed the Middle Way, which later became the basis for the Madhyamaka teaching of Nagarjuna. It also contains sutras on transcendental wisdom (Prajna Paramita Sutra and Longer Amitabha Sutra). The sutra was translated into Chinese by Bodhiruci, one of the oldest sutras of Mahayan. In the Ratnakuta, the thought of the Middle Way is developed. It also contains sutras on transcendental wisdom (Prajna Paramita Sutra and Longer Amitabha Sutra). A very important sutra (6000 pages in nine volumes) which contains almost all the most critical teaching of the Mahayana Tradition (Great Vehicle) to carry sentient beings to the Ultimate Enlightenment of Buddhahood.

**Kinh Đại Ca Chiên Diên Nhất Dạ Hiền Giả:** Kaccanabhaddekaratta-suttam (p)—Sutra on Mahakatyayana, an overnight good guest—See Ma Ha Ca Chiên Diên.

**Kinh Đại Ca Diếp Hội:** Kasyapa-parivarta

(skt)—Sutra on the Buddhist Council presided by Kasyapa—See Đại Ca Diếp Hội Kinh.

**Kinh Đại Duyên:** Maha-nidana-sutta(p)—Sutra on great cause discourse, in the Long Agama Sutra.

**Kinh Đại Điển Tôn:** Maha-govinda-suttanta (p)—Great honorable ones in sutras—Kinh Thập Cửu Đại Điển Tôn—Kinh điển về những bậc tôn quý.

**Kinh Đại Hải:** Samuddha-sutta (p)—Tướng Ứng Bộ XIII.8—Sutra on the Ocean, Samyutta Nikaya XIII.8.

**Kinh Đại Hội:** Maha-samaya-sutta (p)—Đại Hội Kinh—Sutra on general assembly—Sutra on the great meeting.

**Kinh Đại Không:** Maha-sunnata-sutta (p)—Mahasunyata-sutra (skt)—Sutra on the great emptiness—Sutra on the great void—Sutra on the great universal space—Sutra on the great emptiness of the highest degree—Kinh nói về cái không lớn.

**Kinh Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Đà:** Adhyardhasatika-Prajnaparamita-Sutra—Còn được gọi là “Lý Thú Kinh” hoặc “Bát Nhã Lý Thú Kinh.” Đây là tinh yếu giáo lý của Mật Tông, dạy cách tu hành thành Phật ngay trong đời này. Kinh được Ngài Bất Không dịch sang Hán tự—Also called “The Interesting Sutra” or “The Interesting Prajna Sutra.” It stressed on the essence of the Tantric schools that taught how to practice and become a Buddha in this very life. The sutra was translated into Chinese by Amoghavajra.

**Kinh Đại Lực Đà La Ni:** Maha-bala-dharani-sutra (skt)—Sutra on mantra or spell with great powers.

**Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt:** Mahakammavibhanga-suttam (p)—Trong Kinh Trung Bộ 136—Sutra on the greater exposition of kamma, in the Majjhima Nikaya 136.

**Kinh Đại Nhứt:** Maha-vairocana-bhisambodhi-sutra (skt)—Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh, một trong ba bộ kinh chính của Phật giáo Mật Tông, được Thiện Vô Úy dịch sang Hoa ngữ vào thời đại nhà Đường. Kinh dạy về Đại Nhứt Như Lai là hiện thân của Pháp Giới, chia ra làm Thai Tạng Giới hay thế giới hiện tượng và Kim Cang Bất Hoại Giới, cả hai hợp thành Pháp Giới. Hiện thân của Phật Tỳ Lô Giá Na là chư

Phật hay chữ Bồ Tát, được tiêu biểu bởi những hình vòng (hay mặt trời và các hành tinh quay quanh nó). Trong Kim Cang Giới Mạn Đồ La thì Đại Nhật Như Lai là trung tâm của năm nhóm. Trong Thai Tạng Giới thì Đại Nhật Như Lai là trung tâm của bốn sen tám cánh. Ngài được coi như là hiện thân của chân pháp, trong hai nghĩa Pháp Thân và Pháp Bảo. Một số trường phái cho rằng Đại Nhật Như Lai là pháp thân của Phật Thích Ca, nhưng Mật giáo lại phủ nhận điều này—Vairocana Sutra, name of one of the three major sutras of the Mantrayana, translated into Chinese by Subhakarasiṃha in the T'ang dynasty. The sutra teaches that Vairocana is the whole world, which is divided into Garbhadhātu (material) and Vajradhātu (indestructible), the two together forming Dharmadhātu. The manifestations of Vairocana's body to himself, that is, Buddhas and Bodhisattvas, are represented symbolically by diagrams of several circles. In the Vajradhātu mandala, he is the centre of the five groups. In the Garbhadhātu, he is the centre of the eight-leaved Lotus court. He is generally considered as an embodiment of the Truth, both in the sense of Dharmakaya and Dharmaratna. Some schools hold Vairocana to be the dharmakaya of sakyamuni, but the esoteric school denies this identity.

**Kinh Đại Niệm Xứ:** Maha-satipatthana-sutta (p)—Kinh nói về nơi tĩnh thức toàn vẹn—Great discourse on the foundations of mindfulness—Sutra on the great frame of reference—Sutra on place of great mindfulness—Sutra on place of perfect mindfulness.

**Kinh Đại Niết Bàn:** Maha-Parinirvana Sutra—Great Nirvana Sutra—See Kinh Đại Bát Niết Bàn.

**Kinh Đại Pháp Cổ:** Maha-bheriharaka-parivarta (skt)—Trống pháp lớn mà tiếng vọng của nó có thể cảnh tỉnh được chúng sanh—Sutra on the Great Law drum.

**Kinh Đại Phẩm:** Maha-vagga-sutta (p)—Mahavarga-sutra (skt)—Kinh nói về một trong sáu phẩm của luật tạng—Sutra on the great chapter of Vinaya Pitaka.

**Kinh Đại Phú:** Maha-sala-sutta (p)—Tướng Ưng Bộ VII.14—Sutra on being very rich, Samyutta Nikaya VII.14.

**Kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập:** Mahavaipulya-

Mahasamnipata-Sutra (skt)—Kinh Phật thuyết cho đại chúng Bồ Tát khắp mười phương. Tên đầy đủ của Kinh Đại Tập, được dịch sang Hoa Ngữ vào khoảng từ năm 397 đến 439 sau Tây Lịch. Người ta cho rằng Phật đã thuyết bộ kinh này giữa khoảng Ngài từ 45 đến 49 tuổi. Kinh thuyết cho chư Phật và chư Bồ Tát—Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra is full name. The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from the ten directions, and of the apocalyptic sermons delivered to them by the Buddha, translated into Chinese around 397-439 A.D., said have been preached by the Buddha from the age of 45 to 49, to Buddhas and Bodhisattvas assembled from every region, by a great staircase made between the world of desire and that of form.

**Kinh Đại Phương Đẳng Vô Tướng Đại Vân:** Maha-megha-sutra (skt)—Sutra on great cloud inviting rains—Kinh Đại Vân Luân Thỉnh Vũ.

**Kinh Đại Phương Quảng Giác Quả Tạp Hoa Nghiêm:** Maha-vaipulya-buddha-gandavyuha-sutra (skt)—Đại Phương Quảng Giác Phật Kinh—Enlightened Buddha Great Vaipulyas Flower Ornament Sutra.

**Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm:** See Kinh Hoa Nghiêm.

**Kinh Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm:** Buddha-Avatamsaka Sutra—MahaVaipulya-Avatamsaka-Sutra—Kinh điển Đại Thừa gồm những giáo lý căn bản của trường phái Hoa Nghiêm, nhấn mạnh ý tưởng về “Sự thâm nhập tự do lẫn nhau” của tất cả mọi sự vật. Kinh cũng dạy rằng hơn tám là cả một vũ trụ và đồng nhất với Phật. Do đó, tâm, Phật, và chúng sanh không sai khác. Trường phái Thiền đặc biệt nhấn mạnh đến khía cạnh này của học thuyết Đại thừa. Kinh được Ngài Phật Đà Bạt Đà La dịch sang Hán tự—The Sutra of the Garland of Buddhas. Mahayana sutra that constitutes the basis of the teachings of the Avatamsaka school (Hua-Yen), which emphasizes above all “mutually unobstructed interpenetration.” The sutra also teaches that the human mind is the universe itself and is identical with the Buddha. Indeed, the mind, Buddha and all sentient beings are one and the same. This aspects of the Mahayana teaching was especially stressed by the Chinese Zen. The sutra was translated into Chinese by Buddhahadra.

**Kinh Đại Quán Đảnh:** Maha-bhisekana-mantra (skt)—Murdhabhisikta (skt)—Wang (tib)—Mantra on great ceremony of anointment—Kinh chú về điểm đạo (nghỉ thức Mật Tông)—Sutra on Baptism or anointment—Sutra on Consecration or Initiation—Sutra on Consecration ceremony (empowerment, initiation of transmission of power)—Kinh nói về nghi thức quán đảnh, tiến trình trong đó một người đệ tử được làm cho thêm sức mạnh trong một phép tu tập bởi một vị thầy. Pháp Quán đảnh hay lễ xúc dầu nhập môn của phái Kim Cương Thừa; trong đó các môn sinh nhận từ thầy mình quyền được hiển mình cho những luyện tập thiền định đặc biệt. Có bốn loại quán đảnh: bình, mật, bát nhã, và danh quán đảnh—Sutra on initiation of Baptism or anointment, or sprinkling, or initiation of transmission of power. The process in which a disciple is empowered by a master for a specific practice. This process used by Vajrayana (Mật Tông), in which the disciple is empowered by the master to carry out specific meditation practices. There are four kinds of empowerment: the vase, the secret, the wisdom-knowledge, and the name empowerment.

**Kinh Đại Sư Tử Hống:** Maha-sihanada-sutta (p)—Trung Bộ Kinh 12—Great sutra on the lion's roar—Sutra on great the lion's roar, Majjhima Nikaya 12.

**Kinh Đại Sự:** Mahavastu-sutra (skt)—Phật Bản Hạnh Tập Kinh—See Đại Sự Kinh.

**Kinh Đại Tập:** Great Heap Sutra.

**Kinh Đại Thiện Kiến Vương:** Maha-sudarsana-raja-sutra (skt)—Sutra on King with great good-looking.

**Kinh Đại Thừa:** Mahayana sutras—Trong số các bộ kinh của Đại Thừa, có chín kinh sách được xem là quan trọng nhất. Các bộ kinh này được gọi là các kinh Phương Quảng (Vaipulya sutras): Bát Thiên Tụng, Diệu Pháp Liên Hoa, Lăng Già, Phổ Diệu, Kim Quang Minh, Hoa Nghiêm, Như Lai Mật, Tam Muội Vương, và Thập Địa Tự Tại—Among the Mahayanist sutras, nine texts are regarded as the most important. These are called the Vaipulya sutras: Astasahasrika-prajna-paramita, Sadharma-pundarika, Lankavatara, Lalitavistara, Suvarna-prabhāsa, Gandavyuha, Tathagata-guhyaka, Samadhi-raja, and Dasa-

bhumisvara—See Thập Nhị Bộ Kinh.

**Kinh Đại Thừa Chỉ Quán:** Mahayana Sutra on Samatha and Vipasyana—Ceasing and reflecting—Quieting and reflecting—Chỉ có nghĩa là đình chỉ, quán là quán đạt. Như vậy chỉ quán là đình chỉ vọng niệm để quán đạt chân lý. Khi cơ thể ngừng nghĩ là “Chỉ”. Khi tâm đang nhìn thấy một cách rõ ràng là “Quán”—Quiet, tranquility and absence of passion. When the physical organism is at rest it is called “Stop” or “Halt.” When the mind is seeing clearly it is called “Contemplation.”

**Kinh Đại Thừa Đại Tập Địa Tạng Thập Luân:** Dasa-cakra-ksitigarbha-sutra (skt)—Name of a sutra in the great Vaipulya (Mahavaipulya), or sutra of Mahayana—Tên của một bộ kinh trong đại phương quảng kinh.

**Kinh Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương:** Avalokitesvara-guna-karanda-vyuha (skt)—Sutra on adorning the great vehicle of king of treasures.

**Kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Tông Yếu Kinh:** Aparimitayur-nama-dharani (skt)—Essential Mahayana Infinite Life Sutra.

**Kinh Đại Tướng Siha:** Siha sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm V.34—Sutra to General Siha, Anguttara Nikaya V.34.

**Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thân Biến Gia Trì Kinh:** Mahavairocana-bhisambodhivikur-Vitadhisthanna-vaipulya-Sutrendra-Raja-Nama-Dharmaparyaya—Đây là một trong những kinh điển căn bản của Phật giáo Mật tông, còn được gọi là Kinh Đại Nhật Như Lai. Kinh được các Ngài Thiện Vô Úy và Như hạnh cùng dịch sang Hán tự—This is one of the fundamental sutras in Tantric Buddhism. It is also called “Mahavairocana Sutra.” The sutra was translated into Chinese by Subhakarasiṃha and I-hsing.

**Kinh Đại Vân Luân Thỉnh Vũ:** Maha-megha-sutra (skt)—Sutra on great cloud inviting rains.

**Kinh Đại Vô Lượng Thọ:** The Great Infinite Life Sutra.

**Kinh Đàn Na:** Dana-sutta (p)—Sutra on giving—Kinh Bố Thí.

**Kinh Đạo:** Giáo thuyết của kinh—The doctrine of the sutras.

**Kinh Đạo Đức:** Dhammika-sutta (p)—Sutra on the righteousness.

**Kinh Đạt Ma Đa La Thiên:** Yogacharabhumi-



Sutra—Đây là kinh điển do Đạt Ma Đa La và Phật Đại Tiên biên soạn để phổ biến về phương pháp thiền định cho các trường phái Tiểu thừa vào thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch. Kinh được Ngài Phật Đà bát Đà La dịch sang Hán tự. Kinh chia làm năm phần—This sutra is composed by Dharmatrata and Buddhasena in the 5<sup>th</sup> century AD on the methods of meditation for the Hinayana. The sutra was translated into Chinese by Buddhahadra. The sutra was divided into five parts:

- 1) Mười bảy vùng đất đánh dấu sự tiến bước trên đường đại giác với sự trợ giúp của giáo lý Tiểu thừa Yogachara. Đây là phần quan trọng nhất: The seventeen stages presenting the progression on the path to enlightenment with the help of the Yogachara teaching, this is the most important part.
- 2) Những lý giải về những vùng đất khác nhau ấy: Interpretations of these stages.
- 3) Giải thích các kinh điển làm chỗ dựa cho giáo điều về các vùng đất Yogachara: Explanation of these sutras from which the Yogachara doctrine of the stages draws support.
- 4) Các phạm trù chứa đựng trong các kinh điển ấy: Classifications contained in these sutras.
- 5) Các đối tượng của kinh điển Phật giáo (kinh, luật, luận): Topics from the Buddhist canon (sutra, Vinaya-pitaka, Abhidharma).

**Kinh Đâu Là Dục Vọng:** Atthiraga-sutta (p)—Trong Tương Ứng Bộ XII.64—Sutra on 'where there is passion', in the Samyutta nikaya XII.64.

**Kinh Đâu:** Vị Tăng chịu trách nhiệm quản lý kinh điển, sách vở và tranh tượng trong các chùa viện—A monk who is responsible for managing Buddhist scriptures, books, and images in monasteries.

**Kinh Đế Thích Đề Hoàn Nhân Sở Vấn:** Sakkapaha-suttanta (p)—Trường Bộ Kinh 21—Sutra on Sakka's Questions, Digha Nikaya 21.

**Kinh Đế Thích Sở Vấn:** Sakka-samyutta (p)—Tương Ứng Bộ 11—Sutra of the questions of Sakka Deva King, Samyutta Nikaya 11.

**Kinh Đế Tu Di Lạc:** Tissa Metteya sutta (p)—Tương Ứng Bộ IV.7—Sutra on Tissa Metteya, Samyutta Nikaya IV.7.

**Kinh Đế Tu Di Lạc Sở Vấn:** Tissa Metteya manavapuccha (p)—Tương Ứng Bộ V.2—Sutra on Tissa Metteya, Samyutta Nikaya V.2.

**Kinh Đề Mục:** Nimitta-sutta (p)—Kinh Tâm Ảnh, Tăng Nhất A Hàm III.103—Sutra on Themes, in the Anguttara Nikaya III.103.

**Kinh Địa Tạng:** Ksitigarbhapanidhana-Sutra—See Kinh Địa Tạng Bốn Nguyên.

**Kinh Địa Tạng Bốn Nguyên:** Ksitigarbhapanidhana-Sutra (skt)—Kinh Địa Tạng—Kinh Địa Tạng, nói về một vị Bồ Tát ở vào thời kỳ vô Phật, tức là thời kỳ giữa lúc Phật Thích Ca nhập diệt và Phật Di Lạc ra đời. Trong thời kỳ này không có một vị Phật nào cả; tuy nhiên, thế giới Ta Bà vẫn có Bồ Tát Địa Tạng với bốn nguyện rộng lớn là cứu độ mọi chúng sanh đau khổ của địa ngục. Kinh được Ngài Thật Xoa Nan Đà dịch sang Hán tự—Earth Store Sutra mentioned about the Buddhaless period, the period from the time the nirvana of the historical Buddha until the time the coming Buddha Maitreya descends. In this period, there is no Buddha; however, the Saha world still has Earth-Store Bodhisattva who vows to save all beings in hells. The sutra was translated into Chinese by Siksananda.

**Kinh Điển:** Tipitaka (skt)—Canon—Buddhist Sutras—The discourses of Buddha—Canon—Những bài thuyết giảng của Đức Phật Thích Ca—See Kinh Điển Và Thiền.

**Kinh Điển Đại thừa:** Mahayana sutras.

**Kinh Điển Và Thiền:** Tipitaka (skt)—Buddhist Sutras and Zen—The discourses of Buddha and Zen.

(I) Tổng quan về Kinh Điển và Thiền—An overview of Sutras and Zen: Kinh điển là những bài thuyết giảng của Đức Phật Thích Ca. Tam tạng Kinh Điển bao gồm Kinh, Luật và Luận. Phật Giáo Nguyên Thủy thừa nhận kinh điển được ghi lại bằng tiếng Ba Li (Nam Phạn). Phật giáo Đại Thừa thừa nhận kinh điển được ghi lại bằng tiếng Bắc Phạn. Tuy nhiên, trong truyền thống "Bất lập văn tự" của các trường phái Thiền. Nhà Thiền dựa vào thực tập hơn là văn tự sách vở. Ngôn thuyết pháp tướng hay giáo lý bằng ngôn từ trái với sự tự chứng—Three baskets in Pali recognized by Theravada school. Sutras were written down in Sanskrit recognized by the Mahayana school, including the sutras (kinh), Tantras (luật), and the Commentary (luận). However, in the tradition of "No

establishment of words and letters" or "Teaching that does not establish words and letters" of Zen schools. It lays stress on meditation and intuition rather than on books and other external aids. Word-teaching contrasted with self-realization.

- (II) Việc xem thường những thành tựu học thuật đã đem lại một bầu không khí mới mẽ đối với đời sống Phật giáo đã bị bình thường hóa—Depreciation of scholarly attainment a refreshing atmosphere to the conventionalized Buddhist life: Ngày xưa, một phần giáo dục phóng khoáng cho các Thiền Tăng, họ được dạy phải xem thường cái học trong sách vở, và do vậy họ trở nên cực đoan và có thành kiến với các kiến thức xưa để lại bởi các bậc tôn túc. Khi họ phải đọc qua bộ "Thiền Lâm Cú Tập" hay một số sách vở khác, họ ra khỏi thiền đường và lật vội những trang sách dưới ánh đèn mờ tối gần nhà xí. Trong bất cứ tình huống nào ngay cả ngày nay các thiền Tăng vẫn còn phơi bày xu hướng chống đối sách vở cũng như nền văn hóa dựa trên sự nghiên cứu sách vở một cách vô lý. Đây chắc chắn là do ảnh hưởng của sự đào tạo ở thiền đường. Đôi khi Thiền đi quá xa trong việc làm nản lòng người học học hỏi những kinh văn Phật giáo hay xem thường những thành tựu học thuật, nhưng việc làm nản lòng người học và sự xem thường kinh văn này là chủ trương truyền thống của các thiền sư. Không còn nghi ngờ rằng chủ trương này, bất chấp hậu quả không tốt thế nào, đã đem lại một bầu không khí mới mẽ đối với đời sống Phật giáo đã bị bình thường hóa từ lâu—In olden days, it was a part of the liberal education for the monks, who were taught to despise book-learning and who thus came to be too one-sided and prejudicial of the ancient lore bequeathed by their predecessors. When they have to wade through the "Kuzoshi" or some other books, they go out of the Zendo and turn their pages hurriedly under the dark light near the lavatory. In any event even today the Zen monks are unreasonably disposed against books and the culture based on their study. This is surely the outcome of their Zendo

training. Zen may sometimes go too far in its discouragement of the study of Buddhist literature or in its depreciation of scholarly attainment, but this discouragement or depreciation has been the traditional policy of its masters. There is no doubt that the policy, in spite of its sometimes untoward consequence, has imparted a refreshing atmosphere to the conventionalized Buddhist life.

- (III) Thiền sinh và Thiền Lâm Cú Tập—Zen monks and Zenrin Kushu: Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Sự Huấn Luyện của một Thiền Tăng Phật Giáo," các thiền sinh không được mang kinh điển hay bất cứ sách vở nào vào trong thiền đường ngoại trừ trường hợp tuyệt đối cần thiết, chẳng hạn như khi các thiền Tăng phải tìm một đoạn văn biểu lộ về sự lãnh hội của họ về một công án. Điều này là do vị thiền sư đòi hỏi khi họ đã giải đáp một cách thành công một công án. Một quyển sách được gọi là "Thiền Lâm Cú Tập" ghi lại những đoạn liên hệ đến thiền. Đó là một trong những cẩm nang mà người học thiền, thiền sư và cư sĩ tại Nhật Bản luôn luôn đem theo bên mình. Lối tu tập này là thường xuyên dò tìm những trích đoạn từ văn điển xưa giúp các thiền sinh rất nhiều trong việc trở nên quen thuộc với giai đoạn văn chương và văn hóa của đời sống thiền—According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "The Training of the Zen Buddhist Monk," in the Zendo no scriptural texts or books are allowed except when they are absolutely needed, for instance, when the monks have to look up a passage expressive of their understanding of a koan. This is required of them by the master when they successfully solve a koan. A book called "Passages Related to Zen" (Kuzoshi or Zenrin Kushu) contains various kinds of passages relating to Zen. In Japan, it is one of the vade-mecums to be carried along by all Zen students, monks and lay-disciples. This practice of regularly looking up the passages culled from ancient literature helps the monks very much to become acquainted with the literary and cultural phase of the Zen life.
- (IV) Quan điểm của các Thiền sư về Kinh Điển—

Zen masters' point of view on Sutras:

- 1) Có lần, một vị quản thủ Tam tạng để ý thấy một vị Tăng ngồi im lặng một thời gian lâu trong thư viện của ông. Vị quản thủ thư viện bèn hỏi: "Tại sao ông không đọc kinh điển?" Vị Tăng trả lời: "Vì tôi không biết chữ." Vị quản thủ thư viện bèn nói: "Nếu vậy tại sao ông không nhờ người khác dạy cho ông?" Được khuyên bảo như thế, vị Tăng đứng dậy kính cẩn đưa tay ra trước ngực nói: "Làm ơn cho tôi biết chữ này là chữ gì?" Vị quản thủ thư viện không khai ngộ được vị Tăng—A keeper of the Tripitaka once noticed a monk sitting quietly for some time in his library building. Asked the librarian: "Why don't you read the sutras?" "I don't know letters," was the monk's reply. "If so, why don't you ask people to teach you?" So advised, the monk stood up respectfully holding up his hands before his chest, and said: "Please tell me what character this is." The librarian failed to enlighten him.
- 2) Một lần khác, có một vị quan họ Vương đến thăm tự viện của Thiền sư Lâm Tế. Khi đi vào trong sân, Vương hỏi: "Chư Tăng ở đây có đọc kinh không?" Lâm Tế đáp: "Không, họ không đọc." Vương lại hỏi: "Vậy họ có học thiền hay không?" Lâm Tế đáp: "Không, họ không học." Vương nói: "Nếu như họ không đọc kinh mà cũng không học thiền thì họ làm gì ở đây?" Lâm Tế đáp: "Họ sẽ được làm Phật làm Tổ." Vương nói: "Ngay cả bụi vàng bay vào mắt cũng có hại. Thấy nghĩ sao về lời đó?" Lâm Tế bình phẩm: "Lão Tăng nghĩ ông chỉ là một cư sĩ." Không nghĩ ngờ là chân lý Tánh Không phải được thể nhận bằng trực giác, và nó được biểu hiện trong tất cả mọi giai đoạn của đời sống. Đây là một thành tựu lớn nhất mà người ta có thể đạt được trên thế gian này, nhưng không phải ai trong chúng ta cũng có khả năng này—Another time, Wang, one of the government officers, visited the monastery under Lin-chi. As they entered the grounds Wang asked, "Do the monks here read the sutras?" Lin-chi replied, "No, they do not." Wang asked, "Do they then study Zen?" Lin-chi replied, "No, they do not." Wang continued to ask, "If they neither read the
- 3) Có một vị Tăng bước tới trước Thiền sư Thiên Cái U và hỏi: "Con muốn đọc kinh, thầy có gì khuyên bảo về vấn đề này hay không?" Thiền sư Thiên Cái U nói: "Ông có nghĩ rằng một đại thương gia còn phải bận tâm đi kiếm vài đồng xu lẻ hay không?"—A monk came up to Zen master Yu of T'ien-kai, and asked, "I wish to read sutras, and what would you advise me to do about it?" The master remarked, "Do you think a great merchant would bother himself about making a few cents?"
- 4) Một vị Tăng hỏi Thiền sư Diệp Huyền: "Có nên đọc kinh hay không?" Diệp Huyền nói: "Không có đường hẻm hay đường tắt nào ở đây cả; núi quanh năm xanh tươi; dầu là ông có tìm được con đường đẹp ở đông hay ở tây." Vị Tăng nói: "Con muốn học một cái gì chắc chắn ở thầy." Diệp Huyền nói: "Người mù không thấy đường không phải là lỗi của mắt trời."—A monk asked Yeh-hsien, "Is it advisable to read the sutras, or not?" Said the master, "There are no byroads, no cross-roads here; the mountains are all the year round fresh and green; east or west, in whichever direction you may have a fine walk." The monk said, "I wish to learn something more definite from you." "It is not the sun's fault if the blind cannot see their way," said the master.
- 5) Bàng cư sĩ, vị cư sĩ vĩ đại của Thiền tông, một hôm đến nghe một học giả Phật giáo giảng về kinh Kim Cang. Khi vị học giả bắt đầu thuyết giảng về lý Bát Nhã "Vô ngã-Vô nhân," Bàng cư sĩ bèn hỏi: "Nếu như vô nhân vô ngã thì ai

sutras nor study Zen, what do they do here?" Lin-chi replied, "They are all going to be made Buddhas and Fathers." Wang said, "Even precious particles of gold dust prove to be disastrous when they get into one's eyes. What do you say to that?" Lin-chi commented, "I thought you were a mere layman." In short, there is no doubt that Emptiness must be intuitively grasped, and it is demonstrated in every phase of practical life. This is the greatest accomplishment man can achieve on earth, but not every one of us can have this capability.

ở đây đang giảng vậy? Và thánh chúng là ai?" Học giả không trả lời được, do đó Bàng Long Uẩn nói: "Dầu tôi chỉ là một cư sĩ, nhưng tôi cũng biết chút đỉnh về chân lý tối hậu của Phật giáo." Được thúc dục, Bàng Long Uẩn nói tiếp:

"Vô ngã lại vô nhân,  
Không có chủ thể hay đối tượng;  
Tôi khuyên ông: Đừng thuyết giảng nữa,  
Hãy tìm chân lý không qua trung gian;  
Trong chính Bát Nhã gọi là Kim Cang,  
Không có lấy một hạt bụi ô nhiễm;  
Từ đầu đến cuối,

Tất cả kinh chẳng là gì ngoài những chữ."

One day, P'ang, the great layman of Zen, attended the lecture given by a Buddhist scholar on the Vajracchedika. When the scholar began discoursing on the Prajna philosophy of "no-ego and no-personality," P'ang queried, "If there is neither ego nor personality, who is lecturing now? and who is the audience?" The scholar made no reply, whereupon P'ang said, "Though I am a mere layman, I know a thing a two about the ultimate truth of the Buddhist teaching." Urged to express himself, he continued:

"No-ego, and gain no-personality,  
There is neither subject nor object;  
I advise you: Cease further lecturing,  
And seek the truth without any  
intermediary;  
In the Prajna itself which is known as  
Vajra,  
There is not a particle of dust defiling it;  
From the beginning to the very last,  
The whole sutra is no more than words."

- 6) Theo Thiên sư Linh Mộc Đại Chuyết Trình Thái Lang trong bộ Thiên Luận Tập III, các kinh Phật, đặc biệt là các kinh Đại Thừa, là những diễn đạt trực tiếp của những kinh nghiệm tâm linh; chúng hàm chứa những trực giác, đặc thù nhờ đào sâu trong thâm cung của Vô thức, và kinh không có kỳ vọng trình bày những trực giác này qua trung gian của trí năng. Nếu thỉnh thoảng kinh có vẻ được trình bày một cách lý luận theo duy lý và luận chứng, điều này chỉ là ngẫu nhiên. Tất cả những kinh điển Phật đều cố đưa ra những

trực giác thâm sâu nhất của Phật trí đúng như chúng đã tự trình bày cho những đệ tử đầu tiên của Phật giáo Đại Thừa ở Ấn Độ. Do đó, khi các kinh kệ cho rằng tất cả vạn pháp đều trống không, bất sanh và vượt ra ngoài nhân duyên, lời tuyên bố này không phải là kết quả của lối lý luận siêu hình, mà nó là một kinh nghiệm sâu sắc nhất của Phật trí. Đó là lý do tại sao nhiều học giả và triết gia Phật giáo cố gắng lãnh hội hay diễn giải những trực giác này theo những qui tắc lý luận lại bị thất bại trong nỗ lực của họ; họ là những người ngoại giáo, có thể nói như vậy, trong kinh nghiệm Phật tánh và qua đó, họ không đi vào được trọng điểm—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays of Zen, Volume III, the sutras, especially Mahayana sutras, are direct expressions of spiritual experiences; they contain intuitions gained by digging deeply into the abyss of the Unconscious, and they made no pretension of presenting these intuitions through mediumship of the intellect. If they appear to be all ratiocinative and logically demonstrative, this is merely accidental. All the sutras attempt to give the deepest intuitions of the Buddhist mind as they presented themselves to the early Indian Mahayana followers. Therefore, when the sutras declare all things to be empty, unborn, and beyond the causation, the declaration is not the result of metaphysical reasoning; it is a most penetrating Buddhist experience. This is why so many scholars and philosophers of Buddhism who endeavor to understand or interpret these intuitions according to rules of logic fail in their endeavors; they are outsiders, so to speak, in Buddhist experience, and consequently they are bound to miss the mark.

- (V) Hành giả tu Thiền nên hành xử thế nào về Kinh Điển?—What should Zen practitioners act on Sutras?: Nói tóm lại, hành giả tu Thiền nên luôn nhớ đến bốn phép nương vào để hiểu thấu Phật Pháp mà chính đức Phật đã dạy. Thứ nhất là Y pháp bất y nhân. Nương vào pháp chứ không nương vào người. Thứ nhì là Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh. Nương vào kinh rõ nghĩa (viên giáo) chứ

không nương vào kinh không rõ nghĩa (phân giáo). Thứ ba là Y nghĩa bất y ngữ. Nương vào nghĩa chứ không nương vào văn tự. Thứ tư là Y trí bất y thức. Nương vào trí tuệ trực giác chứ không nương vào trí thức phàm phu. Nếu có thể làm theo những điều này, chúng ta sẽ cảm thấy kinh điển là những ngọn đèn soi lối cho chúng ta trong đêm tối, mà không phải bám víu vào chúng nữa—In short, Zen practitioners should always remember the four basic principles which the Buddha himself taught for thorough understanding Buddhism. First, relying on the teaching, not on the person or trust in the Law, not in men. Relying in on the teaching, not merely on any persons (relying on the teaching and not on the person who teaches it). Second, rely on the complete teaching, not on the partial teaching, trust in sutras containing ultimate truth, not incomplete one. Relying on the sutras that give ultimate teachings, not on those which preach expedient teachings (relying on discourses of definitive meaning, not on discourses of interpretable meaning). Third, relying on the meaning, not on the letter. Trust in truth, not in words (letters). Relying on the true meaning or spirit of Dharma statement in sutra, not merely on the words of the statement (relying on the meaning of the teaching and not on the expression). Fourth, rely on knowledge, not on conditioned consciousness. Trust in wisdom growing out of eternal truth and not in illusory knowledge. Relying on intuitive wisdom, not on intellectual or normal understanding (relying on intuitive wisdom and not on normal consciousness). If we can follow these, we can see that scriptural texts are lamps that help us pass through a dark night, without any attachment to them.

**Kinh Điều Ngự Đạ:** Danta-bhumi-suttam (p)—Trung Bộ Kinh, 125—Sutra on the 'tamed stage', in the Majjhima Nikaya, 125.

**Kinh Điều Phục:** Aghata-pativinaya-sutta (p)—Sutra on ways of overcoming malice—Trong Tăng Nhất A Hàm, quyển V.161—Sutra on removing annoyance, in the Anguttara Nikaya V.161.

**Kinh Điều Phục Dục Vọng:** Raga-vinaya-sutta

(p)—Tăng Nhất A Hàm IV.96—Sutra on the Subduing of Passion, Anguttara Nikaya IV.96.

**Kinh Định Pháp:** Samadhanga-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm V.28—Sutra on the Factors of concentration, Anguttara Nikaya V.28.

**Kinh Định Tâm:** Jhana-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm, IX.36—Sutra on mental absorption, in the Anguttara Nikaya, IX.36.

**Kinh Đoạn Giảm:** Sallekha-sutta (p)—Sutra on Wiping out—Trong Trung Bộ Kinh 8—Sutra on EffacementMajjhima, Nikaya 8.

**Kinh Độc Cư:** Theranama-sutta (p)—Sutra by the Name of Elder—Kinh Người Trưởng Lão, Tương Ứng Bộ XXI.10—Sutra on solitude, Samyutta Nikaya XXI.10.

**Kinh Độc Giác Sutava:** Sutava-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm IX.7—Sutra to Sutavan, Anguttara Nikaya IX.7.

**Kinh Đồi Trục:** Katuviya-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm III.129—Sutra on putridity, in the Anguttara Nikaya III.129.

**Kinh Đông Môn Gia:** Pubbakotthaka-sutta (p)—Tương Ứng Bộ XLVIII.44—Sutra on Eastern Gatehouse, Samyutta Nikaya XLVIII.44.

**Kinh Dương Lai Bồ Úy:** Anagata-bhayani-sutra (skt)—Sutra on characteristics of no-self—Kinh Vô Ngã Tướng.

**Kinh Đường:** Sutra Hall—Ngôi nhà tàng trữ kinh điển, sách vở và tranh tượng trong khuôn viên chùa viện—A storage house of Buddhist scriptures, books, and images in the campus (boundary) of a monastery.

**Kinh Gạn Lọc:** Sukhamala-sutta (p)—Kinh Tăng Nhất A Hàm III.39—Sutra on Refinement, Anguttara Nikaya III.39.

**Kinh Gia:** Người kết tập kinh điển, như Ngài A Nan, theo truyền thống được ghi lại thì chính ông là người đầu tiên đã kết tập kinh điển Phật giáo—One who collected or collects the sutras, especially Ananda, who according to tradition recorded the first Buddhist sutras.

**Kinh Gia Đình:** Kula-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm IV.255—Sutra on Families, in the Anguttara Nikaya IV.255.

**Kinh Giảng:** 1) Bậc uyên thâm và có khả năng thuyết giảng thông suốt kinh luật: One who expounds the sutras and sastras; 2) Bậc uyên thâm và giảng giải thông suốt kinh Pháp Hoa: One who

keeps the teaching of the Lotus Sutra.

**Kinh Giải Thâm Mật:** Samdhinirmocana-Sutra—Sutra on understanding profound and esoteric doctrines—Đây là kinh điển căn bản của Pháp Tướng Tông, nội dung nói về tư tưởng của trường phái Duy Thức. Mọi hiện tượng đều là trạng thái của tâm thức. Các đối tượng chỉ tồn tại qua quá trình trí tuệ, chứ không tồn tại như vốn có. Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự—This is the basic sutra for the Dharmalaksana sect. The sutra based on the central notion of the Yogachara, everything experienceable is mind only. Things exist only as processes of knowing, not as objects. The sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

**Kinh Giáo:** The teaching of the sutras—See Kinh Lượng Bộ.

**Kinh Giáo Giới A Nậu Lô Đà:** Anuruddha-suttam (p)—Sutra to Anuruddha.

**Kinh Giáo Giới Cấp Cô Độc:** Anathapindikovada-suttam (p)—Trung Bộ Kinh 143—Sutra on advise to Anathapindika, Majjhima Nikaya 143.

**Kinh Giáo Giới La Hầu La:** Maha-rahulovada-sutta (p)—Rahula-sutta (p)—Kinh được đức Phật giảng trong khu rừng Am Bà Bá Lâm, trong Trung Bộ Kinh, quyển 62—Greater Sutra on Advise to Rahula (the Buddha advised Rahula on what should be done) at Amballathika, Majjhima Nikaya Volume 62.

**Kinh Giáo Giới Nan Đà:** Nanda-kovada-suttam (p)—Sutra about instructions to Nanda.

**Kinh Giáo Giới Phú Lô Na:** Punnovada-suttam (p)—Trung Bộ Kinh 145—Sutra about instructions to Purna, Majjhima Nikaya 145.

**Kinh Giáo Giới Rohitassa:** Rohitassa-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm, IV.45—Sutra to Rohitassa, Anguttara Nikaya IV.45.

**Kinh Giáo Giới Xa Nặc:** Channovada-suttam (p)—Trung Bộ Kinh 144—Sutra about Channa (the Buddha advised Channa on what should be done), Majjhima Nikaya 144.

**Kinh Giới:** Kinh và giới luật, hay những giới luật được tìm thấy trong kinh điển. Những giới luật được coi là căn bản bất hư—Sutras and commandments; the sutras and morality or discipline. The commandments found in the sutras.

The commandments regarded as permanent and fundamental.

**Kinh Giới Đức:** Silavant-sutta (p)—Tương Ưng Bộ XXII.122—Sutra on virtue, Samyutta Nikaya XXII.122.

**Kinh Giới Phân Biệt:** Dhatu-vibhanga-sutta (p)—Trong Trung Bộ 140—Sutra on an analysis of the properties, in the Majjhima Nikaya 140.

**Kinh Giới Thuyết:** Dhatukatha (p)—Discourses of Elements—Bộ Chất Ngữ, một trong bảy tập của Thắng Pháp Tạng—See Giới Luận.

**Kinh Gò Mối:** Vammika-sutta (p)—Name of a sutra.

**Kinh Hạ Sanh Di Lặc Thành Phật:** Maitreyavyakarana Sutra—Kinh ghi lại rằng sau thời Phật Thích ca nhập diệt thì thế giới Ta Bà bước vào một thời kỳ không có Phật. Hiện thời Đức Di Lặc đang thuyết pháp trên cung trời Đâu Suất, Ngài sẽ xuất hiện và thành Phật trong hội Long Hoa. Kinh được Ngài Cửu Ma La Thập dịch sang Hán tự—The sutra mentioned that after the historical Buddha sakyamuni's Nirvana, the whole Saha world entered a period without any Buddha (a Buddhaless period). At this time, the Buddha-to-be is still preaching in the Tushita. He will descend and become the Buddha in the "Long Hoa" assembly. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

**Kinh Hai Người:** Dvejana-sutta (p)—Tên một bộ kinh trong Tăng Nhất A Hàm III. 51, 52—Sutra on two people, in the Anguttara nikaya III. 51, 52.

**Kinh Hãi:** Uttasi (p)—Uttrasita (skt)—Fright—To be frightened—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Kẻ nào không kinh hãi, hoảng hốt, không tỏ ra ý sợ hãi nào ngay cả khi cảnh giới vượt ngoài sự hiểu biết thì kẻ ấy được gọi là quyến thuộc của Như Lai Thừa."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "He who is not frightened, alarmed, betrays no sense of fear even when this realm beyond comprehension is shown to him, he is to be known as belonging to the family of the Tathagata-yana."

**Kinh Hàm Nghĩa:** Neyyatha-sutta (p)—Sutra on a meaning to be inferred, Anguttara Nikaya II.25.

**Kinh Hàng Ma:** Mara-tajjaniya-suttam (p)—Sutra on overcoming demons.

**Kinh Hành:** Cankrama (skt)—Kinhin (jap)—

Thuật ngữ “Thiền Hành,” thường được dùng trong Thiền. Hành thiền bằng cách đi tới đi lui để tránh buồn ngủ (có thể đi trong sân nhà, sân chùa, hay quanh Phật điện). Sau một thời khóa tọa thiền, hành giả thường đi bách bộ trong một hàng, đầu ngó xuống, nhìn dưới đất. Loại thực tập này được dùng để làm cho cơ thể khỏe khoắn và giữ cho tâm chánh niệm trong thiền. Nơi thiền phái Lâm Tế Nhật Bản, người ta bước đi nhanh và mạnh, thậm chí như chạy, còn phái Tào Động thì người ta tập đi chậm—The term “zen walking between sitting periods” or “walking meditation,” usually used in Zen. Zen walking between sitting periods. Meditative walking by walking up and down. To walk about when meditating to prevent sleepiness. After a session of seated meditation (Zazen), practitioners commonly walk in a line, with heads down, looking at the ground. This practice is said to refresh the body while maintaining the mind’s concentration on meditation. In Japanese Rinzai school the walking is done fast and energetically, frequently at a jog; while in the Soto school the walking is practiced in a slow-motion tempo.

**Kinh Hành Đạo Nghiệp:** Kinhhin-Dogyo (jap)—Kinh hành và tọa thiền—To walk in zen walking and to sit in zazen.

**Kinh Hành Sanh:** See Kinh Hành Sinh.

**Kinh Hành Sinh:** Sankharuppati-sutta (p)—Kinh nói về sự sinh ra của nghiệp—Sutra on the production of karmic formations.

**Kinh Hành Trì Hay Không Hành Trì:** Sevītabha-asevītabha-suttam (p)—Sutra on Practice and continuance or Not Practice and continuance.

**Kinh Hành Xứ:** Cankramana (skt)—Nơi tập dưỡng thân phòng bệnh như trong hành lang tự viện—Exercise to keep in health; the *cankramana* was a place for such exercise, i.e. a cloister, a corridor.

**Kinh Hạnh Phúc:**

- 1) Mangala-sutta (p): Sutra on Happiness—Sutra on Protection—Kinh Kiết Tường.
- 2) Sukhita-sutta (p): Tương Ứng Bộ XV.12—Sutra on Happy, Samyutta Nikaya XV.12.

**Kinh Hạnh Phúc Của Bậc Thánh Giả:** Dvayatanupassana (p)—Sutra on the Noble One's happiness.

**Kinh Hậu Nghiêm:** Ghanavyuha sutra (skt)—

Mahayana Esoteric Adornment Sutra—Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh.

**Kinh Hiền Hộ Bồ Tát:** Bhadrāpala-bodhisattva-sutra (skt)—Sutra composed by Bhadrāpala Bodhisattva.

**Kinh Hiền Kiếp:** Sutra of the lucky kalpa.

**Kinh Hiền Kiếp Thí Dụ:** Bhadrakalpa-vadana (skt)—Kinh mà trong đó đức Phật lấy pháp mình đã biết để làm sáng tỏ cái pháp chưa biết—Sutra of the lucky kalpa in which the Buddha used metaphors or similes to teach sentient.

**Kinh Hiền Ngụ:** Balapandita-suttam (p)—Damamuka-nidana-sutra (skt)—Sutra on the fool and the wise—Kinh nói về kẻ ngu và người khôn.

**Kinh Hiển Vô Biên Phật Độ Công Đức:** Ananta-buddha-ksetra-guna-nirdesa-sutra (skt)—Sutra on manifestation of endless merits of the Buddha land.

**Kinh Hoa Nghiêm:** Avatamsaka (skt)—Flower Ornament Sutra—Hoa Nghiêm là một trong những bộ kinh thâm áo nhất của Đại Thừa, ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật sau khi Ngài đã đạt giác ngộ viên mãn. Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh. Nhan đề Phạm ngữ của Hoa Nghiêm là Avatamsaka, nhưng Pháp Tạng trong bản chú giải kinh Hoa Nghiêm bộ 60 quyển nói nguyên ngữ chính là Gandavyuha. Gandavyuha là tên phẩm kinh kể lại công trình cầu đạo của Bồ Tát Thiện Tài Đồng Tử. Bồ Tát Văn Thù hướng dẫn Đồng Tử đi tham vấn hết vị đạo sư nầy đến vị đạo sư khác, tất cả 53 vị, trụ khắp các tầng cảnh giới, mang đủ lột chúng sanh. Đây là lý thuyết căn bản của trường phái Hoa Nghiêm. Một trong những kinh điển dài nhất của Phật giáo, cũng là giáo điển cao nhất của đạo Phật, được Đức Phật thuyết giảng ngay sau khi Ngài đại ngộ. Người ta tin rằng kinh nầy được giảng dạy cho chư Bồ tát và những chúng hữu tình mà tâm linh đã phát triển cao. Kinh so sánh toàn vũ trụ với sự chứng đắc của Phật Tỳ Lô Giá Na. Kinh cũng nhấn mạnh rằng mọi sự vật và mọi hiện tượng đồng nhất thể với vũ trụ. Sau khi khảo sát về nội dung của Kinh Hoa Nghiêm, chúng ta thấy kinh khởi đầu bằng những bản kinh độc lập và về sau được tập hợp thành một dòng thơ, mỗi thể tài được trình bày trong các kinh đó đều được xếp loại theo từng thể và được gọi chung là Hoa Nghiêm—Avatamsaka is one of the profound Mahayana sutras embodying the

sermons given by the Buddha immediately following his perfect enlightenment. Flower Adornment Sutra. The Sanskrit title is Avatamsaka, but it is Gandavyuha according to Fa-Tsang's commentary on the sixty-fascicle Garland Sutra. The Gandavyuha is the Sanskrit title for a text containing the account of Sudhana, the young man, who wishing to find how to realize the ideal life of Bodhisattvahood, is directed by Manjusri the Bodhisattva to visit spiritual leaders one after another in various departments of life and in various forms of existence, altogether numbering fifty-three. This is the basic text of the Avatamsaka school. It is one of the longest and most profound sutras in the Buddhist Canon and records the highest teaching of Buddha Sakyamuni, immediately after enlightenment. It is traditionally believed that the sutra was taught to the Bodhisattvas and other high spiritual beings while the Buddha was in samadhi. The sutra has been described as the "epitome of Buddhist thought, Buddhist sentiment, and Buddhist experiences" and is quoted by all schools of Mahayana Buddhism. The sutra compares the whole Universe to the realization of Vairocana Buddha. Its basic teaching is that myriad things and phenomena are the oneness of the Universe, and the whole Universe is myriad things and phenomena. After examining the sutra, we find that there were in the beginning many independent sutras which were later compiled into one encyclopaedic collection, as the subject-matters treated in them are all classified under one head, and they came to be known as Avatamsaka.

**Kinh Hoa Nghiêm Tam Dịch:** Ba bản dịch của Kinh Hoa Nghiêm bên Trung Quốc: Thứ nhất là bản dịch của ngài Phật Đà Bạt Đà đời Đông Tấn, khoảng năm 406 sau Tây Lịch, 60 quyển, còn gọi là Lục Thập Hoa Nghiêm hay Tấn Kinh, hay kinh cũ. Thứ nhì là bản dịch của ngài Thực Xoa Nan Đà đời Đường, vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch, 80 quyển, còn gọi là Bát Thập Hoa Nghiêm, Đường Kinh, hay Kinh mới. Thứ ba là bản dịch của ngài Bát Nhã đời Đường, khoảng năm 800 sau Tây Lịch, 40 quyển, còn gọi là Tứ Thập Hoa Nghiêm. Bản dịch này bao gồm phần Hoa Nghiêm Âm Nghĩa của ngài Huệ Uyển biên soạn năm 700

sau Tây Lịch—Three translations of the Avatamsaka-sutra in China: First, 60 books translated by Buddhahadra, who arrived in China around 406 A.D., also known as the East-Chin Sutra or the old sutra. Second, 80 books translated by Siksánanda, about 700 A.D., also known as the T'ang Sutra or the new sutra. Third, 40 books translated by Prajna around 800 A.D. This translation also included the Dictionary of Classic by Hui-Yuan in 700 A.D.

**Kinh Hỏa Đụ:** Aggī-vacchagotta-sutta (p)—Aggī-vacchagotta-suttam (p)—Kinh về Hỏa trong Trung Bộ quyển 72—Sutra on fire in Majjhima Nikaya 72.

**Kinh Hỏa Trạch:** Aditta-pariyaya-sutta (p)—Sutra on the house on fire—Kinh nhà lửa.

**Kinh Hỏa Tụ:** Aggikkhandhopama-suttantakatha (p)—Sutra on a mass of fire.

**Kinh Hoan Hỷ:** Nandana sutta (p)—Sutra on Delight—Tương Ứng Bộ IV.8—Sutra on Pleasure, Samyutta Nikaya IV.8.

**Kinh Hoàn Toàn Không Còn Trói Buộc:** Parinibbana-sutta (p)—Tương Ứng Bộ VI.15—Sutra of total unbinding, Samyutta Nikaya VI.15—See Parinirvana Sutra.

**Kinh Học Giới Định Tuệ:** Sikkha-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm III.90—Sutra on Training, Anguttara Nikaya III.90—Sutra on the training of the would-be Buddhist in the higher realms of sila (morality), samadhi and Prajna.

**Kinh Hữu Học:** Sekha-suttam (p)—Sutra on a learner of the Dharma—Kinh Người học Pháp (người đang đi trên đường đi đến toàn hảo)—Sutra on one who is in the course of perfection.

**Kinh Hy Hữu Vị Tăng Hữu Pháp:** Acchariyabdhuta-dhamma-suttam (p)—Kinh Vị Tăng Hữu—Accounts on miracles performed by the Buddha.

**Kinh Hỷ Lạc:** Sukha-sutta (p)—Sutra on pleasure—Tương Ứng Bộ XXXVI.2—Sutra on Happiness, Samyutta Nikaya XXXVI.2.

**Kinh Kẻ Trộm Mùi Hương:** Gandhatthana-sutta (p)—Tương Ứng Bộ, IX.14—Sutra on the Thief of a Scent, in the Samyutta nikaya, IX.14.

**Kinh Kệ:** See Kinh điển.

**Kinh Kết Tập Phật Điển:** Buddha-Sangiti (skt)—Sutra on collection of the Buddha-teachings.



**Kinh Khất Thực Thanh Tịnh:** Pinda-patā-parisuddhi-suttam (p)—Sutra on Pure Mendicancy.

**Kinh Khê:** Tức Trạm Nhiên Đại Sư, vị tổ thứ chín của tông Thiên Thai ở Trung Hoa—Ching-Ch'i, thorn stream, name of the ninth T'ien-T'ai patriarch Chan-Jan.

**Kinh Khởi Thế Nhân Bổng:** Agganna-sutta (p)—Kinh nói về người hay sự việc gì cao quý nhất—Sutra on people or things known as the highest.

**Kinh Khổ Đau:** Parikuppa-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm V.129—Sutra about agony, Anguttara Nikaya V.129.

**Kinh Khổ Hạnh Con Chó:** Kukkuravatika-sutta (p)—Trung A Hàm 57—Sutra on the dog-duty ascetic, in the Majjhima Nikaya 57.

**Kinh Khổ Nỗi:** Dukkha-sutta (p)—Sutra on stress, in the Samyutta nikaya, XXXVIII.14—Tương Ứng Bộ, XXXVIII.14.

**Kinh Khổ Thời:** Duggata-sutta (p)—Sutra on miserable times—Sutra on fallen on hard times.

**Kinh Không Gì Chuyển Hướng:** Apannaka-suttam (p)—Sutra on nothing can change (shift) one's direction.

**Kinh Không Uế Nhiễm:** Anangana-suttam (p)—Kinh Vô Uế Nhiễm, Trung Bộ Kinh 5—Sutra on without blemishes, Majjhima Nikaya 5.

**Kinh Khu Rừng:** Vanapatthasuttam (p)—Trung Bộ Kinh 17—Sutra on the Forest, Majjhima Nikaya 17.

**Kinh Khủng:** Dreadful—Fearful—Frightened.

**Kinh Kiên Cố:** Kevadha-sutta (p)—Sutra on the firmness.

**Kinh Kiến Giải:** Ditthi-sutta (p)—Sutra on view.

**Kinh Kiền Độ:** Khandaka (p)—Những qui luật căn bản cho Tăng già, phần thứ nhì trong bộ Luật Tạng—Basic rules for the Sangha, the second part of the Vinaya Pitaka.

**Kinh Kiết Tường:** Mangala-sutta (p)—Sutra on Happiness—Sutra on Protection—Kinh Hạnh Phúc.

**Kinh Kiều Đàm Di:** Gotami-sutta (p)—Sutra to Gotamide, in the Anguttara nikaya, VIII.53—Trong Tăng Nhất A Hàm VIII.53.

**Kinh Kiều Tát La:** Kosala-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm V.49—Kinh nói về người Câu Sa La—Sutra about the Kosalan, Anguttara Nikaya

V.49—See Kiều Tát La.

**Kinh Kiều Thường Di:** Kosambiya-suttam (p)—Sutra on Kosambi.

**Kinh Kim Cang:** Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom—Kinh Kim Cang, còn gọi là Năng Đoạn Kim Cang Kinh. Tất cả các pháp hữu vi đều giống như mộng, như huyễn, như bào ảnh. Kinh Kim Cang, tóm lược của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ. Kinh Kim Cang, một trong những kinh thâm áo nhất của kinh điển Đại Thừa. Kinh này là một phần độc lập của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Kinh Kim Cang giải thích hiện tượng không phải là hiện thực, mà chỉ là những ảo giác hay phóng chiếu tinh thần riêng của chúng ta (Bất cứ hiện tượng và sự vật nào tồn hữu trong thế gian này đều không có thực thể, do đó không hề có cái gọi là “ngã”). Chính vì thế mà người tu tập phải xem xét những hoạt động tinh thần của hiện tượng sao cho tinh thần được trống rỗng, cởi bỏ và lắng đọng. Nó có tên Kim cương vì nhờ nó mà chúng sanh có thể cắt bỏ mọi phiền não uế trước để đáo bỉ ngạn. Kinh được kết thúc bằng những lời sau: “Sự giải bày thâm mật này sẽ gọi là Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa. Vì nó cứng và sắc bén như Kim Cương, cắt đứt mọi tư niệm tùy tiện và dẫn đến bờ Giác bên kia.” Kinh đã được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự:

\*Nhứt thiết hữu vi pháp,  
Như mộng huyễn bào ảnh,  
Như lộ, diệc như điện,  
Ứng tác như thị quán.

The Vajracchedika Prajnaparamita Sutra. Also called the perfection of Wisdom which cuts like a Diamond. All mundane (conditioned) dharmas are like dreams, illusions, shadow and bubbles. The Sutra was an extract from the Prajnaparamita-sutra, and translated into Chinese by Hsuan-Tsang. Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom, one of the most profound sutras in the Mahayana, an independent part of The Vairacchedika Prajanparamita Sutra. The Diamond Sutra shows that all phenomenal appearances are not ultimate reality but rather illusions or projections of one's mind (all mundane conditioned dharmas are like dreams, illusions, shadow and bubbles). Every cultivator should regard all phenomena and actions in this way,

seeing them as empty, devoid of self, and tranquil. The work is called Diamond Sutra because it is sharp like a diamond that cuts away all necessary conceptualization and brings one to the further shore of enlightenment. The perfection of wisdom which cuts like a diamond. The sutra ends with the following statement: “This profound explanation is called Vajracchedika-Prajna-Sutra, for the diamond is the gem of supreme value, it can cut every other material (thought) and lead to the other Shore.” The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. A gatha of the Diamond Sutra states.

\*All phenomena in this world are  
Like a dream, fantasy, bubbles, shadows;  
They are also like dew, thunder,  
and lightening;  
One must understand life like that.

**Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa:** Vajracchedika-Prajna-Paramita (skt)—Kinh Kim Cang giải thích hiện tượng không phải là hiện thực, mà chỉ là những ảo giác hay phóng chiếu tinh thần riêng của chúng ta (Bất cứ hiện tượng và sự vật nào tồn hữu trong thế gian này đều không có thực thể, do đó không hề có cái gọi là “ngã”)—The Diamond Sutra shows that all phenomenal appearances are not ultimate reality but rather illusions or projections of one’s mind (all mundane conditioned dharmas are like dreams, illusions, shadow and bubbles).

**Kinh Kim Cang Đảnh:** Vajra-sekkhara-tantra-rajya-sutra (skt)—Kongochokyo (jap)—Kim Cang Đảnh Kinh là kinh chính của Kim Cang Đảnh Tông, một trong ba bộ kinh chính của Chân Ngôn Giáo—Vajra-crown sutra, the authority for the Vajra-Crown sect, one of the three main sutras of the Shingon.

**Kinh Kim Cang Đảnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh:** Sarva-tathagatatattvasamgrahama-Hayanabhisa-maya-mahakaparaya—Kinh điển căn bản của Mật giáo, nói về các nghi thức đặc thù Mật giáo. Kinh được Ngài Bất Không dịch sang Hán tự—This is the basic sutra of the Tantric Buddhism, stressed on special tantric rituals. The sutra was translated by amoghavajra.

**Kinh Kim Cang Phong Lôu Các Nhứt Thiết Du**

**Già Du Kỳ:** Vajra-Sekhara-vimana-sarvayogayogi sutra (skt)—Name of a sutra.

**Kinh Kim Quang Minh:** Suvarnabhasottama-sutra (skt)—Suvarnaprabhasa-sutra (skt)—Chinkuan-ming-tsui-sheng-wang-ching (chi)—Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương—The Sutra of Golden Light—Golden Light Supreme King Sutra—Kinh Đại thừa cho rằng đọc tụng sẽ được sự hộ trì của Tứ Thiên Vương. Chính vì thế mà thời trước kinh đóng một vai trò quan trọng trong việc du nhập đạo Phật vào Nhật bản. Kinh nhấn mạnh tới khía cạnh chánh trị của đạo Phật, và vì lý do đó nó được nhiệt liệt hưởng ứng bởi giai cấp lãnh đạo Nhật. Ý tưởng chánh của kinh là đức trí năng phân biệt thiện ác. Mọi người từ lãnh đạo đến tiện dân đều phải tuân theo “ánh sáng bên trong” ấy. Kinh được Ngài Nghĩa Tịnh dịch sang Hán tự—Golden Light Supreme King Sutra, A Mahayana sutra mentioned that those who recite it will receive the support and protect from the four heavenly kings. That was why it played a major role in establishing Buddhism in Japan. It stressed the political aspect of Buddhism and thus was highly regarded by the Japanese ruling class. The main theme of the sutra is the virtue of wisdom (inner light) which discriminates good and evil. Each person from the ruler to those in the lowest state, must follow this “inner light.” The sutra was translated into Chinese by I-Ching.

**Kinh La Hán Nặc Cự La:** Nakulapita-sutta (p)—Kinh nói về La Hán Nặc Cự La Tỳ Tha, Tương Ứng Bộ XXII.1—Sutra about Nakulapita, Samyutta Nikaya XXII.1.

**Kinh Lạc Hữu Trang Nghiêm:** Sukhavati-vyuhā Sutra (skt)—Sutra of the Amitabha Buddha—Kinh A Di Đà—Vô Lượng Thọ Kinh, một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ—Sutra of Unending Life, one of the three basic sutras of the Pure Land sect.

**Kinh Làm Người Tại Gia:** Jivaka-sutta (p)—Sutra to Jivaka—Sutra on being a lay follower, in the Anguttara Nikaya VIII.26—Tăng Nhất A Hàm VIII.26.

**Kinh Lão Niên:** Jara-sutta (p)—Tương Ứng Bộ XLVIII.41—Sutra on old age, Samyutta Nikaya XLVIII.41.

**Kinh Lăng Già:** Arya-saddharma-lankavatara-nama-mahayana-sutra (skt)—Lankavatara Sutra

(skt)—Sutra on the Buddha's Visit to Lanka— Người ta nói kinh Lăng Già được đức Phật thuyết giảng trên đảo Lăng Già, bây giờ là Tích Lan. Kinh Lăng Già là giáo thuyết triết học được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết trên núi Lăng Già ở Tích Lan. Có lẽ kinh này được soạn lại vào thế kỷ thứ tư hay thứ năm sau Tây Lịch. Kinh nhấn mạnh về tám thức, Như Lai Tạng và “tiệm ngộ,” qua những tiến bộ từ từ trong thiền định; điểm chính trong kinh này coi kinh điển là sự chỉ bày như tay chỉ; tuy nhiên đối tượng thật chỉ đạt được qua thiền định mà thôi. Kinh có bốn bản dịch ra Hán tự, nay còn lưu lại ba bản. Bản dịch đầu tiên do Ngài Pháp Hộ Đàm Ma La sát dịch giữa những năm 412 và 433, nay đã thất truyền; bản thứ nhì do ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch vào năm 443, gọi là Lăng Già A Bạt Đa La Bảo Kinh, gồm 4 quyển, còn gọi là Tứ Quyển Lăng Già; bản thứ ba do Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hán tự vào năm 513, gồm 10 quyển, gọi là Nhập Lăng Già Kinh; bản thứ tư do Ngài Thực Xoa Nan Đà dịch vào những năm 700 đến 704 đời Đường, gọi là Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh, gồm 7 quyển, nên còn gọi là Thất Quyển Lăng Già. Đây là một trong những bộ kinh mà hai trường phái Du Già và Thiền tông lấy làm giáo thuyết căn bản. Kỳ thật bộ kinh này được Tổ Bồ Đề Đạt Ma chấp thuận như là bộ giáo điển được nhà Thiền thừa nhận. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã tiên đoán rằng, “về sau này tại miền nam Ấn Độ sẽ xuất hiện một vị đại sư đạo cao đức trọng tên là Long Thọ. Vị này sẽ đạt đến sơ địa Bồ Tát và vãng sanh Cực Lạc.” Đây là một trong những bản kinh quan trọng trong trường phái Thiền Đại thừa. Người ta cho rằng đây là kinh văn trả lời cho những câu hỏi của Bồ Tát Mahamati. Kinh còn thảo luận rộng rãi về học thuyết, bao gồm một số giáo thuyết liên hệ tới trường phái Du Già. Trong số đó giáo thuyết về “Bát Thức,” mà căn bản nhất là “Tàng Thức,” gồm những chủng tử của hành động. Kinh văn nhấn mạnh về tư tưởng “Thai Tạng” vì sự xác nhận rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, và Phật tánh ấy chỉ hiển lộ qua thiền tập. Kinh Lăng Già có ảnh hưởng rất lớn tại các xứ Đông Á, đặc biệt là trong các trường phái về Thiền—The Lankavatara Sutra is said to have been delivered by Sakyamuni in the island Lanka, the present Sri Lanka. A philosophical discourse

attributed to Sakyamuni as delivered on the Lanka mountain in Ceylon. It may have been composed in the fourth or fifth century A.D. The sutra stresses on the eight consciousness, the Tathagatha-garbha and gradual enlightenment through slow progress on the path of meditative training; the major idea in this sutra is regarding that sutras merely as indicators, i.e. pointing fingers; however, their real object being only attained through personal meditation. There have been four translations into Chinese, the first by Dharmaraksa between 412-433, which no longer exists; the second was by Gunabhada in 443, 4 books; the third by Bodhiruci in 513, 10 books; the fourth by Siksananda in 700-704, 7 books. There are many treatises and commentaries on it, by Fa-Hsien and others. This is one of the sutras upon which the Zen and Yogacara schools are based. In fact, this was the sutra allowed by Bodhidharma, and is the recognized text of the Ch'an School. In the Lankavatara Sutra, Sakyamuni Buddha predicted, “In the future, in southern India, there will be a great master of high repute and virtue named Nagarjuna. He will attain the first Bodhisattva stage of Extreme Joy and be reborn in the Land of Bliss.” This is one of the most important sutras in the Mahayana Buddhism Zen. It is said that the text is comprised of discourses of Sakyamuni Buddha in response to questions by Bodhisattva Mahamati. It also discusses a wide range of doctrines, including a number of teachings associated with the Yogacara tradition. Among these is the theory of “eight consciousnesses,” the most basic of which is the Alaya-vijnana or the basic consciousness, which is comprised of the seeds of volitional activities. It also emphasizes on “Tathagata-garbha” or the “embryo of the tathafata” thought because of its assertion that all sentient beings already possess the essence of Buddhahood, which is merely uncovered through meditative practice. This text is currently highly influential in East Asia, particularly in the Zen traditions.

**Kinh Lăng Nghiêm:** Surangama Sutra (skt)—Tên đầy đủ là Kinh Đại Phật Đánh Thủ Lăng Nghiêm, là bộ kinh thâm sâu nguyên tác bằng tiếng Phạn, được viết vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Kinh Lăng Nghiêm được ngài Paramartha (Chơn Đế)

đem sang Trung quốc và được thừa tướng Vương Doãn giúp dịch vào khoảng năm 717 sau Tây Lịch (có người nói rằng vì vụ dịch kinh không xin phép này mà hoàng đế nhà Đường nổi giận cách chức thừa tướng Vương Doãn và trục xuất ngài Chơn Đế về Ấn Độ). Bộ kinh được phát triển và tôn trọng một cách rộng rãi ở các nước Phật Giáo Đại Thừa. Cùng với các vấn đề khác, kinh giúp Phật tử tu tập Bồ Tát Đạo. Kinh còn nói đầy đủ về các bước kế tiếp nhau để đạt được giác ngộ vô thượng. Kinh cũng nhấn mạnh đến định lực, nhờ vào đó mà đạt được giác ngộ. Ngoài ra, kinh còn giải thích về những phương pháp “Thiền Tánh Không” bằng những phương thức mà ai cũng có thể chứng ngộ được—Also called the Sutra of the Heroic One. This profound writing, originally in Sanskrit, written in the first century A.D. The sutra was brought to China by Paramartha and translated into Chinese with the assistance of Wang Yung about 717 A.D. (some said that it was angered the T'ang Emperor that this had been done without first securing the permission of the government, so Wang-Yung was punished and Paramartha was forced to return to India)—It is widely developed and venerated in all the Mahayana Buddhist countries. Among other things, the sutra helps Buddhist followers exercising Bodhisattva magga. It deals at length with the successive steps for the attainment of supreme enlightenment. It also emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained. In addition, the sutra also explains the various methods of emptiness meditation through the practice of which everyone can realize enlightenment.

**Kinh Lâm Mạng Chung Thời:** Purabheda-sutta (p)—Tương Ứng Bộ IV.10—Sutra on Before the break-up of the Body, Samyutta Nikaya IV.10.

**Kinh Lậu Hoặc:** Sabbasava-sutta (p)—Trung Bộ Kinh 2—Sutra on all the fermentations, Majjhima Nikaya 2.

**Kinh Lễ Lục Phương:** Singalovada-sutta (p)—Worship in the Six Directions Sutra.

**Kinh Lễ Sáu Phương:** Singalovada-sutta (p)—Worship in the Six Directions Sutra.

**Kinh Liên Đối:** Book of Relations.

**Kinh Lòng Từ:** Karaniya-metta-sutta (p)—Sutra on loving-kindness—Sutra on goodwill.

**Kinh Lộc Mẫu Bồ Tát:** Visakhuposatha-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm VIII.43—Sutra to Visakha on Uposatha, Anguttara Nikaya VIII.43.

**Kinh Luân:** To administer—To manage.

**Kinh Luận:** The sutras and sastras—See Kinh Luật Luận.

**Kinh Luận Gia:** Vị Tăng nghiên cứu và tu tập theo giáo lý của kinh luận—A monk who studies and practices teachings in the sutras and sastras—See Kinh Luật Luận.

**Kinh Luận Nghị:** Upadesa—Thuyết về Lý Luận—Discussions of doctrine.

**Kinh-Luận Và Thực Tại:** Sutras-Commentaries-Direct response to reality—Lex Hixon viết trong quyển Sinh Phật Thiền: "Phật pháp thể hiện qua ba hình thức bằng lời: các kinh điển liễu nghĩa, các lời bình về kinh, lời giải đáp trực tiếp trước thực tại. Ba hình thức đó phải được người tu tập nhai kỹ, chắc lọc thành tinh túy, nuốt đi và tiêu hóa. Đó là thức ăn hài hòa hằng ngày. Khi được đồng hóa trọn vẹn, ba hình thức thể hiện đó sẽ phát tiến, như bản thể của bậc trí giả, hoặc như bản tuyên ngôn đầy tự tin của một đấng quân vương tại vị. Cách tiếp cận như vậy không khuyến chúng ta nên giữ im lặng hay nên nói. Ý nghĩa đích thực của im lặng nằm nơi những biểu hiện không nói nên lời. Hoàn thiện tâm linh là tự chứng minh lấy mình, không nhất thiết phải nhờ cậy đến thầy hay tông phái."—Lex Hixon wrote in Living Buddha Zen: "There are three kinds of Dharma words: revealed Sutra, inspired commentary on Sutra, and direct response to reality. All three should be carefully chewed by the practitioners, reduced to essence, swallowed, and thoroughly digested. This creates a balanced diet. When fully assimilated, these three modes of expression will come forth as the very being of the sage, as the confident declarations of a living emperor. This approach does not favor silence over words or words over silence. What is really meant by silence is to be uncluttered by partial expressions. Spiritual completeness is self-authenticating, free from any obligatory reference to master or tradition."

**Kinh Luật Luận:** Sutras, Vinaya, Abhidharma sastras (skt)—Tam Tạng Kinh Điển Phật—The three divisions of the Buddhist canon.

1) Kinh: Sutra (skt)—See Kinh and Kinh Bản.

2) Luật: Vinaya (skt)—See Luật.

3) Luận: Sastra (skt)—Abhidharma—See Luận.

**Kinh Lục Thanh Tịnh:** Chabbisodhana-suttam (p)—Trung Bộ Kinh 112—Sutra on six kinds of purity, Majjhima Nikaya 112.

**Kinh Lương Tâm:** Hiri-sutta (p)—Sutra on conscience, Samyutta nikaya I.18—Kinh nói về sự biết hổ thẹn những gì cần hổ thẹn, trong Tương Ưng Bộ I.18.

**Kinh Lương Bộ:** Samkantikah (skt)—Samkrantivadah (skt)—Sautrantika or Santrantivadin (skt)—Sutatika (skt)—Thuyết Độ Bộ—Thuyết Chuyển Bộ—Giáo thuyết trong kinh điển (một trong 18 bộ của Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật nhập diệt 400 năm, nó được tách ra từ Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Trong số Tam Tạng chỉ có bộ này dùng kinh làm chính lượng nên gọi là Kinh Lương Bộ, người khai sáng ra bộ này là Cưu Ma La Đà (bộ phái này chỉ lấy Kinh làm chính lượng, chỉ dùng kinh điển để chứng minh). Bộ này cho rằng có sự chuyển thực thể từ kiếp này sang kiếp khác. Theo các Phật tử của phái này thì trong ngũ uẩn của con người, chỉ có một uẩn vi tế nhất chuyển từ kiếp này sang kiếp khác, trái với Chánh Lương Bộ cho rằng toàn bộ ‘cái tự ngã’ (pudgala) đều được chuyển đi. Phái này cũng tin rằng mỗi người đều có một khả năng tiềm ẩn trở thành Phật, đây vốn là chủ thuyết của giáo phái Đại Thừa. Do những quan điểm đó nên bộ phái này được xem là một cầu nối giữa Thanh Văn Thừa (thường được gọi là Tiểu Thừa) và Đại Thừa—The teaching of the sutras, an important Hinayana school, which based its doctrine on the sutras alone, the founder of this division is Kumara-labha. This school believed in the transmigration of a substance (sankranti) from one life to another. According to its followers, of the five skandhas of an individual, there is only one subtle skandha which transmigrates, as against the whole of the pudgala of the Sammitiyas. It also believed that every man had in him the potentiality of becoming a Buddha, a doctrine of the Mahayanists. On account of such views, this school is considered to be a bridge between the Sravakayana (often called the Hinayana) and the Mahayana.

**Kinh Ma Đăng Già:** Matangi-Sutra—Kinh đặt trọng tâm vào câu chuyện về một phụ nữ tên Ma Đăng Già, thuộc giai cấp thấp nhất trong xã hội

Ấn Độ, đã được Phật Thích Ca thu nhận làm đệ tử. Trong này, Đức Phật cũng giảng tử mĩ rằng mọi giai cấp đều bình đẳng. Kinh được Ngài Trúc Luật Viêm và Chi Khiêm dịch sang Hán tự—The sutra stressed on the story of a lady named Matangi, she belonged to the lowest class in Indian society. In this sutra, the Buddha also expounded clearly on the “Equality” of all classes. The sutra was translated into Chinese by Chu-lu-Yen and Chih-Ch’ien.

**Kinh Ma Ha Ca Diếp Bản Sanh:** Maha-naradakkassapa-jataka (p)—Sutra on Past Lives of Mahakasya.

**Kinh Ma Ha Tăng Chỉ:** Mahasanghika-Vinaya (skt)—Sau khi Phật nhập diệt 100 năm thì cộng đồng Phật giáo thời bấy giờ chia làm hai phái, Thượng Tọa và Đại Chúng. Bên Đại Chúng Bộ đã tự kết tập thành bộ luật Ma Ha Tăng Chỉ, nói về chi tiết những giới luật của chư Tăng Ni. Kinh được Ngài Phật Đà Bạt Đà La và Pháp Hiển dịch sang Hán tự thành 40 tập. Kinh Ma Ha Tăng Chỉ đặc biệt đề nghị về năm đặc điểm của những vị A La Hán: Một vị A La Hán vẫn còn bị cám dỗ; một vị A La Hán vẫn còn dấu vết của sự vô minh; một vị A La Hán vẫn còn nghi ngờ về học thuyết; một vị A La Hán có thể tu hành giác ngộ nhờ sự giúp đỡ của tha lực; một vị A La Hán có cơ may được cứu rỗi bằng việc lập đi lập lại những âm thanh—100 years after the Buddha’s nirvana, Buddhist community was divided into two divisions: Theravada and Mahasanghika. The Theravada wanted to keep the same rules since the Buddha’s time; however, the Mahasanghika, the majority, believed proposed five points which laid foundation for the Mahasanghika-Vinaya. Samghika-version or Mahasamghika-version, translated into Chinese in 40 books by Buddhahhadra and Fa-Hsien. The Mahasanghika-Vinaya specifically proposed five points which laid foundation for the Mahasanghika-Vinaya: An arhat is still subject to temptation; an arhat is still not yet free from ignorance; an arhat is still subject to doubts concerning the teaching; an arhat can make progress on the path to enlightenment through the help of others; an arhat can advance on the path through utterance of certain sounds.

**Kinh Ma Lực:** Mara-pasa-sutta (p)—Tương Ưng Bộ XXXV.115—Sutra on Mara’s Power, Samyutta

Nikaya XXXV.115.

**Kinh Ma Nam Câu Ly:** Mahanama-sutta (p)—Trong Tăng Nhất A Hàm, XI.13—Sutra to Mahanama, Anguttara Nikaya XI.13.

**Kinh Mạt La Vương:** Sutra of the king of Malla—See Mạt La Vương Kinh.

**Kinh Mâu Ni:** Muni-sutta (p)—Sutra on the Sage—Đây là một trong những kinh được vua A Dục lựa chọn, được các Phật tử, cả tại gia lẫn xuất gia, thường xuyên học tập và quán chiếu—This is one of the sutras selected by King Asoka (270-232 B.C.) to studied and reflected upon frequently by all Buddhists, lay and ordained.

**Kinh Về Mẹ:** Mata-sutta (p)—Tương Ứng Bộ, XV.14-19—Sutra on mother, Samyutta Nikaya, XV.14-19.

**Kinh Minh Hộ:** Parita-sutta (p)—Sutra of Protection Mantra (Chân ngôn—Mật chú)—Protective discourses recited by monks.

**Kinh Một Trăm Lẽ Tám Cảm Thọ:** Atthasatpariyaya-sutta (p)—Trong Tương Ứng Bộ XXXVI.22—Sutra of one hundred and eight feelings, in the Samyutta nikaya XXXVI.22.

**Kinh Mũi Tên:** Salla-sutta (p)—Sutra on the Arrow.

**Kinh Na La Ca:** Nalakapana-suttam (p)—Kinh nói về La Hán Na La Ca, Trung Bộ Kinh 68—Sutra on Arhat Nalaka, Majjhima Nikaya 68.

**Kinh Na Tiên Tỳ Kheo:** Sutra on Questions of King Milinda—See Milindapanha.

**Kinh Ngạ Quỷ Sự:** Preta-sutta (skt)—Petavatthu (p)—Kinh nói về cõi ngạ quỷ cho những người tái sanh làm ngạ quỷ vì những ác nghiệp đã gây tạo—Sutra on the Realm of hungry ghosts.

**Kinh Nghệ Thuật Bắn Cung:** Issattha-sutta (p)—Tương Ứng Bộ III.24—Sutra on Archery Skills, in the Samyutta nikaya III.24.

**Kinh Nghi:** To fear and to suspect.

**Kinh Nghiệm:** Anubhava (skt)—Experience—Sự hiểu biết xuất phát từ sự quan sát của cá nhân hay thực nghiệm; ấn tượng của tâm chứ không từ ký ức—Experience means knowledge derived from personal experiment; impression on the mind not from memory.

**Kinh Nghiệm Bây Giờ:** Immediate experience.

**Kinh Nghiệm Giác Ngộ:** Experience of enlightenment—Theo Kinh Sa Môn Quả, Đức Phật dạy về kinh nghiệm giác ngộ như sau: “Với

cái tâm an định, trong sạch, linh mẫn, điều chế, xả hết ác nghiệp, nhu thuận, tùy ứng, kiên cố, không nao núng, thầy Tỳ Kheo phát tâm diệt trừ phiền não. Thầy biết đúng như thực: ‘đây là khổ’, ‘đây là nguyên nhân của khổ’, ‘đây là sự diệt khổ’, và ‘đây là con đường diệt khổ.’ Thầy biết đúng như thực: ‘đây là phiền não’, ‘đây là nguyên nhân của phiền não’, ‘đây là sự diệt trừ phiền não’, và ‘đây là con đường đưa tới sự diệt trừ phiền não’. Biết như vậy, thấy như vậy, tâm thầy được giải thoát các phiền não lậu hoặc của dục ái, hữu ái, vô minh, và được trí tuệ giải thoát. Thầy Tỳ Kheo biết: ‘nghiệp tái sanh đã xả trừ, phạm hạnh đã tròn, việc gì phải làm nay đã làm xong, sau kiếp này không còn thọ thân nào khác.’ Tuy nhiên, giáo pháp mà Như Lai chứng ngộ, quả thực thâm diệu, khó hiểu, khó nhận, vắng lặng tuyệt đối, không nằm trong phạm vi lý luận, tế nhị, chỉ có bậc Thánh nhân mới hiểu nổi. Chúng sanh còn luyến ái trong nhục dục ngũ trần. Giáo lý tương quan Duyên Khởi là một đề mục rất khó lãnh hội, và Niết Bàn, là sự chấm dứt mọi hiện tượng phát sinh có điều kiện, sự từ bỏ khát vọng, sự đoạn trừ tham ái, sự không tham ái và sự chấm dứt cũng là một vấn đề không dễ lãnh hội.”—According to the Samanaphalasuttanta, the Buddha taught the followings on the experience of enlightenment: “With his heart thus serene, made pure, translucent, cultured, devoid of evil, supple, ready to act, firm, and imperturbable, he directs and bends down to the knowledge of the destruction of the defilements. He knows as it really is: ‘this is pain’, ‘this is the origin of pain’, this is the cessation of pain’, and ‘this is the Way that leads to the cessation of pain’. He also knows as it really is: ‘this is affliction’, ‘this is the origin of affliction’, this is the cessation of affliction’, and ‘this is the Way that leads to the cessation of affliction’. To him, thus knowing, thus seeing, the heart is set free from the defilement of lusts, of existence, of ignorance... In him, thus set free, there arises the knowledge of his emancipation, and he knows: ‘Rebirth has been destroyed. The higher life has been fulfilled. What had to be done has been accomplished. After this present life there will be no more life beyond!’ However, the dharma which I have realized is indeed profound, difficult to perceive, difficult to comprehend,

tranquil, exalted, not within the sphere of logic, subtle, and is to be understood by the wise. Sentient beings are attached to material pleasures. This causally connected 'Dependent Arising' is a subject which is difficult to comprehend. And Nirvana, the cessation of the conditioned, the abandoning of all passions, the destruction of craving, the non-attachment, and the cessation is also a matter not easily comprehensible."

**Kinh Nghiệm Nội Kiến:** Spiritual insight—Nét đặc trưng chính của tu tập công án động lực trong Thiền là sự thể hiện kinh nghiệm nội kiến một cách trực tiếp và tự tại—The special mark in practicing the "spontaneity" koan (kikan) is the spontaneous expression of spiritual insight.

**Kinh Nghiệm Phong Phú:** Rich experience.

**Kinh Nghiệp:** Nghiệp học dựa vào giáo lý trong kinh Phật—Study of Actions (karma) that is based on the teachings in Buddhist scriptures.

**Kinh Nghiệp Chướng:** Kamma-varana-sutta (p)—Karmavarana-sutra (skt)—Tăng Nhất A Hàm VI.87—Sutra on karma obstruction, in the Anguttara Nikaya VI.87.

**Kinh Nghiệp Đạo:** Thana-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm IV.115 và IV.192—Sutra on courses of action, Anguttara Nikaya IV.115 and IV.192.

**Kinh Ngọn Giáo:** Satti-sutta (p)—Tương Ứng Bộ XX.5—Sutra on the spear, Samyutta Nikaya XX.5.

**Kinh Ngũ Yên trong Hàn Lâm:** Hatthaka-sutta (p)—Sutra to Hatthaka—Tăng Nhất A Hàm, III.35—Sutra on sleeping well in the cold forest, Anguttara nikaya, III.35.

**Kinh Ngũ Uẩn:** Khanda-sutta (p)—Tương Ứng Bộ XXII.48—Sutra on aggregates, in the Samyutta Nikaya XXII.48.

**Kinh Ngũ Uẩn Hộ:** Khandaparitta (p)—Sutra on the five aggregates.

**Kinh Ngũ Uẩn Thủ:** Khanda-samyutta (p)—Sutra on the aggregates of becoming—Tương Ứng Bộ XXII—Sutra on the aggregates of clinging, in the Samyutta Nikaya XXII.

**Kinh Ngụy Tác:** Apocryphal Sutras—Theo Paul L. Swanson *Nền Tảng Phật Học Thiên Thai Tông*, vấn đề gây nên từ các bản kinh ngụy tác tại Trung Hoa khiến các nhà nghiên cứu Phật học tại Nhật Bản đặc biệt lưu tâm trong những năm gần đây. Một bản liệt kê các bản văn được tin tưởng hoặc

ngghi ngờ là các bản kinh ngụy tác tại Trung Hoa gồm những kinh luận quan trọng và có ảnh hưởng trong Phật giáo Trung-Nhật. Danh sách này bao gồm những bản kinh quan trọng như Kinh Phạm Võng, Kinh Quán Vô Lượng Thọ và Kinh Vô Lượng Nghĩa của trường phái Tịnh Độ, Đại Thừa Khởi Tín Luận, Kinh Nhận Vương, Bồ Tát Bản Nguyên Anh Lạc Kinh, và một số kinh luận khác. Những bản văn này không những gây ảnh hưởng lớn trong quần chúng mà còn có ảnh hưởng trong giới học giả Phật giáo nữa. Theo *Sư Đạo An* trong một bản mục lục do chính Sư soạn vào khoảng năm 374, một danh sách gồm 26 bản văn mà Sư cho là ngụy tác, 143 bản dịch không biết tên người dịch, và 175 tác phẩm hiếm thấy hay bất thường. Về sau này khoảng năm 515, *Sư Tăng Hựu* lại thêm vào bản mục lục này 24 bản văn mà Sư cho là ngụy tác, và 30 bản văn mà các vị Tăng khác cho là ngụy tác. Bản mục lục của *Sư Tăng Hựu* được nhìn nhận là đáng tin cậy và là tài liệu quan trọng trong việc khảo cứu về các bản kinh ngụy tác—According to Paul L. Swanson in the *T'ien-T'ai Philosophy* (p.41), the topic of Chinese apocryphal texts has received much attention from Japanese Buddhologists in recent years, and for good reason a list of Buddhist texts believed or suspected to be apocryphal Chinese compositions contains some of the most important and influential Sutras and treatises in Sino-Japanese Buddhism. This list would include such important texts as the Mahayana Brahmajala Sutra (Fan Wang Ching), the Meditation Sutra of the Pure Land tradition, the Sutra of Immeasurable Meanings, Commentary on the Awakening of Mahayana Faith, the Prajnaparamita Sutra of the Benevolent King, Bodhisattva's Original Resolves Ying-Lo-Ching, and many more. These texts were influential not only on the level of popular Buddhism, but also made quite an impact at the level of scholarly Buddhism. According to master Tao-An in a very valuable catalogue that he compiled around 374, a list of twenty-six texts which he labelled as of "doubtful" authenticity, one hundred and forty three works by anonymous translators, and one hundred and seventy-five rare or unusual works. Later, in around 515, master Seng Yu added in the Ch'u San Tsang Chi Chi (one of the earliest extant catalogue which was

compiled by Seng Yu around 515) a list of twenty-four texts which he considered apocryphal, and thirty texts which were considered apocryphal by other monks. Seng Yu's catalogue is considered to be highly reliable and it is important source in discussing apocryphal texts.

**Kinh Nguyệt Đẳng Tam Muội:** Samadhirajacandrapradipa-Sutra—See Nguyệt Đẳng Tam Muội Kinh.

**Kinh Nguyệt Thượng Nữ Kinh:** Candrottaradarikapariproccha-Sutra—Kinh nói về nàng Nguyệt Thượng, con gái của ông trưởng giả Duy Ma Cát (không phải là Cư Sĩ Duy Ma Cát). Nàng được đức Phật thọ ký rằng trong một kiếp tương lai sẽ trở thành một vị Phật. Kinh được Ngài Xà Na Quật Đa dịch sang Hán tự—The sutra mentioned about Candrottara, a daughter of a rich old man named Vilamakirti (not the layman Vilamakirti). She was predicted by the Buddha that she would become a Buddha in a future life. The sutra was translated into Chinese by Jnanaguptaad.

**Kinh Người Bệnh:** Gelanna-sutta (p)—Gilana-sutta (p)—Sutra on sick people—Sutra at the Sick Room, Samyutta nikaya XXXVI.8—Tương Ứng Bộ XXXVI.8.

**Kinh Người Chiến Binh:** Yodhajiva-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm IV.18, V.75-76, Tương Ứng Bộ XLII.3—Sutra on the warrior, Anguttara Nikaya IV.18, V.75-76, Samyutta Nikaya XLII.3.

**Kinh Người Diễn Viên Talaputa:** Talaputa sutta (p)—Sutra on Talaputa the Actor, Samyutta Nikaya XLII.2—Tương Ứng Bộ XLII.2.

**Kinh Người Hiểu Biết Giáo Pháp:** Dhammannu-sutta (p)—Sutra on one who knows the doctrine—Sutra on one with a sense of the dharma.

**Kinh Người Làm Xe Ngựa:** Rathakara-sutta (p)—Rathakara-oacetana-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm III. 15—Sutra on the Chariot Maker, Anguttara Nikaya III. 15.

**Kinh Người Lãnh Đạo:** Rajja-sutta (p)—Tương Ứng Bộ IV.20—Sutra on Rulership, Samyutta Nikaya IV.20.

**Kinh Người Lắng Nghe:** Sotar-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm V.140—Sutra on the Listener, Anguttara Nikaya V.140.

**Kinh Người Luyện Ngựa:** Kesi-sutta (p)—Kinh Kế Thiết, người huấn luyện ngựa, trong Tăng Nhất

A Hàm IV.111—Sutra to Kesi the horsetrainer, in the Anguttara Nikaya IV.111.

**Kinh Người Nông Dân:** Kassaka-sutta (p)—Tương Ứng Bộ IV.19—Sutra on the farmer, in the Samyutta Nikaya IV.19.

**Kinh Người Thợ Nấu:** Suda-sutta (p)—Tương Ứng Bộ XLVII.8—Sutra on the Cook, Samyutta Nikaya XLVII.8.

**Kinh Người Thợ Rèn Thuần Đà:** Cunda-kamma-raputta-sutta (p)—Trong Tăng Nhất A Hàm X.176—Sutra to Cunda the silversmith, in the Anguttara nikaya X.176.

**Kinh Người Sân Hận:** Kodhana-sutta (p)—Sutra on an angry person, in the Anguttara Nikaya VII.60—Trong Tăng Nhất A Hàm VII.60.

**Kinh Người Trưởng Làng:** Gamani-samyutta-sutta (p)—Trong Tương Ứng Bộ 42—Sutra on the village headman, in the Samyutta Nikaya 42.

**Kinh Người Xây Dựng:** Nava-kammika-sutta (p)—Tương Ứng Bộ VII.17—Sutra on the builder, Samyutta Nikaya VII.17.

**Kinh Nhà Lửa:** Aditta-pariyaya-sutta (p)—Sutra on the house on fire—Kinh Hỏa Trạch.

**Kinh Nhân Cách Hóa:** Lakkhana-sutta (p)—Sutra on Characterized Action, in the Anguttara Nikaya III.2—Kinh Tướng, hay kinh nhân cách hóa, trong Tăng Nhất A Hàm III.2.

**Kinh Nhân Duyên:** Nidana-matrka (skt)—Sutra dealing with nidanas.

**Kinh Nhân Thế:** Puggala-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm IV.125—Sutra on Persons, Anguttara Nikaya IV.125.

**Kinh Nhân Vương:** Karunikaraja-Prajnaparamita-Sutra (skt)—Kinh Nhơn Vương Bát Nhã Ba La Mật—Jên Wang Ching or the Benevolent king sutra—Kinh Nhân Vương, truyền thống Thiên Thai xem là một trong ba bộ kinh lớn, hai bộ kia là Pháp Hoa và Kim Quang, được Phật tử duy trì trải qua bao thăng trầm. Kinh ghi lại cuộc đối thoại giữa đức Phật và vua Ba Tư Nặc, là người đại diện cho hơn 15 vị vua đương thời khác cũng đang có mặt. Mục đích của kinh này là trả lời những câu hỏi của các vị vua về việc bảo vệ xứ sở giảm thiểu sự thoái hóa và nguy hại. Sau khi thuyết về tánh không, Bồ Tát Đạo, và nhị đế, đức Phật khuyến dạy các vị vua bảo vệ xứ sở của họ từ những sự hỗn loạn, thiên tai, cướp bóc, vân vân, bằng cách gìn giữ và đọc tụng kinh Nhân Vương,



đồng thời bảo hộ các nghi lễ Phật giáo dựa trên kinh này. Nếu được như vậy, chư Bồ Tát mười phương sẽ dùng thần lực để đến bảo vệ vùng đất đó. Thật không ngạc nhiên khi những nghi thức hộ trì được nói đến trong kinh Nhân Vương lại rất phổ thông trong những giai đoạn lịch sử tại Trung Hoa và Nhật Bản. Hiện nay, kinh Nhân Vương còn hai bản lưu hành: bản dịch Kim Quang Bát Nhã Ba La Mật Kinh do ngài Cưu Ma La Thập dịch và bản Kim Quang Hộ Quốc Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh do ngài Bất Không dịch—The Benevolent king sutra, or Prajnaparamita Sutra of the Benevolent king, is considered by the T'ien T'ai tradition to be one of the three great sutras, along with the Lotus Sutra and the Suvarnaprabhva Sutra, efficacious for national protection from various disasters. In the Sutra the Buddha carries on a dialogue with King Prasenajit, who speaks on behalf of fifteen more kings who are also present. The purpose of the Sutra is to answer the kings' questions as to how they can protect their countries from decadence and ruin. After expounding on emptiness, the Bodhisattva Path, and the two truths, the Buddha advises the kings to protect their countries from riots, calamities, robbers, and so forth by keeping and reading this Benevolent king sutra, and by sponsoring various Buddhist ceremonies based on this Sutra. If such activity is undertaken, Bodhisattvas will come from all directions to protect the country with their supranormal powers. Given the content of this Sutra it is not surprising that state sponsored ceremonies based on the Benevolent king sutra were very popular in certain periods of Chinese and Japanese history. The Benevolent king sutra is extant in two versions: The Prajnaparamita Sutra of the Benevolent king translation attributed to Kumarajiba; and the National Protection Prajnaparamita Sutra of the Benevolent king translation attributed to Amoghavajra.

**Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm:** Anapanasati-sutta (p)—Sutra of the mindfulness of the breathing—Kinh giảng về sự tỉnh thức trong hơi thở—See Nhập Tức Xuất Tức Niệm.

**Kinh Nhất Cá Chúng Sanh:** Satta-sutta (p)—Tương Ứng Bộ XXIII.2—Sutra on a being, Samyutta Nikaya XXIII.2.

**Kinh Nhất Dạ Hiền Giả:** Bhaddekaratta-suttam

(p)—Sutra on an auspicious day—Người ta nói sư Huyền Giác giác ngộ chỉ sau một đêm được đàm đạo với Lục Tổ Huệ Năng, vì vậy mà sư cũng được biết đến như là Nhứt Túc Giác—Hsuan-Chiao is said to have attained enlightenment in one night after a dharma talk with the Sixth Patriarch Hui Neng, hence is known as An Overnight Enlightenment.

**Kinh Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm:** Sukhavatyamrta-vyuha sutras (skt)—Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh—The Smaller Sukha-vativyuha sutras—Smaller Amitayus Sutras.

**Kinh Nhất Tự Kim Luân Phật Đánh Pháp:** Ekakasara-buddhosnisacakra-sutra (skt)—Sutra on the one word golden wheel magical method (Chân ngôn).

**Kinh Nhiều Cảm Thọ:** Bahuvedaniya-sutta (p)—Sutra on much emotional tone.

**Kinh Nhon Duyên:** Nidana—Narratives of the past which explain a person's present state.

**Kinh Nhon Vương Bát Nhã Ba La Mật:** Karunikaraja-Prajnaparamita-Sutra—Kinh nhấn mạnh đến “Trí huệ Phật” trong việc duy trì an ninh phúc lợi trong quốc gia—The sutra stressed on the “Buddha wisdom” for rulers to maintain security and welfare for the country—See Kinh Nhân Vương.

**Kinh Nhuyễn Ngữ:** Subhasita-sutta (p)—Sutra on Well-spoken.

**Kinh Như Lai Sư Tử Hống:** Simhanadira-sutra (skt)—Sutra on the Lion's Roar Thus Come One.

**Kinh Như Thị Ngữ:** Itivuttaka (p)—See Như Thị Ngữ Kinh.

**Kinh Những Điều Chưa Nói:** Abhasita sutta (p)—Sutra on what was not said.

**Kinh Những Điều Nhận Biết:** Samanupassana-sutta (p)—Tương Ứng Bộ XXII.47—Sutra on Assumptions, Samyutta Nikaya XXII.47.

**Kinh Những Điều Tiên Quyết:** Upanisa-sutta (p)—Tương Ứng Bộ XII.23—Sutra on Prerequisites, Samyutta Nikaya XII.23.

**Kinh Niệm Không Thích Đáng:** Ayoniso-manasikara-sutta (p)—Sutra on inappropriate attention, in the Samyutta nikaya IX.11—Tương Ứng Bộ IX.11.

**Kinh Niệm Pháp:** Dhamma-niyama-sutta (p)—Sutra on the orderliness of the dharma—Kinh trật tự vạn pháp.

**Kinh Niệm Tử:** Marana-satti-sutta (p)—Marana-smṛti-sūtra (skt)—Tăng Nhất A Hàm VI.19-20—Sutra about Mindfulness of death, Anguttara Nikaya VI.19-20—Kinh giảng về sự nghĩ nhớ đến sự tất yếu của cái chết (để tinh tấn tu tập).

**Kinh Niệm Xứ:** Sati-paṭṭhana (skt&p)—The application of mindfulness—Tâm tỉnh thức (tứ niệm xứ)—Awareness of Attentiveness—Bốn cơ sở thức tỉnh của tâm. Đây là một trong những bài tập thiền định căn bản của trường phái Tiểu Thừa, gồm chú tâm liên tục trên thân thể, cảm giác, tinh thần và những đối tượng tinh thần. Phương pháp thiền định chú tâm tỉnh thức hiện được thực hành rộng rãi bởi Phật giáo đồ và ngay cả những người ngoại giáo (bốn căn bản hay bốn lãnh vực của chánh niệm: niệm thân, niệm thọ, niệm tâm và niệm pháp): Thứ nhất là chú tâm vào thân gồm tập trung theo dõi hơi thở, thở vào, thở ra; tập trung theo dõi bốn thái độ tâm thân trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi. Hành giả lúc nào cũng biết rõ về tất cả những hoạt động của mình. Thứ nhì là chú tâm vào cảm giác cho phép hành giả phân biệt được những cảm giác dễ chịu, khó chịu, hay đứng dừng, tự nhiên hay siêu nhiên. Thứ ba là chú tâm vào tâm hay tinh thần cho phép hành giả có khả năng phân tích mọi trạng thái mới của ý thức và biết rõ mình đang tham hay không, đang bàng quang hay không, oán ghét hay không, mù quáng hay không, v.v. Thứ tư là chú tâm vào pháp trần hay quán pháp—Four awakening foundations of mindfulness, one of the fundamental meditation practices of the Hinayana, which consists of continuous mindfulness of body, feeling, mind and mental objects. Satipatthana is very much practiced by Buddhists and externalists today: First, mindfulness of the body includes mindfulness of inhalation and exhalation as well as of bodily posture during walking, standing, lying and sitting. Practitioners must be well aware of his or her activities. Second, mindfulness of feeling allows the practitioners to be able to recognize pleasant, unpleasant, and indifferent, worldly or supramundane. Third, mindfulness of mind allows the practitioners to recognize every state of consciousness that arises, recognize passionate or passionless, aggressive or free from aggression, deluded or undeluded. In addition, when the practitioner is mindful of mind, he or she

would know whether or not the five hindrances are present. Fourth, contemplation on the mind-objects or contemplation of mental objects—See Tứ Niệm Xứ.

**Kinh Niên:** Chronic—Lasting for a long time.

**Kinh Niết Bàn:** Parinirvana Sutra (skt)—Nirvana-sūtra (skt)—Nirvana Sutra—Sutra on Nirvana.

(I) Tổng quan về Kinh Niết Bàn—An overview of the Sutra on Nirvana: Kinh Niết Bàn nằm trong bộ Tăng Nhất A Hàm IX.34—Kinh Niết Bàn là bộ kinh cuối cùng mà Đức Phật thuyết trước khi Ngài nhập diệt. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, giáo lý của Kinh Niết Bàn là một đề tài học hỏi hấp dẫn trong thời kỳ này. Đạo Sanh hằng chú tâm vào việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa, cũng là một lãnh tụ trong việc quảng diễn lý tưởng Niết Bàn. Nhân đọc bản cựa dịch kinh Niết Bàn gồm sáu quyển, ông nêu lên chủ trương rằng Nhất Xiển Đề (Icchantika—Hạng người được xem như không có Phật tính và không thể thành tựu Phật quả) cũng có thể đạt đến Phật quả. Rồi ngay sau đó một bản kinh bằng Phạn ngữ về Đại Bát Niết Bàn được truyền vào và phiên dịch ra Hán văn. Lý thuyết cho rằng Nhất Xiển Đề cũng có thể đạt đến Phật quả được tìm thấy trong bản kinh này. Sau đó ông cũng soạn một bản sơ giải về Kinh Niết Bàn—Sutra on Nirvana in the Sutra on unbinding, Anguttara Nikaya IX.34. Parinirvana Sutra was the last sutra which the Buddha preached before he passed away. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the doctrine of the Nirvana text was another fascinating subject of learning at the present time. Tao-Shêng, already conspicuous in the study of the Lotus, was also a leader in the exposition of the ideal of Nirvana. On reading the old Nirvana text, which was in six Chinese volumes, he set forth the theory that the Icchantika (a class of men who were bereft of Buddha-nature and destined to be unable to evolve to the Buddha stage) could attain Buddhahood. Soon afterwards, a Sanskrit text of the Mahaparinirvana Sutra was introduced and translated. The theory that the Icchantika

could attain Buddhahood was found in the text. People marveled at his deep insight. Later he also compiled a commentary on the Nirvana Sutra.

(II) Có hai bộ—There are two versions:

- 1) Tiểu Thừa—Hinayana:
  - a) Phật Bát Nê Hoàn Kinh, do Bạch Pháp Tổ đời Tây Tấn dịch—The Mahaparinirvana Sutra, translated into Chinese by Po-Fa-Tsu from 290 to 306 A.D. of the Western Chin dynasty.
  - b) Đại Bát Niết Bàn Kinh, do ngài Pháp Hiển dịch năm 118—The Mahaparinirvana Sutra, translated by Fa-Hsien around 118.
  - c) Bát Nê Hoàn Kinh, dịch giả vô danh—The Mahaparinirvana Sutra, translator unknown.
  - d) Tiểu Thừa Niết Bàn Kinh trong Kinh Trung Bộ—The Hinayana Nirvana Sutra in the Middle Length Discourses of the Buddha.
- 2) Đại Thừa—Mahayana:
  - a) Phật Thuyết Phương Đẳng Bát Nê Hoàn Kinh, do ngài Pháp Hộ Đàm Ma La Sát đời Tây Tấn dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 256 đến 316 sau Tây Lịch—Caturdaraka-samadhi-sutra, translated into Chinese by Dharmaraksa of the Western Chin 256-316 A.D.
  - b) Đại Bát Nê Hoàn Kinh, do ngài Pháp Hiển cùng với ngài Giác Hiển Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 317 đến 420 sau Tây Lịch—Mahaparinirvana sutra, translated into Chinese by Fa-Hsien, together with Buddhahadra of the Eastern Chin around 317-420 A.D.
  - c) Tứ Đồng Tử Tam Muội Kinh: Do Xà Na Quật Đa đời Tùy dịch sang Hoa ngữ, khoảng những năm 589 đến 618 sau Tây Lịch—Caturdaraka-samadhi-sutra, translated into Chinese by Jnana-gupta of the Sui dynasty, around 589-618 A.D.
  - d) Đại Bát Niết Bàn Kinh Bắc Bản (đầy đủ) do Đàm Vô Sấm dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 423 sau Tây Lịch—The complete translation of the Mahaparinirvana Sutra, northern book, translated by Dharmaraksa, around 423 A.D.
  - e) Đại Bát Niết Bàn Kinh Nam Bản do hai nhà sư Trung Hoa là các ngài Tuệ Viễn và Tuệ Quân dịch sang Hoa ngữ—The

Mahaparinirvana-sutra, produced in Chien-Yeh, the modern Nan-King, by two Chinese monks, Hui-Yen and Hui-Kuan, and a literary man, Hsieh Ling-Yun.

**Kinh Nợ Nần:** Ina-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm, VI.45—Sutra on Debt, Anguttara nikaya, VI.45.

**Kinh Nông Gia Phả Lợi Đạo:** Kasibharadvaja Sutta—Bharadvaja Sutra.

**Kinh Nữ Nhân Huyết Bồn:** Blood basin for women in hades—Huyết Bồn Kinh—See Nữ Nhân Huyết Bồn Kinh.

**Kinh Nước Mắt:** Assu-sutta (p)—Sutra on tears, in the Samyutta nikaya XV.3—Trong Tương Ứng Bộ XV.3.

**Kinh Ôn Đát La Thiên Tử:** Uttara-sutta (p)—Tương Ứng Bộ II.19—Sutra on Uttara the Deva's son, Samyutta Nikaya II.19.

**Kinh Phạm Giới Sát:** Ghatva-sutta (p)—Tương Ứng Bộ ii.70—Sutra on having killed, in the Samyutta nikaya ii.70.

**Kinh Phạm Thiên Cầu thỉnh:** Brahmanimantanika-suttam (p)—Sutra on respectful invitation of a Brahma.

**Kinh Phạm Võng:** Brahmajala (skt)—Brahma-Net Sutra, or Indra's Net Sutra, Sutra of Net of Indra—Gọi đầy đủ là Phạm Võng Tỳ Lô Giá Na Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giai Phẩm Đệ Thập. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập, nước Thiên Trúc dịch sang Hán tự khoảng năm 406 sau Tây Lịch. Kinh mang những bài học về đạo đức cho Bồ tát. Giới Luật trong Kinh Phạm Võng được chia làm hai phần (10 giới luật Đại thừa quan trọng mà mỗi tín đồ Phật giáo phải tuân theo hay tránh mắc phải)—The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva around 406 A.D. It contains the Moral Code of the Bodhisattva. There are two main divisions of moral code:

- (I) Mười trọng giới Đại Thừa cho Phật Tử, nhất là Phật tử xuất gia: Không sát sanh, không trộm cướp, không xa hoa, không nói dối, không nghiệp ngập, không nhàn đàm hý luận, không khoe khoang, không ganh ghét, không đố kỵ và ác tâm, không phỉ báng Tam Bảo—10 rules of Mahayana, which are obligatory for every follower, especially for monks and nuns: Avoidance of killing, avoidance of stealing, avoidance of unchase behavior, avoidance of lying, avoidance of use of

intoxicants, avoidance of gossiping, avoidance of boasting, avoidance of envy, avoidance of resentment and ill-will, and avoidance of slandering of the three precious ones.

(II) Bốn mươi tám giới khinh—Forty-eight minor or lighter precepts—See Bốn Mười Tám Giới Khinh.

**Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới:** See Kinh Phạm Võng.

**Kinh Phán Đoán:** Atthakarana-sutta (p)—Trong Tương Ưng Bộ III.7—Sutra in judgment, in the Samyutta nikaya III.7.

**Kinh Pháp:** Giáo thuyết hay giáo pháp được Phật nói trong kinh điển—The doctrine of the sutras as spoken by the Buddha.

**Kinh Pháp Bảo Đàn:** Dan gyo (jap)—Tan-ching—Platform Sutra—Sixth Patriarch Sutra—Đàn Kinh—Kinh được Lục Tổ thuyết. Văn bản chủ yếu của Thiền Nam Tông, gồm tiểu sử, những lời thuyết giảng và ngữ lục của Lục Tổ tại chùa Bảo Lâm được đệ tử của Ngài là Pháp Hải ghi lại trong 10 chương—Sutra of Hui-Neng—The Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the basic text of the Southern Zen School in China. The Sutra of the Sixth Patriarch from the High Seat of the Dharma Treasure, basic Zen writing in which Sixth Patriarch's biography, discourses and sayings at Pao-Lin monastery are recorded by his disciples Fa-Hai. It is divided into ten chapters.

**Kinh Pháp Cú:** Dharmapada (skt)—Dhammapada (p)—Kinh Pháp Cú gồm những thí dụ về giáo lý căn bản Phật giáo, rất phổ thông trong các xứ theo truyền thống Phật giáo nguyên thủy. Tuy nhiên, bộ kinh này thuộc văn học thế gian và được nhiều người biết đến ở các nước theo Phật giáo cũng như các nước không theo Phật giáo, vì ngoài những giáo lý của đạo Phật, bộ kinh còn chứa đựng những ý tưởng răn dạy chung mọi người—Dharmapada includes verses on the basics of the Buddhist teaching, enjoying tremendous popularity in the countries of Theravada Buddhism. However, Dharmapada belongs to world literature and it is equally popular in Buddhist as well as non-Buddhist countries, as it contains ideas of universal appeal besides being a sutra of Buddhist teachings.

**Kinh Pháp Hành:** Giáo thuyết hay giáo pháp được Phật nói trong kinh điển về phương pháp hành trì—The doctrine of the sutras as spoken by the Buddha on practices.

**Kinh Pháp Hạnh:** Dhammacariya-sutta (p)—Kinh nói về pháp hạnh thực thi đúng theo đạo lý—Sutra on observance of righteousness.

**Kinh Pháp Hoa:** Suddharma-Pundarika Sutra—The Lotus Sutra—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

**Kinh Pháp Hoa Phẩm Phổ Môn:** Avalokitesvara Chapter in the Suddharma-Pundarika Sutra.

**Kinh Pháp Mạn Đà La:** Sutra on Dharma-mandala.

**Kinh Pháp Môn Căn Bản:** Mula-pariyaya-sutta (p)—Sutra on fundamental dharma-door—Sutra on Root Sequence.

**Kinh Pháp Trang Nghiêm:** Dhammacetiya-suttam (p)—Trung Bộ Kinh 89—Sutra on adornment of dharma, Majjhima Nikaya 89.

**Kinh Phân Biệt:** Vibhanga (skt)—Sutra-vibhanga (skt)—Book of Analysis—Một trong bảy tập của A Tỳ Đạt Ma Luận, nói về sự phân tích chia chẻ các pháp. Đây là một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này phân tích hay phân loại chi tiết 16 chủ đề chính của giáo pháp, gồm các uẩn, các duyên, các yếu tố (đại), các căn, sự chú tâm tỉnh thức, các yếu tố giác ngộ, thiền định và trí tuệ—Book of Analysis, one of the seven books of Abhidharma Pitaka, dealing with various dharma. This is one of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. Offering a detailed analysis or classification of sixteen major topics of the Dharma, including the skandhas, nidanas, the elements, the faculties, mindfulness, bojjangas, jhanas, and insight.

**Kinh Phân Biệt Cúng Dường:** Dakkhina-vibhanga-suttam (p)—Trong Trung Bộ Kinh 142—Sutra on those worthy of offerings, Majjhima Nikaya 142.

**Kinh Phân Biệt Lục Xứ:** Salayatana-vibhanga-suttam (p)—Trong Trung Bộ Kinh 137—Sutra on the distinguishing of the six spheres of sense-organs, Majjhima Nikaya 137.

**Kinh Phân Biệt Thánh Đế:** Saccavibhangacitta-sutta (p)—Phân Biệt Thánh Đế Kinh, Trung Bộ Kinh 141—Kinh phân biệt về chân lý—Majjhima Nikaya 141.

**Kinh Phân Tích:** Paticca-samuppada-vibhanga-sutta (p)—Tương Ứng Bộ XII.2—Sutra on analysis, Samyutta Nikaya XII.2.

**Kinh Phân Tích Tâm Căn:** Indriya-vibhanga-sutta (p)—Tương Ứng Bộ XLVIII.10—Sutra on analysis of the mental faculties, in the Samyutta nikaya XLVIII.10.

**Kinh Phân Tích Tứ Niệm Xứ:** Satipathana-vibhanga-sutta (p): Tương Ứng Bộ XLVII.40—Sutra on Analysis of the four frames of reference, Samyutta Nikaya XLVII.40.

**Kinh Phân:** Sutta-vibhanga (p)—Vibhanga (skt)—Sutra-vibhanga (skt)—Book of Analysis—See Kinh Phân Biệt.

**Kinh Phật Danh:** Buddha name sutra—Kinh được ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch với tổng số 11,093 tên các vị Phật—Name of a sutra translated by Bodhiruci, which included 11,093 names of Buddhas.

**Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni:** The Unisha Vijaya Dharani Sutra—Một trong những giáo điển Đại thừa dạy về Phật trí thậm thâm. Kinh cũng nhấn mạnh rằng nếu tứ chúng đệ tử Phật (Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tặc, Ưu bà di) thành tâm và tín tâm học đạo và tu hành thì họ cũng có thể tận diệt ác nghiệp để đạt được trí huệ Phật ngay trong đời kiếp này—One of many Mahayana dharma teachings that has profound Buddhist wisdom that only Buddhas are capable of understanding and grasping fully. The sutra also stresses that if the Buddha's four kinds of disciples (Bhikshu, Bhikshuni, Upasaka, Upasika) sincerely and faithfully recite and cultivate the dharmas he taught, they can eliminate evil karma and attain wisdom in this very life.

**Kinh Phật Mẫu Đại Khổng Tước Vương:** Mahamayuri-vidyuarajini (skt)—Kinh nói về Mẹ của chư Phật, cưỡi khổng tước, tiêu biểu cho trí tuệ Bát Nhã. Đây là một trong những bộ kinh chính của Mật giáo—Sutra on mother of begetter of all Buddhas, who rides a peacock, represents the prajna-paramita. This is one of the main sutras of Tantrism.

**Kinh Phật Sở Hành Tán:** Buddhacarita—Kinh nói về tiểu sử của Đức Phật Thích Ca do Mã Minh Asvaghosa soạn thảo vào thế kỷ thứ nhất, và Đàm Vô Sám dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ bảy—The Sutra of "Life of Buddha" composed by

Asvaghosa in the first century and translated into Chinese by T'an Wu Ch'an in the seventh century.

**Kinh Phật Sự:** Buddhavamsa (skt)—Khuddhaka-Nikaya (skt)—Chronicle of the Buddhas—Kinh nói về 24 vị cổ Phật, kể từ Nhiên Đăng cổ Phật đến Phật Ca Diếp và cách chuyển pháp luân của các ngài—See Tiểu A Hàm.

**Kinh Phật Thuyết Như Vây:** Itivuttaka (p)—Sutras begin with the sentence "Thus have I heard" or "As it was said" Itivuttaka (p)—See Như Thị Ngữ Kinh.

**Kinh Phổ Thị:** Nagara-sutta (p)—Tương Ứng Bộ XII.65—Sutra on the Town, Samyutta Nikaya XII.65.

**Kinh Phổ Diệu:** Fuyo-kyo (jap)—Lalita-vistara-sutra (skt)—Sutra of Diffusion of Shining—Phương Đăng Đại Trang Nghiêm Kinh—Sutra of Diffusion of Shining—Thần Thông Du Hý Kinh—Kinh văn Bắc Phạn có lẽ bắt nguồn từ trường phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, nhưng về sau này được hiệu đính lại và thêm vào những yếu tố của trường phái Đại Thừa. Đây là văn bản viết về cuộc đời của Đức Phật, đặc biệt là về hai cuộc đời gần nhất của Ngài, rồi Ngài quyết định tái sanh tại Ấn Độ và đạt thành Phật quả, bao gồm những bài giảng đầu tiên của Ngài—A Sanskrit text that may have originated in the Sarvastivada tradition, but later revised with the addition of Mahayana elements. This is a biography of the Buddha which develops the legendary aspect of his life. Name of a sutra work giving a detailed account of the artless and natural acts in the life of the Buddha, especially his two most recent lives, his decision to be reborn in India and attain Buddhahood. It also included his first sermons.

**Kinh Phổ Hiền Bồ Tát:** The Sutra of Meditation of the Bodhisattva Universal Virtue.

**Kinh Phổ Môn:** Samantamukha (skt)—Sutra on the Universal Door.

**Kinh Phổ Pháp:** Samatadharma-sutra (skt)—See Bình Đăng Pháp.

**Kinh Phù Di:** Bhumija-sutta (p)—Kinh giảng cho ẩn sĩ Phù Di, một ẩn sĩ thời đức Phật—Sutra to Bhumija, a hermit in India at the time of the Buddha.

**Kinh Phúc Lợi:** Hita-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm V.20—Sutra on benefits, in the Anguttara nikaya V.20.

- Kinh Phục Vụ Thức Ăn:** Okkha-sutta (p)—Tương Ưng Bộ XX.4—Sutra on serving dishes, Samyutta Nikaya XX.4.
- Kinh Phúng Tụng:** Sangiti Sutta (p)—See Kinh Chúng Tập.
- Kinh Phước Đức:** Punna-sutta (p)—Tương Ưng Bộ XXXV.88—Sutra on merits, Samyutta Nikaya XXXV.88.
- Kinh Phương Quảng:** Vaipulya Sutra (skt)—Kinh Phương Đẳng—Vaipulya (for Mahayana)—An extensive exposition of principles of truth—Extended Sutras—Extensive sutras—Extensive Mahayana sutras—Từ Phương Quảng để chỉ những kinh dài trong Phật giáo Đại Thừa. Phương Quảng là một trong 12 bộ kinh của Phật giáo. Kinh Phương Quảng gồm các kinh dài trong trường phái Đại thừa. Phương quảng kinh gồm ba bộ: Bát Nhã tâm Kinh, Hoa Nghiêm Kinh và Đại Bảo Tích Kinh—Vaipulya sutra or Sutra of Great Extension is a term for “Large Mahayana sutras.” Vaipulya sutra is one of the twelve divisions of the Buddha’s teachings. A Mahayana form of scripture. A collection of expanded texts. There are three different Vaipulya-sutras: Prajnaparamita-sutra, Avatamsaka-sutra, and Ratnakuta-sutra.
- Kinh Phương Tiện Thiện Xảo:** Upaya-sutta (p)—Tương Ưng Bộ XXII.53—Sutra on Skill-in-means, Samyutta Nikaya XXII.53.
- Kinh Qua:** To undergo.
- Kinh Quả Cáp Hợp Thời:** Kaladana-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm V.36—Sutra on seasonable gifts, Anguttara Nikaya V.36.
- Kinh Quả Báo:** Abhisanda-sutta (p)—Reward Sutra—Tên của kinh Quả Báo trong Tăng Nhất A Hàm—Name of the Sutra on Rewards in the Anguttara Nikaya.
- Kinh Quả Sống Đời Thiên Quán:** Samasa-phala-sutta (p)—Trường Bộ Kinh 2—Sutra about the fruits of the contemplative life, in the Digha Nikaya 2.
- Kinh Quán Hư Không Tạng Bồ Tát:** Kuan-Hsu-K’ung-Tsang-P’u-Sa Ching (chi)—Sutra on contemplation of Bodhisattva of Space.
- Kinh Quán Niệm Hơi Thở:** Anapanasati-sutta (p)—Sutra of the mindfulness of the breathing—Kinh giảng về sự tỉnh thức trong hơi thở—See Nhập Tức Xuất Tức Niệm.
- Kinh Quán Phật Tam Muội:** Buddha-dhyana-samadhi-sagara-sutra (skt)—Sutra on contemplation of the Buddha-samadhi—Sutra on Buddha Samadhi Visualization.
- Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Như Ý Luân Du Già:** Avalokitesvara-cintamani-bodhisattva-yoga-dharma-mahartha (skt)—Sutra on Avalokitesvara Bodhisattva’s yoga talismanic wheel.
- Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Thọ Ký:** Avalokitesvara-bodhisattva-mahasthama-prapta-bodhisattva-vyakarana-sutra (skt)—Sutra on the prophecy of Avalokitesvara Bodhisattva’s future Buddhahood.
- Kinh Quán Thế Âm Quán Kinh:** Kuan-Shih-Yin-Kuan-Ching (chi)—Sutra on contemplation on Avalokitesvara Bodhisattva.
- Kinh Quán Tướng và Phạm Tăng:** Samana-brahmana-sutta (p)—Tương Ưng Bộ XXXVI.27-28-29—Sutra on Contemplatives and Brahmins, Samyutta Nikaya XXXVI.27-28-29.
- Kinh Quán Vô Lượng Thọ:** Amitayurdhyana Sutra (skt)—Vipasyana-sukhavati-vyuha-sutra (skt)—Kammuryo-jukyo (jap)—Kuan-wu-liang-shou-fo-ching (chi)—Sutra of the meditation on Amitayus—Sutra of the samadhi of contemplation of the Buddha—See Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật.
- Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật:** Kinh Thập Lục Quán hay kinh quán Phật A Di Đà, vị Phật trường thọ, bộ kinh căn bản của Tịnh Độ tông, do ngài Tam Tạng Pháp Sư Cương Lương Da Xá dịch sang Hoa ngữ hồi thế kỷ thứ V—Sutra on Sixteen Contemplations or the sutra on the contemplation of the Buddha Amitabha, the Buddha of Boundless Life, the basic sutra of the Pure Land School, translated into Chinese by Master of Tipitaka Kalayasa in the fifth century—See Thập Lục Quán.
- Kinh Quang Minh:** Pabhassara-sutta (p)—Kinh Chiếu Sáng, Tăng Nhất A Hàm I.49-52—Sutra on luminosity, Anguttara Nikaya I.49-52.
- Kinh Quy Ngưỡng:** Bhakti-sutra (skt)—Sutra about the path of worshipping in Buddhism—Kinh nói về con đường quy ngưỡng trong đạo Phật.
- Kinh Quỳ:** 1) Rương chứa kinh sách, đạo cụ và y phục của chúng Tăng: Trunks for scriptures, garments, begging-bowl, and other accessories; 2) Kinh điển và nghi quỹ của Mật giáo: Sutras and

regulations of the esoteric sects.

**Kinh Quỹ Dự Trữ:** Nidhikanda (p)—Kinh nói về công đức tu tập, trong Tiểu A Hàm—Sutra on the reserve fund of merit and virtue of cultivation, in the Khuddaka-Nikaya.

**Kinh Rừng Hạnh Phúc:** Subhaga-sutta (p)—Sutra on the Forest of Happiness.

**Kinh Sa Di Sở Vấn:** Samanera-panha (p)—Một phần của bộ Tiểu A Hàm—Sutra on the Novice's Questions, part of the Khuddaka-Nikaya.

**Kinh Sa Môn Quả:** Samanna-phala-sutta (p)—Sutra on the Fruit of Sramana.

**Kinh Sa Môn Samandaka:** Samandaka-samyutta (p)—Sutra on Samandaka the wanderer, Samyutta Nikaya 39—Kinh Du Tăng Samandaka, Tương Ứng Bộ 39.

**Kinh Sanh Kinh:** Stories of the previous incarnations of the Buddha and his disciples.

**Kinh Sanh Tử Lưu:** Anusota-sutta (p)—Sutra on the flow of transmigration.

**Kinh Sắc:** Rupa-sutta (p)—Kinh nói về hình tướng của vật chất, Tương Ứng Bộ XXVII.2—Sutra on Forms, Samyutta Nikaya XXVII.2.

**Kinh Sấm Thử:** Valahaka sutta (p)—Kinh Tăng Nhất A Hàm IV.102—Sutra on Thunderheads, Anguttara Nikaya IV.102.

**Kinh Sinh:** Bản văn ghi lại của các bộ kinh (không phải nguyên bản)—A copier of classical works.

**Kinh Sinh Khởi:** Bhutamidam-sutta (p)—Sutra on coming into being (existence)—Sutra on this has come into being (existence)—Kinh nói về sự trở thành hiện hữu.

**Kinh Soạn Tập Bá Duyên:** Avadanasataka (skt)—Sakyamuni's One Hundred Fables—See Kinh Bách Dụ.

**Kinh Song Đối:** Book of Pairs.

**Kinh Song Tâm:** Dvedhavitakka-sutta (p)—Trong Trung Bộ 19—Sutra on two sorts of thinking, in the Majjhima Nikaya 19.

**Kinh Song Thân Nặc Cự La:** Nakula-sutta (p)—Kinh nói về song thân của La Hán Nặc Cự La, Tăng Nhất A Hàm VI.16—Sutra about Nakula's parents, Anguttara Nikaya VI.16.

**Kinh Sơ Chuyển Pháp Luân:** Dhammachakkappavattana-sutta (p)—The Wheel of the Dhamma—The setting in motion of the

Wheel of the Law—Sermons on the foundation of the Kingdom of Righteousness—The first discourse of the Buddha after his enlightenment.

**Kinh Sơn Dụ:** Pabbatopama-sutta (p)—Tương Ứng Bộ III.25—Sutra on the simile of the mountains, Samyutta Nikaya III.25.

**Kinh Sơn Đạo Khâm:** Ching Shan Tao Chin—Name of a monk.

**Kinh Sống Một Mình:** Rahogata sutta (p)—Tương Ứng Bộ XXXVI.11—Sutra on being alone, Samyutta Nikaya XXXVI.11.

**Kinh Sùng Kính:** Bhakti-sutra (skt)—See Kinh Quy Ngưỡng.

**Kinh Suy Đồi:** Duttha-tthaka-sutta (p)—Sutra on being corrupted, in the Samyutta nikaya IV.3—Trong Tương Ứng Bộ, IV.3.

**Kinh Suy Tàn:** Para-bhava-sutta (p)—Sutra on the downfall.

**Kinh Sư:** 1) Thầy dạy kinh điển: A teacher of the sutras or canon; 2) Kinh đô: Capital.

**Kinh Sư Tử Hống:** Simhanadira-sutra (skt)—Sutra on Lion's roar—See Sư Tử Hống.

**Kinh Sức Mạnh:** Vitthara-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm V.2—Sutra on Strengths in detail, Anguttara Nikaya V.2.

**Kinh Sương:** Rương hay hòm đựng kinh điển—A case for the scriptures, bookcase or box.

**Kinh Tà Hạnh:** Sutra on wrong conducts—Kinh nói về những tà hạnh mà người tu tập nên tránh.

**Kinh Tác Ý:** Cetana-sutta (p)—Sutra on act of will—Sutra on intentional action—Sutra on volition.

**Kinh Tài Sản:** Dhana-sutta (p)—Sutra on treasure.

**Kinh Tam Bảo:** Ratna-traya-sutta (p)—Sutra on the Three Jewels.

**Kinh Tam Ma Địa:** Samadhi-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm IV.41, IV.94, V.27; và Tương Ứng Bộ XXXV.99, XXXVI.1—Sutra on Concentration, Anguttara Nikaya IV.41, IV.94, V.27; and Samyutta Nikaya XXXV.99, XXXVI.1.

**Kinh Tam Minh:** Tevijja-sutta (p)—Tevijja-vaccha-gota-suttam (p)—Sutra on the three awarenesses (three insights or three kinds of clarity).

**Kinh Tam Thiên Phật Danh:** Three-thousand-Buddha-name sutra—Kinh Phật Danh, được ngài

Bồ Đề Lưu Chi dịch với tổng số ba ngàn tên các vị Phật—Name of a sutra translated by Bodhiruci, which included 3,000 names of Buddhas.

**Kinh Tán:** Sataka (p)—Stava (skt)—Tán Thán kinh điển Phật—To praise the Buddha's sutras.

**Kinh Tạng:** Sutra Pitaka (skt)—Sutta-pitaka (p)—Basket of sutras—Tạng Kinh—Tạng Kinh, một bộ phận trong Tam tạng điển lễ Phật giáo (Tripitaka), chứa đựng những bài thuyết giảng của Phật Thích Ca. Tạng kinh Phạn hay Đại Thừa chia làm năm phần: 1) Trường Bộ Kinh, tương ứng với Trường A Hàm của tạng kinh Pali; 2) Trung Bộ Kinh, tương ứng với Trung A Hàm của kinh tạng Pali; 3) Tạp Bộ Kinh, tương ứng với Tạp A Hàm trong kinh tạng Pali; 4) Tăng Chi Bộ Kinh, tương ứng với Tăng Nhất A Hàm; 5) trong kinh tạng Phạn ngữ, có bộ kinh gọi là Tiểu Bộ Kinh, tuy nhiên bộ kinh này không tương ứng với bộ Khuất Đà Ca A Hàm trong kinh tạng Pali—Basket of Writing, a part of the Buddhist canon. According to tradition, the sutra-pitaka contains the discourses of Buddha Sakyamuni. The Sanskrit or Mahayana Canon divides them into five sections: 1) Dirghagama (Long Discourse), which corresponds to the Digha Nikaya in the Pali Canon; 2) Madhyamagama (Middle Length Discourses), which corresponds to the Majjhima Nikaya in the Pali Canon; 3) Samyuktagama (Connected Discourses), which corresponds to the Samyutta Nikaya in the Pali Canon; 4) Ekotarikagama (Increased-by-one Discourses), which corresponds to the Anguttara Nikaya in the Pali Canon. 5) The Sanskrit Canon has a so-called “Ksudrakagama” (Lesser Discourses), however, it does not correspond to the “Khuddaka Nikaya” in the Pali Canon.

**Kinh Tạng Đường Chủ:** Vị Tăng quản thủ kinh tạng trong thiền viện—A monk who manages Sutra Pitaka (basket of sutras or scriptures) in a Zen monastery.

**Kinh Tạng Trung Hoa:** Chinese Buddhist Canon—Bộ Kinh Tạng Trung Hoa được xuất bản tại Đông Kinh vào năm 1924 và 1929, gồm 55 bộ với 2.184 tập. Cũng có một tạng phụ gồm thêm 45 bộ nữa—A compilation of the Chinese Buddhist Canon, published in Tokyo between 1924 and 1929, comprising 55 volumes with 2,184 texts. There is also a supplement comprising 45 additional volumes.

**Kinh Tánh Địa Bồ Tát:** Sutra on Bodhisattvas' Dwelling in the Embryonic State—Kinh điển tả về một cõi nằm về hướng tây, giữa thế giới này và Tịnh Độ; những người mong muốn vãng sanh Tịnh Độ thường bị lôi cuốn về đây bởi những hỷ lạc của cõi này, để rồi không thể nào tiến về nước của cõi Phật A Di Đà được—Sutra on the Embryo-stage of the nature of Buddha-truth. The sutra describing the Land that situated in the west between this world and the Pure Land; those who aspire to be born in the Pure Land are often attracted to the pleasures in this land and stay there, unable to proceed to Amitabha's land.

**Kinh Tánh Không:** Sunna-sutta (p): Sutra on Emptiness—Tương Ứng Bộ XXXV.85—Sunyata-sutra, Samyutta Nikaya XXXV.85.

**Kinh Tăng Bất Đọa Lạc:** Bhikkhu-aparihanisa-sutta (p)—Trong Tăng Nhất A Hàm VII.21—Sutra on conditions for no decline among the monks—Sutra on no falling away for monks, in the Anguttara nikaya VII.21.

**Kinh Tăng Nhất A Hàm:** Ekottara-nikaya (p)—Ekottarikagama (skt)—See Tăng Nhất A Hàm Kinh.

**Kinh Tâm:** To pay attention to—To mind.

**Kinh Tâm Hoang Vu:** Ceto-khila-suttam (p)—Sutra on mental blockages.

**Kinh Tâm Thức:** Vijnana-sutta (p)—Sutra on Consciousness, Samyutta Nikaya VII.3—Tương Ứng Bộ VII.3.

**Kinh Tâm Vương:** Citta-sutra (skt)—Sutra about the mind.

**Kinh Tâm Cầu:** Pariyesana-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm IV.252—Sutra on Searches, Anguttara Nikaya IV.252.

**Kinh Tận Mạt Pháp:** Sutra of the Ultimate Extinction of the Dharma—Đức Phật thuyết bài kinh này tại thành Câu Thi Na, ba tháng trước lúc Ngài nhập Niết Bàn. Vào lúc đó Đức Phật thật tỉnh lặng và thanh tịnh. Ngài không nói một lời nào cho đến khi ngài A Nan cầu thỉnh đến lần thứ ba. Sau đó Ngài nói với A Nan Đa: “Sau khi ta nhập diệt, khi pháp sắp đến hồi tận mạt, trong thời ngũ trước ác thế, ma quỷ thịnh hành. Chúng sẽ làm Tăng làm Ni mà phá huỷ pháp ta. Mặc áo đời, mà chỉ thích may bằng loại vải tốt, khăn choàng tốt, làm bằng loại vải có màu sắc rực rỡ. Họ thích ăn thịt, uống rượu; làm tổn hại các loại chúng



sanh. Tăng chúng thời này thiếu hẳn lòng bi mẫn và họ ganh ghét ngay trong nhóm của chính họ. Tuy nhiên, vào đồng thời vẫn còn có các bậc Bồ Tát, Bích Chi Phật và A La Hán được tôn kính vì họ vẫn tinh chuyên tu hành giới đức tinh khiết. Các bậc này vẫn thương tưởng đến người nghèo khó, vẫn đoái hoài đến người già cả, và giáo hóa những người gặp cảnh khó khăn. Các bậc ấy luôn khuyến khích chúng sanh kính ngưỡng và bảo quản kinh tượng của Đức Phật—The Buddha spoke about this sutra when He was in the city of Kusinagara, three months before He entered Nirvana. At that time the Buddha was tranquil and silent. He spoke not a word until Ananda requested three times. He then told Ananda, “After I enter Nirvana, when the dharma is about to perish, during the Evil Age of the Five Turbidities, the way of demons will flourish. Demonic beings will become Sramanas; they will pervert and destroy my teachings. They will wear the garb of lay people; they will prefer pretty clothes and their precept sashes will be made of multicolored cloth. They will use intoxicants, eat meats, kill other beings; and they will indulge their desire for flavorfull food. They will lack compassion and they will hear hatred and jealousy even among themselves. However, at the same time, there still will be Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Arhats who will reverently and diligently cultivate immaculate virtues. These cultivators will take pity on the poor and the aged, and they will save those who encounter difficult circumstances. They will always encourage sentient beings to worship and protect the sutras and images of the Buddhas.

**Kinh Tập Bộ:** Sutta-nipata (p)—Một trong 15 chương của bộ Tiểu A Hàm, gồm 75 bộ kinh ngắn—One of the fifteen chapters in Khuddaka Nikaya, a collection of 75 short sutras.

**Kinh Tập Chú:** Sutta-nipata-atthakattha (p)—See Kinh Tập Bộ.

**Kinh Tập Yếu:** See Chư Kinh Tập Yếu.

**Kinh Tất Cả Đều Bị Thiêu Đốt:** Aditta-sutta (p)—Sutra on all will be burnt.

**Kinh Tẩy Ngũ Trần:** Panca-dhovaka-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm III.102—Sutra on dirt wahser, Anguttara Nikaya III.102.

**Kinh Tẩy Uế:** Virecana-sutta (p)—Tăng Nhất A

Hàm X.108—Sutra on a purgative, Anguttara Nikaya X.108.

**Kinh Tê Giác:** Khaggavisana-sutta (p)—Sutra on a rhinoceros horn.

**Kinh Tế Lễ:** Soma-sutta (p)—Sutra of celebrating rituals—Tương Ứng Bộ V.2—Sutra of Rituals of sacrifice, Samyutta Nikaya V.2.

**Kinh Tệ Túc:** Payasi-suttanta (p)—Tên của một bộ kinh trong Đại Tạng Kinh—Name of a sutra in the Tripitaka.

**Kinh Thanh Tịnh:**

1) Pasadika-suttanta (p)—Sutra on purification.

2) Suddha-tthaka-sutta (p): Tương Ứng Bộ IV.4—Sutra on Purity, Samyutta Nikaya IV.4.

**Kinh Thánh Cầu:** Ariya-pariyesa-suttam (p)—Sutra on holy seeking—Sutra on noble seeking of renunciation for enlightenment—Kinh xuất gia cầu đạo giác ngộ.

**Kinh Thánh Chủng:** Aliyavasani-sutra (skt)—Sutra on the holy seeds.

**Kinh Thành Tín:** Saddha-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm V.38—Sutra on Faith, Anguttara Nikaya V.38.

**Kinh Tháp:** Tháp chứa kinh điển của Phật được coi như là xá lợi Phật. Tháp chứa những bài kệ tụng hay chú Đà La Ni của Phật—A pagoda containing the scriptures as relics of the Buddha, or having dharani or verses on or in the building material.

**Kinh Thắng Man:** Srimala Sutra (skt)—See Thắng Man Kinh.

**Kinh Thắng Man Sư Tử Hống:** Srimala-simhanada-sutra (skt)—See Kinh Thắng Man.

**Kinh Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Phương Tiện Phương Quảng Kinh:** Srimala-simhanada-devi-sutra (skt)—See Kinh Thắng Man.

**Kinh Thân Hành Niệm Tu Tập:** Kayagatasmrti-sutra (skt)—Sutra on Mindfulness of the body—Niệm Thân Kinh.

**Kinh Thân Phận Nữ Nhân:** Matugama-samyutta (p)—Tương Ứng Bộ 37—Sutra on Destinies of Women, in the Samyutta Nikaya 37.

**Kinh Thập Cửu Đại Điển Tôn:** Maha-govinda-suttanta (p)—Great honorable ones in sutras—Kinh Đại Điển Tôn—Kinh điển về những bậc tôn quý.

- Kinh Thập Địa:** Dasabhumika-sutra (skt)—The discourse on the ten lands—See Thập Địa Kinh.
- Kinh Thập Lục Quán:** Sutra on Sixteen Contemplations—Sutra on Sixteen meditations—See Thập Lục Quán.
- Kinh Thập Thượng:** Dasuttara-suttanta (p)—Sutra on ten superior things—See Dasa-kusala.
- Kinh Thất Đạo:** Agati-sutta (p)—Off-Course sutra—Sutra on Wrong Course—Kinh nói về con đường sai lầm.
- Kinh Thất Hữu Y Phước Nghiệp:** Sattathana-sutta (p)—Sutra on seven bases of fortunate karma—Kinh bảy căn bản của nghiệp, Tương Ứng Bộ XXII.57—Sutra on the seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy, Samyutta Nikaya XXII.57.
- Kinh Thế Pháp:** Đạo lý dùng để sắp đặt và sửa đổi những việc ở thế gian—Ethical codes, dogma, doctrine, truth, principles that are used to arrange and change worldly things.
- Kinh Thi:** Shi-ching (chi)—Book of Songs (non-Buddhist scriptures)—Do đức Khổng Tử san định—Confucius is credited with the authorship of this work.
- Kinh Thi Ca La Việt:** Sigalovada-sutta (p)—Kinh đức Phật giảng cho Tu Xà Đà, con trai của một vị trưởng giả trong thành Vương Xá, Trường A Hàm 31—Sutra to Sigalovada—Sutra to Sujata, son of an elder of Rajagrha, Digha Nikaya 31.
- Kinh Thí:** Bố Thí Kinh để người có phương tiện đọc tụng—Giving of the sutras themselves.
- Kinh Thí Dụ:** Asivisopama-suttana (p)—Avadana (skt)—An exposition of the dharma through allegories—Sutra on stories of the Buddha and his former lives.
- Kinh Thí Dụ Cái Cưa:** Kakacupama-sutta (p)—Trong Trung Bộ Kinh 21—Sutra on the simile of the saw, in the Majjhima Nikaya 21.
- Kinh Thí Dụ Con Rắn:** Alaggadupamasuttam (p)—Ahina-sutta (p)—Sutra about a snake—In the Anguttara Nikaya, IV,67—Kinh Rắn, trong Tăng Nhất A Hàm, quyển IV.67.
- Kinh Thí Dụ Lõi Cây:** Maha-saropama-suttam (p)—Sutra on the simile of the core of a tree.
- Kinh Thí Dụ Tấm Vải:** Vatthupama sutta (p)—Trung A Hàm 7—Sutra on the Simile of the Cloth, Majjhima Nikaya 7.
- Kinh Thiên Cung Sư:** Vimana-vatthu (p)—Kinh ghi lại các truyền thuyết, một trong 15 tập của Tiểu Bộ Kinh, gồm bộ sưu tập những truyện tái sinh nơi cõi trời—Discourses on legends, one of the fifteen chapters in the Khuddaka Nikaya, a collection of stories on heavenly rebirths.
- Kinh Thiên Động Địa:** Long trời lở đất, thường nói về một biến cố—To convulse the world—World-shaking, usually said of an event.
- Kinh Thiên Sứ:** Deva-duta-suttam (p)—Trung Bộ Kinh 130—Sutra on divine messenger, Majjhima Nikaya 130.
- Kinh Thiên Vĩ Địa:** Người có đại tài—A man of great talent.
- Kinh Thiên Vĩ Địa Tài:** Đại tài—Great ability.
- Kinh Thiện Sanh:** Sujata-sutra (skt)—Good Birth Sutra—Good Life Sutra.
- Kinh Thiện Thính:** Sussusa-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm VI.88—Sutra on Listening Well, Anguttara Nikaya VI.88.
- Kinh Thính Pháp:** Dhammassanvana-sutta (p)—Trong Tăng Nhất A Hàm V.202—Sutra on listening to the dharma, in the Anguttara nikaya V.202.
- Kinh Thỉnh Nguyện:** Ayacana-sutta (p)—Tương Ứng Bộ VI.1—Sutra on request, in the Samyutta nikaya VI.1.
- Kinh Thọ Ký:** Vyakarana-sutra (skt)—Prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood—See Thọ Ký Kinh.
- Kinh Thôn Tiên Sơn:** Isigili-sutta (p)—Sutra about Mount Isigili, Majjhima Nikaya 116—Kinh nói về một ngọn núi nơi mà một trăm vị Phật độ giác đã sống tu một thời gian dài, trong Trung Bộ Kinh 116—Sutra about a mountain where one hundred Pratyeka-buddhas lived for a long time.
- Kinh Thông Hiểu:** Anubuddha-sutta (p)—Sutra on understanding, in the Anguttara nikaya IV.1—Kinh liễu nghĩa, trong bộ Tăng Nhất A Hàm IV.1.
- Kinh Thông Tuệ:** Nibbedhika-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm, VI.63—Sutra on Penetration, Anguttara Nikaya VI.63.
- Kinh Thủ:** See Kinh Sinh.
- Kinh Thủ Lăng Nghiêm:** Surangama Sutra (skt)—Còn gọi là Kinh Thủ Lăng Già Ma, hay kinh của bậc “Kiện Tướng,” kinh nhấn mạnh về “Tam Muội” qua đó đại giác được đạt tới và giải thích những phương pháp khác nhau về Thiền “Tánh không” để đạt tới đại giác. Kinh diễn tả cách lắng

tâm bằng đi sâu vào Thiền Tam muội để gạt bỏ mọi khái niệm, trực tiếp hay gián tiếp, từ đó chân tánh hiển bày. Ngoài ra, kinh còn có một ảnh hưởng quan trọng đối với Phật giáo Đại thừa ở Trung Hoa, vì cách thiền định này nếu được thực hành một cách đều đặn thì cả Tăng lẫn tục đều có thể đạt tới đại giác của bậc Bồ Tát. Chính vì vậy mà bộ kinh này rất được đánh giá cao trong Thiền. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự—The Sutra of Heroic One—The sutra emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained and explained the various methods of emptiness meditation through the practice of which everyone can realize enlightenment. It describes the tranquilizing of the mind by exclusion of concepts arising directly or indirectly from sensory experiences, the nature of truth realized in samadhi or deepest contemplation, and the transcendental virtues and powers resulting. Besides, the sutra has a great influence on the development of Mahayana Buddhism in China because it emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained, and explains the various methods of emptiness meditation through the practice of which everyone, whether monks or laypeople, can realize the enlightenment of a Bodhisattva. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

**Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội:** Surangamasamadhi-Sutra—See Kinh Thủ Lăng Nghiêm.

**Kinh Thuyền Dụ:** Nava-sutta (p)—Sutra on the simile of the boat—Tương Ứng Bộ XXII.101—Sutra on the ship, Samyutta Nikaya XXII.101.

**Kinh Thuyết Dục Vọng:** Iccha-sutta (p)—Tương Ứng Bộ II.69—Sutra on desire, Samyutta nikaya II.69.

**Kinh Thuyết La Hầu La:** Ghulovada-sutta (skt)—Sutra about Rahula (the Buddha taught Rahula on what should be done).

**Kinh Thư:** Ching Shu—Book of Writing (Confucianism)

**Kinh Thừa:** Sutrayana (skt)—Kinh điển dẫn đến đạt được sự giác ngộ—The sutras that approach to achieving enlightenment.

**Kinh Thừa Tự Pháp:** Dhammayada-sutta (p)—Sutra on spiritual heir—Kinh Pháp tử (người thừa tự pháp).

**Kinh Thực Phẩm:** Ahara-sutta (p)—Sutra on food—Sutra on factors of awakening, in the Samyutta Nikaya, XL VI.51—Trong Tương Ứng Bộ Kinh, quyển XL VI.51.

**Kinh Thương Vụ:** Vanijja sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm IV.79—Sutra on Trade, Anguttara Nikaya IV.79.

**Kinh Thường Già:** Canki-sutta (p)—Sutra on a Brahman named Canki.

**Kinh Tiểu A Hàm:** Ksudrakagama (skt)—Khuất Đà Ca A Hàm—Kinh Tiểu A Hàm—Division of smaller books—Minor Sayings—Small Agama Sutra—Trong số này, kinh Pháp Cú và Bản Sinh là nổi tiếng nhất—A small traditional doctrine or precept. Among these, Dhammapada and Jatakas are the most famous sutras, one of the five Agamas.

**Kinh Tiểu Khổ Uẩn:** Cula-dukkhakkhandasuttam (p)—Shorter sutra on the mass of sufferings.

**Kinh Tiểu Không:** Cula-sunnata (p)—Triết lý “Tánh Không” trong Tiểu Thừa, ngược lại với triết lý “Tánh Không” trong Đại Thừa—The Hinayan doctrine of the void, as contrasted with that of Mahayana.

**Kinh Tiểu Kinh Dấu Chân Voi:** Culahatthipadopama-sutta (p)—Short sutra on the Elephant's Footprint.

**Kinh Tiểu Kinh Đoạn Tận Ái:** Cula-tanhasankhava-suttam (p)—Tiểu Kinh Đoạn Tận Ái—Kinh ngăn dạy cắt đứt hết thủy mọi ái dục—Short sutra on annihilation of attachment, craving, or desire.

**Kinh Tiểu Kinh Mãn Nguyệt:** Cula-punnama-suttam (p)—Tiểu Kinh Mãn Nguyệt, trong kinh Trung Bộ, quyển 110—Shorter sutra on the full-moon night, in the Majjhima Nikaya 110.

**Kinh Tiểu Kinh Nghiệp Phân Biệt:** Cula-kamma-vibhanga-suttam (p)—Sutra on the shorter exposition of kamma.

**Kinh Tiểu Kinh Pháp Hành:** Cula-dhamma-samadana-sutta (p)—Giáo pháp ngắn được Phật nói trong kinh điển về phương pháp hành trì—Shorter sutra on taking on practices—Tiểu Kinh Pháp Hành—The shorter doctrine of the sutras as spoken by the Buddha on practices.

**Kinh Tiểu Kinh Rừng Sừng Bò:** Culagosinasuttam (p)—Shorter sutra on the ox-

horn forest.

**Kinh Tiểu Phẩm:** Culavagga (p)—Sutra on the Lesser Chapter, one of the six chapters of the Vinaya Pitaka—Một trong sáu chương của Luật tạng.

**Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật:** Astasahasrika-Prajnaparamita-Sutra—Kinh gồm 10 quyển trong số 37 quyển của bộ Bát Nhã Ba La Mật. Kinh nói về “Tánh Không” của chư pháp—The sutra consists of 10 in the 37 volumes in the Great Prajnaparamita sutra. The sutra explains about the “Sunyata” of all things.

**Kinh Tiểu Tụng:** Khuddaka-patha (p)—Small Recitation Sutra—Một trong 15 chương của kinh Tiểu A Hàm. Kinh bao gồm qui định về thực hành nghi lễ—Sutra of little reading, one of the fifteen chapters of Khuddaka-Nikaya.

**Kinh Tiểu Vương Xứ Bạt Kỳ:** Vajjiputta-sutta (skt)—Tương Ứng Bộ IX.9—Sutra on the Vajjian Princeling, Samyutta Nikaya IX.9.

**Kinh Tịnh Danh:** See Kinh Duy Ma Cát.

**Kinh Tịnh Mặc Hành:** Moneya-sutra (skt)—Sutra on practice of purification and tranquility of the mind.

**Kinh Tởm:** To have horror.

**Kinh Tô Tất Địa Yết La:** Susiddhi-karamahatantra-sadhano-Payika-Pataka—Còn gọi là Kinh Tô Tất Địa, diễn tả những nghi thức khác nhau trong Phật giáo Mật tông. Kinh được Ngài Thâu Ba Ca La dịch sang Hán tự—Also called “Susiddhikara-sutra,” described various Tantric rituals. The sutra was translated into Chinese by Subhakarasimha.

**Kinh Tối:** Banka (jap)—Bansan (jap)—Công phu tối—Evening sutra recitation.

**Kinh Tối Thượng:** Paramatthaka-sutta (p)—Tương Ứng Bộ IV.5—Sutra on Supremity, Samyutta Nikaya IV.5.

**Kinh Tôn Quý:** Garava-sutta (p)—Tương Ứng Bộ VI.2—Sutra on Reverence, in the Samyutta nikaya, VI.2.

**Kinh Tông:** Tông phái dựa vào kinh điển làm giáo thuyết cho tông (chuyên thụ trì và tụng đọc kinh điển), như tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm, đối lại với những tông phái lấy “Luận Tạng” làm giáo điển—The sutra school, any school which bases its doctrines on the sutras, e.g. The T’ien-T’ai, or Hua-Yen, in contrast to schools based on

the sastras, or philosophical discourses.

**Kinh Tổng Thuyết Biệt Thuyết:** Uddesa-vibhanga-sutta (p)—Sutra on general and Special preaching—Sutra on an Analysis of the Statement, Majjhima Nikaya 138—Kinh Tổng Biệt Thuyết, Trung Bộ 138.

**Kinh Trải Nghiệm Thân:** Kayasakkhi-sutta (p)—Kinh Thân Chứng, Tăng Nhất A Hàm, IX.43—Sutra on bodily witness, in the Anguttara Nikaya, IX.43.

**Kinh Trạm Xe:** Ratha-vinita-sutta (p)—Trung A Hàm 24—Sutra on Relay Chariots, Majjhima Nikaya 24.

**Kinh Trang Nghiêm:** Vyuharaja-Sutra (skt)—Diệu Nghiêm Kinh—Tên gọi tắt của Trang Nghiêm Vương Đà La Ni Chú, giáo thuyết căn bản của Mật giáo—An exposition of the principal doctrines of the Tantra school, an exposition of the principal doctrines of the Tantra school.

**Kinh Tràng Đảnh Minh Hộ:** Dhajagga-sutta (p)—Trong Tương Ứng Bộ XI.3—Sutra on top of the standard, in the Samyutta nikaya XI.3.

**Kinh Tranh cãi:** Kalaha-vivada-sutta (p)—Tương Ứng Bộ IV.11—Sutra on quarrels and disputes, Samyutta Nikaya IV.11.

**Kinh Trí Huệ:**

1) Jnana-sutta (p): Trong Tương Ứng Bộ XXXVI.25—Sutra on knowledge, in the Samyutta nikaya XXXVI.25.

2) Panna-sutta (p): Sutra on discernment—Anguttara Nikaya VIII.2—Tăng Nhất A Hàm VIII.2.

**Kinh Triệu Thiên Sư:** Zen Master Jingzhao—Mi the Seventh—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiên sư Kinh Triệu; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiên sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XI: Hòa Thượng Mễ còn gọi là “Thất Sư” là đệ tử của Thiên Sư Qui Sơn Linh Hựu. Ông sống và dạy Thiên ở cổ thành Kinh Triệu, tên khác của kinh đô cổ Tràng An—We do not have detailed documents on Zen Master Jingzhao; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume XI: Zen Master Jingzhao, also called “Mi the Seventh,” was a disciple of Kuei-Shan. He lived and taught Zen in the ancient Chinese capital city of Jingzhao, another name for ancient

Changan.

- Khi Hòa Thượng Mễ trụ tại Kinh Triệu, có một vị tôn túc đến hỏi: "Ngày nay nếu người ta gọi dây gợn trong mặt trăng là con rắn, xin hỏi Thất Sư thấy Phật thì gọi là gì?" Kinh Triệu nói: "Nếu có Phật thấy được thì không khác chúng sanh (Phật mà chúng ta chấp trước là thấy được thì có khác gì chúng sanh đâu)." Vị lão Tăng nói: "Ngàn năm hạt đào."—When Mihiu resided at Jingzhao, an old worthy asked him, "Nowadays if people see a piece of broken well rope in the light of the moon they say it's a snake. I'd like to know what you would call it if you saw a Buddha?" Jingzhao said, "If there's a Buddha to be seen, it's not other than all beings." The old monk said, "A thousand years of peach pits."
- Một hôm, Kinh Triệu sai một vị Tăng đến hỏi Ngưỡng Sơn Huệ Tịch: "Trong thời đại hôm nay có ngộ thật hay không?" Ngưỡng Sơn nói: "Không phải thiếu ngộ, nhưng làm sao để tránh rơi vào cái gọi là đầu thứ hai?" Vị Tăng trở về kể lại cho Kinh Triệu nghe. Sư hết sức chấp nhận câu đáp của Ngưỡng Sơn—One day, Jingzhao had a monk asked Yangshan Huiji, "During these times is there authentic enlightenment or not?" Yangshan said, "It's not that enlightenment is lacking, but how does one avoid falling into what's secondary?" The monk went back to Jingzhao and related what Yangshan said. Jingzhao deeply approved.
- Hôm khác, Kinh Triệu sai một vị Tăng khác đến hỏi Động Sơn Lương Giới: "Thầy nói xem cái Ngưỡng Sơn nói kia cứu cánh thế nào?" Động Sơn nói: "Ông phải quay trở về mà hỏi ông ấy mới được!" Vị Tăng trở về kể lại cho Kinh Triệu nghe. Sư cũng đồng ý với Động Sơn—Another day, Jingzhao had another monk asked Dongshan, "What do you have to say about that?" Dongshan said, "You have to turn around and ask him, then you can find out." The monk went back to Jingzhao and related what Dongshan said. Jingzhao also agreed with this.

**Kinh Trói Buộc:** Sannoga-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm VII.48—Sutra on bondage, Anguttara Nikaya VII.48.

**Kinh Trở Ngại:** Jata-sutta (p)—Sutra on tangle—Tương Ứng Bộ VII.6—Sutra on hindrances, Samyutta Nikaya VII.6.

**Kinh Trung A Hàm:** Madhyamagama (skt) Majjhima Nikaya (p)—Kinh nói về những lời dạy và đức hạnh của Đức Phật Thích Ca cũng như các đệ tử của Ngài, về Giáo lý căn bản của Phật giáo nguyên thủy, Tứ đế, Thập nhị nhân duyên. Kinh này được Ngài Xá Lợi Phất tụng tụng trong lần Đại Hội Kết Tập Kinh Điển đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt—The Middle Length Discourses in the Pali Canon. The sutra preached by the Buddha about his life as well as those of his disciples', fundamental doctrine of the Hinayana Buddhism, the Four Noble Truths and the Dependent Origination. This collection was recited by Sariputra at the First Buddhist Council.

**Kinh Trung Bộ:** Madhyamagama (skt)—The Middle Length Discourses in the Pali Canon—Kinh Trung A Hàm—See Majjhima Nikaya.

**Kinh Trường A Hàm:** Dighagama (skt) Digha-Nikaya (p)—Long-work Sutras—Kinh Trường A Hàm, một trong những kinh điển Phật giáo xưa nhất do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng về những công đức của Phật, sự tu hành của Phật giáo, và những vấn đề giáo lý quan trọng đặc biệt đối với Phật tử tại gia trong bốn phận làm cha mẹ, làm con cái, làm thầy, làm trò, vân vân. Kinh được hai vị Phật Đà Da Xá và Trúc Niệm Phật dịch sang Hoa ngữ—Long Collection, one of the oldest Buddhist sutras expounded by the Buddha Sakyamuni, explained the Buddha's merits and virtues and the life of the historical Buddha, Buddhist philosophical theories, and theories particularly important for laypeople as parents, children, teachers, students, and so on.

**Kinh Trường Bộ:** Dighagama (skt) Digha-Nikaya (p)—Long-work Sutras.

**Kinh Trường Trảo Phạm Chí:** Dighanakha-suttam (p)—Sutra on long-nailed brahmacarin—Kinh nói về sự tu hành của các vị phạm chí để móng tay và móng chân thật dài.

**Kinh Trưởng lão A Na Luật:** Anuruddha-samyutta-sutta (p)—Sutra to Venerable Anuruddha.

**Kinh Tu Bà:** Subha-sutta (p)—Name of a sutra.

**Kinh Tu Đạt:** Sudatta-sutta (p)—Tương Ứng Bộ X.8—Sutra on Sudatta, Samyutta Nikaya X.8.

**Kinh Tuệ Giải Thoát:** Panna-vimutti-sutta (p)—Panna-veyyattiyam-sutta (p)—Prajna-vimutti-sutta (skt)—Tăng Nhất A Hàm IX.44—Sutra about being released through discernment—Sutra on deliverance through the wisdom, Anguttara Nikaya IX.44.

**Kinh Tùy Phiền Nã:** Upakkilesa-suttam (p)—Trung Bộ Kinh 128—Sutra on derivative afflictions (secondary hindrances, lesser klesa or cause of misery), Majjhima Nikaya 128.

**Kinh Tư Lương:** Anumana-suttam (skt)—Sutra on thought-food, Majjhima Nikaya 15—Thiền định được xem như món ăn tinh thần cho tâm linh—Thought-food, or mental food, meditation as a kind of mental food.

**Kinh Tư Sát:** Vimamsaka-suttam (p)—Sutra on Visualization and Investigation, Majjhima Nikaya 47.

**Kinh Tứ Niệm Xứ:** Satipathana-sutta (p)—Kinh nói về bốn phép quán sát trong thiền định—Sutra of the four foundations of mindfulness—Một bài kinh trong đó Đức Phật chỉ dạy cách thực hành chánh niệm. Kinh văn do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng, hiện còn lưu truyền lại hai bản trong ngôn ngữ Nam Phạn (một bản trong Kinh Trung Bộ 10 và một trong Kinh Trường Bộ). Bản kinh này tập trung vào một trong những pháp thực tập thiền quán quan trọng nhất của truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, tu tập chánh niệm trên thân, chánh niệm trên thọ, chánh niệm trên tâm, và chánh niệm trên pháp. Phương pháp tu tập thiền quán này được dùng để đạt được tịnh trụ, và cuối cùng dẫn đến Niết Bàn—Discourse on the Foundations of Mindfulness, attributed to Sakyamuni Buddha, which exists in two versions in the Pali Canon (one in the Majjhima-Nikaya 10 and another in the Digha-Nikaya). It focuses on one of the most important meditational practices of Theravada Buddhism, cultivating mindfulness of the body, feelings, mind, and mental objects. This meditational technique is said to be conducive to attainment of calming (samatha), and eventually to nirvana—See Tứ Niệm Xứ (II).

**Kinh Tứ Thánh Hành:** Ariya-vamsa-sutta (p)—Trong Tăng Nhất A Hàm IV.28—Sutra on the traditions of the noble ones, in the Anguttara nikaya IV.28.

**Kinh Tứ Thập Nhị Chương:** Dvachatvarimshat-

khanda-Sutra (skt)—Kinh Bốn Mười Hai Chương. Kinh đầu tiên được dịch sang tiếng trung Hoa, kinh chứa đựng những lý thuyết chính yếu về Tiểu thừa như các khái niệm về ham muốn hay vô thường. Kinh được các Ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan (những sư Ấn Độ đầu tiên đến Trung Quốc) dịch sang Hán tự. Tuy nhiên, mãi đến đời Tấn mới được in ấn và lưu hành—Sutra in Forty-Two Sections. The first Buddhist written work in Chinese language, the essential teachings of the Lesser Vehicle, such as impermanence and desire or craving. The sutra was translated into Chinese by (attributed to) Kasyapamatanga and Gobharana (Chu-Fa-Lan), the first Indian monks to arrive officially in China. It was, however, probably first produced in China in the Chin dynasty.

**Kinh Từ Bi:** Sutra of the compassion—Sutra on good will.

**Kinh Từ Thiện:** Metta-Sutta (p)—Maitri-Sutra (skt)—Kinh nói về lòng từ thiện soạn bởi trường phái Phật giáo Tiểu thừa. Đây là một trong những bản văn được biết rộng rãi nhất của Theravada và được tứ chúng của trường phái này trì tụng mỗi ngày. “Đây là những gì nên làm của những kẻ khôn ngoan, đi tìm giải thoát, và biết thực nghĩa của nơi yên tĩnh. Người đó phải kiên quyết, ngay thẳng và thật thà; trong khi vẫn dịu dàng, chăm chú và trừ bỏ mọi kiêu hãnh; người đó luôn sống đạm bạc và dễ bằng lòng, khiêm nhường, chăm chỉ vừa phải, nhưng thông minh và luôn làm chủ được các giác quan. Còn về chuyện gia đình thì không có tham vọng lớn, dễ hài lòng, không mãi miết trong những mục đích xấu. Để cho tha nhân, các vị hiền triết phải tự trách mình. Phải cầu cho mọi người được yên bình hạnh phúc, cầu cho tất cả được hoàn toàn hạnh phúc. Cầu cho mọi sanh linh, đang vận động hay đang nằm im, đang bò hay đang bay, nhỏ hay vừa, khố hay ốm, hữu hình hay vô hình, gần hay xa, Đã thọ sanh hay vẫn còn nằm trong thai, tất cả đều được hạnh phúc! Cầu cho người đó đừng bao giờ trêu chọc người khác. Hãy đừng bao giờ ai lừa gạt hay khinh miệt ai! Hãy đừng bao giờ bị thúc đẩy bởi oán giận hay hận thù để rồi tự mình gây ra lầm lỗi! Giống như một người mẹ che chở cho đứa con, đứa con độc nhất bằng cả cuộc đời. Đối với tất cả phải giữ gìn cho lòng mình tránh mọi ngăn cách. Bày tỏ lòng từ

thiện với tất cả mọi người, giữ cho tinh thần mình không thành kiến, không hẹp hòi với trên, dưới và với xung quanh. Không một chút thù hận và đối địch. Đứng, ngồi, nằm hay đi. Dù đấu tranh chống sự yếu mềm như thế nào, cũng cố giữ lấy tinh thần. Thái độ này được coi là lối sống Thánh Thần trên mặt đất. Tránh sa vào tà thuyết, cố giữ lấy giới luật và thiên định cho trí tuệ triển khai, chiến thắng những cơn khao khát đòi hỏi khoái lạc. Thì không còn tái sanh lần nào nữa trong bụng mẹ— This is what should be done by a man who is wise, who seeks the good, and know the meaning of the place of peace. Let him be strenuous or determined, upright, and truly straight. Let him not be submerged by the things of the world, free of cares (đạm bạc) and easily contented and joyous—Sutra on Kindness composed by the Hinayana school. It is one of the most popular texts of the Theravada and recited daily by monks, nuns and lay people in this school. The texts says: "Let his sense be controlled. Let him not desire great possessions even for his family. Let him do nothing that is mean or that the wise would reprove. May all beings be happy and at their ease! May they be joyous and live in safety! All beings whether weak or strong, in high, middle or low realms of existence, small or great, visible or invisible, near or far away, born or to be born. May all beings be happy at their ease! Let none deceives another, or despites any beings in any states! Let none be anger or ill-will wish harm to another! Even as a mother watches over and protects her child, her only child, so with a boundless mind should one cherish all living beings, radiating friendliness over the entire world, above, below, and all around without limit. So let him cultivate a boundless good will towards the entire world, uncramped, free from ill-will or enmity. Standing or walking, sitting or lying down, during all his walking hours, let him establish this mindfulness of goodwill, which men call the highest state. Abandoning vain discussions, having a clear vision, free from sense appetites, he who is made perfect will never again know rebirth."

**Kinh Tự Giác:** Sambodhi-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm IX.1—Sutra on self-awakening, Anguttara Nikaya IX.1.

**Kinh Tự Hoan Hỷ:** Sampasadaniya-suttanta (p)—

Sutra on Self-delight.

**Kinh Tương Ứng A Nan Đà:** Anapana-samyutta (p)—Sutra on mindfulness of breathing.

**Kinh Tương Ứng Kiều Tát La:** Kosala-samyutta (p)—Tương Ứng Bộ 3, kinh đức Phật giảng cho vua Ba Tư Nặc—Sutra on King Pasedani Kosala, Samyutta Nikaya 3.

**Kinh Tương Ứng Lợi Đắc Cung Kính:** Labhasakkara-samyutta (p)—Tương Ứng Bộ XVII—Sutra on gains and tribute, Samyutta Nikaya XVII.

**Kinh Tương Ứng Nhân Duyên:** Paticca-samuppada-samyutta (p)—Pratiya-samutpada-samyutta (skt)—Tương Ứng Bộ Kinh 12—Sutra on dependent co-arising, Samyutta Nikaya 12.

**Kinh Tương Ứng Phiền Não** Kilesa-samyutta (p)—Kinh giảng về những việc hay hiện tượng được đi theo bởi phiền não, trong Tương Ứng Bộ XVII—Sutra on things accompanied by defilements (afflictions), in the Samyutta Nikaya XVII.

**Kinh Tương Ứng Rừng:** Vana-samyutta (p)—Tương Ứng Bộ Kinh 9—Sutra on the Forest, Samyutta Nikaya 9.

**Kinh Tương Ứng Sanh:** Uppada-samyutta (p)—Tương Ứng Bộ XXVI—Sutra on corresponding arising, Samyutta Nikaya XXVI.

**Kinh Tương Ứng Thiên Chúng:** Devata-samyutta (p)—Sutra on devas.

**Kinh Tương Ứng Thiên Tử:** Devaputta-samyutta (p)—Sutra on son of the devas, in the Samyutta nikaya 2—Trong Tương Ứng Bộ, tập 2.

**Kinh Tương Ứng Thọ:** Vedana-samyutta (p)—Tương Ứng Bộ Kinh 36—Sutra on Samyutta Feeling, Samyutta Nikaya 36.

**Kinh Tương Ứng Tu Đà Hoàn:** Sotapatti-samyutta (p)—Tương Ứng Bộ 55—Sutra on Stream-entry, Samyutta Nikaya 55.

**Kinh Tương Ứng Xá Lợi Phất:** Sariputta-samyutta (p)—Tương Ứng Bộ XVIII—Sutra about Venerable Sariputra, Samyutta Nikaya XVIII.

**Kinh Tương Ứng:** Lakkhana-sutta (p)—Kinh nhân cách hóa, trong Tăng Nhất A Hàm III.2—Sutra on Characterized Action, in the Anguttara Nikaya III.2.

**Kinh Tương Ứng:** Sanna-sutta (p)—Tương Ứng Bộ XXVII.6—Sutra on perception, Samyutta Nikaya XXVII.6.

**Kinh Tương Ứng Tích Dự:** Mahahatthipadopama Sutta

(p)—Sutra on an example of elephant footprints.

**Kinh Tỳ Kheo:** Bhikkhu-sutta (p)—Bhikṣu-sutta (skt)—Sutra on Bhikkhu—Sutra on Monks.

**Kinh Tỳ Kheo Ni:** Bhikkhuni-sutta (p)—Bhikṣuni-sutta (skt)—Sutra on Bhikkhuni—Sutra on Nuns.

**Kinh Ưng Niệm:** Himavanta-sutta (p)—Sutra on the factors of awakening—Kinh nói về những yếu tố giác ngộ.

**Kinh Ước Nguyện:** Akankheyya-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm, quyển X.71—Sutra on wishes, Anguttara Nikaya X.71.

**Kinh Ương Quạt Ma La:** Angulimala-paritta (skt)—Kinh Chỉ Man (Vô Não)—Sutra of the story of Angulimala—Sutra on the killer who was converted by the Buddha.

**Kinh Ưu Ba Đế Sa Môn:** See Kinh Ưu Ba Đề Xá Sa Môn.

**Kinh Ưu Ba Đề Xá Sa Môn:** Upatisa-pasine-sutta (skt)—Kinh Đại Quang A La Hán Ưu Ba Đề Xá—Sutra on Great Light Arhat Upatisa.

**Kinh Ưu Ba Li:** Upali-sutta (skt)—Kinh nói về Ưu Bà Li, một đệ tử của đức Phật, nổi tiếng về sự hiểu biết và tinh chuyên về giới luật của đức Phật, trong Trung Bộ Kinh 56—Sutra on Upali, a disciple of the Buddha, who was famous for his knowledge and practice of the Vinaya, Majjhima Nikaya 56—See Ưu Bà Li.

**Kinh Ưu Bà Tắc Giới:** Upasakasila-Sutra (skt)—Sutra on upasaka precepts—Kinh gồm những điều dạy cho Phật tử tại gia tên Thiện Sanh, nói về những giới luật nên giữ gìn cho một nam Phật tử tại gia, cũng còn được gọi là “Thiện Sanh Kinh.” Kinh được Ngài Đàm Vô Sám dịch ra Hán tự—The sutra contains Buddha’s teachings for Sujata, mentioned precepts observed by a layman. The sutra is also called “Sujata-Sutra” and was translated into Chinese by T’an-Wu-Ch’an.

**Kinh Ưu Đà Di:** Udayi sutta (p)—Sutra about Udayin, Anguttara Nikaya V.159—Tăng Nhất A Hàm V.159.

**Kinh Ưu Đàm Ba La Sư Tử Hống:** Udumbarika-Simhanada-suttanta (p)—Sutra on A Lion’s roar under the Udumbara Tree.

**Kinh Ưu Điền Sở Vấn:** Udaya-manava-puccha (p)—Kinh Ưu Điền hỏi về Ma Nạp Tiên, đức Phật Thích Ca Như Lai trong tiền kiếp khi còn đang ở địa vị cõi người, trong kinh Tương Ưng Bộ V.13—

Sutra on Udaya’s Questions regarding Manava, Sakyamuni in a previous incarnation, in the Samyutta Nikaya V.13.

**Kinh Văn Tài:** Suta-sutta (p)—Tăng Nhất A Hàm IV.183—Sutra on the treasure of learning of Enlightened Beings, Anguttara Nikaya IV.183.

**Kinh Văn Thù Sư Lợi Vấn Phật:** Manjusripariprecha—Kinh ghi lại những giới luật tu hành cho một vị Bồ Tát. Cũng được gọi là “Văn Thù Vấn Kinh” vì Bồ Tát Văn Thù, một bậc Bồ Tát trí tuệ, đã hỏi Phật về những giới luật cho một Bồ Tát tu hành thành Phật. Kinh được Ngài Tăng Già Bà La dịch sang Hán tự—The sutra mentioned all moral rules for a Bodhisattva’s daily practice. It is also called “Manjusri’s Questions Sutra” because Bodhisattva Manjusri, a Bodhisattva of wisdom, asked the Buddha about moral rules for a bodhisattva to practice to attain Buddhahood. The sutra was translated into Chinese by Sanghabhara.

**Kinh Vệ Đà:** Brahmanic canon—Vedic Dharma—Four Veda Sutras in India—Bốn bộ kinh Vệ Đà ở Ấn Độ.

**Kinh Ví Dụ Cái Cửa:** See Kinh Thí Dụ Cái Cửa.

**Kinh Vị Tăng Hữu:** See Vị Tăng Hữu Kinh.

**Kinh Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên:** Abdhuta-dharma—Accounts on miracles performed by the Buddha.

**Kinh Viên Giác:** Engaku-kyo (jap)—Kinh nói về “Đại Giác Toàn Hảo.” Kinh được một nhà sư Tây Tạng tên Buddhatrata dịch sang Hoa ngữ năm 693. Mười hai vị Bồ Tát trong đó có Văn Thù và Phổ Hiền đã nhận được từ đó những chỉ dẫn về nội dung đại giác toàn hảo. Kinh Viên Giác có ảnh hưởng quyết định tới Thiền Tông Trung Quốc và Nhật Bản—Sutra Of Perfect Enlightenment, a sutra that indicates the “perfect enlightenment.” It was translated into Chinese in 693 by a Tibetan monk named Buddhatrata. In it twelve bodhisattvas, among them Manjusri and Samantabhadra, are instructed in the nature of perfect enlightenment. This sutra had great influence on both Chinese and Japanese Zen.

**Kinh Viện Hộ Quốc Thiên Sư** (1094-1146): Gokuko-Keigen (jap)—Kokyu-Joryu (jap)—Ching-yuan Hu-kuo (Wade-Giles Chinese)—Jingyuan Huguo (Pinyin Chinese)—Tên của một vị thiên sư Trung Hoa thuộc dòng Dương Kỳ của



phái Lâm Tế. Thiền sư Hộ Quốc Kinh Viện là đệ tử của thiền sư Viên Ngộ. Sau khi xuất gia lúc còn trẻ, Hộ Quốc Kinh Viện theo tông phái Thiên Thai, nhưng ba năm sau, ông đã từ bỏ Thiên Thai để tu tập thiền định với thiền sư Viên Ngộ. Thiền sư Hộ Quốc Kinh Viện là một trong những đại diện đã đưa dòng truyền thừa xuống cho Bạch Ẩn Huệ Hạc, nhà cải cách lớn của Thiền Lâm Tế ở Nhật Bản—Name of a Chinese Zen master of the Yogi lineage of Rinzai Zen. Huguo, a disciple of Yuan-Wu. After entering monastic life as a young man, he studied T'ien-T'ai doctrines for three years, but gave up this pursuit to study under Zen master Yuan-Wu. Through Master Hu-ch'iu Shao-lung passes the transmission lineage of Zen of Hakuin Zenji, the great renewer of Rinzai Zen in Japan.

- Một hôm, Thiền sư Kinh Viện nghe được một vị Tăng đang đọc giáo thuyết của Thiền sư Tổ Tâm "Bởi vì giác ngộ được thực chứng trong si mê, nên trong giác ngộ người ta thừa nhận có si mê bên trong giác ngộ và có giác ngộ bên trong si mê. Khi giác ngộ và si mê đều quên, thì rồi người ta có thể xác định chư pháp từ chỗ này không có giác ngộ mà cũng không có si mê." Khi Kinh Viện nghe đến chỗ này Sư thấy nghi. Nhưng về sau này, khi Sư vội vã đi đến Phật đường, ngay khi vừa mở cánh cửa thì Sư hoát nhiên giác ngộ lớn. Rồi Sư trở thành thị giả của Thiền sư Viên Ngộ, và trong thời gian này đại cơ đại dụng của Sư như một nhà thuyết giảng trở nên rõ rệt. Viên ngộ xem Sư như là người phụ tá chính và đã đưa ra cho Sư thấy hình ảnh của chính Sư như sau: "Trong suốt cuộc đời của lão Tăng đã kết với 'Thiền khó trị.' Khi có ai đi vào nó thì nó giống như một bức tường sắt. Nó cũng như vướng trong bẫy với một chân bị cật lia, và cả thế giới đang đóng lại tối đen như trong bình vậy. Trong nhiều năm đập như đập lúa vòng quanh chứ không có dao để cắt đứt mà tìm đường ra, hoặc giả họ dùng búa kim cương để đập vỡ tổ chim. Cuối cùng, nếu họ thấy chân diện của lão Tăng, trong một khoảnh khắc họ trốn thoát khỏi 'tự' và 'tha.'"—One day, Zen master Ching-yuan overheard a monk reading a teaching by Zen master Sixin that said, "Because enlightenment is realized in

delusion, in enlightenment one recognizes the delusion within enlightenment and the enlightenment within delusion. When enlightenment and delusion are both forgotten, then one may establish all dharmas from this place that is without enlightenment and delusion." When Ching-yuan heard this he experienced doubt. But later, when he was hurrying to the Buddha hall, just as he pushed open the door he suddenly experienced vast enlightenment. He then became Yuan-wu's attendant, and during this time his great function and skill as a speaker became apparent. Yuan-wu came to regard him as his primary assistant and presented him with self-portrait, saying, "During my entire life I've only espoused 'intractable Zen.' When someone runs into it, it is like an iron wall. It's like being snared in a trap with one's feet cut off, and with entire world closing in with pitch-like darkness. For years the students flail about without a knife to cut their way out, or else they use a diamond hammer to smash birds' nests. Finally, if they see my true face, in an instant they escape from 'self' and 'other.'"

- Hôm khác, Thiền sư Kinh Viện thượng đường dạy chúng: "Khi lão già Thích Ca dẫn sanh, với một tay chỉ lên trời và tay khác chỉ xuống đất, nói: 'Thiên thượng Thiên hạ duy ngã độc tôn.' Về sau này đại sư Vân Môn nói: 'Nếu lão Tăng có mặt ở đó, vì sự an bình của thiên hạ lão Tăng sẽ đánh lão ấy đến chết rồi cho chó ăn thịt.' Có người không đồng tình với Vân Môn. Nhưng nếu chúng ta vinh danh chư Tổ, thì chắc chắn chúng ta phải vinh danh Vân Môn, có đúng vậy không? Vì thế chúng ta vinh danh Vân Môn cái gì? Không phải là phần giết, có đúng vậy không? Chúng ta có cảm thấy vui khi Sư không làm được điều đó? Hôm nay, lão Tăng nhậm chức trụ trì ở Nam Ninh đây, lão Tăng phải nhân từ. Nếu lão Tăng không nhân từ, thì rồi con người khắp đại địa sẽ phải cầu xin được tha mạng. Nếu đại sư trước chúng ta không thể nắm bắt được, thì lão Tăng sẽ cùng đi với ông tới Phật điện và chúng ta sẽ thay phiên nhau đánh lão Thích Ca! Tại sao lại như vậy? Bởi vì nếu

mấy ông không nghe được chân Đạo, thì chuyện làm sai luật đâu có tội tình gì."—Another day, Zen master Ching-yuan entered the hall and addressed the monks, saying, "When old Sakyamuni was born, with one hand he pointed at heaven and with the other he pointed at the earth, and then he said, 'I alone am the honored one.' Later, the great teacher Yunmen said, 'If I had been there and seen that, then for the sake of peace in the world I would have beaten him to death and fed him to the dogs.' There are people who don't go along with that. But if we are going to honor the ancestors then we certainly honor Yunmen, right? So what is it we honor about Yunmen? Not the killing part, right? Aren't we glad he couldn't do that? Today, assuming the abbacy here at Nanming, I must be lenient. If I'm not lenient, then people across the great earth will all have to beg for their lives. If the great matter before us cannot be grasped, then I'll go with you all up to the Buddha hall and we'll all take turns giving him a beating! Why? Because if you don't hear the true Way, then acting against the rules is not a transgression."

- Thiền sư Kinh Viện bị bệnh. Sư thỉnh Thiền sư Ứng ở An Hòa đến từ Tự viện Tây Sảnh để xử lý trụ trì. Sư đưa cho Thiền sư Ứng những chỉ thị về công việc làm như mọi chuyện đều bình thường vậy. Làm xong, Sư nắm tay lại rồi thị tịch. Sau lễ trà tỳ, người ta thấy trong số xá lợi của Sư có răng, lưỡi và cái nắm tay. Tháp của Sư được đặt ở phía đông tự viện ngay phía trước hang Lưu Nguyên (?). Lúc ấy Sư 53 tuổi—Zen master Ching-yuan became ill. He invited Zen master Ying An-hua to come from the Western Hall Monastery and act as head monk. He gave him instructions about temple affairs as though everything was normal. He then formed his hand into a fist and passed away. After his cremation, it was found that among his sacred relics the flames did not consume his teeth, his tongue, and his right fist. His stupa was placed east of the temple in front of Liu-yuan Cave. He was fifty-three years of age.

**Kinh Vô Lượng Nghĩa:** Sutra of Infinite Meaning—Kinh được soạn như là phần “Dẫn Nhập Diệu Pháp Liên Hoa.” Kinh nói về giáo lý và ý nghĩa vô lượng của Phật pháp dùng để cắt đứt vô biên phiền não. Kinh được Ngài Đàm Ma Già Đa Gia Xá dịch sang Hán tự—The sutra was composed as an “Introduction to the Wonder Lotus Sutra.” The sutra stressed that only the infinite doctrine and meaning of the Buddha’s teachings can be used to cut off countless afflictions. The sutra was translated into Chinese by Dharmagatayasas.

**Kinh Vô Lượng Quang:** Sutra of Infinite Light.

**Kinh Vô Lượng Thọ:** Sukhavativyuha Sutra (skt)—Một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Có hai bản văn, một ngắn một dài. Kinh bắt đầu bằng cuộc đối thoại giữa Phật A Di Đà và Phật Thích Ca. Đức Thích Ca ngợi khen Đức Di Đà với cõi Tịnh Độ trang nghiêm và Đức A Di Đà tán thán Đức Thích Ca thành tựu công đức khó thành tựu nơi cõi Ta Bà ngũ trước ác thế. Kinh được Ngài Khương Tăng Khải dịch sang Hán tự—Sutra of Infinite Life, one of the three basic sutras of the Pure Land school. It exists in two forms: The Longer and the Short Form of Amitabha Sutras. It begins with a dialogue between Sakyamuni Buddha and Amitabha Buddha. Sakyamuni praises Amitabha with his Adorned Pure Land, while Amitabha praises Sakyamuni Buddha that he had achieved unbelievable merits and virtues in the Saha world with the five defilements and all evil worlds. The sutra was translated into Chinese by Samghavarman.

**Kinh Vô Lượng Thọ Ưu Ba Đề Xá Nguyện Sanh Kệ:** Kinh được viết bởi ngài Thế Thân, định nghĩa ý tưởng căn bản về giáo thuyết tha lực—Discourse on the Pure Land with hymn of birth, an important Pure Land work by Vasubandhu, which denotes the basic idea of the other-power teaching.

**Kinh Vô Minh:** Avijja-sutta (p)—Sutra on ignorance.

**Kinh Vô Ngã Tướng:** Anattalakkhana-sutta (p)—Sutra of the characteristics of non-ego—Sutra on not-self characteristics.

**Kinh Vô Thọ Ký:** Avyakata-samyutta (p)—Sutra on not being designated—Trong Tương Ứng Bộ 44—Sutra on not declaring anything, in the Samyutta nikaya 44.

**Kinh Vô Thủy:** Anamtagga-pariyaya-katha (skt)—Kinh nói về thời không có bắt đầu—Sutra on the beginningless time.

**Kinh Vô Thừa Tự:** Aputtaka-sutta (p)—Kinh nói về việc không có người nối dòng truyền thừa, trong Tương Ứng Bộ Kinh, III. 19-20—Sutra on heirlessness, in the Samyutta-nikaya, III. 19-20.

**Kinh Vô Thường:** Anicca-sutta (p)—Sutra on impermanence.

**Kinh Vô Tránh Phân Biệt:** Anaravibhanga-suttam (p)—Sutra on discrimination without strife.

**Kinh Vô Uế Nhiễm:** Anangana-suttam (p)—Sutra on without blemishes.

**Kinh Vô Úy:** Abhaya-sutta (p)—Sutra on Fearlessness.

**Kinh Vô Vấn Tự Thuyết:** Udana—Kinh A Di Đà—An Exposition of Dharma by the Buddha without awaiting questions or requests from his disciples—Amitabha Sutra.

**Kinh Vu Lan Bồn:** The Ullambana Sutra—Kinh được Ngài Trúc Pháp Hộ dịch sang Hán tự—The sutra was translated into Chinese by Dharmaraksa—See Ullambana.

**Kinh Vũ Văn Thiên:** Valahaka-samyutta (p)—Tương Ứng Bộ 32—Sutra on Rain-Cloud devas, Samyutta Nikaya 32.

**Kinh Vương Tử Vô Úy:** Kinh Vô Úy Bồ Tát, vị Bồ Tát không sợ hãi, vô sở úy, Trung Bộ Kinh 58—Sutra on Fearless Bodhisattva, Majjhima Nikaya 58.

**Kinh Vượt Qua Dòng Bộc Lưu:** Ogha-tarana-sutta (p)—Sutra on crossing the flood.

**Kinh Xá Lợi Phất:** Sariputta-sutta (p)—Tương Ứng Bộ IV.16—Sutra to Sariputra, Samyutta Nikaya IV.16.

**Kinh Xuất Diệu:** Avadanas-sutra (skt)—A Ba Đà Na Kinh—Kinh nói về những chuyện đáng nhớ; phần thứ sáu trong 12 phần của kinh điển, chọn lấy yếu nghĩa của các kinh, để diễn thuyết phổ bày cho người sau—Stories of memorable deeds; the sixth of the twelve sections of the canon, consisting of parables of comparisons.

**Kinh Xuất Gia:** Pabbajja-sutta (p)—Sutra on the 'going forth'.

**Kinh Xúc Chạm:** Phassa-sutta (p)—Tương Ứng Bộ XXXVI.10—Sutra on contact, Samyutta Nikaya XXXVI.10.

**Kinh Y:** Áo có ghi chép kinh điển trên đó, dùng để mặc cho người chết—The garment with sutras in which the dead were dressed, so called because it had quotations from the sutras written on it.

**Kinh Ý:** Ý nghĩa của một đoạn kinh—Meaning of the passage of a scripture.

**Kính:**

- 1) Đường kính: A diameter.
- 2) Kiếng: Adarsa (skt)—Tấm kiếng—A mirror.
- 3) Kính trọng: To respect—Respectable—Respectful—Reverence.
- 4) Thể tướng bốn giác có bốn nghĩa tương tự như một cái kính—The four resemblances between a mirror and the bhutatathata in the Awakening of Faith—See Tứ Kính.

**Kính Ái:**

- 1) Kính trọng và thương yêu: To respect and to love—Reverence and love—Reverent love.
- 2) Một trong tứ đàn pháp của tông Chân Ngôn: One of the four kinds of altar-worship of the Shingon sect.

**Kính Ái Hộ Ma:** Được sự thương yêu hộ trì của chư Phật và chư Bồ Tát, một trong năm loại Hộ Ma—To obtain the loving protection of the Buddhas and Bodhisattvas, one of the five kinds of braziers—See Ngũ Chủng Hộ Ma.

**Kính Ái Pháp:** Kyoaiho (jap)—Vasikarana (skt)—Dharmas of reverence and love—Dharmas of reverent love—Tu pháp cầu đảo cho mình và người được chư Phật và Bồ Tát ái hộ (thương yêu và hộ trì)—Seeking the love and protection of Buddhas and Bodhisattvas for self and others.

**Kính Bạch Hòa Thượng:** Bạch Hòa Thượng—Revered Sir.

**Kính Cốc:** Gương soi bóng mình hay hang vọng tiếng động, ví với sự cảm ứng của Đức Phật và chúng sanh—Mirror and gully, reflection and echo, i.e. the response of the Buddhas to prayers.

**Kính Danh Đạo Phó:** Kyosei-Dofu (jap)—Name of a monk—See Kính Thanh Đạo Phó Thiền Sư.

**Kính Điền:** Ngôi ruộng cung kính, nghĩa là lễ kính và hộ trì Tam Bảo, Phật, Pháp, Tăng thì sẽ được tăng thêm phước đức—The field of reverence, i.e. worship and support the Buddha, Dharma, and Sangha as a means to obtain blessing.

**Kính Hoa Thủy Nguyệt:** Hoa trong kiếng, trắng dưới nước, ý nói không có thực chất, không có thực, hay thiếu căn bản vững chắc—Flowers in a

mirror and the reflection of the moon in the water, i.e., insubstantial, no real, lacking solidity or substance.

**Kính Hư Thiền Sư** (1849-1912): Kyong Ho Zen Master—Tên của một vị Thiền sư Đại Hàn, sống giữa thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX—Name of a Korean Zen master who lived in between the nineteenth and twentieth centuries.

- Một hôm, Mang Gong và Thiền sư Kính Hư đang đi dạo trong rừng thì bị một cơn mưa rào ập đến. Hai người vào trú mưa trong một cái hang với những khối đá lớn. Khi cơn mưa vừa dứt, Kính Hư vẫn nhìn chăm chăm vào một tảng đá lớn trên đầu họ. Mang Gong cảm thấy hơi bất an, bèn hỏi: "Bạch Đại Sư, sao ngài cứ nhìn mãi tảng đá ấy?" Kính Hư đáp: "Ta e rằng nó sẽ rơi xuống đầu chúng ta." "Làm sao tảng đá lớn đó rơi được?" Mang Gong hỏi, bụng rất ngạc nhiên. Kính Hư đáp: "Nơi an toàn nhất là nơi nguy hiểm nhất."—One day, Mang Gong and Zen master Kyong Ho were walking through a forest and got caught in a sudden downpour. They took shelter in a kind of cave built with large rocks. No sooner were they out of the rain when Kyong Ho started glancing upward at the large rock over their heads again and again. This made Mang Gong a little uneasy. He asked, 'Sunim, why do you keep looking up at that rock?' 'I'm afraid the rock might fall down on us.' 'How is that big rock going to fall?' asked Mang Gong with surprise. Kyong Ho said, 'The safest place is the most dangerous.'
- Thiền sư Kính Hư dạy: "Cây lớn dùng cho việc lớn, cây nhỏ dùng cho việc nhỏ. Tốt và xấu đều có công dụng riêng. Không có gì đáng vứt bỏ. Hãy giữ lại các bạn tốt cũng như các bạn xấu. Đừng vứt bỏ cái gì. Đó là đạo Phật chân chính. Đối với hành giả chân chính, đừng ao ước có được một sức khỏe hoàn hảo. Một sức khỏe hoàn hảo luôn đi kèm với lòng tham và ham muốn. Nên có bậc cổ đức nói rằng: 'Hãy biến những đau khổ của bệnh tật thành lương dược.' Đừng trông mong có một cuộc sống yên bình. Một cuộc sống yên bình dễ dàng phát sinh một tâm thức ưa phê phán và lưỡi biếng. Nên có bậc cổ đức nói rằng: 'Hãy chấp nhận những lo âu và khó khăn của

cuộc sống.' Đừng trông chờ công phu tu hành của bạn luôn suông sẻ, không trở ngại. Không có chút thử thách, tâm thức đi tìm giác ngộ có thể sẽ lạc hướng. Nên có bậc cổ đức nói rằng: 'Hãy đạt đến giải thoát giữa muôn vàn nhiễu loạn.'—Zen Master Kyong Ho said: "Great trees have great uses; small trees have small uses. Good and bad can all be used in their own way. None are to be discarded. Keep both good and bad friends. You mustn't reject anything. This is true Buddhism. For true Buddhist practitioners, don't wish for perfect health. In perfect health there is greed and wanting. So an Ancient said, 'Make good medicine from the suffering of sickness.' Don't hope for a life without problems. An easy life results in a judgmental and lazy mind. So an Ancient said, 'Accept the anxieties and difficulties of this life.' Don't expect your practice to be always clear of obstacles. Without hindrances the mind that seeks enlightenment may be burnt out. So an Ancient once said, 'Attain deliverance in disturbances.'"

**Kính Lễ**: Apacayana (skt)—Vandani (skt)—Cung kính lễ bái Phật Pháp Tăng (theo Nghĩa Lâm Chương, cử chỉ chí thành cung kính gọi là kính, nghi thức theo đúng khuôn phép gọi là lễ. Kính lễ còn khởi dậy lòng thanh tịnh tạo tác nghiệp thù thắng nữa)—Paying reverence, worship—To prostrate oneself with the head at the feet of the one revered.

**Kính Lễ Đức Thế Tôn**: Kính lễ đức Thế Tôn, Ngài là bậc giải thoát, giác ngộ hoàn toàn—Namo Tassa Bhagavato Arahato Samma Sambuddhasa. This is a formula of homage to the Buddha.

**Kính Ngưỡng Thần Thánh**: Para-bhakti (skt)—Supreme love of gods.

**Kính Ngưỡng Thầy**: Guru-bhakti (skt)—Surrender to the guru.

**Kính Sơn**: Một ngôi tự viện cổ tại Linh An Hiển, thuộc tỉnh Triết Giang—An ancient monastery at Ling-An-Hsien, Che-Kiang.

**Kính Sơn Nhất Thốc Phá Tam Quan**: Ch'in Shan "A single arrowhead smashing three barriers"—See Nhất Phốc Phá Tam Quan.

**Kính Sơn Phái**: Ching-shan Zen Sublineage—Kính Sơn là tên của một Thiền phái phụ do Thiền

sư Pháp Khâm Kính Sơn sáng lập vào khoảng giữa thế kỷ thứ VIII. Trong khi Ngũ Đầu Sơn Phái và Phật Quật Phái hầu như không để cho có cái nhìn sáng tỏ vào trong những thực tế lịch sử của họ mà chỉ cho chúng ta một cái nhìn thoáng qua nhất vào thời giáo pháp của họ, thì hai dòng phụ khác của Ngũ Đầu tông được biết đến rất nhiều chi tiết hơn. Thật vậy, cuộc đời của Kính Sơn Pháp Khâm đều được biết đến nhờ những văn bia dài được bảo tồn trong Quán Đường Văn (toàn bộ tác phẩm đời nhà Đường). Tác phẩm đầu tiên trong các tác phẩm này nói riêng là một tài liệu cực kỳ quan trọng cho nội dung giáo pháp và chi tiết tiểu sử. Hơn nữa, nhiều đệ tử của ông được biết đến qua những bia văn và những tài liệu đương thời khác. Mặc dầu có những mâu thuẫn bên trong và những vấn đề khác làm cho những nguồn tài liệu này không thể sử dụng được cho các mục đích hiện tại, nhưng chính sự hiện hữu tồn tại của các mâu thuẫn và những vấn đề khác trong tự thân chúng đã là một đầu mối quan trọng cho vai trò có thể có của Ngũ Đầu Tông. Trong tất cả các đệ tử của Pháp Khâm, nghĩa là trong một số ít người có tiểu sử được biết đến, Sùng Huệ của chùa Chương Tín ở Trường An không gì nghi ngờ là đệ tử lỗi lạc nhất trong đời của Pháp Khâm. Bên cạnh đó, sự tiếp xúc giao thiệp với Mã Tổ và Thạch Đầu Hy Thiên vẫn được tiếp tục như thời của Thiền sư Huyền Tố, nhưng sự thâm viếng thành công đến với triều đình hoàng gia của Pháp Khâm cũng hết sức quan trọng. Vài thập niên trước đó, một cuộc thăm viếng như vậy có thể đã có cơ duyên trọng yếu trong sự thành lập một tông phái Phật giáo; chúng ta có thể chỉ lấy làm lạ rằng chủ trương chia khu vực chính trị trong những vùng tự trị mới của xã hội Trung Hoa sau cuộc nổi loạn của tướng An Lộc Sơn đã thay đổi mạnh mẽ ảnh hưởng của sự ủng hộ của hoàng gia. Ngoài ra, Pháp Khâm còn có một vài đệ tử mà sau đó đã theo học với các Thiền sư nổi tiếng khác như Phục Ngưu Tự Tại, Thiên Hoàng Đạo Ngộ, và có lẽ Dược Sơn Duy Nghiễm. Trên thực tế, khuynh hướng này không bị giới hạn đối với Kính Sơn phái của Ngũ Đầu Tông, vì đệ tử của Huyền Tố là Siêu Ngạn và đệ tử của Huệ Trung là Phù Dung Thái Dục cả hai đều học dưới Mã Tổ Đạo Nhất. Tất cả những chi tiết này chứng minh cho chúng ta thấy Thiền phái Kính Sơn rất thịnh hành kể từ đầu thế kỷ VIII.

Tưởng cũng nên chú ý ở đây là có một văn bia khác còn tồn tại được viết bởi Lý Cát Phủ cho Pháp Khâm bao gồm lời phát biểu sau đây về đặc tính của Ngũ Đầu Tông: "Sau sự diệt độ của Như Lai thì tâm ấn được tiếp nối truyền thừa qua 28 vị Tổ cho đến Bồ Đề Đạt Ma, người đã truyền bá đại pháp rộng rãi và truyền nó lại cho các đệ tử sau này. Đầu tiên những đệ tử sau này tự hợp thành hai tông 'Bắc' và 'Nam'. Hơn nữa, trong đời thứ ba kể từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, pháp được truyền cho Đạo Tín. Đạo Tín truyền cho Pháp Dung, Pháp Dung truyền cho Thiền sư Hạc Lâm Mã Tổ (Huyền Tố), và Mã Tổ truyền cho Kính Sơn Pháp Khâm hay Thiền sư Quốc Nhất. Đây là một giáo pháp riêng biệt bên ngoài của hai tông 'Bắc và Nam'."—Name of a Zen Sublineage, which was founded by Zen master Fa-ch'in Ching-shan in the middle of the eighth century. Whereas the "Mount Niu-t'ou" and the "Fo-k'u" sublineages allow virtually no insight into their historical realities and only the slightest glimpse at their teachings, the other two sublineages of the Niu-t'ou School are known in much greater detail. Indeed, the life of Ching-shan Fa-ch'in is known through lengthy epitaphs preserved in the Ch'uan T'ang Wen (Complete Writings of the T'ang Dynasty). The first of these in particular is an extremely important document for its doctrinal contents and biographical detail. In addition, several of the students of each man are known through epitaphs and other contemporary material. Although there are internal contradictions and other problems that make some of these sources unusable for the present purposes, the very existence of these contradictions and other problems is in itself an important clue to the eventual role of the Niu-t'ou School. Of all of Fa-ch'in's disciples, that is, of the few whose biographies are known, Ch'ung-hui of Chang-hsin Temple in Ch'ang-an was no doubt the most prominent during his own lifetime. Besides, the contact with Ma-tsu and Shih Tou Hsi Hsien is continued here as under the time of Zen master Hsuan-su, but Fa-ch'in's successful visit to the imperial court is also of great significance. Several decades earlier, such a visit would have been of cardinal importance in the establishment of a Buddhist School; one can only wonder how drastically the new regionalism of Chinese society

after the An Lu-shan rebellion had changed the impact of imperial support. In addition, some practitioners became students of Fa-ch'in only to study under other famous masters at a later time: Fu-niu Tzu-tsai, T'ien-huang Tao-wu, and perhaps, Yao-shan Wei-yan. Actually, this tendency was not limited to the Ching-shan Zen Sublineage of the Niu-t'ou School, for Hsuan-su's student Chao-an and Hui-chung's student Fu-jung T'ai-yu both studied under Ma-tsu Tao-i. All these details prove to us that the Ching-shan Zen Sublineage flourished from the beginning of the eighth century. It should be noted here that there exists another epitaph that was written by Li Chi-fu for Fa-ch'in which contains the following statement on the identity of the Niu-t'ou School: "After the extinction of the Tathagata the mind-seal was transmitted successively through twenty Patriarchs to Bodhidharma, who propagated the great teaching widely and bequeathed it to later students. At first those later students formed themselves into the two schools of 'North' and 'South.' Also, in the third generation from Bodhidharma, the Dharma was transmitted to Dhyana Master Tao-hsin. Tao-hsin transmitted it to Dhyana Master Niu-t'ou Fa-jung, Fa-jung transmitted it to Dhyana Master Ho-lin Ma-su (Hsuan-su), and Ma-su transmitted it to Ching-shan Fa-ch'in or Dhyana Master Kuo-i. This is a separate teaching outside of the two schools of North and South."

**Kính Sơn Pháp Khâm Thiền Sư (714-792):** Zen master Ching-shan Fa-ch'in—Không nghi ngờ gì cả, Kính Sơn Pháp Khâm là đệ tử chính của Thiền sư Huyền Tố, Kính Sơn rất nổi tiếng ở triều đình vua Thái Tông, và những đệ tử của Kính Sơn có tiếng quan hệ rộng rãi với Mã Tổ Đạo Nhất và Thạch Đầu Hy Thiên. Pháp Khâm họ Chu, sanh quán ở Ngô quận Côn Sơn, thuộc tỉnh Giang Tô. Sau khi đã lâu thông văn học cổ điển Trung Hoa thời trai trẻ, vào tuổi 28 tình cờ đi ngang qua Đan Dương trên đường đến Trường An, ông nghe nói về Huyền Tố ở chùa Hạc Lâm. Pháp Khâm bèn đến thăm viếng đại sư Huyền Tố và đã kinh nghiệm "một sự truyền thụ đầy đủ mật ấn của Như Lai chỉ trong khoảng một thoáng chốc" ngay trong buổi gặp gỡ đầu tiên của mình, ông cạo tóc và trở thành đệ tử của Huyền Tố ngay ngày hôm đó.

Huyền Tố hết sức nỗ lực phục với người đệ tử mới của mình, nhưng Pháp Khâm rõ ràng là chỉ ở lại với thầy mình trong một thời gian ngắn mà thôi. Theo văn bia của ông thì năm 741, ông đến chùa của Huyền Tố lúc 28 tuổi, sau đó ông đã rời đi và chọn chỗ cư trú ở Kính Sơn, nằm về phía Nam, thuộc huyện Dư Hàng, tỉnh triết Giang, không thọ cụ túc giới mãi cho tới năm 743 ở tuổi 30. Theo Tống Cao Tăng Truyện, Pháp Khâm thọ cụ túc giới trước khi rời khỏi Huyền Tố, nhưng lại không nói gì về khoảng thời gian tu tập của Pháp Khâm dưới vị thầy ấy. Dầu sao đi nữa, khi Pháp Khâm bắt đầu đi theo con đường riêng của mình, thì có lẽ lời khuyên duy nhất mà Huyền Tố đã ban cho ông là "Hãy theo trực giác của riêng con và hãy dừng lại khi con đến một đường tắt." Cuối cùng thì Pháp Khâm chọn chỗ cư ngụ trên một ngọn núi được một tiểu phu cho là "đường tắt", và vì thế mà ông có tên là Kính Sơn. Cũng theo Tống Cao Tăng Truyện, vào khoảng những năm 766 hay 768, Pháp Khâm được vua Thái Tông triệu vào triều đình. Nhà vua long trọng tiếp đón ngài và kính cẩn hỏi về giáo pháp. Gần một ngàn quan lại đã đến thăm viếng Sư mỗi ngày. Thật vậy, ba cuộc trao đổi đàm thoại ngắn thuộc loại rất mới lạ giữa Pháp Khâm và những cư sĩ hết sức lỗi lạc như thế được ghi chép lại trong một tác phẩm tiền thế kỷ thứ IX: Đường Quốc Sư Bối của Lý Triệu. Sau đó, Pháp Khâm yêu cầu và được chấp thuận cho trở về chùa của mình, nhưng chỉ sau khi ông được ban tặng danh hiệu Quốc Nhất Đại Sư, và chùa của ông được ban tên chính thức là chùa Kính Sơn. Danh hiệu Pháp Khâm được cho là đặt ra bởi một trong những người nổi pháp của Huệ Năng là Nam Dương Huệ Trung Quốc Sư. Trong chuyến đi từ Trường An trở về chùa, ông đã đem tất cả đồ cúng dường phân phát hết, để rồi ông được cho là đã nhận tên hiệu "Công Đức Sơn". Cũng theo Tống Cao Tăng Truyện, vua Thái Tông đã mời ông vào triều lần nữa vào năm 789, nhưng Pháp Khâm khước từ lời thỉnh cầu này. Sau đó, Pháp Khâm dời từ chùa Kính Sơn sang chùa Long Hưng ở Hàng Châu và thị tịch tại đó vào năm 792—Ching-shan Fa-ch'in was without question Hsuan-su's major disciple, who became very prominent at the Court of Emperor Tai-tsung and whose students are notable for their extensive contact with Ma-tsu Tao-i and Shih-t'ou Hsi-ch'ien. Fa-

ch'in's lay surname was Chou and his native place Wu-chun K'un-shan in Wu district, Kiangsu province. Having mastered the Chinese classics in his youth, at age twenty-eight he happened to be passing through Tan-yang on his way to Ch'ang-an when he heard of Hsuan-su at Ho-lin Temple. He went to visit the great master and experienced a "complete transmission of the secret seal of the Tathagata in a single moment" during his very first encounter, shaving his head and becoming a disciple that very day. Hsuan-su is supposed to have been extremely impressed with his new disciple, but Fa-ch'in apparently stayed with his teacher for only a short time. According to his epitaph, in 741, he arrived at Hsuan-su's temple at age twenty-eight, then left and took up residence at Mount Ching to the South, Yu-hang district, Chekiang province, not taking the complete precepts until 743, at the age of thirty. According to the Sung Kao Seng Chuan, Fa-ch'in took the full precepts before leaving Hsuan-su, but it says nothing about the length of this study under that master. At any rate, when Fa-ch'in did set out on his own, the only advice that Hsuan-su would give him was: "Follow your own intuition and stop when you reach a by-way." Fa-ch'in eventually took up residence on a mountain described to him by a woodcutter as such a "by-way", hence his name, Ching-shan. Also according to the Sung Kao Seng Chuan, in around 766 or 768, Fa-ch'in was summoned to court by Emperor Tai-tsung. The King offered him a solemn welcome and respectfully asked him questions on the Dharmas. Almost a thousand officials were supposed to have visited him every day. Indeed, three short oral exchanges of a very novel sort between Fa-ch'in and such extremely prominent laypeople are recorded in an early nineteenth century work titled "Tang Kuo-shih pu", written by Li-chao. Later, Fa-ch'in requested and received permission to return to his temple, but only after he had been given the title Kuo-i (First in the Land) Ta-shih and his temple the official name of Ching-shan Temple. Fa-ch'in's title was supposedly coined by none other than one of Hui-neng's successors, Nan-yang Hui-chung. During his journey from Ch'ang-an back to his temple, Fa-ch'in gave away all the offerings he received at the royal court, so

that he supposedly received the nickname of "Kung-te shan" (Merit Mountain). Also according to the Sung Kao Seng Chuan, Emperor Tai-tsung invited him to court again in 789, but Fa-ch'in declined the offer. At the end of his life, Fa-ch'in moved from Ching-shan Temple to the Lung-hsing Temple in Hang-chou, and he passed away there in 792.

**Kính Sơn Phật Giám Thiên Sư:** Bushun shiban (jap)—Mujun shiban (jap)—Wu-chun Shih-fan—See Vô Chuẩn Sư Phạm Thiên Sư.

**Kính Sơn Tông Cảo Thiên Sư:** Thiên sư Đại Huệ Tông Cảo (1089-1163)—Zen master Ta-Hui-Zong-Kao—See Tông Cảo Đại Huệ Thiên Sư.

**Kính Thanh Đạo Phó Thiên Sư (863/or 68-937):** Kyosei-Dofu (jap)—Ching-ch'ing Tao-fu (Wade-Giles Chinese)—Jingqing Daofu (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta có khá nhiều tài liệu chi tiết về Thiên sư Kính Thanh Đạo Phó; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiên sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XVIII: Thiên sư Kính Thanh là đệ tử của Thiên Sư Tuyết Phong Nghĩa Tôn. Ông đến từ cổ thành Vĩnh Gia, nằm trong khu vực mà bây giờ là thành phố Ôn Châu, tỉnh Triết Giang. Vào lúc sáu tuổi, ông đã từ chối ăn thịt và những thức ăn tanh mặn. Khi cha mẹ ông ép ông phải ăn cá khô, ông không chịu được nên ói hết ra ngay. Khi còn rất trẻ ông đã vào chùa Khai Nguyên, nơi ông đã thọ cụ túc giới. Về sau này ông hành cước du phương đến Phúc Kiến, nơi ông gặp Tuyết Phong Nghĩa Tôn trên núi Tượng Cốt. Ông trở thành đệ tử và truyền nhân nối pháp của thiên sư Tuyết Phong Nghĩa Tôn. Ông có năm người nối pháp. Chúng ta thấy tên của ông trong các thí dụ 16, 23 và 46 của Bích Nham Lục—Name of a Zen master in the 10th century. We have pretty much detailed information on Zen Master Ching-ch'ing Tao-fu; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVIII: Zen master Ching-ch'ing Tao-fu was a disciple of Zen master Xuefeng Yicun. He came from ancient Yongjia, in the district of the modern city of Wenzhou in Zhejiang Province. At the age of six, he refused to eat meat or strong foods. When his parents forced him to eat dried fish he would immediately vomit it up. As a youngster he

entered the Kaiyuan Temple, where he received ordination. He later traveled to Fujian where he met Xuefeng Yicun on Elephant Bone Mountain. He then became a student and dharma successor of Hsueh-feng I-ts'un. He had five dharma successors. We encounter him in examples 16, 23, and 46 in the Pi-Yen-Lu.

- Trong lần gặp gỡ đầu tiên với Tuyết Phong, Tuyết Phong hỏi: "Ông người xứ nào?" Kính Thanh đáp: "Con đến từ Ôn Châu." Tuyết Phong nói: "Nếu thế thì ông là đồng hương với ông Nhất Túc Giác." Kính Thanh nói: "Chỉ như ông Nhất Túc Giác là người xứ nào vậy?" Tuyết Phong nói: "Đáng ăn một gậy, nhưng thôi lão Tăng tha cho."—Upon the first meeting with Xuefeng, Xuefeng asked, "Where are you from?" Ching-ch'ing said, "From Wenzhou." Xuefeng said, "In that case you're from the same village as the Overnight Guest." Ching-ch'ing said, "But from where does the Overnight Guest come?" Xuefeng said, "You deserve a blow from the staff, but I'll let it pass."
- Một hôm, Kính Thanh hỏi Tuyết Phong: "Như các bậc cổ đức, há chẳng lấy tâm truyền tâm?" Tuyết Phong nói: "Kể cả chẳng lập chữ nghĩa câu cú." Kính Thanh nói: "Nếu chẳng lập chữ nghĩa câu cú thì thầy truyền thế nào được?" Tuyết Phong ngồi im lặng. Kính Thanh lễ tạ rồi lui ra. Tuyết Phong nói: "Ông có muốn hỏi lão Tăng một cái gì khác không?" Kính Thanh nói: "Tốt hơn là Hòa Thượng nên hỏi con." Tuyết Phong nói: "Nếu là như vậy, thì còn gì nữa để luận bàn?" Kính Thanh nói: "Bằng cách này thì Hòa Thượng được đấy." Tuyết Phong nói: "Còn ông thì sao?" Kính Thanh nói: "Cô phụ và giết người khác thôi."—One day, Ching-ch'ing asked Xuefeng, "Didn't the virtuous of old use mind to transmit mind?" Xuefeng said, "Nor did they establish written or spoken words." Ching-ch'ing said, "Then without using written or spoken words, how would the master transmit the teaching?" Xuefeng sat silently. Ching-ch'ing bowed in thanks. Xuefeng asked, "Would you like to ask me something else?" Ching-ch'ing said, "Rather that the master should ask me." Xuefeng said, "If this is so, is

there anything else to discuss?" Ching-ch'ing said, "In just this way the master attains it." Xuefeng said, "And how about you?" Ching-ch'ing said, "Betraying and killing others."

- Một hôm, Tuyết Phong nói với chúng rằng: "Thật là uy nghiêm! Thật là vi tế!" Kính Thanh bước ra nói: "Cái gì uy nghiêm? Cái gì vi tế?" Tuyết Phong nói: "Ông nói cái gì?" Kính Thanh lui lại rồi đứng đó. Tuyết Phong nói: "Chuyện đó tôn quý thế nào? Chuyện đó vi tế thế nào?" Kính Thanh nói: "Đạo Phó con đến đây mấy năm rồi, mà chưa từng nghe Hòa Thượng chỉ dạy bằng cách này." Tuyết Phong nói: "Mặt đầu lúc trước thì không, nhưng nay thì có, cái mà lão Tăng hiển thị đây chưa bao giờ khiếm khuyết. Vậy thì có gì khó khăn không?" Kính Thanh nói: "Không đâu! Đây là cái mà Hòa Thượng chưa từng dạy, nhưng nay đã được trình bày." Tuyết Phong nói: "Và nó đã làm cho lão Tăng nói như thế." Từ chỗ này, Kính Thanh tìm được cửa vào, và nổi bật trong chúng hội. Thời đó người ta gọi Sư là Tiểu Phó Áo Vải—One day, Xuefeng said to the congregation, "So majestic! So subtle!" Ching-ch'ing came forward and said, "What is it that's majestic and subtle?" Xuefeng said, "What?" Ching-ch'ing retreated and stood there. Xuefeng said, "This matter is in this way esteemed, in this way subtle." Ching-ch'ing said, "In the years since I came here, I've never heard the master give instruction in this manner." Xuefeng said, "Although I have not done so, what is now revealed has never been lacking. Is there any difficulty?" Ching-ch'ing said, "None at all! This is what the master has not taught, but what has been present." Xuefeng said, "And it makes me speak thus." From this, Ching-ch'ing found an entrance, and more over gained prominence in the congregation. At that time he was called "Little Patch-robbed Fu."

- Một hôm, trong khi đang lao tác, Tuyết Phong nêu câu nói của Qui Sơn: "'Kiến sắc tiện minh tâm' hỏi Kính Thanh xem còn có lỗi hay không?" Kính Thanh nói: "Người xưa vì chuyện gì thế?" Tuyết Phong nói: "Tuy là như vậy cũng nên cùng ông bàn luận." Kính Thanh nói: "Nếu thế thì chẳng bằng Đạo Phó



cày ruộng."—One day, during the work session, Xuefeng said, "Zen master Guishan said, 'Seeing form is seeing mind.' Is there any error or not?" Ching-ch'ing said, "What about the ancient teachers?" Xuefeng said, "Although that's true, I still want you all to discuss it." Ching-ch'ing said, "In that case, it can't be compared to my hoeing the ground."

- Một lần, Kính Thanh hành cước du phương và rồi trở về với Tuyết Phong. Tuyết Phong hỏi Sư: "Từ đâu tới?" Kính Thanh nói: "Từ bên kia núi." Tuyết Phong hỏi: "Ông gặp Bồ Đề Đạt Ma ở đâu vậy?" Kính Thanh nói: "Có thể ông ấy ở bất cứ nơi nào?" Tuyết Phong nói: "Lão Tăng không tin ông đâu." Kính Thanh nói: "Hòa Thượng chớ nên bôi xấu con như vậy!" Tuyết Phong im lặng (hứa khả)—Once, Ching-ch'ing went traveling and then returned to practice with Xuefeng. Xuefeng asked him, "From where have you come?" Ching-ch'ing said, "From beyond the mountains." Xuefeng said, "Where did you see Bodhidharma?" Ching-ch'ing said, "Could he be anywhere else?" Xuefeng said, "I don't believe you!" Ching-ch'ing said, "The master shouldn't tarnish me so!" Xuefeng was silent (approved).
- Khi Kính Thanh tham vấn Tào Sơn Bốn Tịch, Tào Sơn hỏi: "Ông từ đâu tới?" Kính Thanh nói: "Hôm qua con rời Minh Thủy." Tào Sơn hỏi: "Ông tới Minh Thủy lúc nào?" Kính Thanh nói: "Con đến lúc Hòa Thượng đến đó." Tào Sơn hỏi: "Ông nói lão Tăng đến Minh Thủy lúc nào?" Kính Thanh nói: "Mới vừa rồi, con còn nhớ mà." Tào Sơn nói: "Đúng vậy! Đúng vậy!"—When Ching-ch'ing visited Caoshan Benji, Caoshan asked, "Where have you come from?" Ching-ch'ing said, "Yesterday I left Clearwater." Caoshan said, "When did you arrive at Clearwater?" Ching-ch'ing said, "I arrived when you arrived there, Master." Caoshan said, "When do you say I arrived?" Ching-ch'ing said, "Just now when I arrived here I remembered." Caoshan said, "Just so! Just so!"
- Một hôm, có một vị Tăng hỏi Kính Thanh: "Kẻ học này chưa đến được nguồn. Xin Hòa Thượng dùng phương tiện chỉ giáo." Kính

Thanh nói: "Là nguồn nào?" Vị Tăng nói: "Thì là nguồn đó." Kính Thanh nói: "Nếu đã là nguồn thì cần chi phương tiện chỉ giáo?" Vị Tăng lễ tạ rồi lui ra. Khi đó thị giả của Kính Thanh hỏi: "Vừa rồi Hòa Thượng há phải chẳng ủng hộ hay không ủng hộ câu nói của vị Tăng ấy?" Kính Thanh nói: "Không." Thị giả hỏi: "Nếu vậy thì Hòa Thượng ủng hộ câu hỏi của y?" Kính Thanh nói: "Cũng không phải." Thị giả lại hỏi: "Nếu thế thì xin hỏi rốt lại là ý thế nào?" Kính Thanh nói: "Một giọt thì chỉ là mực đen. Hai giọt thì tạo thành rồng."—One day, a monk said to Zen master Ching-ch'ing, "This student has not yet arrived at the source. I ask for the master's expedient guidance." Ching-ch'ing said, "What source is that?" The monk said, "The source." Ching-ch'ing said, "If it's that source, how could you get any expedient guidance?" The monk bowed in thanks and went away. Ching-ch'ing's attendant said, "Just now did the master give that monk support or not?" Ching-ch'ing said, "No." The attendant said, "Then you didn't answer his question." Ching-ch'ing said, "No." The attendant said, "I don't understand the master's meaning." Ching-ch'ing said, "One drop is just black ink. Two drops and a dragon is created."

- Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Nếu mấy ông chưa chứng nghiệm đại sự ngay trước chúng ta hôm nay, thì nên lắng nghe cho kỹ điều mà lão Tăng nói và xem coi nếu nó trúng điểm. Nếu trúng, thì tại sao sự lãnh hội của mấy ông về chuyện này lại thân thiết tới bốn phần thượng của mấy ông? Chẳng qua là do bỏ nhà mình quá lâu, lưu lạc nhiều năm. Trong nhiều năm đó chỉ toàn kinh qua duyên trần, đến nỗi thấy như thế. Điều này gọi là 'xoay lưng lại với giác ngộ để họp mặt với trần,' hay là 'bỏ cha mà chạy trốn.' Hôm nay lão Tăng thúc giục tất cả mấy ông không nên chịu thua, cũng không nên quay đi. Có phải là thất vọng lắm không khi mấy ông là con cái của các bậc đại đức mà không chịu cố gắng hết sức mình bằng cách này? Suốt ngày, hãy cố tìm mọi nơi cái con đường 'cái quan.' Nhưng đừng ai đến hỏi lão Tăng cái con đường 'cái quan' này." (mấy ông bấy lâu nay

xa rời bốn lai diện mục, bỏ tự kỷ Phật để chạy đôn chạy đáo tìm Phật bên ngoài; bây giờ mấy ông phải tự tìm đường về lấy, chứ lão Tăng không tìm được cho mấy ông đâu)— One day, Zen master Ching-ch'ing entered the hall and addressed the monks, saying, "If you have not already realized the great matter that is before us today, then listen carefully to what I say and see if it hits the mark. If it hits the mark, then why does your understanding of it have some special quality? It is only because it has been a long time since you have left your homes, and you have traveled for many years. During this whole time you have merely experienced the conditions and dust of the world. This is called 'turning your back on enlightenment and facing the dust,' or 'forsaking your father and running away.' Today I urge you all to not give up, nor turn away. Wouldn't it be disappointing if you children of the great worthies did not exert yourself in this manner? Throughout the day, look everywhere for the 'official road.' But don't come ask me to give you the 'official road.'"

- Trong thí dụ thứ 16 của Bích Nham Lục: Sau khi rời chỗ Tuyết Phong, Kính Thanh trụ lại tại Việt Châu, bây giờ là thành phố Triệu Thanh trong tỉnh Triết Giang. Tại đó, một số lớn Tăng chúng đến học Thiền với Sư. Một ông Tăng hỏi Kính Thanh: "Học Nhân thốt thỉnh Thầy trác?" Kính Thanh bảo: "Lại được sống chẳng?" Vị Tăng thưa: "Nếu chẳng sống bị người chê cười." Kính Thanh bảo: "Cũng là kẻ ở trong cỏ." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, Kính Thanh kế thừa Tuyết Phong. ông cùng các vị Bồ Nhơn, Huyền Sa, Sở Sơn, Thái Nguyên Phu đồng thời yết kiến Tuyết Phong được yếu chỉ. Sau sư thường dùng cơ thốt trác (kêu mỗ) để khai thị kẻ hậu học, khéo hay ứng cơ thuyết pháp. Sư dạy chúng: "Phàm người đi hành cước phải đủ con mắt đồng thời thốt trác, có cái dụng đồng thời thốt trác, mới gọi là Thiền Tăng. Như mẹ muốn mỗ (trác) thì con không thể chẳng kêu (thốt), con muốn thốt thì mẹ không thể chẳng trác." Có vị Tăng hỏi: "Mẹ trác con thốt, ở trên phần của Hòa Thượng thành được việc gì?" Kính

Thanh đáp: "Tin tức hay." Vị Tăng hỏi: "Mẹ trác con thốt, ở trên phần của học nhân thành được việc gì?" Kính Thanh đáp: "Bày cái bộ mặt." Vì thế đồ đệ của Kính Thanh có cơ thốt trác. Vị Tăng này cũng là khách trong môn đệ, nên hiểu được việc trong nhà, mới hỏi: "Học nhân thốt thỉnh thầy trác?" Câu hỏi này tông Tào Động gọi là tá sự minh cơ (mượn việc rõ cơ). Câu hỏi như thế, con kêu mẹ mỗ thật hay. Đồng thời Kính Thanh cũng khéo, đáng gọi là tay chân tương ứng, tâm mắt chiếu nhau, liền đáp: "Lại được sống chẳng?" Vị Tăng kia cũng khéo, liền biết có cơ biến, dưới một câu có khách có chủ, có chiếu có dụng, có chết có sống, liền thưa: "Nếu chẳng sống bị người chê cười." Kính Thanh bảo: "Cũng là kẻ ở trong cỏ." Bậc nhất vào bùn vào nước, thủ đoạn của Kính Thanh quả là ác. Vị Tăng này đã biết hỏi thế ấy, vì sao lại nói là "Kẻ ở trong cỏ?" Bởi vậy, các bậc tác gia phải nhãn mục thế ấy, như chọi đá nháng lửa, như làn diễm chớp, kết được thì kết, bằng kết chẳng được chưa khỏi tan thân mất mạng. Nếu được thế ấy, liền thấy Kính Thanh nói "Kẻ ở trong cỏ." Nếu thấy được công án này là thấy được vị Tăng kia cùng Kính Thanh chỗ thấy nhau— In example 16 of the Pi-Yen-Lu: After leaving Xuefeng, Ching-ch'ing resided in Yuezhou, now the city of Zhaoxing in Zhejiang Province. There, a large number of monks assembled to study with him. One day, a monk asked Ching-ch'ing, "I am breaking out, I ask the Teacher to break in." Ching-ch'ing said, "Can you live or not?" The monk said, "If I weren't alive, I'll be laughed at by people." Ching-ch'ing said, "You too are a man in the weeds." According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, Ching-ch'ing was a successor of Hsueh-feng, and a contemporary of the likes of Pen-jen, Hsuan-sha, Su-shan, and Fu of T'ai Yuan. First he met Hsueh-feng and understood his message. Thereafter he always used 'breaking in and breaking out' devices to instruct later students. He was well able to expound the teaching according to the potentialities of the listeners. Once Ching-ch'ing taught the assembly saying, "In general, foot-travellers must have the

'simultaneous breaking and breaking out' eye and must have the 'simultaneous breaking and breaking out' function; only then can they be called patchrobed monks. It's like when the mother hen wants to break in, the chick must break out, and when the chick wants to break out, the mother hen must break in." Thereupon a monk came forward and asked, "When the mother hen breaks in and the chick breaks out, from the standpoint of the teacher, what does this amount to?" Ching-ch'ing said, "Good news." The monk asked, "When the chick breaks out and the mother hen breaks in, from the standpoint of the student, what does this amount to?" Ching-ch'ing said, "Revealing his face." From this we see that they did have the device of 'simultaneous breaking and breaking out' in Ching-ch'ing school. The monk in this case was also a guest of Ching-ch'ing's house, and understood the household affairs; therefore he questioned like this: "I am breaking out; I ask the Teacher to break in." Within the Ts'ao-tung tradition this is called using phenomena to illustrate one's condition. How so? When the chick breaks out and the mother breaks in, naturally they are perfectly simultaneous. Ching-ch'ing too does well; we could say his fists and feet are coordinated, his mind and eye illumine each other. He answered immediately by saying, "Can you live or not?" The monk does too well; he also knows how to change with the circumstances. In this one sentence of Ching-ch'ing's there is guest and there is host, there is illumination and there is function, there is killing and there is giving life. The monk said, "If I weren't alive, I'd be laughed at by people." Ching-ch'ing said, "You too are a man in the weeds." He's first class at going into the mud and water, but nothing stops his wicked hands and feet. Since the monk understood enough to question in this way, why did Ching-ch'ing nevertheless say, "You too are a man in the weeds?" Because the eye of an adept must be this way, like sparks struck from stone, like flashing lightning. Whether you can reach it or not, you won't avoid losing your body and life. If

you are this way, then you see Ching-ch'ing calling him a man in the weeds.

• Trong thí dụ thứ 46 của Bích Nham Lục. Kính Thanh hỏi vị Tăng: "Ngoài cửa là tiếng gì?" Vị Tăng thưa: "Tiếng mưa rơi." Kính Thanh bảo: "Chúng sanh điên đảo quên mình theo vật." Vị Tăng thưa: "Hòa Thượng thì thế nào?" Kính Thanh bảo: "Toàn chẳng quên mình." Vị Tăng thưa: "Toàn chẳng quên mình ý chỉ thế nào?" Kính Thanh bảo: "Xuất thân vẫn còn dễ, thoát thể nói rất khó." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, chỉ trong này khéo tiến lấy, cổ nhân dùng một cơ một cảnh cần tiếp người. Một hôm, Kính Thanh hỏi Tăng: "Ngoài cửa là tiếng gì?" Vị Tăng thưa: "Tiếng mưa rơi." Kính Thanh bảo: "Chúng sanh điên đảo quên mình theo vật." Kính Thanh lại hỏi vị Tăng: "Ngoài cửa là tiếng gì?" Vị Tăng thưa: "Tiếng chim bột cứt." Kính Thanh bảo: "Muốn được chẳng chuốc nghiệp vô gián, chớ chê bai chánh pháp Như Lai." Kính Thanh lại hỏi: "Ngoài cửa là tiếng gì?" Vị Tăng thưa: "Tiếng rắn bắt nhái kêu." Kính Thanh bảo: "Sẽ bảo chúng sanh khổ, lại có khổ chúng sanh." Những câu này với công án ở trước không có hai thứ. Hàng thiền Tăng ở trong đây thấu được thì ở trong thình sắc chẳng ngại tự do. Nếu thấu chẳng được liền bị thình sắc lôi. Công án này, các nơi gọi là "tôi luyện". Nếu là "tôi luyện" chỉ thành công hạnh, không thấy được chỗ vì người của cổ nhân. Cũng gọi lời này là "thấu thình sắc", một sáng đạo nhãn, hai sáng thình sắc, ba sáng tâm tông, bốn sáng vọng tình, năm sáng triền diễn. Song nếu không chín chắn, sao khỏi thành hang ổ. Kính Thanh hỏi: "Ngoài cửa là tiếng gì?" Vị Tăng thưa: "Tiếng mưa rơi." Lại nói: "Chúng sanh điên đảo quên mình theo vật." Người ta lầm hội, cho là cố ý chuyển người, quả thật không dính dáng. Đâu chẳng biết có thủ đoạn vì người, mặt lớn chẳng nệ một cơ một cảnh, rất mực chẳng tiếc lông mày. Kính Thanh đâu chẳng biết tiếng mưa rơi, tại sao lại hỏi? Phải biết cổ nhân dùng sào dò bóng cỏ, cốt nghiệm vị Tăng này. Vị Tăng này khéo xô đẩy liền hỏi: "Hòa Thượng thì sao?" Liền được Cảnh Thanh vào bùn vào nước, nói với ông: "Toàn chẳng quên mình." Vị Tăng kia quên mình

theo vật là phải, Kính Thanh vì sao cũng quên mình? Phải biết nghiệm trong câu kia liền có chỗ xuất thân. Vị Tăng này quá lầm lẫn cốt cắt đứt lời này, hỏi: "Chỉ cái chẳng quên mình ý chỉ thế nào?" Nếu là tông môn Đức Sơn, Lâm Tế thì gậy hét đã hiện. Kính Thanh thông qua một bước, tùy kia tạo sẵn bìm, nói với kia "Xuất thân còn là dễ, thoát thể nói rất khó." Tuy vậy, người xưa nói tương tục cũng rất khó. Kính Thanh chỉ một câu vì vị Tăng này sáng việc lớn dưới gót chân—In example 46 of the Pi-Yen-Lu, Ching Ch'ing asked a monk, "What sound is that outside the gate?" The monk said, "The sound of raindrops." Ching Ch'ing said, "Sentient beings are inverted. They lose themselves and follow after things." The monk said, "What about you, Teacher?" Ching Ch'ing said, "I almost don't lose myself." The monk said, "What is the meaning of 'I almost don't lose myself'?" Ching Ch'ing said, "Though it still should be easy to express oneself, to say the whole thing has to be difficult." According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, you too should understand right here. When the Ancients imparted their teaching, with one device, one object, they wanted to guide people. One day Ching Ch'ing asked a monk, "What is the sound outside the gate?" The monk said, "The sound of quail." Ching Ch'ing said, "If you wish to avoid uninterrupted hell, don't slander the Wheel of the True Dharma Ching Ch'ing of the Tathagata." Another time Ching Ch'ing asked, "What is the sound outside the gate?" A monk said, "The sound of a snake eating a frog." Ching Ch'ing said, "I knew that sentient beings suffer: here is another suffering sentient being." These words are the same as the case. If patchrobed monks can penetrate here, nothing can block their independence within the heaps of sound and form. If you can't penetrate then you are constrained by sound and form. In various places they call this "tempering words." If it were tempering, it would only amount to mental activity. Those with this view do not see where the ancient man Ching Ch'ing helped people. Ching Ch'ing's words in the case are also

called "penetrating sound and form," "explaining the mind source," "explaining forgetting feelings," "explaining preaching." Though such interpretations are undeniably detailed, nevertheless they still are stuck in clichés. When Ching Ch'ing asked this way, "What is that sound outside the gate?" The monk said, "The sound of raindrops." But then Ching Ch'ing said, "Sentient beings are inverted. They lose themselves and follow after things." People all misunderstand and call this intentionally upsetting the man, but this has nothing to do with it. How little they realize that Ching Ch'ing has the skill to help people. Ching Ch'ing is so brave he isn't bound by a single device and a single object. Above all he doesn't spare his eyebrows. How could Ching Ch'ing not have known that it was the sound of raindrops? Why was it still worth asking? You must realize that the Ancient was using his probing pole and reed shade to see into the depths to examine this monk. The monk too pressed back well, immediately saying, "What about you, Teacher?" What happened then was that Ching Ch'ing went into the mud and water to say to him, "I almost don't lose myself." The reason for saying this was that the monk was losing himself, pursuing things. Why did Ching Ch'ing lose himself too? You must realize that Ching Ch'ing had a place to get out himself within the phrase he used to test the monk. This monk was very dull; he wanted to beat this statement into the ground, so he asked, "What is the meaning of 'I almost don't lose myself'?" If it had been the school of Te Shan or Lin Chi the blows and shouts would already have been falling. But Ching Ch'ing put through a single continuous path and followed him creating complications: he went on to say more to him, "Though it still should be easy to express oneself, to say the whole thing has to be difficult." Nevertheless, as an Ancient said, "Continuity is indeed very difficult." Ching Ch'ing illuminated for this monk the great affair under his feet.

**Kính Thượng Từ Hạ:** Trên cung kính cúng dường cha mẹ thầy tổ; dưới từ bi thương xót chúng

sanh—Above to respect parents and patriarchs; below to have compassion to all beings.

**Kính Tiết:** Kiên trì—To hold (stand, keep) one's ground firmly—To keep firmly.

**Kính Trọng:** Pujya (skt)—Kính nể—To respect—To venerate—To have regard for—To have consideration.

**Kính Tượng:** Hình ảnh trong gương, ví với cái vô thường thấy đó rồi mất đó—The image in a mirror, i.e. the transient.

**Kính Ý:** Respectful regards.

**Kính Yếu:** Chỗ thẳng tắt quan trọng, chỉ cho tâm tánh—An important shortcut point, implies mind-nature.

**Kình:** Makara (skt)—Cá kình hay cá voi—A whale—A sea-monster.

**Kình Âm:** Âm thanh vang vọng lại giống tiếng chuông ngân—A reverberating sound, like that of a bell, or gong.

**Kình Du Bát:** Bưng bát dầu đầy, ám chỉ hành giả lúc nào cũng phải giữ chánh niệm—To carry a bowl full of oil, the terms implies that practitioners should always stay mindful.

**Kình Đảm:** Matters proposed by the Zen novice—Trong Thiền, có loại câu hỏi trong đó người hỏi có quan điểm nào đó về Thiền và muốn biết nhận xét của thầy ra sao: “Tôi chẳng làm gì được với thế trí biện thông; xin sư cho một thoại đầu của Thiền.” Khi nhà sư hỏi như vậy, ông thầy liền giảng cho một đòn rất nặng—In Zen, there is a kind of question which the questioner wants to propose his own view of Zen and wishes to see how the master takes it. A monk asked his master: “As to worldly knowledge and logical cleverness, I have nothing to do with them; please let me have a Zen theme.” The master gave him a hearty blow.

**Kình Quyền Cử Chỉ:** Đưa nắm tay, chỉ ngón tay. Trong thiền, từ này ám chỉ cho sự lập bày thiền cơ và phong thái nhà thiền—To raise one's fist and to point one finger. In Zen, the act implies an establishment of Zen opportunity and manner.

**Kính Huyền** (943-1027): Taiyo Kyogen (jap)—See Kính Huyền Đại Dương Thiền Sư.

**Kính Huyền Đại Dương Thiền Sư** (943-1027): Taiyo Kyogen (jap)—Ta-yang Ching-hsuan (Wade-Giles Chinese)—Dayang Jingxuan (Pinyin Chinese)—Thiền Sư Kính Huyền sanh năm 943,

quê tại tỉnh Hồ Bắc, đệ tử của Thiền Sư Lương Sơn Duyên Quán, người truyền thừa của tông Tào Động. Sư xuất gia tại chùa Trung Hiếu ở Cảnh Lâm. Tại đó Sư tu học với Thiền sư Trí Đồng (?). Vào tuổi mười chín, sau khi thọ cụ túc giới, Sư hành cước du phương khắp xứ. Thoạt tiên Sư đến tu học với Thiền sư Viên Chiếu. Không thành công với vị thầy này, Sư tiếp tục hành cước du phương và cuối cùng gặp gỡ và trụ lại tu tập với Thiền sư Lương Sơn. Sư ở lại với Lương Sơn một thời gian dài, thực chứng giác ngộ và trở thành Pháp tự của Lương Sơn. Khi Lương Sơn thị tịch, Sư đi đến núi Đại Dương ở Ứng Châu, bây giờ là thành phố Cảnh Sơn trong tỉnh Hồ Bắc, nơi đó Sư nhận tên núi của mình (Đại Dương). Sư nhận chức trụ trì một ngôi chùa. Trong giai đoạn từ năm 1008 đến 1016, Sư đổi tên từ Cảnh Huyền sang Cảnh Nham (?). Trong cuộc đời của Sư, Sư đã chứng kiến cảnh Tào Động tông suy tàn. Vào tuổi tám mươi, Cảnh Huyền tuyệt vọng vì Tào Động không có Pháp tự nổi truyền và sẽ phải chấm dứt khi Sư thị tịch. Sư bèn đi một bước hết sức bất thường là tuyển một vị sư nổi bật của tông Lâm Tế là Phúc Sơn Pháp Nguyên để giao cho Phúc Sơn dòng truyền thừa Pháp của tông Tào Động. Rồi sau đó Cảnh Huyền thị tịch. Thế là yếu chỉ giáo pháp của Tào Động truyền cho Phúc Sơn, một vị thầy nổi tiếng của tông Lâm Tế. Sau nhiều năm, Phúc Sơn gặp được Đầu Tử Nghĩa Thanh, một vị Tăng xuất chúng và là "Pháp Khí" đức độ. Phúc Sơn đã truyền lại cho Đầu Tử những gì mà mình thừa hưởng từ Đại Dương Cảnh Huyền—Zen master Jing-Xuan was born in 943 in Hubei Province. He was a disciple of Zen master Liang-Shan-Yuan-Kuan, a transmitter of the Caodong lineage. He left lay life to enter Chongxiao Temple in Jinling. There he studied under Zen master Zhitong. At the age of nineteen, after ordination, he left Jinling and traveled widely throughout the country. He first studied under Zen master Yuan-jiao. Unsuccessful with that teacher, he continued his travels and eventually met and studied under Liangshan. He remained with Liangshan for a long period, realizing enlightenment and becoming his Dharma heir. When Liangshan died, Ching-hsuan traveled to Mt. Ta-yang in Yingzhou, now the city of Jingshan in Hubei Province, where he assumed his mountain name. Ching-hsuan assumed the

abbacy of the temple. During the period 1008-1016, Ching-hsuan changed his name from Ching-hsuan to Chingyen. During Ching-hsuan's life, the Caodong school of Zen experienced serious decline. At the age of eighty, Ching-hsuan despaired that the Caodong Zen line had no worthy heirs and would cease to exist when he died. He then took the highly unusual step of enlisting the assistance of the eminent Linji lineage teacher Fushan Fayuan, entrusting to him the Dharma transmission of the Caodong school. Ching-hsuan then passed away, and the essential teachings of Caodong remained with Fushan, who was a famous master of Linji Zen. After many years, Fushan encountered Touzi Yiqing, an exceptional young monk and worthy "Dharma vessel." To him, Fushan transmitted the heritage that he previously inherited from Ta-yang Ching-hsuan.

- Lần đầu tiên gặp gỡ Lương Sơn, sư hỏi: “Thế nào là đạo tràng vô tướng?” Lương Sơn chỉ Bồ Tát Quan Âm, nói: “Cái này là do Ngô Xứ Sĩ vẽ.” Sư suy nghĩ để tiến ngữ. Lương Sơn nhanh nhẩu nói: “Cái này có tướng, cái kia không tướng.” Sư như đó tỉnh ngộ, liền lễ bái. Lương Sơn hỏi: “Sao không nói lấy một câu?” Sư thưa: “Nói thì chẳng từ, sợ e trên giấy mực.” Lương Sơn cười, bảo: “Lời này vẫn còn ghi trên bia.” Sư dâng kệ rằng:

“Ngã tích sơ cơ học đạo mê  
 Vạn thủy thiên sơn mịch kiến tri  
 Minh kiêm biện cổ chung nan hội  
 Trục thuyết vô tâm chuyển cánh nghi.  
 Mong sư điểm xuất Tân thời cảnh  
 Chiếu kiến phụ mẫu vị sanh thì  
 Như kim giác liễu hà sở đắc  
 Dạ phóng ô kê đới tuyết phi  
 (Con xưa học đạo cứ sai lầm  
 Muôn núi ngàn sông kiếm thấy nghe  
 Luận cổ bản kim càng khó hội  
 Nói thẳng vô tâm lại sanh nghi.  
 Nhờ thầy chỉ rõ thời Tân kính  
 Soi thấy cha mẹ lúc chưa sanh  
 Hiện nay giác ngộ đâu còn đắc  
 Đêm thả gà đen trong tuyết bay).

Lương Sơn bảo: “Có thể làm hưng thịnh tông Tào Động.”—Upon T’a-Yang’s first meeting with Liang-Shan, T’a-Yang asked: “What is

the formless place of realization?” Liang-Shan pointed to a painting of Kuan-Yin and said: “This was painted by Wu-Chu.” T’a-Yang was about to speak when Liang-Shan cut him off, saying: “Does this have form? Where is the form?” At these words, T’a-Yang awakened. He then bowed. Liang-Shan said: “Why don’t you say something?” T’a-Yang said: “It’s true I don’t speak, and I fear putting it to brush and paper.” Liang-Shan laughed and said: “Engrave the words on a stone memorial.” T’a-Yang then offered the following verse:

“Formerly my means of studying  
 the Way was confused,  
 Seeking understanding among  
 myriad streams and countless mountains.  
 But immediate clarity is not found by  
 sorting through the past.  
 Directly speaking “no mind”  
 engendered more delusion.  
 Then, a teacher revealed my situation  
 upon leaving Qin,  
 Illuminating the time  
 before my parents’ birth.  
 And now, everything realized,  
 what has been attained?  
 The night frees crow and cock  
 to fly with the snow.”

Liang-Shan said: “Here the T’ong-Shan line is entrusted.” In time, Jing-Xuan’s reputation spread widely.

- Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XIV, một hôm, có một vị Tăng hỏi: “Thế nào là câu Đại Dương thấu pháp thân?” Sư đáp: “Đáy biển đại dương bụi hồng dấy, trên đỉnh Tu Di nước chảy ngang.” Kỳ thật, có nhiều tuyên bố mang tính phi lý trong Thiền. Vài người còn cho rằng Thiền vô lý cứng ngắt và điên rồ. Qua những câu hỏi rõ ràng là vô vấn và không hợp lý, Thiền muốn chúng ta có được một quan điểm hoàn toàn mới, để dễ dàng nhìn thấu vào những huyền diệu của đời sống và bí mật của thiên nhiên. Việc này là vì Thiền đã đi đến kết luận rằng tiến trình lý luận thông thường rốt cuộc không có sức mạnh cho chúng ta cái thỏa mãn sau cùng về những nhu cầu sâu thẳm của tâm linh—

According to the Wudeng Huiyuan, Volume XIV, one day, a monk asked T'a-Yang: "What is a phrase that penetrates the dharmakaya?" T'a-Yang said: "Red dust rises from the bottom of the sea. Rivers flow sideways at Mountain Sumeru's summit." In fact, there are many irrational statements in Zen. Some may declare Zen irrevocably insane or silly. Through these apparent trivialities and irrationalities, Zen wants us to acquire an entirely new point of view whereby to look into the mysteries of life and the secrets of nature. This is because Zen has come to the definite conclusion that the ordinary logical process of reasoning is powerless to give final satisfaction to our deepest spiritual needs.

- Một vị Tăng hỏi Đại Dương Kính Huyền: "Cái gì là một câu hiện thân của thể minh vô tận?" Đại Dương Kính Huyền nói: "Khi ngón tay chỉ vào hư không, trời đất xoay chuyển. Xoay đường (trên đường trở về), một con ngựa đá trôi lên từ miệng lồng."—A monk asked T'a-Yang: "What is a phrase that embodies infinite clarity?" T'a-Yang said, "When the finger points at emptiness, heaven and earth revolve. On the returning path, a stone horse emerges from a gauze basket."
- Một vị Tăng hỏi: "Cái gì là một người đã hoàn toàn đến?" Đại Dương Kính Huyền nói: "Khắp cả hư không chuyện đó không tồn tại." Vị Tăng lại hỏi: "Cái gì là pháp thân thanh tịnh?" Đại Dương Kính Huyền nói: "Bạch ngưu phun bạch lụa. Hắc mã cưỡi quạ đen."—A monk asked, "What is the person who has 'completely arrived'?" T'a-Yang said, "Throughout vast emptiness no such thing exists." The monk asked, "What is the pure dharmakaya?" T'a-Yang said, "A white ox spits up white silk. A black horse rides a crow."
- Một hôm, Đại Dương Kính Huyền thượng đường thị chúng: "Đỉnh cao vạn bộ và một con đường dốc đứng lên đỉnh, bao quanh đầy đao, kiếm và băng tuyết! Ai có thể đi trên con đường này? Câu của Diệu Thừa không thể tìm thấy trên đường của ngôn cú. Còn về tối thắng Pháp môn, ngay cả Duy Ma Cật cũng phải

ngậm kín môi. Vì lý do này, mà tổ Bồ Đề Đạt Ma từ tây đến, diện bích chín năm, và do đó cho phép chúng ta học được pháp môn này. Ô, hãy nhìn xem cách mà lão Tăng tiếp tục mang nó đến cho mấy ông mãi đến ngày nay! Hãy cẩn trọng!"—One day, T'a-Yang entered the hall and addressed the monk, saying, "A ten thousand-foot-high peak and a precipitous path to the top, beset with swords, knives and ice! Who can walk this path? The phrase of the wondrous vehicle cannot be found on the path of words. As to unsurpassed Dharma gate, even Vimalakirti remained close-lipped. For this reason, Bodhidharma came from the west, sat facing a wall for nine years, and thus allowed us to learn of it. Oh, look how I'm carrying on today! Take care!"

- Thiền sư Đại Dương thị tịch vào năm 1027. Sau khi thị tịch, Đại Dương nhận được sắc hiệu "Minh An Đại Sư"—Zen master T'a-Yang passed away in 1027. After his death, T'a-Yang received the posthumous title "Great Teacher Bright Peace."

**Kip Thời:** In time.

**Ky Tinh:** Natural quality—Tự chất (căn cơ, phẩm tánh tự nhiên)—Fundamental quality—Original endowment and nature.

**Ký:**

- 1) Ghi lại, nhớ lại—To record—To remember—To transfer—To go or put under cover.
- 2) Gởi: To deliver—To convey—To transfer.

**Ký Âm:** Memory.

**Ký Biệt:** Kibetsu (jap)—Phật ghi nhận việc các đệ tử của Ngài thành Phật, từ Phật kiếp, Phật độ, đến Phật hiệu (Phật ghi nhận trong các kinh điển thì gọi là "Ký Biệt," còn đích thân Phật trao sự ghi nhận đó cho học trò thì gọi là "Thọ Ký.")—To record and differentiate, the Buddha foretelling of the future of his disciples to Buddhahood, and to their respective Buddha-kalpas, Buddha-realms, titles, etc.

**Ký Biệt Kinh:** Vyakarana (skt)—Một trong 12 bộ kinh, tiếng Phạn gọi là Hòa Già La Na, dịch là Thọ Ký hay Ký Biệt Kinh—One of the twelve divisions of the canon, the sutra which contains stories of the Buddha's foretelling or predictions of the future of his disciples to Buddhahood—See Thập Nhị Đại Thừa Kinh.

**Ký Đắc:** Aggidatta (skt)—Tên của người cha của đức Phật Câu Lưu Tôn lúc ngài chưa xuất gia—Name of the father of Krakucchanda before He renounced the world.

**Ký Hiển:** Lúc nào cũng ghi nhớ—Mental powers of memory and enlightenment.

**Ký Hiển Tứ Tướng:** Hành giả tu Thiền lúc nào cũng ghi nhớ chư pháp tứ tướng: sanh, trụ, dị, và diệt—Zen practitioners should always remember the four states of all phenomena in general: birth, being, change (decay), and death.

**Ký Khố:** To convey to the treasury—Gửi vào kho—Theo truyền thống địa phương, việc ký thác (đốt giấy tiền) chẳng những tốt cho người quá vãng, mà cũng tốt cho người sống buôn bán trong tiệm—To convey to the treasury, i.e. as paper money or good are transferable to credit in the next world not only of the dead, but also by the living in store for themselves, according to local tradition.

**Ký Luận:** Vyakarana (skt)—Bộ luận về ngữ pháp tiếng Phạn—A treatise on Sanskrit grammar.

**Ký Ngưu Lai:** Cỡi trâu tìm trâu hay lấy Phật tìm Phật—To ride an ox, to seek an ox, means to use the Buddha to find the Buddha.

**Ký Nhược:** Đã rồi—Already.

**Ký Quy Tam Xích Thổ:** Gửi về ba tấc đất, dụ cho chết và chôn cất—Dead and buried.

**Ký Tâm:** Dùng ý nghiệp của Đức Phật phân biệt được tâm hành sai biệt của kẻ khác (thức biệt tha tâm)—Memory or knowledge of all the thoughts of all beings (ý: mental)—See Thức Biệt Tha Tâm.

**Ký Tâm Luân Lực:** Khả năng biện biệt hiểu biết người khác—Power of discriminating understanding of others.

**Ký Thập Trì Danh:** Niệm Phật bằng cách đếm số từ một đến mười—Decimal Recording Recitation.

**Ký Thát:** Còn gọi là Thư Ký—Secretary's office, secretary, writer.

**Ký Thuyết Thị Đạo:** Lúc nào cũng ghi nhớ và tìm đủ mọi cách để giảng giải bằng ý nghiệp—Mental powers of memory and enlightenment.

**Ký Tri Căn Lực:** Ajnendriya (skt)—Căn lực ghi nhớ tứ diệu đế—Power of having learned the four Noble Truths.

**Ký Ưc:** Memory—See Niệm.

**Ký Vãng Bất Gián:** Vãng Giả Bất Truy—Hãy trả quá khứ về cho quá khứ—Let bygones by bygones.

**Ký Xướng:** Rao bán vật dụng của vị Tăng đã viên tịch hoặc của thường trụ—To advertise for sales personal belongings of a passed-away monk and other permanent things of a temple.

**Kỳ:**

1) Cầu phước: Yacna (skt)—Cầu phước không được nói đến trong giáo lý Tiểu Thừa, mà chỉ được biết đến qua giáo lý Đại Thừa, đặc biệt là trong Mật giáo—To pray—Prayer is spoken of as absent from Hinayan, and only known in Mahayana, especially in the esoteric sect.

2) Ông Thổ Thần: The Earth-Spirit.

3) Thời kỳ: A set time—A limit of time.

4) Tuổi 60: 60 years of age.

**Kỳ An:** To pray for peace.

**Kỳ Bà:** Jiva or Jivaka (skt)—Còn gọi là Kỳ Vực, hay Thời Phước Ca. Kỳ Bà là con trai của vua Bimbisara và thứ thiếp Amrapali. Người ta nói sau khi sanh ra ông ta đã chụp lấy kim chích và túi thuốc. Về sau này ông trở nên một lương y nổi tiếng—Son of king Bimbisara by the concubine Amrapali. On his birth he is said to have seized the acupuncture needle and bag. He became famed for his medical skill.

**Kỳ Bà Điều:** Kinh Niết Bàn gọi là Mệnh Mệnh Điều. Kinh A Di Đà gọi là Cọng Mệnh Điều. Tiếng Phạn là Kỳ Bà Kỳ Bà, là một loài chim một thân hai đầu ở núi Tuyết Ấn Độ. Có một huyền thoại về loài chim này như sau: Loài chim một thân hai đầu này một con gọi là Ca Lô La, con kia là Ưu Ba Ca Lô La. Một con thì ăn hoa thơm khi con kia đang ngủ; khi thức giấc, biết mình không được chia sẻ hoa thơm, con kia tức giận bèn ăn một loài hoa độc, kết quả là con chim bị chết—A bird of partridge family; there is a fable about such a bird having two heads; one called “garuda” and the other “upagaruda.” One ate a delicious flower while the other was asleep; when the other awoke; it was so annoyed at not sharing it that it ate a poisonous flower and the bird died; thus there is a Jekyll and Hyde in everyone.

**Kỳ Bà Kỳ Bà:** Jivajivaka (skt)—See Kỳ Bà Điều.

**Kỳ Bà Thiên:** Jiva (skt)—Dịch nghĩa là Mệnh Thiên, hay là vị trời trường mệnh—The deva of



long life.

**Kỳ Bà Tịnh Xá:** Jivakarama (skt)—Name of a monastery in India.

**Kỳ Chiêu Tự Diệu:** Sự thấy biết vi diệu nhiệm mầu—Wonderfully marvellous seeing and knowing.

**Kỳ Chủ:** Vị thí chủ cúng dường đầy đủ cho chư Tăng trong thời gian an cư kiết hạ—A patron of Buddhism who supplies everything for monks during the summer retreat.

**Kỳ Cổ Tướng Đương:** Cờ và trống bằng nhau, ý nói hai bên đồng sức—Banner and drum are equal, i.e., two sides are of equal strength.

**Kỳ Cựu:** Kỳ Túc—Lão Túc—Vị trưởng lão đạo cao đức trọng—Senior venerable monk, a virtuous and aged monk.

**Kỳ Dạ:** Geya (skt)—Ứng tụng—See Thập Nhị Đại Thừa Kinh.

**Kỳ Diệu:** Ascarya or Adbhuta (skt)—Kỳ lạ—Wonderful—Rare—Odd—Extraordinary.

**Kỳ Duyên:** Strange coincidence.

**Kỳ Đa Mật:** Gitamitra (skt)—Ca Hữu—Kỳ Mật Đa—See Chỉ Đa Mật.

**Kỳ Đà:** Jeta (skt)—Thái tử Kỳ Đà—See Thệ Đa.

**Kỳ Đà Ba Đô:** Krida-pradosika (skt)—See Hỷ Tiếu Thiên.

**Kỳ Đà Lâm:** Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

**Kỳ Đà Thái Tử:** Jeta or Jetr (skt)—Victor—Kẻ Chiến Thắng—Con trai vua Ba Tư Nặc của xứ Câu Tát La, là chủ trước đây của Thệ Đa Lâm (ngày thái tử chào đời cũng là ngày mà vua Ba Tư Nặc vừa chiến thắng địch quân, nên thái tử mang tên “Kẻ Chiến Thắng.”)—Son of king Prasenajit of Kosala, previous owner of the Jetavana.

**Kỳ Đà Tự:** Gida-ji (jap)—Name of a monastery.

**Kỳ Đà Viên:** Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

**Kỳ Đáo:** To pray.

**Kỳ Đáo Pháp:** Methods of praying.

**Kỳ Đặc:** Wonderful—Rare—See Tam Kỳ Đặc.

**Kỳ Đặc Sự:** Sự việc độc đáo—A wonderful, rare, and special thing—Incomparable kinds of rareness—Những thứ kỳ đặc—See Tam Kỳ Đặc.

**Kỳ Đặc Thần Thông:** Thần Thông Kỳ Đặc—Thần lực kỳ đặc hóa độ chúng sanh—Incomparable kinds of power to convert all beings.

**Kỳ Hạn:** Term—Period.

**Kỳ Hoa Di Thảo:** Hoa hiếm cỏ lạ—Rare flowers and curious plants.

**Kỳ Hoàn Tịnh Xá:** See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

**Kỳ Hương:** Mùi hương kỳ diệu—A wonderful smell.

**Kỳ Khôi:** Extraordinary—Unusual—Strange.

**Kỳ Kiếp:** Kalpa (skt)—See Kiếp.

**Kỳ Kiếp Tận:** Kalpashaya (skt)—End of kalpa.

**Kỳ Na:** Jaina (skt)—Dịch là Thắng, chỉ ngôi Phật tôn quý, còn có nghĩa là giáo phái Kỳ Na—Victor, he who overcome, a title of every Buddha; name of various persons; the Jaina religion; the Jains.

**Kỳ Na Giáo:** Jaina (skt)—Jainism—Một tôn giáo ở Ấn Độ được thành lập bởi Ni Càn Để Nhã vào thế kỷ thứ sáu trước tây lịch, ông là người của hoàng tộc thuộc bộ lạc Nata thời cổ Ấn Độ, cùng thời với đức Phật. Cũng giống như Phật giáo, giáo thuyết căn bản của tôn giáo này phi vật chất và phi thần quyền—A religion founded by Jnatapura in the sixth century B.C., who was a royal clan of the Nata tribe in ancient India at the time of Sakyamuni Buddha. Similar to Buddhism, its basic doctrine is non-materialistic atheism.

**Kỳ Na Phật:** See Kỳ Na.

**Kỳ Phiên:** Cờ phướn—Banners and flags.

**Kỳ Phùng:** Extraordinary meeting.

**Kỳ Phùng Địch Thủ:** Rivals of equal skill—The two adversaries are well matched in strength.

**Kỳ Thọ:** Kỳ Niệm—Kỳ Thỉnh—Cầu thỉnh—To pray—To beg—To implore—To invite.

**Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên:** Tại thành Xá Vệ (Sravasti) có vị trưởng giả giàu có tên Tu Đạt Đa (Sudatta), lại cũng có tên là Cấp Cô Độc (Anathapindika), người đã mua khu vườn của Thái Tử Kỳ Đà để kiến lập một khu tịnh xá cao rộng trang nghiêm mang tên Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên. Ông cung thỉnh Đức Phật và đệ tử của Ngài an cư kiết hạ và giảng thuyết Phật pháp tại địa phương. Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển (dựa theo Pháp Uyển Châu Lâm tập 39), vườn Kỳ Thọ gần thành Vương Xá, được cúng dường cho Phật và Tăng đoàn của Ngài bởi Thái tử Kỳ Đà và nhà tỷ phú Cấp Cô Độc—A park near Sravasti, said to have been obtained from prince Jeta by the elder Anathapindika, in which monasterial buildings were erected, one of the

favorite resorts of Sakyamuni Buddha. According to Professor Soothill in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Jetavana Garden, or Garden of Jeta and Anathapindika is a park near Sravasti, bought by Anathapindika from prince Jeta, which was offered to the Buddha and his Sangha as a result of the collaboration of Prince Jeta and billionaire Anathapindika.

**Kỳ Thọ Chủ Thần:** Brahmanaspati (skt)—A god in Vedic canon who is believed the creator of the universe—Vị thần tạo ra vũ trụ trong kinh Vệ Đà.

**Kỳ Thọ Thái Tử:** See Kỳ Đà Thái Tử.

**Kỳ Thọ Tịnh Xá:** See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

**Kỳ Thọ Viên:** Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

**Kỳ Thú:** Lý thú đặc biệt—Particularly interesting—Uniquely pleasant.

**Kỳ Thủy:** At the beginning—At the very start.

**Kỳ Tích:** Abhijna (skt)—Abhinna (p)—Supernatural knowledge—See Thần Thông.

**Kỳ Túc:** See Kỳ Cựu.

**Kỳ Tuyệt:** Very strange.

**Kỳ Tướng Thuyết:** Thuyết Kỳ Tướng—Giải thích các thuộc tính—Explain its attributes.

**Kỳ Vĩ:** Gigantic.

**Kỳ Viên:** Kỳ Thọ—Jetavanarama—Jetavana—Jeta Grove—The millionaire Sudatta, he was given the epithet “Anathapindika.” He was the one who offered Jetavanarama to the Buddha.

**Kỳ Viên Tinh Xá:** The vihara and Jetavana—Jetavana Monastery—Thệ Đa Lâm—Jetavana—Jeta Grove—The monastery and garden offered by Jeta and Anathapindika—Tên của một ngôi tịnh xá Phật giáo tại Ấn Độ tọa lạc trong thành Xá Vệ (ngôi chùa gần thành Savatthi ở miền bắc Ấn Độ, nơi đức Phật thường dạy đạo). Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc là kết quả của sự hợp tác cúng dường lên Phật của Thái tử Kỳ Đà và trưởng giả Cấp Cô Độc—Name of an Indian Buddhist monastery located at Sravasti. Jetavana Garden resulted from the collaboration of Prince Jeta and billionaire Anathapindika and was made as an offering to the Buddha—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

**Kỳ Viên Tự:** Tên một ngôi chùa nổi tiếng của Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam nằm trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of a famous Theravadan Pagoda located in the third district, Saigon City, South Vietnam.

**Kỳ Vọng:** To hope—To desire—To expect—To look for.

**Kỳ Vũ:** Cầu Mưa—To pray for rain.

**Kỳ Xà:** Grdhra (skt)—Con kênh kênh—A vulture.

**Kỳ Xà Quật:** Grdhrakuta (skt)—Grdhrakuta (skt)—Gijjakuta (p)—Xà Quật Sơn—Linh Thứu Sơn—Thứu Đầu Sơn—Thứu Lĩnh—Thứu Phong—Vulture Peak—Đỉnh Thứu Sơn là tên của một ngọn núi gần thành Vương Xá ở vùng Đông Bắc Ấn Độ, nơi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thuyết giảng rất nhiều kinh điển, bao gồm Kinh Pháp Hoa—Vulture Peak is the name of a Mountain near Rajagrha in north east India, on which Sakyamuni Buddha is said to have delivered a number of sermons, including the Lotus Sutra.

**Kỳ Xà Quật Sơn:** Grdhrakuta (skt)—Gijjakuta (p)—See Linh Thứu Sơn.

**Kỳ Xú Quỷ:** See Ca Tra Phú Đôn Na.

**Kỷ:** Điều chỉnh: To regulate—Tự mình: Self (personal or own)—Kỷ xảo hay khéo léo: Skill—Kỷ lục: A record—Kỷ Nữ: A singing girl (Courtesan)—Con rận nhỏ: A young louse (Liksa (skt)—Niên kỷ (một năm): A year—Trứng rận: The egg of a louse—Một chu kỳ 12 năm: A period of twelve years—Một đơn vị đo lường trọng lượng rất nhỏ: A minute measure of weight.

**Kỷ Chứng:** Tự Chứng—Tự mình chứng ngộ chân lý, như trường hợp của Phật Thích Ca—Self-attained assurance of truth, such as that of the Buddha.

**Kỷ Cương:** 1) Điều luật trong tự viện: Rules and laws in a monastery; 2) Vị Tăng phụ trách tất cả những công việc trong tự viện: A monk who is responsible for all tasks in a monastery; 3) See Duy Na.

**Kỷ Cương Liâu:** Phòng ở của vị duy na (vị trông coi hết thầy tạp dịch trong chùa)—The office of the director of duties.

**Kỷ Dã Nhất Nghĩa** (1922-?): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century.

**Kỷ Đức:** Đức riêng của mình—One’s own virtue.

**Kỷ Giới:** Buddhakaya (skt)—Phật giới, ngược lại với phàm giới—The realm of Buddhas, in contrast with the realm of ordinary beings.

**Kỷ Kỳ:** Vài người, vài cái—Few (people)—Few things.

**Kỷ Lợi:** Personal advantage or profit.

**Kỷ Luật Tâm Linh Và Thiền:** Spiritual discipline and Zen—Đường lối qui củ của tâm linh—Theo quan điểm của Phật giáo, thiền là một thứ kỷ luật tâm linh, vì thiền giúp chúng ta ở mức độ nào đó kiểm soát được thái độ, tư tưởng và cảm xúc của chúng ta. Theo đạo Phật, trạng thái tâm của chúng ta bao gồm cả tư tưởng lẫn tình cảm thường hoang đàng và không được kiểm soát vì chúng ta thiếu sót phần kỷ luật tâm linh cần thiết để thuần hóa nó. Tâm chúng ta cũng giống như một con ngựa hoang không được kiểm soát. Chỉ có xuyên qua kỷ luật tâm linh mới có thể giúp chúng ta đi ngược lại sự hoang đàng và không kiểm soát của tâm này và giúp chúng ta có khả năng kiểm soát lại được tâm mình. Nếu chúng ta cố gắng thực tập kỷ luật tâm linh thì chúng ta sẽ có khả năng chú tâm vào một đối tượng thiện lành nhất định nào đó, một đối tượng có thể làm tăng khả năng tập trung của chúng ta đúng theo quan điểm của Phật giáo. Rồi sau đó chúng ta áp dụng pháp quán phân tích (lý luận) do sự nhận biết sức mạnh và yếu điểm của các loại tư tưởng và cảm tình khác nhau, nhận biết những lợi hại của chúng, chúng ta có thể tăng cường những trạng thái tích cực của trạng thái tâm giúp đưa tới sự thanh thoát, an bình và hạnh phúc, cũng như làm giảm thiểu những thái độ, tư tưởng và tình cảm đưa đến khổ đau phiền não và thất vọng. Như vậy có hai cách kỷ luật tâm linh, cách thứ nhất là chỉ chú tâm vào một đối tượng trụ nơi tịnh lặng (chỉ quán), và cách thứ hai là quán sát hay phân tích. Thí dụ như thiền chỉ và thiền quán về “vô thường”. Nếu chúng ta chỉ chú tâm vào ý tưởng “vạn hữu vô thường”, ấy là thiền chỉ. Nếu chúng ta luôn áp dụng luận cứ vô thường trong vạn hữu, ấy là thiền quán. Nếu chúng ta thiền quán bằng cách luôn luôn áp dụng luận cứ vô thường vào vạn hữu, làm tăng thêm sự tin tưởng của chúng ta về luật vô thường trên vạn hữu, đó là chúng ta đang thiền quán. Tuy nhiên, người Phật tử phải cẩn thận vì những trở ngại luôn chờ chực chúng ta như sự tán loạn của tư tưởng, sự buồn chán hay hôn trầm, sự buông lung, và sự lảng xảng của tâm chúng ta. Nói tóm lại, thực hiện kỷ luật tâm linh là cực kỳ khó khăn, nhưng không phải là không thực hiện được. Phật tử thuần thành phải thực tập kỷ luật tâm bằng tất cả nghị lực và lòng thành—From a Buddhist point of view, meditation

is a spiritual discipline for meditation allows us to have some degree of control over our attitudes, thoughts and emotions. According to Buddhism, our state of mind which composes of thoughts and emotions, is usually wild and uncontrolled because we lack the spiritual discipline needed to tame it. Our mind is like a wild and uncontrolled horse. Only through a spiritual discipline we are able to reverse our wild and uncontrolled mind, and it also helps us regain control of our own minds. If we try to practice a spiritual discipline on our minds, we are able to concentrate or to place our minds on a given wholesome or positive object, an object that will enhance our ability to focus in accordance with the Buddhist viewpoint. Then we utilize the practice of reasoning application, by recognizing the strengths and weaknesses of different types of thoughts and emotions with their advantages and disadvantages. We are able to enhance our states of mind which contribute towards a sense of serenity, tranquillity and contentment, as well as reducing those attitudes, thoughts and emotions that lead to sufferings, afflictions and dissatisfactions. Thus there are two ways of spiritual discipline, the first one is a single-pointed meditation or tranquil abiding, and the second one is penetrative insight or reasoning application. An example of the single-pointed and the analytic meditation on the “impermanence”. If we remain single-pointedly focused on the thought that everything changes from moment to moment, that is single-pointed meditation. If we remain focus on the impermanence by constantly applying to everything we encounter with various reasonings concerning the impermanent nature of things, reinforcing our conviction in the fact of impermanence through this analytical process, we are practicing analytic meditation on impermanence. However, Buddhists should always be careful with obstacles that are always waiting for us during practicing of a spiritual discipline, such as mental scattering or distraction, drowsiness or dullness, mental laxity, and mental excitement. In short, spiritual discipline is extremely difficult to achieve, but it is not impossible for us to achieve. Devout Buddhists should practice with all their energy and sincerity.

**Kỷ Luật Tự Giác:** Own disciplines—Self-Discipline—Phật tử tu tập Thiền định để huấn luyện tâm và kỷ luật tự giác bằng cách nhìn vào chính mình. Tu tập thiền định còn là tìm cách hiểu rõ bản chất của tâm và sử dụng nó một cách hữu hiệu trong cuộc sống hằng ngày, vì tâm là chìa khóa của hạnh phúc, mà cũng là chìa khóa của khổ đau phiền não. Tu tập thiền quán trong cuộc sống hằng ngày là giải thoát tinh thần ra khỏi những trói buộc của tư tưởng cũng như những nhiễm ô loạn động. Tu tập thiền quán là con đường trực tiếp nhất để đạt tới đại giác. Mục đích chủ yếu của sự tu tập thiền quán là đạt được cái tâm không vọng niệm nhưng vẫn tỉnh thức trước mọi sự mọi vật. Tuy nhiên, không dễ gì chúng ta có thể đạt được cái tâm không vọng niệm vì những vọng niệm ngàn đời luôn chế ngự tâm mình. Vì vậy, nếu chúng ta không có đủ kiên nhẫn, chúng ta sẽ bỏ cuộc giữa chừng không biết lúc nào—Buddhists practise meditation for mind-training and self-discipline by looking within ourselves. To meditate is also to try to understand the nature of the mind and to use it effectively in daily life. The mind is the key to happiness, and also the key to sufferings. To practice meditation and meditation daily will help free the mind from bondage to any thought-fetters, defilements, as well as distractions in daily life. Practicing meditation and contemplation is the most direct way to reach enlightenment. The main purpose of practicing meditation and contemplation is to gain a mind without thoughts, but with awaking on everything. However, it is not easy to achieve a thoughtless mind because of long lasting thoughts that always occupy our minds. Thus, if we are not patient enough, we might give up any time.

**Kỷ Năng:** Dexterity—skill—Talent—Technique.

**Kỷ Nghệ Thiên Nữ:** The metamorphic devi on the head of Siva, perhaps the moon which is the usual figure on Siva's head.

**Kỷ Sở Bất Dục, Vật Thi Ư Nhân:** Cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác—Do not do to others that which you do not wish to be done to yourself—Do unto others as you would have done to you.

**Kỷ Tâm:** One's own heart—One's own mind.

**Kỷ Tâm Bất Khả Tín:** Not to believe your own mind—Tâm ý không thể tin được—Theo Kinh Tứ

Thập Nhị Chương, Chương 28, Đức Phật dạy: “Phải thận trọng, đừng chủ quan với tâm ý; tâm ý không thể tin được. Hãy thận trọng đừng gần nữ sắc, gần nữ sắc thì tai họa phát sanh. Khi nào chúng quả A-La-Hán rồi, chừng đó mới tin được nơi tâm ý.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 28, the Buddha said: “Be careful not to believe your own mind; your mind cannot be believed. Be careful not to get involved with sex; involvement with sex leads to disasters. Once you have attained Arahantship, then you can believe your own mind.”

**Kỷ Tâm Di Đà:** Self-nature Amitabha—Mind-Only Pure Land—Mind is pure, the land, the environment is pure as well.

**Kỷ Tâm Pháp Môn:** The method of the self-realization of truth—The intuitive method of meditation.

**Kỷ Tâm Trung Sở hành Pháp Môn:** See Kỷ Tâm Pháp Môn.

**Kỷ Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ:** Thân mình là Di Đà, Tâm mình là Tịnh Độ. Muôn pháp chỉ là một tâm, nên ngoài chúng sanh ra không có Phật, mà cũng không có Tịnh Độ. Vì vậy, Di Đà tức là Di Đà ở ngay trong bản thân và Tịnh Độ tức là Tịnh Độ ở ngay trong lòng ta—Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land. All things are but the one mind, so that outside existing beings, there is no Buddha and no Pure Land. Thus Amitabha is the Amitabha within and the Pure Land is the Pure Land of the mind.

**Kỷ Tính:** Bản tính của mình—One's essential nature.

**Kỷ Xảo:** Clever—Ingenious—Skill—Skillful.

**Kỷ Nhân:** Nhà ảo thuật—A magician, trickster, conjurer.

**Kỷ:** Ky mã (cỡi ngựa) : To ride, to astride—Tránh né: Avoid, dread.

**Kỷ Hồ Nan Hạ:** Cỡi cạp thì khó lòng leo xuống, ý nói trong tình thế không có đường ra—It is difficult to get down from the back of a tiger, i.e., to be in a situation from which there is no easy way out.

**Kỷ Lư Mịch Lư:** See Ky Lư Tầm Lư.

**Kỷ Lư Tầm Lư:** Cỡi lừa mà lại đi tìm lừa, ý nói tự mình có Phật tánh mà mình không nhận biết được—To search for your ass while riding it, i.e. not to recognize the mind of Buddha in one's self.

**Kỵ Nguyệt:** Vegetarian months—Theo kinh Phạm Võng, Phật tử tại gia nên có ít nhất ba tháng trường trai trong một năm—According to the Brahma Net Sutra (Brahmajala-sutra (skt), lay-people should at least have three months of vegetarian every year.

**Kỵ Ngũ Mịch Ngũ:** See Kỵ Lữ Tầm Lữ.

**Kỵ Ngũ Quy Gia:** Cưỡi trâu về nhà. Trong thiền, từ này có nghĩa là hành giả giác ngộ trở về với bản lai diện mục của chính mình, giống như hình ảnh của một chú mục đồng cưỡi trâu về nhà—To ride an ox home (to return home). In Zen, the term means an enlightened practitioner who returns to his own original nature. It is similar to the image of a herds-man who is riding an ox home.

**Kỵ Nhật:** The tabu day—Húy Nhật—Ngày chết của một người, của cha mẹ. Vì tưởng nhớ đến người quá cố mà kiêng tránh một số việc làm trong ngày—The anniversary of the death of a person, a parent, when all thoughts are directed to him, and other things avoided.

## KH

**Kha:** 1) Cầm trục: Axe-handle; 2) Cười kha kha: Laughter (kha-kha, or ha-ha); 3) Đau đớn: Pain; 4) Địa ngục ngọc thạch trắng: White Jade hell; 5) Măng chưỡi: To scold; 6) Ngáp: To yawn; 7) Thở ra: To breathe out.

**Kha Bà Bà:** See Ha Bà Bà.

**Kha Bối:** Đá quý hay vỏ sò đẹp dùng làm tiền trong thời cổ—Jade or white quartz and shells (cowries), used as money in ancient times.

**Kha Dã Đát Na:** Ayatana (skt)—Lục Nhập—An organ of sense—See Lục Nhập.

**Kha Đãn Ni:** Khadaniya (skt)—Khư Đà Ni—See Tước Thực.

**Kha Địa La:** Khadira (skt)—Còn gọi là Khư Đà La, Khư Đạt La, Khư Đề Ca, Yết Đạt La, Yết Đạt Lạc Ca, Yết Địa La, tên một loài cây dịch là Tử Khương Mộc—The mimosa.

**Kha Địa La Sơn:** Khadiraka (skt)—Còn gọi là Khử Đà La Sơn, Vòng núi Kha Địa La, vòng thứ năm trong bảy vòng núi Kim Sơn—The Khadira circle of mountain, the fifth of the seven concentric mountain chains of a world.

**Kha Đốt La:** Kotlan (skt)—Một vương quốc cổ nằm về phía tây của Sùng Lĩnh, về phía nam hồ Karakal—An ancient kingdom west of Tsung-Ling, south of Karakal lake.

**Kha La La:** See Ha La La.

**Kha Lê:** Khadiraka (skt)—Còn gọi là Kha Địa Lạc Ca, tên núi—Name of a mountain.

**Kha Lê Đà:** Hariti or Harita, or Haridra (skt)—A Lê Đà—A Lợi Đà—Quỷ Mẫu—The demon-mother.

**Kha Lộ Chỉ:** Arogya (skt)—Khỏe mạnh: Freedom from sickness, healthy—Lời chào của một vị Tăng có tuổi hạ cao: A greeting from a superior monk (are you well? Or Be you well?).

**Kha Nặc Ô (1867-1948):** Konow Sten—Tên của một vị học giả Phật giáo người Na Uy vào thế kỷ thứ XX. Từ năm 1908 đến 1919, ông từng giảng dạy tại các trường đại học Oslo và Hán Bảo ở Na Uy. Ông viết rất nhiều sách Phật giáo và hoàn tất bộ tự điển Bashgali vào năm 1913—Name of a Norwegian Buddhist scholar in the twentieth century. From 1908 to 1919, he taught at Oslo University and Hambury University. He wrote a lot of Buddhist books, and in 1913 he complete the Bashgali Dictionary.

**Kha Nguyệt:** Trăng trong như bạch ngọc—The jade-like or pearly moon.

**Kha Nhĩ Bó Lễ Khắc (1765-1837):** Tên của một vị học giả Phật giáo người Anh vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII và tiền bán thế kỷ thứ XIX. Ông viết rất nhiều sách về Phạn ngữ và Ấn giáo: Pháp Cú Phạn Ngữ, 1805; Luận Vệ Đà, 1805; Vệ Đà Tập Luận, 3 quyển 1827; Luận Về Triết Học Ấn Giáo (1833-1837)—Name of a British Buddhist scholar in the second half of the eighteenth century and the first half of the nineteenth century. He wrote a lot of books on Sanskrit language and Hinduism: A Sanskrit Grammar, 1805; Essay on the Vedas, or Sacred Writing of the Hindus, 1805; Miscellaneous Essays, 3 volumes 1827; Essays on the Philosophy of the Hinduism (1833-1837).

**Kha Thi Bi Dữ:**

1) Địa ngục Ha Bà Bà: Hahava (skt)—Nơi lạnh quá nên tội nhân chẳng thốt ra lời, duy chỉ có âm thanh “Hổ hổ bà” xuyên qua cổ họng của họ là nghe được. Phật giáo Nam Tông không có ý niệm về loại địa ngục này—Where only this sound can be uttered. This is where the

condemned neither stir nor speak, but the cold air passing through their throats produces this sound (ahaha, hahadhara, hahava, or huhuva). This hell is unknown to the Southern Buddhism.

2) Trường phái Ca Diếp: The Kasyapiya school.

**Kha Thích Ba Luận:** Kalpa Sastra (skt)—Một trong sáu bộ luận Vệ Đà, giải thích tên tuổi, nhân duyên của các thiên tiên từ xưa đến nay—One of the six vedangas, Kalpa Sastra explains names, ages and all causes and conditions of all heavenly fairies—See Lục Luận Vệ Đà.

**Kha Tuyết:** Ngọc thạch trắng như tuyết—Snow-white as jade or white quartz.

**Khá Giả:** To be well-off.

**Khả:** May—can—Be able to.

**Khả Ái:** Lovable—Lovely—Likable—Nice.

**Khả Ái Dị Thực:** Quả tốt lành—Desirable results.

**Khả Ái Dị Thực Quả:** Desirable karmic retribution—Quả nghiệp tốt (đáng mong cầu).

**Khả Ái Lạc Quang Minh Thần:** Delightful Light Deity (Spirit).

**Khả Ái Nhạo Chánh Niệm Thiên Vương:** Admirable Right Mindfulness—Một trong mười Đạo Lợi Thiên Vương—See Đạo Lợi Thiên Vương.

**Khả Ái Nhạo Diệu Mục Thiên Vương:** Pleasing beautiful Eyes—Một trong mười Đâu Suất Thiên Vương—See Đâu Suất Thiên Vương.

**Khả Ái Nhạo Đại Huệ Thiên Vương:** Enjoyable Great Intelligence—Vị Thiên Vương được giải thoát môn biển trí huệ hiện thấy thực tướng của chư pháp—Who found the door of liberation through the ocean of wisdom directly perceiving the real character of all things—See Đại Tự Tại Thiên Vương.

**Khả Ái Nhạo Đại Trí Thiên Vương:** Delightful Great Knowledge—Vị Thiên Vương được giải thoát môn đến thuyết pháp khắp mười phương, nhưng vẫn bất động, vô sở y—Who found the door of liberation by going everywhere in the ten directions to preach the truth, yet without moving and without relying on anything—See Đại Tự Tại Thiên Vương.

**Khả Ái Nhạo Quang Minh Thiên Vương:** Delightful Light—Pleasing Light—Một trong mười Dạ Ma Thiên Vương—See Dạ Ma Thiên Vương.

**Khả Ái Nhạo Quang Minh Vương:** King of Mahoraga of Delightful Light—Một trong mười Ma Hầu La Già Vương.

**Khả Ái Nhạo Thanh Tịnh Diệu Âm Thiên Vương:** Delightful Pure Subtle Sound—Một trong mười Quang Âm Thiên Vương—See Quang Âm Thiên Vương.

**Khả Ái Nhạo Tịnh Hoa Quang Thiên Vương:** Pleasing Flower Pure Light—Một trong mười Đạo Lợi Thiên Vương—See Đạo Lợi Thiên Vương.

**Khả Ái Nhạo Trang nghiêm Thiên Vương:** Pleasing Adornment—Một trong mười Đâu Suất Thiên Vương—See Đâu Suất Thiên Vương.

**Khả Ái Quả:** Quả vui—Pleasing effects.

**Khả Chân Điểm Hưng:** Khả Chân chỉ ngực—K'e-chen's pointing at the chest—Công án nói về cơ duyên ngộ Thiên của Thiền sư Khả Chân vào thời nhà Tống (960-1279). Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XII, một hôm, Từ Minh muốn thử Khả Chân nên đột nhiên hỏi: "Thế nào là đại ý Pháp pháp?" Khả Chân đáp: "Không mây vờn đỉnh núi, có nguyệt rụng lòng sông." Từ Minh trừng mắt quát tháo: "Tuổi tác như thế kia mà còn mang lấy kiến giải vậy đó thì làm sao thoát ly sanh tử?" Khả Chân khẩn cầu thầy chỉ bảo. Từ Minh nói: "Ông muốn gì thì cứ hỏi đi." Khả Chân hỏi: "Thế nào là đại ý Phật pháp?" Từ Minh đáp: "Không mây vờn đỉnh núi, có nguyệt rụng lòng sông." Khả Chân vừa nghe xong liền chỉ vào ngực mình và đại ngộ chân lý Thiên ngay dưới lời này. Trong trường hợp này, Từ Minh đã cho Khả Chân một cái nhìn mới phóng vào sự vật, một cái nhìn hoàn toàn vượt ngoài phạm vi của tình thức. Đúng ra, cái nhìn mới này mở ra trong khi Khả Chân đi đến chỗ cùng lý tuyệt tình. Sư đã vượt ra khỏi giới hạn mà bấy lâu nay Sư luôn có cảm tưởng như bị trói buộc cơ hồ không sao thoát ra được. Thật vậy, đa số hành giả tu Thiền chúng ta đều dừng lại ở giới hạn ấy, chúng ta đã quá dễ dãi để cả quyết rằng chúng ta không thể đi xa hơn. Nhưng với sự trợ giúp của một ai đó có được một cái thấy nội tâm chiếu diệu hơn phóng qua bức màn điên đảo và mâu thuẫn này, sẽ giúp chúng ta bất thần thấy được. Chính Từ Minh đã giúp cho Khắc Chân đập vào bức tường trong tuyệt vọng, và cuối cùng bức tường đổ xuống lúc nào không hay, và chính sự giúp đỡ này của Từ Minh đã giúp mở ra cho Khả Chân một thế giới mới lạ làm sao! Những gì từ

trước Khắc Chân coi là tầm thường, giờ đây như kết hợp lại nhịp nhàng làm sao trong một trật tự mới lạ không ngờ! Thế giới giác quan cũ của Khả Chân mờ nhạt, và được thế vào đó một cái gì rất mực mới mẻ. Dường như rõ ràng là Khả Chân vẫn ở trong khung cảnh khách quan ấy, nhưng bên trong Khả Chân cảm thấy một cách chủ quan như mình tươi trẻ lại, như mình vừa mới tái sinh—The koan about the potentiality and conditions of awakening of Zen master K'e-chen who lived in the Sung dynasty. According to the Wudeng Huiyuan, Volume XII, one day, Master Tzu-Ming wanted to test K'e-chen, so he abruptly asked him, "What is the fundamental principle of Buddhism?" K'e-chen replied, "No clouds are gathering over the mountain peaks, and how serenely the moon is reflected on the waves." The master's eyes flashed with indignation, and he thundered: "Shame on you! To have such a view for an old-season man like you! How can you expect to be delivered from birth-and-death?" K'e-chen earnestly implored to be instructed. Tzu-Ming said, "You go ahead to ask me." Thereupon he repeated the master's first question, "What is the fundamental principle of Buddhism?" The master roared: "No clouds are gathering over the mountain peaks, and how serenely the moon is reflected on the waves!" Upon hearing this, K'e-chen pointed at his chest and awakened to the truth of Zen. In this case, Tzu-Ming did give K'e-chen a new point of view of looking at things, which is altogether beyond our ordinary sphere of consciousness. Rather, this new viewpoint is gained when K'e-chen reaches the ultimate limits of our understanding, within which he thinks he is always bound and unable to break through. As a matter of fact, most Zen practitioners stop at these limits and are easily persuaded that they cannot go any further. But with the help of someone whose mental vision is able to penetrate this veil of contrasts and contradictions will help us gain it abruptly. Tzu-Ming himself helps K'e-chen to beat the wall in utter despair, and this help unexpectedly gives way and opens an entirely new world for Ka-shin. Things hitherto K'e-chen regarded as ordinary, are now arranged in quite a new order scheme. K'e-chen's old world of the senses has vanished, and something entirely new

has come to take its place. It seems to be that K'e-chen is clearly still in the same objective surrounds, but subjectively he is rejuvenated, he is born again.

**Khả Chân Thúy Nham Thiền Sư:** Suigan Kashin Zenji (jap)—Tsui-yen-K'o-chên (Wade-Giles Chinese)—Cuiyan Kezhen (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ mười một. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Thúy Nham Khả Chân; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XII: Thiền sư Khả Chân Thúy Nham là đệ tử của Từ Minh Sở Viện (Thạch Sương Sở Viện), một vị cao Tăng đời nhà Tống. Ông đến từ Phúc Châu. Người ta nói Sư đạt đại giác khi thấy ông là Thiền sư Từ Minh đang thuyết giảng, rồi thành linh chỉ tay và ấn vào ngực Sư. Về sau này, Sư về trụ ở Hồng Châu cũng như trên núi Đạo Ngộ ở Đàm Châu. Từ vị thiền sư này mà dòng Thiền Lâm Tế phân hóa thành hai chi là Dương Kỳ và Hoàng Long—Zen Master Tsui-yen-K'e-chen, name of a Chinese Zen monk in the eleventh century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Wudeng Huiyuan, Volume XII: Zen master Ka-shin Tsui-yen was a disciple of Tzu-Ming, who was one of the greatest Sung masters. It is said that he gained enlightenment when his teacher, Tzu-Ming, while lecturing, suddenly pointed and tapped on Tsui-yen's chest. He later resided in Hongzhou, as well as on Mount Tao-wu in Tanchou. Under Zen master K'e-chen the Lin-chi school of Zen was divided into two branches, Yang-ch'i and Huang-lung.

- Khả Chân tự phụ mình là đệ tử ruột của Từ Minh, chưa chứng ngộ gì mà cứ tưởng mình là thầy, nói năng ngông nghênh nên có lần bị một bạn đồng tu là Đồng Thiện lên tiếng cười ông. Ngày nọ, Khả Chân và Đồng Thiện đi núi, tiện việc vừa đi vừa đàm đạo. Đồng Thiện lượm một miếng ngói đặt trên một tảng đá mài, chỉ vào đó bảo Khắc Chân: "Nói một câu cho đáng học trò của Từ Minh xem nào?" Khả Chân nhìn tới nhìn lui, loang quanh tìm lời đáp. Đồng Thiện cắt ngang và hét lớn: "Đẩn đo, chần chờ, đó là hình thức, chưa đến chỗ, mà cũng chưa từng thiết tha câu Thiền

lý." Khả Chân xấu hổ vội trở về tìm Từ Minh. Từ Minh vừa gặp mặt Khả Chân liền mắng: "Phàm là hành cước phải biết luật nhà chùa, mùa an cư tọa hạ chưa hết, có việc gì gấp phải đến đây sớm vậy?" Khả Chân khóc lóc kể lại việc vừa qua bị sư huynh Đồng Thiện trách mắng như thế nào nên mới đến tìm gặp Hòa Thượng dầu biết đây là trái luật nhà chùa. Từ Minh đột nhiên hỏi: "Thế nào là đại ý Phật pháp?" Khả Chân đáp: "Không mây vờn đỉnh núi, có nguyệt rọi lòng sông." Từ Minh trừng mắt quát tháo: "Tuổi tác như thế kia mà còn mang lấy kiến giải vậy đó thì làm sao thoát ly sanh tử?" Khả Chân khẩn cầu thầy chỉ bảo. Từ Minh nói: "Ông muốn gì thì cứ hỏi đi." Khả Chân hỏi: "Thế nào là đại ý Phật pháp?" Từ Minh đáp: "Không mây vờn đỉnh núi, có nguyệt rọi lòng sông." Khả Chân vừa nghe xong liền đại ngộ chân lý Thiền ngay dưới lời này. Trong trường hợp này, Từ Minh đã cho Khả Chân một cái nhìn mới phóng vào sự vật, một cái nhìn hoàn toàn vượt ngoài phạm vi của tình thức. Đúng ra, cái nhìn mới này mở ra trong khi Khả Chân đi đến chỗ cùng lý tuyệt tình. Sư đã vượt ra khỏi giới hạn mà bấy lâu nay Sư luôn có cảm tưởng như bị trói buộc cơ hồ không sao thoát ra được. Thật vậy, đa số hành giả tu Thiền chúng ta đều dừng lại ở giới hạn ấy, chúng ta đã quá dễ dãi để cả quyết rằng chúng ta không thể đi xa hơn. Nhưng với sự trợ giúp của một ai đó có được một cái thấy nội tâm chiếu diệu hơn phóng qua bức màn điên đảo và mâu thuẫn này, sẽ giúp chúng ta bất thần thấy được. Chính Từ Minh đã giúp cho Khắc Chân đập vào bức tường trong tuyệt vọng, và cuối cùng bức tường đổ xuống lúc nào không hay, và chính sự giúp đỡ này của Từ Minh đã giúp mở ra cho Khả Chân một thế giới mới lạ làm sao! Những gì từ trước Khắc Chân coi là tầm thường, giờ đây như kết hợp lại nhịp nhàng làm sao trong một trật tự mới lạ không ngờ! Thế giới giác quan cũ của Khả Chân mờ nhạt, và được thế vào đó một cái gì rất mực mới mẻ. Dường như rõ ràng là Khả Chân vẫn ở trong khung cảnh khách quan ấy, nhưng bên trong Khả Chân cảm thấy một cách chủ quan như mình tươi trẻ lại, như mình vừa mới tái

sinh—K'e-chen (Ka-shin) was quite proud of being one of the most intimate disciples of the master; he was not yet really a master himself, but he thought he was. When he had a talk with T'ung-shan, another disciple of Tzu-Ming, he was found out and laughed at. One day, they were having a walk in the mountain together they discussed Zen. T'ung-shan picked up a piece of a broken tile and putting it on a flat rock, said, "If you can say a word at this juncture I will grant your really being Tzu-Ming's disciple." K'e-chen wavered, looked this way and that, trying to make some answer. T'ung-shan was impatient, and broke out, "Hesitating and wavering you have not yet penetrated through illusion, you have never yet even dreamt as to what the true insight of Zen is." K'e-chen was thoroughly ashamed of himself. He at once returned to see the master, who severely reproached him, saying that he came before the termination of the summer session, which was against the regulations. Full of tears, he explained how he was taken to task by his fellow-monk, T'ung-shan, and that it was the reason why he was here even against the monastery rules. The master abruptly asked him, "What is the fundamental principle of Buddhism?" K'e-chen replied, "No clouds are gathering over the mountain peaks, and how serenely the moon is reflected on the waves." The master's eyes flashed with indignation, and he thundered: "Shame on you! To have such a view for an old-season man like you! How can you expect to be delivered from birth-and-death?" K'e-chen earnestly implored to be instructed. Tzu-Ming said, "You go ahead to ask me." Thereupon he repeated the master's first question, "What is the fundamental principle of Buddhism?" The master roared: "No clouds are gathering over the mountain peaks, and how serenely the moon is reflected on the waves!" This opened K'e-chen's eye and he awakened to the truth of Zen. In this case, Tzu-Ming did give K'e-chen a new point of view of looking at things, which is altogether beyond our ordinary sphere of consciousness. Rather, this new



viewpoint is gained when K'e-chen reaches the ultimate limits of our understanding, within which he thinks he is always bound and unable to break through. As a matter of fact, most Zen practitioners stop at these limits and are easily persuaded that they cannot go any further. But with the help of someone whose mental vision is able to penetrate this veil of contrasts and contradictions will help us gain it abruptly. Tzu-Ming himself helps K'e-chen to beat the wall in utter despair, and this help unexpectedly gives way and opens an entirely new world for Ka-shin. Things hitherto K'e-chen regarded as ordinary, are now arranged in quite a new order scheme. K'e-chen's old world of the senses has vanished, and something entirely new has come to take its place. It seems to be that K'e-chen is clearly still in the same objective surrounds, but subjectively he is rejuvenated, he is born again.

- Về sau này khi Khả Chân đến làm trụ trì ở Thúy Nham, một vị Tăng hỏi: "Thế nào là Phật?" Khả Chân nói: "Giống như một con đê bằng đất, không khác đất bụi." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là Đạo?" Khả Chân nói: "Hãy đi ra ngoài cửa mà nhìn." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là người của Đạo?" Khả Chân nói: "Người tù xiềng trói bị kết án."—Later, when K'e-chen resided as abbot on Tsui-yen (Tsui Bluff), a monk asked him, "What is Buddha?" K'e-chen said, "The same earthen dam, no different dirt." The monk asked, "What is the Way?" K'e-chen said, "Go out the door and look." The monk asked, "What is a person of the Way?" K'e-chen said, "A manacled prisoner is accused."
- Một vị Tăng hỏi: "Tại sao Tổ Đạt Ma đến từ tây?" Khả Chân nói: "Hãy cày cho sâu, mà gieo hạt cạn thôi." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là chỗ chuyển thân của kẻ học?" Khả Chân nói: "Một bức tường, một trăm bức tường." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là chỗ kẻ học được trao truyền?" Khả Chân nói: "Chẻ củi ngàn ngày, nhưng chỉ đốt trong một ngày."—A monk asked, "Why did Bodhidharma come from the west?" K'e-chen said, "Plow deeply, plant seeds shallow." The monk asked, "What

is the place where the student's body turns?" K'e-chen said, "A single wall, a hundred walls." The monk asked, "What is the place where the student is empowered?" K'e-chen said, "A thousand days chopping wood, but burning it all in a single day."

- Một hôm, Thiền sư Khả Chân thượng đường thị chúng, dẫn chứng một đoạn của Thiền Sư Long Nha: "Học Đạo cũng giống như dùi gỗ lấy lửa. Mấy ông không thể nào dừng lại khi thấy khói. Mấy ông phải tiếp tục dùi cho đến khi lửa cháy lên. Đó là lúc mấy ông đạt được mục đích của mình." Sau đó Thiền sư Khả Chân lại dẫn chứng một đoạn của Thiền sư Thần Định (?), nói rằng: "Học Đạo dễ dàng hơn dùi gỗ lấy lửa, vì ngay khi thấy khói là mấy ông có thể dừng. Trước khi ngọn lửa phát lên là mấy ông đã bị nó đốt từ đầu đến chân rồi." Đoạn Thiền sư Khả Chân nói: "Từ quan điểm 'đốn ngộ', câu nói của Long Nha dừng lại nửa vời. Từ quan điểm 'tiệm ngộ', thì câu nói của Thần Định vẫn còn thiếu sự chứng nghiệm. Vậy thì làm sao để giải quyết vấn đề này đây? Này chư Tăng! Năm nay lá rụng nhiều. Mấy ông có thể quét được bao nhiêu lá trong số những lá rụng này?"—One day, K'e-chen entered the hall and addressed the congregation, quoted a passage by Zen master Lung-ya, saying, "Studying the Way is like making fire with a drill. You can't stop when you see smoke. You must keep at it until there are flames. Then you've reached your goal." K'e-chen then quoted Zen master Shending, who said, "Studying the Way is easier than drilling for fire, for as soon as you see smoke you can quit. before the flames arise it has already burned you from head to foot." The Zen master K'e-chen said, "From the 'sudden enlightenment' point of view, Lung-ya's statement stops halfway. From the 'gradual enlightenment' point of view, Shending's statement still lacks realization. How would you deal with this question? Monks! This year many leaves have fallen. How many of them can you sweep up?"
- Hôm khác, Thiền sư Khả Chân thượng đường thị chúng: "Có những người can đảm không sợ chuyện sống chết. Có những người thợ săn

can đảm đi vào rừng núi, không để ý đến cạp dũ. Có những ngư phủ không sợ rồng và thủy xà. Còn các Thiền Tăng thì can đảm về cái gì?" Nói xong Khả Chân đưa cây gậy lên và nói tiếp: "Đây là cây gậy. Nếu mấy ông có thể cầm chắc và quơ nó, thì hàng vạn thế giới cùng chuyển một lúc. Nếu mấy ông không thể cầm chắc và quơ nó, thì Văn Thù chỉ là Văn Thù và sự rơi rớt của tự ngã cũng chỉ là sự rơi rớt của tự ngã, thế thôi!"—Another day, K'e-chen entered the hall and addressed the congregation, saying, "There are brave people who did not fear life and death. There are many courageous hunters who enter the mountains, unmindful of ferocious tigers. There are brave fishermen who never fear water snakes and dragons. What is it that Zen monks are courageous about?" K'e-chen then raised his staff and said, "This is the staff. If you can raise it, hold it, and shake it, then the ten thousand worlds all move in the same moment. If you can't raise it, hold it, and shake it, then for you Manjusri is just Manjusri and 'dropping the self' is just 'dropping the self.' That's it!"

- Khi Thúy Nham Khả Chân sắp thị tịch, Sư hết sức đau đớn và lăn lộn trên chiếc chiếu cỏ trải trên mặt đất. Vị thị giả Cát chứng kiến cảnh đau lòng này, rót nước mắt nói với Sư: "Trong khi còn mạnh khỏe, Hòa Thượng nói đủ thứ xúc phạm đến Phật, đến Tổ; và bây giờ chúng ta thấy gì đây?" Thúy Nham Chân đăm đăm nhìn vị thị giả một hồi rồi mắng: "Ông cũng ăn nói như thế à?" Thiền sư bèn ngồi dậy, lấy lại tư thế kiết già, và, ra lệnh cho thị giả thắp hương, lạy lễ thị tịch—When K'e Chên, of Ts'ui-yên, was at the point of death, he suffered terribly, rolling on the straw matting which was spread over the ground. Chê the attendant was in tears as a witness of this agonizing scene and said to the master, "While yet strong, you made all kinds of defamatory remarks on the Buddha, on the Ancestors; and what do we see now?" The master gazed for a while at the attendant and scolded, "You too make this remark?" He now got up, and assumed a cross-legged posture,

and, ordering the attendant to burn incense, quietly gave up the ghost.

- Khi Thiền sư Khả Chân thị tịch, Tể Tướng Vương Công đã khóc thương tiếc ngài tại tháp, "Thật là một bậc Đại Đức!"—When K'e-chen passed away in the year 1066, Prime Minister Wang Gong mourned at his memorial stupa, crying out, "Truly one of great virtue!"

**Khả Hãn:** Kha Hãn, một từ ngữ của Thổ Nhĩ Kỳ để chỉ vị Hoàng Thái Tử—Khan, a Turkish term for 'prince.'

**Khả Hoại:** Destructible—Có thể phá tan được.

**Khả Hồng:** Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa vào thời nhà Liêu (907-1124). Vào năm 937, ông sưu tập bộ Huyền Ứng Âm Nghĩa và Huệ Lâm Âm Nghĩa thành bộ "Tân Tập Tạng Kinh Âm Nghĩa."—Name of a Chinese layperson in Liao Dynasty in China. In 937 he collected the Hsuan-Ying Yin I and the Hui-Lin Yin I to just one set titled ""New Book of Yin I on Sutra Treasure."

**Khả Kiến Hữu Đối Sắc:** Đối tượng hữu hình và có tánh gây chướng ngại—Objects that are visible and materially obstructive.

**Khả Kính:** Respectable—Venerable.

**Khả Lậu Tử:**

- 1) Phong thư để trong ống tre được dán kính: A letter in a sealed bamboo cylinder.
- 2) Cái vỏ bọc, chỉ thân thể con người: Skin bag, implies the body.
  - a) Phật tử chơn thuần chớ nên quá trân quý thân này. Kỳ thật, nó chỉ là cái túi da hôi thúi. Phải lia ý nghĩ đó chúng ta mới có thể dụng công tu hành được. Nếu không lia được nó, chúng ta sẽ biến thành nô lệ của nó và từ sáng sớm đến chiều tối chúng ta sẽ chỉ một bề phục vụ cho nó mà thôi. Người con Phật chơn thuần phải coi thân này như một cái túi da hôi thúi, nghĩa là tránh sự coi trọng nó. Coi nó là quan trọng là chướng ngại lớn trên bước đường tu tập của chúng ta. Chúng ta phải mượn cái giả để tu lấy cái thật, tức là chỉ xem thân này như một phương tiện mà thôi: Sincere Buddhists should not care too much for this body, should not treat their skin-bag of a body as a treasure. Only people who are free of this idea can apply effort in cultivating the Way. If we treat our body as a precious thing, then we

will become its slave and serve its whims all day long. Therefore, sincere Buddhists should treat the body as a ‘stinking bag of skin’ and do not prize it highly. Valuing the body too high is an obstacle to cultivation. We should merely ‘borrow the false to cultivate what is true,’ and see it as just an expedient means.

- b) Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 26, Thiên thần dâng cho Đức Phật một ngọc nữ với ý đồ phá hoại tâm ý của Phật. Phật bảo: “Túi da ô uế, người đến đây làm gì? Đi đi, ta không dùng đâu.” Thiên thần càng thêm kính trọng, do đó mà hỏi về ý của Đạo. Đức Phật vì ông mà giảng pháp. Ông nghe xong đắc quả Tu-Đà-Hoàn.”: According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 26, the heavenly spirits, desiring to destroy the Buddha’s resolve, offered Jade women to him. The Buddha said: “Skin-bags full of filth.” What are you doing here? Go away, I am not interested.” Then, the heavenly spirits asked most respectfully about the meaning of the Way. The Buddha explained it for them and they immediately obtained the fruition of Srotaapanna.”

**Khả Năng:** Ability—Capability—Efficiency—Competence.

**Khả Năng Đoạn Khổ Giải Thoát của Đức Phật:** Buddha’s ability to overcome hindrance and attain Deliverance.

**Khả Năng Nội Quán:** Ability to acquire insight.

**Khả Năng Vào Định:** Ability to enter concentration—Access-concentration.

**Khả Năng Xuất Hiện Quang Minh:** Ability to manifest the light.

**Khả Năng Xuất Hiện Quang Minh Cũng Như Phát Ra Như Lai Âm Bất Tư Nghì:** Ability to manifest the light and inconceivable sounds.

**Khả Nghiệm Bất Khả Thuyết:** Truth that can be experienced but not expressed—Thiền không phải là một vấn đề mà chúng ta có thể hiểu được bằng những nỗ lực thô thiển. Thiền đề ra một thách thức phi thường. Thật ra, Thiền là một vấn đề hóc búa nhất trong Phật giáo. Hẳn nhiên là điên rồ mới hy vọng hiểu được Thiền nhờ chỉ đọc một hai cuốn sách, hoặc chỉ ngồi theo cái gọi là thiền một hai tiếng đồng hồ. Hành giả chân chánh ít ra cũng phải mất vài năm chuyên cần dụng công mới

mong đạt được mục tiêu. Một trong những khó khăn là tính cách bất khả lãnh hội rõ rệt và cái bản chất bất định của Thiền. Hình như không có hệ thống có tổ chức nào để theo, mà cũng chẳng có một triết học rõ rệt nào để học. Các thiền sư đã xử dụng một phương pháp trực tiếp hơn lời nói. Thật vậy, chân lý Thiền là chân lý của sinh hoạt, mà sinh hoạt có nghĩa là sống động, là hoạt động, là hành động chứ không phải là suy lường suông. Như vậy, lẽ dĩ nhiên Thiền sống trong chiều hướng hành động, hay nói đúng hơn, Thiền là vận dụng cái thực, là sống cái thực, thay vì chứng minh hoặc biểu thị cái thực bằng ngôn từ, nghĩa là bằng khái niệm. Khả nghiệm hay phương pháp trực tiếp có công dụng nắm ngay lấy cuộc sống uyển chuyển trong khi nó đang trôi chảy, chứ không phải sau khi nó đã trôi qua. Trong khi dòng đời đang trôi chảy, không ai đủ thời giờ nhớ đến ký ức, hoặc xây dựng ý tưởng. Nghĩa là không có lý luận nào có giá trị trong lúc này. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng ngôn ngữ có thể dùng được, nhưng ngôn ngữ từ muôn thuở vốn kết hợp chặt chẽ với nét tâm tưởng suy lường nên mất hết nội lực, không trực tiếp truyền cảm được. Nếu dùng đến ngôn ngữ chỉ diễn tả được một ý nghĩa, một luận giải, chỉ biểu lộ một cái ngoại thuộc, nên không trực tiếp liên hệ gì đến cuộc sống. Đây chính là lý do tại sao nhiều khi các thiền sư tránh chuyện nói năng, tránh xác định, dầu là đối với những việc quá tỏ rõ, quá hiển nhiên cũng vậy. Hy vọng của các ngài là để cho đồ đệ tự tập trung tất cả tâm lực nắm lấy những gì người ấy mong ước, thay vì ghi bắt lấy những mối liên lạc xa xôi vòng ngoài khiến cho người đệ tử bị phân tâm—Zen is not a subject that may be understood through superficial efforts. It presents a formidable challenge. In fact, it is the most difficult subject in Buddhism. One would be foolish to cherish a hope of understanding Zen by just reading one or two books, or by just sitting for a few hours in a so-called meditation. It would take sincere practitioners at least some years of hard work to achieve the goal. One of the most difficulties is the apparent ungraspability and the indefinite nature of Zen. There seems to be no organized system to follow, nor any definite philosophy to learn. Zen masters utilize a more direct method instead of verbal medium. In fact, the truth of Zen

is the truth of life, and life means to live, to move, to act, and not merely to reflect. Therefore, it is natural that the development of Zen should be towards acting or rather living its truth instead of demonstrating or illustrating it in words; it is to say, with ideas. Truth that can be experienced or the direct method which is used to get hold of this fleeting life as it flees and not after it has flown. While it is fleeing, there is no time to recall memory or to build ideas. It is to say, no reasoning avails here. Language may be used, but this has been associated too long with ideation, and has lost directions or being by itself. As soon as words are used, they express meaning, reasoning; they represent something not belonging to themselves; they have no direct connection with life. This is the reason why the masters often avoid such expressions or statements as are intelligible in any logical way. Their aim is to have the disciple's attention concentrated in the thing itself which he wishes to grasp and not in anything that is in the remotest possible connection liable to disturb him.

**Khả Phục:** Admirable.

**Khả Quan:** Satisfactory—Favorable.

**Khả Quán:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk in the Sung Dynasty in China.

**Khả Quán Kim Luân:** K'e-kuan Chin-lun—See Kim Luân Khả Quán Thiền Sư.

**Khả Sát:** Thực ra—Actually—In fact.

**Khả Số:** Countable—Có thể đếm được.

**Khả Tịch Hử:** Đáng tiếc làm sao ấy!—How regrettable!

**Khả Tri:** Có thể biết được—Knowable.

**Khả Trung:** Giả Nhược—Giả như—If—Supposing that.

**Khả Tùng Thiền Sư** (1420-1483): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the Ming dynasty in China.

**Khả Tương Thiền Sư** (1206-1290): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Pháp Am, dòng Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Fa-an branch, Yang-chi lineage, Lin-chi Sect in the Sung dynasty.

**Khả Úy:** Thực ra—Actually—In fact.

**Khả Ý Lôi Âm Thần:** Pleasant Thunder Deity (Spirit).

**Khác Biệt Về Giáo Pháp Của Thần Tú Và Huệ Năng:**

Differences between Shen-Hsiu's teaching and that of Hui-Neng—Sự bất đồng giữa giáo thuyết về Thiền của Thần Tú và Huệ Năng ở chỗ Thần Tú chủ trương trước phải tập định rồi sau mới phát huệ (thời thời thường phát thức, vật xử nhạ trần ai). Nhưng theo chủ trương của Huệ Năng thì Định và Huệ có mặt đồng thời. Định và Huệ chỉ là một vì theo kinh Niết Bàn nếu thừa Định mà thiếu Huệ ấy là thêm vô minh, khi thừa Huệ mà thiếu Định ấy là thêm tà kiến. Nhưng khi Định Huệ bằng nhau, người ta có thể nói là thấy trong Phật Tánh. Chính vì vậy mà trong các bài pháp, Huệ Năng luôn chứng minh quan niệm nhất thể giữa Định và Huệ của mình: “Này các bạn hữu, cái căn bản trong pháp của tôi là Định và Huệ. Các bạn chớ để bị mê hoặc mà tin rằng có thể tách rời Định với Huệ. Chúng chỉ là một, không phải hai. Định là Thể của Huệ và Huệ là Dụng của Định. Khi các bạn quán Huệ thì thấy Định ở trong Huệ, khi các bạn quán Định thì thấy Huệ ở trong Định. Nếu hiểu được như thế, thì Định và Huệ luôn đi đôi trong tu tập. Này các bạn đang tu tập, chớ nói trước phải có Định rồi Huệ mới phát, vì nói như thế là tách đôi chúng rồi. Những người thấy như vậy khiến pháp có hai tướng, những người này miệng nói mà tâm không làm. Họ xem Định phân biệt với Huệ. Như những người miệng và lòng hợp nhau, trong ngoài như một, xem Định và Huệ đồng nhau hay như một, những người này miệng nói tâm làm cùng lúc.” Huệ Năng còn chứng minh thêm về quan niệm nhất thể này bằng cách nêu lên mối tương quan hiện hữu giữa ngọn đèn và ánh sáng của nó. Ngài nói: “Giống như cái đèn và ánh sáng của nó. Khi có đèn thì sáng. Đèn là thể của sáng và sáng là Dụng của đèn. Tên gọi khác nhau nhưng thể chỉ là một. Nên hiểu mối tương quan giữa Định và Huệ cũng theo cách như vậy.” Chúng ta thấy quan niệm của Thần Hội (một đại đệ tử của Huệ Năng) về nhất thể trong quyển Pháp Ngữ của sư: “Ở đâu niệm chẳng khởi, trống không và vô tướng ngự trị, ở đó là chân Định. Khi niệm không khởi, trống không, không tướng thích ứng với trần cảnh, khi ấy là chân Huệ. Ở đâu được như thế thì chúng ta thấy rằng Huệ, quán trong chính nó, là Dụng của Định, không có phân biệt,

nó chính là Định. Khi người ta cố quán Định thì chẳng có Định. Khi người ta cố quán Huệ, thì chẳng có Huệ. Tại sao vậy? Bởi vì tự tánh là chơn như, và chính đây là cái mà chúng ta nói Định Huệ nhất thể.”—The disagreement between Shen-Hsiu’s teaching of Zen and that of Hui Neng is due to Shen-Hsiu’s holding the view that Dhyana is to be practiced first and that it is only after its attainment that Prajna is awakened. But according to Hui-Neng’s view, the very moment Dhyana and Prajna are present at the same time. Dhyana and Prajna are the same for according to the Nirvana Sutra, when there is more of Dhyana and less of Prajna, this helps the growth of ignorance; when there is more of Prajna and less of Dhyana, this helps the growth of false views; but when Dhyana and Prajna are the same, this is called seeing into the Buddha-nature. Therefore, in his preachings, Hui-Neng always tried to prove his idea of oneness: “O good friends, in my teaching what is most fundamental is Dhyana and Prajna. And, friends, do not be deceived and let to thinking that Dhyana and Prajna are separable. They are one, and not two. Dhyana is the Body of Prajna, and Prajna is the Use of Dhyana. When Prajna is taken up, Dhyana is in Prajna; when Dhyana is taken up, Prajna is in it. When this is understood, Dhyana and Prajna go hand in hand in practice of meditation. O followers of truth, do not say that Dhyana is first attained and then Prajna awakened, or that Prajna is first attained and the Dhyana awakened; for they are separate. Those who advocate this view make a duality of the Dharma; they are those who affirm with the mouth and negate in the heart. They regard Dhyana as distinct from Prajna. But with those whose mouth and heart are in agreement, the inner and the outer are one, and Dhyana and Prajna are regarded as equal.” Hui-Neng further illustrates the idea of this oneness by the relation between the lamp and its light. He says: “It is like the lamp and its light. As there is a lamp, there is light; if no lamp, no light. The lamp is the Body of the light, and the light is the Use of the lamp. They are differently designated, but in substance they are one. The relation between Dhyana and Prajna is to be understood in like manner.” We can see Shen-Hui’s view on the oneness in his Sayings as

follows: “Where no thoughts are awakened, and emptiness and nowhere-ness prevails, this is right Dhyana. When this non-awakening of thought, emptiness, and nowhere-ness suffer themselves to be the object of perception, there is right Prajna. Where this mystery takes place, we say that Dhyana, taken up by itself, is the Body of Prajna, and is not distinct from Prajna, and is Prajna itself; and further, that Prajna, taken up by itself, is the Use of Dhyana, and is not distinct from Dhyana, and is Dhyana itself. Indeed, when Dhyana is to be taken up by itself, there is no Dhyana; when Prajna is to be taken up by itself, there is no Prajna. Why? Because Self-nature is suchness, and this is what is meant by the oneness of Dhyana and Prajna.”

**Khách:** Guest—Visitor—Traveller—Outsider.

**Khách Bàng Quan:** Khách qua đường—By-stander—Outsider.

**Khách Bồ Nhĩ:** Kabul (skt)—Một trong những trung tâm Phật giáo vào thế kỷ thứ II trước tây lịch—One of the Buddhist centers in the second century B.C.

**Khách Đầu Hành Giả:** Guest Supervisor Assistant—Vị cư sĩ hay vị Tăng phụ tá cho Tri Khách (vị Tăng coi về việc tiếp khách)—A lay person or a monk who assists the director of guests (guest supervisor) in a monastery.

**Khách Đường:** Guest-room.

**Khách Hành:** Guest Supervisor Assistant—See Khách Đầu Hành Giả.

**Khách Lữ Hành:** Traveler—See Lữ Khách.

**Khách Qua Đường:** Passer-by—Stranger.

**Khách Quan:** Bỏ cảnh chẳng bỏ người, một trong bốn cách cân nhắc trong giáo tướng của tông Lâm Tế—Objective, one of the four aspects of Lin-Chi school—See Tứ Liệu Giản (C) and (D).

**Khách Quan Và Chủ Quan:** Nhìn khách quan và chủ quan theo Phật giáo—Objective and Subjective Views in Buddhism—Người Phật tử luôn nhớ lời Phật khuyên dạy: “Luôn nhìn vạn sự vạn vật bằng cái nhìn khách quan chứ không phải chủ quan, vì chính cái nhìn khách quan chúng ta mới thấy được bản mặt thật của vạn hữu.” Theo kinh Niệm Xứ, đặc biệt là Tâm Niệm Xứ bao hàm phương pháp nhìn sự vật một cách khách quan, thay vì chủ quan. Ngay cả toàn bộ pháp Tứ Niệm Xứ cũng phải được thực hành một cách khách

quan, chứ không được có một phản ứng chủ quan nào. Điều này có nghĩa là ta chỉ quan sát suông, chứ không vấn vương dính mắc với đề mục, và cũng không thấy mình có liên hệ tới đề mục. Chỉ có vậy chúng ta mới có khả năng nhìn thấy hình ảnh thật sự của sự vật, thấy sự vật đúng trong bối cảnh của nó, đúng như thật sự sự vật là vậy, chứ không phải chỉ thấy bề ngoài cạn cợt, hình như sự vật là như vậy. Khi quan sát vật gì một cách chủ quan thì tâm chúng ta dính mắc trong ấy, và chúng ta cố gắng đồng hóa mình với nó. Chúng ta cố gắng suy xét, ước đoán, đánh giá, khen chê và phê bình vật ấy. Quan sát như vậy là sự quan sát của chúng ta bị tô màu. Vì vậy trong tu Phật, chúng ta đừng bao giờ quán chiếu với thành kiến, định kiến, ưa, ghét và ước đoán hay ý niệm đã định trước. Đặc biệt là trong thiền quán, quán sát và tỉnh thức phải được thực tập một cách khách quan, giống như mình là người ngoài nhìn vào mà không có bất luận thành kiến nào. Phật tử chơn thuần phải lắng nghe lời chỉ dạy của Đức Phật: “Trong cái thấy phải biết rằng chỉ có sự thấy, trong cái nghe chỉ có sự nghe, trong xúc cảm phải biết rằng chỉ có sự xúc cảm, và trong khi hay biết, chỉ có sự hay biết.” Chỉ với cái nhìn khách quan thì ý niệm “Tôi đang thấy, đang nghe, đang nghĩ, đang nếm, đang xúc chạm và đang ý thức” được loại trừ. Quan niệm về “cái ta” hay ảo kiến về một bản ngã bị tan biến—Buddhists should always remember the Buddha’s advice: “You should always have an objective not a subjective view on all things, for this will help you to be able to see things as they really are.” In the Satipatthana Sutta, contemplation of mind is especially concerned with an objective view, not a subjective one. Even the practice of all the four types of contemplation (of body, feelings, mind, and mental objects) should be done objectively without any subjective reaction. We should never be an interested observer, but a bare observer. Then only can we see the object in its proper perspective, as it really is, and not as it appears to be. When we observe a thing subjectively, our mind gets involved in it, we tend to identify ourselves with it. We judge, evaluate, appraise and comment on it. Such subjective observation colors our view. Thus, in Buddhist practice, we should cultivate and contemplate without any biases, prejudices, likes, dislikes and other

preconceived considerations and notions. Especially in meditation, contemplation and mindfulness should be practiced in an objective way as if we were observing the object of outside. Sincere Buddhists should always remember the Buddha’s teachings: “In what is seen there should be to you only the seen; in the heard there should be only the heard; in what is sensed there should be only the sensed; in what is cognized there should be only the cognized.” Only with objective looking, the idea of “I am seeing, hearing, smelling, tasting, touching, and cognizing” is removed. The “I” concept as well as the ego-illusion is also eliminated.

**Khách Sơn:** Tự viện nhỏ hay chi nhánh của tự viện lớn để tiếp khách, đối lại với tự viện chính hay chủ sơn—The guest hill, or branch monastery, in contrast with the chief one.

**Khách Tác:** Làm người khách. Trong thiền, từ này được dùng để chỉ trích những Thiền Tăng quên đi chính mình mà chỉ một bề chạy đông chạy tây tìm kiếm cái gì đó từ bên ngoài—To be a guest. In Zen, the term is used to criticize Zen monks who forget themselves, and only run east and west to find something from outside.

**Khách Trần:** Agantu-klesa (skt)—Akasmatklesa (skt)—Phiền Não—Afflictions—External stains—Guest-dust—Guest-defilement—Từ “Klesa” nghĩa đen là sự đau đớn, bụi bặm bên ngoài, nổi khổ đau, hay một cái gì gây đau đớn, và được dịch là phiền não. Vì không có gì gây đau đớn tâm linh bằng những ham muốn và đam mê xấu xa ích kỷ, nên “Agantuklesa còn được dịch là phiền não. Khách là phiền não không phải vốn có của tâm tánh, nhưng do mê lầm mà nổi dậy, nên gọi là khách—“Klesa” literally means “pain,” “external dust,” “affliction,” or “something tormenting” and is translated as “affliction.” As there is nothing so tormenting spiritually as selfish, evil desires and passions, klesa has come to be understood chiefly in its derivative sense and external dust for agantuklesa. The foreign atom, or intruding element, which enters the mind and causes distress and delusion. Trần là phiền não có công năng làm nhơ bản tâm tánh nên gọi là trần—The mind is naturally pure or innocent till the evil element enters.

**Khách Ty:** Tiếp Đãi Sở hay nơi tiếp khách trong tự viện—Guest room, or place for reception of guests in a monastery.

**Khách Úy Nhĩ:** Cowell, Edward Byles—Tên của một vị học giả Phật giáo người Anh vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII và tiền bán thế kỷ thứ XIX. Ông viết rất nhiều sách về Phạn ngữ và Ấn giáo—Name of a British Buddhist scholar in the second half of the eighteenth century and the first half of the nineteenth century. He wrote a lot of books on Sanskrit language and Hinduism.

**Khách Vị:** Nơi nghỉ ngơi cho tân khách trong tự viện—A rest place for guests in a monastery.

**Khai:** Mở: To open (to unfold, to disclose or to unloose)—Bắt đầu: To begin—Khai mạc hay khánh thành: To inaugurate—Khai thị: To enlighten someone—Tuyên bố: To declare—Truyền bá giáo pháp: To spread a doctrine.

**Khai Ân:** To do a favor.

**Khai Bạch:** Lời bắt đầu cho một nghi thức lễ lạc (lời nói đầu tiên trong nghi lễ thì gọi là “khai bạch,” nghĩa là cho biết lý do và mục đích của việc làm hay buổi lễ; lời nói sau cùng gọi là “kết nguyện”)—To start from the bare ground; to begin a ceremony.

**Khai Báo:** To declare.

**Khai Bị An Chẩm:** See Khai Chẩm.

**Khai Bản:** Khai tích hiển bản (bắt đầu, lúc bắt đầu)—To commence; the very beginning; at the beginning; to explain the very beginning.

**Khai Cam Lộ Môn:** Bồi thí cho nạ quỷ—To open the ambrosial door (provide for hungry ghosts).

**Khai Chẩm:** Khai Bị An Chẩm—Đi ngủ, trong Thiền lâm giờ đi ngủ thường là 10 giờ đêm—To display the pillow, i.e. retire to bed, usually at 10:00 p.m. at night.

**Khai Cơ:** Kaisan (jap)—See Khai Sơn.

**Khai Cụ:** Kê khai tất cả những tài sản của tự viện—To make an inventory in a monastery.

**Khai Diễn:** Thuyết pháp—To explain at length, expound—To begin to perform.

**Khai Dục:** Mở cửa nhà tắm để chư Tăng vào tắm—To open the door of a bathroom for monks to take a shower.

**Khai Đạo:** To guide—To found (establish) a sect.

**Khai Đạo Giả:** Người khai mở đạo pháp, như Đức Phật: The Way-opener, Buddha—Bất cứ ai khai mở chân lý: Anyone who opens the way, or truth.

**Khai Đạo Tác Thành:** Mở đường chỉ lối—To help someone in his initial steps to establish himself on the Way—To open and guide people on the Way.

**Khai Đề:** Lời phi lộ về cương lĩnh yếu nghĩa của văn kinh—A foreword, or introduction, to a discourse on a scripture, outlining the main ideas.

**Khai Đường:** To open the hall—Vị trụ trì mới nhận chức phải khai pháp đường tuyên thuyết—At the time of undertaking the new position, the newly assigned abbot must open the hall to give lecture to everyone.

**Khai Giá:** 1) Khai, cho phép: To permit; 2) Giá, ngăn cấm: To prohibit.

**Khai Giác:** Làm cho Phật tánh bản sơ được khai mở và tâm trí được giác ngộ—To awaken, to arouse; to allow the original Buddha-nature to open and enlighten the mind—See Khai Ngộ.

**Khai Giác Tri Kiến:** Open to the enlightened knowledge and vision.

**Khai Giải:** To expound, explain.

**Khai Giảng:** To begin to teach.

**Khai Giới:** Transmit the precepts—See Truyền Giới.

**Khai Hiển:** Khai Quyền Hiển Thực—Từ mà tông Thiên Thai dùng để giải thích về Khai Quyền Hiển Thực. Đức Phật đã khai quyền hiển thực bằng cách dùng phương tiện để làm sáng tỏ chân lý (mở cửa phương tiện, thị hiện tướng chân thực) như trong Kinh Pháp Hoa (14 phẩm đầu trong Kinh Pháp Hoa đều là khai cận hiển viển hay khai quyền hiển thực)—To open up and reveal; to expose the one and make manifest the other. It is a term used by T'ien-T'ai, i.e. to expose and dispose of the temporary or partial teaching, and reveal the final and real truth as in the Lotus sutra.

**Khai Hiển Kiến Đám:** Một khi mở miệng ra liền hiển bày mọi ý nghĩ trong lòng—Once opening up the mouth, everything in mind is exposed.

**Khai Hiển Viên:** Tuyệt Đãi viên—True perfect teaching—See Kim Viên.

**Khai Hoa Diệp Lạc:** Kaike-Yoraku (jap)—Opening flowers, leaves falling—Thuật ngữ tiêu biểu cho thế giới của những hình thức hiện tượng thay đổi mà suy nghĩ của con người có khuynh

hướng đi ngược lại bởi bản thể của vũ trụ—The term represents the world of changing phenomenal forms which human thinking tends to oppose to the Universe essence.

**Khai Hóa:** Khai mở chuyển hóa bằng cách dạy dỗ—To civilize, to teach, to transform the character by instruction.

**Khai Hội:** To open (begin) a meeting.

**Khai Huân:** See Khai Tố.

**Khai Khoách:** Hoằng dương Chánh Pháp—To propagate The True (Correct) Dharma.

**Khai Kinh Kệ:** The text to begin a sutra:

Vô thượng thâm thâm vi diệu pháp.

(Pháp vi diệu rất sâu vô lượng).

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ.

(Trăm ngàn muôn ức kiếp khó gặp).

Ngã kim kiến văn đắc thọ trì.

(Tôi nay nghe thấy được thọ trì).

Nguyện giải Như Lai chân thiệt nghĩa.

(Nguyện hiểu nghĩa chân thật của Như Lai).

The unsurpassed, deepest and wonderful dharma.

It is difficult to see through thousands of lives.

Now I can see, hear and recite.

Vowing to understand the true meaning of Tathagata.

**Khai Lô:** Mở cửa lò sưởi trong tự viện (thường là ngày mồng một tháng mười âm lịch)—To start (ignite) the fire-place in a monastery (usually on the first of the tenth month, lunar calendar).

**Khai Mở:** Bắt đầu, mở ra—To begin, to open.

**Khai Mở Đệ Tam Nhãn:** To open the third eye—Mở ra con mắt thứ ba. Một hôm, một vị lão Thiền sư đưa cây gậy lên trước Tăng chúng và nói: "Chư Tăng, mấy ông có thấy không? Nếu nói thấy, thì mấy ông thấy cái gì? Mấy ông sẽ nói 'Nó là cây gậy phải không?' Nếu nói như vậy thì mấy ông là phàm phu, không có Thiền. Nhưng nếu mấy ông nói: 'Không thấy cây gậy,' thì lão Tăng nói: 'Ở đây lão Tăng cầm cây gậy, làm sao mấy ông có thể phủ nhận sự kiện?' Không có hý luận trong Thiền. Cho đến khi nào hành giả chúng ta mở con mắt thứ ba ra thì sẽ thấy được điều bí mật ở nơi sâu thẳm nhất, nếu không thì chúng ta sẽ không bao giờ hiểu được các bậc cổ đức nói gì. Con mắt thứ ba ấy là gì trong vấn đề thấy cây gậy lại không thấy cây gậy? Do đâu mà hành giả chúng ta lãnh hội được những việc không hợp với lý luận

này? Thiền nói rằng: "Đức Phật thuyết pháp bốn mươi chín năm, mà chưa từng chuyển động tướng lưỡi rộng dài." Làm sao người ta có thể nói mà không chuyển động cái lưỡi cho được? Tại sao phải nghịch lý như vậy chứ? Lời giải thích được Thiền sư Huyền Sa Sư Bị đưa ra như sau: "Tất cả những người đạo cao đức trọng nói là tiếp vật lợi sinh, nhưng khi họ gặp ba loại bệnh, thì họ đối xử với chúng như thế nào? Người mù không thể thấy cây gậy hay cái vô được đưa ra; người điếc không thể nghe được lời giảng đầu hay thế mấy; người câm không thể nói được đầu có bị thúc ép thế mấy. Nhưng nếu những người này không được lợi lạc, thì cuối cùng Phật pháp tốt ở chỗ nào?" Cuối cùng thì lời giải thích của Thiền sư Huyền Sa Sư Bị chẳng đi đến đâu. Có lẽ lời bình của Thiền sư Phật Nhãn sẽ làm sáng tỏ hơn về vấn đề này. Một hôm, Thiền sư Phật Nhãn thượng đường thị chúng: "Mấy ông mỗi người đều có hai lỗ tai, nhưng đã từng nghe được gì? Mỗi người đều có một cái lưỡi, nhưng đã từng nói được gì? Đã không nói, không nghe, không thấy, vậy ở đâu ra sắc, thanh, hương, và vị? Hay là ở đâu ra thế giới này?" Nếu chúng ta vẫn còn mờ mịt với bình luận này, chúng ta hãy xem thử lời giải thích của Thiền sư Vân Môn Văn Yển, một trong những vị đại Thiền sư, có thể giúp gì cho chúng ta. Một hôm, có một vị Tăng đến hỏi Vân Môn để được ngộ về lời dạy của Huyền Sa. Vân Môn bảo: "Ông lẽ lạy đi!" Vị Tăng bắt đầu lạy, Vân Môn liền lấy cây gậy đẩy vị Tăng ra, Vị Tăng bèn bước lui lại. Vân Môn nói: "Vậy thì ông không mù." Vân Môn lại gọi vị Tăng ra phía trước, vị Tăng tiến lại gần ở trước. Vân Môn bèn nói: "Vậy thì ông không điếc." Cuối cùng Vân Môn nói: "Ông có hiểu không?" Vị Tăng đáp: "Bạch thầy, con không hiểu." Vân Môn nói: "Vậy thì ông đâu có câm." Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Thiền Học Nhập Môn," với những lời bình giải và động tác này, chúng ta vẫn còn dong ruổi trong lãnh vực "chưa lãnh hội" sao? Nếu vậy, thì cũng không còn cách gì khác hơn là việc trở về với câu kệ ban đầu:

"Tay không cầm cây suốc,

Đi bộ cỡi lưng trâu."

Khai mở đệ tam nhãn trong Thiền là hành giả phải thấy rằng cuộc sống này phải được sống như chim bay trong không trung hay như một con cá lội trong nước, không cần bất cứ một sự chuẩn bị nào



cho cuộc sống như vậy. Chỉ cần có sự chuẩn bị kỹ càng thì ngay lập tức con người bị quyết định, anh ta không còn tự do nữa. Bạn không sống được cuộc đời mà bạn phải sống, bạn phải chịu đựng khổ sở dưới những hoàn cảnh nghiệt ngã; bạn cảm thấy bị thứ gì đó kềm hãm, và bạn mất đi sự độc lập của mình. Thiền muốn bảo tồn sức sống của bạn, sự tự do vốn có của bạn, và trên hết là tính hoàn chỉnh sẵn có trong bạn. Nói khác đi, Thiền cần sống nội tại. Không bị hạn chế bởi qui tắc, mà là cần qui tắc sáng tạo của chính mình, đó là cuộc sống mà Thiền muốn chúng ta trải nghiệm. Đó là sự bày tỏ không hợp với lý luận hay nói đúng hơn là sự bày tỏ siêu việt lý luận của Thiền—One day, an old Zen master brought out his stick before an assemblage of monks and said, "O monks, do you see this? If you see it, what is it you see? Would you say, 'It is a stick'? If you do you are ordinary people, you have no Zen. But if you say, 'We do not see any stick,' then I would say, 'Here I hold one, and how can you deny the fact?'" There is no trifling in Zen. Until we, practitioners, have a third eye opened to see into the inmost secret of things, we cannot be in the company of the ancient sages. What is this third eye that sees the stick and yet sees it not? Where does one get this illogical apprehension of things? Zen says, "Buddha preached forty-nine years and yet his 'broad tongue' never once moved." Can one talk without moving one's tongue? Why this absurdity? The explanation given by Husan-sha (831-908) follows: "All those piously inclined profess to bless others in every possible way; but when they come across three kinds of invalids, how would they treat them? The blind cannot see even if a stick or a mallet is produced; the deaf cannot hear however fine the preaching may be; and the dumb cannot talk however much they are urged to do so. But if these people severally suffering cannot somehow be benefited, what good is there after all in Buddhism?" The explanation does not seem to explain anything after all. Perhaps Fo-yen's comment may throw more light on the subject. One day, Fo-yen entered the hall and addressed his disciples, saying, "You each have a pair of ears; what have you ever heard with them? You each have one tongue; what have you ever preached with it? Indeed, you have never talked,

you have never heard, you have never seen. From whence then do all these forms, voices, odors, and tastes come? Or where does this world come from?" If this remark still leaves us where we were before, let us see whether Zen master Yun-Men-Wen-Yen (864-949), one of the greatest Zen masters who ever lived, can help us. One day, a monk came to Yun-Men and asked to be enlightened upon the above remark by Hsuan-sha. Yun-Men ordered him first to salute him in the formal way. When the monk stood up after protrating himself on the ground. Yun-Men pushed him with his stick, and the monk stepped back. Yun-Men said, "You are not blind, then." Yun-Men told the monk to come forward, which he did. The master said, "You are not deaf, then." Yun-Men finally asked the monk if he understood what all this was about, and the monk replied, "No, sir!" Yun-Men then concluded, "You are not dumb, then." According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "An Introduction To Zen Buddhism," with all these comments and gestures, are we still travelling through a "terra incognita"? If so, there is no other way but to go back to the beginning and repeat the stanza:

"Empty-handed I go,  
and behold the spade is in my hand;  
I walk on foot,  
and yet on the back of an ox I am riding."

To open the third eye in Zen is that Zen practitioners should see that this life ought to be lived as a bird flies through the air or a fish swims in the water. There is not any elaboration for such a living. As soon as there are signs of elaboration, a man is doomed, he is no more a free being. You are not living as you ought to live, you are suffering under the tyranny of circumstances; you are feeling a constraint of some sort, and you lose your independence. Zen aims at preserving your vitality, your native freedom, and above all the completeness of your being. In other words, Zen wants you to live from within. Not to be bound by rules, but to be creating one's own rules, this is the kind of life which Zen is trying to have us live. Hence its illogical, or rather superlogical, statements.

**Khai Ngộ:** To awaken, to arouse, to open up the intelligence and bring enlightenment—Người ta

thường tưởng tượng tu Thiền là tạo ra một trạng thái trầm tư. Điều này hoàn toàn sai lầm vì mục đích tiên khởi của Thiền là khai ngộ, và khai ngộ không phải là trạng thái tạo ra điều kiện có chủ ý nhất định thông qua sự tập trung quán tưởng. Khai ngộ trong Thiền là đạt được một quan điểm mới để nhìn thấu sự vật. Từ khi ý thức mở ra cho đến nay, chúng ta quen sử dụng phương thức phân tích và khái niệm để đáp ứng với tình trạng bên trong và bên ngoài. Tu Thiền bao gồm việc phá bỏ nền tảng này và xây dựng lại khung sườn cũ trên một cơ sở hoàn toàn mới. Do đó, rõ ràng khai ngộ trong Thiền không phải đến từ trầm tư siêu hình hay những câu mang tính biểu tượng, vì những thứ này là sản phẩm của ý thức tương đối, chúng không có một vai trò nào trong Thiền. Trong Thiền, để khai ngộ, tất cả những gì Thiền có thể làm là chỉ ra con đường, kỳ dư mỗi cá nhân phải tự lo liệu lấy, nghĩa là nương theo con đường ấy mà tu tập cho đến đích, tức là phải tự lực, không thể ỷ lại vào tha lực. Dầu cho làm thế nào đi nữa thì ông thầy vẫn không giúp gì cho sự tu chứng của đệ tử, trừ phi tâm trí người đệ tử được dọn sẵn để tiếp nhận. Cũng như hoa nở là do tinh anh từ bên trong tiết ra; cũng vậy, sự kiến chiếu vào tự tánh phải là kết quả của sự sung mãn nội tại tràn ra ngoài cảnh. Thiền vốn riêng tư và chủ quan là vậy, nghĩa là thuộc nội tâm và đây sáng tạo. Trên thực tế, Thiền đã tận dụng đến phương tiện cuối cùng để giúp chúng ta có thể nhận thấy qua cửa sổ chỉ của các vị cao Tăng đối với đồ đệ của mình. Ngay khi các ngài hét mắng hay đánh đá, không ai có thể nghi ngờ gì về lòng lân mẫn của các ngài. Các ngài chỉ chờ cho đệ tử của mình có đủ cơ duyên mở tâm ra trong vận hội cuối cùng. Đến lúc ấy thì bất cứ thứ gì cũng là cơ hội khai ngộ, hay hiển thị chân lý Thiền, hoặc nghe một tiếng động vu vơ, một câu nói khó hiểu, hoặc ngắm đóa hoa nở, hoặc gặp bất cứ sự việc thường nhật nào trong đời như ngã té, cuốn chiếu chiếu, phe phẩy cây quạt, vân vân, sự việc nào cũng là những điều kiện đủ để đánh thức nội tâm. Nói cách khác, giác ngộ là sự thức tỉnh tự bên trong, không lệ thuộc vào người khác, là của quan năng nội tại khả dĩ sáng tạo nên một thế giới đời đời chí thiện chí mỹ, hay là cảnh giới Niết Bàn—People often imagine that the discipline of Zen is to produce a state of self-suggestion through meditation. This entirely miss

the mark because the primary aim of Zen is enlightenment (satori), and satori does not consist in producing a certain premeditated condition by intensely thinking of it. Enlightenment in Zen is acquiring a new point of view for looking at things. Ever since the unfoldment of consciousness we have been led to respond to the inner and outer conditions in a certain conceptual and analytical manner. The discipline of Zen consists in upsetting this groundwork once for all and reconstructing the old frame on an entirely new basis. It is evident, therefore, enlightenment in Zen does not come from meditating on metaphysical and symbolical statements, which are products of a relative consciousness, play no part in Zen. In Zen, the opening of enlightenment (satori), all that Zen can do is to indicate the way and leave the rest all to one's own experience; that is to say, following up the indication and arriving at the goal. This is to be done by oneself and without another's help. With all that the master can do, he is helpless to make the disciple take hold of the thing unless the latter is inwardly fully prepared for it. Just as we cannot make a horse drink against his will, the taking hold of the ultimate reality is to be done by oneself. Just as the flower blooms out of its inner necessity, the looking into one's own nature must be the outcome of one's own inner overflowing. This is where Zen is so personal and subjective, in the sense of being inner and creative. In fact, Zen is exhausting every possible means to do that, as we can see in all the great masters' attitudes towards their disciples. When they are actually knocking them down, their kindheartedness is never to be doubted. They are just waiting for the time when their disciples' minds get all ripened for the final moment. When this is come, the opportunity of opening an eye to the truth of Zen lies everywhere. One can pick it up in the hearing of an inarticulate sound, or listening to an unintelligible remark, or in the observation of a flower blooming, or in the encountering of any trivial everyday incident such as stumbling, rolling up a screen, using a fan, etc. These are all sufficient conditions that will awaken one's inner sense. In other words, enlightenment is the awakening within oneself and not depending on

others, of an inner sense in one's consciousness, enabling one to create a world of eternal and beauty, or the Nirvana.

**Khai Nguyên:**

- 1) Khai mở một kỷ nguyên: To mark or open up an era.
- 2) Theo Wylie trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, giai đoạn khai nguyên của nhà Đường bên Trung Quốc là những năm đời vua Đường Huyền Tông 713-741 sau Tây Lịch. Trong thời gian này (năm 730) thì nhà sư Trí Thăng đã cho xuất bản một danh sách bằng Hoa ngữ mang tên “Khai Nguyên Thích Giáo Lục” cũng như tóm lược của danh sách này là “Khai Nguyên Thích Giáo Lục Lược Xuất” từ năm 67 sau Tây Lịch đến 730, gồm 176 tác giả và 2.278 dịch phẩm; tuy nhiên, nhiều bộ sách đã không còn lúc ông đưa ra danh sách này: According to Wylie in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, the K'ai-Yuan period of the T'ang emperor Hsuan-Tsang, 713-741 A.D.; during which the monk Chih-Chêng in 730 issued his “Complete list of all the translations of Buddhist books into the Chinese language from the year 67 A.D. up to the date of publication, embracing the labours of 176 individuals, the whole amounting to 2,278 separate works, many of which, however, were at that time already lost.” Its title was “The Records of all Translations of Buddhist Works During the Early T'ang” and its abbreviated version.

**Khai Nhãn:** Kaigen (jap)—To open one's eyes— Từ ngữ Thiền chỉ sự thể nghiệm đại giác, cho phép môn đồ khám phá được thế giới hiện thực thật. Sự hiểu biết thật mà một học trò hay thầy đạt được trên con đường thiền thường được gọi là “Pháp Nhãn”—A Japanese term for “to open one's eyes” or “opening the eye” is “kaigen”. The expression literally means the experience of awakening or enlightenment, in which one receives insight into the world of true reality. The genuine insight of a student or master on the way of Zen is often called his “dharma-eye”.

**Khai Nhãn Khập Thụ:** Ngủ ngủ mà mắt mở trao trao, từ chỉ cho sự hồ đồ si mê—To sleep with staring eyes. The term indicates an obscurity.

**Khai Nhãn Mỵ Ngữ:** Mở to đôi mắt mà nói mơ, từ chỉ cho sự hồ đồ si mê—To talk in one's sleep with staring eyes. The term indicates an obscurity.

**Khai Nhãn Niệu Sàng:** Mở mắt đái dầm, từ chỉ cho việc làm vô lý đáng chê trách—To wet the bed with opening eyes. The term indicates an unreasonable and reproachable thing.

**Khai Nhãn Tác Mộng:** Mở mắt mà nằm mơ, từ chỉ cho trạng thái lơ mơ si mê—To dream with opening eyes. The term indicates a dim and obscure state.

**Khai Nội Tâm Nhãn:** To open one's inner eye— Từ ngữ Thiền chỉ sự thể nghiệm đại giác, cho phép môn đồ khám phá được thế giới hiện thực thật. Sự hiểu biết thật mà một học trò hay thầy đạt được trên con đường thiền thường được gọi là “Khai mở nội tâm nhãn.” Nét độc đáo của Thiền được tu tập ở vùng Đông Á và một vài nơi trong vùng Đông Nam Á đó là pháp môn tu tâm có hệ thống. Thiền đã tạo ra cuộc cách mạng đối với chủ nghĩa thần bí kỳ hoặc và xa rời cuộc sống đời thường. Thiền kéo xuống mặt đất những gì cao vút trên trời. Với sự phát triển của Thiền, chủ nghĩa thần bí không còn thần bí nữa; nó cũng không còn là sản phẩm đột phát bất thường trong tâm nữa. Bởi vì Thiền tự nó thể hiện trong cuộc sống lý thú nhất, ít có biến động nhất, và giản dị nhất của con người trên đường phố, nó nhận ra thực tướng cuộc sống như được sống trong đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống, ngủ, nghỉ, vân vân. Thiền luyện tâm một cách có hệ thống để thấy được điều này; nó khai mở con mắt nội tâm của con người để thấy được sự huyền bí vĩ đại đang vận hành từng ngày từng giờ trong cuộc sống; nó làm cho tâm con người lớn thêm để ôm trọn được thời gian vĩnh hằng và không gian vô tận trong từng khoảnh khắc; nó làm cho chúng ta đang sống nơi cõi ta bà mà có cảm giác như mình đang dạo chơi nơi cõi thiên đàng; và tất cả những xảo diệu này được hoàn tất mà không cần nhờ đến bất cứ thứ giáo nghĩa nào, mà bằng cách đơn thuần là chúng ta xác quyết một cách trực tiếp nhất con đường chân lý nằm ngay trong mỗi người chúng ta. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng khai mở nội tâm nhãn trong Thiền là hành giả phải thấy rằng cuộc sống này phải được sống như chim bay trong không trung hay như một con cá lội trong nước, không cần bất cứ một sự chuẩn bị nào cho cuộc sống như vậy. Chỉ

cần có sự chuẩn bị kỹ càng thì ngay lập tức con người bị quyết định, anh ta không còn tự do nữa. Bạn không sống được cuộc đời mà bạn phải sống, bạn phải chịu đựng khổ sở dưới những hoàn cảnh nghiệt ngã; bạn cảm thấy bị thứ gì đó kềm hãm, và bạn mất đi sự độc lập của mình. Thiền muốn bảo tồn sức sống của bạn, sự tự do vốn có của bạn, và trên hết là tính hoàn chỉnh sẵn có trong bạn. Nói khác đi, Thiền cần sống nội tại. Không bị hạn chế bởi qui tắc, mà là cần qui tắc sáng tạo của chính mình, đó là cuộc sống mà Thiền muốn chúng ta trải nghiệm. Đó là sự bày tỏ không hợp với lý luận hay nói đúng hơn là sự bày tỏ siêu việt lý luận của Thiền—The expression literally means the experience of awakening or enlightenment, in which one receives insight into the world of true reality. The genuine insight of a student or master on the way of Zen is often called his "Opening inner eye". What makes Zen unique as it is practiced in East and some of the Southeast Asian regions is its systematic training of the mind. Ordinary mysticism has been too erratic a product apart from one's ordinary life; this Zen has revolutionized. What was up in the heavens, Zen has brought down to earth. With the development of Zen, mysticism has ceased to be mystical; it is no more the spasmodic product of an abnormally endowed mind. For Zen reveals itself in the most uninteresting and uneventful life of a plain man of the street, recognizing the fact of living in the midst of life as it is lived such as walking, standing, lying, sitting, eating, drinking, sleeping, resting, and so forth. Zen systematically trains the mind to see this; it opens a man's inner eye to the greatest mystery as it is daily and hourly performed; it enlarges the heart to embrace eternity of time and infinity of space in its every palpitation; it makes us live in the samsara world as if walking in the paradise; and all these feats are accomplished without resorting to any doctrines but by simply asserting in the most direct way the truth that lies in our inner being. Zen practitioners should always remember that to open the inner eye in Zen is that Zen practitioners should see that this life ought to be lived as a bird flies through the air or a fish swims in the water. There is not any elaboration for such a living. As soon as there are signs of elaboration, a man is

doomed, he is no more a free being. You are not living as you ought to live, you are suffering under the tyranny of circumstances; you are feeling a constraint of some sort, and you lose your independence. Zen aims at preserving your vitality, your native freedom, and above all the completeness of your being. In other words, Zen wants you to live from within. Not to be bound by rules, but to be creating one's own rules, this is the kind of life which Zen is trying to have us live. Hence its illogical, or rather superlogical, statements.

**Khai Pháp:** 1) Sáng lập ra tông phái, như Đức Phật khai sáng ra Phật giáo: To found a sect or teaching, e.g. as Buddha founded Buddhism; 2) Phương pháp bắt đầu: The method of opening, or beginning.

**Khai Phát:** Bắt đầu—To start, to set forth, to begin.

**Khai Phát Giáo Thụ:** Dạy chỉ bằng cách hỏi—Teaching by questioning.

**Khai Phóng:** To emancipate.

**Khai Phu Hoa Như Lai:** See Khai Phu Hoa Vương Vương Như Lai.

**Khai Phu Hoa Phật:** See Khai Phu Hoa Vương Vương Như Lai.

**Khai Phu Hoa Vương Vương Như Lai:** Samkusumita-rajā-tathagata (skt)—Ta La Thọ Vương Hoa Khai Phật—Sala-Tree-King Blooming Flower Tathagata—See Ta La Thọ Vương.

**Khai Phúc Đạo Ninh Thiền Sư (1053-1113):** Kaifuku Donei (jap)—K'ai-fu T'ao-ning (Wade-Giles Chinese)—Kaifu Daoning (Pinyin Chinese)—Tên của một vị thiền sư Trung Hoa thuộc dòng Dương Kỳ của phái Thiền Lâm Tế, đệ tử và người nối pháp của Ngũ Tổ Pháp Diễn, và là thầy của Dược An Sơn Quốc Thiền Sư. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Khai Phúc Đạo Ninh; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên: Sư là đệ tử của Ngũ Tổ Pháp Diễn, quê sư ở Ngô Nguyên, bây giờ là vùng ranh giới giữa hai tỉnh An Huy và Giang Tây. Thuở nhỏ Sư đến chùa cùng chúng bạn tắm, thành linh nghe tụng kinh Kim Cang. Ngay lúc ấy Sư quên mất mình đang ở đâu, bỗng thấy chân vô nổi nước đang sôi, cảm giác này cho Sư sự hiểu biết về bản tánh của chính mình. Về sau Sư xuất gia và theo học với

- thiền sư Tuyết Đậu Lão Lương. Rồi Sư tiếp tục vân du hành cước để theo học với nhiều vị thiền sư nổi tiếng khác. Cuối cùng Sư đến theo học với thiền sư Ngũ Tổ Pháp Diễn—Name of a Chinese Zen master of the Yogi lineage of Rinzai Zen; a student and dharma successor of Wu-tsu Fa-yen, and the master of Yueh-an Shan-kuo. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Wudeng Huiyuan: He was a disciple of Wu-Ssu Fayan. He came from ancient Wu-yuan, located near the border between modern Anwei and Jiangxi Provinces. As a young boy he visited a temple and bathed there and happened to hear a recitation of the Diamond Sutra. Momentarily forgetting where he was, his foot slipped into boiling water, the sensation giving him insight about the nature of self. Later he left home and studied with Zen master Xue-dou Laoliang. Then he went traveling and studied under various noted Zen masters. Finally, Kai-fu came to study under Zen master Wu-Ssu Fayan.
- Người ta ghi lại rằng Khai Phúc đạt ngộ tại chùa Bạch Liên nhờ nghe lời giảng của thiền sư Pháp Diễn về hai công án nổi tiếng, một về 'Tịnh Bình' của Quốc sư Nam Dương Huệ Trung, và một về 'Triệu Châu con chó không Phật tánh'—It is recorded that Kai-fu awakened at the White Lotus Temple when he heard Wu-Ssu expounded on the two famous koans 'Nanyang's Water Pitcher' and 'Chao-chou's Wu'.
  - Vào năm 1109, quan Thống đốc Đàm Châu thỉnh Khai Phúc đến trụ trì chùa Khai Phúc. Người ta nói rất nhiều đệ tử đến tu tập với Sư. Nhờ Sư mà dòng truyền thừa Lâm Tế được truyền đến đại sư Vô Môn Huệ Khai, người đã soạn bộ Vô Môn Quan, và về sau này được một Thiền sư Nhật Bản tên Tâm Địa Giác Tâm truyền sang Nhật Bản—In the year of 1109, the governor of Tanzhou invited Kaifu to assume the abbacy of Kaifu Temple. So many students were said to follow him there. Through Kaifu T'ao-ning the Linji transmission followed a path leading to the great teacher Wumen Huikai, compiler of the Gateless Gate, and then on to Japan by way of the Japanese monk Shinchi Kakushin.
  - Một hôm, Khai Phúc thượng đường thị chúng: "Tất cả thế giới không hề bị che dấu. Toàn thể Phật thân vô tướng. Gặp đại vô minh chẳng hề bị quấy rối. Trong vô lượng kiếp mãi đến ngày nay không hề giả tạo. Không giả tạo. Chỉ có một ít người biết. Phần lớn từ bỏ thịt xương. Tại sao lại phải đứng gần kiếng để sơn chân mày chứ?"—One day, Kaifu entered the hall and addressed the monks, saying, "All the worlds have never been concealed. The entire Buddha body is formless. Meet with the great, undisturbed ignorance. For endless kalpas up to the present there has been no artifice. No artifice. Few people know. The great give up their flesh and bones. Why stand close to the mirror and paint the eyebrows?"
  - Một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Hoa sen khi chưa ra khỏi nước thì thế nào?" Sư đáp: "Người trời cùng chấp tay." Vị Tăng lại hỏi: "Sau khi ra khỏi nước thì thế nào?" Sư đáp: "Không ai có thể ngăn cản ông tự thấy cho chính mình."—One day, a monk asked, "What is it before the lotus comes out of the water?" Kai-fu said, "People and gods join palms together." The monk asked, "What about after it comes out of the water?" Kai-fu said, "Nothing's stopping you from seeing for yourself."
  - Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là câu đến mà ý chẳng đến?" Sư đáp: "Cỏ lành vốn không gốc, tin nhận nhỏ đem dùng." Vị Tăng hỏi tiếp: "Thế nào là ý đến mà câu chẳng đến?" Sư đáp: "Nhận lấy ý đầu lưỡi câu, chớ chấp trái cân bàn." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là ý câu đều đến?" Sư đáp: "Đại bị chẳng xòe tay, khắp thân là tròn mắt." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là ý câu đều chẳng đến?" Sư đáp: "Ông đến Tiêu Tương tôi đến Tần."—A monk asked, "What does it mean when the words arrive but the meaning does not arrive?" Kai-fu said, "The good grass fundamentally has no roots. Believers make use of it." The monk asked, "What does it mean when the meaning arrives but the words do not arrive?" Kai-fu said, "Receiving the barbed point, not reading the balance scale." The monk asked, "What is it when meaning and words both arrive

together?" Kai-fu said, "The great compassion does not extend its hands. The entire Buddha body is a clear eye." The monk asked, "What is it when neither meaning nor words arrive?" Kai-fu said, "You go to Ts'ico-ts'iang (Xiexiang). I go to Ch'in."

- Vào ngày mồng bốn tháng mười một, năm 1113, Sư gội đầu và tắm xong. Hôm sau Sư thọ trai và tiểu tham trong đó Sư khuyến tấn Tăng chúng tiếp tục tu tập. Sau đó Sư nói lời từ biệt rất chân thành. Khi mặt trời vừa lặn xuống, Sư ngồi kiết già rồi an nhiên thị tịch—On the fourth day of the eleventh month of the year 1113, Kai-fu washed his hair and bathed. The following day, after lunch he gave a talk in the afternoon in which he urged the monks to continue to practice of the Way. He then offered them all a sincere farewell. As the sun went down he sat in a cross-legged posture and peacefully passed away.

**Khai Phục:** To reinstate.

**Khai Quan:** Mở cửa—To open the door.

**Khai Quang:** Lễ “Khai Quang Điểm Nhãn” tượng Phật. Sau khi tượng Phật hoàn thành, chọn ngày dâng lễ cúng dường Phật—Introducing the light, the ceremony of “opening the eyes” of an image, i.e. painting or touching in the pupil.

**Khai Quang Điểm Nhãn:** The ceremony of “opening the eyes”—Introducing to the light—See Khai Quang.

**Khai Quyền Hiển Thực:** Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật dùng giáo pháp làm phương tiện quyền biến để tỏ bày chơn lý—To expose and dispose of the temporary or partial teaching, and reveal the final and real truth as in Lotus Sutra.

**Khai Sáng:** To found.

**Khai Sĩ:**

- 1) Người dùng Phật pháp để khai ngộ cho người khác: A person who is enlightened, or who opens the way of enlightenment for other people.
- 2) An epithet of an enlightened Bodhisattva or an outstanding monk—Danh hiệu của một vị Bồ Tát đã chứng ngộ hay một vị Tăng xuất chúng.
- 3) Danh hiệu tôn xưng cho hàng Hòa Thượng: An honourable title for most venerables.

**Khai Sĩ Nhập Dục:** Bhadravala and Sixteen Bodhisattvas Go In to Bathe, example 78 of the Pi-Yen-Lu—See Bạt Đà Bà La Dữ Thập Lục Bồ Tát Nhập Dục.

**Khai Sĩ Vào Tắm:** See Bạt Đà Bà La Dữ Thập Lục Bồ Tát Nhập Dục.

**Khai Sơn:** Kaisan (jap)—Mở núi—To pierce a mountain—Nghĩa đen của 'khai sơn' là 'người lập ra ngọn núi'. Trong Phật giáo, thuật ngữ này có nghĩa là người sáng lập một tự viện hay tông phái. Thời xưa, các tu viện Thiền nói chung được dựng trên những ngọn núi và mang tên gọi của ngọn núi đó (sau đó được đem đặt cho vị viện trưởng đầu tiên ở đó). Ngoài ra, khai sơn còn có nghĩa là người sáng lập ra một tông phái Phật giáo—The term literally means 'mountain founder.' In Buddhism, the term means a person who establishes a monastery, or who founds a sect. In ancient times, Zen monasteries were usually located on mountains, and the name of the mountain was generally applied to the monastery, and also the first abbot of this monastery. Besides, the term 'mountain founder' (kaisan) is also used for the founder of a Buddhist school.

**Khai Sơn Đường:** Tổ Sư Đường—Điện thờ các vị Tổ sư—The patriarchs' hall—Patriarchal altar.

**Khai Sơn Kỳ:** Ngày giỗ của vị sáng lập một tự viện hay tông phái—Death anniversary of a founder of a monastery.

**Khai Tam Hiển Nhất:** Theo Kinh Pháp Hoa, tông Thiên Thai “Khai Tam Hiển Nhất” bằng cách chỉ rõ “tam thừa” là phương tiện của “nhất thừa.” Chỉ rõ Nhất Thừa là giáo cao nhất để cứu độ chúng sanh—According to the Lotus Sutra, the T'ien-T'ai sect utilizes this method to explain the three vehicles, and reveal the reality of the one method of salvation, as found in the Lotus sutra.

**Khai Tâm:** Khai mở hay phát triển tâm trí—To open the heart (mind); to develop the mind; to initiate into truth.

**Khai Tâm Nhãn:** To open the dharma-eye—Open the mind's eye—Mở mắt pháp, hay làm cho tỏ ngộ đạo lý nhà Phật. Mở mắt tâm, để biết rõ bản tánh và do đó biết rõ bản tánh của cuộc sinh tồn. Đây là một cách khác để diễn tả về kinh nghiệm giác ngộ hay sự tự nhận ra tự tánh, từ đó thấy biết tất cả tự tánh của vạn hữu—Opening the Mind's eye and awakening to one's True-nature

and hence of the nature of all existence. This is another way of speaking of the experience of enlightenment or self-realization. Awakening to one's true nature and hence of the nature of all existence.

**Khai Thất:** Vị thầy mở cửa thất cho phép đại chúng vào tham vấn. Trong khoảng thời gian này, đệ tử có thể vào buồng thầy để hỏi đạo hay được sự chỉ dẫn thêm—The master opens the door to allow disciples to enter to ask questions. During this period of time, disciples may enter the master's study for examination or further instructions.

**Khai Thị:** 1) Khai thị cho ai: To enlighten someone; 2) Được ai khai thị: To be enlightened by someone.

**Khai Thị Ân:** Grace of revelation—Ân khai thị—Ân soi rạng Chân lý cho nhân loại, một trong mười ân của Phật—Grace of revelation of himself in human and glorified form, one of ten kinds of the Buddha's grace—See Thập Phật Ân.

**Khai Thị Lực:** Power of revelation—Chư Bồ Tát có khả năng khai thị nhờ vào trí huệ vô biên—Bodhisattvas have the power of revelation, because their knowledge and wisdom is boundless—See Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát (I)(B).

**Khai Thị Ngộ Nhập:** Bốn lý do Phật thị hiện nơi cõi Ta Bà (Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, Đức Phật đã dạy: “Này ông Xá Lợi Phất, thế nào gọi là chư Phật Thế Tôn vì đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời. Chư Phật Thế Tôn muốn chúng sanh giác ngộ tri kiến Phật, khiến họ được thanh tịnh, nên đã xuất hiện ở đời. Vì muốn chúng sanh thâm nhập vào tri kiến Phật, nên xuất hiện ở đời. Này ông Xá Lợi Phất, đó là do chư Phật Thế Tôn có đại nhân duyên nên xuất hiện ở đời.”)—The four reasons for a Buddha's appearing in the world:

1) Khai—Introduction: Khai mở tri kiến hay chân lý Phật, hay là mở ra sự thấy biết của chư Phật cho chúng sanh y theo đó mà học hiểu, hầu phân biệt rõ ràng được đâu đúng hay sai—To disclose, or to open up treasury of truth, or to introduce and open the Buddhas' views and knowledge to sentient beings; so they can follow, learn, understand

the truths, and clearly distinguish right from wrong.

2) Thị—Guidance: Chỉ bảo tri kiến Phật, giúp cho chúng sanh tu tập theo những thấy biết chân chánh của chư Phật nhằm giúp họ y theo đó mà học hiểu, hầu rõ được nẻo đúng đường sai, đâu phải, đâu trái để dứt bỏ những sai lầm cố hữu—To display or to indicate the meanings of Buddhas' teachings, or to teach sentient beings to learn and practice the views and knowledge introduced by Buddhas, to help them know clearly the proper path from the improper path, right from wrong, in order to eliminate the various false views and knowledge.

3) Ngộ—Awaken: Giác ngộ tri kiến Phật, tức là giác ngộ Phật pháp, xa lánh tà pháp, để dứt lìa những khổ đau sanh tử nơi tam đồ ác đạo như các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, vân vân, để được sanh về các nẻo an vui của cảnh trời người—Awaken means to realize or to cause men to apprehend it, or to be awakened to the Buddha Dharmas, avoid false doctrines in order to escape from sufferings of births and deaths in the three evil paths of hell, hungry ghost, and animal, and be able to be reborn in the more peaceful and happier realms of heaven and human.

4) Nhập—Penetration: Thâm nhập vào tri kiến Phật, hay thâm nhập vào trong quả vị giải thoát của Thánh nhơn, hay là đắc đạo, vượt thoát ra ngoài vòng luân hồi sanh tử—To enter, or to lead them into it, or to penetrate deeply into the enlightenment fruit of the saintly beings, being able to transcend and to find liberation from the cycle of rebirths.

**Khai Thị Vô Thượng Pháp:** Khai thị pháp vô thượng—Reveal the unexcelled teaching.

**Khai Thiên Lập Địa:** The beginning period of the formation of the world.

**Khai Thiện Đạo Khiêm Thiền Sư:** Doken (jap)—Zen master Tao-ch'ien—Tên của một Thiền sư đời nhà Tống, một trong những đệ tử của Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo vào đời nhà Tống (960-1279)—Zen master Tao-Ch'ien, one of disciples of the great master Ta-hui during the Sung dynasty.

- Sau khi học thiền nhiều năm nhưng không nhập lý, nên sau đó Sư được phái đi hành cước ở phương xa, Sư tỏ vẻ thất vọng. Một cuộc viễn du kéo dài đến sáu tháng trời chắc chắn rằng sẽ là mối chướng đạo hơn là trợ duyên cho ông. Một ông bạn đồng hành tên là Tông Nguyên thương hại ông nên nói: “Tôi sẽ theo ông trên đường hành cước, sẽ làm những gì có thể làm được để giúp ông. Không có lý do nào khiến ông phải bỏ dở việc tham thiền, cả đến lý do xê dịch.” Thế rồi cả hai cùng lên đường—He spent so many years to study Zen without success with his master. He was disappointed when he was sent on an errand to a distant city. A trip requiring half a year to finish would be a hindrance rather than a help to his cultivation. Tsung-Yuan, one of his fellow-monks, took pity on him and said: “I will accompany you on this trip and do all that I can for you. There is no reason why you cannot go on with your meditation even while travelling.” They stayed together.
- Một đêm kia, Đạo Khiêm tuyệt vọng nài nỉ người bạn giúp ông vén màn bí mật của vũ trụ và nhân sinh. Người bạn đáp: “Tôi sẵn sàng giúp ông bất cứ thứ gì, nhưng có năm điều tôi không thể giúp ông. Những điều ấy tự ông phải đảm đương lấy.” Đạo Khiêm xin cho biết là những điều gì. Ông bạn đáp: “Chẳng hạn như khi ông mặc áo hay ăn cơm, tôi có thể mang áo hay thức ăn thức uống đến cho ông, nhưng tôi không thể mặc hay ăn dùm ông được, vì tôi ăn tôi uống không làm no bao tử ông được. Ông phải tự mình mặc hay ăn lấy. Khi ông đại tiểu tiện, thì ông phải tự mình đại tiểu tiện lấy, chứ tôi không thể đại tiểu tiện thay ông được. Rốt hết chính là ông, không thể ai khác, phải mang cái thân chết nầy của ông suốt khoảng đường trường nầy.” Lời nhận xét phút chốc mở tâm người cầu đạo; Đạo Khiêm mừng quá với điều khám phá đến không còn biết nói gì để tỏ niềm vui. Bấy giờ Tông Nguyên mới nói rằng công quả ông đã tròn, từ nay sự đi chung không còn ý nghĩa nữa. Thế rồi hai người chia tay nhau. Đạo Khiêm tiếp tục cuộc hành trình một mình. Sáu tháng sau, Đạo Khiêm trở về chùa cũ. Sư Phụ là Đại Huệ Tông Cảo xuống núi tình cờ gặp ông đang lên chùa, bèn cười nói: “Bây giờ thì đệ tử đã biết như thế nào rồi chứ?”—One evening, Tao-Ch'ien despairingly implored his friend to assist him in the solution of the mystery of life. Tsung-Yuan said: “I am willing to help you in every way, but there are five things in which I cannot be of any help to you. These you must look after yourself.” Tao-Ch'ien expressed the desire to know what they were. Tsung-Yuan said: “For instance, when you are hungry or thirsty, I can bring drinks and foods to you, but I cannot eat for you, for my eating of food or drinking does not fill your stomach. You must drink and eat yourself. Neither can I move my bowels for you. When you want to respond to the calls of nature, you must take care of them yourself, for I cannot be of any use to you. And then it will be nobody else but yourself that will carry this corpse of yours along this highway.” This remark at once opened the mind of the truth-seeking monk, who, transported with his discovery, did not know how to express his joy. Tsung-Yuan now told Tao-Ch'ien that his work was done and that his further companionship would have no meaning after this. So they parted company and Tao-Ch'ien was left alone to continue the trip. After the half year, Tao-Ch'ien came back to his own monastery. Ta-Hui-Zong-Kao, his master, happened to meet him on his way down the mountain, and made the following remark: “This time you know it all.”—For more information, please see Đại Huệ Tông Cảo.
- Thế ra cái giác ngộ trong Thiền nó thường tục biết chừng nào! Dầu gì đi nữa, chúng ta cũng không thể nói rằng người bạn đã không làm gì hết cho sự đạt ngộ của Đạo Khiêm. Nhưng làm sao người bạn đồng hành ấy có thể mở mắt cho Đạo Khiêm bằng một hành động tầm thường như vậy? Lời nói của người bạn ấy phải có ẩn ý gì khiến vừa nói là ăn khớp ngay với nhíp tâm của Đạo Khiêm? Đạo Khiêm đã dọn tâm sẵn như thế nào để đón lấy cái ấn tay cuối cùng của người bạn ấy? Toàn thể diễn trình của tâm thức từ lúc hành giả mới thọ giáo cho đến hồi cứu cánh ngộ đạo ắt hẳn phải trải qua vô số thăng trầm vấp vấp. Nhưng



rất đúng như vậy, rốt hết chính là Đạo Khiêm, chứ không thể ai khác, phải mang cái thân chết này của ông suốt khoảng đường trường này. Thật tình mà nói, cuộc đối thoại xảy ra giữa người bạn đồng hành và Đạo Khiêm cho thấy pháp Thiền chỉ có ý nghĩa khi cây trục của nội tâm xoay sang một thế giới khác, sâu rộng hơn. Vì một khi thế giới thâm diệu ấy mở ra là cuộc sống hằng ngày của hành giả, cả đến những tình tiết tầm thường nhất, vẫn được nhuần Thiền vị. Thật vậy, một mặt giác ngộ là cái gì tầm thường, vô nghĩa lý nhất đời; nhưng mặt khác, nhất là khi chúng ta chưa hiểu, nó kỳ bí không gì hơn. Và nói cho cùng, ngay cả cuộc sống thường ngày của chúng ta, há chẳng phải đầy những kỳ quan, bí mật và huyền bí, ngoài tầm hiểu biết của trí óc con người hay sao?—This is enough to show what a commonplace thing enlightenment is! At any rate, we could not say that the monk had nothing to do with Tao-ch'ien's realization. But, how did the monk make Tao-ch'ien's eye open by such a prosaic words? Did the words have any hidden meaning, however, which happened to coincide with the mental tone of Tao-ch'ien? How was Tao-ch'ien so mentally prepared for the final stroke of the monk, whose service was just pressing the button, as it were? Zen practitioners should always remember that the whole history of the mental development leading up to an enlightenment; that is from the first moment when the disciple came to the master until the last moment of realization, with all the intermittent psychological vicissitudes which he had to go through. But it is very true that eventually it will be nobody else but Tao-ch'ien himself that will carry this corpse of his along this highway. Truly speaking, the conversation between the monk and Tao-ch'ien just shows that the whole Zen discipline gains meaning when there takes place this turning of the mental hinge to a wider and deeper world. For when this wide and deeper world opens, Zen practitioners' everyday life, even the most trivial thing of it, grow loaded with the truths of Zen. On the one hand, therefore, enlightenment is a most prosaic and

matter-of-fact thing, but on the other hand, when it is not understood it is something of a mystery. But after all, is not life itself filled with wonders, mysteries, and unfathomabilities, far beyond our discursive understanding?

**Khai Thông Mạch:** To release blockages in the energy system.

**Khai Thông Tâm Trí:** To develop the mind—To clear or remove ignorance in one's mind.

**Khai Tỉnh:** Phá tan sự yên lặng vào buổi sáng—Nhà chùa thường đánh mõ gõ vào buổi sáng để đánh thức mọi người (a. Tiểu Khai Tỉnh: cuối canh năm gõ mõ b. Đại Khai Tỉnh: đến cuối canh năm gõ mõ khắp các nơi cho mọi người trong chùa đều dậy)—To break the silence, i.e. rouse from sleep.

**Khai Tịnh:** Kaijo (jap)—To break the silence.

**Khai Tố:** Ngã mặn, được cho phép trong trường hợp bệnh hoạn (trong trường hợp trên, người bệnh được phép dùng gia vị và thịt, hoặc rượu để chữa bệnh)—To abandon vegetarianism, as is permitted in case of sickness.

**Khai Tổ:** Vị sơ tổ sáng lập ra một tông phái—The founder of a sect, or clan.

**Khai Trai:** Chư Tăng Ni ăn sáng (Luật Tỳ Ni nói lúc rạng sáng hay minh tướng (lúc mặt trời soi bóng vào cây Diêm Phù) thì khai trai—To break the fast, breakfast.

**Khai Viễn Đại Thừa Trợ Đạo:** To expound aids to the Path of the Great vehicle.

**Khái Cổ Lục:** Ngữ lục của Thiền sư Trạng Nhiên Viên Trưng (1581-1626)—Zen master Chan-Jan Yuan-cheng's Records of Teachings.

**Khái Niệm:** Notion—Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng khái niệm và ý tưởng của chúng ta rất là hữu ích, nhưng chúng ta phải thấy rằng chúng chỉ là hình mẫu, giống như quả địa cầu là hình mẫu của trái đất, chứ nó không phải là trái đất. Nếu chúng ta có suy nghĩ nghĩ cứng nhất rằng quả địa cầu là trái đất, nếu chúng ta chứa đầy những khái niệm, ý tưởng và kiến thức, và nghĩ rằng chúng tạo nên thực tại thì hết lần này đến lần khác là chúng ta sẽ bị ngõ ngàng khi mọi thứ không đi theo cách mà chúng ta nghĩ rằng chúng nên đi. Khi giải thoát bản thân khỏi những khái niệm và ý tưởng cố định ấy, chúng ta sẽ không còn buộc mình sẽ hành động như cách mà chúng ta nghĩ, và

đó chính là giải thoát đích thực—Zen practitioners should always remember that our concepts and ideas are very useful, but we have to see that they are just models, in the way that the globe is a model of the Earth. It is not the Earth. If we have a fixed thinking that the globe is the Earth, if we're full of concepts and ideas and knowledge we think constitute reality, we'll be shocked time after time when things won't go as we know they should. When we are free ourselves of those fixed concepts and ideas, when we no longer know how we're going to act, therein lies true freedom.

**Khái Niệm Bồ Đề Tâm:** Notion of Bodhicitta—  
Khái niệm Bồ Đề tâm là một trong những tiêu chí quan trọng phân biệt Đại Thừa và Tiểu Thừa—  
One of the most important marks which labels the Mahayana as distinct from the Hinayana.

**Khái Niệm Lầm Lẫn:** Erroneous notion.

**Khái Niệm Nhị Nguyên:** Dualistic conception.

**Khái Niệm Về Không Chấp Trước Trong Nhà Thiền:** The concept of non-attachment in Zen Buddhism:

"Nhạn quá trường không,  
Ảnh trầm hàn thủy.  
Nhạn vô di tích chi ý,  
Thủy vô lưu ảnh chi tâm."

(Nhạn bay qua hồ,  
Hồ soi bóng nhạn,  
Nhạn không lưu bóng mình,  
Hồ cũng chẳng buồn giữ ảnh nhạn).

"Swallows fly in the sky,  
The water reflects their images,  
The swallows leave no traces,  
Nor does the water retain their images."

**Khái Niệm Về Nghiệp:** The notion of karma.

**Khái Niệm Về Tánh Không Trong Kinh Điển**

**Đại Thừa:** Concept of Sunyata in Mahayana Canon—According to the Mahayana tradition, Sunyata has the following characteristics—Theo truyền thống Đại Thừa, tánh không có những ý nghĩa sau đây:

1) Trong các kinh điển Đại Thừa, Tánh Không siêu việt thế giới này như một 'tập hợp lớn' của vô số các pháp. Tất cả các pháp tồn tại, hợp tác và ảnh hưởng lẫn nhau để tạo ra vô số hiện tượng. Đây gọi là nguyên nhân. Nguyên nhân dưới những điều kiện khác nhau tạo nên những hiệu quả khác nhau, có thể dẫn đến kết

quả tốt, xấu, hoặc không tốt không xấu. Đây là nguyên lý chung, nguyên nhân của tồn tại hoặc hình thức của tồn tại như vậy. Nói cách khác, bởi vì tánh không, tất cả các pháp có thể tồn tại, không có tánh không, không có thứ gì có thể tồn tại. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, "Không không khác với sắc." Vì vậy, tánh không như bản chất thật của thực tại kinh nghiệm: In Mahayana sutras, it is said that, the world or universe is 'a great set' of myriad of things. All things co-exist, cooperate and interact upon one another to create innumerable phenomena. This is called the cause. The cause under different conditions produces the different effects, which lead to either good or bad or neutral retributions. It is the very universal principle, the reason of existence or the norm of existence as such. In other words, because of Sunyata, all things can exist; without Sunyata, nothing could possibly exist. The Hrdaya teaches, "The Sunya does not differ from rupa." Sunyata is, therefore, as the true nature of empirical reality.

2) Tánh không như nguyên lý Duyên Khởi, bởi vì pháp không có bản chất của chính nó, nó do nhân duyên tạo nên, do thế mà Tâm Kinh đã dạy: "Mắt là vô ngã và vô ngã sở, sắc là vô ngã và vô ngã sở, nhãn thức là vô ngã, vân vân...": Sunyata as the Principle of Pratityasamutyada, because a thing must have no nature of its own, it is produced by causes or depends on anything else, so it is Sunyata as the Hrdaya Text expresses "Eyes is void of self and anything belonging to self, form is void..., visual consciousness is void..."

3) Tánh Không nghĩa là Trung Đạo. Như chúng ta biết, các pháp dường như thật, tạm gọi là thật, chứ không phải thật. Nhưng Tánh Không trong ý nghĩa này có thể bị hiểu sai như là không có gì, ngoan không, hay hư vô. Thế nên, chúng ta nên phân biệt giữa sanh và bất sanh, hiện hữu và không hiện hữu, thường và vô thường, Ta Bà và Niết Bàn, vân vân. Tất cả những điều này đều được xem như là cực đoan. Vì vậy, Trung Đạo được dùng để đánh tan tư duy nhị biên và biểu thị điều gì đó tức khắc nhưng siêu việt hai bên như sanh và

không sanh, thuộc tính và thực thể, nguyên nhân và kết quả, vân vân. Từ Tánh Không nghĩa là phủ định cả hai thứ chủ nghĩa: hư vô và hiện thực, cũng như những mô tả của chúng về thế giới này bị loại bỏ: Sunyata means Middle Way. As we know, common things, which appear to be real, are not really real. But Sunyata in this sense may be misinterpreted as non-being, existence and non-existence, permanence and impermanence, Samsara and Nirvana. All these should be regarded as extremes. Hence, the term ‘middle way’ is employed to revoke dualistic thinking and refers to something intermediary but it has transcended any dichotomy into ‘being’ and ‘non-being’, ‘attribute’ and ‘substance’ or ‘cause’ and ‘effect’. The term Sunyata means that both naive realism and nihilism are unintelligible and their descriptions of the world should be discarded.

- 4) Tánh Không như Niết Bàn, nhưng không phải tìm cầu một Niết Bàn kiểu như trong kinh điển Pali, mà là vượt qua Niết Bàn như đồng với Như Lai, hoặc Pháp Tánh, nghĩa là các pháp trong thế giới này về cơ bản là bản chất giống nhau, không có danh hiệu hoặc bất cứ thực thể nào. Các nhà Đại Thừa tuyên bố mạnh mẽ rằng không có sự khác biệt nhỏ nhoi nào giữa Niết Bàn và Ta Bà. Một khi các chấp thủ các pháp đối đãi hoàn toàn biến mất thì đó là trạng thái Niết Bàn của chân không: Sunyata as Nirvana and come beyond Nirvana which is truly equated with Tathagata or Dharmata implicating that all things of this world are essentially of the same nature, void of any name or substratum. Mahayanists declared the forcible statement that there is not the slightest difference between Nirvana and Samsara because when the complete disappearance of all things is really, there is Nirvana.
- 5) Tánh Không nghĩa là vượt qua các phủ định và không thể mô tả được, thuyết nhất nguyên hay nhị nguyên và các pháp thế giới là không thể có. Chính sự phủ định của khái niệm hóa này đã trình bày một sự phủ nhận nhị biên và không nhị biên. Đó là thực thể siêu việt, vượt

qua tồn tại, không tồn tại, không tồn tại và không không tồn tại. Nó vượt khỏi bốn loại phạm trù biện luận về “không khẳng định, không phủ định, không khẳng định mà cũng không phủ nhận, không không khẳng định mà cũng không phủ định.” Đến giai đoạn này vị ấy vượt khỏi các chấp thủ từ thô thiển đến vi tế. Ngay cả nếu ở đó có trạng thái gì cao hơn Niết Bàn, hay đệ nhất nghĩa không, thắng nghĩa không, thì cũng là giấc mơ hay vọng tưởng mà thôi. Do đó, Tánh Không nghĩa là hoàn toàn không chấp thủ: Sunyata means beyond all Negation Indescribable which implies that monastic as well as dualistic and pluralistic views of the world are untenable. It is the negation of conceptualization, stated as a denial of both duality and non-duality. It is Reality which ultimately transcends existence, non-existence, both and neither. It is beyond the Four categories of Intellect “neither affirmation nor negation, nor both, nor neither.” At this stage, one is supposed to be free from all attachments from the rule to the subtle in mind. If there were something more superior even than Nirvana, it is like a dream and a magical delusion. If this occurs, Sunyata means total non-attachment.

#### **Khái Niệm Về Tánh Không theo Phật Giáo**

**Nguyên Thủy:** Concept of Sunyata (Sunyata) in the Theravada Buddhism—Sự khác biệt của tánh không trong Đại Thừa và Nguyên Thủy là do sự khác biệt khi tiếp cận với những sự kiện của bản chất. Sự kiện này sẽ rõ hơn khi chúng ta quan sát lại khái niệm về ‘không’ của Phật giáo Nguyên Thủy sẽ thấy hầu như trong mỗi ý nghĩa đều liên quan đến ý nghĩa đạo đức—The difference between the Sunyata of Mahayana and the Sunyata of Theravada is not fundamental. All the differences are due only to a difference in approach to the facts of nature. This fact emerges when we go further in considering the Sunyata of the Theravada. The Sunyata of things has been considered in the Theravada books from a variety of standpoints, with the ethical interest foremost in every case.

- 1) Không là toàn vũ trụ đều không: Sunyata without divisions comprehends the whole universe.

- 2) Không là hai khi nó biểu thị không thực thể và không chắc chắn: Sunnata is twofold when it refers to substance and substantial.
- 3) Không là bốn khi nó biểu thị: không thấy thực thể trong tự ngã, không quy thực thể cho ngã khác, không có sự chuyển thực thể từ tự ngã đến cái ngã khác, và không có sự chuyển thực thể từ cái ngã khác đến tự ngã: Sunnata is fourfold when it refers to the following modes: not seeing substance in oneself, not attributing substance to another (person or thing), not transferring one's self to another, not bringing in another's self into oneself.
- 4) Không là sáu khi ứng dụng cho sáu căn, sáu trần, sáu thức, từ đó nó có sáu đặc tánh là không ngã, không tự ngã, không thường, không vĩnh cửu, không bất diệt, và không tiến hóa: Sunnata is sixfold when it is applied to each of the sense organs, the six kinds of objects corresponding to them and the six kinds of consciousness arising from them, from the point of view of the following six characteristics: substance, substantial, permanent, stable, eternal and non-evolutionary.
- 5) Không là tám khi nó biểu thị không sanh, không vĩnh cửu, không an lạc, không thường hằng, không vững, không lâu dài, và không tiến hóa: Sunnata is eightfold when it is considered from the point of view of the following: non-essential, essentially unstable, essentially unhappy or disharmonious, essentially non-substantial, non-permanent, non-stable, non-eternal, evolutionary or fluxional.
- 6) Không là mười khi nó biểu thị trống rỗng, trống không, vắng, vô ngã, vô thần, không tự do, không thỏa ước vọng, và không tịnh tịch: Sunnata is tenfold from the point of view of the following modes: devoid, empty, void, non-substantial, godless, unfree, disappointing, powerless, non-self, separated.
- 7) Không là mười hai khi nó biểu thị: không chúng sanh, không súc sanh, không người, không thiếu niên, không phụ nữ, không đàn ông, không ngã, không tự ngã, không ngã mạn, không của tôi, không của người, và không bất cứ của ai: Sunnata is twelfefold
- from the point of view of these other modes thus taking rupa as an instance one can regard it as being: no animal, no human, no youth, no woman, no man, no substance, nothing substantial, not myself, not mine, not another's, not anybody's.
- 8) Không có 40 mẫu: vô thường, khổ, bệnh, bị ung nhọt, tai ương, đau đớn, ốm đau, không tối cao, hoại diệt, lo lắng, áp bức, sợ hãi, phiền nhiễu, run rẩy, suy nhược, không chắc, không tự vệ, không nơi trú ẩn, không có sự giúp đỡ, không nơi nương náo, trống rỗng, vắng lặng, không, vô ngã, buồn, bất lợi, thay đổi, không bản chất, đau đớn, hành hạ, đoạn diệt, truy lạc, tội tệ, nản lòng, hưởng đến sanh, hưởng đến hoại, hưởng đến bệnh, hưởng đến chết, hưởng đến sâu, bi, khổ, ưu, não, nhân, buông bỏ: Sunnata is forty-twofold when considered from the point of view of these modes: impermanent, inconsistent, disease, abscessed, evil, painful, ailing, alien, decaying, distressing, oppressing, fearful, harassing, unsteady, breaking, unstable, unprotected, unsheltered, helpless, refugeless, empty, devoid, void, substanceless, unpleasant, disadvantageous, changing, essenceless, originating, pain, torturing, annihilating, depraved, compounded, frustrating, tending to birth, tending to decay, tending to disease, tending to death, tending to grief, sorrow and lamentation, originating, cesant, dissolving.
- Khái Niệm Về Vô Sanh:** Anutpattikadharma (skt)—Conception of no-birth—Theo Kinh Lăng Già, có tám cách mà quan niệm vô sinh được thiết lập. Khi tám ý niệm về vô sinh này được thể chứng thì người ta đạt tới cái nhận biết về sự vô sanh của vạn hữu—According to Lankavatara Sutra, there are eight ways in which the conception of no-birth is established. When this eightfold notion of no-birth is realized, one attains the recognition of the birthlessness of all things—See Bát Bất Sinh Pháp.
- Khái Thuyết:** To preach summarily.
- Khải:**
- 1) Bắt đầu: To begin—To open.
- 2) Khải giáp: Áo giáp—Armour.

**Khải Bạch:** 1) Cáo bạch sự việc lên chư Phật và chư Bồ Tát: To inform or make clear, especially to inform the Buddhas—See Biểu Bạch; 2) Trước Phật bày tỏ nguyện vọng mục đích xin với Tam bảo chứng giám, hay cáo bạch sự việc lên chư Phật và chư Bồ Tát: To show one's vows or resolutions in front of a Buddha's image; or to inform, to make clear, especially to inform the Buddhas and Bodhisattvas.

**Khải Đạo:** To open the way.

**Khải Đạo Viên:** Counselor.

**Khải Hành:** To set out—To start.

**Khải Kiến Kỳ Vũ Sở:** Sở văn trong pháp hội cầu mưa—Petition in an assembly of praying for rain.

**Khải Ngộ:** Khai tâm và dạy dỗ ai thực hiện được đạo pháp—To open someone's mind and then educate that person on how to achieve the Way.

**Khải Phát:** Giáo dục—To educate—To teach.

**Khải Sương Đài:** Ngự Sử Đài—Thiết lập đàn tràng truyền thụ giới pháp—To establish the altar of the law (the altar at which the commandments are received by the novices).

**Khải Thỉnh:** Adhyesana (skt)—Khởi thỉnh giáo huấn Phật pháp—Respectfully inviting monks and nuns to come to preach the Buddha-dharma.

**Khải Tường:** Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thôn Tân Lộc, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, Nam Việt Nam—Name of an ancient temple located in Tân Lộc hamlet, Bình Dương district, Gia Định province, South Vietnam.

**Kham:** Chịu đựng: To bear (to sustain)—Đủ: To be adequate to—Nhà mộ: A shrine—Quan tài cho vị Tăng: A coffin for a monk.

**Kham Khổ:** To live in narrow circumstances—Austere.

**Kham Năng:** Ability to bear, or to undertake.

**Kham Nhẫn:** Saha (skt)—Nhẫn nhục chịu đựng khổ nạn—To bear—Patiently endure.

**Kham Nhẫn Địa:** Endurance world—Stage of patience—Stage of right assurance—Nhẫn Nhục Địa (địa vị nhẫn nhục) hay giai đoạn kham nhẫn, sơ địa trong thập địa Bồ Tát (ở giai đoạn này Bồ Tát trên thì thọ trì Phật Pháp, dưới thì cứu độ chúng sanh. Đối với sanh tử và Niết Bàn đều tự tại. Theo Thường Đức thì gọi là Bất Động Địa, theo Lạc Đức thì gọi là Kham Nhẫn Địa, theo Ngã Đức thì gọi là Vô Úy Địa, theo Tịnh Đức thông ba Đức trên để bước lên Hàng Địa). Thời kỳ nhẫn

nhục, ý nói các bậc đã chứng ngộ chân lý, bậc thứ sáu trong bảy bậc hiền, hay vị thứ ba trong tứ thiện căn—The stage of endurance, the first of the ten Bodhisattva stages. The method or stage of patience, the sixth of the seven stages of the Hinayana in the attainment of Arahanship or sainthood, or the third of the four roots of goodness—See Thập Địa.

**Kham Nhẫn Và Điều Hòa:** Endurance and moderation—Kham nhẫn và điều hòa là hai điều căn bản trong sự tu tập của chúng ta. Bắt đầu việc thực hành, muốn huấn luyện tâm chúng ta phải tự kiềm chế chính mình. Người tu Phật phải tiết chế thức ăn, y phục, chỗ ở, vân vân, chỉ giữ những nhu cầu căn bản để cắt đứt tham ái. Người tu Phật phải luôn duy trì chánh niệm trong mọi tư thế, mọi hoạt động sẽ làm cho tâm an tịnh và trong sáng. Nhưng sự an tịnh này không phải là mục tiêu cuối cùng của hành giả. Vắng lặng và an tịnh chỉ giúp cho tâm an nghỉ tạm thời, cũng như ăn uống chỉ tạm thời giải quyết cơn đói, chứ đời sống chúng ta không phải chỉ có chuyện ăn với uống. Chúng ta phải dùng tâm tỉnh lặng của mình để nhìn sự vật dưới một ánh sáng mới, ánh sáng của trí tuệ. Khi tâm đã vững chắc trong trí tuệ, chúng ta không còn bị dính mắc vào những tiêu chuẩn tốt xấu của thế tục, và không còn bị chi phối bởi những điều kiện bên ngoài nữa. Với trí tuệ thì chất thừa thải như phân sẽ trở thành chất phân bón, tất cả kinh nghiệm của chúng ta trở thành nguồn trí tuệ sáng suốt. Bình thường, chúng ta muốn được người khen ngợi và ghét khi bị chỉ trích, nhưng khi nhìn với một cái tâm sáng suốt, chúng ta sẽ thấy khen tặng và chỉ trích đều trống rỗng như nhau. Vậy chúng ta hãy để mọi sự trôi qua một cách tự nhiên để tìm thấy sự an bình tĩnh lặng trong tâm. Suốt thời gian hành thiền chúng ta phải tỉnh giác, chánh niệm vào hơi thở. Nếu chúng ta có cảm giác khó chịu ở ngực, hãy để ra vài phút thở thật sâu. Nếu bị phóng tâm chỉ cần theo dõi hơi thở và để cho tâm muốn đi đâu thì đi, nó sẽ không đi đâu hết. Chúng ta có thể thay đổi tư thế sau một thời gian tọa thiền, nhưng đừng để sự bất an hay khó chịu chi phối tâm mình. Nhiều lúc sự kiên trì chịu đựng đem lại kết quả tốt. Chẳng hạn như khi cảm thấy nóng, chân đau, không thể định tâm được, hãy quán vạn hữu và chính thân này dưới ánh sáng vô thường, khổ và vô ngã, hãy ngồi yên đừng nhúc

nhích. Cảm giác đau đớn sẽ lên đến tột điểm, sau đó là sự tĩnh lặng và mát mẻ. Đừng bận tâm vào chuyện giải thoát. Khi trồng cây, chúng ta chỉ cần trồng cây xuống, tưới nước, bón phân. Nếu mọi chuyện được thực hiện đầy đủ thì đương nhiên cây sẽ lớn lên tự nhiên. Bao lâu cây sẽ lớn, điều đó vượt khỏi tầm kiểm soát của chúng ta. Lúc đầu thì kham nhẫn và kiên trì là hai yếu tố cần thiết, nhưng sau đó niềm tin và quyết tâm sẽ khởi sinh. Lúc bấy giờ chúng ta sẽ thấy giá trị của việc thực hành. Chúng ta sẽ không còn thích quần tụ với bạn bè nữa, mà chỉ thích ở nơi vắng vẻ yên tĩnh một mình để thiền tập. Hãy tỉnh giác trong mọi việc mà chúng ta đang làm, thì tự nhiên bình an và tĩnh lặng sẽ theo sau—Endurance and moderation are the foundation, the beginning of our practice. To start we simply follow the practice and schedule set up by ourself or in a retreat or monastery. Those who practice Buddhist teachings should limit themselves in regard to food, robes, and living quarters, to bring them down to bare essentials, to cut away infatuation. These practices are the basis for concentration. Constant mindfulness in all postures and activities will make the mind calm and clear. But this calm is not the end point of practice. Tranquil states give the mind a temporary rest, as eating will temporarily remove hunger, but that is not all there is to life. We must use the calm mind to see things in a new light, the light of wisdom. When the mind becomes firm in this wisdom, we will not adhere to worldly standards of good and bad and will not be swayed by external conditions. With wisdom, dung can be used for fertilizer, all our experiences become sources of insight. Normally, we want praise and dislike criticism, but, seen with a clear mind, we see them as equally empty. Thus, we can let go of all these things and find peace. During the period of meditation, we should be mindful on our breathing. If we have uncomfortable feelings in the chest, just take some deep breaths. If the mind wanders, just hold our breath and let the mind go where it will, it will not go anywhere. You can change postures after an appropriate time, but do not let restlessness or feelings of discomfort bother us. Sometimes it is good just to sit on them. We feel hot, legs are painful, we are unable to concentrate, just

contemplate all things in the light of impermanence, unsatisfactoriness and no-self, and just continue to sit still. The feelings will get more and more intense and then hit a breaking point, after which we will be calm and cool. Do not worry about enlightenment. When growing a tree, we plant it, fertilize it, keep the bugs away and if these things are done properly, the tree will naturally grow. How quickly it grows, however, is something beyond our control. At first, endurance and persistence are necessary, but after a time, faith and certainty arise. Then we see the value of practice and want to do it, at the same time, we want to avoid socializing and be by ourselves in quiet places for practicing meditation. Being aware of whatever we do, peace and calmness will follow naturally.

**Kham Nhẫn Hành:** Khama-patipada (p)—Patient progress.

**Kham Nhẫn Thế Giới:** Tên của thế giới Ta Bà. Chúng sanh ở thế giới này phải nhẫn nhục chịu đựng mọi thứ xấu xa ô trược—The saha world of endurance of suffering; any world of transmigration.

**Kham Tháp:** Tháp một trong chùa—A pagoda with shrines.

**Khám:** Khám Nghiệm—To investigate—To examine—See Khám Biện.

**Khám Biện:** Kanben (jap)—K'an-pien—Thầy thử trình độ lãnh hội của học trò; ngược lại học trò cũng có thể làm y như vậy để xem mức độ chứng nghiệm của thầy—A master examines and define disciples' levels of comprehension; on the contrary, disciples can do the same thing with their master to see the master's level of realization.

**Khám Nghiệm:** To investigate and examine.

**Khám Phá:** Sự nhìn thấu suốt—Revelation (n).

**Khám Quá:** Dùng cách xem xét, thử nghiệm, khiến cho chân tướng hiện rõ—Methods used to test so that reality will be clearly revealed.

**Khan:** Xan—Rare—Scarce.

**Khan Cấu:** Sự ước nhiễm của tham lam bỗn xển—Impurity of meanness.

**Khan Lận Thẳng Pháp:** Mean or selfish in regard to the supreme law—Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo Mật tông—Being mean or selfish in regard to

the supreme law, one of the four grave prohibitions or sins in Esoteric Buddhism.

**Khan Pháp:** Lòng khan tham không muốn chia sẻ chân lý đạo pháp cho người khác—Mean and grudging of the Truth to others, unwillingness to part with it.

**Khan Tâm:** Tâm khan tiếc hèn mọn—A grudging, 2 mean heart.

**Khan Tham:** Lòng đã nuôi tiếc vật chất nên không bố thí, mà bụng lại còn ham muốn của người—Grudging and greed.

**Khán:** 1) Thăm hỏi: To visit; 2) Xem xét: To see, to look, to watch over; 3) See Tham Thoại Đầu.

**Khán Bệnh:** Nuôi bệnh—To nurse the sick or to attend a patient medically.

**Khán Cước Hạ:** Hãy nhìn dưới chân!—Let's look down at the ground!

**Khán Đãi:** Coi sóc: To look after—Lo liệu: To make arrangements.

**Khán Hảo Tinh Thái:** Chú ý—Attention—To pay attention to.

**Khán Khán:** Ngay tức thì: Immediately— Sắp sửa: To be about to—Xem nào: Let's take a look.

**Khán Kinh Đường:** Kankin-Do (jap)—Phòng Đọc Kinh—Sutra Reading Hall.

**Khán Lương:** Vị Tăng phụ trách về lương thực thực phẩm cho tự viện—A monk who is responsible for foods and foodstuffs for a monastery.

**Khán Ngưu:** Kangyu (jap)—Watching over a buffalo. In Zen, the term means to train oneself—See Thập Mục Ngưu Đồi.

**Khán Phương Tiện:** Để tâm chú ý, thuật ngữ trong nhà Thiền—To fix the mind or attention, a Zen term.

**Khán Phường:** Người giữ gìn tự viện hay vị Tăng xử lý thường vụ cho viện chủ khi vị ấy vắng mặt—A monk who is in charge of all the maintenance in a monastery or a monk who is temporarily in charge of the Abbot when he is not there.

**Khán Quyết:** Moku-Ketsu (jap)—Cột gỗ—Wooden stake. All wooden things are real entities.

**Khán Thoại Đầu:** Look into a head phrase—See Tham Thoại Đầu.

**Khán Thoại Thiền:** Kanna Zen (jap)—Kan-hua-ch'an.

1) Tên của một bộ sưu tập công án tại Nhật Bản

vào thế kỷ thứ 12. Hiện nay số công án được công nhận ở Nhật khoảng chừng 700—Name of a book of collection of koans in Japan in the twelfth century. The number of recognized or accepted koans in Japan is now about seven hundred.

Thiền suy tưởng về lời, loại thiền được thiền sư Đại Huệ Tông Cảo thiết lập. Đây là loại thiền giảng dạy bằng cách nhấn mạnh vào công án như phương tiện đào tạo chính trên con đường giác ngộ. Tập quán công án xuất hiện từ giữa thế kỷ thứ X, nhưng phải đợi đến thời Đại Huệ, môn đồ và người nối pháp của Viên Ngộ Khắc Cần, tác giả Bích Nham Lục, mới thiết lập được tập quán công án như phương pháp đào tạo của phái Lâm Tế và đem lại cho nó hình thức cuối cùng. Từ đó thiền khán thoại gần như đồng nghĩa với thiền Lâm Tế; trong khi phái Tào Động thì áp dụng thiền Mặc Chiếu. Vào thế kỷ thứ XIII, Thiền sư Nam Phổ Thiệu Minh (Đại Ứng Quốc Sư) đã đưa vào Nhật Bản truyền thống 'Khán Thoại Thiền' thuần túy nghiêm ngặt của Thiền phái Dương Kỳ Phương Hội. Sau đó vào thời suy thoái của Lâm Tế, một số thiền sư thuộc dòng này như Nhất Hữu Tông Thuần và Bạch Ẩn Huệ Hạc tuyên bố Đại Ứng và Hư Đường là thầy của mình và cho rằng họ là những người kế thừa di sản—Kan-hua-ch'an or Zen of contemplation of words, which coined in the lifetime of the Chinese master Ta-hui Tsung-kaio to designate the style of Zen that regarded the koan as the most important means of training on the way to awakening or enlightenment. Koans were used as a means of training starting from the middle of the 10th century; however, Ta-hui, a student and dharma successor of Yuan-wu K'o-ch'in, the compiler of the Pi-Yen-Lu, contributed significantly to the establishment of koan practice as a means of training in the Lin-chi school as well to the definitive form it took. Since that time Zen of contemplation of words (kanna) has been practically synonymous with the Zen of Lin-chi lineage, and the practice of the Soto school became known as silent illumination Zen (mokusho). In the thirteenth century, Zen master Nampo

Jomyo (Daio-Kokushi) transmitted the pure 'kanna Zen' of the strict 'Yogi school'. Thus later masters of this lineage like Ikkyu Sojun and Hakuin Zenji, in whose time Rinzaï Zen in Japan was already in decline, appealed to the example of the Shomyo's master Hsü-t'ang and speak of themselves as his true dharma heirs.

**Khán Thủ:** Lưu tâm—To pay attention to.

**Khán Trước Tắc Hặt:** Khán mà chấp trước vào khán là mù. Trong thiền, từ này có nghĩa là chấp trước vào kiến giải của mình sẽ không bao giờ tỏ ngộ được—Attachment to the investigation is equivalent to blindness. In Zen, the term means one who attaches to his comprehension will never have a clear realization.

**Khang:** Dễ dàng: At ease—Khang ninh hay khỏe mạnh: Well—Không bị trở ngại: Undisturbed.

**Khang Đạt:** Kunda-Kunda (skt)—Khang Đạt Khang Đạt—Tên của một trong những luận sư nổi tiếng của Kỳ Na giáo—Name of one of the famous sastra masters in Jainism.

**Khang Đạt Khang Đạt:** See Khang Đạt.

**Khang Ninh:** To be in good health.

**Khang Phú:** Healthy and rich.

**Khang Phục:** To be (get) well again.

**Khang Tăng Khái:** Sanghavarman (skt)—See Khương Tăng Hội.

**Kháng:** To protest—To resist.

**Kháng Hành:** Đối lập nhau—In opposition.

**Kháng Mệnh:** To oppose an order.

**Kháng Nghị:** To struggle against the enemy.

**Khánh:** 1) Chuông hay khánh dùng trong nghi thức lễ lạc Phật Giáo: A little bell for Buddhist ceremonies; 2) Đàng hắng (tằng hắng): To clear the throat; 3) Nói nhỏ nhẹ: To speak softly; 4) Vui vẻ hạnh phúc: Felicity—Felicitous.

**Khánh Anh Thiền Sư** (1895-1961): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XX. Sư gốc người Quảng Ngãi, xuất gia năm 20 tuổi. Năm 1921, Sư trụ trì chùa Phước Hậu ở huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam. Sư thị tịch vào năm 1961 cũng tại Vĩnh Long—Name of a Vietnamese Zen master of the Lin-chi Sect, in the twentieth century. He was from Quangngai Province, left home to become a monk at the age of twenty. In 1921, he was the abbot of

Phuoc Hau Temple in Vinhlong Province, South Vietnam. He passed away in 1961 in Vinhlong.

**Khánh Chiêu** (963-1017): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Bắc Tống (960-1127)—Name of a Chinese famous monk of the Vinaya Sect, who lived in the North Sung Dynasty in China.

**Khánh Chúc:** To congratulate.

**Khánh Chư Thiền Sư:** See Khánh Chư Thạch Sương Thiền Sư.

**Khánh Chư Thạch Sương Thiền Sư** (806-888): Sekiso Keisho (jap)—Ch'ing-chu Shih-shuang (Wade-Giles Chinese)—Qingzhu Shihshuang (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín, đệ tử và pháp tử của Thiền sư Viên Trí Đạo Ngộ. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Thạch Sương Khánh Chư; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XV: Thiền sư Khánh Chư sanh năm 806 tại Tân Cam, Lô Lăng. Năm 13 tuổi sư xuất gia theo Thiền sư Thiệu Loan, năm 23 tuổi sư thọ cụ túc giới, sau đó sư học Luật Tạng. Thấy con đường Luật Tông quá chậm chạp, Thạch Sương hành cước du phương đến núi Qui, tại đây ông học Thiền với Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu và làm việc chuẩn bị thức ăn cho chư Tăng trong nhà bếp của tự viện. Thạch Sương nổi tiếng vì tánh nghiêm khắc về kỷ luật thiền định. Người ta kể lại rằng các môn đồ của ông bao giờ cũng bị cấm nằm; bao giờ họ cũng phải ngồi, do đó mà cộng đồng của ông có biệt hiệu là 'chúng hội cây khô'. Tiếng tăm của ông đến tai hoàng đế Đường Hy Tông, nhà vua cho người đến trao áo đỏ "Quốc Sư" cho ông, nhưng ông một mực từ chối—Zen Master Shih-Shuang-Qing-Zhu, name of a Chinese Zen monk in the ninth century, a disciple and dharma heir of Zen master Yuan-chih T'ao-wu. We do not have detailed documents on Zen Master Shih-Shuang-Qing-Zhu; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XV: Zen master Qing-Zhu was born in 806 in Xin-kan near ancient Lu-Ling. At 13 he left home to follow Zen master Shao-Long and was fully ordained at the age of 23. He then proceeded to study the Vinaya Pitaka. Finding this path to be too slow, he traveled to Mt. Gui, where he studied



with Guishan Lingyou and worked preparing food in the kitchen. Shih-shuang was known for his emphasis on strict meditative training. It is said that his students always only sat and never lay down; thus his monastic community became known as the "assembly of dead trees." The Tang emperor Hsi-tung heard of his reputation and sent messengers to him to confer on him the purple robes of a 'master of the country'; however, he firmly declined to accept them.

- Một hôm sư ở trong liêu sàng gạo, Qui Sơn (Linh Hựu) đến bảo: “Vật của thí chủ chớ ném bỏ.” Sư thưa: “Chẳng dám ném bỏ.” Qui Sơn lượm trên đất một hạt gạo, bảo: “Người nói chẳng ném bỏ, cái này từ đâu đến?” Sư không trả lời. Qui Sơn lại bảo: “Chớ khi một hạt gạo này, trăm ngàn hạt gạo cũng đều từ hạt gạo này mà sanh ra.” Sư thưa: “Trăm ngàn hạt gạo từ một hạt này sanh, chưa biết một hạt này từ chỗ nào sanh?” Qui Sơn cười ha hả rồi trở về phương trượng. Đến chiều Qui Sơn thượng đường bảo chúng: “Đại chúng! Trong gạo có sâu.”—Ch'ing-chu went to Mount Kui, where he served as a rice cook. Once when he was preparing the rice, Kui-Shan said to him: “Don't lose anything offered by our patrons.” Ch'ing-chu said: “I'm not losing anything.” Kui-Shan reached down and picked up a single grain of rice which had fallen to the ground and said: “You said you haven't lost anything, but what's this?” Qing-Zhu didn't answer. Kui-Shan said: “Don't lightly regard this one grain, a hundred thousand grains are born from this one.” Qing-Zhu said: “A hundred thousand grains are born from this one, but from what place is this one grain born?” Kui-Shan laughed, “Ha, ha,” and went back to his room. That evening Kui-Shan entered the hall and addressed the monks, saying: “Everyone! There's an insect in the rice. You should all go and see it.”
- Sư đến tham vấn Đạo Ngộ, hỏi: “Thế nào chạm mắt là Bồ Đề?” Đạo Ngộ gọi một vị sa di và vị sa di ấy đáp lời. Đạo Ngộ bèn bảo vị sa di: “Thêm nước sạch (tịnh thủy) vào bình.” Sau một hồi im lặng, Đạo Ngộ lại hỏi sư: “Ông vừa hỏi cái gì?” Sư thuật lại câu hỏi trước. Đạo Ngộ đứng dậy đi. Sư như đấy tỉnh

giác—When Ch'ing-chu met T'ao-Wu, he said: “What is the transcendent wisdom that mees the eye?” T'ao-Wu called to an attendant and the attendant respond. T'ao-Wu said to him: “Add some clean water to the pitcher.” After a long pause, T'ao-Wu said to Ch'ing-chu: “What did you just come and ask me?” Ch'ing-chu repeated his previous question when T'ao-Wu got up and left the room. Ch'ing-chu then had a great realization. Ngày nọ, Khánh Chư hỏi thiền sư Đạo Ngộ, pháp tử của Dược Sơn: “Trăm năm sau, ví có người hỏi về cự tắc sự, con sẽ trả lời làm sao?” Đạo Ngộ không đáp, mà gọi chú sa di thị giả, vị thị giả lập tức trả lời. Đạo Ngộ bảo: “Con châm nước thêm vào tịnh bình cho thầy.” Một lúc sau, Đạo Ngộ hỏi Khánh Chư: “Trước đó ông hỏi tôi cái gì?” Khánh Chư lặp lại câu hỏi. Đạo Ngộ đứng dậy bỏ đi. Quả là quá rõ ràng, Thiền là những cảm nghĩ thường ngày của chúng ta, nghĩa là trong Thiền không có cái gì là siêu nhiên, là kỳ quặc, là cao kiến, vượt ngoài cuộc sống thường ngày. Một thì đi nghỉ, đói thì ăn, khát thì uống uống, có khác gì đâu chim chóc trên trời, hay hoa cỏ ngoài đồng, cần gì phải để tâm đến cách người sống, thức ăn người ăn, thể xác của người, hay quần áo người mặc. Tinh thần của đạo Thiền là như vậy. Vì vậy, học Thiền không đòi hỏi vốn liếng văn học hoặc biện chứng nào hết—One day, Ch'ing-chu asked Zen master Yuan-chih, who was a disciple of Yueh-shan, “If some one after your death asked me about the ultimate fact, what should I say to him?” The master gave no answer, but instead called up the boy attendant, who at once responded. He said, “Fill up the pitcher,” and remained quiet for some little while. He now asked Ch'ing-chu, “What did you ask me before?” Ch'ing-chu restated the question, whereupon the master rose from his seat and left the room. It is so obvious that Zen is our ordinary mindedness; that is to say, there is in Zen nothing supernatural or unusual or highly speculative that transcends our everyday life. When you feel asleep, you take a rest; when you are hungry, you eat, just as much as the fowls of air and the flower plants in the field,

taking "no thought for your life, what you eat, or what you drink; nor yet for your body, what you put on." This is the spirit of Zen. Hence no specially didactic or dialectical instruction in the study of Zen.

- Đạo Ngô bảo chúng: "Ta đau gần muốn chết, bởi trong tâm có một vật để lâu thành bệnh, người nào hãy vì ta mà dẹp nó đi?" Sư thưa: "Tâm vật đều không thật, dẹp bỏ lại thêm bệnh." Đạo Ngô khen: "Lành thay! Lành thay!"—When T'ao-Wu was about to die, he said: "There's something in my mind. An old trouble. Who can get rid of it for me?" Ch'ing-chu said: "All things in your mind are unreal. Get rid of good and bad?" T'ao-Wu said: "Worthy! Worthy!"
- Làm Tăng mới được hai tuổi hạ, sư bèn ẩn trong dân gian, vào xóm thợ gốm vùng Lưu Dương, Trường Sa, sáng sớm dạo đi, đến chiều trở về, mọi người không biết được sư. Như một vị Tăng từ Động Sơn đến, sư hỏi: "Hòa Thượng có lời gì dạy chúng?" Tăng đáp: "Hôm giải hạ, Hòa Thượng thượng đường dạy: "Đầu thu cuối hạ, huynh đệ hoặc đi Đông đi Tây, đi nên đi thẳng đến chỗ muôn dặm không có một tác cỏ, đi làm gì?" Sư hỏi: "Có người đáp được chăng?" Tăng nói: "Không." Sư bảo: "Sao chẳng nói 'Ra khỏi cửa liền là cỏ.'" Tăng trở về thuật lại cho Động Sơn nghe. Động Sơn bảo: "Đây là lời nói của diệu trí thích hợp cho một vị trụ trì với 1500 Tăng chúng (Ở Lưu Dương có cỏ Phật)."—After being ordained for two years, Ch'ing-chu hid from the world. He lived in obscurity in Liu-Yang as a potter's assistant. In the morning he would go to work and in the evening he would return home. No one knew him to be an adept. T'ung-Shan-Liang-Zhic sent a monk to find him. Ch'ing-chu asked the monk: "What does T'ung-Shan say to provide instruction to his disciples?" The monk said: "At the end of the summer practice period he said to the monks, 'the fall has begun and the summer has ended. If you brethren go traveling, you must go to the place where there isn't a blade of grass for ten thousand miles.'" "After a long pause, T'ung-Shan said: 'How can one go to a place where a single

blade of grass isn't found for ten thousand miles?'" Ch'ing-chu asked the monk: "Did anyone respond or not?" The monk said: "No." Ch'ing-chu said: "Why didn't someone say, 'Going out the door, there's the grass.'" The monk went back and relayed what Ch'ing-chu said to T'ung-Shan. T'ung-Shan said: "This is the talk of wonderful knowledge appropriate for an abbot of fifteen hundred people."

- Một hôm, có một vị Tăng đến và hỏi thiền sư Khánh Chư về ý chỉ Tây lai của Tổ Sư, Sư trả lời: "Một tảng đá lơ trôi giữa trời." Khi vị Tăng làm lễ, có lễ để bái tạ cái cách dạy không xây dựng của Sư, Sư bèn hỏi: "Ông có hiểu không?" Vị Tăng đáp: "Bẩm không." Sư bảo: "May mà ông không hiểu; nếu mà ông hiểu thì đầu của ông chắc chắn sẽ bị vỡ ra thành từng mảnh nhỏ rồi." Đây là trường hợp trong đó các thiền sư nói ra những lời vô nghĩa, mà tâm ưa suy lý hoàn toàn không hiểu nổi. Thật vậy, phần lớn những phát biểu của Thiền có vẻ vô nghĩa và khó hiểu vì những câu trả lời chẳng có chút quan hệ nào đối với vấn đề cốt yếu làm cho kẻ sơ cơ vì thế lại càng bối rối hơn. Hành giả tu Thiền, chúng ta có nên cân nhắc điều này không? Có phải thật khó cho chúng ta rút ra ý chỉ từ nhận định đó nếu chúng ta chỉ là những người chỉ lấy danh tự văn chương để lý giải? Thật vậy, cái gọi là kinh nghiệm Thiền phải tiêu giải hết mọi quan hệ thời gian và không gian mà chúng ta đang sống, đang làm việc, và đang suy lý ở trong đó. Chỉ khi nào chúng ta một lần vượt qua được cái loại lý luận như thế này, bấy giờ một tảng đá lơ trôi giữa trời mới trở thành một kinh nghiệm sống động ngay trong giây phút này. Dầu cho đạo Thiền bị che dấu ở đây là gì đi nữa, đây há chẳng phải là một trong những giai thoại Thiền lạ lùng nhất, nhưng phải chăng có thể là Thiền được truyền đạt một cách xảo diệu ngay trong tính chất tầm thường này—One day, a monk came and asked Ch'ing-chu concerning the patriarchal visit to which the master's reply was, "A solitary stone in the air!" When the monk made a bow, probably thanking him for the uninformative instruction, the master asked,

"Do you understand?" The monk said, "No, master." Ch'ing-chu said, "It is fortunate that you do not understand; if you did your head would surely be smashed to pieces." This is the case where the master makes meaningless remarks which are perfectly incomprehensible to the rational mind. As a matter of fact, most Zen statements are apparently meaningless and unapproachable for they have no relation whatsoever to the main issue which causes more confusions for the beginners. Zen practitioners, should we consider this? Is it hard to make sense out of this remark if we are mere literary interpreters? As a matter of fact, the so-called Zen experience must then be such as to annihilate all space-time relations in which we find ourselves living and working and reasoning. It is only when we once pass through such a kind of reasoning, then a solitary stone in the air becomes a living experience of this very moment. Whatever Zen truth is concealed here, is it not the most astounding story, but is it possible that Zen is cunningly conveyed in this triviality itself?

- Một hôm, Khánh Chư ở trong phòng phương trượng, có một vị Tăng ở ngoài cửa sổ hỏi vọng vào: "Chỉ gần đây thôi mà sao con chẳng thấy mặt Sư?" Khánh Chư nói: "Lão Tăng nói khắp tam thiên thế giới chưa từng che giấu." Về sau này có một vị Tăng thuật lại chuyện ấy cho Tuyết Phong Nghĩa Tôn và hỏi: "Cả tam thiên thế giới chưa từng che giấu, ý chỉ ấy thế nào?" Tuyết Phong nói: "Có nơi nào mà không phải là Khánh Chư đâu." Khi Khánh Chư nghe được việc này, ông nói: "Cái lão tâm phào thế nào ấy!" Khi Tuyết Phong nghe được phản ứng của Khánh Chư, ông nói: "Lỗi tại ta." Về sau này, Đông Thiên Tê nói: "Chỉ như Tuyết Phong đó thì lãnh hội hay không lãnh hội lời của Khánh Chư? Nếu lãnh hội thì tại sao Khánh Chư lại nói Tuyết Phong tâm phào? Mà Tuyết Phong há lại không lãnh hội? Nhưng mà Pháp thật ra không khác, chỉ tại các sư thừa kiến giải không đồng mà thôi thành ra có sai khác." Rồi Đông Thiên Tê nói: "Trước tiên là phải học qua câu 'khắp tam thiên thế giới chưa từng che giấu'

mới lãnh hội. Chứ đừng nói chuyện vô lý."— One day, Ch'ing-chu was in his abbot's room and a monk just outside the room's window said, "Master, why is it that you're so near yet I can't see your face?" Ch'ing-chu said, "The entire world is not concealed." Later, a monk related this story to Zen master Xuefeng Yicun and asked, "'The entire world isn't concealed.' What does this mean?" Xuefeng said, "There's no place that isn't Ch'ing-chu." When Ch'ing-chu heard of this he said, "What kind of blasphemy is that old fellow blathering?" When Xuefeng heard about Ch'ing-chu's reaction, he said, "My mistake." Later, Zen master Dong Chanji commented, "Was it that Xuefeng understood Ch'ing-chu or not? If he understood, then why was he talking blasphemy? If he didn't understand, what was it that he didn't understand? Of course the Dharma doesn't differ. So why is their teaching different, and why is there a difference in their explanations?" Then Dong Chanji said, "First study the phrase, 'The entire world is not concealed,' and then you can begin to understand. Don't speak nonsense."

- Thiền sư Khánh Chư làm trụ trì chùa trên núi Thạch Sương 20 năm. Có vài người trong chúng chỉ ngồi thẳng suốt ngày như tượng gỗ, chứ không nằm. Khắp nơi thiên hạ đều gọi là "Chúng Cây Khô." Vua Đường Hy Tông nghe tiếng và ca ngợi ông, sai sứ đến ban áo cà sa tím. Sư kiên quyết không nhận. Vào năm 888, Thiền sư Khánh Chư thọ bệnh và thị tịch. Tro cốt của Sư được đặt trong tháp nằm về phía tây bắc của thiền viện. Ông được sắc thụy "Phổ Hội Đại Sư."—Zen master Ch'ing-chu was abbot at Mt. Shishuang for twenty years. There were some in the congregation who would constantly sit upright and never lie down, erect like tree stumps. Everywhere they were known as the "Dead Tree Congregation." Emperor Tang Xi Zong heard of Ch'ing-chu's reputation and praised him, offering him the honored purple robe. The master resolutely declined it. In the 888, the master became ill and died. His ashes were interred at the northwest corner of the

monastery. He received the posthumous name "Great Teacher Universal Understanding."

**Khánh Chư Thiên Sư** (806-888): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư thuộc pháp hệ thứ tư của dòng Thanh Nguyên Hành Tứ—Name of a Chinese Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China. He belonged to the fourth lineage of dharma transmission from Zen master Ch'ing-yuan Hsing-ssu (660-740)—See Khánh Chư Thạch Sư.

**Khánh Đản:** Birthday—Birthday celebrations.

**Khánh Điển:** Festivals.

**Khánh Độc:** Nghi lễ khánh thành chùa hay an vị tượng Phật—A service of felicitation, e.g. on the dedication of an image, temple, etc.

**Khánh Hạ:** Tổ chức buổi lễ—To celebrate.

**Khánh Hỷ:** Vui vì sự thành công của người—To rejoice in the success of another.

**Khánh Hòa Thiên Sư** (1878-1947): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XX. Sư gốc người Bến Tre, xuất gia năm 18 tuổi. Năm 1907, Sư trụ trì chùa Linh Tuyên ở huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam. Sư thị tịch vào năm 1947 cũng tại Bến Tre—Name of a Vietnamese Zen master of the Lin-chi Sect, in the twentieth century. He was from Bentre Province, left home to become a monk at the age of eighteen. In 1907, he was the abbot of Linh Tuyen Temple in Bentre Province, South Vietnam. He passed away in 1947 in Bentre.

**Khánh Hội:** Lễ hội chúc mừng—Congratulatory meeting.

**Khánh Hỷ:** Thiền Sư Khánh Hỷ ((1066-1142)—Zen Master Khánh Hỷ—Thiền sư Việt Nam, quê ở Long Biên, Bắc Việt. Ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Bổn Tịch tại chùa Chúc Thánh. Ngài là Pháp tử đời thứ 14 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Vua Lý Thần Tông thỉnh ngài về triều và ban cho ngài chức vị cao nhất. Hầu hết đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1142, thọ 76 tuổi. Ngài thường nhắc nhở đại chúng: “Lịch sử của Thiền Tông vẫn còn là một huyền thoại; tuy nhiên, đường lối của Tổ Tông nhà Thiền rất rõ ràng: Tâm truyền Tâm. Thật là không thể nào tìm tâm từ bên ngoài. Truyền thuyết cho rằng một ngày nọ, thần Phạm Thiên hiện đến với Đức Phật tại núi Linh Thứu,

cúng dường Ngài một cánh hoa Kumbhala và yêu cầu Ngài giảng pháp. Đức Phật liền bước lên tòa sư tử, và cầm lấy cánh hoa trong tay, không nói một lời. Trong đại chúng không ai hiểu được ý nghĩa. Chỉ có Ma Ha Ca Diếp là mỉm cười hoan hỷ. Đức Phật nói: ‘Chánh Pháp Nhân Tạng này, ta phó chúc cho người, này Ma Ha Ca Diếp. Hãy nhận lấy và truyền bá.’ Một lần khi A Nan hỏi Ca Diếp Đức Phật đã truyền dạy những gì, thì Đại Ca Diếp bảo: ‘Hãy đi hạ cột cờ xuống!’ A nan liền ngộ ngay. Cứ thế mà tâm ấn được truyền thừa. Giáo pháp này được gọi là ‘Phật Tâm Tông.’ Theo truyền thống Thiền tông, giáo pháp nhà Thiền được truyền trực tiếp từ tâm của vị Thầy đến tâm của đệ tử mà không phải dùng đến ngôn từ hay khái niệm. Việc này đòi hỏi người đệ tử phải chứng tỏ cho thầy mình thấy sự chứng nghiệm chân lý trực tiếp của mình. Tâm Truyền Tâm là một lối biệt truyền ngoài giáo điển theo truyền thống. Từ ngữ ‘Tâm Truyền Tâm’ là thuật ngữ của nhà Thiền ám chỉ việc một thiền sư trao truyền y pháp cho đệ tử làm người kế vị Pháp của dòng Thiền. Khái niệm ‘Truyền từ Tâm Tinh Thần sang Tâm Tinh Thần’ trở thành khái niệm trung tâm của Thiền Tông, nghĩa là sự hiểu biết được giữ gìn và truyền thụ bên trong chứ không phải là sự hiểu biết qua sách vở, mà là sự hiểu biết trực giác và trực tiếp về hiện thực thật. Hiện thực này có được nhờ ở sự thể nghiệm của cá nhân. Chính vì thế mà hành giả đừng bao giờ uổng phí công sức chấp vào sắc không. Cách hay nhất để học đạo là hỏi nơi thầy tổ. Sẽ không bao giờ tìm thấy tâm từ bên ngoài đâu. Chuyện nhân quả rất rõ ràng, làm sao trồng cây quế mà thành ra cây tùng cho được đây?”—A Vietnamese Zen master from Long Biên, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Bổn Tịch at Chúc Thánh Temple. He was the Dharma heir of the fourteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. King Lý Thần Tông invited him to the capital to offer him the highest position. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1142, at the age of 76. He always reminded his disciples: “The history of Zen is mythical; however, the way of Zen patriarchs is very clear: Mind-to-mind transmission. It is impossible if we search for the mind outwardly. It is said that one day Brahma came to the Buddha

who was residing at the Vulture Peak, offered a Kumbhala flower, and requested him to preach the Law. The Buddha ascended the Lion seat and taking that flower touched it with his fingers without saying a word. No one in the assembly could understand the meaning. The venerable Mahakasyapa alone smiled with joy. The world-Honoured One said: 'The doctrine of the Eye of the True Law is hereby entrusted to you, Oh Mahakasyapa! Accept and hand it down to posterity.' Once when Ananda asked Mahakasyapa what the Buddha's transmission was, Mahakasyapa said: 'Go and take the bannerstick down!' Ananda understood him at once. Thus the mind-sign was handed down successively. The teaching was called the 'school of the Buddha-mind.' According to Zen tradition, its teachings are passed on directly from the mind of the master to that of the disciple, without recourse to words and concepts. This requires that students demonstrate their direct experience of truth to their teachers, who serve as the arbiters who authenticate the experience. Mind-To-Mind-Transmission means a special transmission outside the teaching of textual tradition. The phrase 'Transmitting Mind Through Mind' is a Ch'an expression for the authentic transmission of Buddha-Dharma from master to students and dharma successors within the lineages of transmission of the Ch'an tradition. The notion of "Transmission from heart-mind to heart-mind" became a central notion of Zen. That is to say what preserved in the lineage of the tradition and 'transmitted' is not book knowledge in the form of 'teachings' from sutras, but rather an immediate insight into the true nature of reality, one's own immediate experience. For this reason, Zen practitioners should never waste the time to cling on existence and emptiness. The best way for Zen learner is to ask for the Way of Patriarchs. We can never find the mind outwardly. The law of cause and effect is obvious, how can we plan a cinnamon tree and want it to become a pine tree?"

**Khánh Hỷ Tôn Giả:** See A Nan Đà.

**Khánh Khoái:** Thư thả—At ease—Relaxed.

**Khánh Khoái Bình Sinh:** Cả đời thư thả—To be at ease (relaxed) in one's whole life.

**Khánh Kiệt:** All spent—Exhausted.

**Khánh Long Thiền Sư:** Thiền sư Khánh Long, quê ở Biên Hòa, Nam Việt. Ngài khai sơn chùa Hội Sơn ở Biên Hòa vào cuối thế kỷ thứ 18 và hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa ở Nam Việt Nam. Ngài đi đâu và thị tịch hồi nào không ai biết—A Vietnamese Zen Master from Biên Hòa, South Vietnam. He was the founder of Hội Sơn temple in Biên Hòa, South Vietnam in the late eighteenth century. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in South Vietnam. His whereabouts and when he passed away were unknown.

**Khánh Nhỏ:** Small hand bell.

**Khánh Quang:** Tên một ngôi chùa trong thành phố Cần Thơ, Tỉnh Cần Thơ, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng năm 1969. Tên Khánh Quang được đặt ra để tưởng nhớ hai vị Hòa Thượng Khánh Anh và Huệ Quang—Name of a temple, located in Cần Thơ City, Cần Thơ province, South Vietnam. Khánh Quang Temple was built in 1969 in commemoration of Most Venerable Khánh Anh and Most Venerable Huệ Quang.

**Khánh Trị Bình Thiền Sư:** Zen master Ch'ing of Chih-ping—Thiền sư Khánh trên núi Trị Bình. Một hôm, có một vị Tăng đến hỏi: "Cảnh Trị Bình ra sao?" Sư đáp:

"Thạch thất dạ thâm sương nguyệt bạch;

Thảo y tuế cửu bại bồ hàn."

(Hang khuya trăng bạc màu sương;

Năm dài áo cỏ rách bương lạnh người).

Vị Tăng lại hỏi: "Người trong cảnh là ai nhỉ?" Sư đáp:

"Huê trúc tâm viễn thủy;

Tẩy bát sấn triều trai."

(Xách gậy dọc theo khe vắng;

Bát sạch vào xóm mời cơm).

Vị Tăng lại nói: "Người và cảnh thì đã nhờ được sư chỉ thị; còn cái đạo lý cứu cánh của Thiền, xin dạy cho biết." Sư đáp:

"Ngựa gổ hí gió;

Trâu bùn qua biển."

One day, a monk came and asked, "What are the sights of Chih-ping?" Ch'ing Chih-ping said:

"Into the rock-cave

As the night advances

Shines the pale frosty moon;

In my own worn-out grass robe,

Scantily waddled,

I shiver with cold."

The monk asked, "Who is the man enjoying the sights?" The master said:

"Carrying a cane

He walks along the lonely mountain stream;  
With the bowl well cleaned,

Invited he goes out to the village to dine."

The monk said, "As regards the sights and the man I have now your kind instruction; please let me be acquainted with the ultimate truth of Zen." The master said:

"The wooden horse neighs against the breeze,

And the mud-made bull walks over the waves."

**Khánh Trúc Nan Thư Nhất Thiết Phật Pháp:** Lấy hết trúc cũng không viết hết được Phật pháp—Buddhist teachings are so numerous that all the bamboo would be exhausted before they could be recorded.

**Khánh Vân:** 1) Mây năm sắc: Five-coloured clouds; 2) Tên của một ngôi chùa cổ ở làng Lưu Bảo, An Vân, Huế, Trung Việt: Name of an ancient temple in Lưu Bảo village, Huế, Central Vietnam.

**Khao Khát:** To thirst for something—To be desirous of something—Covetous—Desirous.

**Khao Khát Ăn Ngọn:** Craving for good food.

**Khao Khát Dục Lạc:** Craving

**Khao Khát Đời Sống Vĩnh Cửu:** Craving for eternal life

**Khao Khát Làm Việc Gì:** To be eager to do something

**Khao Khát Mặc Đẹp:** Craving for good clothes

**Khao Khát Thú Vui:** Craving for pleasure.

**Khao Khát Vật Chất:** Craving (to crave) for material things

**Khảo:** Ứng đối nhanh nhẹn—To be skilled and quick in retorting.

**Khảo:** To Challenge—To examine—Testing conditions—To torture—See Nhị Khảo and Lục Chung Khảo.

**Khảo Đảo Thâm Lặng:** Hidden challenges—Hidden or silent testing conditions—Ám Khảo—Điều này chỉ cho sự thử thách trong âm thầm không lộ liễu, hành giả nếu chẳng khéo lưu tâm, tất khó hay biết. Có người ban sơ tinh tấn niệm Phật, rồi bởi gia kế lần sa sút, làm điều chi thất bại việc ấy, sanh lòng lo lắng chán nản trễ bỏ sự tu. Có vị công việc lại âm thầm tiến triển thuận

tiện rồi ham mê đeo đuổi theo lợi lộc mà quên lãng sự tu hành. Có kẻ trước tiên siêng năng tụng niệm, nhưng vì thiếu sự kiểm điểm, phiền não ở nội tâm mỗi ngày tăng thêm một ít, lần lượt sanh ra biếng trễ, có khi đôi ba tháng hay một vài năm không niệm Phật được một câu hay không thiền được một thời. Có người tuy sự sống vẫn điều hòa đầy đủ, nhưng vì thời cuộc bên ngoài biến chuyển, thân thể nhà cửa nay đổi mai dời, tâm mãi hoang mang hưởng ngoại, bất giác quên bỏ sự trì niệm hồi nào không hay—This refers to silent challenges, inconspicuous in nature. If the practitioner is not skillful in taking notice, they are very difficult to recognize and defeat. Some people, who may have recited the Buddha's name diligently in the beginning, grow worried and discouraged by deteriorating family finances or repeated failures in whatever they undertake, and abandon cultivation. Others see their affairs quietly progressing in a favorable way; they then become attached to profit and gain, forgetting all about the way. Others diligently engage in Buddha and Sutra Recitation at the beginning, but because they fail to examine themselves, the afflictions within their minds increase with each passing day. They then grow lethargic and lazy, to the point for months or even years where they do not recite a single time; nor do they meditate just one session. Still others, although their lives are progressing normally, see their living conditions continuously fluctuating with changing external circumstances. With their minds always in confusion and directed toward the outside, they unwittingly neglect recitation or abandon it together.

**Khảo Đề Lạp Thật Lợi Luận:** Kautilya-artha-sastra (skt)—Vedic treatise on real benefits—Bộ Luận Vệ Đà về những lợi ích thật sự.

**Kháp Táp:** Đồ ứ tập, phân dơ. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho vật vô dụng, chẳng hạn như sự chấp trước vào ngôn ngữ văn tự của công án, chẳng khác nào giữ chặt lấy những thứ ứ tập, hay chấp giữ vào một vật vô dụng vậy—Filthy stuff, filthy dung. Zen uses this term to indicate a useless thing. For instance, an attachment to words and speeches of a koan is no difference from attachment to a filthy stuff, or attachment to a useless thing.

**Kháp Thùy Hán:** Kề ngu si đần độn—A silly and ignorant person.

**Khát:** Trsna (skt)—To be thirsty—Thirst.

**Khát Ái:** Tanha (p)—Trishna (skt)—Craving—Thirst—Craving for things begets sorrow—Lòng khát ái mọi vật gây nên đau khổ—Theo kinh Vô Ngã Tướng, Đức Phật dạy: “Lòng khát ái mọi vật gây nên đau khổ. Khi ta yêu thích người hay vật nào, ta ước mong rằng chúng thuộc về ta và ở mãi bên ta. Thường chúng ta không dừng lại để suy nghĩ về bản chất của chúng và trong niềm say sưa nồng nhiệt, chính ta không chịu nghĩ đến thực chất của chúng. Ta ước mong chúng vượt thời gian, nhưng thời gian lại hủy hoại mọi vật. Tuổi xuân phải nhường chỗ cho tuổi già và vẻ tươi mát của sương mai phải biến mất trước vầng hồng rực rỡ. Cả hai trường hợp đều diễn tả quy luật đổi thay của vạn hữu—In the Anattalakkhana Sutta, the Buddha taught: “The thirst for things begets sorrow. When we like persons or things, we wish that they belonged to us and were with us forever. We do not stop to think about their true nature or in our great enthusiasm refuse to think about their true nature. We expect them to survive time, but time devours everything. Youth must yield to old age and the freshness of the morning dew disappears before the rising sun. Both are expression of the natural law of change.

**Khát Địa Ngục:** Địa ngục nơi tội nhân chịu khổ hình bằng cách nuốt những hòn sắt nóng—The thirst-hell, where red-hot iron pills are administered.

**Khát Già:** Khadga (skt)—Khư Già—Kiết Già—Con tê giác—A rhinoceros.

**Khát Lộc:** Con nai lúc khát nước—A thirsty deer—See Khát Lộc Sấn Dương Diệm.

**Khát Lộc Chi Tưởng:** Cái tưởng tưởng của con nai khát nước, là cách tưởng hư vọng—An imagination of a thirsty deer is a deluded thought—See Khát Lộc Sấn Dương Diệm.

**Khát Lộc Sấn Dương Diệm:** Con nai lúc khát nước trông thấy hơi nước bốc lên từ xa lại tưởng là nước, dùng để ví với cái tâm vọng tưởng của con người—The thirsty deer which mistakes a mirage for water, i.e. human illusion.

**Khát Ngưỡng:** Mong muốn như người khát nước—To long for as one thirsts for water.

**Khát Pháp:** Khát vọng tìm cầu chân lý hay Phật đạo—To thirst for the truth, or for the Buddha-way.

**Khát Tam Ma Lý Minh Phi:** Ghasmari (skt)—Một trong tám vị minh phi ngự ở bắc cung của thần hộ pháp Hộ Kim Cang trong truyền thống Kim Cang thừa—One of the eight wives of the north palace of Hevajra dharma guardians (dharma protectors) in the Vajrayana.

**Khát Thọ La:** Kharjura (skt)—Tên một loại chà là của xứ Ba Tư—A date—The wild date—The Persian date.

**Khát Vọng Bẩm Sinh:** Câu Sinh Ý Lạc—Innate aspiration.

**Khát Vọng Ma:** Aspiration mara.

**Khắc:** Cắt: To cut—Khắc chạm: To carve (to engrave)—Khắc phục: To overcome (successfully attain to)—Mười lăm phút: A quarter of an hour—Một khoảnh khắc: An instant.

**Khắc Ân (1833-1917):** Kern, Johan Hendrik Caspar—Tên của một vị học giả Phật giáo người Hòa Lan vào hậu bán thế kỷ thứ XIX và tiền bán thế kỷ thứ XIX. Ông viết rất nhiều sách về Phạn ngữ và Phật giáo—Name of a Dutch Buddhist scholar in the nineteenth century. He wrote a lot of books on Sanskrit language and Buddhism.

**Khắc Cẩn Phật Quả Thiên Sư (1063-1135):** Zen master Yuan-wu-K'ê-Ch'in—See Viên Ngộ Khắc Cẩn Phật Quả Thiên Sư.

**Khắc Cẩn Viên Ngộ Thiên Sư:** Yuan-wu-K'ê-Ch'in—See Viên Ngộ Khắc Cẩn Phật Quả Thiên Sư.

**Khắc Chu Cầu Kiếm:** Người ghi dấu trên thuyền để tìm kiếm rơi xuống sông—A man who marks on the boat where his sword dropped in the river—See Khắc Chu Nhân.

**Khắc Chu Nhân:** Người ghi dấu trên thuyền (để tìm đồ rơi xuống sông)—A man who marks on the boat where things dropped in the river—Xưa có một người vượt thuyền qua sông, sợ ý đánh rơi cây kiếm trong nước sâu, tức khắc chàng ghi trên thuyền làm dấu. Đoạn chèo thuyền đi tiếp, trong tâm tự nghĩ: “Mình đã ghi kỹ chỗ cây kiếm rơi trong nước, ta nên tiếp tục đi và sau này có thể căn cứ nơi lần ghi ấy mà tìm.” Khi đến nơi khác chàng bỏ neo trên một giong sông khác, chàng sợ nhớ dấu đã ghi trên thuyền, bèn lặn xuống nước để tìm cây kiếm mà chàng đã mất trước đây.

Từ này tỷ dụ cho người học ngu si chấp trước, không biết áp dụng những lời dạy của thầy vào cuộc tu hằng ngày của mình. Những người này cũng giống như người ngu tìm cây kiếm, rút một nơi mà đi tìm một nẻo—Once upon a time, there was a man who crossed the river. He was careless to drop a sword into the river while crossing it. He immediately marked on the boat where the sword dropped and went on (continued to row the boat). He pondered: "I already marked where the sword dropped in the deep water, I am carrying on my journey and I will come back for it later on." When he arrived to another place, he anchored on another river, he suddenly remembered his sword, so he jumped into the water looking for the sword he had lost before. This term gives us an example of the ignorant and hindered practitioners who do not know how to apply their master's instructions in their daily practice. Those people are just like the stupid man who lost his sword in one river and looked for it in another river.

**Khắc Chung:** Chắc chắn sẽ đạt được thành quả do sự tu tập—Successfully end, certainty of obtaining the fruit of one's action.

**Khắc Chứng:** Sự chắc chắn đạt được chứng ngộ—The assurance of success in attaining enlightenment.

**Khắc Cốt Ghi Tâm:** To engrave on one's memory.

**Khắc Do Phả Nại:** Thật khó nhẫn chịu—It is difficult to be patient (to endure).

**Khắc Đích:** Chuẩn xác và trong sáng—Fully accurate and and bright (very clear).

**Khắc Gia Chi Tử:** Đứa con có thể kế thừa nghiệp cha—To succeed—To take over—To continue one's father's work.

**Khắc Kỳ Thủ Chứng:** Lập định kỳ hạn (tu hành)—To set up the time frame (deadline, time limit) for cultivation.

**Khắc Phù Tứ Liệu Giản:** Bài kệ tứ liệu giản của Thiền sư Khắc Phù—K'e-Fu's Four Distinctions—See Tứ Liệu Giản.

**Khắc Phục:** To control—To master—To overcome—To subdue.

**Khắc Phục Chướng Ngại:** Vượt qua chướng ngại—See Vượt Qua Chướng Ngại.

**Khắc Phục Hoài Nghi:** Overcome doubts—See Vượt Qua Hoài Nghi.

**Khắc Phục Luyến Ái:** Overcome attachment—See Vượt Qua Luyến Ái.

**Khắc Phục Sân Hận:** Overcome anger—See Vượt Qua Sự Sân Hận.

**Khắc Quả:** Đạt thành quả vị Phật, hay đắc quả—To attain the Buddhahood; to obtain the fruit of endeavour; the fruit of effort, i.e. salvation.

**Khắc Tạng:** Khắc chạm kinh điển (trên gỗ hay trên đá)—To engrave the canon (on wood or on stone).

**Khắc Tân Xuất Viện:** K'e-Hsin's expulsion of the monastery—Công án nói về cơ duyên tiếp dẫn đệ tử của Thiền sư Hưng Hóa Tôn Tượng (830-888). Theo Truyền Đăng Lục, quyển XII, một hôm, Thiền sư Hưng Hóa bảo đệ tử Khắc Tân rằng: "Chẳng bao lâu nữa ông sẽ làm bậc Đạo sư." Khắc Tân thưa: "Con chẳng vào bảo xã ấy." Hưng Hóa nói: "Ông hiểu mà không vào hay không hiểu mà không vào?" Khắc Tân nói: "Đều chẳng như thế!" Hưng Hóa liền đánh và nói: "Duy na Khắc Tân pháp chiến bị thua rồi, bị phạt tiền thiết trai cho đại chúng vào bữa ăn trưa ngày mai." Hôm sau, Thiền sư Hưng Hóa thượng đường đánh chùy bảo đại chúng rằng: "Duy na Khắc Tân pháp chiến bị thua rồi, phạt 5 quan tiền để thiết trai cúng dường đại chúng, nhưng vẫn phải ra khỏi Thiền viện." Điều này cho thấy các thiền sư không phải là triết gia mà là những bậc thực tu, nên họ viện dẫn kinh nghiệm thay vì viện dẫn bằng lời; một kinh nghiệm vốn là căn bản hóa giải những nghi hoặc thành một nhất thể hòa điệu. Tất cả các lễ đương nhiên cũng như lễ bất khả nơi những phát biểu của các thiền sư phải được coi là xuất phát trực tiếp từ kinh nghiệm bất nhị sâu thẳm của họ. Và chúng ta chỉ có thể hiểu chừng nào chúng ta nhảy vào một cảnh giới vượt lên kinh nghiệm đối đãi của mình. Hành giả chúng ta cũng nên nhớ rằng các thiền sư ghê tởm mọi thứ trừu tượng và thuyết lý, nên đôi khi các câu nói của họ quá ư lộn xộn và vô nghĩa; đồng thời những câu trả lời của họ luôn có cái lối độc điệu của chủ trương siêu nghiệm—The koan about the potentiality and conditions of guiding disciples of Zen master Hsing-hua. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XII, one day, Zen master Hsing-hua told K'e-Hsin, the person in charge of the monastery, "You'll become a master soon." K'e-Hsin said, "I would not enter into that



precious abiding!" Hsing-hua asked, "You understand and won't go into that place; or will you not go into that place because you don't understand?" K'e-Hsin said, "Neither of them!" Hsing-hua hit him and said, "The manager of the temple lost Dharma struggle and would be fined to treat the whole assembly tomorrow lunch-meal." The next day, Zen master Hsing-hua entered the hall, struck the bell to assemble the monks and said, "Manager K'e-Hsin lost the Dharma struggle and was fined five piasters to treat the whole assembly with lunch-meal today, but he is still expelled from our monastery." This proves that Zen masters are not philosophers but pragmatists, they appeal to an experience and not to verbalism; an experience which is so fundamental as to dissolve all doubts into harmonious unification. All the matter-of-fact-ness as well as the impossibility of the master's statements must thus be regarded as issuing directly from their inmost unified experience. And the above impossible condition so long as space-time relations remain what they are to our final consciousness; they will only be intelligible when we are ushered into a realm beyond our relative experience. We, Zen practitioners, should remember that Zen masters abhor all abstractions and theorizations, so their propositions sound outrageously incoherent and nonsensical; at the same time, their answers too, harp on the same string of transcendentalism.

**Khắc Thánh:** Sự chắc chắn đạt được quả vị A La Hán—The certainty of attaining arhatship.

**Khắc Thức:** Sự hiểu biết tốt xấu của con người—The certainty of the knowledge by the spirits, or men's good and evil.

**Khắc Thực:** Tìm ra chân lý—To discover the truth.

**Khắc Vân Chân Tịnh Thiền Sư (1025-1102):** Zen master K'o-wen Chen-ching (Zhenjing Kewen)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Chân Tịnh Khắc Vân; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Khắc Vân Ngữ Lục: Khắc Vân là Thiền sư Trung Hoa đời Tống, đến từ vùng mà bây giờ là Gia Quận thuộc tỉnh Hà Nam. Sư là người nhấn mạnh đến chứng nghiệm Thiền trong thời kỳ Thiền bị suy thoái ở Trung Hoa. Tài liệu ghi lại Sư là một học giả ngoài đời mà cũng là một học giả

Phật giáo. Sư thọ cụ túc giới vào năm hai mươi tuổi. Ban đầu khi học Thiền với Hoàng Long, Sư không nắm được hàm ý giáo chỉ của Hoàng Long. Sư bèn hành cước du phương đến Hương Thành, tại đây Sư học Thiền với một vị Tăng tên Thuận. Vị thầy này nói với Sư những lời mà Sư đã từng nghe Hoàng Long nói trước đây, như đó mà cuối cùng Sư nắm được tông chỉ của Hoàng Long. Sư bèn trở về chỗ của Hoàng Long và trở thành Pháp tự của ngài. Về sau này, Thiền sư Khắc Vân nhậm chức trụ trì trên Động Sơn và sáng lập một ngôi chùa mới trên núi Bảo Phong ở Long Hưng, gần thành phố Nam Xương ngày nay—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Record of Kewen: Zen master Chen-ching K'o-wen came from a region, now known as Jia County in Henan Province. He emphasized on Zen experience during the degenerating period of Zen in China. He is recorded to have been a scholar, learned in non-Buddhist as well as Buddhist disciplines. He received the ordination at the age of twenty-five. When he first studied under Huanglung, he failed to gain the import of his teaching. He then traveled to Xiangcheng, where he studied under a monk named Shun. That master posed him the same words that he had heard previously from Huanglung, whereupon he finally grasped Huanglung's meaning and gained enlightenment. He then returned to Huanglung and became his Dharma heir. Later in his life, K'o-wen assumed the abbacy at Mt. Tung and later founded a new temple at Bao Peak in Lung-hsing, near modern Nanchang City.

- Trong khi qua mùa an cư kiết hạ trên Qui Sơn, Khắc Vân nghe được câu chuyện của một vị Tăng hỏi Vân Môn: "Phật pháp như trăng trong nước phải chăng?" Vân Môn nói: "Sóng trong không đường xuyên thấu." Nghe qua câu chuyện, Khắc Vân đại ngộ. Về sau Sư đến học Thiền với Thiền sư Hoàng Long, nhưng không nắm được ý chỉ Hoàng Long. Sư tự nhủ: "Bản Tăng có vài điểm tốt mà lão Hoàng Long không khứng nhận." Sư bèn đi đến Hương Thành để gặp một vị Thiền sư tên Thuận. Thiền sư Thuận hỏi: "Vừa rời chỗ nào?" Sư đáp: "Con đến từ Hoàng Long." Thuận nói: "Gần đây Hoàng Long nói gì?" Sư

đáp: "Gần đây quan Thống đốc tỉnh Hoàng Long nhậm chức trụ trì chùa Hoàng Bá, và tiếp sau đó Hoàng Long đưa ra giáo pháp: 'Ca hát nịnh nọt trên tháp chuông, trồng rau cải dưới sàn thiền. Có ai đó cử vài câu chuyển ngữ, rồi lão Tăng sẽ nhậm chức trụ trì.' Và khi Hoàng Long thăng tòa, ngài nói: 'Một con cọp giậm dữ ngồi trên đường. Một con rồng đi đến ở chỗ của Hoàng Bá.'" Không do dự Thiên sư Thuận nói: "Thăng tòa, Hoàng Long đưa ra một câu chuyển ngữ, rồi mới nhậm chức trụ trì ở Hoàng Bá. Nhưng còn về Phật pháp, lão ấy không thấy dấu trong mộng." Qua những lời này, Khắc Vân đạt được đại giác và cuối cùng lãnh hội ý chỉ của Hoàng Long. Sư bèn trở về Hoàng Long. Hoàng Long nói: "Ông từ đâu tới?" Khắc Vân nói: "Con tới đây đặc biệt để đánh lễ Hòa Thượng." Hoàng Long nói: "Ngay bây giờ thì lão Tăng không có ở đây." Khắc Vân nói: "Vậy chứ Hòa Thượng đi đâu?" Hoàng Long nói: "Lão Tăng làm việc công đồng trên núi Thiên Thai. Rồi sau đó đi dạo chơi trên núi Nam Nhạc." Khắc Vân nói: "Trong trường hợp đó, kẻ học này lên nắm quyền vậy." Hoàng Long nói: "Đôi giày cỏ dưới chân ông là từ phương nào vậy?" Khắc Vân nói: "Mang bản văn có 750 bài hát từ Lô Sơn." Hoàng Long nói: "Vậy thì làm sao ông lên nắm quyền được?" Khắc Vân chỉ vào đôi giày của mình và nói: "Làm sao mà con không thể lên nắm quyền chứ?" Hoàng Long hơi giật mình—While spending the summer at Mt. Kuei, K'o-wen heard the story of a monk who asked Yunmen, "Isn't the Buddhadharma like the moon reflected in water?" Yunmen said, "The clear wave does not penetrate the Way." K'o-wen, hearing this story, gain a great insight. K'o-wen later went to study under Huanglung, but he couldn't grasp his teaching (could not accord or could not connect with Huanglung). K'o-wen said, "I have some good points, but this old fellow doesn't acknowledge them." He then went to Xiangcheng, where he met with the monk named Shun. Shun asked, "Where did you come from?" K'o-wen said, "I came from Huanglung." Shun said, "What did Huanglung say recently?" K'o-wen said, "Recently the

provincial governor asked Huanglung to assume the abbacy of Huang-po, and Huanglung thereupon offered this teaching: 'Chanting adulation above the bell tower, planting vegetables below the platform. Someone offers turning phrases, then assumes the abbacy.' And when he ascended the seat, he said, 'A ferocious tiger sits on the road. A dragon goes to reside at Huang-po.'" Without hesitation Shun said, "Assuming the seat, he offered a single turning phrase, and then he assumed the abbacy of Huang-po. But as for the Buddhadharma, he doesn't even see it in his dreams." At these words, K'o-wen realized great enlightenment and finally understood Huanglung's meaning. He then returned to Huanglung. Huanglung said, "Where have you come from?" K'o-wen said, "I've come especially to pay you my respects." Huanglung said, "Right now, I'm not here." K'o-wen said, "Where have you gone?" Huanglung said, "To do communal work at Mt. Tiantai. To go hiking on Mt. Nanyue." K'o-wen said, "In that case, this student is in charge." Huanglung said, "Where have the sandals beneath your feet come from?" K'o-wen said, "Bringing the texts of seven hundred fifty songs from Mt. Lu." Huanglung said, "How did you get to be in charge?" K'o-wen pointed at his sandals and said, "How could I not be in charge?" Huanglung was startled.

• Vào ngày Sư nhậm chức trụ trì ở Bảo Phong, Thiên sư Khắc Vân dâng hương cúng dường những ảnh tượng thiêng liêng. Sau đó, Sư ngừng vấn đáp của chúng hội, nói: "Hãy ngừng hết những câu hỏi! Mấy ông chỉ hỏi về Phật, về Pháp, nhưng mấy ông không biết nguồn cội của Phật của Pháp. Mấy ông nói Phật Pháp đến từ đâu?" Khắc Vân bèn buông thõng một chân xuống pháp tòa và nói: "Xưa kia, Hoàng Long tự mình đặt ra mệnh lệnh, và chư Phật mười phương dậm đầu chống lại; tất cả mọi thế hệ chư Tổ và chư Thánh dậm đầu can dự vào. Vô số Pháp môn, tất cả những huyền thâm vi tế, dấu ấn trên lưỡi của mỗi vị thầy trên thế gian, tất cả mọi vật dậm đầu lệch hướng, chỗ nào là dấu ấn? Mấy ông có

thấy không? Nếu mấy ông có thể thấy, thì làm gì có việc 'Tăng' và 'tục,' làm gì có chuyện 'chung' và 'riêng.' Mọi thứ đều có dự phần. Nếu mấy ông không thấy, thì lão Tăng sẽ rút nó lại (rút lại những gì lão Tăng đã nói)." Khắc Vân bèn rút chân lên, hét một tiếng và nói: "Một quân nhân tập trận với quân sự ấy. Một ông tướng ra đi với quân cờ đầy màu sắc. Nếu mấy ông hỏi tay Phật hay chân lừa hoặc giả một vị lão sư nào đó trong xứ, thì mấy ông phải lãnh ba mươi gậy đau điếng. Trong sảnh đường hôm nay chẳng phải là có điều gì khó chịu hay sao? Nếu có, thì đừng cản trở nó. Nếu không có, hóa ra lão Tăng đang lừa dối mấy ông. Do đó, đức Thế Tôn của chúng ta, thời trước trong xứ Ma Kiệt Đà, vào ngày mồng tám tháng chạp, bỗng nhiên giác ngộ đại Đạo lúc sao mai xuất hiện, và đại địa cùng nhất thiết chúng sanh trong một lúc thành Phật. Bây giờ, những đệ tử của Thích Ca ở miền đông Trung Hoa trong thành phố Vân Dương trong thời Đại Tống, vào ngày 13 tháng sáu. Khi vầng dương vừa xuất hiện sáng chói, sẽ có một sự giác ngộ khác hay không?" Rồi Sư di chuyển cây phát trần theo hình vòng tròn và nói: "Lão Tăng chẳng dám lừa dối mấy ông! Tất cả mấy ông đều là Phật!"—On the day he assumed the abbacy at Bao Peak, Zen master K'o-wen offered incense to the sacred figures. Later he halted the questioning from the congregation, saying, "Stop the questions! You are just asking about Buddha and Dharma, but you don't know the source of Buddha and Dharma. Where do you say they come from?" K'o-wen then dropped one foot off the platform and said, "Formerly, Huanglung himself put forth a command, and all the Buddhas in the ten directions dared not oppose it; all the generations of ancestors and all the saints dared not contravene it. The innumerable Dharma gates, all of the sublime mysteries, the seal on the tongue of every teacher in the world, all of these things don't dare deviate from it. But leaving aside 'not deviating from it,' where is the seal? Do you see it? If you can see it, then there is no such thing as 'monk' and 'layperson,' no 'universal' and no 'particular.' Everything partakes of it.

If you don't see it, then I'll take it back." K'o-wen then withdrew his leg, shouted, and said, "A soldier drills with the military seal. A general marches with the military colors. If you ask about Buddha's hand or a donkey's foot or some old country teacher, then you'll get thirty painful strikes from the staff. Is there not something unpleasant in the hall today? If there is, then don't obstruct it. If there isn't, then this old monk is deceiving you. Therefore, our Great Enlightened World-Honored One, in former times in the country of Magadha, on the eighth day of the twelfth month, upon appearance of the morning star, suddenly was enlightened to the great Way, and the great earth and all beings in one moment became Buddha. Now, Sakyamuni's disciples are in the eastern country of China in the city of Yunyang of the great Song dynasty, on the thirteenth day of the sixth month. When the bright sun appears, will there be another enlightenment?" He then moved his whisk in a circle and said, "I don't dare deceive you! You are all Buddha!"

• Theo Khắc Vân Ngữ Lục, một hôm Thiền sư Khắc Vân nói với chúng hội: "Mọi người! Có phải lòng tự tin của mình đã đi đủ xa rồi không? Nếu đã đi đến đỉnh của niềm tin vào tự ngã, thì phải biết tự tánh căn bản chính là Phật. Một khi mấy ông thực chứng được chuyện không có niềm tin nơi tự ngã, khi đó mấy ông đã thành Phật. Chỉ vì mê đã lâu, chợt mới nghe nói thật là khó tin được. Tất cả ngữ ngôn từ xưa đến nay của chư Thiền đức đều là từ trong Phật tánh của chư Thánh lưu xuất dựng lập. Nhưng cái lưu xuất đây chỉ là ngọn. Phật tánh là gốc. Ngày nay nhiều người tìm ngọn bỏ gốc, quên cái chân chánh để rơi vào cái giả ngụy, họ đã làm tổn hại đến Phật pháp. Họ phải nên luôn nhớ rằng ngôn cú của cổ nhân chỉ vì Thiền và Đạo mà thôi! Nếu không thì dầu cho Tổ Bồ Đề Đạt Ma có từ Tây sang cũng không có Thiền để truyền lại. Tất cả chỉ cốt vì đại chúng tự chứng tự tánh và thành Phật, tự dựng lập tất cả Phật pháp. Hơn nữa, thần thông biến hóa vốn đầy đủ nơi chúng sanh, chẳng cần giả dối tìm cầu từ bên ngoài. Nếu người ta tìm cầu cái gì đó bên

ngoài mình, chỉ là tự họ che lấp mất cội gốc và sẽ chẳng bao giờ đạt ngộ được. Nếu hành giả chỉ một bề làm khách, thì bằng cách này vô số trần bảo phải thuộc về người khác, trọn chỉ là vọng tưởng, và rốt lại chuyện phải lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử là không thể nào tránh được."—According to The Record of K'o-wen, one day, Zen master K'o-wen said to the congregation, "Everyone! Has your self-belief gone far enough? If you have reached the zenith of belief in self, then you know that self-nature is fundamentally Buddha. When you thus realize no belief in self, then you've become a Buddha. But because of ancient delusion, when a person hears this, it's difficult for him to forsake his belief in self. The speech and words of the virtuous, from ancient times down to the present, throughout the current of Zen, have been nothing but the Buddha-nature of the saints flowing out and being set forth. But what flowed forth was just the branch. The Buddha-nature is the root. These days many people seek the branch but reject the root, forgetting the true and falling into the false, they have harmed the Buddhadharma. They should always remember that the words and phrases of the ancients were for the sake of Zen and the Way! If not for Bodhidharma's coming from the west, there'd be no Zen to be passed on. It was all for the sake of beings to individually realize their own self nature and become Buddhas, for beings to personally bring forth the entire Buddhadharma. Moreover, it was for the transformation of the universal spirit whereby all beings are seen to be, in themselves, complete and perfect, and without the need to falsely seek anything outside of themselves. If people today seek something outside of themselves, then they cover up the root and will never gain awakening. If one always acts as guest, whereby the countless treasures belong to others, then it is just delusive thinking, and ultimately the flowing cycle of birth and death can't be avoided."

- Thiền sư Khắc Vân thượng đường thị chúng, nói rằng: "Quả là một cảnh tuyết rơi tuyết

đẹp! Nó giống như bột gạo trắng phủ đầy vạn hữu! Trong mấy ông ai bị lạnh, đến tụ hội quanh lò sưởi để được ấm. Những ai mệt mỏi, kéo tấm trải giường ra mà phủ tới đầu và ngủ đi. Chư thiện hữu huynh đệ! Những ai vừa đến đây từ Tăng đường, hãy quay trở về đó!" Nói xong Khắc Vân bèn hét lên một tiếng, bước xuống tòa, và rời khỏi sảnh đường—Zen master K'o-wen entered the hall and addressed the monks, saying, "What is a beautiful snowfall! It's like white rice ashes covering everything! Those of you who are cold, go gather around the stove and get warm. Those of you who are tired, go pull your bed cover up over your head and sleep. Good brothers! You who have just come down from the monks hall, turn around and go back!" K'o-wen then shouted, got down from his seat, and left the hall.

- Thiền sư Khắc Vân thượng đường thị chúng, nói rằng: "Thời gian qua đi thật nhanh. Còn về đại sự thì sao? Dầu nó giống như thế này, lão Tăng không dám làm chuyện lừa dối với mấy ông, bởi vì hết thầy mấy ông đều là Phật. Một vị giác ngộ thời xưa đã nói: 'Tất cả mọi chướng ngại đều là viên giác.'" Khắc Vân bỗng đưa gậy lên và nói tiếp: "Chúng không phải là viên giác!" Rồi Khắc Vân bèn ném gậy đi và nói: "Ném tới ném lui một cách tự tại. Chỗ nào là trở ngại đâu nào?" Nói xong Khắc Vân bèn hét lên một tiếng rồi xuống tòa—K'o-wen addressed the monks, saying, "Time passes quickly. What about that great matter? Though it's like this, I dare not make deceptions here among you, because you are all Buddhas. Some old awakened one said, 'All hindrances are complete enlightenment.'" K'o-wen suddenly lifted his staff and said, "They are not complete enlightenment!" He then threw down the staff and said, "Throwing it back and forth. Where's the hindrance?" He then shouted and got down from the seat.

- Vào thời đó ở Trung Hoa có hai loại người hành thiền. Loại thứ nhất nghĩ rằng có những điều kỳ đặc ẩn giấu trong các ngôn cú, nên họ cố học nhiều ngôn cú. Hạng thứ hai đi tới cực đoan khác, họ quên rằng ngôn ngữ là ngón tay chỉ cho thấy trăng ở đâu. Theo đuổi lối giảng

dạy trong các kinh điển một cách mù quáng; kinh nói rằng ngôn ngữ làm trở ngại chánh kiến về Thiền đạo và Phật pháp, nên họ phế bỏ hết tất cả ngôn giáo. Tóm lại, với hai loại này, một xem thái độ lãnh hội Thiền bằng tri thức, và một xem việc chỉ ngồi mà nhắm mắt, rũ lông mày xuống như đã chết hẳn rồi. Chính vì vậy mà họ mãi mãi là những người chống lại với kinh nghiệm Thiền. Chính vì vậy mà Thiền sư Chân Tịnh Khắc Vân đã nói trong bài thuyết pháp của ngài: "Khi nói đến Thiền tất cả và tất cả là chứng nghiệm. Cái gì không căn cứ trên chứng nghiệm là ở ngoài Thiền. Vì vậy học Thiền là phải học từ chính sự sống mà ra, và phải hoàn toàn thâm nhập sự chứng ngộ. Nếu có cái gì còn chưa thấu đáo, đó là mở lối cho thế giới ác quỷ. Cổ đức há chẳng nói rằng vô số tử thi nằm dài trên mặt đất bằng phẳng, và những ai đã qua khỏi những đám gai góc rậm rạp đều thật sự là những chân nhân? Ngày nay nhiều người ưa nghĩ rằng Thiền đạt đến mục đích tối hậu của nó khi nào tất cả nhiệm vụ của sắc thân vào tâm trí dừng nghỉ, và Thiền định phát khởi trong một khoảnh khắc hiện tiền trong đó người ta chứng được cái trạng thái 'nhất niệm thiên thu', một trạng thái tuyệt đối đình chỉ, một trạng thái như một nén nhang cháy đỏ trong một cổ miếu bên lề đường, một trạng thái xa cách lạnh lùng. Bất hạnh nhất là họ không thể nhận ra rằng trạng thái Thiền định, dù có đáng ước ao đi nữa, khi người ta bám chặt vào nó, nó ngăn cản sự thành đạt của một tri giác nội tâm chân thật và sự biểu dương của ánh sáng vượt ngoài các giác quan."—During that time in China, there were two kinds of Zen practitioners. The one thinks that there are wonderful things hidden in words and phrases, and those who hold this view try to learn many words and phrases. The second goes to the other extreme, forgetting that words are the pointing finger, showing one where to locate the moon. Blindly following the instruction given in the sutras, where words are said to hinder the right understanding of the truth of Zen and Buddhism, they reject all verbal teachings. In short, one style considers Zen either as an intellectual understanding,

and the other simply considers sitting with eyes closed, letting down the eyebrows as if they were completely dead. Thus, Zen master Chen-ching Ke-wen says in one of his sermons: "As far as Zen is concerned, experience is all in all. Anything not based upon experience is outside Zen. The study of Zen, therefore, must grow out of life itself; and enlightenment must be thoroughly penetrating. If anything is left unexhausted there is an opening to the world of devils. Did not an ancient master say that numberless corpses are lying on the smooth, level ground, and also that they are really genuine ones who have passed through thickets of briars and brambles? Nowadays most people are led to imagine that Zen reaches its ultimate end when all the functions of body and mind are suspended, and concentration takes place in one single moment of the present in which a state of eternity-in-one-moment prevails, a state of absolute cessation, a state like an incense-burner in an old roadside shrine, a state of cold aloofness. It is most unfortunate that they are unable to realize that this state of concentration, however desirable it may be, when one becomes attached to it hinders the attainment of true inner perception and the manifestation of the light which is beyond the senses."

- Các thiền sư luôn khuyên các đồ đệ của mình đừng bám vào văn tự. Văn tự được coi như là một phương tiện giúp chúng ta lãnh hội Thiền. Chúng ta sẽ thấy rõ hơn qua cuộc vấn đáp sau đây của ngài Chân Tịnh Khắc Vân và một vị Tăng. Một hôm, một vị Tăng hỏi: "Phật là ai?" Sư cười hết sức sảng khoái. Vị Tăng lại hỏi: "Chỗ con hỏi có gì mà đáng cười?" Sư đáp: "Ta cười ông cố đạt ý theo văn tự suông." Vị Tăng nói: "Không ngờ bữa nay xui xẻo." Sư bèn kêu: "Khỏi làm lễ!" Sau đó vị Tăng lui về trong chúng. Nhân đó Sư lại nói: "Kiến giải của ông vẫn theo văn tự." Đó cũng là lý do này mà về sau này nếu có ai hỏi, "Phật là ai?" Có vài vị thiền sư chỉ đáp: "Miệng là cửa họa." Về câu hỏi "Phật là ai?" mỗi Thiền sư muốn cho đệ tử của mình một khía cạnh lãnh hội khác nhau. Tất cả những

giải đáp không nhất thiết phải chỉ vào một phương diện nào đó của Phật, vì hết thấy đều tùy cơ duyên trong khi hỏi. Và qua những sự kiện này, chúng ta thấy ngay ở đây Phật không còn là một thực thể siêu việt được bao trùm giữa những hào quang của cõi trời; ngài cũng là một con người như chúng ta, đang trò chuyện với chúng ta, và ngài hoàn toàn là một con người có thể làm quen được. Và do đó, nếu ngài có phóng ra ánh sáng nào, chúng ta phải khám phá, vì nó không là cái có sẵn để cho chúng ta tiếp nhận—The constant advice given by the Zen masters to their monks is not to cling to the letter. The letter is what is known technically as some means to help one out in the understanding of Zen truth. We can understand a little bit clearer with the following 'Mondo' between Chen-ching Ke-wen Chen-ching Ke-wen and a monk. One day, a monk asked Zen master Chen-ching Ke-wen, "Who is the Buddha?" The master laughed most heartily. The monk said, "I do not see why my question makes you laugh." The master said, "I laugh at your attempt to get into the meaning by merely following the letter." The monk said, "Inadvertently I have lost the bargain." The master then called out, "No need of your making bows now!" The monk now went back to the company, whereupon the master remarked again, "Your understanding as ever follows the letter." This was the reason that in later times, when asked, "Who is the Buddha?", some Zen masters just answered, "The mouth is the gate of woes." Regarding the question of "Who is the Buddha?", each Zen Master wants to give his disciple a different aspect in understanding of what or who the Buddha is. All the answers do not necessarily point to one aspect of Buddhahood; for they are conditioned by the circumstances in which the question was evoked. And through these facts, we can see the Buddha is here no more a transcendental being enveloped in heavenly rays of light, He is also a gentleman like ourselves, walking among us, talking with us, quite an accessible familiar being. And therefore, whatever light

he emits is to be discovered by us, for it is not already there as something to be perceived.

- Thiên sư Khắc Vân được ghi nhận là có 38 Pháp tự. Tất cả những lời giảng của ngài được truyền lại qua qua bộ Tuyết Am Ngữ Lục. Khi thị tịch ngài nhận được sắc thụy "Chân Tịnh Thiên Sư."—K'o-wen is recorded to have thirty-eight Dharma heirs. His words have been passed down in The Record of the Snow Hut. Upon his death, he received the Royal posthumous title "True Purity."

**Khảng:** Ca ngợi sự tỉnh ngộ của người nào đó—To praise someone for his awakening.

**Khảng Cảm:** Tình cảm khảng định—Tình cảm tích cực (thiện)—Positive emotions—Tình cảm, dù tiêu cực hay tích cực, đều vô thường (có nghĩa là không tồn tại), nhưng chúng ta không thể nói chúng ta không đếm xỉa tới tình cảm của chúng ta vì chúng vô thường. Người tu theo Phật không thể nói vì cả khổ đau lẫn hạnh phúc đều là vô thường nên chúng ta chẳng cần tìm mà cũng chẳng cần tránh chúng. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng những tình cảm bất thiện (tiêu cực) đưa đến khổ đau, trong khi tình cảm thiện lành đưa đến hạnh phúc, và mục tiêu của Phật tử là mong đạt được hạnh phúc. Như vậy chúng ta cần phải cố gắng thể thực hiện điều tạo nên hạnh phúc và ráng loại bỏ những gì làm cho ta đau khổ—Emotions, negative or positive, are impermanent (they would not last), but we cannot say we don't care about our emotions because they are impermanent. Buddhists cannot say both suffering and happiness are impermanent so we need not seek nor avoid them. We all know that negative emotions lead to suffering, whereas positive ones lead to happiness, and the purpose of all Buddhists is to achieve happiness. So should try to achieve things that cause happiness, and whatever causes suffering we should deliberately happiness.

**Khảng Định:** Positive—Đây là một trong bốn cách để diễn tả Niết Bàn. Niết Bàn là an bình, cực lạc, trí tuệ siêu việt, thanh tịnh và an ổn. Kỳ thật tất cả mọi thứ hữu hạn đều là vô thường. Bản chất chủ yếu của nó là sanh và diệt. Nó sanh ra rồi lại bị hủy diệt. Sự đoạn diệt của nó đem lại thanh tịnh và an lạc. Sự đoạn diệt cũng có nghĩa là chấm dứt tham ái và khổ đau trong trạng thái tâm an tịnh. Nói theo cách khảng định, Niết Bàn cũng có nghĩa

là cực lạc, là trí tuệ siêu việt, sự chiếu sáng, và ý thức thuần túy trong sáng—This is one of the four ways to describe Nirvana. Nirvana is peace, bliss, transcendental wisdom, pure and security. Impermanent, indeed, are all conditioned things. It is their very nature to come into being and then to cease. Having been produced, they are stopped. Their cessation brings peace and ease. Cessation also means extinction of craving and cessation of suffering with a state of calm. In a positive way, Nirvana also means the supreme bliss, transcendental wisdom, illumination, and pure radiant consciousness.

**Khẳng Định Cao Hơn:** A higher affirmation— Đây là một trong bốn cách để diễn tả Niết Bàn. Niết Bàn là an bình, cực lạc, trí tuệ siêu việt, thanh tịnh và an ổn. Kỳ thật tất cả mọi thứ hữu hạn đều là vô thường. Bản chất chủ yếu của nó là sanh và diệt. Nó sanh ra rồi lại bị hủy diệt. Sự đoạn diệt của nó đem lại thanh tịnh và an lạc. Sự đoạn diệt cũng có nghĩa là chấm dứt tham ái và khổ đau trong trạng thái tâm an tịnh. Nói theo cách khẳng định, Niết Bàn cũng có nghĩa là cực lạc, là trí tuệ siêu việt, sự chiếu sáng, và ý thức thuần túy trong sáng. Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển V, Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm vừa yết kiến Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên liền hỏi: "Mười hai phần giáo trong ba thừa, con chưa rõ lắm, con chưa có hiểu biết nào về giáo pháp nhà Thiền được dạy ở phương Nam. Các đệ tử ở đó quả quyết Thiền là trực chỉ nhân tâm kiến tánh thành Phật. Nếu quả là như thế, làm sao con có thể đạt ngộ được?" Thạch Đầu đáp: "Như thế cũng được, mà không thế cũng được. Khi cả hai đều không trúng điểm thì ý ông như thế nào?" Dược Sơn trầm tư không hiểu ý của câu hỏi. Thạch Đầu bèn bảo Dược Sơn đi đến chỗ của Mã Đại Sư, người có thể mở được cho mình chân nhãn Thiền. Dược Sơn vâng lời đến gặp Mã Đại Sư và vẫn đưa ra câu hỏi giống như đã hỏi Thạch Đầu. Mã Tổ nói: "Có lúc ta dạy ông nương mày chớp mắt, lúc khác ta bảo ông làm hai chuyện đó là sai." Qua lời này Dược Sơn liền ngộ. Khi đó Mã Tổ hỏi: "Cái gì làm cho ông đạt ngộ?" Dược Sơn đáp: "Ở chỗ Thạch Đầu, con như con nuôi đậu trên mình con trâu sắt vậy." Lý do giải thích như thế là đủ chưa? Cái gọi là khẳng định như thế thật là kỳ lạ! Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển III, Đời Đường có Thứ sử Lục

Tuyên Đại Phu ở Tuyên Châu đến hỏi Thiền sư Nam Tuyên Phổ Nguyên: "Lâu rồi có một người nuôi một con ngỗng trong một cái chai, ngỗng lớn dần đến khi không ra được cái chai nữa. Bây giờ không được đập bể bình cũng không được làm tổn hại đến con ngỗng, làm sao Thầy làm cho con ngỗng ra được?" Nam Tuyên gọi: "Đại Phu!" Lục Tuyên lập tức đáp: "Dạ!" Nam Tuyên nói: "Ngỗng ra rồi đó!" Đây là cách mà Nam Tuyên làm cho ngỗng thoát khỏi sự trói buộc. Còn Lục Tuyên có được sự khẳng định cao hơn hay không lại là hoàn toàn tùy thuộc vào căn cơ của chính mình—This is one of the four ways to describe Nirvana. Nirvana is peace, bliss, transcendental wisdom, pure and security. Impermanent, indeed, are all conditioned things. It is their very nature to come into being and then to cease. Having been produced, they are stopped. Their cessation brings peace and ease. Cessation also means extinction of craving and cessation of suffering with a state of calm. In a positive way, Nirvana also means the supreme bliss, transcendental wisdom, illumination, and pure radiant consciousness. According to the Wudeng Huiyuan, volume V, Yueh-shan (751-834) studied Zen first under Zen master Shih t'ou (700-790) and asked him: "As to the three divisions and twelve departments of Buddhism, I am not altogether unacquainted with them, but I have no knowledge whatever concerning the doctrine of Zen as taught in the South. Its followers assert it to be the doctrine of directly pointing at the mind and attaining Buddhahood through a perception of its real nature. If this is so, how may I be enlightened?" Shih t'ou replied, "Assertion prevails not, nor does denial. When neither of them is to the point, what would you say?" Yueh-shan remained meditative, as he did not grasp the meaning of the question. The master then told him to go to Ma Tai-shih of Chiang-hsi, who might be able to open the monk's eye to the truth of Zen. Thereupon, Yueh-shan went to the new master with the same problem. His answer was: "I sometimes make one raise the eyebrows, or wink, while at other times to do so is altogether wrong." Yueh-shan at once comprehended the ultimate purport of this remark. When Ma Tai-shih asked, "What makes you come to this?" Yueh-shan replied, "When I was with Shih-t'ou, it was

like a mosquito biting at an iron bull." Was this a satisfactory reason or explanation? How strange this so-called affirmation! According to the Wudeng Huiyuan, volume III, Li Hsuan, a high government officer of the T'ang dynasty asked Nan-chuan: "A long time ago a man kept a goose in a bottle. It grew larger until it could not get out of the bottle anymore; he did not want to break the bottle, nor did he wish to hurt the goose; how would you get it out?" The master called out, "O Officer!" to which Li Hsuan at once responded, "Yes!" "There, it is out!" This was the way Nan-chuan produced the goose out of its imprisonment. Whether or not Li Hsuan get his higher affirmation is totally depends on his own capability.

**Khẳng Định Và Phủ Định Được San Bằng Trong Thiền:** The opposition between affirmation and negative is leveled (flattened) in Zen—Khẳng Định là cách diễn tả Niết Bàn như là an bình, cực lạc, trí tuệ siêu việt, thanh tịnh và an ổn. Kỳ thật tất cả mọi thứ hữu hạn đều là vô thường. Bản chất chủ yếu của nó là sanh và diệt. Nó sanh ra rồi lại bị hủy diệt. Sự đoạn diệt của nó đem lại thanh tịnh và an lạc. Sự đoạn diệt cũng có nghĩa là chấm dứt tham ái và khổ đau trong trạng thái tâm an tịnh. Nói theo cách khẳng định, Niết Bàn cũng có nghĩa là cực lạc, là trí tuệ siêu việt, sự chiếu sáng, và ý thức thuần túy trong sáng. Trong khi mô tả Niết Bàn theo lối phủ định là phương thức thông thường nhất. Niết Bàn là bất tử, bất biến, bất diệt, vô biên, vô tác, vô sanh, vị sanh (chưa sanh), bất thệ, không bị hủy hoại, bất tạo, vô bệnh, vô lão, không còn đọa lạc vào chốn trầm luân, vô thượng, chấm dứt khổ đau, và giải thoát tối hậu. Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển IX, một hôm Thiền sư Hương Nghiêm Trí Nhân (810-898) thượng đường thị chúng: "Giả sử một người leo lên cây, miện ngậm cành cây, chân buông thõng xuống, tay không vịn cành. Bây giờ có một người khác ở dưới đất hỏi: "Thế nào là đại ý Phật pháp.' Nếu không trả lời thì phụ lòng người kia; nhưng nếu cố trả lời thì sẽ mất mạng. Ngay lúc đó thì làm sao cho đúng?" Mặc dầu câu chuyện này được đặt vào hình thức ngụ ngôn để hỏi, nhưng tông chỉ của nó thì rõ ràng có hai hình thái khác nhau. Nếu bạn mở miệng ra nói đúng sai là bạn đã lầm rồi. Thiền không ở trong "đúng sai" này, nhưng Thiền cũng không phải im hơi lặng tiếng. Đá im lặng trên đất, hoa lặng lẽ nở

bên khung cửa, nhưng chúng không biết Thiền. Phải có một cách nào đó mà im lặng và biện tài đều giống nhau, đó chính là sự thống nhất giữa phủ định và khẳng định bằng lối trình bày cao hơn. Nếu chúng ta đạt được điều này là chúng ta biết được Thiền. Vậy thì thế nào là một câu trình bày sự khẳng định tuyệt đối? Theo Truyền Đăng Lục, quyển IX: Một hôm, Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải muốn quyết định chọn người kế nhiệm trụ trì tự viện núi Đại Quy, ngài cho gọi hai người đại đệ tử của mình là Hoa Lâm Giác và Qui Sơn Linh Hựu đến. Ngài chỉ vào tịnh bình, cái bình mà một vị Tăng thường mang bên mình, và hỏi Hoa Lâm Giác: "Không được gọi là tịnh bình, ông gọi là gì?" Hoa Lâm Giác đáp: "Không thể gọi nó là một miếng gỗ được." Thiền sư Bách Trượng không xem câu trả lời là trúng điểm; vì thế, Qui Sơn bước tới và đá đổ tịnh bình rồi bỏ đi. Thiền sư Bách Trượng đã chọn Qui Sơn làm trụ trì mới. Hành động đá đổ tịnh bình có phải là một sự khẳng định hay không? Hành giả tu Thiền phải nên rất thận trọng! Bạn có thể lặp lại hành động đá đổ tịnh bình này, nhưng không nhất thiết là bạn được xem là hiểu Thiền. Đối với những ai quen với cách suy nghĩ trừu tượng và nói chuyện cao vời có lẽ sẽ cảm thấy đây chỉ là chuyện nhỏ, vì đối với những triết gia học sâu hiểu rộng thì cái bình kia có liên quan gì đến họ? Làm cách nào nó liên quan được đến những học giả đang chìm đắm trong nghĩ ngợi sâu xa, dầu nó được gọi là cái bình hay không, dầu nó có bị Qui Sơn đá đổ hay bị ném xuống sàn nhà? Nhưng đối những người tu tập Thiền thì hành động của Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu mang đầy ý nghĩa. Nếu chúng ta thật sự thực chứng được trạng thái tâm của Qui Sơn Linh Hựu lúc ngài đá đổ tịnh bình, là chúng ta đã bước được vào cánh cửa đầu tiên trong cảnh giới Thiền. Nói theo phương thức trừu tượng, mà có lẽ sẽ được nhiều người chấp nhận hơn, ý nghĩ này cần phải đạt đến sự khẳng định cao hơn, chứ không phải là mệnh đề lý luận đối lập giữa khẳng định và phủ định. Thông thường mà nói, chúng ta và ngay cả Thiền sư Hoa Lâm Giác, đều không dám vượt ra ngoài một phản đề (đối lập lại với sự khẳng định và phủ định) chỉ vì chúng ta tưởng tượng mình không thể. Lý luận đã đe dọa chúng ta, mỗi khi tên của nó được nhắc tới là chúng ta co rút lại và run lên bầy bầy. Từ khi trí tuệ tỉnh thức đến bây



giờ, tâm chúng ta luôn hoạt động dưới sự kỷ luật nghiêm khắc của lý luận nhị nguyên, và nó từ chối thoát ra khỏi gông cùm của trí tưởng tượng của nó. Từ trước đến nay chúng ta chưa từng nghĩ rằng mình có thể thoát ra khỏi sự giới hạn của trí tuệ do tự mình áp đặt cho mình. Thật vậy, trừ khi chúng ta phá vỡ sự đối lập "đúng" và "sai", nếu không chúng ta sẽ không hy vọng gì sống được cuộc sống tự do thật sự. Và tâm hồn chúng ta như cứ đang gào thét đến điều này, quên đi rằng rốt rồi cũng không khó khăn lắm để đạt đến sự khẳng định cao hơn, mà không có sự mâu thuẫn phân biệt giữa phủ định và khẳng định. Nhờ Thiền mà sự khẳng định cao hơn này cuối cùng được đạt đến qua phương tiện là tịnh bình bị đá bể dưới chân của một vị Thiền sư—Affirmation is a way to describe Nirvana as peace, bliss, transcendental wisdom, pure and security. Impermanent, indeed, are all conditioned things. It is their very nature to come into being and then to cease. Having been produced, they are stopped. Their cessation brings peace and ease. Cessation also means extinction of craving and cessation of suffering with a state of calm. In a positive way, Nirvana also means the supreme bliss, transcendental wisdom, illumination, and pure radiant consciousness. While to describe Nirvana in a negative description is the most common. Nirvana is deathless, unchanging, imperishable, without end, non-production, extinction of birth, unborn, not liable to dissolution, uncreated, free from disease, un-aging, freedom from transmigration, utmost, cessation of pain, and final release. According to the Wudeng Huiyuan, volume IX, one day, Zen master Hsiang-yen entered the hall and addressed the monks, saying, "Suppose a man climbing up a tree takes hold of a branch by his teeth, and his whole body is thus suspended. His hands are not holding anything and his feet are off the ground. Now another man comes along and asks the man in the tree as to the fundamental principle of Buddhism. If the man in the tree does not answer, he is neglecting the questioner; but if he tries to answer he will lose his life; how can he get out of this predicament?" While this is put in the form of a fable its purport is clearly with two different forms. If you open your mouth trying to affirm or to negate, you are lost. Zen is no more there. But

merely remaining silent will not do, either. A stone lying there is silent, a flower in bloom under the window is silent, but neither of them understands Zen. There must be a certain way in which silence and eloquence become identical, that is, where negation and assertion are unified in a higher form of statement. When we attain this we know Zen. What, then, is an absolute affirmative statement? According to The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IX: One day, Zen master Pai-chang wished to decide who would be the next chief of Tai-kuei-shan monastery, he called in Hua Lin Chueh and Kuei-shan, two of his chief disciples, and producing a pitcher, which a Buddhist monk generally carries about him, said to them, "Do not call it a pitcher but tell me what it is." Hua Lin Chueh replied, "It cannot be called a piece of wood." Zen master Pai-chang did not consider the reply quite to the mark; thereupon another disciple of his, Kuei-shan, came forward, lightly pushed the pitcher down, and without making any remark quietly left the room. Zen master Pai-chang chose Kuei-shan to be the new abbot. Was this upsetting a pitcher an absolute affirmation? Zen practitioners should be very careful! You may repeat this act, but you will not necessarily be regarded as understanding Zen. To those who are used to dealing with abstractions and high subjects this may appear to be quite a trivial matter, for what have they, deep learned philosophers, to do with an insignificant pitcher? How does it concern those scholars who are absorbed in deep meditation, whether it is called a pitcher or not, whether it is kicked broken, or thrown on the floor? But to Zen practitioners this act by Zen master Kuei-shan is meaningful. Let us really realize the state of his mind in which he did this act, and we have attained our first entrance into the realm of Zen. To speak in the abstract, which perhaps will be more acceptable to most people, the idea is to reach a higher affirmation than the logical antithesis of assertion and denial. Ordinarily speaking, we, including Zen master Hua-lin-chueh, dare not go beyond an antithesis just because we imagine we cannot. Logic has so intimidated us that we shrink and shiver whenever its name is mentioned. The mind made to work,

ever since the awakening of the intellect, under the strictest discipline of logical dualism, refuses to shake off its imaginary cangue. It has never occurred to us that it is possible for us to escape this self-imposed intellectual limitation. Indeed, unless we break through the antithesis of "yes" and "no" we can never hope to live a real life of freedom. And the soul has always been crying for it, forgetting that it is not after all so very difficult to reach a higher form of affirmation, where no contradicting distinctions obtain between negation and assertion. It is due to Zen that this higher form of affirmation has finally been reached by means of a pitcher kicked broken under the leg of a Zen master.

**Khẳng Nhận:** Affirmation—Sự khẳng định—Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Những gì thuộc tự tri và tối hậu thì không bao giờ có thể là phủ định. Bởi vì, phủ định chẳng có giá trị gì đối với đời sống của chúng ta, nó chẳng đưa chúng ta đến đâu hết, nó không phải là một thế lực đẩy đi và cũng chẳng kéo dừng lại. Mặc dù kinh nghiệm chứng ngộ đôi khi được diễn tả bằng những từ ngữ phủ định; chính ra, nó là một thái độ khẳng định nhận hưởng đến mọi vật đang hiện hữu; nó chấp nhận mọi vật đang đến, bất chấp những giá trị đạo đức của chúng. Các nhà Phật học gọi đó là “Nhẫn,” nghĩa là chấp nhận mọi vật trong khía cạnh tuyệt đối và siêu việt của chúng, nơi đó, chẳng có dấu vết của nhị biên gì cả. Người ta có thể bảo đây là chủ trương phiếm thần. Nhưng từ ngữ này có một ý nghĩa triết học quá rõ và không thích hợp ở đây chút nào. Giải thích kiểu đó, kinh nghiệm của Thiền bị đặt vào những ngộ nhận và ‘ô nhiễm’ không cùng. Trong bức thư gửi cho Đạo Tổng, Đại Huệ viết: “Thánh xưa nói rằng Đạo chẳng nhờ tu, mà chỉ đừng làm ô nhiễm.” Dù nói tâm hay nói tánh đều là ô nhiễm, nói huyền hay nói diệu đều là ô nhiễm; tọa Thiền tập định là ô nhiễm; trước ý tư duy là ô nhiễm; mà nay viết nó ra bằng bút giấy cũng là sự ô nhiễm đặc biệt. Vậy thì, chúng ta phải làm gì để dẫn dắt chính mình và ứng hợp mình với nó? Cái bửu kiếm của kim cương treo đó đang hăm chặt đứt cái đầu này. Đừng bận tâm đến những thị phi của nhân gian. Tất cả Thiền là thế đó; và ngay đây hãy tự ứng dụng đi. Thiền là Chân như, là một khẳng nhận bao la vạn hữu—One of the eight chief

characteristics of ‘satori.’ In Zen. What is authoritativeness and final can never be negative. For negation has no value for our life, it leads us nowhere; it is not a power that urges, nor does it give one a place to rest. Though the satori experience is sometimes expressed in negative terms, it is essentially an affirmative attitude towards all things that exist; it accept them as they come along regardless of their moral values. Buddhists call this patience (kshanti), or more properly ‘acceptance,’ that is, acceptance of things in their supra-relative or transcendental aspect where no dualism of whatever sort avails. Some may say that this is pantheistic. The term, however, has a definite philosophic meaning and we would not see it used in this connection. When so interpreted the Zen experience exposes itself to endless misunderstandings and “defilements.” Ta-Hui says in his letter to Miao-Tsung: “An ancient sage says that the Tao itself does not require special disciplining, only let it not be defiled. We would say to talk about mind or nature is defiling; to talk about the unfathomable or the mysterious is defiling; to direct one’s attention to it, to think about it, is defiling; to be writing about it thus on paper with a brush is especially defiling. What then shall we have to do in order to get ourselves oriented, and properly apply ourselves to it? The precious vajra sword is right here and its purpose is to cut off the head. Do not be concerned with human questions of right and wrong. All is Zen just as it is, and right here you are to apply yourself. Zen is Suchness, a grand affirmation—See Tám Đặc Điểm Chính Của Ngộ.

**Khẳng Trọng:** Tôn trọng ai hay tôn trọng cái gì đó—To respect someone or something.

**Khâm Bái:** To salute respectfully.

**Khâm Minh Hoàng Đế:** Kimmei (jap)—Hoàng đế Khâm Minh của Nhật Bản.

**Khâm Phục:** To admire.

**Khâm Sơn Một Mũi Tên Phá Ba Cổng:** Ch'in-shan-wen-sui's one Arrowpoint Smashes Three Barriers, example 56 of the Pi-Yen-Lu—See Công Án Nhất Phốc Phá Tam Quan.

**Khâm Sơn Văn Thúc Thiền Sư:** Kinzan-Bansui (jap)—Ch'in-shan-Wên-sui (Wade-Giles Chinese)—Qinshan Wensui (Pinyin Chinese)—Tên của Thiền sư Khâm Sơn Văn Thúc xuất hiện

trong thí dụ thứ 56 của Bích Nham Lục. Ngoài ra, còn có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XVII: Thiền sư nổi tiếng đời Đường. Ông đến từ Phước Châu. Lúc nhỏ ông vào một Thiền viện ở Hàng Châu tu tập với viện trưởng là Thiền sư Hoàn Trung. Ông là đệ tử và người kế vị Pháp của Thiền sư Động Sơn Lương Giới. Trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, người ta kể rằng Văn Thúy, sau khi đến một ngôi chùa, đã cùng với Nham Đầu Toàn Khoát và Tuyết Sơn Nghĩa Tồn đi chu du để tìm học với các thiền sư khác. Cuối cùng ba người đến gặp Đức Sơn Tuyên Giám. Nham Đầu và Tuyết Phong trở thành những học trò xuất sắc và người kế vị Pháp cho Đức Sơn. Khâm Sơn không quen sự khắt khe quá mức của thầy, đã bị thầy đánh trọng thương phải mang đến y xá. Sau đó Khâm Sơn đến gặp và đạt được đại giác với thiền sư Động Sơn. Khâm Sơn trở thành viện trưởng tu viện trên núi Khâm vào lúc ông mới 27 tuổi—Zen Master Ch'in-shan-wen-sui's name appears in example 56 of the Pi-Yen-Lu; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVII: Wen-Shui-Ch'in-Shan, a famous Ch'an master during the T'ang dynasty. He came from ancient Fuzhou. As a young man he entered a Zen monastery in Hangzhou headed by a teacher named Huanzhong. He was a disciple and dharma successor of Tung-Shan-Liang Chieh. In the Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, it is reported that Ch'in-Shan, after already having entered a Ch'an monastery in his early years, went on pilgrimage with Yen-T'ou Ch'uan-Huo and Hsueh-Feng-I-Ts'un to seek out various Ch'an masters. At last the three of them came to Te-Shan-Hsuan-Chieh. While Yen-T'ou and Hsueh-Feng became outstanding students and dharma successors of Te-Shan, Ch'in-Shan could not get used to master Te-Shan's extremely strict style of training. After the master had beaten him so hard that he had to be taken sick to bed, Ch'in Shan left and went to master Tung-Shan, under whom he also at last experienced enlightenment. Ch'in-Shan is said to have become abbot of the monastery on Mount Ch'in at the age of twenty-seven.

- Một hôm, Khâm Sơn hỏi Đức Sơn: "Thiền Hoàng Đạo Ngộ nói thế ấy. Long Đàm Sùng

Tín nói thế ấy. Xin hỏi Đức Sơn nói thế nào?" Đức Sơn nói: "Ông thử nói lại xem Thiền Hoàng và Long Đàm nói thế nào?" Khâm Sơn vừa định nói liền bị Đức Sơn đánh đến nỗi Khâm Sơn phải đi vào Diên Thọ Đường và nói: "Đúng thì đúng, nhưng đánh con như vậy là đã đi quá xa rồi đấy." Nham Đầu bèn nói: "Nếu ông nói kiểu này thì ông chẳng bao giờ gặp được Đức Sơn."—One day, Ch'in-Shan asked Te-shan, "Tianhuang spoke thus, and Lung-tan spoke thus. How does the master speak?" Te-shan said, "Why don't you check out Tianhuang and Lung-tan and see?" Ch'in-Shan started to speak when suddenly Te-shan hit him. Ch'in-Shan went back to the Long Life Hall and said, "Right is right, but hitting me is going too far." Yantou said, "If you speak like this, you'll never see Te-shan."

• Khâm Sơn đến học với Động Sơn và đạt ngộ. Ông trở thành pháp tử của Động Sơn. Vào năm 27 tuổi Sư đến trụ ở núi Khâm, trước hội chúng, Sư đạt đại ngộ. Đoạn Sư thuật lại cho chúng hội nghe lúc ban sơ tham yết Động Sơn: "Động Sơn hỏi: 'Từ đâu tới?' Lão Tăng đáp: 'Ở núi Đại Từ đến.' Động Sơn hỏi: 'Có thấy Đại Từ chăng?' Lão Tăng đáp: 'Thấy.' Động Sơn hỏi: 'Thấy trước sắc hay thấy sau sắc?' Lão Tăng nói: 'Không thấy trước sau.' Động Sơn im lặng." Đoạn Khâm Sơn nói với chúng hội: "Lão Tăng rời Động Sơn quá sớm nên không hiểu hết ý của ngài."—Ch'in-Shan studied under Tung-shan and attained realization. He became Tung-shan's Dharma heir. At the age of twenty-seven, Ch'in-Shan traveled to Mt. Ch'in. There, in front of the entire congregation, he realized great enlightenment. He then told the congregation about his initial meeting with Tung-shan: "Tung-shan asked me, 'Where have you come from?' I said, 'From Mt. Dazi (Great Compassion).' Tung-shan said, 'Did you see Great Compassion?' I said, 'I saw it.' Tung-shan said, 'Did you see it before form? Or did you see it after form?' I said, 'I saw neither before nor after form.' Tung-shan was silent." Ch'in-Shan then said to the congregation at Mount Ch'in, "I left the master too soon. I had not yet fully realized Tung-shan's meaning."

- Một vị Tăng hỏi: "Tất cả chư Phật và Phật pháp đều từ kinh này mà ra. Thế nào là kinh này?" Khâm Sơn nói: "Thường chuyển." Vị Tăng lại hỏi: "Thối nhà của Hòa Thượng là thế nào?" Khâm Sơn nói: "Hộp hương viền bạc. Khi gió thổi thì cả con đường đều thơm ngát ngào."—A monk asked, "All of the Buddhas and all of the Buddhadharmas come forth from this sutra. What is this sutra?" Ch'in-Shan said, "Forever turning." The monk asked, "What is the style of the master's house?" Ch'in-Shan said, "A silver embroidered fragrant sachet. When the wind blows the entire road is filled with fragrance."
- Một hôm, Khâm Sơn, Nham Đầu và Tuyết Phong đang ngồi thì Động Sơn mang trà đến. Khâm Sơn vẫn ngồi nhắm mắt lại. Động Sơn nói: "Ông đi đâu vậy?" Khâm Sơn nói: "Con đang vào định." Động Sơn nói: "Định không có cửa, làm sao ông vào được?"—One day, Ch'in-Shan, Yantou and Hsueh-feng were sitting together and Tung-shan brought some tea. Ch'in-Shan closed his eyes. Tung-shan said, "Where have you gone?" Ch'in-Shan said, "I've entered samadhi." Tung-shan said, "Samadhi has no gate, so how have you entered it?"
- Một hôm, Khâm Sơn đi vào phòng tắm thấy vị Tăng đập bánh xe nước. Vị Tăng thấy Sư liền bước xuống bánh xe chào hỏi. Sư nói: "May mà thông dong tự tại như thế, cần gì phải chào hỏi như vậy." Vị Tăng nói: "Không như thế thì làm sao được." Khâm Sơn nói: "Nếu không như thế thì con mắt của Khâm Sơn làm gì được cho mọi người đây." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là mắt của Sư?" Khâm Sơn lấy tay chỉ vào lông mày. Vị Tăng nói: "Sao Hòa Thượng lại hành xử như thế?" Khâm Sơn nói: "Đúng, đúng, vì ta như thế. Đó không phải là việc của ông! Đó không phải là việc của ông!" Vị Tăng không lời đối đáp. Khâm Sơn nói: "Nếu ông ra trận mà không có công trận gì, tức là ông thua ngay từ đầu." Khâm Sơn im lặng một hồi lâu rồi nói: "Ông lãnh hội không?" Vị Tăng đáp: "Con không lãnh hội." Khâm Sơn nói: "Khâm Sơn ta đã vì ông mà gánh phân nửa rồi."—One day, Ch'in-Shan went into the bathroom. A monk there was turning the water wheel. Ch'in-Shan said, "Lucky, I've already turned the wheel. So why are you doing that?" The monk got off the wheel and said, "What if you hadn't turned it?" Ch'in-Shan said, "If not, then what good would Ch'in-Shan's eye be for anyone?" The monk said, "What is the master's eye?" Ch'in-Shan pointed at his own eyebrows. The monk said, "How can the master act like this?" Ch'in-Shan said, "It's what I do. It's not what you do! It's not what you do!" The monk was silent. Ch'in-Shan said, "If you enter battle without valor, you'll lose morale at the first engagement." After a long pause, Ch'in-Shan asked the monk, "Do you understand?" The monk said, "I don't understand." Ch'in-Shan said, "Ch'in-Shan will only do half of it for you."
- Khâm Sơn, Nham Đầu và Tuyết Phong qua Giang Tây, đến một tiệm trà. Sư nói: "Nếu không biết chuyển thân thông khí thì hôm nay chẳng được uống trà." Nham Đầu nói: "Nếu như thế, thì ta đây không được uống." Tuyết Phong nói: "Ta đây cũng như thế." Khâm Sơn nói: "Cả hai lão Hán đều không biết lời lẽ." Nham Đầu nói: "Lời lẽ ở đâu?" Khâm Sơn nói: "Con quạ trong bị vải tuy sống mà cũng như chết." Nham Đầu nói: "Rút lui thôi! Rút lui thôi!" Khâm Sơn nói: "Huynh Toàn Khoát thì không nói tới, còn huynh Nghĩa Tồn thì thế nào?" Tuyết Phong lấy tay vẽ một vòng tròn. Khâm Sơn nói: "Không được, không hỏi." Nham Đầu cười và nói: "Xa quá thôi!" Khâm Sơn nói: "Người có miệng mà không thể uống được trà nhiều lắm đấy." Cả Nham Đầu lẫn Tuyết Phong đều im lặng—Ch'in-Shan, Yantou, and Hsueh-feng were once passing through Jiangxi, where they stopped at a teahouse. Ch'in-Shan said, "Anyone who can't turn with penetrating spirit doesn't get tea." Yantou said, "In that case, I certainly won't get tea." Hsueh-feng said, "The same with me." Ch'in-Shan said, "You two fellows don't recognize the words right here." Yantou said, "The words where?" Ch'in-Shan said, "Although the crow inside the bag is alive, it's like it was dead." Yantou said, "Retreat! Retreat!" Ch'in-Shan said, "Elder botherer Huo

is dismissed. What will Duke Cun do?" Hsueh-feng used his hand to draw a circle. Ch'in-Shan said, "No gaining, no asking." Yantou laughed and said, "Too far." Ch'in-Shan said, "Some mouths don't get any, but there are many who are drinking tea." Yantou and Hsueh-feng were silent.

- Trong khi nói chuyện với Tăng chúng, Khâm Sơn đưa năm tay lên và nói: "Nếu lão Tăng xòe ra thì năm ngón phân chia dài ngắn. Nếu như lão Tăng nắm bàn tay lại thì không còn phân chia dài ngắn. Máy ông nói xem Khâm Sơn này có nói thấu hay không?" Một vị Tăng bước ra và đưa năm tay lên. Khâm Sơn nói: "Nếu mà như thế, thì ông chỉ là một gã không có miệng thôi."—While speaking to some monks, Ch'in-Shan raised his fist straight up and said, "I open my fist and the five fingers are separated. And if I now close my fist then there is nothing that surpasses it. Now tell me, does Ch'in-Shan have penetrating talk or not?" The monk came forward and raised his fist. Ch'in-Shan said, "If that's it, then it's just a mouthless fellow."
- Có một vị Tăng hỏi: "Con không quen thuộc với lối tiếp người của Hòa Thượng." Khâm Sơn nói: "Nếu ta tiếp người, thì mỗi người mấy ông đều đi hết!" Một vị Tăng nói với Khâm Sơn: "Riêng tham yết với Sư, Sư cũng nên thổ lộ ra hết Tông phong." Khâm Sơn nói: "Nếu ông đến riêng, lão Tăng sẽ thổ lộ." Vị Tăng nói: "Xin thỉnh Sư!" Khâm Sơn liền đánh, vị Tăng không lời đối đáp. Khâm Sơn nói: "Ôm gốc cây ngã mà đợi để bắt thỏ, chỉ uống dụng tâm thần mà thôi."—A monk said, "I'm not familiar with how the master receives people." Ch'in-Shan said, "If I receive people, then each and every one of you go!" The monk said to Ch'in-Shan, "It's something special about meeting with you, Master, that causes one to vomit up the doctrinal wind of our school." Ch'in-Shan said, "If you come in some special way, I'll have to vomit." The monk said, "Please do." Ch'in-Shan hit him. The monk was silent. Ch'in-Shan said, "Trying to catch a rabbit by waiting for it to run into a stump. You're wasting your mind."

**Khâm Tỳ Lạp:** Tên của một đô thị cổ của xứ Ban Xà La thuộc Ấn Độ—Name of an Indian ancient city of Pancala—See Kamilya.

**Khẩn:** Cột chặt lại: To tight, to bind tight—Khẩn cấp: Urgent.

**Khẩn Chúc Ca:** Kimsuka (skt)—Chân Thúc Ca—Kiên Thúc Ca—Tên của một loại đá quý (báu vật) màu hồng ngọc: Name of a ruby-coloured precious stone—Tên của một loại cây ở vùng bắc Ấn Độ: Name of a tree in northern India.

**Khẩn Na La:** Kinnara (skt)—Khẩn Đà La—Khẩn Nại La—Khẩn Nại Lạc—Một bộ chúng trong Thiên Long Bát Bộ, là một loại chúng sanh có tài tấu nhạc ở cõi trời có mình người đầu thú. Chúng được diễn tả là nhân phi nhân, một chúng sanh tương tự như con người, nhưng không phải là con người. Con giống đực có tài ca hát, trong khi con giống cái có tài nhảy múa—Kinnara, one of the devas, nagas and others of the eight groups, a kind of mystical celestial musicians of Kuvera or heavenly beings with human bodies and animal (horses') heads. They are described as "men yet not men," a being resembling to a human being, but not a human being. The males sing, and the females dance.

**Khẩn Na La Ứng Thân:** The body of Kinnaras—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về việc ứng thân làm Khẩn Na La nói pháp, khiến cho chúng sanh được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance as a Kinnara before sentient beings and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

**Khẩn Na La Vương:** King of Kinnara—See Khẩn Na La.

**Khẩn Thiết Chí Thành:** In extreme earnestness.

**Khẩn Tiếu Thảo Hải:** Hãy mau buộc lại giày cỏ. Trong thiền, từ này khuyên thiền sinh nên tiếp tục hành cước tham học để cầu ngộ đạo—Fasten the shoe-lace quickly! In Zen, the term is used to advise practitioners to continue wandering to seek for instructions until attaining enlightenment.

**Khẩn Yết La Bồ Tát:** Kinkara (skt)—See Căng Yết La (4).

**Khẩn Yết La Đồng Tử:** Khẩn Yết La Bồ Tát—  
See Căng Yết La (4).

**Khất Cái:** To beg.

**Khất Nhãn Bà La Môn:** Trong tiền kiếp, có vị Bà La Môn đến xin mắt của ngài Xá Lợi Phất, rồi bỏ xuống đất chà đạp là cho Xá Lợi Phất thối tâm không thể trở thành Bồ Tát trong kiếp kế tiếp—  
The Brahman who begged one of Sariputra's eye in a former incarnation, the trampled on it, causing Sariputra to give up his efforts to become a Bodhisattva one more life time.

**Khất Sĩ:** Dandka (p)—Dandi (skt)—A Bhiksu—A mendicant scholar—Vị tỳ kheo đã xuất gia, thọ cụ túc giới, và sống vào sự cúng dường qua khất thực hàng ngày—A religious mendicant, an alm man, one who has left home, been fully ordained, and depends on alms for a living.

**Khất Sĩ Tỳ Kheo:** Religious mendicant.

**Khất Thực:** Painapatika (skt)—Takuhatsu (jap)—Begging alms—Going for alms—Mendicancy—Religious mendicancy—Nghĩa chung của Khất Thực—General meanings of Mendicancy: Khất thực của Tăng nhân. Nghĩa đen có nghĩa là “cầm bát.” Mỗi buổi sáng chư Tăng Ni đi ra ngoài khất thực từ những thí chủ trong vùng. Chư Tăng Ni bắt buộc phải nhận bất cứ thứ gì mà Phật tử tại gia để vào bát của họ; và họ bị cấm không được đòi hỏi những thức ăn đặc biệt. Họ trở về tự viện trước giờ Ngọ để dùng những thức ăn mà họ đã xin được. Có nhiều hình thức khất thực, nhưng các vị sư trong các tịnh xá của hệ phái Tăng Già Khất Sĩ thường đi thành nhóm từ 10 đến 15 vị, đi thật chậm, chân không, và đi từng bước một xuyên qua phố thị, các ngài thường nhìn xuống đất và không nói chuyện. Khất thực là sống đúng theo chánh mạng của một nhà sư, ngược lại với những vị sư mà còn đi làm thì gọi là sống theo tà mạng. Ngoài ra khất thực còn tạo cho chư Tăng phẩm chất khiêm cung từ tốn, cũng như không trau tria cuộc sống. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Sự Huấn Luyện của một Thiền Tăng Phật Giáo," ở Nhật Bản, trong khi không có gì để nghi ngờ rằng phương tiện chính để hỗ trợ thiền đường là đời sống khất thực, như thời xưa của đức Phật, khất thực, ngoài giá trị kinh tế của nó, còn có hai nghĩa về luân lý: một là để dạy cho người đi khất thực sự khiêm cung và hai là để cho người bố thí được phước đức của sự tự xả bỏ. Cả hai đều có giá

trị xã hội quan trọng khi chúng được hiểu đúng nghĩa, và cái được nhấn mạnh nhất trong đời sống của một vị Thiền Tăng chính là ý nghĩa xã hội này, chứ không nhất thiết là tầm quan trọng về kinh tế của nó. Vì nếu cần phải tự nuôi sống bằng những phương tiện khác, những người có trách nhiệm trong thiền viện hẳn đã tìm ra cách giải quyết rồi. Nhưng dựa vào giá trị giáo dục của nó, việc khất thực đã được chọn là phương pháp căn bản để các thiền sinh tự nuôi sống bản thân. Vào những ngày nhất định nào đó, tất cả các Thiền Tăng đều ra ngoài xếp thành một hàng dài, vừa đi một cách chậm rãi trên đường phố, vừa kêu "hồ." Mỗi vị Tăng đều ôm một chiếc bình bát để đựng tiền hay gạo được cúng dường. Khi được cúng dường, vị Tăng cảm tạ bằng một bài tụng ngắn. Tuy nhiên, các vị Tăng này thường đi thành từng nhóm khoảng bốn hay năm vị. Họ đều đội nón rộng và sâu khiến họ chỉ nhìn được khoảng chừng một thước rưỡi trước mặt. Họ không thể để ý ngay cả khuôn mặt của vị thí chủ người bỏ tiền vào bát, điều này được làm một cách cố ý. Người cho không cần biết người xin là ai, người xin cũng không cần nhìn thấy xem người cho là ai. Hành vi bố thí phải được thực hiện hoàn toàn vượt ra ngoài những liên hệ cá nhân. Khi có sự liên hệ cá nhân, việc khất thực thường bị mất đi ý nghĩa tinh thần của nó. Nó chỉ là một hành động thiên vị, nghĩa là, một mặt nó tạo ra cảm giác tự tôn của người bố thí, và mặt khác nó làm nảy sinh ý thức lệ thuộc mất phẩm giá của người nhận bố thí—To beg for food. Literally "holding the bowl." Each morning, monks and nuns go out to beg for food from lay people living in the vicinity. Monks and nuns are required to accept whatever type of food lay people put into their bowls; they are strictly forbidden to request special foods. They return to the monastery before the noon hour to consume the food they collected in the morning. There are many forms of mendicancy, but monks in monasteries of Sangha Bhiksu Sect usually do it in group of ten or fifteen. As they walk very slowly (bare-footed and step by step) through the streets of a town, face down, without speaking. Mendicancy is the right livelihood of a monk. To work for a living is an improper life. In addition, mendicancy keeps a monk humble, and frees him from cares of life. According to Zen master

Daisetz Teitaro Suzuki in "The Training of the Zen Buddhist Monk (p.23)," in Japan, while there is no doubt that the chief means of supporting the Zendo life is begging, as was in the ancient days of the Buddha, begging has, besides its economic value, a twofold moral signification: the one is to teach the beggar humility and the other is to make the donor accumulate the merit of self-denial. Both have great social value when they are understood in their proper bearings, and what is most strongly emphasised in the Zen monk's life is this social meaning, and not necessarily its economic importance. For if it were necessary to support themselves by some other means, the monastery authorities would soon have found the way for it. But on account of its educative value begging has selected for the monks to be the chief method of maintaining themselves physically. On certain days the Zen monks all go out forming a long line and walk slowly in the streets, crying "Ho." Each of them carries a bowl, in which he receives money or rice. The offering is thanked for with a short recitation. Generally, however, the monks go out in a small company of four or five. They all wear deep broad hats which permit the wearer to see only three or four feet ahead. They cannot even notice the face of the donor who may drop a cent in their bowl. This is purposely done. The donor is not to know who the beggar is, nor does the beggar observe who the donor is. The deed of charity is to be practiced altogether free from personal relationships. When the latter are present, the deed is apt to lose its spiritual sense. It is just an act of favoritism, that is, it harbors in it on the one side the feeling of personal superiority and on the other the degrading consciousness of subserviency.

**Khất Thực Bình Đẳng:** The impartiality of alms-begging.

**Khất Thực Đầu Đà:** Vị tu khổ hạnh chỉ ăn đồ khất thực, chứ không nhận đồ ăn của người khác mời, một trong 12 hạnh tu đầu đà nhằm giúp hành giả thanh tịnh thân tâm và giải thoát khỏi tham dục về ăn uống, áo quần, nơi ở—To eat only food begged, one of the twelve ascetic practices help practitioners purify the body and mind and free from the desire of food, clothing and shelter—See Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

**Khất Thực Quá Duyên:** Along the way to beg for food to create opportunities to convert the people.

**Khất Thực Tứ Phần:** Bốn phần khất thực: cho bạn đồng tu, cho kẻ nghèo nàn, cho ma đói, và cho mình—The four division of the mendicant's dole: to provide for fellow religionists, the poor, the hungry spirits and self.

**Khất Vũ:** Cầu Mưa—To pray for rain.

**Khẩu:** Khẩu Địch—Khẩu kích—Khẩu kỹ—Bàn luận—To discuss.

**Khẩu Bạng Cổ Phật (844-928):** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Ngũ Đại (907-960)—Name of a Chinese famous monk of the Vinaya Sect, who lived in the Wu-tai Dynasty in China.

**Khẩu Đầu:** To bow down to the ground.

**Khẩu Địch:** 1) Bàn luận: To discuss; 2) Hỏi han: To ask after, to inquire after.

**Khẩu Giảm:** To diminish—To deduct.

**Khẩu Kích:** Hỏi vặn—To cross examine—To cross-question.

**Khẩu Kỹ:** Vặn hỏi chính mình—To cross-examine oneself—To cross-question oneself.

**Khẩu Phát:** Hỏi vặn—To cross examine—To cross-question.

**Khẩu Quan Kích Tiết:** Gõ cửa đánh xên, ý nhắc nhở hành giả vượt qua chỗ hiểm yếu khó khăn để chứng ngộ—The term is used to remind practitioners to try to overcome difficulties to attain realization of Zen.

**Khẩu Tạ:** To bow one's thanks to someone.

**Khẩu Tham:** Đến chào để xin chỉ giáo—To come to greet and to beg for instructions.

**Khẩu:** Mukkha (p)—Mukha (skt)—Mouth (the organ of speech).

**Khẩu Ác Hạnh:** Vaci-duccaritam (p)—Wrong conduct in speech—See Khẩu Ác Nghiệp.

**Khẩu Ác Nghiệp:** Vaci-duccaritam (p)—Wrong conduct in speech—Ác nghiệp gây ra bởi khẩu: nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác và nói lời vô nghĩa—Evil caused by words: lying, slandering, harsh speech and vain talk.

**Khẩu An Lạc Hạnh:** Pleasant practice of the mouth of a Bodhisattva—Hạnh an lạc nơi khẩu hay an lạc bằng những thiện nghiệp của khẩu. Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy một vị Bồ Tát nên thực hành hạnh an lạc nơi khẩu như sau: "Thứ

nhất, một vị Bồ Tát không ưa nói lỗi của người khác hay của các kinh; thứ hai, vị ấy không khinh thường những người thuyết giảng khác; thứ ba, vị ấy không nói chuyện phải quấy, tốt xấu, ưu điểm hay khuyết điểm của người khác, không nêu tên của bất cứ chư Thanh văn hay Duyên giác, và cũng không loan truyền lỗi lầm của họ; thứ tư, cũng vậy, vị ấy không ca ngợi đức hạnh của họ và cũng không sanh lòng ganh tỵ. Nếu vị ấy giữ được cái tâm hoan hỷ và rộng mở theo cách như thế thì những người nghe giáo lý sẽ không phản đối. Với những ai đặt ra những câu hỏi khó khăn, vị ấy không bao giờ dùng pháp Tiểu Thừa mà chỉ dùng giáo pháp Đại Thừa để trả lời, khiến cho họ có thể đạt được trí huệ toàn hảo.”—To attain a happy contentment by the words of the mouth. According to the Lotus Sutra, the Buddha gave instructions to all Bodhisattvas on Pleasant practice of the mouth as follows: “First, a Bodhisattva takes no pleasure in telling of the errors of other people or of the sutras; second, he does not despise other preachers; third, he does not speak of the good and evil, the merits and demerits of other people, nor does he single out any Sravakas or Pratyekabuddhas by name, nor does he broadcast their errors and sins; fourth, in the same way, he do not praise their virtues, nor does he beget a jealous mind. If he maintains a cheerful and open mind in this way, those who hear the teaching will offer him no opposition. To those who ask difficult questions, he does not answer with the law of the small vehicle but only with the Great vehicle, and he explains the Law to them so that they may obtain perfect knowledge.”—See Tứ An Lạc Hành.

**Khẩu Ấn:** The mouth sign.

**Khẩu Ba Ba:** Khẩu Tử Ba Ba—Ăn nói huênh hoang, khoe khoang những điều chưa bao giờ thực hiện được—To brag about what has never been achieved.

**Khẩu Biện Thiệt Đoan:** Biện luận khéo léo—To be skilful with one's reasoning—To reason skilfully.

**Khẩu Diệu Hạnh:** Mukha-sucarita (skt)—Kềm thúc nơi khẩu, một trong ba phẩm chất của một tăng sĩ. Hai phẩm chất kia là ý diệu hạnh và thân diệu hạnh—Wonderful conduct of the mouth—Control one's mouth, one of the three

characteristics of a good monk. The other two wonderful conducts are control the mind and control the body—See Tam Diệu Hạnh.

**Khẩu Đầu Thiên:** Đây là phương pháp buông xả hơn là thiền, hành giả tùy thuộc vào sự hướng dẫn của người khác chứ không có khả năng tự vào thiền—Mouth meditation is a mode of relaxation rather than meditation, in which cultivator depends on the leading of others, inability to enter into personal meditation.

**Khẩu Hòa:** Harmony of mouths or voices—Unanimous approval.

**Khẩu Khí:** Manner of speaking—Personality—Tone.

**Khẩu Khiếu:** Cái miệng—Mouth.

**Khẩu Luân:** The wheel of the mouth—Wheel of speech—Bánh xe lời nói—Bánh xe chánh pháp hay những lời giáo huấn của Đức Phật truyền đi khắp nơi phá tan phiền não—The wheel of true teaching. Buddha's teaching rolling on everywhere, like a chariot-wheel, destroying misery.

**Khẩu Lực:** Lực của lời nói—Voice power.

**Khẩu Mật:** Vagguhya (skt)—Khẩu mật là một trong tam mật (thân, khẩu, ý)—The mystic of the mouth (secret or magical words), one of the three mystics. The other two are the mystic of the body and the mystic of the mind—See Tam Mật.

**Khẩu Mật Phúc Kiếm:** Miệng ngọt như mật mà bụng thì bén như gươm, dụ cho xấu xa—A honeyed mouth but a sword in the belly, i.e., malignant or showing intense ill-will.

**Khẩu Nghiệp:** Vaca-kamma (p)—Vaci-kamma (p)—Vaca-karman (skt)—The work of the mouth—Karma of the mouth (talk, speech)—An act performed by speech—Verbal action—Nghiệp gây ra bởi khẩu hay lời nói. Khẩu nghiệp là một trong tam nghiệp. Hai nghiệp còn lại là thân nghiệp và ý nghiệp—Karma caused by the mouth or speech. Karma of the mouth is one of the three karmas. The other two are karma of the body and of the mind.

(I) Nghĩa của khẩu nghiệp—The meanings of Karma of the mouth: Nghiệp nơi miệng, một trong ba nghiệp. Hai nghiệp kia là thân nghiệp và ý nghiệp. Theo lời Phật dạy thì cái quả báo của khẩu nghiệp còn nhiều hơn quả báo của thân nghiệp và ý nghiệp, vì ý đã khởi



lên nhưng chưa bày ra ngoài, chứ còn lời vừa buông ra thì liền được nghe biết ngay. Dùng thân làm ác còn có khi bị ngăn cản, chỉ sợ cái miệng mở ra buông lời vọng ngữ. Ý vừa khởi ác, thân chưa hành động trợ ác, mà miệng đã thốt ngay ra lời hung ác rồi. Cái thân chưa giết hại người mà miệng đã thốt ra lời hăm dọa. Ý vừa muốn chửi rửa hay hủy báng, thân chưa lộ bày ra hành động cử chỉ hung hăng thì cái miệng đã thốt ra lời nguyền rủa, dọa nạt rồi. Miệng chính là cửa ngõ của tất cả oán họa, là tội báo nơi chốn a tỳ địa ngục, là lò thiêu to lớn đốt cháy hết bao nhiêu công đức. Chính vì thế mà cổ nhân thường khuyên đời rằng: “Bệnh từng khẩu nhập, họa từng khẩu xuất,” hay bệnh cũng từ nơi cửa miệng mà họa cũng từ nơi cửa miệng. Nói lời ác, ắt sẽ bị ác báo; nói lời thiện, ắt sẽ được thiện báo. Nếu bạn nói tốt người, bạn sẽ được người nói tốt; nếu bạn phỉ báng mạ lỵ người, bạn sẽ bị người phỉ báng mạ lỵ, đó là lẽ tất nhiên, nhân nào quả nấy. Chúng ta phải luôn nhớ rằng “nhân quả báo ứng không sai,” mà từ đó can đảm nhận trách nhiệm sửa sai những việc mình làm bằng cách tu tập hầu từ từ tiêu trừ nghiệp tội, chớ đừng bao giờ trách trời oán người—One of the three karma. The others are karma of the body (thân nghiệp) and karma of thought (ý nghiệp). According to the Buddha’s teachings, the karmic consequences of speech karma are much greater than the karmic consequences of the mind and the body karma because when thoughts arise, they are not yet apparent to everyone; however, as soon as words are spoken, they will be heard immediately. Using the body to commit evil can sometimes be impeded. The thing that should be feared is false words that come out of a mouth. As soon as a wicked thought arises, the body has not supported the evil thought, but the speech had already blurted out vicious slanders. The body hasn’t time to kill, but the mind already made the threats, the mind just wanted to insult, belittle, or ridicule someone, the body has not carried out any drastic actions, but the speech is already rampant in its malicious verbal abuse, etc. The mouth is the gate and door to all

hatred and revenge; it is the karmic retribution of of the Avichi Hell; it is also the great burning oven destroying all of one's virtues and merits. Therefore, ancients always reminded people: “Diseases are from the mouth, and calamities are also from the mouth.” If wickedness is spoken, then one will suffer unwholesome karmic retributions; if goodness is spoken, then one will reap the wholesome karmic retributions. If you praise others, you shall be praised. If you insult others, you shall be insulted. It’s natural that what you sow is what you reap. We should always remember that the “theory of karmic retributions” is flawless, and then courageously take responsibility by cultivating so karmic transgressions will be eliminated gradually, and never blame Heaven nor blaming others.

(II) Cổ đức và Thánh nhân có dạy về chín loại nghiệp báo của khẩu nghiệp như sau: Thứ nhất là miệng niệm hồng danh chư Phật cũng như nhả ra châu ngọc, sẽ quả báo sanh về cõi Trời hay cõi Tịnh Độ của chư Phật. Thứ nhì là miệng nói ra lời lành cũng như phun ra mùi hương thơm, ắt sẽ được quả báo mình cũng được người nói tốt lành như vậy. Thứ ba là miệng nói ra lời giáo hóa đúng theo chánh pháp, cũng như phóng ra hào quang ánh sáng phá trừ được cái mê tối cho người và cho mình. Thứ tư là miệng nói ra lời thành thật cũng như cấp cho người lạnh lượ tốt cho họ được ấm áp thoải mái. Thứ năm là miệng nói ra lời vô ích cũng như nhai nhai mặt cửa, phí sức chứ không ích lợi gì cho mình cho người. Nói cách khác, cái gì không hay không tốt cho người, tốt hơn là đừng nói. Thứ sáu là miệng nói ra lời dối trá, cũng như lấy giấy che miệng giết, ắt sẽ làm hại người đi đường, bước lầm mà té xuống. Thứ bảy là miệng nói ra các lời trêu cợt bất nhã, cũng như cầm gươm đao quơ múa loạn xã nơi kẻ chợ, thế nào cũng có người bị quơ trúng. Thứ tám là miệng nói ra lời độc ác cũng như phun ra hơi thúi, ắt sẽ bị quả báo mình cũng sẽ bị xấu ác y như các điều mà mình đã thốt ra để làm tổn hại người vậy. Thứ chín là miệng nói ra các lời dơ dáy bẩn thỉu cũng như phun ra dòi tửa, ắt sẽ bị quả

báo chịu khổ nơi hai đường ác đạo là địa ngục và súc sanh—Ancients and Saintly beings have taught about nine kinds of karma of the mouth as follows: First, mouth chanting Buddha Recitation or any Buddha is like excreting precious jewels and gemstones and will have the consequence of being born in Heaven or the Buddhas' Purelands. Second, mouth speaking good and wholesomely is like praying exquisite fragrances and one will attain all that was said to people. Third, mouth encouraging, teaching, and aiding people is like emitting beautiful lights, destroying the false and ignorant speech and dark minds for others and for self. Fourth, mouth speaking truths and honesty is like using valuable velvets to give warmth to those who are cold. Fifth, mouth speaking without benefits for self or others is like chewing on sawdust; it is like so much better to be quiet and save energy. In other words, if you don't have anything nice to say, it is best not to say anything at all. Sixth, mouth lying to ridicule others is like using paper as a cover for a well, killing travelers who fall into the well because they were not aware, or setting traps to hurt and murder others. Seventh, mouth joking and poking fun is like using words and daggers to wave in the market place, someone is bound to get hurt or die as a result. Eighth, mouth speaking wickedness, immorality, and evil is like spitting foul odors and must endure evil consequences equal to what was said. Ninth, mouth speaking vulgarly, crudely, and uncleanly is like spitting out worms and maggots and will face the consequences of hell and animal life:

(III) Phán Tĩnh Khẩu Nghiệp: Trong Kinh Giáo Giới La Hầu La ở Rừng Am Bà La trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy La Hầu La về 'Phán Tĩnh Khẩu Nghiệp'—The Buddha taught Venerable Rahula about 'Action With the Speech' in the Ambalatthikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha:

1) Nay La Hầu La, khi ông muốn làm một khẩu nghiệp gì, hãy phán tĩnh khẩu nghiệp ấy như sau: "Khẩu nghiệp nầy của ta có thể đưa đến

tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ."—Rahula, when you wish to do an action with the speech, you should reflect upon that same action by speech thus: "Would this action that I wish to do with the speech lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome action by speech with painful consequences, with painful results?"

a) Nay La Hầu La, nếu trong khi phán tĩnh, ông biết: "Khẩu nghiệp nầy ta muốn làm. Khẩu nghiệp nầy của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Một khẩu nghiệp như vậy, nay La Hầu La, nhất định chớ có làm—When you reflect, if you know: "This action that I wish to do with the speech would lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome action by speech with painful consequences, with painful results," then you definitely should not do such an action with the speech.

b) Nay La Hầu La, nếu trong khi phán tĩnh, ông biết: "Khẩu nghiệp nầy ta muốn làm. Khẩu nghiệp nầy của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người; không có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc." Một khẩu nghiệp như vậy, nay La Hầu La, ông nên làm—When you reflect, if you know: "This action that I wish to do with the speech would not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome action by speech with pleasant consequences, with pleasant results," then you may do such an action with the speech.

2) Nay La Hầu La, khi ông đang làm một khẩu nghiệp, ông cần phải phán tĩnh khẩu nghiệp ấy như sau: "Khẩu nghiệp nầy ta đang làm. Khẩu nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." —Rahula, while

- you are doing an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: “Does this action that I am doing with the speech lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome action by speech with painful consequences, with painful results?”
- a) Nay La Hâu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Nay La Hâu La, ông hãy từ bỏ một khẩu nghiệp như vậy—Rahula, when you reflect, if you know: “This action that I am doing with the speech leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome action by speech with painful consequences, with painful results,” then you should suspend such an action of speech.
- b) Nhưng nếu nay La Hâu La, khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Khẩu nghiệp như vậy, nay La Hâu La, ông cần phải tiếp tục làm—But when you reflect, if you know: “This action that I am doing with the speech does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome action by speech with pleasant consequences, with pleasant results,” then you may continue in such an action of speech.
- 3) Sau khi ông làm xong một khẩu nghiệp, nay La Hâu La, ông cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo khổ.”—Rahula, after you have done an action with the speech (by speech), you should reflect upon that same action of speech thus: “Does this action that I have done with the speech lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Was it an unwholesome action of speech with painful consequences, with painful results?”
- a) Nếu trong khi phản tỉnh, nay La Hâu La, ông biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một khẩu nghiệp như vậy, nay La Hâu La, ông cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước vị Đạo Sư, hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai—When you reflect, if you know: “This action that I have done with the speech leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was an unwholesome action by speech with painful consequences, with painful results,” then you should confess such an action by speech, reveal it, and lay it open to the Teacher or to your wise companions in the holy life. Having confessed it, revealed it, and laid it open, you should undertake restraint for the future.
- b) Nếu trong khi phản tỉnh, nay La Hâu La, ông biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Do vậy, nay La Hâu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp—Rahula, but when you reflect, if you know: “This action that I have done with the speech does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was a wholesome action by speech with pleasant consequences, with pleasant results,” you can abide happy and glad, training day and night in wholesome states.
- Khẩu Nghiệp Cúng Dương:** Praise of the lips—Offering of the lips.
- Khẩu Nghiệp Sát:** Giết bằng lời nói—Killing by words.
- Khẩu Nhẫn:** Forbearance in speech—The patience or forbearance of the mouth—Uttering

no rebuke under insult or persecution—Nhẫn nhục trong lời nói, một trong tam nhẫn. Hai nhẫn kia là thân nhẫn và ý nhẫn—Patience of the mouth, one of the three patiences. The other two are patience of the body (thân nhẫn) and patience of the mind (ý nhẫn).

**Khẩu Nhược Huyền Hà:** Huyền Hà Vô Trệ—Nói như sông treo đổ nước xuống, ý nói nói năng lưu loát—To speak as water pouring from a hanging river—To speak fluently—To speak in a fluent manner—To speak smoothly.

**Khẩu Niệm:** Khen Ngợi Môn—Invocation with the mouth.

**Khẩu Phạt Nghiệp:** Vagdanda (skt)—Activities of speech that incur punishment.

**Khẩu Phật Tâm Xà:** Miệng thì nói lời của Phật mà tâm lại là tâm của loài rắn độc—A Buddha's mouth, but a serpent's heart—Good words but wicked heart.

**Khẩu Quyết:** Khẩu Thọ—Sự truyền dạy bằng miệng, không qua văn tự hay sách vở—Oral transmission.

**Khẩu Sắc:** Vaci-vinnatti (p)—The rupa which is speech intimation.

**Khẩu Tài:** Có tài ăn nói—Eloquence.

**Khẩu Tâm Như Nhứt:** Sincere.

**Khẩu Thanh Tịnh:** Vaci-socceyam (p)—Purity of speech—Ngữ thanh tịnh.

**Khẩu Thí:** Thi vấn đáp—Oral examination.

**Khẩu Thị Tâm Phi:** Miệng nói một đằng mà tâm làm một nẻo, dụ cho lòng không thành thật—The mouth seems true but the heart is false, i.e., insincere or speech and sentiment in disagreement.

**Khẩu Thiên Tâm Thiên:** Zen by mouth and Zen by mind—Nếu Thiên đúng là giáo lý tinh túy và tối thượng của Phật giáo, một giáo lý có thể thực sự giải thoát con người khỏi những khổ đau và phiền não của sanh tử, chứ không phải chỉ là những lời bép xép vô ích, chỉ dùng để giải trí cho qua thời gian, nó phải đưa ra bằng chứng cụ thể và hiển nhiên để chứng minh hiệu lực của nó cho mọi người. Chỉ danh tự không thôi không đủ để duy trì một tôn giáo; lời nói trống rỗng không thuyết phục được thiên hạ cũng chẳng duy trì được niềm tin của tín đồ. Nếu Thiên không cho ra một cách đều đặn "những bậc giác ngộ" những người mà, một mặt thực chứng Chân Lý Nội Tại, và mặt khác,

đưa ra chứng cứ cụ thể cho sự đạt ngộ của mình, thì Thiên đã chẳng bao giờ làm lu mờ tất cả các tông phái Phật giáo khác ngay nơi quê hương mà nó đã tồn tại trên một ngàn năm. Sự đạt ngộ trong Phật giáo không phải là một lý thuyết trống rỗng hay là một vấn đề ao ước trong suy nghĩ. Nó là một sự kiện cụ thể có thể thử thách và chứng minh. Từ thời đức Phật, rồi đến Ma Ha Ca Diếp đến nay đã trải qua sáu bảy mươi thế hệ. Tại Việt Nam thời Lý Trần và tại trung Hoa vào thời Đường Tống ngọn gió Thiên tràn lan khắp thiên hạ, mới xướng thịnh làm sao. Hiện nay thì nó đã suy vi đến cực độ. Vì thế mà hiện tại Thiên tông quá hiếm nhân tài chỉ vì đa số chỉ tu theo Khẩu Thiên, chứ không để ý gì đến Tâm Thiên. Hành giả tu Thiên phải nhớ kỹ sự dị biệt giữa Thiên xuất phát từ Tâm và Thiên phát sinh từ miệng, giữa Thiên của sự chứng đắc cụ thể và Thiên của danh ngôn thuần túy, giữa Thiên chân tri và Thiên khoác lác—If Zen is to be considered as the quintessential and supremeteaching of Buddhism, a teaching that can actually bring one to liberation from the miseries and afflictions of life and death, and not merely as useless babble, good only for a pastime, it must produce concrete and indisputable evidence to prove its validity to all. Mere words cannot sustain a religion; empty talk cannot convince people nor uphold the faith of believers. If Zen had not consistently brought forth "accomplished beings" who, on the one hand, realized the Inner Truth and, on the other hand, gave concrete evidence of their Enlightenment, it could never have overshadowed all the other Schools of Buddhism in its motherland and survived for over a thousand years. Buddhist Enlightenment is not an empty theory or a matter of wishful thinking. It is a concrete fact that can be tried and proved. From the time of the Buddha, then Mahakasyapa until nnow Zen has spanned some sixty to seventy generations. In Vietnam during the Ly and Chan dynasties and in China during the Tang and Sung dynasties, Zen spread to all parts of the country. How great and how glorious was Zen in those days! Alas! Compared to them, to what a pitiable state has Zen fallen now! Therefore not many outstanding figures can be found in the Zen schools today for most of them only care for the Zen by mouth and that of

mere words, not of the genuine Zen. Zen practitioners should always remember very carefully the differences between genuine and imitation Zen, between the Zen which comes from the heart and that which comes from the mouth, between the Zen of concrete realization and that of mere words, between the Zen of true knowledge and that of prevarication.

**Khẩu Thiện Hạnh:** Vaci-succaritam (p)—Right conduct in speech.

**Khẩu Thọ:** Oral transmission—See Khẩu Quyết.

**Khẩu Tịnh Hạnh:** Pure conduct of the actions of the mouth—Tịnh hạnh nơi khẩu là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta tiểu trừ được tứ ác (nói dối, nói lời thô lỗ cộc cằn, nói lời độc ác, và nói lưỡi hai chiều)—Pure conduct of the actions of the mouth is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it eliminates the four evils of lying, harsh speech, wicked speech, and two-faced speech.

**Khẩu Truyền:** Teisho (jap)—Oral transmission—Truyền pháp bằng lời qua hình thức một bài giảng. Thuật ngữ Nhật Bản "Teisho" chỉ sự trình bày kinh nghiệm của một thiền sư về thiền. 'Tei' có nghĩa là mang, cho, trưng bày, tuyên bố; và 'sho' có nghĩa là trì tụng. Trước những người đang tu tập thiền định, vị lão sư dâng lên Phật kinh nghiệm thiền của mình. Nói chung là lấy một công án hay một văn bản quan trọng của văn học Thiền làm chủ đề. Đó không phải là một lời chú giải hay bình giải theo nghĩa thông thường, cũng không phải là một buổi học hay một cuộc nói chuyện theo truyền thống học thuật. Thật vậy, đây không phải là dạy hay truyền thụ một lý thuyết cho cử tọa. Sự chứng minh của thiền sư trưởng lão không hề có bất cứ lập luận trí tuệ nào; nó là sự trưng bày trực tiếp cách hiểu đích thực của mình về chủ đề được nói tới và chính bằng tính trực tiếp ấy, nó làm cho cử tọa xúc động vô cùng sâu sắc—Orally transmitting the Dharma in the form of a lecture. The Japanese term "Teisho" literally means 'recitation, offering, presentation' of Zen realization by a Zen master during a strict practice of collected mind (sesshin). The word is derived from 'tei', carry, offer, show, present, proclaim; and 'sho', recite, proclaim. The venerable master offers the 'teisho' which generally has a koan or an important passage in

Zen literature as its theme to the Buddha in the presence of the assembly of practitioners. It is not an explanation, commentary, or exposition in the usual sense and certainly not a lecture in the academic sense. Thus, the translation of 'presentation' is more accurate. No one is being lectured here, the pervenance of factual knowledge is not the point. The venerable master's (roshi) offering is free from everything conceptual. It is an immediate demonstration of his genuine insight into the theme treated and for that reason can touch the deepest mind of its hearers.

**Khẩu Truyền Phái:** Karma-Kagyü (skt)—Dòng truyền miệng, một phái của Kagyüpa do Dusum Khyenpa sáng lập tại Tây Tạng vào thế kỷ XII sau Tây lịch—Oral Transmission Lineage of the Karmapas, a subdivision of Kagyüpa school, founded in Tibet in the 12<sup>th</sup> century by Dusum Khyenpa.

**Khẩu Tứ:** Bốn nghiệp nơi miệng (nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác, nói chuyện phóng đại thái quá)—The four evils of the mouth (lying, double tongue, ill words and exaggeration).

**Khẩu Tử Ba Ba:** See Khẩu Ba Ba.

**Khẩu Tự Biển Đám:** Khẩu Tự Tảng Bàn—Miệng giống như tấm bảng. Từ này có nghĩa là bị bí lối không nói được—The mouth is like a board. The term means one who cannot speak a word in an awful stalemate.

**Khẩu Tự Phường Xa:** Miệng giống như cái máy dệt vải. Từ này có nghĩa là người nói liên tục không ngừng—The mouth is like a weaving machine. The term means one who speaks incessantly.

**Khẩu Tự Tảng Bàn:** See Khẩu Tự Biển Đám.

**Khẩu Vô Thất:** Impeccability of speech—Miệng không lỗi—Perfection of speech—See Vô Thất Khẩu.

**Khẩu Xà Tâm Phật:** Barking dogs seldom bite.

**Khẩu Xưng:** Invocation.

**Khẩu Xưng Tam Muội:** Concentration by invocation—Sự định bằng cách cầu nguyện—Tam muội với tâm an tĩnh niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà hay bất cứ vị Phật nào—The samadhi in which a quiet heart the individual repeats the name of Amitabha or any Buddha—Samadhi attained by repetition of the name of a Buddha.

**Khen Chê:** Praise and Blame—Điều tự nhiên là ta hãnh diện khi được khen và buồn phiền khi bị chê. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ lời đức Phật dạy: “Người tự giữ được im lặng trước những lời tấn công chửi bới và lạm dụng, người đó đang ở ngay tại Niết Bàn dù rằng chưa đạt được Niết Bàn thực sự.”—It is natural to be happy when praised and to be depressed when blamed. Zen practitioners should always remember the Buddha's teaching: “He who can keep silent himself when attacked, insulted and abused, he is in the presence of Nirvana although he has not yet attained Nirvana.”

**Khen Ngợi Môn:** Khẩu niệm—Invocation with the mouth.

**Khen Tịnh Yếm Thiền:** Khen Tịnh Độ chê Thiền tông (đây là thái độ của người chấp vào chỉ một pháp môn)—To praise the Pure Land, but degenerate Zen (this is the attitude of someone who is so attached to one dharma-door or method).

**Khéo:** Skilful—Skilled.

**Khép Tội:** To charge someone with a crime.

**Khê Sơn Chương Thiền Sư:** Zen master Chang of Hsi-shan—Thiền sư Chương ở Khê Sơn, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Khê Sơn Chương; tuy nhiên, có một cuộc đối thoại ngắn giữa Sư và Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn trong Truyền Đăng Lục, quyển XVI. Thiền sư Chương ở Khê Sơn có lần chỉ huy việc chẻ củi ở núi Đầu Tử, sau đó đến với Tuyết Phong, Tuyết Phong hỏi: “Ông có phải là tay chẻ củi Chương không?” Chương Khê Sơn lập tức đưa tay lên và vung ra như thể là đang chẻ củi bằng rìu vậy. Tuyết Phong gật đầu đồng ý—Zen master Chang of Hsi-shan, name of a Chinese Zen master in the ninth century, a disciple of Zen master Hsueh-feng I-tsun. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a short dialogue between him and Zen master Hsueh-feng I-tsun in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVI. Zen master Chang of Hsi-shan used to be the head wood-chopper at T'ou-tzu mountain, and later came to Hsueh-feng. Hsueh-feng said, "Are you not Chang the wood-chopper?" Chang at once raised his arms and

swung them as if chopping wood with an axe. Hsueh-feng nodded his head in agreement.

**Khê Thâm Thuộc Bính Trường:** Deep spring needs a long-handle dipper—Khe nước sâu, gáo cán dài.

**Khê Thâm Thuộc Bính Trường Am Chủ:** Một vị am chủ sống cùng thời với Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn vào thế kỷ thứ IX. Một hôm, có một vị Tăng đến hỏi am chủ: “Thế nào là Ý chỉ của Sư Tổ Bồ Đề Đạt Ma?” Am chủ đáp: “Khe nước sâu, gáo cán dài.” Kỳ thật, không có phương pháp nhất định nào mà Thiền sư phải theo để đưa đệ tử đến “Ngộ”. Một cái đá, một cú đấm, một lời nói giản dị, thế nào cũng được nếu trạng thái tâm linh của người đệ tử đã đến mức chín muồi và sẵn sàng nhận cái đẩy tới hậu này. Tuy nhiên, dĩ nhiên là những cú đá, cú đấm, và những biệt ngữ của Thiền đó không phải là những gì như chúng ta tưởng đâu. Nếu giác ngộ có thể đạt được chỉ giản dị bằng cách này thì không cần phải tu Thiền nữa. Lại nữa, nếu chỉ nhờ nghe một ngôn cú Thiền nào đó mà có người có thể dễ dàng được nâng lên trạng thái giác ngộ, như có người hí hửng tin như vậy, thì chỉ cần học như kén những ngôn cú nổi danh đã đưa người ta đến giác ngộ thì cũng ngộ, và lại một lần nữa đâu cần gì phải tu Thiền—A thatched hut owner who was a contemporary with Zen master Hsueh-feng I-ts'un in the ninth century. One day, a monk came to ask him, "What are Patriarch Bodhidharma's main instructions?" He replied, "Deep spring needs a long-handle dipper." As a matter of fact, there is no definite method that the Zen master must use to bring his disciples to Enlightenment. A kick, a blow, a simple remark, anything will do if the state of mind of the disciple is ripe and ready to receive this final push. However, it goes without saying that Zen kicks, blows, and "jargon" are not what they seem. If Enlightenment could be reached simply in this way, there is no need of Zen practice for the whole world. Again, if, merely by listening to a certain Zen remark anyone could easily be raised to the state of Enlightenment, as some people happily believe, it would be well to learn as a parrot all the well-known remarks that have been effective in bringing Enlightenment, and again there is no need for Zen practice.

**Khê Tiên Thiên Sư** (1425-1500): Tên của một Thiền sư Nhật Bản vào thế kỷ thứ mười lăm. Theo quyển 'Trung Nhật Thiên Thi', Thiền sư Khê Tiên đã viết một bài thơ:

"Áo tưởng đầu tiên  
Kéo dài bảy mươi sáu năm  
Rào cản cuối cùng?  
Ba ngàn tội lỗi!"

Zen Master Keisen, name of a Japanese Zen master in the fifteenth century. According to 'Zen Poems of China and Japan', Zen Master Keisen wrote:

"The first illusion  
Has lasted seventy-six years.  
The final barrier?  
Three thousand sins!"

**Khế:** Khế ước hay sự đồng ý—To agree with.

**Khế Ấn:** See Ấn Khế.

**Khế Bản Thiên Sư** (1383-1452): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

**Khế Cơ:** Tương hợp với căn cơ của con người—In accordance with people's capacity.

**Khế Hợp:** Thích hợp—Suitable.

**Khế Hợp Thiền Pháp:** Thích hợp với thiền pháp—To be suitable for methods of mysticism (Zen).

**Khế Hội:** To meet—To rally to—To unite in the right or middle path, and not in either extreme.

**Khế Kinh:** Kinh văn khế hợp với căn cơ của con người, với cái lý của pháp (các khế kinh mà Phật thuyết hợp với căn cơ của mọi hạng người, được ngài A Nan nhớ và trùng tuyên lại trong lần kết tập kinh điển đầu tiên)—The sutras, because they tally with the mind of men and the laws of nature.

**Khế Ngộ:** Spiritual connection—Trạng thái tu hành cao trong đó hành giả cảm ứng đạo giao với chư Phật và chư Bồ Tát và ngộ được chơn tâm của mình—A high state of cultivation in which a cultivator is able to establish a special connection with the Buddhas and Bodhisattvas, and to realize own True Nature (which is the Buddha Nature all sentient beings possess).

**Khế Phạm:** The covenants and rules, or standard contracts. , i.e. the sutras—See Khế Kinh.

**Khế Phan Nam Thiên Phước Châu Thiền Sư:** Zen Master Nan-ch'an Ch'i-fan—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Khế Phan Nam Thiên; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XIX: Thiền sư Nam Thiên Khế Phan sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống. Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Nếu là những lời hay câu đẹp, thì các ngài thầy đã có nói rồi. Hôm nay, trong chúng có ai kiếm được một câu siêu đệ nhất nghĩa không? Nếu có, đừng phụ rầy sự mong đợi của chúng tôi." Một vị Tăng hỏi: "Đệ nhất nghĩa là gì?" Sư nói: "Sao không hỏi đệ nhất nghĩa?" Vị Tăng đáp: "Đang hỏi đây." Sư nói: "Đã rớt vào đệ nhị nghĩa rồi." Thiền sư Nam Thiên Khế Phan sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống (vào khoảng giữa thế kỷ thứ X). Lúc đó thiên hướng phát triển của giáo pháp Thiền tông lần hồi thay thế các tông phái khác ở Trung Hoa. Nghĩa là thái độ Thiền đối với truyền thống, và triết lý đạo Phật, có khuynh hướng coi nhẹ việc học hỏi theo thứ lớp của nó, lơ là kinh điển và các thứ siêu hình trong kinh. Thời đó các thiền sư muốn đệ tử của mình thấy được bản chất tối hậu của thực tại, là vô vi, là không sanh không diệt vì nó ngang hàng với tánh không và chân thân, và tránh hiểu Thiền nghĩa từ lý trí quy ước (đệ nhị nghĩa)—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIX: Zen master Nan-ch'an Ch'i-fan lived between late T'ang and early Sung (around the middle of the tenth century). One day, he entered the hall and addressed the monks, saying, "As to fine words and exquisite phrases, you have enough of them in other places. If today there is any one in this assembly who has gone even beyond the first principle, let him come forward and say one word. If there is, he has not betrayed our expectations." A monk said, "What is the first principle?" Nan-ch'an Ch'i-fan said, "Why do you not ask the first principle?" The monk said, "I am asking it this very moment." Nan-ch'an Ch'i-fan said, "You have already fallen on a second principle." Zen master Nan-ch'an, who lived between late T'ang and early Sung when the trend of development of Zen teaching gradually

superseded the other Buddhist schools in China. It is to say, Zen attitude towards Buddhist lore and philosophy tended to slight its study in an orderly manner, to neglect the sutras and what metaphysics there is in them. During that period of time, Zen masters wanted their disciples see the ultimate truth or the final nature of reality, which is unconditioned (asamskṛta) and which neither is produced nor ceases, for it is equated with emptiness (sunyata) and truth body (dharma-kaya); and avoid understanding the conventional reasoning on Zen meanings.

**Khế Trù Sùng Thọ Thiền Sư:** Zen master Qizhou Chongshou—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Sùng Thọ Khế Trù; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XXV: Thiền sư là môn đồ và truyền nhân nối pháp của Pháp Nhãn Văn Ích. Ông sống và dạy Thiền tại Tuyền Châu—We do not have detailed documents on Zen master Chongshou; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XXV: He was a student and dharma successor of Zen master Fayān Wenyi. He lived and taught Zen in Quanzhou.

- Một hôm, Thiền sư Sùng Thọ thượng đường bước lên tòa. Một vị Tăng bước tới hỏi: "Mọi người đều tìm cầu chứng được đệ nhất nghĩa (chỉ nương theo tâm trong sáng mà quán chiếu Phật pháp). Thế nào là đệ nhất nghĩa?" Sùng Thọ nói: "Làm gì mà phải cực nhọc hỏi han như thế?" Sư lại nói: "Nếu mọi người đều muốn hiểu biết về Phật tánh thì phải quán sát nhân duyên trần thế. Thế nào là nhân duyên trần thế? Hôm nay khi máy ông rời khỏi chỗ này, máy ông sẽ có có nó hay chưa vậy? Nếu không, thì cái gì làm cho máy ông rời bỏ chỗ này? Nếu có thì thế nào là đệ nhất nghĩa? Nay chư Tăng, đệ nhất nghĩa để rõ ràng, cần gì phải khổ nhọc quán sát? Ánh sáng thường hằng của Phật tánh cũng cùng cách này mà hiển lộ, và chư pháp thường trụ. Nếu máy ông thấy chư pháp thường trụ, đó vẫn chưa phải là căn nguyên của pháp. Thế nào là căn nguyên của pháp? Máy ông đã có từng nghe các bậc cổ đức nói: 'Một người thực chứng chân lý và về nguồn, thì mười phương hư không đều mất

hết.' Thì rồi còn có một pháp nào để hiểu hay không? Người xưa đã đưa ra đại sự nhân duyên, cứ ý theo từ đầu đến cuối phụng hành, chứ cần chi nói nhiều cho lao nhọc? Nếu ông nào trong chúng hội mà chưa hiểu thì nói đi."—One day, Zen master Chongshou entered the hall and ascended the seat. A monk stepped forward and asked, "Everyone seeks to witness the first principle. What is the first principle?" Chongshou said, "Why trouble to ask again?" Then he said, "If everyone wants to comprehend Buddha-nature, then look at temporal causation. What is temporal causation? When you monks go out of here today, will you have it or not? If not, then what makes you leave? If you have it, what is the first principle? Monks, the first principle is evident, so why belabor looking for it? The eternal light of Buddha-nature is in this manner clearly revealed, and all dharmas eternally abide. If you see that dharmas eternally abide, that is still not their true source. What is the true source of dharmas? Have you monks not heard that the ancients said, 'A single person realizes truth and returns to the source, then the emptiness in the ten directions is extinguished?' Then is there a single dharma left to be understood? If the ancients thus put forth the alpha and omega of the great matter, then just act in accordance with it. Why belabor it with endless chatter? If anyone in the congregation doesn't understand this, then say so."

- Một vị Tăng hỏi: "Ngọn đèn Pháp Nhãn giống như cá nhân mình thấy cả Nhữ Giang. Hôm nay đây vương hầu thỉnh mệnh, thế nào là Pháp Nhãn Đăng?" Sùng Thọ nói: "Hỏi câu hỏi khác đi." Vị Tăng lại hỏi: "Người xưa thấy chỗ không bằng nhau, thỉnh Sư giải quyết dứt câu hỏi này." Sùng Thọ nói: "Người xưa thấy chỗ nào là không bằng nhau?"—A monk asked, "The lamp of the Dharma eye is like personally seeing the Ju River. Today the empress dowager begs for her life. What is the lamp of Fayān Dharma eye?" Chongshou said, "Ask another question." The monk asked, "The ancients did not all see the same place. Please, Master, resolve this question."



Chongshou said, "What place did the ancients see that wasn't the same?"

- Có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là Phật?" Sùng Thọ nói: "Thế nào là Phật?" Vị Tăng nói: "Hội là cái gì?" Sùng Thọ nói: "Lãnh hội tức không lãnh hội."—A monk asked, "What is Buddha?" Chongshou said, "What is Buddha?" The monk asked, "What is understanding?" Chongshou said, "Understanding is not understanding."

**Khế Tung Thiền Sư** (1007-1072): Kaisu (jap)—Chi-Sung—Thiền sư Trung Hoa, thuộc Vân Môn tông vào thời nhà Tống (960-1279)—Chinese Zen master of the Yun-Mên Sect (established by Zen master Yun-mên) in the Sung Dynasty in China.

**Khế Tuyền:** See Khế Kinh.

**Khê Khương Na Quốc:** Kikana (skt)—Name of a people in Afghanistan—See Kê Khương Na.

**Khi Cõi Hư Không Hết Thì Nguyện Tôi Hết:** Đây là lời nguyện của Phổ Hiền Bồ Tát—Samantabhadra Bodhisattva vowed: "When the realm of empty space is exhausted, my vow will be exhausted."

**Khi Dể:** To despise (scorn) someone.

**Khi Mạn:** To scorn—To contemn—To despise.

**Khi Sướng Lúc Khổ:** Happiness and suffering.

**Khi Vui Lúc Buồn:** Joy and sadness.

**Khí:** 1) Khí cụ: A vessel, utensil, tool; 2) Life energy: See Sanh lực; 3) Hơi thở: Breathing.

**Khí Ân:** To abandon Grace and love—Xả bỏ sự luyến ái của con người, một trong những nhân chính của sự tái sinh—To abandon human affection, which is one of the causes of rebirth.

**Khí Chất:** Tính tình—Temperament.

**Khí Chất Con Người Và Hành Giả Tu Thiền:** Temperament and Zen practitioners.

(I) Tâm và cơ thể con người—Mind and body:

- 1) Tâm của con người ảnh hưởng đến cơ thể một cách sâu đậm. Nếu chúng ta để duôi để tâm buông lung phóng túng và dung dưỡng những tư tưởng ô nhiễm, nó có thể gây tác hại nặng nề, lắm khi làm tổn thương đến tánh mạng. Nhưng trái lại, một cái tâm thẩm nhuần tư tưởng trong sạch có thể chữa trị một thể xác đau yếu bệnh hoạn. Khi mà tâm được vững chắc an trụ vào những suy tư chân chánh, với sự nỗ lực chân chánh và sự hiểu biết chân chánh thì ảnh hưởng mà nó tạo ra thật vô cùng

lớn lao. Do vậy một cái tâm trong sạch, thẩm nhuần ý tưởng tinh khiết sẽ đưa đến một đời sống lành mạnh—Man's mind influences his body profoundly. If allowed to function viciously and indulge in unwholesome thoughts, mind can cause disaster, can even cause one's death. But on the other hand, a mind imbued with wholesome thoughts can cure a sick body. When the mind is concentrated on right thoughts with right effort and right understanding, the effects it can produce are immense. Thus a mind with pure and wholesome thoughts leads to a healthy and relaxed life.

- 2) Về vật chất, chúng ta có thể rất khỏe mạnh, nhưng về tâm thần chúng ta bệnh hoạn, bệnh tham, sân, si và nhiều loại ám ảnh do tâm gây ra. Phần lớn các chứng bệnh của nhân loại đều do tâm gây ra. Tâm không những gây bệnh mà cũng chữa được bệnh. Một bệnh nhân lạc quan có nhiều hy vọng được hồi phục hơn là người luôn lo âu sầu muộn. Những trường hợp chữa bệnh nhanh chóng nhờ có đức tin đã được ghi nhận trong những trường hợp bệnh thuộc về hữu cơ—Physically, we may be in the best of health, but mentally we are sick, stricken with the dire diseases of greed, hatred and delusion and delusions of various types. Most of the diseases of mankind have their origin in the mind. Mind not only makes sick, it also cures. An optimistic patient has more chance of getting well than a patient who is worried and unhappy. The recorded instances of faith healing included cases in which even organic diseases were cured almost instantaneously.

- 3) Tâm là một hiện tượng vi tế và phức tạp đến nỗi không thể tìm ra được hai người có cùng một loại tâm tánh. Tư tưởng của con người được diễn dịch qua lời nói và hành động. Hành động và lời nói lặp đi lặp lại nhiều lần thành thói quen và cuối cùng trở thành tâm tánh—Mind is such a subtle and intricate phenomenon that it is not possible to find two men of the same mind. Man's thoughts are translated into speech and action. Repetition of such speech and action gives rise to habits and finally habits from character. Character is

- the result of man's mind-directed activities and so the characters of human being vary.
- (II) Sáu loại Khí Chất của con người—Six main types of character: Thanh Tịnh Đạo đề cập đến sáu loại tâm tánh chánh yếu, và sáu loại này bao gồm nhiều loại tâm tánh phụ khác. Đó là những loại tâm tánh có chiều hướng tham, sân, si, niềm tin, trí thức, và phóng dật. Vì tâm tánh khác nhau nên đề mục hành thiền cũng khác nhau. Kinh điển Pali và nhất là các bài kinh do Đức Phật thuyết giảng có dạy rõ về các đề mục hành thiền này. Sách Thanh Tịnh Đạo giảng giải 40 pháp hành thiền như vậy. Các đề mục này giống như những toa thuốc để thích ứng với những xáo trộn tinh thần khác nhau mà con người thừa hưởng từ những kiếp sống quá khứ—The Path of Purification mentions six main types of character or temperament which include many lesser ones. They are those disposed to lust, hatred, infatuation, faith, intellectually and discursiveness. As temperaments differ so do the subjects of meditation. One comes across these subjects of meditation enumerated in the Pali texts, especially in the discourses of the Buddha. The Path of Purification, describes forty of them. They are really like prescriptions for various mental disorders that human beings are heir to—See Sáu Loại Tâm Tánh.
- (III) Đức Phật dạy về “Khí Chất”—The Buddha teaches about “Temperament”:
- (A) Đức Phật dạy về “Khí Chất” con người trong Kinh Trung A Hàm—The Buddha teaches about “Temperament” in the Majjhima Nikaya: Trong Kinh Trung A Hàm, một trong năm bộ kinh của giáo điển Pali, chứa đựng những bài kinh do Đức Phật giảng dạy, có 2 bài trong đó Đức Phật dạy cho tôn giả La Hâu La. Hai bài này trọn vẹn bao gồm những lời chỉ giáo về pháp hành thiền. Trong bài số 62, Đức Phật dạy 7 đề mục hành thiền cho sa di trẻ La Hâu La, lúc ấy, theo bản chú giải của bài kinh, chỉ mới 18 tuổi: “Này La Hâu La, hãy phát triển pháp hành về tâm từ, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm sân hận. Này La Hâu La, hãy phát triển pháp hành về tâm bi, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm hung bạo. Này La Hâu La, hãy phát triển pháp hành về tâm hỷ, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm ganh tỵ. Này La Hâu La, hãy phát triển pháp hành về tâm xả, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm thù hận. Này La Hâu La, hãy phát triển pháp hành về tánh cách ô nhiễm, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm tham dục. Này La Hâu La, hãy phát triển pháp hành sự tri giác về tánh cách vô thường, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm ngã mạn, chấp vào cái ta. Này La Hâu La, hãy phát triển pháp hành vào hơi thở vào thở ra, bởi vì pháp này nếu thực hành thường xuyên sẽ đem lại nhiều thành quả tốt đẹp và nhiều lợi ích lớn.”—In the Majjhima Nikaya, one of the five original collections in Pali, containing the discourses of the Buddha, there are two discourses in which the Buddha exhorts the Ven. Rahula when teaching the Dharma, the doctrine. They are devoted wholly to instructions on meditation. In the sixty second discourse, it is interesting to note that the Buddha gives seven types of meditation to young Rahula, the novice, who, according to the commentary to the discourse, was only eighteen years of age when he received them. Here is an extract from the discourse: “Develop the meditation on lovingkindness, Rahula; for by this ill-will is banished. Develop the meditation on compassion, Rahula; for by this cruelty is banished. Develop the meditation on sympathetic joy, Rahula; for by this aversion is banished. Develop the meditation on equanimity, Rahula; for by this hatred is banished. Develop the meditation on repulsiveness, Rahula; for by this lust is banished. Develop the meditation on perception of impermanence, Rahula; for by this pride of self or 'I' is banished. Develop the concentration of mindfulness on in-and-out-breathing, Rahula; in-and-out-breathing with mindfulness, Rahula, developed and frequently practiced bears much fruit, is of great advantage.”
- (B) Chẳng những Đức Phật chỉ dạy và khuyên nhủ người khác hành thiền, mà chính Ngài cũng thường xuyên thực hành để trụ tâm thanh tịnh tại nơi đây trong hiện tại. Một lần

nọ, Đức Thế Tôn truyền dạy: “Này chư Tỳ Kheo, Như Lai muốn sống vắng vẻ một mình trong ba tháng. Chớ nên để ai khác đến viếng Như Lai ngoài người đem dâng vật thực.” Chư Tỳ Kheo đồng bảm: “Vâng, chúng con xin nghe theo Đức Thế Tôn.” Sau cuối ba tháng Đức Thế Tôn dạy chư Tỳ Kheo như sau: “Này chư Tỳ Kheo, nếu người khác hỏi các con, ‘Sa môn Cồ Đàm thường hành về đề mục gì trong ba tháng ẩn cư?’ Các con nên trả lời ‘trong ba tháng ẩn cư Đức Thế Tôn thường chú niệm hơi thở vào thở ra.’ Nơi đây, này chư Tỳ Kheo, với tâm tỉnh giác, Như Lai hay biết mình đang thở vào, với tâm tỉnh giác Như Lai hay biết mình đang thở ra...Người nói đúng phải nói ‘chú niệm thở vào thở ra’ là lối sống cao thượng của bậc Thánh nhân, là lối sống của Như Lai.”—The Buddha not only instructed and encouraged others to practice meditation, but also used to practice it as a way of peaceful abiding, here and now. Once the Blessed One said: “Monks, I wish to live in solitude for three months. Let my only visitor be the one who bring me food.” ‘Very well, venerable Lord,’ replied the monks. At the end of the three months the Blessed One addressed the monks thus: “Monks, if others (those belonging to other faiths) were to ask you ‘what meditation did Samana Gautama frequently practice during the Rains?’ You should say ‘The Blessed One spent the Rains frequently practicing the meditation of mindfulness on in-and-out-breathing.’ Herein, monks, mindful I breathe in, mindful I breathe out... Monks, one who speaks rightly should say ‘mindfulness on in-and-out-breathing is the noble way of life, the brahman sublime way of life, the Tathagata’s way of life.

(IV) Hành giả tu Thiền chúng ta cần làm gì để cải thiện “Khí Chất” của mình?—What do we, Zen practitioners, need to do to improve our “Temperament”? Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng nếu chúng ta còn dính mắc nhiều việc thế tục, không dễ gì tự cắt lia hay tách rời khỏi thế sự và ngồi lại một nơi yên tĩnh, đúng giờ đúng giấc mỗi ngày để hành thiền một cách đầy đủ. Nhưng nếu thật sự muốn, với ý chí mãnh liệt, chắc chắn là mỗi ngày

chúng ta có thể dành ra một ít thì giờ ngắn ngủi để hành thiền, hoặc lúc bình minh hoặc ngay trước khi đi ngủ, hoặc bất cứ lúc nào mà tâm chúng ta sẵn sàng lắng đọng để được tập trung. Nếu ngày này qua ngày khác chúng ta có thể cố gắng trau dồi tâm an trụ như vậy, ắt chúng ta có thể thực hành công việc này một cách tốt đẹp và hữu hiệu hơn, chúng ta sẽ có nhiều can đảm để đối đầu với những lo âu và phiền toái của cuộc đời một cách mạnh dạn hơn, và chúng ta sẽ dễ dàng đạt đến trạng thái thoải mái hơn. Đây là một công trình đáng cho chúng ta thực hiện. Chúng ta chỉ cần nhẫn nhục kiên trì và bền chí cố gắng thực hành, và nếu thực lòng chúng ta sẽ có nhiều hy vọng thành công. Nếu có thể được chúng ta nên hành thiền đều đặn hằng ngày, vào giờ giấc nhất định, trong một thời gian đáng kể, và không nên nóng lòng trông chờ kết quả. Những biến đổi tâm lý không diễn tiến nhanh chóng. Chúng ta không thể và cũng không cần phải hành hết 40 đề mục hành thiền. Điều quan trọng là nên chọn đề mục nào thích hợp nhất với chúng ta. Chúng ta nên tìm sự giúp đỡ của một người có kinh nghiệm về hành thiền. Những sách vở viết về thiền tập cũng hữu ích. Tuy nhiên, điểm quan trọng là nên nhận định tâm tánh hay tánh tình của chính mình một cách thành thật, vì nếu không như vậy thì không thể nào chọn đúng đề mục hành thiền cho thích hợp với mình. Một khi đã chọn xong đề mục chúng ta nên vững tin và gia công thực hành. Pháp hành thiền là phương pháp “tự mình làm lấy.”—Zen practitioners should always remember that if we are engrossed in worldly affairs, in routine work, it may not be easy for us to cut ourselves off and sit down in a quiet place for a definite period each day for serious meditation. But it can be done, if we have the will. Surely we can devote a short period every day to meditation, whether it be at dawn or just before retiring to bed or whenever the mind is ready, some short period of time, however brief, in which to collect our thoughts and concentrate. If we thus try to cultivate a quiet contemplation day by day, we will be able to perform our duties better and in a more

efficient way, we will have the courage to face worries and tribulations with a brave heart and will find contentment more easily. It is worth trying, only we must have the patience, firm determination and the urge to make effort, and if we are sincere we may well succeed. The meditation should be done, if possible, regularly at fixed times, for a considerable period, and we must not expect quick results. Psychological changes come slowly. We cannot and need not practice all the forty subjects of meditation. What is important is to select the one that suits one best. It helps to seek the guidance of a person who is experienced in meditation. Books written on meditation also could be useful. It is, however, important to recognize honestly what our temperament or character is; for until we have done so, we cannot select the suitable subject of meditation. Once we have chosen it, we should work at it with confidence. Meditation is a 'do it yourself practice.'

**Khí Cốt:** Cốt cách—Character—Personality.

**Khí Giới:** 1) Vũ Khí: Weapon; 2) Thế giới, quốc độ là khí vật thể gian chứa đựng chúng sanh: The world as a vessel containing countries and peoples; 3) Thế giới vật chất: The material world; 4) Vạn hữu giới: A realm of things.

**Khí Giới Thuyết:** Teaching of the container world—Lời dạy về thế giới pháp—Như Lai dùng thần lực bất khả tư nghĩ có thể thuyết pháp cho ngay cả thế giới của loài cây cỏ nghe được diệu pháp (cây Bồ Đề làm Phật sự quan biểu tượng giác ngộ)—The supernatural power of the Buddha to make the material realm (trees and the like) proclaim his truth (Bodhi-tree has been doing Buddha work by showing to all beings as a symbol of enlightenment).

**Khí Hữu Trước Không:** Sau một thời gian tu tập, hành giả bỏ được ý tưởng cho rằng muôn vật là hữu, nhưng lại có khuynh hướng chấp trước muôn vật đều không. Một vài trường phái cho rằng thà chấp có như núi Tu Di, còn hơn là chấp không như một vi trần." Tuy nhiên, một khi đã thấu triệt giáo pháp nhà Phật, chúng ta sẽ không chấp vào bên nào cả. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng chấp có chấp không chỉ xảy ra khi chúng ta chưa thấu

đáo chân lý nhà Phật mà thôi—After cultivating for some time, practitioners tend to eliminate the attachment to existence, but they have a tendency to attach to non-existence. Clinging to existence or (clinging) to emptiness (non-existence). Some sects believe that "It is better to be attached to existence, though the attachment may be as big as Mount Sumeru, than to be attached to emptiness, though the attachment may be as small as a grain of dust." However, once we thoroughly understand the Buddha's teachings, we will not be attached to any extreme. Zen practitioners should always remember that clinging to existence or emptiness arises only when we lack thorough understanding of the Buddha's teachings.

**Khí Lực:** 1) Hơi thở: Breath; 2) Sức mạnh: Strength.

**Khí Lượng:** Khả năng chứa đựng—Capacity.

**Khí Ngũ Cái:** Trừ diệt năm thứ che lấp—To exterminate the five obscurations—See Ngũ Cái.

**Khí Phác:** Khí có nghĩa là gỗ đã làm thành vật dụng, còn phác có nghĩa cây gỗ còn nguyên. Khí phác chỉ cho căn cơ của chúng sanh—Wooden appliances and rough timber. In Zen, the term indicates sentient beings' fundamental ability (natural ability, or original endowment and nature).

**Khí Sắc:** Tinh thần và sắc mặt—Complexion—Look.

**Khí Tâm Bất Nhị:** Principle of the Identicalness of Breathing (prana) and Mind—Nguyên nhân của hiện tượng thông thường và tự nhiên của "Định" được giải thích một cách minh bạch bởi Mật Tông trong lý thuyết về "Nguyên Tắc Tâm Khí Bất Nhị", theo đó mỗi tư tưởng cá nhân trở nên bởi một sự chuyển động đặc biệt của hơi thở. Nếu hơi thở được trấn tĩnh hay ngưng nghỉ, thì tâm lại cũng như vậy, và ngược lại. Theo thuyết "Tâm Khí Bất Nhị", nếu hành giả có thể điều phục được hơi thở, hành giả cũng điều phục được tâm mình. Như vậy, điều tức là một trong những lối đi vào định hay nhất—The reason for the common and very natural phenomenon of Samadhi is clearly expounded by Tantrism in its theory of the "Principle of the Identicalness of Mind and Breathing (prana)," according to which every individual thought is brought into play by a particular "Breathing-in-action." If the breathing is

pacified or halted, so is the mind, and vice versa. According to this theory, if one can tame one's breath, one's mind will also be tamed. The breathing exercise is, therefore, one of the best approaches to Samadhi.

**Khí Thế:** Khí lực và quyền thế—Power and influence.

**Khí Thế Gian:** Kisek-En (jap)—Vessel world—See Khí Giới (2).

**Khí Thế Giới:** Thế giới vật lý hay địa phương nơi loài hữu tình cư trú (các loài hữu tình, theo luận điểm vật chất hay tinh thần, được chia thành ba cõi: dục giới, sắc giới, và vô sắc giới—The world of the material, or the world on which karma depends for expression. The world of material is divided into three realms: Kamadhatu, Rupadhatu, and Arupadhatu.

**Khí Thủ Thiên:** Karotapani (skt)—Name of a deity—Tên của một vị trời.

**Khí Tính:** Disposition—Temper.

**Khía Cạnh Quan Trọng:** Important aspects.

**Khích:** Kẽ nứt—A crack.

**Khích Bác:** To find fault with—To criticize.

**Khích Du Trần:** Vataya-nacchidra-rajasa (skt)—Motes in a sunbeam—Còn gọi là Nhật Quang Trần, hay là bụi trần bay trong không trung, mắt trần có thể nhìn thấy được khi có tia nắng chiếu vào—A minute particle, visible to the physical eyes under the sunlight.

**Khích Dục:** Kamachanda (skt)—Excitement of sensual pleasure.

**Khích Khí La:** Khakkhara (skt)—Cây tích trượng của nhà sư—A mendicant's staff; a monk's staff.

**Khiêm Tốn:** Humble—Modest—Unpresumptuous—Humility—Khiêm tốn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà những cao ngạo cũng như các tật xấu khác đều biến mất—Humility is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, haughtiness and all other vicious ill will disappear.

**Khiếm:** Nợ; Debt—Thiếu nợ; To owe.

**Khiếm Diện:** Absent.

**Khiên:** Ảnh hưởng—To influence—To implicate.

**Khiên Dẫn Nhân:** Sarvatraga-hetu (skt)—1) Nhân ảnh hưởng tất cả mọi hành động, như tà kiến; Omnipresent causes, like false views which

affect every act; 2) Nhân có tính chất cảm ứng: Inductive causes.

**Khiển:** Điều khiển hay sai khiển—To send, or to drive away.

**Khiển Hoán:** Vẫy chào (Đức Phật A Di Đà vẫy chào Đức Thích Ca Mâu Ni khi ngài từ cõi Ta Bà cõi thuyền nguyện đi đến cõi Cực Lạc)—To send and to call (talk of Amitabha Buddha's welcome of Sakyamuni Buddha in the Pure Land).

**Khiển Hoang:** Cầu nguyện để trừ nạn châu chấu—To pray to eliminate the danger of grasshoppers.

**Khiển Trách:** To blame—To reproach—To reprimand—To scold—To rebuke.

**Khiếp:** Sai lầm: To be wrong—Xấu: To be bad, to be ugly.

**Khiếp Nhược Và Sợ Hãi:** Bhaya (p)—Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng sự sợ hãi và khiếp nhược thuộc về đạo ma quân thứ sáu. Nó tấn công hành giả một cách dễ dàng ở những nơi hẻo lánh, đặc biệt khi mức độ tinh tấn xuống thấp sau khi bị dẫm dưới hôn trầm tấn công. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng chỉ có nỗ lực dũng cảm, cũng như chỉ có sự hiểu biết rõ ràng về giáo pháp do kết quả của sự tinh tấn, chánh niệm và chánh định mới có thể xua tan sợ hãi mà thôi. Giáo pháp là sự bảo vệ vĩ đại nhất trên thế gian này: tin và thực hành giáo pháp thì giáo pháp sẽ trở thành những môn thuốc vĩ đại nhất để chữa trị sợ hãi. Thực hành giới luật sẽ có một tương lai thiện lành và tốt đẹp; thực hành chánh định thì sự lo âu sâu muộn sẽ giảm bớt; và thực hành trí tuệ sẽ dẫn đến Niết Bàn, nơi mà tất cả những sợ hãi sẽ bị tận diệt. Thực hành giáo pháp là thực sự lo cho chính mình, thực sự bảo vệ chính mình, và có được một người bạn tốt nhất—Zen practitioners should always remember that fear and cowardliness belong to the sixth army of Mara. It easily attacks practitioners in a remote place, especially if the level of ardent efforts is low after an attack of sloth and torpor. Devout Buddhists should always remember that only courageous effort can drive out fear. So does a clear perception of the Dharma which comes as a result of effort, mindfulness and concentration. The Dharma is the greatest protection available on earth: faith in, and practice of, the Dharma are therefore the greatest medicines for fear. Practicing morality ensures

that one's future circumstances will be wholesome and pleasant; practicing concentration means that one suffers less from mental distress; and practicing wisdom leads toward Nirvana, where all fear and danger have been surpassed. Practicing the Dharma, you truly care for yourself, protect yourself, and act as your own best friend.

**Khiết:** Tinh khiết—Pure—Clean.

**Khiết Già:** Khadga (skt)—Lưỡi kiếm: A sword—Sừng tê giác: Rhinoceros' horn—Tê giác: Rhinoceros.

**Khiết Già Tỳ Sa Noa:** Khadga-visana (skt)—Kiết Già Bà Sa—Kiết Già Tỳ Sa Nã—Sừng tê giác—A rhinoceros' horn.

**Khiết Liêu:** Tên gọi của một dân tộc thiểu số đời Đường bên Trung Hoa—Name of a minor tribe during the T'ang Dynasty in China.

**Khiết Phạn Dã Vị:** The koan of Tan Hsia's questioning a monk: Have you eaten yet or not?—Công án Đan Hà Vấn Tãng. Theo Truyền Đăng Lục, quyển XIV, một hôm Đôn Hà hỏi một vị Tăng: "Từ đâu đến?" Vị Tăng thưa: "Dưới núi đến." Đôn Hà hỏi: "Ăn cơm rồi chưa?" Vị Tăng thưa: "Ăn cơm rồi." Đôn Hà hỏi: "Người đem cơm cho ông ăn có đủ mắt chắng?" Vị Tăng không đáp được. Trường Khánh hỏi Bảo Phước: "Đem cơm cho người ăn có phần đền ơn, vì sao lại chắng đủ mắt?" Bảo Phước đáp: "Người thí kẻ thọ cả hai đều mù." Trường Khánh nói: "Tốt cơ kia đến, lại thành mù chắng?" Bảo Phước nói: "Bảo ta mù được chắng?"—The koan of Tan Hsia's questioning a monk. According to the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIV, one day Tan Hsia asked a monk, "Where have you come from?" The monk said, "From down the mountain." Tan Hsia said, "Have you eaten yet or not?" The monk said, "I have eaten." Tan Hsia said, "Did the person who brought you the food to eat have eyes or not?" The monk was speechless. Ch'ang Ch'ing asked Pao Fu, "To give someone food to eat is ample requital of the debt of kindness: why wouldn't he have eyes?" Pao Fu said, "Giver and receiver are both blind." Ch'ang Ch'ing said, "If they exhausted their activity, would they still turn our blind?" Pao Fu said, "Can you say that I'm blind?"

**Khiết Trai:** Thanh tịnh bằng cách dứt bỏ rượu thịt—To purify a monastery—To cleanse away all

immortality and impropriety—A pure establishment.

**Khiêu Vũ:** Dance—Khiêu vũ theo nghi thức Mật Tông thường được các nhà sư trình bày trong các bộ y dành cho nghi lễ. Những người tham dự vào buổi khiêu vũ tiêu biểu cho những nhân vật trong Phật giáo và những kẻ đối nghịch, và trong buổi khiêu vũ, thường thì những biểu tượng của những thế lực đối nghịch đều bị khuất phục. Nghi lễ khiêu vũ tôn giáo này thường được trình diễn trước đám đông Phật tử tại gia vừa với mục đích giáo dục mà cũng vừa giải trí—Ritual dances generally performed by Tibetan Buddhist monks in costumes. The participants in the dance represent Buddhist figures and the opponents of Buddhism, and during the dance the antithetical (phép đối chọi) forces are symbolically subdued. These dances are commonly performed before large crowds of lay Buddhists and have both didactic (dạy học) and entertainment functions.

**Khiếu:** To call—To cry.

**Khiếu Hoán:** Raurava (skt)—La khóc—To cry—To wail.

**Khiếu Hoán Địa Ngục:** Hell of shrieking—See Địa Ngục Khiếu Hoán.

**Khinh:** Khinh rẻ: To disdain, to scorn, to despise, to slight—Nhẹ: Light.

**Khinh An:** Passaddhi (p)—Prasrabdhi-bodhyanga (skt)—Tatramajjhata (skt)—Serenity—An thái—Nhẹ nhàng thơi thới—Tĩnh lặng—Tĩnh mặc—At ease—Equanimity—Light ease—Mental calmness—Peace—Not oppressed—Người tu thiền thường trải qua giai đoạn "khinh an" trước khi tiến vào "định". Khinh an là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà hành vi của chúng ta dễ dàng được kiểm soát. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng nếu, trong khi tu tập Thiền định hoặc được khinh an, hoặc thấy tâm trí mở mang, không được cho đó là thực chứng. Theo Bác Sơn Ngũ Lục, khi Thiền sư Bác Sơn đang tham thoại đầu "Vô Lưu Tích" của Thuyền Tử Hòa Thượng, một hôm nhân lúc đang xem quyển "Truyền Đăng Lục," tới chỗ câu truyện Triệu Châu bảo một vị Tăng, "Ông phải đi ba ngàn dặm để gặp người dạy mới được Đạo." Thành linh Bác Sơn cảm thấy như vừa trút bỏ gánh nặng ngàn cân, và tự cho mình là đại ngộ. Nhưng đến khi gặp Hòa Thượng Bảo Phương thì Bác Sơn

mới biết là mình vô minh như thế nào. Vì vậy, hành giả tu Thiền nên biết rằng dầu đã đạt ngộ cũng phải tham vấn với một bậc thầy lớn trước đã, nếu không cũng chưa gọi là ngộ—Light ease, an initial expedient in the cultivation of Zen. Before samadhi is actually achieved, one experiences "light-ease." Entrustment is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, conduct is at ease already managed. Zen practitioners should always remember that if, during your work, you experience comfort or lightness, or come to some understanding or discovery, you must not assume that these things constitute true "realization". According to "Po-shan yu-lu", when Zen master Po-shan worked on the Ferry Monk's koan, "Leaving no Trace", one day, while reading "The Transmission of the Lamp," he came upon the story in which Chao-chou told a monk, "You have to meet someone three thousand miles away to get the Tao." Suddenly he felt as if he had dropped the thousand-pound burden and believed that he had attained the great "realization". But when he met Master Pao Fang he soon saw how ignorant he was. Thus, Zen practitioners should know that even after you have attained Enlightenment and feel safe and comfortable, you still cannot consider the work done until you have consulted a great master.

**Khinh An Giác Chi:** Prasarabhi-bodhyanga (skt)—Limb of calmness—Một trong thất giác chi hay thất bồ đề phần—One of the seven limbs of enlightenment, or bodhi-shares—See Thất Bồ Đề Phần.

**Khinh An Không:** Patippassadhisunnam (p)—Emptiness of calmness—See Hai Mười Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

**Khinh Bạc:** To slight—To despise.

**Khinh Cấu Tội:** Tội nhẹ—Light offences.

**Khinh Mao:** Các vị Bồ Tát ở trong Thập Địa được ví nhẹ như chiếc lông. Các vị này trong Phật đạo lên xuống trong các đường cứu độ chúng sanh không cố định—As light as a hair, as unstable as a feather (talk of Bodhisattvas).

**Khinh Miệt:** To scorn—To disdain—To despise—To slight.

**Khinh Nhuyễn:** Lightness—Nhẹ dịu—Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—See Bát Công Đức Thủy.

**Khinh Suất:** Unattentive—Thoughtless—Unthinking.

**Khinh Tài Hiếu Đạo:** Xem nhẹ của cải vật chất, coi trọng việc đạo lý—To have little consideration for material possessions and to seek only truth or principles of Buddhism.

**Khinh Thân:** Khả năng bay bổng—Levitation.

**Khinh Trọng:** Nhẹ và nặng—Light and heavy.

**Khinh Trọng nghiệp:** Nghiệp nhẹ và nặng—Light and heavy karmas.

**Khinh Vụ Giác:** Khi dễ hay thô lỗ với người khác—Slighting or being rude to others.

**Khinh Xúc:** Nhẹ nhàng êm ái—Buoyancy.

**Kho Báu Như Kính Tam Muội:** Kho báu Chân tính tam muội—Treasure house of Samadhi of the suchness.

**Khó Sanh Làm Người:** Nhân Sanh Nan Đắc—It's difficult to be born in the human realm—It's difficult to be reborn (in the human realm) as a human being—Cõi người sướng khổ lẫn lộn, nên dễ tiến tu để đạt thành quả vị Phật; trong khi các cõi khác như cõi trời thì quá sướng nên không màng tu tập, cõi súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục thì khổ sở ngu tối, nhớ nhớp, ăn uống lẫn nhau nên cũng không tu được. Trong các trần bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng này được sống còn, thì lo chi không có ngày gây dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử.

Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phũ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thân thức nường cây về kiếp sau, cho nên phải đọa vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: “Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhưn thân vạn kiếp nan.” Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chớ thuận nên luôn nhớ những gì Phật dạy: “Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nỗ lực cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người.”—Human beings have both pleasure and suffering, thus it’s easy for them to advance in cultivation and to attain Buddhahood; whereas the beings in the Deva realm enjoy all kinds of joy and spend no time for cultivation; beings in the realms of animals, hungry ghosts and hells are stupid, living in filth and killing one another for food. They are so miserable with all kinds of sufferings that no way they can cultivate. Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightening streaking across the sky, like a flower’s blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: “A steel tree of a thousand years

once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return.” Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: “It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time passes by in vain we waste our scarce lifespan.”

**Khó Tả Nên Lời:** It is difficult to express in words.

**Khoa:** Bước ngang qua: To straddle, to Bestride, to pass over—Khoa thi: An examination—Khoa trương: To boast about—Lớp học, bài học, hay cuộc thi: A class, a lesson.

**Khoa Đại:** Khoa trương—To brag—To boast about oneself—To show off.

**Khoa Học Và Phật Giáo:** Science and Buddhism—Mặc dù khoa học không phải là một trong những lời giảng chính trong Phật giáo, những giáo thuyết nhà Phật luôn đồng điệu với khoa học trong mọi thời kỳ. Albert Einstein đã từng khẳng định: “Nếu có một tôn giáo nào đương đầu được với nhu cầu của khoa học hiện đại, thì đó sẽ là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao trùm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học.” Cũng theo Egerton C. Baptist: “Khoa học không thể đưa ra một sự quyết đoán nào. Nhưng Phật giáo có thể đương đầu với những thách thức của nguyên tử lực, vì kiến thức siêu việt của Phật giáo bắt đầu nơi, mà ở đó, khoa học kết thúc. Và đây là một chứng minh rõ ràng cho những ai đã từng nghiên cứu về Phật giáo. Chẳng hạn, xuyên qua thiên định, những cấu trúc nguyên tử có thể tìm thấy và được cảm nhận.”—Even though Science is not one of the main teachings in Buddhism, Buddhist theories are always in accord with science at all times. Albert Einstein confirmed: “If there is any religion that would cope with modern scientific needs, it would be Buddhism. Buddhism requires no revision to keep it up to date with recent scientific findings. Buddhism does not need to surrender its views to science, because it embraces science as well as



goes beyond science.” Also according to Egerton C. Baptist: “Science can give no assurance. But Buddhism can meet the Atomic challenge, because the supermundane knowledge of Buddhism begins where science leave off. And this is clear enough to anyone who has made a study of Buddhism. For, through Buddhist meditation, the atomic constitutions making up matter have been seen and felt.”

**Khoa Nghi:** Phép tắc của văn kinh (kinh văn được sắp đặt theo một thể loại nào đó cho dễ đọc và dễ thâm nhập)—The rule of the lesson to make it easier for the readers (to understand).

**Khoa Phong Tông Mật Thiền Sư:** Kuei-feng Tsung-mi—See Khuê Phong Tông Mật Thiền Sư.

**Khoa Tiết:** Danh mục do tông Thiên Thai thành lập, căn cứ theo ý của Kinh Pháp Hoa mà định các ý trong các kinh khác—To interpret one sutra by another a T'ien-T'ai term, e.g. interpreting all other sutras in the light of the Lotus sutra.

**Khoa Trương Kiêu Mạn:** Grandiosity and self-conceit—Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—See Mười Lầm Lạc Thiền Giả Có Thể Bị Rơi Vào.

**Khoa Văn:** Phân chia một quyển sách hay một bài học thành đoạn (Ngài Đạo An đời Tần đã áp dụng sự phân chia này vào kinh điển)—A set portion of a book, a lesson (started from T'ao-An).

**Khòa Đạo:** Khuôn mẫu và con đường, từ chỉ sự ràng buộc vào hình thức và khuôn mẫu—Pattern and the way. The term indicates ties of forms and patterns.

**Khóa Túc:** Quanh co, vòng vo—In a roundabout manner—To beat around the bush.

**Khoác Lác:** To brag—To boast about.

**Khoái:** Vui sướng; Glad (joyful)—Nhanh chóng; Quick.

**Khoái Cảm:** Pleasant feeling.

**Khoái Diêu Cản Bất Cập:** Dấu bay nhanh như chim cắt cũng không truy đuổi kịp, từ chỉ tốc độ nhanh như chớp của thiền cơ (cơ hội và phong thái nhà thiền phải nhanh như chớp)—Even a kestrel (a kind of bird that flies extremely fast) cannot catch. The term indicates the lightning speed of Zen opportunity and manner.

**Khoái Khẩu:** Pleasant to taste.

**Khoái Lạc:** Pleasure—Delight—Glad—Joyful.

**Khoái Lạc Nhục Dục:** Sensual delight

**Khoái Lạc Vương:** Sudhira, the quick-eyed king, highly intelligent, who could see through a wall 40 miles away, yet who took out his eyes to give alms.

**Khoái Mã:** Ngựa giỏi, ý nói người học thiền ưu tú xuất chúng—A good horse. In Zen, the term indicates an outstanding practitioner.

**Khoái Mã Nhất Tiên, Khoái Nhân Nhất Ngôn:** Ngựa giỏi chỉ cần quất một roi, người nhanh trí chỉ cần nói một lời, ý nói người học thiền phải nhanh trí chỉ cần một lời là đủ, chứ không mãi chấp chặt vào ngôn ngữ văn tự—A speedy horse needs only one touch of the whip and an intelligent man only needs a hint. In Zen, the term indicates an extraordinary practitioner only needs just a hint to grasp the key points and does not need to closely attach to a lot of words.

**Khoái Mục Vương:** Sudhira (skt)—Vị vua có cặp mắt lanh lợi, thật thông minh, có thể nhìn thấu tường cách xa 40 dặm dù đã móc mắt ra bố thí—The quick-eyed king, or highly intelligent, who could see through a wall of 40 miles away, yet who took out his eyes to give as alms.

**Khoái Tâm:** Pleased—Content.

**Khoái Tiện Nan Phùng:** An opportunity in a thousand years—Good opportunities that are difficult to encounter in thousands of years—Cơ hội tốt ngàn năm khó gặp, công án nói về cơ duyên tiếp dẫn đệ tử của Thiền sư Vân Môn Văn Yển (864-949). Trong thí dụ thứ 54 của Bích Nham Lục, Thiền sư Vân Môn hỏi một vị Tăng: "Vừa rời chỗ nào?" Vị Tăng thưa: "Tây Thiên." Vân Môn hỏi: "Gần đây Tây Thiên có ngôn cú gì?" Vị Tăng liền xòe ngựa hai bàn tay. Vân Môn đánh cho một tát tai. Vị Tăng thưa: "Thoại đầu của con còn." Vân Môn lại xòe ngựa hai bàn tay. Vị Tăng không nói được. Vân Môn liền đánh nữa. Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, Vân Môn hỏi một vị Tăng: "Vừa rời chỗ nào?" Vị Tăng thưa: "Tây Thiên." Cái này là đương diện thoại, giống như điện chớp. Vân Môn lại hỏi: "Gần đây Tây Thiên có ngôn cú gì?" Đây cũng chỉ là thuyết thoại bình thường. Vị Tăng này quả thật là một bậc tác gia, lại lật ngược để nghiệm Vân Môn, liền xòe ngựa hai bàn tay. Nếu là người tầm thường gặp phải cái nghiệm này, liền thấy tay chân rối loạn. Vân Môn có cơ chọi đá nháng lửa,

làn điện chớp, liền đánh một tát. Vị Tăng nói đánh tức là phải, làm gì được của con. Thấy cơ hội ngàn năm một thuở cho vị Tăng này có chỗ chuyển thân, nên Vân Môn buông ra xòe giữa hai bàn tay. Vị Tăng không nói được. Vân Môn liền đánh nữa. Xem Vân Môn tự là tác gia, đi một bước biết chỗ rơi một bước, khéo xem trước lại giỏi ngó sau, chẳng mất đường lối. Vị Tăng này chỉ khéo xem trước, mà chẳng giỏi ngó sau. Về sau Thiền sư Tuyết Đậu có làm bài kệ:

"Hổ đầu hổ vĩ nhất thời thân  
Lấm lấm oai phong tứ bách châu  
Khước vấn bách tri hà thái hiểm  
Sư vân: phóng quá nhất trước."

(Đầu cọp đuôi cọp một thời thân. Lấm lấm oai phong châu bốn trăm. Lại hỏi tại sao mà quá hiểm. Sư rằng: phóng qua một nước). Thiền sư Tuyết Đậu tụng thoại này rất dễ hiểu đại ý, chỉ tụng cơ phong của Vân Môn. Vì thế nói: "Đầu cọp đuôi cọp một thời thân." Cổ nhân nói: "Chận đầu cọp thân đuôi cọp, câu thứ nhất rõ tông chỉ." Tuyết Đậu chỉ căn cứ theo những dữ kiện căn bản của công án. Sư thích cách mà Vân Môn chận đầu cọp lại khéo nắm đuôi cọp. Vị Tăng xòe giữa hai tay, Vân Môn liền đánh là chận đầu cọp. Vân Môn xòe giữa hai tay, vị Tăng không nói được, Vân Môn lại đánh, đó là nắm đuôi cọp. Đầu đuôi đồng thân, mắt như sao băng, tự nhiên chọi đá nháng lửa, tợ làn điện xẹt. Liền được "Lấm lấm oai phong châu bốn trăm", khiến cho cả thế giới gió thổi vèo vèo. "Lại hỏi tại sao mà quá hiểm", quả là có chỗ nghiệm. Tuyết Đậu nói: "Phóng qua một nước." Hãy nói xem hiện nay khi chẳng phóng qua một nước lại là sao? Người cả thế giới đều phải ăn gậy. Hàng Thiền hòa tử ngày nay đều nói: "Khi Vân Môn xòe giữa hai tay, cũng là trả lại cho kia bốn phận thảo liệu." Giống thì cũng giống, phải thì chưa phải. Vân Môn không thể chỉ thế ấy bảo ông dừng lại, vẫn còn có việc khác bên cạnh đó—The koan about the potentiality and conditions of guiding disciples of Zen master Yun Men. In example 54 of the Pi-Yen-Lu, Yun Men asked a monk, "Where did you come here from?" The monk said, "Hsi Ch'an." Yun Men said, "What words and phrases are there at Hsi Ch'an these days?" The monk extended both hands; Yun Men slapped him once. The monk said, "I'm still talking." Yun Men then extended his two hands.

The monk was speechless, so Yun Men hit him. According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, Yun Men asked this monk, "Where did you come here from?" The monk said, "Hsi Ch'an." This is direct face to face talk, like a flash of lightening. Yun Men said, "What words and phrases are there at Hsi Ch'an these days?" This too is just ordinary conversation. This monk, however, is also an adept; contrary to expectations, he goes to test Yun Men, he immediately extended his two hands. If it had been an ordinary person who met with this test, we would have seen him flustered and agitated. But Yun Men had a mind like flint struck sparks, like flashing lightening; immediately he slapped him. The monk said, "You may hit me all night, but nevertheless I'm still talking." Seeing the opportunity in a thousand years for this monk to have a place to turn around, so Yun Men opened up and extended his two hands. The monk was speechless, so Yun Men hit him. Look, since Yun Men is an adept, whenever he takes a step he knows where the step comes down. He knows how to observe in front and take notice behind, not losing his way. This monk only knows how to look ahead; he's unable to observe behind. Zen master Hsueh Tou had a verse:

"At once he takes the tiger's head and  
the tiger's tail  
His stern majesty extends everywhere.  
I ask back, 'Didn't you know  
how dangerous it was'?  
Hsueh Tou says, 'I leave off.'"

Zen master Hsueh Tou's verse on this story is very easy to understand; its overall meaning is to praise the sharp point of Yun Men's ability. Thus he says, "At once he takes the tiger's head and the tiger's tail." An Ancient said, "Occupy the tiger's head, take the tiger's tail, then at the first phrase you'll understand the source meaning." Hsueh Tou just settles the case on the basis of the facts. He likes the way Yun Men is able to occupy the tiger's head and also take the tiger's tail. When the monk extended his two hands and Yun Men immediately hit him, this was occupying the tiger's head. When Yun Men extended his two hands and the monk was speechless so that Yun Men hit him again, this was taking the tiger's tail. When head and tail are taken together, the eye is like a

shooting star. Yun Men is naturally like stone-struck sparks, like flashing lightning; in fact, "His stern majesty extends everywhere." The wind whistles all over the world. I ask back, "Didn't you know how dangerous it was?" Unavoidably there was danger. Hsueh Tou says, "I leave off." But say, right now as I don't leave off, what will you do? Everyone in the world will have to take a beating. Followers of Ch'an these days all say that when Yun Men extended his two hands, the monk should have repaid him with some of his own provisions. This seems correct, but in reality isn't. Yun Men can't just get you to stop this way, there must be something else besides.

**Khoái Ý:** Satisfied.

**Khoan Bình Pháp Hoàng:** Kamyō-Hōo (jap)—Cựu hoàng đế Vũ Đa của Nhật Bản.

**Khoan Dung:** 1) Bất Nhuế: To tolerate, tolerance; 2) Nhân Từ: Kindness.

**Khoan Quảng Bồ Tát:** Abhetti (skt)—A Ma Đề Bồ Tát—Vô Úy Bồ Tát—Vị Bồ Tát vô sở úy, một tên khác của Bồ Tát Quán Thế Âm—Fearless Bodhisattva, another name for Avalokitesvara.

**Khoan Thai:** Slowly.

**Khoan Triêu:** Sư Khoan Triêu (916-998), vị khai sáng chùa Biến Chiếu (Nhật Bản)—Kancho, one who built Henjoji.

**Khoan Trung Đại Từ Thiền Sư:** Kwanchu (jap)—Huan-Chung Ta-Tzu—Tên của một vị thiền sư sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống, thuộc thế kỷ thứ chín. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Đại Từ Khoan Trung; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Tăng này trong Truyền Đăng Lục, quyển IX—Name of a Zen master who lived between late T'ang and early Sung, of the ninth century. We do not have detailed documents on this Zen master; however, there is a brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IX:

- Một ngày, Triệu Châu đến tham kiến Đại Từ, Triệu Châu hỏi Đại Từ: "Thể của Bát Nhã là gì?" Đại Từ lặp lại câu hỏi: "Thể của Bát Nhã là gì?" Tức thì Triệu Châu cười lớn và bỏ đi. Một hôm sau, Đại Từ thấy Triệu Châu đang quét sân, Đại Từ hỏi: "Thể của Bát Nhã là gì?" Triệu Châu liệng cây chổi, cười lớn và bỏ đi. Đại Từ liền trở về phương tượng. Hành

giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng Bát Nhã là chân lý tối thượng phải được kinh nghiệm chứ không phải dành cho sự phân tích suông của trí thức—One day, Chao-chou came and asked Ta-Tzu, "What is the body of the Prajna?" Ta-Tzu repeated: "What is the body of the Prajna?" Thereupon, Chao-chou gave a hearty laugh and went off. On the day following Ta-tzu saw Chao-chou sweeping the ground. Ta-Tzu asked, "What is the body of the Prajna?" Chao-chou threw up his broom and with a hearty laugh went away. Ta-Tzu then returned to his quarters. Zen practitioners should always remember that Prajna is the ultimate truth which is to be experienced and not to be made a mere subject of intellectual analysis.

• Một hôm, Sư thượng đường bảo chúng: "Sơn Tăng này không biết trả lời; chỉ biết chỗ bệnh." Một vị Tăng bước tới, Sư hạ tòa và biến mất về phòng của mình. Về sau, Pháp Nhãn bình: "Giữa đám đông mà bảo mình là thầy thuốc, giờ nhận ra ai đứng trước mặt mình." Huyền Giác lại nói thêm: "Có thật Đại Từ biết bệnh hay không biết bệnh? Và vị Tăng bước tới trước, có thật vị ấy bệnh, hay không bệnh? Nếu bệnh, không thể đi đứng như vậy được. Nếu không bệnh, tại sao lại bước tới trước thầy thuốc?" Thiền sư Đại Từ sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống (vào khoảng giữa thế kỷ thứ X) khi mà thiên hướng phát triển của giáo pháp Thiền tông lần hồi thay thế các tông phái khác ở Trung Hoa. Nghĩa là thái độ Thiền đối với truyền thống, và triết lý đạo Phật, có khuynh hướng coi nhẹ việc học hỏi theo thứ lớp của nó, lơ là kinh điển và các thứ siêu hình trong kinh. Có lẽ chính vì vậy mà Đại Từ không muốn trả lời những câu hỏi của đồ đệ. Ngược lại, ngài chỉ muốn tùy căn cơ của đồ đệ mà giáo hóa—One day, he came up to the pulpit and said, "I do not know how to make answers; I only know where diseases are." A monk appeared before him, and the master came down from the pulpit and vanished into his room. Later, Fa-yen comments, "Declaring himself to be a doctor in public, he knows now who is standing before him." Hsuan-chiao

remarks, "Does Ta-tzu really know diseases? Or does he not? The monk who appeared before him, was he really sick, or was he not? If he were sick, he could not get up and walk around as he did. If he were not sick, why did he appear before the master-doctor?" Zen master Ta-tzu, who lived between late T'ang and early Sung (around the middle of the tenth century) when the trend of development of Zen teaching gradually superseded the other Buddhist schools in China. It is to say, Zen attitude towards Buddhist lore and philosophy tended to slight its study in an orderly manner, to neglect the sutras and what metaphysics there is in them. That's why Ta-tzu did not want to answer any questions from his disciples. On the contrary, he just wanted to teach his disciples in accordance with their abilities.

**Khoản Đãi:** To entertain.

**Khoáng:**

- 1) Khoáng chất: Minerals.
- 2) Khoáng đặng: Vast—Immense—Spacious—Extensive.
- 3) Lâu xa hay rất dài: Far—Long—Wide.

**Khoáng Dã:** Wilderness—Wild—Prairie.

**Khoáng Dã Thần:** Spirit of the Wilderness—Vị thần có sức lực không thể so sánh được—Incomparable power Spirit.

**Khoáng Kiếp:** Nhấn mạnh về độ dài của một kiếp lâu xa về quá khứ (nhấn mạnh về độ dài của một kiếp lâu xa về tương lai thì gọi là "vĩnh kiếp")—A past kalpa; the part of a kalpa that is past.

**Khoảnh Khắc Của Sự Sống:** An instance of life—Theo Tăng sĩ người Đức Nyanatiloka kể lại lời của Visuddhi-Magga như sau: "Các thực thể chỉ có một khoảnh khắc rất ngắn để sống, ngang với thời gian của một tia chớp. Khi thời gian đó kết thúc thì thực thể ấy tiêu tan. Thế là thực thể của quá khứ đã chết, không còn đang sống và cũng không sống lại được trong hiện tại hay tương lai. Thực thể trong hiện tại không sống trong quá khứ, nó đang sống trong khoảnh khắc hiện tại, nhưng cũng không sống trong tương lai không sống trong quá khứ hay hiện tại, nó chỉ sống về sau này. Một thực thể trong tương lai—A German monk named Nyanatiloka, reiterated the momentariness of existence from Asuddhi-Magga

as follows: "All beings have only a very short instant to live, only so long as a moment of a slash of a lightning. When this is extinguished, the being is also extinguished. The beings of the last moment is now no longer living, and does not live now or will not live again later. The being of the present moment did not live previously, lives just now, but later will not live any more. The being of the future has not lived yet in the past, does not yet lived now, and will only live later."

**Khoảnh Khắc Hiện Tại, Khoảnh Khắc Tuyệt**

**Vời:** Present Moment, Wonderful Moment—

Thiền sư Thích Nhất Hạnh viết trong quyển

'Khoảnh Khắc Hiện Tại, Khoảnh Khắc Tuyệt Vời':

"Nếu bạn xem xét kỹ lòng bàn tay của bạn, bạn sẽ

thấy cha mẹ và tất cả những thế hệ của tổ tiên của

bạn trong đó. Tất cả họ đang sống ngay trong

khoảnh khắc này đây. Mỗi người đều hiện diện

trong thân thể của bạn. Bạn là sự kế tục từng

người họ. Sinh ra có nghĩa là một cái gì đó trước

đây chưa hề hiện hữu, nay bước vào hiện hữu.

Nhưng cái ngày mà chúng ta ra đời không phải là

sự bắt đầu của chúng ta. Nó chính là ngày tiếp tục

của chúng ta. Nhưng đừng để cho điều đó làm

giảm vui thích khi chúng ta chào mừng "Ngày

Tiếp Tục Hạnh Phúc." Vì chúng ta chưa bao giờ

sinh ra đời, làm sao chúng ta có thể ngưng sống

được? Đây là điều mà Tâm Kinh đã hiển lộ cho

chúng ta. Khi chúng ta có được kinh nghiệm xác

thực về vô sinh, vô diệt, chúng ta biết rằng chúng

ta vượt lên trên tính nhị nguyên. Quán tưởng về

"Cái ngã không tách rời" là cách để vượt qua cửa

ải sanh tử. Lòng bàn tay của bạn là bằng chứng

cho thấy bạn chưa bao giờ ra đời và sẽ không bao

giờ chết. Dòng đời chưa hề gián đoạn kể từ thời vô

thủy cho đến ngày nay. Tất cả những thế hệ trước

đây, ngược lên cho đến những sinh vật đơn bào

đầu tiên, cho đến bây giờ, tất cả đều hiện diện

vào lúc này, trong lòng bàn tay của bạn. Bạn có

thể quan sát và trải nghiệm điều này. Lòng bàn

tay của bạn vẫn luôn sẵn sàng là một chủ đề quán

tưởng cho bạn." Ở một đoạn khác, Thiền sư Nhất

Hạnh viết tiếp: "Khi lái xe, chúng ta có khuynh

hướng chỉ nghĩ đến lúc đến và để đi đến đích,

chúng ta hy sinh cả cuộc hành trình của mình.

Nhưng cuộc sống nằm ở khoảnh khắc hiện tại, chứ

không ở tương lai. Kỳ thật, chúng ta có thể đau

khổ hơn ngay khi chúng ta đến đích. Nếu chúng ta

phải nói về cái đích để đến, thì cái đích đến cuối cùng của chúng ta chẳng phải là nắm mô hay sao? Chúng ta không muốn đi theo hướng đưa đến cái chết, chúng ta muốn đi theo hướng của sự sống. Nhưng cuộc sống ở đâu? Cuộc sống chỉ được tìm thấy trong khoảnh khắc hiện tại mà thôi. Do đó, mỗi dặm đường chúng ta lái xe qua, mỗi bước chân chúng ta bước lên, phải nhằm đưa chúng ta đến khoảnh khắc hiện tại. Đây là sự tu tập chánh niệm. Khi chúng ta thấy đèn đỏ hay bảng hiệu dừng lại, chúng ta có thể mỉm cười và cảm ơn nó vì nó là một vị Bồ Tát giúp chúng ta quay lại với khoảnh khắc hiện tại. Đèn đỏ là tiếng chuông của chánh niệm. Có lẽ chúng ta đã từng nghĩ rằng nó là kẻ thù, vì nó cản trở chúng ta đạt được mục đích của mình (là đi đến đích). Nhưng bây giờ chúng ta biết rằng nó là người bạn giúp cho chúng ta chống lại sự vội vã và kêu gọi chúng ta trở về với khoảnh khắc hiện tại, nơi đó chúng ta có sự sống, niềm vui và sự an lạc."—Zen Master Thich Nhat Hanh wrote in 'Present Moment, Wonderful Moment': "If you look deeply into the palm of your hand, you will see your parents and all generations of your ancestors. All of them are alive in this moment. Each is present in your body. You are the continuation of each of these people. To be born means that something which did not exist comes into existence. But the day we are 'born' is not our beginning. It is a day of continuation. But that should not make us less happy when we celebrate our 'Happy Continuation Day.' Since we are never born, how can we cease to be? This is what the Heart Sutra reveals to us. When we have a tangible experience of non-birth and non-death, we know ourselves beyond duality. The meditation on 'no separate self' is one way to pass through the gate of birth and death. Your hand proves that you have never been born and you will never die. The thread of life has never been interrupted from time without beginning until now. Previous generations, all the way back to single-celled-beings, are present in your hand at this moment. You can observe and experience this. Your hand is always available as a subject for meditation." In another passage, Zen Master Thich Nhat Hanh continued to write: "When we are driving, we tend to think of arriving, and we sacrifice the journey for the sake of the arrival.

But life is to be found in the present moment, not in the future. In fact, we may suffer more after we arrive at our destination. If we have to talk of a destination, what about our final destination, the graveyard? We do not want to go in the direction of death; we want to go in the direction of life. But where is life? Life can be found only in the present moment. Therefore, each mile we drive, each step we take, has to bring us into the present moment. This is the practice of mindfulness. When we see a red light or a stop sign, we can smile at it and thank it, because it is a Bodhisattva helping us return to the present moment. The red light is a bell of mindfulness. We may have thought of it as an enemy, preventing us from achieving our goal. But now we know the red light is our friend, helping us resist rushing and calling us to return to the present moment where we can meet with life, joy, and peace."

**Khoảnh Khắc Của Ý Thức:** Nen (jap)—Moment of consciousness—See Niệm (12).

**Khoát:** 1) Mở ra: To open—2) Phóng khoáng (người): Well-off, liberal—3) Rộng rãi: Broad, wide, spacious—4) Thông minh: Intelligent.

**Khoát Nhiên Giác Ngộ:** Sự giác ngộ bất thành linh—A sudden enlightenment.

**Khoát Tất Đa:** Khusta (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Khoát Tất Đa là một khu vực thuộc vương quốc cổ Tukhara, có lẽ bây giờ là miền nam của Talikhan. Tuy nhiên, Khoát Tất Đa cũng có thể là vùng Khost ở A Phú Hãn, thuộc tây nam Peshawar—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Khusta, a district of ancient Tukhara, probably the region south of Talikhan. However, it may be Khost in Afghanistan, south-west of Peshawar.

**Khóc:** To shed tears—To weep.

**Khói Thơm:** Gandhapisacika (skt)—Fragrant smoke—Hương Yên—Khói thơm của nhựa cây khi được đốt cháy—Smoke of burnt fragrant resin.

**Khởi:** Utpada (skt)—1) Khởi hành (bắt đầu): To start, to begin—2) Khởi lên: To rise, uprising (Abhyudaya (skt).

**Khởi Chánh Tư Duy:** Arising right thought—Khởi chánh tư duy, bỏ vọng phân biệt, tâm thường tùy thuận như thiết trí—Bodhisattvas exercise right

thought, abandoning arbitrary conceptions, their minds always follow universal knowledge.

**Khởi Chỉ Xứ:** Nơi đại tiểu tiện—A latrine—Cesspool.

**Khởi Diệt:** Rise and extinction—Birth and death—Beginning and end.

**Khởi Đơn:** Sau khi làm lễ giải hạ an cư vào rằm tháng bảy hay rằm tháng tám, chư Thiên Tăng rời Thiên viện ra đi—After the dismissing of the summer retreat on the fifteenth day of the seventh month (or the fifteenth day of the eighth month), all Zen monks leave the monastery.

**Khởi Giả:** Người khởi lên suy nghĩ rằng tự mình khởi lên tội phúc (đây là một trong những ngã kiến)—One who begins, or starts; one who thinks he creates his own welfare or otherwise.

**Khởi Hành:** Bắt đầu cuộc sống sắp tới (nghĩa là bắt đầu tu tập tạo thiện nghiệp cho đời sau)—To start out for the life to come.

**Khởi Hạnh:** Khởi lên phong thái tu hành—To rise the conduct (manner of action in practicing).

**Khởi Hữu:** Uppattibhava (skt)—Resultant existence.

**Khởi Lên:** 1) Khởi lên: To rise up (Samutthahati (p))—2) Sự khởi lên: Rising (Samutthanam (p)).

**Khởi Lòng Đại Bi:** Bring forth a heart of great compassion.

**Khởi Nghiệp Tướng:** Hậu quả của các thứ nghiệp thiện ác—The consequent activity with all the variety of deeds.

**Khởi Niệm:** To develop a thought—See Bất Phạ Niệm Khởi, Chỉ Phạ Giác Trì.

**Khởi Niệm Tà Kiến:** To develop a perverse thought.

**Khởi Tâm:** Uppadakhana (p)—Arising of citta—Bring forth a thought—Develop a thought.

**Khởi Tận:** Bắt đầu và chấm dứt—Beginning and end.

**Khởi Thế Nhân Bản Kinh:** Kise-Inhon-gyo (jap)—Sutra of Past Occurrences of Causes in the World.

**Khởi Thi Quỷ:** Quỷ nhập tràng, tên một loài quỷ khi đọc chú Tỳ Đà La có khả năng dựng dậy thầy ma mới chết để làm hại hay giết chết người khác—To resurrect a corpse by demonical influence and cause it to kill another person—To aise the newly dead to slay an enemy.

**Khởi Thỉnh:** Thề sự thật, hay đánh thức Thần Thánh hay Tam Bảo về chứng giám cho lời nói chân thực của mình (tuy nhiên khởi thỉnh ở đây có nghĩa là “thề nguyện” bị cấm kỵ trong đạo Phật)—To call on the gods or the Buddhas (as witness to the truth of one’s statements).

**Khởi Thủy Kiếp:** Kalpadi (skt)—Beginning of a kalpa—Bắt đầu một kiếp.

**Khởi Tín:** Khởi lên niềm tin—The uprise or awakening of faith.

**Khởi Tín Luận:** Sraddhotpada-sastra (skt)—Treatise on Awakening of Faith—Khởi Tín Luận, tên gọi tắt của sách Đại Thừa Khởi Tín Luận tại các xứ Đông Á, do ngài Mã Minh Bồ Tát biên soạn, nhưng hiện chỉ còn lại bản văn bằng Hoa ngữ mà thôi. Có hai bản dịch sang Hoa ngữ, thứ nhất là bản dịch của ngài Chân Đế vào năm 554 sau Tây Lịch, bản thứ hai do ngài Thực Xoa Nan Đà dịch vào năm 700 sau Tây Lịch. Bản thứ nhất có lẽ được đại chúng chấp nhận hơn vì Đại sư Trí Giả, vị tổ thứ tư của tông Thiên Thai cũng là vị thơ ký cho ngài Chân Đế, và sau được ngài Pháp Tạng biên soạn lời bình giải tiêu chuẩn, mặc dầu sau này chính ông đã giúp cho ngài Thực Xoa Nan Đà dịch bản thứ nhì. Đại Thừa Khởi Tín Luận là tác phẩm nói về cực lý của Đại Thừa, giúp cho người đọc nghe khởi lên trong lòng niềm tin chân chính đối với giáo pháp Đại Thừa, rằng tất cả chúng sanh đều có tánh giác nguyên thủy, và bản chất căn bản này được coi như là Phật tánh. Tuy nhiên, nó bị che mờ bởi vô minh, và một khi vô minh được tháo gỡ thì tự nhiên người ta sẽ chứng nghiệm được tiềm năng căn bản của Phật tánh này. Bộ sách này đã được ngài Teitaro Suzuki dịch sang Anh ngữ vào năm 1900—Awakening of Faith, one of the earliest remaining Mahayana texts in East Asian countries and is attributed to Asvaghosa, but extant only in Chinese. Two translations have been made, one by Paramartha in 554 A.D., another by Siksanda, around 700 A.D. The first text is more generally accepted, as Chih-I, the fourth patriarch of T’ien-T’ai was Paramartha’s amanuensis, and Fa-Tsang made the standard commentary on it, though he had assisted Siksanda in his translation. It gives the fundamental principles of Mahayana, claims that all sentient beings are primordially awakened, and this basic nature is referred to as “Buddha-nature”

However, it is prevented from manifesting due to ignorance (avidya), and once this is removed one naturally actualizes the basic potential of Buddha-nature. The work was translated into English by Teitaro Suzuki in 1900, also by T. Richard.

**Khởi Tín Luận Nghĩa Ký:** Những bài luận do ngài Pháp tạng tuyển chọn từ bộ Đại Thừa Khởi Tín Luận vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch—Selections of essays on The Awakening of Faith, composed by Fa-Tsang, around 700 A.D.

**Khởi Tín Nhị Môn:** Bộ Đại Thừa Khởi Tín Luận thuyết minh cái tâm của chúng sanh thì chia ra “tâm chân như môn” và “tâm sinh diệt môn.” Thuyết minh về bản thể nói về tâm chân như, thuyết minh về sinh diệt nói về hiện tượng của tâm chúng sanh—Two characteristics of mind in the Sraddhopada-sastra, as eternal and phenomena.

**Khởi Tử Nhân:** See Khởi Thi Quỷ.

**Khô:** Decay—Wither.

**Khô Cảo Thiền:** Khô Mộc Thiền—Khi tọa thiền phải buông bỏ tất cả, không tác vi, không đối đãi. Từ được dùng để chỉ trích lối thiền mặc chiếu của hành giả phái Tào Động, giống như cây khô—When practicing sitting meditation, one must let go everything, both actions and discriminations. The term is used to criticize practitioners from Tsao Tung tsung for their silent absorption, which is similar to that of a dry wood.

**Khô Mộc:** Koboku (jap)—Withered tree—Thuật ngữ Thiền có nghĩa là hành giả đã thoát ly những lo âu thuộc về tình cảm—The term means a practitioner who has got free of all emotional worrying.

**Khô Mộc Chúng:** Ám chỉ một số nhà tu khổ hạnh Phật giáo, chỉ ngồi thiền, chớ không bao giờ nằm, nên người ta gọi là “thạch sương khô mộc chúng”. Từ này ám chỉ những đệ tử của thiền sư Thạch Sương Khánh Chư—Applied to a class of ascetic Buddhists, who sat in meditation, never lying down, like petrified rocks and withered stumps. The term implies disciples of Zen Master Shih-Shuang-Qing-Zhu.

**Khô Mộc Đường:** Koboku-Do (jap)—Thiền đường của một Thiền viện. Phòng thiền của những nhà sư chẳng bao giờ nằm—The Withered Tree Hall, or the Zazen Hall of a Zen monastery. The

hall in which “never-lying down” ascetic Buddhists sat in meditation.

**Khô Mộc Long Ngâm, Độc Lâu Lý Sư Tử Hống:** Rồng gầm trong cây khô—Người tham thiền dứt sạch phân biệt từ vọng tưởng, ý nói thấy rõ chân tánh. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, một hôm có một vị Tăng hỏi Thiền sư Đại Đồng Đầu Tử: “Trong cây khô có rồng gầm không?” (Khô mộc long ngâm, ý chỉ tiêu diệt tất cả vọng niệm). Đầu Tử nói: “Lão Tăng nói trong đầu lâu có sư tử rống.” (Độc lâu lý sư tử hống, hàm ý đã diệt hẳn tình thức, thông dong tự tại, như từ cõi chết sống lại)—A practitioner who eradicates all discriminations from deluded thoughts. The term means one who sees the original nature. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume XV, one day a monk asked Zen master T’ou-tzu Ta-t’ung, “Does the dragon bellow from within the withered tree?” T’ou-tzi said, “I say that inside the skull the lion roars.”

**Khô Mộc Thiền:** See Khô Mộc Chúng and Khô Cảo Thiền.

**Khô Quy Táng Mạng:** Rùa già bị mất mạng—Có chút ít tài năng mà ưa khoe khoang những gì mà họ chưa bao giờ thành tựu được, để cuối cùng phải mang họa vào thân (táng mạng)—The term means practitioners who have little talent but always brag about something that they have never achieved, and eventually they bring unfortunates to themselves.

**Khô Quỷ Tử Đế:** Trạng thái thiền trong đó dứt sạch ý thức. Đây là phép vô tưởng định hay phép thiền định diệt tất cả tâm tưởng. Đạt đến trạng thái xóa bỏ hay hủy diệt, trong đó mọi hoạt động ý thức hay tâm thần đều bị loại bỏ. Trong tam muội này hành giả thụ hưởng niềm an lạc của vô tưởng. Đây là trạng thái tinh thần thanh thản và sáng suốt của các A-la-hán hay A na hàm sau khi đã vượt qua tứ thiền vô sắc—A state of meditation in which there exists no more consciousness. This is called concentration of no thought, or the concentration in which all thinking ceases. Attainment the state of extinction; the state in which all mental activities are temporarily eliminated. In this samadhi, practitioners enjoy the pleasure of no-thought. This is the mental status of

tranquility in arhat passing through the four stages of formlessness.

**Khô Thiên:** Khô Mộc Thiên—See Khô Cảo Thiên.

**Khố:** Kho—Treasury—Storehouse.

**Khố Chủ:** Sư Tri Sự hay vị sư trông coi mọi việc trong tự viện—A warden monk in a monastery—The warden or superintendent of a monastery, especially the one who controls its material affairs.

**Khố Đầu:** Vị sư trông coi kho đựng—Accountant monk.

**Khố Đường:** See Hương Tích Cục.

**Khố Hạ:** See Hương Tích Cục.

**Khố Luân:** Khố Luân là một trung tâm Lạt Ma Giáo tại Mông Cổ, một thành phố thiêng liêng (cách Trường Thành chừng 600 dặm về phía bắc bên bờ sông Thổ Lạp. Dân cư tại đây khoảng 30.000 mà hơn phân nửa là tín đồ của Lạt Ma Giáo. Tại đây có một tòa Phật Đường rất nguy nga tráng lệ. Vùng này được xếp hàng thứ nhì sau Lahsa ở Tây Tạng)—K'urun, Urga, the Lamaistic centre in Mongolia, the sacred city.

**Khố Lý:** See Hương Tích Cục.

**Khố Tử:** Vị sư có trách nhiệm tính toán mọi việc trong thiền viện—A monk who is responsible for all plans in a Zen monastery.

**Khố Viện:** Kitchen-office building—See Ku'in.

**Khố Viện Hương Tích:** See Hương Tích Cục.

**Khổ:** Duhkha (skt)—Đậu Khư—Nạp Khư—Nhạ Khư—Bitterness—Distress—Misery—Pain—Sorrow—Suffering—Unhappiness—Không có từ ngữ dịch tương đương trong Anh ngữ cho từ “Dukkha” trong tiếng Pali (Nam Phạn) hay tiếng Sanskrit (Bắc Phạn), nên người ta thường dịch chữ “Dukkha” dịch sang Anh ngữ là “Suffering”. Tuy nhiên chữ “Suffering” thỉnh thoảng gây ra hiểu lầm bởi vì nó chỉ sự khốn khổ hay đau đớn cực kỳ. Cần nên hiểu rằng khi Đức Phật bảo cuộc sống của chúng ta là khổ, ý Ngài muốn nói đến mọi trạng thái không thỏa mãn của chúng ta với một phạm vi rất rộng, từ những bực dọc nhỏ nhỏ đến những vấn đề khó khăn trong đời sống, từ những nỗi khổ đau nát lòng chí đến những tang thương của kiếp sống. Vì vậy chữ “Dukkha” nên được dùng để diễn tả những việc không hoàn hảo xảy ra trong đời sống của chúng ta và chúng ta có thể cải hóa chúng cho tốt hơn. Trạng thái khổ não bức

bách thân tâm (tâm duyên vào đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, duyên vào đối tượng không vừa ý thì cảm thấy khổ). Đây là đế thứ nhất trong Tứ Diệu Đế của Phật giáo, cho rằng vòng luân hồi sanh tử được đặt tính hóa bởi những bất toại và đau khổ. Điều này liên hệ tới ý tưởng cho rằng vạn hữu vô thường, chúng sanh không thể nào tránh được phân ly với cái mà họ mong mỏi và bắt buộc phải chịu đựng những thứ không vui. Mục đích chính được kể ra trong Phật giáo là khắc phục “khổ đau.” Có ba loại khổ đau: 1) khổ khổ, bao gồm những nỗi khổ về thể chất và tinh thần; 2) hoại khổ, bao gồm những cảm thọ không đúng đắn về hạnh phúc. Gọi là hoại khổ vì vạn hữu đều hư hoại theo thời gian và điều này đưa đến khổ đau không hạnh phúc; 3) Hành khổ, nỗi khổ đau trong vòng sanh tử, trong đó chúng sanh phải hứng chịu những bất toại vì ảnh hưởng của những hành động và phiền não ỨC NHỄM. Đức Phật dạy khổ nằm trong nhân, khổ nằm trong quả, khổ bao trùm cả thời gian, khổ bao trùm cả không gian, và khổ chi phối cả phạm lãn Thánh, nghĩa là khổ ở khắp nơi—There is no equivalent translation in English for the word “Dukkha” in both Pali and Sanskrit. So the word “Dukkha” is often translated as “Suffering”. However, this English word is sometimes misleading because it connotes extreme pain. When the Buddha described our lives as “Dukkha”, he was referring to any and all unsatisfactory conditions. These range from minor disappointments, problems and difficulties to intense pain and misery. Therefore, Dukkha should be used to describe the fact that things are not completely right in our lives and could be better. “Suffering” means “unsatisfactoriness.” This is the first of the four noble truths of Buddhism, which holds that cyclic existence is characterized by unsatisfactoriness or suffering. This is related to the idea that since the things of the world are transitory, beings are inevitably separated from what they desire and forced to endure what is unpleasant. The main stated goal of Buddhism from its inception is overcoming “duhkha.” There are three main types of dukkha: 1) the suffering of misery (duhkha-dukhata), which includes physical and mental sufferings; 2) the suffering of change (viparinama-dukhata), which includes all contaminated feelings of



happiness. These are called sufferings because they are subject to change at any time, which leads to unhappiness; and 3) compositional suffering (samskara-dukkhata), the suffering endemic to cyclic existence, in which sentient beings are prone to the dissatisfaction due to being under the influence of contaminated actions and afflictions. The Buddha teaches that suffering is everywhere, suffering is already enclosed in the cause, suffering from the effect, suffering throughout time, suffering pervades space, and suffering governs both philistine and saint—See **Bát Khổ**.

**Khổ Ấch:** The obstruction caused by suffering.

**Khổ Uẩn:** Khổ Uẩn—Thân tâm của chúng hữu tình là sự tập hợp của ngũ uẩn—The body with its five skandhas.

**Khổ Báo Nghiệp:** Dukkha-vedaniya-karma (skt)—Thuận Khổ Thọ Nghiệp—To receive suffering in the flow of karma.

**Khổ Bản:** Tham dục là gốc rễ của khổ đau—The root of misery, i.e. desire.

**Khổ Cảnh:** Cảnh giới khốn khổ—Miserable situations—Realm of the miserable existences.

**Khổ Căn:** Dukkha (p)—Pain—See **Khổ Bản**.

**Khổ Chủ:** Victim—Sufferer.

**Khổ Cụ:** Những nhân trực tiếp hay gián tiếp khiến cho các khổ khởi sinh như các pháp hữu vi, vô vi, hữu lậu và vô lậu—Direct and indirect causes for arising of sufferings, i.e., outflow and non-outflow, conditioned and unconditioned dharmas.

**Khổ Diệt:** Dukkha-nirodha (p)—Diệt hết khổ đau—Cessation of suffering—Destruction of suffering—Destruction of pain—Extinction of pain or suffering—See **Tứ Diệu Đế**.

**Khổ Diệt Đạo:** Dukkha-nirodha-gamini-patipada (skt)—Path leading to the cessation of suffering—Way leading to the cessation of suffering—See **Tứ Diệu Đế**.

**Khổ Diệt Đạo Thánh Đế:** Holy truth of the path leading to the cessation of suffering—Noble truth of the way leading to the cessation of suffering—See **Tứ Diệu Đế**.

**Khổ Diệt Đế:** Dukkha-nirodha-ariya-sacca (p)—Chân lý diệt hết khổ đau—Noble truth of cessation of dukkha—Noble truth of destruction of suffering (destruction of pain or extinction of pain or suffering)—See **Tứ Diệu Đế**.

**Khổ Diệt Đế Đạo:** Dukkha-nirodha-gamini-patipada-ariya-sacca (p)—Chân lý con đường diệt hết khổ đau—Noble truth of the path leading to the cessation of dukkha—Noble truth of the way leading to the destruction of suffering—See **Tứ Diệu Đế**.

**Khổ Diệu Đế:** Dukkha-arya-satya (skt)—Dukkha-ariya-sacca (p)—Khổ Thánh Đế—Chơn lý cao thượng về sự khổ—The dogma of suffering, the first of the four dogmas—Noble truth of suffering—Wonderful truth of suffering—See **Tứ Diệu Đế**.

**Khổ Dư:** Người theo nhị thừa, đã ra khỏi sanh tử trong ba cõi, nhưng còn nỗi khổ sinh tử biến dịch—The remains of suffering awaiting the Hinayana disciple who escapes suffering in this world, but still meet it in succeeding world—See **Tam Dư**.

**Khổ Đạo:** The resultant path of suffering—Từ khổ đạo phiền não khởi lên, từ phiền não nghiệp khởi lên, từ nghiệp khởi lên đau khổ, cứ thế chuyển vần trong vòng xấu xa (từ nơi ảo tưởng mà khởi lên nghiệp, từ nghiệp có khổ, từ khổ lại khởi sanh ảo tưởng, đây là vòng tròn ác nghiệt của chúng sanh)—The path of suffering; from illusion arises karma, from karma suffering, from suffering illusion, in a vicious circle.

**Khổ Đau:** Dukkha—Suffering (n)—Unhappy—Wretched—Miserable—Hardship (n)—Sorrow—See **Khổ**.

**Khổ Đế:** Dukkha-satya (skt)—The truth of suffering—Khổ Diệu Đế—Mọi hiện hữu đều có bản chất khổ chứ không mang lại toại nguyện (sự khổ vô biên vô hạn, sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, thương yêu mà phải xa lìa khổ, oán ghét mà cứ gặp nhau là khổ, cầu bất đắc khổ, vân vân. Khổ đeo theo ngũ uẩn như sắc thân, sự cảm thọ, tưởng tượng, hình ảnh, hành động, tri thức)—All existence is characterized by suffering and does not bring satisfaction—See **Tứ Diệu Đế**.

**Khổ Đọa Xứ:** Apaya-mukha (skt)—Suffering in the lower realm—Way to deprivation.

**Khổ Giới:** Thế giới của loài hữu tình đang sống với đầy đầy khổ đau phiền não—The worldly world of sentient beings with full of sufferings and afflictions.

**Khổ Hà:** Nỗi khổ sâu như sông—Misery deep as a river.

**Khổ Hải:** Biển khổ vô biên—The ocean of misery, or sea of troubles, its limitlessness. Great sea of suffering—The great bitter sea—Bitter sea of mortality.

**Khổ Hành:** Trải qua những khó khăn: Undergoing difficulties—Tu hành khổ hạnh: Asceticism, to lead an austere life.

**Khổ Hành Tốc Chứng:** Sự tiến triển của khổ đau được nhận biết một cách nhanh chóng—Painful progress with quick comprehension.

**Khổ Hành Trì Chứng:** Sự tiến triển của khổ đau được nhận biết một cách chậm chạp—Painful progress with slow comprehension.

**Khổ Hạnh:** Dukkhatta (skt)—Duskara-carya (skt)—Ascetic practices—Tu tập khổ hạnh là chịu đựng những khổ hạnh hay hành xác (ngoại đạo tu khổ hạnh để cầu sanh Thiên, đạo Phật gọi khổ hạnh là “Đầu Đà”). Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở. Hạnh Đầu Đà bao gồm 12 hạnh và luật cho người tu theo pháp “Khất Thực.” Trong nhà Thiên, khiêm cung, kỷ luật, và khát vọng đạt đến những mục tiêu cao hơn trong đời sống, là nền tảng của triết lý khổ hạnh. Khổ hạnh không phải luôn luôn có tính cách tiêu cực, nó cũng không phát xuất từ tâm trạng không lành mạnh hay từ một quan niệm sống đối bại nói chung. Có cái gì đó tích cực, mạnh mẽ, và tự quyết đằng sau cái mặt nạ chói bỏ (xả kỷ) kia. Xem Thiên là một hình thức khổ hạnh và không còn gì thêm nữa là một sai lầm nghiêm trọng. Cái mà Thiên nhắm tới là nhằm giảm thiểu sự đòi hỏi của thân xác đến mức tối thiểu để đổi nó hưởng sang những sinh hoạt của một cảnh giới cao hơn. Mục tiêu của Thiên không phải là hành hạ thân xác, cũng không phải là đạt được phước đức để rồi đặt hạnh vận của mình trên cõi trời. Khi một người nhìn thấy những giá trị cao hơn mà người ấy muốn thực chứng trong cuộc đời của chính mình, không phải chỉ riêng cho mình mà cho cả đồng loại của mình, người ấy phải luôn luôn vượt lên trên chuyện chỉ nghĩ tới lợi lạc vật chất cho mình. Dĩ nhiên người ta không thể hoàn toàn quên đi lợi lạc vật chất chừng nào mà nó còn là phương tiện để người ta đạt đến những gì cao hơn; nhưng khi chúng ta lưu tâm quá nhiều về lợi lạc vật chất, thì nó có khuynh hướng vượt qua phạm trù thích đáng thuộc về nó. Đây chính là một trong những khuyết điểm bảm

sinh của bán tánh con người. Ở Thái Lan ngày nay từ này thường được dùng để chỉ các vị Tăng rời bỏ tự viện và hành hương bằng cách đi bộ. Trong thời gian hành hương, họ vẫn phải trì giữ giới luật; họ vẫn phải ăn ngày một ngo, ăn từ bát khất thực, và ngủ trên đất. Thường thì hai hay ba vị Tăng cùng đi với nhau, nhưng họ phải tránh nói chuyện càng nhiều càng tốt. Qua câu chuyện dưới đây, chúng ta thấy trong nhà Thiên, tu tập khổ hạnh không phải là lối tu tập tuyệt hảo. Viên Thông Đại Ứng (tên của một vị Thiên sư Nhật Bản thời cận đại) là một thiên sư rất lạ. Sư chẳng bao giờ lộ vẻ buồn giận và hiếm khi mở miệng nói điều gì. Sư cũng chẳng bao giờ đặt lưng xuống ngủ và hầu như chẳng ăn gì cả. Suốt đời Sư không hề nghĩ đến thú vui vật chất và xác thịt. Một ngày, Viên Thông bị thầy Vạn Sơn Đạo Bạch kêu lại và quả trách: "Nhịn ăn không ngủ đang làm cạn kiệt năng lực hành đạo của ông; nỗ lực tham thiền đang làm giảm dần huệ mạng của ông. Tại sao ông không thuận theo dòng chảy tự nhiên mà sống một cách tự tại, thoát ly mọi thúc ép và cưỡng cầu."—The inherent condition of unsatisfactoriness, imperfection, and misery in all impermanent and conditioned things. Undergoing difficulties, hardships, or sufferings, i.e. burning, tormenting; hence religious austerity, mortification. Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Mendicant conducts include twelve conducts and precepts which those who practice the Dharma of “Food Begging” must accord to. In Zen, humility, self-discipline, aspiration for the higher objects of life, and so on, are at the bottom of the philosophy of asceticism. Asceticism is not always negativistic, nor does it issue from an unhealthy state of mind or form a perverted view of life generally. There is something positive, manly, and self-asserting behind the mask of an abnegation. To regard Zen as a form of asceticism and nothing more will be a grievous mistake. What Zen aims at is to reduce the claims of the body to a minimum in order to divert their course to a higher realm of activities. To torture the body is not its object, nor is its object to gain merit and thereby to lay one's fortune in heaven. When a man sees higher values

which he desires to realize in his own life not only for himself but for all his fellow-beings, he is always required to rise above the considerations of his merely physical welfare. The physical welfare of course is not to be altogether ignored so long as it is the vehicle for things higher than itself; but when it is given too much consideration it is bound to overstep the sphere properly belonging to it. This is one of the weaknesses inherent to human nature. In Thailand today it is commonly used to refer to monks who leave their monasteries and travel on foot on a pilgrimage. During the period of pilgrimage, they have to adhere strictly to the vinaya rules; they must have only one meal a day, and eat the food directly from the alms bowl, and sleep on the ground. Usually, two or three monks travel together, but they must avoid conversation as much as possible. According to the below story, we can see that ascetic practices are not the best practices in Zen. Enzui, a Japanese Zen master in modern days, was a rare master. He never showed any sign of anger on his face and rarely even spoke. He never lay down to sleep and hardly ever ate. Neither material nor sexual desires ever occurred to him in his life. One day Enzui's Zen teacher Manzan called him and gave him a scolding, saying, "Fasting and never lying down are inhibiting your potential for the Way. Diligence and meditation are decreasing your life of wisdom. Why not let go entirely, naturally going along with the flow, becoming a clean and free individual without contrivance or compulsion?"

**Khổ Hạnh Cụ Túc Địa:** Perfect asceticism—Giai đoạn tu hành khổ hạnh. Đây là giai đoạn thứ nhất trong mười giai đoạn tu hành của Duyên Giác Thừa—The stage of perfect asceticism. This is the first stage of the ten stages of the pratyekabuddha.

**Khổ Hạnh Và Đức Phật:** Ascetic Practices and the Buddha—Khổ Hạnh có nghĩa là chịu đựng những khổ hạnh hay hành xác (ngoại đạo tu khổ hạnh để cầu sanh Thiên, đạo Phật gọi khổ hạnh là “Đầu Đà”). Từ thời Đức Phật còn tại thế và mãi cho đến bây giờ, tại Ấn Độ, có nhiều đạo sĩ tin tưởng mãnh liệt rằng lối tu ép xác khổ hạnh có thể thanh lọc thân tâm và đưa đến giải thoát cùng tột, nên thoát đầu Thái tử Sĩ Đạt Đa cũng quyết định trải nghiệm pháp tu này. Tại Uruvela, Ngài bắt

đầu cuộc đấu tranh quyết liệt để khắc phục thân xác, với hy vọng một khi đã thoát ra khỏi mọi khuấy động của thân, thì tâm có thể vượt đến mức độ giải thoát cao siêu. Ngài đã cố gắng đến mức cùng tột của pháp tu khổ hạnh. Ngài chỉ ăn lá cây để sống và thu gọn vật thực đến mức tối thiểu. Ngài đắp y bằng những mảnh giẻ rách lượm được từ các đồng rác, ngủ trên giường gai hay giữa đám tử thi. Trạng thái này sớm biến Ngài thành một thân hình chỉ còn da bọc xương. Ngài nói: “Như Lai đã sống khắc khổ trong kỷ cương của người tu khổ hạnh. Khắc khổ, Như Lai đã sống khắc khổ hơn tất cả những vị khác, đến độ tay chân chỉ còn như cọng sậy úa tàn, không dùng được nữa...” Về sau, khi đã chứng ngộ Toàn Giác Ngài mô tả như thế ấy cho các đệ tử, mức độ khổ hạnh kinh hoàng của những năm đầu tiên tu tập của Ngài. Sau sáu năm trời chiến đấu cam go như thế Ngài đã đến tận ngưỡng cửa của thần chết, nhưng vẫn chưa thấy mục tiêu mà mình muốn đạt tới. Lối tu khổ hạnh rõ ràng vô ích, kinh nghiệm của chính bản thân Ngài đã rõ ràng như vậy. Ngài nhận định rằng con đường đưa đến đạo quả mà Ngài hằng mong thành phải hướng về nội tâm. Không hề nản chí, tâm Ngài vẫn tích cực hoạt động nhằm tìm một hướng đi mới. Tuy nhiên, Ngài cảm thấy cơ thể hao mòn và tiêu tụy như thế ấy ắt không thể hy vọng thành công. Do đó Ngài đã từ bỏ lối tu khổ hạnh và trở lại ăn uống bình thường. Lúc bấy giờ năm anh em Kiều Trần Như ngỡ là Ngài đã thối chuyển mà trở lại đời sống hưởng thụ nên không theo Ngài nữa. Sau đó với tâm kiên định và niềm tin vững chắc, không có sự hỗ trợ của đạo sư nào, không cùng tu với bất luận ai, Ngài đã thành tựu mục tiêu cuối cùng. Vào buổi sáng, trước giờ ngộ ngày thành đạo, trong khi Ngài đang ngồi thiền dưới cội Bồ Đề, người con gái của một trưởng giả trong vùng, không biết Ngài là người hay thần thánh, đến dâng cơm nấu với sữa và bạch: “Bạch Ngài, con xin ngưỡng nguyện Ngài sẽ thành công!” Đó là buổi cơm trước khi Ngài thành đạo. Ngài ngồi trên chân dưới cội cây Bồ Đề, mà sau này được gọi là cây “Giác Ngộ” hay “Cây Trí Tuệ,” bên bờ sông Ni Liên Thiên, tại Bồ Đề Đạo Tràng. Ngài nhất quyết nỗ lực cùng tột với lời chú nguyện bất thối chuyển: “Dù chỉ còn da bọc xương, dù máu thịt khô cạn và tan biến, ta vẫn không dời khỏi chỗ này cho đến khi nào ta chứng

ngộ Toàn Giác.” Cố gắng không biết mệt, nhiệt thành không thối chuyển, Ngài nhất quyết chứng ngộ chân lý và thành tựu trạng thái Toàn Giác. Sau sáu năm tu hành khổ hạnh, Đức Phật thấy rằng lối tu khổ hạnh rõ ràng vô ích, kinh nghiệm của chính bản thân Ngài đã rõ ràng như vậy. Ngài nhận định rằng con đường đưa đến đạo quả mà Ngài hằng mong thành phải hướng về nội tâm. Chính vì thế mà Ngài đã dạy về Khổ Hạnh trong Kinh Pháp Cú như sau: “Chẳng phải đi chân không, chẳng phải để tóc xù (bờm), chẳng phải xoa tro đất vào mình, chẳng phải tuyệt thực, chẳng nằm trên đất, chẳng phải để thân mình nhớp nhúa, cũng chẳng phải ngồi xồm mà người ta có thể trở nên thanh tịnh, nếu không dứt trừ nghi hoặc.”— “Duskara-carya” means undergoing difficulties, hardships, or sufferings, i.e. burning, tormenting; hence religious austerity, mortification. At the time of the Buddha and until now, there has been a belief in India among many ascetics that purification and final deliverance can be achieved by rigorous self-mortification, and prince Siddhartha decided to test the truth of it. And, at Uruvela he began a determined struggle to subdue his body in the hope that his mind, set free from shackles of the body, might be able to soar to the heights of liberation. He tried his best in the practice of self-mortification. He lived on leaves and roots, on a steadily reduced pittance of food; he wore rags from dust heaps; he slept among corpses of beds of thorns. The utter paucity of nourishment left him a physical wreck. Says the Master: “Rigorous have I been in my ascetic discipline. Rigorous have I been beyond all others. Like wasted, withered reeds became all my limbs...” In such words as these, in later years, having attained to full enlightenment, did the Buddha give His disciples an awe-inspiring description of his early penances. After six long years of practicing of self-mortification, he came to the very door of death, but he found himself no nearer to his goal. The practice of self-mortification became abundantly clear to him by his own experience. He realized that the Path in search of Truth lay in the direction of a search inward into his own mind. Undiscouraged, his still active mind searched for new paths. However, he felt that with a body too weak as his, he could not

follow that path with any chance of success. Thus, he abandoned self-mortification (self-tortured) and turned back to normal practices. At that time, the five brothers of Ajnata Kaundinya left him in their disappointment, for they thought that he had given up the effort and had resumed a life of abundance. However, with his firm determination and complete faith in his own purity and strength, without the help from any teacher, and without any companions, he resolved to make his final effort in complete solitude. On the morning before the day of his Enlightenment while he was seated in meditation under a Bodhi tree, Sujata, the daughter of a rich householder, not knowing whether he was divine or human, offered milk rice to him saying: “Lord, may your aspiration be crowned with success!” This was his last meal prior to his Enlightenment. He sat cross-legged under the Bodhi-tree, which later became known as the “Tree of Enlightenment” or the “Tree of Wisdom” on the bank of the river Neranjara, at Gaya, making the final effort with the inflexible resolution: “Though only my skin and bones remain, and my blood and flesh dry up and wither away, yet I will never rise from this seat until I have attained full enlightenment. So indefatigable in effort, so unflagging in his devotion was he, and so resolute to realize truth and attain full enlightenment. After six years of practicing ‘self-mortification’, the Buddha realized that the practice of self-mortification was clearly useless to him by his own experience. He realized that the Path in search of Truth lay in the direction of a search inward into his own mind. Thus, the Buddha taught in the Dharmapada Sutra as follow: “Neither walking bare footed, nor matted locks, nor dirt, nor fasting, nor lying on the bare ground, nor dust, nor squatting on the heels, can purify a mortal who has not overcome his doubts.” (Dharmapada 141).”

**Khổ Hạnh Giả:** Người tu khổ hạnh—Practitioner of austerities.

**Khổ Hạnh Lâm:** Uruvilva (skt)—Tapovana (skt)—Papaya forest—Rừng khổ hạnh, nơi Ca Diếp, Thích Ca Mâu Ni cùng các người khác thực hành khổ hạnh trước khi Phật thành chánh giác, vì vậy rừng này có tên là Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp—The place near Gaya where Kasyapa,

Sakyamuni and others practised their austerities before the latter's enlightenment, hence the former is styled Uruvilva Kasyapa.

**Khổ Hạnh Ngoại Đạo:** Một trong sáu phái ngoại đạo vào thời đức Phật. Phái A Kỳ Đa Xí Xá Khâm Bà La chủ trương mọi thứ đều đoạn diệt, cuối cùng chỉ còn lại tứ đại, nên tu hành khổ hạnh, để cho mọi thứ nóng bức thiêu đốt thân thể mà giải thoát—One of the six tirthikas or heterodox teachers in India at the time of the Buddha. The Ajita-Kesakambala taught a more extreme nihilism regarding everything except the four main elements—See Lục Sư Ngoại Đạo.

**Khổ Hạnh Thanh Tịnh:** Ascetic practice of purification.

**Khổ Hạnh Tóc Rối:** Jatila (p)—Ascetic with tangled hair.

**Khổ Hạnh Tu:** Ascetic practices.

**Khổ Hồ Liên Căn Khổ:** Dây khổ qua từ ngọn đến rễ đều đắng. Trong thiên, từ nây để chỉ sự vật từ đầu đến đuôi không biết đổi tính chất—A stem of balsam-apple (gohyah) is bitter from top to root. In Zen, the term means something that never changes in nature.

**Khổ Khí:** Thân chúng sanh chịu khổ trong bốn đường dữ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và a tu la—Sentient beings' body suffered in the four evil paths of hells, hungry ghosts, animals, and asuras.

**Khổ Khổ:** Dukkha-dukkhata (p)—Suffering as pain—The pain or painfulness of pain—Pain produced by misery or pain—Một trong tam khổ, nỗi khổ sinh ra nơi thân tâm chúng sanh do đói khát, bệnh tật, mưa gió, và những hạnh hạ khác. Nói tóm lại, đây là loại khổ thọ gây đau đớn cho thân xác—Suffering arising from external circumstances (famine, storm, sickness, torture), one of the three kinds of sufferings. In short, this is a kind of suffering sensation caused by bodily pain—See Tam Khổ.

**Khổ Khổ Tánh:** Dukkha-dukkha (skt)—Dukkha as ordinary suffering—Suffering due to pain—Khổ gây ra bởi những nguyên nhân trực tiếp hay khổ khổ, gồm những nỗi khổ xác thân như đau đớn, già, chết; cũng như những lo âu tinh thần—Suffering that produce by direct causes or suffering of misery, including physical sufferings such as pain, old age, death; as well as mental anxieties.

**Khổ Không:** Hai trong Tứ Hành Tướng—Misery and unreality, or pain and emptiness, two of the four disciplinary processes—See Tứ Hạnh.

**Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã:** Suffering, Emptiness, Impermanence, No-self.

**Khổ Lạc:** Khổ đau và Hạnh phúc—Bình thường chúng ta chào đón hạnh phúc, nhưng không vui vẻ với sự khổ đau phiền não—Usualy we welcome happiness, but not sorrow.

1) **Khổ**—Sorrow: Dukha (skt)—Cái gì mang lại khó khăn là đau khổ. Khổ đau hay phiền não đến trong nhiều lối vẻ khác nhau—What is difficult to bear is sorrow. Sorrow or suffering comes in different guises.

2) **Lạc**—Happiness: Sukkha (skt)—Cái gì mang lại thoải mái là hạnh phúc—What can be borne with ease is happiness—See Hạnh Phúc.

**Khổ Loại Nhẫn:** Patience with kinds of suffering.

**Khổ Loại Trí:** Duhkhenvaya-jnanam (skt)—Một trong tám trí, vô lậu trí hay chân trí sáng suốt do quán “khổ đế” mà đắc được (thoát khỏi khổ đau phiền não trong luân hồi sanh tử) trong các cõi (dục, sắc và vô sắc)—The wisdom which releases from suffering in all worlds, one of the eight forms of understanding.

**Khổ Loại Trí Nhẫn:** Duhkhenvaya-jnana-ksanti (skt)—Một trong tám loại nhẫn khởi lên từ “khổ loại trí” quán. Khổ loại trí nhẫn là nhân, khổ loại trí là quả—One of the eight forms of endurance arising out of contemplation of “dukhke-nvaya-jnanam.” The wisdom of endurance is the cause, and Duhkhe-nvaya-jnanam is the fruit.

**Khổ Luân:** Khổ quả sanh tử luân chuyển không ngừng, quay mãi như bánh xe—The wheel of suffering, i.e. reincarnation.

**Khổ Mệnh:** Unhappy destiny.

**Khổ Nạn:** Calamity.

**Khổ Não:** Misery and trouble—Distress.

**Khổ Nghiệp:** Nghiệp khổ đau—The karma of suffering.

**Khổ Ngôn:** Lời khiển trách (những lời trách mắng hay những lời nói gây ra đau khổ)—Bitter words—Words of rebuke.

**Khổ Nhân:** The cause of suffering, or pain.

**Khổ Nhọc Đắng Cay:** Suffering and bitterness.

**Khổ Nhục:** Severe bodily pain.

**Khổ Pháp Nhẫn:** Endurance or patience of suffering—Patience with Dharmas of Suffering—Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—See Bát Nhẫn.

**Khổ Pháp Trí:** Dukkha-dharma-jnana (skt)—Một trong Bát Trí, do quán khổ đế ở cõi dục giới mà phát sanh trí huệ sáng suốt, chặt đứt mê hoặc—The knowledge of the law of suffering and the way of release, one of the eight forms of understanding.

**Khổ Pháp Trí Nhẫn:** Dukkha-dharma-jnana-ksanti (skt)—Kiên trì quán khổ đế ở cõi dục giới mà phát sanh trí huệ sáng suốt, chặt đứt mê hoặc, một trong tám cách phát trí huệ—Patiently contemplating the law of suffering until attaining the knowledge of the way of releasing illusions, one of the eight forms of understanding.

**Khổ Phược:** Hệ lụy của khổ đau—The bond of suffering.

**Khổ Quả:** Quả báo do ác nghiệp sinh ra làm cho thân tâm khổ (chủ yếu là do tiền kiếp để lại)—The physical and mental suffering resulting from evil conduct (chiefly in previous existences).

**Khổ Quán:** Quán sát về sự khổ—Contemplation of suffering.

**Khổ Tánh:** Samkhara-dukkha (skt)—Dukkha as conditioned states—Suffering due to formations—Hành Khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm này vô thường—Suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent.

**Khổ Tâm:** Broken-hearted.

**Khổ Tân:** Bến khổ cần phải vượt qua để đến bờ giác ngộ—The deep ford or flood of misery which must be crossed in order to reach enlightenment.

**Khổ Tận Cam Lai:** Hết cơn bĩ cực đến hồi thới lai. Mỗi cụm mây đen đều có một vệt trắng trong đó—Every cloud has a silver lining.

**Khổ Tập:** Samudaya (skt)—Huân tập khổ đau, đế thứ nhì trong Tứ Diệu Đế. Khổ đế càng tăng khi ham muốn dục vọng tăng, đây là nguyên nhân của luân hồi sanh tử—Arising, coming together, collection, multitude. The second of the four axioms that of “accumulation,” that misery is intensified by craving or desire and the passions, which are the cause of reincarnation—See Tứ Diệu Đế.

**Khổ Tập Diệt Đạo:** Bốn chân lý, khổ đế, tập đế, diệt đế, và đạo đế—The four axioms of truths, i.e. suffering or pain: dukkha, accumulation of suffering: samudaya, The extinguishing of suffering (pain) and reincarnation: nirodha, Extinction of suffering: marga—See Tứ Diệu Đế.

**Khổ Tập Đế:** Dukkha-samudaya-ariya-sacca (skt)—Chân lý về sự khổ và sự nảy sinh của khổ—Noble truth of the origin of suffering—Truths of suffering and arising of suffering—See Tứ Diệu Đế.

**Khổ Tế:** Dukkhasanta (skt)—Giới hạn cuối cùng của khổ là cửa vào Niết Bàn—The limit of suffering or the border between suffering and nirvana or the ending point of suffering, i.e. entrance to nirvana.

**Khổ Thánh Đế:** Dukkha-arya-satyam (skt)—Cái khổ chỉ có các bậc Thánh mới liễu tri nên gọi là Thánh Đế, một trong Tứ Thánh Đế—The dogma of suffering, the first of the four dogmas—See Tứ Diệu Đế.

**Khổ Thay:** What a great pity!

**Khổ Thọ:** Dukkha vedana (p & skt)—The painful feeling—Unpleasant feeling.

**Khổ Tính:** Theo Câu Xá Luận có ba tánh khổ: Khổ Khổ Tánh, Hành Khổ, và Hoại Khổ—According to the Kosa Sastra, there are three kinds of nature of misery, or sorrowful spirit: Dukkha as ordinary sufferings, dukha as conditioned states, and dukkha as produced by change.

**Khổ Trách Ngu Si Bổng:** Cách dùng gậy để đánh người ngu si nhằm giúp họ tỏ ngộ, một trong tám thứ gậy của thiền sư Lâm Tế—Method of using staff to strike ignorant people to help them have a clear realization, one of the eight kinds of staff of Zen master Lin Chih.

**Khổ Trạng:** Apaya (skt)—State of pain—Trạng thái khổ đau—State of suffering.

**Khổ Trí:** Dukkha-jnana (p)—Knowledge on suffering—Một trong mười trí, cái trí hiểu biết được cái lý của khổ đế—The knowledge or understanding of the axiom of suffering (understanding the nature of all sufferings), one of the ten forms of understanding—See Thập Trí.

**Khổ Tưởng:** Duhkha-samjna (skt)—Nhận biết cái khổ—Cognition or perception of suffering.

**Khổ Tưởng Trong Vô Thường:** Anicce-dukkha-sanna (p)—The perception of suffering in impermanence.

**Khổ Uẩn:** Skandha-dukkhata (p)—Ngũ ấm thành suy khổ—The bundle of suffering, i.e. the body as composed of the five skandhas—Perception of the dukkha—Perception of suffering.

**Khổ Về Tinh Thần:** Mental suffering.

**Khổ Võng:** Lưới khổ—The net of suffering.

**Khổ Vực:** Region of suffering—Thế giới khổ, cõi Ta bà hay bất cứ cõi nào còn luân hồi sanh tử là còn đầy đầy khổ đau. Phật tử nên luôn nhớ rằng mỗi cảnh giới của luân hồi sanh tử đều là một khổ vực—The region of misery (every realm of reincarnation). Buddhists should always remember that every realm of reincarnation is a region or suffering.

**Khốc:** Tragic—Terrible.

**Khốc Thiên Khốc Địa:** Khốc trời khốc đất—To weep bitterly.

**Khôi:** Cừ khôi: Gigantic, monstrous—Nửa người nửa quỷ: Part man part devil.

**Khôi Đầu:** Người phụ trách việc coi sóc tất cả các lò sưởi trong tự viện—A monk who is responsible for taking care of all fire-places in a monastery.

**Khôi Đầu Thổ Diện:** Hòa Quang Đồng Trần—Phù Thổ Đồ Khôi—Mặt bụi đầu tro. Trong thiền, từ này có nghĩa là hành giả sau khi giác ngộ, chịu đi vào cõi ô trược để cứu độ chúng sanh, đúng như lời nguyện "Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh"—Head and face are covered with ash and dust. In Zen, the term means practitioners who enter the worldly world to transform all beings after their enlightenment in accordance with their vow: "Above, to seek Bodhi; Below, to transform all beings."

**Khôi Hài:** Humorous—Comic—To joke—To jest.

**Khôi Lỗi Tử:** Thăng bù nhìn—A puppet.

**Khôi Sơn Trụ Bộ:** See Kê Dẫn Bộ.

**Khôn Tàn:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

**Không:**

1) A (p & skt)—Nis, Nih, Nir, or Ni (skt)—Không có nghĩa là "Bất" hay "Phi," thí dụ như Bất nhị, Phi không, vân vân. Không có nghĩa là "Hư" hay "Vô," thí dụ như hư vân, vô úy, vân vân. Tất cả các sự vật trong tam giới đều không phải là thật—Non, i.e., non-duality, non-empty, nothingness, etc.—Im—Less, i.e., cloudless, fearless, etc. The immaterial which is empty, or devoid of physical substance (opposed to matter).

2) Vô: Mu (ja)—Một tiếp đầu ngữ có nghĩa phủ định, tương đương với 'không' mà thiền sư Triệu Châu đã dùng để trả lời cho công án 'con chó có Phật tánh hay không?' 'Mu' cũng được dùng với nghĩa là không có gì hết—A negative prefix, somewhat equivalent to 'non' which Zen master Chao-Chou used to response to the koan 'does the dog have Buddha nature?' 'Mu' is also used with the meaning of 'nothing'.

3) Không Tánh: Sunyata (skt)—Sunna (p)—Sunnata (p)—Mu (jap)—Không tính—Emptiness—State of emptiness (nothingness, non-existence, non-reality, illusory nature of all worldly phenomena)—Void—Tánh Không—Chư pháp không hay là hư không, trống rỗng (sự không có tính chất cá biệt hay độc lập), vô thường, và không có tự ngã. Nghĩa là vạn pháp không có tự tính, mà tùy thuộc vào nhân duyên, và thiếu hẳn tự tánh. Vì vậy một con người nói là không có "tự tánh" vì con người ấy được kết hợp bởi nhiều thứ khác nhau, những thứ ấy luôn thay đổi và hoàn toàn tùy thuộc vào nhân duyên. Tuy nhiên, Phật tử nhìn ý niệm về "không" trong đạo Phật một cách tích cực trên sự hiện hữu, vì nó ám chỉ mọi vật đều luôn biến chuyển, nhờ vậy mới mở rộng để hưởng về tương lai. Nếu vạn hữu có tánh chất không biến chuyển, thì tất cả đều bị kẹt ở những hoàn cảnh hiện tại mãi mãi không thay đổi, một điều không thể nào xảy ra được. Phật tử thuần thành phải cố gắng thấy cho được tánh không để không

vướng víu, thay vào đó dùng tất cả thời giờ có được cho việc tu tập, vì càng tu tập chúng ta càng có thể tiến gần đến việc thành đạt “trí huệ” nghĩa là càng tiến gần đến việc trực nghiệm “không tánh,” và càng chứng nghiệm “không tánh” chúng ta càng có khả năng phát triển “trí huệ ba la mật.”—Emptiness or void, central notion of Buddhism recognized that all composite things are empty (samskrita), impermanent (anitya) and void of an essence (anatam). That is to say all phenomena lack an essence or self, are dependent upon causes and conditions, and so, lack inherent existence. Thus, a person is said to be empty of being a “self” because he is composed of parts that are constantly changing and entirely dependent upon causes and conditions. However, the concept of emptiness is viewed by Buddhists as a positive perspective on reality, because it implies that everything is constantly changing, and is thus open toward the future. If things possessed an unchanging essence, all beings would be stuck in their present situations, and real change would be impossible. Devout Buddhists should try to attain the realization of emptiness in order to develop the ability to detach on everything, and utilize all the available time to practice the Buddha-teachings. The more we practice the Buddha’s teachings, the more we approach the attainment of wisdom, that is to say the more we are able to reach the “direct realization of emptiness,” and we realize the “emptiness of all things,” the more we can reach the “perfection of wisdom.”—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

**Không Ăn Sái Thời:** Vikala-bhojanad (virati)—Not to eat out of regulation hours.

**Không Ăn Thịt:** Vikalabhajana—Not to eat meat (flesh)—Part of the sixth of the ten precepts (commandments) against eating flesh.

**Không Bệnh Khổ:** Absence of illness—Free from disease—Free of diseases—See Vô Bệnh.

**Không Bị Ma Chướng:** Free of demonic obstacles—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: “Xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường.” Đức Phật dạy tiếp:

“Lấy khó khăn làm thích thú.”—In the Ten Non-seekings, the Buddha taught: “We should not wish that our cultivation be free of demonic obstacles, because our vows would not be then firm and enduring. This leads to the transgression of thinking that we have attained, when in fact we have not.” The Buddha added: “Turn trying events into peace and joy (consider difficulties as our joy of gaining experiences or life enjoyments).”

**Không Biến Đổi:** Vĩnh cửu—Unchangeable—Permanent—Imperishable—Unalterable.

**Không Biến Xứ:** Universal emptiness—Space—See Không Nhất Thiết Xứ.

**Không Bộc Bạch Bằng Lời:** Not to try to demonstrate on the words—See Mười Lời Khuyên Về Công Án Của Thiền Sư Thối Ẩn.

**Không Căng Không Chùng:** Between slack and taut—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 34, có một vị sa Môn ban đêm tụng kinh Di Giáo của Đức Phật Ca Diếp, tiếng ông buồn bã như tiếc nuối muốn thối lui. Đức Phật liền hỏi: “Xưa kia khi ở nhà ông thường làm nghề gì?” Ông đáp: “Bạch Thế Tôn, con thích chơi đàn cầm.” Đức Phật hỏi tiếp: “Khi dây đàn chùng thì ông làm sao?” Ông bèn trả lời: “Bạch Thế Tôn, khi dây đàn chùng thì đàn không kêu được.” Phật hỏi lại: “Khi dây đàn căng quá thì ông làm sao?” Ông đáp: “Bạch Thế Tôn, khi đàn căng quá thì mất tiếng.” Phật lại hỏi: “Không căng không chùng thì sao?” Ông đáp: “Bạch Thế Tôn, khi dây không căng không chùng thì tiếng kêu tốt với âm thanh đầy đủ.” Đức Phật bèn dạy: “Người sa Môn học đạo lại cũng như vậy, tâm lý được quân bình thì mới đắc đạo. Đối với sự tu đạo mà căng thẳng quá, làm cho thân mệt mỏi, khi thân mệt mỏi thì tâm ý sanh phiền não. Tâm ý đã sanh phiền não thì công hạnh sẽ thối lui. Khi công hạnh đã thối lui thì tội lỗi tăng trưởng. Chỉ có sự thanh tịnh và an lạc, đạo mới không mất được.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 34, one evening a Sramana was reciting the Sutra of Bequeating the Teaching by Kasyapa Buddha. His mind was mournful as he reflected repentantly on his desire to retreat. The Buddha asked him: “When you were a householder in the past, what did you do?” He replied: “I was fond of playing the lute.” The Buddha said: “What happened when the strings were slack?” He replied: “They



did not sound good.” The Buddha then asked: “What happened when the strings were taut?” He replied: “The sounds were brief.” The Buddha then asked again: “What happened when they were tuned between slack and taut?” He replied: “The sounds carried.” The Buddha said: “It is the same with a Sramana who studies the Way. If his mind is harmonious, he can obtain (achieve) the Way. If he is impetuous about the Way, this impetuosity will tire out his body, and if his body is tired, his mind will give rise to afflictions. If his mind produces afflictions, then he will retreat from his practice. If he retreats from his practice, it will certainly increase his offenses. You need only be pure, peaceful, and happy and you will not lose the Way.”

**Không Cầu Phước Báo Nhân Thiên Mà Chỉ Cầu Làm Phật:** Not to seek human or deva bless, but to seek to become a Buddha.

**Không Chân Như:** Khía cạnh không của chân như, lia hết thấy các pháp nhiễm lây, dường như hư không hay tấm gương sáng, không có gì trong đó—Empty aspect of thusness or the absolute as the void (space, the sky, the clear mirror)—See Như Thực Không Kính.

**Không Chấp:** See Không Hữu Nhị Chấp.

**Không Chịu Đựng Đựng:** Unbearable—Unendurable.

**Không Chóng Thì Chẳng:** Sooner or later .

**Không Chú Tâm:** Amanasikara (skt)—Inattention—Thất Niệm.

**Không Có Lý:** Gaganaromantha (skt)—Absurdity—Nonsense—Phi lý.

**Không Có Quyền:** To have no right—We have no right to take what is not given: Chúng ta không có quyền lấy cái không được cho.

**Không Có Tạo Tác:** Uncreated.

**Không Có Vô Biên, Chỉ Có Hữu Biên:** No infinite mind, only a finite one—Người nào đó chấp cái ngã khắp biết được tính vô biên, tất cả mọi người đều bị ngã biết, mà ngã không hay họ có tính biết riêng, nên cho là họ không có tính vô biên, họ chỉ là tính hữu biên—A person speculates that his own pervasive knowledge is infinite and that all other people appear within his awareness. And yet, since he himself has never perceived the nature of their awareness, he says they have not obtained an infinite mind, but have only a finite

one.

**Không Cốc Cảnh Long Thiền Sư:** Kung-Ku-Ching-Lung—Không Cốc Cảnh Long là một thiền sư Trung Hoa, sống vào đầu thế kỷ thứ XV—Kung-Ku-Ching-Lung, a Chinese Zen master, who flourished early in the fifteenth century.

- Thiền sư Không Cốc Cảnh Long thường khuyên đệ tử nên tu tập Thiền kèm theo niệm Phật. Ngài nói: "Những người hành Thiền nhất quyết đeo đuổi Thiền nghĩ rằng mình chăm chỉ như thế để đạt đến chỗ tịnh mặc duy nhất mà thôi, còn đối với việc tụng đọc danh hiệu Phật để vãng sanh Tịnh Độ, thờ cúng Phật và sớm chiều tụng kinh thì họ chẳng hành trì. Những hành giả như vậy đáng được gọi là những người có Thiền mà không niệm Phật. Nhưng thật tình đó không phải là những môn đệ Thiền chân chính; họ chỉ là những kẻ mở cửa lối vào công án, y hệt như một khúc cây, hay cục gạch miếng đá. Một khi họ bị thứ tâm bệnh này xâm phạm, thì mười người chỉ có một là có thể được cứu thoát."—Zen master Kung-Ku-Ching-Lung always advised his disciples that Zen practice must be accompanied by the Buddha-recitation. He said, "Those who practise Zen are so exclusively devoted to Zen, thinking that they are thus exerting themselves to the attainment of quietude and nothing else; as to invoking the name of the Buddha in order to be born in the Pure Land and worshipping him and reciting the sutras in the morning and evening, they practise nothing of the sort. Such devotees may be called those who have Zen but have no Buddha-recitation. Yet really those followers of Zen are not of the right kind; they are mere sticklers of the koan exercise, they are quite like a stick or stone or brick. When they are attacked by this form of mental disease, they cannot be saved, except perhaps only one out of ten."

- Thiền sư Không Cốc Cảnh Long là người tán thưởng chủ trương phép niệm Phật và công án, nhưng khi khuyên các đồ đệ tự thực tập công án, ngài coi nghi tình là sức mạnh chống đỡ công án. Ngài dạy: "Công án phải được mặc chiếu tham cứu, và rằng chữ 'Vô' phải được làm sáng tỏ bằng đợi chờ trong cuồng

nộ; rằng Thiền giả đừng mang vào người cái tư tưởng này 'Tâm này còn tạo tác khi thân này còn tồn tại trong hiện hữu như huyễn của nó, nhưng nó sẽ an trụ nơi đâu khi xác chết này ra tro bụi?' Để thấy cái 'Một' của vạn pháp rốt ráo nằm ở đâu, người học phải phản quang tự chiếu và đặt nghi tình vào vấn đề để quyết định nơi chốn của nó là đâu. Khi hệ thống công án trở thành một phương pháp vững chãi trong Thiền, tùy theo sự duy trì một nghi tình mãnh liệt đối với ý nghĩa của công án hay chính cái tâm tình nghi vấn như thế. Không phải chỉ giữ vững công án trong lòng, ngưng tụ tất cả năng lực tinh thần vào đó giống như một thứ nam châm; sự duy trì phải được thực hiện và nuôi dưỡng bằng một tiềm lực mạnh của năng lực tâm linh, và nếu không tựa vào đó thì sự duy trì công án trở thành máy móc và Thiền mất hẳn đi sinh lực sáng tạo của nó. Các ông có thể hỏi: 'Tại sao phương pháp có tính cách máy móc lại cũng không hoàn toàn phù hợp với tinh thần của Thiền? Tại sao phương pháp nghi vấn lại được tán thành? Tại sao cần phải giữ vững nghi tình trong suốt sự thực tập công án? Có liên hệ nào với chính bản tính của chứng ngộ khởi lên từ công án? Lý do tại sao các thiền sư hoàn toàn chú trọng đến tính trọng yếu của nghi tình. Bởi vì thực tập công án trước tiên là để tái tạo ý thức Thiền, cái ý thức đã phát khởi một cách tự nhiên trong lòng các Thiền giả ngay từ thời ban sơ. Những vị này, trước khi hạ thủ tập Thiền, chắc chắn họ đã từng là những người thông đạt triết lý nhà Phật. Kỳ thật, họ thông hiểu đến độ không còn hài lòng, vì họ nhận ra rằng trong các học thuyết này chẳng có gì sâu sắc ngoài phân tích và liễu biệt. Cái ước vọng xuyên thủng bức màn vẫn còn mãnh liệt trong lòng họ. Tâm, Phật tính hay vô thức là gì mà lúc nào cũng bị che dấu sau những thiên sai vạn biệt, trong khi chúng ta cảm thấy nó ở ngay trong lòng mình? Họ muốn nắm ngay lấy nó, thấy thẳng nó như các đức Phật quá khứ đã từng làm. Được thôi thúc bởi khát vọng hiểu biết này, cái nghi tình ấy, họ quay nhìn lại trong mình rất hăng hái, rất bền bỉ, để cho cánh cửa rồi được mở ra và họ thấu hiểu. Cái sự tình gỡ cửa liên hồi như vậy là điều

kiện tiên quyết, lúc nào nó cũng có vẻ sờ sờ ra đó và chấm dứt khi ý thức Thiền của họ được chín muồi. Chủ đích của tu tập Thiền là dẫn đến tâm trạng căng thẳng này, trong một chiều hướng giả tạm, bởi vì các Thiền sư không chờ đợi một thiên tài Thiền học thoát nhiên trời dậy, trời dậy một cách lẽ loi, giữa những huynh đệ căn khí kém cỏi. Trừ phi bản tánh thượng lưu của Thiền được hạ xuống một chút để cho cả đến hạng người căn tính tầm thường cũng có thể sống cuộc đời của một Thiền sư, nếu không, Thiền tự nó có lẽ biến mất nhanh chóng khỏi mảnh đất mà Bồ Đề Đạt Ma và các đồ đệ của ông đã khổ công gây dựng gốc rễ sâu xa của nó."—Zen master Kung-ku Ching-lung praised and advocated of the Buddha-recitation as well as the koan, but as far as he advised his disciples to exercise themselves on a koan, he upholds the spirit of inquiry to be the sustaining force in the exercise. He taught: "The koan is to be 'silently inquired into that the 'Wu' is to be 'made lucid' by 'furiously' attending to it; that students of Zen should apply themselves to this thought, 'This mind is kept working while the body continues its Maya-like existence, but where is it to rest when the dead body is cremated?' To find out where the oneness of things ultimately lies, the student must reflect within himself and inquire into the problem so as to locate definitely its whereabouts. When the koan system became a definitely settled method in the mastery of Zen, agree in keeping up a strong inquiring spirit as regards the meaning of the koan or the spirit itself that thus inquires. The koan is not just to be held up before the mind as something that gathers up like a magnet all one's mental energies about it; the holding must be sustained and nourished by the strong undersurrent of spiritual energy without whose backing the holding becomes mechanical and Zen loses its creative vitality. You may question 'Why is not the mechanical method also in full accord with the spirit of Zen? Why is not the inquiring method to be preferred? Why is it necessary to keep up the spirit of inquiry throughout the koan exercise? Has it anything

to do with the nature of enlightenment itself that emerges from the exercise? The reason why the masters have all emphasized the importance of the inquiring spirit is owing to the fact that the koan exercise started first to reproduce the Zen consciousness, which had grown up naturally in the minds of the earlier Zen devotees. Before these earlier men had taken to the study of Zen, they were invariably good students of Buddhist philosophy; indeed, they were so well versed in it that they finally became dissatisfied with it; for they came to realize that there was something deeper in its teachings than mere analysis and intellectual comprehension. The desire to penetrate behind the screen was quite strong in them. What is the Mind, or the Buddhata, or the Unconscious that is always posited behind the multitudinousness of things, and that is felt to be within ourselves? They desired to grasp it directly, intuitively, as the Buddhas of the past had all done. Impelled by this desire to know, which is the spirit of inquiry, they reflected within themselves so intensely, so constantly, that the gate was finally opened to them, and they understood. This constant knocking at the gate was the antecedent condition that always seemed to present and that resulted in the maturing of their Zen consciousness. The object of Zen exercise is to bring about this intense state of consciousness, in a sense artificially, for the masters could not wait for a Zen genius to rise spontaneously, and therefore sporadically, from among their less spiritually-equipped brothers. Unless the aristocratic nature of Zen was somewhat moderated, so that even men of ordinary capacity could live the life of a Zen master, Zen itself might rapidly disappear from the land where Bodhidharma and his followers had taken such special pains to make its root strike in deeply. Zen was to be democratized, that is, systematized."

**Không Cốc Long:** Kung-Ku-Ching-Lung—See Không Cốc Cảnh Long Thiền Sư.

**Không Cư Thiên:** Antarisavasina (skt)—Chư Thiên cư ngụ tầng trời trên không—Devas dwell

in space—The heavenly regions—Heavens in space, i.e. the devalokas and rupalokas.

**Không Dã Thượng Nhân** (903-972): Kuya Shonin (jap)—Sư Không Dã Thượng Nhân (Phật giáo Nhật Bản).

**Không Danh:** Nhất thiết chư pháp đều do nhân duyên sinh ra, không có tự tính, kể cả tên gọi của chúng—All things being produced by cause and environment are unreal, including their names.

**Không Dao Động Tâm:** To Maintain an unagitated mind under all circumstances—Thông thường mà nói, thiền định có nghĩa là giữ cái tâm bình tĩnh và không dao động trong mọi hoàn cảnh. Nhưng thiền định cũng có nghĩa là sự thực hành cần thiết để đạt được mục đích ấy. Nói cách khác, nó chỉ sự quan sát hay tập trung tâm vào một đối tượng độc nhất khi ngồi yên lặng một mình. Vậy thì chúng ta nên tập trung vào điều gì? Đây là câu hỏi quan trọng, và quả thực điều này là điểm mà tôn giáo khác với triết lý hay đạo đức. Cho dù chúng ta có thể kiên trì tập trung vào một điều gì đó, chúng ta cũng không thể giải thoát một cách tuyệt đối khỏi khổ đau nếu chúng ta chỉ chú tâm vào đối tượng trực tiếp với một thái độ quy ngã. Thí dụ như chúng ta nỗ lực tư duy về một điều có tính chất vị kỷ như mong cầu không bị khó khăn rắc rối về công việc làm ăn hay mong cầu được lành bệnh, thì rõ ràng chúng ta không thể có lúc nào được giải thoát khỏi lo âu vì tâm chúng ta lúc nào cũng bị dao động bởi công việc làm ăn và bệnh tật. Loại tập trung tâm thức này không phải là thiền định mà chỉ là sự đấu tranh với ảo tưởng mà thôi. Hồi tưởng lại về cách hành sử của chúng ta trong quá khứ mà tự phê phán về điều mà ta nghĩ là sai và quyết định sửa chữa nó là một loại thiền định. Chúng ta có thể gọi đó là thiền định theo quan điểm đạo đức. Đây là cách tu tập rất tốt, có lợi ích cho việc thăng tiến tính hạnh của chúng ta. Suy nghĩ sâu xa hơn như thế về một đề tài là thiền định mà không có ý niệm quy ngã. Dò sâu vào những vấn đề như sự thành hình của thế giới, lối sống của con người, và xã hội lý tưởng, đó là thiền định từ quan điểm triết học. Loại thiền định này cũng là một cách thực hành tốt nhằm giúp nâng cao tánh hạnh của mình, tạo thêm chiều sâu cho tư tưởng và lại làm lợi ích cho xã hội. Tuy nhiên, điều đáng tiếc là chúng ta không thể đạt được trạng thái tâm thức bình an (Niết Bàn) thực

sự qua các hình thức thiền định vừa kể. Sở dĩ như thế là vì chúng ta chỉ có thể đi xa tới mức mà tri thức con người cho phép tuy rằng chúng ta có thể tư duy nghiêm túc về chúng ta và tuy rằng chúng ta có thể dò sâu một cách triết lý vào con đường của thế giới và của đời người. Nếu chúng ta bảo rằng con người không thể tự dẫn dắt mình đến Niết Bàn dù cho con người tư duy về cách hành xử của mình, hối hận về cách hành xử sai trái và quyết định thực hành thiện hạnh, thì vấn đề sau đây cũng tự nhiên khởi lên: “Đành rằng khi suy nghĩ về đạo đức, xã hội và những quyết định thực hành thiện hạnh, thì vấn đề sau đây cũng sẽ tự nhiên khởi lên: “Hẳn là như thế khi suy nghĩ về đạo đức, xã hội và những quyết định dựa trên những suy nghĩ như vậy. Nhưng suy nghĩ về mình dưới ánh sáng của giáo lý của Đức Phật và quyết định phương hướng hành động của mình theo giáo lý ấy, đó không phải là con đường đưa đến Niết Bàn hay sao?” Kỳ thật, đây là quá trình mà chúng ta phải theo để tiến tới Niết Bàn, nhưng cách thức để đạt được Niết Bàn không dễ dàng như thế. Nếu đó chỉ là vấn đề hiểu biết và kiểm soát cái tâm có ý thức nhưng hời hợt bên ngoài thì vấn đề sẽ tương đối đơn giản. Hầu hết mọi người chúng ta đều có thể kiểm soát tâm thức mình nhờ tu tập giáo lý nhà Phật. Nhưng con người cũng có một cái tâm mà con người không nhận biết được. Con người không nắm bắt được nó vì không hề có ý thức về nó. Con người không thể kiểm soát nó vì không thể nắm bắt nó được. Loại tâm này gọi là “A Lại Da” hay “Mạt Na” theo Phạn ngữ và tương ứng với tiềm thức theo thuật ngữ khoa học. Tất cả những gì mà người ta đã kinh nghiệm, suy nghĩ và cảm nhận trong quá khứ vẫn tồn tại trong chiều sâu của tiềm thức. Các nhà tâm lý học công nhận rằng tiềm thức không những chỉ gây ảnh hưởng lớn vào tính chất và chức năng tâm lý con người mà còn tạo ra nhiều rối loạn khác nhau. Vì nó thường ở bên ngoài tầm của ta nên chúng ta không thể kiểm soát tiềm thức chỉ bằng cách tư duy và thiền định suông được—Ordinarily speaking, meditation means to maintain a cool and un-agitated mind under all circumstances. But it also means the practice necessary in order to attain this result. In other words, it indicates the idea of contemplation, or concentration of the mind on a single object while sitting quietly alone. On what should we

concentrate? That is the important question. And this indeed is the point at which religion differs from philosophy and morality. However hard we may concentrate on something, we cannot become absolutely free from our sufferings as long as we are absorbed only in immediate phenomena with a self-centered attitude. For example, we devote ourselves to thinking of such a selfish matter as wishing to be rid of uneasiness and irritation concerning the management of our business, or wishing to recover from illness, it is obvious that we cannot be freed from such trouble for a moment, because our mind is swayed by our business or our illness. This kind of mental absorption is not meditation but a mere struggling with illusion. To reflect our past conduct, criticizing ourselves for what we think to be wrong and determining to correct it, is a kind of meditation from a moral point of view. This is a very fine practice that is useful for improving our character. To think still more deeply than this about a subject is meditation without a self-centered idea. To probe deeply into such matters as the formation of the world, the way of human life, and the ideal society, this is meditation from the philosophical point of view. This kind of meditation is also a fine practice that enhances our character, adding depth to our ideas and in turn benefiting society. However, regrettably, we cannot obtain a true state of mental peace or Nirvana through the forms of meditation mentioned above. This is because we can go only as far as the range of human knowledge permits, however sternly we may reflect on ourselves and however deeply we may probe philosophically into the ideal way of the world and human life. If we say that man cannot lead himself to Nirvana even though he reflects on his conduct, repents of wrong conduct, and determines to practice good conduct, the following questions will naturally arise: “That must be so when reflecting on morality and society and making resolutions on basis of that reflection. But is it not the way to Nirvana on oneself in the light of the Buddha’s teachings and to determine one’s actions according to them?” Indeed, this is one process by which we progress toward Nirvana, but the way to attain Nirvana is not as easy as that. If it were only

a matter of understanding and controlling one's superficial, conscious mind, the problem would be relatively simple. Most people can control their conscious mind by means of the Buddha's teachings through practice of religious disciplines. But man also has a mind of which he is not aware. He cannot grasp it because he is unconscious of it. He cannot control it because of being unable to grasp it. This kind of mind is called "alaya" or "Manas" in Sanskrit and corresponds to the subconscious mind in scientific terminology. All that one has experienced, thought, and felt in past remains in the depth of one's subconscious mind. Psychologists recognize that the subconscious mind not only exerts a great influence on the man's character and his mental functions but even causes various disorders. Because it is normally beyond our reach, we cannot control the subconscious mind by mere reflection and meditation. In fact, karma contributes a considerable problem to current practice of meditation.

**Không Diễn Tả Quá Mức:** Without recourse to exaggeration

**Không Dụng Công:** Anabhoga (skt)—Purposeless—Effortless, or unaware of conscious striving, in contrast with effortful life—Vô dụng công, đối lại với gia hành.

**Không Dược:** Medicine of emptiness—Thuốc Không—Đề cập đến vấn đề chư pháp không hay là hư không, trống rỗng (sự không có tính chất cá biệt hay độc lập), vô thường, và không có tự ngã—To deal with the question that all composite things are empty (samskrita), impermanent (anitya) and void of an essence (anatan). That is to say all phenomena lack an essence or self, are dependent upon causes and conditions, and so, lack inherent existence.

**Không Dứt:** Incomplete—Unended.

**Không Đại:** Akasadhātu (skt)—Emptiness element—Space element—Ethereal element—Space—Nguyên tố không—Hư không, một trong ngũ đại (đất, nước, lửa, gió, hư không)—One of the five elements (earth, water, fire, wind, space)—See Ngũ Đại.

**Không Đàm:** Nói bông lông—Impractical talk.

**Không Đàm Học Lý:** Học thuyết suông—Merely theoretical.

**Không Đạo:** Path of Emptiness.

**Không Đế:** Truth of emptiness—Chân lý về cái không—Truth of void—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, đây là một trong tam đế của tông Thiên Thai, hai chân lý kia là Giả đế và Trung đế. Theo tông này thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện. Mọi sự thể đều không có hiện thực tính và do đó, tất cả đều không. Vì vậy, khi luận chứng của chúng ta y cứ trên "Không," chúng ta coi "Không" như là siêu việt tất cả ba. Như vậy, cả thấy đều là "Không." Và khi một là không thì cả thấy đều là "Không." (Nhất không nhất thiết không, nhất giả nhất thiết giả, nhất trung nhất thiết trung). Chúng còn được gọi là "Tức không, tức giả, và tức trung," hay Viên Dung Tam Đế, ba chân lý đứng hợp tròn đầy, hay là tuyệt đối tam đế, ba chân lý tuyệt đối. Chúng ta không nên coi ba chân lý này như là cách biệt nhau, bởi vì cả ba thâm nhập lẫn nhau và cũng tìm thấy sự dung hòa và hợp nhất hoàn toàn. Một sự thể là không nhưng cũng là giả hữu. Nó là giả bởi vì nó không, và rồi, một sự là không, đồng thời là giả cho nên cũng là trung—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, this is one of the three truths of the T'ien-T'ai School, the other two are the truth of temporariness and the truth of mean. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all. All things have no reality and, therefore, are void. Therefore, when our argument is based on the void, we deny the existence of both the temporary and the middle, since we consider the void as transcending all. Thus, the three will all be void. And, when one is void, all will be void (When one is void, all will be void; when one is temporary, all is temporary; when one is middle, all will be middle). They are also called the identical void, identical temporary and identical middle. It is also said to be the perfectly harmonious triple truth or the absolute triple truth. We should not consider the three truths as separate because the three penetrate one another and are found perfectly harmonized and united together. A thing is void but is also

temporarily existent. It is temporary because it is void, and the fact that everything is void and at the same time temporary is the middle truth—See Tam Đố Thiên Thai.

**Không Điểm:** Điểm nằm trên chữ “m” và “n” trong Phạm ngữ, biểu hiệu cho vạn vật trống không hay không thật; được tông Chân Ngôn dùng với nhiều nghĩa—The dot over the “m” or “n” in Sanskrit, symbolizing that all things are empty or unreal; used by the Shingon sect with various meanings.

**Không Diên Đáo:** Wrong views on emptiness.

**Không Điểu:** Một loại chim kêu “không-không,” ám chỉ người không biết diệu pháp mà lại nói huyền thuyên về pháp—The bird that cries “kung-kung,” the cuckoo, i.e. one who, while not knowing the wonderful law of true immateriality or spirituality, yet prates about it.

**Không Định:** Sunnato-samadhi (p)—Sunyata-samadhi (skt)—Thiền định quán không tướng—The concentration on emptiness—Emptiness-samadhi—The meditation which dwells on the Void or the Immaterial.

**Không Định Ngoại Đạo:** Giới hạn trong tứ không định—Limited to the four dhyanas, except the illusion that things have a reality in themselves, as individuals—See Tứ Vô Sắc Định.

**Không Định Nội Đạo:** See Tam Tam Muội.

**Không Động:** Nis-cala (skt)—Motionless—Immovable.

**Không Giả Trung:** Ba đế mà tông Thiên Thai đã dựng lên Hệ thống ‘Tam Quán’ này dựa trên triết lý của ngài Long Thọ, người đã sống ở Đông Nam Ấn Độ vào thế kỷ thứ hai—Three prongs established by the T’ien-T’ai sect. The system of threefold observation is based on the philosophy of Nagarjuna, who lived in south-eastern India about the second century A.D.

1) Không: Emptiness.

a) Không dĩ pháp nhất thiết pháp (không để phá cái hoặc kiến tứ, nghĩa là phá tất cả các pháp quán sát cái tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, tức là không có thật). ‘Không’ còn là sự phá bỏ ảo tưởng của cảm quan và sự kiến tạo tri thức tối thượng (prajna)—Unreality, that things do not exist in reality. Sunya (universality) annihilates all relatives. The ‘Empty’ mode destroys the

illusion of sensuous perception and constructs supreme knowledge (prajna).

b) Tòng giả nhập Không: Entering emptiness from conventional existence—Ở mức độ quán chiếu thứ nhất này, “giả hữu” chỉ cho tri kiến sai lầm về thế giới hiện tượng như thực hữu của phàm nhân, và “nhập không” có nghĩa là phủ nhận một chủ thể độc lập trong hiện tượng. Vì vậy, Trí Khải nói: “Khi hành giả thấy được Không, hành giả không những chỉ nhận biết Không mà còn biết được thực tánh của giả hữu nữa.”—At this first level of contemplation, “conventional existence” refers to the ordinary, mistaken perception of phenomena as existing substantially and “entering emptiness” means to negate the existence of independent substantial Being in these phenomena. Thus, as Chih-I says, “When one encounters emptiness, one perceives not only emptiness but also knows the true nature of conventional existence.”

2) Giả: Borrowed form.

a) Giả dĩ lập nhất thiết pháp (Giả dùng để phá các hoặc trần sa và để lập tất cả các pháp quán sát thấy cái tâm đó có đủ các pháp, các pháp đều do tâm mà có, tức là giả tạm, không bền, vô thường). ‘Giả’ là sự chấm dứt những lậu hoặc của trần thế và giải thoát khỏi các điều xấu—Reality, things exist though in “derived” or “borrowed” form, consisting of elements which are permanent. Particularity establishes all relativities. The ‘Hypothetical’ mode does away with the defilement of the world and establishes salvation from all evils.

b) Tòng không nhập Giả: Entering conventional existence from emptiness—Ở mức độ quán chiếu thứ nhì này, “giả hữu” chỉ cho một lối hiểu đúng và sự chấp nhận hiện tượng khách quan từ nhân duyên tương nhập sinh khởi. Không ở đây chỉ cho một sự trói buộc sai lầm vào chính khái niệm về Không, hoặc hiểu lầm Không là cái không của chủ nghĩa đoạn diệt. Trí Khải nói: “Nếu hành giả hiểu vào Không, hành giả hiểu rằng chẳng có ‘không’. Vì vậy nên hành giả phải ‘nhập vào’ trong giả hữu. Hành giả nên biết rằng đường lối quán chiếu này được thuyết ra là để cứu chúng sinh, và nên biết rằng chân không phải chỉ là chân, mà

là một phương tiện xuất hiện một cách giả tạm. Vì vậy mà nói là 'từ không'. Hành giả phân biệt thuộc tùy theo bệnh, không có sự phân biệt thuộc khái niệm. Vì vậy mà gọi là 'vào giả'.—"At this second level of contemplation, "conventional existence" refers to correct understanding and positive acceptance of objective phenomena as interdependently and conditionally co-arisen. Emptiness here refers to a mistaken attachment to the concept of emptiness, or a misunderstanding of emptiness as merely a nihilistic nothingness. As Chih-I says, "If one understands (enters) emptiness, one understands that there is no 'emptiness'. Thus one must 're-enter' conventional existence. One should know that this contemplation is done for the sake of saving sentient beings, and know that true reality is not substantial (true) reality but an expedient means which appears conventionally. Therefore it is called 'from emptiness'. One differentiates the medicine according to the disease without making conceptual discriminations. Therefore it is called 'entering conventional existence'."

3) Trung: Middle.

a) Trung dĩ diệu nhất thiết pháp (Trung để phá cái hoặc vô minh và thấy được sự huyền diệu tất cả các pháp, quán sát thấy cái tâm chẳng phải không không, cũng chẳng phải giả tạm, vừa là không vừa là giả, tức là trung Đạo). 'Trung' là sự phá bỏ ảo giác do vô minh mà ra và có được một đầu óc giác ngộ—The "middle" doctrine of the Madhyamaka School, which denies both positions in the interests of the transcendental, or absolute. The middle path transcends and unites all relativities. The 'Medial' mode destroys hallucination arising from ignorance (avidya) and establishes the enlightened mind.

b) Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Quán: The contemplation of the Middle Path of supreme meaning—Đây là mức độ quán chiếu cao nhất mà hành giả có thể tiếp nhận một cách đúng đắn và đồng thời giá trị của cả hai Không và Giả. Trí Khải Đại Sư nói: "Trước hết, quán chiếu và đạt trí huệ liên quan đến Không và Giả là không luân hồi tự tánh. Kế

tiếp, quán chiếu và đạt trí huệ liên quan đến không không là không cả Niết Bàn. Như vậy, cả hai cực đoan đều phủ nhận. Đây gọi là quán hai mặt Không như phương tiện nhằm mục đích thấy được Trung Đạo... Pháp quán thứ nhất dùng Không, và pháp quán thứ hai dùng Giả. Đây là phương tiện tiếp nhận chân lý trong cả hai cực đoan, nhưng khi hành giả vào được Trung Đạo, cả hai chân lý soi sáng cùng lúc giống nhau."—This refers to the highest level of contemplation wherein one simultaneously and correctly perceives the validity of both emptiness and conventional existence. As Chih-I says: "First, to contemplate and attain insight concerning the emptiness of conventional existence is to empty samsara of substantial Being. Next, to contemplate and attain insight concerning the emptiness of emptiness is to empty nirvana. Thus both extremes are negated. This is called the contemplation of two sides of emptiness as a way of expedient means in order to attain encounter with the Middle Path... The first contemplation utilizes emptiness, and the later contemplation utilizes conventional existence. This is an expedient means recognizing the reality of both in an extreme way, but when one enters the Middle Path, both of the two truths are illuminated simultaneously and as identical and synonymous."

**Không Giả Trung Tam Quán:** See Không Giả Trung.

**Không Giải:** Hiểu được tánh không hay sự giải thích về tánh không—Understanding of emptiness or the interpretation or doctrine of ultimate reality—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

**Không Giải Thoát Môn:** Liberation through emptiness—Giải thoát thông qua thiền quán về 'không tánh'—Một trong ba giải thoát. Quán hết thấy các pháp đều do nhơn duyên hòa hợp mà sanh ra, không có tự tính (nếu thành đạt như vậy là mình đang bước vào cổng giải thoát)—The gate of salvation or deliverance by the realization of the immaterial, i.e. that the ego and things are formed of elements and have no reality in themselves; one of the three deliverances.

**Không Gian:** Sunya (skt)—Absolute freedom of space—Empty space—See Hư Không.

**Không Giáo:** Teaching of Emptiness—Giáo lý về Tánh Không. Tông phái cho rằng vạn hữu vi không. Pháp Tướng Tông lập ra ba thời giáo—The teaching that all is unreal—Teaching of unreality. The Dharmalakṣaṇa School divided Buddha's teaching into three periods:

- 1) Pháp Hữu Giáo: Thời kỳ thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật, coi tất cả Tiểu Thừa là thuyết pháp Hữu Giáo—The first period of the Buddha's teaching; the Hinayana period, teaching that things are real.
- 2) Pháp Không Giáo: Thời kỳ thuyết pháp thứ nhì của Đức Phật; các bộ kinh Bát Nhã là thuyết pháp Không giáo—The second period of the Buddha's teaching, the Prajñā period, that things are unreal.
- 3) Trung Đạo Giáo: Thời kỳ thuyết pháp thứ ba của Đức Phật, các kinh như Hoa Nghiêm và Pháp Hoa thuyết pháp Trung Đạo—The third period of the Buddha's teaching, the Hua-Yen and Lotus period of the middle or transcendental doctrine.

**Không Giết Hại:** Not to kill—Abstaining from killing.

**Không Giới:** The realm of space—Cõi hư không bao trùm mọi vật, một trong sáu giới (đất, nước, lửa, gió, hư không và thức)—Space element, one of the six realms (earth, water, fire, wind, space and knowledge).

**Không Giới Sắc:** Hư không có thể nhìn thấy được qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý—The visible realm of space, the sky, beyond which is real space.

**Không Hải:** Hư không và biển cả—Space and ocean—Sky and sea.

**Không Hải Đại Sư (774-835):** Kukai (jap)—Một vị đại sư nổi tiếng người Nhật, vị khai tổ tông Chân Ngôn Nhật Bản, cùng thời nhà Đường bên Trung Quốc. Không một tu sĩ nào được biết đến nhiều hoặc được tôn kính nhiều qua các thời đại ở Nhật Bản bằng Không Hải. Ông còn nổi tiếng hơn nữa trong số những “Hoằng Pháp Đại Sư.” Là một tu sĩ Chân Ngôn tông, ông đã hệ thống hóa chủ thuyết của tông phái này trong cuốn Thập Trụ Tâm Luận, nói về mười bậc trên đường học đạo; và cuốn luận khác nói về sự khác biệt giữa Phật giáo Mật tông và các tông phái khác. Ngoài ra, sự

đóng góp của ông cho nền văn hóa Nhật Bản trong các lãnh vực nghệ thuật, giáo dục, và an sinh xã hội cũng thật là đáng kể—A famous Japanese monk, the founder of the Japanese Shingon Sect, at the same time with the T'ang dynasty in China. No other monk has been more popular than Kukai among the Japanese nor regarded with greater respect throughout the ages. He is even more famous among a group of people known as the “Kobo Daishi.” As a monk of the Shingon sect he systematized the doctrine of his sect by writing a treatise on the ten stages of the mind, a treatise on the distinction between Tantric Buddhism and other sects. Besides, his contribution to Japanese culture in the field of the arts, education, and social welfare was considerable.

**Không Hành:** Thực hành phép quán không, ngã không và pháp không, để đoạn tận phiền não—The discipline or practice of the immaterial or infinite, thus overcoming the illusion that the ego and all phenomena are realities.

**Không Hành Mẫu:** Tên của một vị trời—A female sky-goer, name of a goddess—See Đồ Cát Ni.

**Không Hành Nam:** Khandro (tib)—Daka (skt)—Tên của một vị trời—Male sky-goer, name of a deity.

**Không Hành Nữ:** Khandroma (tib)—Dakini (skt)—Tên của một vị trời—Female sky-goer, name of a goddess—See Đồ Cát Ni.

**Không Hành Tiên:** Traveling Immortals—Có người luyện tinh khí, động chỉ hô hấp, kiên cố chẳng thôi, cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Không Hành Tiên—Some of these beings with unflagging resolution make themselves strong through movement and cessation. When they have perfected their breath and essence, they are known as Space-Traveling Immortals.

**Không Hoa:** Khapuspa (skt)—Kuge (jap).

- 1) Hoa trong hư không: Flowers in space (the sky).
- 2) Hoa đóm trước mắt hay trong hư không: Muscoe volitantes—Spots before the eyes, compared with flowers in the sky.
- 3) Ảo tưởng: Illusion.
- 4) Hoa Không Ngoại Đạo: Sunyapuspa (skt)—Đệ tử của ảo tưởng—Sky-flower heretics, or followers of illusion.



5) Tiểu Thừa Ấn Độ tự xưng là Đại Thừa: The Indian Hinayanists style Mahayanists.

**Không Hoa Ảnh Lạc:** Hoa đốm hiện ra trước mắt, xảy ra nơi người bị hoa mắt, dùng để ví với sự vật không có thực thể—To see flowers in the sky. In fact, a person with sick eyes will see spots in front of (before) the eyes, these are unreal things.

**Không Hoa Dương Diệm:** Sóng nắng và hoa đốm trước mắt hay trong hư không. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho việc loại trừ những ý tưởng hư vọng—Waves of sunlight and spots before the eyes (compared with flowers in the sky). Zen uses this term to indicate an eradication of deluded thoughts.

**Không Hoạn Nạn:** Free of all misfortune—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: “Ở đời thì đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu xa nổi dậy. Nếu như chúng ta cứ sống mãi trong cảnh thanh nhàn, như ý, không bị đời dẫn dắt, lại chẳng bị vướng ít nhiều sự khổ não, ưu phiền, tất tâm sẽ sanh ra các niệm khinh mạn, kiêu xa; từ đó mà kết thành vô số tội lỗi. Phật tử chớ than phải nhân nơi hoạn nạn mà thức tỉnh cơn trường mộng và chiêm nghiệm được lời Phật dạy là đúng. Do đó mà phát tâm tinh chuyên tu hành cầu giải thoát.” Đức Phật dạy tiếp: “Lấy hoạn nạn làm chỗ giải thoát.”—In the Ten Non-seeking, the Buddha taught: “We should not wish that our lives be free of all misfortune, adversity, or accident because without them, we will be easily prone to pride and arrogance. This will lead us to be disdainful and overbearing towards everyone else. If people’s lives are perfect, everything is just as they always dreamed, without encountering heartaches, worries, afflictions, or any pains and sufferings, then this can easily give way to conceit, arrogance, etc.; thus, becoming the breeding ground for countless transgressions and offenses. Sincere Buddhists should always use misfortunes as the opportunity to awaken from being mesmerized by success, fame, fortune, wealth, etc. and realize the Buddha’s teachings are true and accurate, and then use this realization to develop a cultivated mind seeking enlightenment.” The Buddha added: “Turn misfortune and calamity into liberation (take

misfortune and adversity as means of liberation).”—See Mười Điều Tâm Niệm.

**Không Hoạt Động Được:** Inability to function.

**Không Hối Tiếc:** Without regret

**Không Huệ:** Wisdom which beholds spiritual truth.

**Không Hủy Báng Phật Pháp:** Not to slander any enlightening teachings—Chẳng hủy báng Phật pháp—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng—Should not slander any enlightening teachings. This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge.

**Không Hư:** Nothingness.

**Không Hư Đối:** Nirmythia (skt)—Unfalse.

**Không Hư Nhu Thuận:** The state of flexible hollowness—See Dung Hoát.

**Không Hữu:** Không thật và thật: Unreal and real—Không hiện hữu và hiện hữu: Non-existent and existent—Trừu tượng và cụ thể: Abstract and concrete—Phủ nhận và thừa nhận: negative and positive—Tà kiến của kẻ không thừa nhận lý nghiệp quả và niết bàn: See Không Kiến.

**Không Hữu Nhị Chấp:** Mê tình của phạm phu chấp không chấp có—The two false tenets or views.

1) Chấp Không: Chấp rằng nghiệp và niết bàn là không thực—Beholding that karma and nirvana are not real.

2) Chấp Hữu: Chấp rằng có thực ngã và thực pháp—Beholding that the ego and phenomena are real.

\*\* Những tà chấp này có thể khắc phục được bằng cách quán tánh không thực của ngã và pháp, cũng như quán thực tánh của nghiệp và niết bàn—These wrong views are overcome by the meditating on the unreality of the ego and phenomena, and the reality of karma and nirvana.

**Không Hữu Nhị Kiến:** Two false tenets—The two false views—Mê tình của phạm phu chấp không chấp có.

**Không Hữu Nhị Quán:** Để khai phá hai tà chấp không hữu nên quán tánh không thực của “ngã” và “pháp.” Đồng thời quán thực tánh của nghiệp và

niết bàn—Meditating on the unreality of the ego and phenomena, and the reality of karma and nirvana, which is used to practice to overcome the false tenets or views of real and unreal.

**Không Hữu Nhị Tông:** Hai tông “Không” và “Hữu”—The two schools of “Unreal” and “Real.”

(A) Tiểu Thừa Không Hữu—The two schools in Hinayana:

- 1) Tiểu Thừa Không Tông: Thành Thực Tông—Satyasiddhi Sect.
- 2) Tiểu Thừa Hữu Tông: Câu Xá Tông—Kosa Sect.

(B) Đại Thừa Không Hữu—The two schools in Mahayana:

- 1) Đại Thừa Không Tông: Tam Luận Tông—Madhyamika School.
- 2) Đại Thừa Hữu Tông: Pháp Tướng Tông—Dharmalakṣaṇa School.

**Không Hý Luận:** Avikarsa (skt)—Not talking vainly or idly.

**Không Khập:** Cạch cạch (âm thanh phát ra từ những viên đá)—Sounds of clattering knocks caused by the touching of stones.

**Không Khởi:** Anabhinirvritti (skt)—Not rising.

**Không Khoát Khoát:** Trống rỗng—Totally empty.

**Không Khổ Không Lạc:** The tone of indifference.

**Không Không:** Sunyata-sunyata (skt)—Emptiness of emptiness—Cái không của không—Khi tất cả được xem như ảo tưởng hay không thật, ý tưởng trừu tượng của không thật tự nó bị triệt tiêu. Khi các pháp ngoại và nội được tuyên bố tất cả là không, chúng ta tất nghĩ rằng “Không” vẫn là một ý tưởng có thực, hay chỉ có cái đó mới là cái khả đặc khách quan. Không của Không cốt hủy diệt chấp trước ấy. Còn giữ một ý tưởng Không tức là còn lưu lại một hạt bụi khi đã quét đi tất cả—Unreality of unreality. When all has been regarded as illusion, or unreal, the abstract idea of unreality itself must be destroyed. When things outside and inside are all declared empty, we are led to think that the idea of emptiness remains real or that this alone is something objectively attainable. The emptiness of emptiness is designed to destroy this attachment. To maintain the idea of emptiness means to leave a speck of dust when all has been swept clean.

**Không Không Biên Tế:** Anavaragra-sunyata (skt)—Emptiness of limitlessness—See Vô Tế Không.

**Không Không Tịch Tịch:** Mọi vật trong vũ trụ, sắc hay vô sắc, là không thật—Void and silent (everything in the universe, with form or without form, is unreal and not to be considered as real.

**Không Khúc Mắc:** Free of all obstacles—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: “Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo.” Đức Phật dạy tiếp: “Lấy khúc mắc làm thú vị.” Lấy ma quân làm bạn đạo—In the Ten Non-seekings, the Buddha taught: “We should not wish that our mind cultivation be free of all obstacles because without obstacles, we would not have opportunities to excell our mind. This will lead to the transgression of thinking that we have awakened, when in fact we have not.” The Buddha added: “Turn obstacles or high stakes into freedom and ease (take obstacles as enjoyable ways to cultivate ourselves).” The Buddha added: “Turn demons or haunting spirits into Dharma friends (take demonic obstacles as our good spiritual advisors).”—See Mười Điều Tâm Niệm.

**Không Kiên Nhẫn:** Akshanti (skt)—Impatience.

**Không Kiến:** Sunyata-drsti (skt)—Cách nhìn về tánh không—View of emptiness.

**Không Kiến Ngoại Đạo:** Tà kiến của kẻ không thừa nhận lý nghiệp quả (nhân quả, tội phúc, luân hồi), và niết bàn—The heterodox view that karma and nirvana are not real—See Ngoan Không Ngoại Đạo.

**Không Kiếp:** Samvarta-siddha kalpa (skt)—Kalpa of annihilation—Không kiếp, một trong bốn kiếp. Sự hủy diệt kế tiếp bởi không kiếp, trong giai đoạn này không thứ gì có thể tồn tại được. Đây là giai đoạn hoàn toàn hoại diệt—The empty kalpa, one of the four kalpas. Annihilation or the succeeding void, during which nothing exists, or the final annihilation—See Tứ Kiếp.

**Không Kiếp Dĩ Tiên:** Thời kỳ trước thời “Không kiếp”. Có nghĩa là thời kỳ trước khi vũ trụ được thành lập—The period of time before the empty kalpa. That is to say the period before the formation of the universe.

**Không Kiếp Dĩ Tiên Phụ Mẫu:** Cha mẹ trước thời “Không kiếp” về trước (cha mẹ trước khi vũ

trụ được thành lập). Trong thiên, từ này chỉ bản lai diện mục—Parents before the empty kalpa (parents before the formation of the universe). In Zen, the term indicates the original face or Buddha-nature.

**Không Kiếp Tiền Sự:** Việc từ kiếp không trở về trước, ý chỉ cho việc minh tâm kiến tánh, siêu việt sanh tử là bản phận của hành giả—Tasks before the formation of the universe. In Zen, the term indicates a clear realization through which practitioners will attain an enlightened mind and go beyond the cycle of birth and death.

**Không Kinh:** Kinh nói về tánh không, như Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—The sutras of unreality or immateriality, i.e. the Prajnaparamita.

**Không Lầm Nhảm Công Án:** Not to mumble on the koan—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—Do not ratiocinate on the koan. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T'ui-Yin—See Thối Ẩn Thập Khuyết.

**Không Lộ Thiền Sư:** Zen Master Không Lộ (?-1119)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Hải Thanh, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Hà Trạch. Ngài là pháp tử đời thứ 9 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thị tịch năm 1119—A Vietnamese Zen master from Hải Thanh, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Hà Trạch. He was the dharma heir of the ninth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He passed away in 1119.

**Không Luân:** 1) Không Đại, một trong ngũ đại (đất, nước, lửa, gió, hư không): Space, one of the five great elements (earth, water, fire, wind, space); 2) Bánh xe hư không: The wheel of space; 3) Cối hư không thấp nhất của thế giới này: The wheel of space below the water and wind wheels of a world. The element space is called the wheel of space.

**Không Luận:** Sunyata-sastra (skt)—Bất Chân Không Luận—Seng Chao's Treatise on state of emptiness—Bài luận về Không của Sư Tăng Triệu (374-414)—Một trong những tác phẩm chính liên quan đến nhị đế của Sư Tăng Triệu là bài luận về Không, một bài chú giải ngắn khoảng trên một trang. Bài viết này dùng khái niệm về nhị đế để luận về ý nghĩa của Không. Sau phần giới thiệu ngắn Sư Tăng Triệu chỉ thẳng vào những chú giải

về Không mà Sư chia làm ba khuynh hướng—Master Seng Chao's Essay on Sunyata. One of the major works of Seng Chao which deals with the topic of the two truths is an essay on Sunyata, a short composition which takes up a little more than one page. It discusses the meaning of Sunyata utilizing the concept of the two truths. After a short introduction Seng Chao refers straight to his interpretations of Sunyata which he divides into three trends.

1) Tâm Không: Mind-space, or mind spaciousness—Tâm rộng lớn như hư không chứa đựng chư pháp. Một trong những khuynh hướng trong Phật giáo giải thích thuật ngữ "Sunyata" là "Tâm Không." "Sunyata" chỉ cho cái "không" của tâm khi nó không khái niệm hóa hoặc phản ảnh về sự vật, nhưng không có nghĩa rằng sự vật tự nó không hiện hữu. Sư Tăng Triệu chỉ trích quan điểm này và nói rằng mặc dầu sự tĩnh lặng của tâm là quan trọng, nhưng không đúng khi rơi vào sự chấp không, hoặc chấp vào sự vắng mặt của sự tướng—Mind holding all things like space. One of the Buddhist trends is to explain "Sunyata" as "mental negation": "Sunyata" refers to the "emptiness" of the mind when it does not conceptualize or reflect about things, but does not mean that things themselves do not exist. Master Seng Chao (374-414) criticizes this position by pointing out that, though it is correct concerning the importance of a calm mind, it is incorrect in failing to perceive the emptiness, or lack of Being, of phenomenal things.

2) Tức Sắc: Đồng với sắc—Identical with form (rupa)—Theo Sư Tăng Triệu, sắc hoặc hiện tượng là không vì chính nó không có hình tướng. Tăng Triệu nói rằng quan điểm này đúng nếu hình tướng không hiện hữu độc lập, nhưng tùy thuộc vào những yếu tố khác để có mặt. Sau đó Sư phê bình quan điểm này không bước một bước xa hơn để nói rằng "tướng là vô tướng," và "không" cũng không có mặt một cách độc lập—According to Master Seng Chao (374-414), form, or phenomenal matter, is empty because it is not form in itself. Seng Chao points out that this is correct insofar as form is not

independently existent but depends on other things for its existence. He then criticizes this position for not going one step further to point out that "form is no form," and that "emptiness" has no independent existence either.

- 3) **Bổn Vô:** Original non-Being—Vạn pháp có sự hiện hữu từ hư vô. Quan điểm này giống như truyền thống Lão giáo về sự thành hình của thế giới từ chỗ vô cực, nhưng Sư Tăng Triệu nói rằng khi kinh Phật thuyết về vạn pháp không, với ý nghĩa rằng vạn pháp không có một định tánh và thiếu chủ thể. Kinh Phật không phủ nhận toàn triệt tất cả hiện hữu, cũng không xác định về hư vô. Cách trình bày này của Sư Tăng Triệu về cách giải thích về "Sunyata" quá mơ hồ nên hành giả tu Phật về sau này khó biết được nội dung của nó—All things derive their existence from an original state of nothingness. This view was compatible with traditional Taoist ideas of the primordial nothingness out of which the world emerged, but Master Seng Chao (374-414) points out that when the Buddhist Sutras speak of things not existing, it is meant that they do not have ultimate existence and lack substantial Being. The Buddhist texts are not nihilistically denying all existence nor affirming the idea of a primordial nothingness. Seng Chao's presentation of this interpretation of "Sunyata" is so ambiguous that it is difficult for Buddhist practitioners to know for sure the content.

Chúng ta có thể kết luận bằng cách đưa ra những sự nhận xét đối với sự hiểu biết của Sư Tăng Triệu về nhị đế. Thứ nhất, chân đế vượt trên ngôn ngữ thông thường và không thể được diễn tả một cách đầy đủ bằng lời. Thứ hai, nội dung của chân đế, tuy nhiên, có thể được diễn tả một cách phủ định rằng không có một chủ thể, nhưng cũng chẳng phải là không có gì, vì tất cả các pháp là sự tập hợp của nhiều nhân duyên phức tạp. Sau cùng, Sư Tăng Triệu được cho là người đã đưa ra sự đồng nhất của nhị đế, và làm sáng tỏ sự khác biệt của truyền thống Trung Hoa trong lối giải thích về chữ "Vô" như hư vô, và chữ "Không" trong truyền thống Bát Nhã—We can conclude by making the following observations concerning Seng Chao's

understanding of the two truths. First, the real truth is beyond common language and cannot be adequately verbalized. Second, the content of the real truth can nevertheless be described negatively as neither substantial being nor complete nothingness because all dharmas are a complex of causes and conditions. Finally, Seng Chao can be credited with pointing out the ultimate unity of the two truths and for clarifying the difference between traditional Chinese interpretations of non-existence as primordial nothingness and the interpretation of Sunyata in the traditional Buddhist prajna tradition.

**Không Lý:** 1) Lý của tánh không: Principle of emptiness; 2) Lý không của ngã và pháp: The sunya principle or law, the doctrine of Emptiness (the unreality of the ego and phenomena).

**Không Lý Luận Xét Đoán:** Avitakko (p)—Non reasoning and judgment.

**Không Lý Thể Hoa:** Trong hư không vốn không có hoa mà lại muốn tìm hoa. Sở dĩ có hoa đốm hiện ra trước mắt, là vì người có mắt bệnh bị hoa mắt mà thôi. Từ được dùng để ví với những hành giả thiếu kinh nghiệm và hiểu biết thường nhận giả làm chân—To find flowers in the sky. The reason people see flowers appearing in the sky is because a person with sick eyes will see spots in front of (before) the eyes, these are unreal things. The term means inexperienced practitioners who lack knowledge always accept the unreal for the real.

**Không Ma:** Tà kiến ma chướng khởi lên từ tâm cho rằng nghiệp quả không có thật—The demons who arouse in the heart the false belief that karma is not real.

**Không Mê Lòa:** Clear-sighted.

**Không Minh:** Trống không và sáng rõ—Empty and bright.

**Không Môn:** Kumon (jap)—Emptiness Cultivated Door—Emptiness Cultivated Door.

1) Thông giáo cho rằng thế giới hiện tượng không có thật—The phenomenal world is unreal.

2) Sunyata school—Pháp môn không tướng hay trường phái dạy về tánh không thực của vạn pháp, phá bỏ kiến chấp thường hữu, ngã không, pháp không, hữu vi không, vô vi không, một trong bốn tông phái Thiên Thai—

The teaching which regards everything as unreal or immaterial, which also denies that there can be any static existence, one of the four divisions made by T'ien-T'ai.

- 3) Cửa vào Niết Bàn: The door to nirvana.
- 4) Tên gọi chung cho Phật Giáo: A general name for Buddhism.
- 5) Không môn là pháp môn liả tướng mà tu, hay là chế phục được sáu căn Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, ý và không còn bị sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp sai xử nữa. Thiền tông từ nơi "Không Môn" đi vào, khi phát tâm tu liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật, tướng pháp đều bị phá trừ—This Dharma Door abandon the attachments to Form in order to cultivate. It is the ability to tame and master over the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind and is no longer enslaved and ordered around by the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Only Arhats and Bodhisattvas who have attained the state of "No Learning." In the Zen School, the practitioner enters the Way through the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation he wipes out all marks, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed.
- 6) Thiền sư Động Sơn Lương Giới (807-869), đệ tử của Vân Nham Đàm Thạnh, đã khẳng định rằng cửa Thiền là Cửa Không. Khi chúng ta vào cửa Không, tức là chúng ta vào nhà Thiền. Ông đã viết bài kệ về cửa "Không" này:

"Không môn hữu lộ nhân giai đáo,  
Đáo giả phương tri chỉ thú trường.  
Tâm địa nhược vô nhân thảo mộc,  
Tự nhiên thân thượng phóng hào quang."

Bài kệ chỉ rõ rằng mọi người đều có thể hành trình trên con đường đi đến cửa Không. Một khi đã đến đó rồi, mọi người đều nhận ra nó quan trọng và vi diệu biết dường nào. Nếu trên đất tâm ấy không có loài cỏ dại mọc lên, thì ngay nơi thân này đã phát ra hào quang sáng ngời—Zen master Tung-shan Liang-chieh, a disciple of Yun-yen T'an-sheng, confirmed that the Zen gate is the Gate of Emptiness. When entering the Gate of

Emptiness, we enter the Zen house. He wrote a verse on this "Gate of Emptiness":

"There is the way to the gate of emptiness,  
Everybody can come,  
Once you arrive there,  
You'll know how wonderful it is,  
If your soil of mind is clear of weeds,  
Your body will automatically shine  
brightly."

The verse denotes that everyone can travel on the path to the gate of emptiness. Once arriving there, everyone can realize how important and sublime it is. If the soil, which is our mind, is not covered with weeds, then this physical being will glow like a numbus.

**Không Môn Phái:** Shentong (tib)—Giáo thuyết đặc biệt liên hệ với một số dòng truyền thừa trong các truyền thống Kagyupa và Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng. Giáo thuyết này được Jo Nang Pa sect nối kết lại với nhau để làm thành thực thể tích cực của Như Lai Tạng, được biết như là Phật tánh được hiển hiện qua thiền tập. Tuy nhiên, giáo thuyết này không phải là mới được phát triển đây, mà nó là bản chất hiện hữu thực sự của Như Lai Tạng Thức, và nó có đặc tánh vi tế, không diễn tả được, thường hằng, và vượt ra ngoài sự nắm bắt của tư tưởng ý niệm. Người ta nói nó là cốt lõi chiếu sáng của tâm. Người ta thường ví nó với bầu trời, luôn luôn như vậy, dù rằng nó có thể tạm thời bị mây che. Tương tự, bản chất của tâm bị che khuất bởi những phiền não tình cờ, nhưng những thứ này không bao giờ ảnh hưởng được bản chất căn bản ấy. Luận cứ này bị trường phái Gelukpa tấn công, và Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 5 đã đàn áp trường phái Jo Nang Pa cũng như ra lệnh đốt tất cả sách vở của trường phái này. Dù có nhiều chống đối, giáo thuyết Shentong vẫn tiếp tục là giáo thuyết phổ biến rộng rãi trong số nhiều dòng truyền thừa thời đó, đặc biệt là những truyền thống có liên hệ tới phong trào "Không Môn Phái."—Doctrine particularly associated with certain lineages within the Kagyupa and Nyingmapa orders of Tibetan Buddhism. It was articulated by the Jo Nang Pa sect, which postulated a positive, self-existent entity of Tathagata-garbha (embryo of the Tathagata), conceived as an inherent buddha-nature that is made manifest by meditative practice. It is not,

however, newly developed, but rather is the basic nature of mind Tathagata-garbha is said to exist truly, and it is characterized as subtle, ineffable, permanent, and beyond the grasp of conceptual thought. It is said to be the luminous essence of mind. It is often compared to the sky, which remains the same at all times, although it may be temporarily obscured by clouds. Similarly, the nature of mind is obscured by adventitious afflictions, but these never affect its basic nature. This position was attacked by the Gelukpa school, and the fifth Dalai Lama suppressed the Jo Nang Pa and ordered their books burnt. Despite such opposition, Shentong continues to be a popular doctrine among many contemporary lineages, particularly those associated with the Rime (non-sectarian) movement.

**Không Môn Tử:** Vị Tăng—Buddhist monks.

**Không Nằm Giường Cao Rộng:** Anuccasayanamaha-sayana—Not to sit on a high, broad, large bed.

**Không Nên Câu Cháp:** Should not be inflexible—Should not be attached to anything.

**Không Ngay Thẳng:** Visata (skt)—Bất Chánh—Falsehood—Improper—Incorrect—Incorrectness.

**Không Nghi Ngờ Là Con Vật Bị Giết Để Làm Đồ Ăn Cho Mình:** Not in doubt that the creature has been killed to feed us.

**Không Nghi Thiện Không Nghi Ác:** Fushizen-fushiaku (jap)—Neither Good Nor Evil—Bất Tư Thiện Bất Tư Ác—Chẳng nghi thiện mà cũng chẳng nghi ác. Thiện cho rằng do hai thứ kiến giải đối lập mà dễ sanh ra mê lầm, do đó cần phải gạt bỏ nhận thức tương đối này. Trong thiền, 'đừng nghi tốt đừng nghi xấu' chỉ một người đã vượt lên cách nhìn nhị nguyên đối với thế giới, cách nhìn này thường phán xét và xếp loại các hiện tượng theo những phạm trù 'tốt' và 'xấu', đáng mong muốn hay đáng bị lên án. Trạng thái ý thức này có thể đạt tới bằng sự thể nghiệm tính đồng nhất sâu xa của tất cả các hiện tượng, tức là bằng đại giác. Từ 'đừng nghi tốt đừng nghi xấu' được rút ra từ một câu chuyện nổi tiếng của truyền thống thiền được kể trong thí dụ 23 của Vô Môn Quan. Huệ Năng, trưởng lão thứ sáu của dòng Thiền Trung Hoa, nhận được 'y bát' từ ngũ tổ Hoằng Nhẫn để trở thành người kế vị pháp của thầy mình. Khi trở

thành Lục Tổ, ngài bị các môn đồ của Thần Tú truy đuổi và họ muốn tước bỏ các huy hiệu nói trên bằng vũ lực. Vì thế có thể đọc thấy trong phần đầu trong thí dụ 23 của Vô Môn Quan như sau: "Lục tổ bị sư Huệ Minh rượt đuổi đến tận núi Đại Vũ. Khi Lục tổ thấy Huệ Minh đến gần, ngài đặt chiếc bát và bộ y xuống một tảng đá và nói: "Tắm áo và cái bát này tượng trưng cho lòng tin của thầy tổ chúng ta, nên không được dùng sức mạnh để đoạt lấy. Nay Huệ Minh, hãy lấy đi nếu ông muốn chúng." Huệ Minh liền nâng tắm áo lên, nhưng nó nặng như một trái núi và không thể lung lay được. Do dự và run sợ vì nỗi sợ về sự thiêng liêng, Huệ Minh nói: "Tôi đến đây để giành lòng tin chứ không phải để giành y bát. Xin hãy bày tỏ chân pháp cho tôi." Lục tổ nói: "Đừng nghĩ điều thiện, cũng đừng nghĩ điều ác, mà hãy nhìn bộ mặt ban đầu của người (bản lai diện mục), bộ mặt trước khi sanh ra, coi lúc đó nó giống cái gì, hỏi Thượng tọa Minh! Chính ngay trong lúc ấy đưa tôi xem cái bản lai diện mục của ông trước khi cha mẹ chưa sanh ra ông." Ngay lúc đó, Huệ Minh tức thì giác ngộ. Khấp mình mấy đẫm ướt mồ hôi, Huệ Minh khóc lóc sụp lạy nói: "Ngoài mặt ý, mặt ngữ đó ra, ngài còn truyền thọ ý chỉ gì nữa chẳng?" Lục Tổ nói: "Điều tôi nói với ông đây không có chi là mật. Nếu ông tự quay nhìn mặt mũi chính mình, thì bí mật chính là ở phía bên ông." Huệ Minh thưa: "Tôi ở trong Tăng chúng học ngài Hoàng Mai thực chưa từng xét kỹ mặt mũi mình. Nay đội ơn ngài chỉ cho lối vào, như người uống nước, nóng lạnh tự hay. Giờ đây ngài là thầy tôi vậy." Lục Tổ nói: "Nếu được như thế, tất tôi cùng ông đều là học trò của Hoàng Mai. Nên tự giữ gìn cho khéo." Nếu câu "Đừng nghi thiện, đừng nghi ác," được hiểu như chính nó là một công án, thì dễ bị giải thích lầm là nó có tính cách phủ định hoặc hư hóa. Nhưng điểm chính của Lục Tổ nằm trong những chữ sau đây: "Chính ngay trong lúc ấy đưa tôi xem cái bản lai diện mục của ông trước khi cha mẹ chưa sanh ra ông." Không có gì có thể trực chỉ và khẳng định hơn công án này. Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, có thể nói Lục Tổ vì việc nhà quá gấp. Lão bà cưng con cháu, như trái vải đầu mùa, lột vỏ bỏ hạt nhét vô miệng cho, chỉ việc nuốt một cái là xong—Neither think of wholesome nor unwholesome. In Zen, the term 'not thinking good, not thinking bad' is an

expression for transcending the dualistic worldview in which phenomena are distinguished in terms of 'good' and 'bad', 'desirable' or 'repulsive', and judged on that basis. This is a state of mind that can only be actualized through the enlightenment experience of the sameness of nature of all phenomena. The expression 'not thinking good, not thinking bad' comes from a famous story of the Zen tradition, which is given as example 23 of the Wu-Men-Kuan. In it, Hui-neng, the sixth patriarch of Zen appears. He had received from the fifth patriarch, Hung-jen, the 'bowl and robe' and had thus been confirmed as his dharma successor and installed as the sixth patriarch. He was pursued by the followers of Shen-hsiu, who wanted to get these insignia of the patriarchate away from him by force. In the first part of example 23 of the Wu-Men-Kuan we hear further: "The sixth patriarch was once pursued by the monk Ming to Mount Ta-yu. When the patriarch saw Ming coming, he put the robe and bowl on a rock and said, 'This robe represents faith. It should not be fought over with violence. I leave it to you to take it.' Ming immediately tried to pick it up, but it was heavy like a mountain and could not be moved. Trembling and shaking, Ming sai, 'I came to seek the dharma, not to get this robe. Please review it to me.' The patriarch said, 'Think neither good nor bad. In this moment, what is the primordial face of Ming the monk? Right at this moment what is your own original face even before you were born does look like.' In that moment Ming suddenly experienced profound enlightenment. Sweat ran from his entire body. In tears he made his bows saying, 'Beside these secret words and secret meanings, is there anything of further significance?' The Sixth Patriarch said, 'What I have just conveyed to you is not secret. If you reflect on your own face, whatever is secret will be right there with you.' Hui-ming said, 'Though I practiced at Huang-mei with the assembly, I could not truly realize my original face. Now, thanks to your pointed instruction, I am like someone who drinks water and knows personally whether it is cold or warm. Lay brother, you are now my teacher.' The Sixth Patriarch said, 'If you can say that, then, let us both call Huang-mei our teacher. Maintain your

realization carefully." If the phrase, "Not thinking of good, not thinking of evil," is considered by itself, this koan is easily misinterpreted as being negative or nullifying. But the real point of the Sixth Patriarch's remark is in the words that follow: "right at this moment that is your own original face even before you were born does look like (right at this very moment, that is your real face)." We will see that nothing could be more direct and affirmative than this. According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, it must be said that the Sixth Patriarch forgets himself completely in taking action here. He is like a kindly grandmother who peels a fresh lychee, removes the seed, and puts it into your mouth. Then you only need to swallow it down.

**Không Nghĩ Thiện, Không Nghĩ Ác, Chính Khi Ấy Cái Gì Là Bản Lai Diện Mục?:** With no thoughts of good and with no thoughts of evil, at just this moment, what is your original face?—Theo kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm thứ nhất, Lục Tổ Huệ Năng bảo Huệ Minh: “Ông đã vì pháp mà đến thì nên dứt sạch các duyên, chớ sanh một niệm, tôi sẽ vì ông mà nói.” Huệ Minh im lặng giây lâu. Huệ Năng bảo: “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính khi ấy cái gì là bản lai diện mục của Thượng Tọa Minh?” Huệ Minh ngay câu nói đó liền đại ngộ. Lại hỏi: “Ngoài mật ngữ, mật ý trên, còn có mật ý khác chăng?” Huệ Năng bảo: “Vì ông mà nói tức không phải mật vậy, ông nếu phản chiếu thì mật ở bên ông.” Huệ Minh thưa: “Huệ Minh tuy ở Huỳnh Mai, thật chưa có tỉnh diện mục của chính mình, nay nhờ chỉ dạy như người uống nước lạnh nóng tự biết. Nay cứ sĩ tức là thầy của Huệ Minh.”—According to the Platform Sutra, the First Chapter, the Sixth Patriarch Hui Neng said, “Since you have come for the Dharma, you may put aside all conditions. Do not give rise to a single thought and I will teach it to you clearly.” After a time, Hui Neng said, “With no thoughts of good and with no thoughts of evil, at just this moment, what is Superior One Hui Ming’s original face?” At these words, Hui Ming was greatly enlightened. Hui Ming asked further, “Apart from the secret speech and secret meanings just spoken, is there yet another secret meaning?” Hui Neng said, “What has been spoken to you is not secret. If you turn

the illumination inward, the secret is with you.” Hui Ming said, “Although Hui Ming was at Huang Mei, he has not yet awakened to his original face. Now that he has been favored with this instruction he is like one who drinks water and knows for himself whether it is cold or warm.” The cultivator is now Hui Ming’s master.”

**Không Nghĩa:** Không nghĩa, vì đệ nhất nghĩa không. Đây là một trong mười nghĩa của chư Đại Bồ Tát (theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38), chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được như thiết trí vô thượng nghĩa—Principle of emptiness or the ultimate truth being emptiness. This one of the ten kinds of principle of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme principle of omniscience—See Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát.

**Không Ngoại Vật Dị, Không Tự Tâm Nan:** To empty outer things is easy, to empty inner mind is difficult—Trong một bức thư gửi cho Hoàng Bá Thành, Thiền sư Tông Cảo Đại Huệ viết: "Người học Thiền làm không ngoại cảnh thì dễ, nhưng làm không cái tâm của mình lại khó. Thấy cảnh không mà không thấy tâm không, như thể là tâm bị cảnh lướt thắt. Nhưng nếu làm không được cái tâm thì cảnh liền tự không. Nếu cho là tâm đã không mà còn móng khởi một niệm thứ hai muốn làm không các ngoại cảnh của tâm, ắt là tâm ấy chưa đắc không, vẫn còn bị ngoại cảnh đoạt mất. Nếu tâm này đã không rồi, ngoài tâm còn có cảnh gì để không nữa?" Trong một bức thư khác gửi cho Từ Đôn Tế, Thiền sư Hư Vân viết: "Chỉ khi nào tham thấu triệt rồi, mới có thể nói 'Phiền não tức Bồ Đề, vô minh tức Đại Trí'. Trong cái tâm bốn lai quảng đại, tịch diệt, huyền diệu, vốn thanh tịnh viên minh, không một vật nào chướng ngại được nó; nó tự tại như thái hư. Ngay một chữ Phật cũng không thể bao lấy nó (chữ Phật đối với cái tâm ấy cũng là ngoại vật), làm sao tìm được trần lao phiền não để đối đãi với ý tưởng của chữ Phật hay sao? Điều này cũng giống như thể là mặt trời chiếu sáng trong bầu trời xanh trong sáng, chẳng biến chẳng động, không giảm không tăng. Trong sinh hoạt thường nhật, nó chiếu khắp nơi nơi, vật vật đều sáng tỏ. Nếu ông muốn nắm bắt nó, nó vượt mất khỏi tay ông; nhưng nếu ông buông bỏ nó, nó vẫn thường tồn."—In a letter sent to Huang Po Sheng, Zen Master Hsu Yun wrote, "It is easy

for Zen to empty outer things, but it is difficult for them to empty their inner minds. If one can only empty the things and not the mind, this proves that his mind is still under the subjugation of things. If one can empty his mind, things will be emptied automatically. If one thinks he has emptied his mind, but then raises the second thought of emptying the things, this proves clearly that his mind has never been really emptied; he is still under the subjugation of outer things. If this mind itself is emptied, what things could possibly exist outside of it?" In another letter to Hsu Tun Chih, Zen Master Tsung Kao Ta Hui wrote, "Only after one has utterly and completely broken through is one qualified to say: 'Passion-desire is Enlightenment and blindness is the Great Wisdom'. The originally vast, serene, and marvellous mind is all-pure and illuminatingly all-inclusive. Nothing can hinder it; it is free as the firmament. Even the name 'Buddha' cannot encompass it. How is it then possible to find passion-desires or wrong views in it, in opposition to the idea of 'Buddha'? This is like the sun shining in the blue sky, clear and bright, unmovable and immutable, neither increasing nor decreasing. In all daily activities it illuminates all places and shines out from all things. If you want to grasp it, it runs away from you; but if you cast it away, it continues to be there all the time."

**Không Ngoảnh Mặt Dửng Dưng Với Chúng Sanh:** Be never indifferent toward sentient beings.

**Không Ngôn Thuyết:** Anabhilapya (skt)—To be inexpressible.

**Không Nhân Đàm Hý Luận:** To refrain from gossiping.

**Không Nhân Xứ:** Aranya (skt)—A Lan Nhã—Một khu rừng hay một nơi an cư cách nhà dân từ 300 đến 600 bước, thích hợp cho chư Tăng Ni tu hành—A forest or a retired place, 300 to 600 steps away from human habitation suitable for the religious practices of monks and nuns.

**Không Nhẫn:** Nhẫn đạt được khi xem những khổ đau phiền não là không thật—Patience attained by regarding suffering as unreal.

**Không Nhất Thiết Xứ:** Universal emptiness—Không Biến Xứ—Space—Biến nhất thiết xứ định hay là một loại thiên định có thể loại bỏ tất cả



những giới hạn trong hư không—The samadhi which removes all limitations of space.

**Không Như Chiếu Diệu:** The Illuminating-Void Suchness—The Essence of mind—See Thể Tâm.

**Không Như Lai Tạng:** Như Lai Tạng là anh của chân như. Thể tính của chân như là không tịch và thanh tịnh (như trong chiếc gương sáng, không có một thực chất nào nên gọi là không, chứ không phải gọi cái thể của chân như là không)—The Bhutatathata in its purity—Absoluteness.

**Không Nhứt Thiết Xứ:** 1) Cái không ở khắp mọi nơi: Emptiness everywhere; 2) Không Biến Xứ, biến nhất thiết xứ định hay là một loại thiền định có thể loại bỏ tất cả những giới hạn trong hư không: The samadhi which removes all limitations of space, universal emptiness, or space.

**Không Nói:** Avakha (skt)—Speechless.

**Không Nói Chuyện Tạp Vô Ích:** To refrain from useless chatting.

**Không Nói Dối:** Mrsavadaviratih (skt)—Not to lie—No lying—Not to lie because if we lie, nobody would believe—Not to lie will help us become truthful and trustful—See Bất Vọng Ngữ.

**Không Pháp:** 1) Theo Kinh Bát Nhã, Không Pháp là quán về lý không của các pháp như ngã không, pháp không, hữu vi không, vô vi không, vân vân: According to the Prajna Sutra, Dharma of void which regards everything (things, ego, dynamics) as unreal; 2) Theo Kinh Pháp Hoa, Phẩm Thí Dụ, với Tiểu Thừa Không Pháp có nghĩa là Niết Bàn: According to the Lotus Sutra, Chapter Parable, Dharma of Void means the nirvana of Hinayana.

**Không Phân Biệt:** Avikalpa (skt)—The indivisible—Non-discriminating—The middle way (Trung đạo).

**Không Phân Biệt Thâu Nhận Cúng Dường:** Abstention from discrimination in regard to donations and offerings—Thấy người được cúng dường cũng không phân biệt, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình—Donations and offerings received with no thought of discrimination in order to subdue his mind.

**Không Phân Biệt Trí:** See Vô Phân Biệt Trí.

**Không Quả:** Empty fruit—Quả giải thoát khỏi tất cả phiền não vì chấp vào pháp và ngã—Fruit of freedom from all illusions that things and the ego are real.

**Không Quán:** Sunnatanupassana (p)—Contemplation of emptiness—Meditation on Emptiness—Giả quán hay quán sát mọi vật đều không. Hành giả tu thiền nên luôn quán niệm về tánh Không của vạn hữu. Quán niệm về tánh vô thường của hợp thể ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Xét từng uẩn một, từ uẩn này sang uẩn khác. Thấy được tất cả đều chuyển biến, vô thường và không có tự ngã. Sự tụ hợp của ngũ uẩn cũng như sự tụ hợp của mỗi hiện tượng, đều theo luật duyên khởi. Sự hợp tan cũng giống như sự hợp tan của những đám mây trên đỉnh núi. Quán niệm để dừng bám víu vào hợp thể ngũ uẩn. Tuy vậy không khởi tâm chán ghét hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để biết rằng ưa thích và chán ghét cũng là những hiện tượng thuộc hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để thấy rõ tuy ngũ uẩn là vô thường, vô ngã và không, nhưng ngũ uẩn cũng rất mầu nhiệm, mầu nhiệm như bất cứ hiện tượng nào trong vũ trụ, mầu nhiệm như sự sống có mặt khắp mọi nơi. Quán Không để thấy được ngũ uẩn không thực sự sinh diệt, còn mất vì ngũ uẩn là chân như. Quán Không để thấy vô thường chỉ là một khái niệm, vô ngã cũng là một khái niệm, và ngay cả Không cũng chỉ là một khái niệm, để không còn bị ràng buộc vào vô thường, vô ngã và không, để thấy được Không cũng chỉ là Không, để thấy được chân như của Không cũng không khác với chân như của ngũ uẩn—Contemplation of all things as void or immaterial. Zen practitioner should always practice meditation on the emptiness of all things. Contemplation the nature of emptiness in the assembly of the five aggregates: bodily form, feeling, perception, mind functionings, and consciousnesses. Pass from considering one aggregate to another. See that all transform, are impermanent and without self. The assembly of the five aggregates is like the assembly of all phenomena: all obey the law of interdependence. Their coming together and disbanding from one another resembles the gathering and vanishing of clouds around the peaks of mountains. We should practice the contemplation on Emptiness so that we will have the ability to neither cling to nor reject the five aggregates. To contemplate on emptiness to know that like and dislike are only phenomena which belong the assemblage of the five aggregates. To contemplate on emptiness so

that we are able to see clearly that the five aggregates are without self and are empty, but that they are also wondrous, wondrous as is each phenomenon in the universe, wondrous as the life which is present everywhere. To contemplate on emptiness so that we are able to see that the five aggregates do not really undergo creation and destruction for they themselves are ultimate reality. By this contemplation we can see that impermanence is a concept, non-self is a concept, and emptiness is also a concept, so that we will not become imprisoned in the concepts of impermanence, non-self, and emptiness. We will see that emptiness is also empty, and that the ultimate reality of emptiness is no different from the ultimate reality of the five aggregates.

- 1) Buông bỏ những tập quán suy nghĩ: Let go habitual ways of thinking—Trong thiền quán “chân không,” hành giả buông bỏ những tập quán suy nghĩ của mình về “có và không” bằng cách chứng nghiệm rằng những khái niệm được thành hình sai lầm về tánh độc lập và thường còn của vật thể—In meditation on true emptiness, practitioners let go habitual ways of thinking about being and non-being by realizing that these concepts were formed by incorrectly perceiving things as independent and permanent.
- 2) Nhìn toàn bộ vũ trụ qua vạn hữu nối kết nhân duyên: See the entire universe in interwoven and interdependent relations in all things—Khi chúng ta nhìn vào một cái ghế chúng ta chỉ thấy sự có mặt của gỗ, mà không thấy được sự có mặt của rừng, của cây, của lá, của bàn tay người thợ mộc, của tâm ta... Hành giả khi nhìn vào cái ghế phải thấy được cả vạn hữu trong liên hệ nhân duyên chằng chịt: sự có mặt của gỗ kéo theo sự có mặt của cây, sự có mặt của lá kéo theo sự có mặt của mặt trời, vân vân. Hành giả thấy được một trong tất cả và dù không nhìn vào chiếc ghế trước mặt, cũng thấy được sự có mặt của nó trong lòng vạn hữu. Cái ghế không có tự tánh riêng biệt, mà nó có trong liên hệ duyên khởi với các hiện tượng khác trong vũ trụ; nó có vì tất cả các cái khác có, nó không thì các cái khác đều không. Mỗi lần mở miệng nói “ghế”, hoặc mỗi lần khái niệm “ghế” được thành hình

trong nhận thức chúng ta là mỗi lần lưới gươm khái niệm vung lên và chém xuống, phân thực tại ra làm hai mảnh: một mảnh là ghế, một mảnh là tất cả những gì không phải là ghế. Đối với thực tại thì sự chia cắt ấy tàn bạo vô cùng. Chúng ta không thấy được rằng tự thân cái ghế là tất cả những gì không phải là ghế phối hợp mà thành. Tất cả những gì không phải là ghế nằm ngay trong cái ghế. Làm sao chia cắt cho được? Người trí nhìn cái ghế thì thấy sự có mặt của tất cả những gì không phải là ghế, vì vậy thấy được tính cách bất sinh bất diệt của ghế—When we look at a chair, we see the wood, but we fail to observe the tree, the forest, the carpenter, or our own mind. When we meditate on it, we can see the entire universe in all its inter-woven and interdependent relations in the chair. The presence of the wood reveals the presence of the tree. The presence of the leaf reveals the presence of the sun. Meditator can see the one in the many, and the many in the one. Even before they see the chair, they can see its presence in the heart of living reality. The chair is not separate. It exists only in its interdependent relations with everything else in the universe. It is because all other things are. If it is not, then all other things are not either. Every time we use the word “chair” or the concept “chair” forms in our mind, reality severed in half. There is “chair” and there is everything which is “not chair.” This kind of separation is both violent and absurd. The sword of conceptualization functions this way because we do not realize that the chair is made entirely from non-chair elements. Since all non-chair elements are present in the chair, how can we separate them? An awakened individual vividly sees the non-chair elements when looking at the chair, and realizes that the chair has no boundaries, no beginning, and no end.

- 3) Phủ nhận sự hiện hữu của sự vật là phủ nhận sự hiện hữu của toàn thể vũ trụ: To deny existence of anything is to deny the presence of the whole universe—Phủ nhận sự có mặt của cái ghế tức là phủ nhận sự có mặt của toàn thể vũ trụ. Cái ghế kia mà không có thì

vạn hữu cũng không. Sự hiện hữu của cái ghế không ai có thể làm cho nó trở nên không hiện hữu, ngay cả việc chặt chẽ nó ra, hay đốt nó đi. Nếu chúng ta thành công trong việc hủy hoại cái ghế, là chúng ta có thể hủy hoại toàn thể vũ trụ. Khái niệm “bắt đầu và chấm dứt” (sinh diệt) gắn liền với khái niệm “có và không.” Một chiếc xe đạp chẳng hạn, bắt đầu có từ lúc nào? Nếu nói rằng cái xe đạp bắt đầu có từ lúc bộ phận cuối cùng được ráp vào, tại sao trước đó mình lại nói chiếc xe đạp này còn thiếu một bộ phận? Khi chiếc xe đạp hư hoại, không dùng được nữa, tại sao mình lại gọi là chiếc xe đạp hư? Hãy thử quán niệm về giờ sinh và giờ tử của cái xe đạp để có thể thấy được cái xe đạp không thể nào được đặt ra ngoài bốn phạm trù “có, không, sinh, diệt.”—To deny the existence of a chair is to deny the presence of the whole universe. A chair which exists cannot become non-existent, even if we chop it up into small pieces or burn it. If we could succeed in destroying one chair, we could destroy the entire universe. The concept of “beginning and end” is closely linked with the concept of “being and non-being.” For example, from what moment in time can we say that a particular bicycle has come into existence and from what moment is it no longer existent? If we say that it begins to exist the moment the last part is assembled, does that mean we cannot say, “This bicycle needs just one more part,” the prior moment? And when it is broken and cannot be ridden, why do we call it “a broken bicycle?” If we meditate on the moment the bicycle is and the moment it is no longer, we will notice that the bicycle cannot be placed in the categories “being and non-being” or “beginning and end.”

**Không Quân Bình:** Amadhyama (skt)—Immoderate—Unbalance.

**Không Quy Túc Quán:** Quán không chỗ về mà vẫn về theo pháp lành—Meditate on the homeless nature of all dharmas but continues to orient himself toward the good. Looking into the non-existing destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions as true destinations (a Bodhisattva’s practice).

**Không Quyền:** Riktamusti (skt)—Quả đấm vào hư không—Empty fist—See Không Quyền Cuống Tiểu Nhi.

**Không Quyền Cuống Tiểu Nhi:** Quả đấm vào hư không, như gạt một đứa trẻ với một nắm tay không. Đây là phương tiện thiện xảo là phương tiện tốt lành và tinh xảo mà chư Phật và chư Bồ Tát tùy căn tánh của các loại chúng sanh mà ‘quyền cơ nghi’ hay quyền biến hóa độ họ từ phàm lên Thánh (từ si mê thành giác ngộ)—Empty fist, i.e. deceiving a child by pretending to have something for it in the closed hand. This is an extraordinary Skilful Means is a good and virtuous practice which Buddhas and Maha-Bodhisattvas use to follow and adapt to the individual capacity, personality, and inclination of sentient beings to aid and transform them from unenlightened to enlightened beings.

**Không Quyền Hoàng Diệp:** Empty fist and yellow willow leaves—See Không Quyền Cuống Tiểu Nhi and Hoàng Diệp.

**Không Sách Sách:** Hết sạch—Completely empty—Thoroughly empty.

**Không Sanh:** Kusho (jap).

1) Tu Bồ Đề: Subhuti (skt)—Một trong mười đại đệ tử của Phật, người có biệt tài thuyết giảng về tánh không—One of the ten great pupils of the Buddha—One who expounded vacuity or immateriality—Who was said to be foremost in understanding of Sunyata.

2) Trạng thái giống như sự trống rỗng: Sunyata (skt)—The state that is like emptiness—Born emptiness.

**Không Sanh Không Diệt:** Nonproduction and nondestruction—See Bất Sanh Bất Diệt.

**Không Sanh Không Tử:** Bất Sanh Bất Tử—Neither to be born nor ended—Neither arising nor ceasing—No appearance nor disappearance—Neither birth nor death—Neither born nor dead—Từ này có nghĩa là “không sanh cũng không tử,” hoặc “không đi không đến.” Từ “đi” diễn tả ý niệm về các sự vật biến mất đi trong khi “đến” chỉ ý niệm về các sự vật xuất hiện. Toàn thể từ ngữ này có nghĩa là “Tất cả các sự vật có vẻ như đang thay đổi, nhưng chúng xuất hiện để mang vẻ như thế theo quan điểm hiện tượng và tương đối.” Theo Thiền sư Đạo Nguyên trong quyển Chánh Pháp Nhãn Tạng, chương “Hiện Thành Công Ấn”,

củ cháy thành tro sẽ không trở lại thành củ lần nữa. Nhưng đừng cho là tro có sau và củ có trước. Chúng ta phải biết rằng củ ở trong trạng thái của củ, dầu nói củ có trước và tro có sau thì ranh giới của trạng thái giữa củ và tro độc lập với nhau. Tro ở trong trạng thái của tro và dầu nói tro có sau và củ có trước thì ranh giới của trạng thái giữa tro và củ độc lập với nhau. Cũng giống như củ không trở lại thành củ nữa sau khi đã cháy thành tro, con người sau khi chết sẽ không sống lại nữa. Như vậy, Phật pháp khẳng định sống không chuyển thành chết; vì lý do này, sinh được gọi là bất sinh. Phật pháp cũng khẳng định chết không trở thành sống; do vậy, tử được gọi là bất tử. Sinh là giai đoạn của chính nó (tạm thời). Tử cũng là giai đoạn của chính nó, cũng tạm thời. Thí dụ như mùa xuân và mùa đông. Chúng ta không nên nghĩ rằng mùa đông chuyển thành mùa xuân, cũng không cho rằng mùa xuân chuyển thành mùa hạ. Vậy thì ai đang chết đây? Chúng ta đang nói về loại chết nào? Củ khô một khi cùng cháy thì sẽ biến thành tro. Ở đây Thiền sư Đạo Nguyên không nói là không có chết, cũng không nói là cái chết không tồn tại. Ngài chỉ nói sinh không thể biến thành tử. Tử có sinh mệnh của tử, sinh có sinh mệnh của sinh, có trước có sau. Chúng ta sinh ra, sống còn thì hiển nhiên là có trước có sau; tuy nhiên sinh thì không thể biến thành tử, tử cũng không thể biến thành sinh, giống như tro không thể biến thành củ. Bạn có thể tự hỏi về thuyết tái sinh. Chúng ta không chối bỏ thuyết tái sinh. Theo luật nhân quả nghiệp báo, bất cứ thứ gì sẽ xảy ra, đang xảy ra đều theo qui luật này. Thế nhưng, dầu sinh thế nào cũng không trở thành tử, tử không trở thành sinh. Không sinh không tử. Chúng ta phải hiểu như thế nào về sinh tử như vậy? Cũng theo Thiền sư Đạo Nguyên trong quyển Chánh Pháp Nhãn Tạng, chương Sinh Tử, có ba loại hiểu biết khác nhau về sinh tử: một là sinh tử phân chia, hai là sinh tử biến đổi, và ba là sinh tử trong từng sát na. Thông thường chúng đều cho rằng sinh và tử tách rời nhau. Chúng ta có mười, hai mươi, bốn mươi, năm mươi, hoặc sáu mươi năm, có người sống thọ, có người chết non, nhưng cuối cùng đều chết. Có người cho rằng sinh tử là một loại biến đổi, vì có thực chứng một sự giác ngộ nào đó, cho nên sinh mệnh sống lại. Nhưng cuộc sống thực tế nhất là loại sinh tử trong từng sát na. Chúng ta sinh ra và

chết đi đến sáu tỷ năm trăm triệu lần trong hai mươi bốn giờ. Càng sáng tỏ điều này chừng nào thì cuộc sống của chúng ta càng trở nên chân thật chừng ấy. Chúng ta rất hạnh phúc để có được cuộc sống mới trong từng sát na! Cái sinh tử mà chúng ta đang đối mặt mọi lúc là sinh mệnh Phật. Sinh tử mà chúng ta đang đối mặt mọi lúc không chỉ là sinh tử của chúng ta, mà còn là sinh tử của những người thân, bằng hữu, và ngay cả người lạ. Hành giả tu Thiền chúng ta nên tu tập cái sinh mệnh từng sát na cho thật giống với sinh mệnh mà đức Phật đã từng tu tập!—This phrase means not changing in 'going away or coming forth.' The phrase 'going away' expresses the idea of things disappearing, while the phrase 'coming forth' indicates that things appearing. The whole phrase "Neither birth nor death" means all things seem to be changing, but they appear to be doing so from a phenomenal and relative point of view. According to Zen master Dogen in "Shobogenzo", Chapter "Genjo Koan" (Manifesting Absolute Reality), firewood turns into ash, and does not turn into firewood again. But do not suppose that the ash is after and the firewood is before. We must realize that firewood is in the state of being firewood and has its before and after. Yet having this before and after, it is independent of them. Ash is in the state of being ash and has its before and after. Just as firewood does not become firewood again after it is ash, so after one's death one does not return to life again. Thus, that life does not become death is a confirmed teaching of the Buddha-dharma; for this reason, life is called the non-born. The death does not become life is a confirmed teaching of the Buddha-dharma; therefore, death is called the non-extinguished. Life is a period of itself. Death is a period of itself. For example, they are like winter and spring. We do not think that winter becomes spring, nor do we say that spring becomes summer. So who is dying? What kind of death are we talking about? When firewood burns, it becomes what we know as ash. Here Zen master Dogen is not saying that there is no death, nor that death does not exist. He is saying that life does not become death. Death has its own life. Life has its own life, and it has a before and after. We are born and living, there is a before and after, but life does not become death. Death does not become

life, just as ash does not become firewood. You may wonder about teachings of rebirth. We do not deny rebirth. According to karmic causations, whatever will happen, happens. But life still does not become death, death does not become life. It is unborn and undying. How do we understand this kind of life? Also According to Zen master Dogen in "Shobogenzo", Chapter "Shoji" (Birth and Death), there are at least three different ways to understand life and death: in terms of division, in terms of change, and in terms of instances. Life and death in division is our usual understanding of being born. We live for ten, twenty, forty, fifty, sixty years, some of us for a short time, others longer, and then die. Life and death in terms of change is the life during which we realize some kind of enlightenment and are hence revitalized and born anew. But the most realistic life and death is the life and death of each instant. We are being born and dying six billion five hundred million times every twenty-four hours. The more we appreciate this the more we become so real. We are very happy that we are having a new life every moment! This life and death that we are encountering all the time is no other than the life of the Buddha. It is not only our life and death; all around us our relatives, close friends, and strangers are dying. Zen practitioners, we should practice a life that changes so much as the life of the Buddha.

**Không Sát Sanh:** Pranatipataviratih (skt)—Pranatipatad-vairamani (p)—Không sát sanh là không giết hại vì lòng từ bi mẫn chúng. Đây là giới luật đầu tiên dành cho cả xuất gia lẫn tại gia, không sát sanh bao gồm không giết, không bảo người giết, không hoan hỷ khi thấy giết, không nghĩ đến giết hại bất cứ lúc nào, không tự vận, không tán thán sự giết hay sự chết. Không sát sanh cũng bao gồm không giết hại thú vật. Không sát sanh cũng bao gồm không giết thú làm thịt, vì làm như vậy, chúng ta chẳng những cắt ngắn đời sống mà còn gây đau đớn và khổ sở cho chúng nữa. Theo Thiền sư Philip Kapleau trong Giác Ngộ Thiền: "Thỉnh thoảng bạn thấy có người đập nát con muỗi vừa mới chích họ. Điều này nhắc cho tôi nhớ lại câu nói cổ võ trong Thánh Kinh: 'Mắt đổi mắt, răng đổi răng.' Những người đó vẫn cho rằng đạo đức của kinh Cựu Ước là lỗi thời vì khát khe

quá, không ngần ngại giết chết con muỗi chỉ vì cái tội đã chích họ. Như thế chắc chắn là một sự trao đổi bất công đến dường nào! Lời cổ võ của Thánh Kinh có lẽ có cùng quan điểm với giới luật thứ nhất của Phật giáo, nhiều hơn chúng ta suy nghĩ. Điều này có nghĩa là dẫu đau buồn hay nóng giận, người ta cần phải thận trọng và đúng mực, đừng vượt quá mức 'mắt đổi mắt, răng đổi răng.' Đó là một cách kềm chế bạo lực, không phải cổ súy bạo lực. Vậy mà ngày nay, chúng ta thả nhiên giết các loài côn trùng, hoặc các con vật nhỏ bé khác, như con sóc, đơn giản chỉ vì chúng quấy rầy chúng ta! Như chúng ta biết, cuộc sống không phải là bất khả xâm phạm. Một thứ gì đó thường chết đi để cho một thứ khác sống. Nhưng trong trường hợp cần phải lấy đi một mạng sống vì lý do cao cả và biết ăn năn, nghiệp báo có thể nhẹ bớt đi. Càng tu tập Thiền uyên thâm, bạn càng cảm thấy gần gũi với mọi hình thức của cuộc sống: khi một con muỗi đậu lên bàn tay bạn, hãy nhẹ nhàng thổi nó bay đi, và bạn cũng làm như thế đối với con kiến hay những loại côn trùng khác. Bạn sẽ không giết chúng nữa." Helen Tworkov viết trong quyển "Thiền Trên Đất Mỹ": "Viết về giới răn thứ nhất: 'Không sát sanh' Robert Aitken kể rằng 'Có người hỏi Alan Watts tại sao ông ta ăn chay? Ông ta nói: vì lữ bò kêu to hơn củ cà rốt. Câu trả lời này có thể dùng như một câu chỉ đạo. Nhiều người không ăn thịt đỏ, nhiều người không uống sữa. Nhiều người khác ăn những gì người ta dọn lên bàn, nhưng hạn chế mua những thực phẩm động vật...' Một cách tổng quát, Robert Aitken giữ một chế độ ăn chay nhưng nói rằng nếu được mời dự một bữa ăn tối có thịt, ông vẫn ăn vì 'con bò đã chết còn bà chủ nhà thì vẫn còn sống.'"—Not to kill will help us become kind and full of pity. This is the first Buddhist precept, binding upon clergy and laity, not to kill and this includes not to kill, not to ask other people to kill, not to be joyful seeing killing, not to think of killing at any time, not to kill oneself (commit suicide), not to praise killing or death by saying "it's better death for someone than life." Not to kill is also including not to slaughtering animals for food because by doing this, you do not only cut short the lives of other beings, but you also cause pain and suffering for them. According to Zen Master Philip Kapleau in *Awakening to Zen*: "Sometimes you see people

mash a mosquito that has bitten them. I am reminded of the biblical exhortation to take an eye for an eye and a tooth for a tooth. The same people who speak of such Old Testament morality as archaic in its severity don't hesitate to kill a mosquito that merely stings them. That's surely an unjust exchange! Yet the biblical injunction itself may have more in common with the first precept that one might first think. It meant that even in one's grief or anger, one had to be careful and appropriate, taking no more than 'an eye for an eye, a tooth for a tooth.' It was a way of limiting violence and not an exhortation to it. Yet now often we thoughtlessly kill insects or other small animals, such as squirrels, that merely annoy us! As we know, life is not inviolable. Something often has to die in order for another thing to live. But where it is necessary to take life for a greater good, then doing it with a feeling of contrition lessens the karmic consequences. As your Zen practice deepens, you feel a greater closeness to all forms of life: when a mosquito alights on the hand, you'll simply blow it off, and similarly with ants and other insects. You will not kill them." Helen Tworokov wrote in *Zen In America*, writing on the first precept, 'No Killing,' Robert Aitken recalls "that someone once asked Alan Watts why he was a vegetarian. He said, 'Because cows scream louder than carrots.' This reply may serve as a guidance. Some people will refuse to eat red meat. Some people will not drink milk. Some people will eat what is served to them, but will limit their own purchase of animal products..." Aitken, who generally maintains a vegetarian diet, has said that if he goes to a dinner party and is served meat he will eat it because "the cow is dead and the hostess is not."

**Không Sắc:** Không dục lạc thế gian: Free from worldly pleasure (Ni-raga (skt)—Không sắc và sắc: Formless and with form—Lý và sự: Noumena and phenomena.

**Không Sinh:** Không Sanh.

**Không Sợ Hãi:** Nir-bhaya (skt)—Fearless—Vô Úy.

**Không Sợ Vọng Niệm Khởi Lên:** Bất Phạ Vọng Niệm Khởi—Do not worry about the rising of distracting thoughts—Không sợ vọng niệm khởi lên là một trong những công việc quan trọng mà

hành giả tu Thiền phải luôn nằm lòng trước khi bắt cứ sự tu tập Thiền nào. Thật vậy, hành giả tu Thiền chân chính chẳng bao giờ sợ vọng niệm khởi. Nếu vọng tưởng có khởi lên, đừng chạy theo nó, mà chỉ nhận ra coi nó là cái gì. Nếu vọng tưởng đến, cho nó đến, mình chẳng hề chú ý đến nó, vọng tưởng tự nhiên phải dứt bật. Đừng cố công ngăn cản các tư niệm đang khởi sanh và cũng đừng bám víu vào những tư niệm đã khởi sanh. Cứ để chúng đến và đi như chúng muốn, đừng chống chọi lại chúng. Khi chúng ta đi, đứng, ngồi, nằm, một ý nghĩ vừa khởi lên, liền biết nó là bóng dáng của vọng tưởng, liền bỏ ngay không theo nó, đó là tu Thiền. Chúng ta không cần phải đợi đến giờ ngồi thiền mới gọi là tu thiền. Như vậy, đối với hành giả tu Thiền chân chánh, chúng ta có thể tu tập vào bất cứ giờ phút nào, và ở bất cứ nơi nào cũng gọi là tu, ở sở hay ở nhà, chỉ cần nhận chân ra chân lý. Nếu hành giả phớt lờ đi nỗi khó khăn sơ khởi trong việc chế phục vọng tưởng và tiếp tục kiên tâm thiền định, dần dần hành giả sẽ thấy dòng tư tưởng giảm đi, và thấy dễ dàng điều phục nó hơn trước. Thoạt đầu, những vọng niệm tuôn trào như thác lũ; nhưng giờ đây dòng tư tưởng ấy bắt đầu chảy chậm lại giống như những gợn sóng li ti trên một giòng sông rộng rãi và êm ả. Khi đạt đến giai đoạn này, hành giả có thể kinh qua nhiều chuyện kỳ lạ; hành giả sẽ thấy những cảnh tượng lạ lùng, nghe những âm thanh thần tiên, ngửi những mùi vị thơm tho, vân vân. Theo sự phân tích của Phật giáo Mật Tông, hầu hết những cảnh tượng này phát sinh khi hơi thở kích thích các trung khu thần kinh khác nhau. Hầu hết những cảnh tượng ấy đều là huyền giả. Hành giả sẽ được vị Thầy cảnh báo đi cảnh báo lại nhiều lần rằng không được để ý đến chúng; nếu không hành giả sẽ bị hướng dẫn sai lệnh và đi lạc hướng. Chính vì vậy mà cổ đức dạy: "Gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ." Trong Thiền, thuật ngữ này được dùng để giúp hành giả phá bỏ mọi chấp trước vào cảnh tượng, khái niệm, hay hình ảnh, ngay cả khái niệm và hình ảnh của Phật. Một hôm, thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền thượng đường dạy chúng: "Này, mấy ông tìm cầu chân lý! Muốn ngộ vào Thiền, chớ để thiên hạ phỉnh mình. Trong cũng như ngoài, gặp chướng ngại nào, cứ đập ngã ngay; gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ, gặp La Hán hoặc cha mẹ hay họ hàng thân thiết, giết hết, chớ ngần ngại, vì

đó chính là con đường độc nhất để giải thoát. Đừng để bất cứ ngoại vật nào trói buộc mình; hãy vượt lên, hãy bước qua, hãy tự do." Thật vậy, Thiền xem tất cả những cảnh tượng đó đều là huyễn giả, ngay cả đến dấu vết cuối cùng của tư tưởng về Phật về Tổ cũng phải quên đi. Đó là lý do tại sao thiền sư Triệu Châu khuyên nhủ hành giả "Chỗ nào có Phật chỗ đứng lại. Chỗ nào không Phật chạy lẹ qua." Tất cả mọi tu tập của Thiền Tăng, trong lý thuyết cũng như trong thực hành, đều dựa vào khái niệm "vô công đức hành."—Do not fear about the rising of thoughts is one of the most important tasks that Zen practitioners must always bear in mind before any practice of Zen. In fact, devout Zen practitioners never fear of distracting thoughts. If any distracting thoughts arise, do not follow them up, but just recognize them for what they are. Do not try to prevent thoughts from arising and do not cling to any that have arisen. Let them appear and disappear as they will, don't struggle with them. When we are walking, standing, sitting or lying down, whenever a thought arises, we recognize it, but do not follow it, that is practicing of meditation. We do not have to wait for the time to sit down in meditation to practice meditation. Thus, for Zen practitioners, we can practice Zen at any time, anywhere, while at work or at home, just realize the truth. If the practitioner disregards the initial difficulty of controlling his errant thoughts and continues to meditate perseveringly, he will gradually become conscious of a lessening of the thought-flow, and find it much easier to control than before. In the beginning, wild thoughts gush forth like torrents; but now the flow begins to move slowly like gentle ripples on a wide, calm river. When the practitioner has reached this stage, he will probably have many unusual experiences; he will see strange visions, hear celestial sounds, smell fragrant odours, and so forth. Most of these visions, according to Tantric analysis, are produced by the breathings (pranas) stimulating the different nerve centres. Most of them are of a delusory nature. The practitioner is repeatedly warned by his Master that he should never pay any attention to them; otherwise he will be misled and go astray. Therefore, ancient virtues taught: "Encounter Buddhas kill Buddhas, encounter

Patriarchs kill Patriarchs." In Zen, the term is used to help practitioners destroy attachments to visions, concepts or images including the concepts or images of Buddhas. One day, Zen master Lin-chi I-hsuan entered the hall and addressed the monks, "O you, followers of Truth, if you wish to obtain an orthodox understanding of Zen, do not be deceived by others. Inwardly or outwardly, if you encounter any obstacles, lay them low right away. If you encounter the Buddha, slay him; if you encounter the Patriarch, slay him; if you encounter the Arhat or the parent or the relative, slay them all without hesitation, for this is the only way to deliverance. Do not get yourselves entangled with any object, but stand above, pass on, and be free. In fact, Zen considers all these visions unreal, even the last trace of Buddha or Patriarch, if possible, obliterated. This is why Zen master Chao-chou advises Zen followers not to linger even where the Buddha is and to pass quickly away where he is not. All the training of the monks in Zen, in theory as well as in practice, is based on the notion of "meritless deed".

**Không Tà Dâm:** Kamamithyacaradviratih (skt)—Bất Dâm Dục—Không tà hạnh vì chúng ta không muốn làm người xấu trong xã hội. Không tà dâm giúp cho thân tâm chúng ta thanh bạch và lương thiện—Not to have adultery—No adultery—Not to have unchaste because we don't want to be a bad person in the society. Not to have unchaste will help us become pure and good.

**Không Tả Nổi:** Inexpressible.

**Không Tách Rời Được:** Inseparable—In Buddhism, moral precepts and intellectual enlightenment are inseparable: Trong đạo Phật, trì giới và tinh thần giác ngộ không bao giờ tách rời nhau được.

**Không Tam Muội:** Asakrt samadhi (skt)—Sunyata-samadhi (skt)—Samadhi of emptiness—Emptiness absorption—Loại tam muội xem cái ngã và vạn hữu không có thật tánh. Phép Tam Muội Không hay quán tưởng lẽ không (thẩm định về lẽ không), một trong ba phép Tam Muội (thấy ngũ uẩn không có ta, không có cái của ta)—The samadhi which regards the ego and things as unreal. The samadhi which regards the ego and things as unreal, one of the three samadhis. To

empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal—See Tam Tam Muội.

**Không Tạng Bồ Tát:** Akasagarbha Bodhisattva (skt)—Kokuzo (jap)—Empty Store Bodhisattva.

**Không Tánh:** Prakriti-sunyata (skt)—Sunyata (skt)—Emptiness of primary nature—The nature of the Void or immaterial—State of emptiness—Bản tánh là cái làm cho lửa nóng và nước lạnh, nó là bản chất nguyên sơ của mỗi vật thể cá biệt. Khi nói rằng nó Không, có nghĩa là không có Tự Ngã (Atman) bên trong nó để tạo ra bản chất nguyên sơ của nó, và ý niệm đích thực về bản chất nguyên sơ là một ý niệm Không. Chúng ta đã ghi nhận rằng không có tự ngã cá biệt nơi hậu cứ của cái chúng ta coi như vật thể cá biệt, bởi vì vạn hữu là những sản phẩm của vô số nhân và duyên, và chẳng có gì đáng gọi là một bản chất nguyên sơ độc lập, đơn độc, tự hữu. Tất cả là Không triệt để, và nếu có thứ bản chất nguyên sơ nào đó, thì có cách nào cũng vẫn là Không. Trong Phạn ngữ, thuật ngữ “Sunyata” là sự kết hợp của “Sunya” có nghĩa là không, trống rỗng, rỗng tuếch, với hậu tiếp từ “ta” có nghĩa là “sự” (dùng cho danh từ). Thuật ngữ rất khó mà dịch được sang Hoa ngữ; tuy nhiên, chúng ta có thể dịch sang Anh ngữ như là sự trống không, sự trống rỗng, hoặc chân không. Khái niệm của từ “Sunyata” căn bản thuộc về cả hợp lý và biện chứng. Thật khó để hiểu được khái niệm “Tánh không” vì ý niệm chân đế của nó (thẳng nghĩa không, lia các pháp thì không có tự tánh) liên quan đến ý nghĩa ngôn ngữ học, đặc biệt vì từ nguyên học (tánh không có nghĩa là trống rỗng hoặc không có gì trong hình dáng của chư pháp) không cung cấp thêm được gì vào ý thực tiễn hay lý thuyết của khái niệm này. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng chư pháp không hay là hư không, trống rỗng (sự không có tính chất cá biệt hay độc lập), vô thường, và không có tự ngã. Nghĩa là vạn pháp không có tự tính, mà tùy thuộc vào nhân duyên, và thiếu hẳn tự tánh. Vì vậy một con người nói là không có “tự tánh” vì con người ấy được kết hợp bởi nhiều thứ khác nhau, những thứ ấy luôn thay đổi và hoàn toàn tùy thuộc vào nhân duyên. Tuy nhiên, Phật tử nhìn ý niệm về “không” trong đạo Phật một cách tích cực trên sự hiện hữu, vì nó ám chỉ mọi vật đều luôn biến chuyển, nhờ vậy mới mở rộng để hướng về tương lai. Nếu vạn hữu có tánh chất không biến chuyển,

thì tất cả đều bị kẹt ở những hoàn cảnh hiện tại mãi mãi không thay đổi, một điều không thể nào xảy ra được. Phật tử thuần thành phải cố gắng thấy cho được tánh không để không vướng víu, thay vào đó dùng tất cả thời giờ có được cho việc tu tập, vì càng tu tập chúng ta càng có thể tiến gần đến việc thành đạt “trí huệ” nghĩa là càng tiến gần đến việc trực nghiệm “không tánh,” và càng chứng nghiệm “không tánh” chúng ta càng có khả năng phát triển “trí huệ ba la mật.” Một Thiền sinh đến thăm Thiền sư Bàn Khuê Vĩnh Trác và than vãn: “Thưa Thầy, tính cách của con quả là không kềm chế được, làm sao con sửa được?” “Ông có một thứ rất lạ đó,” Bàn Khuê trả lời. “Ông cho ta xem thử đi.” “Ngay bây giờ thì con không thể cho Thầy xem điều ấy được.” “Khi nào thì ông có thể cho ta xem?” Bàn Khuê hỏi. “Nó xảy đến một cách bất chợt” Thiền sinh trả lời. “Như thế,” Bàn Khuê kết luận, “đó không phải là bản tánh thật của ông. Nếu quả thật đó là bản tánh của ông, ông có thể cho ta xem bất kỳ lúc nào. Vào lúc sanh ra, ông đã không có, cha mẹ ông cũng không truyền lại cho ông. Ông hãy suy gẫm về điều đó.”—Prakriti is what makes fire hot and water cold, it is the primary nature of each individual object. When it is declared to be empty, it means that there is no Atman in it, which constitutes its primary nature, and that the very idea of primary nature is an empty one. That there is no individual selfhood at the back of what we consider a particular object has already been noted, because all things are products of various causes and conditions, and there is nothing that can be called an independent, solitary, self-originating primary nature. All is ultimately empty, and if there is such a thing as primary nature, it cannot be otherwise than empty. In Sanskrit, the term “Sunyata” terminologically compounded of “Sunya” meaning empty, void, or hollow, and an abstract suffix “ta” meaning “ness”. The term was extremely difficult to be translated into Chinese; however, we can translate into English as “Emptiness,” “Voidness,” or “Vacuity.” The concept of this term was essentially both logical and dialectical. The difficulty in understanding this concept is due to its transcendental meaning in relation to the logico-linguistic meaning, especially because the etymological tracing of its meaning (sunyata



meaning vacuous or hollow within a shape of thing) provides no theoretical or practical addition to one's understanding of the concept. Zen practitioners should always remember that emptiness or void, a central notion of Buddhism recognized that all composite things are empty (sanskrita), impermanent (anitya) and void of an essence (anatam). That is to say all phenomena lack an essence or self, are dependent upon causes and conditions, and so, lack inherent existence. Thus, a person is said to be empty of being a "self" because he is composed of parts that are constantly changing and entirely dependent upon causes and conditions. However, the concept of emptiness is viewed by Buddhists as a positive perspective on reality, because it implies that everything is constantly changing, and is thus open toward the future. If things possessed an unchanging essence, all beings would be stuck in their present situations, and real change would be impossible. Devout Buddhists should try to attain the realization of emptiness in order to develop the ability to detach on everything, and utilize all the available time to practice the Buddha-teachings. The more we practice the Buddha's teachings, the more we approach the attainment of wisdom, that is to say the more we are able to reach the "direct realization of emptiness," and we realize the "emptiness of all things," the more we can reach the "perfection of wisdom." A Zen student came to Zen master Bankei and complained: "Master, I have an ungovernable temper. How can I cure it?" "You have something very strange," replied Bankei. "Let me see what you have." "Just now I cannot show it to you," replied the other. "When can you show it to me?" asked Bankei. "It arises unexpectedly," replied the student. "Then," concluded Bankei, "It must not be your own true nature. If it were, you could show it to me at any time. When you were born you did not have it, and your parents did not give it to you. Think that over."

**Không Tánh Luận:** Sunyata-sastra (skt)—Treatise on the nature of the Void or immaterial—Treatise on state of emptiness.

**Không Tâm:** Acitta (skt)—No-mind—Not an object of thought—Inconceivable—Unnoticed—

Tâm quán không hay tâm không còn vướng víu vào nhân quả—An empty mind or heart—A mind meditating on the void or infinite—A mind not entangled in cause and effect—A mind detached from the phenomenal.

**Không Tâm Chấp:** Chấp thủ vào Không Tâm—Attachment to the Void itself—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lia bỏ ba sự chấp thủ. Một trong ba loại chấp thủ này là Chấp thủ vào Không Tâm. Khi chúng ta chứng ngộ không tánh của Ngã và Pháp, chúng ta tưởng chừng đã có thể đạt được Nhất Thiết Không; kỳ thật, chúng ta vẫn còn có ý thức về Không chẳng khác gì như có một sự thể nào đó đang hiện hữu. Không tâm này có thể xóa bỏ khi người ta đi vào Diệt Tận Định (Nirodha-samapatti) hay vào Niết Bàn viên mãn. Diệt tận Định, như ở nơi vị A La Hán, là một trạng thái trong đó tất cả những tham dục đều bị xả ly; và Niết Bàn viên mãn, như ở trường hợp của Đức Phật, là trạng thái trong đó tất cả những điều kiện của sự sống, tâm và vật, đều bị diệt tận bằng sự giác ngộ, giống như bóng tối bị tiêu diệt bởi ánh sáng; bởi vì Đức Phật đã đạt đến trạng thái Niết Bàn viên mãn, nơi đây không còn những phẩm tánh phân biệt, và siêu việt vượt cả "Tứ Cú."—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments. One of the three kinds of attachment is "Attachment to the Void itself." When as above, we have realized the voidness of both the individual self and of the elements, we may seem to have attained Total Voidness, but the truth there still remains the consciousness of the Void, and we are liable to be attached to the idea of the Void as much as if it were something existent. This void-consciousness can be removed when one enters into the Meditation of Extinction (nirodha-samapatti) or into Perfect Nirvana. The former is, as in an Arhat, a state in which all passions we have been done away with, and the later is as in the case of the Buddha, the state in which all conditions of life, matter and mind, have been extinguished by virtue of Enlightenment as darkness is extinguished by light, because the Buddha had attained the state of Perfect Nirvana which is in

itself devoid of any extinguishing qualities and he had transcended the “four argument.”

**Không Tận Hữu Vi Không Trụ Vô Vi:** Not exhausting the mundane state—Theo Kinh Duy Ma Cát, phẩm mười một, Bồ Tát Hạnh, Phật bảo các Bồ Tát rằng: “Có pháp môn ‘Tận, Vô Tận Giải Thoát’ các ông nên học. Sao gọi là Tận? Nghĩa là pháp hữu vi. Sao gọi là Vô Tận? Nghĩa là pháp vô vi. Như Bồ Tát thời không tận hữu vi, cũng không trụ vô vi.” Lại vì đủ các phước đức mà không trụ vô vi; vì đủ cả trí tuệ mà không tận hữu vi; vì đại từ bi mà không trụ vô vi; vì mãn bốn nguyện mà không tận hữu vi; vì nhóm thuốc pháp mà không tận hữu vi; vì tùy bệnh cho thuốc mà không tận hữu vi; vì biết bệnh chúng sanh mà không trụ vô vi; vì dứt trừ bệnh chúng sanh mà không tận hữu vi. Các Bồ Tát chánh sĩ tu tập pháp này thời không tận hữu vi, không trụ vô vi, đó gọi là pháp môn Tận, Vô Tận Giải Thoát mà các ông cần phải học. Sao gọi là Không Tận Hữu Vi? Nghĩa là không lia đại từ, không bỏ đại bi, sâu phát tâm cầu nhưt thiết trí mà không khinh bỏ, giáo hóa chúng sanh quyết không nhằm chán; đối pháp tử nhiếp thường nghĩ làm theo, giữ gìn chánh pháp không tiếc thân mạng, làm các việc lành không hề nhằm mỗi, chí thường để nơi phương tiện hồi hướng, cầu pháp không biếng trễ, nói pháp không lẫn tiếc, siêng cúng dường chư Phật, cố vào trong sanh tử mà không sợ sệt, đối việc vinh nhục lòng không lo không mừng, không khinh người chưa học, kính người học như Phật, người bị phiền não làm cho phát niệm chánh, cái vui xa lia không cho là quý, không đắm việc vui của mình mà mừng việc vui của người, ở trong thiền định tưởng như địa ngục, ở trong sanh tử tưởng như vườn nhà, thấy người đến cầu pháp tưởng như thầy lành, bỏ tất cả vật sở hữu tưởng đủ nhưt thiết trí, thấy người phá giới tâm nghĩ cứu giúp, các pháp Ba La Mật tưởng là cha mẹ, các pháp đạo phẩm tưởng là quyến thuộc, làm việc lành không có hạn lượng, đem các việc nghiêm sức ở các cõi Tịnh Độ trau dồi cõi Phật của mình, thực hành bố thí vô hạn, đầy đủ tướng tốt, trừ tất cả điều xấu, trong sạch thân khẩu ý, nhiều số kiếp sanh tử mà lòng vẫn mạnh mẽ, nghe các Đức Phật quyết chí không mỗi, dùng gươm trí tuệ phá giặc phiền não, ra khỏi ám giới nhập, gánh vác chúng sanh để được hoàn toàn giải thoát, dùng sức đại tinh tấn phá dẹp ma

quân, thường cầu vô niệm, thực tướng trí huệ, thực hành ít muốn biết đủ mà chẳng bỏ việc đời, không sái oai nghi mà thuận theo thế tục, khởi tuệ thần thông dẫn dắt chúng sanh, đặng niệm tổng trì đã nghe thời không quên, khéo biết căn cơ dứt lòng nghi của chúng sanh, dùng nhạo thuyết biện tài diễn nói pháp vô ngại, thanh tịnh mười nghiệp lành hưởng thọ phước trời người, tu bốn món vô lượng mở đường Phạm Thiên, khuyến thỉnh nói pháp, tùy hỷ ngợi khen điều lành, đặng tiếng tốt của Phật, thân khẩu ý trọn lành, đặng oai nghi của Phật, công phu tu tập pháp lành sâu dày càng tiến nhiều lên, đem pháp Đại thừa giáo hóa thành tựu Bồ Tát Tăng, lòng không buông lung, không mất các điều lành. Làm các pháp như thế gọi là Bồ Tát không tận hữu vi. Sao gọi là không trụ vô vi? Nghĩa là tu học môn Không; không lấy không làm chỗ tu chứng; tu học môn vô tướng, vô tác, không lấy vô tướng, vô tác làm chỗ tu chứng; tu học pháp Vô Sanh không lấy Vô Sanh làm chỗ tu chứng; quán Vô Thường mà không nhằm việc lành (lợi hành); quán Thế Gian Khổ mà không ghét sanh tử; quán Vô Ngã mà dạy dỗ người không nhằm mỗi; quán Tịch Diệt mà không tịch diệt hẳn; quán xa lia (buông bỏ) mà thân tâm tu các pháp lành; quán Không Chỗ Về (không quy túc) mà vẫn về theo pháp lành; quán Vô Sanh mà dùng pháp sanh (nướng theo hữu sanh) để gánh vác tất cả; quán Vô Lưu mà không đoạn các lậu; quán không chỗ làm (vô hành) mà dùng việc làm (hành động) để giáo hóa chúng sanh; quán Không Vô mà không bỏ đại bi; quán Chánh Pháp Vị (chỗ chứng) mà không theo Tiểu thừa; quán các pháp hư vọng, không bền chắc, không nhân, không chủ, không tướng, bốn nguyện chưa mãn mà không bỏ phước đức thiền định trí tuệ. Tu các pháp như thế gọi là Bồ Tát không trụ vô vi. Lại vì đủ các phước đức mà không trụ vô vi; vì đủ cả trí tuệ mà không tận hữu vi; vì đại từ bi mà không trụ vô vi; vì mãn bốn nguyện mà không tận hữu vi; vì nhóm thuốc pháp mà không tận hữu vi; vì tùy bệnh cho thuốc mà không tận hữu vi; vì biết bệnh chúng sanh mà không trụ vô vi; vì dứt trừ bệnh chúng sanh mà không tận hữu vi. Các Bồ Tát chánh sĩ tu tập pháp này thời không tận hữu vi, không trụ vô vi, đó gọi là pháp môn Tận, Vô Tận Giải Thoát mà các ông cần phải học.”—According to the Vimalakirti Sutra, chapter eleven, the Bodhisattva Conduct,

the Buddha said to the Bodhisattvas: "There are the exhaustible and the inexhaustible Dharmas which you should study. What is the exhaustible? It is the active (yu wei or mundane) Dharma. What is the inexhaustible? It is the non-active (wu wei or supramundane) Dharma. As Bodhisattvas, you should not exhaust (or put an end to) the mundane (state); nor should you stay in the supramundane (state). Further, to win merits, a Bodhisattva does not stay in the supramundane, and to realize wisdom he does not exhaust the mundane. Because of his great kindness and compassion, he does not remain in the supramundane, and in order to fulfill all his vows, he does not exhaust the mundane. To gather the Dharma medicines he does not stay in the supramundane, and to administer remedies he does not exhaust the mundane. Since he knows the illnesses of all living beings he does not stay in the supramundane, and since he wants to cure their illnesses, he does not exhaust the mundane. Virtuous Ones, a Bodhisattva practicing this Dharma neither exhausts the mundane nor stays in the supramundane. This is called the exhaustible and inexhaustible Dharma doors to liberation which you should study. What is meant by not exhausting the mundane (state)? It means not discarding great benevolence; not abandoning great compassion; developing a profound mind set on the quest of all-knowledge (sarvajna) or Buddha knowledge) without relaxing for even an instant; indefatigable teaching and converting living beings; constant practice of the four Bodhisattva winning methods; upholding the right Dharma even at the risk of one's body and life; unwearied planting of all excellent roots; unceasing application of expedient devices (upaya) and dedication (parinama); never-ending quest of the Dharma; unsparing preaching of it; diligent worship of all Buddhas; hence fearlessness when entering the stream of birth and death; absence of joy in honour and of sadness in disgrace; refraining from slighting non-practisers of the Dharma; respecting practisers of Dharma as if they were Buddhas; helping those suffering from klesa to develop the right thought; keeping away from (desire and) pleasure with no idea of prizing such a high conduct; no preference for one's happiness but joy at that of others; regarding one's experience in the state of samadhi as similar to that in a hell; considering one's stay in samsara (i.e. state of birth and death) as similar to a stroll in a park; giving rise to the thought of being a good teacher of Dharma when meeting those seeking it; giving away all possessions to realize all-knowledge (sarvajna); giving rise to the thought of salvation when seeing those breaking the precepts; thinking of the (six) perfections (paramitas) as dear as one's parents; thinking of the (thirty-seven) conditions contributory to enlightenment as if they were one's helpful relatives; planting all excellent roots without any restrictions; gathering the glorious adornments of all pure lands to set up one's own Buddha land; unrestricted bestowal of Dharma to win all the excellent physical marks (of the Buddha); wiping out all evils to purify one's body, mouth and mind; developing undiminished bravery while transmigrating through samsara in countless aeons; untiring determination to listen to (an account of) the Buddha's countless merits; using the sword of wisdom to destroy the bandit of klesa (temptation) to take living beings out of (the realm of the five) aggregates (skandhas) and (twelve) entrances (ayatana) so as to liberate them for ever; using firm devotion to destroy the army of demons; unceasing search for the thought-free wisdom of reality; content with few desires while not running away from the world in order to continue the Bodhisattva work of salvation; not infringing the rules of respect-inspiring deportment while entering the world )to deliver living beings); use of the transcendental power derived from wisdom to guide and lead all living beings; controlling (dharani) the thinking process in order never to forget the Dharma; being aware of the roots of all living beings in order to cut off their doubts and suspicions (about their underlying nature); use of the power of speech to preach the Dharma without impediment; perfecting the ten good (deeds) to win the blessings of men and devas (in order to be reborn among them to spread the Dharma); practicing the four infinite minds (kindness, pity, joy and indifference) to teach the Brahma heavens; rejoicing at being invited to expound and extol the Dharma in order to win the

Buddha's (skillful) method of preaching; realizing excellence of body, mouth and mind to win the Buddha's respect-inspiring deportment; profound practice of good Dharma to make one's deeds unsurpassed; practicing Mahayana to become a Bodhisattva monk; and developing a never-receding mind in order not to miss all excellent merits. This is the Bodhisattva not exhausting the mundane state. What is the bodhisattva not staying in the supra-mundane state (nirvana)? It means studying and practicing the immaterial but without abiding in voidness; studying and practicing formlessness and inaction but without abiding in them; studying and practicing that which is beyond causes but without discarding the roots of good causation; looking into suffering in the world without hating birth and death (i.e. samsara); looking into the absence of the ego while continuing to teach all living beings indefatigably; looking into nirvana with no intention of dwelling in it permanently; looking into the relinquishment (of nirvana) while one's body and mind are set on the practice of all good deeds; looking into the (non-existing) destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions (as true destinations); looking into the unborn (i.e. the uncreate) while abiding in (the illusion of) life to shoulder responsibility (to save others); looking into passionlessness without cutting off the passion-stream (in order to stay in the world to liberate others); looking into the state of non-action while carrying out the Dharma to teach and convert living beings; looking into nothingness without forgetting about great compassion; looking into the right position (of nirvana) without following the Hinayana habit (of staying in it); looking into the unreality of all phenomena which are neither firm nor have an independent nature, and are egoless and formless, but since one's own fundamental vows are not entirely fulfilled, one should not regard merits, serenity and wisdom as unreal and so cease practicing them. This is the Bodhisattva not staying in the non-active (wu wei) state. Further, to win merits, a Bodhisattva does not stay in the supramundane, and to realize wisdom he does not exhaust the mundane. Because of his great kindness and compassion, he does not remain in the supramundane, and in order

to fulfill all his vows, he does not exhaust the mundane. To gather the Dharma medicines he does not stay in the supramundane, and to administer remedies he does not exhaust the mundane. Since he knows the illnesses of all living beings he does not stay in the supramundane, and since he wants to cure their illnesses, he does not exhaust the mundane."

**Không Tật Đố:** Abstention from getting jealousy—Thấy người được cúng dường cũng không tật đố, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình—Abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind.

**Không Tế:** Thực Tế—Vùng phi vật chất hay niết bàn—The region of immateriality, or nirvana.

**Không Thanh:** Vì ngữ âm của ngôn từ không thật, nên sự vật được phản ánh qua ngôn từ cũng là không thật—Because the phonic system of a language itself is unreal, so things that are reflected through language (words and speeches) are also unreal.

**Không Thánh:** Vị Thánh hữu danh vô thực—A saint who bears the name without possessing the character.

**Không Thay Đổi:** Unchanging.

**Không Thật:** Abhuta (skt)—Not real—Not true—Unoriginated—Unreal—Bất Khởi Phát—Hư vọng (không thật).

**Không Thấy Lỗi Người:** Not to look for people's mistakes—Phật dạy: “Khi nào chúng ta không còn thấy lỗi người hay chỉ thấy cái hay của chính mình, chớ đố chúng ta sẽ được các bậc trưởng lão nể vì và hậu bối kính ngưỡng. Theo Kinh Pháp Cú, câu 50, Đức Phật dạy, “chớ nên dòm ngó lỗi người, chớ nên dòm coi họ đã làm gì hay không làm gì, chỉ nên ngó lại hành động của mình, thử đã làm được gì và chưa làm được gì.”—The Buddha taught: “When we do not see others' mistakes or see only our own rightness, we are naturally respected by seniors and admired by juniors.” According to the Dharmapada, sentence 50, the Buddha taught: “Let not one look on the faults of others, nor things left done and undone by others; but one's own deeds done and undone.”

**Không Thể Chê Trách Được:** Blamelessly

**Không Thể Diễn Tả Đúng Được:** Cannot be exactly described.

**Không Thể Nghĩ Bàn:** Vượt ra ngoài sự hiểu biết, trí thông minh và trí huệ của con người—Unimaginable—Beyond the comprehensive level of human knowledge, intelligence and wisdom.

**Không Thể Truyền Đạt Được:** Cannot be communicated

**Không Thủ:** Tay không—Empty-handed.

**Không Thủ Bả Xừ Đầu, Bộ Hành Kỵ Thủy Ngưu:** Tay không, cầm cán mai; đi bộ, lưng trâu ngồi—Empty-handed I go, but a spade is in my hand; I walk on my feet, yet I am riding on the back of an ox—See Thiện Huệ Đại Sĩ.

**Không Thủy Pháp:** Đại Thừa Thủy Giáo. Giáo thứ hai trong năm giáo mà tông Hoa Nghiêm dựng lên. Thủy giáo Hoa Nghiêm chia làm hai phần là Không Thủy, thuyết minh về lý các pháp đều không như trong các kinh Bát Nhã và Tam Luận, vân vân. Tướng thủy giáo xây dựng mọi pháp trong kinh Thâm Mật và Du Già Luận—The initial teaching of the undeveloped Mahayana doctrines is the second of the five periods of Sakyamuni's teaching as defined by the Hua-Yen School. His consists of two parts: The initial doctrine of Sunya, the texts for which are the Prajna and the Madhyamika schools, etc; the initial doctrine of the essential nature as held by the esoterics, in the Yogacara texts.

**Không Thực Chất:** Ephemeral—See Vô Thường.

**Không Thực Chất Tính:** Nihsvabhava-sunya (skt)—Non-substantiality.

**Không Thực Tế:** Not practical.

**Không Tịch:** Sunyata-sama (skt)—Trống không và tĩnh lặng: Emptiness of calmness or tranquility, void and tranquil—Trạng thái không tịch, trạng thái của niết bàn: Immaterial, a condition beyond disturbance, the condition of nirvana.

**Không Tiền Tuyệt Hậu:** Kuzen-Zetsugo (jap)—Never before—Unprecedented—Unique.

**Không Tinh Tấn:** Aceshta (skt)—Effortless—Motionless.

**Không Tính:** Sunyata (skt)—Tong pa nyi (tib)—Thuần Nhã Đa—Tên khác của chân như, thoát ly chấp ngã và chấp pháp thì thực thể của chân như hiển hiện—The nature of void or immaterial—The Bhutatathata, the universal substance, which

is not ego and things. But while not Void is of the Void-nature—See Không Tánh.

**Không Tồn Tại:** Abhava (skt)—Vô Hữu, không hiện hữu—Non-existent.

**Không Tông:** Sunyavadin (skt)—Tông phái của những nhà không luận—Tên khác của Trung Quán Tông. Tông phái lấy lý không (ngã không và pháp không) làm tông chỉ (Tiểu Thừa Thành Thực tông, Đại Thừa Tam Luận tông). Theo phái Trung Quán Luận, nhà không luận không phải là người hay hoài nghi triệt để cũng không phải là người theo thuyết hư vô rẽ tiền, phủ định sự hiện hữu của chư pháp vì lợi ích của chính nó hoặc người thích thú trong việc tuyên bố rằng chính người ấy cũng không có hiện hữu. Mục tiêu của người ấy chỉ đơn giản cho thấy rằng tất cả các pháp hiện tượng trên thế giới này cuối cùng được xem là chân thường, chân ngã và chân lạc, đó là ý nghĩa của tánh không. Do đó sự tự mâu thuẫn và tương đối chỉ là sự tạm xuất hiện theo nhân duyên và chữ nghĩa mà thôi. Kỳ thật, nhà không luận thích thú tuyên bố các pháp hiện tượng là mộng ảo, là giấc mơ, ảo tưởng, hoa đóm, là con trai của người đàn bà vô sanh, là pháp thuật, vân vân, đã tuyên bố rằng tất cả chúng là tuyệt đối không thật. Nhưng đây không phải là mục tiêu thật sự của người ấy. Người ấy muốn mô tả đơn giản nhưng nhấn mạnh đến thực tại tối hậu không thật của chư pháp. Người ấy khẳng định nhiều lần một cách dứt khoát rằng người ấy không phải là người theo thuyết hư vô, hay là người theo chủ trương phủ định tuyệt đối, mà thật ra người ấy vẫn duy trì Thực tại thực nghiệm của chư pháp. Nhà không luận biết rằng sự phủ định tuyệt đối là không thể bởi vì sự cần thiết của sự khẳng định trước. Người ấy chỉ phủ nhận thực tại tối hậu của cả hai sự phủ định và khẳng định mà thôi. Người ấy chỉ trích khả năng tri thức từ lập trường tối hậu chỉ bởi biết rằng quyền lực của nó là không thể bác bỏ trong thế giới thực nghiệm. Người ấy muốn rằng chúng ta nên phát khởi những phạm trù ở trên và những mâu thuẫn của trí năng và chấp thủ thực tại. Người ấy khẳng định thực tại như nó đã xuất hiện và cho rằng thực tại là nội tại trong sự xuất hiện và rồi chuyển hóa tất cả chúng, thực tại là một thực thể không đối đãi, hạnh phúc và vượt lên khỏi lập luận, nơi mà tất cả đa nguyên khởi lên. Đây là một sự thành lập biện chứng trong Tánh không mà

chúng ta nên quan sát. Ở đây, trí thức được chuyển thành những Chứng nghiệm Thuần tịnh—Another name of Madhyamika. The Sunya sect, i.e. those which make the unreality of the ego and things their fundamental tenet. According to the Madhyamikas, the Sunyavadin is neither a thorough-going sceptic nor a cheap nihilist who doubts and denies the existence of everything for its own sake or who relishes in shouting that he does not exist. His object is simply to show that all world-objects when taken to be ultimately real, will be found self-contradictory and relative and hence mere appearances. In fact, the Sunyavadin indulges in condemning all phenomena to be like illusion, dream, mirage, sky-flower, son of a barren woman, magic, etc., which suggest that they are something absolutely unreal. But this is not his real object. He indulges in such descriptions simply to emphasize the ultimate unreality of all phenomena. He emphatically asserts again and again that he is not a nihilist who advocates absolute negation, that he, on the other hand, maintains the empirical Reality of all phenomena. He knows that absolute negation is impossible because it necessarily presupposes affirmation. He only denies the ultimate reality of both affirmation and negation. He condemns intellect from the ultimate standpoint only for he knows that its authority is unquestionable in the empirical world. He wants that we should rise above the categories and the contradictions of the intellect and embrace Reality. He asserts that it is the Real itself which appears. He maintains that Reality is the non-dual Absolute, Blissful and beyond intellect, where all plurality is merged. This is the constructive side of the dialectic in Sunyata which we propose to consider now. Here intellect is transformed into Pure Experience.

**Không Trần:** Không Kiến Trần—Sự quán không của phái ngoại đạo cho rằng phi vật chất là một thực thể, do đó cho rằng tâm thức hay ngã có thật—Sunya as sub-material, ghostly, or spiritual, as having diaphanous form, a non-Buddhist view of the immaterial as an entity, hence the false view of a soul or ego that is real.

**Không Trộm Cắp:** Adinnadana-veramani (skt)—Not to steal—No stealing—The second of the ten commandments—Không trộm cắp là giới thứ nhì

trong ngũ giới. Chúng ta không có quyền lấy bất cứ thứ gì mà người ta không cho. Không trộm cắp giúp cho chúng ta trở nên lương thiện hơn. Không trộm cắp đồng thời sống lương thiện, chỉ lấy những gì được cho theo đúng phép. Lấy những gì thuộc về người khác tuy không nghiêm trọng như tước đoạt mạng sống của họ, nhưng nó vẫn được xem là trọng tội bởi vì đã lấy đi của họ một niềm vui nào đó. Vì không ai muốn bị trộm cắp, cho nên không có gì khó hiểu khi thấy rằng lấy những gì không phải là của riêng mình là một lỗi lầm. Ý nghĩ thúc đẩy một người trộm cắp không bao giờ là thiện ý hay hảo ý được. Vì thế trộm cắp dẫn đến bạo hành, thậm chí cả sát nhân nữa—Not to steal because we have no right to take what is not given. Not to steal will help us become honest. Abstain from stealing and to live honestly, taking only what is one's own by right. To take what belongs to another is not so serious as to deprive him of his life, but it is still a grave crime because it deprives him of some happiness. As no one wants to be robbed, it is not difficult to understand that it is wrong to take what is not one's own. The thought that urges a person to steal can never be good or wholesome. Then robbery leads to violence and even to murder.

**Không Trung Lôu Các:** Lôu đài trên không, dụ cho huyền ảo—Castles in the air, i.e., illusory.

**Không Tự:**

- 1) Một nơi trống trải: An empty abode or place.
- 2) Thân này là sự hội tụ của ngũ uẩn, giả hợp và không có tự tánh—The body as composed of the six skandhas, which is a temporary assemblage without underlying reality.

**Không Tuệ:** Trí tuệ quán chân lý hay lý không—The wisdom which beholds spiritual truth.

**Không Tư Duy Biện Luận:** Avicara (p)—Non discursive thinking.

**Không Tự Đối Minh:** No self-deception—Không tự dối mình là một trong những cửa ngõ đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không tự khen mình và chê người—No self-deception is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not praise ourselves and blame others.

**Không Tự Tánh:** Nihsvabhava (skt)—Without self-nature.

**Không Tức Thị Sắc:** Sunyata-varupam (p)—Emptiness is form.

**Không Tức Thị Sắc, Sắc Tức Thị Không:** Sunyata is rupa—Không bất dị sắc, sắc bất dị không (không tức là sắc, sắc tức là không; không không khác sắc, sắc không khác không)—Emptiness is form; form is emptiness—The immaterial is the material (matter), and vice versa.

**Không Tướng:** Animitta (skt)—Devoid of appearances—Formless—Mark of emptiness—No-form—Tướng trạng của các pháp đều là không, pháp do nhân duyên sanh ra không có tự tính. Tính không này không thể nào được diễn tả bằng lời (chỉ có Đức Phật mới thấu triệt được cái không tướng)—The characteristic of all things is unreality, i.e. they are composed of elements which disintegrate. Immaterial which cannot be expressed in the terms of material.

**Không Tướng Như:** Laksana-tathata (skt)—Reality of Tathata—Thật Tướng Chân Như, thật tướng do nhân vô ngã và pháp vô ngã các pháp hiển bày—Real mark of True Suchness.

**Không Tưởng:** Nghĩ tưởng viễn vông: Fantasy, vainly thinking or desiring—Nghĩ tưởng về tánh phi vật chất (không): Thinking of immateriality.

**Không Tưởng Tượng Nổi:** Can scarcely imagine

**Không Tự:** See Không Tự.

**Không Uống Chất Cay Độc:** Not to drink intoxicated substances.

**Không Uống Rượu:** Madyapanaviratih (skt)—Sura-maireya-madya (p)—Không uống rượu vì uống rượu sẽ làm cho tánh người cuồng loạn, rượu là cội gốc của buồng lung—The fifth of the ten commandments against alcohol, or not to drink liquor. Not to drink liquor because it leads to carelessness and loss of all senses. Not to drink will help us to become careful with all clear senses.

**Không Vọng Ngữ:** Musavada-veramani—The fourth commandment of not to lie or not to speak false speaking—See Bất Vọng Ngữ.

**Không Vô:** Tất cả sự vật đều không có tự tính—Unreality, or immateriality, of things, which is defined as nothing existing of independent or self-contained nature.

**Không Vô Biên Xứ:** Akasanantyayatana (skt)—Realm of infinite space—Cõi không gian rộng vô

biên, tầng trời thứ nhất của cõi vô sắc giới (chán các thân hình sắc, mong cái không vô biên)—The state or heaven of boundless (infinite) space in the formless realm, or immaterial world. The first of the Arupaloka heavens, one of the four Brahmaloakas.

**Không Vô Biên Xứ Định:** Aksanantyayatana-dhyana (skt)—Ku-Muhen-Sho-Jo (jap)—Trạng thái thiền định trong đó tâm trống rỗng như hư không. Thiền định liên hệ tới cõi không vô biên xứ. Khi phát định trong cõi này thì hành giả chỉ còn cảnh giới là không vô biên xứ, chứ không còn biết cũng không còn hiểu. Khi cái tâm được tách khỏi cảnh giới hình và chất, được đặc biệt đưa thẳng đến không gian vô biên thì nó được gọi là đang trú trong không vô biên xứ—Balance in infinite space in which the mind becomes void and vast like space. The dhyana, or meditation connected with the abode of the infinite space (the formless or immaterial), in which all thought of form is suppressed. When the mind, separated from the realm of form and matter, is exclusively directed towards infinite space, it is said to be abiding in the Akasanantya-yatanam—See Tứ Vô Sắc Định.

**Không Vô Biên Xứ Giải Thoát:** Infinity of Space—Không xứ giải thoát tam muội vượt khỏi hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ các tưởng hữu đối, không suy tư đến những tưởng khác biệt, với suy tư: “Hư không là vô biên: chứng và trú Không Vô Biên Xứ, nơi mọi luyến chấp vào vật chất đều bị tận diệt bằng thiền quán—By completely transcending all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety, thinking: “Space is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite Space, where all attachments to material objects have been completely extinguished by meditation on boundless consciousness is a type of liberation on realization of the Sphere of Infinity of Space, or the immaterial—See Bát Tam-Ma-Địa.

**Không Vô Biên Xứ Thiên:** Akasanantyayatana (skt)—Cõi trời có không gian rộng bao la—Heaven of boundless (infinite) space in the formless realm.

**Không Vô Biên Xứ Việt Bồ Tát:** Gaganananta-vikrama (skt)—Beyond the realm of infinite space Bodhisattva.

**Không Vô Cấu Trì Kim Cang Bồ Tát:**

Gagananta-vimala-vajradhara (skt)—Uncontaminated Diamond holding Bodhisattva.

**Không Vô Ngã:** Không và vô ngã—Unreal and without ego.

**Không, Vô Sinh, Vô Tự Tính, Vô Nhị:**

Sunyatanutpadanishsvabhavadvaya (skt)—Emptiness, No-birth, No self-substance, No-duality—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Chư Bồ Tát Ma Ha Tát nào thông suốt về khía cạnh hiện hữu của “Không, Vô sinh, Vô tự tính, và Vô nhị” sẽ nhanh chóng đạt đến thể chứng tối thượng—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those Bodhisattva-mahasattvas who have a thorough understanding as regards to the aspect of existence of “Emptiness, No-birth, Non-duality, and No self-substance,” will quickly come to the realization of the supreme enlightenment.”

**Không, Vô Tướng, Vô Nguyện, Vô Tác:** Không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, là hạnh tu của Bồ Tát, vì thấy rõ ba cõi, mà tích chứa phước đức chẳng thôi dứt—Empty, signless, wishless, non-doing cultivation, clearly seeing the triple world, yet ceaselessly accumulating virtues.

**Không Vui:** Amanapa (skt)—Bất Lạc—Unpleasant.

**Không Vương:** Bhismagarjitasvara raja (skt).

- 1) Tên gọi khác của Đức Phật: King of emptiness—The king of immateriality—Buddha—Lord of all things—King of Majestic Voice.
- 2) Vị Phật đầu tiên hiện ra trong Không Kiếp trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The first Buddha to appear in the Kalpa of Emptiness in the Lotus Sutra.

**Không Vương Pháp:** Lord with the absolute intelligence—Không vương pháp, Đức Phật, người có trí tuệ về tánh không tuyệt đối—The Buddha, who is said to have the knowledge of the absolute.

**Không Vương Phật:** Dharmagahanabhyudgata-  
raja (skt)—Theo Kinh Pháp Hoa thì Không Vương Phật là tên của một vị Phật ở thời quá khứ, ngài đã dạy về trí tuệ tánh không hay trí tuệ tuyệt đối—According to the Lotus Sutra, Buddha who is said

to have taught absolute intelligence, or knowledge of the absolute.

**Không Xâm Phạm Người Khác:** Not to infringe upon others.

**Không Xuyên Thủng:** Unpierced.

**Không Xứ:** Akasanantyayatana (skt)—See Không Vô Biên Xứ.

**Không Xứ Giải Thoát Tam Muội:** Liberation on realization of the Sphere of Infinity of Space, or the immaterial—See Không Vô Biên Xứ Giải Thoát.

**Khổng:** 1) Cái lỗ: A hole; 2) Họ của Đức Khổng Phu Tử: Surname of Confucius.

**Khổng Đạo:** Confucianism—Hệ thống luân lý đạo đức thoát thai từ giáo lý của Đức Khổng Phu Tử, nhấn mạnh về lòng hiếu, đễ, trung, lễ, tín, công bằng, liêm sĩ—The system of morality growing out of the teachings of the Chinese philosopher Confucius, which stressed on filiality, respect for the elderly, loyalty, propriety, faith, justice, decency and shame.

**Khổng Tử:** Confucius—Khổng Tử sinh vào khoảng năm 557-479 trước Tây lịch, người nước Lỗ. Ông được xem là nhà giáo dục vĩ đại của Trung quốc và được người hiện đời gọi ông là “Vạn Thế Sư Biểu.”—Confucius (557-479 B.C.) was born in the state of Lu. He was considered the Chinese Great Educator that Chinese people still give him the title “Master of Ten Thousand Years.”

**Khổng Tước Cung:** Peacock palace.

**Khổng Tước Minh Hộ Kinh:** Moraparitta-sutta (p)—Sutra on Peacock king—See Khổng Tước Minh Vương.

**Khổng Tước Minh Vương:** Mayura-raja (skt)—Maha-mayuri-vidya (skt)—Phật Mẫu Đại Kim Diệu Khổng Tước Minh Vương—Tiền thân của Phật Thích Ca, khi còn là chim khổng tước, ngài đã từng nút lấy nước từ đá để làm thần dược trị bệnh; bây giờ là một đại minh vương Bồ Tát một đầu bốn tay, cưỡi chim khổng tước—Peacock king—A former incarnation of Sakyamuni, when as a peacock he sucked from a rock water of miraculous healing power; now one of the maharaja bodhisattva, with four arms, who rides on a peacock.



**Khổng Tước Minh Vương Kinh:** Moraparitta-sutta (p)—Sutra on Peacock king—See Khổng Tước Minh Vương.

**Khổng Tước Thành:** Mathura—Krsnapura (skt)—Một thành phố hay vương quốc cổ của Ấn Độ, nơi có rất nhiều tháp—An ancient city and kingdom of India, famous for its stupas, reputed birthplace of Krisna.

**Khổng Tước Tòa:** Mayura-sana (skt)—Peacock throne.

**Khổng Tước Vương:** Mayura-rajā (skt)—Peacock king—See Khổng Tước Minh Vương.

**Khổng Tước Vương Chú Kinh:** Moraparitta-sutta (p)—See Khổng Tước Minh Vương.

**Khởi Động:** Mở máy: To start an engine—Làm ai giật mình: To startle someone—Làm phiền lòng ai: To cause trouble for someone.

**Khởi Đón:** Đứng dậy và rời khỏi chỗ tọa thiền—To stand up and leave the meditation place (hall).

**Khởi Hành:** To start off—To start away.

**Khởi Khâm:** Di chuyển quan tài đến chỗ chôn cất—To move a coffin to a burying place.

**Khởi Tín Luận:** Awakening of Faith.

**Khởi Xướng:** To take the initiative.

**Khu:** Đuổi—To drive out or away—To expel.

**Khu Canh Phu Chi Ngưu, Đoạt Cơm Nhân Chi Thực:** Cướp trâu của người cày, đoạt cơm của người đói. Trong thiền, từ này có nghĩa là các bậc thiền sư dùng đủ mọi phương cách nhằm giúp đệ tử quét sạch vọng tưởng và những chấp trước nơi kiến giải phàm tục—To rob oxen from the farmers, and to snatch rice from the hunger. In Zen, the term means that Zen masters utilize all kinds of methods to help disciples to wipe out all deluded thoughts and attachments to worldly knowledge.

**Khu Khu:** Chạy ngược chạy xuôi—To move heaven and earth.

**Khu Khu Dịch Dịch:** Vất vả chạy ngược chạy xuôi—To move heaven and earth in a difficult manner.

**Khu Long:** Người đuổi độc long, từ dùng để chỉ vị a la hán có phẩm chất và năng lực cao, có thể trừ khử được loài độc long—Dragon-expeller, a term for an arhat of high character and powers, who can drive away evil nagas.

**Khu Ô:** Đuổi quạ—To drive away crows—Scarecrow—See Khu Ô Sa Di.

**Khu Ô Sa Di:** Một tu sĩ trẻ, tuổi từ 13 đến 18, có người nói tuổi từ 7 đến 13, là tuổi còn nhỏ nhưng đủ lớn để đuổi quạ trong những khu đất quanh chùa—A novice monk who is from 13 to 18 years of age, some says from seven to thirteen, he being old enough to drive away crows.

**Khu Tẩn:** Nisaniam (skt)—Xóa tên trong giáo đoàn—Entire expulsion and deletion from the order—See Diệt Sấn.

**Khu Y:** Sửa soạn quần áo: To prepare clothes—

Hầu hạ thầy: To attend on the master—To serve the master.

**Khuất:** Bị che khuất: Hidden—Cóp xuống: To bend—Khuất phục: Oppression— Sai lạc: Wrong—Mời thỉnh: To invite.

**Khuất Chi:** Kutche or Kutcha (skt)—Dao Tần—Khuất Từ—Khố Xa—Quy Tư—Khuư Tư—Một vương quốc cổ thuộc Turkestan, đông bắc Kashgar—An ancient kingdom and city in Turkestan, north-east of Kashgar.

**Khuất Chiết Giáo:** Indirect or uneven teaching—Giáo pháp gián tiếp mà Đức Phật đã giảng trong các kinh Pháp Hoa và Niết Bàn—The teaching in the Lotus and Nirvana sutras.

**Khuất Đà Ca A Hàm:** Khuddakagama (p)—Bộ thứ năm trong năm bộ A Hàm, chỉ hết thấy tạp kinh chưa kể trong tứ A Hàm kia như Kinh Pháp Cú, Bốn Sanh Kinh (Tiền Thân Đức Phật), Bốn Sự Kinh (những chuyện xảy ra trong quá khứ)—The fifth of the Agamas, containing fifteen or fourteen works, including such as the Dharmapada, Itivrttika, Jataka, Buddhavamsa, etc.

**Khuất Đà Ca Ni Ca Da:** Khuddaka-Nikaya (p)—The Collection of Minor Discourses—See Tiểu A Hàm.

**Khuất Đà Già A Hàm:** Khuddakagama (p)—See Khuất Đà Ca A Hàm.

**Khuất Đà Già Tạng:** Khuddakagama (p)—See Khuất Đà Ca A Hàm.

**Khuất Khuất Sá Ba Đà:** Kukkutapadagiri (skt)—Núi Chân Gà, ở xứ Ma Kiệt Đà, khoảng 100 dặm về phía đông cây Bồ Đề. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, núi này nằm cách Gaya khoảng 7 dặm về phía đông nam nơi ngài Ca Diếp nhập Niết Bàn—Cock's foot, a mountain said to be 100 miles east of the bodhi tree, and, by Eitel,

in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, it is 7 miles south-east of Gaya, where Kasyapa entered into nirvana.

**Khuất Khuất Sá A Lạm Ma:** See Khuất Sá A Lạm Ma.

**Khuất Lãng Na:** Kuran (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Khuất Lãng Na là tên của một vương quốc cổ thuộc Tokhara, bây giờ là Garana, nơi có nhiều mỏ ngọc bích—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is an ancient kingdom in Tokhara, the modern Garana, with mines of lapis lazuli.

**Khuất Lộ Đa:** Kuluta (skt)—Một vùng nằm về phía bắc Kangra bây giờ. Một vương quốc cổ nằm về phía bắc Ấn Độ, nổi tiếng vì có nhiều đền đài xây dựng bằng đá—A region north of now known as Kangra. An ancient kingdom in north India, famous for its rock temples.

**Khuất Ma La:** Khuất Mãn La—Nụ sen hay búp sen chưa nở (trong các thứ hoa, hoa sen là đẹp nhất, búp sen chưa nở gọi là khuất-ma-la, khi sen nở xộc gọi là phân-đà-lợi hay pundarika, khi hoa sắp tàn gọi là ca-ma-la hay kamala)—A lotus bud.

**Khuất Sá A Lạm Ma:** Kukkuta-arama (skt)—Tịnh xá được vua A Dục xây trên núi Chân Gà (theo Tây Vực Ký, vua Vô Ưu tức A Dục Vương đã xây chùa Kê Viên trên núi Chân Gà, chùa cổ đã bị đổ nát nhưng nền cũ vẫn còn)—A monastery built on the Cock's Foot Mountain by king Asoka.

**Khuất Sương Nhĩ Ca:** Kashanian (skt)—Một vùng gần Kermina—A region near Kermina.

**Khúc:** Cong: Bent (crooked)—Gù lưng: Humpbacked.

**Khúc Lục:** Ghế tựa trong nhà chùa (làm bằng cách đục gỗ mà thành)—A bent chair used in monasteries.

**Khúc Lục Mộc:** See Khúc Lục Mộc Sàng.

**Khúc Lục Mộc Sàng:** Ghế dựa làm bằng mây trong nhà chùa—A bent chair made of rattan, used in monasteries.

**Khúc Mộc:** See Khúc Lục Mộc Sàng.

**Khúc Mộc Cử Vị:** See Khúc Mộc Thiên Sàng.

**Khúc Mộc Thiên Sàng:** 1) Ngõi trên ghế dựa dành cho vị trụ trì: To sit on a chair which is reserved for the abbot; 2) Ngõi chức trụ trì: To take the position of the abbot.

**Khúc Nữ Thành:** Kanyakubja (skt)—Tên của một thành phố cổ nằm về những tỉnh phía Tây Bắc Ấn Độ, tọa lạc trên bờ sông Kali Nadi, một nhánh của sông Hằng, bây giờ là Farrukhabad. Thành của những người đàn bà lưng gù. Người ta nói đây là thành Kanyakubja, một vương quốc thời cổ và là kinh đô của Trung Ấn. Theo truyền thuyết trong Tây Vực Ký của ngài Huyền Trang thì vì từ chối không kết hôn với Mahavrksa mà 99 nàng công chúa con vua Brahmadata đều bị Mahavrksa làm cho lưng gù—Name of a river in an ancient city in the north-western provinces of India, situated on the bank of Kali Nadi, a branch of the Ganga, in the modern district of Farrukhabad. The city of hunchback women, said to be Kanyakubja, an ancient kingdom and capital of central India. The legend in the Hsuan-Tsang's Records of Western Lands is that ninety-nine of King Brahmadata's daughters were thus deformed by the rsi Mahavrksa whom they refused to marry.

**Khúc Nữ Tháp:** Kanyakubja stupa (skt)—Tháp tại thành Khúc Nữ nước Tăng Già Thi, nơi Phật giáng trần từ cung trời Đạo Lợi. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—Kanyakubja (Kanauj), where the Buddha descended from Indra's Heavens. This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism.

**Khúc Thuận Lai Cơ:** Thuận theo nhân tình thế thái—To agree to the way of the world.

**Khúc Vi Trung Hạ:** Giảng thuyết đạo pháp chỉ là phương tiện tiếp dẫn hạng căn khí trung hạ—To lecture dharma is only a skilful means to guide people of moderate and low capacities.

**Khúc Xỉ La Sát Nữ:** Kutadanti or Malakutadanti (skt)—Tên của một loài La Sát Nữ—Name of a Raksasi—Một trong mười la sát nữ được nói đến trong kinh Pháp Hoa, vị có liên hệ tới Dược Sư Phật—One of the ten raksasi mentioned in the Lotus sutra, who is associated with Bhaisajya—See Tháp La Sát Nữ.

**Khuê:** Revati (skt)—Tên của một trong 28 chòm sao—Name of one of the twenty eight constellations.

**Khuê Cơ:** Kiki (jap)—K'uei-Chi (632-682)—Quy-Chi—Khuy Cơ—Một vị Tăng nổi tiếng vào thời nhà Đường, một đệ tử xuất sắc của Huyền Trang, người đã thành lập tông pháp Tướng. Dường như ông là người đọc nhất truyền thừa học thuyết Duy

Thức. Pháp Tướng tông quả nhiên là do Khuy Cơ hệ thống hóa và chính yếu sáng lập nên. Hai sáng tác quan trọng của Khuy Cơ là Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, và Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, nghĩa là căn bản của tông phái này. Pháp tướng có ảnh hưởng rộng rãi trong suốt thời của Huyền Trang và Quy-Chi, nhưng về sau này nó tàn lụi sau cuộc ngược đãi Phật giáo bắt đầu từ năm 845—A noted monk during the T'ang Dynasty, an outstanding pupil of Hsuan-Tsang, who is credited with founding the Fa-Hsiang school. Ksi-Ki seems to have monopolized the transmission of the idealistic doctrine. The Fa-Hsiang School was actually systematized and founded chiefly by Ksi-Ki. His two important works: Fa-Yuan-I-Lin-Chang and Wei-Shih-Shu-Chi, are the fundamental texts of this school. Fa-Hsiang was widely influential during the lifetimes of Hsuan-Tsang and K'uei-Chi, but later waned (tàn rụi), mainly as a result of the anti-Buddhist persecution that began in 845.

**Khuê Phong Tôn Mật:** Keiho Shumitsu (jap)—See Khuê Phong Tông Mật Thiền Sư.

**Khuê Phong Tông Mật Thiền Sư (780-841):** Keiho Shumitsu (jap)—Kuei-fêng Tsung-mi (Wade-Giles Chinese)—Guifeng Zongmi (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín—Zen Master Kuei-feng Tsung-mi, name of a Chinese Zen monk in the ninth century.

- Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Khuê Phong Tông Mật; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XIII: Tông Mật lớn lên trong một gia đình Khổng giáo. Năm 807 ông đang chuẩn bị đi thi làm quan thì gặp một thiền sư. Vị thiền sư này đã gây cho ông một ấn tượng mạnh mẽ đến nỗi ông quyết định đi tu. Ông bắt đầu từ việc nghiên cứu học thuyết thiền. Nhưng sau khi đọc một lời bình giải trong kinh Hoa Nghiêm, ông đã đến xin làm đệ tử của ngài Trừng Quán và là một trong những đại biểu chính của phái Hoa Nghiêm. Sau đó ít lâu, ông bắt đầu giảng pháp, đặc biệt tập trung vào việc giải thích kinh Hoa Nghiêm. Tuy nhiên, cả đời ông dẫn thân vào việc tu tập thiền quán một cách thâm sâu. Tiếng tăm của ông lớn

đến nỗi hoàng đế đã nhiều lần thỉnh ông vào triều và phong danh hiệu 'Tử Y Sư' (thầy mang y áo tía)—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIII: Tsung-mi grew up in a Confucianist family. In 807 he intended to take the examination for a career as a civil service functionary. However, he met a Zen master who so impressed him that he became a monk. First he studied the teachings of Ch'an. After he had read a commentary on the Buddha-vatamsaka Sutra, he became a student of Ch'eng-kuan, and important representative of the Hua-yen school. Soon thereafter, he began his teaching career, in which he concentrated on expounding this sutra. Nonetheless, his whole life he was also intensively engaged with the practice of Ch'an. His reputation as a Hua-yen master was so great that he was invited to the imperial court several times and was honored with the title 'Master of the Purple Robe.'

Sư được biết như một vị thiền sư ít hơn là tổ thứ năm của tông Hoa Nghiêm, một tông phái luôn giữ những mối liên hệ chặt chẽ với Thiền ở Trung Hoa cũng như ở Nhật Bản trong buổi ban sơ của thiền. Tông Mật soạn nhiều tác phẩm, trong đó một số được các môn đồ thiền quý trọng. Trong các trước tác của mình, Tông Mật chủ trương một sự phối hợp triết học của phái Hoa Nghiêm và thực hành của thiền. Ông giải thích rõ ràng các lý thuyết phức tạp của Hoa Nghiêm, nhất là các lý thuyết Pháp Tạng. Luận văn của ông về 'Bản tính gốc của con người' đã trở thành một trong những cuốn giáo khoa làm chỗ dựa để đào tạo các nhà sư Phật giáo ở Nhật Bản. Trong đó, ông trình bày một cách có hệ thống và có phê phán những ý tưởng của các tông phái Phật giáo khác nhau thời mình, cũng như phân định rõ những ranh giới giữa các trào lưu tư tưởng khác nhau ấy—He is known less as a Zen master than as the fifth patriarch of the Hua-yen school of Buddhism. This school, in China as well as in the early period in Japan, always stood in close relationship to Zen. Tsung-mi wrote

many books. He explained the complicated theories of Hua-yen, particularly those of Fa-tsang, in an understandable fashion. His treatise, the 'Original Nature of Humanity' (Yuan-jen Lun) became one of the standard works for the training of Buddhist monks in Japan. In it he presents the teachings of the individual Buddhist schools of his time systematically and critically and distinguishes them from other spiritual currents.

- Khuê Phong xem thường sự chống báng lẫn nhau giữa các trường phái Thiền vào thời của ông. Ông cho rằng quan điểm của sự phân chia giữa Bắc "tiệm" và Nam "đốn" là giả tạo từ căn bản. Ông không còn kiên nhẫn với những phương pháp cực đoan mà ông cho là kết quả của sự quá nhấn mạnh vào pháp môn đốn giáo. Do vậy mà ông đặc biệt chỉ trích nhánh Thiền Mã Tổ ở Hán Châu và đàn hậu bối của nó, Sư xem thường sự phủ nhận những thực hành Phật giáo đã được thiết lập của một vài vị thầy. Theo sau đây là những giải thích rút ra từ trong bộ "Thiền Nguyên Chư Thuyên" (giải thích về nguồn gốc của Thiền). Thiền là thuật ngữ Thiên Trúc. Từ này xuất phát từ danh từ "Thiền Na" (dhyana). Ở đây, chúng ta nói rằng chữ này có nghĩa là "tu tập tâm" hay là "tịnh lự". Căn nguyên của Thiền là bản tánh giác ngộ chân thật của chúng sanh, còn gọi là Phật tánh hay tâm địa. Giác ngộ được gọi là "trí huệ." Tu tập thì gọi là "định." "Thiền" là sự hợp nhất của hai từ đó (định và tuệ). Thiền sư Khuê Phong Tông Mật thị tịch vào năm 841. Ông nhận được thụy hiệu là "Định Tuệ."—Kuei-feng disdained the sectarianism between Zen schools of his age. He claimed to regard the division between Northern "gradualist" and Southern "sudden" viewpoints as fundamentally artificial. He was impatient with the extreme teaching methods that he felt resulted from overemphasis on "sudden" teaching methods. He thus especially criticized the Hanzhou of Mazu and its descendents, disdaining some teachers' repudiation of established Buddhist practices. What follow is an excerpt from the introduction to The Complete Compilation of the Sources of Zen. Zen is an Indian word. It

comes from the complete word "Cha-na" (dhyana). Here, we say that this word means "the practice of mind" or "quiet contemplation." These meanings can all be put under the title of "meditation." The source of Zen is the true enlightened nature of all beings, which is also called "Buddha-nature," or "mind-ground." Enlightenment is called "wisdom." Practice is called "meditation." "Chan" is the unity of these two terms. Zen Master Kuei-feng Tsung-mi passed away in 841. He received the posthumous name "Meditation Wisdom."

**Khuê:** Sân giận—Hate—Anger—Rage.

**Khuê Kết:** Sự trói buộc của sân hận là một trong cửu kết trói buộc chúng sanh trong luân hồi sanh tử (chúng sanh do làm việc bất thiện sân hận thù oán, nên chuốc lấy cái khổ sống chết luân chuyển không ngừng, không sao thoát ra được ba cõi)—One of the nine bonds that bind men to mortality, the fetter of hatred binding to transmigration—See Cửu Kết.

**Khuê Nộ:** Sân hận và phẫn nộ, một trong tam độc—See Tam Độc.

**Khuêch Am Sư Viễn:** Kakuan-Shion (jap)—Quách Am Sư Viễn—Name of a monk.

**Khuêch Nhiên Vô Thánh:** Công Ấn Rỗng thênh không Thánh của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Bodhidharma's koan of the Vast emptiness without holiness—Theo Bích Nham Lục, tấc 1, không lâu sau khi đến Trung Hoa (khoảng năm 520 sau Tây lịch), ngài bệ kiến vua Lương Võ Đế. Lương Võ Đế hỏi: "Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa?" Tổ đáp: "Rỗng thênh không Thánh." Lương Võ Đế hỏi: "Đối diện với trăm là ai?" Tổ đáp: "Chẳng biết." Rõ ràng là cả vị thầy và nhà vua không có ấn tượng tốt đẹp về nhau. Cuộc bệ kiến chấm dứt và Bồ Đề Đạt Ma sang nước Ngụy, ở đó, theo truyền thuyết, ngài ngồi diện bích chín năm ở chùa Thiếu Lâm. Qua thí dụ này, chúng ta thấy vào thế kỷ thứ sáu, tổ Bồ Đề Đạt Ma thấy cần phải đến Trung Hoa để truyền tâm ấn cho những người có căn cơ Đại Thừa. Chủ đích của chuyến đi truyền giáo của ngài là vạch bày những lớp mê, chẳng lập ngôn ngữ văn tự, chỉ thẳng tâm người để thấy tánh thành Phật. Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Thánh Đế Đệ Nhất Nghĩa có nghĩa là chân đế và tục đế không hai. Qua chân đế chúng ta hiểu được

cái phi hữu; và qua tục để chúng ta hiểu được cái phi vô. Đây chính là chỗ cực diệu cùng huyền của giáo lý nhà Phật. Bên cạnh đó, qua cuộc đối thoại với Võ Đế, ta thấy rõ rằng cốt lõi chủ thuyết của Tổ Bồ Đề Đạt Ma là triết lý “Không Tánh” (sunyata), mà cái không thì không thể nào chứng minh được. Do đó, Bồ Đề Đạt Ma cũng đã đối đáp dưới hình thức phủ định. Khi nói về ảnh hưởng của đạo Phật trên đời sống và nền văn hóa của người Trung Hoa, chúng ta không thể không nói đến khuynh hướng bí hiểm này của triết lý Bồ Đề Đạt Ma, vì rõ ràng là khuynh hướng này đã tác động nhiều trên sự hình thành tinh thần Phật giáo Trung Hoa, và từ đó xuất hiện Phật giáo Thiền tông—According to the Pi-Yen-Lu, example 1, shortly after arriving in China, in about 520 A.D., he visited Emperor Wu of Liang. "What is the meaning of the dharma?" the emperor asked. "Vast emptiness without holiness," Bodhidharma replied. "Who is standing before me now?" The emperor asked. Bodhidharma replied, "I don't know." Evidently neither the master nor the emperor were particularly impressed with the other. The interview ended and Bodhidharma departed for the adjacent state of Wei, where he is alleged to have spent nine years sitting facing a wall in the Shaolin temple. Through this koan, we see that in the sixth century, Bodhidharma saw that he need to go to China to transmit the Mind seal to people who had the capability of the Great Vehicle. The intent of his mission was to arouse and instruct those mired in delusion. Without establishing written words, he pointed directly to the human mind for them to see nature and fulfill Buddhahood. According to Bodhidharma, the Highest Meaning of the Holy Truth means the real truth and the conventional truth are not two. By the real truth we understand that it is not existent; and by the conventional truth we understand that it is not non-existent. This is the most esoteric and most abstruse point of Buddhist doctrines. Besides, as is clear from the dialogue between the emperor and Bodhidharma, the essential core of Bodhidharma's doctrine is the philosophy of emptiness (sunyata), and sunyata is beyond demonstration of any kind. Therefore, Bodhidharma also replied in the negative form. When we speak of the Buddhist influence on the

life and literature of the Chinese people, we should keep this mystic trend of Bodhidharma's philosophy in mind, for there is no doubt that it has had a great deal to do with the moulding of the spirit of Chinese Zen Buddhism.

**Khuôn Không:** Culasunnatasuttam (skt)—Bài Kinh Tiểu Không trong hệ phái Nguyên Thủy. Kinh dạy về những nguyên tắc thiền quán căn bản—The Lesser Discourse on Emptiness Sutra of Theravadan Buddhism, which teaches basic meditation principles.

**Khuôn Nhân Thiền Sư:** See Khuông Nhân Sơ Sơn Thiền Sư.

**Khuông Đồ Lãnh Chúng:** Giáo hóa đồ chúng—To teach and to convert disciples.

**Khuông Hóa:** Giáo hóa—To teach and to convert.

**Khuông Nhân Sơ Sơn Thiền Sư:** Sozan-kyonin (jap)—Shu-shan K'uang-jên (Wade-Giles Chinese)—Shushan Guangren (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Sơ Sơn Khuông Nhân (còn được gọi là Sơ Sơn Quang Nhân); tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XVII: Thiền sư Sơ Sơn Khuông Nhân đến từ vùng Cát Châu, vùng nằm trong thành phố Cát An thuộc tỉnh Giang Tây ngày nay. Ông được xem là đệ tử và Pháp tự của Thiền sư Động Sơn Lương Giới, nhưng ông đã tìm đến với nhiều vị thầy trong việc tìm cầu giác ngộ của mình. Cuối cùng ông sống và dạy Thiền trên núi Sơ Sơn. Người ông rất nhỏ thó thô kệch, và vì vậy ông có tên đệm là "Sư Thúc Lùn."—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVII: Zen master Shushan Kuangren came from ancient Jizhou, the site of the modern city of Ji'an in Jiangxi Province. He is regarded as a disciple and Dharma heir of Zen master Tung-shan Liangjie, but his search for enlightenment took him to many teachers. He was very short in physical stature, and thus earned the nickname "the dwarf teacher."

- Trước tiên Sơ Sơn học Thiền với một vị thầy tên là Viên Chân (?) ở Cát Châu. Một hôm Sư nói với thầy: "Con sẽ đi về phương đông đến kinh đô Lạc Dương." Sơ Sơn tu tập ở Lạc Dương gần một năm. Rồi bỗng một hôm Sư

nói: "Tìm kiếm chỉ mang lại sự tối ám và nói năng không bằng im lặng. Quên mình giúp người. Giả không thể sánh với chân." Sau đó, Sư đi đến tu tập chỗ Động Sơn Lương Giới. Sư hỏi Động Sơn: "Bằng những chữ chưa từng nghe, thỉnh Hòa Thượng chỉ giáo cho con." Động Sơn nói: "Lão Tăng không nói người không thể thực chứng nó." Sư Sơn nói: "Có thể tu tập mà được hay là không?" Động Sơn nói: "Ngay bây giờ ông đang có được nó qua tu tập không?" Sư Sơn nói: "Không thực chứng qua tu tập không nên tránh né."—Shushan first studied with a teacher named Yuan-zhen (?) in Jizhou. One day he told his teacher, "I'm traveling east to the capital city of Luoyang." He studied in Luoyang for less than a year. Then one day he suddenly said, "Seeking brings only darkness and talking isn't as good as silence. Forget oneself and help others. The false can't compare to the true." Later, he then went to study under Tung-shan Liangjie. He asked Tung-shan, "In words not yet heard, please, Master, provide me instruction." Tung-shan said, "I don't say people can't realize it." Shushan said, "Can it be obtained through practice or not?" Tung-shan said, "Are you realizing it now through practice?" Shushan said, "Not realizing it through practice should not be avoided."

- Vào một dịp Động Sơn thượng đường và nói: "Lão Tăng muốn mấy ông phải lãnh hội sự việc này. Mấy ông phải giống như một cái cây khô trở hoa. Thế là mấy ông hòa nhập được với nó." Sư Sơn hỏi: "Còn về các nơi đều bại hoại thì sao?" Động Sơn nói: "Đại Đức! Ông đang nói về tu tập hạnh. May mắn là có một cảnh giới tu tập vô hành hạnh. Tại sao ông không hỏi về cảnh giới đó?" Sư Sơn nói: "Tu tập vô hành hạnh? Có thể có một người như vậy không?" Động Sơn nói: "Nhiều người sẽ cười ông khi ông hỏi một câu như vậy." Sư Sơn nói: "Trong trường hợp đó, con đã đi lệch." Động Sơn nói: "Lệch là không lệch, cũng không không lệch." Sư Sơn nói: "Thế nào là lệch?" Động Sơn nói: "Nếu ông nói 'một người như vậy,' là ông vẫn chưa lãnh hội." Sư Sơn nói: "Cái gì là không lệch?" Động Sơn nói: "Một nơi không có sự khác

biệt."—On one occasion Tung-shan entered the hall and said, "I want you to understand this matter. You must be like a dead tree that blossoms flowers. Then you will merge with it." Shushan asked, "What about when every place is corrupted?" Tung-shan said, "Your Reverence! You're talking about practicing a practice (a habitual action). Fortunately there is a realm of nonpracticing practice. Why don't you ask about that?" Shushan said, "Practicing a nonpracticing practice? Can there be such a person?" Tung-shan said, "Many people will laughed at you for asking such a question." Shushan said, "In that case, my thinking has gone astray." Tung-shan said, "Astray is not astray, nor not astray." Shushan said, "What is 'astray'?" Tung-shan said, "If you say, 'such a person,' then you still don't understand." Shushan said, "What is not 'astray'?" Tung-shan said, "A place of no differentiation."

- Động Sơn hỏi Sư Sơn: "Trong không kiếp không có người. Vậy thì ai ở trong đó?" Sư Sơn nói: "Con không lãnh hội." Động Sơn nói: "Người đó có tâm suy nghĩ hay không?" Sư Sơn nói: "Tại sao Hòa Thượng không đi hỏi người đó?" Động Sơn nói: "Lão Tăng đang hỏi người đó ngay bây giờ đây." Sư Sơn nói: "Cái gì là tâm?" Động Sơn không trả lời—Tung-shan asked Shushan, "In the empty eon there is no person. Who is it who resides there?" Shushan said, "I don't know." Tung-shan said, "Does that person have a thinking mind or not?" Shushan said, "Why don't you ask him?" Tung-shan said, "I'm asking him right now." Shushan said, "What is this mind?" Tung-shan didn't answer.

- Mặc dầu Sư Sơn được cho là đệ tử của Động Sơn Lương Giới, ông đã học với nhiều thầy trước khi đạt ngộ. Theo Ngũ Đăng Hội Nguyên, sau khi Động Sơn thị tịch và giai đoạn chịu tang cho Tăng chúng đã qua, Sư Sơn đi đến núi Qui Sơn ở Đàm Châu (vì Qui Sơn Linh Hựu đã thị tịch trước Động Sơn, nên chắc chắn Ngũ Đăng Hội Nguyên muốn nói đến Qui Sơn Đại An, sư đệ của Qui Sơn Linh Hựu, người nhậm chức trụ trì tại núi Qui Sơn sau khi Linh Hựu thị tịch). Tại đây, ông nghe

Qui Sơn Đại An thị chúng rằng: "Chư Đại Đức hành cước du phương, mấy ông phải ngủ nghỉ trong âm thanh và sắc tướng. Mấy ông phải ngồi và phải nằm trong âm thanh và sắc tướng." Sơ Sơn bước ra nói: "Cái gì là một câu không rơi vào âm thanh và sắc tướng?" Qui Sơn đưa cây phất tử lên trên không. Sơ Sơn nói: "Đây là một câu vẫn còn rơi vào âm thanh và sắc tướng." Qui Sơn đưa cây phất tử xuống và đi trở về phương trượng—Although Shushan kuangren is credited as being a disciple of Tung-shan Liangjie, he studied under a succession of teachers before realizing enlightenment. According to Wudeng Huiyuan, after Dongshan died and the mourning period for the monks had passed, Shushan went to Mt. Kuei (Gui) in Tanzhou (since Kuei-shan Lingyou died prior to Tung-shan, so Wudeng Huiyuan must be referring to Kuei-shan T'a-an, the Dharma brother of Lingyou, who assumed the abbacy at Mt. Kuei after Lingyou's death). There, he heard Kuei-shan T'a-an addressed the monks, saying, "Worthies who are on a pilgrimage, you must sleep in sound and form. You must sit and you must lie down in sound and form." Shushan came forward and said, "What is a phrase that does not fall into sound and form?" Kuei-shan raised his whisk into the air. Shushan said, "This is a phrase that falls in sound and form." Kuei-shan then lowered the whisk and went back to his quarters.

- Sơ Sơn thấy lối tu tập của Qui Sơn Đại An không có gì hấp dẫn với mình, nên Sư bảo Hượng Nghiêm về ý định ra đi của mình. Hượng Nghiêm hỏi Sư: "Sao ông không nán lại một lúc xem sao?" Sơ Sơn nói: "Hòa Thượng ở đây và đệ không có gì tương hợp." Hượng Nghiêm nói: "Tại sao lại thế? Nói cho ta biết với?" Sơ Sơn kể lại chuyện xảy ra trước đó. Hượng Nghiêm nói: "Ta có một lời." Sơ Sơn nói: "Lời gì vậy?" Hượng Nghiêm nói: "Trước khi ngôn tự phát ra đâu có âm thanh. Trước sắc tướng đâu có vật gì." Sơ Sơn nói: "Căn bản mà nói, có một người ở đây." Đoạn Sơ Sơn nói với Hượng Nghiêm, "Về sau này, nếu huynh có tìm được một nơi làm trụ trì, đệ sẽ đến tìm huynh." Sau đó ông nói lời giã biệt

Hượng Nghiêm—Shushan felt no affinity with Kuei-shan, and so he told Hsiang-Yen (Xiangyan) of his intention to leave. Hsiang-Yen asked him, "Why don't you stay here a little longer?" Shushan said, "The teacher and I do not have affinity." Hsiang-Yen said, "Why so? Will you tell me about it?" Shushan then described the foregoing incident. Hsiang-Yen said, "I have a saying." Shushan said, "What is it?" Hsiang-Yen said, "When words emanate there is no sound, before form there are no things." Shushan said, "Fundamentally, there is a person here." Shushan then said to Hsiang-Yen, "Hereafter, if you find a place to serve as abbot, I'll come to see you." Then he said goodbye to Hsiang-Yen.

- Về sau Qui Sơn Đại An nói với Hượng Nghiêm: "Vị Đại đức lùn hỏi về âm thanh và sắc tướng có ở đây không?" Hượng Nghiêm nói: "Đã đi rồi." Qui Sơn Đại An nói: "Ông ta có nói với ông về chuyện ông ấy hỏi lão Tăng không?" Hượng Nghiêm đáp: "Dạ có, và con đã trả lời câu hỏi của ông ta rồi." Qui Sơn Đại An nói: "Ông ta nói thế nào?" Hượng Nghiêm nói: "Ông ấy chấp nhận lời giải đáp của con." Qui Sơn Đại An nói: "Lão Tăng nghĩ người đệ tử nhỏ thó ấy lại có vài cao điểm. Ông ta mới vừa tới đây. Trong tương lai nếu tìm được một nơi trụ, thì rồi núi đó không còn củi để đốt, mà cũng không còn nước để uống nữa."—Kuei-shan T'a-an later said to Hsiang-Yen, "Is the short worthy who asked about sound and form here?" Hsiang-Yen said, "He's gone away." Kuei-shan T'a-an said, "Did he tell you about what he asked me?" Hsiang-Yen said, "Yes, and I gave him an answer concerning it." Kuei-shan T'a-an said, "What did he say?" Hsiang-Yen said, "He deeply approved my answer." Kuei-shan T'a-an said, "I think that short disciple has some tall points. He just arrived here. In the future if he finds a place to abide, then on that mountain there won't be firewood to burn or water to drink."

- Khi Sơ Sơn nghe Sư Đại Qui An ở Phúc Châu dạy chúng rằng: "Có những câu không phải là câu. Chúng chỉ là một thứ dây leo nhờ cây mà sống thôi." Sơ Sơn bèn lên núi ở Phúc Châu

để tham bái Đại Qui An. Khi Sơ Sơn đến nơi thì Đại Qui An Phúc Châu đang xây hồ trên một bức tường. Sơ Sơn hỏi: "Con nghe nói rằng Hòa Thượng đã dạy 'Có một câu không phải là câu. Nó chỉ là một thứ dây leo nhờ cây mà sống thôi.' Có phải Hòa Thượng nói vậy không?" Đại Qui An Phúc Châu nói: "Đúng vậy." Sơ Sơn liền hỏi: "Nếu bất thành linh mà cây ngã bìm khô thì ngôn tự đi về đâu?" Đại Qui An Phúc Châu để tấm trét hồ xuống và cười lớn. Rồi Ông đi trở về phòng của phương trượng. Sơ Sơn đi theo Đại Qui An, nói: "Con bán hết y áo và hành cước ngàn dặm đến đây, để chỉ hỏi thầy câu hỏi này. Sao Hòa Thượng có thể đối xử với con như vậy chứ?" Đại Qui An hét gọi thị giả, nói: "Ông đem cho ông Tăng này hai trăm bạc!" Rồi Đại Qui An nói với Sơ Sơn: "Trong tương lai, lời chỉ giáo của độc nhãn long sẽ giúp cho ông bức phá." Ngày hôm sau, khi Đại Qui An thị chúng trong sảnh đường, Sơ Sơn bước ra và hỏi: "Lý của pháp thân thâm sâu. Lý ấy vượt khỏi tốt xấu. Cái gì là sự việc vượt lên trên pháp thân?" Đại Qui An nâng cây phất tử lên không trung. Sơ Sơn nói: "Đây là sự việc của pháp thân." Đại Qui An bèn hỏi Sơ Sơn: "Cái gì là sự việc vượt lên trên pháp thân?" Sơ Sơn nắm lấy cây phất tử, bẻ gãy làm đôi, ném xuống đất, rồi bước trở vào chúng hội. Đại Qui An nói: "Rồng rắn dễ biết lấm. Không dễ gạt lão Tăng đâu."—When Shushan heard that the teacher T'a-kuei An of Fuzhou said to his congregation, "There are phrases that are not phrases. They are like a creeping plant that relies on a tree for support." Shushan then went into the mountain of Fuzhou to see T'a-kuei An. When he arrived, T'a-kuei An was doing masonry work on a wall. Shushan asked him, "I've heard that the master has said, 'There is a phrase that is not a phrase. It's like a creeping plant that relies on a tree for support.' Have you said this or not?" T'a-kuei An said, "Yes." Shushan then asked, "If suddenly the tree falls down and the creeper withers, to where do the words return?" T'a-kuei An put down the masonry board and laughed out loud. Then he walked back to his abbot's quarters. Shushan followed him,

saying, "I've sold my shirt and walked three thousand li to come here, just to ask you this question. How can the master treat me like this?" T'a-kuei An then yelled to his attendant, saying, "Give two hundred cash to this monk!" Then T'a-kuei An said to Shushan, "In the future, a one-eyed dragon's instruction will help you break through." The next day, when T'a-kuei An addressed the monks in the hall, Shushan stepped forward and asked, "The principle of the dharmakaya is deep and profound. It is a realm beyond good and evil. What is an affair that is beyond the dharmakaya?" T'a-kuei An lifted his whisk into the air. Shushan said, "This is an affair of the dharmakaya." T'a-kuei An then asked Shushan, "What is an affair beyond the dharmakaya?" Shushan grabbed the whisk, broke it in two, threw it on the ground and then retreated into the congregation. T'a-kuei An said, "Dragons and snakes are easy to tell apart. I'm hard to fool."

Về sau này Sơ Sơn nghe nói về một vị thầy tên Minh Chiếu Kiên (Minh Chiếu Đức Khiêm) đang dạy Thiền ở Ngô Châu. Ông ta chỉ có một mắt. Sơ Sơn liền đi thẳng đến đó và tham bái Minh Chiếu Kiên. Minh Chiếu Kiên nói với Sơ Sơn: "Ông từ đâu đến?" Sơ Sơn nói: "Từ Mân Trung Phủ Châu đến." Minh Chiếu Kiên bèn hỏi: "Ông có đến đó gặp Đại Qui An không?" Sơ Sơn nói: "Có." Minh Chiếu Kiên nói: "Đại Qui An dạy những gì?" Sơ Sơn bèn nói với Minh Chiếu Kiên những gì Đại Qui An đã dạy. Minh Chiếu Kiên nói: "Có lẽ từ đầu đến cuối, Đại Qui An đều đúng. Nhưng chỉ việc ông không chạm được những lời mà ông ta đã nói ấy thôi." Sơ Sơn chưa lãnh hội chỉ ý của Minh Chiếu Kiên, nên hỏi: "Nếu bất thành linh mà cây ngã bìm khô thì ngôn tự đi về đâu?" Minh Chiếu Kiên nói: "Ông đã làm cho Đại Qui An cười nữa rồi!" Khi nghe những lời này, Sơ Sơn liền chứng nghiệm đại giác. Sơ Sơn bèn nói: "Cái cười trước đây của Đại Qui An chứa dao." Rồi Sơ Sơn xoay mặt về hướng tự viện của Đại Qui An lễ bái trong sự biết ơn muện màng— Later Shushan heard about a teacher named Mingzhao Qian who was teaching in Wuzhou.



He had only one eye. Shushan went straight there and paid his respects to Mingzhao. Mingzhao said to him, "Where have you come from?" Shushan said, "From Minzhong (Fuzhou)." Mingzhao then asked, "Did you go see T'a-kuei An there?" Shushan said, "Yes." Mingzhao said, "What did he say?" Shushan then told Mingzhao what T'a-kuei An said. Mingzhao said, "It may be said that from beginning to end, T'a-juei An was correct. But you haven't encountered his words." Shushan did not yet understand, and he asked Mingzhao, "If suddenly the tree collapses and the creeper withers, to where do the words return?" Mingzhao said, "You've made T'a-kuei An laugh again!" When Shushan heard these words, he experienced great enlightenment. Shushan then said, "Before T'a-kuei An's laughter contained a knife." He then faced in the direction of T'a-kuei An's monastery and bowed in belated gratitude.

- Một hôm, Sơ Sơn đến viếng Giáp Sơn. Trong khi Giáp Sơn đang thị chúng, Sơ Sơn hỏi: "Con nghe nói Hòa Thượng đã nói: 'Trước mắt không có pháp. Nghĩa là pháp trước mắt.' Còn thế nào là pháp không phải trước mắt?" Giáp Sơn nói: "Ánh trăng chiếu sáng dòng suối, mà không phản chiếu được bởi ao nước trong veo." Sơ Sơn làm như thể lật úp thiền sàng. Giáp Sơn nói: "Đại Đức! Ông làm gì vậy?" Sơ Sơn nói: "Pháp không trước mắt bất khả đắc!" Giáp Sơn nói: "Mọi người! Nhìn xem! Đây là một tay chỉ huy quân sự!"—One day, Shushan went to see Jiashan. During the time Jiashan was addressing the monks, Shushan asked, "I've heard that the master has said, 'Before the eyes there are no dharmas. The meaning is before the eyes.' What about a dharma that is not before the eyes?" Jiashan said, "Shining stream of moonlight, unreflected by the clear pond." Shushan made as if to overturn the meditation platform. Jiashan said, "Your reverence! What are you doing?" Shushan said, "Dharmas not before the eyes cannot be attained!" Jiashan said, "Everyone! Look! Here is a military commander!"
- Khi được hỏi là sẽ đi về đâu sau khi thị tịch, Thiền sư Sơ Sơn Quang Nhân nói: "Năm ngựa

trong bụi cây, tứ chi chống lên trời."—When Jên, of Su-shan, was asked where he was bound for after his death, he said, "Lying on his back in the heather, his four limbs point to the sky."

- Khi sắp thị tịch, Sư có làm bài kệ:

"Ngã lộ bích không ngoài  
Bạch vân vô xứ nhàn  
Thế hữu vô căn thọ  
Hoàng diệp phong tống hoàn."  
(Đường ta ngoài trời biếc  
Mây trắng vô xứ nhàn  
Đời có cây không rễ  
Lá vàng gió đưa sang).

When Shushan was about to pass away, he composed the following verse:

"My way lies outside the blue emptiness.  
White clouds have no place to drift.  
In the world is a rootless tree,  
Yellow leaves sent back by the wind."

**Khuông Việt Thiền Sư:** Zen Master Khuông Việt—Thiền Sư Khuông Việt (933-1011). Sư Khuông Việt, tên thật là Ngô Chân Lưu, đời thứ tư dòng Vô Ngôn Thông, quê ở Cát Lợi, quận Thường Lạc. Ông là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Vân Phong. Khi ông được 40 tuổi thì danh tiếng ông đã truyền đi khắp nơi. Vua Đinh Tiên Hoàng thường mời ông vào triều bàn việc chính trị và ngoại giao. Vua còn phong cho ông tước vị "Khuông Việt Đại Sư" và cũng được phong chức Tăng Thống. Dưới thời Tiền Lê, ông giúp vua Lê Đại Hành trong vai trò cố vấn ngoại giao trong vấn đề bang giao với nước Tống. Ông chính là người phân tích các bài thơ văn của sư thần nhà Tống là Lý Giác sang phong vương cho vua Lê. Ông đã đáp trả một cách tài tình khiến sư thần nhà Tống phải bái phục người nước Nam. Đặc biệt, vào năm 980, vua Lê Đại Hành sai ông làm bài văn hát để tiễn chân sư thần Lý Giác như sau:

"Tường quang phong hảo cấm phàm tướng  
Dao vọng thần tiên phục đế hương  
Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lương  
Cửu thiên qui lộ trường  
Nhân tình thống thiết đối ly trường  
Phan luyện sử tình lang  
Nguyện tương thâm ý vị nam cương  
Phân minh tấu ngã hoàng."

(Gió xuân đầm ấm cánh buồm giương  
 Trông vị thần tiên về đế hương  
 Muôn lần non nước vượt trùng dương  
 Đường về bao dặm trường  
 Tình lưu luyến chén đưa đường  
 Nhớ vị sứ lang  
 Xin lưu ý đến việc biên cương  
 Tâu rõ lên Thánh Hoàng)

Ông đã vận dụng tài năng của ông để giúp vua Lê Đại Hành trong việc bang giao tốt đẹp với nhà Tống và được nhà Tống khâm phục về cách ứng phó thông minh của người Việt Nam. Về già, sư dời về núi Du Hý cất chùa Phật Đà để chấn hưng và hoàng dương Phật pháp; tuy nhiên, ngài vẫn tiếp tục phục vụ nhà Đinh cho đến khi thị tịch vào năm 1011, lúc ấy sư đã 79 tuổi. Ông thường nhắc nhở đệ tử: “Phật tánh chỉ cho các loài hữu tình, và Pháp Tánh chỉ chung cho vạn hữu; tuy nhiên, trên thực tế cũng chỉ là một, như là trạng thái của giác ngộ (nói theo quả) hay là khả năng giác ngộ (nói theo nhân). Phật tánh là bản tánh chân thật, không lay chuyển và thường hằng của chúng sanh mọi loài. Mọi sinh vật đều có Phật tánh và cái Phật tánh này thường trụ và không thay đổi trong mọi kiếp luân hồi. Giống như ‘Trong cây sẵn có lửa, có lửa lại sanh lửa. Nếu bảo cây không lửa, cọ xát làm gì sanh?’ Điều này có nghĩa là mọi sinh vật đều có thể thành Phật. Tuy nhiên, chỉ vì sự suy tưởng cấu uế và những chấp trước mà chúng sanh không chứng nghiệm được cái Phật tánh ấy mà thôi. Nhân chánh niệm và giác ngộ trong mọi chúng sanh, tiêu biểu cho khả năng thành Phật của từng cá nhân. Chính chỗ mọi chúng sanh đều có Phật tánh, nên ai cũng có thể đạt được đại giác và thành Phật, bất kể chúng sanh ấy đang trong cảnh giới nào. Mọi chúng sanh đều có Phật Tánh, nhưng do bởi tham, sân, si, họ không thể làm cho Phật Tánh này hiển lộ được. Nói cách khác, tất cả chúng sanh vốn có Phật tánh, và toàn bộ đời sống tôn giáo của chúng ta bắt đầu bằng sự thể nghiệm này. Tỉnh thức về Phật tánh của mình và mang nó ra ánh sáng từ chiều sâu thẳm của tâm thức, nuôi dưỡng và phát triển nó một cách mạnh mẽ là bước đầu của đời sống tôn giáo. Nếu một người có Phật tánh thì những người khác cũng có. Nếu một người có thể chứng nghiệm bằng tất cả tâm mình về Phật tánh, thì người ấy phải tự nhiên hiểu rằng người khác cũng có Phật tánh giống như vậy.”—Zen

Master Khuông Việt, given name was Ngo Chan Luu, the fourth dharma heir lineage of the Wu-Yun-T’ung Sect, a Vietnamese Zen master from Cát Lợi, Thường Lạc district. He was one of the most outstanding disciples of Zen Master Vân Phong. When he was 40 years old, his reputation spread all over the place. King Đinh Tiên Hoàng always invited him to the Royal Palace to discuss the national political and foreign affairs. King Đinh Tiên Hoàng honoured him with the title of “Khuông Việt Great Master.” And he was also appointed the Supreme Patriarch of the Sangha Council. Under the Pre-Le dynasty, he assisted king Le Dai Hanh in the role of consultant on diplomacy with the Sung dynasty in China. In 980, he was asked by king Le Dai Hanh to write the farewell poem for the ambassador as follows:

In a warm spring wind, hoists a sail.  
 I see my saint going back home,  
 An arduous journey would be ahead,  
 And your way would be long.  
 Being attached, giving a farewell drink,  
 I will miss you, my heavenly messenger.  
 For our relationship,  
 Please report skillfully to the king.

His remarkable talent was what he used to assist king Le Dai Hanh on diplomacy with the Sung dynasty, and the Sung paid great compliments to the Vietnamese intellectual faculties. When he was old, he moved to Mount Du Hý to build Phật Đà Temple and stayed there to revive and expand Buddhism; however, he continued to help the Đinh Dynasty until he died in 1011, at the age of 79. He always reminded his disciples: “Buddha-nature, which refers to living beings, and Dharma-nature, which concerns chiefly things in general, are practically one as either the state of enlightenment (as a result) or the potentiality of becoming enlightened (as a cause). Buddha-nature is the true, immutable, and eternal nature of all beings. All living beings have the Buddha-nature. The Buddha-nature dwells permanently and unalterably throughout all rebirths. It is similar to ‘Fire exists in the wood; the fire is there, but we must ignite it to get fire. If you say the wood has no fire, how could you make fire by friction?’ That means all can become Buddhas. However, because of their polluted thinking and

attachments, they fail to realize this very Buddha-nature. The seed of mindfulness and enlightenment in every person, representing our potential to become fully awake. Since all beings possess this Buddha-nature, it is possible for them to attain enlightenment and become a Buddha, regardless of what level of existence they are. All living beings have the Buddha-Nature, but they are unable to make this nature appear because of their desires, hatred, and ignorance. In other words, all sentient beings have the Buddha-nature innately, and our entire religious life starts with this teaching. To become aware of one's own Buddha-nature, bringing it to light from the depths of the mind, nurturing it, and developing it vigorously is the first step of one's religious life. If one has the Buddha-nature himself, others must also have it. If one can realize with his whole heart that he has the Buddha-nature, he comes spontaneously to recognize that others equally possess it. Anyone who cannot recognize this has not truly realized his own Buddha-nature."

**Khuy Cơ:** Gui-Ji (chi)—Ksi-Ki—See Khuê Cơ.

**Khuyên Bảo:** To counsel—To advise—To give advice—To recommend.

**Khuyên Can:** To dissuade—To advise against—To dissuade someone from something.

**Khuyên Giải:** To console—To comfort.

**Khuyên Hội:** Vòng vây. Trong thiền, từ này có nghĩa là các bậc thiền sư dùng lời nói hay hành động khéo léo để trặc nghiệm và dẫn dắt đồ chúng—Encirclement or siege. In Zen, the term means Zen masters who use skilful words or actions to test and to guide disciples.

**Khuyên Luyến:** Cái lồng thú và sợi dây cột thú. Trong thiền, từ này có nghĩa là các bậc thầy thiền dùng lời nói hay hành động khéo léo để câu dắt và bắt giữ những đệ tử có căn cơ cao. Thường là các ngài dùng là tay chân, phất tử hay gậy trong những lần khuyến hóa—An animal cage and a slip-knot (lasso). In Zen, the term means Zen masters who use skilful words or actions to capture disciples who have superior character or capacity (superior faculties) and keen intelligence or wisdom. They usually use arm, leg, duster, or staff in these circumstances.

**Khuyến:** Khuyến tấn—To persuade—To admonish—To exhort.

**Khuyến Chuyển:** Lần chuyển Pháp Luân thứ nhì trong ba lần chuyển Pháp Luân của Phật trong vườn Lộc Uyển. Con người phải hiểu rõ nghĩa và nguyên nhân của khổ đau phiền não, phải đoạn tận khổ tập, và phải tu tập theo Bát Chánh Đạo để thành Chánh quả—The second, or exhortation turn of the Buddha's wheel in the Deer Park, one of the three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the deer Park. Men must know the meaning and cause of suffering, cut off its accumulation, realize that it may be extinguished, and follow the eightfold noble path to attainment of enlightenment.

**Khuyến Dụ:** To counsel—To admonish.

**Khuyến Giáo Ta Bà Khổ:** Vimalakirti's bitter and eager words—Theo kinh Duy Ma Cát, chương mười, Duy Ma Cát hỏi các vị Bồ Tát ở nước Chúng Hương rằng: "Phật Hương Tích lấy chi để nói pháp?" Các vị Bồ Tát kia đáp: "Phật cõi tôi không dùng văn tự để nói, chỉ dùng các mùi hương làm cho các trời, người được luật hạnh. Các Bồ Tát đều ngồi dưới cây hương, nghe mùi hương mẫu nhiệm ấy đều được tam muội Nhất Thiết đức tạng. Được tam muội ấy đều được đầy đủ tất cả công đức của Bồ Tát." Các Bồ Tát kia hỏi ông Duy Ma Cát rằng: "Còn Phật Thích Ca Mâu Ni lấy gì để nói pháp?" Ông Duy Ma Cát nói: "Chúng sanh cõi Ta Bà này cang cường khó giáo hóa, cho nên Phật nói những lời cang cường để điều phục họ. Nói đó là địa ngục; đó là súc sanh; đó là ngựa quỷ; đó là chỗ nạn; đó là chỗ người ngu sanh; đó là thân làm việc tà, đó là quả báo của thân làm việc tà; đó là miệng làm việc tà, đó là quả báo của miệng làm việc tà; đó là ý làm việc tà, đó là quả báo của ý làm việc tà; đó là sát sanh, đó là quả báo của sát sanh; đó là không cho mà lấy, đó là quả báo của không cho mà lấy; đó là tà dâm, đó là quả báo của tà dâm; đó là vọng ngữ, đó là quả báo của vọng ngữ; đó là hai lưỡi, đó là quả báo của hai lưỡi; đó là lời nói ác độc, đó là quả báo của lời nói ác độc; đó là lời nói vô nghĩa, đó là quả báo của lời nói vô nghĩa; đó là tham lam, ganh ghét, đó là quả báo của tham lam ganh ghét; đó là tức giận, đó là quả báo của tức giận; đó là tà kiến, đó là quả báo của tà kiến; đó là bồn xển, đó là quả báo của bồn xển; đó là phá giới, đó là quả báo của phá giới; đó là giận hờn, đó là quả báo của giận hờn; đó là lưỡi biếng, đó là quả báo của lưỡi

biếng; đó là ý tán loạn, đó là quả báo của ý tán loạn; đó là ngu si, đó là quả báo của ngu si; đó là kiết giới; đó là giữ giới; đó là phạm giới; đó là nên làm; đó là không nên làm; đó là chướng ngại; đó là không chướng ngại; đó là mắc tội; đó là khỏi tội; đó là tịnh; đó là dơ; đó là hữu lậu; đó là vô lậu; đó là tà đạo; đó là chánh đạo; đó là hữu vi; đó là vô vi; đó là thế gian; đó là Niết Bàn, vì những người khó giáo hóa lòng như khỉ vượn, nên dùng bao nhiêu pháp để chế ngự lòng họ, mới có thể điều phục được. Ví như voi, như ngựa, ngang trái không điều phục, phải thêm đánh đập dữ tợn cho đến thấu xương rồi mới điều phục được. Chúng sanh càng cứng, khó giáo hóa cũng thế, nên phải dùng tất cả những lời khổ thiết mới có thể đưa họ vào khuôn khổ luật hạnh được.” Các Bồ Tát nước Chúng Hương kia nghe rồi nói rằng: “Thật chưa từng có! Như Phật Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn ẩn cái sức tự tại vô lượng của Ngài mà dùng những phương pháp sở thích của người nghèo hèn để độ thoát chúng sanh. Các Bồ Tát đây cũng chịu khổ sở, nhún nhường, dùng lòng đại bi vô lượng để sanh vào cõi Phật này.”—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Ten, Vimalakirti asked the visiting Bodhisattvas: “How does the Tathagata of the Fragrant land preach the Dharma?” They replied: “The Tathagata of our land does not use word and speech to preach but uses the various fragrance to stimulate the devas in their observance of the commandments. They sit under fragrant trees and perceive how sweet the trees smell thereby realizing the samadhi derived from the store of all merits. When they realize this samadhi, they win all merits.” These Bodhisattvas then asked Vimalakirti: “How does the World Honoured One, Sakyamuni Buddha, preach the Dharma?” Vimalakirti replied: “Living beings of the Saha world are pig-headed (stubborn) and difficult to convert; hence the Buddha uses strong language to tame them. He speaks of hells, animals and hungry ghosts in their planes (realms) of suffering; of the places of rebirth for stupid men as retribution for perverse deeds, words and thoughts, i.e. for killing, stealing, carnality, lying, double tongue, coarse language, affected speech, covetousness, anger, perverted views (which are the ten evils); for stinginess, breaking the precepts, anger, remissness, confused

thoughts and stupidity (i.e. the six hindrances to the six paramitas); for accepting, observing and breaking the prohibitions; for things that should and should not be done; for obstructions and non-obstructions; for what is sinful and what is not; for purity and filthiness; for the worldly and holy states; for heterodoxy and orthodoxy; for activity and non-activity; and for samsara and nirvana. Since the minds of those who are difficult to convert are like monkeys, various methods of preaching are devised to check them so that they can be entirely tamed. Like elephants and horses which cannot be tamed without whipping them until they feel pain and become easily managed, the stubborn of this world can be disciplined only with bitter and eager words.” After hearing this, the visiting Bodhisattvas said: “We have never heard of the World Honoured One, Sakyamuni Buddha, who conceals his boundless sovereign power to appear as a beggar to mix with those who are poor in order to win their confidence (for the purpose of liberating them) and of the Bodhisattvas here who are indefatigable and so humble and whose boundless compassion caused their rebirth in this Buddha land.”

**Khuyến Giới:** Dạy làm điều thiện gọi là “khuyến,” ngăn cấm làm điều ác gọi là “giới.” Giáo pháp của Phật đầy đủ hai môn Khuyến Giới (như chư ác mạc tác thuộc về Giới Môn, còn chúng thiện phụng hành thuộc về Khuyến Môn)—Exhortation and prohibition; to exhort and admonish; exhort to be good and forbid the doing of evil.

**Khuyến Giới Nhị Môn:** Ngăn cấm không cho làm điều ác, khuyến tấn làm những điều thiện (chớ làm điều ác, vâng làm những điều lành)—Prohibitions from evil and exhortations to good.

**Khuyến Hóa:** Khuyến tấn người chuyển hóa—To exhort to conversion, to convert.

**Khuyến Học:** To encourage learning.

**Khuyến Khích:** To encourage—To stimulate—To hearten.

**Khuyến Lạc** (593-628): Kwanro-ku (jap)—Tên của một vị sư người Đại Hàn đã đem Phật giáo vào Nhật Bản vào khoảng thế kỷ thứ VI hay thứ VII—Name of a Korean monk who brought Buddhism to Japan in the VI or VII centuries.

**Khuyến Lệ:** To encourage—To stimulate—To hearten—Khuyến khích.

**Khuyến Môn:** Pháp môn khuyến tấn con người làm việc thiện, đối lại với “Giới Môn” (ngăn cấm con người làm việc ác)—The method of exhortation or persuasion, in contrast with prohibition or command.

**Khuyến Phát:** Utsahana (skt)—Khuyến tấn ai bắt đầu sống tu theo Phật—To exhort to start the Buddhist way.

**Khuyến Tấn:** To advise and to help.

**Khuyến Tấn:** To advise and to push.

**Khuyến Thiện:** To encourage someone in well-doing.

**Khuyến Thiện Trừng Ác:** Khuyến khích ai làm việc thiện và sửa sai những ai làm ác—To encourage someone in well-doing and to correct someone in wrong-doing.

**Khuyến Tín Giới Nghi:** See Khuyến Giới Nhị Môn.

**Khuyến Tu:** To encourage everyone to cultivate the Way.

**Khuyến Tu Tự:** Kan-ji (jap)—Quán Tự—Tên của một ngôi chùa thuộc Phật giáo Mật tông Nhật Bản—Name of a temple of Japanese Esoteric Buddhism.

**Khuyến Tướng Chuyển:** See Khuyến Thiện Trừng Ác.

**Khuyết:** Bể ra: Broken—Cửa ngách trong thành: A city gate—Khiếm khuyết, không đủ: Insufficient (deficient, wanting, lacking).

**Khuyết Điểm:** Defective—Imperfect—Deficient.

**Khuyết Lộ:** Người tu giữ giới như bờ đê ngăn nước lũ. Không giữ giới gọi là khuyết; không giữ giới mà để sai sót lộ ra ngoài gọi là lộ—A breach and leakage, a breach of the discipline.

**Khuyết Xỉ Lão Hồ:** Một ông lão không răng đến từ xứ Thiên Trúc—A toothless Indian old man, implies Patriarch Bodhidharma—See Bồ Đề Đạt Ma.

**Khuynh Hướng Xấu:** Daushtulya (skt)—Evil tendency—Cái tâm thức phân biệt vốn đã bị khuynh hướng xấu hay tập khí vốn có trong mê lầm lẫn phá từ thời vô thủy—The discriminating consciousness that is found infested since beginningless time by the evil tendency or habit-energy inherent in the delusion.

**Khuynh Hướng Xấu Ác:** Duttulla-bandhana (p)—Dausthulya-bandhana (skt)—Evil tendency—Khuynh hướng xấu ác là những trở ngại cho việc tu tập thân và tâm. Vài bình luận gia Phật giáo cũng thêm vào khuynh hướng thứ 3, đó là “khẩu.” Người ta nói những khuynh hướng xấu ác này được gây nên bởi nghiệp chướng hay những hành hoạt trong quá khứ, và những dấu tích vi tế vẫn còn tồn đọng sau khi phiền não đã được đoạn tận. Một thí dụ thường được đưa ra là một vị A La Hán, người đã đoạn tận phiền não, thấy được tâm vương ý mã đang chạy nhảy và làm ồn áo như một con khỉ, nhưng sâu trong tâm thức, những dấu vết vi tế vẫn còn tồn đọng—Bonds of assumptions of bad states, these are obstructions of body (kayavarana) and of mind (manas-avarana). Some Buddhist exegetes also add the third type, obstructions of speech (vag-avarana). These are said to be caused by influences of past karma, in imitation of past activities, and are the subtle traces that remain after the afflictions (klesa) have been destroyed. An example that is commonly given is of an Arhat, who has eliminated the afflictions, seeing a monkey and jumping up and down while making noises like a monkey, but the subtle traces still remain deep in the conscious.

**Khư Đồ La:** Khadiraka (skt)—Đãm Mộc—Kha Lê—Khư Đồ La—Kiết Địa Lạc Ca—Yết Địa Lạc Ca—Còn gọi là núi Kha Địa Lạc Ca. Vòng thứ ba trong bảy vòng quanh núi Tu-Di—Name of a mountain, the third of the seven circles or concentric mountains around Meru (Sumeru).

**Khư Đồ La Sơn:** Khadiraka (skt)—See Khư Đồ La.

**Khư La Chiên Đà:** Suraskandha (skt)—King of asuras—Vua loài A tu la.

**Khư La Đế Da Sơn:** Kharadiya (skt)—See Già La Đà.

**Khư Lô Sắt Tra:** Kharostha (skt)—See Lư Thân (2).

**Khư:** Đi—To go away—To depart—To leave—To remove—To dismiss.

**Khư Dĩ:** Không nên—Should not.

**Khư Lai:** Đi và đến—Go and Come.

**Khư Lai Kim:** Quá khứ, vị lai và hiện tại—Past, future, present.

**Khư Lai Pháp:** Hiện tượng của quá khứ và tương lai—Past and future phenomena.

**Khứ Lai Tha Quốc Trần Cảnh:** Lìa bỏ cố hương để lưu lạc tha phương. Trong thiền, từ này có nghĩa là một số hành giả chạy đông chạy tây để tìm Phật và quên mất Phật tánh nơi chính mình. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ hai câu này: "Trực chỉ nhưn tâm, kiến tánh thành Phật"—To leave one's homeland and to wander in another country. In Zen, the term means some practitioners try to run east and west to look for the Buddha from outside and forget about their own Buddha-nature. Zen practitioners should always remember these two sentences: "It directly points to the human mind, through it one sees one's own nature and becomes a Buddha."

**Khứ Lai Thực Hữu Tông:** Một trong mười sáu tông phái ngoại đạo chấp rằng quá khứ vị lai và hiện đều là thực hữu—One of the sixteen heretical sects, which believed in the reality of past and future as well as present.

**Khứ Tà Quy Chánh:** Bỏ tà về chánh—To cast away the heterodox and return to orthodox beliefs.

**Khứ Thức Xoa Ca La Ni:** Siksakarani (skt)—Đột Kiết La.

- 1) Một vị Bà La Môn trẻ còn đang tông học: A young brahman studying with his preceptor.
- 2) Một chương trong Luật Tạng gọi là "Thức Xoa" gồm 100 điều luật cho người mới xuất gia tu học: A section of the Vinaya called Siksakarani consisting of 100 regulations with reference to the conduct of novices.

**Khứ Tại:** Sự việc sắp xảy ra (trở từ cuối câu)—Something is going to occur (happen).

**Khứ Tựu:** Một hành vi hay cử chỉ không thích hợp, đáng bị chê bai—An unsuitable behavior or action, something is deserving of criticism.

**Khử Độc:** To decontaminate.

**Khử Niêm Giải Phược:** Giải Niêm Khử Phược. Trong thiền, từ này có nghĩa là sự loại bỏ hoàn toàn những chấp trước và phiền não—To break the seal and to unbind (untie) the fetters. In Zen, the term indicates a total elimination of attachments and afflictions.

**Khử Trừ:** To eliminate.

**Khước:** Khước từ—To reject—To decline.

**Khước Giáo Ta Tử:** Việc gì đó mà chỉ còn đúng được chút ít thôi—Something is still correct just a little bit (partially correct).

**Khước Hoạt:** Sống lại—To come or bring back to consciousness—To come to life again—To revive.

**Khước Nhập Sanh Tử:** Từ bỏ cuộc sống đi trong sanh tử luân hồi của một vị Bồ Tát—To leave his perfect life to enter into the round of births and deaths as a Bodhisattva does.

**Khước Quy:** Trở về—To be back—To come back—To return (after some time of absence).

**Khước Ván:** Hỏi lại—To ask again.

**Khương:** Cây gừng—Ginger.

**Khương Kiết La:** Kankara (skt)—Con số lớn—A high number.

**Khương Lâm Hãn** (1814-1893): Alexander Cunningham, Sir—Tên một nhà khảo cổ học nổi tiếng người Anh về khảo cổ Ấn Độ vào thế kỷ thứ XIX—Name of a famous British archaeologist in Indian antiquities in the nineteenth century.

**Khương Mạnh Tường:** Tên một nhà dịch kinh người Trung Hoa vào thời nhà Hán bên Trung Hoa (206 B.C.-220 A.D.)—Name of a sutra translator in the Han Dynasty in China.

**Khương Pháp Lăng:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

**Khương Tăng Hội:** Sanghavarman or Sanghapala (skt)—Khương Tăng Hội là tên của một nhà sư người Thiên Trúc, dòng dõi Tây Tạng, nhưng lại có một vị sư khác cũng tên Khương Tăng Hội, người đã dịch bộ Kinh Vô Lượng Thọ tại thành Lạc Dương vào năm 252 sau Tây Lịch—An Indian monk supposed to be of Tibetan descent; but Sanghapala is described as the eldest son of the prime minister of Soghdiana, and is probably a different person. Sanghavarman was the one who conducted translation of The Indefinite Life Sutra in Lo-Yang in 252 A.D.

**Khương Tăng Hội Thiền Sư:** Zen Master Sanghapala—Khương Tăng Hội, người nước Khương Cư, cha mẹ sang đất Giao Châu làm ăn buôn bán kiếm sống. Ngài mồ côi cha từ lúc mới lên mười. Sau đó ngài xuất gia và trở thành một nhà sư nổi tiếng thời bấy giờ. Ngài thông hiểu Tam Tạng kinh điển. Ngài sang Đông Ngô (bây giờ là miền Trung nước Tàu) để hoàng đế Phật Pháp. Ngài dịch nhiều kinh điển từ chữ Phạn ra chữ Hán như Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh An Bang Thủ Ý, vân vân. Trong kinh An Bang Thủ Ý,

ngài có nhắc nhở: “Có ba lối ngồi theo đạo, một là ngồi sổ tức, hai là ngồi tụng kinh và ba là ngồi vui nghe kinh. Ngồi có ba cấp, một là ngồi hiệp vị, hai là ngồi tịnh, và ba là ngồi không có kết. Ngồi hiệp vị là ý bám lấy hạnh không rời; ngồi tịnh là không niệm nghĩ; và ngồi không có kết là kết đã hết.” Ngoài ra, ngài còn luôn nhấn mạnh sự quan trọng của hơi thở với đồ chúng trong lúc hành thiền rằng: “Hơi thở ra, hơi thở vào tự hiểu. Hơi thở ra, hơi thở vào tự biết. Đương lúc ấy là hiểu, về sau là biết. Hiểu là hiểu hơi thở dài ngắn. Biết là biết hơi thở sinh diệt, thô tế, chậm nhanh.” Thật vậy, sự chú tâm đối với hơi thở vào và thở ra hay thiền quán hơi thở là một trong những bài tập quan trọng nhất đưa đến sự định tĩnh. Pháp thiền niệm hơi thở giúp tịnh tâm một cách dễ dàng. Đây là phương pháp Thiền Quán căn bản cho những người sơ cơ. Nếu chúng ta không thể thực hành những hình thức thiền cao cấp, chúng ta nên thử quán sổ tức. Thiền Sổ Tức hay tập trung vào hơi thở vào thở ra qua mũi. Chỉ tập trung tâm vào một việc là hơi thở, chẳng bao lâu sau chúng ta sẽ vượt qua sự lo ra và khổ não của tâm. Đức Phật dạy, ‘hơi thở ra chẳng bảo đảm được hơi thở vào,’ nên cố mà tu mau kéo trễ. Ngài đã để lại một bài kệ thiền nhằm khuyến tấn đệ tử nên sống với những giây phút mà chúng ta đang có trong hiện tại này đây, chứ đừng nghĩ về quá khứ hay lo lắng gì cho tương lai. Hãy cảm nhận hơi thở và cảm nhận thân mình cũng đang thở ngay trong lúc này đây. Nên nhớ rằng niệm trước đã diệt và niệm sau thì chưa sinh. Nói tóm lại, ngài muốn khuyên bảo chúng ta rằng ‘Hãy trả quá khứ về cho quá khứ’ và chỉ tu tập những giây phút quý báu mà mình có được trong hiện tại này thôi:

“Nay không phải là trước, trước không phải là nay.

Nghĩa là niệm trước đã diệt,

Niệm bây giờ không phải là niệm trước.

Cũng có nghĩa là việc làm đời trước,

Việc làm đời nay, mỗi tự có phước.

Cũng có nghĩa là việc thiền nay làm,

Không phải việc ác làm trước đó,

Hơi thở trước đó không phải là hơi thở bây giờ.”

Sanghapala, a native of Sogdiane, now belongs to China. His parents came to North Vietnam to do business to earn a living. His father passed away when he was only ten years old. After that he left home and became a very famous monk at that

time. He thoroughly understood the Tripitaka. He went to Tung-Wu (now Central China) to expand the Buddha Dharma. He also translated many sutras from Sanskrit into Chinese such as the Infinite Life Sutra, the Anapanasati Sutra, etc. In the Anapanasati Sutra, he reminded: “There are three ways of sitting in meditation. First, sit and keep your mind on breathing; second, sit and chant the sutras; and third, sit and happily listen to the preaching of sutras. Sitting has three levels: sit in union, sit in peacefulness, and sit without fetters. To sit in union means our mind becomes one with our body when we sit; to sit in peacefulness means our mind has no thought when we sit; and to sit without fetters means all fetters are destroyed when we sit.” Besides, he always emphasized on the breathing with his disciples during meditation practices: “Breathing in, you feel you are breathing in; breathing out, you feel you are breathing out. Breathing in, you know you are breathing in; breathing out, you know you are breathing out. While you breath, you feel; then, you know. Feeling means you feel the breath long or short. Knowing means you are aware of the breath rising and falling, rough or smooth, slow or fast.” As a matter of fact, wakefulness during inhaling and exhaling, or meditation on the breath, is one of the most important preliminary exercises for attainment absorptions. Breathing meditation helps calm the mind easily. This is the basic meditation method for beginners. If we are unable to engage in higher forms of meditation, we should try this basic breathing meditation. Meditation or concentration on normal inhalations and exhalations of breath through our nostrils. Just focus our mind on one thing: breathing, we will soon overcome a lot of distractions and unhappy states of mind. Try to calm the body and mind for contemplation by counting the breathing. The Buddha taught, ‘there is no certainty that we will have a breath-in after the breath-out or breathing-out not waiting for breathing-in or we can be breathless at any time,’ so we should take advantage of any time we have to cultivate. He left a Zen verse to encourage his disciples to live with the very present moment, not to think about the past, and not to worry about the future either. Let’s feel our breath and feel our body breathing

at this very moment. Remember that the previous thought already vanished and the next thought does not arise yet. In short, he wanted to advise us that ‘Let bygone be bygone’ and cultivate only with the precious times that we have at this very moment:

“The present is not the past,  
the past is not the present.  
That means past thoughts vanished,  
And the present thought is not  
the previous thought.  
That means every act in past lives and now  
has its own merit  
That means the good deed now  
is not the bad act done before.  
That means the breath now  
is not the breath earlier,  
And the breath left previously  
was not the breath sensed presently.”

Thiền sư Khương Tăng Hội thị tịch khoảng năm 280 sau Tây Lịch—Zen Master Sanghapala passed away in around 280 A.D.—See Ba Thế Ngồi.

**Khương Tăng Khải:** Samghavarman (skt)—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Tam Quốc bên Trung Hoa (220-280)—Name of a Chinese famous monk who lived in the San-Kuo Dynasty in China.

**Khương Tăng Uyên:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

**Khứ:** Gò đất: A mound (a plot)—Tên riêng của Đức Khổng Phu Tử: Personal name of Confucius.

**Khứ Đa Tô Đa:** Heya-sutta (p)—Một trong sáu thể loại kinh điển Kỳ Na giáo—One of the six forms of Jainism sutras.

**Khứ Tinh:** Một cái giếng khô trên đỉnh đồi, biểu trưng cho tuổi già—A dry well on a hill top, symbolical of old age.

**Khứ Báo:** Retribution of smelling—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, khứu báo chiêu dẫn ác quả, khứu nghiệp này giao kết, lúc chết thấy độc khí đẩy đẩy xa gần. Thần thức nương theo khí vào vô gián địa ngục. Phát hiện ra hai tướng. Một là thông khứu, bị các độc khí nhiễu loạn tâm thần. Hai là tắc khứu, khí không thông, bức tức mà té xỉu xuống đất. Khi ngủ như thế

xông vào hơi thở, làm thành nghẹt và thông. Xông vào cái thấy làm thành lửa và đước. Xông vào cái nghe làm chìm, đắm, sôi, trào. Xông vào vị, làm thành vị ương vị thối. Xông vào xúc làm thành nát, rũ, thành núi đại nhục có trăm nghìn con mắt mà vô số trùng ăn. Xông vào cái nghĩ làm thành tro nóng, chướng khí và cát bay mà đập nát thân thể—In the Surangama Sutra, book Eight, the retribution of smelling, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of smelling intermingles, and thus at the time of death one first sees a poisonous smoke that permeates the atmosphere near and far. The deceased one’s spiritual consciousness wells up out of the earth and enters the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations. One is unobstructed smelling, in which it is thoroughly infused with the evil vapors and its mind becomes distressed. The second is obstructed smelling, in which its breath is cut off and there is no passage, and it lies stifled and suffocating on the ground. When the vapor of smelling invades the breath, it becomes cross examination and bearing witness. When it invades the seeing, it becomes fire and torches. When it invades the hearing, it becomes sinking and drowning, oceans, and bubbling cauldrons. When it invades the sense of taste, it becomes putrid or rancid foods. When it invades the sense of touch, it becomes ripping apart and beating to a pulp. It also becomes a huge mountain of flesh which has a hundred thousand eyes and which is sucked and fed upon by numberless worms. When it invades the mind, it becomes ashes, pestilent airs, and flying sand and gravel which cut the body to ribbons.

**Khứ Giác:** Gandrendriya (skt)—Ghayana-kicca (skt)—Function of smelling—Organ of smell—The sense of smell—See Lục Căn.

**Kleang:** Tên một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Nam Việt Nam—Name of a temple, located in Sóc Trăng town, Sóc Trăng province, South Vietnam.